ĐƯỜNG ĐẾN NIẾT-BÀN
TẬP II

Nibbānagāminipaṭipadā
Pa-Auk Tawya Sayadaw
Phân định danh

Bản xuất PDF từ nội dung website Tập II, phiên bản15. Xuất ngày30-10-2026 cho thư viện chung I–V. Không dịch lại hoặc thay đổi nội dung.

Chính văn Miến1–599; chỉ mục601–620, kết thúc PDF nguồn649. Bản nguồn không có trang in600; giữ ghi chú biên tập về khoảng số trang này. Các nghi vấn và chú thích được giữ; việc xuất PDF không thay thế thẩm định độc lập.

Số trang bản Việt khác số trang in Miến và PDF nguồn. Bấm mục lục hoặc mở khung dấu trang để điều hướng.

Mục lục

Nidānakathā — Lời dẫn nhập — A
Năm sự biến mất của Giáo pháp — B
Tôn tượng kết tụ xá-lợi — G
Tầm quan trọng của Giáo pháp học — pariyattisāsana — H
Arūpapariggaha — Phân định danh —
Các pháp danh làm cảnh cho trí minh sát — 1
Các tâm duy tác — điều cần lưu ý — 3
Āyatanadvāra và kammadvāra — môn thuộc xứ và môn tạo nghiệp — 3
Ba phương pháp phân định danh — 4
Hãy phân định tất cả — 7
Một quy tắc cần kính cẩn tuân theo — 8
Một điểm cần suy xét — 11
Trích Kinh Anupada — 12
Mười sáu loại pháp — 16
Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ — nevasaññānāsaññāyatana — 17
Anupadadhammavipassanā và kalāpavipassanā — minh sát từng pháp và minh sát theo nhóm — 18
Đừng bỏ truyền thống trước đây — 20
Quá khứ gần nhất — 21
Quá khứ, vị lai, hiện tại — 22
Tóm lược ý nghĩa — 30
Các môn thuộc xứ — 30
Vật và môn — 30
6. Ý môn và ý vật — 31
Một cách khác: hiểu là cách chuyển tên của quả — 32
Hướng môn là gì? — 32
Môn là gì? — 32
Để tránh lẫn lộn — 33
Môn và cảnh — 33
Cách hiện nơi hai môn — cách đổng lực sinh khởi — 34
Sáu nhóm sáu pháp — 35
Sáu cảnh — 35
Sáu loại cảnh pháp — 35
Sáu thức giới — 36
Sáu lộ tâm — 37
Hướng ngũ môn — hướng xét — 38
Những điều cần biết trước — 39
Sáu loại cảnh xuất hiện tại môn — 39
Cảnh rất lớn — 40
Đổng lực là gì? — 42
Na cảnh là gì? — 43

Hai lần — một lần — 43
Tác ý đúng (yonisomanasikāra) — 44
Tác ý sai (ayonisomanasikāra) — 45
Tâm hướng môn — 45
Ba loại tác ý — 46
Sức mạnh của các bánh xe thuận lợi — 46
Cách tâm sinh khởi — 48
Lộ cảnh lớn — 48
Lộ cảnh nhỏ — 49
Trường hợp trống không thứ hai — 49
Lời Mūlaṭīkā và Anuṭīkā — 50
Hữu phần dứt dòng (bhavaṅgupaccheda) — 50
Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ — trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy — 51
Lộ cảnh rất nhỏ — 52
Cảnh rõ và cảnh không rõ — 52
Danh pháp cần quán minh sát — 53
Lời chú giải Thanh tịnh đạo — cách thấy sự sinh khởi của danh — 53
Phận sự tái tục và phận sự hữu phần — 54, 55
Đổng lực và cảnh — 56
Mūlapariññā — liễu tri căn bản — 57
Cách giải thích khác — 59
Một công việc rất khó — 61
Những điều cần biết về tâm — 65
Các tâm có thể sinh trong dòng tương tục của phàm nhân tam nhân chưa chứng thiền — 65
Các tâm có thể sinh trong dòng tương tục của phàm nhân tam nhân đã chứng thiền — 65
Mười hai tâm bất thiện — 65
Tám tâm căn tham — lobhamūlacitta — 66
Hai tâm căn sân — dosamūlacitta — 66
Hai tâm căn si — mohamūlacitta — 67
Mười tám tâm vô nhân — ahetukacitta — 67
Bảy tâm quả bất thiện vô nhân — 67
Tám tâm quả thiện vô nhân — 68
Phận sự của ngũ thức — 68
Ba tâm duy tác vô nhân — 69
Tám tâm đại thiện — mahākusalacitta — 69
Tám tâm đại quả — mahāvipākacitta — 70
Bốn tâm thiện thiền sắc giới — phương pháp bốn thiền — 70
Năm tâm thiện thiền sắc giới — phương pháp năm thiền — 71
Bốn loại tâm thiện thiền vô sắc giới — 71
Niệm xứ quán tâm — cittānupassanāsatipaṭṭhāna — 72
Lời giải của chú giải — 73
1. Sarāgacitta — tâm có tham — 74

2. Vītarāgacitta — tâm không có tham — 74
Tâm thiện hiệp thế — 74
Abyākata — vô ký — 75
3. Sadosacitta — tâm có sân — 75
4. Vītadosacitta — tâm không có sân — 75
5. Samohacitta — tâm có si — 75
6. Vītamohacitta — tâm không có si — 76
7. Saṃkhittacitta — tâm co rút — 76
8. Vikkhittacitta — tâm tán loạn — 76
9. Mahaggatacitta — tâm đáo đại — 76
10. Amahaggatacitta — tâm không đáo đại — 76
11. Sauttaracitta — tâm còn có pháp cao hơn mình — 77
12. Anuttaracitta — tâm không có pháp cao hơn mình — 77
13. Samāhitacitta — tâm định tĩnh — 77
14. Asamāhitacitta — tâm không định tĩnh — 77
15. Vimuttacitta — tâm giải thoát khỏi phiền não — 77
16. Avimuttacitta — tâm không giải thoát khỏi phiền não — 77
Lý do phải phân định và quán sát — 80
Những điều cần biết về các tâm sở — 81
Bốn đặc điểm của các tâm sở tương ưng với tâm — 81
52 tâm sở — 81
Bảy tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇa) — 81
Sáu tâm sở biệt cảnh (pakiṇṇaka) — 82
Phân biệt tư, tác ý và tầm — 83
Mười bốn tâm sở bất thiện — 83
Bốn tâm sở bất thiện biến hành (akusalasādhāraṇa) — 84
Ba tâm sở thuộc nhóm tham — 84
Lời giải — 84
Hai cách chấp ngã — 85
2. Chấp ngã kiến (attadiṭṭhi) — 86
Si và tà kiến — 87
Bốn tâm sở thuộc nhóm sân — 87
Hai tâm sở thuộc nhóm hữu trợ (sasaṅkhārika) — 87
Một tâm sở thuộc nhóm si — 88
Hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo — những tâm sở tốt đẹp — 88
Mười chín tâm sở tịnh hảo biến hành — 88
Ba tâm sở tiết chế (virati) — 90
Hai tâm sở vô lượng (appamaññā) — 91
Một tâm sở tuệ quyền (paññindriya) — 91
Phần cách phân định các danh pháp — 92
Cách quy định các tuyến — 92
Người tu theo cỗ xe chỉ và người tu theo cỗ xe thuần minh sát — 93

Tâm lộ nhập thiền (jhānasamāpattivīthi) — 94
Tâm lộ sơ thiền lần đầu (ādikammikapaṭhamajhānavīthi) — 95
Sơ đồ tâm lộ sơ thiền lần đầu — 96
Parikamma – upacāra – anuloma – gotrabhū — 96
Các sơ đồ tâm lộ nhập thiền — 98
Các danh pháp của sơ thiền hơi thở — 99
Cách bắt đầu thực hành — 100
Ba mươi bốn danh pháp của sơ thiền — 100
Lấy một mẫu làm ví dụ — 103
Hướng ý môn — mười hai danh pháp — 103
Danh và sắc — hãy phân định — 104
Tầm — tứ — hỷ — 106
Chỉ dành cho những người có thiền — 108
Những danh pháp dục giới cần phân định trước tiên — 109
Cách chia sáu cảnh — 109
Cách xác định các tuyến — 110
Những danh pháp dục giới thuộc tuyến cảnh pháp — 110
Tịnh nhãn — cảnh pháp — đối tượng — 110
Ba mươi bốn danh pháp — 111
Tám loại tâm đại thiện — 114
Có dẫn khởi — không dẫn khởi (sasaṅkhārika — asaṅkhārika) — 114
Ba phương pháp phân định danh pháp — 115
Bốn phép quán (anupassanā) — 116
Nếu những danh pháp không hiện rõ — 117
Ví dụ chiếc gương — 118
Ví dụ ép dầu — 118
Ví dụ hạt khapauṅ làm trong nước [CHƯA XÁC MINH tên cây] — 118
Các bước thực hành — 119
Điều cần hiểu — 124
Những sắc thực tính cần quán theo cùng mẫu — 124
Những điều nên biết về na cảnh — 125
Điều cần đặc biệt lưu ý — 129
Cân nhắc bằng lý lẽ phù hợp thực tính — 130
Quả thuận — đổng lực có thể ngược — 131
Phần nghiệp và quả — 132
Thiện tam nhân bậc cao — 133
Cách tư của đổng lực minh sát cũng có thể cho quả tái tục — 134
Thiện tam nhân bậc thấp — 137
Thiện nhị nhân bậc cao — 137
Thiện nhị nhân bậc thấp — 138
Mục đích muốn người đọc ghi nhớ — 139
Cách xác định cảnh và quả — 139

Cách xác định đổng lực và na cảnh — 140
Những trường hợp không thể sinh na cảnh — 141
Paramatthadīpanī — quan điểm của Đại trưởng lão Ledi Sayadaw — 143
Na cảnh sau đổng lực gốc si hoài nghi và phóng dật đối với cảnh đáng ưa — 143
Pháp quyết định sự sinh thiện hoặc bất thiện — 144
Tam nhân — nhị nhân — vô nhân — 145
Chỉ nên ghi nhận là quy tắc chung — 145
Vì sao không có na cảnh sau pháp dục giới lấy pháp đáo đại hoặc siêu thế làm cảnh — 145
Mười loại sắc không thật — 147
Chín loại sắc không thật cần quán theo cùng mẫu — 148
Một điểm cần lưu ý — 148
Phần phân định danh pháp trong tâm lộ ngũ môn — 149
Cách quán nhóm thiện thuộc dòng cảnh sắc (= màu sắc) — 152
Quán xen kẽ sắc thật và sắc không thật — 153
Năm mươi bốn loại sắc pháp — 154
Cách nhận diện pháp theo nghĩa vật nương — 154
Hãy lưu ý hữu phần — 156
Như lý tác ý (yoniso manasikāra) — 157
Lý do quán khoảng sáu lần — 157
Các giải thích bổ sung — 159
Những nguyên nhân khiến đổng lực đại thiện vận hành — 160
Năng lực của bánh xe “pubbe ca katapuññatā” — phước đã làm trước — 161
Satta saddhamma — bảy pháp của bậc thiện nhân — 163
Nguyên nhân sinh thọ hỷ — 165
Sự tương ưng với trí — ñāṇasampayutta — 166
Những cách nhận biết cảnh sắc — 168
Năng lực của các thức ngũ môn và các thức ý môn — 169
Na kañci iriyāpathaṃ kappeti — không tạo nên bất kỳ oai nghi nào — 171
Quan điểm trước đây — 173
Điều cần suy xét — 173
Sự đi vào quyết định và những điều khác — 174
Những lời nhắc đặc biệt — 174
Nhóm thiện theo dòng cảnh sắc (= màu sắc) — 175
Quan điểm về vật nương và cảnh — 176
Chữ ca — bao gồm điều chưa nói, avuttasamuccaya — 177
Giải thích của Mahāṭīkā và Anuṭīkā — 178
Khi Đức Phật thuyết “rūpāyatanaṃ” — sắc xứ — 180
Hãy lưu ý — 182
Một điểm đặc biệt đáng quan tâm — 182
Mandāyuka–amandāyuka–majjhimāyuka — 186
Cách quán danh pháp theo dòng cảnh thanh (= âm thanh) — 187
Dòng cảnh hương (= mùi) — 187

Dòng cảnh vị (= vị) — 188
Dòng cảnh xúc (= sự xúc chạm) — 189
Não và trí biết — 190
Cách nhận diện rộng các danh pháp theo phương pháp rộng của pháp tu phân định các đại — 192
Điều cần đặc biệt lưu ý khi quán — 192
Cách nhận diện các danh pháp tiết chế, virati, và vô lượng, appamaññā — 193
Ba tâm sở tiết chế — 193
Ác hạnh và tà mạng — 193
Chánh ngữ — 194
Chánh ngữ — cách quán — 196
Một cách quán khác — 196
35 danh pháp — 196
Chánh nghiệp — cách quán — 197
Chánh mạng — 198
Chánh mạng — cách quán — 199
Những điều nên biết về tiết chế — 200
1. Sampatta-virati — 200
Cận sự nam Cakkana — 200
2. Samādāna-virati — tiết chế do thọ trì — 201
Một cận sự nam sống ở vùng núi Uttaravaḍḍhamāna — 201
3. Samuccheda-virati — tiết chế do đoạn tận — 202
Chỉ là thiện — 202
Cảnh của các pháp tiết chế — 203
Điều nên biết về cách hiểu cảnh của sát sinh, v.v. — 204
Học giới là gì? — 204
Khảo sát cảnh của tiết chế — 204
Hai tâm sở vô lượng — 207
Cách quán tâm sở bi — 207
Cách quán tâm sở tùy hỷ — 208
Những điều cần lưu ý — 208
Tiết chế, vô lượng và phận sự na cảnh — 209
Một điểm để các bậc thiện lành có trí suy xét — 210
Ghi chú chung — 212
Phần nhận diện, quán các tâm lộ đổng lực bất thiện thuộc nhóm bất thiện — 213
Cách các kiết sử sinh lấy cảnh sắc làm cảnh — 213
Các danh pháp nhóm tham–tà kiến: bốn trường hợp — 217
Nhóm tham–mạn: bốn trường hợp — 217
Nhóm sân: hai trường hợp — 218
Nhóm sân–tật: hai trường hợp — 218
Nhóm sân–lận: hai trường hợp — 218
Nhóm sân–hối: bốn trường hợp — 218
Nhóm si–phóng dật: một trường hợp — 219

Nhóm si–nghi: một trường hợp — 219
Lời khuyến tấn — 219
Cách nhận diện các danh pháp trong lộ đổng lực bất thiện ý môn — 220
Cảnh vàng — nhóm tham–tà kiến,20 pháp (tâm có gốc tham) — 220
Để hiểu thứ tự tâm lộ — 221
Thực tính chân đế — 222
Nhóm tham–mạn: bốn trường hợp (tâm có gốc tham) — 222
Nhóm sân: hai trường hợp (tâm có gốc sân) — 223
Nhóm sân–tật: hai trường hợp (tâm có gốc sân) — 223
Nhóm sân–lận: hai trường hợp (tâm có gốc sân) — 224
Nhóm sân–hối: bốn trường hợp (tâm có gốc sân) — 224
Nhóm phóng dật: một trường hợp (tâm có gốc si) — 224
Nhóm nghi: một trường hợp (tâm có gốc si) — 225
Phương pháp quán nhóm tham–tà kiến (cảnh nhãn tịnh sắc) — 225
Những điều nên biết về na cảnh — 228
Cảnh cực khả ái như Đức Phật — 228
Hai mươi danh pháp nhóm tham–tà kiến — 229
Bốn loại tâm có gốc tham tương ưng tà kiến — 230
Nhóm tham–mạn: bốn trường hợp — 231
Bốn loại tâm có gốc tham bất tương ưng tà kiến — 232
Hữu ái kiết sử — 233
Giới cấm thủ kiết sử — 234
Nhóm sân: hai trường hợp — 234
Nhóm sân–tật: hai trường hợp — 236
Nhóm sân–lận: hai trường hợp — 237
Nhóm sân–hối: bốn trường hợp — 238
Hai loại tâm có gốc si — 241
Phương pháp quán nhóm nghi — 241
Phương pháp quán các danh pháp nhóm phóng dật — 242
Những điều nên biết liên quan đến na cảnh — 243
Điểm đặc biệt cần lưu ý — 243
Khi nhận diện lấy đổng lực làm chính — 244
Mười loại sắc thực cần quán theo cùng mẫu — 245
Mười loại sắc phi thực cần quán theo cùng mẫu — 245
Cách nhận diện các danh pháp trong lộ đổng lực bất thiện ngũ môn — 246
Phần quán nhóm không tốt theo tuyến cảnh sắc — màu sắc — 246
Các nguyên nhân khiến đổng lực bất thiện tà kiến vận hành — 246
Như lý tác ý — phi như lý tác ý — 248
Chuyên chú những điềm lành kỳ lạ, v.v. — kotūhalamaṅgalādipasuta [CHƯA XÁC MINH nghĩa hợp từ] — 250
Phương pháp quán tám loại tâm có gốc tham; bốn tâm tương ưng tà kiến — 251
Bốn tâm bất tương ưng tà kiến — 253
Phương pháp quán nhóm đổng lực sân — 256

Cách nhận diện các danh pháp nhóm si — 256
Thực tính tham đắm — sân hại — mê mờ: rajjana, dussana, muyhana — 258
Âm tiết — cảnh thanh có một âm tiết — 261
Cảnh thanh có hai âm tiết — 261
Khi cử động tay, chân, v.v. — 262
Âm thanh khẩu biểu tri — 262
Tương ưng cố định — tương ưng không cố định — 263
Các tâm sở riêng rẽ — đôi khi: nānā, kadāci — 263
Các sắc vật làm chỗ nương — 265
Cảnh thanh — tuyến âm thanh — 266
Cảnh hương — tuyến mùi — 266
Cảnh vị — tuyến vị — 267
Cảnh xúc — tuyến xúc chạm — 267
Cách nhận diện tóm tắt trong pháp tu phân định danh — 268
Bảng tuyến cảnh pháp (c) — 271
Bảng tuyến cảnh pháp (d) — phần thiển — 271
Cách nhận diện chi tiết trong pháp tu phân định danh — 272
Cách nhận diện và quán danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh — 273
Hãy quán: “Danh pháp, danh pháp” — 273
Thế nào là “một hàng” — 274
Chương nhận diện sắc và danh (Rūpārūpapariggaha) —
Phần cách nhận diện sắc–danh — 275
3. Hãy phân biệt và nhận diện sắc–danh — 275
Chương phân định danh–sắc (Nāmarūpavavatthāna) —
4. Nāmarūpavavatthāna — phân định, xác định sắc + danh — 279
Một lời phân định vô giá — 280
Kiến thanh tịnh (Diṭṭhivisuddhi) — 282
Bảng 18 giới — 282
Ý giới — 284
Năm thức giới — 284
Ý thức giới — 285
Mười hai xứ — 285
Vì sao gọi là xứ — 286
Ý xứ — pháp xứ — 287
Cách nhận diện sắc–danh theo phương pháp mười tám giới — 289
Cách nhận diện sắc–danh theo phương pháp mười hai xứ — 291
Một cách khác nhận diện các giới và các xứ — 292
Trích kinh Khandha — 295
Uẩn và thủ uẩn — 297
Hãy phân định, ghi nhận danh và sắc — 299
Cách nắm bắt chi tiết — phương pháp năm uẩn — 299
Một phương pháp tốt — 300

Khi thấy, phải quán những gì? — 301
Người bác bỏ Abhidhamma — 302
Bốn trí vô úy cao quý — 303
Quan niệm về cảnh khả ý (iṭṭhārammaṇa) và cảnh bất khả ý (aniṭṭhārammaṇa) — 305
Một liều thuốc vô giá — 305
Một lời giải thích của Mūlaṭīkā — 306
Sự khác nhau giữa hai quan điểm — 308
Quan điểm của người ngụy biện (vitaṇḍavādī) — 308
Lời phản bác — 309
Tưởng điên đảo (saññāvipallāsa) — 311
Ba pháp điên đảo — 311
Phân biệt cảnh khả ý và bất khả ý theo người bậc trung — quan điểm Chú giải, quan điểm chung — 311
Quan điểm của Trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya — 312
Sự khác nhau giữa ba quan điểm — 314
Quan điểm được Ngài Mahābuddhaghosa tán thành — 314
Điều khó biết — 315
Không chỉ do tưởng điên đảo — 315
Phân biệt khả ý và bất khả ý theo môn — 316
Ussadakittanakathā — trình bày về sự trội mạnh — 318
Hạng người thứ nhất — 319
Hạng người thứ hai — 324
Hạng người thứ ba — 325
Một điều cần lưu ý — 325
Catusaccasammādiṭṭhi — chánh kiến về bốn sự thật — 326
Loại người số 4 — 329
Loại người số 5 — 331
Loại người số 6 — 331
Loại người số 7 — 332
Loại người số 8 — 332
Một cơ hội lớn — 333
Trí tuệ lớn lao — 333
Năng lực của tâm — 335
Hãy suy xét tâm mình như thế này — 336
Hãy sửa đổi tâm — 336
Cách có thể đạt sự thịnh vượng của Phạm thiên — 338
Kinh Jāṇussoṇi — 339
Một vài ngoại lệ — 345
Chương Oai nghi và chương Tỉnh giác — Iriyāpatha, sampajañña —
Cách quán trong phần oai nghi và tỉnh giác — 347
Bốn loại sắc thân — rūpakāya — 347
Sắc thân biểu tri — kāyaviññatti — 347
Năm uẩn = sắc và danh — 351

Tâm muốn đi — 352

Khái lược phương pháp quán — 353

Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti — Thân được đặt như thế nào, vị ấy biết rõ nó như thế ấy — 354

Sampajānapabba — phần tỉnh giác — 355

Oai nghi kéo dài, oai nghi trung gian và oai nghi nhỏ — addhāna-iriyāpatha, majjhima-iriyāpatha, khuddakacuṇṇika-iriyāpatha — 356

Abhikkante, paṭikkante — khi đi tới, khi đi lui — 356

Sampajānakārī hoti — hành động với tỉnh giác — 357

Bốn loại tỉnh giác; 1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích — 358

Lợi ích là gì? — 358

Cách có thể đạt lợi ích — 358

2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về sự thích hợp — 359

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ — 361

Bốn cách hành trì — 362

(ka) Mang theo đề mục tu tập khi đi khất thực, nhưng không mang theo khi về — 362

(kha) Không mang theo đề mục tu tập khi đi khất thực, chỉ mang theo khi về — 364

(ga) Không mang theo đề mục tu tập cả lúc đi lẫn lúc về — 365

(gha) Mang theo đề mục tu tập cả lúc đi lẫn lúc về — bổn phận gatapaccāgatika — 366

Đại Trưởng lão Mahāphussadeva — 368

Đại Trưởng lão Mahānāga — 369

Một nguyên tắc vô giá — 370

Năm mươi vị tỳ-kheo an cư tại tự viện bến cảng Kalamba — 370

Những quy định nên tuân theo — 371

Những lợi ích có thể đạt — 372

Upanissayasampanna — đầy đủ duyên hỗ trợ mạnh — 374

Pháp hành “Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ” — trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy — 375

Viññāte viññātamattaṃ — trong cái được nhận biết, chỉ là cái được nhận biết — 378

Ñātapariññā và tīraṇapariññā — liễu tri bằng sự biết và liễu tri bằng sự thẩm sát — 379

Tóm lược cách quán — 380

Đi đến giai đoạn pahānapariññā — liễu tri bằng sự đoạn trừ — 381

Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si — 382

Ālokite vilokite sampajānakārī hoti — khi nhìn thẳng và nhìn sang, hành động với tỉnh giác — 386

1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích — 386

2. Cách khác: tỉnh giác về lợi ích và sự thích hợp — 388

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ — 388

4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si — 389

Mūlapariññā — sự liễu tri căn bản — 389

Phương pháp upalakkhaṇa và nidassana — nêu dấu hiệu và nêu ví dụ [CHƯA XÁC MINH cách dịch thuật ngữ] — 391

Tính chất khách đến — āgantuka — 392

Tính chất tạm thời — tāvakālika — 393

Sự tỉnh giác bất si theo phương pháp năm uẩn — 394

Sự tỉnh giác bất si theo phương pháp các xứ — 395

Sự tỉnh giác bất si theo phương pháp mười tám giới — 395

Trí tỉnh giác bất si theo paccayapaccavekkhaṇa — phương pháp suy xét các nhân duyên — 396

Phương pháp phân định và tu tập quán — 399

Samiñjite pasārite sampajānakārī hoti — khi co, khi duỗi, hành động với tỉnh giác; 1. Tỉnh giác về lợi ích — sātthakasampajañña — 402

Các pháp cần thắng tri — abhiññeyya — 402

Lời nói của một số hành giả — 403

Thọ không diệt sao? — 403

Sai lầm bắt đầu từ việc không tuân thủ quy tắc — 405

Không phải lối nhảy của ếch [CHƯA XÁC MINH cách dịch nhan đề] — 406

2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về sự thích hợp — 408

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ — 408

4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si — 409

Khái lược phương pháp phân định và tu tập quán — 409

Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti — khi mang y kép, bát và y, hành động với tỉnh giác; 1. Tỉnh giác về lợi ích — y — sātthakasampajañña — 411

2. Tỉnh giác về sự thích hợp — y — sappāyasampajañña — 411

3. Tỉnh giác về hành xứ — y — gocarasampajañña — 412

4. Tỉnh giác bất si — y — asammohasampajañña — 412

Phân định danh và sắc khi mặc, khoác, sử dụng y — 413

1. Tỉnh giác về lợi ích — bát — sātthakasampajañña — 414

2. Tỉnh giác về sự thích hợp — bát — sappāyasampajañña — 414

3. Tỉnh giác về hành xứ — bát — gocarasampajañña — 415

4. Tỉnh giác bất si — bát — asammohasampajañña — 415

Khái lược phân định danh và sắc — 415

Uttamasampajānakārī — người hành động với tỉnh giác tối thượng — 417

Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti — khi ăn, uống, nhai, nếm, hành động với tỉnh giác; 1. Tỉnh giác về lợi ích — sātthakasampajañña — 417

2. Tỉnh giác về sự thích hợp — sappāyasampajañña — 417

3. Tỉnh giác về hành xứ — gocarasampajañña — 418

4. Tỉnh giác bất si — asammohasampajañña — 418

Điều cần lưu ý — 423

Một cách khác để có tỉnh giác bất si — 427

Uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti — khi đại tiện, tiểu tiện, hành động với tỉnh giác; 1. Tỉnh giác về lợi ích — sātthakasampajañña — 427

2. Tỉnh giác về sự thích hợp — sappāyasampajañña — 427

3. Tỉnh giác về hành xứ — gocarasampajañña — 428

4. Tỉnh giác bất si — asammohasampajañña — 428

Phân định danh và sắc — 429

Làm rõ bằng ví dụ — 430

Cách phân chia, xác định ba loại oai nghi — 430

Quan điểm của Đại Trưởng lão Tipiṭaka Mahāsiva — 432

1. Gate sampajānakārī hoti — khi đi, hành động với trí tỉnh giác — 432
Phân định và tu tập quán — 433
2. Ṭhite sampajānakārī hoti — khi đứng, hành động với trí tỉnh giác — 433
3. Nisinne sampajānakārī hoti — khi ngồi, hành động với trí tỉnh giác — 434
4–5. Sutte jāgarite sampajānakārī hoti — khi ngủ, khi thức dậy, hành động với trí tỉnh giác — 434
Ngủ và thức dậy — 435
Nếu đang nằm mộng — 436
6. Bhāsite sampajānakārī hoti — khi nói, hành động với trí tỉnh giác — 437
Phân định danh và sắc trong khi nói — 438
Phân định danh và sắc sau khi nói — 439
7. Tuṇhībhūte sampajānakārī hoti — khi không nói, ở yên lặng, hành động với trí tỉnh giác — 440
Asammohadhura — phận sự bất si — 441
Lời giải của chú giải Sammohavinodanī — 443
Sutte sampajānakārī hoti — khi ngủ, hành động với tỉnh giác — 444
Jāgarite sampajānakārī nāma hoti — khi thức, được gọi là hành động với tỉnh giác — 445
Bhāsite sampajānakārī nāma hoti — khi nói, được gọi là hành động với tỉnh giác — 446
Mười đề tài đàm luận — kathāvatthu — 446
Tuṇhībhāve sampajānakārī hoti — trong sự im lặng, hành động với tỉnh giác — 447
Chương Bốn niệm xứ — Satipaṭṭhāna —
Niệm xứ quán thân — kāyānupassanāsatipaṭṭhāna; (ka) Ānāpānapabba — phần hơi thở, giai đoạn thứ nhất — 448
(kha) Iriyāpathapabba — phần oai nghi, giai đoạn thứ nhất — 449
(ga) Sampajānapabba — phần tỉnh giác, giai đoạn thứ nhất — 450
(gha) Dhātumanasikārapabba — phần pháp tu phân định các đại — 451
Từ con đường tu tập phân định các đại đến quả A-la-hán — 452
Niệm xứ quán thọ — vedanānupassanāsatipaṭṭhāna, giai đoạn thứ nhất — 456
Những điều cần biết về thọ — 456
Cách biết rõ sự cảm thọ — 458
Một vị Đại Trưởng lão không được nêu tên — 459
Một mẫu quán khổ thọ — 461
Hai loại đề mục tu tập — kammaṭṭhāna — 463
Hai phương pháp tu tập phân định sắc — 464
Ba phương pháp tu tập phân định danh — 464
Sau khi đã phân định sắc — 465
Này hành giả, bạn đang sai ở đâu? — 465
1. Người có xúc hiện rõ — 466
2. Người có thọ hiện rõ — 466
3. Người có tâm nhận biết, tức thức, hiện rõ — 467
Có sự phân định giống nhau — 467
Nāmarūpapariccheda ñāṇa — trí phân biệt danh và sắc — 468
Paccayapariggahañāṇa và vipassanāñāṇa — trí phân định nhân duyên và trí minh sát — 469
Cách phân chia niệm xứ — 470
Kinh Sakkapañha — 473

Một cách khác để biết rõ thọ — 475
Trích Kinh Dīghanakha — 475
Cách phân loại thọ — 477
Lạc, khổ, xả thọ có liên hệ dục — sāmisa sukha, dukkha, upekkhāvedanā — 479
Lạc, khổ, xả thọ không liên hệ dục — nirāmisa sukha, dukkha, upekkhāvedanā — 479
Khái lược phương pháp phân định — 480
Sāmisa sukhavedanā — lạc thọ có liên hệ dục — 482
Hỷ thọ đã sinh trong quá khứ như thế nào — 484
Nirāmisa sukhavedanā — lạc thọ không liên hệ dục — 484
Sāmisa dukkhavedanā — khổ thọ có liên hệ dục — 486
Ưu thọ đã sinh trong quá khứ như thế nào — 487
Nirāmisa dukkhavedanā — khổ thọ không liên hệ dục — 487
Ý nghĩa muốn nói — 489
Đại Trưởng lão Mahāsiva — 490
Cách quán khổ thọ không liên hệ dục — 496
Gehasita upekkhā = sāmisa upekkhā — xả dựa vào đời sống tại gia, tức xả có liên hệ dục — 496
Aññāṇupekkhā — xả do không biết — 497
Nekkhammasita upekkhā — xả dựa vào xuất ly — 497
Asamapekkhana — không quán xét đúng [CHƯA XÁC MINH nghĩa hợp từ] — 499
Cách quán xả thọ dựa vào xuất ly — 499
Nekkhammasitavedanā = sevitabbavedanā — thọ dựa vào xuất ly, tức thọ nên tu tập — 500
Thọ và tùy miên — vedanā, anusaya — 503
Vô minh tan biến, ánh sáng của minh trí xuất hiện — 505
Niệm xứ quán tâm — cittānupassanāsatipaṭṭhāna, giai đoạn thứ nhất — 506
Quy tắc đã được xác định — 507
Niệm xứ quán pháp — dhammānupassanāsatipaṭṭhāna, giai đoạn thứ nhất — 509
Nīvaraṇapabba — phần các triền cái, giai đoạn thứ nhất — 510
Santa, asanta — hiện có, không hiện có — 511
Một điểm cần lưu ý — 512
Các pháp làm sinh khởi triền cái dục tham — kāmacchandanīvaraṇa — 512
Các pháp đoạn trừ triền cái dục tham — kāmacchandanīvaraṇa — 514
Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái dục tham — kāmacchandanīvaraṇa — 516
Các pháp làm sinh khởi triền cái sân — byāpādanīvaraṇa — 518
Các pháp đoạn trừ triền cái sân — byāpādanīvaraṇa — 518
Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái sân — byāpādanīvaraṇa — 519
Các pháp làm sinh khởi triền cái hôn trầm–thụy miên — thīnamiddhanīvaraṇa — 521
Các pháp đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên — thīnamiddhanīvaraṇa — 521
Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên — thīnamiddhanīvaraṇa — 522
Các pháp làm sinh khởi triền cái trạo cử–hối — uddhaccakukkuccanīvaraṇa — 523
Các pháp đoạn trừ triền cái trạo cử–hối — uddhaccakukkuccanīvaraṇa — 524
Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái trạo cử–hối — uddhaccakukkuccanīvaraṇa — 524
Các pháp làm sinh khởi triền cái hoài nghi — vicikicchānīvaraṇa — 526

Các pháp đoạn trừ triền cái hoài nghi — vicikicchānīvaraṇa — 526
Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái hoài nghi — vicikicchānīvaraṇa — 527
Cách quán được ngụ ý — 528
Dhammānupassanā, khandhapabba — quán pháp, phần các uẩn, giai đoạn thứ nhất — 530
Iti rūpaṃ, iti vedanā — đây là sắc, đây là thọ — 531
Iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo — đây là sự sinh khởi của sắc, đây là sự diệt mất của sắc — 532
Những câu hỏi nên đặt ra — 533
Āyatanapabba — phần các xứ, giai đoạn thứ nhất — 533
Pajānāti — cách biết rõ — 534
Các pháp làm sinh khởi và các pháp đoạn trừ — 534
Anuppādanirodha — diệt không còn sinh lại — 535
Dhammānupassanā, bojjhaṅgapabba — quán pháp, phần các giác chi, giai đoạn thứ nhất — 535
Bojjhaṅga — giác chi — 539
Dhammānupassanā, saccapabba — quán pháp, phần các sự thật, giai đoạn thứ nhất — 541
Dukkha ariyasacca — Thánh đế về khổ — 541
Dukkhasamudaya ariyasacca — Thánh đế về nguồn gốc của khổ — 542
Phương pháp Abhidhammabhājanīya — phân tích theo Vi Diệu Pháp — 543
Các sự thật làm cảnh cho trí minh sát — 543
Nirodhasacca — Diệt đế — 544
Hai loại diệt — nirodha — 544
Maggasacca — Đạo đế; 1. Sammādiṭṭhi — chánh kiến — 547
2. Sammāsaṅkappa — chánh tư duy — 549
3. Sammāvācā — chánh ngữ — 551
4. Sammākammanta — chánh nghiệp — 551
5. Sammāājīva — chánh mạng — 552
6. Sammāvāyāma — chánh tinh tấn — 553
Anuppanna akusala — bất thiện chưa sinh — 553
Uppanna akusala — bất thiện đã sinh — 554
Anuppanna kusala — thiện chưa sinh — 555
Uppanna kusala — thiện đã sinh — 555
7. Sammāsati — chánh niệm — 556
Ba pháp cần có đầy đủ — 557
Ātāpī — tinh tấn — 557
Sampajāna — trí tỉnh giác — 557
Satimā — có niệm đầy đủ — 558
Niệm và tuệ — 559
Phần thế gian và phần siêu thế — 560
Niệm xứ là gì? — 560
Ekāyana — con đường duy nhất — 562
8. Chánh định (sammāsamādhi) — 564
Cách quán tám pháp thực tính của các chi đạo hiệp thế — 566
Cách phân biệt và phân tích bốn niệm xứ — 567

1. Niệm xứ quán thân (kāyānupassanā satipaṭṭhāna) — 568
2. Niệm xứ quán thọ (vedanānupassanā satipaṭṭhāna) — 569
3. Niệm xứ quán tâm (cittānupassanā satipaṭṭhāna) — 569
4. Niệm xứ quán pháp (dhammānupassanā satipaṭṭhāna) — 569
Năng lực của bốn niệm xứ — 570
Bốn bước thực hành — 571
Bốn niệm xứ — giai đoạn thứ hai — 572
Các quyết định của những bộ Chú giải — 573
Hãy hướng trí ra ngoại phần — 575
Một điểm cần lưu ý — 575
Sự sắc bén, thấu suốt của trí — 576
Cây — nước — đất — rừng — núi — 577
Hướng đến thế giới sắc hữu sinh ngoại phần — 577
Sắc tính (bhāvarūpa) — 579
Hướng đến thế giới danh ngoại phần — 581
Từ gần đến xa — 583
Trí phân biệt, xác định danh sắc (nāmarūpavavatthānañāṇa) — 584
Trí thấy như thật (yathābhūtadassanañāṇa) — 585
Anubodhañāṇa — trí tùy giác [CHƯA XÁC MINH cách dịch thuật ngữ] — 587
Không nên hiểu sai — 588
Đã hoàn thành giai đoạn thứ hai ở cả bốn niệm xứ — 593
Pháp hành niệm xứ — giai đoạn thứ ba — 594
Các lời giải trong chú giải và phụ chú giải — 595
Pháp hành niệm xứ — giai đoạn thứ tư — 598
Chỉ mục theo thứ tự chữ cái các mục đáng chú ý — 601
Danh mục các bảng trong phần Pháp tu phân định danh —
Bảng tóm tắt sáu dòng — phần sắc — 270
Dòng cảnh sắc (= màu sắc) — bảng nhóm thiện — 150
Dòng cảnh sắc (= màu sắc) — bảng tâm và tâm sở thuộc nhóm thiện — 151
Cảnh sắc — tuyến màu sắc: bảng lộ đổng lực bất thiện, nhóm không tốt — 257
Tâm lộ nhãn môn có cảnh rất lớn — atimahantārammaṇa; lượt na cảnh — tadārammaṇavāra — 184
Tâm lộ nhãn môn có cảnh lớn thứ nhất — paṭhama mahantārammaṇa; lượt đổng lực — javanavāra — 184
Tâm lộ nhãn môn có cảnh lớn thứ hai — dutiya mahantārammaṇa; lượt đổng lực — javanavāra — 185
Tâm lộ nhãn môn có cảnh nhỏ thứ nhất — paṭhama parittārammaṇa; lượt xác định — voṭṭhabbanavāra — 185
Bảng nhóm thiện của lộ ý môn thuần túy theo dòng cảnh pháp — 123
Bảng nhóm không tốt của lộ ý môn theo dòng cảnh pháp — 227
Bảng mẫu lộ tâm nhóm tham–tà kiến (lobha–diṭṭhi) — 231
Bảng lộ tâm nhóm tham–mạn (lobha–māna) — 232
Bảng lộ tâm nhóm sân — 235
Bảng lộ tâm nhóm sân–tật (dosa–issā) — 237
Bảng lộ tâm nhóm sân–lận (dosa–macchariya) — 238
Bảng lộ tâm nhóm sân–hối (dosa–kukkucca) — 240

Bảng lộ tâm nhóm hoài nghi — 242
Bảng lộ tâm nhóm trạo cử — 243
Bảng quán sắc không thật làm cảnh — nhóm thiện, tâm lộ ý môn thuộc dòng cảnh pháp — 147
Bảng quán chuỗi tâm lộ chánh ngữ — 197
Bảng quán chuỗi tâm lộ chánh nghiệp — 198
Bảng quán chuỗi tâm lộ chánh mạng — 200
Bảng quán chuỗi tâm lộ bi — 207
Bảng quán chuỗi tâm lộ tùy hỷ — 208
“Cảnh quang tướng hơi thở” — bảng tâm lộ nhập thiền, ý môn, tuyến cảnh pháp — 106
Bốn phạm trú — bảng tâm lộ nhập thiền — 107
Bảng na cảnh dành cho phàm nhân tam nhân — 131
Bảng thiện và quả — 133
Bảng mười tám giới — 282

MiếnKhông đánh số · PDF nguồn1

Bìa ngoài

Nibbānagāminipaṭipadā — Con đường thực hành đưa đến Niết-bàn — Tập II.

Phần pháp tu phân định danh (Nāmakammaṭṭhāna).

Pa-Auk Tawya Sayadaw.

MiếnKhông đánh số · PDF nguồn2

Trang tên sách

Nibbānagāminipaṭipadā — Con đường thực hành đưa đến Niết-bàn — Tập II.

Phần pháp tu phân định danh (Nāmakammaṭṭhāna).

Pa-Auk Tawya Sayadaw.

MiếnKhông đánh số · PDF nguồn3

Gáy sách

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II.

Tập 2. [Nguyên bản tiếng Anh: Volume 2.]

MiếnKhông đánh số · PDF nguồn4

Trang tên sách có hình

Nibbānagāminipaṭipadā — Con đường thực hành đưa đến Niết-bàn — Tập II.

Phần pháp tu phân định danh (Nāmakammaṭṭhāna).

Pa-Auk Tawya Sayadaw.

MiếnKhông đánh số · PDF nguồn5

Lời nguyện và thông tin ấn bản

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti.
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti.
Sabbaratiṃ dhammarati jināti.
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

Pháp thí vượt thắng mọi sự bố thí.
Vị pháp vượt thắng mọi hương vị.
Niềm vui trong pháp vượt thắng mọi niềm vui.
Sự đoạn tận ái vượt thắng mọi khổ.

Pháp thí vượt thắng tất cả các sự bố thí.
Hương vị của pháp vượt thắng tất cả các hương vị.
Sự vui thích trong pháp vượt thắng tất cả các sự vui thích.

Sự đoạn tận ái vượt thắng tất cả các khổ.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā.

Nguyện Chánh pháp tồn tại lâu dài; nguyện mọi người có lòng tôn kính đối với pháp.

Nguyện giáo pháp, lời giáo huấn của Đức Phật, tồn tại lâu dài.
Nguyện chư thiện nhân có lòng tôn trọng, kính ngưỡng.

Pháp thí.
Sách này thuộc Pa-Auk Tawya, được dành để sử dụng làm pháp thí.
Bất cứ ai cũng được phép sao chép và in lại bộ sách này.

Ấn bản đầu tiên.
Bản quyền ©1998 Pa Auk Sayadaw.
Sách này thuộc phạm vi công cộng và có thể được tái bản mà không cần xin thêm sự cho phép của tác giả. [4]

Mục lục i

Nidānakathā — Lời dẫn nhập

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năm sự biến mất của Giáo pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tôn tượng kết tụ xá-lợi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tầm quan trọng của Giáo pháp học — pariyattisāsana

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Arūpapariggaha — Phân định danh

Các pháp danh làm cảnh cho trí minh sát

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các tâm duy tác — điều cần lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Āyatanadvāra và kammadvāra — môn thuộc xứ và môn tạo nghiệp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba phương pháp phân định danh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hãy phân định tất cả

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một quy tắc cần kính cẩn tuân theo

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một điểm cần suy xét

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Trích Kinh Anupada

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mười sáu loại pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ — nevasaññānāsaññāyatana

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Anupadadhammavipassanā và kalāpavipassanā — minh sát từng pháp và minh sát theo nhóm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Đừng bỏ truyền thống trước đây

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quá khứ gần nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quá khứ, vị lai, hiện tại

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tóm lược ý nghĩa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các môn thuộc xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Vật và môn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

6. Ý môn và ý vật

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một cách khác: hiểu là cách chuyển tên của quả

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hướng môn là gì?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Môn là gì?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Để tránh lẫn lộn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Môn và cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách hiện nơi hai môn — cách đổng lực sinh khởi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sáu nhóm sáu pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sáu cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sáu loại cảnh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sáu thức giới

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sáu lộ tâm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hướng ngũ môn — hướng xét

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những điều cần biết trước

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sáu loại cảnh xuất hiện tại môn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh rất lớn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Đổng lực là gì?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Na cảnh là gì?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai lần — một lần

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tác ý đúng (yonisomanasikāra)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tác ý sai (ayonisomanasikāra)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tâm hướng môn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba loại tác ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sức mạnh của các bánh xe thuận lợi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách tâm sinh khởi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lộ cảnh lớn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lộ cảnh nhỏ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Miếnii · PDF nguồn7

Mục lục ii

Trường hợp trống không thứ hai

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lời Mūlaṭīkā và Anuṭīkā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hữu phần dứt dòng (bhavaṅgupaccheda)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ — trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lộ cảnh rất nhỏ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh rõ và cảnh không rõ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Danh pháp cần quán minh sát

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lời chú giải Thanh tịnh đạo — cách thấy sự sinh khởi của danh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phận sự tái tục và phận sự hữu phần

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Đổng lực và cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mūlapariññā — liễu tri căn bản

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách giải thích khác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một công việc rất khó

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những điều cần biết về tâm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các tâm có thể sinh trong dòng tương tục của phàm nhân tam nhân chưa chứng thiền

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các tâm có thể sinh trong dòng tương tục của phàm nhân tam nhân đã chứng thiền

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mười hai tâm bất thiện [V2-Q013]

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tám tâm căn tham — lobhamūlacitta

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai tâm căn sân — dosamūlacitta

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai tâm căn si — mohamūlacitta

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mười tám tâm vô nhân — ahetukacitta

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảy tâm quả bất thiện vô nhân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tám tâm quả thiện vô nhân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phận sự của ngũ thức

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba tâm duy tác vô nhân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tám tâm đại thiện — mahākusalacitta

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tám tâm đại quả — mahāvipākacitta

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn tâm thiện thiền sắc giới — phương pháp bốn thiền

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năm tâm thiện thiền sắc giới — phương pháp năm thiền

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn loại tâm thiện thiền vô sắc giới

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Niệm xứ quán tâm — cittānupassanāsatipaṭṭhāna

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lời giải của chú giải

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

1. Sarāgacitta — tâm có tham

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Vītarāgacitta — tâm không có tham

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tâm thiện hiệp thế

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Abyākata — vô ký

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Sadosacitta — tâm có sân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4. Vītadosacitta — tâm không có sân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

5. Samohacitta — tâm có si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

6. Vītamohacitta — tâm không có si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

7. Saṃkhittacitta — tâm co rút

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

8. Vikkhittacitta — tâm tán loạn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

9. Mahaggatacitta — tâm đáo đại

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

10. Amahaggatacitta — tâm không đáo đại

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

11. Sauttaracitta — tâm còn có pháp cao hơn mình

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

12. Anuttaracitta — tâm không có pháp cao hơn mình

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

13. Samāhitacitta — tâm định tĩnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

14. Asamāhitacitta — tâm không định tĩnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

15. Vimuttacitta — tâm giải thoát khỏi phiền não

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

16. Avimuttacitta — tâm không giải thoát khỏi phiền não

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lý do phải phân định và quán sát

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những điều cần biết về các tâm sở

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn đặc điểm của các tâm sở tương ưng với tâm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

52 tâm sở

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảy tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇa)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sáu tâm sở biệt cảnh (pakiṇṇaka)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phân biệt tư, tác ý và tầm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mười bốn tâm sở bất thiện

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn tâm sở bất thiện biến hành (akusalasādhāraṇa)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba tâm sở thuộc nhóm tham

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lời giải

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mục lục iii

Hai cách chấp ngã

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Chấp ngã kiến (attadiṭṭhi)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Si và tà kiến

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn tâm sở thuộc nhóm sân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai tâm sở thuộc nhóm hữu trợ (sasaṅkhārika)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một tâm sở thuộc nhóm si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo — những tâm sở tốt đẹp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mười chín tâm sở tịnh hảo biến hành

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba tâm sở tiết chế (virati)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai tâm sở vô lượng (appamaññā)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một tâm sở tuệ quyền (paññindriya)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phần cách phân định các danh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách quy định các tuyến

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Người tu theo cỗ xe chỉ và người tu theo cỗ xe thuần minh sát

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tâm lộ nhập thiền (jhānasamāpattivīthi)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tâm lộ sơ thiền lần đầu (ādikammikapaṭhamajhānavīthi)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sơ đồ tâm lộ sơ thiền lần đầu

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Parikamma – upacāra – anuloma – gotrabhū

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các sơ đồ tâm lộ nhập thiền

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các danh pháp của sơ thiền hơi thở

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách bắt đầu thực hành

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba mươi bốn danh pháp của sơ thiền

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lấy một mẫu làm ví dụ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hướng ý môn — mười hai danh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Danh và sắc — hãy phân định

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tầm — tứ — hỷ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chỉ dành cho những người có thiền

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những danh pháp dục giới cần phân định trước tiên

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách chia sáu cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách xác định các tuyến

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những danh pháp dục giới thuộc tuyến cảnh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tịnh nhãn — cảnh pháp — đối tượng

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba mươi bốn danh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tám loại tâm đại thiện

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Có dẫn khởi — không dẫn khởi (sasaṅkhārika — asaṅkhārika)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba phương pháp phân định danh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn phép quán (anupassanā)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nếu những danh pháp không hiện rõ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ví dụ chiếc gương

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ví dụ ép dầu

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ví dụ hạt khapauṅ làm trong nước [CHƯA XÁC MINH tên cây] [V2-Q001]

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các bước thực hành

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Điều cần hiểu

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những sắc thực tính cần quán theo cùng mẫu

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những điều nên biết về na cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Điều cần đặc biệt lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cân nhắc bằng lý lẽ phù hợp thực tính

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quả thuận — đổng lực có thể ngược

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phần nghiệp và quả

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thiện tam nhân bậc cao

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách tư của đổng lực minh sát cũng có thể cho quả tái tục

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thiện tam nhân bậc thấp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thiện nhị nhân bậc cao

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thiện nhị nhân bậc thấp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mục đích muốn người đọc ghi nhớ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách xác định cảnh và quả

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách xác định đổng lực và na cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những trường hợp không thể sinh na cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Paramatthadīpanī — quan điểm của Đại trưởng lão Ledi Sayadaw

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Na cảnh sau đổng lực gốc si hoài nghi và phóng dật đối với cảnh đáng ưa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Pháp quyết định sự sinh thiện hoặc bất thiện

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tam nhân — nhị nhân — vô nhân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chỉ nên ghi nhận là quy tắc chung

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Vì sao không có na cảnh sau pháp dục giới lấy pháp đáo đại hoặc siêu thế làm cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Miếniv · PDF nguồn9

Mục lục iv

Mười loại sắc không thật

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chín loại sắc không thật cần quán theo cùng mẫu

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một điểm cần lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phần phân định danh pháp trong tâm lộ ngũ môn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách quán nhóm thiện thuộc dòng cảnh sắc (= màu sắc)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quán xen kẽ sắc thật và sắc không thật

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năm mươi bốn loại sắc pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện pháp theo nghĩa vật nương

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hãy lưu ý hữu phần

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Như lý tác ý (yoniso manasikāra)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lý do quán khoảng sáu lần

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các giải thích bổ sung

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những nguyên nhân khiến đổng lực đại thiện vận hành

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năng lực của bánh xe “pubbe ca katapuññatā” — phước đã làm trước

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Satta saddhamma — bảy pháp của bậc thiện nhân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nguyên nhân sinh thọ hỷ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sự tương ưng với trí — ñāṇasampayutta

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những cách nhận biết cảnh sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năng lực của các thức ngũ môn và các thức ý môn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Na kañci iriyāpathaṃ kappeti — không tạo nên bất kỳ oai nghi nào

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quan điểm trước đây

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Điều cần suy xét

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sự đi vào quyết định và những điều khác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những lời nhắc đặc biệt

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm thiện theo dòng cảnh sắc (= màu sắc)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quan điểm về vật nương và cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chữ ca — bao gồm điều chưa nói, avuttasamuccaya

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Giải thích của Mahāṭīkā và Anuṭīkā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Khi Đức Phật thuyết “rūpāyatanaṃ” — sắc xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hãy lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một điểm đặc biệt đáng quan tâm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mandāyuka–amandāyuka–majjhimāyuka

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách quán danh pháp theo dòng cảnh thanh (= âm thanh)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dòng cảnh hương (= mùi)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dòng cảnh vị (= vị)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dòng cảnh xúc (= sự xúc chạm)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Não và trí biết

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện rộng các danh pháp theo phương pháp rộng của pháp tu phân định các đại

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Điều cần đặc biệt lưu ý khi quán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện các danh pháp tiết chế, virati, và vô lượng, appamaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba tâm sở tiết chế

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ác hạnh và tà mạng

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chánh ngữ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chánh ngữ — cách quán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một cách quán khác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

35 danh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chánh nghiệp — cách quán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chánh mạng

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chánh mạng — cách quán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những điều nên biết về tiết chế

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

1. Sampatta-virati

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cận sự nam Cakkana

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Samādāna-virati — tiết chế do thọ trì

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một cận sự nam sống ở vùng núi Uttaravaḍḍhamāna

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Samuccheda-virati — tiết chế do đoạn tận

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chỉ là thiện

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh của các pháp tiết chế

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Điều nên biết về cách hiểu cảnh của sát sinh, v.v.

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Học giới là gì?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Khảo sát cảnh của tiết chế

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai tâm sở vô lượng

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách quán tâm sở bi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách quán tâm sở tùy hỷ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những điều cần lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mục lục v

Tiết chế, vô lượng và phận sự na cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một điểm để các bậc thiện lành có trí suy xét

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ghi chú chung

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phần nhận diện, quán các tâm lộ đổng lực bất thiện thuộc nhóm bất thiện

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách các kiết sử sinh lấy cảnh sắc làm cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các danh pháp nhóm tham–tà kiến: bốn trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm tham–mạn: bốn trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân: hai trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân–tật: hai trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân–lận: hai trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân–hối: bốn trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm si–phóng dật: một trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm si–nghi: một trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lời khuyến tấn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện các danh pháp trong lộ đổng lực bất thiện ý môn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh vàng — nhóm tham–tà kiến,20 pháp (tâm có gốc tham)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Để hiểu thứ tự tâm lộ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thực tính chân đế

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm tham–mạn: bốn trường hợp (tâm có gốc tham)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân: hai trường hợp (tâm có gốc sân)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân–tật: hai trường hợp (tâm có gốc sân)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân–lận: hai trường hợp (tâm có gốc sân)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân–hối: bốn trường hợp (tâm có gốc sân)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm phóng dật: một trường hợp (tâm có gốc si)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm nghi: một trường hợp (tâm có gốc si)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phương pháp quán nhóm tham–tà kiến (cảnh nhãn tịnh sắc)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những điều nên biết về na cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh cực khả ái như Đức Phật

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai mươi danh pháp nhóm tham–tà kiến

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn loại tâm có gốc tham tương ưng tà kiến

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm tham–mạn: bốn trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn loại tâm có gốc tham bất tương ưng tà kiến

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hữu ái kiết sử

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Giới cấm thủ kiết sử

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân: hai trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân–tật: hai trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân–lận: hai trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nhóm sân–hối: bốn trường hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai loại tâm có gốc si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phương pháp quán nhóm nghi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phương pháp quán các danh pháp nhóm phóng dật

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những điều nên biết liên quan đến na cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Điểm đặc biệt cần lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Khi nhận diện lấy đổng lực làm chính

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mười loại sắc thực cần quán theo cùng mẫu

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mười loại sắc phi thực cần quán theo cùng mẫu

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện các danh pháp trong lộ đổng lực bất thiện ngũ môn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phần quán nhóm không tốt theo tuyến cảnh sắc — màu sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các nguyên nhân khiến đổng lực bất thiện tà kiến vận hành

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Như lý tác ý — phi như lý tác ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chuyên chú những điềm lành kỳ lạ, v.v. — kotūhalamaṅgalādipasuta [CHƯA XÁC MINH nghĩa hợp từ] [V2-Q002]

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phương pháp quán tám loại tâm có gốc tham; bốn tâm tương ưng tà kiến

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phương pháp quán nhóm đổng lực sân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện các danh pháp nhóm si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thực tính tham đắm — sân hại — mê mờ: rajjana, dussana, muyhana

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Âm tiết — cảnh thanh có một âm tiết

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh thanh có hai âm tiết

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Khi cử động tay, chân, v.v.

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Âm thanh khẩu biểu tri

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tương ưng cố định — tương ưng không cố định

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mục lục vi

Các tâm sở riêng rẽ — đôi khi: nānā, kadāci

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các sắc vật làm chỗ nương

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh thanh — tuyến âm thanh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh hương — tuyến mùi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh vị — tuyến vị

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh xúc — tuyến xúc chạm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện tóm tắt trong pháp tu phân định danh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng tuyến cảnh pháp (c)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng tuyến cảnh pháp (d) — phần thiền

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện chi tiết trong pháp tu phân định danh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện và quán danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hãy quán: “Danh pháp, danh pháp”

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thế nào là “một hàng”

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chương nhận diện sắc và danh (Rūpārūpapariggaha)

Phần cách nhận diện sắc–danh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Hãy phân biệt và nhận diện sắc–danh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chương phân định danh–sắc (Nāmarūpavavatthāna)

4. Nāmarūpavavatthāna — phân định, xác định sắc + danh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một lời phân định vô giá

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Kiến thanh tịnh (Diṭṭhivisuddhi)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng 18 giới

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ý giới

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năm thức giới

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ý thức giới

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mười hai xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Vì sao gọi là xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ý xứ — pháp xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện sắc–danh theo phương pháp mười tám giới

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nhận diện sắc–danh theo phương pháp mười hai xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một cách khác nhận diện các giới và các xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Trích kinh Khandha

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Uẩn và thủ uẩn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hãy phân định, ghi nhận danh và sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách nắm bắt chi tiết — phương pháp năm uẩn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một phương pháp tốt

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Khi thấy, phải quán những gì?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Người bác bỏ Abhidhamma

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn trí vô úy cao quý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quan niệm về cảnh khả ý (iṭṭhārammaṇa) và cảnh bất khả ý (aniṭṭhārammaṇa)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một liều thuốc vô giá

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một lời giải thích của Mūlaṭīkā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sự khác nhau giữa hai quan điểm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quan điểm của người ngụy biện (vitaṇḍavādī)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lời phản bác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tưởng điên đảo (saññāvipallāsa)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba pháp điên đảo

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phân biệt cảnh khả ý và bất khả ý theo người bậc trung — quan điểm Chú giải, quan điểm chung

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quan điểm của Trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sự khác nhau giữa ba quan điểm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quan điểm được Ngài Mahābuddhaghosa tán thành

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Điều khó biết

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Không chỉ do tưởng điên đảo

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phân biệt khả ý và bất khả ý theo môn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ussadakittanakathā — trình bày về sự trội mạnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hạng người thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hạng người thứ hai

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hạng người thứ ba

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một điều cần lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Miếnvii · PDF nguồn12

Mục lục vii

Catusaccasammāditṭhi — chánh kiến về bốn sự thật

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Loại người số 4

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Loại người số 5

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Loại người số 6

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Loại người số 7

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Loại người số 8

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một cơ hội lớn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Trí tuệ lớn lao

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năng lực của tâm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hãy suy xét tâm mình như thế này

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hãy sửa đổi tâm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách có thể đạt sự thịnh vượng của Phạm thiên

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Kinh Jāṇussoṇi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một vài ngoại lệ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chương Oai nghi và chương Tỉnh giác — Iriyāpatha, sampajañña

Cách quán trong phần oai nghi và tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn loại sắc thân — rūpakāya

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sắc thân biểu tri — kāyaviññatti

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năm uẩn = sắc và danh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tâm muốn đi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Khái lược phương pháp quán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti — Thân được đặt như thế nào, vị ấy biết rõ nó như thế ấy

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sampajānapabba — phần tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Oai nghi kéo dài, oai nghi trung gian và oai nghi nhỏ — addhāna-iriyāpatha, majjhima-iriyāpatha, khuddakacuṇṇika-iriyāpatha

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Abhikkante, paṭikkante — khi đi tới, khi đi lui

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sampajānakārī hoti — hành động với tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn loại tỉnh giác; 1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lợi ích là gì?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách có thể đạt lợi ích

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về sự thích hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn cách hành trì

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

(ka) Mang theo đề mục tu tập khi đi khất thực, nhưng không mang theo khi về

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

(kha) Không mang theo đề mục tu tập khi đi khất thực, chỉ mang theo khi về

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

(ga) Không mang theo đề mục tu tập cả lúc đi lẫn lúc về

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

(gha) Mang theo đề mục tu tập cả lúc đi lẫn lúc về — bổn phận gatapaccāgatika

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Đại Trưởng lão Mahāphussadeva

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Đại Trưởng lão Mahānāga

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một nguyên tắc vô giá

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năm mươi vị tỳ-kheo an cư tại tự viện bến cảng Kalamba

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những quy định nên tuân theo

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những lợi ích có thể đạt

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Upanissayasampanna — đầy đủ duyên hỗ trợ mạnh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Pháp hành “Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ” — trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Viññāte viññātamattaṃ — trong cái được nhận biết, chỉ là cái được nhận biết

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ñātapariññā và tīraṇapariññā — liễu tri bằng sự biết và liễu tri bằng sự thẩm sát

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tóm lược cách quán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Đi đến giai đoạn pahānapariññā — liễu tri bằng sự đoạn trừ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ālokite vilokite sampajānakārī hoti — khi nhìn thẳng và nhìn sang, hành động với tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Cách khác: tỉnh giác về lợi ích và sự thích hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mūlapariññā — sự liễu tri căn bản

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phương pháp upalakkhaṇa và nidassana — nêu dấu hiệu và nêu ví dụ [CHƯA XÁC MINH cách dịch thuật ngữ] [V2-Q003]

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tính chất khách đến — āgantuka

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tính chất tạm thời — tāvakālika

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sự tỉnh giác bất si theo phương pháp năm uẩn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mục lục viii

Sự tỉnh giác bất si theo phương pháp các xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sự tỉnh giác bất si theo phương pháp mười tám giới

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Trí tỉnh giác bất si theo paccayapaccavekkhaṇa — phương pháp suy xét các nhân duyên

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phương pháp phân định và tu tập quán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Samiñjite pasārite sampajānakārī hoti — khi co, khi duỗi, hành động với tỉnh giác; 1. Tỉnh giác về lợi ích — sātthakasampajañña

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp cần thắng tri — abhiññeyya

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lời nói của một số hành giả

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thọ không diệt sao?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sai lầm bắt đầu từ việc không tuân thủ quy tắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Không phải lối nhảy của ếch [CHƯA XÁC MINH cách dịch nhan đề] [V2-Q004]

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về sự thích hợp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Khái lược phương pháp phân định và tu tập quán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti — khi mang y kép, bát và y, hành động với tỉnh giác; 1. Tỉnh giác về lợi ích — y — sātthakasampajañña

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Tỉnh giác về sự thích hợp — y — sappāyasampajañña

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Tỉnh giác về hành xứ — y — gocarasampajañña

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4. Tỉnh giác bất si — y — asammohasampajañña

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phân định danh và sắc khi mặc, khoác, sử dụng y

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

1. Tỉnh giác về lợi ích — bát — sātthakasampajañña

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Tỉnh giác về sự thích hợp — bát — sappāyasampajañña

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Tỉnh giác về hành xứ — bát — gocarasampajañña

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4. Tỉnh giác bất si — bát — asammohasampajaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Khái lược phân định danh và sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Uttamasampajānakārī — người hành động với tỉnh giác tối thượng

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti — khi ăn, uống, nhai, nếm, hành động với tỉnh giác; 1. Tỉnh giác về lợi ích — sātthakasampajaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Tỉnh giác về sự thích hợp — sappāyasampajaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Tỉnh giác về hành xứ — gocarasampajaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4. Tỉnh giác bất si — asammohasampajaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Điều cần lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một cách khác để có tỉnh giác bất si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti — khi đại tiện, tiểu tiện, hành động với tỉnh giác; 1. Tỉnh giác về lợi ích — sātthakasampajaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Tỉnh giác về sự thích hợp — sappāyasampajaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Tỉnh giác về hành xứ — gocarasampajaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4. Tỉnh giác bất si — asammohasampajaññā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phân định danh và sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Làm rõ bằng ví dụ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách phân chia, xác định ba loại oai nghi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quan điểm của Đại Trưởng lão Tipiṭaka Mahāsiva

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

1. Gate sampajānakārī hoti — khi đi, hành động với trí tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phân định và tu tập quán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Ṭhite sampajānakārī hoti — khi đứng, hành động với trí tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Nisinne sampajānakārī hoti — khi ngồi, hành động với trí tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4–5. Sutte jāgarite sampajānakārī hoti — khi ngủ, khi thức dậy, hành động với trí tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ngủ và thức dậy

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nếu đang nằm mộng

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

6. Bhāsite sampajānakārī hoti — khi nói, hành động với trí tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phân định danh và sắc trong khi nói

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phân định danh và sắc sau khi nói

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

7. Tuṇhībhūte sampajānakārī hoti — khi không nói, ở yên lặng, hành động với trí tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Asammohadhura — phận sự bất si

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lời giải của chú giải Sammohavinodanī

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sutte sampajānakārī hoti — khi ngủ, hành động với tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mục lục ix

Jāgarite sampajānakārī nāma hoti — khi thức, được gọi là hành động với tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bhāsite sampajānakārī nāma hoti — khi nói, được gọi là hành động với tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mười đề tài đàm luận — kathāvatthu

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tuṇhībhāve sampajānakārī hoti — trong sự im lặng, hành động với tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chương Bốn niệm xứ — Satipaṭṭhāna

Niệm xứ quán thân — kāyānupassanāsatipaṭṭhāna; (ka) Ānāpānapabba — phần hơi thở, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

(kha) Iriyāpathapabba — phần oai nghi, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

(ga) Sampajānapabba — phần tỉnh giác, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

(gha) Dhātumanasikārapabba — phần pháp tu phân định các đại

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Từ con đường tu tập phân định các đại đến quả A-la-hán

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Niệm xứ quán thọ — vedanānupassanāsatipaṭṭhāna, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những điều cần biết về thọ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách biết rõ sự cảm thọ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một vị Đại Trưởng lão không được nêu tên

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một mẫu quán khổ thọ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai loại đề mục tu tập — kammaṭṭhāna

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai phương pháp tu tập phân định sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba phương pháp tu tập phân định danh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sau khi đã phân định sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Này hành giả, bạn đang sai ở đâu?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

1. Người có xúc hiện rõ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Người có thọ hiện rõ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Người có tâm nhận biết, tức thức, hiện rõ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Có sự phân định giống nhau

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nāmarūpapariccheda ñāṇa — trí phân biệt danh và sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Paccayapariggahañāṇa và vipassanāñāṇa — trí phân định nhân duyên và trí minh sát

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách phân chia niệm xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Kinh Sakkapañha

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một cách khác để biết rõ thọ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Trích Kinh Dīghanakha

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách phân loại thọ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lạc, khổ, xả thọ có liên hệ dục — sāmisa sukha, dukkha, upekkhāvedanā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Lạc, khổ, xả thọ không liên hệ dục — nirāmisa sukha, dukkha, upekkhāvedanā

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Khái lược phương pháp phân định

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sāmisa sukhavedanā — lạc thọ có liên hệ dục

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hỷ thọ đã sinh trong quá khứ như thế nào

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nirāmisa sukhavedanā — lạc thọ không liên hệ dục

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sāmisa dukkhavedanā — khổ thọ có liên hệ dục

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ưu thọ đã sinh trong quá khứ như thế nào

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nirāmisa dukkhavedanā — khổ thọ không liên hệ dục

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ý nghĩa muốn nói

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Đại Trưởng lão Mahāsiva

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách quán khổ thọ không liên hệ dục

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Gehasita upekkhā = sāmisa upekkhā — xả dựa vào đời sống tại gia, tức xả có liên hệ dục

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Aññāṇupekkhā — xả do không biết

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nekkhammasita upekkhā — xả dựa vào xuất ly

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Asamapekkhana — không quán xét đúng [CHƯA XÁC MINH nghĩa hợp từ] [V2-Q005]

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách quán xả thọ dựa vào xuất ly

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nekkhammasitavedanā = sevitabbavedanā — thọ dựa vào xuất ly, tức thọ nên tu tập

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Thọ và tùy miên — vedanā, anusaya

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Vô minh tan biến, ánh sáng của minh trí xuất hiện

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Niệm xứ quán tâm — cittānupassanāsatipaṭṭhāna, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Quy tắc đã được xác định

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Niệm xứ quán pháp — dhammānupassanāsatipaṭṭhāna, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nīvaraṇapabba — phần các triền cái, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Santa, asanta — hiện có, không hiện có

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một điểm cần lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp làm sinh khởi triền cái dục tham — kāmacchandanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp đoạn trừ triền cái dục tham — kāmacchandanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái dục tham — kāmacchandanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp làm sinh khởi triền cái sân — byāpādanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp đoạn trừ triền cái sân — byāpādanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái sân — byāpādanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Miếnx · PDF nguồn15

Mục lục x

Các pháp làm sinh khởi triền cái hôn trầm–thụy miên — thīnamiddhanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên — thīnamiddhanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên — thīnamiddhanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp làm sinh khởi triền cái trạo cử–hối — uddhaccakukkuccanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp đoạn trừ triền cái trạo cử–hối — uddhaccakukkuccanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái trạo cử–hối — uddhaccakukkuccanīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp làm sinh khởi triền cái hoài nghi — vicikicchānīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp đoạn trừ triền cái hoài nghi — vicikicchānīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái hoài nghi — vicikicchānīvaraṇa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách quán được ngụ ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dhammānupassanā, khandhapabba — quán pháp, phần các uẩn, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Iti rūpaṃ, iti vedanā — đây là sắc, đây là thọ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo — đây là sự sinh khởi của sắc, đây là sự diệt mất của sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Những câu hỏi nên đặt ra

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Āyatanapabba — phần các xứ, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Pajānāti — cách biết rõ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các pháp làm sinh khởi và các pháp đoạn trừ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Anuppādanirodha — diệt không còn sinh lại

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dhammānupassanā, bojjhaṅgapabba — quán pháp, phần các giác chi, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bojjhaṅga — giác chi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dhammānupassanā, saccapabba — quán pháp, phần các sự thật, giai đoạn thứ nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dukkha ariyasacca — Thánh đế về khổ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dukkhasamudaya ariyasacca — Thánh đế về nguồn gốc của khổ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phương pháp Abhidhammabhājanīya — phân tích theo Vi Diệu Pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các sự thật làm cảnh cho trí minh sát

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nirodhasacca — Diệt đế

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hai loại diệt — nirodha

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Maggasacca — Đạo đế; 1. Sammādiṭṭhi — chánh kiến

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Sammāsaṅkappa — chánh tư duy

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Sammāvācā — chánh ngữ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4. Sammākammanta — chánh nghiệp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

5. Sammāājīva — chánh mạng

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

6. Sammāvāyāma — chánh tinh tấn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Anuppanna akusala — bất thiện chưa sinh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Uppanna akusala — bất thiện đã sinh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Anuppanna kusala — thiện chưa sinh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Uppanna kusala — thiện đã sinh

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

7. Sammāsati — chánh niệm

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ba pháp cần có đầy đủ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ātāpī — tinh tấn

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sampajāna — trí tỉnh giác

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Satimā — có niệm đầy đủ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Niệm và tuệ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Phần thế gian và phần siêu thế

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Niệm xứ là gì?

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Ekāyana — con đường duy nhất

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

8. Chánh định (sammāsamādhi)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách quán tám pháp thực tính của các chi đạo hiệp thế

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cách phân biệt và phân tích bốn niệm xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

1. Niệm xứ quán thân (kāyānupassanā satipaṭṭhāna)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

2. Niệm xứ quán thọ (vedanānupassanā satipaṭṭhāna)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

3. Niệm xứ quán tâm (cittānupassanā satipaṭṭhāna)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

4. Niệm xứ quán pháp (dhammānupassanā satipaṭṭhāna)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Năng lực của bốn niệm xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn bước thực hành

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn niệm xứ — giai đoạn thứ hai

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các quyết định của những bộ Chú giải

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hãy hướng trí ra ngoại phần

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Một điểm cần lưu ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sự sắc bén, thấu suốt của trí

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cây — nước — đất — rừng — núi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hướng đến thế giới sắc hữu sinh ngoại phần

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Sắc tính (bhāvarūpa)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hướng đến thế giới danh ngoại phần

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Từ gần đến xa

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Trí phân biệt, xác định danh sắc (nāmarūpavavatthānañāṇa)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Trí thấy như thật (yathābhūtadassanañāṇa)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Mục lục xi

Anubodhañāṇa — trí tùy giác [CHƯA XÁC MINH cách dịch thuật ngữ] [V2-Q006]

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Không nên hiểu sai

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Đã hoàn thành giai đoạn thứ hai ở cả bốn niệm xứ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Pháp hành niệm xứ — giai đoạn thứ ba

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Các lời giải trong chú giải và phụ chú giải

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Pháp hành niệm xứ — giai đoạn thứ tư

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Chỉ mục theo thứ tự chữ cái các mục đáng chú ý

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Hết mục lục

Danh mục các bảng trong phần Pháp tu phân định danh

Bảng tóm tắt sáu dòng — phần sắc

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dòng cảnh sắc (= màu sắc) — bảng nhóm thiện

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Dòng cảnh sắc (= màu sắc) — bảng tâm và tâm sở thuộc nhóm thiện

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Cảnh sắc — tuyến màu sắc: bảng lộ đổng lực bất thiện, nhóm không tốt

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tâm lộ nhãn môn có cảnh rất lớn — atimahantārammaṇa; lượt na cảnh — tadārammaṇavāra

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tâm lộ nhãn môn có cảnh lớn thứ nhất — paṭhama mahantārammaṇa; lượt đổng lực — javanavāra

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tâm lộ nhãn môn có cảnh lớn thứ hai — dutiya mahantārammaṇa; lượt đổng lực — javanavāra

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Tâm lộ nhãn môn có cảnh nhỏ thứ nhất — paṭhama parittārammaṇa; lượt xác định — voṭṭhabbanavāra

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng nhóm thiện của lộ ý môn thuần túy theo dòng cảnh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng nhóm không tốt của lộ ý môn theo dòng cảnh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng mẫu lộ tâm nhóm tham–tà kiến (lobha–diṭṭhi)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng lộ tâm nhóm tham–mạn (lobha–māna)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng lộ tâm nhóm sân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng lộ tâm nhóm sân–tật (dosa–issā)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng lộ tâm nhóm sân–lận (dosa–macchariya)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng lộ tâm nhóm sân–hối (dosa–kukkucca)

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng lộ tâm nhóm hoài nghi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng lộ tâm nhóm trạo cử

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng quán sắc không thật làm cảnh — nhóm thiện, tâm lộ ý môn thuộc dòng cảnh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng quán chuỗi tâm lộ chánh ngữ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng quán chuỗi tâm lộ chánh nghiệp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng quán chuỗi tâm lộ chánh mạng

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng quán chuỗi tâm lộ bi

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng quán chuỗi tâm lộ tùy hỷ

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

“Cảnh quang tướng hơi thở” — bảng tâm lộ nhập thiền, ý môn, tuyến cảnh pháp

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bốn phạm trú — bảng tâm lộ nhập thiền

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng na cảnh dành cho phàm nhân tam nhân

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng thiện và quả

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Bảng mười tám giới

Đọc bản dịch . Bản nháp đã tự đối chiếu, chưa được chủ dự án duyệt.

Nidānakathā — Lời dẫn nhập

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Đảnh lễ Đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II.
Phần pháp tu phân định danh.
Nidānakathā — Lời dẫn nhập.
Bản trình bày duyên do.

Ye te bhikkhave bhikkhū adhammaṃ ‘dhammo’ti dīpenti. Te bhikkhave bhikkhū bahujanaahitāya paṭipannā bahujanaasukhāya bahuno janassa anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū apuññaṃ pasavanti, te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpenti.

Này các tỳ-kheo, những tỳ-kheo nào trình bày phi pháp là ‘pháp’, những tỳ-kheo ấy thực hành vì sự bất lợi của nhiều người, vì sự bất an của nhiều người, vì sự tổn hại, bất lợi và đau khổ của đông đảo chư thiên và loài người. Này các tỳ-kheo, những tỳ-kheo ấy tạo ra nhiều điều bất thiện và làm cho Chánh pháp này biến mất. [NT1] [5]

Ye te bhikkhave bhikkhū dhammaṃ ‘adhammo’ti dīpenti. Te bhikkhave bhikkhū bahujanaahitāya paṭipannā bahujanaasukhāya bahuno janassa anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū apuññaṃ pasavanti, te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpenti.

Này các tỳ-kheo, những tỳ-kheo nào trình bày pháp là ‘phi pháp’, những tỳ-kheo ấy thực hành vì sự bất lợi của nhiều người, vì sự bất an của nhiều người, vì sự tổn hại, bất lợi và đau khổ của đông đảo chư thiên và loài người. Này các tỳ-kheo, những tỳ-kheo ấy tạo ra nhiều điều bất thiện và làm cho Chánh pháp này biến mất. [NT2]

Ye te bhikkhave bhikkhū adhammaṃ ‘adhammo’ti dīpenti. Te bhikkhave bhikkhū bahujanahitāya paṭipannā bahujanasukhāya bahuno janassa atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū puññaṃ pasavanti, te cimaṃ saddhammaṃ ṭhapentīti.

Này các tỳ-kheo, những tỳ-kheo nào trình bày phi pháp là ‘phi pháp’, những tỳ-kheo ấy thực hành vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì sự tốt đẹp, lợi ích và an lạc của đông đảo chư thiên và loài người. Này các tỳ-kheo, những tỳ-kheo ấy tạo ra nhiều phước thiện và duy trì Chánh pháp này. [NT3]

Ye te bhikkhave bhikkhū dhammaṃ ‘dhammo’ti dīpenti. Te bhikkhave bhikkhū bahujanahitāya paṭipannā bahujanasukhāya bahuno janassa atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū puññaṃ pasavanti, te cimaṃ saddhammaṃ ṭhapentīti.

Này các tỳ-kheo, những tỳ-kheo nào trình bày pháp là ‘pháp’, những tỳ-kheo ấy thực hành vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì sự tốt đẹp, lợi ích và an lạc của đông đảo chư thiên và loài người. Này các tỳ-kheo, những tỳ-kheo ấy tạo ra nhiều phước thiện và duy

trì Chánh pháp này. [NT4]

Này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo nào làm rõ phi pháp là pháp, này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo ấy được gọi là thực hành đưa đến sự bất lợi của nhiều người, sự bất an của nhiều người, sự tổn hại của nhiều người, sự bất lợi và đau khổ của chư thiên và loài người. Này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo ấy cũng được gọi là làm phát sinh nhiều bất thiện; những tỳ-kheo ấy cũng được gọi là làm cho giáo pháp này biến mất. [NT5]

Này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo nào làm rõ pháp là phi pháp, này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo ấy được gọi là thực hành đưa đến sự bất lợi của nhiều người, sự bất an của nhiều người, sự tổn hại của nhiều người, sự bất lợi và đau khổ của chư thiên và loài người. Này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo ấy cũng được gọi là làm phát sinh nhiều bất thiện; những tỳ-kheo ấy cũng được gọi là làm cho giáo pháp này biến mất. [NT6]

Này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo nào làm rõ phi pháp là phi pháp, này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo ấy được gọi là thực hành đưa đến lợi ích của nhiều người, an lạc của nhiều người, sự tốt đẹp của nhiều người, lợi ích và an lạc của chư thiên và loài người. Này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo ấy cũng được gọi là làm phát sinh nhiều pháp thiện; những tỳ-kheo ấy cũng được gọi là duy trì giáo pháp này. [NT7]

MiếnB · PDF nguồn18

Năm sự biến mất của giáo pháp

Này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo nào làm rõ pháp là pháp, này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo ấy được gọi là thực hành đưa đến lợi ích của nhiều người, an lạc của nhiều người, sự tốt đẹp của nhiều người, lợi ích và an lạc của chư thiên và loài người. Này các tỳ-kheo… những tỳ-kheo ấy cũng được gọi là làm phát sinh nhiều pháp thiện; những tỳ-kheo ấy cũng được gọi là duy trì giáo pháp này. [NT8]

Năm sự biến mất của giáo pháp

‘Te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpenti’ — Những tỳ-kheo ấy cũng được gọi là làm cho giáo pháp này biến mất. Liên quan đến lời dạy này (Aṅguttara, 1, 18–19), Chú giải Tăng chi (Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 67–72) giải thích năm sự biến mất của giáo pháp như sau.

Giáo pháp của Đức Phật có năm loại:
1. Adhigamasāsana — giáo pháp về sự chứng đắc.
2. Paṭipattisāsana — giáo pháp về sự thực hành.
3. Pariyattisāsana — giáo pháp về sự học.
4. Liṅgasāsana — giáo pháp về hình tướng.
5. Dhātusāsana — giáo pháp về xá-lợi. [6]

Sự biến mất của giáo pháp cũng có năm loại:
1. Adhigamaantaradhāna = sự biến mất của giáo pháp về sự chứng đắc.
2. Paṭipattiantaradhāna = sự biến mất của giáo pháp về sự thực hành.
3. Pariyattiantaradhāna = sự biến mất của giáo pháp về sự học.
4. Liṅgaantaradhāna = sự biến mất của giáo pháp về hình tướng.
5. Dhātuantaradhāna = sự biến mất của giáo pháp về xá-lợi.

Như vậy, sự biến mất của giáo pháp cũng có năm loại.

Giáo pháp về sự chứng đắc biến mất như thế nào

Trong năm loại ấy, bốn đạo, bốn quả, bốn tuệ phân tích (paṭisambhidā), ba minh (vijjā), sáu thắng trí (abhiññā) trong giáo pháp của Đức Phật là những pháp các bậc Thánh thiện nhân đạt được, chứng đến, nên được gọi là 'adhigama — sự chứng đắc'. Khi suy giảm và biến mất, các pháp ấy suy giảm và biến mất lần lượt, bắt đầu từ bốn tuệ phân tích. Chỉ trong một nghìn năm sau khi chư Phật viên tịch Niết-bàn, các bậc Thánh thiện nhân mới có thể làm phát sinh các tuệ phân tích. Trong thời kỳ sau một nghìn năm ấy, các ngài chỉ có thể làm phát sinh sáu thắng trí. Trong thời kỳ sau nữa, vì không thể làm phát sinh ngay cả sáu thắng trí, các ngài chỉ có thể làm phát sinh ba minh. Lại khi thời gian kéo dài, vì không thể làm phát sinh ngay cả ba minh ấy, các bậc A-la-hán thuần quán (sukkhavipassaka), khô cạn chất nhuần của thiền định…

MiếnC · PDF nguồn19

Sự biến mất của chứng đắc và thực hành

…mới còn có thể xuất hiện. Theo phương thức ấy, khi thời gian dần kéo dài, chỉ còn có thể xuất hiện các bậc Bất lai, Nhất lai và Nhập lưu. Chừng nào các bậc Thánh thiện nhân ấy còn hiện hữu trong thế gian, giáo pháp cao quý về sự chứng đắc của Đức Phật chưa được gọi là đã biến mất. Nhưng khi thọ mạng của vị Thánh Nhập lưu cuối cùng chấm dứt, giáo pháp cao quý về sự chứng đắc mà Đức Phật đã chỉ dạy được gọi là biến mất. Đây gọi là adhigamaantaradhāna — sự biến mất của giáo pháp về sự chứng đắc. [NT9]

Giáo pháp về sự thực hành biến mất như thế nào

Vào thời kỳ về sau của giáo pháp, vì không có khả năng làm phát sinh và nỗ lực đạt được thiền, minh sát, đạo và quả, người ta chỉ có thể gìn giữ, thực hành cho giới được thanh tịnh; chỉ có thể gìn giữ bốn loại giới thanh tịnh (catupārisuddhisīla). Lại khi thời gian dần kéo dài, [họ nói]:

'Sīlaṃ paripuṇṇaṃ katvā rakkhāma, padhānañca anuyuñjāma, na ca maggaṃ vā phalaṃ vā sacchikātuṃ sakkoma, natthi idāni ariyadhammapaṭivedho'.

'Chúng ta gìn giữ giới cho đầy đủ và chuyên tâm tinh cần, nhưng không thể chứng ngộ đạo hoặc quả. Nay không còn sự thông đạt Thánh pháp.' [NT10]

'Chúng ta hãy thực hành, gìn giữ giới cho đầy đủ. Chúng ta cũng hãy nỗ lực tu tập đề mục chỉ và quán, gọi là padhāna — tinh cần. Tuy vậy, chúng ta sẽ không còn có thể chứng ngộ Thánh đạo hoặc Thánh quả. Ngay hiện nay, sự thấu suốt thấy biết các pháp thù thắng, cao quý là Thánh đạo và Thánh quả không còn có thể có nữa.'

Nghĩ như vậy, các tỳ-kheo nản lòng, trở nên nhiều biếng nhác đối với việc tu tập chỉ và quán. Các vị không còn cáo tội lẫn nhau, cũng không còn ngăn cản nhau; ngay cả sự đắn đo về Luật (vinayakukkucca), suy xét điều này có được phép hay không được phép theo luật lệ tu hành, cũng không còn. Từ đó, trước tiên các vị vi phạm những điều học nhỏ. Rồi khi thời gian

dần kéo dài và suy thoái, các vị lại phạm các tội pācittiya (ưng đối trị) và thullaccaya (trọng tội). Sau đó các vị lại phạm các tội saṅghādisesa (tăng tàn). Chỉ còn bốn điều pārājika (bất cộng trụ) tồn tại để các tỳ-kheo thực hành.

Khi còn hiện hữu hàng trăm hoặc hàng nghìn tỳ-kheo gìn giữ bốn điều học pārājika, giáo pháp cao quý về sự thực hành của Đức Phật chưa được gọi là biến mất. Khi giới về pārājika của vị tỳ-kheo cuối cùng, người còn tu tập giới bằng cách gìn giữ nghiêm mật dù chỉ bốn điều học pārājika, bị hư hoại, hoặc khi thọ mạng của vị ấy chấm dứt — tức vị ấy viên tịch — thì giáo pháp về sự thực hành biến mất. Như vậy, khi không còn dù chỉ một tỳ-kheo gìn giữ bốn điều pārājika, giáo pháp về sự thực hành được gọi là đã biến mất. [NT11]

Giáo pháp về sự học biến mất như thế nào

Giáo pháp về sự học biến mất như thế nào

Chừng nào Tam tạng Pāli cao quý cùng với chú giải còn tồn tại, giáo pháp về sự học được gọi là còn tồn tại đầy đủ. Khi thời gian kéo dài, dần đến thời kỳ suy thoái, dân chúng không còn giữ pháp nên mưa không còn rơi thuận hòa. Do mưa gió thất thường, mùa màng không còn sinh trưởng đầy đủ mà suy giảm. Khi ấy, vì thực phẩm và y phục khan hiếm, các thí chủ tại gia không còn đủ sức cúng dường bốn vật dụng đến Tăng đoàn. Vì thiếu thốn bốn vật dụng, các tỳ-kheo không thể chu cấp bốn vật dụng cho những sa-di và tỳ-kheo trẻ là học trò mình. Trong thời kỳ dần suy thoái ấy, việc học ‘pariyatti’ của các sa-di và tỳ-kheo trẻ suy giảm. Các vị không còn đủ khả năng ghi nhớ ý nghĩa của kinh văn Pāli — tức chú giải — và không còn học tập đúng theo phương pháp của thầy. Chỉ theo kinh văn Pāli, các vị còn có thể ghi nhớ riêng kinh văn Pāli; chỉ có thể học riêng kinh văn Pāli.

Sau đó, khi sự suy thoái tăng dần, các vị lại không thể ghi nhớ và học toàn bộ kinh văn Pāli. Khi ấy, vì không biết và không hiểu những bộ luận có ý nghĩa khó, các vị không còn học Tạng Abhidhamma. Vì vậy, Tạng Abhidhamma sẽ biến mất trước tiên. Trong bảy bộ Abhidhamma, trước tiên bộ Paṭṭhāna (Duyên hệ) sẽ biến mất; sau đó lần lượt là Yamaka (Song đối), Kathāvatthu (Luận sự), Puggalapaññatti (Nhân chế định), Dhātukathā (Chất ngữ), Vibhaṅga (Phân tích) và Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ).

Sau khi Tạng Abhidhamma biến mất, Tạng Kinh (Suttantapiṭaka) sẽ biến mất. Trong Tạng Kinh, trước tiên Tăng chi bộ (Aṅguttaranikāya) sẽ biến mất; sau đó lần lượt là năm tập Tương ưng bộ (Saṃyuttanikāya), ba tập Trung bộ (Majjhimanikāya) và ba tập Trường bộ (Dīghanikāya). Như vậy, khi đã biến mất đến cả Trường bộ, Tạng Kinh được gọi là đã biến mất.

Người ta sẽ chỉ còn ghi nhớ Tạng Luật cùng các lời dạy trong Jātaka — chuyện tiền thân. Chỉ những thiện nhân có lòng hổ thẹn, quý trọng giới mới còn ghi nhớ Tạng Luật. Những tỳ-kheo mong cầu nhiều lợi dưỡng nghĩ rằng: ‘Dù thuyết giảng, chỉ dạy các bài kinh, cũng không có người ghi nhớ tốt và thực hành tốt’, nên chỉ ghi nhớ các chuyện tiền thân. Sau đó, vì không còn người có thể giảng giải tất cả các chuyện tiền thân, cũng không còn thính chúng lắng nghe, các chuyện tiền thân sẽ dần biến mất. Khi các chuyện tiền thân đã biến mất như thế, người ta sẽ chỉ còn ghi nhớ Tạng Luật. Khi thời kỳ suy thoái dần kéo dài, Tạng Luật cũng sẽ

biến mất.

Cuối cùng, các vua cai trị đất nước cho đặt một túi một nghìn đồng tiền trên lưng voi, đi quanh thành ba lần và loan báo: ‘Nếu ai có thể thuyết giảng dù chỉ một bài kệ do Đức Phật dạy, sẽ được thưởng một nghìn đồng tiền.’ Tuy vậy, không có ai nhận túi một nghìn đồng tiền ấy, nên phải đưa trở lại kho bạc của vua. Khi đến thời điểm ấy, giáo pháp cao quý về sự học của Đức Phật…

MiếnE · PDF nguồn21

Sự biến mất của hình tướng và xá-lợi

…hoàn toàn biến mất. [NT12]

Giáo pháp về hình tướng biến mất như thế nào

Trong thời kỳ sau khi giáo pháp về sự học đã biến mất, cách các tỳ-kheo mặc y, cầm bát, đi đứng và nhìn ngó không còn mang phẩm chất đáng kính ngưỡng. Các vị chỉ nhuộm y màu vàng nhạt như ngà voi. Rồi khi thời gian kéo dài, các vị không còn nhuộm ngay cả màu vàng, mà mặc vải trắng có chấm dấu hoại sắc (kappabindu), hoặc giắt nếp vải ở eo như người tại gia. (Có lời nói rằng tập tục mặc y phục trắng của người xứ Yonaka là tập tục còn sót lại của những tỳ-kheo hư hỏng trong thời kỳ cuối giáo pháp của Đức Phật Kassapa.) Sau đó, các vị không còn khoác ngay cả y bằng vải trắng; chỉ buộc một mảnh y nhỏ ở tay, ở cổ hoặc ở tóc làm dấu hiệu mình là tỳ-kheo. Hơn nữa, các vị lấy vợ, có gia đình và sinh sống bằng nghề buôn bán, canh tác. Chính nói đến hạng tỳ-kheo giả dạng như vậy, Đức Phật đã dạy như sau:

Bhavissanti kho panānanda anāgatamaddhānaṃ gotrabhuno kāsāvakaṇṭhā dussīlā pāpadhammā, tesu dussīlesu saṅghaṃ uddissa dānaṃ dassanti, tadāpāhaṃ ānanda saṅghagataṃ dakkhiṇaṃ asaṅkheyyaṃ appameyyaṃ vadāmi.

Này Ānanda, trong thời vị lai sẽ có những người chỉ còn mang danh dòng tu, quấn vải ca-sa ở cổ, vô giới, có ác pháp. Người ta sẽ bố thí đến những người vô giới ấy với ý hướng đến Tăng. Này Ānanda, ngay khi ấy, Ta vẫn nói rằng sự cúng dường hướng đến Tăng là không thể tính đếm, không thể đo lường. [NT13] [7]

Này Ānanda… quả thật, trong thời vị lai sẽ xuất hiện những người chỉ mang danh dòng tu tỳ-kheo, có y ở cổ, không có giới, có pháp thấp hèn. Người ta sẽ bố thí đến những người vô giới ấy với ý hướng đến Tăng. Này Ānanda… ngay trong trường hợp như thế, Ta vẫn dạy rằng sự bố thí đến Tăng có quả không thể tính đếm, không thể so lường. Này Ānanda, không bằng bất cứ phương cách nào, Ta nói rằng bố thí đến cá nhân có quả lớn hơn bố thí đến Tăng. [NT14]

Cuối cùng, những tỳ-kheo hư hỏng ấy xem ngay cả mảnh y kia là việc rườm rà, không có ích, nên vứt bỏ. Khi ấy, giáo pháp về hình tướng được gọi là đã biến mất. [NT15]

Giáo pháp về xá-lợi biến mất như thế nào

Hãy hiểu sự biến mất của giáo pháp cao quý về xá-lợi như sau. Parinibbāna được chia thành ba loại: kilesaparinibbāna — sự tịch diệt phiền não; khandhaparinibbāna — sự tịch diệt các

uẩn; dhātuparinibbāna — sự tịch diệt xá-lợi.

Kilesaparinibbāna — Sự diệt tận các phiền não của Đức Phật Gotama, tức kilesaparinibbāna, đã xảy ra tại đạo tràng Đại Bồ-đề vào ngày trăng tròn tháng Kason, năm 103 Đại lịch. (Thời điểm và nơi chốn Ngài thực hiện sự tịch diệt phiền não đều có xác định. Chính sự tịch diệt phiền não ấy cũng được gọi là sa-upādisesa-nibbāna — Niết-bàn hữu dư y. Tuy tất cả phiền não đã diệt, nhưng ngoài phiền não cùng với… [8]

MiếnF · PDF nguồn22

Sự tịch diệt các uẩn và xá-lợi

…thiện và bất thiện, năm uẩn được gọi là vô ký (abyākata) vẫn còn dư, chưa diệt; vì vậy gọi là Niết-bàn hữu dư y.)

Khandhaparinibbāna — Sự diệt hoàn toàn của các pháp quả và sắc do nghiệp sinh, hay nói cách khác, của các uẩn còn dư, được gọi là sự tịch diệt các uẩn. Sự tịch diệt các uẩn ấy đã xảy ra khi Đức Phật nhập parinibbāna tại vườn cây sāla của các vua Malla ở Kusinārā. Sự tịch diệt các uẩn ấy cũng được gọi là anupādisesa-nibbāna — Niết-bàn vô dư y. Đó là sự diệt không còn dư sót của năm uẩn, với sự diệt không còn sinh khởi trở lại.

Dhātuparinibbāna — Khi thực hiện sự tịch diệt các uẩn như vậy, vì lợi ích của loài người, Ngài đã nguyện: “Ta sẽ phải nhập parinibbāna, không được ở lâu trong thế giới loài người. Giáo pháp của Ta cũng chưa rộng khắp, chưa lan truyền đến mọi nơi trong nhân giới. Vì vậy, sau khi Ta nhập parinibbāna, nguyện cho những người dù chỉ mang lấy một phần xá-lợi của Ta bằng hạt cải, xây tháp tại nơi mình ở để tôn thờ, chăm sóc và phụng sự, sẽ có thiện thú cõi trời làm nơi an trú.”

Ngài đã phát nguyện như vậy để xá-lợi phân chia thành nhiều phần, không còn nguyên một khối như thỏi vàng, cục vàng.

1. Bốn xá-lợi răng nanh;
2. Hai xá-lợi xương đòn;
3. Một xá-lợi xương trán.
Bảy xá-lợi này giữ nguyên hình dạng tự nhiên ban đầu, không phân vỡ. Các xá-lợi còn lại phân chia thành nhiều mảnh nhỏ. Trong đó:

1. Những xá-lợi nhỏ nhất có kích thước bằng hạt cải, màu như nụ hoa nhài.
2. Những xá-lợi cỡ vừa có kích thước bằng hạt gạo gãy đôi, màu như ngọc trai rất tinh khiết, trong sạch và sáng ngời.
3. Những xá-lợi lớn nhất có kích thước bằng hạt đậu xanh tách đôi, màu như vàng. [NT16]

Tất cả những xá-lợi nói trên cũng được gọi là xá-lợi “asambhinna”, vì không thể tiếp tục phân vỡ hay hư hoại nữa.

Như vậy, khi Ngài thực hiện sự tịch diệt các uẩn, các xá-lợi “asambhinna”, không phân vỡ, không hư hoại, đã lưu lại vì lợi ích của loài người. Các xá-lợi ấy tồn tại nhờ lời nguyện của Đức Phật, để loài người lễ bái, cúng dường. Khi thời gian lâu dài trôi qua, loài người dành hết thời gian tìm kiếm của cải, trí hiểu biết trở nên ít ỏi, không còn trân trọng cúng dường xá-lợi nữa. Khi ấy, tất cả xá-lợi ở cõi người, cõi trời, cõi nāga và cõi Phạm thiên sẽ đi đến đạo tràng

Đại Bồ-đề.

MiếnG · PDF nguồn23

Tôn tượng kết tụ xá-lợi

Tôn tượng kết tụ xá-lợi

Tất cả xá-lợi sẽ tụ hội tại đạo tràng Đại Bồ-đề, hợp thành hình tướng Đức Phật và ngồi kiết-già tại đạo tràng Bồ-đề. Hình tướng Đức Phật kết tụ từ xá-lợi ấy sẽ đầy đủ ba mươi hai đại nhân tướng và tám mươi tướng phụ, hiện diện trang nghiêm với vòng hào quang rực rỡ tỏa rộng một tầm. Hơn nữa, Ngài sẽ thị hiện những thần thông biến hóa song đôi nước và lửa.

Khi ấy, sẽ không có một chúng sinh loài người nào đến nơi ấy. Chỉ tất cả chư thiên và Phạm thiên trong mười nghìn thế giới tụ hội đến, khóc than rằng: “Hôm nay, Đức Phật đầy đủ mười thân lực và mười trí lực nhập parinibbāna. Từ ngày này, giờ này, thế gian sẽ hoàn toàn tối tăm.” Sau đó, hỏa đại phát khởi từ bên trong tôn tượng kết tụ xá-lợi, và tất cả xá-lợi sẽ cháy hết, không còn dư sót.

[Nếu nói theo chân đế, xá-lợi cũng chỉ là một tập hợp các nhóm sắc (rūpakalāpa). Đó chỉ là các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám do nhiệt sinh (utuja-ojaṭṭhamaka), liên tiếp sinh khởi do hỏa đại gọi là utu có mặt trong mỗi nhóm sắc. Trong các nhóm tám sắc do nhiệt sinh ấy, hỏa đại có mặt trong từng nhóm sắc trở nên vô cùng mạnh mẽ, sắc bén về năng lực tự nhiên, rồi thiêu đốt các sắc pháp cùng nhóm, không còn dư sót.]

Ngọn lửa phát sinh từ tôn tượng kết tụ xá-lợi sẽ vươn lên tận cõi Phạm thiên. Chừng nào còn hiện hữu một xá-lợi sót lại dù chỉ bằng hạt cải, ngọn lửa vẫn cháy liên tục. Khi tất cả xá-lợi đã hết, ngọn lửa sẽ tắt. Hiển bày uy lực lớn lao như vậy, các xá-lợi sẽ biến mất.

Khi ấy, toàn thể chư thiên và Phạm thiên từ mười nghìn thế giới đã tụ hội đầy đủ, giống như vào ngày chư Phật Chánh Đẳng Giác nhập parinibbāna, sẽ cúng dường bằng hương, hoa, âm nhạc cõi trời và những lễ vật khác; đi nhiễu bên phải ba vòng, cung kính đảnh lễ và thưa:

Anāgate uppajjanakaṃ buddhaṃ passituṃ labhissāma bhagavā.

Bạch Thế Tôn, chúng con sẽ được gặp Đức Phật xuất hiện trong tương lai.

Bạch Đức Thế Tôn, Đấng có phước đức rực sáng như vầng thái dương… chúng con mong được chiêm ngưỡng Đức Phật Chánh Đẳng Giác sẽ xuất hiện trong thời vị lai.

Sau khi thưa như vậy, các vị sẽ trở về chỗ ở của mình tại cõi trời hay cõi Phạm thiên.
Đó là cách giáo pháp về xá-lợi biến mất. [NT17]

MiếnH · PDF nguồn24

Tầm quan trọng của giáo pháp về sự học

Tầm quan trọng của giáo pháp về sự học

Trong năm loại biến mất của giáo pháp như vậy, sự biến mất của giáo pháp về sự học là quan trọng nhất, là gốc rễ. Nếu giáo pháp cao quý về sự học biến mất, giáo pháp về sự thực hành cũng biến mất. Nếu giáo pháp cao quý về sự học còn tồn tại, giáo pháp cao quý về sự thực hành cũng có thể tồn tại.

Một thời, đại nạn Caṇḍālatissa đã xảy ra trên đảo Sīhaḷa. Phần đông chư tỳ-kheo sang Jambudīpa. Nhưng sáu mươi vị trưởng lão đã cùng giao ước: "Ở đây, chúng ta không cần đi đến Jambudīpa bên kia đại dương. Chúng ta hãy ở lại ngay trên đảo Sīhaḷa này mà gìn giữ Tam tạng." Bàn bạc như vậy, các ngài quay lại từ bến biển, đến vùng Dakkhiṇamalaya và sống nhờ củ, rễ và lá cây. Khi còn tự nâng đỡ được thân mình, các ngài ngồi tụng đọc Tam tạng. Khi không còn đủ sức nâng đỡ thân mình, các ngài trải cát, nằm quanh đống cát, đặt đầu chung một chỗ trên đống cát và ôn duyệt giáo pháp đã học. Theo cách đã định ấy, suốt mười hai năm, các ngài đã gìn giữ đầy đủ Tam tạng cùng các chú giải. [NT18]

Khi đại nạn Caṇḍālatissa đã lắng xuống, bảy trăm vị tỳ-kheo, sau khi gìn giữ Tam tạng cùng các chú giải tại Jambudīpa, nơi các ngài đã đến, không để sót dù chỉ một chữ hay một từ, lại trở về đảo Sīhaḷa. Trước tiên, các ngài đến trú tại tu viện Maṇḍalārāma ở vùng Kallagāma. Sáu mươi vị tỳ-kheo ở lại đảo Sīhaḷa, đang trú tại Dakkhiṇamalaya, nghe tin vui rằng bảy trăm vị trưởng lão thuộc lòng Tam tạng cùng các chú giải đã từ Jambudīpa trở về đảo Sīhaḷa. Các ngài đến gặp bảy trăm vị trưởng lão ấy, rồi cùng nhau đối chiếu, hiệu duyệt Tam tạng. Các ngài không thấy bất cứ điều gì khác nhau, dù chỉ một chữ hay một phụ âm. [NT19]

Khi ấy, giữa các vị trưởng lão phát sinh câu hỏi này:

Pariyatti nu kho sāsanassa mūlaṃ udāhu paṭipattīti.

Sự học là gốc rễ của giáo pháp, hay sự thực hành? [NT20]

Giáo pháp về sự học là gốc rễ của giáo pháp, hay giáo pháp về sự thực hành là gốc rễ của giáo pháp?

Câu hỏi ấy đã được nêu lên. Các vị trưởng lão paṃsukūlika — thọ trì y phấn tảo — nói: "Chính giáo pháp về sự thực hành là gốc rễ, là nền tảng của giáo pháp."

MiếnI · PDF nguồn25

Sự học và sự thực hành — các dẫn chứng

Các vị trưởng lão thuyết pháp (dhammakathika) lại nói: "Chính giáo pháp về sự học là gốc rễ, là nền tảng của giáo pháp." Khi ấy, các vị trưởng lão còn lại nói với các trưởng lão thọ trì y phấn tảo và các trưởng lão thuyết pháp như sau:

"Bạch các ngài, chúng tôi không thể chỉ dựa vào lời nói của hai bên mà chấp nhận. Xin các ngài đưa ra lời Phật dạy bằng Pāli, được gọi là sutta."

Các ngài đã thưa như vậy. Nói rằng việc đưa ra kinh Pāli do Đức Phật thuyết không có gì khó, các trưởng lão thọ trì y phấn tảo đã dẫn những đoạn kinh Pāli sau đây:

Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ, asuññho loko arahantehi assa.

Và này Subhadda, nếu những tỳ-kheo này sống chân chánh, thế gian sẽ không vắng các vị A-la-hán. [NT21]

Paṭipattimūlakaṃ mahārāja satthusāsanaṃ paṭipattisārakaṃ. Paṭipattiyā dharantāya tiṭṭhati.

Thưa đại vương, giáo pháp của Bậc Đạo Sư lấy sự thực hành làm gốc, lấy sự thực hành làm cốt lõi. Khi sự thực hành còn tồn tại, giáo pháp còn đứng vững. [NT22]

1. Bốn hạng người āraddhavipassaka đang nỗ lực thực hành minh sát để đạt bốn Thánh đạo;
2. Bốn hạng người an trú trong Thánh đạo;
3. Bốn hạng người an trú trong Thánh quả.
Cộng tất cả là mười hai hạng người.

Này Subhadda… nếu mười hai hạng tỳ-kheo này giảng dạy, chỉ bày và truyền trao cho người khác pháp cao quý, thù thắng mà mình đã đạt được, sống tốt đẹp như vậy, thì thế gian sẽ không vắng các vị A-la-hán. [NT23]

Thưa đại vương Milinda, vị thí chủ… giáo pháp của Đức Phật lấy giáo pháp về sự thực hành làm gốc; chính giáo pháp về sự thực hành là cốt lõi. Khi giáo pháp cao quý về sự thực hành còn hiện hữu, giáo pháp của Đức Phật còn hiện hữu. [NT24]

Các trưởng lão thọ trì y phấn tảo đã viện dẫn những đoạn kinh Pāli trên để trình bày rằng chính giáo pháp về sự thực hành là nền tảng của giáo pháp Đức Phật. Trong đó, liên quan đến câu “sammā vihareyyuṃ — nếu sống chân chánh”, nay xin trình bày tiếp lời giải thích của chú giải:

Sammā vihareyyunti ettha sotāpanno attano adhigataṭṭhānaṃ aññassa kathetvā taṃ sotāpannaṃ karonto sammā viharati nāma. Esa nayo sakadāgāmiādīsu. Sotāpattimaggaṭṭho aññampi sotāpattimaggaṭṭhaṃ karonto sammā viharati nāma. Esa nayo sesamaggaṭṭhesu. Sotāpattimaggatthāya āraddhavipassako attano paguṇaṃ kammaṭṭhānaṃ kathetvā aññampi sotāpattimaggatthāya āraddhavipassakaṃ karonto sammā viharati nāma. Esa nayo sesamaggatthāya āraddhavipassakesu.

Ở đây, trong câu “nếu sống chân chánh”: vị Dự lưu, sau khi nói cho người khác về chỗ mình đã chứng đạt, làm cho người ấy trở thành vị Dự lưu, được gọi là sống chân chánh. Đối với vị Nhất lai và các vị còn lại cũng theo cách ấy. Người an trú trong đạo Dự lưu, khi làm cho người khác cũng an trú trong đạo Dự lưu, được gọi là sống chân chánh. Đối với những người an trú trong các đạo còn lại cũng theo cách ấy. Người đã nỗ lực tu minh sát để đạt đạo Dự lưu, sau khi giảng đề mục tu tập mình đã thành thạo, làm cho người khác cũng nỗ lực tu minh sát để đạt đạo Dự lưu, được gọi là sống chân chánh. Đối với những người đã nỗ lực tu minh sát để đạt các đạo còn lại cũng theo cách ấy. [NT25]

Āraddhavipassakehīti samādhikammikavipassakehi, sikhāppattavipassake sandhāya vuttaṃ, na paṭṭhapitavipassane.

“Bởi những người đã nỗ lực tu minh sát”: bởi những người tu minh sát có tu tập định. Nói như vậy là nhằm những người có minh sát đạt đến đỉnh cao, không phải những người vừa mới bắt đầu minh sát. [NT26]

Sống chân chánh trong giáo pháp

1. Nếu vị Dự lưu giảng dạy cho một người khác pháp hành cao quý gồm tám chi đạo thanh tịnh, được gọi là pubbabhāgapaṭipadā — sự thực hành đi trước đạo Dự lưu của mình — và có thể làm cho người ấy trở thành vị Dự lưu, thì được gọi là người sống chân chánh trong giáo pháp này. Đối với vị Nhất lai, Bất lai và A-la-hán cũng theo cách ấy. (4)

2. Nếu người an trú trong trí đạo Dự lưu có thể làm cho một người khác cũng an trú trong trí đạo Dự lưu, thì được gọi là sống chân chánh trong giáo pháp này. Đối với người an trú trong đạo Nhất lai, người an trú trong đạo Bất lai và người an trú trong đạo A-la-hán cũng theo cách ấy. (4) [NT27]

3. Nếu người āraddhavipassaka đang tu tập đề mục minh sát, hướng đến việc trở thành người an trú trong trí đạo Dự lưu, giảng dạy đề mục tu tập chỉ và minh sát mà mình đã rèn luyện, đã tu tập, và có thể làm cho một người khác cũng trở thành người nỗ lực tu minh sát để đạt đạo Dự lưu, thì được gọi là sống chân chánh trong giáo pháp này. Đối với những người āraddhavipassaka đang nỗ lực để đạt các Thánh đạo còn lại cũng theo cách ấy. (4)

Āraddhavipassaka — Người āraddhavipassaka chỉ có nghĩa là người tu minh sát có tu tập định (samādhikammika), có một trong hai loại định là cận định (upacārasamādhi) hoặc an chỉ định (appanāsamādhi), có khả năng liên tục quán sát bằng minh sát các pháp chân đế sắc và danh — năm uẩn cùng các nhân của chúng — theo ba đặc tính. Đặc biệt, nhằm những người tu minh sát có tu tập định đã đạt đến đỉnh cao của trí minh sát…

MiếnK · PDF nguồn27

Dẫn chứng về vai trò nền tảng của sự học

…mà vị chú giải sư đã giải thích bằng từ āraddhavipassaka. Lời giải thích ấy không nhằm những người vừa mới đứng vào đề mục minh sát, vừa mới phát sinh trí minh sát. [NT28]

Khi các trưởng lão thọ trì y phấn tảo đưa ra, viện dẫn và trình bày những đoạn kinh Pāli nói trên, các trưởng lão thuyết pháp cũng đưa ra những đoạn kinh Pāli sau đây để xác lập quan điểm của mình rằng chính giáo pháp về sự học là nền tảng của giáo pháp:

Yāva tiṭṭhanti suttantā, vinayo yāva dippati.
Tāva dakkhanti ālokaṃ, sūriye abbhuṭṭhite yathā.
Suttantesu asantesu, pamuṭṭhe vinayamhi ca.
Tamo bhavissati loke, sūriye atthaṅgate yathā.
Suttante rakkhite sante, paṭipatti hoti rakkhitā.
Paṭipattiyaṃ ṭhito dhīro, yogakkhemā na dhaṃsatīti.

Chừng nào các kinh còn tồn tại, chừng nào Luật còn sáng tỏ, chừng ấy người ta còn thấy ánh sáng, như khi mặt trời đã mọc.
Khi các kinh không còn, và Luật bị quên mất, thế gian sẽ tối tăm, như khi mặt trời đã lặn.
Khi kinh được gìn giữ, sự thực hành được gìn giữ. Bậc trí vững trong sự thực hành không rơi khỏi sự an ổn thoát khỏi các ách.

Imasmiṃ sutte āhaṭe paṃsukūlikattherā tuṇhī ahesuṃ, dhammakathikattherānaṃyeva vacanaṃ purato ahosi. Yathā hi gavasatassa vā gavasahassassa vā antare paveṇipālikāya dhenuyā asati so vaṃso sā paveṇi na ghaṭīyati, evamevaṃ āraddhavipassakānaṃ bhikkhūnaṃ satepi sahassepi saṃvijjamāne pariyattiyā asati ariyamaggapaṭivedho nāma na hoti. Yathā ca nidhikumbhiyā jānanatthāya pāsāṇapiṭṭhe akkharesu ṭhapitesu yāva akkharāni dharanti, tāva nidhikumbhi naṭṭhā nāma na hoti. Evamevaṃ pariyattiyā dharamānāya sāsanaṃ antarahitaṃ nāma na hotīti.

Khi đoạn kinh này được đưa ra, các trưởng lão thọ trì y phấn tảo im lặng; lời của các trưởng lão thuyết pháp được đặt lên hàng đầu. Ví như giữa một trăm hay một nghìn con bò, nếu không có bò cái duy trì nòi giống, dòng giống ấy, sự tiếp nối ấy không được nối tiếp; cũng vậy, dù có một trăm hay một nghìn tỳ-kheo đã nỗ lực tu minh sát, nếu không có sự học thì không có sự thấu đạt Thánh đạo. Lại như khi các chữ được ghi trên mặt đá để chỉ cho biết hũ kho báu, chừng nào các chữ còn tồn tại thì hũ kho báu chưa được gọi là đã mất. Cũng vậy, khi sự học còn tồn tại thì giáo pháp chưa được gọi là đã biến mất. [NT29]

Ý nghĩa của lời chú giải trên, hay nói cách khác, ý nghĩa mà các trưởng lão thuyết pháp muốn nêu, là như sau:

Chừng nào những lời dạy Pāli của Đức Phật được gọi là sutta còn hiện hữu, chừng nào các pháp về Luật còn sáng tỏ, chừng ấy người ta có thể thấy ánh sáng, như khi vầng mặt trời hiện ra trước mặt.

Khi những lời dạy Pāli của Đức Phật được gọi là sutta không còn hiện hữu và các pháp về Luật cũng đã mất, thế gian sẽ hoàn toàn tối tăm, như khi mặt trời đã lặn.

Nếu có thể gìn giữ những lời dạy Pāli được gọi là sutta không bị mất, thì giáo pháp về sự thực hành cũng đã được gìn giữ. Bậc thiện trí là người āraddhavipassaka có thể vững trong giáo pháp về sự thực hành, khi lần lượt qua các đạo và các quả mà đạt quả A-la-hán, do bốn ách đã tận diệt nên không thể suy hoại nữa.

MiếnL · PDF nguồn28

Tam tạng như chỉ dẫn đến kho báu

Khi các trưởng lão thuyết pháp đưa ra đoạn kinh Pāli này, các trưởng lão paṃsukūlika thọ trì y phấn tảo im lặng. Chỉ lời của các trưởng lão thuyết pháp được đặt lên hàng đầu. [NT30]

Như vậy, trong năm loại biến mất của giáo pháp, sự biến mất của giáo pháp về sự học là quan trọng nhất. Nếu giáo pháp cao quý về sự học còn hiện hữu thì giáo pháp về sự thực hành và các loại giáo pháp khác vẫn có thể hiện hữu rõ ràng. Nhưng nếu giáo pháp cao quý về sự học biến mất, thì giáo pháp về sự thực hành và các loại giáo pháp khác chắc chắn cũng phải biến mất.

Ví dụ — Dù có hàng trăm, hàng nghìn bò đực, nếu không có bò cái có thể duy trì và phát triển nòi giống, thì nòi giống bò không thể tiếp tục tồn tại. Cũng như ví dụ ấy, dù có hàng trăm, hàng nghìn tỳ-kheo tu tập minh sát, nếu không có Tam tạng, tức giáo pháp về sự học, thì sự thấu đạt Thánh đạo — giáo pháp về sự chứng đắc — không thể có. (Tất cả pháp hành được chỉ dạy như những pháp chân chánh dẫn đến thoát khỏi khổ luân hồi đều được trình

bày đầy đủ trong giáo pháp về sự học. Sự biến mất của giáo pháp cao quý về sự học chính là sự biến mất của con đường thực hành dẫn đến Niết-bàn. Vì các phương pháp, đường lối thực hành đúng đắn đã biến mất nên không thể tu tập đề mục minh sát theo phương pháp, đường lối đúng đắn. Do đó, dù có hàng trăm, hàng nghìn tỳ-kheo tu tập minh sát, nếu không có những pháp hành đúng đắn trong Tam tạng, tức sự học, thì sự thấu đạt Thánh đạo, tức giáo pháp cao quý về sự chứng đắc, không thể có.)

Giả sử có những chữ chỉ dẫn khắc trên mặt đá để cho biết về một hũ vàng lớn được chôn sâu trong lòng đất; giả sử còn những bản chỉ dẫn đào tìm kho báu. Chừng nào các chữ chỉ dẫn khắc trên mặt đá còn hiện hữu, các bản chỉ dẫn kho báu còn hiện hữu, chừng nào các chữ chưa hư mất, các bản chỉ dẫn chưa hư mất, thì hũ vàng lớn chưa thể mất, kho báu lớn chưa thể mất. Cũng vậy, chừng nào giáo pháp cao quý về sự học còn hiện hữu, thì năm loại biến mất của giáo pháp chưa thể xảy ra. [NT31]

Tam tạng, tức giáo pháp về sự học, chính là những chữ chỉ dẫn, những bản chỉ dẫn kho báu khắc trên mặt đá, cho biết hũ vàng lớn, kho báu lớn mang tên trí đạo, trí quả và Niết-bàn nằm ở đâu. Hiện nay, để biết và đạt được hũ vàng lớn, kho báu lớn là trí đạo, trí quả và Niết-bàn, các bản chỉ dẫn kho báu — pháp hành cao quý gồm tám chi đạo hiệp thế và pháp hành cao quý gồm tám chi đạo siêu thế — vẫn còn đầy đủ trong giáo pháp về sự học là Tam tạng. Các thế hệ trưởng lão kết tập, cho đến lần kết tập thứ sáu, đã dùng:

1. Phương thức khẩu truyền, ghi nhớ thuộc lòng;
2. Ghi chữ trên lá bối;
3. Khắc chữ trên đá;

Nội dung phần pháp tu phân định danh

4. In chữ trên giấy —

để bảo tồn Tam tạng cùng các chú giải, những bản chỉ dẫn kho báu. Ngày nay, những bản chỉ dẫn kho báu lớn ấy vẫn còn hiện hữu.

Nếu thiện hữu muốn lấy ra sử dụng, muốn đạt được hũ vàng lớn là trí đạo, trí quả và Niết-bàn, thì nếu có thể đào tìm có hệ thống theo những điều đã chỉ dạy trong bản chỉ dẫn kho báu là Tam tạng ấy, chắc chắn thiện hữu có thể đào tìm được hũ vàng lớn ấy.

Trong bộ sách này, mang tên Nibbānagāminipaṭipadā — Đường thực hành dẫn đến Niết-bàn — để có thể đào tìm được hũ vàng lớn là trí đạo, trí quả và Niết-bàn, tôi đã lần lượt trình bày một cách có hệ thống các pháp hành cao quý gồm tám chi đạo, được gọi là pubbabhāgapaṭipadā, cần được tu tập trước Thánh đạo, theo đúng những gì có trong bản chỉ dẫn kho báu là Tam tạng. Từng phần được phân định và sắp xếp như chia ô hàng rào, như giăng lưới sắt.

1. Trong phần định niệm hơi thở (ānāpānassati) của Tập I, tôi đã trình bày bản chỉ dẫn kho báu về pháp hành định: cách thiết lập định qua con đường niệm hơi thở.
2. Dưới tên gọi “Phần pháp tu phân định sắc”, tôi đã trình bày bản chỉ dẫn kho báu về cách nhận diện và quán sát sắc pháp, nhằm đạt rūpapariggahañāṇa — trí có khả năng phân định,

nắm bắt sắc bằng tuệ.
3. Nay, để đạt arūpapariggahañāṇa — trí có khả năng phân định, nắm bắt danh pháp bằng tuệ — tôi xin trình bày tiếp “Phần pháp tu phân định danh”.

Trong bản chỉ dẫn kho báu về pháp tu phân định danh này có các phần lớn như sau:
(a) Chương Arūpapariggaha — cách nhận diện danh pháp;
(b) Chương Rūpārūpapariggaha — cách nhận diện sắc và danh;
(c) Chương Nāmarūpavavatthāna — cách phân định, xác định danh và sắc;
(d) Chương Iriyāpatha — các oai nghi;
(e) Chương Sampajañña — tỉnh giác;
(f) Chương Bốn niệm xứ.

Nếu thiện hữu tiếp tục đọc và tìm hiểu pháp tu phân định danh này, thiện hữu sẽ thấy đầy đủ những điều có trong Tam tạng Pāli, các chú giải và phụ chú giải:
1. Những bản chỉ dẫn kho báu hướng dẫn nhận diện và quán sát danh pháp;
2. Những bản chỉ dẫn kho báu trình bày phương pháp nhận diện và quán sát;
3. Những bản chỉ dẫn kho báu nêu các tiền lệ, các khuôn phép từ trước cho thấy không chỉ Đức Phật Chánh Đẳng Giác mà cả các đệ tử cũng có thể nhận diện và quán sát danh pháp.

MiếnN · PDF nguồn30

Lời nguyện và cuối lời dẫn nhập

Nguyện cho tất cả những thiện hữu đang mong cầu pháp Niết-bàn bất tử, cam lồ cao quý — nơi giải thoát khỏi mọi đại hiểm họa: hiểm họa già, hiểm họa bệnh, hiểm họa chết, hiểm họa phải tái tục, hiểm họa đọa xứ và hiểm họa khổ luân hồi — có thể chuyên cần thực hành, nỗ lực tu tập!

Pa-Auk Tawya Sayadaw
Tu viện trên núi Cittala — Pa-Auk Tawya
Phật lịch 2537
Miến lịch 1355
Ngày trăng tròn tháng Tazaungmon.

Miến1 · PDF nguồn31

Chương phân định danh — danh pháp là đối tượng của trí minh sát

Nibbānagāminipaṭipadā
Đường thực hành dẫn đến Niết-bàn — Tập II
Phần pháp tu phân định danh

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Chương Arūpapariggaha — Phân định danh

Danh pháp là đối tượng của trí minh sát

Chính Đức Phật Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, đã dạy trong kinh Aparijānana, thuộc Saḷāyatanavagga của Saṃyutta Pāli, rằng nếu không phân định, thấu biết tất cả sắc pháp và danh pháp bằng ba loại biến tri (pariññā) — ñātapariññā — biến tri do biết, tīraṇapariññā — biến tri do suy xét, và pahānapariññā — biến tri do đoạn trừ — thì khổ đau luân hồi không thể chấm dứt bằng bất cứ cách nào; [NT32]

và vì chú giải Aṭṭhasālinī (271), chú giải Visuddhimagga (2, 300–301) chỉ dạy rằng trí Thánh đạo được gọi là vuṭṭhāna — xuất khởi — không thể phát sinh chỉ bằng quán minh sát sắc pháp riêng lẻ, cũng không thể phát sinh chỉ bằng quán minh sát danh pháp riêng lẻ; do đó cần khi thì quán sát, suy xét sắc pháp bằng minh sát, khi thì quán sát, suy xét danh pháp bằng minh sát; nên thiện hành giả muốn làm cho đại khổ luân hồi chấm dứt cần tiếp tục nhận diện, phân định bằng tuệ cả các danh pháp là đối tượng của trí minh sát. Các danh pháp cần tiếp tục nhận diện được giải thích trong chú giải Visuddhimagga và Mahāṭīkā như sau:

Tassevaṃ pariggahitarūpassa dvāravasena arūpadhammā pākaṭā honti. Seyyathidaṃ — dvepañcaviññāṇāni, tisso manodhātuyo, aṭṭhasaṭṭhi manoviññāṇadhātuyoti ekāsīti lokiyacittāni, avisesena ca tehi cittehi sahajāto phasso, vedanā, saññā, cetanā, jīvitaṃ, cittaṭṭhiti, manasikāroti ime satta satta cetasikāti. Lokuttaracittāni pana neva suddhavipassakassa, na samathayānikassa pariggahaṃ gacchanti anadhigatattāti.

Đối với người đã phân định sắc như vậy, các pháp vô sắc trở nên rõ ràng theo các môn. Cụ thể là: hai nhóm năm thức, ba ý giới, sáu mươi tám ý thức giới — tức tám mươi mốt tâm hiệp thế; và nói chung, bảy tâm sở cùng sinh với mỗi tâm ấy: xúc, thọ, tưởng, tư, mạng quyền, sự an trụ của tâm và tác ý. Nhưng các tâm siêu thế không thuộc phạm vi phân định của cả người thuần tu minh sát lẫn người lấy chỉ làm cỗ xe, vì chưa chứng đạt chúng. [NT33]

Kāmaṃ vatthuvasenāpi arūpadhammā pākaṭā honti, dvāravasena pana pariggaho anākuloti katvā vuttaṃ “dvāravasena arūpadhammā pākaṭā hontī”ti. Sabbasaṅgāhikavasena “ekāsīti lokiyacittānī”ti vuttaṃ, lābhino eva pana mahaggatacittāni supākaṭāni honti. Avisesenāti sādhāraṇato. Phassādayo hi satta cetasikā cakkhuviññāṇādīhipi uppajjanato sabbacittuppādasādhāraṇā. Sabbepi teti ekāsīti lokiyacittāni, taṃsampayuttā phassādayoti sabbepi te arūpadhamme. Ārammaṇādivibhāgena pana cittuppādabhede gayhamāne tato bahutaro eva hoti, so pana idha nādhippeto.

Quả thật, các pháp vô sắc cũng rõ ràng theo các vật; nhưng vì sự phân định theo các môn không rối lẫn, nên nói: “Các pháp vô sắc trở nên rõ ràng theo các môn.” Nói “tám mươi mốt tâm hiệp thế” là theo cách bao gồm tất cả; tuy nhiên, các tâm đáo đại chỉ thật rõ ràng đối với người đã đắc chúng. “Nói chung” nghĩa là xét theo phần chung. Bởi bảy tâm sở, xúc và những tâm sở còn lại, cũng sinh cùng nhãn thức và các thức khác, nên chúng chung cho mọi sự sinh khởi của tâm. “Tất cả những pháp ấy” là tất cả các pháp vô sắc ấy: tám mươi mốt tâm hiệp thế cùng xúc và các tâm sở tương ưng. Nếu tính các loại tâm sinh khởi theo sự phân chia về cảnh và những yếu tố khác thì số lượng còn nhiều hơn; nhưng điều ấy không được nhằm đến ở đây. [NT34]

Athassa evaṃ “cattāri mahābhūtāni tevīsati upādārūpāni rūpakkhandho”ti rūpakkhandhaṃ pariggaṇhantassa āyatanadvāravasena arūpino khandhā pākaṭā honti.

Bấy giờ, đối với người phân định sắc uẩn như vậy: “Bốn đại chủng và hai mươi ba sắc y sinh là sắc uẩn”, các uẩn vô sắc trở nên rõ ràng theo các môn là các xứ. [NT35]

Miến2 · PDF nguồn32

Phân định danh theo sáu môn

Ý nghĩa của những lời chú giải và phụ chú giải trên là như sau:

Như đã giải thích và trình bày trong phần pháp tu phân định sắc, đối với thiện hành giả đã dùng tuệ phân định, nhận diện bốn sắc đại chủng và hai mươi bốn sắc y sinh có mặt trong sáu môn và bốn mươi hai phần thân, các danh pháp trở nên rõ ràng trong dòng tương tục của mình theo các môn là các xứ (āyatanadvāra): nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn và ý môn. [9]

Danh pháp cũng trở nên rõ ràng theo các vật là sắc nương của danh pháp: nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật và ý vật. Tuy nhiên, xét rằng nhận diện, phân định danh pháp bằng tuệ theo các môn là các xứ, như lộ nhãn môn, không gây rối lẫn, vị chú giải sư đã dạy nhận diện và quán sát danh pháp theo các môn là các xứ, như lộ nhãn môn.

Tại nhãn vật, chỉ có tâm nhãn thức cùng bảy tâm sở: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý — gộp tâm và tâm sở là tám danh pháp — nương vào mà sinh. Tương tự, tại nhĩ vật và các vật khác, chỉ có tám danh pháp tương ứng, gồm nhĩ thức hoặc thức thích hợp cùng các tâm sở, nương vào mà sinh. Nhưng tại ý vật, tất cả các tâm lộ, ngoại trừ năm thức như nhãn thức, biết sáu loại cảnh tùy trường hợp, đều nương vào mà sinh. Các nhóm danh pháp là tâm tái tục, tâm hữu phần và tâm tử cũng nương vào chính ý vật mà sinh. Vì vậy, ý vật là nơi các tâm biết cả sáu loại cảnh tùy trường hợp cùng nương vào để sinh khởi; nếu nhận diện và quán sát danh pháp theo vật nương thì sẽ có sự rối lẫn. Do đó, để tránh rối lẫn, việc nhận diện và quán sát danh pháp theo các môn là các xứ, chẳng hạn các danh pháp trong lộ nhãn môn, là tốt hơn; vì vậy vị chú giải sư đã dạy nhận diện, quán sát danh pháp theo các môn là các xứ. Theo chỉ dẫn của những chú giải trên, trong sách này cũng sẽ trình bày cách nhận diện danh pháp theo các môn là các xứ. Những danh pháp cần nhận diện và quán sát như vậy là:

Danh pháp	Số lượng
1. Hai nhóm năm thức	10
2. Ý giới: hướng ngũ môn và hai tâm tiếp thâu	3
3. Ý thức giới	68
Tổng số tâm hiệp thế	81

4. Các tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇa), liên hệ với tất cả các tâm, cùng sinh với những tâm hiệp thế ấy: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm được gọi là cittaṭṭhiti — sự an trụ của tâm, mạng quyền và tác ý. Đây là cách nói chung, không phân biệt riêng. Nói riêng thì trong mỗi sát-na tâm, phải dùng tuệ phá vỡ bốn loại khối danh (nāmaghana), phân tích và nhận

diện, quán sát các tâm sở đi kèm, các pháp tương ưng. Trong những tâm hiệp thế ấy, các danh pháp thiền được gọi là tâm đáo đại chỉ rõ ràng trong dòng tương tục của người đã đắc thiền. Còn các tâm siêu thế thì đối với người thuần tu minh sát, không kết hợp với cỗ xe chỉ…

Miến3 · PDF nguồn33

Tâm duy tác; môn là xứ và nghiệp môn

…cũng không thuộc phạm vi có thể phân định bằng tuệ; đối với người lấy chỉ, có thiền, làm cỗ xe cũng không thuộc phạm vi có thể phân định bằng tuệ. Đó là vì chưa chứng đạt các pháp siêu thế ấy.

Các tâm duy tác — điều cần lưu ý

Ở trên, chú giải Visuddhimagga nêu tám mươi mốt tâm hiệp thế theo cách tính gộp tất cả danh pháp là đối tượng của trí minh sát. Trong đó, các tâm hướng tâm, có chức năng hướng đến cảnh, tức tâm hướng ngũ môn và tâm hướng ý môn, chính là các tâm duy tác vô nhân. Vì chỉ là sự làm (tức chỉ hướng đến cảnh) nên được gọi là duy tác (kiriya). Hai loại tâm duy tác ấy có thể sinh cả trong dòng tương tục của phàm nhân và bậc hữu học. Các loại còn lại là:

Tâm duy tác	Số loại
1. Tâm sinh tiếu	1
2. Tâm đại duy tác	8
3. Tâm duy tác sắc giới (hệ năm thiền)	5
4. Tâm duy tác vô sắc giới	4

Mười tám loại tâm duy tác này chỉ có thể sinh trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán. Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng những tâm duy tác ấy không nằm trong các danh pháp là đối tượng của trí minh sát của phàm nhân và bậc hữu học.

Āyatanadvāra — môn là xứ; kammadvāra — nghiệp môn

Āyatanadvāravasenāti āyatanasaṅkhātadvāravasena. Kammadvāranivattanatthaṃ āyatanaggahaṇaṃ. Kāyadvāreti pasādakāyadvāre. Manodvāraṃ nāma sāvajjanaṃ bhavaṅgaṃ. Tassa nissayabhāvato hadayavatthuṃ sandhāya nissitavohārena “manodvāra”nti vuttaṃ, yattha manodvāruppatti.

“Theo các môn là các xứ”: theo các môn được gọi là các xứ. Dùng từ “xứ” để loại trừ các nghiệp môn. “Ở thân môn”: ở thân môn là sắc thần kinh thân. Ý môn là hữu phần cùng với hướng tâm. Vì ý vật là chỗ nương của ý môn ấy, nên nhắm đến ý vật mà gọi là “ý môn”, dùng tên của pháp nương để gọi chỗ nương, nơi ý môn sinh khởi. [NT36]

Trong giáo pháp có hai cách dùng từ dvāra — môn: āyatanadvāra và kammadvāra. Ba môn là thân môn, khẩu môn và ý môn là các nghiệp môn. Sáu môn là nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn và ý môn là các môn là xứ.

Thân môn — Trong ba môn thân, khẩu và ý, thân môn có nghĩa là sắc thân biểu tri thuộc các sắc do tâm sinh (cittasamuṭṭhānarūpa), như đã giải thích trong phần pháp tu phân định sắc trước đây, theo lời giải ở Abhidhamma-aṭṭhakathā (1, 126). Sắc thân biểu tri ấy được gọi là thân nghiệp môn (kāyakammadvāra). Pháp thực sự được nói đến bằng thân nghiệp môn là sắc thân biểu tri.

Mặt khác, trong sáu môn là xứ cũng có thân môn. Pháp thực sự được nói đến bằng thân môn này là kāyapasāda — sắc thần kinh thân — thuộc năm sắc thần kinh (pasādarūpa). Kāyapasāda được gọi là thân môn vì như một môn, một cửa ngõ, là điều kiện và nơi sinh khởi của các tâm lộ thân môn.

Miến4 · PDF nguồn34

Ý môn và ba cách nhận diện danh

Ý môn — Pháp thực sự được nói đến bằng ý môn thuộc ba nghiệp môn — thân môn, khẩu môn và ý môn — là như sau:

1. “Ayaṃ nāma mano manodvāraṃ na hotī”ti na vattabbo.

Không nên nói: “Tâm này không phải là ý môn.” [NT37]

2. Tebhūmakakusalākusalo ekūnatiṃsavidho mano manokammadvāraṃ nāma.

Hai mươi chín loại tâm thiện và bất thiện thuộc ba cõi được gọi là ý nghiệp môn. [NT38]

1. Tất cả các tâm đều được gọi là ý môn, vì là điều kiện sinh khởi của nghiệp, tức tư (cetanā). Tư là tâm sở biến hành, tức tâm sở liên hệ với mọi tâm. Tư ấy luôn sinh tương ưng cùng tâm, không có khả năng sinh mà không có tâm; chỉ khi được tâm hỗ trợ bằng năng lực của các duyên như đồng sinh duyên thì tư mới có thể phát sinh. Vì vậy, tất cả các tâm là điều kiện của mọi tư và được gọi là ý môn.

2. Những tư bất thiện tương ưng với các pháp bất thiện như: abhijjhā — ham muốn, tham đắm cảnh; byāpāda — muốn chúng sinh (các hành) bị hư hoại, muốn phá hoại, tức sân; micchādiṭṭhi — quan niệm sai, thấy sai;
và những tư thiện tương ưng với các pháp thiện như: anabhijjhā — không ham muốn, không tham đắm cảnh; abyāpāda — không muốn phá hoại, không muốn chúng sinh (các hành) bị hư hoại, tức từ, tức vô sân; sammādiṭṭhi — chánh kiến, thấy biết đúng bằng tuệ;
vì là điều kiện sinh khởi của hai loại tư thiện và tư bất thiện ấy, hai mươi chín loại đổng lực thiện và bất thiện thuộc ba cõi dục, sắc và vô sắc được gọi là ý môn. [NT39]

Mặt khác, có ba cách xác định pháp thực sự được nói đến bằng ý môn thuộc sáu môn là xứ:
1. Ý giới hữu phần trong sáng cũng được gọi là ý môn.
2. Ý giới hữu phần trong sáng cùng với hướng tâm (hướng ý môn) cũng được gọi là ý môn.
3. Sắc ý vật cũng được gọi là ý môn theo lối chuyển gọi tên nơi chốn (ṭhānūpacāra).

Cả ba đều được gọi là ý môn vì là điều kiện và nơi sinh khởi của các nhóm danh pháp thuộc lộ ý môn, hay các nhóm danh pháp ý thức.

Hãy ghi nhớ rằng trong phần pháp tu phân định danh này, thân môn và ý môn chỉ có nghĩa là các môn là xứ. [NT40]

Ba cách nhận diện trong pháp tu phân định danh

Evaṃ suvisuddharūpapariggahassa panassa arūpadhammā tīhi ākārehi upaṭṭhahanti phassavasena vā vedanāvasena vā viññāṇavasena vā.

Đối với người đã phân định sắc thật trong sạch như vậy, các pháp vô sắc hiện rõ theo ba cách: theo xúc, theo thọ hoặc theo thức. [NT41]

Tividho hi arūpakammaṭṭhāne abhiniveso phassavasena vedanāvasena cittavasenāti. Kathaṃ?

Thật vậy, có ba cách đi vào đề mục tu tập danh: theo xúc, theo thọ và theo tâm. Như thế nào?

Miến5 · PDF nguồn35

Ba cách nhận diện — các đoạn chú giải

Ekaccassa hi saṃkhittena vā vitthārena vā pariggahite rūpakammaṭṭhāne tasmiṃ ārammaṇe cittacetasikānaṃ paṭhamābhinipāto taṃ ārammaṇaṃ phusanto uppajjamāno phasso pākaṭo hoti. Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ anubhavantī uppajjamānā vedanā pākaṭā hoti. Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ pariggahetvā vijānantaṃ uppajjamānaṃ viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti.

Đối với một số người, khi đề mục sắc đã được phân định theo cách tóm lược hoặc chi tiết, xúc trở nên rõ ràng: đó là sự chạm đến đầu tiên của tâm và tâm sở trên cảnh ấy, sinh lên trong khi tiếp xúc cảnh ấy. Đối với một số người, thọ sinh lên trong khi cảm nhận cảnh ấy trở nên rõ ràng. Đối với một số người, thức sinh lên trong khi nắm bắt và biết cảnh ấy trở nên rõ ràng.

Tattha yassa phasso pākaṭo hoti, sopi “na kevalaṃ phassova uppajjati, tena saddhiṃ tadeva ārammaṇaṃ anubhavamānā vedanāpi uppajjati, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānanamānaṃ viññāṇampi uppajjatī”ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Trong đó, người mà xúc trở nên rõ ràng cũng phân định chính năm pháp có xúc là thứ năm, nghĩ rằng: “Không chỉ riêng xúc sinh lên; cùng với xúc, thọ cảm nhận chính cảnh ấy cũng sinh lên; tưởng ghi nhận cũng sinh lên; tư chủ ý cũng sinh lên; thức biết cũng sinh lên.”

Yassa vedanā pākaṭā hoti, so “na kevalaṃ vedanāva uppajjati, tāya saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānanamānaṃ viññāṇampi uppajjatī”ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Người mà thọ trở nên rõ ràng phân định chính năm pháp có xúc là thứ năm, nghĩ rằng: “Không chỉ riêng thọ sinh lên; cùng với thọ, xúc tiếp xúc chính cảnh ấy cũng sinh lên; tưởng ghi nhận cũng sinh lên; tư chủ ý cũng sinh lên; thức biết cũng sinh lên.”

Yassa viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti, so “na kevalaṃ viññāṇameva uppajjati, tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, anubhavamānā vedanāpi, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi uppajjatī”ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Người mà thức trở nên rõ ràng phân định chính năm pháp có xúc là thứ năm, nghĩ rằng: “Không chỉ riêng thức sinh lên; cùng với thức, xúc tiếp xúc chính cảnh ấy cũng sinh lên; thọ cảm nhận cũng sinh lên; tưởng ghi nhận cũng sinh lên; tư chủ ý cũng sinh lên.” [NT42]

Abhinivesoti ca vipassanāya pubbabhāge kattabbanāmarūpapariccheḍo veditabbo. Tasmā paṭhamaṃ rūpapariggaṇhanaṃ rūpe abhiniveso. Esa nayo sesesupi.

Và cần hiểu "đi vào" là sự phân định danh và sắc cần thực hiện trong giai đoạn trước minh sát. Vì thế, trước hết phân định sắc là đi vào sắc. Đối với các trường hợp còn lại cũng theo cách ấy. [NT43]

Evaṃ tassa tasseva pākaṭabhāvepi "sabbaṃ bhikkhave abhiññeyya"nti, "sabbañca kho bhikkhave abhijāna"nti ca evamādivacanato sabbe sammasanupagā dhammā pariggahetabbāti dassento "tattha yassā"tiādimāha. Tattha phassapañcamakeyevāti avadhāraṇaṃ tadantogadhattā taggahaṇeneva gahitattā catunnaṃ arūpakkhandhānaṃ. Phassapañcamakaggahaṇaṃ hi tassa sabbacittuppādasādhāraṇabhāvato, tattha ca phassa-cetanā-ggahaṇena sabbasaṅkhārakkhandhadhammasaṅgaho cetanāpadhānattā tesaṃ. Tathā hi suttantabhājanīye saṅkhārakkhandhavibhaṅge "cakkhusamphassajā cetanā"tiādinā cetanāva vibhattā, itare pana khandhā sarūpeneva gahitā.

Dù từng pháp riêng ấy trở nên rõ ràng như vậy, do những lời dạy như "Này các tỳ-kheo, tất cả cần được thắng tri", "Và này các tỳ-kheo, thắng tri tất cả…", để chỉ ra rằng mọi pháp thuộc phạm vi quán sát đều phải được phân định, ngài đã nói đoạn bắt đầu bằng "Trong đó, người mà…". Ở đây, sự xác định bằng chữ "chính năm pháp có xúc là thứ năm" là vì bốn uẩn vô sắc nằm trong đó và đã được bao gồm khi nêu các pháp ấy. Nêu năm pháp có xúc là thứ năm là vì chúng chung cho mọi sự sinh khởi của tâm; trong đó, khi nêu xúc và tư thì bao gồm tất cả các pháp thuộc hành uẩn, vì tư là pháp chủ yếu của chúng. Do vậy, trong phần phân tích hành uẩn theo cách phân tích của Kinh, chỉ tư được phân tích bằng những lời như "tư sinh từ nhãn xúc"; còn các uẩn khác được nêu ngay bằng chính tên của chúng. [NT44]

Ý nghĩa của các lời chú giải và phụ chú giải trên là như sau:

Trong dòng tương tục của thiện hành giả đã phân định, nhận diện sắc pháp bằng tuệ một cách tốt đẹp, trong sạch, theo cách đã giải thích và trình bày trong phần pháp tu phân định sắc, danh pháp trở nên rõ ràng theo một trong ba cách:
1. Theo xúc;
2. Theo thọ;
3. Theo tâm biết, tức thức.

Abhinivesa — Công việc phân định danh và sắc (nāmarūpapariccheda), tức dùng tuệ phân định, nhận diện sắc pháp và danh pháp, cần thực hiện trong giai đoạn trước trí minh sát, được gọi là vipassanābhinivesa — tác ý đến các đối tượng…

Miến6 · PDF nguồn36

Nhận diện danh theo xúc, thọ hoặc thức

…của trí minh sát. Tác ý đến sắc pháp được gọi là rūpe abhinivesa; tác ý đến danh pháp được gọi là arūpe abhinivesa, và những cách gọi tương tự. Tác ý đến các pháp nhân và pháp quả cũng nằm trong phần abhinivesa này, vì các pháp nhân và pháp quả cũng chỉ là những nhóm sắc và danh làm nhân, cùng những nhóm sắc và danh làm quả.

Trong phần pháp tu phân định danh có ba cách tác ý:
1. Tác ý theo xúc;
2. Tác ý theo thọ;
3. Tác ý theo tâm biết, tức thức.
Để giải thích thêm điều này, xin trình bày như sau:

Trong trí hiểu biết của một số hành giả, sau khi đã dùng tuệ phân định, nhận diện đề mục sắc, tức sắc pháp, bằng:
1. Cách tác ý tóm lược về đề mục các đại; hoặc
2. Cách tác ý chi tiết về đề mục các đại;
thì xúc trở nên rõ ràng: xúc sinh khởi trong khi tiếp xúc cảnh là sắc pháp ấy, có tính chất là sự chạm đến đầu tiên của tâm và tâm sở trên cảnh là sắc pháp ấy (tức sinh khởi theo cách tiếp xúc).

Trong trí hiểu biết của một số hành giả, thọ sinh khởi trong khi cảm nhận cảnh là sắc pháp ấy trở nên rõ ràng.

Trong trí hiểu biết của một số hành giả, tâm biết, tức thức, sinh khởi trong khi phân định, nắm bắt và biết rõ cảnh là sắc pháp ấy trở nên rõ ràng.

Trong ba hạng người ấy, đối với thiện hành giả mà xúc trở nên rõ ràng trong tuệ, người ấy cũng tác ý rằng: “Không phải chỉ riêng xúc, chỉ một mình xúc sinh khởi. Cùng với xúc ấy, thọ cảm nhận chính cảnh ấy (tức chính vị của cảnh ấy) cũng sinh khởi. Tưởng ghi nhận, tức biết bằng cách ghi dấu chính cảnh ấy, cũng sinh khởi. Tư thúc đẩy, khơi động các pháp tương ưng hướng đến cảnh ấy cũng sinh khởi. Thức nắm bắt chính cảnh ấy (tức biết theo một cách khác với cách biết của tuệ và tưởng) cũng sinh khởi.” Tác ý như vậy, người ấy dùng tuệ phân định, nhận diện chính các pháp phassapañcamaka — năm pháp có xúc là thứ năm.

Đối với hành giả mà thọ cảm nhận vị của cảnh trở nên rõ ràng trong tuệ, người ấy cũng tác ý rằng: “Không phải chỉ riêng thọ, chỉ một mình thọ sinh khởi. Cùng với thọ ấy, xúc sinh khởi trong khi tiếp xúc chính cảnh ấy (tức sinh khởi theo cách tiếp xúc) cũng sinh khởi. Tưởng ghi nhận, tức biết bằng cách ghi dấu chính cảnh ấy, cũng sinh khởi. Để đưa các pháp tương ưng đến cảnh ấy…

Miến7 · PDF nguồn37

Hãy phân định tất cả

…tư thúc đẩy, khơi động cũng sinh khởi. Thức nắm bắt chính cảnh ấy (tức biết theo một cách khác với cách biết của tuệ và tưởng) cũng sinh khởi.” Tác ý như vậy, vị ấy dùng trí phân biệt, phân định chính năm pháp có xúc là thứ năm — phassapañcamaka.

Đối với hành giả mà thức nắm bắt và biết cảnh trở nên rõ ràng trong tuệ, người ấy cũng tác ý rằng: “Không phải chỉ riêng thức, chỉ một mình thức sinh khởi. Cùng với thức ấy, xúc sinh khởi trong khi tiếp xúc chính cảnh ấy (tức sinh khởi theo cách tiếp xúc) cũng sinh khởi. Thọ cảm nhận chính cảnh ấy (tức vị của cảnh ấy) cũng sinh khởi. Tưởng ghi nhận, tức biết bằng cách ghi dấu chính cảnh ấy, cũng sinh khởi. Tư thúc đẩy, khơi động các pháp tương ưng để đưa chúng đến cảnh ấy cũng sinh khởi.” Tác ý như vậy, vị ấy dùng trí phân biệt, phân định chính năm pháp có xúc là thứ năm — phassapañcamaka. [NT45]

Hãy phân định tất cả

Như đã nói trên, tuy trong ba pháp xúc, thọ và thức, chỉ một pháp nào đó trở nên rõ ràng trong tuệ của mỗi hành giả, nhưng Đức Phật đã dạy:

(1) Sabbaṃ bhikkhave abhiññeyyaṃ.

(1) Này các Tỳ-kheo, tất cả cần được thắng tri. [NT46]

(2) Sabbañca kho bhikkhave abhijānaṃ.

(2) Và này các Tỳ-kheo, khi thắng tri tất cả… [NT47]

(1) Cần thấu biết tất cả các pháp sắc và danh.
(2) Này các Tỳ-kheo, nếu thấu biết tất cả các pháp sắc và danh (thì có thể chấm dứt khổ đau của vòng luân hồi).

Vì Đức Phật đã dạy như vậy và bằng những lời tương tự, vị chú giải sư muốn chỉ rõ rằng trước hết cần dùng trí phân biệt, phân định tất cả các pháp sắc và danh gọi là sammasanupagadhamma, tức những pháp thích hợp để quán minh sát, suy xét theo ba đặc tính; do đó ngài đã nói những lời chú giải nêu trên.

Trong lời chú giải ấy, việc vị chú giải sư giải thích rằng cần dùng trí phân biệt, phân định "chính năm pháp có xúc là thứ năm" là giải thích theo phương pháp nêu phần chính — padhāna. Khi nói hãy phân định xúc và tư thuộc hành uẩn trong nhóm danh pháp hiện hữu ở mỗi sát-na tâm, thì khi phân định xúc và tư là những pháp chính, nổi trội, cũng phải phân định các pháp tương ưng đi cùng còn lại, là những pháp không chính, không nổi trội. Bởi việc lấy xúc và tư bao gồm tất cả các thực tính chân đế thuộc hành uẩn. Lý do là trong nhóm pháp thuộc hành uẩn ấy, tư giữ vai trò nổi trội. Chính Đức Phật, trong phần Suttantabhājanīya của Vibhaṅga, tuy đã trình bày riêng từng pháp thuộc bốn uẩn còn lại ngoài hành uẩn…

Miến8 · PDF nguồn38

Một quy tắc cần kính cẩn tuân theo

…nhưng khi phân tích, giảng dạy về hành uẩn, Ngài chỉ lấy tư làm chính mà phân tích, giảng dạy. Truyền thống ấy cũng đã hiện hữu rõ ràng. [NT48]

Theo sự xác định của chú giải và phụ chú giải nêu trên, hãy ghi nhớ: dù bắt đầu từ xúc, từ thọ hay từ tâm biết tức thức mà phân định các danh pháp, cũng không phải chỉ phân định riêng một xúc, một thọ hay một tâm biết tức thức ở mỗi sát-na tâm; cần phân định toàn bộ nhóm pháp tương ưng, tức tâm và các tâm sở đi cùng. Điều này cũng đúng với lời Phật dạy trong kinh Aparijānana thuộc Saḷāyatanavagga-saṃyutta đã được giải thích trong phần "Một đêm tốt lành" ở đầu bộ sách này.

Một quy tắc cần kính cẩn tuân theo

Khi phân định các danh pháp như vậy, người lấy chỉ làm cỗ xe — samathayānika — nếu muốn bắt đầu phân định các chi thiền cùng các pháp tương ưng thiền đồng sinh với những chi

thiền ấy trong một sát-na tâm, thì có thể phân định. Sau khi phân định các danh pháp ấy, lại tiếp tục phân định các sắc đại chủng và sắc y sinh hiện hữu ở tâm cơ, nơi nương của các danh pháp thiền ấy. [NT49]

Hơn nữa, nếu người lấy chỉ làm cỗ xe muốn tiếp tục phân định nhóm danh pháp dục giới, thì phải đã phân định các sắc pháp, đã dùng trí phân biệt chúng. Người lấy thuần minh sát làm cỗ xe — suddhavipassanāyānika — cũng vậy: vì không chứng thiền nên không thể phân định các danh pháp thiền, mà phải phân định các danh pháp dục giới. Muốn phân định các danh pháp dục giới như vậy, người ấy cũng phải đã phân định các sắc pháp, đã dùng trí phân biệt chúng. Chú giải Mūlapaṇṇāsa cũng nói:

Saṅkhittena vā vitthārena vā pariggahite rūpakammaṭṭhāne…

Khi đã phân định đề mục sắc theo cách tóm lược hoặc theo cách chi tiết… [NT50]

“Khi đã phân định các sắc pháp theo phương pháp tóm lược hoặc phương pháp chi tiết”: bằng lời ấy, chú giải giải thích rằng hành giả sắp phân định các danh pháp phải đã phân định các sắc pháp trước.

Hơn nữa, chú giải Aṭṭhasālinī, trang 271, cũng chỉ dạy như sau: chỉ quán minh sát riêng các sắc pháp thì không thể đạt đến Thánh đạo trí; chỉ quán minh sát riêng các danh pháp thì cũng không thể đạt đến Thánh đạo trí. Vì vậy, hành giả đã dùng trí phân biệt và quán minh sát các sắc đại chủng cùng sắc y sinh cần tiếp tục quán minh sát các danh pháp nữa.

Tasmā taṃ rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaṃ vedanaṃ saññaṃ saṅkhāre viññāṇañca “idaṃ arūpa”nti paricchinditvā aniccādito passati.

Vì vậy, sau khi xác định thọ, tưởng, hành và thức sinh khởi lấy sắc ấy làm cảnh là “đây là danh”, vị ấy quán chúng là vô thường, v.v. [NT51]

Vì vậy, hãy dùng trí phân biệt thọ, tưởng, hành và thức sinh khởi lấy sắc pháp ấy làm cảnh là “đây là các danh pháp”, rồi quán minh sát chúng là vô thường, v.v. [NT52]

Miến9 · PDF nguồn39

Phân định danh sau khi đã phân định sắc

Theo lời chỉ dạy ấy, hành giả bắt đầu phân định danh pháp cần khởi sự phân định, quán sáu nhóm danh pháp sinh khởi lấy sắc pháp làm cảnh.

Cũng cần phân định và quán các danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh. Tuy nhiên, đối với hành giả mới bắt đầu phân định danh, việc phân định các danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh là dupariggaha, tức khó phân định, khó dùng trí phân biệt; vì thế không phải bắt đầu từ những danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh. Khi đã tiến đến giai đoạn minh sát, lúc các trí minh sát đã khá sắc bén và vững mạnh, vẫn có những phương pháp như arūpasattaka — bảy cách quán danh — chỉ dạy rằng cần quán minh sát trở lại những danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh. [NT53]

Hơn nữa, cũng có thể phân định và quán các danh pháp sinh khởi lấy cảnh chế định như đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, vàng, bạc làm cảnh. Không phải quán chế định; chỉ quán các danh pháp chân đế sinh khởi lấy chế định làm cảnh. Nhưng trong minh sát, phải quán cả hai:

cái cần được biết, tức cảnh; và pháp biết, pháp nắm bắt cảnh, tức ārammaṇika. Vì vậy mới chỉ dạy bắt đầu phân định từ các danh pháp sinh khởi lấy sắc pháp làm cảnh. Bởi những người lấy chỉ làm cỗ xe cũng có thể, và cần phải, phân định và quán các danh pháp thiền gọi là jhānadhamma, tức các chi thiền cùng các pháp tương ưng thiền sinh khởi lấy chế định kasiṇa và những chế định khác làm cảnh.

Chú giải Visuddhimagga cũng giải thích một cách nhấn mạnh như sau: hành giả muốn phân định danh phải đã phân định sắc thật tốt đẹp, thanh tịnh.

Yasmā ca evaṃ suvisuddharūpapariggahasseva tassa arūpadhammā tīhākārehi pākaṭā honti. Tasmā suvisuddharūpapariggaheneva arūpapariggahāya yogo kātabbo, na itarena. Sace hi ekasmiṃ vā rūpadhamme upaṭṭhite dvīsu vā rūpaṃ pahāya arūpapariggahaṃ ārabhati, kammaṭṭhānato parihāyati, pathavīkasiṇabhāvanāya vuttappakārā pabbateyyā gāvī viya. Suvisuddharūpapariggahassa pana arūpapariggahāya yogaṃ karoto kammaṭṭhānaṃ vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti.

Vì chỉ đối với người đã phân định sắc thật thanh tịnh như vậy, các danh pháp mới trở nên rõ ràng theo ba cách, nên chỉ người đã phân định sắc thật thanh tịnh mới nên nỗ lực phân định danh, người khác thì không. Nếu khi chỉ một hoặc hai sắc pháp hiện rõ, vị ấy bỏ sắc và bắt đầu phân định danh, thì sẽ thối thất trong đề mục tu tập, giống như con bò cái sống ở núi đã được nói đến trong phần tu tập kasiṇa đất. Nhưng đối với người đã phân định sắc thật thanh tịnh và nỗ lực phân định danh, đề mục tu tập đạt đến tăng trưởng, phát triển và rộng lớn. [NT54]

Xin giải thích tiếp. Chỉ đối với hành giả đã dùng trí phân biệt, phân định sắc thật tốt đẹp, thanh tịnh như vậy, các danh pháp mới trở nên rõ ràng theo ba nguyên do biết danh, ba cách danh hiện rõ trước trí, tức:
1. Cách các danh pháp hiện rõ bắt đầu từ xúc;
2. Cách các danh pháp hiện rõ bắt đầu từ thọ;
3. Cách các danh pháp hiện rõ bắt đầu từ tâm biết, tức thức.
Nói cách khác, vì các danh pháp hiện rõ theo một cách nào đó trong ba cách ấy…

Miến10 · PDF nguồn40

Nền tảng phân định sắc và ví dụ con bò cái

…nên chỉ hành giả đã phân định sắc thật tốt đẹp, thanh tịnh, đã dùng trí phân biệt sắc, mới nên và đáng nỗ lực phân định danh, dùng trí phân biệt danh. Hành giả chưa phân định sắc thật tốt đẹp, thanh tịnh, chưa dùng trí phân biệt sắc, thì không nên và không đáng nỗ lực phân định danh, dùng trí phân biệt danh. Nếu làm như vậy, lỗi lầm sẽ như sau.

1. Chỉ mới một sắc như phong đại hiện rõ trong trí, rồi nhận biết đại loại: “Phong đại đang đẩy, chuyển động là sắc; cái đang biết là danh.”
2. Chỉ mới hai sắc như phong đại và hỏa đại hiện rõ trong trí, rồi nhận biết đại loại: “Phong đại đang đẩy, chuyển động là sắc; nóng, lạnh là sắc; cái đang biết là danh.”

Nếu chỉ như vậy mà từ bỏ công việc phân định các sắc pháp, rồi nỗ lực phân định các danh pháp như sự biết, sự cảm thọ, thì có thể thối thất, hư hoại trong đề mục tu tập. Vị ấy có thể thối thất, hư hoại giống như con bò cái ngu dại sống ở núi, không khéo léo, không hiểu biết

nơi ăn và đồng cỏ, đã được giải thích trong phần tu tập kasiṇa đất. Trái lại, đối với hành giả đã phân định sắc thật tốt đẹp, thanh tịnh rồi nỗ lực phân định danh, đề mục tu tập minh sát có thể tăng trưởng, phát triển và rộng lớn cho đến khi đạt đạo, nhập quả và thấy Niết-bàn. [NT55]

Yathā nāma heṭṭhimajjhānaṃ subhāvitaṃ vasībhāvaṃ pāpitameva uparijjhānassa pādakaṃ padaṭṭhānaṃ hoti, na paṭiladdhamattaṃ, evaṃ rūpapariggaho suvisuddho nijjaṭo niggumbo eva arūpapariggahassa pādakaṃ padaṭṭhānaṃ hoti, na avisuddho. Tasmā rūpārūpassa ekadesepi anupaṭṭhite so avisuddho eva nāma hoti, pageva bahūsu anupaṭṭhitesūti dassento āha “sace hī”tiādi.

Cũng như chỉ thiền bậc dưới đã được tu tập tốt đẹp, đã đạt đến sự làm chủ mới làm nền tảng, nhân gần cho thiền bậc trên, chứ không phải thiền chỉ vừa đạt được; cũng vậy, chỉ sự phân định sắc thật thanh tịnh, không rối mắc, không chằng chịt mới làm nền tảng, nhân gần cho sự phân định danh, chứ không phải sự phân định chưa thanh tịnh. Vì vậy, khi dù chỉ một phần sắc và danh chưa hiện rõ, sự phân định ấy vẫn được gọi là chưa thanh tịnh; huống hồ khi nhiều pháp chưa hiện rõ. Để chỉ rõ điều ấy, ngài nói “sace hi”, v.v. [NT56]

Trong kinh Gāvīupamā thuộc Aṅguttara, Đức Phật lấy con bò cái ngu dại, không khéo léo sống ở núi làm ví dụ để dạy rằng: nếu chưa luyện tập thuần thục năm sự làm chủ đối với thiền bậc dưới như sơ thiền mà chuyển lên thiền bậc trên như nhị thiền, thì có thể rơi khỏi thiền bậc trên như nhị thiền, và thiền bậc dưới đã đạt được như sơ thiền cũng có thể mất đi. (Ví dụ ấy đã được giải thích trong phần định niệm hơi thở.) Vị chú giải sư lại dùng chính ví dụ ấy để giải thích trong phần trí phân định danh–sắc, giai đoạn kiến thanh tịnh này. Ý nghĩa là như sau. [NT57]

Chỉ thiền bậc dưới đã được tu tập tốt đẹp, đã được đưa đến mức thuần thục năm sự làm chủ mới có thể làm nền tảng cho thiền bậc trên và là nguyên nhân gần nhất để đạt thiền bậc trên. Thiền bậc dưới chỉ vừa đạt được, chưa tu tập, chưa luyện tập tốt đẹp đến mức thuần thục năm sự làm chủ…

Miến11 · PDF nguồn41

Một điểm cần suy xét

…thì không thể làm nền tảng cho thiền bậc trên, cũng không thể là nguyên nhân gần nhất để đạt thiền bậc trên.

Cũng như ví dụ ấy, chỉ khi trí phân biệt, phân định sắc — rūpapariggahañāṇa, tức công việc rūpapariggaha — thật tốt đẹp, thanh tịnh, không rối mắc, không lẫn lộn chằng chịt, thì mới có thể làm nền tảng và nguyên nhân gần nhất cho việc dùng trí phân biệt, phân định danh — arūpapariggahañāṇa, tức công việc arūpapariggaha. Sự phân định sắc còn chưa thanh tịnh do chưa phân định sắc thật tốt đẹp, thanh tịnh, tức công việc rūpapariggaha ấy, không thể là nguyên nhân gần nhất để phân định danh, để đạt arūpapariggahañāṇa.

Vì vậy, nếu dù chỉ một phần, một số ít sắc pháp và danh pháp chưa hiện rõ, chưa được thấy trong trí, thì sự phân định sắc — rūpapariggahañāṇa, công việc rūpapariggaha — và sự phân định danh — arūpapariggahañāṇa, công việc arūpapariggaha — vẫn được gọi là chưa thanh tịnh. Nếu nhiều pháp sắc–danh chân đế chưa hiện rõ, chưa được thấy trong trí thì còn nói gì

nữa! Chắc chắn chúng vẫn chưa thanh tịnh. Muốn chỉ rõ điều ấy, vị chú giải sư đã nói:

“Nếu chỉ mới một sắc pháp hiện rõ trong trí, hoặc chỉ mới hai sắc pháp hiện rõ trong trí, mà bỏ công việc phân định sắc rồi nỗ lực phân định danh, thì có thể thối thất, hư hoại trong đề mục tu tập.” [NT58]

Một con bò cái ngu dại sống trên một ngọn núi, không khéo léo, không thành thạo nơi ăn và đồng cỏ của mình, muốn đến một hướng chưa từng đến, muốn uống nước ở một vũng nước chưa từng uống, muốn ăn những ngọn cỏ non ở một nơi chưa từng ăn. Nó đi xuống khỏi núi với ý định ấy; vì chưa nhấc một chân trước lên mà đã nhấc một chân sau, nó ngã từ trên núi xuống dưới, khiến tất cả mục đích đã định đều tan vỡ. Nó cũng không thể trở lại đỉnh núi nơi mình đã tính toán lúc đầu. Cũng như ví dụ ấy, nếu chưa phân định sắc thật tốt đẹp, thanh tịnh mà chuyển sang phân định, quán danh, thì có thể thối thất, hư hoại trong đề mục tu tập; có thể thối thất, hư hoại cả hai pháp tu phân định sắc và phân định danh.

Một điểm cần suy xét

Hành giả thiện lành, có thể bạn đã từng làm công việc phân định, quán danh khi còn chưa biết phân định và quán các sắc thực cùng sắc phi thực hiện hữu ở sáu môn và bốn mươi hai thân phần cho đến khi trí thấy thấu chân đế. Nói cách khác, chỉ mới biết sự đẩy, chuyển động…

Miến12 · PDF nguồn42

Trích Kinh Anupada

…tức một phong đại, hoặc chỉ mới biết hai sắc là phong đại đẩy, chuyển động và hỏa đại nóng, lạnh, có thể bạn đã bỏ công việc phân định sắc, chuyển sang phân định, quán danh. Với cách phân định ấy, chính bạn phải suy xét, cân nhắc xem mình có thể phá vỡ các khối danh gọi là ghana, rồi phân định, quán cho đến khi trí thấy thấu chân đế các nhóm tâm và tâm sở hiện hữu ở từng sát-na tâm như hướng ngũ môn, nhãn thức, v.v., trong chuỗi tâm lộ như lộ nhãn môn diễn tiến theo quy luật của tâm hay không. Nếu bạn có thể tự thừa nhận rằng mình chưa thể phân định, quán danh pháp diễn tiến theo quy luật của tâm ở từng sát-na tâm cho đến khi trí thấy thấu chân đế; nếu bạn cũng có thể tự thừa nhận rằng mình chưa thể phá vỡ các khối sắc gọi là rūpaghana, phân định và quán hai mươi tám sắc cho đến khi trí thấy thấu chân đế, thì đối với chính mình — người còn chưa biết ngay cả sắc và danh đến mức trí thấy thấu chân đế — đề mục tu tập đang tăng trưởng, tiến bộ hay đang thối thất, hư hoại? Hành giả thiện lành thiết tha mong mỏi pháp Niết-bàn cao quý, nơi chấm dứt khổ đau lớn lao của vòng luân hồi, bạn nên suy xét, cân nhắc, thẩm định điều ấy với tác ý đúng đắn — yoniso manasikāra — và tâm trong sạch, ngay thẳng.

Trích Kinh Anupada

Có những hành giả vẫn còn nghi ngờ liệu các vị đệ tử có thể quán được tâm và tâm sở tương ưng ở từng sát-na tâm của các danh pháp diễn tiến theo quy luật của tâm gọi là lộ — vīthi — hay không. Để nghi ngờ được giải tỏa, xin giải thích tiếp. Trong kinh Anupada có ghi lại một truyền thống tu quán của Tôn giả Sāriputta, vị được tôn xưng là tối thắng về trí tuệ trong hàng đệ tử.

Đức lớn về thần thông của Tôn giả Mahāmoggallāna; đức lớn về hạnh đầu-đà của Tôn giả Mahākassapa; đức lớn về thắng trí thiên nhãn của Trưởng lão Anuruddha; đức lớn về trì luật của Trưởng lão Upāli; đức lớn về thường nhập thiền, vui thích và hoan hỷ trong thiền của Trưởng lão Revata; đức lớn về đa văn của Trưởng lão Ānanda: những đức tính tương ứng của các vị đại trưởng lão ấy đã được biết đến rõ ràng. Nhưng những đức tính của Tôn giả Sāriputta chưa được biết đến rõ ràng. Vì sao? Bởi nếu không được nói ra thì người ta không thể biết những đức tính của người có trí tuệ. Do đó, với ý định sẽ giảng nói về những đức tính của Tôn giả Sāriputta, Đức Phật mong đợi một hội chúng hòa hợp, đồng thuận — sabhāga — tụ họp. Việc giảng nói những đức tính ấy trước những người không đồng thuận — visabhāga — là không thích hợp, không phải lẽ. Nếu được nghe nói về những đức tính ấy, những người không đồng thuận chỉ nói lời chê trách, phủ nhận công đức. Nhưng vào ngày thuyết kinh Anupada này, hội chúng hòa hợp, đồng thuận với Tôn giả…

Miến13 · PDF nguồn43

Sơ thiền trong Kinh Anupada

…Sāriputta đã tụ họp. Biết và thấy hội chúng đồng thuận ấy đã tụ họp, Đức Phật muốn giảng nói về những đức tính của Tôn giả Sāriputta, nên bắt đầu thuyết bài kinh Anupada này. [NT59]

Trong bài kinh ấy, gắn với sự cao quý về trí tuệ của Tôn giả Sāriputta, Đức Phật cũng giảng riêng một phần về cách ngài quán minh sát, suy xét theo phương pháp anupadadhammavipassanā — minh sát từng pháp — suốt mười lăm ngày, từ ngày mồng một đến ngày trăng tròn tháng Tapoṭwe. Ở đây xin trình bày một đoạn trích về cách quán minh sát từng pháp của Tôn giả Sāriputta. [10]

Idha bhikkhave Sāriputto vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ye ca paṭhame jhāne dhammā vitakko ca vicāro ca pīti ca sukhañca cittekaggatā ca phasso vedanā saññā cetanā cittaṃ chando adhimokkho vīriyaṃ sati upekkhā manasikāro. Tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti, tyāssa dhammā viditā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbhatthaṃ gacchanti. So evaṃ pajānāti “evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventī”ti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto visaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati, so “atthi uttari nissaraṇa”nti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa hoti.

Này các Tỳ-kheo, ở đây Sāriputta ly các dục, ly các pháp bất thiện, chứng và trú sơ thiền có tầm, có tứ, có hỷ và lạc do ly sinh. Những pháp có trong sơ thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả và tác ý. Các pháp ấy được vị ấy xác định lần lượt từng pháp; chúng sinh khởi được biết rõ, hiện hữu được biết rõ, biến mất được biết rõ. Vị ấy biết như sau: “Quả thật, các pháp này trước không có rồi sinh khởi; sau khi có, chúng biến mất.” Đối với các pháp ấy, vị ấy không bị thu hút, không đẩy chúng ra, không nương tựa, không bị trói buộc, được giải thoát, không bị ràng buộc, an trú với tâm không còn giới hạn. Vị ấy biết: “Có sự xuất ly cao hơn nữa.” Do thực hành điều ấy nhiều lần, vị ấy xác quyết rằng có sự xuất ly cao hơn. [NT60]

Này các Tỳ-kheo, Sāriputta hoàn toàn viễn ly các dục, hoàn toàn viễn ly các pháp bất thiện, chứng và trú sơ thiền có sự hướng tâm suy xét, tức tầm; có sự xem xét, tức tứ; có sự hân hoan, tức hỷ, và an lạc, tức lạc, sinh khởi do viễn ly các triền cái. Trong sự chứng nhập sơ thiền có các pháp:
1. Sự hướng tâm suy xét — tầm (vitakka).
2. Sự xem xét — tứ (vicāra).
3. Sự hân hoan — hỷ (pīti).
4. Sự an lạc — lạc, tức thọ (sukha).
5. Sự an định của tâm — nhất tâm (ekaggatā), tức định (samādhi).
6. Sự tiếp xúc cảnh — xúc (phassa).
7. Sự cảm nhận vị của cảnh — thọ (vedanā).
8. Sự ghi nhận cảnh — tưởng (saññā).
9. Sự thúc đẩy, khơi động các pháp tương ưng đến cảnh — tư (cetanā).
10. Sự nắm bắt cảnh, sự biết cảnh — tâm (citta).
11. Sự muốn làm — dục (chanda).
12. Sự quyết định đối với cảnh — thắng giải (adhimokkha).
13. Sự nỗ lực, cố gắng — tinh tấn (vīriya).
14. Sự không quên cảnh, sự ghi nhớ — niệm (sati).

Miến14 · PDF nguồn44

Biết rõ sinh, trụ và diệt

15. Sự giữ tâm quân bình đối với cảnh — xả (upekkhā).
16. Sự tác ý đến cảnh — tác ý (manasikāra).

Các pháp ấy hiện hữu rõ ràng. Sāriputta biết các pháp ấy bằng cách phân biệt theo thứ tự, từng pháp một. Trong trí của Sāriputta, các pháp ấy:
1. Sinh khởi rõ ràng;
2. Trụ rõ ràng;
3. Diệt rõ ràng.

Sāriputta biết như sau: “Các pháp này trước không hiện hữu, nay mới đột nhiên sinh khởi; sau khi sinh khởi thì đột nhiên hoại diệt.” Đối với các pháp ấy, Sāriputta không tham đắm do tham, không xua đẩy do sân, không nương vào chúng bằng ái và kiến rằng “ta, của ta”, không bị trói buộc bởi dục tham, thoát khỏi dục ái, không đi cùng các pháp đối nghịch, an trú với tâm không còn giới hạn. Sāriputta xác quyết rằng: “Có sự giải thoát cao hơn nữa.” [NT61]

Chú giải tiếp tục giải thích như sau:

Viditā uppajjantīti uppajjamānā viditā pākaṭāva hutvā uppajjanti. Viditā upaṭṭhahantīti tiṭṭhamānāpi viditā pākaṭāva hutvā tiṭṭhanti. Viditā abbhatthaṃ gacchantīti nirujjhamānāpi viditā pākaṭāva hutvā nirujjhanti.

“Sinh khởi được biết rõ”: khi sinh khởi, chúng sinh khởi trong khi được biết, hiện rõ. “Hiện hữu được biết rõ”: ngay cả khi trụ, chúng trụ trong khi được biết, hiện rõ. “Biến mất được biết rõ”: ngay cả khi diệt, chúng diệt trong khi được biết, hiện rõ.

Ettha pana taññāṇatā ceva ñāṇabahutā ca mocetabbā. Yathā hi teneva aṅgulaggena taṃ aṅgulaggaṃ na sakkā phusituṃ, evameva teneva cittena tassa cittassa uppādo vā ṭhiti vā bhaṅgo vā na sakkā jānitunti. Evaṃ tāva taññāṇatā mocetabbā.

Ở đây cần tránh sự đồng nhất của trí và sự có nhiều trí. Cũng như không thể dùng chính đầu ngón tay ấy chạm vào đầu ngón tay ấy, cũng vậy, không thể dùng chính tâm ấy biết sự sinh, trụ hoặc diệt của tâm ấy. Trước hết, cần tránh sự đồng nhất của trí như vậy.

Yadi pana dve cittāni ekato uppajjeyyuṃ, ekena cittena ekassa uppādo vā ṭhiti vā bhaṅgo vā sakkā bhaveyya jānituṃ. Dve pana phassā vā vedanā vā saññā vā cetanā vā cittāni vā ekato uppajjanakāni nāma natthi, ekekameva uppajjati. Evaṃ ñāṇabahutā mocetabbā.

Nếu hai tâm cùng sinh khởi, thì có thể dùng một tâm biết sự sinh, trụ hoặc diệt của tâm kia. Nhưng không có hai xúc, hai thọ, hai tưởng, hai tư hoặc hai tâm cùng sinh khởi; chỉ từng pháp một sinh khởi. Cần tránh sự có nhiều trí như vậy.

Evaṃ sante kathaṃ mahātherassa anto samāpattiyaṃ soḷasa dhammā viditā pākaṭā hontīti?

Nếu vậy, làm thế nào mười sáu pháp trong sự chứng nhập lại được vị đại trưởng lão biết rõ, thấy rõ?

Vatthārammaṇānaṃ pariggahitatāya. Therena hi vatthu ceva ārammaṇañca pariggahitaṃ, tenassa tesaṃ dhammānaṃ uppādaṃ āvajjantassa uppādo pākaṭo hoti, ṭhānaṃ āvajjantassa ṭhānaṃ pākaṭaṃ hoti, bhedaṃ āvajjantassa bhedo pākaṭo hoti. Tena vuttaṃ “viditā uppajjanti viditā upaṭṭhahanti viditā abbhatthaṃ gacchantī”ti.

Vì đã phân định vật nương và cảnh. Vị trưởng lão đã phân định vật nương cùng cảnh; do đó, khi vị ấy hướng tâm đến sự sinh của các pháp ấy thì sự sinh hiện rõ; khi hướng tâm đến sự trụ thì sự trụ hiện rõ; khi hướng tâm đến sự hoại thì sự hoại hiện rõ. Vì vậy mới nói: “Chúng sinh khởi được biết rõ, hiện hữu được biết rõ, biến mất được biết rõ.”

Ahutvā sambhontīti iminā udayaṃ passati. Hutvā paṭiventīti iminā vayaṃ passati.

Với lời “trước không có rồi sinh khởi”, vị ấy thấy sự sinh. Với lời “sau khi có, chúng biến mất”, vị ấy thấy sự diệt. [NT62]

“Sinh khởi rõ ràng” nghĩa là: khi mười sáu loại pháp ấy sinh khởi, chúng sinh khởi một cách rõ ràng trong trí của Tôn giả Sāriputta.

Miến15 · PDF nguồn45

Vật nương và cảnh đã được phân định

“Trụ rõ ràng” nghĩa là: ngay cả khi mười sáu loại pháp ấy đi đến thời gian đang trụ — ṭhiti — chúng vẫn trụ một cách rõ ràng trong trí của Tôn giả Sāriputta.

“Hoại diệt rõ ràng” nghĩa là: ngay cả khi mười sáu loại pháp ấy hoại diệt, chúng vẫn hoại diệt một cách rõ ràng trong trí của Tôn giả Sāriputta. Ở đây cần hiểu sao cho tránh cả hai điều:
1. Trí đang quán và trí được quán là cùng một trí;
2. Nhiều trí cùng sinh khởi đồng thời trong một sát-na tâm.

1. Cũng như không thể dùng chính đầu ngón tay ấy chạm vào đầu ngón tay ấy, không thể dùng chính tâm ấy biết sự sinh — uppāda, sự trụ — ṭhiti, hay sự hoại — bhaṅga — của tâm ấy. Trước hết, hãy hiểu sao cho tránh việc đồng nhất trí đang quán và trí được quán. (Nghĩa là tâm đang quán và tâm được quán không phải cùng một tâm.)

2. Nếu hai tâm cùng sinh khởi đồng thời trong một khoảng thời gian gọi là một sát-na tâm, thì có thể dùng một tâm biết sự sinh — uppāda, sự trụ — ṭhiti, hay sự hoại — bhaṅga — của tâm kia. Nhưng trong một khoảng thời gian gọi là một sát-na tâm, không hề có hai xúc, hai thọ, hai tưởng, hai tư hoặc hai tâm cùng sinh khởi đồng thời. Theo thường lệ, chỉ từng loại một, từng pháp một sinh khởi: một xúc, một thọ, một tưởng, một tư và một tâm. Như vậy, cũng cần loại trừ cách hiểu rằng nhiều trí cùng sinh khởi đồng thời trong một sát-na tâm. Hãy hiểu sao cho tránh điều ấy. Nếu vậy, có thể hỏi: làm thế nào mười sáu loại pháp sinh khởi trong sự chứng nhập thiền lại hiện rõ trong trí của Đại Trưởng lão Sāriputta?

Vatthārammaṇānaṃ pariggahitatāya.

Vì đã phân định vật nương và cảnh. [NT63]

Vatthārammaṇānaṃ pariggahitatāyāti yasmiṃ ca ārammaṇe ye jhānadhammā pavattanti, tesaṃ vatthārammaṇānaṃ pageva ñāṇena paricchijja gahitattā.

“Vì đã phân định vật nương và cảnh”: vì vật nương và cảnh mà các pháp thiền ấy diễn tiến trên đó đã được trí xác định, nắm bắt từ trước. [NT64]

Nên đáp rằng: vì vật nương của nhóm danh pháp thiền gọi là jhānadhamma và cảnh như chế định kasiṇa mà các danh pháp thiền ấy lấy làm cảnh đã được dùng trí phân biệt, nắm bắt và phân định trước từ lâu.

Thật vậy, Tôn giả Sāriputta đã phân biệt, phân định trước bằng trí hai pháp sau đây:

Miến16 · PDF nguồn46

Mười sáu loại pháp

1. Tính trong sáng của ý hữu phần, hoặc ý vật, là nơi nương của các danh pháp thiền ấy;
2. Cảnh tướng thiền chỉ, như chế định kasiṇa, của nhóm pháp thiền lấy tướng thiền chỉ ấy làm cảnh.
Ngài đã dùng trí phân biệt, phân định trước hai loại pháp ấy. Do vậy, đối với các danh pháp thiền ấy:
1. Khi Đại Trưởng lão Sāriputta suy xét sự sinh — uppāda — thì sự sinh hiện rõ trong trí của ngài.
2. Khi ngài suy xét sự trụ — thời gian ṭhiti — thì sự trụ hiện rõ trong trí của ngài.
3. Khi ngài suy xét sự hoại — bhaṅga — thì sự hoại hiện rõ trong trí của ngài.

Do đó, Đức Phật dạy rằng trong trí của Đại Trưởng lão Sāriputta, các pháp thiền ấy:
1. Sinh khởi rõ ràng;
2. Trụ rõ ràng;
3. Hoại diệt rõ ràng. [NT65]

Mười sáu loại pháp

Soḷasannaṃ eva cettha dhammānaṃ gahaṇaṃ tesaṃyeva therena vavatthāpitabhāvato, te evassa tadā upaṭṭhahiṃsu, na itareti vadanti. Vīriyasatiggahaṇeneva cettha indriyabhāvasāmaññato saddhāpaññā, satiggahaṇena ekantānavajjabhāvasāmaññato passaddhiādayo cha yugaḷā, alobhādosā ca saṅgahitā jhānacittuppādapariyāpannattā tesaṃ dhammānaṃ, therena ca dhammā vavatthānasāmaññato āraddhā, (tasmā) te na upaṭṭhahiṃsūti na sakkā vattunti apare.

Một số vị nói: “Ở đây chỉ nêu mười sáu pháp vì chỉ những pháp ấy được vị trưởng lão xác định; lúc ấy chỉ chúng hiện rõ trước vị ấy, các pháp khác thì không.” Những vị khác nói: “Ở đây, việc nêu tinh tấn và niệm cũng bao gồm tín và tuệ vì chúng cùng có tính chất là quyền. Việc nêu niệm cũng bao gồm sáu đôi tâm sở bắt đầu bằng tịnh và vô tham, vô sân vì chúng cùng có tính chất nhất định không lỗi. Bởi các pháp ấy nằm trong tâm thiền cùng các tâm sở tương ưng, và vị trưởng lão đã bắt đầu xác định các pháp theo cùng một cách, nên không thể nói rằng các pháp ấy không hiện rõ trước vị ấy.” [NT66]

Các danh pháp sơ thiền sinh khởi lấy tợ tướng kasiṇa hoặc tợ tướng hơi thở làm cảnh có đến ba mươi bốn pháp. (Xem các bảng trong phần pháp tu phân định danh.) Trong nhóm ba mươi bốn danh pháp thiền ấy, Đức Phật chỉ trực tiếp nêu và trình bày riêng mười sáu danh pháp thiền.

1. Về việc ở đây chỉ trực tiếp nêu và trình bày riêng mười sáu pháp thiền, một số vị thầy nói rằng: “Vì Đại Trưởng lão Sāriputta chỉ dùng trí phân biệt từng pháp một trong mười sáu pháp ấy. Lúc ấy, chỉ mười sáu pháp thiền ấy hiện rõ trong trí của Tôn giả Sāriputta; các pháp thiền khác không hiện rõ.” (Đây là quan điểm vadanti.)

Miến17 · PDF nguồn47

Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ

2. Trong mười sáu pháp ấy, việc trực tiếp nêu tinh tấn và niệm là các quyền cũng bao gồm hai pháp tín và tuệ, vì chúng cùng là quyền. Việc trực tiếp nêu và trình bày riêng niệm cũng bao gồm sáu đôi tâm sở được giảng thành từng đôi, bắt đầu bằng tịnh — passaddhi — cùng hai tâm sở vô tham và vô sân, vì chúng giống niệm ở tính chất nhất định không có lỗi. Lý do là các pháp ấy thuộc tâm thiền cùng các tâm sở tương ưng, tức thuộc các pháp thiền. Khi Tôn giả Sāriputta dùng trí phân biệt từng danh pháp thiền gọi là jhānadhamma, cách xác định các pháp cần phân biệt đều giống nhau. Vì vậy, Đức Phật thuyết kinh Anupada bằng phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti, quy tụ các pháp cùng có đặc tính hướng đến — namanalakkhaṇa — cảnh tợ tướng tương ứng, như tợ tướng kasiṇa và tợ tướng hơi thở. Do đó, không thể nói rằng những pháp thiền ấy không hiện rõ trong trí của Tôn giả Sāriputta. Những vị thầy thuộc nhóm apare đã nói như vậy. (Đây là quan điểm apare.) [NT67]

Evaṃ sabbattha yo yo aṭṭhakathāvādo vā theravādo vā pacchā vuccati, so pamāṇato daṭṭhabbo.

Như vậy, ở mọi nơi, quan điểm chú giải hoặc quan điểm của các trưởng lão nào được nói sau thì cần được xem là chuẩn mực. [NT68]

Ở mọi nơi, quan điểm chú giải hoặc quan điểm của các trưởng lão nào được giải thích sau cùng, hãy ghi nhận chính quan điểm ấy là chuẩn mực. [NT69]

Ở đây có hai quan điểm vadanti và apare; vị phụ chú giải sư, Trưởng lão Ācariya Dhammapāla, đã trình bày quan điểm apare sau cùng. Theo quy tắc đọc hiểu kinh sách rằng trong các quan điểm khác nhau cần lấy quan điểm được giải thích sau cùng làm cốt yếu, ở đây cũng nên lấy quan điểm apare được giải thích sau cùng làm cốt yếu. Do vậy, nhóm pháp sơ thiền sinh khởi lấy các tợ tướng như tợ tướng kasiṇa, tợ tướng hơi thở làm cảnh có ba mươi bốn pháp; hãy học và ghi nhớ chắc chắn, không nghi ngờ rằng Tôn giả Sāriputta đã quán, suy xét để thấy sự sinh–trụ–diệt — uppāda–ṭhiti–bhaṅga — của từng pháp một trong cả ba mươi bốn pháp thiền ấy. Từ sơ thiền đến thiền vô sở hữu xứ, Đại Trưởng lão Sāriputta đã nỗ lực tu tập minh sát bằng cách dùng trí nhìn thấy sinh–trụ–diệt của từng pháp thiền, rồi quán theo ba đặc tính. [NT70]

Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ

Puna caparaṃ bhikkhave Sāriputto sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahati. So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahitvā ye dhammā atītā niruddhā vipariṇatā, te dhamme samanupassati “evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventī”ti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho…

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Sāriputta vượt hoàn toàn vô sở hữu xứ, chứng và trú phi tưởng phi phi tưởng xứ. Vị ấy có niệm xuất khỏi sự chứng nhập ấy. Sau khi có niệm xuất khỏi sự chứng nhập ấy, vị ấy quán các pháp đã qua, đã diệt, đã biến đổi rằng: “Quả thật, các pháp này trước không có rồi sinh khởi; sau khi có, chúng biến mất.” Đối với các pháp ấy, vị ấy không bị thu hút, không đẩy chúng ra, không nương tựa, không bị trói buộc…

Miến18 · PDF nguồn48

Minh sát từng pháp và minh sát theo nhóm

…vippamutto visaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So “atthi uttari nissaraṇa”nti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa hoti.

…được giải thoát, không bị ràng buộc, an trú với tâm không còn giới hạn. Vị ấy biết: “Có sự xuất ly cao hơn nữa.” Do thực hành điều ấy nhiều lần, vị ấy xác quyết rằng có sự xuất ly cao hơn. [NT71]

Này các Tỳ-kheo, lại nữa, Sāriputta vượt qua hoàn toàn thiền vô sở hữu xứ, chứng và trú thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ. Sāriputta xuất khỏi sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy với niệm và tuệ đầy đủ. Sau khi xuất khỏi sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy với niệm và tuệ đầy đủ, Sāriputta quy tụ ba mươi mốt pháp thiền thuộc phi tưởng phi phi tưởng xứ đã qua, đã diệt, đã biến đổi, rồi quán minh sát bao quát cả nhóm — tức theo phương pháp kalāpasammasana — rằng: “Như vậy, các pháp thiền này trước không hiện hữu, nay mới đột nhiên sinh khởi; sau khi sinh khởi thì đột nhiên hoại diệt.” Đối với các pháp ấy, Sāriputta không tham đắm do tham, không xua đẩy do sân, không nương vào chúng bằng ái và kiến rằng “ta, của ta”, không bị trói buộc bởi sự ưa muốn, tham đắm, tức dục tham; thoát khỏi sự luyến ái, tham đắm thuộc dục ái, không đi cùng các pháp đối nghịch, an trú với tâm không còn giới hạn. Sāriputta biết rằng: “Có sự giải thoát cao hơn nữa.” Do lặp đi lặp lại sự biết ấy, Sāriputta xác quyết rằng có sự giải thoát cao hơn nữa. [NT72]

Minh sát từng pháp và minh sát theo nhóm

Te dhamme samanupassatīti yasmā nevasaññānāsaññāyatane buddhānaṃyeva anupadadhammavipassanā hoti, na sāvakānaṃ, tasmā ettha kalāpavipassanaṃ dassento evamāha.

“Quán các pháp ấy”: vì đối với phi tưởng phi phi tưởng xứ, chỉ chư Phật mới có minh sát từng pháp, các vị đệ tử thì không, nên ở đây Ngài nói như vậy để chỉ minh sát theo nhóm. [NT73]

Na sāvakānaṃ anupadadhammavipassanā hoti saṅkhārāvasesasukhumappavattiyā duviññeyyattā vinibbhujitvā gahetuṃ asakkuṇeyyabhāvato.

Các vị đệ tử không có minh sát từng pháp, vì sự diễn tiến vi tế của các hành còn sót lại khó biết, không thể phân tách để nắm bắt riêng. [NT74]

Samūhagahaṇavasena pavattaṃ kalāpasammasanaṃ. Phassādi ekekadhammagahaṇavasena pavattā anupadadhammavipassanā.

Thẩm sát theo nhóm — kalāpasammasana — diễn tiến bằng cách nắm bắt cả nhóm. Minh sát từng pháp — anupadadhammavipassanā — diễn tiến bằng cách nắm bắt từng pháp một, như xúc, v.v. [NT75]

Aññesu hi khandhesu akatābhiniveso bhikkhu nevasaññānāsaññāyatanakkhandhe sammasitvā nibbidāṃ pattuṃ samattho nāma natthi apica āyasmā Sāriputto. Pakativipassako pana mahāpañño Sāriputtasadisova sakkuṇeyya, sopi “evaṃ kirime dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventī”ti evaṃ kalāpasammasanavaseneva, no anupadadhammavipassanāvasena. Evaṃ sukhumattaṃ gatā esā samāpatti.

Không có vị Tỳ-kheo nào chưa bắt đầu quán các uẩn khác lại có thể thẩm sát các uẩn thuộc phi tưởng phi phi tưởng xứ mà đạt đến yếm ly, ngay cả Tôn giả Sāriputta. Nhưng người đã thường quán minh sát, có đại tuệ như Sāriputta, mới có thể làm được; ngay cả vị ấy cũng chỉ bằng cách thẩm sát theo nhóm như sau: “Quả thật, các pháp này trước không có rồi sinh khởi; sau khi có, chúng biến mất”, chứ không bằng cách minh sát từng pháp. Sự chứng nhập ấy đã đạt đến mức vi tế như vậy. [NT76]

Trong minh sát có hai loại: anupadadhammavipassanā — minh sát từng pháp; và kalāpasammasanavipassanā, hay kalāpavipassanā — minh sát thẩm sát theo nhóm, hay minh sát theo nhóm.

1. Về sắc, quán từng sắc pháp một như địa đại, v.v.; về danh, quán từng danh pháp một như xúc, v.v., trong nhóm pháp tương ưng cùng sinh khởi ở mỗi sát-na tâm hoặc trong mỗi sự chứng nhập, lần lượt theo ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã: cách quán, tu tập và suy xét minh sát ấy gọi là anupadadhammavipassanā — minh sát từng pháp.

Miến19 · PDF nguồn49

Các cách thẩm sát theo nhóm

2. Về sắc, quy tụ các sắc pháp hiện hữu ở sáu môn và bốn mươi hai thân phần; về danh, quy tụ các danh pháp hiện hữu ở mỗi sát-na tâm hoặc trong mỗi sự chứng nhập, rồi quán minh

sát, suy xét lần lượt theo ba đặc tính: cách ấy gọi là kalāpasammasanavipassanā, hay kalāpavipassanā — minh sát thẩm sát theo nhóm, hay minh sát theo nhóm. Nói cách khác:

1. Quy tụ, bao quát các hành hiện hữu trong ba cõi dục, sắc và vô sắc thành một nhóm, rồi tác ý minh sát rằng:

Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ.

Bất cứ pháp nào có tính sinh khởi, tất cả đều có tính hoại diệt. [NT77]

“Tất cả các hành đang sinh khởi đều có tính hoại diệt.”

2. Chia nhóm hành gọi là khổ đế và tập đế ấy thành hai nhóm: một nhóm sắc, một nhóm danh, rồi quán minh sát, suy xét.
3. Chia các hành ấy thành năm nhóm theo phương pháp năm uẩn, rồi quán minh sát, suy xét.
4. Chia các hành ấy thành mười hai nhóm theo phương pháp các xứ, rồi quán minh sát, suy xét.
5. Chia các hành ấy thành mười tám nhóm theo phương pháp mười tám giới, rồi quán minh sát, suy xét.
6. Phân tích các hành ấy theo phương pháp hai mươi hai quyền, rồi quán minh sát, suy xét các quyền hiệp thế.
7. Theo phương pháp thuyết giảng các sự thật, chia các hành ấy thành hai nhóm: một nhóm khổ đế, một nhóm tập đế, rồi quán minh sát, suy xét.
8. Chia các hành ấy thành sáu nhóm theo phương pháp sáu cảnh, rồi quán minh sát, suy xét.

9. Theo phương pháp thuyết giảng “Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ” — “Trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy” — chia các hành thuộc sáu cảnh ấy thành bốn nhóm rồi quán minh sát, suy xét:
(a) Các pháp diṭṭha: pháp được thấy và pháp thấy;
(b) Các pháp suta: pháp được nghe và pháp nghe;
(c) Các pháp muta: pháp được tiếp xúc và pháp tiếp xúc;
(d) Các pháp viññāta: pháp được biết và pháp biết.

10. Theo phương pháp thuyết giảng duyên khởi, chia mười hai chi duyên khởi thành mười hai nhóm, rồi quán minh sát, suy xét.

Những cách quy tụ, bao quát các hành theo tập hợp, theo nhóm, rồi quán minh sát, suy xét lần lượt theo ba đặc tính như trên cũng gọi là phương pháp kalāpasammasanavipassanā, hay kalāpavipassanā — minh sát thẩm sát theo nhóm, hay minh sát theo nhóm.

Miến20 · PDF nguồn50

Đừng bỏ truyền thống trước đây

Trong tám sự chứng nhập, Tôn giả Sāriputta đã quán minh sát, suy xét bằng phương pháp anupadadhammavipassanā đối với bảy sự chứng nhập, từ sơ thiền đến thiền vô sở hữu xứ. Nhưng đối với sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ, vì nhóm danh pháp trong sự chứng nhập ấy hết sức vi tế, ngài không thể quán minh sát, suy xét bằng phương pháp minh sát từng pháp; ngài chỉ quy tụ, bao quát nhóm danh pháp thiền trong sự chứng nhập ấy mà quán minh sát, suy xét bằng phương pháp kalāpasammasanavipassanā.

Đối với thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ này, chỉ chư Phật Chánh Đẳng Giác có nhất thiết trí mới có thể quán minh sát từng pháp; các vị đệ tử không thể quán minh sát từng pháp. [NT78]

Nếu một vị Tỳ-kheo hành giả chưa từng tác ý, chưa từng bắt đầu quán — abhinivesa — các uẩn khác, tức các sắc uẩn và danh uẩn còn lại ngoài sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ, thì không có ai như vậy có thể quán, suy xét các uẩn thuộc phi tưởng phi phi tưởng xứ theo ba đặc tính để đạt đến trí yếm ly; ngay cả Tôn giả Sāriputta cũng không thể. Chỉ người vốn thường quán minh sát — pakativipassaka — có trí tuệ lớn lao, cao quý như Tôn giả Sāriputta mới có thể làm được. Nhưng ngay cả người có đại tuệ như Tôn giả Sāriputta ấy cũng chỉ có thể quán minh sát, suy xét bằng phương pháp kalāpasammasanavipassanā, tức bao quát cả nhóm rằng:

“Như vậy, nhóm pháp thuộc sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ này trước không hiện hữu, nay mới đột nhiên sinh khởi; sau khi sinh khởi thì đột nhiên hoại diệt.”

Vị ấy không thể quán bằng phương pháp anupadadhammavipassanā, tức quán minh sát từng pháp một trong sự chứng nhập ấy. Sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ đã đạt đến mức vi tế như vậy. Do đó, sự chứng nhập này cũng được gọi là saṅkhārāvasesasamāpatti — sự chứng nhập chỉ còn các hành sót lại. Tuy được gọi là sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ xét theo tưởng, nhưng tất cả các hành hiện hữu trong sự chứng nhập ấy đều hết sức vi tế. Sự chứng nhập vô sắc thứ tư, trong đó các hành còn sót lại từ những hành thô đã thật sự đạt đến mức hết sức vi tế, được gọi là saṅkhārāvasesasamāpatti. [NT79]

Đừng bỏ truyền thống trước đây

Đây là một truyền thống xưa được chính Đức Phật xác nhận và giảng dạy: Tôn giả Sāriputta, vị tối thắng, cao quý nhất về trí tuệ trong hàng đệ tử, được tôn xưng là đệ nhất về trí tuệ, có thể quán minh sát, suy xét các danh pháp trong lộ chứng nhập thiền bằng hai phương pháp:
1. Minh sát từng pháp — anupadadhammavipassanā;
2. Minh sát thẩm sát theo nhóm — kalāpasammasanavipassanā.
Khi quán minh sát, suy xét các pháp thuộc sự chứng nhập ấy, ngài cũng phân định đồng thời các pháp sau của những danh pháp ấy…

Miến21 · PDF nguồn51

Quá khứ gần nhất

1. Sắc ý vật hay ý môn làm chỗ nương;
2. Cảnh như tợ tướng kasiṇa.
Quy tắc phân định đồng thời các pháp ấy khi quán minh sát, suy xét cũng là một truyền thống xưa vô giá đối với những đệ tử muốn tu tập pháp tu phân định danh. Ở đây, “vật” có nghĩa là “môn”. Các danh pháp sinh khởi do cảnh tương ứng xuất hiện nơi môn tương ứng, tức đi đến, hiện ra nơi môn ấy. (Sẽ rõ ở phần sau.)

Quá khứ gần nhất

Ở đây xin giải thích đôi chút về việc quán quá khứ.
1. Các danh pháp được quán ở đây là những nhóm danh pháp gọi là pháp thiền, thuộc tám sự chứng nhập.
2. Còn trí quán thì:

Sabbopi panesa pabhedo manodvārikajavaneyeva labbhati.

Tất cả sự phân loại này chỉ có nơi đổng lực ý môn. [NT80]

Theo lời giải thích trên trong phần Ñāṇavibhaṅga của chú giải Sammohavinodanī:
(a) Trong dòng tương tục của phàm nhân và các bậc Thánh hữu học, đó là các lộ tâm đổng lực đại thiện ý môn;
(b) Trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán, đó là các lộ tâm đổng lực đại duy tác ý môn.

Các danh pháp được quán là những pháp chứng nhập thiền, nên thuộc các pháp đáo đại. Trí minh sát quán chúng là đại thiện (đại duy tác), thuộc các pháp dục giới. Các pháp đáo đại và dục giới, nói cách khác là đổng lực đáo đại và đổng lực dục giới, không thể cùng sinh trong một sát-na tâm. Chúng cũng không thể cùng có mặt, mỗi loại nắm bắt một cảnh khác nhau, trong một lộ tâm đổng lực chỉ có một tâm hướng môn (ngoại trừ lộ Đạo), vì cảnh của chúng khác nhau.

Ở đây, các pháp đáo đại gọi là pháp thiền lấy các tướng như tợ tướng kasiṇa, tợ tướng hơi thở làm cảnh. Các đổng lực minh sát lấy nhóm danh pháp thiền thuộc những sự chứng nhập ấy làm cảnh. Trong một lộ tâm chỉ có một tâm hướng môn, tức tâm hướng xét cảnh. Một tâm hướng môn duy nhất không thể đồng thời lấy cả hai loại sau làm cảnh:
1. Tướng như tợ tướng kasiṇa hay tợ tướng hơi thở;
2. Những danh pháp thiền sinh khởi do lấy các tướng ấy làm cảnh.
Đổng lực sinh khởi không có tâm hướng môn chỉ có khi xuất khỏi diệt thọ tưởng định. Ở những trường hợp khác, đổng lực không sinh khởi khi thiếu tâm hướng môn. Vì vậy, như chú giải Uparipaṇṇāsa đã giải thích ở trên:
1. Các danh pháp được quán;
2. Các danh pháp quán chúng…

Miến22 · PDF nguồn52

Quá khứ, vị lai, hiện tại

…không phải là các pháp đồng thời sinh khởi trong một sát-na tâm hay trong một lộ đổng lực. Quả thật, trong một lộ chứng nhập thiền, sau các đổng lực dục giới gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tánh, các pháp đáo đại như đổng lực sơ thiền sinh khởi. Nhưng những đổng lực dục giới và đổng lực đáo đại thuộc cùng lộ chứng nhập ấy chỉ lấy cùng một tướng thiền chỉ, như chế định kasiṇa, làm cảnh. Không có sự khác nhau về cảnh.

Vì vậy, trong lúc các pháp chứng nhập thiền là cảnh được trí minh sát quán đang hiện hữu qua sinh–trụ–diệt, những lộ tâm đổng lực đại thiện ý môn có trí minh sát làm chủ đạo chưa hiện hữu qua sinh–trụ–diệt. Khi những lộ tâm đổng lực đại thiện ý môn có trí minh sát làm chủ đạo đang hiện hữu qua sinh–trụ–diệt, các danh pháp được quán, tức nhóm danh pháp thiền — danh pháp chứng nhập thiền — không còn hiện hữu qua sinh–trụ–diệt nữa. Do đó, Đức Phật dạy:

So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahati. So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahitvā ye dhammā atītā niruddhā vipariṇatā, te dhamme samanupassati “evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventī”ti.

Vị ấy có niệm xuất khỏi sự chứng nhập ấy. Sau khi có niệm xuất khỏi sự chứng nhập ấy, vị ấy quán các pháp đã qua, đã diệt, đã biến đổi: “Như vậy, những pháp này của ta trước không có rồi sinh khởi; sau khi có, chúng biến mất.” [NT81]

Tôn giả Sāriputta có đầy đủ niệm và tuệ xuất khỏi sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ. Sau khi có đầy đủ niệm và tuệ xuất khỏi sự chứng nhập ấy, ngài gộp chung ba mươi mốt pháp thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ đã qua, đã diệt, đã biến đổi, rồi quán minh sát theo nhóm, tức theo phương pháp thẩm sát theo nhóm: “Như vậy, những pháp thiền này trước không hiện hữu, nay bỗng mới sinh khởi; sau khi sinh, chúng bỗng diệt mất.”

Đức Phật đã dạy như vậy. Đây chính là một truyền thống xưa, một quy tắc vững chắc như cột đá không thể lay chuyển: trí minh sát có thể quán những pháp quá khứ gần nhất đã diệt. Đây chính là lời Đức Phật dạy, lời Phật đáng được trân trọng như bia đá, lọng đá.

Quá khứ, vị lai, hiện tại

Trong bài kinh Anupada nêu trên, qua lời “ye dhammā atītā niruddhā vipariṇatā” — “những pháp đã qua, đã diệt, đã biến đổi” — Đức Phật dạy rằng các lộ tâm đổng lực minh sát ý môn của Tôn giả Sāriputta có thể quán những pháp thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ đã qua, đã diệt. Để tránh nhầm lẫn, ở đây xin giải thích thêm cách hiểu quá khứ, vị lai và hiện tại trong lĩnh vực danh pháp.

Atītādivibhāge panettha santativasena khaṇādivasena ca vedanāya atītānāgatapaccuppannabhāvo veditabbo. Tattha santativasena ekavīthi ekajavana ekasamāpattipariyāpannā ekavīthivisayasamā-

Trong việc phân biệt quá khứ và các thời khác ở đây, cần hiểu tính chất quá khứ, vị lai và hiện tại của thọ theo tiến trình liên tục và theo sát-na cùng các khía cạnh khác. Trong đó, theo tiến trình liên tục, thọ thuộc một lộ, một đổng lực, một sự chứng nhập, và thọ sinh khởi liên hệ với cảnh của một lộ…

Miến23 · PDF nguồn53

Hiện tại theo tiến trình và theo sát-na

yogappavattā ca paccuppannā, tato pubbe atītā, pacchā anāgatā. Khaṇādivasena khaṇattayapariyāpannā pubbantāparantamajjhattagatā sakiccañca kurumānā vedanā paccuppannā, tato pubbe atītā, pacchā anāgatā.

…là hiện tại; thọ trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai. Theo sát-na và các khía cạnh khác, thọ thuộc ba sát-na, ở giữa đầu trước và đầu sau, đang thực hiện phận sự của mình là hiện tại; thọ trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai. [NT82]

Ở đây, khi phân biệt quá khứ, vị lai, hiện tại, cần hiểu tính chất quá khứ, vị lai, hiện tại của thọ (của bốn danh uẩn) theo tiến trình liên tục và theo sát-na, phận sự. Về tiến trình liên tục, ý nghĩa như sau:

1. Thọ thuộc một lộ ngũ môn;
2. Thọ thuộc một lộ đổng lực ý môn;
3. Thọ thuộc một sự chứng nhập;
4. Thọ trong các lộ ý môn, như lộ ý môn tiếp nối, tiếp tục nắm bắt chính cảnh mà các lộ ngũ môn đã nắm bắt — một cảnh sắc duy nhất như sắc thân Đức Phật, một cảnh thinh duy nhất như tiếng thuyết pháp của Ngài.
Các thọ ấy là thọ hiện tại. Những thọ đã sinh trước chúng là thọ quá khứ. Những thọ sẽ sinh sau chúng là thọ vị lai.

Về sát-na và phận sự, ý nghĩa như sau. Những thọ thuộc tập hợp ba sát-na sinh–trụ–diệt là thọ hiện tại. Những thọ đã sinh trước các thọ thuộc ba sát-na ấy là thọ quá khứ. Những thọ sẽ sinh sau các thọ thuộc ba sát-na ấy là thọ vị lai.

Những thọ nằm giữa sinh là đầu trước và diệt là đầu sau; nói cách khác, những thọ nằm giữa thọ quá khứ ở phía trước và thọ vị lai ở phía sau các thọ thuộc ba sát-na, đồng thời đang thực hiện phận sự của mình, được gọi là thọ hiện tại. Những thọ đã sinh trước chúng gọi là thọ quá khứ. Những thọ sẽ sinh sau chúng gọi là thọ vị lai. Cũng hiểu tương tự đối với các danh uẩn còn lại: tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. [NT83]

Santatipaccuppannañcettha aṭṭhakathāsu āgataṃ, addhāpaccuppannaṃ sutte.

Ở đây, hiện tại theo tiến trình liên tục được nêu trong các chú giải; hiện tại theo thời kỳ được nêu trong kinh. [NT84]

Có ba loại hiện tại: hiện tại theo thời kỳ, hiện tại theo tiến trình liên tục, hiện tại theo sát-na. Trong ba loại ấy, hiện tại theo tiến trình liên tục được nêu trong các chú giải. Hiện tại theo thời kỳ được nêu trong các bài kinh như kinh Bhaddekaratta. [NT85]

Ettha ca khaṇādikathāva nippariyāyā, sesā sapariyāyā.

Ở đây, chỉ cách nói theo sát-na và các khía cạnh tương tự là theo nghĩa trực tiếp; những cách nói còn lại có nghĩa tùy theo phương diện. [NT86]

Trong cách phân biệt quá khứ, vị lai, hiện tại trình bày ở đây, chỉ lời nói theo sát-na, theo phận sự là lời nói theo nghĩa trực tiếp, không phải theo một phương diện. Những cách nói còn lại gồm…

Miến24 · PDF nguồn54

Hai cách gọi hiện tại

1. Addhākathā: nói theo thời kỳ, tức một đời sống;
2. Santatikathā: nói theo tiến trình liên tục;
3. Samayakathā: nói theo thời điểm.
Ba cách nói ấy đều là lời nói theo một phương diện. Trong những cách nói khác nhau ấy, ở Khandhavibhaṅga này, nói cách khác ở phần Khandhaniddesa này, chỉ muốn nói hoàn toàn theo nghĩa trực tiếp, không theo một phương diện. [NT87]

Theo các lời giải thích trong những bộ chú giải trên, các danh pháp sinh khởi suốt một đời, từ tái tục đến tử, gọi là các pháp hiện tại theo thời kỳ. Các danh pháp có mặt trong một lộ đổng lực hay một sự chứng nhập gọi là các pháp hiện tại theo tiến trình liên tục. Hai loại hiện tại này được gọi là "hiện tại" không theo nghĩa trực tiếp, mà theo phương diện thời kỳ hay tiến trình liên tục. Chỉ các danh pháp thuộc ba sát-na sinh–trụ–diệt mới được gọi là "hiện tại" hoàn toàn theo nghĩa trực tiếp, không theo một phương diện.

Do đó, ngay trong trường hợp quán minh sát sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ này:
1. Những danh pháp của sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ được quán;
2. Những danh pháp thuộc các lộ tâm đổng lực minh sát ý môn quán chúng;
Cả hai loại danh pháp ấy đều là pháp hiện tại theo thời kỳ. Đó là cách nói theo phương diện của Kinh tạng. Nhưng xét theo hiện tại sát-na, sự chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ và các lộ tâm đổng lực minh sát ý môn quán nó thuộc những lộ riêng, những sát-na tâm riêng.

Trong một sát-na tâm, không có hai tâm cùng sinh khởi. Vì vậy, lúc các pháp chứng nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ là cảnh được trí minh sát quán đang hiện hữu qua sinh–trụ–diệt, các lộ tâm đổng lực đại thiện ý môn có trí minh sát làm chủ đạo chưa hiện hữu qua sinh–trụ–diệt. Khi các lộ tâm đổng lực đại thiện ý môn có trí minh sát làm chủ đạo hiện hữu qua sinh–trụ–diệt, các danh pháp được quán, tức danh pháp chứng nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, không còn hiện hữu qua sinh–trụ–diệt nữa. Do đó, bằng lời "ye dhammā atītā niruddhā vipariṇatā" — "những pháp đã qua, đã diệt, đã biến đổi" — Đức Phật dạy rằng trí minh sát đang quán những danh pháp chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ thuộc quá khứ, đã chấm dứt, đã hoại diệt ấy. Lời dạy này chỉ rõ quy tắc: trí minh sát có thể quán những danh pháp quá khứ đã qua, đã diệt, đã hoại. Hãy lưu ý rằng lời này được nói theo hiện tại sát-na.

Miến25 · PDF nguồn55

Quán các pháp trong ba thời

Lại nữa, trong các bài kinh như Bhaddekaratta và Anattalakkhaṇa, Đức Phật chỉ dạy quán minh sát các pháp hiện tại theo thời kỳ. Các pháp hiện tại theo thời kỳ ấy bao gồm tất cả các pháp từ tái tục đến tử. Xét theo hiện tại sát-na, chúng là các pháp quá khứ, vị lai và hiện tại: bao gồm năm uẩn từ hôm nay trở ngược đến tái tục đã qua, cũng bao gồm năm uẩn từ hôm nay đến tử.

Tuy nhiên, các danh pháp quán và các danh pháp được quán không thể cùng sinh trong một sát-na tâm, cũng không thể cùng sinh trong một lộ tâm. Sát-na tâm của chúng khác nhau; lộ tâm của chúng cũng khác nhau. Trong lúc các danh pháp quán đang hiện hữu qua sinh–trụ–diệt, các danh pháp được quán có thể là các danh pháp đã sinh (được gọi là hiện tại theo thời kỳ), cũng có thể là các danh pháp sẽ sinh (được gọi là hiện tại theo thời kỳ).

Khaṇādivasena khaṇattayapariyāpannā pubbantāparantamajjhattagatā sakiccañca kurumānā vedanā paccuppannā, tato pubbe atītā, pacchā anāgatā.

Theo sát-na và các khía cạnh khác, thọ thuộc ba sát-na, nằm giữa đầu trước và đầu sau, đang thực hiện phận sự của mình là hiện tại; thọ trước đó là quá khứ, sau đó là vị lai. [NT88]

Về sát-na và phận sự, ý nghĩa như sau. Những thọ, tức các nhóm danh pháp, thuộc ba sát-na sinh–trụ–diệt là thọ hiện tại, tức các nhóm danh pháp hiện tại. Những thọ, tức các nhóm danh pháp, đã sinh trước các thọ hay nhóm danh pháp thuộc ba sát-na ấy là thọ quá khứ, tức các nhóm danh pháp quá khứ. Những thọ, tức các nhóm danh pháp, sẽ sinh sau các thọ hay nhóm danh pháp thuộc ba sát-na ấy là thọ vị lai, tức các nhóm danh pháp vị lai. [NT89]

Hãy lưu ý các lời giải thích này. Cũng hiểu tương tự đối với quá khứ theo thời kỳ và vị lai theo thời kỳ. Lại nữa, theo những lời dạy như “atīte hetavo pañca, idāni phalapañcakaṃ; idāni hetavo pañca, āyatiṃ phalapañcakaṃ” — “quá khứ có năm nhân, hiện nay có năm quả; hiện nay có năm nhân, vị lai có năm quả” — các lộ tâm đổng lực ý môn có trí minh sát làm chủ đạo:
1. Có thể thấy các pháp nhân quá khứ;
2. Có thể thấy các pháp quả hiện tại;
3. Có thể thấy các pháp quả hiện tại sinh do các pháp nhân quá khứ;
4. Có thể thấy các pháp nhân hiện tại;
5. Có thể thấy các pháp quả vị lai;
6. Có thể thấy các pháp quả vị lai sinh do các pháp nhân hiện tại;
7. Có thể thấy đặc tính vô thường, khổ, vô ngã của các hành: nhân quá khứ, quả hiện tại, nhân hiện tại và quả vị lai.

Trong việc thấy như vậy, trí ấy là trí trực chứng hay trí tùy suy? Theo lời dạy dưới đây, hãy hiểu đó là trí tự chứng.

Aparapaccayā ñāṇamevassa ettha hoti.

Ở đây, vị ấy có trí không tùy thuộc người khác. [NT90]

Miến26 · PDF nguồn56

Trí tự chứng và các danh pháp được quán

Aparapaccayāti na parapaccayena, aññassa apattiyāyetvā attapaccakkhañāṇamevassa ettha hoti.

“Không tùy thuộc người khác” nghĩa là không do người khác làm duyên; không đặt lòng tin nơi người khác, ở đây vị ấy chỉ có trí tự mình trực chứng. [NT91]

Theo lời dạy này, chính mình trực tiếp thấu thấy bằng trí chánh kiến minh sát gọi là trí tự chứng, không dựa vào sự tin tưởng nơi người khác.

Lại nữa, nghiệp thuộc năm nhân hiện tại nêu trên có thể là một trong các loại: trọng nghiệp, thường nghiệp hoặc cận tử nghiệp. Nếu là trọng nghiệp hay thường nghiệp, do là nghiệp được thực hiện nhiều lần trong suốt đời sống, nó có thể là nghiệp quá khứ đã sinh trước lộ đổng lực minh sát đang quán nó, cũng có thể là nghiệp vị lai sẽ sinh sau lộ đổng lực minh sát ấy. (Hãy lưu ý rằng đang nói theo hiện tại sát-na.) Nếu là cận tử nghiệp, nó chỉ là nghiệp vị lai sẽ sinh sau lộ đổng lực minh sát đang quán nó. Trí chánh kiến minh sát gọi là trí tự chứng cũng có thể quán và thấy biết những nghiệp ấy.

Do đó, những lời dạy này chỉ rõ quy tắc: xét theo thời kỳ, các nhóm danh pháp minh sát có thể quán thấy, biết rõ các pháp thuộc thời kỳ quá khứ, vị lai và hiện tại. Xét theo sát-na, vì

danh pháp quán và danh pháp được quán không thể cùng sinh trong một sát-na tâm, trí minh sát có thể quán, thấy và biết rõ các danh pháp đã sinh trước nó, cũng như các danh pháp chưa sinh, sẽ sinh sau nó.

Vì vậy, xét theo hiện tại sát-na, trong lĩnh vực danh pháp, danh pháp được quán và danh pháp quán không đồng thời cùng sinh trong khoảng thời gian gọi là một sát-na tâm. Do đó, nhóm danh pháp thuộc lộ đổng lực minh sát ý môn, với trí quán làm chủ đạo:
1. Có thể quay lại quán các danh pháp đã sinh, đã qua, đã diệt, đã hoại, như những danh pháp chứng nhập thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đó chính là truyền thống xưa, quy tắc cho phép quán quá khứ gần nhất.
2. Cũng có thể hướng tới quán những danh pháp quá khứ đã sinh, như trọng nghiệp hay thường nghiệp.
3. Cũng có thể hướng tới quán những danh pháp vị lai chưa sinh, như trọng nghiệp hay thường nghiệp.
4. Cũng có thể hướng tới quán những danh pháp vị lai chưa sinh, như cận tử nghiệp.
Đó chính là những truyền thống xưa, những quy tắc cho phép quán quá khứ gần nhất và vị lai gần nhất.

Miến27 · PDF nguồn57

Phân định sinh–trụ–diệt

Theo những quy tắc trên, khi hành giả phân định các danh pháp và quán minh sát, suy xét, nếu nói theo thời kỳ — addhā — thì có ba loại:
1. Phân định và quán minh sát các danh pháp thuộc thời kỳ quá khứ;
2. Phân định và quán minh sát các danh pháp thuộc thời kỳ vị lai;
3. Phân định và quán minh sát các danh pháp thuộc thời kỳ hiện tại.
Nhưng nếu nói theo sát-na, vì danh pháp quán và danh pháp được quán không thể cùng sinh trong một sát-na tâm, hãy hiểu chỉ có hai loại:
1. Phân định và quán minh sát các danh pháp quá khứ đã sinh;
2. Phân định và quán minh sát các danh pháp vị lai chưa sinh.
Đó là sự khác nhau giữa nghĩa trực tiếp và nghĩa theo một phương diện.

Vì vậy, nếu nói theo sát-na, hãy lưu ý lời chú giải Uparipaṇṇāsa giải thích rằng: trong lĩnh vực danh pháp, nhóm danh pháp có mặt trong khoảng thời gian gọi là sát-na đang xuất hiện, đang sinh, không thể tự quay lại quán minh sát chính nhóm danh pháp ấy. Nếu vậy, có phải không thể quán sinh–trụ–diệt của danh pháp? Câu trả lời là: có thể.

Jātā avijjā paccuppannā, tassā nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ. …pe… Jāto bhavo paccuppanno, tassa nibbattilakkhaṇaṃ udayo, vipariṇāmalakkhaṇaṃ vayo, anupassanā ñāṇaṃ.

Vô minh đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến đổi của nó là diệt; sự quán sát là trí. …[tỉnh lược]… Hữu đã sinh là hiện tại; đặc tính phát sinh của nó là sinh, đặc tính biến đổi của nó là diệt; sự quán sát là trí. [NT92]

Vô minh đang sinh, thuộc ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Đặc tính bắt đầu sinh của vô minh ấy — nibbattilakkhaṇa — là sinh, udaya. Đặc tính biến đổi, hoại diệt —

vipariṇāmalakkhaṇa — là diệt, vaya. Sự quán sát lặp đi lặp lại sinh và diệt ấy là trí quán sinh diệt. …[tỉnh lược]… Hữu đang sinh, thuộc ba sát-na sinh–trụ–diệt, là pháp hiện tại. Đặc tính bắt đầu sinh của hữu ấy — nibbattilakkhaṇa — là sinh, udaya. Đặc tính biến đổi, hoại diệt — vipariṇāmalakkhaṇa — là diệt, vaya. Sự quán sát lặp đi lặp lại sinh và diệt ấy là trí quán sinh diệt. [NT93]

Phù hợp với đoạn Pāli Paṭisambhidāmagga này, trí quán sinh diệt, được gọi bằng nhiều tên như trí không tùy thuộc người khác, trí tự chứng, trí chánh kiến minh sát, có thể quán các chi duyên khởi hiện hữu trong ba thời kỳ, từ vô minh đến hữu tái sinh được gọi là sinh, thấu đến hiện tại sát-na của sự sinh đang sinh và sự diệt đang diệt của chúng. Tuy nhiên, hãy lưu ý rằng các chi duyên khởi ấy không phải là những pháp cùng sinh trong một sát-na tâm với trí minh sát đang quán chúng. Cũng hiểu tương tự khi quán minh sát các thực tính chân đế thuộc ba thời kỳ, gọi là các uẩn quá khứ, các uẩn vị lai và các uẩn hiện tại.

Nếu vậy, theo thời kỳ — addhā:
1. Các pháp thuộc thời kỳ quá khứ…

Phân định vật và cảnh trước

2. Các pháp thuộc thời kỳ vị lai;
3. Các pháp thuộc thời kỳ hiện tại;
Theo sát-na:
1. Các nhóm pháp sinh trước tâm minh sát đang quán;
2. Các nhóm pháp sinh sau tâm minh sát đang quán.
Phải quán thế nào để thấy sinh–trụ–diệt của những pháp ấy, để tuệ thấy thấu đến hiện tại sát-na? Câu trả lời như sau:

Vatthārammaṇānaṃ pariggahitatāya.

Do đã phân định vật và cảnh. [NT94]

Vatthārammaṇānaṃ pariggahitatāyāti yasmiṃ ca ārammaṇe ye jhānadhammā pavattanti, tesaṃ vatthārammaṇānaṃ pageva ñāṇena paricchijja gahitattā.

“Do đã phân định vật và cảnh”: do vật và cảnh của những pháp thiền sinh khởi nơi cảnh ấy đã được dùng trí phân biệt, nắm bắt từ trước. [NT95]

Những danh pháp gọi là pháp thiền sinh khởi nơi cảnh như chế định kasiṇa. Do từ trước đã dùng trí phân biệt, nắm bắt và phân định sắc vật làm chỗ nương của nhóm danh pháp thiền ấy, cùng với cảnh như chế định kasiṇa ấy, Tôn giả Sāriputta có thể quán minh sát, suy xét các pháp thiền. Quả thật, Tôn giả Sāriputta đã dùng trí phân biệt, nắm bắt và phân định trước hai loại pháp:
1. Tính trong sáng của tâm hữu phần, tức ý môn, hoặc ý vật, làm chỗ nương cho các danh pháp thiền ấy;
2. Cảnh tướng thiền chỉ, như chế định kasiṇa, của nhóm danh pháp thiền lấy tướng thiền chỉ ấy làm cảnh.

Do đó, đối với các danh pháp thiền đã qua, đã diệt:
1. Trong trí của Trưởng lão Sāriputta suy xét sự sinh — uppāda — sự sinh hiện rõ.
2. Trong trí của Tôn giả Sāriputta suy xét sự trụ — thời gian ṭhiti — sự trụ hiện rõ.
3. Trong trí của Trưởng lão Sāriputta suy xét sự diệt — thời gian bhaṅga — sự diệt hiện rõ.

Vì vậy, Đức Phật dạy rằng những pháp thiền đã qua, đã diệt ấy, trong trí biết của Trưởng lão Sāriputta:
1. Sinh khởi một cách rõ ràng;
2. Tồn tại một cách rõ ràng;
3. Chấm dứt một cách rõ ràng.
Đó là câu trả lời.

Miến29 · PDF nguồn59

Danh pháp quán và danh pháp được quán

Phù hợp với những chỉ dẫn và quy tắc trong kinh, chú giải và phụ chú giải trên, này thiện nhân, nếu muốn phân định, tu tập quán các danh pháp, hãy phân định chúng đồng thời với hai loại pháp:
1. Sắc vật làm chỗ nương, hoặc môn tương ứng, của danh pháp muốn phân định và quán;
2. Cảnh của danh pháp ấy.

Trong lĩnh vực sắc pháp, vì sắc pháp được quán và danh pháp quán có thể đồng thời sinh khởi trong một sát-na tâm, nên có thể quán sinh–trụ–diệt của sắc pháp:
1. Ở sát-na đã sinh;
2. Ở sát-na đang sinh;
3. Ở sát-na sẽ sinh.

Trong lĩnh vực danh pháp, vì danh pháp được quán và danh pháp quán không thể đồng thời cùng sinh trong một sát-na tâm hay trong một lộ tâm, nên nếu nói theo hiện tại sát-na, hãy ghi nhận và hiểu chắc chắn rằng chỉ có thể quán các danh pháp đã sinh và các danh pháp sẽ sinh.

Lại nữa, trong các bài kinh như Mahāsatipaṭṭhāna, Đức Phật dạy:

Sarāgaṃ vā cittaṃ “sarāgaṃ cittan”ti pajānāti.

Hoặc với tâm có tham, vị ấy biết rõ: “Tâm có tham.” [NT96]

Qua lời dạy ấy, Ngài cũng chỉ dạy quán minh sát các tâm có tham — sarāgacitta, tức tâm có gốc tham — tương ưng với tham ái. Trong đó:
1. Danh pháp được quán là tâm có tham, tức tâm có gốc tham.
2. Trí minh sát quán chúng, đối với phàm nhân và bậc hữu học, là lộ tâm đổng lực đại thiện ý môn.

Tâm có gốc tham được quán và trí minh sát quán nó, tức lộ đổng lực đại thiện ý môn, không phải là những pháp có thể cùng sinh trong một sát-na tâm hoặc trong một lộ tâm. Khi danh pháp được quán — tâm có gốc tham — sinh khởi, tức hiện hữu qua sinh–trụ–diệt, trí minh sát quán nó chưa hiện hữu qua sinh–trụ–diệt. Lại nữa, khi trí minh sát quán nó đang hiện hữu qua sinh–trụ–diệt, danh pháp được quán — tâm có gốc tham — đã diệt mất, không còn hiện

hữu qua sinh–trụ–diệt nữa. Đức Phật vẫn chỉ dạy quán minh sát các nhóm danh pháp như danh pháp có gốc tham ấy, để thấy sinh–trụ–diệt, thấu đến hiện tại sát-na.

Vì vậy, đối với những lời khẳng định quả quyết trong lĩnh vực danh pháp rằng: “Chỉ quán đúng ngay hiện tại, ở sát-na đang xuất hiện, đang sinh; không quán quá khứ, không quán vị lai. Quá khứ đã sinh và không còn nữa; làm sao quán được một pháp không còn? Vị lai chưa sinh; làm sao quán được một pháp chưa sinh?”…

Miến30 · PDF nguồn60

Tóm lược ý nghĩa — các môn thuộc xứ

…nay đã đến lúc cần suy xét lại kỹ lưỡng những lời ấy.

Tóm lược ý nghĩa

Ý nghĩa tóm lược như sau. Trong lĩnh vực danh pháp, không thể quán đúng ngay hiện tại ở sát-na đang sinh, đang xuất hiện. Nhưng có thể quán các pháp quá khứ đã diệt, các pháp vị lai sẽ diệt, cho thấu đến hiện tại của chúng, tức thấy sinh–trụ–diệt. “Quá khứ” và “vị lai” ở đây được nói theo cách xét hiện tại sát-na, vì không dùng chính tâm ấy để quay lại quán chính nó. [NT97]

Do đó, bất cứ pháp nào, dù thuộc đời quá khứ, đời vị lai hay đời hiện tại, đều có thể được quán cho thấu đến hiện tại sát-na gọi là sinh–trụ–diệt của chính các pháp ấy, cho đúng hiện tại của chúng. Hãy ghi nhận chắc chắn rằng trong lĩnh vực danh pháp, không thể bằng bất cứ cách nào quán đúng ngay hiện tại gọi là sát-na đang sinh, đang sinh ấy. Chính vì danh pháp được quán và danh pháp quán không thể đồng thời sinh trong một sát-na tâm, trong một lộ tâm.

Các môn thuộc xứ

Ba môn thân, khẩu và ý được gọi là các nghiệp môn — kammadvāra. Sáu môn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý được gọi là các môn thuộc xứ — āyatanadvāra. Hành giả muốn phân định các danh pháp phải phân định theo những môn thuộc xứ ấy, theo quy luật tâm gọi là tiến trình các tâm trong lộ, dùng trí phá vỡ khối danh vốn hiện thành từng khối, từng cục, cho tuệ thấy thấu đến chân đế. Bởi các danh pháp gọi là tâm trong lộ chỉ sinh theo tiến trình cố định của quy luật tâm, gọi là lộ tâm. Quy luật tâm — cittaniyāma — chính là tiến trình sinh khởi tự nhiên, cố định của các tâm. Vì các danh pháp không sinh theo một tiến trình khác với quy luật tâm ấy, hành giả muốn phân định và quán các danh pháp cho thấu đến hiện tại sát-na phải phân định đúng theo tiến trình quy luật tâm ấy. [NT98]

Vật và môn

1. Cakkhupasāda — tính trong sáng của nhãn — gọi là nhãn vật vì là sắc làm chỗ nương sinh khởi của cả tám danh pháp cùng với nhãn thức; cũng gọi là nhãn môn vì giống như cửa ra vào của nhóm danh pháp ấy.
2. Sotapasāda — tính trong sáng của nhĩ — gọi là nhĩ vật vì là sắc làm chỗ nương sinh khởi của cả tám danh pháp cùng với nhĩ thức; cũng gọi là nhĩ môn vì giống như cửa ra vào của

nhóm danh pháp ấy.
3. Ghānapasāda — tính trong sáng của tỷ — của cả tám danh pháp cùng với tỷ thức…

Ý môn và ý vật

…gọi là tỷ vật vì là sắc làm chỗ nương sinh khởi; cũng gọi là tỷ môn vì giống như cửa ra vào của nhóm danh pháp ấy.
4. Jivhāpasāda — tính trong sáng của thiệt — gọi là thiệt vật vì là sắc làm chỗ nương sinh khởi của cả tám danh pháp cùng với thiệt thức; cũng gọi là thiệt môn vì giống như cửa ra vào của nhóm danh pháp ấy.
5. Kāyapasāda — tính trong sáng của thân — gọi là thân vật vì là sắc làm chỗ nương sinh khởi của cả tám danh pháp cùng với thân thức; cũng gọi là thân môn vì giống như cửa ra vào của các danh pháp ấy.

6. Ý môn và ý vật

Manodvāraṃ nāma sāvajjanaṃ bhavaṅgaṃ. Tassa nissayabhāvato hadayavatthuṃ sandhāya nissitavohārena “manodvāre”ti vuttaṃ, yattha manodvāruppatti.

Ý môn là hữu phần cùng với tâm hướng môn. Do là chỗ nương của nó, “nơi ý môn” được nói nhằm chỉ ý vật, dùng tên của cái nương nơi ấy; ý môn sinh khởi tại đó. [NT99]

Trong chú giải Visuddhimagga (tập 2, trang 259), như đã trình bày trong các bảng ở phần pháp tu phân định sắc trước đây, có lời chỉ dạy phân định và quán năm mươi bốn loại sắc ở ý môn. Về lời chỉ dạy ấy, vị soạn Mahāṭīkā giải thích như trên. Ý nghĩa của lời phụ chú giải này như sau:

Manoti bhavaṅgacittaṃ.

“Ý” là tâm hữu phần. [NT100]

Theo lời ấy, tính trong sáng của tâm hữu phần cũng gọi là ý môn.

Manoti sahāvajjanena bhavaṅgaṃ daṭṭhabbaṃ.

“Ý” cần được hiểu là hữu phần cùng với tâm hướng môn. [NT101]

Theo lời giải thích này, tính trong sáng của tâm hữu phần cùng với tâm hướng môn, tức tâm hướng xét cảnh, cũng gọi là ý môn. Vì là chỗ nương của ý môn ấy, ý vật được giải thích là “ý môn”, dùng tên của tính trong sáng của tâm hữu phần nương nơi nó; nói cách khác, dùng tên của tính trong sáng của tâm hữu phần và tâm hướng môn nương nơi nó. Ý môn sinh khởi nương nơi ý vật ấy.

Ṭhānyūpacāra: tên “ý môn” của tính trong sáng của tâm hữu phần là cái ở nơi ấy, hay tên “ý môn” của tính trong sáng của tâm hữu phần cùng với tâm hướng môn là cái ở nơi ấy, được dùng để gọi ý vật là chỗ ở. Nghĩa là ý vật, chỗ ở ấy, cũng được gọi là “ý môn” bằng cách chuyển tên của cái ở nơi ấy sang chỗ ở.

Theo những lời giải thích này, hãy hiểu:
1. Tính trong sáng của tâm hữu phần được gọi là ý môn;
2. Tính trong sáng của tâm hữu phần cùng với tâm hướng môn cũng được gọi là ý môn;
3. Sắc ý vật cũng được gọi là ý môn theo cách chuyển tên của cái ở nơi ấy sang chỗ ở.

Do đó, ý vật được gọi là "vật" vì là sắc làm chỗ nương sinh khởi của ý giới, tức tính trong sáng của tâm hữu phần, và các tâm trong lộ gọi là ý thức giới, ngoài ngũ thức. Nhưng theo nghĩa trực tiếp, nó không được gọi là ý môn; chỉ theo cách chuyển tên của cái ở nơi ấy sang chỗ ở mới được gọi là ý môn. Theo nghĩa trực tiếp, chính tính trong sáng của tâm hữu phần, vị chủ nhà sinh khởi nương nơi ý vật…

Miến32 · PDF nguồn62

Cách gọi theo quả — hướng môn và môn

…được gọi là ý môn. Theo một cách khác, chính tính trong sáng của tâm hữu phần cùng với tâm hướng môn được gọi là ý môn.

Một cách khác: hiểu là cách chuyển tên của quả

Tâm hướng môn và tâm hữu phần mỗi tâm đều sinh khởi nương nơi sắc ý vật đã cùng sinh với sát-na tâm liền trước mình. Vì vậy, ý vật đã sinh trước tâm hướng môn và tâm hữu phần, trợ giúp cho các tâm ấy sinh khởi bằng năng lực y chỉ duyên, tức làm nhân nương tựa. Đó chính là nhân duyên vật tiền sinh y chỉ — vatthupurejātanissaya.

Vì vậy, ý vật là pháp làm duyên vật tiền sinh y chỉ; tâm hướng môn và tâm hữu phần là các pháp quả do duyên vật tiền sinh y chỉ sinh ra. Hãy hiểu rằng tên "ý môn" của tâm hướng môn và tâm hữu phần là quả được chuyển sang sắc ý vật là nhân, nên sắc ý vật là nhân cũng được gọi là ý môn theo cách chuyển tên của quả — phalūpacāra.

Hướng môn là gì?

Manoti bhavaṅgacittaṃ. …pe… Manoviññāṇanti sahāvajjanakajavanaṃ. Āvajjanaṃ bhavaṅgato amocetvā manoti sahāvajjanena bhavaṅgaṃ daṭṭhabbaṃ. …pe… Manoviññāṇanti javanaviññāṇaṃ.

"Ý" là tâm hữu phần. …[tỉnh lược]… "Ý thức" là đổng lực cùng với tâm hướng môn. Không tách tâm hướng môn khỏi hữu phần, "ý" cần được hiểu là hữu phần cùng với tâm hướng môn. …[tỉnh lược]… "Ý thức" là thức đổng lực. [NT102]

Sahāvajjanakajavananti sahamanodvārāvajjanakaṃ javanaṃ.

"Đổng lực cùng với tâm hướng môn" là đổng lực cùng với tâm hướng ý môn. [NT103]

Cách thứ nhất:
1. Tâm hữu phần là ý giới;
2. Đổng lực cùng với tâm hướng ý môn là ý thức giới.
Cách thứ hai:
1. Hữu phần cùng với tâm hướng ý môn là ý giới;
2. Tâm đổng lực là ý thức giới.

Theo những lời giải thích trên, hãy hiểu “hướng môn” ở đây chính là hướng ý môn.

Môn là gì?

Từ dvāra vốn chỉ cửa thông thường của nhà ở. Ở đây, từ dvāra chỉ các pháp như nhãn trong sáng, tương tự cửa ấy, theo cách gọi dựa trên sự tương tự — sadisūpacāra. Nếu một ngôi nhà không có cửa, người ta không thể đi vào. Chỉ khi có cửa, người ta mới vào nhà, ra khỏi nhà được. Cũng như cửa nhà thông thường là lối ra vào của người ta, nếu ngôi nhà các uẩn không có nhãn trong sáng và các pháp tương tự, những tâm trong lộ như lộ nhãn môn cũng không thể sinh khởi. Những cửa như nhãn trong sáng của ngôi nhà các uẩn là các pháp khiến các tâm trong lộ như lộ nhãn môn sinh khởi, ví như đi vào. Vì là nơi các danh pháp như xúc sinh nơi từng môn đi vào, sinh khởi, nên nhãn trong sáng…

Miến33 · PDF nguồn63

Tránh lẫn lộn — môn và cảnh

…và các pháp tương tự cũng được gọi bằng cách chuyển tên theo sự tương tự: do giống cửa nhà là nơi người ta sử dụng để đi vào, chúng được gọi là môn.

Để tránh lẫn lộn

Vì phân định các danh pháp theo vật làm chỗ nương có sự lẫn lộn, các chú giải chỉ dạy phân định và quán các danh pháp theo các môn thuộc xứ. Trong sáu vật, ý vật là sắc làm chỗ nương sinh khởi của các tâm trong lộ gọi là ý giới và ý thức giới, ngoài ngũ thức, vốn nắm bắt và biết cả sáu cảnh tùy trường hợp. Nó cũng là sắc làm chỗ nương sinh khởi của các tâm ngoài lộ: tái tục, hữu phần và tử. Bởi vậy, nếu phân định và quán các danh pháp theo vật làm chỗ nương, vì các tâm trong lộ nắm bắt và biết cả sáu cảnh tùy trường hợp đều sinh khởi nương nơi ý vật, nên có sự lẫn lộn. Do đó, sách này cũng chỉ trình bày cách phân định và quán minh sát các danh pháp theo các môn thuộc xứ, như lộ nhãn môn, để tránh lẫn lộn. Cũng cần hiểu rằng “vật” được nêu trong chú giải kinh Anupada đã giải thích ở trên có nghĩa chính là môn, gọi là môn thuộc xứ.

Hành giả biết phân định và quán sắc ý vật cũng sẽ dễ dàng phân định và quán tính trong sáng của tâm hữu phần là vị chủ nhà sinh khởi nương nơi sắc ý vật ấy. Tương tự, hành giả biết phân định và quán ý môn, tức tính trong sáng của tâm hữu phần, cũng sẽ dễ dàng phân định và quán sắc ý vật là chỗ nương sinh khởi của tính trong sáng của tâm hữu phần ấy.

Manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manoviññāṇaṃ.

Do duyên ý và các pháp, ý thức sinh khởi. [NT104]

Như các lời dạy ấy đã chỉ rõ, hành giả muốn phân định và quán nhóm danh pháp gọi là ý thức giới phải phân định đồng thời:
1. Tính trong sáng của tâm hữu phần gọi là ý, tức ý môn, nơi các ý thức giới ấy nương để sinh khởi;
2. Những pháp gọi là cảnh pháp, hoặc một cảnh nào đó trong sáu cảnh.
Sau đó mới phân định và quán những danh pháp ý thức giới ấy. Nếu phân định môn và cảnh,

hoặc vật và cảnh, cùng nhau trước, rồi phân định và quán các danh pháp tương ứng, thì sẽ dễ dàng phân định và quán chúng. Vì tuổi thọ của danh pháp rất ngắn, chỉ khi chờ phân định tại nơi chúng nương để sinh khởi, mới có thể dùng trí phân biệt, nắm bắt, phân định và quán những danh pháp ấy.

Môn và cảnh

Tattha ekekaṃ ārammaṇaṃ dvīsu dvīsu dvāresu āpāthamāgacchati. Rūpārammaṇañhi cakkhupasādaṃ ghaṭṭetvā taṅkhaṇaññeva manodvāre āpāthamāgacchati, bhavaṅgacalanassa paccayo hotīti attho. Sadda-gandha-rasa-

Ở đây, mỗi cảnh đi đến hiện ra nơi hai môn. Cảnh sắc, sau khi chạm vào nhãn trong sáng, ngay sát-na ấy hiện ra ở ý môn, nghĩa là làm duyên cho hữu phần dao động. Đối với cảnh thinh, hương, vị…

Miến34 · PDF nguồn64

Cảnh hiện nơi hai môn

phoṭṭhabbārammaṇesupi eseva nayo. Yathā hi sakuṇo ākāsenāgantvā rukkhagge nilīyamānova rukkhasākhañca ghaṭṭeti, chāyā cassa pathaviyaṃ paṭihaññati, sākhāghaṭṭanachāyāpharaṇāni apubbaṃ acarimaṃ ekakkhaṇeyeva bhavanti. Evaṃ paccuppannarūpādīnaṃ cakkhupasādādighaṭṭanañca bhavaṅgacalanasamatthatāya manodvāre āpāthagamanañca apubbaṃ acarimaṃ ekakkhaṇeyeva hoti. Tato bhavaṅgaṃ vicchinditvā cakkhudvārādīsu uppannānaṃ āvajjanādīnaṃ voṭṭhabbanapariyosānānaṃ anantarā tesaṃ ārammaṇānaṃ aññatarasmiṃ idaṃ mahācittaṃ uppajjati.

…và xúc cũng cùng một cách ấy. Ví như một con chim bay qua hư không, ngay khi đậu trên ngọn cây, nó chạm vào cành cây và bóng nó chạm mặt đất; sự chạm cành và sự tỏa bóng xảy ra không trước không sau, trong cùng một sát-na. Cũng vậy, cảnh sắc hiện tại và các cảnh khác chạm vào nhãn trong sáng và các sắc tương ứng, đồng thời hiện ra nơi ý môn do có khả năng làm hữu phần dao động; hai việc xảy ra không trước không sau, trong cùng một sát-na. Sau đó, hữu phần bị cắt đứt; ngay sau các tâm sinh nơi nhãn môn và các môn khác, bắt đầu bằng hướng môn và kết thúc bằng xác định, đại tâm này sinh khởi nơi một trong các cảnh ấy. [NT105]

Ý nghĩa của đoạn chú giải trên như sau. Trong năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị và xúc, mỗi cảnh đồng thời hiện ra nơi hai môn. Nghĩa là nó làm nhân cho hữu phần dao động.
1. Cảnh sắc, sau khi chạm vào nhãn môn là tính trong sáng của nhãn, ngay sát-na ấy hiện ra, tức đi đến, nơi tính trong sáng của tâm hữu phần — ý môn.
2. Cảnh thinh, sau khi chạm vào nhĩ môn, ngay sát-na ấy hiện ra ở ý môn.
3. Cảnh hương, sau khi chạm vào tỷ môn, ngay sát-na ấy hiện ra ở ý môn.
4. Cảnh vị, sau khi chạm vào thiệt môn, ngay sát-na ấy hiện ra ở ý môn.
5. Cảnh xúc, sau khi chạm vào thân môn, ngay sát-na ấy hiện ra ở ý môn. Nghĩa là nó làm nhân cho hữu phần dao động.

Lấy một ví dụ trong đời: giả sử một con chim bay qua bầu trời rồi đậu trên ngọn cây. Ngay lúc chim đậu trên ngọn cây, nó chạm cành cây và bóng nó hiện trên đất. Sự chạm cành và sự

tỏa bóng trên mặt đất xảy ra không trước không sau, trong cùng một khoảng thời gian, một sát-na. Cũng như ví dụ ấy, cảnh sắc hiện tại và các cảnh khác chạm vào tính trong sáng tương ứng như nhãn trong sáng, đồng thời hiện ra, đi đến ý môn — tính trong sáng của tâm hữu phần — do có khả năng làm hữu phần dao động; hai việc xảy ra không trước không sau, trong cùng một khoảng thời gian, một sát-na. Sau đó, hữu phần dừng lại, các lộ tâm như lộ nhãn môn sinh khởi tùy trường hợp, bắt đầu bằng hướng môn xét cảnh sắc và các cảnh khác. [NT106]

6. Ở ý môn thuần túy — suddhamanodvāra — không còn phận sự va chạm của các sắc trong sáng, pasāda. Các nhóm pháp gọi là cảnh pháp hiện ra nơi ý môn — tính trong sáng của tâm hữu phần.

Cách hiện nơi hai môn — cách đổng lực sinh khởi

Evaṃ ekekārammaṇaṃ javanaṃ dvīsu dvīsu dvāresu uppajjatīti veditabbaṃ. Rūpārammaṇañhi javanaṃ cakkhudvārepi uppajjati manodvārepi. Saddādiārammaṇesupi eseva nayo.

Như vậy, cần hiểu rằng đổng lực có mỗi cảnh sinh khởi nơi hai môn. Đổng lực lấy cảnh sắc làm cảnh sinh ở cả nhãn môn lẫn ý môn. Đối với cảnh thinh và các cảnh khác cũng cùng một cách ấy. [NT107]

Như đã nói trên, hãy hiểu rằng mỗi cảnh trong năm cảnh sắc, thinh, hương, vị và xúc sinh nơi hai môn. Quả thật, lộ tâm đổng lực sinh khởi do lấy cảnh sắc… [11]

Miến35 · PDF nguồn65

Sáu nhóm sáu pháp

…làm cảnh sinh ở cả nhãn môn lẫn ý môn. Đối với cảnh thinh và các cảnh khác cũng hiểu tương tự. [Khi năm cảnh như cảnh sắc hiện ra nơi hai môn, ngũ thức như nhãn thức, cùng với ý thức như tâm hướng ngũ môn, chỉ sinh theo tiến trình của lộ tâm. Vì vậy, cảnh phải hiện nơi một trong năm môn như nhãn môn, đủ để ngũ thức nắm bắt cảnh ấy, đồng thời hiện nơi ý môn là hữu phần, đủ để ý thức nắm bắt cảnh ấy: như vậy, nó hiện nơi từng cặp hai môn.]

Sáu nhóm sáu pháp

Cha vatthūni, cha dvārāni, cha ārammaṇāni, cha viññāṇāni, cha vīthiyo, chadhā visayappavatti ceti vīthisaṅgahe cha chakkāni veditabbāni.

Trong phần tổng hợp lộ tâm, cần biết sáu nhóm sáu: sáu vật, sáu môn, sáu cảnh, sáu thức, sáu lộ và sáu cách diễn tiến của cảnh. [NT108]

Khi thực hành pháp tu phân định danh, tức phân định và quán các danh pháp, cần phân định theo các môn thuộc xứ. Do đó, trước tiên hành giả cần biết sáu nhóm sáu pháp.
1. Có sáu vật: nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật và ý vật. Đây là những sắc làm chỗ nương sinh khởi của tâm và tâm sở.
2. Có sáu môn: nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn và ý môn. Vì giống những cánh cửa mà các tâm trong lộ đi vào, chúng được gọi là “môn” theo cách chuyển tên dựa trên

sự tương tự.

Sáu cảnh

1. Cảnh sắc — rūpārammaṇa: màu sắc, sắc tướng, tính chất màu sắc — vaṇṇadhātu.
2. Cảnh thinh — saddārammaṇa: âm thanh.
3. Cảnh hương — gandhārammaṇa: mùi.
4. Cảnh vị — rasārammaṇa: vị.
5. Cảnh xúc — phoṭṭhabbārammaṇa: sự đụng chạm, tức địa, hỏa, phong — pathavī, tejo, vāyo.
6. Cảnh pháp — dhammārammaṇa: thực tính của các pháp.

Những pháp mà tâm và tâm sở đi đến, vui thích nơi đó, gọi là cảnh. Chúng chính là những pháp để tâm và tâm sở biết. Cảnh chia thành sáu loại như trên. Trong sáu loại ấy, các nhóm pháp gọi là cảnh pháp được chia thành sáu loại như sau.

Sáu loại cảnh pháp

Dhammārammaṇaṃ pana pasāda-sukhumarūpa-citta-cetasika-nibbāna-paññattivasena chadhā saṅgayhati.

Cảnh pháp được phân thành sáu loại: sắc trong sáng, sắc vi tế, tâm, tâm sở, Niết-bàn và chế định. [NT109]

1. Pasādarūpa: năm sắc trong sáng;
2. Sukhumarūpa: mười sáu sắc vi tế…

Miến36 · PDF nguồn66

Sáu thức giới

[Mười hai sắc gồm năm sắc trong sáng và bảy sắc cảnh, khi được quán, dễ hiện rõ, dễ thấy trong trí của hành giả. Vì thô nên chúng được gọi là oḷārika. Trong hai mươi tám sắc, mười sáu sắc còn lại ngoài mười hai sắc thô ấy không dễ hiện rõ trong trí của hành giả đang quán. Vì là sắc vi tế nên chúng được gọi là sukhuma. Hãy ghi nhớ như vậy.]

3. Citta: tâm, tức tất cả các tâm biết gọi là sáu thức giới;
4. Cetasika: năm mươi hai tâm sở;
5. Nibbāna: Niết-bàn, giới vô vi, giới tịch tịnh;
6. Paññatti: các loại chế định như chế định kasiṇa, chế định tên gọi, chế định hình dáng.
Như vậy, cảnh pháp được chia thành sáu loại.

Sáu thức giới

Trong lĩnh vực minh sát, nói tóm lược có sáu thức giới:
1. Cakkhuviññāṇa — nhãn thức: tâm sinh khởi nương vào giới trong sáng của mắt, biết cảnh sắc (màu sắc), tức tâm thấy;
2. Sotaviññāṇa — nhĩ thức: tâm sinh khởi nương vào giới trong sáng của tai, biết cảnh thinh (âm thanh), tức tâm nghe;

3. Ghānaviññāṇa — tỷ thức: tâm sinh khởi nương vào giới trong sáng của mũi, biết cảnh khí (mùi), tức tâm ngửi;
4. Jivhāviññāṇa — thiệt thức: tâm sinh khởi nương vào giới trong sáng của lưỡi, biết cảnh vị (vị), tức tâm nếm;
5. Kāyaviññāṇa — thân thức: tâm sinh khởi nương vào giới trong sáng của thân, biết cảnh xúc (sự đụng chạm), tức tâm biết sự đụng chạm;
6. Manoviññāṇa — ý thức: tâm sinh khởi dựa vào tính trong sáng của tâm hữu phần, nương nơi ý vật, biết cả sáu cảnh tùy trường hợp thích hợp.

Năm loại thức, từ nhãn thức đến thân thức, có khi sinh khởi lấy cảnh đáng mong muốn (iṭṭhārammaṇa) làm cảnh; có khi sinh khởi lấy cảnh không đáng mong muốn (aniṭṭhārammaṇa) làm cảnh. Ngũ thức lấy cảnh đáng mong muốn là quả thiện; ngũ thức lấy cảnh không đáng mong muốn là quả bất thiện. Gộp cả quả thiện và quả bất thiện thì có mười tâm ngũ song thức (dvipañcaviññāṇa). Ngoài mười tâm ngũ song thức ấy, tất cả các tâm sinh khởi nương nơi ý vật đều gọi là ý thức, cũng gọi là ý thức giới (manoviññāṇadhātu). Trong những thức giới ấy, nhãn thức chỉ biết cảnh sắc; nhĩ thức chỉ biết cảnh thinh; tỷ thức chỉ biết cảnh khí; thiệt thức chỉ biết cảnh vị; thân thức chỉ biết cảnh xúc. Còn ý thức biết cả sáu cảnh tùy trường hợp thích hợp; nó lấy cả cảnh đáng mong muốn lẫn cảnh không đáng mong muốn làm cảnh.

Miến37 · PDF nguồn67

Sáu lộ tâm

Sáu lộ tâm

Vīthi là cittappavatti. Cittappavatti là những tâm sinh khởi theo thứ tự dọc theo quy luật tâm (cittaniyāma) nhất định, không thay đổi. Những tâm sinh khởi tuần tự, có trật tự theo quy luật tâm được gọi là lộ tâm (vīthi). Khi gọi sự diễn tiến của tâm ấy là lộ, sự sinh khởi của tâm tái tục, tâm hữu phần và tâm tử — vốn không liên hệ với môn tương ứng, thoát khỏi các môn nên gọi là ngoài môn (dvāravimutta) — không thể được gọi là lộ. Chỉ sự diễn tiến của tâm sinh khởi tại môn tương ứng mới được gọi là lộ. Hành giả phân định những danh pháp gọi là lộ này đã biết phân định tính trong sáng của tâm hữu phần. Vì vậy, khi phân định các tâm lộ thì cũng đã phân định tâm hữu phần. Ở đây chỉ đặc biệt nói đến tính trong sáng của tâm hữu phần, chưa nói đến các danh pháp hữu phần. Với hành giả đã biết phân định tâm hữu phần, việc tiếp tục phân định tâm tái tục và tâm tử không còn khó khăn. Có sáu loại lộ như sau.

Xét theo môn có sáu lộ: cakkhudvāravīthi — lộ nhãn môn; sotadvāravīthi — lộ nhĩ môn; ghānadvāravīthi — lộ tỷ môn; jivhādvāravīthi — lộ thiệt môn; kāyadvāravīthi — lộ thân môn; manodvāravīthi — lộ ý môn.

Xét theo thức cũng có sáu lộ: cakkhuviññāṇavīthi — lộ nhãn thức; sotaviññāṇavīthi — lộ nhĩ thức; ghānaviññāṇavīthi — lộ tỷ thức; jivhāviññāṇavīthi — lộ thiệt thức; kāyaviññāṇavīthi — lộ thân thức; manoviññāṇavīthi — lộ ý thức.

Có thể đặt tên những lộ ấy theo môn. Khi cảnh sắc xuất hiện ở nhãn môn (ý môn), dòng tâm lấy cảnh sắc ấy làm cảnh được gọi là lộ nhãn môn.

Khi cảnh sắc tác động vào sắc trong sáng của mắt (nhãn môn), cảnh sắc ấy đồng thời cũng xuất hiện nơi tính trong sáng của tâm hữu phần, tức ý môn. Như vậy, năm loại cảnh, bắt đầu bằng cảnh sắc, thường xuất hiện nơi hai môn tương ứng. Tuy nhiên, vì ý môn liên hệ với tất cả các cảnh, nên không đặc biệt nêu rằng cảnh xuất hiện ở ý môn nữa, mà phân biệt theo môn không chung với các cảnh khác: theo cách nêu điểm riêng biệt (asādhāraṇa), nói rằng cảnh sắc xuất hiện ở nhãn môn. Dòng tâm lộ ấy cũng được đặt tên là lộ nhãn môn theo điểm riêng biệt này. Trong dòng tâm lộ ấy, chỉ nhóm tám pháp tương ưng kể cả nhãn thức sinh khởi nương nơi nhãn môn (giới trong sáng của mắt); tất cả các tâm khác trong lộ nhãn môn như hướng ngũ môn, tiếp thâu… đều dựa vào tính trong sáng của tâm hữu phần và sinh khởi nương nơi ý vật. Tuy vậy, lấy nhãn môn không chung với các cảnh khác làm dấu phân biệt, vẫn đặt tên là lộ nhãn môn theo cách nêu điểm riêng biệt. Hãy hiểu tương tự đối với lộ nhĩ môn và các lộ khác.

Lại nữa, cần ghi nhớ tên lộ theo thức. Lộ nhãn môn gồm: hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, bảy lần đổng lực, hai lần na cảnh. Lộ nhĩ môn gồm: hướng ngũ môn, nhĩ thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, bảy lần đổng lực, hai lần na cảnh. Các lộ tỷ môn, thiệt môn và thân môn cũng theo cách ấy.

Trong các lộ này, những tâm riêng biệt là các thức giới như nhãn thức, nhĩ thức. Hướng ngũ môn, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực và na cảnh có mặt trong hầu hết các lộ ngũ môn, nên không phải là điểm riêng biệt. Do đó, lấy thức riêng biệt làm dấu phân biệt, lấy các tên lộ nhãn thức, lộ nhĩ thức…

Miến38 · PDF nguồn68

Hướng ngũ môn

…cũng có thể đặt tên và sử dụng theo những tên ấy.

Lại nữa, vì hành giả phân định danh pháp phải phân định theo các môn thuộc xứ, nên cũng cần biết tên những tâm lộ sinh khởi theo các môn thuộc xứ. Trong lộ nhãn môn có bảy loại tâm lộ như sau:
1. Pañcadvārāvajjana — hướng ngũ môn: tâm hướng xét cảnh sắc xuất hiện ở nhãn môn. (Cũng hiểu như vậy: tâm hướng xét cảnh thinh xuất hiện ở nhĩ môn, v.v.) (= hướng xét).
2. Cakkhuviññāṇa — nhãn thức: tâm sinh khởi nương nơi nhãn vật, biết cảnh sắc (= thấy).
3. Sampaṭicchana — tiếp thâu: tâm tiếp nhận cảnh (cảnh sắc) (= tiếp nhận).
4. Santīraṇa — suy đạc: tâm dò xét cảnh (cảnh sắc) (= dò xét).
5. Voṭṭhabbana — xác định: tâm quyết định cảnh (cảnh sắc) là đáng mong muốn, không đáng mong muốn, v.v. (= quyết định).
6. Javana — đổng lực: tâm sinh khởi liên tiếp với sức mạnh, hưởng vị của cảnh (= đổng lực).
7. Tadārammaṇa — na cảnh: tâm tiếp tục biết chính cảnh của đổng lực (= na cảnh).

Hướng ngũ môn — hướng xét

Tâm hướng môn hướng xét cảnh xuất hiện ở năm môn, bắt đầu bằng nhãn môn, được đặt tên là hướng ngũ môn để phân biệt với hướng ý môn (tâm hướng xét cảnh xuất hiện ở ý môn). Không phải cả năm loại cảnh cùng xuất hiện đồng thời ở cả năm môn rồi được hướng xét đồng thời.

1. Cảnh sắc xuất hiện đồng thời ở hai môn: nhãn môn và ý môn. Tâm hướng môn hướng xét cảnh sắc xuất hiện ở hai môn ấy.
2. Cảnh thinh xuất hiện đồng thời ở hai môn: nhĩ môn và ý môn. Tâm hướng môn hướng xét cảnh thinh xuất hiện ở hai môn ấy.
3. Cảnh khí xuất hiện đồng thời ở hai môn: tỷ môn và ý môn. Tâm hướng môn hướng xét cảnh khí xuất hiện ở hai môn ấy.
4. Cảnh vị xuất hiện đồng thời ở hai môn: thiệt môn và ý môn. Tâm hướng môn hướng xét cảnh vị xuất hiện ở hai môn ấy.
5. Cảnh xúc xuất hiện đồng thời ở hai môn: thân môn và ý môn. Tâm hướng môn hướng xét cảnh xúc xuất hiện ở hai môn ấy.
Hãy ghi nhớ riêng từng trường hợp như vậy. [NT110]

Nếu là dòng tâm lộ nhĩ môn thì thay nhãn thức bằng nhĩ thức. Trong lộ tỷ môn và các lộ khác, cũng thay tương tự bằng tỷ thức, v.v. Lại nữa, các lộ ý môn tiếp nối (tadanuvattakamanodvāravīthi) xuất hiện tiếp sau lộ nhãn môn và các lộ khác, tiếp tục lấy chính cảnh sắc ấy làm cảnh; những lộ tiếp tục lấy chính cảnh sắc ấy làm cảnh…

Miến39 · PDF nguồn69

Các loại cảnh xuất hiện tại môn

…tức những lộ ý môn thuần túy tiếp theo, bắt đầu từ lộ ý môn thứ hai; và những lộ ý môn lấy một pháp nào đó trong các pháp gọi là cảnh pháp làm cảnh: mỗi loại đều có ba loại tâm lộ như sau:
1. Manodvārāvajjana — hướng ý môn: tâm hướng xét cảnh xuất hiện ở ý môn. (Tâm này đồng thời thực hiện cả phận sự quyết định.) (= hướng xét, quyết định).
2. Javana — đổng lực: tâm sinh khởi liên tiếp với sức mạnh, hưởng vị của cảnh một cách mạnh mẽ (= đổng lực).
3. Tadārammaṇa — na cảnh: tâm tiếp tục biết chính cảnh mà đổng lực đã lấy (= na cảnh).

Những điều cần biết trước

Thông thường, trong các lộ tâm này, đổng lực sinh khởi bảy lần, na cảnh sinh khởi hai lần. Các tâm lộ còn lại chỉ sinh khởi một lần. Sau các lộ ngũ môn như lộ nhãn môn, các lộ ý môn sinh khởi, có những hữu phần xen giữa. Lộ ý môn đầu tiên được gọi là lộ ý môn tiếp nối (tadanuvattakamanodvāravīthi). Những lộ ý môn tiếp tục sinh khởi, bắt đầu từ lộ ý môn thứ hai trở đi, được gọi là lộ ý môn thuần túy (suddhamanodvāravīthi). Cũng hãy ghi nhớ rằng các dòng tâm lộ ý môn sinh khởi lấy một pháp hoặc nhiều pháp trong cảnh pháp làm cảnh đều được gọi là lộ ý môn thuần túy. Lại nữa, trong những dòng tâm lộ ấy, ngoài năm thức như nhãn thức, tất cả các tâm còn lại đều được gọi là ý thức hoặc ý thức giới. Theo phương pháp Kinh tạng, tính trong sáng của tâm hữu phần được gọi là ý giới (manodhātu), cũng được gọi là ý môn (manodvāra). Hãy ghi nhớ riêng từng cách gọi ấy. [14]

Sáu loại cảnh xuất hiện tại môn

Visayappavatti có nghĩa là sự xuất hiện của cảnh tại môn. Khi nói đến sự xuất hiện của cảnh tại môn, nếu tìm một thực thể cụ thể, ngoài cảnh đang xuất hiện ra, không có riêng một “sự

xuất hiện” nào nữa. Vì vậy, sáu loại visayappavatti được nói đến là:
1. Atimahantārammaṇa — cảnh rất lớn;
2. Mahantārammaṇa — cảnh lớn;
3. Parittārammaṇa — cảnh nhỏ;
4. Atiparittārammaṇa — cảnh rất nhỏ: bốn loại ở ngũ môn;
5. Vibhūtārammaṇa — cảnh rõ;
6. Avibhūtārammaṇa — cảnh không rõ: hai loại ở ý môn.
Hãy hiểu rằng tất cả gộp lại là sáu loại ấy.

Miến40 · PDF nguồn70

Cảnh rất lớn

Cảnh rất lớn

Khi năm cảnh như cảnh sắc xuất hiện tại môn tương ứng, vì sự sinh khởi của những sắc pháp làm cảnh ấy rất nhanh, nên ngay lúc đang sinh, chúng chưa thể xuất hiện tại môn tương ứng. Chỉ sau khi đã sinh, đến thời trụ, chúng mới có thể xuất hiện. Hãy nhớ rằng sự xác định này chỉ nói riêng đến sự xuất hiện của cảnh tương ứng tại ngũ môn. Còn đối với hành giả đang tu tập đề mục minh sát, khi đạt đến phần trí sinh diệt (udayabbayañāṇa), tất cả các thời sinh–trụ–diệt của các pháp chân đế đều có thể xuất hiện nơi ý môn của vị thiện nhân ấy.

Khi năm cảnh ấy xuất hiện tại ngũ môn, không phải chỉ cần cảnh và môn gặp nhau là chúng có thể xuất hiện.
1. Cảnh sắc chỉ có thể xuất hiện tại nhãn môn khi cũng có ánh sáng (āloka).
2. Cảnh thinh chỉ có thể xuất hiện tại nhĩ môn khi có khoảng trống (ākāsa) giữa nhĩ môn và cảnh thinh.
3. Cảnh khí chỉ có thể xuất hiện tại tỷ môn khi được yếu tố có khả năng chuyên chở là phong đại (vāyodhātu, gió) hỗ trợ.
4. Cảnh vị chỉ có thể xuất hiện tại thiệt môn khi được thủy đại (āpodhātu, nước, dịch vị) hỗ trợ.
5. Cảnh xúc chỉ có thể xuất hiện tại thân môn khi được địa đại (pathavīdhātu) hỗ trợ. Khi cảnh xúc tác động vào sắc trong sáng của thân, tức thân môn, nó không dừng lại ở sắc trong sáng của thân mà còn tác động vào các đại chủng làm chỗ nương cho sắc ấy. Trong các đại chủng đó, địa đại là yếu tố chủ chốt, làm nền cứng chắc. Vì vậy, địa đại là một sự hỗ trợ quan trọng cho cảnh xúc xuất hiện tại thân môn. (Chỉ nói đến địa đại thuộc cùng nhóm sắc với sắc trong sáng của thân.)

Mỗi tâm có ba tiểu sát-na: sinh khởi, tồn tại và hoại diệt (sinh–trụ–diệt). Tổng ba tiểu sát-na ấy được gọi là một sát-na tâm (cittakkhaṇa). Các sắc, đặc biệt là mười tám sắc thực như cảnh sắc, có tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, tức năm mươi mốt tiểu sát-na. Thời sinh và thời diệt của danh và sắc không khác nhau về thời lượng; chúng bằng nhau. Chỉ trong thời trụ, các sắc kéo dài mười sáu sát-na tâm cộng với một tiểu sát-na. Nói cách khác, thời trụ của sắc bằng bốn mươi chín tiểu sát-na tâm.

Trong các danh pháp, tâm là pháp chủ đạo. Tâm chủ đạo ấy chỉ có bản chất nắm bắt cảnh. Ngay khi nắm bắt cảnh bằng cách làm cảnh hiện rõ, pháp có thực tính gọi là tâm ấy liền diệt.

Khi tâm diệt, các tâm sở đi theo cũng phải diệt. Vì vậy, danh pháp có tuổi thọ ngắn, biến đổi nhanh. Chúng biến đổi nhanh vì có bản chất diệt ngay sau khi kết quả cần thiết là nắm bắt cảnh đã hoàn thành. Trong các sắc pháp, các đại chủng là chủ đạo. Vì các đại chủng có bản chất chậm chạp…

Miến41 · PDF nguồn71

Diễn tiến của lộ cảnh rất lớn

…các sắc y sinh đi cùng, sinh khởi nương vào đại chủng, cũng có tuổi thọ dài như đại chủng. [NT111]

Sau khi sinh, cảnh sắc đã đến thời trụ. Nếu các nhân tương ứng đều mạnh — sắc trong sáng của mắt mạnh, cảnh sắc rõ ràng, ánh sáng mạnh — thì sau khoảng một sát-na tâm, cảnh sắc ấy có thể đồng thời xuất hiện ở nhãn môn và ý môn.

Nếu một, hai hoặc cả ba nhân như sắc trong sáng, cảnh và ánh sáng đều yếu, thì tùy mức độ yếu ấy, cảnh sắc sau khi sinh có khi phải trải qua khoảng hai, ba, bốn sát-na tâm, v.v., đã ở thời trụ khá lâu rồi mới có thể xuất hiện ở nhãn môn và ý môn. (Hãy lưu ý: đây không phải lời khẳng định chính xác rằng chỉ sau khi qua hai, ba sát-na tâm, v.v., cảnh sắc đã đến thời trụ mới có thể xuất hiện ở nhãn môn và ý môn.)

1. Giả sử cảnh sắc, sau khi sinh và đang ở thời trụ, đồng thời xuất hiện ở nhãn môn và ý môn sau một sát-na tâm. Khi ấy, sau hai lần hữu phần dao động, tâm hướng ngũ môn cắt dòng hữu phần, làm nó chuyển hướng, hướng xét chính cảnh sắc ấy, sinh khởi rồi diệt.

2. Ngay sau tâm hướng ngũ môn ấy là tâm nhãn thức thấy chính cảnh sắc ấy;
3. Tâm tiếp thâu tiếp nhận chính cảnh sắc ấy. (Nghĩa là tâm như tiếp nhận và giữ lại, không buông bỏ, chính cảnh sắc mà hướng ngũ môn đã hướng xét và nhãn thức đã nắm bắt.)
4. Tâm suy đạc dò xét chính cảnh sắc ấy. (Giống như khi có khách mới đến, sau khi tiếp nhận vào nhà thì dò hỏi: “Là người tốt hay người xấu?”, tâm này như dò xét, cân nhắc chính cảnh sắc mà tâm tiếp thâu đã tiếp nhận: “Có tính chất đáng mong muốn, có vị tốt chăng? Hay có tính chất không đáng mong muốn, có vị không tốt chăng?”)
5. Tâm xác định phân biệt, ấn định và quyết định chính cảnh sắc ấy. (Nghĩa là sau khi tâm suy đạc dò xét, tâm này như phân biệt, ấn định và quyết định cảnh là có tính chất đáng mong muốn, dễ chịu, hay có tính chất không đáng mong muốn, không dễ chịu.)
Như vậy, những tâm này sinh khởi theo thứ tự rồi diệt.

6–12. Sau khi tâm xác định ấy diệt, trong hai mươi chín loại đổng lực dục giới, một loại đổng lực được các nhân hỗ trợ như tác ý đúng (yonisomanasikāra), tác ý sai (ayonisomanasikāra) nâng đỡ, thông thường, phần lớn, chạy bảy lần.

13–14. Hai tâm quả na cảnh, thường tiếp nối sau đổng lực và tiếp tục lấy chính cảnh mà đổng lực đã lấy, cũng sinh khởi tùy trường hợp thích hợp. Sau đó lại rơi vào hữu phần.

Miến42 · PDF nguồn72

Lộ cảnh rất lớn và đổng lực

Như vậy:
1. Atītabhavaṅga — hữu phần đã qua: một lần;
2. Bhavaṅgacalana — hữu phần dao động (hữu phần dao động và hữu phần dứt dòng): hai lần;
3. Tâm lộ: mười bốn lần.
Tổng cộng là mười bảy sát-na tâm.

Cảnh sắc sinh khởi đồng thời với thời sinh của hữu phần đã qua, đến na cảnh thứ hai thì tròn tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, nên diệt đồng thời với thời diệt của na cảnh thứ hai. Như vậy, cảnh sắc có tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, bao gồm các tâm lộ cho đến na cảnh thứ hai, gọi là cảnh rất lớn (atimahantārammaṇa). Dòng tâm lộ ấy cũng gọi là lộ cảnh rất lớn (atimahantārammaṇavīthi). [NT112]

Theo lời giải thích này, nên ghi nhớ lộ tâm ấy bằng các ký hiệu tắt như sau.

Lộ cảnh rất lớn

Thứ tự	Ký hiệu trong nguồn	Tâm	Tiểu sát-na
1	๑	Atītabhavaṅga — hữu phần đã qua	○ ○ ○
2	๒	Bhavaṅgacalana — hữu phần dao động	○ ○ ○
3	๓	Bhavaṅgupaccheda — hữu phần dứt dòng	○ ○ ○
4	๔	Pañcadvārāvajjana — hướng ngũ môn	○ ○ ○
5	๕	Cakkhuviññāṇa — nhãn thức	○ ○ ○
6	๖	Sampaṭicchana — tiếp thâu	○ ○ ○
7	๗	Santīraṇa — suy đạc	○ ○ ○
8	๘	Voṭṭhabbana — xác định	○ ○ ○
9	๙	Javana — đổng lực	○ ○ ○
10	๙	Javana — đổng lực	○ ○ ○
11	๙	Javana — đổng lực	○ ○ ○
12	๙	Javana — đổng lực	○ ○ ○
13	๙	Javana — đổng lực	○ ○ ○
14	๙	Javana — đổng lực	○ ○ ○
15	๙	Javana — đổng lực	○ ○ ○
16	๑๐	Tadārammaṇa — na cảnh	○ ○ ○
17	๑๐	Tadārammaṇa — na cảnh	○ ○ ○

Thứ tự	Ký hiệu trong nguồn	Tâm	Tiểu sát-na
Sau lộ	๓	Bhavaṅga — hữu phần	○ ○ ○

1. ๑ = atītabhavaṅga = hữu phần đã qua;
2. ๒ = bhavaṅgacalana = hữu phần dao động;
3. ๓ = bhavaṅgupaccheda = hữu phần dứt dòng;
4. ๔ = pañcadvārāvajjana = hướng ngũ môn;
5. ๕ = cakkhuviññāṇa = nhãn thức;
6. ๖ = sampaṭicchana = tiếp thâu;
7. ๗ = santīraṇa = suy đạc;
8. ๘ = voṭṭhabbana = xác định;
9–15. ๙ = javana = bảy đổng lực;
16–17. ๑๐ = tadārammaṇa = hai na cảnh;
๑๑ = bhavaṅga = hữu phần.

Đổng lực là gì?

Vì sinh khởi mạnh mẽ nên gọi là đổng lực. Do đó, dù số lần ít hay nhiều, tâm sinh khởi với sức mạnh, mãnh liệt, được gọi là tâm đổng lực. Đổng lực Đạo và đổng lực thắng trí chỉ sinh khởi một lần, nhưng lần ấy có sức mạnh xứng đáng với một lần sinh khởi. Các tâm hữu phần tuy sinh khởi nối tiếp rất nhiều lần, lại không có sức mạnh ấy. Phận sự của những tâm đổng lực là hưởng vị của cảnh một cách trọn vẹn.

Parittajavanavīthiyaṃ kāmāvacarajavanāni sattakkhattuṃ chakkhattumeva vā javanti.

Trong lộ đổng lực giới hạn, các đổng lực dục giới chạy bảy lần hoặc chỉ sáu lần. [NT113]

Miến43 · PDF nguồn73

Na cảnh

Voṭṭhabbanānantaraṃ pana sace mahantaṃ hoti rūpādiārammaṇaṃ. Pe. Cha satta vā javanāni javanti. Eso tāva pañcadvāre nayo.

Sau tâm xác định, nếu cảnh như cảnh sắc là lớn… [tỉnh lược]… thì sáu hoặc bảy đổng lực chạy. Trước hết, đó là phương pháp ở ngũ môn. [NT114] [13]

Cha satta vāti vā-saddena “pañca vā”ti idampi vuttamevāti daṭṭhabbaṃ.
Suttamucchitādikāle hi pañcapi javanāni javantīti.

Trong lời “sáu hoặc bảy”, cần hiểu rằng chữ “hoặc” cũng đã bao hàm “hoặc năm”. Bởi vào những lúc ngủ, ngất, v.v., có cả trường hợp năm đổng lực chạy. [NT115]

Maraṇakālādīsu pana pañcavārameva.

Còn vào lúc lâm chung và những lúc tương tự, chỉ năm lần. [NT116]

Theo những lời giải thích trên trong các chú giải và phụ chú giải, thông thường, chỉ một loại tâm đổng lực dục giới lặp lại bảy lần. Cũng có trường hợp chạy sáu lần. Đó là lúc bình thường. Vào lúc gần chết, đang ngủ, ngất, chìm dưới nước, v.v., cũng có trường hợp chạy năm

lần.

Na cảnh là gì?

Tadetaṃ javanāvasāne bhavaṅgassa ārammaṇe pavattanārahaṃ samānaṃ tassa javanassa ārammaṇaṃ ārammaṇaṃ katvā pavattattā tadārammaṇanti vuccati. Evaṃ ekādasannaṃ vipākaviññāṇānaṃ tadārammaṇavasena pavatti veditabbā.

Tâm ấy, sau khi đổng lực chấm dứt, tuy đáng lẽ sinh khởi với cảnh của hữu phần, nhưng vì sinh khởi lấy cảnh của đổng lực ấy làm cảnh, nên được gọi là na cảnh. Cần hiểu như vậy về sự diễn tiến của mười một thức quả theo phận sự na cảnh. [NT117]

Vì đổng lực đã hưởng vị của cảnh một cách mạnh mẽ hơn, nên sau khi đổng lực chấm dứt, thức quả tuy đáng lẽ sinh khởi với phận sự hữu phần, lấy một trong ba loại cảnh — nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng — mà đổng lực cận tử ở đời trước đã lấy, làm cảnh của hữu phần tùy trường hợp thích hợp, nhưng lại phải theo sau đổng lực mạnh ấy khoảng hai lần với phận sự na cảnh. Cũng như dòng nước đang liên tục chảy xuôi lại đi theo một đoạn ngắn phía sau chiếc thuyền hay con tàu đang mạnh mẽ ngược dòng tiến lên, thức quả ấy đi theo đổng lực. Vì vậy, nó không lấy một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng vốn là cảnh thường lệ của hữu phần, mà theo sau đổng lực, lấy cảnh của đổng lực, nên được gọi là na cảnh. Na cảnh ấy có thể sinh khởi hai lần hoặc một lần.

Na cảnh ấy chỉ có thể sinh khởi sau đổng lực khi đủ cả ba nhân sau:
1. Đổng lực đi trước nó là đổng lực dục giới;
2. Chúng sinh nơi na cảnh sinh khởi là chúng sinh dục giới;
3. Cảnh là cảnh dục giới: cảnh rất lớn ở ngũ môn, cảnh rõ ở ý môn. (Hai mươi tám sắc cùng với các tâm và tâm sở dục giới được gọi là cảnh dục giới.)
Hãy ghi nhớ rằng chỉ khi đầy đủ ba nhân ấy, na cảnh mới có thể sinh khởi sau đổng lực. [NT118]

Hai lần — một lần

Dvikkhattuṃ sakiṃ vāti vacanasiliṭṭhavasena vuttaṃ “aṭṭha vā dasa vā”tiādīsu viya. Dvikkhattuṃyeva pana vaṇṇenti.

Lời “hai lần hoặc một lần” được nói để câu văn thuận đẹp, giống như những cách nói “tám hoặc mười”, v.v. Nhưng các vị giải thích rằng chỉ hai lần. [NT119]

Miến44 · PDF nguồn74

Tác ý đúng

Lời chú giải (Visuddhimagga, tập 2, trang 90) rằng na cảnh sinh khởi hai lần hoặc một lần chỉ là cách vị chú giải sư diễn đạt để câu văn thuận đẹp (vacanasiliṭṭha). Các bậc thầy giải thích rằng na cảnh thông thường chỉ sinh khởi hai lần. [NT120]

Idaṃ dve nāmāni labhati paṭisandhicittasadisattā mūlabhavaṅganti ca, yaṃ javanena gahitaṃ ārammaṇaṃ, tassa gahitattā tadārammaṇanti ca.

Tâm này có hai tên: vì giống tâm tái tục nên gọi là hữu phần gốc; vì nắm bắt cảnh mà đổng lực đã nắm bắt nên gọi là na cảnh. [NT121]

Tâm này có tên là hữu phần gốc vì là tâm quả giống tâm tái tục; cũng có tên là na cảnh vì lấy cảnh mà đổng lực đã lấy. [NT122]

[Hãy ghi nhớ rằng lời giải thích này của chú giải Aṭṭhasālinī chỉ nói đến na cảnh giống tâm tái tục. Nếu tái tục là tái tục tam nhân thọ hỷ thì na cảnh cũng phải là na cảnh tam nhân thọ hỷ; nếu tái tục là tái tục tam nhân thọ xả thì na cảnh cũng phải là na cảnh tam nhân thọ xả: chỉ khi ấy mới có thể mang cả hai tên hữu phần gốc và na cảnh. Nếu na cảnh không giống tâm tái tục, nó không thể mang tên hữu phần gốc. Hãy hiểu theo cách ấy.]

Tác ý đúng (yonisomanasikāra)

Trong lộ cảnh rất lớn ấy, sau khi tâm xác định diệt, nếu đổng lực chạy, thì vì cảnh sắc là cảnh dục giới, chỉ các đổng lực dục giới mới có thể chạy. Các đổng lực đáo đại và siêu thế không thể lấy pháp dục giới làm cảnh. Khi đổng lực dục giới chạy, không phải nhiều loại đổng lực khác nhau chạy trong một lộ; trong hai mươi chín loại đổng lực dục giới, chỉ một loại có đủ nhân thích hợp mới có thể chạy.

Ye keci bhikkhave dhammā kusalā kusalabhāgiyā kusalapakkhikā, sabbe te yonisomanasikāramūlakā yonisomanasikārasamosaraṇā. Yonisomanasikāro tesaṃ dhammānaṃ aggamakkhāyati.

Này các Tỷ-kheo, tất cả các pháp thiện, thuộc phần thiện, thuộc phía thiện, đều có tác ý đúng làm gốc, có tác ý đúng làm chỗ quy tụ. Tác ý đúng được tuyên bố là đứng đầu các pháp ấy. [NT123]

Này các Tỷ-kheo, tất cả các pháp thiện có phần thiện, thuộc nhóm thiện, đều có tác ý đúng làm nhân gốc; đều có tác ý đúng làm chỗ quy tụ. Tác ý đúng được nói là cao hơn các pháp thiện ấy. [NT124]

Phù hợp với những lời kinh Pāli trên, trong các dòng tâm lộ ấy, nếu có tác ý đúng thì đổng lực thiện chạy; nếu không có tác ý đúng thì đổng lực bất thiện chạy.

Yonisomanasikāro nāma upāyamanasikāro pathamanasikāro anicce aniccanti vā dukkhe dukkhanti vā anattani anattāti vā asubhe asubhanti vā manasikāro.

Tác ý đúng là tác ý có phương pháp, tác ý đúng đường: tác ý vô thường là vô thường, khổ là khổ, vô ngã là vô ngã, hoặc bất tịnh là bất tịnh. [NT125]

Tattha yonisomanasikārabahulīkāroti kusalādīsu taṃtaṃsabhāvarasalakkhaṇādikassa yāthāvato avabujjhanavasena uppanno ñāṇasampayuttacittuppādo. So hi aviparītamanasikāratāya “yoniso manasikāro”ti vutto, tadābhogatāya āvajjanāpi taggatikāva, tassa abhiṇhapavattanaṃ bahulīkāro.

Ở đây, “làm cho tác ý đúng sung mãn” là sự sinh khởi của tâm tương ưng trí, do hiểu đúng thực tính, phận sự, đặc tính, v.v. tương ứng của các pháp thiện và các pháp khác. Vì là tác ý không đảo ngược nên nó được gọi là tác ý đúng. Tâm hướng môn, do hướng đến điều ấy, cũng thuộc cùng cách này. Sự diễn tiến thường xuyên của nó là làm cho sung mãn. [NT126]

Tác ý sai và tâm hướng môn

1. Đặc tính thực tính riêng đúng như thật cùng phận sự, biểu hiện và nhân gần của các danh–sắc thuộc năm uẩn, như các pháp thiện và bất thiện;
2. Cách các danh–sắc thuộc năm uẩn ấy hiện hữu, sinh khởi do những nhân tương ứng như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp;
3. Đặc tính thực tính riêng đúng như thật cùng phận sự, biểu hiện và nhân gần của từng chi phần duyên khởi ấy.
Sự sinh khởi của tâm đại thiện tương ưng trí nơi phàm nhân và các bậc hữu học, hay tâm đại duy tác tương ưng trí nơi các bậc A-la-hán vô học, sinh khởi do thấu suốt và thấy biết đúng như thật những điều ấy, được gọi là tác ý đúng.

4. Tác ý là vô thường đối với năm thủ uẩn thuộc Khổ đế, vốn vô thường, và các pháp thuộc Tập đế, tức bản chất duyên khởi, mối liên hệ nhân–quả;
5. Tác ý là khổ đối với những pháp Khổ đế và Tập đế ấy, vốn là khổ;
6. Tác ý là vô ngã đối với những pháp Khổ đế và Tập đế ấy, vốn vô ngã;
7. Tác ý là bất tịnh đối với những pháp Khổ đế và Tập đế ấy, vốn bất tịnh.
Sự sinh khởi của tâm đại thiện hoặc đại duy tác tương ưng trí do tác ý và do thấu suốt thấy biết đúng như thật như vậy cũng được gọi là tác ý đúng.

Tác ý sai (ayonisomanasikāra)

Ayoniso manasikāroti anupāyamanasikāro uppathamanasikāro, anicce “nicca”nti vā dukkhe “sukha”nti vā anattani “attā”ti vā asubhe “subha”nti vā manasikāro.

Tác ý sai là tác ý không có phương pháp, tác ý sai đường: tác ý vô thường là thường, khổ là lạc, vô ngã là ngã, hoặc bất tịnh là tịnh. [NT127]

Tác ý sai là sự tác ý không theo đường lối đúng. Nghĩa là tác ý các pháp Khổ đế và Tập đế vốn vô thường là thường; các pháp Khổ đế và Tập đế vốn khổ là lạc; các pháp Khổ đế và Tập đế vốn vô ngã là ngã; các pháp Khổ đế và Tập đế vốn bất tịnh là tịnh. [NT128]

Tâm hướng môn

Tadābhogatāya āvajjanāpi taggatikāva.

Tâm hướng môn, do hướng đến điều ấy, cũng thuộc cùng cách này. [NT129]

Tâm hướng môn có bản chất tác ý chính cảnh mà sự sinh khởi của tâm đổng lực đại thiện hoặc đại duy tác tương ưng trí — được trực tiếp gọi là tác ý đúng — đã lấy, theo đúng cách đổng lực tác ý. Vì giống đổng lực nên tâm hướng môn cũng được gọi là tác ý đúng. Nếu đổng lực tác ý các pháp Khổ đế và Tập đế vốn vô thường là vô thường, thì tâm hướng môn cũng tác ý là vô thường giống đổng lực. Hãy hiểu những trường hợp khác theo cách ấy. Đây là cách nói theo sự cùng loại (taggatika).

Ở đây, tác ý đúng là nhân cho đổng lực thiện sinh khởi chính là nói đến tâm hướng môn ấy.

Ba loại tác ý và các điều kiện thuận lợi

Ba loại tác ý

Có ba loại tác ý: vīthipaṭipādakamanasikāra, javanapaṭipādakamanasikāra và ārammaṇapaṭipādakamanasikāra. Trong đó:

1. Tác ý làm phát sinh dòng tâm lộ gọi là vīthipaṭipādakamanasikāra — tác ý dẫn khởi lộ tâm. Pháp thực sự được nói đến là hướng ngũ môn. Hướng ngũ môn làm sinh khởi sau nó dòng tâm lộ gồm nhãn thức, tiếp thâu, v.v.

2. Tác ý làm phát sinh dòng tâm đổng lực gọi là javanapaṭipādakamanasikāra — tác ý dẫn khởi đổng lực. Pháp thực sự được nói đến là hướng ý môn. Hướng ý môn làm sinh khởi sau nó dòng tâm đổng lực. Trong lộ ngũ môn, hướng ý môn ấy thực hiện phận sự xác định, tức quyết định cảnh là đáng mong muốn, không đáng mong muốn, v.v. Còn trong lộ ý môn, hướng ý môn hướng xét và quyết định cảnh là đáng mong muốn, không đáng mong muốn, v.v.; cũng hướng xét và quyết định là sắc pháp, danh pháp, nhân, quả, pháp vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, v.v.; cũng hướng xét và quyết định là thường, lạc, ngã, tịnh, v.v. Sự hướng xét và quyết định của xác định và hướng ý môn ấy cũng mang tên tác ý đúng hoặc tác ý sai. Tác ý đúng ấy là một nhân cho đổng lực thiện sinh khởi. Tác ý sai ấy cũng là một nhân cho đổng lực bất thiện sinh khởi.

3. Tâm sở tác ý làm cho cảnh hiện ra nơi tâm gọi là ārammaṇapaṭipādakamanasikāra — tác ý dẫn khởi cảnh. [NT130]

Sức mạnh của các bánh xe thuận lợi

Những nhân nối tiếp nhau khiến tác ý đúng ấy sinh khởi hay không sinh khởi là sự có mặt hay vắng mặt của các bánh xe thuận lợi (sampatticakka):
1. Attasammāpaṇidhi — tự hướng mình đúng đắn;
2. Saddhammassavana — nghe Chánh pháp;
3. Sappurisūpanissaya — nương tựa bậc thiện nhân;
4. Paṭirūpadesavāsa — sống ở nơi thích hợp;
5. Pubbe ca katapuññatā — đã làm phước trong quá khứ.

Tất cả các pháp ba-la-mật, tức những hạt giống tốt của hạnh (caraṇa) và minh (vijjā), đã được vun bồi trong các đời trước để đạt Đạo, Quả, Niết-bàn, gọi là các thiện nghiệp tích lũy làm nền (adhikāra).

Các hạnh bố thí, trì giới và tu định đã được vun bồi với chí nguyện mong đạt Đạo, Quả, Niết-bàn là những hạt giống tốt của hạnh. Những hạt giống tốt của hạnh ấy đưa đến gặp gỡ các bậc Thánh thiện nhân, đứng đầu là Đức Phật, những vị có thể thuyết giảng, chỉ dạy, giáo giới về Bốn Thánh đế, được gọi là pháp của bậc thiện nhân đưa đến Niết-bàn.

Miến47 · PDF nguồn77

Các bánh xe thuận lợi nối tiếp nhau

Trí phân định danh–sắc (nāmarūpapariccheḍañāṇa), tức trước đây đã từng phân tích nghiền nhỏ các sắc pháp và danh pháp để cái thấy bằng trí đạt đến chân đế;
Trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), tức trước đây đã từng phân định, dùng trí phân tích các nhân và quả trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại;
Trí minh sát (vipassanāñāṇa), tức trước đây đã từng đặt ba tướng vô thường, khổ, vô ngã lên các hành pháp sắc, danh, nhân và quả ấy để phân tích;
Nói chung, những trí ấy là các hạt giống tốt của minh. [Nói "nói chung" vì trong mười lăm pháp thuộc hạnh, tuệ minh sát cũng có mặt trong bảy pháp của bậc thiện nhân. Lại nữa, trí minh sát cũng nằm trong tám minh. Vì trí minh sát là pháp thuộc cả hạnh lẫn minh nên nói "nói chung".]

Bánh xe thuận lợi "đã làm phước trong quá khứ" (pubbe ca katapuññatā): việc đã từng làm những thiện nghiệp đặc biệt, những ba-la-mật đặc biệt gọi là hạt giống tốt của hạnh và minh trong các đời trước, được gọi là bánh xe thuận lợi đã làm phước trong quá khứ. Người có đầy đủ bánh xe thuận lợi ấy được sinh đến nơi thích hợp, tốt lành, nơi các bậc thiện nhân cao quý cư ngụ, gọi là paṭirūpadesa. Những thiện nghiệp tích lũy làm nền ấy đưa người này đến nơi có Đức Phật và các bậc thiện nhân cao quý cư ngụ, nên người này có đầy đủ bánh xe thuận lợi sống ở nơi thích hợp (paṭirūpadesavāsa).

Lại nữa, người có bánh xe thuận lợi sống ở nơi thích hợp ấy có được bánh xe thuận lợi nương tựa bậc thiện nhân (sappurisūpanissaya): được nương tựa, thân cận những thiện nhân như mẹ hiền, cha lành, thân quyến tốt, họ hàng tốt, thầy tốt, người hướng dẫn tốt. Người có đầy đủ bánh xe thuận lợi nương tựa bậc thiện nhân có được bánh xe nghe Chánh pháp (saddhammassavana): được nghe pháp của bậc thiện nhân liên hệ đến Bốn Thánh đế. Người có bánh xe thuận lợi nghe Chánh pháp hiện hữu có thể có đầy đủ bánh xe thuận lợi tự hướng mình đúng đắn (attasammāpaṇidhi): có thể phòng hộ, gìn giữ bản thân và tâm mình.

Trong dòng tương tục của người có đầy đủ bánh xe tự hướng mình đúng đắn này một cách thích đáng, tác ý đúng thường sinh khởi đối với mọi cảnh gặp phải. Vị thiện nhân ấy chế ngự bản thân và tâm mình:
1. Bằng giới ở nơi cần chế ngự bằng giới;
2. Bằng định ở nơi cần chế ngự bằng định;
3. Bằng tuệ ở nơi cần chế ngự bằng tuệ.
Vì vậy, tác ý đúng thường sinh khởi.

Còn trong dòng tương tục của người thiếu hụt, suy hỏng những bánh xe thuận lợi nối tiếp nhau ấy, tác ý sai sẽ thường sinh khởi, khiến các đổng lực bất thiện có cơ hội chạy. Theo mạch trình bày này, hãy nhớ rằng đối với sự chạy của đổng lực thiện trong đời này, tác ý đúng là nhân gần, còn bánh xe tự hướng mình đúng đắn và các bánh xe khác là nhân xa. Sau khi các đổng lực chạy tùy trường hợp thích hợp như vậy, hai na cảnh sinh khởi, rồi lại rơi vào hữu phần. Đây là lộ cảnh rất lớn.

Miến48 · PDF nguồn78

Cách tâm sinh khởi và lộ cảnh lớn

Cách tâm sinh khởi

Những tâm đã trình bày không tụ tập, tồn tại sẵn trong thân để khi thuận tiện thì sinh khởi từ nơi thích hợp; cũng không có ai có thể gom và cất giữ chúng ở một nơi nào bên ngoài. Chỉ khi các nhân tương ứng như vật, cảnh, tác ý gặp nhau, chúng mới đột nhiên sinh khởi. Ví dụ, có một loại đá gọi là sūriyakanta, khi sức nóng của mặt trời chiếu vào thì có thể làm lửa bùng lên. Lửa chưa có sẵn trong ánh nắng, cũng chưa có sẵn trong viên đá sūriyakanta. Nhưng khi ánh nắng và viên đá ấy gặp nhau thì lửa bùng lên theo bản chất của các yếu tố. Viên đá tương tự với vật làm chỗ nương; ánh nắng tương tự với cảnh; cách lửa xuất hiện tương tự với cách tâm sinh khởi.

Cũng hiểu tương tự về việc cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc được gọi là cảnh rất lớn. Bộ Abhidhammatthasaṅgaha đặt tên cho trường hợp này là tadārammaṇavāra — trường hợp kết thúc bằng na cảnh.

Lộ cảnh lớn

Cảnh sắc, sau khi sinh, chưa thể xuất hiện ở nhãn môn và ý môn, và khoảng hai hoặc ba sát-na tâm đã trôi qua. Nếu chỉ sau khoảng hai hoặc ba sát-na tâm ấy nó mới xuất hiện, thì cảnh sắc không thể tồn tại trong thời trụ cho đến khi na cảnh sinh khởi. Trước khi na cảnh sinh khởi, nó đã tròn tuổi thọ mười bảy sát-na tâm và phải diệt mất. Cảnh sắc chỉ xuất hiện ở nhãn môn và ý môn sau khoảng hai hoặc ba sát-na tâm như vậy gọi là cảnh lớn (mahantārammaṇa).

Lý do cảnh sắc gọi là cảnh lớn ấy không thể xuất hiện ở nhãn môn và ý môn ngay khi vừa sinh xong và đến thời trụ là như sau. Trong ba nhân cho cảnh sắc xuất hiện ở nhãn môn, hoặc cảnh sắc, hoặc sắc trong sáng của mắt, hoặc ánh sáng không mạnh bằng trường hợp cảnh rất lớn. Vì vậy, sau khi sinh, cảnh sắc gọi là cảnh lớn này chỉ có thể xuất hiện ở nhãn môn và ý môn sau khoảng hai hoặc ba sát-na tâm. Ở đây, tuy cùng là cảnh lớn, tùy sức mạnh của cảnh, sắc trong sáng và ánh sáng, nếu mạnh thì xuất hiện sau khoảng hai sát-na tâm; nếu không mạnh đến mức ấy thì chỉ xuất hiện sau khoảng ba sát-na tâm. Cũng hiểu tương tự về việc cảnh thinh và các cảnh khác được gọi là cảnh lớn.

Trong lộ cảnh lớn ấy, sau khi đổng lực chấm dứt thì rơi vào hữu phần; na cảnh không sinh khởi. Bộ Abhidhammatthasaṅgaha đặt tên trường hợp này là javanavāra — trường hợp kết thúc bằng đổng lực.

Idañcāpi ārammaṇadubbalatāya eva hoti. Ayaṃ tatiyo moghavāro.

Điều này cũng chỉ xảy ra do cảnh yếu. Đây là trường hợp trống không thứ ba. [NT131]

Trường hợp cảnh được gọi là cảnh lớn này rơi vào hữu phần ngay sau đổng lực, trước khi na cảnh sinh khởi, cũng chỉ là do cảnh yếu. Đây là trường hợp trống không thứ ba (tatiyamoghavāra). [NT132]

Như vậy, trong chú giải Abhidhamma Aṭṭhasālinī, lộ cảnh lớn này được đặt tên là trường hợp trống không thứ ba. Gọi là trống không vì vắng na cảnh. Còn bộ Abhidhammatthasaṅgaha gọi là javanavāra vì cảnh này kết thúc ở đổng lực.

Miến49 · PDF nguồn79

Lộ cảnh nhỏ

Lộ cảnh nhỏ

Vì cảnh sắc có bản chất yếu (dubbala), nên sau khi sinh và đến thời trụ, nó chưa xuất hiện ngay ở nhãn môn và ý môn; chỉ sau bốn, năm, sáu, bảy sát-na tâm, v.v., nó mới có thể xuất hiện ở các môn ấy. Cảnh sắc như vậy không những không thể tồn tại trong thời trụ cho đến khi na cảnh sinh khởi, mà cũng không thể tồn tại cho đến khi đổng lực sinh khởi. Trước khi bảy đổng lực chạy, nó đã tròn tuổi thọ mười bảy sát-na tâm và diệt. Cảnh sắc xuất hiện, đi đến trước nhãn môn và ý môn, do tròn tuổi thọ nên không thể tồn tại đến khi đổng lực sinh khởi ấy gọi là cảnh nhỏ (parittārammaṇa). Lộ ấy là lộ cảnh nhỏ.

Tattha javanampi anuppajjitvā dvittikkhattuṃ voṭṭhabbanameva pavattati, tato paraṃ bhavaṅgapātova hoti.

Ở đó, ngay cả đổng lực cũng không sinh khởi, chỉ tâm xác định diễn tiến hai hoặc ba lần; sau đó chỉ rơi vào hữu phần. [NT133]

Trong lộ cảnh nhỏ ấy, ngay cả đổng lực cũng không sinh khởi; chỉ có tâm xác định sinh khởi hai hoặc ba lần. Sau tâm xác định ấy chỉ rơi vào hữu phần. [NT134]

Bộ Abhidhammatthasaṅgaha đặt tên trường hợp này là voṭṭhabbanavāra — trường hợp kết thúc bằng xác định. Tuy nhiên, chú giải Aṭṭhasālinī giải thích cùng với những điểm cần ghi nhớ như sau.

Trường hợp trống không thứ hai

Sace pana bhavaṅgaṃ āvaṭṭeti, kiriyamanodhātuyā bhavaṅge āvaṭṭite voṭṭhabbanaṃ apāpetvāva antarā cakkhuviññāṇe vā sampaṭicchane vā santīraṇe vā nivattissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Voṭṭhabbanavasena pana ṭhatvā ekaṃ vā dve vā cittāni pavattanti. Tato āsevanaṃ labhitvā javanaṭṭhāne ṭhatvā puna bhavaṅgaṃ otarati, idampi ārammaṇadubbalatāya eva hoti. Ayaṃ pana vāro “diṭṭhaṃ viya me, sutaṃ viya me”tiādīni vadana-kāle labbhati. Ayampi dutiyo moghavāro.

Nhưng nếu làm hữu phần chuyển hướng, thì khi ý giới duy tác đã làm hữu phần chuyển hướng, không thể có việc chưa đến xác định mà dừng lại giữa chừng ở nhãn thức, tiếp thâu hoặc suy đạc. Tuy nhiên, dừng ở phận sự xác định, một hoặc hai tâm diễn tiến. Sau đó, nhận được sự lặp lại, đứng ở vị trí của đổng lực, rồi lại đi vào hữu phần. Điều này cũng chỉ do cảnh yếu. Trường hợp này có khi nói những lời như “hình như tôi đã thấy”, “hình như tôi đã nghe”. Đây cũng là trường hợp trống không thứ hai. [NT135]

Một trường hợp khác: cảnh sắc đã đến thời trụ xuất hiện ở nhãn môn và ý môn sau bốn, năm sát-na tâm, v.v. Khi ấy, giả sử ý giới duy tác gọi là hướng ngũ môn làm hữu phần chuyển hướng, làm dòng hữu phần dừng lại. Khi ý giới duy tác đã làm hữu phần chuyển hướng, tức dừng lại, không thể có việc chưa đến tâm xác định, tâm quyết định cảnh là đáng mong muốn, không đáng mong muốn, v.v., mà dòng tâm lộ lại dừng rồi lùi xuống hữu phần ở một trong ba chỗ nằm giữa ý giới duy tác gọi là hướng ngũ môn và xác định:
1. Nhãn thức;

2. Tiếp thâu;
3. Suy đạc.
Thực tế, dừng ở xác định theo phận sự xác định, một hoặc hai tâm xác định sinh khởi. Sau đó, nhờ nhận được tập hành duyên, hoặc sự huân tập giống tập hành duyên, tâm sinh khởi đứng ở vị trí của đổng lực, rồi lại đi vào hữu phần. Dòng tâm lộ này cũng…

Lời phụ chú giải và hữu phần dứt dòng

…do cảnh yếu nên, như đã nói, cảnh không thể tồn tại trong thời trụ cho đến đổng lực và na cảnh; vì vậy chỉ diễn tiến đến xác định.

Trường hợp này có khi nói những lời như: “Hình như tôi đã thấy”, “Hình như tôi đã nghe”. Đây là trường hợp trống không thứ hai, vắng đổng lực.

Lời Mūlaṭīkā và Anuṭīkā

Theo lời “āsevanaṃ labhitvā” — “nhận được tập hành”, nếu hiểu rằng trong hai lần xác định, xác định sau được xác định trước hỗ trợ bằng tập hành duyên, và chính hai lần xác định ấy đứng ở vị trí của đổng lực, thì trong Pāli Paṭṭhāna không có lời dạy như vậy. Vị soạn Mūlaṭīkā đã xét và trình bày rằng cần suy xét rồi mới tiếp nhận lời này (Mūlaṭīkā, tập 1, trang 129–130). Còn vị soạn Anuṭīkā giải thích như sau.

Javanaṭṭhāne ṭhatvāti javanassa uppajjanaṭṭhāne dvikkhattuṃ pavattitvā, na javanabhāvenāti, “āsevanaṃ labhitvāti ca āsevanaṃ viya āsevana”nti vuccamāne na koci virodho.

Nếu giải thích “đứng ở vị trí của đổng lực” là diễn tiến hai lần ở nơi đổng lực sẽ sinh khởi, chứ không phải với tính chất đổng lực; và “nhận được tập hành” là tập hành giống như tập hành, thì không có mâu thuẫn nào. [NT136]

“Đứng ở vị trí của đổng lực” có nghĩa là sinh khởi hai lần ở nơi đổng lực đáng lẽ sinh khởi, không có nghĩa là sinh khởi với tính chất đổng lực. “Nhận được tập hành duyên” có nghĩa là, do sinh khởi hai lần, nó giống như được sự hỗ trợ của tập hành duyên. Nếu hiểu như vậy, lời chú giải là lời không mâu thuẫn với Pāli. Đó là lời giải thích của vị ấy. [NT137]

Hữu phần dứt dòng (bhavaṅgupaccheda)

Tato dvikkhattuṃ bhavaṅge calite bhavaṅgasotaṃ vocchinditvā tameva rūpārammaṇaṃ āvajjantaṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ uppajjitvā nirujjhati.

Sau đó, khi hữu phần đã dao động hai lần, tâm hướng ngũ môn cắt dòng hữu phần, hướng xét chính cảnh sắc ấy, sinh khởi rồi diệt. [NT138]

Sau khi cảnh sắc xuất hiện ở nhãn môn và ý môn, khi hữu phần đã dao động hai lần, tâm hướng ngũ môn cắt đứt dòng tâm hữu phần, hướng xét chính cảnh sắc ấy, sinh khởi rồi diệt. [NT139]

Theo quan điểm trên của Trưởng lão Anuruddha, vị soạn Abhidhammatthasaṅgaha, trong lộ cảnh rất lớn, sau hai lần hữu phần dao động (bhavaṅgacalana), tâm hướng ngũ môn sinh khởi. Vì được giải thích là "bhavaṅgasotaṃ vocchinditvā" — "cắt đứt dòng hữu phần", nên chính hướng ngũ môn ấy mang tên bhavaṅgupaccheda. Hữu phần dứt dòng, tức tâm cắt đứt dòng hữu phần, chính là tâm hướng ngũ môn, không phải tâm hữu phần: đó là ý nghĩa được nói đến.

Lại nữa, trong chú giải Aṭṭhasālinī đã dẫn ở trên, cũng giải thích "kiriyamanodhātuyā bhavaṅge āvaṭṭite" — "khi ý giới duy tác, tức hướng ngũ môn, đã làm hữu phần chuyển hướng, đã làm nó dừng lại". Vì vậy, tâm làm dòng hữu phần dừng lại là hướng ngũ môn…

Miến51 · PDF nguồn81

Hữu phần dứt dòng; Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ

…chính là ý giới duy tác mang tên ấy. Tuy nhiên, theo cách gọi — sự truyền thừa giáo pháp — mà các bậc thầy xưa nay vẫn giảng dạy, trong hai lần hữu phần dao động, sách này dùng các tên:
1. Hữu phần dao động thứ nhất: bhavaṅgacalana.
2. Hữu phần dao động thứ hai: bhavaṅgupaccheda.

Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ — trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy

Lời đã trình bày ở trên: "Khi ý giới duy tác đã làm hữu phần chuyển hướng, tức làm nó dừng lại, thì không thể có trường hợp dòng tâm lộ dừng lại rồi chìm xuống, tức rơi vào hữu phần, tại nhãn thức, tiếp thâu hoặc suy đạc, ở giữa ý giới duy tác mang tên hướng ngũ môn và xác định, mà chưa đến tâm xác định, tâm quyết định cảnh là đáng ưa, không đáng ưa, v.v." Đây cũng là lời mà những hành giả muốn thực hành theo Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ phải đặc biệt ghi nhớ. [NT140]

Trong lộ nhãn môn ấy và các lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm đối tượng, pháp làm phận sự thấy (dassanakicca), thấy cảnh sắc, là nhãn thức.

Ekantena pana cakkhuviññāṇameva dassanakiccaṃ sādheti.

Nhất định chỉ nhãn thức làm phận sự thấy. [NT141]

Cần thận trọng để không hiểu sai lời "phải giữ tâm ở mức chỉ thấy là thấy" theo Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ. Nếu hiểu rằng lời ấy chỉ dạy phải thực hành sao cho tâm chỉ dừng ở sự thấy và không có tâm nào khác sinh thêm đối với cảnh sắc đó, thì vì pháp thấy là nhãn thức, cách hiểu ấy có nghĩa là phải thực hành sao cho sau nhãn thức không có các tâm lộ khác sinh khởi. Sau khi nhãn thức sinh khởi, không thể thực hành để ngăn các tâm lộ tiếp theo sinh khởi. Bởi lẽ, ít nhất, dòng tâm lộ không thể dừng lại sau nhãn thức mà chưa đến xác định. Hãy xét lời chú giải ở trên. Việc ngăn các tâm lộ sinh tiếp sau nhãn thức là điều ngay cả Đức Phật cũng không thể thực hiện, huống chi các đệ tử, vì không thể vượt qua quy luật của Vi diệu pháp.

Ý nghĩa của Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ là như sau:
1. Cảnh sắc được gọi là diṭṭha vì được thấy.
2. Nhãn thức cùng các nhóm danh pháp tâm và tâm sở sinh tại nhãn môn ấy, cũng như các nhóm danh pháp tâm và tâm sở thuộc ý môn tiếp tục lấy chính cảnh sắc ấy làm đối tượng, được gọi là diṭṭha vì thấy cảnh sắc ấy.

Sau khi phân định những pháp được thấy và những pháp thấy ấy cùng với sắc sở y, rồi tìm các pháp làm nhân…

Miến52 · PDF nguồn82

Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ; lộ cảnh rất nhỏ và cảnh rõ

…nếu quán sát, tu tập các pháp được thấy và thấy mang tên diṭṭha ấy cùng với các nhân, bằng cách đặt chúng dưới ba đặc tính, thì các trí minh sát có thể đoạn trừ từng phần tham, sân, si bám chấp nơi những pháp diṭṭha được thấy và thấy ấy. Các Thánh đạo sinh khởi vào cuối các trí minh sát sẽ đoạn tận tham, sân, si bằng sự đoạn trừ tận gốc. Như vậy, ý nghĩa là: hãy thực hành sao cho tham, sân, si không có cơ hội sinh khởi đối với những pháp diṭṭha cùng các nhân đã sinh trong lúc thấy. Cách quán chi tiết sẽ được trình bày ở sau. [NT142]

Lộ cảnh rất nhỏ

Cảnh sắc sau khi sinh đã đến thời trụ nhưng không đủ sức tồn tại trong thời trụ cho đến khi na cảnh, đổng lực, hay ngay cả xác định sinh khởi; tuy đã xuất hiện ở nhãn môn và ý môn, nó diệt mất trước khi tâm hướng ngũ môn mang tên ý giới duy tác có thể làm dòng hữu phần chuyển hướng, làm dòng ấy dừng lại. Vì cảnh quá yếu nên chỉ hiện rõ khi gần diệt; tính từ lúc hiện rõ, tuổi thọ của nó chỉ còn rất ít sát-na tâm. Cảnh sắc như vậy gọi là cảnh rất nhỏ (atiparittārammaṇa). Trong lộ cảnh rất nhỏ này, hữu phần chỉ dao động; không có tâm lộ cùng các pháp tương ưng sinh khởi. Abhidhammatthasaṅgaha gọi trường hợp này là moghavāra. Chú giải Aṭṭhasālinī gọi là trường hợp trống không thứ nhất. Vì vắng các tâm lộ nên gọi trường hợp này là moghavāra. [NT143]

Tại nhãn môn có bốn loại lộ, gọi là visayappavatti, cách các cảnh xuất hiện:
1. Lộ cảnh rất lớn, gọi là tadārammaṇavāra — trường hợp có na cảnh.
2. Lộ cảnh lớn, gọi là javanavāra — trường hợp có đổng lực.
3. Lộ cảnh nhỏ, gọi là voṭṭhabbanavāra — trường hợp có xác định.
4. Lộ cảnh rất nhỏ, gọi là moghavāra — trường hợp trống không.
Tương tự, hãy biết rằng tại nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn cũng có bốn loại ở mỗi môn. Đó là cách các tâm lộ sinh khởi tại ngũ môn.

Tại ý môn có hai loại:
1. Cảnh rõ (vibhūtārammaṇa).
2. Cảnh không rõ (avibhūtārammaṇa).

Vibhūtanti supākaṭaṃ.

“Rõ” là hết sức hiển lộ. [NT144]

Theo lời giải thích ấy của Mahāṭīkā, cảnh xuất hiện rõ ràng trong tâm, tức tại ý môn, gọi là cảnh rõ; cảnh không xuất hiện rõ ràng, mờ nhạt, gọi là cảnh không rõ.

Trong lộ có cảnh rõ:
1. Hướng ý môn: một lần;

Danh pháp cần quán minh sát; cách thấy sự sinh khởi của danh

2. Đổng lực: bảy lần;
3. Na cảnh: hai lần.
Như vậy có ba loại tâm lộ, với tổng số mười sát-na tâm lộ. Nếu là cảnh không rõ, không rơi vào hữu phần sau na cảnh, thì chỉ rơi vào hữu phần ngay khi đổng lực kết thúc; na cảnh không có cơ hội sinh khởi. Thông thường diễn tiến như sau:
1. Hướng ý môn: một lần;
2. Đổng lực: bảy lần.

Đó là sáu loại cảnh xuất hiện, trong đó đổng lực dục giới diễn tiến, gọi là parittajavanavāra — trường hợp đổng lực hữu hạn.

Trong trường hợp đổng lực an chỉ (appanājavanavāra), không còn phân biệt cảnh rõ và cảnh không rõ; na cảnh cũng không có cơ hội sinh khởi. [NT145]

Đến đây là các pháp thuộc sáu nhóm, mỗi nhóm sáu, mà những hành giả muốn bắt đầu nỗ lực thực hành pháp tu phân định danh cần biết trước.

Khảo sát các danh pháp là cảnh của trí minh sát

Danh pháp cần quán minh sát

Trong phần pháp tu phân định danh này, các danh pháp mà hành giả phải phân định và quán sát là tâm và tâm sở hiệp thế. Ở phần trước đã giải thích rằng, trong đó, người có thiền chứng phải phân định và quán sát cả các pháp thiền; người chưa có thiền chứng không cần đưa các pháp thiền vào để phân định và quán sát.

Các danh pháp ấy có quy luật sinh khởi thông thường: hoặc với tư cách tâm ngoài lộ, tức tái tục, hữu phần, tử; hoặc theo dòng tâm gọi là lộ, đúng theo quy luật tâm (cittaniyāma). Đó là con đường quy luật đã có từ xưa, cố định, không thể sửa đổi. Hành giả muốn nỗ lực thực hành pháp tu phân định danh phải dùng trí nhìn thấy, phân định và quán sát những danh pháp sinh khởi theo con đường quy luật ấy.

Chú giải Thanh tịnh đạo giải thích như sau: các đệ tử cũng phải phân định, quán sát các nhóm danh pháp tâm và tâm sở sinh khởi theo con đường quy luật gọi là lộ ấy; và cũng phải phân định, quán sát những dòng tâm lộ có các đổng lực bất thiện.

Lời chú giải Thanh tịnh đạo — arūpanibbattipassanākāra: cách thấy sự sinh khởi của danh

Yathā ca rūpaṃ sammasantena rūpassa, evaṃ arūpaṃ sammasantenapi arūpassa nibbatti passitabbā. Sā ca kho ekāsīti lokiyacittuppādavaseneva.

Cũng như người thẩm sát sắc phải thấy sự sinh khởi của sắc, người thẩm sát danh cũng phải thấy sự sinh khởi của danh. Và phải thấy sự sinh khởi ấy chỉ theo tám mươi mốt loại tâm hiệp thế cùng các pháp tương ưng.

Miến54 · PDF nguồn84

Sự sinh khởi của danh; phận sự tái tục

Seyyathidaṃ — idañhi arūpaṃ nāma purimabhave āyūhitakammavasena paṭisandhiyaṃ tāva ekūnavīsaticittuppādappabhedaṃ nibbattati. Nibbattanākāro panassa paṭiccasamuppādaniddese vuttanayeneva veditabbo. Tadeva paṭisandhicittassa anantaracittato paṭṭhāya bhavaṅgavasena, āyupariyosāne cutivasena. Yaṃ tattha kāmāvacaraṃ, taṃ chasu dvāresu balavārammaṇe tadārammaṇavasena.

Cụ thể, danh này trước hết sinh khởi tại tái tục, phân thành mười chín loại tâm cùng các pháp tương ưng, do nghiệp đã tích lũy trong đời trước. Cách sinh khởi của nó cần được hiểu theo phương pháp đã nói trong phần giải thích duyên khởi. Chính danh ấy, kể từ tâm kế tiếp tâm tái tục, sinh khởi với tư cách hữu phần; vào cuối thọ mạng, với tư cách tử. Trong số ấy, danh thuộc dục giới còn sinh khởi với tư cách na cảnh đối với cảnh mạnh tại sáu môn.

Pavatte pana asambhinnattā cakkhussa āpāthagatattā rūpānaṃ ālokasannissitaṃ manasikārahetukaṃ cakkhuviññāṇaṃ nibbattati saddhiṃ sampayuttadhammehi. Cakkhupasādassa hi ṭhitikkhaṇe ṭhitippattameva rūpaṃ cakkhuṃ ghaṭṭeti. Tasmiṃ ghaṭṭite dvikkhattuṃ bhavaṅgaṃ uppajjitvā nirujjhati. Tato tasmiṃ yeva ārammaṇe kiriyamanodhātu āvajjanakiccaṃ sādhayamānā uppajjati. Tadanantaraṃ tadeva rūpaṃ passamānaṃ kusalavipākaṃ akusalavipākaṃ vā cakkhuviññāṇaṃ. Tato tadeva rūpaṃ sampaṭicchamānā vipākamanodhātu. Tato tadeva rūpaṃ santīrayamānā vipākāhetukamanoviññāṇadhātu. Tato tadeva rūpaṃ vavatthāpayamānā kiriyāhetukamanoviññāṇadhātu upekkhāsahagatā. Tato paraṃ kāmāvacarakusalākusalakiriyacittesu ekaṃ vā upekkhāsahagatāhetukaṃ cittaṃ pañca satta vā javanāni. Tato kāmāvacarasattānaṃ ekādasasu tadārammaṇacittesu javanānurūpaṃ yaṃkiñci tadārammaṇanti. Esa nayo sesadvāresupi. Manodvāre pana mahaggatacittānipi uppajjantīti. Evaṃ chasu dvāresu arūpassa nibbatti passitabbā.

Trong thời bình nhật, vì mắt chưa hư hoại và các sắc đã đến phạm vi của mắt, nhãn thức nương ánh sáng, lấy tác ý làm nhân, sinh khởi cùng các pháp tương ưng. Khi nhãn tịnh sắc đang ở sát-na trụ, chính cảnh sắc đã đến thời trụ tác động vào mắt. Khi cảnh sắc tác động, hữu phần sinh rồi diệt hai lần. Sau đó, ý giới duy tác sinh khởi, làm phận sự hướng xét chính cảnh ấy. Kế tiếp là nhãn thức quả thiện hoặc quả bất thiện thấy chính cảnh sắc ấy. Sau đó là ý giới quả tiếp nhận chính cảnh sắc ấy; rồi ý thức giới quả vô nhân suy xét chính cảnh sắc ấy; rồi ý thức giới duy tác vô nhân câu hành xả xác định chính cảnh sắc ấy. Kế đó, một trong các tâm thiện, bất thiện, duy tác dục giới, hoặc tâm vô nhân câu hành xả, diễn tiến năm hay bảy đổng lực. Sau đó, đối với chúng sinh dục giới, một tâm trong mười một tâm na cảnh thích hợp với đổng lực sinh khởi làm na cảnh. Các môn còn lại cũng theo phương pháp này. Riêng tại ý môn, các tâm đáo đại cũng sinh khởi. Phải thấy sự sinh khởi của danh tại sáu môn như vậy. [NT146]

Ý nghĩa của lời chú giải này là như sau. Cũng như hành giả thẩm sát, quán sát sắc phải quán thực tính sinh khởi gọi là nibbatti-lakkhaṇa của sắc, hành giả thẩm sát, quán sát danh cũng phải quán thực tính sinh khởi gọi là nibbatti-lakkhaṇa của danh. Khi quán thực tính sinh khởi của danh ấy, chỉ quán theo tám mươi mốt loại tâm hiệp thế cùng các pháp tương ưng.

Minh sát quán theo các tâm hiệp thế cùng tâm sở, tức các cittuppāda hiệp thế ấy, là gì?

Do sức mạnh của nghiệp đã tích lũy, nỗ lực tạo tác trong các đời trước, vào thời tái tục, một loại trong mười chín loại tâm tái tục cùng các pháp tương ưng sinh khởi thích hợp với đời sống ấy, đảm nhiệm phận sự tái tục. Cách các danh pháp tái tục ấy sinh khởi sẽ được trình bày rõ trong phần duyên khởi.

Trong mười chín loại tâm tái tục ấy, đối với một chúng sinh trong một đời, chỉ một loại tâm làm phận sự tái tục.

Phận sự tái tục — Paṭisandhānaṃ — paṭisandhi: sự nối tiếp, làm cho nối tiếp, gọi là tái tục. Sự sinh khởi đầu tiên của tâm trong đời mới khi đời cũ chấm dứt giống như nối đời cũ với đời mới. Nói cách khác, khi dòng liên tục của sắc, của danh, của danh–sắc trong đời cũ đang diễn tiến theo chuỗi sinh diệt dừng lại, sự sinh khởi đầu tiên của sắc, của danh, của danh–sắc trong đời mới xuất hiện. Tâm mang tên tái tục, sinh đầu tiên trong đời mới ấy, giống như nối dòng uẩn của đời cũ và dòng uẩn của đời mới thành một chuỗi liên tục. Do phận sự nối tiếp như vậy, dòng uẩn được gọi là chúng sinh…

Miến55 · PDF nguồn85

Phận sự hữu phần; các tâm sinh trong thời bình nhật

…không chấm dứt, cứ nhận lấy những đời sống mới và xoay vần mãi. Cách nối đời cũ với đời mới, tức uẩn đời cũ với uẩn đời mới như vậy, gọi là phận sự tái tục.

Hữu phần — tử: Chính loại tâm đồng loại với tâm làm phận sự tái tục ấy, kể từ tâm sinh ngay sau tâm tái tục, sinh khởi với tư cách hữu phần; đến cuối thọ mạng, sinh khởi với tư cách tử.

Phận sự hữu phần — Bhavassa aṅgaṃ bhavaṅgaṃ: tâm làm nền tảng cho sinh hữu (upapattibhava) liên tục diễn tiến không gián đoạn gọi là hữu phần. Tâm sinh đầu tiên trong một đời gọi là tái tục, tâm sinh cuối cùng gọi là tử. Khoảng giữa tái tục và tử ấy gọi là sinh hữu, tức sinh hữu được nói trong giáo pháp duyên khởi. Theo lời “Kammato upapajjatīti upapatti” — “sinh từ nghiệp nên gọi là upapatti”, sinh hữu là các danh uẩn quả hiệp thế và các sắc do nghiệp sinh, gọi là kaṭattārūpa.

Theo nghiệp, ngay sau khi đời cũ trong quá khứ chấm dứt, tâm tái tục nối tiếp cho đời mới. Nếu các tâm quả tương tự không tiếp tục sinh khởi, dòng tâm có thể đứt ngay sau tâm tái tục và đời sống ấy kết thúc. Vì vậy, để không kết thúc như thế, do sức mạnh của nghiệp đang cho quả, dòng tâm quả tương tự tâm tái tục tiếp tục sinh khởi ngay sau tâm tái tục. Sau đó, trong thời bình nhật, do những cảnh mới xuất hiện tại các môn tương ứng, các dòng tâm lộ sinh khởi, lấy những cảnh ấy làm đối tượng. Nếu khi dòng tâm lộ ấy diệt đi mà tâm quả mang tên hữu phần không sinh khởi, thì dòng tâm đứt đoạn, các sắc do tâm sinh và sắc do nghiệp sinh cũng có thể chấm dứt. Để không xảy ra như vậy, tâm quả nối tiếp dòng uẩn không gián đoạn suốt một đời chừng nào sức nghiệp còn tồn tại được gọi là hữu phần, vì làm nền tảng để sinh

hữu liên tục diễn tiến không gián đoạn. Đó là tâm cùng loại với tâm tái tục, sinh khởi do sức mạnh của nghiệp.

Trong mười chín loại tâm làm các phận sự tái tục, hữu phần và tử ấy, mười tâm tái tục dục giới — tám tâm đại quả và hai tâm suy đạc câu hành xả — cũng sinh khởi với tư cách na cảnh đối với cảnh mạnh tại sáu môn.

Lại nữa, trong thời bình nhật, trong dòng tương tục của chúng sinh có nhãn tịnh sắc chưa hư hoại, vì nhãn tịnh sắc chưa hư hoại và vì các cảnh sắc xuất hiện, tức đến trước nhãn tịnh sắc, nhãn thức sinh khởi cùng các tâm sở tương ưng. Nhãn thức ấy nương ánh sáng (āloka), lấy tác ý dẫn khởi lộ tâm (vīthipaṭipādaka manasikāra), tức hướng ngũ môn hướng xét cảnh sắc là nhân nền tảng của các tâm lộ nhãn môn, làm nhân.

Nói rõ hơn: khi nhãn tịnh sắc đã qua thời sinh, đang ở thời trụ, cảnh sắc cũng đã qua thời sinh và đến thời trụ, sát-na trụ, tác động vào nhãn tịnh sắc. Khi cảnh sắc ấy tác động vào nhãn tịnh sắc, hữu phần sinh rồi diệt hai lần. (Nghĩa là hai lần hữu phần mang tên hữu phần dao động và hữu phần dứt dòng sinh rồi diệt.)

Miến56 · PDF nguồn86

Diễn tiến các tâm lộ; đổng lực và cảnh

Sau đó, ý giới duy tác mang tên hướng ngũ môn sinh khởi đối với chính cảnh sắc ấy, làm phận sự hướng xét chính cảnh sắc ấy. (1)

Ngay sau hướng ngũ môn, tức tâm hướng xét ấy, nhãn thức quả thiện hoặc quả bất thiện thấy chính cảnh sắc ấy sinh khởi. (Nếu cảnh sắc là cảnh đáng ưa, nhãn thức quả thiện sinh khởi; nếu cảnh sắc là cảnh không đáng ưa, nhãn thức quả bất thiện sinh khởi.) (2)

Sau khi nhãn thức sinh khởi như vậy, ý giới quả mang tên tiếp thâu sinh khởi, như tiếp nhận chính cảnh sắc ấy. (3)

Sau khi tâm tiếp thâu ấy sinh khởi, ý thức giới quả vô nhân mang tên suy đạc sinh khởi, như dò xét chính cảnh sắc ấy. (4)

Sau khi tâm suy đạc ấy sinh khởi, tâm câu hành xả thuộc ý thức giới duy tác vô nhân, mang tên xác định, sinh khởi, như phân định, ghi nhận chính cảnh sắc ấy, tức quyết định cảnh sắc ấy là đáng ưa, không đáng ưa, v.v. (5)

Sau khi tâm xác định sinh khởi, một loại trong các tâm đổng lực: (1) thiện dục giới, (2) bất thiện, (3) duy tác dục giới, sinh khởi liên tiếp với sức mạnh năm lần hoặc bảy lần. (Trong dòng tương tục của phàm nhân và các bậc Thánh hữu học, nếu sự quyết định của xác định ấy là tác ý đúng thì đổng lực thiện diễn tiến; nếu là tác ý sai thì đổng lực bất thiện diễn tiến. Trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán, đổng lực duy tác dục giới diễn tiến.) (6)

Nếu cảnh không đủ mạnh nên các tâm đổng lực không có cơ hội sinh khởi, hãy biết rằng xác định sinh hai lần — xác định thứ nhất, xác định thứ hai — rồi dòng tâm lộ dừng lại, trở về hữu phần. Nếu cảnh là cảnh mạnh, đủ sức, và các tâm đổng lực có cơ hội diễn tiến, thì:

Sau khi tâm đổng lực ấy diệt, đối với chúng sinh dục giới, một tâm quả na cảnh thích hợp với đổng lực và với cảnh sinh khởi; đó là một loại không nhất định trong mười một tâm quả có

thể làm phận sự na cảnh — ba tâm suy đạc và tám tâm đại quả. (7)

Đổng lực và cảnh

[Javanārammaṇānurūpanti “tihetukaṃ ce javanaṃ, tihetukaṃ, dvihetukaṃ vā”tiādinā “iṭṭhaṃ ce ārammaṇaṃ, somanassasahagata”ntiādinā ca javanassa, ārammaṇassa ca anurūpaṃ.

[“Thích hợp với đổng lực và cảnh”: thích hợp với đổng lực theo cách nói “nếu đổng lực có ba nhân thì [na cảnh] có ba nhân hoặc hai nhân”, v.v.; và thích hợp với cảnh theo cách nói “nếu cảnh đáng ưa thì [na cảnh] câu hành hỷ”, v.v. [NT147]

Bản Thanh tịnh đạo hiện có ghi javanānurūpaṃ — “thích hợp với đổng lực” (Thanh tịnh đạo, tập 2, trang 253). Nhưng Mahāṭīkā dẫn ở trên ghi javanārammaṇānurūpaṃ — “thích hợp với đổng lực và cảnh”. Bản nissaya chú giải Thanh tịnh đạo của Ngài Pyay Sayadaw cũng ghi javanā…

Miến57 · PDF nguồn87

Đổng lực và cảnh; mūlapariññā

…rammaṇānurūpaṃ. Ý nghĩa của phụ chú giải ấy như sau.

Nếu đổng lực là đổng lực tam nhân, tương ưng với ba nhân vô tham, vô sân, vô si, thì na cảnh cũng là tâm quả na cảnh tam nhân, tương ưng với ba nhân vô tham, vô sân, vô si, hoặc tâm quả na cảnh nhị nhân, tương ưng với hai nhân vô tham, vô sân. Đây là cách na cảnh sinh thích hợp với đổng lực.

Nếu cảnh là cảnh đáng ưa, được mong muốn, yêu thích, thì đổng lực sinh cùng thọ hỷ; khi ấy na cảnh cũng sinh cùng thọ hỷ. Theo cách ấy, na cảnh sinh thích hợp với cảnh.]

Tại các môn còn lại ngoài nhãn môn — nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn — cũng hãy hiểu theo phương pháp này. Riêng tại ý môn, ngoài đổng lực thiện, đổng lực bất thiện và đổng lực duy tác nói trên, các tâm đổng lực thiền đáo đại cũng sinh khởi.

Như vậy, hãy quán để thấy sự sinh khởi của danh tại sáu môn. [NT148]

Đó là những lời kinh sách có căn cứ, chỉ dạy quán để thấy các danh pháp tại sáu môn theo đúng dòng tâm lộ. Khi quán đổng lực, các hành giả phàm nhân và hữu học phải quán cả những đổng lực thiện sinh theo tác ý đúng, lẫn những đổng lực bất thiện sinh theo tác ý sai. Các đổng lực duy tác chỉ có cơ hội sinh trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán. Cũng hãy lưu ý rằng lời chú giải Thanh tịnh đạo trên còn chỉ dạy quán để thấy các tâm ngoài lộ là tái tục, hữu phần và tử.

Khi quán như vậy, lời “saddhiṃ sampayuttadhammehi” — “cùng với các pháp tương ưng” — chỉ dạy quán cùng với các tâm sở tương ưng. Vì vậy, hành giả phải phân định và quán sát các danh pháp sinh theo quy luật tâm, cũng như các danh pháp ngoài lộ như hữu phần, cùng các nhóm tâm sở tương ưng trong từng sát-na tâm, dùng trí phá vỡ từng khối danh (nāmaghana), những khối, những cụm danh ấy.

Nếu vẫn chưa thỏa mãn với lời giải thích, chỉ dạy trên của chú giải Thanh tịnh đạo, hãy đọc tiếp lời giải thích sau đây trong chú giải kinh Đại niệm xứ, v.v.

Mūlapariññā — liễu tri căn bản

Mūlapariññāvasena tāva —
Bhavaṅgāvajjanaṃ ceva, dassanaṃ sampaṭicchanaṃ;
Santīraṇavoṭṭhabbanaṃ, javanaṃ bhavati sattamaṃ.

Trước hết, theo liễu tri căn bản:
Hữu phần và hướng môn, thấy và tiếp thâu;
Suy đạc, xác định; đổng lực là thứ bảy.

Tattha bhavaṅgaṃ upapattibhavassa aṅgakiccaṃ sādhayamānaṃ pavattati. Taṃ āvaṭṭetvā kiriyamanodhātu āvajjanakiccaṃ sādhayamānā, tannirodhā cakkhuviññāṇaṃ dassanakiccaṃ sādhayamānaṃ, tannirodhā vipākamanodhātu

Trong đó, hữu phần diễn tiến, làm phận sự thành phần của sinh hữu. Sau khi chuyển hướng hữu phần ấy, ý giới duy tác làm phận sự hướng xét; do tâm ấy diệt, nhãn thức làm phận sự thấy; do tâm ấy diệt, ý giới quả…

Liễu tri căn bản và tỉnh giác bất si

sampaṭicchanakiccaṃ sādhayamānā, tannirodhā vipākamanoviññāṇadhātu santīraṇakiccaṃ sādhayamānā, tannirodhā kiriyamanoviññāṇadhātu voṭṭhabbanakiccaṃ sādhayamānā, tannirodhā sattakkhattuṃ javanaṃ javati. Tattha paṭhamajavanepi “ayaṃ itthī, ayaṃ puriso”ti rajjanadussanamuyhanavasena ālokitavilokitaṃ na hoti. Dutiyajavanepi. Pe. Sattamajavanepi. Etesu pana yuddhamaṇḍale yodhesu viya heṭṭhupariyavasena bhijjitvā patitesu “ayaṃ itthī ayaṃ puriso”ti rajjanādivasena ālokitavilokitaṃ hoti. Evaṃ tāvettha mūlapariññāvasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

…làm phận sự tiếp thâu; do tâm ấy diệt, ý thức giới quả làm phận sự suy đạc; do tâm ấy diệt, ý thức giới duy tác làm phận sự xác định; do tâm ấy diệt, đổng lực diễn tiến bảy lần. Trong đó, ngay ở đổng lực thứ nhất cũng không có sự nhìn thẳng, nhìn sang với tham, sân, si theo ý “đây là người nữ, đây là người nam”. Ở đổng lực thứ hai cũng vậy. …pe… Ở đổng lực thứ bảy cũng vậy. Nhưng khi những tâm ấy đã tan vỡ, ngã xuống trên dưới như các chiến binh nơi chiến trường, sự nhìn thẳng, nhìn sang với tham, v.v., theo ý “đây là người nữ, đây là người nam” xảy ra. Trước hết, cần hiểu tỉnh giác bất si ở đây theo liễu tri căn bản như vậy. [NT149] [15]

“Paṭhamajavanepi. Pe. Na hotī”ti idaṃ pañcadvāraviññāṇavīthiyaṃ “itthī puriso”ti rajjanādīnaṃ abhāvaṃ sandhāya vuttaṃ. Tattha hi āvajjanavoṭṭhabbanānaṃ ayoniso āvajjanavoṭṭhabbanavasena iṭṭhe itthirūpādimhi lobho, aniṭṭhe ca paṭigho uppajjati. Manodvāre pana “itthī puriso”ti rajjanādi hoti. Tassa pañcadvārāvajjanaṃ mūlaṃ, yathā vuttaṃ vā sabbaṃ bhavaṅgādi. Evaṃ manodvārajavanassa mūlavasena mūlapariññā vuttā.

Lời “ngay ở đổng lực thứ nhất…pe…không có” được nói nhằm sự vắng mặt của tham, v.v., theo ý “người nữ, người nam” trong lộ thức ngũ môn. Tại đó, do hướng môn và xác định hướng xét, xác định không đúng, tham sinh đối với cảnh sắc đáng ưa của người nữ, v.v., và sân sinh đối với cảnh không đáng ưa. Nhưng tại ý môn mới có tham, v.v., theo ý “người nữ, người nam”. Căn bản của nó là hướng ngũ môn, hoặc tất cả các tâm bắt đầu từ hữu phần như đã nói. Như vậy, liễu tri căn bản được nói theo căn bản của đổng lực ý môn. [NT150]

Ý nghĩa của các lời chú giải và phụ chú giải trên như sau.

Hãy hiểu cách tỉnh giác bất si sinh theo liễu tri căn bản khi nhìn thẳng và nhìn sang: khi thấy cảnh sắc, sau lộ nhãn môn, nhiều lộ ý môn tiếp tục sinh, xen giữa bằng các hữu phần. Những dòng tâm lộ ý môn ấy biết cảnh sắc là đáng ưa, không đáng ưa, v.v.; có thể sinh tham luyến cảnh sắc đáng ưa, sân đối với cảnh sắc không đáng ưa, v.v. Nghĩa là, nếu tác ý sai đối với cảnh sắc thì tham, sân, v.v., có thể sinh. Nếu tác ý đúng đối với cảnh sắc ấy, các đổng lực thiện cũng diễn tiến thích hợp. Căn nguyên của những dòng tâm lộ đổng lực ý môn ấy là toàn bộ dòng tâm lộ đổng lực ngũ môn, như lộ nhãn môn, và các tâm như hữu phần; chúng là căn bản của những dòng tâm lộ đổng lực ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc ấy, v.v., làm đối tượng.

Sự phân định dòng tâm lộ đổng lực ngũ môn là căn bản của dòng tâm lộ đổng lực ý môn ấy gọi là mūlapariññā — liễu tri căn bản. Hãy hiểu cách tỉnh giác bất si sinh theo liễu tri căn bản như sau.

Có bảy loại tâm: (1) hữu phần, (2) hướng môn, (3) nhãn thức mang tên thấy (dassana), (4) tiếp thâu, (5) suy đạc, (6) xác định, (7) đổng lực.

Trong bảy loại ấy, hữu phần sinh khởi, làm phận sự nền tảng để dòng tâm của sinh hữu không đứt đoạn. Tâm hướng ngũ môn mang tên ý giới duy tác làm hữu phần ấy chuyển hướng, tức dừng lại, sinh khởi và làm phận sự hướng xét cảnh sắc. Do tâm hướng ngũ môn diệt, nhãn thức sinh khởi, làm phận sự thấy cảnh sắc. Sau khi nhãn thức diệt, tâm tiếp thâu mang tên ý giới quả sinh khởi, làm phận sự tiếp nhận cảnh sắc như đón nhận nó. Sau khi tiếp thâu diệt, suy đạc thuộc ý thức giới quả sinh khởi, làm phận sự dò xét cảnh sắc. Sau khi suy đạc diệt, tâm xác định thuộc ý thức giới duy tác…

Miến59 · PDF nguồn89

Liễu tri căn bản; cách giải thích khác

…sinh khởi, làm phận sự quyết định chính cảnh sắc ấy là đáng ưa, không đáng ưa, v.v. Sau khi tâm xác định ấy diệt, tâm đổng lực sinh khởi với sức mạnh bảy lần.

Trong bảy đổng lực ấy, ngay ở đổng lực thứ nhất cũng không có sự nhìn thẳng, nhìn sang với tham, sân, si theo ý “người này là nữ, người này là nam”. Ở đổng lực thứ hai cũng vậy. …pe… Ở đổng lực thứ bảy cũng không có.

Khi bảy đổng lực ấy tan vỡ, ngã xuống trên dưới như những chiến binh nơi chiến trường, sự nhìn thẳng, nhìn sang với tham, sân, si theo ý “người này là nữ, người này là nam” sinh khởi. Trước hết, hãy hiểu tỉnh giác bất si theo liễu tri căn bản như vậy. [NT151]

Trong lộ ngũ môn, như lộ nhãn môn ấy, nếu hướng ngũ môn và xác định hướng xét, quyết định bằng tác ý sai, thì do sức mạnh của sự hướng xét, quyết định ấy, tham vẫn có thể sinh

đối với cảnh sắc đáng ưa của người nam, người nữ; sân vẫn có thể sinh đối với cảnh sắc không đáng ưa. Tuy nhiên, các tâm lộ ngũ môn ấy không biết "người này là nữ, người này là nam". Chúng không tham luyến, cũng không sân hận với sự biết "người này là nam, người này là nữ"; chỉ tham luyến hoặc sân hận đối với màu sắc là cảnh sắc mà thôi. Chỉ các dòng tâm lộ ý môn sinh tiếp sau lộ ngũ môn, có hữu phần xen giữa, mới biết "người nam, người nữ", v.v. Vì biết như vậy, chỉ trong các tâm lộ ý môn ấy mới sinh tham, sân, v.v., theo ý "người này là nam, người này là nữ". Dòng tâm tham luyến, sân hận, v.v., ấy là các tâm lộ đổng lực ý môn. Căn bản của những lộ ý môn ấy chính là các tâm lộ nhãn môn. Nếu biết các dòng tâm lộ nhãn môn ấy cùng các pháp tương ưng, với trí thấy thấu đến chân đế, thì đó là tỉnh giác bất si. Đó là cách tỉnh giác bất si sinh theo liễu tri căn bản khi nhìn thẳng, nhìn sang. Những lời kinh sách này cũng chỉ dạy rằng khi phân định và quán sát danh pháp phải thực hiện theo con đường quy luật tâm gọi là lộ.

Cách giải thích khác

Ettha hi cakkhu ceva rūpañca rūpakkhandho, dassanaṃ viññāṇakkhandho, taṃsampayuttā vedanā vedanākkhandho, saññā saññākkhandho, phassādikā saṅkhārakkhandho. Evametesaṃ pañcannaṃ khandhānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi.

Ở đây, mắt và cảnh sắc là sắc uẩn; sự thấy là thức uẩn; thọ tương ưng là thọ uẩn; tưởng là tưởng uẩn; xúc, v.v., là hành uẩn. Như vậy, khi năm uẩn này hội hợp, sự nhìn thẳng và nhìn sang được nhận biết. Trong đó, có ai là một người nhìn thẳng, ai nhìn sang? [NT152]

Trong cách quán cần phân định và quán sát để biết theo phương pháp năm uẩn này:
1. Nhãn tịnh sắc và cảnh sắc là sắc uẩn.
2. Nhãn thức thấy cảnh sắc là thức uẩn.

Miến60 · PDF nguồn90

Năm uẩn trong từng sát-na của lộ tâm

3. Thọ tương ưng với nhãn thức ấy là thọ uẩn.
4. Tưởng tương ưng với nhãn thức ấy là tưởng uẩn.
5. Xúc, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý tương ưng với nhãn thức ấy là hành uẩn.

Như vậy, khi có sự hội hợp của năm uẩn này, sự nhìn thẳng, nhìn sang xuất hiện rõ ràng. Khi nhìn thẳng, nhìn sang như thế, có cá nhân, chúng sinh nào nhìn thẳng? Có cá nhân, chúng sinh nào nhìn sang? Không có cá nhân, chúng sinh nào nhìn thẳng, nhìn sang; chỉ có sự hội hợp của năm uẩn. [NT153]

Khi nhìn thẳng và nhìn sang như vậy, nếu có thể dùng trí phân định, nhận biết cách năm uẩn hiện hữu tại nhãn thức, thì đó là tỉnh giác bất si. Tuy nhiên, nhãn thức không thể sinh nếu trước đó không có hướng ngũ môn. Lại nữa, khi tâm hướng ngũ môn đã làm hữu phần chuyển hướng, làm nó dừng lại, thì dòng tâm lộ không thể dừng, tức trở lại rơi vào hữu phần, khi chưa đến xác định. [NT154]

Nếu cảnh sắc là cảnh rất lớn, các tâm lộ tất nhiên tiếp tục sinh đến bảy đổng lực, hai na cảnh. Vì vậy, cũng như năm uẩn hiện hữu trong sát-na nhãn thức, tương tự:

1. Khi hướng ngũ môn sinh: năm uẩn.
2. Khi nhãn thức sinh: năm uẩn.
3. Khi tiếp thâu sinh: năm uẩn.
4. Khi suy đạc sinh: năm uẩn.
5. Khi xác định sinh: năm uẩn.
6. Khi từng đổng lực sinh: mỗi lần năm uẩn.
7. Khi từng na cảnh sinh: mỗi lần năm uẩn.

Như vậy, trong mỗi sát-na tâm, năm uẩn riêng biệt hiện hữu. Nếu trong từng sát-na tâm có thể dùng trí phân định, nhận biết và quán minh sát năm uẩn ấy đúng như thật, thấu đến chân đế, thì đó là tỉnh giác bất si khi nhìn thẳng và nhìn sang. Vì vậy, hãy biết rằng lời chú giải giải thích năm uẩn ở thời nhãn thức là phương pháp nêu dấu hiệu (upalakkhaṇa), phương pháp nêu ví dụ (nidassana): chỉ bóng mà thấy được hình.

Năm uẩn ở thời hướng ngũ môn

1. Ý vật làm sở y của hướng ngũ môn và cảnh sắc là sắc uẩn.
2. Tâm hướng ngũ môn là thức uẩn.
3. Tưởng tương ưng với tâm hướng ngũ môn ấy là tưởng uẩn.
4. Thọ tương ưng với tâm hướng ngũ môn ấy là thọ uẩn;

Miến61 · PDF nguồn91

Năm uẩn; một công việc rất khó

5. Tám pháp tương ưng với tâm hướng ngũ môn ấy — xúc, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, thắng giải — là hành uẩn.
Như vậy là năm uẩn. Với các tâm lộ còn lại, cũng hãy hiểu theo phương pháp này.

Đó là một số lời kinh sách được trích dẫn, chỉ dạy quán sát và phân định danh pháp theo con đường quy luật tâm gọi là lộ.

Một công việc rất khó

Phân định và quán sát tâm cùng tâm sở, tức các danh pháp sinh theo quy luật tâm, dùng trí phá vỡ các khối danh (nāmaghana) cho đến khi trí thấy thấu chân đế, không phải là công việc dễ dàng. Tuy nhiên, các đệ tử có thể phân định và quán sát chúng. Vì hiểu sai lời trong Pāli Milindapañhā nên có người nói các đệ tử không thể quán những danh pháp ấy. Để làm hết nghi ngờ, dưới đây xin trình bày lời giải thích của chú giải Aṭṭhasālinī và lời Pāli Milindapañhā.

Imesañca pana phassapañcamakānaṃ dhammānaṃ pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ vinibbhogaṃ katvā paññattiṃ uddharamānena bhagavatā dukkaraṃ kataṃ. Nānāudakānañhi nānātelānaṃ vā ekabhājane pakkhipitvā divasaṃ nimmathitānaṃ vaṇṇa-gandha-rasānaṃ nānatāya disvā vā ghāyitvā vā sāyitvā vā nānākaraṇaṃ sakkā bhaveyya ñātuṃ. Evaṃ santepi taṃ dukkaranti vuttaṃ. Sammāsambuddhena pana imesaṃ arūpīnaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe pavattamānānaṃ pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ vinibbhogaṃ katvā

paññattiṃ uddharamānena atidukkaraṃ kataṃ. Tenāha āyasmā Nāgasenatthero —

Đức Thế Tôn đã làm một việc khó khi phân tích riêng từng pháp thuộc nhóm năm pháp có xúc, rồi nêu tên gọi của chúng. Các loại nước hoặc các loại dầu khác nhau được đổ chung vào một vật chứa và khuấy cả ngày, vì màu, mùi, vị khác nhau, vẫn có thể nhận biết sự khác biệt bằng cách nhìn, ngửi hoặc nếm. Tuy vậy, việc ấy vẫn được gọi là khó. Còn Đức Chánh Đẳng Giác đã làm một việc hết sức khó khi phân tích riêng từng tâm và tâm sở phi sắc đang diễn tiến trên cùng một cảnh, rồi nêu tên gọi của chúng. Vì thế, Tôn giả Trưởng lão Nāgasena nói:

Dukkaraṃ mahārāja bhagavatā katanti. Kiṃ bhante Nāgasena bhagavatā dukkaraṃ katanti? Dukkaraṃ mahārāja bhagavatā kataṃ, yaṃ imesaṃ arūpīnaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe pavattamānānaṃ vavatthānaṃ akkhātaṃ “ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ citta”nti.
Opammaṃ bhante karohīti.
Yathā mahārāja kocideva puriso nāvāya samuddaṃ ajjhogāhetvā hatthapuṭena udakaṃ gahetvā jivhāya sāyitvā jāneyya nu kho mahārāja so puriso “idaṃ Gaṅgāya udakaṃ, idaṃ Yamunāya udakaṃ, idaṃ Aciravatiyā udakaṃ, idaṃ Sarabhuyā udakaṃ, idaṃ Mahiyā udaka”nti.
Dukkaraṃ bhante jānitunti.
Tato dukkarataraṃ kho mahārāja bhagavatā kataṃ, yaṃ imesaṃ arūpīnaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ. Pe. Idaṃ citta”nti.

“Tâu Đại vương, Đức Thế Tôn đã làm một việc khó.”
“Bạch Ngài Nāgasena, Đức Thế Tôn đã làm việc khó gì?”
“Tâu Đại vương, Đức Thế Tôn đã làm việc khó là giảng rõ sự phân định các tâm và tâm sở phi sắc đang diễn tiến trên cùng một cảnh: đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tâm.”
“Bạch Ngài, xin cho một ví dụ.”
“Tâu Đại vương, ví như có người đi thuyền ra biển, vốc nước trong lòng bàn tay rồi nếm bằng lưỡi. Tâu Đại vương, người ấy có thể biết: đây là nước sông Gaṅgā, đây là nước sông Yamunā, đây là nước sông Aciravatī, đây là nước sông Sarabhū, đây là nước sông Mahī chăng?”
“Bạch Ngài, khó mà biết được.”
“Tâu Đại vương, Đức Thế Tôn đã làm một việc còn khó hơn thế: đối với các tâm và tâm sở phi sắc ấy…pe…đây là tâm.” [NT155]

Ý nghĩa của những lời Pāli và chú giải trên như sau.

Phân biệt từng danh pháp và đặt tên gọi

Ở trước đã giải thích rằng khi dùng trí phân định, nhận biết danh pháp, cũng như khi thẩm sát, tu tập minh sát, phải phân định và quán sát các pháp thuộc nhóm năm có xúc là pháp thứ năm (phassapañcamaka), hay nói cách khác, nhóm danh pháp do nhóm năm có xúc dẫn đầu. Điều này áp dụng cho các tâm ngoài lộ như hữu phần và cho từng sát-na tâm trong các dòng tâm lộ sinh khởi theo quy luật tâm.

Đức Phật đã phân tích riêng từng pháp trong nhóm năm có xúc đang hiện hữu trong một sát-na tâm, nêu các danh chế định như xúc, thọ, tưởng, tư, thức, v.v. Ngài đã làm một công việc khó làm. Xin làm rõ thêm bằng ví dụ.

Giả sử đổ nhiều loại nước có màu, mùi, vị khác nhau vào cùng một chén rồi khuấy suốt một ngày. Cũng giả sử đổ các loại dầu, mỡ có màu, mùi, vị khác nhau, như dầu đậu phộng, dầu mè, mỡ heo, vào cùng một chén rồi khuấy suốt một ngày. Do màu, mùi, vị của các loại nước hoặc dầu, mỡ đã được đổ chung và khuấy cả ngày ấy khác nhau, vẫn có thể nhận biết dấu hiệu làm chúng khác biệt bằng cách nhìn bằng mắt, ngửi bằng mũi hoặc nếm bằng lưỡi.

[Theo thực tính thông thường, sắc chỉ sinh thành những phần tử gọi là nhóm sắc (rūpakalāpa); nước và dầu chỉ là tập hợp các nhóm sắc trong đó năng lực của thủy đại trội hơn. Vì các sắc là những pháp bất tương ưng với nhau, sắc trong một nhóm sắc và sắc trong một nhóm sắc khác không hòa nhập, tương ưng với nhau. Vì vậy, đối với người có con mắt trí tuệ, mặc dù nhiều loại nước hoặc dầu đã được đổ chung trong một chén và khuấy cả ngày, do màu, mùi, vị của chúng khác nhau, vẫn có thể biết dấu hiệu khiến chúng khác biệt bằng cách nhìn bằng mắt, ngửi bằng mũi hoặc nếm bằng lưỡi. Ý nghĩa là như vậy.]

Tuy vẫn có thể biết như vậy, Trưởng lão Nāgasena đã nói trong Milindapañhā rằng việc biết ấy là dukkara — khó làm, khó thực hiện. Còn Đức Chánh Đẳng Giác đã dùng trí cao quý phân tích riêng từng tâm và tâm sở trong nhóm danh pháp đang diễn tiến trên một cảnh duy nhất, rồi nêu các danh chế định: “đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là thức”, v.v. Khi nêu các danh chế định như vậy, Đức Phật đã làm một việc hết sức khó.

Miến63 · PDF nguồn93

Ví dụ nước của năm dòng sông

[Trong mỗi sát-na đổng lực ý môn mang tên tâm đại thiện thứ nhất, vì có cả trí và hỷ nên có ba mươi bốn danh pháp, gồm tâm và tâm sở. Các tâm và tâm sở ấy cùng sinh, cùng diệt, có cùng sắc sở y — cùng nương một ý vật — và cùng lấy một cảnh làm đối tượng, phù hợp bốn đặc điểm bắt đầu bằng cùng sinh (ekuppāda). Nếu không phải là Đức Chánh Đẳng Giác có trí toàn giác, thì việc đặt danh chế định và giảng dạy “thực tính này là xúc, thực tính này là thọ”, v.v., để các đệ tử có thể phân tích và biết, bằng bất kỳ phương cách thế gian nào cũng chưa từng có trong quá khứ, hiện tại không thể có, và trong những kiếp tương lai cũng sẽ không thể có. Vì vậy, Trưởng lão Nāgasena nổi tiếng đã nói với thí chủ Đại vương Milinda như sau, lấy ví dụ nước từ năm con sông lớn chảy vào biển để làm rõ ý nghĩa này.]

“Thưa thí chủ Đại vương Milinda, Đức Thế Tôn đã làm một việc hết sức khó.”

“Bạch Ngài Nāgasena, Đức Thế Tôn đã làm việc hết sức khó nào?”

“Thưa thí chủ Đại vương Milinda, đối với những tâm và tâm sở là danh pháp cùng sinh khởi trên một cảnh duy nhất, Đức Thế Tôn đã giảng dạy, nêu danh chế định và phân định riêng từng pháp như sau:
Thực tính tiếp xúc với cảnh này là xúc.
Thực tính cảm nhận vị của cảnh này là thọ.
Thực tính ghi nhận cảnh này là tưởng.
Thực tính thúc đẩy này là tư.

Thực tính nhận lấy, tức biết, cảnh này là tâm.
Ngài đã làm công việc hết sức khó là phân định và giảng dạy như vậy.”

“Bạch Ngài, xin hãy cho một ví dụ.”

“Thưa thí chủ Đại vương Milinda, nếu một người đi thuyền ra biển, vốc nước bằng lòng bàn tay rồi nếm bằng lưỡi, người ấy có thể biết như sau chăng:
Nước này là nước sông Gaṅgā.
Nước này là nước sông Yamunā.
Nước này là nước sông Aciravatī.
Nước này là nước sông Sarabhū.
Nước này là nước sông Mahī.”

“Bạch Ngài Nāgasena, khó mà biết được.”

Miến64 · PDF nguồn94

Ý nghĩa của công việc rất khó

“Thưa thí chủ Đại vương Milinda, đối với các tâm và tâm sở là danh pháp cùng sinh khởi trên một cảnh duy nhất, Đức Phật đã giảng dạy, nêu danh chế định và phân định riêng từng pháp: thực tính tiếp xúc với cảnh này là xúc…pe…thực tính nhận lấy, tức biết, cảnh này là tâm. Ngài đã làm công việc hết sức khó là phân định và giảng dạy như vậy.” [NT156] [16]

Lời Pāli và chú giải trên chỉ nói, chỉ giải thích rằng việc Đức Phật dùng trí phân tích riêng từng danh pháp cùng sinh khởi, lấy cùng một cảnh làm đối tượng, nêu và đặt danh chế định rồi giảng dạy “đây là xúc, đây là thọ”, v.v., là một công việc rất khó. Những lời ấy không dạy rằng các đệ tử không thể quán những danh pháp hiện hữu trong một sát-na tâm. Cần hiểu sâu sắc điểm này. Nếu hiểu sai, phương pháp thực hành cũng có thể sai lệch. Vì vậy, trong công việc thực hành, phải đặc biệt thận trọng để không hiểu sai.

Trong lời chú giải Aṭṭhasālinī nói trên:

Sammāsambuddhena pana imesaṃ arūpīnaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe pavattamānānaṃ pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ vinibbhogaṃ katvā paññattiṃ uddharamānena atidukkaraṃ kataṃ.

Đức Chánh Đẳng Giác đã làm một việc hết sức khó khi phân tích riêng từng tâm và tâm sở phi sắc đang diễn tiến trên cùng một cảnh, rồi nêu tên gọi của chúng. [NT157]

Đức Chánh Đẳng Giác dùng trí toàn giác cao quý phân tích riêng từng pháp trong các nhóm danh pháp đang sinh khởi và lấy cùng một cảnh làm đối tượng, trong từng sát-na tâm, rồi nêu và đặt các danh chế định, giảng dạy “đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là thức”, v.v. Lời giải thích rằng sự giảng dạy ấy là thực hiện một công việc hết sức khó là điều cần đặc biệt lưu tâm và ghi nhớ.

Miến65 · PDF nguồn95

Những điều cần biết về tâm

Những điều cần biết về tâm

Chỉ các tâm hiệp thế

Như lời giải thích trong chú giải Thanh tịnh đạo, tập 2, trang 223, ở trên đã trình bày rõ rằng các tâm là cảnh của trí minh sát chỉ là những nhóm tâm và tâm sở hiệp thế. Tại đây, xin trình bày vắn tắt, dành cho người có kiến thức Vi diệu pháp căn bản còn yếu, những loại tâm mà phàm nhân tam nhân phải quán và có thể quán bằng trí minh sát. [NT158]

Các tâm có thể sinh trong dòng tương tục của phàm nhân tam nhân chưa chứng thiền

STT	Loại tâm	Số loại
1	Tâm bất thiện	12
2	Tâm vô nhân, trừ tâm sinh tiếu (hasituppāda)	17
3	Tâm đại thiện	8
4	Tâm đại quả	8
	Tổng cộng	45

Các tâm có thể sinh trong dòng tương tục của phàm nhân tam nhân đã chứng thiền

STT	Loại tâm	Số loại
1	Tâm bất thiện	12
2	Tâm vô nhân, trừ tâm sinh tiếu (hasituppāda)	17
3	Tâm đại thiện	8
4	Tâm đại quả	8
5	Các thiền mình đã chứng; nếu chứng cả tám định thì các thiền đáo đại	9
	Tổng cộng	54

Nếu thiện nhân chỉ chứng đến tứ thiền niệm hơi thở, theo phương pháp bốn thiền, hãy cộng thêm bốn thiền ấy vào bốn mươi lăm loại tâm mà phàm nhân chưa chứng thiền có thể có: thành bốn mươi chín. Nếu thực hành theo phương pháp năm thiền và đạt đến ngũ thiền, cộng thêm năm thiền thì số loại tâm có thể có là năm mươi. Nếu chứng cả tám định, hãy cộng thêm cả tám định ấy: theo phương pháp bốn thiền là năm mươi ba, theo phương pháp năm thiền là năm mươi bốn.

Những loại tâm trên chính là các tâm mà thiện nhân phải phân định và quán sát ở nội phần bằng trí minh sát. Ở ngoại phần cũng phải phân định và quán sát tương tự, gom chung, khái quát vì cùng là ngoại phần. Vì vậy, trước hết xin trình bày những loại tâm ấy.

Miến66 · PDF nguồn96

Mười hai tâm bất thiện; tám tâm căn tham; hai tâm căn sân

Mười hai tâm bất thiện

STT	Loại tâm	Số loại
1	Tâm căn tham (lobhamūlacitta)	8
2	Tâm căn sân (dosamūlacitta)	2
3	Tâm căn si (mohamūlacitta)	2
	Tổng cộng: tâm bất thiện	12

Tám tâm căn tham

Tâm có tham — sự luyến ái, dính mắc nơi cảnh — làm căn nguyên.

1. Somanassasahagata diṭṭhigatasampayutta asaṅkhārika: một tâm đồng sinh với thọ hỷ, tức sự vui mừng; tương ưng với quan niệm sai lầm (= micchādiṭṭhi, tà kiến); vô trợ, không có sự thúc đẩy.

2. … một tâm hữu trợ (sasaṅkhārika), có sự thúc đẩy. [17]

3. Upekkhāsahagata diṭṭhigatasampayutta asaṅkhārika: một tâm đồng sinh với thọ xả, tức sự thản nhiên; tương ưng với quan niệm sai lầm (= micchādiṭṭhi, tà kiến); vô trợ, không có sự thúc đẩy.

4. … một tâm hữu trợ (sasaṅkhārika), có sự thúc đẩy.

5. Somanassasahagata diṭṭhigatavippayutta asaṅkhārika: một tâm đồng sinh với thọ hỷ, tức sự vui mừng; không tương ưng với quan niệm sai lầm (= micchādiṭṭhi, tà kiến); vô trợ, không có sự thúc đẩy.

6. … một tâm hữu trợ (sasaṅkhārika), có sự thúc đẩy.

7. Upekkhāsahagata diṭṭhigatavippayutta asaṅkhārika: một tâm đồng sinh với thọ xả, tức sự thản nhiên; không tương ưng với quan niệm sai lầm (= micchādiṭṭhi, tà kiến); vô trợ, không có sự thúc đẩy.

8. … một tâm hữu trợ (sasaṅkhārika), có sự thúc đẩy.

Đó là tám loại tâm căn tham, có tham làm căn nguyên.

[Ghi chú — Nhằm giúp hành giả dễ phân định và quán sát những tâm căn tham ấy, bốn loại tâm tương ưng tà kiến và bốn loại tâm bất tương ưng tà kiến được trình bày lần lượt theo thứ

tự này.]

Hai tâm căn sân

Tâm có sân — muốn phá hoại, muốn làm hư hoại — làm căn nguyên.

1. Domanassasahagata paṭighasampayutta asaṅkhārika: một tâm đồng sinh với thọ ưu, tức sự không an lạc trong tâm; tương ưng với sự thô cứng, hung dữ của tâm là paṭigha (= dosa, sân); vô trợ, không có sự thúc đẩy.

2. … một tâm hữu trợ (sasaṅkhārika), có sự thúc đẩy.

Đó là hai loại tâm căn sân.

Miến67 · PDF nguồn97

Hai tâm căn si; mười tám tâm vô nhân

Hai tâm căn si

Tâm có si — sự biết sai — làm căn nguyên.

1. Upekkhāsahagata vicikicchāsampayutta: một tâm đồng sinh với thọ xả, tức sự thản nhiên; tương ưng với hoài nghi (vicikicchā), sự phân vân nghi hoặc: “Phải chăng là thế này? Phải chăng là thế kia?”

2. Upekkhāsahagata uddhaccasampayutta: một tâm đồng sinh với thọ xả, tức sự thản nhiên; tương ưng với phóng dật (uddhacca), sự tán loạn của tâm.

Đó là hai loại tâm căn si.

Đến đây hết mười hai loại tâm bất thiện. Những tâm bất thiện ấy thực hiện phận sự đổng lực trong dòng tâm lộ.

Mười tám tâm vô nhân

Tham, sân, si (lobha, dosa, moha) là ba nhân làm căn nguyên cho các pháp bất thiện; vô tham, vô sân, vô si (alobha, adosa, amoha) là ba nhân làm căn nguyên cho các pháp thiện. Những tâm không tương ưng với sáu nhân ấy gọi là tâm vô nhân. Trong các tâm vô nhân có:

STT	Loại tâm	Số loại
1	Tâm quả bất thiện vô nhân	7
2	Tâm quả thiện vô nhân	8
3	Tâm duy tác vô nhân	3
	Tổng cộng	18

Bảy tâm quả bất thiện vô nhân

1. Upekkhāsahagata cakkhuviññāṇa — nhãn thức câu hành xả: tâm đồng sinh với thọ xả, sinh nương sắc nhãn vật và biết cảnh sắc (tâm thấy).

2. Upekkhāsahagata sotaviññāṇa — nhĩ thức câu hành xả: tâm đồng sinh với thọ xả, sinh nương sắc nhĩ vật và biết cảnh thanh (tâm nghe).

3. Upekkhāsahagata ghānaviññāṇa — tỷ thức câu hành xả: tâm đồng sinh với thọ xả, sinh nương sắc tỷ vật và biết cảnh hương (tâm biết mùi).

4. Upekkhāsahagata jivhāviññāṇa — thiệt thức câu hành xả: tâm đồng sinh với thọ xả, sinh nương sắc thiệt vật và biết cảnh vị (tâm biết vị).

5. Dukkhasahagata kāyaviññāṇa — thân thức câu hành khổ: tâm đồng sinh với thọ khổ, tức sự đau khổ nơi thân; sinh nương sắc thân vật và biết cảnh xúc (tâm biết sự đụng chạm).

6. Upekkhāsahagata sampaṭicchana — tâm tiếp thâu câu hành xả: tâm đồng sinh với thọ xả, tiếp nhận cảnh.

7. Upekkhāsahagata santīraṇa — tâm suy đạc câu hành xả: tâm đồng sinh với thọ xả, dò xét cảnh.

Bảy loại tâm ấy, khi gặp cảnh không đáng ưa (aniṭṭhārammaṇa) — cảnh không mong muốn, không yêu thích, không quý mến —…

Miến68 · PDF nguồn98

Tám tâm quả thiện vô nhân; phận sự của ngũ thức

…sinh khởi trong các tâm lộ, thực hiện các phận sự ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh; đó là các tâm quả bất thiện, là quả của bất thiện. Vì chỉ do nghiệp bất thiện trước kia mà gặp những cảnh không đáng ưa, các tâm sinh khởi lúc gặp cảnh không đáng ưa ấy cũng chỉ là akusalavipāka — quả của bất thiện.

Tám tâm quả thiện vô nhân

1. Upekkhāsahagata cakkhuviññāṇa — nhãn thức câu hành xả.
2. Upekkhāsahagata sotaviññāṇa — nhĩ thức câu hành xả.
3. Upekkhāsahagata ghānaviññāṇa — tỷ thức câu hành xả.
4. Upekkhāsahagata jivhāviññāṇa — thiệt thức câu hành xả.
5. Sukhasahagata kāyaviññāṇa — thân thức câu hành lạc (tương ưng với thọ lạc nơi thân).
6. Upekkhāsahagata sampaṭicchana — tâm tiếp thâu câu hành xả.
7. Somanassasahagata santīraṇa — tâm suy đạc câu hành hỷ (tương ưng với thọ hỷ).
8. Upekkhāsahagata santīraṇa — tâm suy đạc câu hành xả.

Tám loại tâm ấy là các tâm quả của nghiệp thiện trước kia. Khi gặp những cảnh tốt đẹp, đáng mong muốn, đáng yêu thích và quý mến, gọi là cảnh đáng ưa (iṭṭhārammaṇa) và cảnh rất đáng ưa (atiiṭṭhārammaṇa), chúng sinh khởi trong các tâm lộ, thực hiện các phận sự ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh. Vì chỉ do nghiệp thiện trước kia mà gặp cảnh đáng ưa và cảnh rất đáng ưa, những tâm sinh khởi lúc gặp các cảnh tốt đẹp ấy cũng chỉ là quả của nghiệp thiện trước kia — kusalavipāka.

Phận sự của ngũ thức

1. Dassanakicca, phận sự thấy của nhãn thức: thấy cảnh sắc.
2. Savanakicca, phận sự nghe của nhĩ thức: nghe cảnh thanh.
3. Ghāyanakicca, phận sự ngửi của tỷ thức: ngửi (hít ngửi) cảnh hương.
4. Sāyanakicca, phận sự nếm của thiệt thức: liếm nếm, biết cảnh vị.
5. Phusanakicca, phận sự xúc chạm của thân thức: biết sự đụng chạm.
Đó là ý nghĩa của từng phận sự ấy.

[Ghi chú — Tâm suy đạc câu hành xả là quả bất thiện còn có thể thực hiện các phận sự tái tục, hữu phần và tử của chúng sinh đọa xứ trong bốn cõi khổ. Tâm suy đạc câu hành xả là quả thiện còn có thể thực hiện các phận sự tái tục, hữu phần và tử của những người mù từ trong thai, v.v., ở các cõi dục thiện thú, và của chư thiên vinipātika asura nương mặt đất. Khi đến phần duyên khởi, nối nhân với quả, đây là một điểm cần lưu ý lúc thực hành quán sát, đếm xem có bao nhiêu danh pháp trong tái tục, hữu phần và tử của mình nếu mình từng rơi vào đọa xứ hoặc từng là vinipātika asura, v.v. Trong tái tục, hữu phần và tử do tâm suy đạc câu hành xả ấy đảm nhiệm chỉ có mười một danh pháp (tâm + tâm sở). Cần khảo sát kỹ và quán sát.]

Ba tâm duy tác vô nhân; tám tâm đại thiện

Ba tâm duy tác vô nhân

Những tâm này chỉ là tâm làm việc đơn thuần; chúng không phải nhân, cũng không phải quả. Do những tâm này cũng không thể có bất kỳ quả nào khác sinh khởi về sau.

1. Upekkhāsahagata pañcadvārāvajjana — tâm hướng ngũ môn câu hành xả.
2. Upekkhāsahagata manodvārāvajjana — tâm hướng ý môn câu hành xả.
3. Somanassasahagata hasituppāda — tâm sinh tiếu câu hành hỷ.

1. Hướng ngũ môn là tâm hướng đến cảnh sắc, v.v., xuất hiện nơi từng môn như nhãn môn, v.v.; tâm này tương ưng với thọ xả.

2. Hướng ý môn là tâm hướng đến cảnh xuất hiện ở ý môn; tâm này tương ưng với thọ xả. Tại ngũ môn như nhãn môn, v.v., chính tâm ấy thực hiện phận sự xác định (voṭṭhabbana), như thể quyết định cảnh là đáng ưa, không đáng ưa, v.v.

3. Tâm sinh tiếu (hasituppāda) là một loại tâm làm phát sinh nụ cười trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán; tâm này tương ưng với thọ hỷ. Tuy nhiên, vì tâm cười ấy không tương ưng với vô tham, vô sân và vô si, nó mang tên vô nhân. Các bậc A-la-hán cũng mỉm cười bằng những tâm đại duy tác câu hành hỷ. Trong các tâm đại duy tác ấy, vô tham, vô sân và vô si tương ưng tùy trường hợp.

Vì vậy, hành giả thiện nhân hãy biết rằng loại tâm sinh tiếu này không nằm trong danh sách các cảnh được quán bởi trí minh sát của mình, khi mình còn ở mức phàm nhân tam nhân.

Trong dòng tương tục của thiện nhân, chỉ mười bảy loại tâm vô nhân, không gồm tâm sinh tiếu, có thể sinh tùy trường hợp. Đến đây hết mười tám loại tâm vô nhân.

Tám tâm đại thiện

1. Somanassasahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika: một tâm đồng sinh với thọ hỷ, tương ưng trí, vô trợ, không có sự thúc đẩy.

2. … một tâm hữu trợ (sasaṅkhārika), có sự thúc đẩy.

3. Somanassasahagata ñāṇavippayutta asaṅkhārika: một tâm đồng sinh với thọ hỷ, không tương ưng trí, vô trợ, không có sự thúc đẩy.

4. … một tâm hữu trợ (sasaṅkhārika), có sự thúc đẩy.

5. Upekkhāsahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika — một tâm câu hành xả, tương ưng trí, vô trợ.
6. Upekkhāsahagata ñāṇasampayutta sasaṅkhārika — một tâm câu hành xả, tương ưng trí, hữu trợ.
7. Upekkhāsahagata ñāṇavippayutta asaṅkhārika — một tâm câu hành xả, bất tương ưng trí, vô trợ.
8. Upekkhāsahagata ñāṇavippayutta sasaṅkhārika — một tâm câu hành xả, bất tương ưng trí, hữu trợ.

Miến70 · PDF nguồn100

Tâm đại thiện; tám tâm đại quả; bốn tâm thiện thiền sắc giới

Đó là tám tâm thiện dục giới (kāmāvacarakusalacitta), tức tám tâm đại thiện. Những tâm tu tập chỉ của thiện nhân cho đến phạm vi cận định, và những tâm minh sát như trí phân định danh sắc (nāmarūpaparicchedañāṇa), nhận biết, phân định danh sắc, đều nằm trong tám loại tâm này. Đây là những tâm có công dụng lớn nhất trong bố thí, trì giới, tu tập chỉ và minh sát. Trong dòng tâm lộ, chúng thực hiện phận sự đổng lực. Những tâm tu tập chỉ cho đến cận định và những tâm tu tập minh sát cho đến chuyển tánh (gotrabhū), nằm sát trước Thánh đạo, chính là các tâm đổng lực đại thiện thuộc ý môn này (trong dòng tương tục của phàm nhân và các bậc hữu học).

Tám tâm đại quả

1. Somanassasahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika — một tâm câu hành hỷ, tương ưng trí, vô trợ.
2. Somanassasahagata ñāṇasampayutta sasaṅkhārika — một tâm câu hành hỷ, tương ưng trí, hữu trợ.
3. Somanassasahagata ñāṇavippayutta asaṅkhārika — một tâm câu hành hỷ, bất tương ưng trí, vô trợ.
4. Somanassasahagata ñāṇavippayutta sasaṅkhārika — một tâm câu hành hỷ, bất tương ưng trí, hữu trợ.

5. Upekkhāsahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika — một tâm câu hành xả, tương ưng trí, vô trợ.
6. Upekkhāsahagata ñāṇasampayutta sasaṅkhārika — một tâm câu hành xả, tương ưng trí, hữu trợ.
7. Upekkhāsahagata ñāṇavippayutta asaṅkhārika — một tâm câu hành xả, bất tương ưng trí, vô trợ.
8. Upekkhāsahagata ñāṇavippayutta sasaṅkhārika — một tâm câu hành xả, bất tương ưng trí, hữu trợ.

Đây là các tâm quả của những tâm đại thiện kể trên. Do nghiệp đại thiện đã được tu tập, vun bồi trong quá khứ, các tâm quả ấy sinh khởi trong đời này: khi gặp những cảnh tốt đẹp, đáng mong muốn, đáng yêu thích và quý mến, gọi là cảnh đáng ưa và cảnh rất đáng ưa, chúng thực hiện phận sự na cảnh trong các tâm lộ; vào lúc tái tục, thực hiện phận sự tái tục; trong thời bình nhật, khi các tâm lộ không sinh, thực hiện phận sự hữu phần; và vào cuối đời, thực hiện phận sự tử. Đây chính là những danh pháp mà thiện nhân phải tự mình phân định để biết rõ, khi quán các danh pháp na cảnh cũng như khi quán các danh pháp tái tục, hữu phần và tử.

Bốn tâm thiện thiền sắc giới — phương pháp bốn thiền

1. Một tâm thiện sơ thiền đồng sinh với năm chi thiền: tầm (vitakka) + tứ (vicāra) + hỷ (pīti) + lạc (sukha) + nhất tâm (ekaggatā).

2. Một tâm thiện nhị thiền đồng sinh với ba chi thiền: hỷ (pīti) + lạc (sukha) + nhất tâm (ekaggatā).

3. Một tâm thiện tam thiền đồng sinh với hai chi thiền: lạc (sukha) + nhất tâm (ekaggatā).

4. Một tâm thiện tứ thiền đồng sinh với hai chi thiền: xả (upekkhā) + nhất tâm (ekaggatā).

Năm tâm thiện thiền sắc giới; bốn tâm thiện thiền vô sắc giới

Như vậy, theo phương pháp bốn thiền (catukkanaya), có bốn tâm thiện thiền sắc giới. Trong phương pháp này, hành giả bỏ, vượt qua tầm và tứ cùng một lúc; đó là người có trí sắc bén (tikkhapaññavā). Nếu trí không sắc bén, vị ấy bỏ tầm riêng và bỏ tứ riêng. Nếu bỏ riêng từng chi như vậy thì thành năm thiền sắc giới. Đó là phương pháp năm thiền (pañcakanaya), dành cho người trí chậm (mandapuggala).

Năm tâm thiện thiền sắc giới — phương pháp năm thiền

1. Một tâm thiện sơ thiền đồng sinh với năm chi thiền: tầm (vitakka) + tứ (vicāra) + hỷ (pīti) + lạc (sukha) + nhất tâm (ekaggatā).

2. Một tâm thiện nhị thiền đồng sinh với bốn chi thiền: tứ (vicāra) + hỷ (pīti) + lạc (sukha) + nhất tâm (ekaggatā).

3. Một tâm thiện tam thiền đồng sinh với ba chi thiền: hỷ (pīti) + lạc (sukha) + nhất tâm (ekaggatā).

4. Một tâm thiện tứ thiền đồng sinh với hai chi thiền: lạc (sukha) + nhất tâm (ekaggatā).

5. Một tâm thiện ngũ thiền đồng sinh với hai chi thiền: xả (upekkhā) + nhất tâm (ekaggatā).

Đó là các tâm thiện thiền sắc giới.

Nếu thiện nhân là người tu theo cỗ xe chỉ (samathayānika), đã chứng bốn thiền theo phương pháp bốn thiền, hoặc năm thiền theo phương pháp năm thiền, thì các danh pháp thiền ấy cũng thuộc danh sách các cảnh được quán bởi trí minh sát. Đó chính là những danh pháp mà thiện nhân phải tự mình phân định và quán sát.

Lại nữa, nếu thiện nhân đã chứng cả tám định, thì bốn định thiền vô sắc cũng chính là các cảnh được quán bởi trí minh sát của thiện nhân.

Bốn loại tâm thiện thiền vô sắc giới

1. Ākāsānañcāyatana kusalacitta — tâm thiện Không vô biên xứ: tâm thiện có không gian không giới hạn (= chế định về hư không) làm cảnh sở duyên.

2. Viññāṇañcāyatana kusalacitta — tâm thiện Thức vô biên xứ: tâm thiện có thức (= tâm) thiện Không vô biên xứ làm cảnh sở duyên.

3. Ākiñcaññāyatana kusalacitta — tâm thiện Vô sở hữu xứ: tâm thiện có sự vắng mặt của thức Không vô biên xứ, tức “natthibhāvapaññatti” — chế định về sự không có — làm cảnh sở duyên.

4. Nevasaññānāsaññāyatana kusalacitta — tâm thiện Phi tưởng phi phi tưởng xứ: tâm thiện có tâm thiện Vô sở hữu xứ, không phải có tưởng cũng không phải không có tưởng, làm cảnh sở duyên. [CHƯA XÁC MINH: cách gắn mệnh đề này trong nguồn; V2-Q014.] [18]

Miến72 · PDF nguồn102

Các tâm cần quán; niệm xứ quán tâm

[Không có tưởng thô, chỉ có tưởng vô cùng vi tế; ý nói tâm thiền có các uẩn thiện Vô sở hữu xứ như vậy làm cảnh sở duyên. [CHƯA XÁC MINH: V2-Q014.] Giáo pháp được thuyết với tưởng làm tiêu điểm. Tất cả các danh pháp có mặt trong định Phi tưởng phi phi tưởng xứ đều vô cùng vi tế. Về phương pháp tu tập những định ấy, hãy xem phần đề mục thiền chỉ. Các tâm quả và tâm duy tác đáo đại không phải những pháp có thể sinh trong dòng tương tục của thiện nhân vào lúc này (ở mức một con người phàm nhân tam nhân); vì vậy, hãy ghi nhận rằng chúng chưa thể nằm trong danh sách các cảnh được quán bởi trí minh sát của thiện nhân.]

Những loại tâm đã trình bày là:

STT	Loại tâm	Số loại
1	Tâm bất thiện	12

STT	Loại tâm	Số loại
2	Tâm vô nhân	17
3	Tâm đại thiện	8
4	Tâm đại quả	8
5	Tâm thiện sắc giới (phương pháp năm thiền)	5
6	Tâm thiện vô sắc giới	4

Tổng cộng năm mươi bốn loại tâm ấy là các loại tâm làm cảnh được quán bởi trí minh sát của hành giả là con người phàm nhân tam nhân. Trong đó, các tâm bất thiện, vô nhân, đại thiện và đại quả mang tên tâm dục giới (kāmāvacaracitta), vì chúng phần nhiều sinh trong cõi dục. Tâm sinh tiếu và tám loại tâm đại duy tác cũng là tâm dục giới. Tuy nhiên, chúng chưa phải những pháp mà thiện nhân phải quán minh sát. Chỉ khi thiện nhân trở thành bậc A-la-hán, chúng mới là những pháp phải quán minh sát. Lại nữa, tâm không có quy luật sinh khởi riêng rẽ mà không có tâm sở; trong mỗi sát-na tâm, tâm chỉ có khả năng sinh cùng các tâm sở. Vì vậy, tiếp theo sẽ trình bày về các tâm sở.

Tuy nhiên, trước khi trình bày về các tâm sở, xin trình bày tiếp lời chỉ dạy của Đức Phật trong kinh Đại niệm xứ (Mahāsatipaṭṭhānasutta) về việc quán minh sát những tâm ấy.

Niệm xứ quán tâm — Cittānupassanā satipaṭṭhāna

Kathañca bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu —

Và này các Tỳ-khưu, thế nào là Tỳ-khưu sống quán tâm trên tâm? Ở đây, này các Tỳ-khưu, vị Tỳ-khưu —

1. Sarāgaṃ vā cittaṃ “sarāgaṃ cittan”ti pajānāti;
2. Vītarāgaṃ vā cittaṃ “vītarāgaṃ cittan”ti pajānāti.
3. Sadosaṃ vā cittaṃ “sadosaṃ cittan”ti pajānāti;
4. Vītadosaṃ vā cittaṃ “vītadosaṃ cittan”ti pajānāti.
5. Samohaṃ vā cittaṃ “samohaṃ cittan”ti pajānāti;
6. Vītamohaṃ vā cittaṃ “vītamohaṃ cittan”ti pajānāti.

1. Với tâm có tham, biết rõ: “Tâm có tham”;
2. Với tâm không có tham, biết rõ: “Tâm không có tham”.
3. Với tâm có sân, biết rõ: “Tâm có sân”;
4. Với tâm không có sân, biết rõ: “Tâm không có sân”.
5. Với tâm có si, biết rõ: “Tâm có si”;
6. Với tâm không có si, biết rõ: “Tâm không có si”.

Miến73 · PDF nguồn103

Mười sáu loại tâm trong niệm xứ quán tâm

7. Saṃkhittaṃ vā cittaṃ “saṃkhittaṃ cittan”ti pajānāti;
8. Vikkhittaṃ vā cittaṃ “vikkhittaṃ cittan”ti pajānāti.

9. Mahaggataṃ vā cittaṃ “mahaggataṃ cittan”ti pajānāti;
10. Amahaggataṃ vā cittaṃ “amahaggataṃ cittan”ti pajānāti.
11. Sauttaraṃ vā cittaṃ “sauttaraṃ cittan”ti pajānāti;
12. Anuttaraṃ vā cittaṃ “anuttaraṃ cittan”ti pajānāti.
13. Samāhitaṃ vā cittaṃ “samāhitaṃ cittan”ti pajānāti;
14. Asamāhitaṃ vā cittaṃ “asamāhitaṃ cittan”ti pajānāti.
15. Vimuttaṃ vā cittaṃ “vimuttaṃ cittan”ti pajānāti;
16. Avimuttaṃ vā cittaṃ “avimuttaṃ cittan”ti pajānāti.

7. Với tâm co rút, biết rõ: “Tâm co rút”;
8. Với tâm tán loạn, biết rõ: “Tâm tán loạn”.
9. Với tâm đáo đại, biết rõ: “Tâm đáo đại”;
10. Với tâm không đáo đại, biết rõ: “Tâm không đáo đại”.
11. Với tâm còn có tâm cao hơn, biết rõ: “Tâm còn có tâm cao hơn”;
12. Với tâm không còn tâm cao hơn, biết rõ: “Tâm không còn tâm cao hơn”.
13. Với tâm định tĩnh, biết rõ: “Tâm định tĩnh”;
14. Với tâm không định tĩnh, biết rõ: “Tâm không định tĩnh”.
15. Với tâm giải thoát, biết rõ: “Tâm giải thoát”;
16. Với tâm không giải thoát, biết rõ: “Tâm không giải thoát”. [NT159]

Này các Tỳ-khưu, thế nào là vị Tỳ-khưu sống thường xuyên quán tâm nơi tâm? Này các Tỳ-khưu, trong giáo pháp này của Ta, vị Tỳ-khưu —

1. Cũng biết tâm có tham là “tâm có tham”.
2. Cũng biết tâm không có tham là “tâm không có tham”.
3. Cũng biết tâm có sân là “tâm có sân”.
4. Cũng biết tâm không có sân là “tâm không có sân”.
5. Cũng biết tâm có si là “tâm có si”.
6. Cũng biết tâm không có si là “tâm không có si”.
7. Cũng biết tâm co rút (saṃkhitta) là “tâm co rút”.
8. Cũng biết tâm tán loạn (vikkhitta) là “tâm tán loạn”.
9. Cũng biết tâm đáo đại (mahaggata) là “tâm đáo đại”.
10. Cũng biết tâm không đáo đại (amahaggata) là “tâm không đáo đại”.
11. Cũng biết tâm còn có tâm cao hơn (sauttara) là “tâm còn có tâm cao hơn”.
12. Cũng biết tâm không còn tâm cao hơn (anuttara) là “tâm không còn tâm cao hơn”.
13. Cũng biết tâm định tĩnh (samāhita) là “tâm định tĩnh”.
14. Cũng biết tâm không định tĩnh (asamāhita) là “tâm không định tĩnh”.
15. Cũng biết tâm giải thoát (vimutta) là “tâm giải thoát”.
16. Cũng biết tâm không giải thoát (avimutta) là “tâm không giải thoát”. [NT160]

Lời giải của chú giải

Để có thể hiểu chính xác đoạn Pāli trên, vị Chú giải sư đã giải thích như sau:

Miến74 · PDF nguồn104

Lời chú giải; tâm có tham và không có tham

Tattha sarāganti aṭṭhavidhaṃ lobhasahagataṃ. Vītarāganti lokiyakusalābyākataṃ. Idaṃ pana yasmā sammasanaṃ na dhammasamodhānaṃ, tasmā idha ekapadepi lokuttaraṃ na labbhati. Sesāni cattāri akusalacittāni neva purimapadaṃ, na pacchimapadaṃ bhajanti. Sadosanti duvidhaṃ dosasahagataṃ. Vītadosanti lokiyakusalābyākataṃ. Sesā dasākusalacittāni neva purimaṃ padaṃ, na pacchimaṃ padaṃ bhajanti. Samohanti vicikicchāsahagatañceva uddhaccasahagatañcāti duvidhaṃ. Yasmā pana moho sabbākusalesu uppajjati, tasmā tānipi idha vaṭṭantiyeva. Imasmiṃ yeva hi duke dvādasākusalacittāni pariyādiṇṇānīti. Vītamohanti lokiyakusalābyākataṃ. Saṃkhittanti thinamiddhānupatitaṃ, etañhi saṃkuṭitacittaṃ nāma. Vikkhittanti uddhaccasahagataṃ, etañhi pasaṭacittaṃ nāma.

Ở đây, “có tham” là tám loại tâm đồng sinh với tham. “Không có tham” là tâm thiện và tâm vô ký hiệp thế. Vì đây là việc thẩm sát, không phải tập hợp các pháp, nên ở đây không một từ nào bao gồm tâm siêu thế. Bốn tâm bất thiện còn lại không thuộc từ trước cũng không thuộc từ sau. “Có sân” là hai loại tâm đồng sinh với sân. “Không có sân” là tâm thiện và tâm vô ký hiệp thế. Mười tâm bất thiện còn lại không thuộc từ trước cũng không thuộc từ sau. “Có si” là hai loại: đồng sinh với hoài nghi và đồng sinh với phóng dật. Tuy nhiên, vì si sinh trong mọi tâm bất thiện, nên những tâm ấy cũng đều thích hợp ở đây. Chính trong cặp này, cả mười hai tâm bất thiện đều được bao gồm. “Không có si” là tâm thiện và tâm vô ký hiệp thế. “Co rút” là tâm bị hôn trầm và thụy miên chi phối; đó gọi là tâm co rút. “Tán loạn” là tâm đồng sinh với phóng dật; đó gọi là tâm tản ra.

Mahaggatanti rūpārūpāvacaraṃ. Amahaggatanti kāmāvacaraṃ. Sauttaranti kāmāvacaraṃ. Anuttaranti rūpāvacarañca arūpāvacarañca. Tatrāpi sauttaraṃ rūpāvacaraṃ, anuttaraṃ arūpāvacarameva. Samāhitanti yassa appanāsamādhi upacārasamādhi vā atthi. Asamāhitanti ubhayasamādhivirahitaṃ. Vimuttanti tadaṅgavikkhambhanavimuttīhi vimuttaṃ. Avimuttanti ubhayavimuttivirahitaṃ. Samucchedapaṭippassaddhinissaraṇavimuttīnaṃ pana idha okāsova natthi.

“Đáo đại” là tâm sắc giới và vô sắc giới. “Không đáo đại” là tâm dục giới. “Còn có tâm cao hơn” là tâm dục giới. “Không còn tâm cao hơn” là tâm sắc giới và vô sắc giới. Trong hai loại ấy, tâm sắc giới là còn có tâm cao hơn; chỉ tâm vô sắc giới là không còn tâm cao hơn. “Định tĩnh” là tâm có an chỉ định hoặc cận định. “Không định tĩnh” là tâm thiếu cả hai loại định. “Giải thoát” là giải thoát bằng giải thoát từng phần và giải thoát do đè nén. “Không giải thoát” là thiếu cả hai loại giải thoát. Còn giải thoát do đoạn tận, do an tịnh và do xuất ly thì hoàn toàn không có chỗ ở đây. [NT161]

1. Sarāgacitta — tâm có tham: tám tâm căn tham đồng sinh với tham, luyến ái, dính mắc nơi cảnh, gọi là tâm có tham.

2. Vītarāgacitta — tâm không có tham: tâm thiện và tâm vô ký hiệp thế gọi là tâm không có tham. Khi thuyết về tâm không có tham ở đây, Đức Phật chỉ nhằm nói đến những tâm đáng được quán sát, thẩm sát bằng minh sát dưới ba đặc tính. Ngài không gom và đếm tất cả các pháp mang tên tâm không có tham. Vì Đức Phật chỉ nói đến các tâm là cảnh được quán bởi trí minh sát như vậy, nên trong mười sáu loại tâm đã và đang trình bày, không một loại nào bao gồm tâm siêu thế; tâm siêu thế không nằm trong đó.

Tâm thiện hiệp thế — Nếu thiện nhân vẫn chỉ ở mức một con người phàm nhân tam nhân và đã chứng cả tám định, thì các tâm thiện hiệp thế có thể sinh trong dòng tương tục của thiện nhân là:

STT	Loại tâm	Số loại
1	Tâm đại thiện	8
2	Tâm thiện sắc giới	5
3	Tâm thiện vô sắc giới	4
	Tổng cộng	17

Chỉ có mười bảy loại tâm này. Nếu thiện nhân chỉ chứng đến tứ thiền niệm hơi thở, thì chỉ có thể có bốn thiền sắc giới theo phương pháp bốn thiền, hoặc năm thiền sắc giới theo phương pháp năm thiền. Vì thế, chỉ những tâm đại thiện và những tâm thiện sắc giới có thể sinh trong dòng tương tục của thiện nhân.

Miến75 · PDF nguồn105

Tâm vô ký; tâm có sân, không có sân và có si

Vô ký (abyākata) — Các tâm quả và tâm duy tác hiệp thế, không phải thiện cũng không phải bất thiện, gọi là vô ký. Trong đó, những tâm vô ký có thể có, có thể sinh trong dòng tương tục của thiện nhân là một con người phàm nhân tam nhân, gồm:

STT	Loại tâm	Số loại
1	Hai tâm duy tác vô nhân: hướng ngũ môn và hướng ý môn	2
2	Tâm quả bất thiện vô nhân	7
3	Tâm quả thiện vô nhân	8
4	Tâm đại quả	8
	Tổng cộng	25

Trong các lộ ngũ môn: đó là hướng ngũ môn, nhãn thức (nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức), tiếp thâu, suy đạc và na cảnh.

Trong các lộ ý môn: đó là hướng ý môn và na cảnh.

Các tâm còn lại là:

STT	Loại tâm	Số loại
1	Tâm quả sắc giới	5
2	Tâm quả vô sắc giới	4
3	Tâm sinh tiếu, duy tác vô nhân	1
4	Tâm đại duy tác	8

STT	Loại tâm	Số loại
5	Tâm duy tác sắc giới	5
6	Tâm duy tác vô sắc giới	4
	Tổng cộng	27

Hai mươi bảy loại tâm quả và duy tác này là những tâm chưa thể sinh trong dòng tương tục của thiện nhân, khi thiện nhân vẫn chỉ là một con người phàm nhân tam nhân.

Lại nữa, bốn loại tâm gồm hai tâm căn sân và hai tâm căn si không nằm trong cả hai từ “tâm có tham” và “tâm không có tham”. Tuy nhiên, bốn tâm ấy vẫn nằm trong danh sách các cảnh được quán bởi trí minh sát mà thiện nhân phải tự mình quán sát. Đức Phật đã thuyết tiếp về chúng với các tên “tâm có sân”, “tâm có si”, v.v.

3. Sadosacitta — tâm có sân: chính là hai tâm căn sân đồng sinh với sân.

4. Vītadosacitta — tâm không có sân: tâm thiện hiệp thế và tâm vô ký hiệp thế gọi là tâm không có sân. (Hãy hiểu tâm thiện và tâm vô ký hiệp thế như đã trình bày ở trên.) Tám tâm căn tham và hai tâm căn si — mười tâm bất thiện này — không nằm trong cả hai loại “tâm có sân” và “tâm không có sân”.

5. Samohacitta — tâm có si: hai tâm căn si gọi là tâm có si. Theo một cách khác, vì si sinh trong tất cả các tâm bất thiện,…

Tâm không có si, co rút, tán loạn và đáo đại

…cả mười hai loại tâm bất thiện đều gọi là tâm có si.

6. Vītamohacitta — tâm không có si: tâm thiện hiệp thế và tâm vô ký hiệp thế gọi là tâm không có si. (Hãy hiểu như đã giải thích ở trên.)

7. Saṃkhittacitta — tâm co rút: đó là loại tâm theo hai pháp hôn trầm (thina), sự trì độn của tâm, và thụy miên (middha), sự trì độn của các tâm sở; tâm rụt lại khỏi cảnh.

STT	Loại tâm	Số loại
1	Tâm căn tham hữu trợ	4
2	Tâm căn sân hữu trợ	1
	Tổng cộng	5

Năm loại tâm này được gọi là saṃkhittacitta — tâm co rút, tâm rụt lại khỏi cảnh.

8. Vikkhittacitta — tâm tán loạn: tâm căn si đồng sinh với phóng dật mang tên tâm tán loạn, vì nó tản ra nơi nhiều cảnh khác nhau, như một hòn đá rơi xuống đống tro.

9. Mahaggatacitta — tâm đáo đại

a. Vì có khả năng giữ phiền não cách xa khá lâu bằng sự đoạn trừ do đè nén (vikkhambhanapahāna);
b. Vì có quả rộng lớn;
c. Vì các thiền đáo đại ấy có khả năng sinh liên tục, không gián đoạn, thành dòng danh tương tục lâu dài như một giờ, hai giờ, một ngày, hai ngày, v.v., trong dòng tương tục của những thiện nhân có thể nhập các thiền ấy;
d. Vì đã đạt đến trạng thái lớn lao, cao quý;
e. Theo một cách nói khác, vì đó là pháp hành chỉ đạt được bằng những năng lực lớn lao, cao quý, rộng lớn như yếu tố ý muốn thiện (kusalacchandadhātu), v.v. — vì những lý do ấy, tâm sắc giới và tâm vô sắc giới gọi là tâm đáo đại. [NT162]

Trong dòng tương tục của thiện nhân vẫn còn là một con người phàm nhân tam nhân, chỉ có chín loại tâm đáo đại là tâm thiện sắc giới và tâm thiện vô sắc giới có thể sinh (nếu đã chứng cả tám định).

10. Amahaggatacitta — tâm không đáo đại

Vì lời dạy chỉ nói đến các tâm là cảnh được quán bởi trí minh sát, “tâm không đáo đại” ở đây chỉ có nghĩa là tâm dục giới. Trong các tâm dục giới ấy, một tâm duy tác sinh tiếu và tám tâm đại duy tác sinh trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán; vì thế, trong dòng tương tục của hành giả, có:

STT	Loại tâm	Số loại
1	Tâm bất thiện	12
2	Tâm vô nhân	17

Tâm còn có tâm cao hơn; tâm định tĩnh và giải thoát

STT	Loại tâm	Số loại
3	Tâm đại thiện	8
4	Tâm đại quả	8
	Tổng cộng	45

Chỉ bốn mươi lăm loại tâm dục giới này có thể sinh.

11. Sauttaracitta — tâm còn có pháp cao hơn mình

Trong các tâm hiệp thế là cảnh được quán bởi trí minh sát, những tâm sắc giới và vô sắc giới mang tên đáo đại cao quý hơn các tâm dục giới. Vì thế, tâm dục giới được gọi là sauttaracitta — tâm còn có pháp cao hơn mình.

12. Anuttaracitta — tâm không có pháp cao hơn mình

Trong các tâm là cảnh được quán bởi trí minh sát, những tâm sắc giới và vô sắc giới mang tên đáo đại là các tâm cao nhất, quý nhất. Không có tâm hiệp thế nào làm cảnh được quán bởi trí minh sát cao quý hơn các tâm đáo đại ấy. Vì vậy, các tâm đáo đại gọi là anuttaracitta. Ngay trong các tâm đáo đại ấy, tâm vô sắc giới lại cao quý hơn tâm sắc giới; do đó, tâm sắc giới mang tên sauttaracitta, còn tâm vô sắc giới mang tên anuttaracitta.

13. Samāhitacitta — tâm định tĩnh: tâm vững vàng, có định, đồng sinh với một trong hai loại định là thiền an chỉ định hoặc cận định; đó là các tâm đổng lực cận định và đổng lực an chỉ định.

14. Asamāhitacitta — tâm không định tĩnh: tâm không vững vàng, không có định, vắng cả hai loại định là thiền an chỉ định và cận định; đó là các tâm dục giới không có cận định và an chỉ định.

15. Vimuttacitta — tâm giải thoát khỏi phiền não: tâm thiện dục giới gọi là tâm giải thoát vì thoát khỏi phiền não từng phần (tadaṅga). Chín tâm thiện đáo đại (= năm tâm thiện sắc giới và bốn tâm thiện vô sắc giới) cũng gọi là tâm giải thoát khỏi phiền não, vì có thể giữ phiền não cách xa khá lâu bằng sự đoạn trừ do đè nén: nếu nhập thiền một giờ thì suốt một giờ; nếu nhập thiền hai giờ thì suốt hai giờ; v.v. [NT163]

16. Avimuttacitta — tâm không giải thoát khỏi phiền não bằng giải thoát từng phần hoặc bằng đè nén. Nói riêng đối với thiện nhân, đó là:

1. Hướng ngũ môn, hướng ý môn;
2. Ngũ thức;
3. Tiếp thâu;
4. Suy đạc;

Phạm vi quán tâm; quán các danh pháp bất thiện

5. Xác định;
6. Đổng lực bất thiện;
7. Na cảnh. [NT164]

Vì ở phần này Đức Phật chỉ nói đến các tâm là cảnh được quán bởi trí minh sát, nên:

1. Samucchedavimutti — giải thoát do đoạn tận: tâm Thánh đạo đã thoát khỏi phiền não tận gốc vì đoạn diệt chúng tận gốc, không còn dư sót;

2. Paṭippassaddhivimutti — giải thoát do an tịnh: tâm Thánh quả thoát khỏi phiền não, làm lắng tắt hoàn toàn sức nóng của các phiền não mà Thánh đạo đã đoạn trừ;

3. Nissaraṇavimutti — giải thoát do xuất ly: Niết-bàn, nơi thoát khỏi ái (nơi thoát khỏi phiền não).
Hãy ghi nhận rằng đây không phải phạm vi của ba pháp giải thoát ấy. [NT165]

Đó chính là lời dạy của Đức Phật trong phần quán tâm của kinh Đại niệm xứ, chỉ rõ những tâm nào, hay những danh pháp nào gồm tâm + tâm sở, cần được quán minh sát: những tâm là cảnh được quán bởi trí minh sát.

Trong lời dạy này, Đức Phật cũng chỉ dạy quán sát, thẩm sát bằng minh sát những tâm bất thiện mang tên tâm có tham, tâm có sân và tâm có si. Thiện nhân đang mong cầu Niết-bàn không nên quên điểm này.

Tôn kính tuân theo những lời chỉ dạy ấy, sách này trình bày:
1. Các lộ ngũ môn và lộ ý môn có đổng lực thiện;
2. Các lộ ngũ môn và lộ ý môn có đổng lực bất thiện.

Sách trình bày phương pháp phân định và quán sát các lộ khác nhau ấy; nói cách khác, phân định và quán sát những nhóm danh pháp đồng sinh trong từng sát-na tâm của các lộ ấy, dùng trí phá vỡ từng khối danh — những khối, những cục danh — để tri kiến đạt đến chân đế.

Ở đây, một số thiện nhân lại không đồng tình, không hài lòng về việc phân định và quán sát các nhóm danh pháp thuộc lộ đổng lực bất thiện. Họ cũng hỏi: “Nếu cứ quán các pháp bất thiện, chẳng phải các pháp bất thiện sẽ tiếp tục sinh thêm hay sao?”

Ngay cả khi được giải thích rằng chính Đức Phật đã chỉ dạy trong kinh Đại niệm xứ phải quán sát, thẩm sát cả các tâm bất thiện bằng minh sát, họ lại đưa ra lý lẽ: “Lời Đức Phật chỉ dạy quán sát, thẩm sát các pháp bất thiện bằng minh sát trong kinh Đại niệm xứ chỉ là chỉ dạy quán minh sát khi các pháp bất thiện tự chúng, tự động sinh lên. Đó không phải là chỉ dạy riêng việc tìm quán các pháp bất thiện.”

Miến79 · PDF nguồn109

Phi như lý tác ý và sự sinh khởi của bất thiện

Về điểm này, xin trình bày đôi điều để làm sáng tỏ cho thiện nhân đang mong cầu Chánh pháp chân thật.

Trong Vi diệu pháp của Đức Phật, nói cách khác, trong phạm vi chân đế (paramatthasacca), không thể có pháp nào “tự nó, tự động” sinh lên. Hãy đọc lời dạy sau đây:

Ayoniso bhikkhave manasikaroto anuppannā ceva kāmacchando uppajjati, uppanno ca kāmacchando bhiyyobhāvāya vepullāya saṃvattati. Anuppanno ceva byāpādo uppajjati, uppanno ca byāpādo bhiyyobhāvāya vepullāya saṃvattati. Anuppannañceva thinamiddhaṃ uppajjati, uppannañca thinamiddhaṃ bhiyyobhāvāya vepullāya saṃvattati. Anuppannañceva uddhaccakukkuccaṃ uppajjati, uppannañca uddhaccakukkuccaṃ bhiyyobhāvāya vepullāya saṃvattati. Anuppannā ceva vicikicchā uppajjati, uppannā ca vicikicchā bhiyyobhāvāya vepullāya saṃvattatīti.
[CHƯA XÁC MINH: nguồn in anuppannā trước kāmacchando; giữ nguyên, V2-Q015.]

Này các Tỳ-khưu, đối với người tác ý không như lý, dục tham chưa sinh thì sinh khởi, dục tham đã sinh thì tăng trưởng và lớn mạnh. Sân hận chưa sinh thì sinh khởi, sân hận đã sinh thì tăng trưởng và lớn mạnh. Hôn trầm và thụy miên chưa sinh thì sinh khởi, hôn trầm và thụy miên đã sinh thì tăng trưởng và lớn mạnh. Phóng dật và hối quá chưa sinh thì sinh khởi, phóng dật và hối quá đã sinh thì tăng trưởng và lớn mạnh. Hoài nghi chưa sinh thì sinh khởi, hoài nghi đã sinh thì tăng trưởng và lớn mạnh. [NT166] [19]

Này các Tỳ-khưu, đối với người có phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra), tác ý đến cảnh theo cách không thích hợp —

1. Sự mong muốn, khao khát các dục — dục tham (kāmacchanda) — chưa sinh thì sinh khởi; sự mong muốn, khao khát các dục — dục tham — đã sinh thì tăng thêm, mở rộng vượt hơn trước.

2. Sự muốn làm hư hoại — sân hận (byāpāda) — chưa sinh thì sinh khởi; sự muốn làm hư hoại — sân hận — đã sinh thì tăng thêm, mở rộng vượt hơn trước.

3. Sự nặng nề, trì độn của tâm và tâm sở — hôn trầm và thụy miên (thinamiddha) — chưa sinh thì sinh khởi; sự nặng nề, trì độn của tâm và tâm sở — hôn trầm và thụy miên — đã sinh thì tăng thêm, mở rộng vượt hơn trước.

4. Sự tán loạn của tâm và sự hối tiếc, lo lắng lại — phóng dật và hối quá (uddhaccakukkucca) — chưa sinh thì sinh khởi; sự tán loạn của tâm và sự hối tiếc, lo lắng lại — phóng dật và hối quá — đã sinh thì tăng thêm, mở rộng vượt hơn trước.

5. Sự không thể quyết định, phân vân nghi hoặc — hoài nghi (vicikicchā) — chưa sinh thì sinh khởi; sự không thể quyết định, phân vân nghi hoặc — hoài nghi — đã sinh thì tăng thêm, mở rộng vượt hơn trước. [NT167]

Theo lời dạy này, phi như lý tác ý là một nhân gần nhất của tất cả các pháp bất thiện. Những nhân liên hệ đến tất cả danh pháp cũng có mặt, như:
1. Có sắc vật làm chỗ nương;
2. Có cảnh hiện rõ để duyên đến;
3. Được các pháp tương ưng như xúc, v.v., trợ duyên.

[Điều này sẽ rõ trong phần duyên khởi. Cũng hãy xem trước các trang 288, 289, 295 và 305, v.v., trong phần pháp tu phân định danh này.] [NT168]

Lý do phải phân định và quán sát

Vì vậy, trong phạm vi chân đế, không thể có “pháp chân đế nào tự nó, tự động sinh khởi”.

Lý do phải phân định và quán sát

Những phàm nhân mê muội không có con mắt trí tuệ thấy chân đế, suốt dòng luân hồi, chấp chặt vào cả các pháp thiện lẫn các pháp bất thiện bằng ái, mạn và kiến (taṇhā, māna, diṭṭhi).

“Tâm của tôi không giống tâm người khác.”
“Tư của tôi không giống tư người khác.”
“Tín của tôi không giống tín của người khác.”
“Trí của tôi không giống trí người khác.”
Họ nói như vậy, v.v.; hoặc:

“Tham của tôi không giống tham người khác.”
“Mạn của tôi không giống mạn người khác.”
“Sân của tôi không giống sân người khác.”

Với những cách như thế, họ thường chấp chặt vào các pháp thiện và các pháp bất thiện. Họ còn tự hào, hài lòng ngay cả về việc các pháp bất thiện đang sinh.

Khi nói về con trai, con gái hay cháu, họ thường mở những màn “tán dương Himavanta” [CHƯA XÁC MINH: sắc thái thành ngữ; V2-Q016], dài đến mức nghe không hết. Lấy các bất thiện trước làm cảnh, những bất thiện sau lại thường sinh. Dựa vào thiện, họ cũng tự hào, khởi kiêu mạn; muốn đua nhau về bố thí, đua nhau về pháp hành, đua nhau về con trai, đua nhau về con gái. Như vậy, v.v., dựa vào thiện và bất thiện, những bất thiện khác thường sinh đi sinh lại nhiều lần trên nền tảng phi như lý tác ý.

Để có thể đánh đổ, phá tan và đoạn trừ tận gốc những chấp thủ bằng ái, mạn và kiến đang bám chặt vào các pháp thiện và bất thiện ấy, như chặt lau không chừa cả gốc, cần quán sát, thẩm sát cả những pháp thiện và bất thiện ấy bằng minh sát, lần lượt đặt chúng dưới ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.

Để có thể quán sát, thẩm sát cả các pháp bất thiện bằng minh sát như vậy, trước hết phải thực hiện công việc phân định danh (arūpapariggaha), tức phân định các pháp bất thiện ấy, dùng trí phân biệt chúng.

Tuy nhiên, vì tâm không thể sinh mà không có tâm sở, bây giờ sẽ tiếp tục trình bày về các tâm sở.

Những điều cần biết về các tâm sở

Những điều cần biết về các tâm sở

Bốn đặc điểm của các tâm sở tương ưng với tâm

1. Ekuppāda — cùng sinh: sinh khởi đồng thời với tâm.
2. Ekanirodha — cùng diệt: diệt đồng thời với tâm.
3. Ekālambaṇa — cùng cảnh: có cùng cảnh với tâm.
4. Ekavatthuka — cùng vật: có cùng sắc vật nương với tâm.

Đó là bốn đặc điểm tương ưng với tâm (cetoyuttalakkhaṇa). Bất cứ tâm sở nào, khi tương ưng với tâm trong thế giới ngũ uẩn (pañcavokāra) — các cõi dục giới và sắc giới — đều có đủ bốn đặc điểm ấy. Trong thế giới bốn danh uẩn (catuvokāra), tức các cõi vô sắc, vì không có sắc vật nương nên không có đặc điểm thứ tư là cùng vật. Sau đây sẽ trình bày 52 loại tâm sở.

52 tâm sở

1. Sabbacittasādhāraṇa — bảy tâm sở biến hành: liên hệ với tất cả các tâm.
2. Pakiṇṇaka — sáu tâm sở biệt cảnh: tương ưng xen lẫn. (Nghĩa là tương ưng với một số tâm, không tương ưng với một số tâm.)
3. Akusala — mười bốn tâm sở bất thiện: tương ưng thích hợp với các tâm bất thiện.
4. Sobhaṇa — hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo: tương ưng thích hợp với các tâm tịnh hảo, tốt đẹp.

Như vậy, cộng chung có 52 tâm sở.

Bảy tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇa)

(Những tâm sở liên hệ với tất cả các tâm, tức tương ưng với từng tâm, mọi tâm.)

1. Phassa — xúc: có trạng thái tiếp xúc cảnh (đặc tính, lakkhaṇa); nối cảnh với tâm biết cảnh (phận sự, rasa).

2. Vedanā — thọ: có trạng thái cảm nghiệm vị của cảnh.

3. Saññā — tưởng: có trạng thái ghi dấu cảnh.

4. Cetanā — tư: có trạng thái thúc giục, khơi động các tâm và tâm sở đi cùng, tức các pháp tương ưng, đến nơi cảnh.

5. Ekaggatā — nhất tâm: có trạng thái tâm rơi vào một cảnh duy nhất; an định; không để các pháp tương ưng tản mác.

Miến82 · PDF nguồn112

Các tâm sở biến hành tiếp theo; sáu tâm sở biệt cảnh

[Các pháp tâm và tâm sở cùng tương ưng, cùng sinh khởi trong một sát-na tâm (cittakkhaṇa), được gọi là các pháp tương ưng (sampayutta).]

6. Jīvita — mạng quyền: có trạng thái bảo hộ các pháp tương ưng, tức tâm và tâm sở đi cùng; yếu tố duy trì mạng sống của danh.

7. Manasikāra — tác ý: có trạng thái quay và thúc đẩy tâm (= các pháp tương ưng) về phía cảnh; chú tâm đến cảnh.

Đó là bảy tâm sở biến hành, tương ưng với tất cả các tâm.

Sáu tâm sở biệt cảnh (pakiṇṇaka)

(Sáu tâm sở tương ưng xen lẫn.) Sáu tâm sở này chỉ tương ưng với một số tâm, không tương ưng với một số tâm; chúng tương ưng xen lẫn, chỗ này một số, chỗ kia một số.

1. Vitakka — tầm: có trạng thái hướng và đặt tâm cùng các tâm sở đi cùng (= các pháp tương ưng) lên cảnh; suy nghĩ.

2. Vicāra — tứ: có trạng thái suy xét, cân nhắc, nhào nắn cảnh nhiều lần; nắm lấy cảnh lặp đi lặp lại.

3. Adhimokkha — thắng giải: có trạng thái quyết định đối với cảnh.

4. Vīriya — tinh tấn: có trạng thái cố gắng, nỗ lực.

(Đó là sự cố gắng, nỗ lực để tâm và tâm sở đi cùng, tức các pháp tương ưng, sinh khởi trên một cảnh. Về phía bất thiện, đó cũng là sự cố gắng để tham sinh, sân sinh, si sinh, v.v.; về phía thiện, đó cũng là sự cố gắng để vô tham sinh, vô sân sinh, vô si sinh, v.v.)

5. Pīti — hỷ: có trạng thái thích thú nơi cảnh.

6. Chanda — dục: có trạng thái mong muốn, ao ước cảnh; muốn làm đối với cảnh.

[Hãy hiểu theo cách: muốn có tham đối với một cảnh; muốn có sân; muốn có si; muốn có vô tham; muốn có vô sân; muốn có vô si; và tương tự như vậy.]

Bảy tâm sở biến hành đã trình bày ở trên và sáu tâm sở biệt cảnh này, cộng cả hai nhóm thành mười ba tâm sở, được gọi là các tâm sở đồng tợ (aññasamāna). Khi tương ưng với tâm và tâm sở bất thiện, chúng mang tên bất thiện; khi tương ưng với tâm và tâm sở thiện, chúng mang tên thiện; khi tương ưng với các pháp quả và duy tác, tức vô ký (abyākata), chúng mang tên vô ký. Nói cách khác, khi tương ưng với tâm asobhaṇa — tâm không…

Phân biệt tư, tác ý và tầm; mười bốn tâm sở bất thiện

…tịnh hảo — chúng mang tên asobhaṇa, không tịnh hảo; khi tương ưng với tâm sobhaṇa — tâm tịnh hảo — chúng mang tên sobhaṇa, tịnh hảo. Đó là những tâm sở có thể thuộc cả hai phía tốt và xấu.

Phân biệt tư, tác ý và tầm

Các pháp tâm và tâm sở cùng tương ưng trong một sát-na tâm, cùng sinh, cùng diệt, cùng cảnh và cùng sắc vật nương, được gọi là các pháp tương ưng.

Tầm hướng và đặt các pháp tương ưng đi cùng mình đến nơi cảnh. Tư kết nối các pháp tương ưng mà tầm đã đặt lên ấy với cảnh, khiến chúng gắn liền, tiếp giáp với cảnh. Tác ý làm cho các pháp tương ưng đến cảnh một cách ngay thẳng, dẫn chúng đi đến cảnh.

Về điểm này, ngài Sayadaw Mahāgandhāyon ở Taungmyo trình bày như sau trong phần Tâm sở của tác phẩm Saṅgaha Bhāsā Ṭīkā của ngài:

“Tư có đặc tính kết nối các pháp tương ưng nơi cảnh; tác ý có phận sự kết hợp các pháp tương ưng với cảnh.” Sau khi nói như vậy, lại nói rằng tầm có đặc tính đặt các pháp tương ưng lên cảnh. Vì ba pháp ấy dường như có cùng trạng thái, nên có câu hỏi: phải ghi nhận điểm khác biệt thế nào?

Đáp: Trong cuộc đua thuyền, có ba người: người hái hoa ở mũi thuyền, người chèo ở giữa thuyền và người cầm lái ở đuôi thuyền. Tuy cả ba cùng chèo một lúc, điều quan trọng của người giữa thuyền chỉ là chèo thật mạnh cho đến đích; của người cầm lái chỉ là cho thuyền đi thẳng đến đích; của người chèo ở mũi thuyền chỉ là hái được hoa khi đến đích. Theo ví dụ ấy, tuy tầm, tác ý và tư cùng một lúc lấy cảnh, tầm có trách nhiệm thúc mạnh và đặt các pháp tương ưng đến nơi cảnh, giống người chèo ở giữa thuyền; tác ý có trách nhiệm chỉnh cho các pháp tương ưng đi thẳng đến cảnh, giống người chèo ở đuôi thuyền; tư có phận sự kết nối các pháp tương ưng nơi cảnh, giống người hái hoa. [Cũng nên mở rộng ví dụ: cảnh giống như đích đến, các pháp tương ưng giống như chiếc thuyền.] [NT169]

Mười bốn tâm sở bất thiện

Có mười bốn tâm sở mang tên tâm sở bất thiện. Trong đó:

1. Akusalasādhāraṇa — bốn tâm sở bất thiện biến hành, liên hệ với tất cả tâm bất thiện.
2. Ba tâm sở thuộc nhóm tham, chỉ tương ưng thích hợp với tâm căn tham.

3. Bốn tâm sở thuộc nhóm sân, chỉ tương ưng thích hợp với tâm căn sân.
4. Hai tâm sở thuộc nhóm hữu trợ (sasaṅkhārika), chỉ tương ưng với các tâm bất thiện hữu trợ.

Miến84 · PDF nguồn114

Các tâm sở bất thiện biến hành; nhóm tham; lời giải

5. Một tâm sở thuộc nhóm si, chỉ tương ưng thích hợp với tâm căn si. Như vậy có mười bốn tâm sở bất thiện.

Bốn tâm sở bất thiện biến hành (akusalasādhāraṇa)

(Bốn tâm sở liên hệ với tất cả các tâm bất thiện.)

1. Moha — si: không biết thực tính của cảnh, tức biết sai.

2. Ahirika — vô tàm: không hổ thẹn đối với (a) các ác hạnh và (b) các pháp bất thiện như tham, sân, si, v.v.

3. Anottappa — vô quý: không sợ hãi đối với (a) các ác hạnh và (b) các pháp bất thiện như tham, sân, si, v.v.

4. Uddhacca — phóng dật: tâm không yên, tán loạn trên cảnh.

Ba tâm sở thuộc nhóm tham

5. Lobha — tham: chấp lấy cảnh là “ta, của ta”; mong muốn, tham đắm cảnh; bám dính nơi cảnh.

6. Diṭṭhi — tà kiến: chấp chặt và tin cảnh là thường (nicca), lạc (sukha), ngã (atta), tịnh (subha); quan niệm sai, nhận định sai.

7. Māna — mạn: tâm vươn cao, ngạo nghễ với ý “ta, ta”; kiêu căng; muốn giành phần hơn.

Lời giải

Paramatthato avijjamānesu itthipurisādīsu javati, vijjamānesupi khandhādīsu na javatīti avijjā.

Chạy đến những thứ như nữ, nam, v.v., vốn không hiện hữu theo chân đế; còn đối với những pháp như các uẩn, v.v., có hiện hữu, lại không chạy đến: vì vậy gọi là vô minh. [NT170]

Si cũng được gọi là vô minh (avijjā). Khi dùng con mắt trí tuệ để phân chia, phân tích và khảo sát từ phạm vi chân đế thế giới hữu tình và vô tình — những sự vật có sự sống và không có sự sống — hiện hữu trong 31 cõi:

1. Một tập hợp các sắc pháp;
2. Một tập hợp các danh pháp;
3. Nếu biết chỉ có những tập hợp sắc và danh, sự biết ấy cũng đúng: đó là tuệ phân định

danh sắc (nāmarūpapariccheḍañāṇa).
4. Nếu biết chỉ có những tập hợp nhân và quả, sự biết ấy cũng đúng: đó là trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa).

Miến85 · PDF nguồn115

Vô minh và hai cách chấp ngã

Các tập hợp sắc, danh, nhân và quả ấy chỉ sinh khi được những nhân tương ứng tạo tác, nên được gọi là các pháp hành (saṅkhāra). Các pháp hành ấy chỉ là những pháp vô thường: sau khi sinh thì diệt; chỉ là những pháp khổ: luôn bị đòn sinh và diệt bức bách; chỉ là những pháp vô ngã: không phải một tự ngã không hư hoại, tồn tại thành một khối chắc chắn, có cốt lõi; chỉ là những pháp bất tịnh, đáng ghê sợ và chán ghét. Bởi vậy, đối với các pháp hành ấy:

5. Là các pháp vô thường (anicca);
6. Là các pháp khổ (dukkha);
7. Là các pháp vô ngã (anatta);
8. Nếu biết chúng chỉ là các pháp bất tịnh (asubha), sự biết ấy cũng đúng: đó chính là các tuệ minh sát.

Vì vậy, đối với những sự vật hữu tình và vô tình hiện hữu trong 31 cõi:
1. Biết là những tập hợp sắc, những tập hợp danh, những tập hợp sắc và danh = những tập hợp năm uẩn = những tập hợp mười hai xứ = những tập hợp mười tám giới;
2. Biết là những tập hợp nhân và những tập hợp quả;
3. Biết là những tập hợp các pháp vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh: sự biết ấy được gọi là biết đúng, tức chánh kiến (sammādiṭṭhi), minh trí (vijjāñāṇa).

Nếu không biết đúng như vậy mà biết một cách đảo ngược: đối với sự vật hữu tình thì là nam, nữ, người, chúng sinh, loài người, chư thiên, phạm thiên, v.v.; đối với sự vật vô tình thì là vàng, bạc, cây, nước, đất, rừng, núi, v.v.; đối với tất cả sự vật hữu tình và vô tình thì là các pháp thường, lạc, ngã, tịnh — sự biết ấy được gọi là biết sai, tức vô minh.

Ở đây, để hiểu sâu hơn trạng thái của vô minh = si và kiến = tà kiến, sẽ trình bày tiếp hai cách chấp ngã cần đặc biệt biết trong phạm vi minh sát.

Hai cách chấp ngã

Có cách chấp ngã theo tên gọi thế gian (lokasamaññā) và cách chấp ngã kiến do những người tà kiến ngoài Giáo pháp suy tưởng ra.

1. Chấp ngã theo tên gọi thế gian: tin rằng những sự vật hữu tình như nam, nữ, người, chúng sinh, loài người, chư thiên, phạm thiên, trâu, bò, loài vật, v.v., và những sự vật vô tình như vàng, bạc, ruộng, vườn, nhà, nồi, cây, nước, đất, rừng, núi, v.v., thực sự hiện hữu đúng như tên gọi của thế gian. Cách chấp ấy còn được gọi là tưởng chúng sinh (sattasaññā) sinh khởi do cách dùng ngôn từ thông thường (vohāra). [NT171]

Như đã giải thích ở trên, khi có thể phân định và quán sát các pháp hành là sắc, danh, nhân và quả trong thế giới hữu tình bên trong và bên ngoài, và thấy biết rằng toàn bộ thế giới hữu tình chỉ là một tập hợp các pháp hành…

Hai cách chấp ngã tiếp theo; ngã kiến

…một tập hợp các pháp vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh, thì sự thấy biết và nắm nhận ấy là đúng. Nếu biết, chấp lấy và tin rằng thực sự có chúng sinh như nam, nữ, người, chúng sinh, loài người, chư thiên, phạm thiên, trâu, bò, loài vật, v.v., thì sự biết, chấp lấy và tin ấy là sai.

Lại nữa, đối với những sự vật vô tình, khi có thể quán bên ngoài, nếu tập trung quán để thấy bốn đại thì chỉ gặp những hạt nhóm sắc (rūpakalāpa). Nếu dùng con mắt trí tuệ phân tích và quán sát, tức phân tích các yếu tố của những hạt nhóm sắc ấy, sẽ chỉ gặp những sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố là yếu tố thứ tám (utujaojaṭṭhamaka), do hỏa đại gọi là utu sinh ra; nếu có âm thanh thì gặp những sắc do thời tiết sinh có âm thanh là yếu tố thứ chín (utujasaddanavaka). Utu là tên gọi hỏa đại hiện hữu trong từng nhóm sắc. Những sự vật vô tình như vàng, bạc, v.v., chỉ là tập hợp các nhóm sắc cấu thành chúng; hỏa đại utu hiện hữu trong một nhóm sắc ấy có sức sinh thêm những nhóm sắc mới. Chúng chỉ là những tập hợp các thực tính pháp sinh diệt chừng nào nhân chưa hết.

Vì vậy, nếu biết các sự vật vô tình ấy là những tập hợp sắc utujaojaṭṭhamaka, hoặc nếu có âm thanh thì là những tập hợp sắc utujasaddanavaka, sự biết ấy đúng. Nếu biết là những tập hợp các pháp vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh, sự biết ấy cũng đúng. Nếu biết là vàng, bạc, v.v., sự biết ấy sai. Nếu chấp lấy và tin là vàng, bạc, v.v., sự chấp lấy và tin ấy cũng sai. Đây là chấp ngã theo tên gọi thế gian, hoặc chấp tưởng chúng sinh theo cách dùng ngôn từ thông thường (vohārasattasaññā).

2. Chấp ngã kiến (attadiṭṭhi)

Có thể chia cách chấp ngã kiến này thành hai loại lớn: (a) chấp kiến về tối thượng ngã (paramatta); (b) chấp kiến về sinh mạng ngã (jīva-atta).

(a) Paramatta = parama-atta: chấp kiến về tối thượng ngã

Sự chấp lấy, nhận định sai rằng có một tự ngã sáng tạo — paramatta = parama-atta, tối thượng ngã — đang sáng tạo thế giới cùng từng chúng sinh, là chấp kiến về tối thượng ngã.

(b) Chấp kiến về sinh mạng ngã (jīva-atta)

Sự chấp lấy, nhận định sai rằng trong dòng tương tục của từng chúng sinh có một sinh mạng thể được tạo ra, tức một thực thể sự sống, hồn, thức hay ngã, là chấp kiến về sinh mạng ngã. Người ta có thể chấp một uẩn nào đó trong năm uẩn, hoặc hai, ba uẩn, v.v., là ngã. Cách chấp ấy cũng được gọi là thân kiến (sakkāyadiṭṭhi). Mọi học thuyết tà kiến đều đặt nền tảng nơi thân kiến này.

Santo kāyo sakkāyo — tập hợp năm uẩn hiện hữu là sakkāya. Sự chấp lấy, nhận định sai rằng năm uẩn mang tên sakkāya ấy là ngã, là thân kiến (sakkāyadiṭṭhi).

Miến87 · PDF nguồn117

Si và tà kiến; nhóm sân; nhóm hữu trợ

Tưởng sinh khởi do thuận theo thân kiến, tức ngã kiến, ấy cũng được gọi là tưởng chúng sinh (sattasaññā). [NT172]

Như vậy, có hai loại tưởng chúng sinh: tưởng chúng sinh sinh khởi do thuận theo ngã kiến (= tưởng chấp chặt và tin rằng thực sự hiện hữu một sinh mạng thể, một tự ngã); và tưởng chúng sinh sinh khởi do cách dùng ngôn từ thông thường của người đời (= tưởng chấp chặt và tin rằng nam, nữ, người, chúng sinh, loài người, chư thiên, phạm thiên, v.v., thực sự hiện hữu đúng như người đời gọi). [NT173]

Tưởng chúng sinh sinh khởi do thuận theo ngã kiến là chấp ngã kiến. Tưởng chúng sinh sinh khởi theo cách dùng ngôn từ của người đời là chấp ngã theo tên gọi thế gian. Hãy ghi nhớ khái quát rằng có hai cách chấp ngã như vậy. Chỉ khi hiểu hai cách chấp ngã ấy mới có thể hiểu rõ hơn si và tà kiến.

Si và tà kiến

Si biết sai các sự vật hữu tình và vô tình hiện hữu trong 31 cõi là thường, lạc, ngã, tịnh. Tà kiến tin và nhận định sai các sự vật hữu tình và vô tình hiện hữu trong 31 cõi là thường, lạc, ngã, tịnh. Biết sai là thường, lạc, ngã, tịnh là si; quan niệm sai là thường, lạc, ngã, tịnh là tà kiến.

Bốn tâm sở thuộc nhóm sân

8. Dosa — sân: tâm cứng cỏi, thô bạo; muốn phá hoại.

9. Issā — tật: ganh ghét, đố kỵ danh giá và sự giàu sang của người khác; không chịu được người khác hơn mình.

10. Macchariya — lận: giấu kín tài sản, sự sung túc của mình; không chịu chia sẻ với người khác; không chịu để người khác đụng đến tài sản, sự sung túc của mình.

11. Kukkucca — hối quá: (a) hối hận, lo buồn trở lại vì đã làm, đã thực hành những điều xấu, bất thiện và ác hạnh; (b) hối hận, lo buồn trở lại vì đã không làm, không thực hành những việc thiện, điều lành và thiện hạnh.

Hai tâm sở thuộc nhóm hữu trợ (sasaṅkhārika)

12. Thina — hôn trầm: tâm trì trệ; tâm không tươi tỉnh, không hăng hái.

Miến88 · PDF nguồn118

Hoài nghi; hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo

13. Middha — thụy miên: các tâm sở đi cùng trì trệ; các tâm sở đi cùng không tươi tỉnh, không hăng hái.

Một tâm sở thuộc nhóm si

14. Vicikicchā — hoài nghi: nghi ngờ, phân vân đối với tám chỗ sau:
(1) Đức Phật Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác chân thật;
(2) Pháp chân thật là đạo, quả, Nibbāna và các pháp uẩn;
(3) Thánh Tăng chân thật;
(4) Ba học là sự thực hành giới, định và tuệ;
(5) Đời quá khứ = các uẩn quá khứ, gọi là phần trước của luân hồi;
(6) Đời vị lai = các uẩn vị lai, gọi là phần sau của luân hồi;
(7) Cả hai: đời quá khứ và vị lai = các uẩn quá khứ và vị lai, gọi là phần trước và phần sau của luân hồi;
(8) Pháp duyên khởi (paṭiccasamuppāda), sự liên hệ giữa nhân và quả.

[Ghi chú — Những hoài nghi về nghiệp và quả của nghiệp cũng được bao gồm trong hoài nghi về pháp duyên khởi, sự liên hệ giữa nhân và quả, này.] [NT174]

Đó là mười bốn tâm sở bất thiện.

Hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo — những tâm sở tốt đẹp

Hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo gồm:
(a) Mười chín tâm sở tịnh hảo biến hành (sobhaṇasādhāraṇa), liên hệ với tất cả các tâm tốt đẹp mang tên tịnh hảo;
(b) Ba tâm sở tiết chế (virati);
(c) Hai tâm sở vô lượng (appamaññā);
(d) Một tâm sở tuệ quyền (paññindriya).
Cộng chung là hai mươi lăm.

Mười chín tâm sở tịnh hảo biến hành

1. Saddhā — tín: tin và trong sáng đối với tám chỗ đã nêu ở phần hoài nghi; tin tưởng; thâm nhập và đứng vững.

[Ghi chú — Ở đây viết một cách khái quát. Cần biết phân biệt tùy từng trường hợp.

Miến89 · PDF nguồn119

Tâm sở tín theo từng cảnh; các tâm sở tịnh hảo tiếp theo

(1) Khi lấy ân đức Phật làm cảnh để phân định các danh pháp, tín là tin tưởng ân đức Phật. Tương tự như vậy:

(2) Khi lấy ân đức Pháp làm cảnh, là tin tưởng ân đức Pháp.
(3) Khi lấy ân đức Tăng làm cảnh, là tin tưởng ân đức Tăng.
(4) Khi lấy giới làm cảnh, là tin tưởng giới học, tức sự thực hành giới; trong phần định, là tin tưởng sự tu tập thiền định, tức sự thực hành thiền định; trong phần tuệ, là tin tưởng tuệ học, tức sự thực hành tuệ xuyên thấu thực tính của các pháp chân đế sắc và danh.
(5) Khi quán quá khứ, là tin tưởng các uẩn quá khứ.
(6) Khi quán vị lai, là tin tưởng các uẩn vị lai.
(7) Khi quán cả quá khứ và vị lai, là tin tưởng cả các uẩn quá khứ và vị lai.
(8) Khi quán duyên khởi, sự liên hệ giữa nhân và quả, là tin tưởng pháp duyên khởi, sự liên

hệ giữa nhân và quả.

Hãy hiểu rằng sự tin tưởng khác nhau tùy theo cảnh được quán, như những trường hợp ấy.]

2. Sati — niệm: khiến các pháp tương ưng, tức tâm và tâm sở đi cùng, chìm sâu như tảng đá, không nổi như quả bầu, trong cảnh liên quan đến thiện như Phật, Pháp, v.v.; tâm vững chắc nơi cảnh; không quên mất cảnh.

3. Hirī — tàm: hổ thẹn đối với việc xấu, các pháp bất thiện và ác hạnh.

4. Ottappa — quý: sợ hãi đối với việc xấu, các pháp bất thiện và ác hạnh.

5. Alobha — vô tham: tâm không bám dính, không tham đắm cảnh hiệp thế; không chấp lấy là "của ta".

[Ghi chú — Hãy ghi nhận rằng ở đây cảnh hiệp thế chỉ một loại cảnh được quán nào đó thuộc các vật dục hữu tình và vô tình hiện hữu trong phạm vi 31 cõi mà mình quán tu, chẳng hạn cảnh sắc.]

6. Adosa — vô sân: tâm không cứng cỏi, không thô bạo đối với cảnh; không muốn phá hoại cảnh.

7. Tatramajjhattatā — hành xả: đặt tâm ở trung dung nơi cảnh; xả đối với cảnh. (Không để tâm rơi về hai phía: tâm cao ngạo = mạn, và tâm co rút = hôn trầm + thụy miên; khiến tâm và tâm sở không quá mức trong những phận sự tương ứng của mình.)

8. Kāyapassaddhi — tịnh thân: các tâm sở an tịnh.

9. Cittapassaddhi — tịnh tâm: tâm an tịnh.

10. Kāyalahutā — khinh thân: các tâm sở nhanh nhẹn, nhẹ nhàng.

Các tâm sở tịnh hảo tiếp theo; ba tâm sở tiết chế

11. Cittalahutā — khinh tâm: tâm nhanh nhẹn, nhẹ nhàng.

12. Kāyamudutā — nhu thân: các tâm sở mềm mại.

13. Cittamudutā — nhu tâm: tâm mềm mại.

14. Kāyakammaññatā — thích thân: các tâm sở thích hợp với những việc thiện như bố thí, trì giới, tu tập, v.v.; cân xứng, thuận tiện. (Nếu là việc tu tập, thì thuận tiện, thích hợp để quán.)

15. Cittakammaññatā — thích tâm: tâm thích hợp với những việc thiện như bố thí, trì giới, tu tập, v.v.; cân xứng, thuận tiện. (Nếu là việc tu tập, thì thuận tiện, thích hợp để quán.)

16. Kāyapāguññatā — thuần thân: các tâm sở thuần thục, thành thạo, làm chủ được những việc thiện như bố thí, trì giới, tu tập, v.v.; khéo léo, thông thạo; không có bệnh phiền não.

17. Cittapāguññatā — thuần tâm: tâm thuần thục, thành thạo, làm chủ được những việc thiện như bố thí, trì giới, tu tập, v.v.; khéo léo, thông thạo; không có bệnh phiền não.

18. Kāyujukatā — chánh thân: các tâm sở ngay thẳng; không có sự quanh co do che giấu lỗi (māyā) và giả hiện đức (sāṭheyya).

19. Cittujukatā — chánh tâm: tâm ngay thẳng; không có sự quanh co do che giấu lỗi (māyā) và giả hiện đức (sāṭheyya).

[Ghi chú — Che giấu lỗi thực sự có là māyā. Bày ra đức tính thực sự không có là sāṭheyya.]

Ba tâm sở tiết chế (virati)

1. Sammāvācā — chánh ngữ: tránh bốn ác hạnh về lời nói không liên quan đến việc nuôi mạng; không vi phạm ác hạnh về lời nói.

2. Sammākammanta — chánh nghiệp: tránh ba ác hạnh về thân không liên quan đến việc nuôi mạng; không vi phạm ác hạnh về thân.

3. Sammāājīva — chánh mạng: tránh bốn ác hạnh về lời nói và ba ác hạnh về thân có liên quan đến việc nuôi mạng; không vi phạm ác hạnh về lời nói và về thân.

Miến91 · PDF nguồn121

Hai tâm sở vô lượng; tuệ quyền; kết phần 52 tâm sở

Hai tâm sở vô lượng (appamaññā)

1. Karuṇā — bi: lấy chúng sinh đau khổ làm cảnh và thương xót; muốn cứu khỏi khổ đau.

2. Muditā — tùy hỷ: lấy chúng sinh an vui làm cảnh và hoan hỷ, vui mừng; không ganh ghét.

Một tâm sở tuệ quyền (paññindriya)

1. Paññindriya — tuệ quyền: xuyên thấu, thấy biết thực tính của các pháp chân đế; xuyên thấu, thấy biết sự thật của bốn Thánh đế.

[Ghi chú — Chính tuệ, cũng được gọi là trí (ñāṇa), vô si (amoha), chánh kiến (sammādiṭṭhi) hoặc trạch pháp (dhammavicaya), được gọi là tuệ quyền vì có quyền chủ trì trong phận sự biết bốn Thánh đế.]

Đó là hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo, tốt đẹp.

Đến đây đã trình bày 52 tâm sở. Chỉ nhằm giúp những hành giả còn yếu về nền tảng Abhidhamma học thuộc trước, 52 tâm sở đã được viết như trên, ưu tiên đặc tính riêng. Những lời giải ngắn ở trên chỉ là những bản dịch nghĩa tóm tắt; chỉ đọc những lời dịch ấy không thể hiểu được các trạng thái rộng và sâu của những tâm sở này. Vì vậy, một số điểm nên biết, cần biết sẽ còn được giải thích trong phần Đặc tính – phận sự – biểu hiện – nhân gần (lakkhaṇa–rasa–paccupaṭṭhāna–padaṭṭhāna). Khi phân định các pháp chân đế, người mới bắt đầu thực hành (ādikammika) có thể bắt đầu tác ý từ đặc tính riêng hoặc từ phận sự; bởi vậy, ở một số tâm sở đã nêu cả hai: đặc tính và phận sự.

Miến92 · PDF nguồn122

Phần cách phân định các danh pháp; cách quy định các tuyến

Phần cách phân định các danh pháp

Cách quy định các tuyến

Khi phân định các danh pháp (= dùng trí tuệ phân biệt chúng), cần phân định theo các xứ và môn (āyatanadvāra), như đã giải thích ở trước. Khi phân định như vậy, những hành giả tu theo cỗ xe chỉ (samathayānika) đã đắc thiền bắt đầu từ các thiền chi và các pháp tương ưng thiền: tâm và tâm sở, tức các danh pháp. Đối với những hành giả tu theo cỗ xe thuần minh sát (suddhavipassanāyānika), chưa đắc thiền:

Taṃ rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaṃ vedanaṃ saññaṃ saṅkhāre viññāṇañca “idaṃ arūpa”nti paricchinditvā —

Sau khi phân định thọ, tưởng, các hành và thức sinh khởi do lấy sắc ấy làm cảnh rằng: “Đây là danh” — [NT175]

Theo lời giải thích, chỉ dẫn trong các bộ sách lớn như chú giải Aṭṭhasālinī, v.v., cần bắt đầu phân định từ các danh pháp sinh khởi do lấy sắc pháp làm cảnh. Trong bộ sách này:

1. Phần phân định chuỗi tâm lộ nhãn môn, chuỗi tâm lộ ý môn theo sau (tadanuvattika) và chuỗi tâm lộ ý môn thuần túy, sinh khởi do lấy cảnh sắc làm cảnh, được gọi là tuyến cảnh sắc (rūpārammaṇa).

2. Phần phân định chuỗi tâm lộ nhĩ môn, chuỗi tâm lộ ý môn theo sau (tadanuvattika) và chuỗi tâm lộ ý môn thuần túy, sinh khởi do lấy cảnh thanh làm cảnh, được gọi là tuyến cảnh thanh (saddārammaṇa).

3. Phần phân định chuỗi tâm lộ tỷ môn, chuỗi tâm lộ ý môn theo sau (tadanuvattika) và chuỗi tâm lộ ý môn thuần túy, sinh khởi do lấy cảnh hương làm cảnh, được gọi là tuyến cảnh hương (gandhārammaṇa).

4. Phần phân định chuỗi tâm lộ thiệt môn, chuỗi tâm lộ ý môn theo sau (tadanuvattika) và chuỗi tâm lộ ý môn thuần túy, sinh khởi do lấy cảnh vị làm cảnh, được gọi là tuyến cảnh vị (rasārammaṇa).

5. Phần phân định chuỗi tâm lộ thân môn, chuỗi tâm lộ ý môn theo sau (tadanuvattika) và chuỗi tâm lộ ý môn thuần túy, sinh khởi do lấy cảnh xúc làm cảnh, được gọi là tuyến cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa).

6. Những pháp mang tên cảnh pháp (dhammārammaṇa) gồm:
(1) Năm tịnh sắc (pasādarūpa);
(2) Mười sáu sắc tế (sukhumarūpa);
(3) Tâm và tâm sở, tức các danh pháp;
(4) Chế định (paññatti) như quang tướng hơi thở, quang tướng kasiṇa, v.v.
Phần phân định các chuỗi tâm lộ ý môn sinh khởi do lấy một loại nào đó hoặc nhiều loại

trong các pháp ấy làm cảnh, được gọi là tuyến cảnh pháp —

Người tu theo cỗ xe chỉ và người tu theo cỗ xe thuần minh sát

Đó là những tên gọi riêng được dùng ở đây.

Trong sáu tuyến ấy, tuyến cảnh pháp có ít loại tâm lộ, nên bộ sách này trình bày cách phân định bắt đầu từ tuyến cảnh pháp. Cách ấy cũng đặc biệt thích hợp và tốt đẹp đối với những hành giả tu theo cỗ xe chỉ, lấy thiền làm nền tảng của minh sát rồi chuyển sang minh sát.

Người tu theo cỗ xe chỉ và người tu theo cỗ xe thuần minh sát

Khi lấy thiền làm nền tảng để chuyển sang minh sát, người tu theo cỗ xe chỉ có hai phương pháp phân định:
1. Một phương pháp bắt đầu phân định từ sắc pháp;
2. Một phương pháp bắt đầu phân định từ danh pháp.
Phương pháp bắt đầu phân định từ sắc pháp đã được trình bày trong phần pháp tu phân định sắc. Cách khởi đầu thực hành pháp tu phân định sắc, tức bắt đầu phân định từ sắc pháp ấy, cũng áp dụng cho người tu theo cỗ xe thuần minh sát.

Nếu người tu theo cỗ xe chỉ:
1. Đã phân định sắc pháp và muốn phân định danh pháp; hoặc
2. Không muốn bắt đầu phân định từ sắc pháp mà muốn bắt đầu từ danh pháp,
thì hãy tuân theo quy định sau:

Taṃ sampādetukāmena samathayānikena tāva ṭhapetvā nevasaññānāsaññāyatanaṃ avasesarūpārūpāvacarajjhānānaṃ aññatarato vuṭṭhāya vitakkādīni jhānaṅgāni taṃsampayuttā ca dhammā lakkhaṇarasādivasena pariggahetabbā.

Trước hết, người tu theo cỗ xe chỉ muốn thành tựu điều ấy, sau khi xuất khỏi một thiền nào trong các thiền sắc giới và vô sắc giới còn lại, trừ Phi tưởng phi phi tưởng xứ, cần phân định các thiền chi như tầm, v.v., cùng các pháp tương ưng với thiền ấy, theo đặc tính, phận sự, v.v. [NT176]

Theo lời giải thích ấy của chú giải Visuddhimagga, trước hết hành giả hãy nhập một thiền nào trong những thiền mình đã đạt, trừ thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Sau đó xuất khỏi thiền ấy. Sau khi xuất thiền, hãy phân định các thiền chi như tầm, v.v., và tâm cùng các tâm sở tương ưng với thiền ấy, tức các pháp tương ưng thiền, theo đặc tính, phận sự, v.v.

Cách phân định đầy đủ theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần sẽ được trình bày đầy đủ trong phần Bốn phương diện bắt đầu bằng đặc tính (lakkhaṇādicatukka). Đối với những hành giả mới bắt đầu (ādikammika), mới khởi sự thực hành pháp tu phân định danh, ở đây trước hết trình bày cách phân định các danh pháp bắt đầu từ đặc tính riêng của các pháp chân đế hoặc từ phận sự.

Tâm lộ nhập thiền; ba nghĩa của hiện tại

Tâm lộ nhập thiền (jhānasamāpattivīthi)

Khi bắt đầu phân định các danh pháp thiền, có hai loại tâm lộ thiền:
1. Tâm lộ thiền lần đầu (ādikammikajhānavīthi);
2. Tâm lộ nhập thiền (jhānasamāpattivīthi).
Trong hai loại ấy, lời chú giải Visuddhimagga dẫn trên chỉ dạy bắt đầu phân định từ các danh pháp trong tâm lộ nhập thiền. [NT177]

Trong hai loại tâm lộ ấy, tâm lộ thiền lần đầu là tâm lộ thiền đầu tiên của hành giả lần đầu đạt thiền. Tâm lộ nhập thiền là tâm lộ thiền sinh khởi trong dòng tương tục của hành giả, mỗi khi vị ấy nhập lại thiền đã đạt, sau khi đã luyện tập làm chủ năm pháp thuần thục.

Nếu hành giả đã đắc thiền, muốn bắt đầu tu pháp tu phân định danh bằng cách phân định các danh pháp từ những danh pháp thiền, lại bắt đầu từ các danh pháp trong tâm lộ thiền lần đầu, thì việc phân định những danh pháp thiền ấy sẽ rất khó. Nguyên nhân của sự khó khăn là như sau.

Người đã đắc thiền tu theo cỗ xe chỉ chỉ chuyển sang giai đoạn kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhi), lấy một định thiền nào đó làm nền tảng của minh sát, sau khi đã luyện tập làm chủ năm pháp thuần thục đối với những thiền đã đạt và có thể nhập các thiền chứng một cách thành thạo, đầy đủ. Vào lúc đã làm chủ năm pháp thuần thục ấy, các danh pháp hiện hữu trong tâm lộ thiền lần đầu không còn là các pháp hiện tại theo sát-na (khaṇapaccuppanna), cũng không phải các pháp hiện tại theo tiến trình liên tục (santatipaccuppanna), mà chỉ là các pháp hiện tại theo thời kỳ (addhāpaccuppanna). Khi đến lúc hành giả bắt đầu thực hành pháp tu phân định danh, các danh pháp thiền lần đầu trong dòng tương tục của vị ấy:

1. Đã sinh khởi từ nhiều giờ trước; hoặc
2. Đã sinh khởi từ nhiều ngày trước; hoặc
3. Đã sinh khởi từ nhiều tháng trước.

Chúng chỉ là những tập hợp danh pháp thiền đã sinh khởi trước đó. Trong ba loại hiện tại, chúng chỉ thuộc loại mang tên hiện tại theo thời kỳ. Vì vậy, đối với hành giả ấy, bắt đầu phân định các danh pháp đã sinh và đã diệt từ nhiều giờ, nhiều ngày hoặc nhiều tháng trước vẫn sẽ rất khó khăn. Do vậy, vị chú giải sư giảng rằng hãy bắt đầu phân định, bắt đầu thực hành pháp tu phân định danh, từ những danh pháp thiền hiện hữu trong tâm lộ nhập thiền. Điều này cũng phù hợp với lời dạy trong kinh Anupada.

Theo nghĩa trực tiếp, chỉ hiện tại theo sát-na mang tên hiện tại; còn hiện tại theo thời kỳ và hiện tại theo tiến trình liên tục chỉ mang tên hiện tại theo nghĩa gián tiếp.

Ettha ca khaṇādikathāva nippariyāyā. Sesā sapariyāyā.

Ở đây, chỉ cách trình bày bắt đầu bằng sát-na là theo nghĩa trực tiếp; các cách còn lại là theo nghĩa gián tiếp. [NT178]

Cách phân định danh pháp thiền; tâm lộ sơ thiền lần đầu

Hành giả phân định các danh pháp, cũng như hành giả đang tu tập minh sát các danh pháp, cần phân định và quán sát minh sát các danh pháp từ hiện tại theo tiến trình liên tục cho đến hiện tại theo sát-na. Bởi lẽ, chỉ khi có thể dùng trí tuệ phá vỡ bốn loại khối danh (nāmaghana), tức những khối, những tảng danh, chỉ khi khối danh bị phá vỡ, cái thấy bằng trí mới đạt đến danh chân đế. Chỉ khi cái thấy bằng trí đạt đến chân đế mới có được tuệ phân định danh sắc, đạt đến giai đoạn kiến thanh tịnh và đạt đến cái thấy vô ngã. Vì vậy, nếu người mới thực hành có thể bắt đầu phân định các danh pháp thiền trong tâm lộ nhập thiền, dùng trí tuệ phân biệt những danh pháp ấy, thì việc thực hành sẽ thuận lợi, dễ dàng và cái thấy bằng trí có thể nhanh chóng đạt đến chân đế. Do đó, vị chú giải sư chỉ dạy bắt đầu phân định danh pháp từ những danh pháp thiền hiện hữu trong tâm lộ nhập thiền.

Tuy nhiên, khi hành giả đến phần trí phân định nhân duyên, phân định các sắc pháp, danh pháp, nhân và quả thuộc ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại; hoặc khi đến phần minh sát, quán minh sát các sắc pháp và danh pháp thuộc ba thời theo chỉ dẫn trong phần Trí thẩm sát (sammasanañāṇa) của chú giải Visuddhimagga, thì cũng có thể phân định và quán tu chung cả các danh pháp hiện hữu trong tâm lộ thiền lần đầu. [NT179]

Lại có những tâm lộ phản khán (paccavekkhaṇavīthi), xét lại thiền và các thiền chi. Những tâm lộ đổng lực phản khán ấy thuộc đổng lực dục giới, nên không trình bày ở đây. Chúng chỉ là những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn thuộc dục giới, gồm hướng ý môn và bảy lần đổng lực; vì vậy, đối với những hành giả biết phân định và quán tu các chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn sinh khởi do lấy sắc pháp làm cảnh, việc này sẽ dễ dàng. Ở đây, các mẫu tâm lộ thiền lần đầu và tâm lộ nhập thiền được trình bày bằng những ký hiệu đã được các thế hệ thầy truyền dạy.

Những tâm lộ ấy cũng có thể sinh trong dòng tương tục của các bậc Arahant. Những đổng lực dục giới và đổng lực đáo đại thuộc tâm lộ thiền của các bậc Arahant chỉ là đổng lực duy tác. Bộ sách này lược không trình bày cách các đổng lực duy tác ấy vận hành, vì chỉ trình bày phạm vi quán minh sát liên quan đến phàm nhân và các bậc hữu học. Tương tự, trong phần phân định và quán tu các danh pháp sinh khởi do lấy 28 sắc làm cảnh, cũng lược các đổng lực duy tác và chỉ trình bày những chuỗi tâm lộ đổng lực thiện và đổng lực bất thiện.

Tâm lộ sơ thiền lần đầu (ādikammikapaṭhamajhānavīthi)

Tâm lộ sơ thiền đạt được lần đầu diễn ra như sau:

Trong 25 đề mục có thể đưa đến sơ thiền, khi sắp đạt thiền do tu tập nhiều lần đề mục hơi thở, cảnh quang tướng hơi thở vô cùng trong sáng, rực rỡ, tại ý môn…

Tâm lộ sơ thiền lần đầu; chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh

…(= ý hữu phần trong sáng, bhavaṅgamano), hiện lên. Khi tu tập lặp đi lặp lại, lấy chính cảnh quang tướng ấy là hơi thở vào, hơi thở ra, và sắp đạt sơ thiền, hai hữu phần là hữu phần

dao động (bhavaṅgacalana) và hữu phần dừng lại (bhavaṅgupaccheda) sinh rồi diệt, lấy làm cảnh một tướng mà đổng lực cận tử vào lúc gần chết ở đời trước đã lấy, thuộc ba loại: nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng. Sau đó, lấy quang tướng ấy làm cảnh, tâm hướng ý môn sinh; trong dòng tương tục của người tuệ chậm (mandapuggala), có bốn đổng lực cận định là chuẩn bị (parikamma), cận hành (upacāra), thuận thứ (anuloma), chuyển tánh (gotrabhū); trong dòng tương tục của người tuệ bén (tikkhapaññāpuggala), có ba đổng lực cận định là cận hành, thuận thứ, chuyển tánh. Kế đó, khi một đổng lực an chỉ định sinh, chuỗi tâm lộ chấm dứt và hữu phần sinh tùy theo điều kiện thích hợp. (Cũng hiểu tương tự đối với tâm lộ sơ thiền lần đầu lấy quang tướng kasiṇa, như kasiṇa đất, kasiṇa trắng, v.v., làm cảnh.)

Sơ đồ tâm lộ sơ thiền lần đầu

Người	Chuỗi ký hiệu nguồn
Người tuệ chậm (manda)	ကိ – ဒ – မ – ပ – ဥ – ကို – ၈၈ – Thiền – Hữu phần …
Người tuệ bén (tikkha)	ကိ – ဒ – မ – ဥ – ကို – ၈၈ – Thiền – Hữu phần …

Đối với nhị thiền, tam thiền và tứ thiền, cũng áp dụng theo cách tương tự.

Ký hiệu	Tên và nghĩa
ကိ	Bhavaṅgacalana — hữu phần dao động; cảnh của đổng lực cận tử ở đời trước.
ဒ	Bhavaṅgupaccheda — hữu phần dừng lại; cảnh của đổng lực cận tử ở đời trước.
မ	Manodvārāvajjana — tâm hướng ý môn, xét đến quang tướng.
ပ	Parikamma — chuẩn bị: tâm sửa soạn, sắp đặt để thiền an chỉ sinh khởi.
ဥ	Upacāra — cận hành: tâm sinh sát gần thiền an chỉ.
ကို	Anuloma — thuận thứ: tâm thuận với chuẩn bị ở trước và an chỉ ở sau.
၈၈	Gotrabhū — chuyển tánh: tâm vượt lên, chế ngự và cắt đứt dòng dục giới.
Thiền (ဈာန်)	Tâm quán mạnh mẽ, chuyên chú, xuyên thấu và đặc biệt vững chắc nơi cảnh quang tướng. (Nghĩa là thiền quán sát cảnh, ārammaṇūpanijjhānajhāna: tâm áp sát cảnh quang tướng, quán mạnh mẽ, chuyên chú, xuyên thấu và đặc biệt vững chắc.)

Parikamma – upacāra – anuloma – gotrabhū

Pakaticittehi balavataravitakkavicārapītisukhacittekaggatāni yāni appanāya parikammattā “parikammānī”tipi, yathā gāmādīnaṃ āsannapadeso gāmūpacāro nagarūpacāroti vuccati, evaṃ appanāya āsannattā samīpacārattā vā “upacārānī”tipi, ito pubbe parikammānaṃ, upari appanāya ca anulomato “anulomānī”tipi vuccanti. Yañcettha sabbantimaṃ, taṃ parittagottābhibhavanato, mahaggatagottabhāvanato ca “gotrabhū”tipi vuccati.

Những tâm có tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm mạnh hơn các tâm thông thường ấy được gọi là “chuẩn bị” vì chuẩn bị cho an chỉ. Cũng như vùng gần làng, thành, v.v., được gọi là vùng phụ cận của làng, của thành, chúng được gọi là “cận hành” vì ở gần an chỉ hoặc vì vận hành ở vùng lân cận. Chúng được gọi là “thuận thứ” vì thuận với các chuẩn bị trước đó và an chỉ phía sau. Tâm cuối cùng trong số ấy còn được gọi là “chuyển tánh” vì vượt dòng thấp nhỏ và phát triển dòng đáo đại. [NT180]

“Ito pubbe parikammānan”ti nānāvajjanavīthiyaṃ parikammānaṃ.

“Các chuẩn bị trước đó” là các chuẩn bị trong những tâm lộ có các hướng tâm khác nhau. [NT181]

Chuẩn bị (parikamma): một loại tâm đổng lực cận định dục giới có phận sự sửa soạn, sắp đặt để các đổng lực thiền an chỉ, mang tên đáo đại, sinh khởi, được gọi là chuẩn bị.

Miến97 · PDF nguồn127

Lời giải về cận hành, thuận thứ và chuyển tánh

Upacāra — Yadi āsannattā upacāratā, gotrabhuno eva upacārasamaññā siyāti āha “samīpacārattā vā”ti. Anaccāsannopi hi nātidūrapavattī samīpacārī nāma hoti. Appanaṃ upecca carantīti upacārāni.

Cận hành: Nếu gọi là cận hành vì ở gần, thì chỉ chuyển tánh mới đáng mang tên cận hành; vì vậy nói “hoặc vì vận hành ở vùng lân cận”. Dù không quá sát, pháp diễn tiến không quá xa cũng được gọi là vận hành ở vùng lân cận. Vì tiến đến gần an chỉ mà vận hành, nên gọi là cận hành. [NT182]

Cũng như vùng gần làng được gọi là vùng phụ cận của làng, vùng gần thành được gọi là vùng phụ cận của thành, tâm đổng lực cận định dục giới sinh ngay sau đổng lực cận định dục giới mang tên chuẩn bị được gọi là cận hành (upacāra), vì ở gần thiền an chỉ, hoặc nói cách khác, vì vận hành ở vùng lân cận.

Nếu mang tên cận hành chỉ vì gần đổng lực thiền an chỉ, thì có thể bắt bẻ rằng chỉ chuyển tánh, nối liền ngay với đổng lực thiền an chỉ, mới đáng được gọi là cận hành. Do đó lại giải thêm một cách: samīpacārattā, vì vận hành ở vùng lân cận. Theo lời ấy, hãy ghi nhận: không gọi đổng lực chuyển tánh sát ngay đổng lực an chỉ là cận hành; các đổng lực dục giới ở trước chuyển tánh, vận hành và sinh gần đổng lực an chỉ, mới được gọi là cận hành. Quả thật, dù không quá sát, pháp sinh ở chỗ không quá xa vẫn là samīpacārī, pháp sinh ở vùng lân cận. [NT183]

Thuận thứ (anuloma): đổng lực cận định dục giới mang tên thuận thứ tiếp tục làm phận sự của các chuẩn bị trước đó, đồng thời làm cho thiền an chỉ phía sau xuất hiện. Vì sinh thuận với các chuẩn bị ở trước và an chỉ ở sau, đổng lực dục giới ấy được gọi là thuận thứ. “Các chuẩn bị trước đó” không nhằm nói đến chuẩn bị hiện hữu trong tâm lộ đổng lực an chỉ. Tất cả các đổng lực đã sinh trong những tâm lộ trước, có những hướng tâm khác nhau, trước khi đạt đến tâm lộ an chỉ, cũng được gọi là chuẩn bị, vì chúng sắp đặt để đổng lực thiền an chỉ sinh khởi. [NT184]

Chuyển tánh (gotrabhū): đổng lực dục giới cuối cùng trong các đổng lực cận định dục giới này cũng được gọi là gotrabhu (= gotrabhū), vì vượt lên dòng dục giới và làm phát triển dòng đáo đại.

Những đổng lực có trạng thái đã nói ấy sinh bốn lần trong dòng tương tục của người tuệ chậm và ba lần trong dòng tương tục của người tuệ bén. Chúng là các pháp dục giới có năm thiền chi tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm hiện rõ, đặc biệt mạnh hơn tâm dục giới thông thường, rất mạnh mẽ và đầy đủ năng lực. Chúng là các đổng lực định dục giới thuộc cận hành.

Nói theo phương pháp agahitaggahaṇa — chỉ lấy những gì chưa được lấy — trong bốn đổng lực cận định dục giới thuộc tâm lộ an chỉ sinh ở người tuệ chậm:

1. Đổng lực thứ nhất được gọi là chuẩn bị.

Thứ tự các đổng lực; sơ đồ tâm lộ nhập thiền

2. Đổng lực thứ hai được gọi là cận hành.
3. Đổng lực thứ ba được gọi là thuận thứ.
4. Đổng lực thứ tư được gọi là chuyển tánh.
5. Đổng lực thứ năm là tâm thiền an chỉ.

Lại nữa, trong ba đổng lực cận định dục giới thuộc tâm lộ an chỉ sinh ở người tuệ bén:

1. Đổng lực thứ nhất được gọi là cận hành.
2. Đổng lực thứ hai được gọi là thuận thứ.
3. Đổng lực thứ ba được gọi là chuyển tánh.
4. Đổng lực thứ tư là tâm thiền an chỉ. [NT185]

Trong những tâm lộ này, từ tâm hướng ý môn trở đi, tất cả các tâm lộ đều lấy một quang tướng nào đó, như quang tướng hơi thở, quang tướng kasiṇa, v.v., làm cảnh. Các hữu phần ở trước và sau lấy một trong ba cảnh — nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — mà đổng lực cận tử vào lúc gần chết ở đời trước đã lấy. Cảnh ấy không giống nhau giữa các hành giả. Khi đến phần trí phân định nhân duyên, phần duyên khởi, hành giả sẽ có thể biết hữu phần của mình đang lấy, đang biết loại cảnh nào.

Các sơ đồ tâm lộ nhập thiền

Người	Chuỗi ký hiệu nguồn
Người tuệ chậm (manda)	ကိ – ဒ – မ – ပ – ဥ – ကိ – ဏ္ဍ – Thiền – Thiền – nhiều lần …
Người tuệ bén (tikkha)	ကိ – ဒ – မ – ဥ – ကိ – ဏ္ဍ – Thiền – Thiền – nhiều lần …

Chuỗi tâm lộ nhập đi nhập lại thiền mình đã đạt được gọi là tâm lộ nhập thiền (jhānasamāpattivīthi), với các mục đích như: làm cho thiền ấy vững chắc; đạt sự thuần thục, vượt đến bờ bên kia và thông thạo hoàn toàn; hưởng thiền lạc ngay trong đời hiện tại; làm nền tảng cho thắng trí; hoặc làm nền tảng cho minh sát. Trong phần này chỉ trình bày bốn loại tâm lộ nhập thiền theo phương pháp bốn thiền:
1. Tâm lộ nhập sơ thiền;

2. Tâm lộ nhập nhị thiền;
3. Tâm lộ nhập tam thiền;
4. Tâm lộ nhập tứ thiền.

Lại nữa, vì phần định trong bộ sách này được viết hướng chính vào đề mục hơi thở, nên trong phần phân định danh pháp thiền cũng trình bày trước cách bắt đầu phân định các danh pháp thiền theo đường thiền hơi thở.

Các danh pháp của sơ thiền hơi thở

Các danh pháp của sơ thiền hơi thở

Hãy lại tác ý và tu tập đề mục hơi thở. Lấy quang tướng hơi thở vô cùng trong sáng, rực rỡ làm cảnh để thiết lập định sơ thiền, tức nhập lại định sơ thiền.

Khi năm thiền chi tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm hiện rõ đặc biệt với trí của hành giả, hãy xuất khỏi sơ thiền và bắt đầu phân định năm thiền chi ấy. Hãy quán để thấy cả năm thiền chi cùng sinh, liên tục không gián đoạn, lặp lại nhiều lần. Nếu các thiền chi vẫn chưa rõ, hãy nhập lại chính sơ thiền hơi thở. Khi các thiền chi hiện rõ đặc biệt:
1. Hãy phân định yếu tố ý hữu phần trong sáng (bhavaṅgamano).
2. Lấy lại quang tướng hơi thở làm cảnh.

Lúc ấy, vì vừa xuất thiền, cảnh quang tướng hơi thở sẽ còn hiện hữu, không dễ mất đi. Khi cảnh quang tướng hơi thở hiện lên, hướng đến yếu tố ý hữu phần trong sáng, hành giả có thể dễ dàng phân định các thiền chi. Các thiền chi sẽ hiện rõ đặc biệt. Khi chúng hiện rõ như vậy với trí, hãy dùng trí nhìn cho thấy năm thiền chi cùng sinh liên tục nhiều lần; hãy dùng trí phân biệt, phân định chúng.

Cần lưu ý: Trong chuỗi tâm lộ nhập thiền, trước các đổng lực an chỉ sơ thiền, hay nói cách khác, trước năm thiền chi của sơ thiền, cũng có các danh pháp dục giới là hướng ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh. Tuy vậy:

Vitakkādīni jhānaṅgāni taṃsampayuttā ca dhammā lakkhaṇarasādivasena pariggahetabbā.

Cần phân định các thiền chi như tầm, v.v., cùng các pháp tương ưng với thiền ấy theo đặc tính, phận sự, v.v. [NT186]

Vì lời chỉ dẫn như trên dạy người tu theo cỗ xe chỉ bắt đầu phân định danh pháp từ các thiền chi và các pháp tương ưng thiền, bộ sách này cũng chỉ dẫn bắt đầu từ các thiền chi. Tuy nhiên, sau khi phân định thành thạo các thiền chi và các pháp tương ưng thiền, vẫn cần trở lại phân định theo thứ tự chuỗi tâm lộ.

Trong tâm lộ nhập sơ thiền này, các đổng lực cận định dục giới là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh và các đổng lực thiền an chỉ tuy khác nhau ở chỗ là pháp dục giới hay pháp đáo đại, nhưng các tập hợp tâm và tâm sở cùng tương ưng trong mỗi sát-na của những tâm đổng lực ấy — gọi là các pháp tương ưng — vẫn giống nhau. Chúng cũng giống nhau ở trạng thái đổng lực sinh mạnh mẽ. Đổng lực cận hành và đổng lực an chỉ đều lấy chính quang

tướng hơi thở làm cảnh, nên cảnh cũng giống nhau. (Vì đây là phần thiền hơi thở, nên chỉ riêng hơi thở được nêu.)

Bởi vậy, các đổng lực chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tánh ấy cũng được gọi là các đổng lực cận định dục giới, vì tương ưng với định thường sinh ở gần đổng lực thiền an chỉ.

Miến100 · PDF nguồn130

Cách bắt đầu thực hành; ba mươi bốn danh pháp của sơ thiền

Trong lúc cận định ấy, các thiền chi cũng hiện rõ, nhưng chưa đạt mức đầy đủ sức mạnh gọi là thāmagata. Vì vậy, những hành giả còn yếu về nền tảng Abhidhamma sẽ không biết các tên chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh; họ chỉ biết đó là các đổng lực sinh gần thiền an chỉ.

Khi hành giả có thể phân định thành công các tập hợp tâm và tâm sở mang tên thiền chi và các pháp tương ưng thiền hiện hữu trong đổng lực an chỉ, thì cũng sẽ dễ dàng phân định được các danh pháp trong những đổng lực cận hành ấy. Vì vậy, đôi khi đối với những hành giả gặp khó khăn, cần chỉ dẫn: hãy quán để thấy hướng ý môn và các đổng lực sinh nhiều lần; hãy phân định các danh pháp. Tuy lời chỉ dẫn như vậy không phù hợp với quy tắc thứ tự chuỗi tâm lộ, nhưng trong thực hành quán thực tế lại dễ dàng cho người tuệ chậm.

Cách bắt đầu thực hành

Khi năm thiền chi ấy hiện rõ với trí của hành giả, hãy dùng trí nhìn cho thấy, phân biệt và phân định sự sinh liên tục nhiều lần của chúng: [năm pháp rồi lại năm pháp; năm pháp nữa rồi lại năm pháp nữa; cứ như vậy]. Nếu có thể phân định năm thiền chi cùng sinh trong từng sát-na tâm đổng lực, liên tục nhiều lần, thì đối với tập hợp các pháp tương ưng thiền ấy:

1. Bắt đầu từ tâm biết; hoặc
2. Bắt đầu từ thọ; hoặc
3. Bắt đầu từ xúc.

Theo một trong ba phương pháp phân định và quán tu danh pháp này, hãy bắt đầu từ một danh pháp, rồi tăng dần từng pháp một, cho đến khi phân định đầy đủ 34 danh pháp của sơ thiền. Để giúp những hành giả tuệ chậm, ở đây lại trình bày 34 danh pháp ấy.

Ba mươi bốn danh pháp của sơ thiền

1. Tâm biết: có trạng thái nắm được cảnh quang tướng hơi thở.

Vijānanaṃ ārammaṇassa upaladdhi.

Biết là nắm được cảnh. [NT187]

[Theo lời Mūlaṭīkā ấy, “biết cảnh” chỉ là trạng thái vươn đến lấy cảnh, lấy và nắm được cảnh. Nếu lấy cảnh mà không nắm được thì không thể nói là biết cảnh ấy.]

2. Phassa — xúc: có trạng thái tiếp xúc cảnh quang tướng hơi thở (đặc tính); nối cảnh quang tướng hơi thở với tâm biết cảnh (phận sự).

Ba mươi bốn danh pháp của sơ thiền — tiếp theo

3. Thọ (vedanā): trạng thái nếm trải vị của cảnh quang tướng hơi thở. (Trong sơ thiền là thọ hỷ — somanassavedanā.)

[Ghi chú: Khi nói đến "cảnh" ở các tâm sở phía sau, hãy hiểu rằng đặc biệt chỉ cảnh quang tướng hơi thở ấy.]

4. Tưởng (saññā): trạng thái ghi dấu cảnh.

5. Tư (cetanā): trạng thái thúc đẩy, khơi động để tâm và tâm sở đi cùng, tức các pháp tương ưng, đến được cảnh.

6. Nhất tâm (ekaggatā): trạng thái tâm rơi vào một cảnh duy nhất; trạng thái an ổn; trạng thái không để các pháp tương ưng phân tán, rời rạc.

7. Mạng quyền (jīvita): trạng thái gìn giữ các pháp tương ưng (= yếu tố gìn giữ mạng sống của danh).

8. Tác ý (manasikāra): trạng thái xoay hướng và đẩy tâm (= các pháp tương ưng) về phía cảnh; trạng thái điều khiển; trạng thái tác ý đến cảnh.

9. Tầm (vitakka): trạng thái đưa tâm (= các pháp tương ưng) lên, hướng đến cảnh; trạng thái suy nghĩ.

10. Tứ (vicāra): trạng thái nhiều lần xem xét, suy xét, nhào nắn cảnh; trạng thái lấy cảnh hết lần này đến lần khác.

11. Thắng giải (adhimokkha): trạng thái quyết định đối với cảnh.

12. Tinh tấn (vīriya): trạng thái nỗ lực để biết cảnh (= để các pháp tương ưng sinh khởi).

[Ghi chú: Vì đây là phần định học, khi thiết lập định, khi nhập thiền chứng, đặc biệt đó chính là sự nỗ lực để tâm tu tập lặng yên áp sát và đứng vững trên cảnh quang tướng hơi thở. Tinh tấn làm phận sự nâng đỡ (paggaha): trợ lực, chống đỡ để các pháp tương ưng vững chắc và bền vững trên cảnh.]

13. Hỷ (pīti): trạng thái vui thích đối với cảnh.

14. Dục (chanda): trạng thái muốn biết cảnh; trạng thái muốn tâm định tĩnh trên cảnh = muốn có định = muốn làm cho các pháp tương ưng sinh khởi.

15. Tín (saddhā): trạng thái tin tưởng thiền định học (= pháp hành thiền định).

[Trong tám nền tảng phát sinh tín cũng có ba học. Tin tưởng thiền định học (= pháp hành thiền định) cũng chính là tín.]

16. Niệm (sati): trạng thái làm cho các pháp tương ưng chìm vào cảnh như tảng đá, không nổi lên như quả bầu; trạng thái không quên mất cảnh;…

Ba mươi bốn danh pháp của sơ thiền — tiếp theo

…trạng thái tâm vững chắc trên cảnh.

17. Tàm (hirī): trạng thái hổ thẹn trước điều xấu, pháp bất thiện, hành vi ác.

18. Quý (ottappa): trạng thái sợ hãi trước điều xấu, pháp bất thiện, hành vi ác.

[Hai pháp tàm và quý này, vào lúc thiền định, chỉ ở trạng thái hiện diện sẵn trước mình. Đặc biệt, trong phần này, đó là lúc chỉ lấy quang tướng hơi thở làm cảnh, chứ cũng không phải lúc trực tiếp đối diện với những hành vi bất thiện, ác hạnh. Chính vì có hổ thẹn và sợ hãi mà hành giả đang thực hành đầy đủ pháp hành cao quý gồm ba học. Những sự hổ thẹn và sợ hãi ấy hiện diện sẵn trong dòng danh liên tục của vị hành giả cao quý, trước khi nhập thiền, sau khi nhập thiền và ngay khi đang nhập thiền.]

19. Vô tham (alobha): trạng thái tâm không dính mắc, không ham đắm cảnh; trạng thái không chấp lấy cảnh là “của tôi”.

20. Vô sân (adosa): trạng thái tâm không cứng cỏi, không thô bạo đối với cảnh; trạng thái không muốn phá hủy cảnh.

21. Hành xả (tatramajjhattatā): trạng thái đặt tâm ở giữa đối với cảnh; trạng thái xả đối với cảnh.

22. Tịnh thân (kāyapassaddhi): trạng thái các tâm sở lắng yên trên cảnh.

23. Tịnh tâm (cittapassaddhi): trạng thái tâm lắng yên trên cảnh.

24. Khinh thân (kāyalahutā): trạng thái các tâm sở nhanh nhẹ trên cảnh.

25. Khinh tâm (cittalahutā): trạng thái tâm nhanh nhẹ trên cảnh.

26. Nhu thân (kāyamudutā): trạng thái các tâm sở mềm mại trên cảnh.

27. Nhu tâm (cittamudutā): trạng thái tâm mềm mại trên cảnh.

28. Thích thân (kāyakammaññatā): trạng thái các tâm sở thích ứng với cảnh; trạng thái thuận tiện, thích hợp để quán cảnh.

29. Thích tâm (cittakammaññatā): trạng thái tâm thích ứng với cảnh; trạng thái thuận tiện, thích hợp để quán cảnh.

30. Thuần thân (kāyapāguññatā): trạng thái các tâm sở thành thạo, nhuần nhuyễn đối với cảnh; trạng thái khéo léo, thuần thục; trạng thái không có bệnh phiền não.

31. Thuần tâm (cittapāguññatā): trạng thái tâm thành thạo, nhuần nhuyễn đối với cảnh; trạng thái khéo léo, thuần thục; trạng thái không có bệnh phiền não.

32. Chánh thân (kāyujukatā): trạng thái các tâm sở ngay thẳng đối với cảnh; trạng thái không có sự quanh co của che giấu lỗi (māyā) và giả hiện đức (sāṭheyya).

Miến103 · PDF nguồn133

Ví dụ phân định danh sơ thiền; mười hai danh pháp của hướng ý môn

33. Chánh tâm (cittujukatā): trạng thái tâm ngay thẳng đối với cảnh; trạng thái không có sự quanh co của che giấu lỗi (māyā) và giả hiện đức (sāṭheyya).

34. Tuệ (paññā): trạng thái thấu suốt, thấy biết cảnh quang tướng hơi thở. (Đó chính là chánh kiến của thiền — jhānasammādiṭṭhi.)

Đây chính là ba mươi bốn danh pháp của sơ thiền sinh khởi do lấy quang tướng hơi thở làm cảnh. Trong ba mươi bốn pháp ấy, khi có thể dùng trí phân biệt, phân định các chi thiền, năm pháp một lượt trong mỗi sát-na tâm đổng lực, phải tiếp tục phân định bằng cách dần dần thêm các pháp tâm và tâm sở còn lại.

Lấy một mẫu làm ví dụ

Trước hết, hãy bắt đầu từ tâm biết và quán từng pháp một. Khi có thể dùng trí phân biệt, phân định một pháp tâm biết đang sinh khởi liên tiếp, nhiều lần, với sức mạnh trong mỗi sát-na tâm đổng lực, hãy thêm một pháp xúc nữa; hãy quán, phân định để trí thấy tâm biết và xúc, hai pháp này cùng sinh khởi trong mỗi sát-na tâm đổng lực. Nếu đạt kết quả, hãy tiếp tục quán, dùng trí phân biệt và phân định, dần dần thêm từng tâm sở còn lại, như thọ, cho đến đủ ba mươi bốn pháp. Hãy tập luyện để trí thấy thật rõ sự cùng sinh khởi trong mỗi sát-na tâm đổng lực: ba pháp một lượt, bốn pháp một lượt, năm pháp một lượt, v.v. Khi có thể dùng trí phân biệt, phân định thật rõ ba mươi bốn danh pháp sơ thiền được gọi là các pháp thiền (jhānadhamma) này trong mỗi sát-na tâm đổng lực, hãy tiếp tục phân định theo mẫu, theo trình tự lộ tâm nhập sơ thiền:

Thứ tự và tâm	Số danh pháp
1. Hướng ý môn	12
2. Chuẩn bị	34
3. Cận hành	34
4. Thuận thứ	34
5. Chuyển tánh	34
6. Mỗi đổng lực thiền	34

Hãy dùng trí phá vỡ những khối, những khối đặc của danh gọi là nāmaghana trong mỗi sát-na tâm và phân định những danh pháp này sao cho sự thấy bằng trí đạt đến chân đế.

Hướng ý môn — mười hai danh pháp

Mười hai danh pháp trong hướng ý môn là: tâm biết, xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, thắng giải, tinh tấn. Trong phần này, tất cả nhóm danh pháp ấy cũng chỉ lấy cảnh quang tướng hơi thở rất trong sáng, rực sáng làm cảnh.

Miến104 · PDF nguồn134

Danh và sắc — hãy phân định

Danh và sắc — hãy phân định

Nếu có thể phân tích, chia tách và phân định từng danh pháp trong mỗi sát-na tâm thuộc lộ nhập sơ thiền ấy, thì để phân định tổng quát tất cả những danh pháp ấy, Chú giải Thanh Tịnh Đạo chỉ dẫn như sau:

Pariggahetvā sabbampetaṃ ārammaṇābhimukhaṃ namanato namanaṭṭhena nāmanti vavatthapetabbaṃ.

Sau khi phân định, cần xác định tất cả những pháp ấy là danh, theo nghĩa nghiêng về, vì chúng nghiêng về phía cảnh. [NT188]

So sabbepi te arūpadhamme namanalakkhaṇena ekato katvā “etaṃ nāman”ti passati.

Vị ấy gom tất cả những pháp vô sắc ấy thành một nhóm theo đặc tính nghiêng về và thấy: “Đây là danh.” [NT189]

= Vị hành giả cao quý ấy gom tất cả những danh pháp đó (hiện hữu trong mỗi sát-na tâm thuộc lộ nhập sơ thiền) thành một nhóm theo đặc tính nghiêng, hướng về phía cảnh quang tướng hơi thở rất trong sáng, rực sáng, và quán rằng: “Đây là danh pháp.” Hãy quán, hãy phân định như vậy.

Theo các chỉ dẫn này, trước hết hãy dùng trí phân tích, chia tách và quán từng danh pháp hiện hữu trong mỗi sát-na tâm thuộc lộ nhập sơ thiền: tâm biết, xúc, thọ, tưởng, tư, v.v. Sau đó, hãy tiếp tục quán để trí thấy sự cùng sinh khởi trong mỗi sát-na tâm: mười hai danh pháp ở hướng ý môn, ba mươi bốn danh pháp trong mỗi sát-na tâm đổng lực. Khi trí thấy rõ các danh pháp ấy cùng sinh khởi trong mỗi sát-na tâm, hãy nhìn tổng quát tất cả các danh pháp đó để trí thấy trạng thái chúng nghiêng, hướng đến cảnh quang tướng hơi thở, và tiếp tục phân định: “Danh pháp, danh pháp.” Phải sử dụng cả hai cách: quán riêng từng pháp và quán tổng quát.

[Ghi chú: Ở đây, vì vẫn đang trình bày lúc phân định những danh pháp sinh khởi do lấy quang tướng hơi thở làm cảnh, nên chỉ nói hướng vào quang tướng hơi thở. Đối với các đề mục thiền khác, cũng hãy hiểu tương tự. Nếu quý hành giả đã tập luyện mười kasiṇa, tám thiền chứng, bốn đề mục bảo hộ, v.v., hãy theo cách này mà tiếp tục phân định những danh pháp được gọi là pháp thiền ấy.]

Đây là nét chính về cách bắt đầu từ tâm biết để phân định những danh pháp được gọi là pháp thiền. Khi bắt đầu phân định từ xúc, khi bắt đầu phân định từ thọ, cũng hãy hiểu tương tự.

Trong ba cách tu tập, phân định thuộc pháp tu phân định danh này — cách bắt đầu từ tâm biết để phân định những danh pháp được gọi là pháp thiền, cách bắt đầu từ xúc, cách bắt

đầu từ thọ — dù dùng cách nào để phân định tổng quát các danh pháp, tức ba mươi bốn danh pháp hiện hữu trong mỗi sát-na tâm đổng lực an chỉ, là "danh pháp, danh pháp", cũng không được thấy ba mươi bốn yếu tố chân đế ấy như một yếu tố chân đế duy nhất, mà phải dùng trí phân tích, phân biệt và nhận rõ từng yếu tố chân đế: xúc, thọ, tưởng, tư, thức, v.v.;…

Miến105 · PDF nguồn135

Phân định sắc làm nơi nương của danh thiền

…vì muốn cho biết như thế nên vị Chú giải sư đã chỉ dẫn: "vavatthapetabbaṃ" — cần được xác định. [NT190]

Khi có thể dùng trí phá vỡ từng khối đặc của danh, tức nāmaghana, và biết, thấy, phân định vững vàng hơn, thật sáng rõ nhóm pháp thiền gồm thiền và những pháp tương ưng với thiền này, hãy tiếp tục phân định các danh pháp hiện hữu trong lộ nhập sơ thiền: cả hướng ý môn; cả những đổng lực định cận hành thuộc dục giới mang tên chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh; và những pháp cùng sinh khởi trong đổng lực thiền an chỉ. Hãy dùng trí phá vỡ từng khối đặc của danh để sự thấy bằng trí đạt đến chân đế. Sau đó, Chú giải Thanh Tịnh Đạo lại chỉ dẫn công việc cần tiếp tục thực hiện như sau:

Tato yathā nāma puriso antogehe sappaṃ disvā taṃ anubandhamāno tassa āsayaṃ passati, evameva ayampi yogāvacaro taṃ nāmaṃ upaparikkhanto "idaṃ nāmaṃ kiṃ nissāya pavattatī"ti pariyesamāno tassa nissayaṃ hadayarūpaṃ passati. Tato hadayarūpassa nissayabhūtāni, bhūtanissitāni ca sesupādāyarūpānīti rūpaṃ pariggaṇhāti. So sabbampetaṃ ruppanato rūpanti vavatthapeti. Tato namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ, ruppanalakkhaṇaṃ rūpanti saṅkhepato nāmarūpaṃ vavatthapeti.

Rồi, như một người thấy con rắn trong nhà, đi theo nó và thấy chỗ ở của nó, cũng vậy, vị hành giả này khảo sát danh ấy, tìm xem: "Danh này vận hành nương vào cái gì?", rồi thấy sắc trái tim là nơi nương của nó. Sau đó, vị ấy phân định sắc: các đại chủng làm nơi nương của sắc trái tim và các sắc y sinh còn lại nương vào các đại chủng. Vị ấy xác định tất cả những pháp này là sắc vì chúng bị biến đổi. Rồi vị ấy xác định vắn tắt danh và sắc: danh có đặc tính nghiêng về, sắc có đặc tính bị biến đổi. [NT191]

= Ý nghĩa của Chú giải trên là như sau. Sau khi phân định những danh pháp thiền được gọi là pháp thiền, cũng như trong đời thường, một người thấy rắn ở trong nhà, đi theo sau nó và thấy chỗ ở của con rắn, vị hành giả này cũng dùng trí khảo sát, suy xét và tìm hiểu danh ấy: "Danh pháp này sinh khởi nương vào cái gì?" Khi tìm như thế, vị ấy thấy sắc trái tim là nơi nương của danh pháp ấy. Sau đó, vị ấy dùng trí phân biệt, phân định sắc: các sắc đại chủng, tức bốn đại, làm nơi nương của sắc trái tim; cùng các sắc y sinh còn lại ngoài sắc trái tim đang sinh khởi nương vào các sắc đại chủng, tức bốn đại. Vị hành giả ấy xác định tất cả sắc pháp này là "sắc" theo nghĩa có trạng thái bị biến đổi. Rồi vị ấy xác định vắn tắt danh và sắc như sau:
1. Pháp có đặc tính nghiêng về cảnh là danh.
2. Pháp có đặc tính bị biến đổi là sắc. [NT192]

Theo sự xác định và chỉ dẫn của Chú giải trên, sau khi phân định những danh pháp thiền, hành giả phải tiếp tục phân định năm mươi bốn loại sắc đại chủng và sắc y sinh, gồm sắc ý

vật, hiện hữu tại trái tim — hadaya, nơi nương của những danh pháp thiền — và xác định danh và sắc. Vì vậy, để thuận tiện, dưới đây trình bày bằng bảng những danh pháp thiền sinh khởi do lấy quang tướng hơi thở làm cảnh, cùng sắc vật làm nơi nương của chúng.

Miến106 · PDF nguồn136

Bảng tâm lộ nhập thiền hơi thở và kasiṇa; tầm, tứ, hỷ

“Cảnh quang tướng hơi thở” — bảng tâm lộ nhập thiền, ý môn, tuyến cảnh pháp

	ဖ — Hướng ý môn	ဝ — Chuẩn bị	ဗ — Cận hành	၏ — Thuận thứ	၈၂ — Chuyển tánh	ဓ — Đổng lực thiền, nhiều lần
Sắc vật làm nơi nương tại trái tim	54	54	54	54	54	54 …
Sơ thiền	12	34	34	34	34	34 …
Nhị thiền	12	34	34	34	34	32 … (rời bỏ tầm + tứ)
Tam thiền	12	34	34	34	34	31 … (rời bỏ thêm hỷ)
Tứ thiền	12	33	33	33	33	31 … (rời bỏ lạc — xả đi vào)

Nếu quý hành giả đã tu tập mười kasiṇa, tám thiền chứng, hãy tiếp tục phân định những danh pháp ấy theo bảng dưới đây.

Cảnh quang tướng kasiṇa — bảng tâm lộ nhập thiền, ý môn, tuyến cảnh pháp

	ဖ — Hướng ý môn	ဝ — Chuẩn bị	ဗ — Cận hành	၏ — Thuận thứ	၈၂ — Chuyển tánh	ဓ — Đổng lực thiền, nhiều lần
Sắc vật làm nơi nương tại trái tim	54	54	54	54	54	54 …
Sơ thiền	12	34	34	34	34	34 …
Nhị thiền	12	34	34	34	34	32 … (rời bỏ tầm + tứ)
Tam thiền	12	34	34	34	34	31 … (rời bỏ thêm hỷ)
Tứ thiền	12	33	33	33	33	31 … (rời bỏ lạc — xả đi vào)

	๑ — Hướng ý môn	๐ — Chuẩn bị	๒ — Cận hành	๓ — Thuận thứ	๔๑ — Chuyển tánh	๔ — Đổng lực thiền, nhiều lần
Thiền không vô biên xứ (ākāsānañcāyatana)	12	33	33	33	33	31 … (xả — nhất tâm)
Thiền thức vô biên xứ (viññāṇañcāyatana)	〃	〃	〃	〃	〃	〃 〃
Thiền vô sở hữu xứ (ākiñcaññāyatana)	〃	〃	〃	〃	〃	〃 〃
Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsaññāyatana)	〃	〃	〃	〃	〃	〃 〃

Tầm — tứ — hỷ

Tattha vitakkavicārānaṃ vūpasamāti vitakkassa ca vicārassa cāti imesaṃ dvinnaṃ vūpasamā samatikkamā, dutiyajjhānakkhaṇe apātubhāvāti vuttaṃ hoti.

Ở đây, “do sự lắng yên của tầm và tứ” nghĩa là do sự lắng yên, vượt qua hai pháp này, tức tầm và tứ; nói như vậy là nói đến việc chúng không xuất hiện vào sát-na nhị thiền. [NT193]

Pubbabhāge parikammaupacāracittāni savitakkasavicārāni sappītikāni …

Ở giai đoạn trước, những tâm chuẩn bị và cận hành có tầm, có tứ, có hỷ… [NT194]

Miến107 · PDF nguồn137

Tầm, tứ, hỷ — tiếp theo; bảng từ và bi

Theo những lời giải thích của các bộ Chú giải lớn trên, tầm, tứ và hỷ vẫn tương ưng với các đổng lực định cận hành dục giới gọi là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh. Chỉ vào lúc định thiền an chỉ như nhị thiền, v.v., tầm và tứ mới không tương ưng. (Ở đây nói theo hệ bốn thiền.) Tuy nhiên, Chú giải Thanh Tịnh Đạo giải thích như sau rằng ngay cả vào lúc các đổng lực định cận hành dục giới của tứ thiền, hỷ cũng không thể tương ưng:

Ayaṃ pana viseso, yasmā sukhavedanā adukkhamasukhāya vedanāya āsevanapaccayena paccayo na hoti, catutthajjhāne ca adukkhamasukhāya vedanāya uppajjitabbaṃ, tasmā tāni upekkhāvedanāsampayuttāni honti. Upekkhāsampayuttattāyeva cettha pītipi parihāyatīti.

Nhưng đây là điểm khác biệt: vì thọ lạc không làm duyên cho thọ không khổ không lạc bằng trùng dụng duyên, và trong tứ thiền, thọ không khổ không lạc phải sinh khởi, nên những tâm ấy tương ưng với thọ xả. Và chính vì tương ưng với xả nên ở đây hỷ cũng mất đi. [NT195]

Tānīti appanāvīthiyaṃ javanāni sandhāyāha.

“Những tâm ấy”: nói như vậy nhằm chỉ các đổng lực trong lộ an chỉ. [NT196]

Điều sắp nói đây là điểm khác biệt. Thọ lạc không thể trợ duyên bằng năng lực trùng dụng duyên (āsevanapaccaya) cho thọ xả, tức sự cảm thọ ở giữa, không khổ, không lạc, mang tên adukkhamasukha. Trong tứ thiền cũng chỉ nên sinh khởi thọ xả mang tên adukkhamasukha. Vì thế, những đổng lực định cận hành dục giới và đổng lực thiền an chỉ, bốn lần hoặc năm lần, hiện hữu trong lộ tứ thiền, đều phải chỉ tương ưng với thọ xả. Chính vì những tâm đổng lực trong lộ tứ thiền này tương ưng với thọ xả nên hỷ cũng mất đi. [NT197]

Bốn phạm trú — bảng tâm lộ nhập thiền

Phạm trú từ (mettā)

	๑ — Hướng ý môn	๐ — Chuẩn bị	๒ — Cận hành	๓ — Thuận thứ	๑๑ — Chuyển tánh	๔ — Đổng lực thiền, nhiều lần
Sắc vật làm nơi nương tại trái tim	54	54	54	54	54	54 …
Sơ thiền	12	34	34	34	34	34 …
Nhị thiền	12	34	34	34	34	32 … (rời bỏ tầm + tứ)
Tam thiền	12	34	34	34	34	31 … (rời bỏ thêm hỷ)

Phạm trú bi (karuṇā)

	๑ — Hướng ý môn	๐ — Chuẩn bị	๒ — Cận hành	๓ — Thuận thứ	๑๑ — Chuyển tánh	๔ — Đổng lực thiền, nhiều lần
Sắc vật làm nơi nương tại trái tim	54	54	54	54	54	54 …
Sơ thiền	12	35	35	35	35	35 …
Nhị thiền	12	35	35	35	35	33 … (rời bỏ tầm + tứ)
Tam thiền	12	35	35	35	35	32 … (rời bỏ thêm hỷ)

Miến108 · PDF nguồn138

Bảng tùy hỷ và xả; chỉ dành cho người có thiền

Phạm trú tùy hỷ (muditā)

	๑ — Hướng ý môn	๐ — Chuẩn bị	๒ — Cận hành	๓ — Thuận thứ	๑๑ — Chuyển tánh	๙ — Đổng lực thiền, nhiều lần
Sắc vật làm nơi nương tại trái tim	54	54	54	54	54	54 …
Sơ thiền	12	35	35	35	35	35 …
Nhị thiền	12	35	35	35	35	33 … (rời bỏ tầm + tứ)
Tam thiền	12	35	35	35	35	32 … (rời bỏ thêm hỷ)

Phạm trú xả (upekkhā)

	๑ — Hướng ý môn	๐ — Chuẩn bị	๒ — Cận hành	๓ — Thuận thứ	๑๑ — Chuyển tánh	๙ — Đổng lực thiền, nhiều lần
Sắc vật làm nơi nương tại trái tim	54	54	54	54	54	54 …
Tứ thiền	12	33	33	33	33	31 …

Nếu vị hành giả cao quý đã quán, có thể quán cả đề mục bộ xương và đề mục bất tịnh đến định thiền an chỉ, thì đối với sơ thiền thuộc đề mục bộ xương được tác ý là đáng ghê sợ, đáng nhờm gớm (paṭikūla), và cả các danh pháp sơ thiền thuộc đề mục bất tịnh, hãy phân định theo bảng sơ thiền trong các bảng tâm lộ nhập thiền sinh khởi do lấy quang tướng hơi thở, quang tướng kasiṇa làm cảnh. Vì thế, để phân định những danh pháp thiền được gọi là pháp thiền (jhānadhamma), chỉ những bảng trên đã đủ.

Chỉ dành cho những người có thiền

Lābhino eva pana mahaggatacittāni supākaṭāni honti.

Nhưng những tâm đáo đại chỉ hiện rõ đối với người đã đắc chúng. [NT198]

Vì đã giải thích rằng những danh pháp thiền mang tên tâm đáo đại chỉ hiện rõ trong trí biết của người có thiền, nên chỉ những người đắc thiền (jhānalābhī) mới phải phân định, quán tu những danh pháp thiền. Những người không có thiền, thuộc hạng sukkhavipassaka (= có minh sát khô cạn chất nhựa thiền), phải bỏ qua việc phân định các danh pháp thiền.

Cả vị hành giả đắc thiền đã phân định xong những danh pháp thiền lẫn người sukkhavipassaka không có thiền đều phải tiếp tục phân định các danh pháp dục giới.

Evaṃ chasu dvāresu arūpassa nibbatti passitabbā.

Như vậy, cần thấy sự sinh khởi của vô sắc ở sáu môn. [NT199]

Theo đúng chỉ dẫn này của Chú giải Thanh Tịnh Đạo, phải phân định, quán tu để trí thấy sự sinh khởi của danh pháp ở sáu môn.

Những danh pháp dục giới cần phân định trước tiên

Những danh pháp dục giới cần phân định trước tiên

Tasmā taṃ rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaṃ vedanaṃ, saññaṃ, saṅkhāre, viññāṇañca “idaṃ arūpan”ti paricchinditvā aniccādito passati.

Vì thế, sau khi phân biệt thọ, tưởng, các hành và thức sinh khởi do lấy sắc ấy làm cảnh là “đây là vô sắc”, vị ấy quán chúng theo vô thường, v.v. [NT200]

Nói chung, một số danh pháp dục giới lấy cả hai loại, chế định và chân đế, làm cảnh. Trong đó, theo những chỉ dẫn của các bộ Chú giải lớn trên, quý hành giả phải bắt đầu phân định, quán tu trước tiên nhóm danh pháp gồm thọ, tưởng, hành và thức sinh khởi do lấy sắc pháp làm cảnh.

Ở một số chỗ, vì những danh pháp sinh khởi do lấy chế định làm cảnh dễ hiện rõ, dễ thấy, nên đã trình bày cách bắt đầu phân định từ những danh pháp lấy chế định làm cảnh nếu gặp khó khăn khi phân định những danh pháp sinh khởi do lấy sắc pháp làm cảnh. Đây không phải đang quán chế định, mà chỉ đang phân định, quán tu những danh pháp sinh khởi do lấy chế định làm cảnh. Hãy hiểu như việc phân định, quán tu những danh pháp thiền sinh khởi do lấy chế định, chẳng hạn quang tướng hơi thở, làm cảnh.

Lại nữa, ở đây không trình bày những danh pháp sinh khởi do lấy danh pháp làm cảnh, vì đối với vị hành giả sơ cơ (ādikammika), mới bắt đầu ra sức thực hành pháp tu phân định danh, chúng là duppariggāha, tức khó phân định. Khi đến phần minh sát, trong các cách quán bảy phép về sắc (rūpasattaka), bảy phép về vô sắc (arūpasattaka), cũng như trong các trí minh sát bậc cao như trí hoại diệt, v.v., có trình bày cả những phương pháp quán tu minh sát đối với danh pháp sinh khởi do lấy danh pháp làm cảnh. Tuy nhiên, trong phần trí phân định danh sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa) này, ưu tiên trình bày cách phân định những danh pháp dục giới sinh khởi do lấy sắc pháp làm cảnh.

Cách chia sáu cảnh

Nếu chia các sắc pháp theo cảnh, sẽ có sáu loại cảnh:

1. Cảnh sắc (rūpārammaṇa): màu sắc.
2. Cảnh thanh (saddārammaṇa): âm thanh.
3. Cảnh khí (gandhārammaṇa): mùi.
4. Cảnh vị (rasārammaṇa): vị.
5. Cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa): sự xúc chạm — địa (paṭhavī), hỏa (tejo), phong (vāyo).
6. Cảnh pháp (dhammārammaṇa): (a) sắc pasāda, tức năm tịnh sắc; (b) sắc vi tế (sukhumarūpa), tức mười sáu sắc tinh tế.

Như vậy, chia các sắc pháp theo cảnh sẽ có sáu loại cảnh. Trong đó, những danh pháp sinh khởi do lấy các sắc pháp thuộc tuyến cảnh pháp, mang tên cảnh pháp, làm cảnh chỉ là những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn dục giới. Vì số lượng tâm trong lộ ít nên thuận lợi, dễ dàng hơn cho quý hành giả mới bắt đầu pháp tu phân định danh. Vì vậy,…

Cách xác định các tuyến; danh dục giới thuộc tuyến cảnh pháp

…trước tiên sẽ trình bày cách phân định, quán tu những danh pháp bắt đầu từ tuyến cảnh pháp.

Cách xác định các tuyến

Khi chia hai mươi tám sắc theo cảnh thì có sáu cảnh, nên những danh pháp sinh khởi do lấy các sắc ấy làm cảnh cũng được xác định thành sáu tuyến:

1. Những danh pháp sinh khởi do lấy cảnh sắc làm cảnh được gọi là các danh pháp thuộc tuyến cảnh sắc.
2. Những danh pháp sinh khởi do lấy cảnh thanh làm cảnh được gọi là các danh pháp thuộc tuyến cảnh thanh.
3. Những danh pháp sinh khởi do lấy cảnh khí làm cảnh được gọi là các danh pháp thuộc tuyến cảnh khí.
4. Những danh pháp sinh khởi do lấy cảnh vị làm cảnh được gọi là các danh pháp thuộc tuyến cảnh vị.
5. Những danh pháp sinh khởi do lấy cảnh xúc (= địa, hỏa, phong) làm cảnh được gọi là các danh pháp thuộc tuyến cảnh xúc.
6. Những danh pháp sinh khởi do lấy các tịnh sắc, các sắc vi tế mang tên cảnh pháp, hoặc lấy một sắc nào trong các sắc được gọi là cảnh pháp ấy làm cảnh, được gọi là các danh pháp thuộc tuyến cảnh pháp. Các tên gọi được dùng riêng như vậy.

Đây chính là những thuật ngữ được dùng với ý hướng làm cho quý vị có trí còn non dễ gọi tên.

Những danh pháp dục giới thuộc tuyến cảnh pháp

Những người tu theo cỗ xe thuần minh sát (suddhavipassanāyānika) không có thiền phải bắt đầu phân định theo pháp tu phân định danh từ phần này. Những người tu theo cỗ xe chỉ (samathayānika) có thiền, sau khi phân định những danh pháp thiền được gọi là pháp thiền, cũng phải tiếp tục phân định những danh pháp dục giới này. Ở đây, để làm mẫu cho các hành giả có trí còn non, trước tiên sẽ trình bày nhóm danh pháp thuộc nhóm tốt sinh khởi do lấy sắc tịnh nhãn làm cảnh, cùng phương pháp quán tu.

Tịnh nhãn — cảnh pháp — đối tượng

Trước tiên, hãy thiết lập định niệm hơi thở, làm nền tảng cho minh sát, cho đến tứ thiền. Nếu quý hành giả đã thiết lập định đến kasiṇa trắng (odātakasiṇa), và muốn thiết lập định cho đến định tứ thiền kasiṇa trắng, thì cũng hãy thiết lập định ấy. Khi ra khỏi định ấy:

1. Hãy phân định hữu phần, tức yếu tố ý trong sáng; hãy dùng trí phân biệt. Sau khi phân định yếu tố ý hữu phần trong sáng,…

Tịnh nhãn làm cảnh; ba mươi bốn danh pháp

2. Hãy hướng đến lấy tịnh nhãn làm cảnh; hãy phân định.

(Vì hành giả chỉ chuyển sang pháp tu phân định danh và đang phân định danh sau khi đã phân định sắc một cách tốt đẹp, thanh tịnh, nên lúc này hẳn đã có thể dễ dàng phân định, quán tịnh nhãn, và đã biết cách quán.)

3. Khi tịnh nhãn ấy hiện lên trong yếu tố ý hữu phần trong sáng, hoặc khi tịnh nhãn ấy rơi đến trước yếu tố ý hữu phần trong sáng, những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn sẽ sinh khởi.

4. Hãy quyết định là "tịnh nhãn" bằng tâm hướng ý môn có trong lộ ấy, hoặc bằng tâm sở thắng giải sinh khởi tương ưng với tâm hướng ý môn. Vì là như lý tác ý (yonisomanasikāra), các đổng lực thiện sẽ vận hành.

5. Trong chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn ấy, có mười hai pháp tâm và tâm sở tại hướng ý môn, ba mươi bốn danh pháp trong mỗi đổng lực; nếu có na cảnh thì trong mỗi na cảnh cũng có ba mươi bốn danh pháp. Chỉ khi có cả trí lẫn hỷ mới là ba mươi bốn pháp. Nếu thiếu một trong hai, hoặc thiếu cả trí và hỷ, thì có ba mươi ba hoặc ba mươi hai danh pháp.

Ở đây, mười hai danh pháp tại hướng ý môn là tâm biết, xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, thắng giải, tinh tấn. Ba mươi bốn danh pháp trong mỗi đổng lực và na cảnh như sau:

Ba mươi bốn danh pháp

1. Tâm biết: trạng thái tiếp nhận cảnh tịnh nhãn.

2. Xúc (phassa): trạng thái sinh khởi theo cách tiếp xúc với cảnh tịnh nhãn; trạng thái nối tâm biết với cảnh tịnh nhãn.

3. Thọ (vedanā): trạng thái nếm trải vị của cảnh tịnh nhãn. (Thọ hỷ — somanassavedanā.)

(Khi nói đến "cảnh" ở các tâm sở sau, hãy hiểu là cảnh tịnh nhãn.)

4. Tưởng (saññā): trạng thái ghi dấu cảnh là tịnh nhãn.

5. Tư (cetanā): trạng thái thúc đẩy để các pháp tương ưng đến được cảnh; trạng thái khơi động.

6. Nhất tâm (ekaggatā): trạng thái tâm rơi vào một cảnh duy nhất; trạng thái an ổn; trạng thái không để các pháp tương ưng phân tán, rời rạc.

7. Mạng quyền (jīvita): trạng thái gìn giữ các pháp tương ưng trên cảnh. (Yếu tố gìn giữ mạng sống của danh.)

8. Tác ý (manasikāra): trạng thái xoay hướng và đẩy các pháp tương ưng đến cảnh; trạng thái điều khiển;…

Miến112 · PDF nguồn142

Ba mươi bốn danh pháp — tiếp theo

…trạng thái tác ý đến cảnh.

9. Tầm (vitakka): trạng thái đưa tâm (các pháp tương ưng) lên, hướng đến cảnh.

10. Tứ (vicāra): trạng thái nhiều lần xem xét, suy xét cảnh = nhào nắn cảnh; trạng thái lấy cảnh hết lần này đến lần khác.

11. Thắng giải (adhimokkha): trạng thái quyết định cảnh là tịnh nhãn.

12. Tinh tấn (vīriya): trạng thái nỗ lực để biết cảnh.

[Chính là sự nỗ lực để tất cả các pháp tương ưng sinh khởi. Tuy nhiên, vì trạng thái muốn biết đang dẫn đầu nên viết như vậy.]

13. Hỷ (pīti): trạng thái vui thích đối với cảnh.

14. Dục (chanda): trạng thái muốn biết cảnh.

15. Tín (saddhā): trạng thái tin tưởng tuệ học = pháp hành tuệ, là sự thấu suốt cảnh.

[Có ba học: giới học = pháp hành giới, định học = pháp hành định, tuệ học = pháp hành tuệ; cũng được gọi là phạm hạnh trong giáo pháp (sāsanabrahmacariya). Trong ba học ấy có tuệ học. Pháp có trạng thái thấu suốt, thấy biết cảnh chân đế tịnh nhãn chính là tâm sở tuệ quyền (paññindriya), thuộc tuệ học. Vì vậy, tin tưởng tuệ học = pháp hành tuệ thấu suốt cảnh tịnh nhãn cũng chính là tín. Nói cách khác, tịnh nhãn nằm trong mục sáu xứ (saḷāyatana) thuộc nhóm pháp duyên sinh (paṭiccasamuppanna) và nhóm pháp duyên khởi (paṭiccasamuppāda). Tin tưởng các pháp duyên khởi, tức sự liên hệ giữa nhân và quả, cũng chính là tín.]

16. Niệm (sati): trạng thái làm cho các pháp tương ưng chìm vào cảnh như tảng đá, không nổi lên như quả bầu; trạng thái tâm vững chắc trên cảnh; trạng thái không quên mất cảnh.

17. Tàm (hirī): trạng thái hổ thẹn trước điều xấu, pháp bất thiện và hành vi ác.

18. Quý (ottappa): trạng thái sợ hãi trước điều xấu, pháp bất thiện và hành vi ác.

[Chính vì biết hổ thẹn và sợ hãi trước các pháp bất thiện, hành vi ác mà hành giả đang thực hiện những công việc tu tập thuộc thiện như hiện nay. Vì thế, hai pháp tàm và quý này chỉ có trạng thái hiện diện sẵn trước mình, cả lúc đang thấu suốt, thấy biết, quán tu và xem xét thực tính chân đế của tịnh nhãn như hiện nay, lẫn lúc đang thấu suốt, thấy biết, quán tu và xem xét các danh pháp chân đế đã sinh khởi do lấy tịnh nhãn ấy làm cảnh. Chúng chỉ ở trạng thái hiện diện sẵn trong dòng tương tục của vị hành giả cao quý trước khi ra sức thực hiện công việc tu tập này, trong khi thực hiện và sau khi thực hiện. Không phải lúc thấu suốt tịnh nhãn, hay lúc thấu suốt những danh pháp biết tịnh nhãn, hành giả đang có cảm giác: “Hổ thẹn quá! Sợ hãi quá!”]

19. Vô tham (alobha): trạng thái tâm không dính mắc, không ham đắm cảnh;…

Miến113 · PDF nguồn143

Ba mươi bốn danh pháp — tiếp theo

…trạng thái không chấp lấy cảnh là “của tôi”.

20. Vô sân (adosa): trạng thái tâm không cứng cỏi, không thô bạo đối với cảnh; trạng thái không muốn phá hủy cảnh.

21. Hành xả (tatramajjhattatā): trạng thái đặt tâm ở giữa đối với cảnh; trạng thái xả đối với cảnh.

22. Tịnh thân (kāyapassaddhi): trạng thái các tâm sở lắng yên trên cảnh.

23. Tịnh tâm (cittapassaddhi): trạng thái tâm lắng yên trên cảnh.

24. Khinh thân (kāyalahutā): trạng thái các tâm sở nhanh nhẹ trên cảnh.

25. Khinh tâm (cittalahutā): trạng thái tâm nhanh nhẹ trên cảnh.

26. Nhu thân (kāyamudutā): trạng thái các tâm sở mềm mại trên cảnh.

27. Nhu tâm (cittamudutā): trạng thái tâm mềm mại trên cảnh.

28. Thích thân (kāyakammaññatā): trạng thái các tâm sở thích ứng với cảnh; trạng thái thuận tiện, thích hợp để quán cảnh.

29. Thích tâm (cittakammaññatā): trạng thái tâm thích ứng với cảnh; trạng thái thuận tiện, thích hợp để quán cảnh.

[Đây là lúc quán tịnh nhãn, lúc quán những danh pháp lấy tịnh nhãn làm cảnh. Việc có thể dễ dàng quán tịnh nhãn chính là năng lực của những tâm sở thích ứng (kammaññatā) này. Đó chính là trạng thái thích ứng trong việc tu tập phân định, quán tu tịnh nhãn. Khi quay lại phân định những danh pháp sinh khởi do lấy tịnh nhãn làm cảnh, cũng hãy hiểu tương tự. Đối với các pháp chân đế còn lại cũng hãy hiểu tương tự.]

30. Thuần thân (kāyapāguññatā): trạng thái các tâm sở thành thạo, nhuần nhuyễn đối với cảnh; trạng thái khéo léo, thuần thục; trạng thái không có bệnh phiền não.

31. Thuần tâm (cittapāguññatā): trạng thái tâm thành thạo, nhuần nhuyễn đối với cảnh; trạng thái khéo léo, thuần thục; trạng thái không có bệnh phiền não.

32. Chánh thân (kāyujukatā): trạng thái các tâm sở ngay thẳng đối với cảnh; trạng thái không có sự quanh co của che giấu lỗi (māyā) và giả hiện đức (sāṭheyya).

33. Chánh tâm (cittujukatā): trạng thái tâm ngay thẳng đối với cảnh; trạng thái không có sự quanh co của che giấu lỗi (māyā) và giả hiện đức (sāṭheyya).

34. Tuệ (paññā): trạng thái thấu suốt, thấy biết cảnh tịnh nhãn.

[Trong bốn loại chánh kiến mang tên chánh kiến về bốn sự thật (catusaccasammādiṭṭhi), có một loại là chánh kiến thấu suốt khổ đế, theo lời “dukkhe ñāṇaṃ” — trí về khổ.

Saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

Theo lời dạy này trong bài kinh Chuyển Pháp Luân,…

Miến114 · PDF nguồn144

Tám tâm đại thiện; có dẫn khởi và không dẫn khởi

…năm thủ uẩn được gọi là khổ đế. Trong năm thủ uẩn ấy có sắc uẩn; trong sắc uẩn ấy cũng có tịnh nhãn. Vì vậy, tâm sở tuệ quyền thấu suốt tịnh nhãn cũng chính là trí chánh kiến thấu suốt một phần của khổ đế.]

Tám loại tâm đại thiện

Đôi khi, khi đã nhiều lần quán lấy tịnh nhãn làm cảnh như vậy, khi đã nhiều lần quán những danh pháp sinh khởi do lấy tịnh nhãn làm cảnh, có thể không sinh hỷ. Khi ấy, thọ là thọ xả và có ba mươi ba pháp tâm và tâm sở.

Đôi khi, khi đã tập luyện nhiều, trong lúc quán, tâm có thể hơi hướng ra cảnh bên ngoài, v.v. Khi như vậy, ngay trong một khoảng thời gian rất ngắn, có thể lần lượt biết cảnh bên ngoài rồi biết tịnh nhãn. Sự biết cảnh tịnh nhãn cũng không hoàn toàn mất đi; vẫn biết được phần nào những tịnh nhãn đang sinh khởi với sinh, trụ, diệt. Trong trường hợp ấy, có thể không có tuệ thấu suốt, thấy biết từng tịnh nhãn mới. Khi đó, việc biết tịnh nhãn là thức ly trí (ñāṇavippayutta viññāṇa) đang biết. Tuy thức không thể thấu suốt, thấy biết từng cảnh pháp chân đế mới, nó vẫn có thể tiếp tục biết loại cảnh pháp chân đế mà tuệ đã biết. Trong trường hợp ấy, nếu việc quán tịnh nhãn có sự vui mừng thì có hỷ, và cũng có ba mươi ba pháp tâm và tâm sở; thọ là thọ hỷ.

Nếu không có cả hỷ và trí thì có ba mươi hai pháp tâm và tâm sở. Vì không có hỷ, thọ là thọ xả. Như vậy, có bốn loại tâm đại thiện như dưới đây:

Điều kiện	Loại tâm đại thiện	Số pháp
1. Tương ưng cả trí lẫn hỷ	Đồng sinh với hỷ, tương ưng trí (somanassasahagata ñāṇasampayutta)	34
2. Chỉ tương ưng trí, không tương ưng hỷ	Đồng sinh với xả, tương ưng trí (upekkhāsahagata ñāṇasampayutta)	33
3. Không tương ưng trí, chỉ tương ưng hỷ	Đồng sinh với hỷ, không tương ưng trí (somanassasahagata ñāṇavippayutta)	33
4. Không tương ưng cả trí lẫn hỷ	Đồng sinh với xả, không tương ưng trí (upekkhāsahagata ñāṇavippayutta)	32

Có dẫn khởi — không dẫn khởi (sasaṅkhārika — asaṅkhārika)

Trong bốn loại tâm đại thiện trên, nếu phải tự thúc giục tâm mình, hoặc người khác phải thúc giục, để một loại nào hoặc cả bốn loại sinh khởi, thì bốn loại thiện có sự thúc giục ấy là có dẫn khởi (sasaṅkhārika). Nếu không có sự thúc giục như thế, bốn loại đại thiện ấy là không dẫn khởi (asaṅkhārika). Gộp hai loại có dẫn khởi và không dẫn khởi thì thành…

Miến115 · PDF nguồn145

Ba phương pháp phân định danh pháp

…tám loại tâm đại thiện. Ở đây, không có sự khác biệt về số lượng hay loại tâm và tâm sở do có dẫn khởi hoặc không dẫn khởi. Trong khi quán, hành giả sẽ dần dần hiểu trạng thái có dẫn khởi, tức có sự thúc giục để các tâm thiện ấy sinh khởi, và trạng thái không dẫn khởi, tức không có sự thúc giục. Vì thế, ở đây chỉ trình bày bốn loại tâm đại thiện.

Ba phương pháp phân định danh pháp

Trong việc phân định danh pháp, phương pháp phân định các danh pháp thiền đã được trình bày ở trước. Còn khi phân định những danh pháp dục giới sinh khởi do lấy sắc pháp làm cảnh, có ba phương pháp phân định. Điều này cũng đã được giải thích ở trước.

1. Phần quán thọ trong Chú giải Mūlapaṇṇāsa. [NT201]

2. Phần quán thọ trong Chú giải kinh Sakkapañha. [NT202]

3. Phần quán thọ trong Chú giải Sammohavinodanī. [NT203]

4. Phần kiến thanh tịnh trong Chú giải Visuddhimagga. [NT204]

Trong những phần ấy, khi nỗ lực thực hành pháp tu phân định danh, khi phân định danh pháp, có nêu ba phương pháp: 1. Phương pháp bắt đầu phân định từ xúc. 2. Phương pháp bắt đầu phân định từ thọ. 3. Phương pháp bắt đầu phân định từ thức. Trong ba phương pháp ấy:

1. Nếu vị hành giả có xúc hiện rõ trong trí bắt đầu phân định danh pháp từ xúc, thì không chỉ phân định một mình xúc, mà phải tiếp tục phân định cả nhóm danh pháp được dẫn đầu bởi năm pháp thuộc nhóm xúc (phassapañcamaka): xúc, thọ, tưởng, tư, thức, cùng sinh khởi tương ưng với xúc trong một sát-na tâm.

2. Nếu vị hành giả có thọ hiện rõ trong trí bắt đầu phân định danh pháp từ thọ, thì không chỉ phân định một mình thọ, mà phải tiếp tục phân định cả nhóm danh pháp được dẫn đầu bởi năm pháp thuộc nhóm xúc: xúc, thọ, tưởng, tư, thức, cùng sinh khởi tương ưng với thọ trong một sát-na tâm.

3. Cũng vậy, nếu vị hành giả có thức hiện rõ trong trí bắt đầu phân định danh pháp từ thức, thì không chỉ phân định một mình thức, mà phải tiếp tục phân định cả nhóm danh pháp được dẫn đầu bởi năm pháp thuộc nhóm xúc: xúc, thọ, tưởng, tư, thức, cùng sinh khởi tương ưng với thức trong một sát-na tâm.

Sabbaṃ bhikkhave abhiññeyyaṃ.

Này các Tỳ-khưu, tất cả cần phải được thắng tri. [NT205]

Sabbañca kho bhikkhave abhijānaṃ.

Và, này các Tỳ-khưu, khi thắng tri tất cả… [NT206]

Theo những điều Đức Phật đã dạy trong các bài kinh trên, chỉ khi phân biệt, biết tất cả danh và sắc bằng ba loại tuệ liễu tri…

Bốn phép quán

…mới có thể chấm dứt hiểm họa, đại khổ của vòng luân hồi và chứng ngộ Niết-bàn, nơi khổ chấm dứt. Vì vậy, lời giải "năm pháp thuộc nhóm xúc" trong các Chú giải chỉ là cách giải lấy những pháp chủ yếu làm đại diện. Khi phân định, quán tu danh pháp, phải phân định tất cả các pháp tương ưng cùng sinh khởi trong từng sát-na tâm. Điều này cũng được trình bày rõ trong Phụ chú giải Trung Bộ. [NT207]

Vì thế, theo sự xác định và chỉ dẫn của các Chú giải và Phụ chú giải trên, hãy ghi nhớ: khi phân định danh pháp, dù bắt đầu từ xúc, từ thọ, hay từ tâm biết (= thức), không phải chỉ phân định riêng xúc, riêng thọ, hoặc riêng tâm biết, thức, trong từng sát-na tâm. Phải phân định, và việc phân định là phân định, tất cả các pháp tương ưng: tâm và tâm sở đi cùng.

Bốn phép quán (anupassanā)

1. Nếu lấy sắc pháp làm đầu, phân định sắc, danh, nhân, quả, tức các hành pháp, rồi đặt các hành pháp ấy dưới ba tướng và thực hành đề mục tu tập minh sát, thì được gọi là đang tu tập niệm xứ quán thân (kāyānupassanāsatipaṭṭhāna).

2. Nếu lấy thọ làm đầu, phân định sắc, danh, nhân, quả, tức các hành pháp, rồi đặt các hành pháp ấy dưới ba tướng và thực hành đề mục tu tập minh sát, thì được gọi là đang tu tập niệm xứ quán thọ (vedanānupassanāsatipaṭṭhāna).

3. Nếu lấy tâm biết, tức thức, làm đầu, phân định sắc, danh, nhân, quả, tức các hành pháp, rồi đặt các hành pháp ấy dưới ba tướng và thực hành đề mục tu tập minh sát, thì được gọi là đang tu tập niệm xứ quán tâm (cittānupassanāsatipaṭṭhāna).

4. Nếu lấy xúc làm đầu, phân định sắc, danh, nhân, quả, tức các hành pháp, rồi đặt các hành pháp ấy dưới ba tướng và thực hành đề mục tu tập minh sát, thì được gọi là đang tu tập niệm xứ quán pháp (dhammānupassanāsatipaṭṭhāna).

Lại nữa, đối với chính các hành pháp ấy, nếu thực hành đề mục tu tập minh sát:
(a) theo phương pháp năm triền cái;
(b) theo phương pháp năm uẩn, chia thành năm nhóm;
(c) theo phương pháp mười hai xứ, chia thành mười hai nhóm;
(d) theo phương pháp mười tám giới, chia thành mười tám nhóm;
(e) theo phương pháp bảy giác chi;
(f) theo phương pháp thuyết giảng các sự thật, chia thành hai nhóm: một nhóm khổ đế và một nhóm tập đế;
thì cũng được gọi là đang tu tập niệm xứ quán pháp.

Trong ba phương pháp phân định thuộc pháp tu phân định danh đã trình bày ở trên, phương pháp bắt đầu phân định danh pháp từ thọ…

Miến117 · PDF nguồn147

Nếu những danh pháp không hiện rõ

…là niệm xứ quán thọ. Phương pháp bắt đầu phân định từ tâm biết, thức, là niệm xứ quán tâm. Phương pháp bắt đầu phân định từ xúc là niệm xứ quán pháp. Trong sách này trình bày cách bắt đầu phân định danh pháp từ tâm biết (= thức). Nếu hiểu cách bắt đầu phân định từ

tâm biết, thức, thì phương pháp bắt đầu từ xúc và phương pháp bắt đầu từ thọ không còn khó nữa. Khi phân định danh pháp như vậy, trước tiên quý hành giả hãy ưu tiên phân định chỉ một pháp tâm biết, thức. Hãy quán, dùng trí phân biệt và phân định để thấy chỉ một pháp tâm biết ấy sinh khởi trong nhiều lộ đổng lực ý môn, với các hữu phần xen giữa lộ này và lộ khác [theo mẫu: hướng ý môn, bảy đổng lực, hai na cảnh]. Khi đã phân định một pháp tâm biết vững vàng hơn, hãy nhìn để trí thấy và phân định hai pháp tâm biết và xúc cùng sinh khởi tương ưng trong từng sát-na tâm. Sau đó, hãy dần dần tăng thêm, tiếp tục phân định bằng trí cho đến mười hai danh pháp tại hướng ý môn, ba mươi bốn danh pháp trong mỗi đổng lực, ba mươi bốn danh pháp trong mỗi na cảnh. Phải tùy sức trí của mình mà dần dần tăng thêm để phân định.

Chú giải Thanh Tịnh Đạo đã xác định một quy tắc quan trọng nhất cần tuân theo khi phân định danh pháp dục giới. Quy định ấy đã được trình bày ở trang 8, v.v. Quy tắc đó chính là: hành giả muốn phân định danh pháp phải đã có trí phân định sắc (rūpapariggahañāṇa), biết phân định sắc pháp một cách tốt đẹp, thanh tịnh.

Nếu những danh pháp không hiện rõ

Sace panassa tena tena mukhena rūpaṃ pariggahetvā arūpaṃ pariggaṇhato sukhumattā arūpaṃ na upaṭṭhāti, tena dhuranikkhepaṃ akatvā rūpameva punappunaṃ sammasitabbaṃ manasikātabbaṃ pariggahetabbaṃ vavatthapetabbaṃ. Yathā yathā hissa rūpaṃ suvikkhālitaṃ hoti nijaṭaṃ suparisuddhaṃ, tathā tathā tadārammaṇā arūpadhammā sayameva pākaṭā honti.

Nhưng nếu, khi vị ấy đã phân định sắc theo phương diện này hay phương diện khác rồi phân định vô sắc, vô sắc không hiện rõ vì tính vi tế, thì vị ấy không nên buông bỏ công việc, mà cần nhiều lần thẩm sát, tác ý, phân định và xác định chính sắc ấy. Quả thật, sắc của vị ấy càng được rửa sạch, gỡ rối và thanh tịnh hoàn toàn bao nhiêu, thì những pháp vô sắc lấy sắc ấy làm cảnh tự chúng càng hiện rõ bấy nhiêu. [NT208]

Vị hành giả cao quý có trí biết thanh tịnh trong pháp tu phân định sắc, đã phân định sắc pháp một cách tốt đẹp, thanh tịnh, sau khi phân định sắc bằng một trong ba phương pháp phân định danh — bắt đầu từ xúc, từ thọ, hoặc từ tâm biết, tức thức — hay bằng một trong nhiều phương pháp phân định danh sắc, như phương pháp hai pháp danh và sắc, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, v.v., rồi phân định danh, có thể vì danh pháp rất vi tế mà danh không hiện ra, không được thấy trong trí. Nếu như vậy, vị ấy không nên buông bỏ, vứt đi gánh nặng đề mục tu tập, tức sự nỗ lực thực hành pháp tu phân định danh. Phải không ngừng ngày đêm, chuyên cần nhiều lần khảo sát thật kỹ chính sắc pháp theo đặc tính, v.v.; phải khảo sát, tác ý chính sắc pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần; phải dùng tuệ có khả năng phân biệt để phân định; phải dùng trí quyết định, xác định sao cho các sắc không lẫn lộn với nhau.

Miến118 · PDF nguồn148

Các ví dụ về làm trong sáng việc phân định sắc

Lợi ích đặc biệt là: theo cách hành giả khảo sát, tác ý sắc pháp qua đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, dùng tuệ phân biệt để phân định, dùng trí quyết định, xác định cho các

sắc không lẫn nhau, sắc pháp được làm sạch kỹ và hiện rõ một cách trong sạch trong trí của vị hành giả cao quý. Vì các sắc hiện ra, được thấy trong trí thành từng phần riêng rẽ, có thứ tự, như những ô hàng rào hoặc như lưới sắt được căng ra, không lẫn pháp này với pháp khác, nên chúng không rối lẫn nhau, hoàn toàn trong sạch về mọi mặt. Theo đúng cách xem xét, khảo sát, suy xét và tác ý như vậy, những danh pháp có sắc ấy làm cảnh, sinh khởi do lấy chính sắc ấy làm cảnh, tự nhiên, theo trạng thái vốn có, hiện rõ trong trí của vị hành giả ấy. [NT209]

Theo sự chỉ dẫn và xác định của Chú giải trên, hãy ghi nhớ: khi phân định những danh pháp sinh khởi do lấy chính sắc pháp làm cảnh, nếu do tính vi tế của danh mà chúng không hiện ra, không được thấy trong trí, thì vị hành giả cao quý còn phải tiếp tục nghiền luyện chính sắc pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần để trí biết càng thêm trong sạch. Chỉ nên chuyển sang pháp tu phân định danh khi đã thông thạo pháp tu phân định sắc: đây là một nguyên tắc cổ truyền quý giá hơn cả ngọc Maṇijota, viên ngọc đáng giá cả một xứ.

Ví dụ chiếc gương

Để làm rõ: đối với một người có mắt nhìn, đang xem hình ảnh phản chiếu khuôn mặt thật của mình trên mặt gương chưa sạch, nếu bóng khuôn mặt không hiện ra, người ấy không nên vứt gương đi và nói: “Bóng khuôn mặt không hiện ra!” Trái lại, phải lau chùi gương ấy nhiều lần. Trên mặt gương trong sạch, bóng khuôn mặt tự nhiên sẽ hiện rõ cho người ấy.

Ví dụ ép dầu

Một người muốn có dầu, đổ bột mè vào cối ép dầu, rưới nước nóng, rồi chỉ ép một hoặc hai lần mà dầu chưa chảy ra thì không nên vứt bột mè đi. Trái lại, phải nhiều lần rưới nước nóng lên bột mè ấy, nhào đi nhào lại và ép lấy dầu. Đối với người ép dầu làm như vậy, dầu mè đặc biệt trong sẽ chảy ra.

Ví dụ hạt khapauṇ làm trong nước [CHƯA XÁC MINH tên cây]

Một ví dụ khác: một người muốn làm trong nước, cầm hạt khapauṇ làm trong nước, đưa tay vào trong vò và dùng hạt ấy chà vào vò một hoặc hai lần; nếu nước vẫn chưa trong thì chưa nên vứt hạt ấy đi. Trái lại, phải mài, chà hạt ấy nhiều lần. Khi người ấy làm như vậy, lớp bùn loãng, lỏng…

Miến119 · PDF nguồn149

Các bước thực hành

…chìm xuống, lắng xuống; nước trở nên trong, đặc biệt trong sạch.

Giống như các ví dụ này, vị Tỳ-khưu hành giả đang ra sức thực hành pháp tu phân định danh, nếu danh không hiện ra, không được thấy trong trí vì tính vi tế của nó, thì không nên từ bỏ trách nhiệm phân định danh. Phải nhiều lần khảo sát, tác ý chính sắc pháp theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần; phải dùng tuệ phân biệt để phân định; phải dùng trí quyết định, xác định từng nhóm sắc, từng sát-na, để sắc này và sắc khác không lẫn nhau.

Trong trí của vị Tỳ-khưu hành giả nỗ lực như vậy, sắc pháp được làm sạch kỹ và hiện rõ một cách trong sạch. Vì các sắc hiện ra trong trí riêng từng phần, có thứ tự như các ô hàng rào hoặc lưới sắt được căng ra, không lẫn pháp này với pháp khác, nên không còn rối lẫn nhau, hoàn toàn trong sạch về mọi mặt. Những cặn bẩn phiền não, như mê mờ (sammoha), đối nghịch với trí và có khả năng che đậy không cho biết danh pháp, đều lắng yên, chìm xuống. Như nước ở phía trên lớp bùn được trong, tâm trở nên trong sạch. Những danh pháp có sắc ấy làm cảnh, sinh khởi do lấy chính sắc ấy làm cảnh, tự nhiên hiện rõ theo trạng thái vốn có. [NT210]

Đây là một chỉ dẫn của Chú giải Thanh Tịnh Đạo: nếu những danh pháp không hiện rõ trong trí của hành giả mới bắt đầu ra sức thực hành pháp tu phân định danh, thì phải quay lại quán tu, xem xét chính sắc pháp để trí biết được trong sạch.

Nay lại trình bày tóm tắt thêm một lần nữa cách phân định, dùng trí phân biệt các danh pháp trong chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn đại thiện sinh khởi do lấy tịnh nhãn làm cảnh.

Các bước thực hành

1. Hãy thiết lập lại định niệm hơi thở cho đến tứ thiền. Sau khi ra khỏi thiền ấy:

2. Hãy phân định lại tất cả sắc pháp hiện hữu tại sáu môn và bốn mươi hai thân phần.

3. Hãy phân định yếu tố ý hữu phần trong sáng; hãy dùng trí phân biệt. Sau đó:

4. Hãy hướng đến lấy tịnh nhãn làm cảnh; hãy phân định.

Khi tịnh nhãn ấy hiện lên trong yếu tố ý hữu phần trong sáng, hoặc khi tịnh nhãn ấy rơi đến trước yếu tố ý hữu phần trong sáng, những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn đang biết (= đang lấy làm cảnh) cảnh tịnh nhãn ấy sẽ sinh khởi. Tâm hướng ý môn hiện hữu trong những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn ấy,…

Sáu cách như lý tác ý đối với tịnh nhãn

1. Khi suy xét, quyết định là “tịnh nhãn”, thì những chuỗi tâm lộ đang biết, đang quán là “tịnh nhãn” sẽ sinh khởi liên tiếp, có các hữu phần xen giữa. Cũng tương tự:

2. Khi suy xét, quyết định tịnh nhãn ấy là “sắc pháp”, thì sinh khởi những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn đang biết, đang quán là “sắc pháp”.

3. Khi lấy trạng thái sinh rồi diệt của tịnh nhãn ấy làm cảnh, suy xét, quyết định, quán là “vô thường” (anicca), thì sinh khởi những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn đang biết, đang quán là “vô thường”.

4. Khi lấy trạng thái tịnh nhãn ấy không ngừng bị bức bách, hành hạ bởi sự sinh và diệt làm cảnh, suy xét, quyết định, quán là “khổ” (dukkha), thì sinh khởi những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn đang biết, đang quán là “khổ”.

5. Khi lấy trạng thái tịnh nhãn ấy không phải một tự ngã tồn tại như một khối vững chắc, một cốt lõi không bị hủy hoại làm cảnh, suy xét, quyết định là “vô ngã” (anatta), thì sinh khởi

những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn đang biết, đang quán là “vô ngã”.

6. Khi lấy trạng thái bất tịnh, đáng nhờm gớm của tịnh nhãn ấy, hòa lẫn với mùi hôi, v.v., làm cảnh, suy xét, quyết định là “bất tịnh” (asubha), thì sinh khởi những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn đang biết, đang quán là “bất tịnh”. Những chuỗi tâm lộ tương ứng sẽ sinh khởi như vậy.

Mỗi sự suy xét, quyết định trên — 1. là tịnh nhãn; 2. là sắc pháp; 3. là vô thường; 4. là khổ; 5. là vô ngã; 6. là bất tịnh — chính là như lý tác ý (yonisomanasikāra), tức tác ý đúng cách, đúng đường. Ở đây, thực pháp của như lý tác ý ấy chính là nhóm mười hai danh pháp hướng ý môn (= tâm và tâm sở), mang tên tác ý dẫn đến đổng lực (javanapaṭipādakamanasikāra), làm nguyên nhân nền tảng cho các lộ đổng lực ý môn. Vì sự suy xét, quyết định của hướng ý môn là như lý tác ý, tác ý đúng, nên đối với phàm nhân và bậc hữu học, chỉ những đổng lực thiện sẽ vận hành.

Yoniso bhikkhave manasi karoto anuppannā ceva kusalā dhammā uppajjanti, uppannā ca akusalā dhammā parihāyanti.

Này các Tỳ-khưu, đối với người như lý tác ý, các thiện pháp chưa sinh được sinh khởi, và các bất thiện pháp đã sinh bị suy giảm. [NT211]

Yoniso bhikkhave manasi karoto anuppannā ceva bojjhaṅgā uppajjanti, uppannā ca bojjhaṅgā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.

Này các Tỳ-khưu, đối với người như lý tác ý, các giác chi chưa sinh được sinh khởi, và các giác chi đã sinh đi đến sự viên mãn trong tu tập. [NT212]

Miến121 · PDF nguồn151

Như lý tác ý và phân định tâm lộ

Này các Tỳ-khưu, đối với người có như lý tác ý, tức tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối, các pháp thiện chưa sinh sẽ sinh khởi; các pháp bất thiện đã sinh sẽ suy giảm, tiêu mất. [NT213]

Này các Tỳ-khưu, đối với người có như lý tác ý, tức tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối, các giác chi chưa sinh sẽ sinh khởi; các giác chi đã sinh sẽ đạt đến sự tu tập viên mãn. [NT214]

Theo lời Pāli này, khi có như lý tác ý thì các đổng lực thiện vận hành. Khi không có như lý tác ý mà có phi như lý tác ý, các đổng lực thiện không vận hành; chỉ các đổng lực bất thiện vận hành. Vì vậy, như lý tác ý là một nguyên nhân gần nhất cho sự vận hành của các đổng lực thiện. Nếu vị hành giả cao quý muốn phân định, quán sát, dùng trí phân biệt được chuỗi tâm lộ đổng lực thiện, thì phải cố gắng làm cho như lý tác ý sinh khởi. Nếu cố gắng như vậy, các quyền, lực, giác chi và chi đạo chưa sinh sẽ hiện rõ, sinh khởi; các quyền, lực, giác chi và chi đạo đã sinh sẽ đạt đến sự tu tập viên mãn (= sự tu tập viên mãn đến tận A-la-hán đạo).

Đó chính là công việc nâng cao tâm an toàn nhất, nâng dòng tâm của vị hành giả cao quý lên đến bậc cao nhất là A-la-hán đạo và A-la-hán quả.

Trong sáu loại như lý tác ý ấy, trước hết, vị hành giả cao quý hãy thử phân định các chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn biết “tịnh nhãn”, là phương pháp thứ nhất. Có thể bắt đầu phân định

từ tâm biết — thức, từ xúc, hoặc từ thọ.

Nếu bắt đầu phân định từ tâm biết — thức, trước hết hãy luyện tập để dùng trí thấy và phân biệt được rằng, nói chung, các tâm biết sinh khởi theo quy luật vận hành của tâm như sau:

1. Hướng ý môn: một lần.

2. Đổng lực: bảy lần.

3. Na cảnh: hai lần.

Ở đây nói “nói chung” vì đôi khi cảnh đang được vị hành giả cao quý quán sát, chẳng hạn tịnh nhãn, không hiện rõ mà mờ nhạt trong dòng tâm; khi ấy na cảnh có thể không xuất hiện, và các chuỗi tâm lộ có thể dừng ngay tại đổng lực. Khi tịnh nhãn hiện trong yếu tố ý hữu phần trong sáng, những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn biết tịnh nhãn ấy, lấy yếu tố ý hữu phần trong sáng làm môn, nương sắc ý vật, sinh khởi liên tiếp nhiều lần, với các hữu phần xen giữa lộ này và lộ kia. Hãy luyện tập để dùng trí thấy, tự mình trực tiếp thấu suốt điều ấy.

Miến122 · PDF nguồn152

Phân định danh trong hai mươi bốn trường hợp

Vì đây là công việc luyện tập phân định đồng thời vật và cảnh, nên sớm hay muộn cũng sẽ đạt kết quả. Khi đã đạt kết quả, hãy tăng dần từng tâm sở một và dùng trí quán thấy cho đến khi đủ:

1. Mười hai danh pháp tại hướng ý môn.

2. Ba mươi bốn danh pháp trong mỗi đổng lực.

3. Ba mươi bốn danh pháp trong mỗi na cảnh.

Hãy luyện tập để thấy từng danh pháp ấy cùng sinh trong mỗi sát-na tâm. Đối với các cách như lý tác ý còn lại cũng quán tương tự. Khi quán như vậy, hãy luyện tập nhiều lần để hiểu rằng, nói chung, đổng lực chỉ vận hành bảy lần, chứ không sinh nhiều lần như các đổng lực thiền. Khi quán, tại đổng lực và na cảnh: [CHƯA XÁC MINH phạm vi gọi “thiện” đối với na cảnh.] [20]

1. Có lúc có cả trí và hỷ; đó là thiện tương ưng trí, đi cùng thọ hỷ.

2. Có lúc tương ưng trí nhưng không tương ưng hỷ; đó là thiện tương ưng trí, đi cùng thọ xả.

3. Có lúc không tương ưng trí mà chỉ tương ưng hỷ; đó là thiện không tương ưng trí, đi cùng thọ hỷ.

4. Có lúc không tương ưng cả trí lẫn hỷ; đó là thiện không tương ưng trí, đi cùng thọ xả.

Tổng cộng là bốn trường hợp.

1. Khi quán là “tịnh nhãn”, phải luân phiên quán bốn trường hợp tùy theo có hay không có trí và hỷ.

2. Tương tự, khi quán tịnh nhãn là “sắc pháp”,

3. Khi quán là “vô thường”,

4. Khi quán là “khổ”,

5. Khi quán là “vô ngã”,

6. Khi quán là “bất tịnh”,

Mỗi cách cũng hãy quán đủ bốn trường hợp. Tổng cộng phải quán 4 × 6 = 24 lần.

So sabbepi te arūpadhamme namanalakkhaṇena ekato katvā “etaṃ nāma”nti passati.

Vị ấy gom tất cả các pháp vô sắc ấy lại theo đặc tính hướng đến cảnh, rồi thấy: “Đây là danh.” [NT215]

Khi quán như vậy, lúc đã có thể dùng trí thấy, phân định và quán đầy đủ mọi danh pháp cùng sinh tương ưng trong từng sát-na tâm lộ = lúc đã có thể dùng trí phá vỡ từng tính nguyên khối, phân định và quán các nhóm danh pháp sinh khởi theo quy luật vận hành của tâm, hãy lấy làm cảnh ý nghĩa, thực tính hướng đến cảnh tịnh nhãn của tất cả những danh pháp ấy, rồi quán:…

Miến123 · PDF nguồn153

Hữu trợ, vô trợ; bảng lộ ý môn thuần túy

…“Đây là danh pháp”, hoặc “Danh pháp, danh pháp”.

Hữu trợ (sasaṅkhārika)

Tính chất phải tự mình thúc đẩy, hoặc được người khác thúc đẩy, để các đổng lực đại thiện lấy tịnh nhãn làm cảnh sinh khởi, được gọi là hữu trợ.

Vô trợ (asaṅkhārika)

Nếu các đổng lực đại thiện lấy tịnh nhãn làm cảnh sinh khởi mà không phải tự thúc đẩy mình, cũng không được người khác thúc đẩy, thì các đổng lực thiện ấy là vô trợ.

Vì sự khác nhau giữa hữu trợ và vô trợ không làm khác số lượng tâm và tâm sở, nên trong bản sách này chỉ trình bày bốn trường hợp. Hữu trợ có bốn trường hợp, vô trợ có bốn trường hợp; cộng hai loại thành tám tâm đại thiện. (Đối với các tâm đại duy tác chỉ sinh trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán, cũng hiểu tương tự.)

Bảng nhóm tốt — lộ ý môn thuần túy thuộc tuyến cảnh pháp

Hướng ý môn	Đổng lực: 7 lần	Na cảnh: 2 lần	Quán 4 trường hợp
Sắc vật làm chỗ nương tại trái tim = 54	54	54	
1. Là tịnh nhãn — 12	34	34	Tương ưng trí — tương ưng hỷ

Hướng ý môn	Đổng lực: 7 lần	Na cảnh: 2 lần	Quán 4 trường hợp
12	33	33	Tương ưng trí — không tương ưng hỷ
12	33	33	Không tương ưng trí — tương ưng hỷ
12	32	32	Không tương ưng trí — không tương ưng hỷ
2. Là sắc pháp — 12	34 (33/33/32)	34 (33/33/32)	Cũng quán đủ 4 trường hợp
3. Là vô thường — 12	34 (33/33/32)	34 (33/33/32)	〃
4. Là khổ — 12	34 (33/33/32)	34 (33/33/32)	〃
5. Là vô ngã — 12	34 (33/33/32)	34 (33/33/32)	〃
6. Là bất tịnh — 12	34 (33/33/32)	34 (33/33/32)	〃

Miến124 · PDF nguồn154

Điều cần hiểu; những sắc thực tính cần quán tương tự

Điều cần hiểu

Ở đây, hãy hiểu rằng chỉ đang quán các tâm và tâm sở biết tịnh nhãn theo những cách sau:

1. Tâm và tâm sở biết là “tịnh nhãn”.

2. Tâm và tâm sở biết là “sắc pháp”.

3. Tâm và tâm sở biết là “vô thường”.

4. Tâm và tâm sở biết là “khổ”.

5. Tâm và tâm sở biết là “vô ngã”.

6. Tâm và tâm sở biết là “bất tịnh”.

Những sắc thực tính cần quán theo cùng mẫu

1. Tịnh nhĩ	6. Sắc nữ tính
2. Tịnh tỷ	7. Sắc nam tính
3. Tịnh thiệt	8. Sắc ý vật
4. Tịnh thân	9. Sắc mạng quyền
5. Thủy giới	10. Sắc dưỡng tố

Các sắc thực tính thuộc tuyến cảnh pháp, kể cả tịnh nhãn, tổng cộng có mười một loại. Nếu muốn quán tịnh nhãn, hãy phân tích nhóm mười sắc có nhãn, chọn tịnh nhãn ra khỏi mười thực tính sắc, rồi tiếp tục quán các danh pháp sinh khởi do lấy tịnh nhãn ấy làm cảnh theo

bảng trên. Tương tự, nếu muốn quán tịnh nhĩ, hãy phân tích nhóm mười sắc có nhĩ, chọn tịnh nhĩ ra, rồi tiếp tục quán các danh pháp sinh khởi do lấy tịnh nhĩ ấy làm cảnh. Đối với các sắc còn lại cũng vậy: phải phân tích một nhóm sắc tương ứng, chọn sắc thực tính mình muốn quán tu, rồi tiếp tục quán các danh pháp sinh khởi do lấy sắc ấy làm cảnh. Cả ở phía sắc pháp là cảnh được quán, lẫn ở phía danh pháp có cảnh (ārammaṇika), là pháp nhận lấy cảnh, hãy phá vỡ những khối sắc và khối danh gọi là tính nguyên khối của sắc và danh; hãy phân định, quán tu để tuệ kiến đạt đến chân đế.

Trong đó, khi quán bên trong, hành giả nam chỉ quán sắc nam tính — purisabhāvarūpa = pumbhāvarūpa; hành giả nữ chỉ quán sắc nữ tính — itthibhāvarūpa. Còn ở bên ngoài, vì cùng là bên ngoài, có thể gom chung, quán tổng quát cả hai loại sắc tính.

Miến125 · PDF nguồn155

Những điều nên biết về na cảnh

Những điều nên biết về na cảnh

Lời giải của chú giải Sammohavinodanī

Ở các trang trước, 38–41, đã giải thích rằng na cảnh là một loại tâm quả tiếp tục nhận chính cảnh mà đổng lực đã nhận. Khi phân định, quán các chuỗi tâm lộ danh, phải phân định và quán cả những na cảnh thường tiếp tục sinh sau các đổng lực. Vì vậy, người hành thiền cũng nên biết sau những tâm đổng lực nào có thể hoặc không thể có những na cảnh nào. Về điểm này, bộ chú giải Sammohavinodanī đã giải thích như sau:

1. Ekādasa tadārammaṇacittāni nāmagottaṃ ārabbha javane javite tadārammaṇaṃ na gaṇhanti.

1. Khi đổng lực vận hành với tên gọi hoặc dòng họ làm cảnh, mười một tâm na cảnh không đảm nhận na cảnh.

2. Paññattiṃ ārabbha javane javite tadārammaṇaṃ na labbhati.

2. Khi đổng lực vận hành với chế định làm cảnh, không có na cảnh.

3. Tilakkhaṇārammaṇikavipassanāya tadārammaṇaṃ na labbhati.

3. Trong minh sát có ba đặc tướng làm cảnh, không có na cảnh.

4. Vuṭṭhānagāminiyā balavavipassanāya tadārammaṇaṃ na labbhati.

4. Trong minh sát mạnh mẽ dẫn đến xuất khởi, không có na cảnh.

5. Rūpārūpadhamme ārabbha javane javite tadārammaṇaṃ na labbhati.

5. Khi đổng lực vận hành với các pháp sắc và vô sắc làm cảnh, không có na cảnh.

[Rūpārūpadhammeti rūpārūpāvacare dhamme.]

[“Các pháp sắc và vô sắc” nghĩa là các pháp thuộc sắc giới và vô sắc giới.] [NT216]

6. Micchattaniyatadhammesu tadārammaṇaṃ na labbhati.

6. Trong các pháp quyết định theo tà, không có na cảnh.

7. Sammattaniyatadhammesu tadārammaṇaṃ na labbhati.

7. Trong các pháp quyết định theo chánh, không có na cảnh.

8. Lokuttaradhamme ārabbha javane javite tadārammaṇaṃ na labbhati.

8. Khi đổng lực vận hành với các pháp siêu thế làm cảnh, không có na cảnh.

9. Abhiññāñāṇaṃ ārabbha javane javite tadārammaṇaṃ na labbhati.

9. Khi đổng lực vận hành với trí thắng tri làm cảnh, không có na cảnh.

10. Paṭisambhidāñāṇaṃ ārabbha javane javite tadārammaṇaṃ na labbhati.

10. Khi đổng lực vận hành với trí vô ngại giải làm cảnh, không có na cảnh.

11. Kāmāvacare dubbalārammaṇe tadārammaṇaṃ na labbhati.

11. Trong dục giới, đối với cảnh yếu, không có na cảnh.

12. Chasu dvāresu balavārammaṇe āpāthagateyeva labbhati.

12. Chỉ khi cảnh mạnh đi vào phạm vi của sáu môn mới có na cảnh.

13. Labbhamānañca kāmāvacareyeva labbhati.

13. Và khi có thì chỉ có trong dục giới.

14. Rūpārūpabhave tadārammaṇaṃ nāma natthi.

14. Trong hữu sắc giới và vô sắc giới, không có cái gọi là na cảnh. [NT217]

Loại tâm	Số loại
1. Tâm đại quả	8
2. Tâm quan sát thọ hỷ, quả thiện vô nhân	1
3. Tâm quan sát thọ xả, quả thiện vô nhân	1
4. Tâm quan sát thọ xả, quả bất thiện vô nhân	1
Tổng cộng	11

Đó là mười một loại tâm có thể thực hiện phận sự na cảnh, tiếp tục nhận lấy cảnh mà đổng lực đã nhận.

1. Mười một loại tâm có khả năng đảm nhận phận sự na cảnh, thực hiện phận sự na cảnh, xứng đáng mang tên tâm na cảnh, làm cơ sở cho na cảnh, đối với chế định tên gọi hoặc chế định dòng họ (chế định dòng họ như Gotama, chế định tên gọi như Uddicca-brāhmaṇa),…

Miến126 · PDF nguồn156

Những trường hợp không có na cảnh — lời giải tiếp theo

…khi đổng lực vận hành lấy các chế định ấy làm cảnh, thì không thể đảm nhận phận sự na cảnh, không thể trở thành na cảnh; không thể nhận cảnh mà đổng lực đã nhận. (Nghĩa là không có một loại tâm quả nào trong số ấy sinh khởi để thực hiện phận sự na cảnh, nhận cảnh mà đổng lực đã nhận.)

2. Khi đổng lực vận hành lấy những chế định khác ngoài chế định tên gọi và chế định dòng họ, như nam, nữ, người, chúng sinh, làm cảnh, thì sau đổng lực ấy không có na cảnh.

3. Khi các đổng lực minh sát chỉ lấy các đặc tướng — phương diện vô thường, phương diện khổ, phương diện vô ngã của sắc, danh, nhân, quả (= các hành) — làm cảnh, tức minh sát có đặc tướng làm cảnh (lakkhaṇārammaṇika), thì sau từng đổng lực minh sát ấy cũng không có na cảnh: đổng lực minh sát mang tên trí tùy quán vô thường, biết phương diện vô thường của các hành; đổng lực minh sát mang tên trí tùy quán khổ, biết phương diện khổ; đổng lực minh sát mang tên trí tùy quán vô ngã, biết phương diện vô ngã.

4. Khi các đổng lực minh sát mạnh mẽ thuộc xuất khởi tuệ (vuṭṭhānagāminī) sinh khởi, dẫn đến Thánh đạo trí xuất khỏi hành lưu chuyển (saṅkhārapavatta), tức tiến trình các hành liên tục sinh khởi với nhân và quả nối nhau, thì không có na cảnh.

5. Khi đổng lực vận hành lấy các pháp sắc giới và vô sắc giới, gồm thiền sắc giới và thiền vô sắc giới, gọi là các pháp đáo đại, làm cảnh, thì sau đổng lực ấy cũng không có na cảnh.

6. Hành vi	Nghiệp
(a) Giết mẹ	Mātughātakakamma
(b) Giết cha	Pitughātakakamma
(c) Giết bậc A-la-hán	Arahantaghātakakamma
(d) Làm Đức Phật chảy máu	Lohituppādakakamma
(e) Chia rẽ Tăng	Saṅghabhedakakamma

Năm điều này là những trọng nghiệp vô gián (ānantarika = anantariya), nhất định cho quả trong khổ cảnh ở đời ngay kế tiếp.

Tà kiến	Sự chấp thủ
(a) Ahetukavāda — thuyết vô nhân	Tà kiến chấp rằng không có nhân
(b) Akiriyavāda — thuyết vô tác	Tà kiến chấp rằng dù làm cũng không gọi là làm
(c) Natthikavāda — thuyết hư vô	Tà kiến chấp rằng không có quả

Ba đại tà kiến này là ba loại tà kiến bác bỏ nghiệp và quả của nghiệp. Chúng được gọi là tà kiến cố định (niyatamicchādiṭṭhi). Nếu không từ bỏ cho đến lúc chết, đó là những pháp nhất định cho quả trong khổ cảnh.

Năm trọng nghiệp vô gián và tà kiến cố định — sáu loại pháp này được gọi là các pháp quyết định theo tà (micchattaniyatadhamma). [NT218]

Trong những pháp quyết định theo tà ấy không có, không thể có na cảnh. [Pháp Thánh đạo, do sự tu tập được gọi là tu tập thiện,…

Miến127 · PDF nguồn157

Những trường hợp không có na cảnh — tiếp theo

…tức tu tập minh sát, được thành tựu như thế nào, thì các pháp quyết định theo tà được thành tựu do tu tập bất thiện cũng như vậy. Các pháp bất thiện, nếu sinh khởi lặp đi lặp lại không gián đoạn, cũng làm tăng trưởng phiền não, nên có thể mang tên “tu tập” (bhāvanā). Đó chính là tu tập bất thiện. Do tu tập bất thiện ấy, có thể sinh một loại tà định; dựa vào tà định ấy mà có thể đi vào sự quyết định theo tà, nên các pháp quyết định theo tà ấy cũng có sức mạnh lớn. Vì vậy, khi đổng lực sinh khởi, vận hành trong các pháp quyết định theo tà ấy, thì không thích hợp sinh cùng với na cảnh thường nối tiếp sau đổng lực. Vì thế, na cảnh được loại trừ trong các pháp quyết định theo tà.] [NT219]

7. Sau các đổng lực Thánh đạo siêu thế, không thuộc khổ của vòng luân hồi, gọi là quyết định theo chánh (sammattaniyata), cũng không có na cảnh. (Nghĩa là trong các tâm lộ đạo không thể có na cảnh.)

8. Khi đổng lực vận hành lấy các pháp siêu thế, tức bốn đạo, bốn quả và Niết-bàn, làm cảnh, thì không có na cảnh.

[(a) Sau các đổng lực phản khán lấy bốn đạo làm cảnh,

(b) Sau các đổng lực phản khán lấy bốn quả làm cảnh,

(c) Sau các đổng lực phản khán suy xét Niết-bàn, không thể có na cảnh.

(d) Lại nữa, sau các đổng lực đạo và đổng lực quả nằm trong tâm lộ đạo lấy Niết-bàn làm cảnh, cũng không thể có na cảnh.

(e) Sau các đổng lực quả nằm trong tâm lộ nhập quả định lấy Niết-bàn làm cảnh, cũng không thể có na cảnh; đó là ý nghĩa ở đây.

Như vậy, tuy các pháp Thánh đạo gọi là pháp quyết định theo chánh cũng có thể được bao gồm trong các pháp siêu thế này, chú giải vẫn nêu riêng pháp quyết định theo chánh. Mục đích là làm rõ rằng các pháp quyết định theo chánh và các pháp quyết định theo tà đối nghịch nhau, và vì đều có sức mạnh rất lớn nên không phải là nơi na cảnh hiện hữu.] [NT220]

9. Khi đổng lực vận hành lấy trí thắng tri làm cảnh, không có na cảnh.

10. Khi đổng lực vận hành lấy trí vô ngại giải làm cảnh, không có na cảnh.

11. Đối với cảnh sắc hoặc cảnh danh thuộc dục giới mà yếu, không có na cảnh. [Đó là các cảnh lớn (mahantārammaṇa), cảnh nhỏ (parittārammaṇa), cảnh rất nhỏ (atiparittārammaṇa) không đủ sức để na cảnh sinh: chúng chỉ hiện ở môn tương ứng sau khi đã qua nhiều hoặc một ít sát-na tâm kể từ lúc sinh, nên tính từ lúc hiện ở môn ấy, tuổi thọ còn lại không đủ mười bảy sát-na tâm; cũng bao gồm các cảnh không rõ (avibhūtārammaṇa), rất yếu, không hiện rõ.]

12. Chỉ khi một cảnh mạnh đi đến trước, hiện rõ ở một trong sáu môn — cảnh rất lớn (atimahantārammaṇa) ở ngũ môn hoặc cảnh rõ (vibhūtārammaṇa) ở ý môn, còn đủ tuổi thọ và đủ sức cho na cảnh sinh — mới có thể có na cảnh.

Miến128 · PDF nguồn158

Ba điều kiện của na cảnh; minh sát còn non

13. Tuy có thể có na cảnh, nhưng chỉ có thể có đối với cảnh dục giới.

14. Ở cõi sắc giới và cõi vô sắc giới, không có cái gọi là na cảnh.

Đây là lời giải trong các chú giải cổ. [NT221]

Theo lời giải của các bộ chú giải lớn nói trên, nói chung na cảnh chỉ có thể sinh sau đổng lực khi đủ ba điều kiện:

1. Là đổng lực dục giới.

2. Là chúng sinh dục giới.

3. Là cảnh dục giới.

Cảnh dục giới là các tâm, tâm sở dục giới và hai mươi tám sắc, được gọi là các pháp dục giới. Trong dòng tương tục của chúng sinh dục giới, na cảnh có thể sinh sau các đổng lực dục giới nằm trong tâm lộ đổng lực ý môn dục giới sinh khởi do lấy các pháp dục giới, tức tâm và tâm sở dục giới, làm cảnh. Các đổng lực dục giới gồm:

Loại đổng lực	Số loại
1. Đổng lực bất thiện	12
2. Đổng lực đại thiện	8
3. Đổng lực đại duy tác	8
4. Đổng lực sinh tiếu (hasituppāda)	1
Tổng cộng	29

Trong đó, các đổng lực đại duy tác và đổng lực sinh tiếu là những tâm đổng lực chỉ sinh trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán. Còn trong dòng tương tục của vị hành giả cao quý mới bắt đầu nỗ lực thực hành pháp tu phân định danh như hiện nay, chỉ mười hai đổng lực bất thiện và tám đổng lực đại thiện có thể sinh tùy trường hợp.

Lại nữa, vì hai mươi tám sắc cũng được gọi là các pháp dục giới, nên na cảnh cũng có thể sinh sau các đổng lực dục giới trong những chuỗi tâm lộ ngũ môn và ý môn sinh khởi do lấy hai mươi tám sắc, hoặc một loại trong hai mươi tám sắc, làm cảnh. Tuy nhiên, chỉ khi cảnh ở tâm lộ ngũ môn là cảnh rất lớn, và cảnh ở tâm lộ ý môn là cảnh rõ, na cảnh mới có thể sinh. Vì vậy mới nói “nói chung”. Theo sự xác định này, hãy hiểu rằng trong các chuỗi tâm lộ sinh khởi do lấy chế định làm cảnh, na cảnh không thể sinh sau đổng lực.

Lại nữa, trong bộ chú giải Sammohavinodanī, chú giải bộ Pāli Vibhaṅga đã nêu trên, có lời:

Tilakkhaṇārammaṇika vipassanāya tadārammaṇaṃ na labbhati.

Trong minh sát có ba đặc tướng làm cảnh, không có na cảnh. [NT222]

Lời giải nói rằng sau các đổng lực minh sát chỉ lấy đặc tướng — phương diện vô thường, phương diện khổ, phương diện vô ngã của sắc, danh, nhân, quả = các hành — làm cảnh, tức minh sát có đặc tướng làm cảnh, thì không thể có na cảnh. Hãy hiểu lời giải này chỉ nhắm đến phần minh sát mạnh mẽ (balavavipassanā), đã rất mạnh. Còn sau các đổng lực minh sát vẫn còn rất non, tức minh sát non (taruṇavipassanā), thì có thể có na cảnh; những lời Đức Phật dạy xác nhận điều này cũng hiện hữu rõ ràng.

Miến129 · PDF nguồn159

Na cảnh sau minh sát; điều cần đặc biệt lưu ý

Sekkhā vā puthujjanā vā kusalaṃ aniccato dukkhato anattato vipassanti, kusale niruddhe vipāko tadārammaṇatā uppajjati.

Các bậc hữu học hoặc phàm nhân quán thiện là vô thường, khổ, vô ngã; khi thiện đã diệt, quả sinh khởi làm na cảnh. [NT223]

Kusale niruddheti vipassanājavanavīthiyā pacchinnāya. Vipākoti kāmāvacaravipāko. Tadārammaṇatāti tadārammaṇatāya, taṃ kusalassa javanassa ārammaṇabhūtaṃ vipassitakusalaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjatīti attho. Na kevalañca tadārammaṇavaseneva, paṭisandhibhavaṅgacutivasenāpi. Vipāko hi kammaṃ ārammaṇaṃ katvā gahitapaṭisandhikassa kusalārammaṇo hotiyeva, so pana dubbiññeyyattā idha na dassito.

“Khi thiện đã diệt”: khi tâm lộ đổng lực minh sát đã chấm dứt. “Quả”: quả dục giới. “Làm na cảnh”: với tư cách na cảnh; nghĩa là sinh khởi lấy thiện đã được quán, vốn là cảnh của đổng lực thiện ấy, làm cảnh. Không chỉ với tư cách na cảnh, mà còn với tư cách tái tục, hữu phần và tử. Thật vậy, đối với người đã nhận tái tục lấy nghiệp làm cảnh, tâm quả nhất định có thiện làm cảnh; nhưng vì điều ấy khó biết nên không được trình bày ở đây. [NT224]

Ý nghĩa của lời Pāli và chú giải trên như sau. Các bậc hữu học cao quý còn đang tu tập, tức bậc Nhập lưu, Nhất lai và Bất lai, cũng như các phàm nhân, quán các pháp thiện (= nhóm danh pháp thiện gồm ba mươi bốn, ba mươi ba, v.v., nằm trong các tâm lộ có đổng lực thiện vận hành) lần lượt là vô thường, khổ, vô ngã. Khi chuỗi tâm lộ đổng lực thiện ý môn đang quán minh sát đủ bảy lần đổng lực và chấm dứt ngay tại đổng lực thiện ấy, một loại quả dục giới có khả năng thực hiện phận sự na cảnh sinh khởi, lấy thiện — cảnh được trí minh sát quán, cảnh của đổng lực thiện minh sát đang quán — làm cảnh (thực hiện phận sự na cảnh, tức tiếp tục nhận chính cảnh mà đổng lực minh sát đã nhận).

Tâm quả dục giới này không chỉ sinh với tư cách na cảnh; nó cũng có thể sinh với tư cách tái tục, hữu phần và tử. Thật vậy, trong dòng tương tục của người đã nhận tái tục lấy nghiệp thiện làm cảnh, danh quả có chính thiện ấy làm cảnh, nhận chính thiện ấy làm cảnh. Nhưng vì quả đảm nhận phận sự tái tục, hữu phần và tử lấy thiện ấy làm cảnh là điều khó biết, nên Đức Phật không chỉ ra ở đây. [NT225]

Điều cần đặc biệt lưu ý

Trong chú giải Thanh tịnh đạo (2, 261–262) có trình bày những cách quán bảy phép về vô sắc (arūpasattaka). Sách chỉ dẫn dùng tâm minh sát sau để quán lại tâm minh sát trước; nói cách khác, dùng tâm lộ đổng lực ý môn minh sát sau để quán lại tâm lộ đổng lực ý môn minh sát trước. Nói riêng đối với các phàm nhân tam nhân, trong hai loại thiện — thiện được quán và thiện đang quán:

1. Thiện được quán cũng chính là nhóm danh pháp đổng lực thiện minh sát.

2. Thiện đang quán cũng chính là nhóm danh pháp đổng lực thiện minh sát.

Khi dùng tâm lộ đổng lực thiện minh sát sau để quán tâm lộ đổng lực thiện minh sát trước, nếu các đổng lực minh sát ấy có cơ hội cho quả tái tục, hữu phần và tử, thì các đổng lực cận tử cũng nhận chính các pháp thiện là cảnh được trí minh sát ấy quán. Nói cách khác, các đổng lực cận tử cũng nhận chính phương diện vô thường của các pháp thiện được trí minh sát quán,…

Miến130 · PDF nguồn160

Cân nhắc bằng lý lẽ phù hợp thực tính

…hoặc phương diện khổ, hoặc phương diện vô ngã, làm cảnh. Vì tái tục, hữu phần và tử của đời mới phải tiếp nhận chính cảnh của đổng lực cận tử ấy, nên chúng nhận chính thiện ấy làm cảnh. Ý nói rằng vì điều này khó biết nên Đức Phật không chỉ ra. Điều này cũng là một ví dụ về cách các đổng lực minh sát có thể cho quả tái tục và quả trong thời bình nhật. (Cũng xem trang 134 trở đi.)

Cân nhắc bằng lý lẽ phù hợp thực tính

Ngay ở giai đoạn trí phân định danh sắc, khi đang phân định sắc và danh như hiện nay, lúc dùng trí phân biệt các sắc chân đế thực sự như tịnh nhãn — nói cách khác, lúc dùng trí phân biệt mười sắc chân đế thực sự, gồm tịnh nhãn, trong một nhóm mười sắc có nhãn — cũng thấy phương diện vô thường, sinh rồi diệt, của các sắc ấy. Bởi vì trong mọi pháp hữu vi đều hiện hữu rõ ba đặc tướng hữu vi: sinh, trụ và diệt. Tuy dùng trí thấy phương diện vô thường của những sắc chân đế thực sự ấy, khi nhận chính sắc chân đế thực sự làm cảnh, na cảnh vẫn có thể sinh, vì những sắc chân đế thực sự ấy cũng được gọi là các pháp dục giới. Tương tự, khi phân định, dùng trí phân biệt các nhóm danh pháp ý môn sinh khởi do lấy phương diện vô thường của tịnh nhãn làm cảnh, đang biết phương diện vô thường ấy như hiện nay, na cảnh cũng có thể sinh sau đổng lực. Vì vậy, lời nói rằng na cảnh có thể sinh sau các đổng lực minh sát còn non cũng là một lời đáng lưu tâm. Nếu không hiểu như vậy, lời nói rằng na cảnh có thể sinh sau các đổng lực dục giới sinh khởi do nhận pháp dục giới thực sự như tịnh nhãn làm cảnh sẽ trở nên vô nghĩa. Bởi vì việc thấy tịnh nhãn là chân đế thực sự và việc biết thấy phương diện vô thường, sinh rồi diệt, của tịnh nhãn ấy không thể tách rời. Nếu thấy tịnh nhãn đến mức chân đế thì tính nguyên khối đã bị phá vỡ; chỉ khi tính nguyên khối bị phá vỡ, tuệ kiến mới đạt đến chân đế. Khi tuệ kiến đạt đến chân đế, các đặc tướng vô thường, khổ và vô ngã hiện rõ trong trí của người hành thiền theo đúng thực tính của chúng.

Nānādhātuyo vinibbhujitvā ghanavinibbhoge kate anattalakkhaṇaṃ yāthāvasarasato upaṭṭhāti.

Khi đã phân tích các giới khác nhau và phá vỡ tính nguyên khối, đặc tướng vô ngã hiện rõ theo đúng thực tính. [NT226]

Cũng như na cảnh có thể sinh sau các đổng lực minh sát còn non biết thực tính vô thường, khổ và vô ngã của tịnh nhãn, na cảnh cũng có thể sinh sau các tâm đổng lực biết là "bất tịnh", nhận lấy thực tính bất tịnh đáng ghê tởm do các sắc chân đế như tịnh nhãn cùng sinh trong một nhóm sắc với màu sắc, mùi, v.v. không tốt. Ở đây không phải đang nhận chế định tử thi bất tịnh làm cảnh; chỉ đang nhận thực tính bất tịnh đáng ghê tởm do các sắc chân đế thực sự như tịnh nhãn cùng sinh trong một nhóm sắc với màu sắc, mùi, v.v. không tốt. Đối với các sắc như tịnh nhãn, được gọi là cảnh pháp, các đổng lực ý môn sinh khởi do nhận chúng làm cảnh,…

Miến131 · PDF nguồn161

Bảng na cảnh; quả thuận, đổng lực có thể ngược

…tuy na cảnh có thể sinh sau những đổng lực ý môn ấy, nhưng chỉ khi cảnh là cảnh rõ, hiện rõ, na cảnh mới có thể sinh.

Lại nữa, sau các đổng lực đại thiện, các na cảnh đại quả và các na cảnh quan sát vô nhân có thể sinh, tương ưng hỷ hoặc xả tùy trường hợp. Sau các đổng lực bất thiện cũng vậy: các na cảnh đại quả và các na cảnh quan sát vô nhân có thể sinh, tương ưng hỷ hoặc xả tùy trường hợp. Trong các bảng của sách này, phần lớn chỉ ưu tiên trình bày khoảng một loại làm ví dụ. Đối với những phần còn lại, mong rằng người hành thiền sẽ dần hiểu các trường hợp quán sự sinh của na cảnh ngay trong khi quán. Theo quy tắc thông thường, các bảng lần lượt ưu tiên trình bày:

1. Na cảnh thọ hỷ sau đổng lực thọ hỷ.

2. Na cảnh thọ xả sau đổng lực thọ xả và sau đổng lực thọ ưu.

3. Các na cảnh vô nhân sau các đổng lực bất thiện.

Tuy nhiên, sau các đổng lực thiện cũng có thể có na cảnh quả vô nhân; sau các đổng lực bất thiện cũng có thể có na cảnh đại quả.

Tám tâm đại quả và ba tâm quan sát vô nhân, cộng lại thành mười một loại tâm, có thể thực hiện phận sự na cảnh, tức tiếp tục nhận cảnh mà đổng lực đã nhận. Ở đây trình bày một bảng các na cảnh có thể sinh sau đổng lực, đặc biệt dành cho phàm nhân tam nhân. Các bậc Nhập lưu, Nhất lai và Bất lai cũng có thể hiểu tương tự, sau khi loại trừ những phiền não mình đã đoạn trừ.

Bảng na cảnh dành cho phàm nhân tam nhân

Đổng lực đi trước	Na cảnh có thể sinh
Sau một trong tám đổng lực đại thiện	Một trong mười một na cảnh
Sau một trong tám đổng lực căn tham	Một trong mười một na cảnh
Sau một trong hai đổng lực căn sân	Một trong sáu na cảnh thọ xả

Đổng lực đi trước	Na cảnh có thể sinh
Sau một trong hai đổng lực căn si	Một trong mười một na cảnh

Quả thuận — đổng lực có thể ngược

1. Chỉ do nghiệp thiện trước kia mà gặp cảnh đáng ưa theo thực tính (sabhāvaiṭṭhārammaṇa), tức cảnh tự nhiên đáng mong muốn, và cảnh rất đáng ưa theo thực tính (sabhāva-atiiṭṭhārammaṇa), tức cảnh tự nhiên rất đáng mong muốn, yêu thích, quý mến. Vì vậy, các na cảnh chỉ có thể là quả thiện.

Trong đó, khi gặp cảnh đáng ưa theo thực tính ở mức trung bình, gọi là đáng ưa trung bình (iṭṭhamajjhatta), các tâm lộ ngoài hướng môn và đổng lực chỉ là tâm đại quả hoặc tâm quả thiện vô nhân, là quả của nghiệp thiện trước kia. Đó là các tâm quả ngũ thức, tiếp thọ, quan sát và na cảnh,…

Miến132 · PDF nguồn162

Nghiệp và quả

…được nói đến ở đây. Còn đổng lực: nếu như lý tác ý đối với cảnh ấy thì đổng lực thiện vận hành; nếu phi như lý tác ý thì đổng lực bất thiện có thể vận hành.

2. Khi gặp cảnh rất đáng ưa theo thực tính, tự nhiên rất đáng mong muốn, yêu thích, quý mến, như Đức Phật, vì chỉ do nghiệp thiện trước kia mà có cơ hội gặp cảnh ấy, nên chỉ có thể có năm na cảnh thọ hỷ: bốn na cảnh đại quả thọ hỷ và một na cảnh quan sát thọ hỷ, quả thiện vô nhân. Còn đổng lực: nếu như lý tác ý thì đổng lực thiện vận hành; nếu phi như lý tác ý, tác ý sai, thì đổng lực bất thiện có thể vận hành. Ngũ thức, tiếp thọ và quan sát cũng chỉ là quả thiện.

3. Vì chỉ do nghiệp bất thiện trước kia mà gặp các cảnh không đáng ưa theo thực tính, tự nhiên không đáng mong muốn, nên khi gặp cảnh không đáng ưa ấy, nếu như lý tác ý thì đổng lực thiện vận hành; nếu phi như lý tác ý thì đổng lực bất thiện vận hành. Còn ngũ thức như nhãn thức, tiếp thọ, quan sát và na cảnh đều phải là tâm quả bất thiện vô nhân. Theo sự xác định này, hãy hiểu rằng sau các đổng lực ngũ môn và ý môn sinh khởi do nhận cảnh không đáng ưa làm cảnh, chỉ có thể có một loại na cảnh: quan sát thọ xả quả bất thiện, là quả của nghiệp bất thiện.

Phần nghiệp và quả

Ở đây, cũng nên biết bốn loại nghiệp thiện sau đây cùng các quả của chúng. Như vậy mới có thể hiểu sâu hơn khi quán na cảnh:

1. Thiện tam nhân bậc cao (tihetuka-ukkaṭṭha).

2. Thiện tam nhân bậc thấp (tihetuka-omaka).

3. Thiện nhị nhân bậc cao (dvihetuka-ukkaṭṭha).

4. Thiện nhị nhân bậc thấp (dvihetuka-omaka).

Tatthāpi tihetukamukkaṭṭhaṃ kusalaṃ tihetukaṃ paṭisandhiṃ datvā pavatte soḷasavipākāni vipaccati.

Trong đó, thiện tam nhân bậc cao cho tái tục tam nhân rồi trổ thành mười sáu quả trong thời bình nhật.

Tihetukamomakaṃ, dvihetukamukkaṭṭhañca kusalaṃ dvihetukaṃ paṭisandhiṃ datvā pavatte tihetukarahitāni dvādasa vipākāni vipaccati.

Thiện tam nhân bậc thấp và thiện nhị nhân bậc cao cho tái tục nhị nhân rồi trổ thành mười hai quả, không gồm các quả tam nhân, trong thời bình nhật.

Dvihetukamomakaṃ pana kusalaṃ ahetukameva paṭisandhiṃ deti, pavatte ca ahetukavipākāneva vipaccati.

Còn thiện nhị nhân bậc thấp chỉ cho tái tục vô nhân, và trong thời bình nhật chỉ trổ thành các quả vô nhân.

Asaṅkhāraṃ sasaṅkhāra-vipākāni na paccati.
Sasaṅkhāramasaṅkhāra-vipākānīti kecana.
Tesaṃ dvādasa pākāni, dasāṭṭha ca yathākkamaṃ.
Yathāvuttānusārena, yathāsambhavamuddise.

Một số vị nói: thiện vô trợ không trổ các quả hữu trợ, thiện hữu trợ không trổ các quả vô trợ. Theo các vị ấy, hãy nêu các quả lần lượt là mười hai, mười và tám, theo cách đã nói và tùy trường hợp có thể có. [NT227]

Miến133 · PDF nguồn163

Bảng thiện và quả; thiện tam nhân bậc cao

Bảng thiện và quả

Thiện	Quả theo quan điểm chung (samānavāda)	Quả theo quan điểm một số vị (kecivāda)
Tam nhân — bậc cao — vô trợ / hữu trợ	16	12
Tam nhân — bậc thấp; nhị nhân — bậc cao — vô trợ / hữu trợ	12	10
Nhị nhân — bậc thấp — vô trợ / hữu trợ	8	8

Thiện tam nhân bậc cao

Khi làm thiện, loại thiện có chánh kiến về nghiệp là sở hữu của mình (kammassakatāsammādiṭṭhi) làm chủ đạo — trí hiểu biết nghiệp và quả của nghiệp, đi cùng với tín thâm nhập, tin tưởng nghiệp và quả của nghiệp — là thiện tam nhân. Hoặc, nếu người làm thiện đã có tuệ kiến đạt đến chân đế của sắc, danh, nhân, quả = các hành, thì khi vun trồng hạt giống thiện như bố thí, trì giới và tu tập, vị ấy có thể phân định, dùng trí phân biệt

đến mức chân đế các nhóm danh sắc hữu tình và vô tình như người cho, người nhận, vật thí; lần lượt đặt những pháp chân đế danh sắc ấy dưới ba đặc tướng để quán, tu tập và xét lại. Do đó, loại thiện như bố thí, trì giới, tu tập được các trí minh sát như trí tùy quán vô thường, trí tùy quán khổ, trí tùy quán vô ngã đi cùng và bao quanh cũng là thiện tam nhân, vì tương ưng ba nhân: vô tham, vô sân, vô si — nền tảng, nguyên nhân gốc rễ của mọi thiện. Các đổng lực minh sát đại thiện tương ưng trí chính là loại thiện tam nhân thực sự.

Khi vun trồng loại thiện tam nhân như vậy, nếu cả trước khi làm thiện lẫn sau khi làm thiện không có các bất thiện như tham, sân, kiêu mạn bao quanh, mà chỉ có các thiện như vô tham, vô sân, vô si bao quanh, thì thiện tam nhân ấy là thiện đạt đến bậc cao, vượt trội, cao quý — ukkaṭṭha. Nếu mỗi lần nhớ lại thiện ấy lại hoan hỷ, vui mừng, thì đó là thiện bậc cao rất cao quý. Pháp thực sự ở đây là tâm đại thiện tương ưng trí; hoặc nhóm tâm và tâm sở đại thiện tương ưng trí; nhóm danh pháp mang tên phúc hành (puññābhisaṅkhāra). Khi tương ưng thọ hỷ có ba mươi bốn danh pháp; khi tương ưng thọ xả có ba mươi ba danh pháp. Hãy hiểu là nói chung.

Cách cho quả: đại thiện tam nhân bậc cao, loại cao quý ấy, vào lúc tái tục cho quả tái tục tam nhân, tức đại quả tương ưng trí. Trong thời bình nhật, nó cho mười sáu quả: các đại quả và các quả thiện vô nhân. Ở tái tục, nếu tương ưng thọ hỷ có ba mươi bốn danh pháp; nếu tương ưng thọ xả, do không có hỷ, có ba mươi ba danh pháp.

Miến134 · PDF nguồn164

Tư của đổng lực minh sát cũng có thể cho quả tái tục

Cách tư của đổng lực minh sát cũng có thể cho quả tái tục

No ce bhikkhave ceteti, no ce pakappeti, atha ce anuseti. Ārammaṇametaṃ hoti viññāṇassa ṭhitiyā, ārammaṇe sati patiṭṭhā viññāṇassa hoti, tasmiṃ patiṭṭhite viññāṇe virūḷhe āyatiṃ punabbhavābhinibbatti hoti, āyatiṃ punabbhavābhinibbattiyā sati āyatiṃ jāti jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Này các Tỳ-khưu, nếu không khởi tư, không dự tính, nhưng vẫn còn tùy miên, thì đó là chỗ nương cho thức tồn tại. Khi có chỗ nương, thức được thiết lập; khi thức ấy được thiết lập và tăng trưởng, sự tái sinh trong tương lai xảy ra. Khi có sự tái sinh trong tương lai, thì sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi trong tương lai. Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khối khổ này. [NT228]

No ce bhikkhave cetetīti iminā tebhūmakacetanāya appavattanakkhaṇo vutto. No ce pakappetīti iminā taṇhādiṭṭhikappānaṃ appavattanakkhaṇo. Atha ce anusetīti iminā tebhūmakavipākesu parittakiriyāsu rūpeti ettha appahīnakoṭiyā anusayo gahito. Ārammaṇametaṃ hotīti anusaye sati kammaviññāṇassa uppattiyā avāritattā etaṃ anusayajātaṃ paccayova hoti.

“Này các Tỳ-khưu, nếu không khởi tư”: lời này nói đến lúc tư thuộc ba cõi không vận hành. “Nếu không dự tính”: nói đến lúc các dự tính do ái và kiến không vận hành. “Nhưng nếu vẫn còn tùy miên”: ở đây, tùy miên được hiểu theo phương diện chưa đoạn trừ trong các quả

thuộc ba cõi, các duy tác dục giới và sắc. “Đó là chỗ nương”: khi còn tùy miên, sự sinh của thức nghiệp không bị ngăn chặn, nên chính loại tùy miên ấy là duyên. [NT229]

Anusetīti tebhūmakakusale upanissayakoṭiyā, catūsu akusalacetanāsu sahajātakoṭiyā ceva upanissayakoṭiyā ca anusayo gahito.

“Còn tùy miên”: đối với thiện thuộc ba cõi, tùy miên được hiểu theo phương diện cận y; đối với bốn tư bất thiện, theo cả phương diện câu sinh lẫn phương diện cận y. [NT230]

Ettha ca “no ce bhikkhave ceteti, no ce pakappeti, atha kho anusetī”ti evaṃ bhagavatā dutiyanaye pubbabhāge bhavanibbattaka kusalākusalāyūhanaṃ, pakappanañca vināpi bhavesu diṭṭhādīnavassa yogino anusayapaccayā vipassanācetanāpi paṭisandhijanakā hotīti dassanatthaṃ, kusalākusalassa appavatti cepi, tadā vijjamānatebhūmakavipākādīdhammesu appahīnakoṭiyā anusayitakilesappaccayā bhavajassa [CHƯA XÁC MINH chữ đọc] kammaviññāṇassa patiṭṭhitatā hotīti dassanatthañca vutto.

Ở đây, trong phương pháp thứ hai, Đức Thế Tôn nói: “Này các Tỳ-khưu, nếu không khởi tư, không dự tính, nhưng vẫn còn tùy miên”, nhằm chỉ ra rằng, đối với hành giả đã thấy nguy hại trong các hữu, dù trước đó không tích lũy thiện, bất thiện tạo ra hữu và không dự tính, tư minh sát cũng có thể sinh tái tục do duyên tùy miên; đồng thời chỉ ra rằng, dù thiện và bất thiện không vận hành, thức nghiệp sinh hữu vẫn được thiết lập do duyên các phiền não tiềm phục theo phương diện chưa đoạn trừ trong những pháp đang hiện hữu lúc ấy, như quả thuộc ba cõi. [NT231] [22]

Ý nghĩa của lời Pāli, chú giải và phụ chú giải trên như sau. Một hành giả thường xuyên quán minh sát, lần lượt đặt dưới ba đặc tướng những nhóm sắc, danh, nhân, quả = các hành gọi là các hành thuộc ba cõi, nằm trong ba tầng hữu, ba cõi: dục, sắc và vô sắc. Với trí minh sát sắc bén, vị ấy thấy rõ những khối pháp của vòng quả đang phơi bày các khuyết điểm vô thường, khổ và vô ngã của ba hữu. Khi những trí minh sát ấy liên tục sinh khởi, không gián đoạn, trong dòng tương tục của người cao quý tam nhân ấy, thì:

1. Trong dòng tương tục ấy, những nghiệp thiện và nghiệp bất thiện thường làm vòng luân hồi chuyển động, tạo ra một hữu mới, cũng không có cơ hội sinh khởi.

2. Cũng không có sự dự tính, tưởng tượng đi cùng ái và kiến, như: “Mong được làm người tốt, người cao quý, vị trời tốt, vị trời cao quý.”

3. Tuy nhiên, vì chưa dùng pháp Thánh đạo đoạn trừ hoàn toàn yếu tố tùy miên, nên yếu tố tùy miên vẫn tiềm phục, đi theo trong dòng danh sắc tương tục của người cao quý ấy.

Như vậy, ở phần trước, tức lúc trí minh sát đang vận hành, vị ấy không vun trồng những nghiệp thiện và nghiệp bất thiện tạo ra hữu, mà chỉ thẳng tiến trên con đường các chi đạo dẫn đến Niết-bàn, nơi chấm dứt hữu,…

Miến135 · PDF nguồn165

Tùy miên và quả tái tục của minh sát — tiếp theo

…vì vậy, tuy không nỗ lực tạo những nghiệp thiện, bất thiện làm sinh hữu; tuy thực sự không có dự tính, tưởng tượng đi cùng ái và kiến như mong được làm người tốt, người cao quý, vị

trời tốt, vị trời cao quý, nhưng do yếu tố tùy miên còn tiềm phục trong dòng tương tục của hành giả đang tự mình trực tiếp thấu suốt, thấy nguy hại trong ba hữu bằng con mắt trí tuệ, tư minh sát đi cùng các đổng lực minh sát cũng có thể tạo quả tái tục. Do đó, sự tiềm phục của yếu tố tùy miên là nguyên nhân cho thức nghiệp có khả năng tạo hữu mới về sau sinh khởi, tồn tại. Vì yếu tố tùy miên vẫn tiềm phục trong dòng danh sắc như danh sắc quả của hành giả ấy, nên thức tương ưng trí minh sát cũng ở vào vị trí thức nghiệp có thể tạo hữu mới về sau. Đó là ý nghĩa ở đây. Theo những lời giải thích này, bản dịch Miến của đoạn Pāli trích kinh Cetanā trên như sau:

Này các Tỳ-khưu, dù không thúc đẩy, nỗ lực tạo tư thiện và tư bất thiện làm phát sinh hữu mới; dù không có sự dự tính, tưởng tượng đi cùng ái và kiến, như mong làm người tốt, người cao quý, vị trời tốt, vị trời cao quý; nhưng nếu yếu tố tùy miên vẫn tiềm phục, thì chính sự tiềm phục của yếu tố tùy miên ấy là nguyên nhân cho thức nghiệp có năng lực làm phát sinh hữu mới về sau sinh khởi và tồn tại. Khi nguyên nhân gọi là yếu tố tùy miên hiện hữu, sự tồn tại của thức nghiệp có năng lực làm phát sinh hữu mới hiện rõ. Khi thức nghiệp ấy đã được thiết lập, đã tăng trưởng, sự sinh thành một hữu mới về sau hiện rõ. Khi sự sinh thành hữu mới về sau hiện hữu rõ, thì về sau:

1. Pháp sinh: phải nhận tái tục.

2. Pháp già: phải già.

3. Pháp chết: phải chết.

4. Pháp sầu: lo buồn.

5. Pháp bi: khóc than.

6. Pháp khổ: đau khổ thân.

7. Pháp ưu: đau khổ tâm.

8. Pháp não: bức bách, khổ não mãnh liệt,

…đều hiện rõ, sinh khởi. Như vậy, toàn bộ khối khổ sinh khởi. [NT232]

Đây là một lời dạy cho thấy các tư đổng lực minh sát cũng có thể cho quả tái tục và quả trong thời bình nhật khi có cơ hội thích hợp, trong dòng tương tục của người hiền thiện vẫn còn yếu tố tùy miên, phiền não tiềm phục. Các tư đổng lực minh sát tương ưng trí cho quả tái tục đại quả tam nhân, và trong thời bình nhật có thể cho mười sáu quả đã trình bày ở trên. Còn các tư đổng lực minh sát không tương ưng trí, hãy hiểu rằng chúng có thể tạo những quả tái tục…

Miến136 · PDF nguồn166

Hành xả tuệ và duyên cho tái tục

…và quả trong thời bình nhật đã trình bày ở phần thiện nhị nhân bậc cao dưới đây. Các tư đổng lực minh sát có thể cho quả tái tục và quả trong thời bình nhật thuộc về hạt giống hạnh (caraṇa); còn các đổng lực minh sát không cho những quả ấy thuộc về hạt giống minh (vijjā).

Kathaṃ puthujjanassa ca sekkhassa ca saṅkhārupekkhāya cittassa abhinīhāro ekattaṃ hoti. Puthujjanassa saṅkhārupekkhaṃ abhinandato cittaṃ kilissati, bhāvanāya paripantho hoti, paṭivedhassa antarāyo hoti, āyatiṃ paṭisandhiyā paccayo hoti. Sekkhassapi saṅkhārupekkhaṃ abhinandato cittaṃ kilissati, bhāvanāya paripantho hoti, uttaripaṭivedhassa antarāyo hoti, āyatiṃ paṭisandhiyā paccayo hoti. Evaṃ puthujjanassa ca sekkhassa ca saṅkhārupekkhāya cittassa abhinīhāro ekattaṃ hoti abhinandaṭṭhena.

Sự hướng tâm đến hành xả của phàm nhân và của bậc hữu học giống nhau như thế nào? Khi phàm nhân thích thú hành xả, tâm bị ô nhiễm; điều đó là chướng ngại cho tu tập, trở ngại cho thông đạt, và duyên cho tái tục trong tương lai. Khi bậc hữu học thích thú hành xả, tâm cũng bị ô nhiễm; điều đó là chướng ngại cho tu tập, trở ngại cho sự thông đạt cao hơn, và duyên cho tái tục trong tương lai. Như vậy, sự hướng tâm đến hành xả của phàm nhân và của bậc hữu học giống nhau về ý nghĩa thích thú. [NT233]

Āyatiṃ paṭisandhiyā paccayo hotīti sekkhesu sotāpannasakadāgāmīnaṃ anadhigatajjhānānaṃ saṅkhārupekkhākammena dīyamānāya kāmāvacarasugatipaṭisandhiyā abhinandanakileso paccayo hoti, jhānalābhīnaṃ pana anāgāmissa ca brahmalokeyeva paṭisandhānato paccayo na hoti, anulomagotrabhūhi ca dīyamānāya paṭisandhiyā ayameva kileso paccayo hotīti veditabbo.

“Là duyên cho tái tục trong tương lai”: trong các bậc hữu học, đối với bậc Nhập lưu và Nhất lai chưa chứng thiền, phiền não thích thú là duyên cho tái tục thiện thú dục giới do nghiệp hành xả cho quả. Nhưng đối với những vị chứng thiền và bậc Bất lai, vì chỉ tái tục ở Phạm thiên giới nên nó không phải là duyên ấy. Cũng nên hiểu rằng chính phiền não này là duyên cho tái tục do thuận thứ và chuyển tánh cho quả. [NT234]

Đối với phàm nhân cũng như đối với người còn đang tu tập = bậc hữu học, tức bậc Nhập lưu và Nhất lai chưa chứng thiền, sự hướng tâm đến hành xả giống nhau như thế nào?…

1. Đối với phàm nhân thích thú hành xả tuệ, tâm bị ô nhiễm; đó là hiểm họa cho sự tu tập minh sát; là trở ngại cho việc đạt trí thông đạt sự thật — thấu suốt, thấy biết bốn sự thật — vốn có thể và đáng được đạt nhờ tu tập minh sát. Đó là nguyên nhân của tái tục thiện thú dục giới sẽ sinh trong tương lai. [NT235]

Vì nghiệp tư tương ưng hành xả tuệ có năng lực lớn, khi chính nghiệp ấy cho quả tái tục thiện thú, phiền não tham gọi là sự rất thích thú, quý mến hành xả tuệ trở thành nguyên nhân nâng đỡ (upatthambhaka), hỗ trợ tái tục thiện thú dục giới trong đời tương lai. Nghiệp thiện hành xả, có phiền não tham thích thú, quý mến hành xả tuệ làm bạn đồng hành, có thể làm phát sinh vòng quả. Vì vậy, nghiệp hành xả là nguyên nhân sản sinh (janaka), trực tiếp làm sinh những quả như tái tục. Phiền não tham thích thú, quý mến hành xả tuệ là nguyên nhân nâng đỡ, hỗ trợ nghiệp sản sinh ấy. [NT236]

2. Đối với người còn đang tu tập = bậc hữu học, tức bậc Nhập lưu và Nhất lai chưa chứng thiền, thích thú hành xả tuệ, tâm bị ô nhiễm; đó là hiểm họa cho sự tu tập minh sát; là trở ngại cho việc đạt trí thông đạt sự thật, tức các Thánh đạo trí cao hơn, có thể thấu suốt bốn sự thật, vốn có thể và đáng được đạt nhờ tu tập minh sát. Đó là nguyên nhân của tái tục thiện thú dục giới sẽ sinh trong tương lai. [NT237]

Thiện tam nhân bậc thấp; thiện nhị nhân bậc cao

Trong các bậc hữu học, đối với bậc Nhập lưu và Nhất lai chưa chứng thiền, khi nghiệp hành xả cho quả tái tục thiện thú dục giới, phiền não tham rất thích thú, quý mến hành xả tuệ là nguyên nhân nâng đỡ, hỗ trợ nghiệp hành xả ấy. Nghiệp hành xả là nguyên nhân sản sinh. Còn các bậc Nhập lưu và Nhất lai đã chứng thiền, cũng như bậc Bất lai, có tính chất chỉ tái tục ở Phạm thiên giới; vì vậy, phiền não tham rất thích thú, quý mến hành xả tuệ không thể là nguyên nhân nâng đỡ cho nghiệp thiện thiền đáo đại — nghiệp sản sinh trực tiếp tạo tái tục Phạm thiên. (Bởi vì chỉ ái tham luyến, ham thích thiền đáo đại hoặc hữu Phạm thiên mới là nguyên nhân nâng đỡ, hỗ trợ.) Khi thuận thứ tuệ và chuyển tánh tuệ cho quả tái tục thiện thú dục giới, cũng hãy biết rằng chính phiền não tham rất thích thú, quý mến những trí minh sát ấy là nguyên nhân hỗ trợ, nâng đỡ. [NT238]

Như vậy, đối với phàm nhân và người còn đang tu tập = bậc hữu học, sự hướng tâm đến hành xả giống nhau như thế về thực tính thích thú. [NT239]

Những nghiệp minh sát như vậy chính là nghiệp dục giới tam nhân bậc cao, loại cao quý; là những nghiệp có năng lực tạo hữu dục giới cao nhất.

Thiện tam nhân bậc thấp

Khi vun trồng chính hạt giống thiện tam nhân ấy, nếu trước khi làm thiện, vào thời điểm rất gần ngay trước khi làm, hoặc sau khi làm, các bất thiện xấu như tham, sân, kiêu mạn, tật đố, bỏn sẻn bao quanh thiện ấy, thì chính thiện tam nhân ấy trở thành loại thấp kém, nên mang tên “tam nhân bậc thấp” (tihetuka-omaka).

Thiện nhị nhân bậc cao

Khi vun trồng thiện, nếu không có trí hiểu nghiệp và quả của nghiệp, như trẻ nhỏ làm thiện, thì vì chỉ tương ưng hai nhân vô tham và vô sân, không tương ưng nhân vô si, loại thiện ấy là thiện nhị nhân. Nếu trước và sau thiện ấy có các thiện bao quanh, thì đó là thiện nhị nhân bậc cao, loại cao quý. Pháp thực sự ở đây là nhóm pháp đại thiện không tương ưng trí.

Cách cho quả: thiện tam nhân bậc thấp và thiện nhị nhân bậc cao, vào lúc tái tục, cho quả tái tục nhị nhân, tức đại quả không tương ưng trí. Trong thời bình nhật, chúng không thể cho quả đại quả tam nhân tương ưng trí, mà chỉ cho mười hai quả: bốn đại quả không tương ưng trí và tám quả thiện vô nhân.

Miến138 · PDF nguồn168

Thiện nhị nhân bậc thấp; quan điểm một số vị

Thiện nhị nhân bậc thấp

Khi vun trồng thiện nhị nhân ấy, nếu trước và sau thiện có các bất thiện bao quanh, thì chính thiện nhị nhân ấy trở thành loại thấp kém, nên mang tên “nhị nhân bậc thấp” (dvihetuka-omaka).

Cách cho quả: thiện nhị nhân bậc thấp ấy, vào lúc tái tục, cho quả tái tục loại thấp, tức quan sát thọ xả quả thiện vô nhân. Trong tâm tái tục ấy có mười tâm sở tợ tha, không gồm dục, hỷ và tinh tấn; vì vậy, tâm cộng tâm sở = nhóm danh pháp là mười một. Tái tục của những người đã mù từ trong bụng mẹ, những người thiếu các bộ phận, tay chân từ trong thai, chính là tái tục quan sát thọ xả quả thiện vô nhân ấy. Hạt giống tái tục của các a-tu-la Vinipātika cũng chính là tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân ấy. Trong thời bình nhật, nó chỉ làm sinh tám quả thiện vô nhân. Lời đã trình bày này là quan điểm chung (samānavāda), được đa số đồng thuận quyết định. Còn Trưởng lão Mahādatta và các vị trú tại nơi mang tên Moravāpī, được Trưởng lão Anuruddha gọi là "một số vị thầy" (keci), có quan điểm:

1. Nghiệp thiện vô trợ không cho quả hữu trợ.

2. Nghiệp thiện hữu trợ cũng không thể cho quả vô trợ.

Nếu tính theo quan điểm này, kết quả như sau:

1. Dvādasa — mười hai: nếu thiện tam nhân bậc cao là hai loại đại thiện tương ưng trí vô trợ, thì cho:

Quả	Số loại
(a) Quả thiện vô nhân	8
(b) Đại quả vô trợ	4

Mười hai loại quả này được cho.

Lại nữa, nếu thiện tam nhân bậc cao ấy là hai loại đại thiện tương ưng trí hữu trợ, thì làm sinh:

Quả	Số loại
(a) Quả thiện vô nhân	8
(b) Đại quả hữu trợ	4

Mười hai loại quả này được làm sinh.

(Quả vô nhân không được gọi là hữu trợ hoặc vô trợ, nên có ở cả hai phía.)

2. Dasa — mười: nếu thiện tam nhân bậc thấp và thiện nhị nhân bậc cao là vô trợ, thì làm sinh:

Quả	Số loại
(a) Quả thiện vô nhân	8
(b) Đại quả không tương ưng trí, vô trợ	2

Mười loại quả này được làm sinh.

Nếu là hữu trợ:

Quả	Số loại
(a) Quả thiện vô nhân	8
(b) Đại quả không tương ưng trí, hữu trợ	2

Miến139 · PDF nguồn169

Mục đích trình bày; xác định cảnh và quả

…thì làm sinh mười loại quả này.

3. Aṭṭha — tám: thiện nhị nhân bậc thấp, cả hai loại vô trợ và hữu trợ, chỉ làm sinh tám quả thiện vô nhân. [NT240]

Mục đích muốn người đọc ghi nhớ

Mục đích trình bày các nghiệp thiện và quả của nghiệp trên đây, chủ yếu hướng đến loài người, một phần là muốn người đọc biết nghiệp và quả của nghiệp khi quán phần duyên khởi, sự liên hệ giữa nhân và quả; một phần cũng là muốn người đọc có thể phân định chính xác các na cảnh khi phân định na cảnh sau đổng lực trong phần pháp tu phân định danh này. Các tâm quan sát và tâm đại quả thuộc phần quả của nghiệp ấy chính là những loại tâm có thể thực hiện phận sự na cảnh. (Xem chi tiết tại Abhidhamma Aṭṭhakathā, 1, 307–327.) [NT241]

Cách xác định cảnh và quả

Sabbathāpi panettha aniṭṭhe ārammaṇe akusalavipākāneva pañcaviññāṇa-sampaṭicchana-santīraṇa-tadārammaṇāni, iṭṭhe kusalavipākāni, atiiṭṭhe pana somanassasahagatāneva santīraṇatadārammaṇāni.

Trong mọi trường hợp ở đây, đối với cảnh không đáng ưa, ngũ thức, tiếp thọ, quan sát và na cảnh chỉ là quả bất thiện; đối với cảnh đáng ưa, chúng là quả thiện; còn đối với cảnh rất đáng ưa, quan sát và na cảnh chỉ tương ưng hỷ. [NT242]

Trong các tâm lộ từ ngũ thức như nhãn thức cho đến na cảnh, việc các tâm quả là quả thiện hay quả bất thiện, tương ưng hỷ hay tương ưng xả, liên hệ với (1) cảnh đáng ưa, (2) cảnh rất đáng ưa, (3) cảnh không đáng ưa. Phải phân biệt những cảnh đáng ưa, rất đáng ưa và không đáng ưa ấy theo ý muốn của những người ở mức trung bình. (Xem chi tiết tại Abhidhamma Aṭṭhakathā, 2, 10 trở đi.) [NT243]

Theo ý muốn của người ở mức trung bình, sáu cảnh như sắc, thanh tốt là những cảnh đáng ưa, đáng mong muốn. Sắc thân, âm thanh, v.v. của Đức Phật rất khó được gặp, cùng sắc, thanh, v.v. của những người nam, người nữ rất đẹp, là những cảnh rất đáng ưa, rất đáng mong muốn, yêu thích, quý mến. Phân, nước tiểu, xác chết, v.v., cùng những cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, v.v. xấu, là những cảnh không đáng ưa, không đáng mong muốn, yêu thích hoặc quý mến.

Vì chỉ do nghiệp bất thiện trước kia mà gặp những cảnh không đáng ưa theo thực tính, trong các tâm lộ lấy cảnh không đáng ưa làm cảnh chỉ sinh ngũ thức, tiếp thọ, quan sát và na cảnh

quả bất thiện.

Vì chỉ do nghiệp thiện trước kia mà gặp những cảnh đáng ưa theo thực tính, trong các tâm lộ sinh khởi lấy cảnh đáng ưa ấy làm cảnh chỉ sinh ngũ thức, tiếp thọ, quan sát và na cảnh quả thiện. (Trong na cảnh cũng bao gồm các tâm đại quả.)

Miến140 · PDF nguồn170

Cách xác định đổng lực và na cảnh

Vì chỉ nhờ sức đẩy của nghiệp thiện ba-la-mật trước kia mà gặp những cảnh rất đáng ưa theo thực tính, nên khi gặp cảnh rất đáng ưa theo thực tính, chỉ sinh (ngũ thức, tiếp thọ quả thiện), quan sát thọ hỷ và na cảnh thọ hỷ. (Quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân và na cảnh đại quả thọ hỷ sinh khởi với tư cách na cảnh.)

Cách xác định đổng lực và na cảnh

Yaṃ pana “javanena tadārammaṇaṃ niyametabba”nti vuttaṃ. Taṃ kusalaṃ sandhāya vuttanti veditabbaṃ.

Còn lời nói “Phải xác định na cảnh theo đổng lực”, nên hiểu là được nói nhằm đến thiện. [NT244]

Lời “Phải xác định na cảnh theo đổng lực” ấy đã được nói trong phần Hetukittanakathā (Abhidhamma Aṭṭhakathā, 1, 309). Hãy hiểu lời này được nói nhằm đến đổng lực thiện.

Domanassasahagatajavanāvasāne ca pana tadārammaṇāni ceva bhavaṅgāni ca upekkhāsahagatāneva bhavanti, tasmā yadi somanassapaṭisandhikassa domanassasahagatajavanāvasāne tadārammaṇasambhavo natthi, tadā yaṃkiñci paricitapubbaṃ parittārammaṇamārabbha upekkhāsahagatasantīraṇaṃ uppajjati, tamanantaritvā bhavaṅgapātova hotīti vadanti ācariyā.

Sau đổng lực tương ưng ưu, na cảnh và hữu phần chỉ tương ưng xả. Vì vậy, nếu một người tái tục tương ưng hỷ không có na cảnh sinh sau đổng lực tương ưng ưu, thì quan sát tương ưng xả sinh khởi, lấy một cảnh dục giới nào đó đã quen thuộc từ trước làm cảnh; ngay sau nó, dòng tâm rơi vào hữu phần. Các vị thầy nói như vậy. [NT245]

Thọ ưu nếm trải vị của cảnh theo cách không vui thích; thọ hỷ nếm trải vị của cảnh theo cách vui thích. Vì vậy, thọ ưu và thọ hỷ không thể dung hợp theo cách cái này đi trước, cái kia theo sau. Còn thọ xả nếm trải vị của cảnh một cách vừa phải, theo thực tính trung bình, nên có thể thích hợp với cả thọ ưu lẫn thọ hỷ. Do đó, sau đổng lực tương ưng ưu, dù là na cảnh hay hữu phần cũng chỉ phải là loại tương ưng xả.

Nếu trong dòng tương tục của người đã tái tục bằng tâm đại quả tương ưng hỷ, sau đổng lực sân, vì một nguyên nhân nào đó, na cảnh không có cơ hội sinh, thì theo quy luật tự nhiên của tâm, sau đổng lực sân phải rơi vào hữu phần. Nhưng khi rơi vào hữu phần — vì trong một đời, tâm tái tục, hữu phần và tử phải hoàn toàn giống nhau, nên thọ cũng phải giống nhau — đối với người ban đầu đã tái tục tương ưng thọ hỷ ấy, phải là hữu phần thọ hỷ. Hữu phần thọ hỷ ấy không thể thích hợp với đổng lực sân. Khi gặp khó khăn như vậy, để nối giữa đổng lực sân và hữu phần thọ hỷ, tâm quan sát tương ưng xả phải sinh khởi, lấy một cảnh dục giới

(sắc–danh) nào đó đã từng quen thuộc, từng lui tới trước kia làm cảnh, để dòng tâm không bị đứt đoạn. Các vị thầy đã nói như vậy. [NT246]

Somanassasahagatasmiñhi javane javite pañca tadārammaṇāni gavesitabbāni, upekkhāsahagatasmiṃ javane javite cha gavesitabbānīti.

Khi đổng lực tương ưng hỷ đã vận hành, cần tìm năm loại na cảnh; khi đổng lực tương ưng xả đã vận hành, cần tìm sáu loại.

Atha yadā somanassapaṭisandhikassa pavatte jhānaṃ nibbattetvā pamādena parihīnajjhānassa “paṇītadhammo me naṭṭho”ti paccavekkhato vippaṭisāravasena domanassaṃ uppajjati, tadā kiṃ uppajjati,…

Lại nữa, khi một người tái tục tương ưng hỷ đã chứng thiền trong thời bình nhật, rồi do phóng dật mà mất thiền, suy xét: “Pháp cao quý của ta đã mất”, thọ ưu sinh khởi do hối tiếc; khi ấy cái gì sinh khởi?…

Na cảnh và hữu phần khách

…somanassānantarañhi domanassaṃ domanassānantarañca somanassaṃ paṭṭhāne paṭisiddhaṃ, mahaggatadhammaṃ ārabbha javane javite tadārammaṇampi tattheva paṭisiddhanti. Kusalavipākā vā akusalavipākā vā upekkhāsahagatāhetukamanoviññāṇadhātu uppajjati.

…Trong Paṭṭhāna đã bác bỏ thọ ưu ngay sau thọ hỷ và thọ hỷ ngay sau thọ ưu; cũng tại đó đã bác bỏ na cảnh khi đổng lực vận hành lấy pháp đáo đại làm cảnh. Ý thức giới vô nhân tương ưng xả, là quả thiện hoặc quả bất thiện, sinh khởi. [NT247]

Khi đổng lực tương ưng thọ hỷ đã vận hành, sau đổng lực ấy cần tìm năm loại na cảnh tương ưng hỷ: bốn đại quả na cảnh tương ưng hỷ và một tâm suy đạc quả thiện vô nhân tương ưng hỷ làm na cảnh. Chỉ một trong năm loại ấy sinh. Khi đổng lực tương ưng thọ xả đã vận hành, sau đổng lực xả ấy cần tìm sáu loại na cảnh xả: bốn đại quả na cảnh xả, cùng hai na cảnh vô nhân xả là suy đạc quả thiện vô nhân xả và suy đạc quả bất thiện vô nhân xả. Chỉ một trong sáu loại ấy sinh. Đây là quan điểm của Đại trưởng lão Mahādhammarakkhita.

Trong việc tìm như vậy: một thiện nhân đã tái tục tương ưng thọ hỷ, cố gắng tu tập và chứng thiền. Có lúc do bị phóng dật, quên niệm chi phối, thiền đã đạt bị suy mất. Khi suy xét: “Pháp thiền cao quý của ta đã mất!”, đổng lực sân sinh trong dòng tâm người ấy do tâm không vui. Khi ấy cần hỏi: sau đổng lực sân đó, na cảnh nào sinh?

1. Thọ ưu sinh ngay sau thọ hỷ,

2. Thọ hỷ sinh ngay sau thọ ưu —

Đức Phật đã bác bỏ hai trường hợp này trong lời dạy Paṭṭhāna (Paṭṭhāna,1,312). Ngay trong Paṭṭhāna ấy, Ngài cũng đã bác bỏ sự sinh na cảnh sau đổng lực lấy pháp đáo đại làm cảnh khi đổng lực vận hành lấy pháp đáo đại làm cảnh.

Vì vậy, cần trả lời rằng sau đổng lực sân ấy sinh tâm suy đạc xả, gọi là ý thức giới vô nhân tương ưng xả, là quả thiện hoặc quả bất thiện. [NT248]

Ở đây, hữu phần khách sinh lấy một cảnh dục giới (sắc + danh) đã từng quen thuộc trước kia làm cảnh. Hãy ghi nhận: nếu cảnh đó đáng ưa, thì suy đạc quả thiện vô nhân xả sinh; nếu cảnh đó không đáng ưa, thì suy đạc quả bất thiện vô nhân xả làm na cảnh sinh, tương ứng từng trường hợp.

Những trường hợp không thể sinh na cảnh

1. Một người đã tái tục tương ưng hỷ, có tà kiến ngoài giáo pháp, có thể sinh đổng lực sân lấy một trong ba loại cảnh làm cảnh: cảnh rất đáng ưa như Đức Phật; cảnh rất lớn, là cảnh của các tâm lộ có đủ mười bảy sát-na tâm; cảnh rõ ràng hiện ở ý môn. Hoặc một người đã tái tục tương ưng hỷ có thể sinh đổng lực sân do ghê sợ, kinh hãi đối với các cảnh rất đáng ưa như thiên nữ, là cảnh rất lớn hoặc cảnh rõ ràng…

Miến142 · PDF nguồn172

Hữu phần khách

…Sau những đổng lực ấy không thể sinh na cảnh. Vì cảnh là cảnh rất đáng ưa, rất được mong muốn, yêu thích và quý trọng, nếu na cảnh sinh thì chỉ có thể là na cảnh hỷ. Nhưng na cảnh hỷ ấy không thể sinh sau đổng lực sân. Na cảnh xả cũng không phù hợp với cảnh rất đáng ưa, bởi lời giải chỉ nói: “Atiiṭṭhe pana somanassasahagatāneva” — đối với cảnh rất đáng ưa, chỉ các tâm quả na cảnh tương ưng hỷ sinh.

2. Trong dòng tâm người đã tái tục tương ưng hỷ, nếu ở ngũ môn là cảnh lớn, ở ý môn là cảnh không rõ, và đổng lực sân vận hành với cảnh ấy, thì sau đổng lực sân ấy không thể sinh na cảnh. Vì chỉ khi ở ý môn là cảnh rõ và ở ngũ môn là cảnh rất lớn mới chấp nhận có na cảnh.

3. Trong dòng tâm người đã tái tục tương ưng hỷ, sau khi chứng thiền rồi mất thiền, lúc đổng lực sân sinh lấy thiền đáo đại đã mất làm cảnh, nghĩ rằng “Pháp cao quý của ta đã hư mất!”, không thể sinh na cảnh. Chỉ khi là đổng lực dục giới, chúng sinh dục giới và cảnh dục giới mới có thể sinh na cảnh; ở đây là cảnh đáo đại nên không thể sinh na cảnh.

4. Nếu người đã tái tục tương ưng hỷ lại sinh đổng lực sân lấy một cảnh chế định nào đó làm cảnh, thì na cảnh không thể sinh lấy chế định ấy làm cảnh. Vì na cảnh chỉ lấy pháp dục giới (= sắc danh dục giới) làm cảnh, không lấy chế định làm cảnh.

Trong bốn lượt đổng lực không thể sinh na cảnh như vậy, hữu phần hỷ giống với tâm tái tục cũng không thể sinh sau đổng lực sân.

Khi gặp khó khăn như vậy, na cảnh cũng không thể sinh, hữu phần cũng không thể sinh, thì tâm suy đạc tương ưng xả phải sinh, đảm nhận phận sự hữu phần khách (āgantukabhavaṅga), để nối giữa đổng lực sân và hữu phần hỷ của người đã tái tục tương ưng hỷ, khiến dòng tâm trong đời sống không bị đứt đoạn. Nếu tâm suy đạc này không sinh sau đổng lực sân thì dường như dòng tâm sẽ đứt đoạn và đời sống phải chấm dứt. Vì thế, theo lối giải nghĩa “Bhavassa aṅgaṃ bhavaṅgaṃ” — hữu phần là thành phần của hữu — các tâm suy đạc xả sinh, đảm nhận phận sự hữu phần, làm nhân duy trì hữu để đời sống không

gián đoạn.

Hữu phần khách (āgantukabhavaṅga): từ sau tâm tái tục, suốt đời sống, giữa các tâm lộ, vào lúc các tâm lộ không sinh, những tâm hữu phần sinh để dòng tâm trong đời sống không gián đoạn đều giống hệt tâm tái tục. Chẳng hạn, tái tục là hỷ thì hữu phần cũng phải là hỷ; nếu là xả thì cũng xả; hữu trợ thì hữu trợ; vô trợ thì vô trợ; tương ưng trí thì tương ưng trí, v.v. Chúng phải giống nhau hoàn toàn như vậy. Do đó, chúng là những hữu phần đã ở trong ngôi nhà uẩn ngay từ khi ngôi nhà uẩn hình thành, nên gọi là hữu phần thường trú (āvāsikabhavaṅga), tức hữu phần chủ nhà. Còn tâm suy đạc xả này chỉ thỉnh thoảng sinh khi gặp khó khăn như vừa nói, nên gọi là āgantuka, tức hữu phần khách.

Miến143 · PDF nguồn173

Quan điểm của Ledi Sayadaw và na cảnh sau đổng lực gốc si

Paramatthadīpanī — quan điểm của Đại trưởng lão Ledi Sayadaw

Yadā hi kusalajavanānaṃ antarantarā akusalaṃ javati, tadā kusalāvasāne āciṇṇasadisameva akusalāvasāne sahetukaṃ tadārammaṇaṃ yuttaṃ. Yadā nirantaraṃ akusalameva, tadā ahetukaṃ.

Khi đổng lực bất thiện vận hành xen giữa các đổng lực thiện, thì na cảnh hữu nhân thích hợp sinh sau đổng lực bất thiện, giống như điều thường xảy ra sau đổng lực thiện. Khi chỉ có bất thiện vận hành liên tục, thì là na cảnh vô nhân. [NT249]

Khi đổng lực bất thiện vận hành xen giữa các đổng lực thiện, trong dòng tâm hành giả đã nhiều lần tu tập thiện, sau đổng lực bất thiện thích hợp sinh đại quả na cảnh hữu nhân, giống với điều đã nhiều lần trở thành quen thuộc sau đổng lực thiện.

Còn khi chỉ đổng lực bất thiện liên tục vận hành, thì sau đổng lực bất thiện ấy chỉ thích hợp sinh na cảnh vô nhân. [NT250]

Dựa vào những lời chú giải này, Đại trưởng lão Ledi Sayadaw dạy trong Paramatthadīpanī như sau:

Nếu vốn thường sinh đại quả tương ưng xả, thì không nên nói rằng những tâm đại quả tương ưng xả ấy không thể sinh để đảm nhận phận sự hữu phần khách. Chú giải cũng nói: “Nếu sau đổng lực thiện thường sinh na cảnh hữu nhân, thì dù thỉnh thoảng có đổng lực bất thiện vận hành xen giữa các tâm lộ đổng lực thiện, sau đổng lực bất thiện ấy vẫn sinh na cảnh quả hữu nhân.” Theo ý nghĩa chú giải này, nếu na cảnh quả hữu nhân có thể sinh sau đổng lực bất thiện, thì hữu phần khách sinh thay na cảnh cũng thích hợp là đại quả hữu phần hữu nhân. Vì vậy, có thể đảm nhận phận sự hữu phần khách:

Loại tâm	Số lượng
Tâm đại quả tương ưng xả	4

Loại tâm	Số lượng
Tâm suy đạc vô nhân xả	2
Tổng cộng	6

Paramatthadīpanī nói rằng sáu loại tâm này có khả năng sinh.

Na cảnh sau đổng lực gốc si hoài nghi và phóng dật đối với cảnh đáng ưa

Iṭṭhārammaṇe pana kaṅkhato, uddhatassa ca tadārammaṇaṃ kiṃ hotīti. Iṭṭhārammaṇasmiṃ kaṅkhatu vā mā vā, uddhato vā hotu mā vā. Kusalavipākāhetukasomanassacittameva tadārammaṇaṃ hoti. Iṭṭhamajjhattārammaṇe kusalavipākāhetukaupekkhāsahagatanti.

Đối với người hoài nghi hay phóng dật trước cảnh đáng ưa, na cảnh là gì? Với cảnh đáng ưa, người ấy có hoài nghi hay không, có phóng dật hay không, chỉ tâm quả thiện vô nhân hỷ làm na cảnh. Với cảnh đáng ưa trung bình, là tâm quả thiện vô nhân tương ưng xả. [NT251]

Na cảnh sinh sau đổng lực gốc si như sau:

Cần hỏi rằng trong dòng tâm người có tâm tương ưng hoài nghi trước cảnh đáng ưa, hoặc người có tâm tương ưng phóng dật, tán loạn trước cảnh đáng ưa, thì na cảnh nào sinh? Đối với cảnh đáng ưa, dù hoài nghi hay không hoài nghi, dù tâm tán loạn hay không tán loạn, chỉ tâm quả thiện vô nhân hỷ…

Miến144 · PDF nguồn174

Điều quyết định đổng lực thiện hoặc bất thiện

…sinh để đảm nhận phận sự na cảnh. Đối với cảnh đáng ưa trung bình, tâm quả thiện vô nhân tương ưng xả sinh để đảm nhận phận sự na cảnh. Cần trả lời như vậy. [NT252]

Đây là quan điểm của Đại trưởng lão Mahādhammarakkhita. Còn theo quan điểm chung được tất cả các vị thầy đồng thuận: đối với cảnh không đáng ưa, có thể sinh na cảnh suy đạc quả bất thiện vô nhân xả; đối với cảnh đáng ưa, tức cảnh đáng ưa trung bình, có thể sinh hai na cảnh quả thiện vô nhân và tám đại quả na cảnh; đối với cảnh rất đáng ưa, có thể sinh na cảnh suy đạc quả thiện vô nhân hỷ và bốn đại quả na cảnh hỷ, tùy trường hợp. [NT253]

Pháp quyết định sự sinh thiện hoặc bất thiện

Idaṃ pana javanaṃ kusalatthāya vā akusalatthāya vā ko niyāmetīti? Āvajjanañceva voṭṭhabbanañca. Āvajjanena hi yoniso āvaṭṭite voṭṭhabbanena yoniso vavatthāpite javanaṃ akusalaṃ bhavissatīti aṭṭhānametaṃ. Āvajjanena ayoniso āvaṭṭite voṭṭhabbanena ayoniso vavatthāpite javanaṃ kusalaṃ bhavissatītipi aṭṭhānametaṃ. Ubhayena pana yoniso āvaṭṭite, vavatthāpite ca javanaṃ kusalaṃ hoti, ayoniso akusalanti veditabbaṃ.

Điều gì quyết định đổng lực này là thiện hay bất thiện? Chính là hướng tâm và xác định. Khi hướng tâm chuyển hướng đúng phương pháp và xác định phân định đúng phương pháp, đổng lực trở thành bất thiện là điều không thể. Khi hướng tâm chuyển hướng không đúng phương

pháp và xác định phân định không đúng phương pháp, đổng lực trở thành thiện cũng là điều không thể. Cần hiểu: khi cả hai chuyển hướng và phân định đúng phương pháp, đổng lực là thiện; khi không đúng phương pháp, đổng lực là bất thiện. [NT254]

Khi hướng tâm làm chuyển dòng hữu phần, tức khiến nó dừng lại, bằng như lý tác ý — tác ý cảnh đúng đường lối, đúng phương pháp, làm nhân cho lợi ích và an lạc — và xác định phân định, ghi nhận cảnh bằng như lý tác ý ấy, thì việc đổng lực trở thành bất thiện là điều không thích hợp, không thể xảy ra.

Khi hướng tâm làm chuyển dòng hữu phần bằng phi như lý tác ý — tác ý cảnh không đúng đường lối, không đúng phương pháp, không làm nhân cho lợi ích và an lạc — và xác định phân định, ghi nhận cảnh bằng phi như lý tác ý, thì việc đổng lực trở thành thiện cũng là điều không thích hợp, không thể xảy ra.

Khi cả hướng tâm và xác định làm chuyển dòng hữu phần và phân định, ghi nhận cảnh bằng như lý tác ý, đổng lực là thiện.

Khi cả hướng tâm và xác định làm chuyển dòng hữu phần và phân định, ghi nhận cảnh bằng phi như lý tác ý, đổng lực là bất thiện. Hãy hiểu như vậy. [NT255]

Các hành thật sự, chắc chắn là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Tác ý chúng là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; là sắc pháp, danh pháp; là pháp nhân, pháp quả — đó gọi là như lý tác ý, tác ý cảnh đúng đường lối, đúng phương pháp, làm nhân đạt lợi ích và an lạc như đạo, quả, Niết-bàn. Theo chiều ngược lại, hãy hiểu phi như lý tác ý.

Miến145 · PDF nguồn175

Tam nhân, nhị nhân, vô nhân; những quy tắc chung

Tam nhân — nhị nhân — vô nhân

Tihetukajavanāvasāne panettha tihetukaṃ tadārammaṇaṃ yuttaṃ, duhetukajavanāvasāne duhetukaṃ, ahetukajavanāvasāne ahetukaṃ, bhājetvā pana na vuttaṃ.

Ở đây, sau đổng lực tam nhân, na cảnh tam nhân là thích hợp; sau đổng lực nhị nhân, na cảnh nhị nhân; sau đổng lực vô nhân, na cảnh vô nhân. Tuy nhiên, không trình bày bằng cách phân chia riêng. [NT256]

Theo sự xác định trong chú giải trên:

1. Sau đổng lực tam nhân, có thể sinh na cảnh tam nhân;

2. Sau đổng lực nhị nhân, có thể sinh na cảnh nhị nhân;

3. Sau đổng lực vô nhân, tức đổng lực sinh tiếu (hasituppāda), có thể sinh na cảnh vô nhân, tương ứng từng trường hợp.

Chỉ nên ghi nhận là quy tắc chung

Từ những lời giải thích về na cảnh đã nêu trên, nếu xét tổng quát thì suy đạc, đổng lực và na cảnh thường có cùng loại thọ.

1. Nếu đổng lực có thọ hỷ, thì suy đạc và na cảnh cũng thường có thọ hỷ.

2. Nếu đổng lực có thọ xả, thì suy đạc và na cảnh cũng thường là xả.

3. Nếu đổng lực là tam nhân, thì na cảnh cũng thường là tam nhân.

4. Nếu đổng lực là nhị nhân, thì na cảnh cũng thường là nhị nhân.

Vì vậy, trong các bảng, theo quy tắc chung, tam nhân, nhị nhân, thọ hỷ và thọ xả được ưu tiên trình bày ở đổng lực và na cảnh. Còn chi tiết chính xác, hãy ghi nhận theo những lời giải thích ở trên.

Vì sao không có na cảnh sau pháp dục giới lấy pháp đáo đại hoặc siêu thế làm cảnh

Yasmā cassa “sabbo kāmāvacaravipāko, kiriyamanodhātu kiriyaahetukamanoviññāṇadhātu somanassasahagatā ime dhammā parittārammaṇā”ti evaṃ accantaparittameva ārammaṇaṃ vuttaṃ. Tasmāpetaṃ mahaggatalokuttarārammaṇe kāmāvacaradhammepi nānubandhatīti veditabbaṃ.

Vì cảnh của nó đã được nói là hoàn toàn thuộc dục giới như sau: “Tất cả quả dục giới, ý giới duy tác và ý thức giới duy tác vô nhân tương ưng hỷ — những pháp này có cảnh thuộc dục giới.” Vì vậy, cần hiểu rằng nó không nối theo ngay cả pháp dục giới lấy pháp đáo đại hay siêu thế làm cảnh. [NT257]

1. Tất cả tâm quả dục giới đều là parittārammaṇa: chỉ có pháp dục giới làm cảnh, chỉ lấy sắc pháp và danh pháp gọi là pháp dục giới làm cảnh.

2. Ý giới duy tác gọi là hướng ngũ môn, có khả năng suy xét tùy trường hợp năm loại cảnh từ cảnh sắc đến cảnh xúc hiện ở năm môn từ nhãn môn đến thân môn, cũng là parittārammaṇa: chỉ có pháp dục giới làm cảnh, chỉ lấy sắc pháp và danh pháp gọi là pháp dục giới làm cảnh.

Miến146 · PDF nguồn176

Kết thúc phần na cảnh

3. Ý thức giới duy tác vô nhân tương ưng hỷ mang tên sinh tiếu (hasituppāda), là một loại tâm làm phát sinh mỉm cười, chỉ thường sinh trong dòng tâm các bậc A-la-hán, cũng là parittārammaṇa: chỉ có pháp dục giới làm cảnh, chỉ lấy sắc pháp và danh pháp gọi là pháp dục giới làm cảnh.

Như vậy, Đức Phật đã dạy rằng tất cả quả dục giới, tâm hướng ngũ môn và tâm sinh tiếu nhất định chỉ lấy sắc pháp và danh pháp dục giới gọi là pháp dục giới làm cảnh. Vì na cảnh cũng là tâm quả dục giới, nên chắc chắn chỉ có thể lấy pháp dục giới làm cảnh. Do đó, hãy hiểu rằng ngay cả sau các đổng lực dục giới gọi là pháp dục giới lấy pháp đáo đại hoặc siêu thế làm cảnh, na cảnh ấy cũng không thể nối theo đến cảnh là pháp đáo đại hoặc siêu thế mà đổng lực đã nhận. (Nghĩa là không thể sinh na cảnh.) [NT258]

Đến đây kết thúc những điều cần biết về na cảnh.

Miến147 · PDF nguồn177

Mười loại sắc không thật

Mười loại sắc không thật

Mười loại sắc không thật là những sắc không thích hợp để thẩm sát (asammasanarūpa), không nên đưa lên ba tướng để quán minh sát. Dù quán một loại sắc không thật hay tất cả sắc không thật là vô thường, những dòng tâm lộ đổng lực minh sát biết là vô thường cũng không thể sinh. Tương tự, dù quán là khổ hay vô ngã, những dòng tâm lộ đổng lực minh sát biết là khổ hay vô ngã cũng không thể sinh. Vì vậy, với mỗi loại sắc không thật, không chia sáu cách để quán như các sắc thật, mà chỉ quán theo hai cách. Với mỗi cách, thay đổi trí và hỷ để quán đủ bốn trường hợp. Sau đây trình bày mẫu với hư không giới.

Lấy hư không giới là khoảng trống giữa các nhóm sắc làm cảnh, nhìn sao cho thấy bằng trí, rồi:

1. Quán là hư không giới. Sau đó, trở lại phân định và quán tu các tâm, tâm sở trong tâm lộ đổng lực ý môn đang biết là hư không giới. Thay đổi trí và hỷ, quán bốn trường hợp.

2. Lại quán hư không giới ấy là sắc pháp. Sau đó, tiếp tục phân định và quán tu các tâm, tâm sở trong tâm lộ đổng lực ý môn đang biết hư không giới ấy là sắc pháp. Cũng thay đổi trí và hỷ để quán bốn trường hợp.

Trong khi phân định và quán tu như vậy, đừng quên nguyên tắc phải phân định trước tiên tính trong sáng của ý hữu phần.

Bảng quán sắc không thật làm cảnh — nhóm thiện, tâm lộ ý môn thuộc dòng cảnh pháp

Tâm hướng ý môn — sắc vật nương tại tim:54	Đổng lực 7 lần — tại tim:54	Na cảnh hữu nhân 2 lần — tại tim:54 (hoặc)	Na cảnh vô nhân 2 lần — tại tim:54
1. Là hư không giới — 12	34	34 (hoặc)	12/11
12	33	33 ″	11/11
12	33	33 ″	12/11
12	32	32 ″	11/11
2. Là sắc pháp — 12	34	34 ″	12/11
12	33	33 ″	11/11
12	33	33 ″	12/11
12	32	32 ″	11/11

Miến148 · PDF nguồn178

Chín sắc không thật theo cùng mẫu và điểm cần lưu ý

Chín loại sắc không thật cần quán theo cùng mẫu

1–3	4–6	7–9
1. Thân biểu tri (kāyaviññatti)	4. Tính mềm mại (mudutā)	7. Sự tương tục (santati)
2. Khẩu biểu tri (vacīviññatti)	5. Tính thích dụng (kammaññatā)	8. Sự già cỗi (jaratā)
3. Tính nhẹ nhàng (lahutā)	6. Sự sinh khởi ban đầu (upacaya)*	9. Tính vô thường (aniccatā)

* [NT259]

Một điểm cần lưu ý

Khi phân định và quán tu những danh pháp sinh khởi lấy mười một sắc thật và mười sắc không thật thuộc danh mục dòng cảnh pháp làm cảnh, vì những sắc pháp muốn quán theo tự nhiên chỉ sinh thành nhóm gọi là kalāpa, trước hết hãy quán cho thấy nhóm sắc chứa sắc pháp mình muốn quán. Sau đó, phân tích sắc nghiệp sinh, hoặc sắc tâm sinh, hoặc sắc thời tiết sinh, hoặc sắc vật thực sinh, cùng sinh với sắc pháp muốn quán trong một nhóm sắc, cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế. Nếu trong nhóm sắc muốn quán có tám loại sắc thì phân tích tám loại; có chín thì chín; có mười thì mười, v.v. Hãy dùng trí phân biệt, phân tích và quán từng sắc chân đế như vậy. Chỉ khi trí thấy đạt đến chân đế, mới chọn riêng một sắc thật như nhãn tịnh sắc, hoặc một sắc không thật như thân biểu tri, mà mình muốn quán. Khi sắc ấy hiện trong tính trong sáng của ý hữu phần, hãy tiếp tục phân định và quán tu những danh pháp sinh khởi lấy sắc ấy làm cảnh theo cách trình bày trong bảng.

Miến149 · PDF nguồn179

Phân định danh pháp trong tâm lộ ngũ môn

Phần phân định danh pháp trong tâm lộ ngũ môn

Sau khi đã phân định và quán những danh pháp sinh khởi lấy các sắc thật, sắc không thật thuộc dòng cảnh pháp làm cảnh, hãy tiếp tục phân định và quán tu những danh pháp sinh khởi lấy năm cảnh: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị và cảnh xúc. Hãy luyện tập cho thuần thục, hiểu rõ ý nghĩa của bảy loại tâm lộ trong tâm lộ nhãn môn: hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thọ, suy đạc, xác định, đổng lực, na cảnh; và ba loại tâm lộ trong tâm lộ ý môn: hướng ý môn, đổng lực, na cảnh. Chỉ như vậy mới có thể hiểu cách quán.

Ghi chú — Để tiện gọi, trong sách này đặt tên “nhóm danh pháp tín–tuệ” cho ba mươi bốn danh pháp đổng lực trong các tâm lộ nhập thiền đã trình bày ở trên; cho ba mươi bốn danh pháp đổng lực và ba mươi bốn danh pháp na cảnh trong các tâm lộ ý môn sinh khởi lấy các sắc thật và sắc không thật thuộc danh mục dòng cảnh pháp làm cảnh; cũng như cho ba mươi bốn danh pháp đổng lực và ba mươi bốn danh pháp na cảnh có trong các tâm lộ ngũ môn, tâm lộ ý môn sẽ trình bày tiếp sau. Đây hoàn toàn là những nhóm danh pháp thuộc nhóm thiện. Sở dĩ đặt tên như vậy chỉ để người có nền tảng Abhidhamma còn yếu dễ hiểu.

Miến150 · PDF nguồn180

Bảng dòng cảnh sắc — nhóm thiện

Dòng cảnh sắc (= màu sắc) — bảng nhóm thiện

Tâm lộ nhãn môn: hướng ngũ môn	Nhãn thức	Tiếp thọ	Suy đạc	Xác định	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)	Hữu phần	Tâm lộ ý môn: hướng ý môn	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)
Sắc: tại tim=54	Tại mắt=54	Tại tim=54	Tại tim=54	Tại tim=54	Tại tim=54	Tại tim=54	Tại tim=54	Tại tim=54	Tại tim=54	Tại tim=54
Suy xét	Thấy biết	Tiếp nhận	Suy xét dò tìm	Quyết định	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)	Hữu phần	Suy xét, quyết định	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)
1. Là cảnh sắc				Là cảnh sắc				Là cảnh sắc		
11	8	11	12	12	34	34/12/11	34	12	34	34/12/11
11	8	11	11	12	33	33/11/11	34	12	33	33/11/11
11	8	11	12	12	33	33/12/11	34	12	33	33/12/11
11	8	11	11	12	32	32/11/11	34	12	32	32/11/11

Tâm lộ ý môn — cách quán	Hướng ý môn	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)
2. Là sắc pháp	12	34 (33–33–32)	34 (33–33–32) / 12/11
3. Là vô thường	12	″	″
4. Là khổ	12	″	″
5. Là vô ngã	12	″	″
6. Là bất tịnh	12	″	″

Miến151 · PDF nguồn181

Bảng tâm và tâm sở thuộc dòng cảnh sắc — nhóm thiện

Dòng cảnh sắc (= màu sắc) — bảng tâm và tâm sở thuộc nhóm thiện

Tâm lộ nhãn môn: hướng ngũ môn	Nhãn thức	Tiếp thọ	Suy đạc	Xác định	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)	Hữu phần	Tâm lộ ý môn: hướng ý môn	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)
11	8	11	12	12	34	34/12/11	34	12	34	34/12/11

Tâm lộ nhãn môn: hướng ngũ môn	Nhãn thức	Tiếp thọ	Suy đạc	Xác định	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)	Hữu phần	Tâm lộ ý môn: hướng ý môn	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)
Tâm biết; Xúc; Thọ; Tưởng; Tư; Nhất tâm; Mạng quyền; Tác ý; Tầm; Tứ; Thắng giải	Tâm biết; Xúc; Thọ; Tưởng; Tư; Nhất tâm; Mạng quyền; Tác ý	Tâm biết; Xúc; Thọ; Tưởng; Tư; Nhất tâm; Mạng quyền; Tác ý; Tầm; Tứ; Thắng giải	Tâm biết; Xúc; Thọ; Tưởng; Tư; Nhất tâm; Mạng quyền; Tác ý; Tầm; Tứ; Thắng giải; Hỷ*	Tâm biết; Xúc; Thọ; Tưởng; Tư; Nhất tâm; Mạng quyền; Tác ý; Tầm; Tứ; Thắng giải; Tinh tấn	Nhóm danh pháp tín–tuệ (34)	Nhóm danh pháp tín–tuệ (34), hoặc na cảnh vô nhân 12/11	Nhóm danh pháp tín–tuệ (34)	Tâm biết; Xúc; Thọ; Tưởng; Tư; Nhất tâm; Mạng quyền; Tác ý; Tầm; Tứ; Thắng giải; Tinh tấn	Nhóm danh pháp tín–tuệ (34)	Nhóm danh pháp tín–tuệ (34), hoặc na cảnh vô nhân 12/11

* [NT260]

Miến152 · PDF nguồn182

Cách quán nhóm thiện thuộc dòng cảnh sắc

Cách quán nhóm thiện thuộc dòng cảnh sắc (= màu sắc)

Sau khi tuần tự thiết lập định và đã phân định, quán tu, hãy trở lại phân định sắc pháp. Sau đó:

1. Phân định đồng thời nhãn tịnh sắc và tính trong sáng của ý hữu phần, sao cho chúng cùng hiện rõ bằng trí.

2. Lấy màu sắc, tức cảnh sắc, của nhiều nhóm sắc làm cảnh chung và quán. Hoặc lấy màu sắc của một nhóm sắc làm cảnh chung. (Riêng đối với tâm lộ ý môn, cũng có thể lấy màu sắc của một nhóm sắc làm cảnh để quán. Xem trang112 của sách này.)

3. Khi màu sắc, tức cảnh sắc ấy, đồng thời chạm vào hai tính trong sáng là nhãn tịnh sắc và tính trong sáng của ý hữu phần; hoặc khi màu sắc ấy đồng thời tiến vào trước hai môn là nhãn tịnh sắc và tính trong sáng của ý hữu phần; hoặc khi màu sắc ấy đồng thời hiện rõ ở hai môn đó —

(a) Tâm lộ nhãn môn lấy cảnh sắc làm cảnh, và

(b) Các tâm lộ ý môn tiếp tục lấy chính cảnh sắc ấy làm cảnh —

Hai loại dòng tâm lộ nhãn môn và tâm lộ ý môn này sẽ sinh cùng các tâm sở tương ưng, có các hữu phần xen giữa tâm lộ này và tâm lộ khác. Khi một tâm lộ nhãn môn sinh, các tâm lộ ý môn sẽ sinh nhiều lần, có hữu phần xen giữa.

4. Hãy để hướng ngũ môn (= hướng tâm), xác định và hướng ý môn có trong những dòng tâm lộ ấy suy xét, quyết định cảnh sắc đó chỉ là cảnh sắc (= màu sắc). Vì là như lý tác ý, các đổng lực thiện sẽ vận hành. Ba mươi bốn danh pháp đổng lực thiện, ba mươi bốn danh pháp na cảnh, v.v. ấy chính là nhóm danh pháp tín–tuệ.

[Ghi chú — Bảng trên chỉ trình bày tâm lộ cảnh rất lớn và tâm lộ cảnh rõ. Trong khi phân định và quán minh sát, hành giả có thể dần hiểu tâm lộ cảnh lớn, tâm lộ cảnh không rõ, v.v. Ở đây, tâm lộ ý môn đầu tiên gọi là tâm lộ ý môn tùy thuận (tadanuvattakamanodvāravīthi = tadanuvattikamanodvāravīthi): tâm lộ ý môn nối tiếp theo tâm lộ nhãn môn, tiếp tục nhận và biết chính loại cảnh sắc giống với cảnh của tâm lộ nhãn môn ấy. Những tâm lộ ý môn tiếp sau vẫn lấy chính loại cảnh sắc ấy làm cảnh được gọi là tâm lộ ý môn thuần túy (suddhamanodvāravīthi), tức tâm lộ ý môn riêng biệt. Tuy nhiên, Đại trưởng lão Mahāgandhāruṃ ở Taungmyo gọi tất cả tâm lộ ý môn sinh liên hệ với ngũ môn đều là tadanuvattika.] [NT261]

Này thiện hành giả, nếu muốn phân định những danh pháp có trong các dòng tâm lộ nhãn môn và ý môn đang lấy cảnh sắc làm cảnh ấy, bắt đầu từ tâm biết (= thức), trước hết hãy ưu tiên riêng một tâm biết (= thức), theo đường lối vốn có của quy luật tâm (cittaniyāma)…

Quán xen kẽ sắc thật và sắc không thật

…hãy luyện tập để thấy ở từng sát-na tâm, theo dòng tâm lộ sinh khởi theo đường lối ấy.

Hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thọ, suy đạc, xác định, đổng lực (7), na cảnh (2); sau đó, xen nhiều lần hữu phần: hướng ý môn, đổng lực (7), na cảnh (2). Hoặc:

Suy xét, thấy biết, tiếp nhận, suy xét dò tìm, quyết định, đổng lực (7), na cảnh (2); sau đó, xen nhiều lần hữu phần: suy xét và quyết định, đổng lực (7), na cảnh (2).

Để biết và thấy từng tâm biết, tức thức, có trong dòng tâm lộ sinh khởi như vậy, hãy luyện tập nhiều lần, đồng thời phân định hai môn là nhãn tịnh sắc và tính trong sáng của ý hữu phần, cùng cảnh là cảnh sắc. Ở đây, hãy luyện tập để hiểu rằng khi một tâm lộ nhãn môn sinh, có nhiều tâm lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh, giữa tâm lộ này và tâm lộ khác có nhiều lần hữu phần xen vào. Khi đã có thể phân định và quán thành công từng tâm của mỗi tâm lộ, hãy dần thêm từng tâm sở như xúc, thọ: hai pháp, ba pháp, bốn pháp, năm pháp, sáu pháp, bảy pháp, tám pháp, v.v. Khi quán thấy rõ chúng cùng sinh ở mỗi sát-na tâm, hãy dần thêm cho đến khi phân định, quán được đầy đủ tâm và tâm sở như trong bảng. Sẽ dần đạt thành công. Cũng hiểu tương tự đối với việc phân định danh bắt đầu từ xúc, hoặc bắt đầu từ thọ. Nếu chưa thành công, hãy phân định sắc pháp lặp đi lặp lại; danh pháp sẽ tự hiện rõ. Điều này được chỉ dẫn trong Thanh tịnh đạo. [NT262]

Quán xen kẽ sắc thật và sắc không thật

Trong các tâm lộ ấy, nhãn thức chỉ sinh nương sắc nhãn vật, tức nhãn tịnh sắc; tất cả danh pháp còn lại trong tâm lộ nhãn môn và tâm lộ ý môn đều sinh nương sắc ý vật. Vì vậy, để có ích cho việc phân định sắc danh, nhận biết phân biệt sắc danh và tách biệt sắc danh, bảng cũng trình bày các sắc vật nương. Đúng là danh pháp đi cùng nhãn thức nhất định chỉ sinh

nương sắc nhãn vật; cũng đúng là các tâm và tâm sở còn lại như hướng ngũ môn, tiếp thọ chỉ sinh nương sắc ý vật trong cõi ngũ uẩn. Vì vậy, theo phương pháp Abhidhamma, khi nói vật (vatthu), chỉ nhận lấy riêng sắc vật tương ứng như nhãn vật, ý vật. Tuy nhiên, theo phương pháp kinh, không chỉ nhận lấy riêng nhãn vật, ý vật, v.v. theo nghĩa của vật, mà phải nhận cả sắc đại chủng và sắc y sinh cùng sinh trong một nhóm sắc với nhãn vật, ý vật ấy. Cũng phải nhận lấy, phân định và quán tu sắc đại chủng, sắc y sinh nằm trong nhãn cầu, v.v., vốn không thể tách rời nhãn vật, v.v. Phương pháp kinh là phương pháp thực hành; phải quán để phá vỡ từng loại nguyên khối (ghana), phải phân định để trí thấy đạt đến chân đế. Vì vậy, các đại chú giải và phụ chú giải đã giải thích cách nhận diện pháp theo nghĩa vật trong phương pháp kinh.

Miến154 · PDF nguồn184

Năm mươi bốn sắc pháp và cách nhận diện pháp theo vật nương

Năm mươi bốn loại sắc pháp

Các bảng trình bày năm mươi bốn loại sắc pháp. Nhãn thức sinh nương sắc nhãn vật; các tâm lộ còn lại cùng những tâm lộ ý môn tiếp tục nhận chính cảnh sắc ấy đều sinh nương sắc ý vật.

Lại nữa, nhãn tịnh sắc, tức sắc nhãn vật, cũng như sắc ý vật, đều không có khả năng sinh riêng lẻ từng pháp một. Các sắc chỉ sinh theo nhóm gọi là nhóm sắc. Chỉ khi phân tích được những nhóm sắc ấy cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế mới phá vỡ nguyên khối; và chỉ khi nguyên khối bị phá vỡ, trí thấy mới đạt đến chân đế.

Hành giả đã phân định và quán tu pháp tu phân định sắc, khiến nguyên khối của sắc bị phá vỡ và trí thấy đạt đến chân đế, rồi mới tiếp tục phân định pháp tu phân định danh, lại phải trở về phân định sắc pháp. Những chú giải sau chỉ dẫn cần phân định loại sắc pháp nào khi làm như vậy.

Cách nhận diện pháp theo nghĩa vật nương

So “ime phassapañcamakā dhammā kiṃ nissitā”ti upadhārento “vatthuṃ nissitā”ti pajānāti. Vatthu nāma karajakāyo, yaṃ sandhāya vuttaṃ “idañca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddha”nti. So atthato bhūtāni ceva upādārūpāni ca.

Khi suy xét “Những pháp có xúc là pháp thứ năm này nương vào gì?”, vị ấy biết rằng “chúng nương vào vật”. Vật ở đây là thân vật chất (karajakāya), được nói đến trong lời: “Thức này của ta nương nơi đây, gắn liền với đây.” Xét về thực nghĩa, đó là các sắc đại chủng và sắc y sinh. [NT263]

Nāmarūpavavatthānassa adhippetattā niravasesarūpapariggahassa dassanatthaṃ “vatthu nāma karajakāyo”ti āha, na cakkhādīni cha vatthūnīti. Karajakāyassa pana vatthubhāvasādhanatthaṃ “idañca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ, ettha paṭibaddha”nti suttaṃ ābhataṃ.

Vì muốn nói đến sự phân định danh sắc, để chỉ rõ việc phân định sắc không còn sót, nên nói "vật là thân vật chất", không nói là sáu vật bắt đầu từ nhãn vật. Để chứng minh thân vật chất là vật nương, dẫn kinh: "Thức này của ta nương nơi đây, gắn liền với đây." [NT264]

"Vatthu nāma karajakāyo"ti vacanena nivattitaṃ dassento "na cakkhādīni cha vatthūnī"ti āha. Aññamaññupatthambhena ṭhitesu dvīsu naḷakalāpesu ekassa itarapaṭibaddhaṭṭhitā viya nāmakāyassa rūpakāyapaṭibaddhavuttitā dassanañhetaṃ nissayapaccayavisesadassananti.

Để chỉ điều bị loại trừ bởi lời "vật là thân vật chất", nên nói "không phải sáu vật bắt đầu từ nhãn vật". Như hai bó lau đứng nhờ chống đỡ lẫn nhau, một bó đứng gắn với bó kia, ở đây cũng chỉ rõ danh thân vận hành gắn liền với sắc thân; đó là chỉ rõ đặc tính riêng của y chỉ duyên. [NT265]

Ý nghĩa của những chú giải và phụ chú giải trên là như sau:

Hành giả đã dùng trí phá vỡ những nguyên khối của sắc, nguyên khối của danh — những khối sắc và khối danh — đã phân định và nhận biết sắc pháp, danh pháp đến chân đế, sau khi dùng trí phân biệt và phân định các nhóm danh pháp được dẫn đầu bởi nhóm năm pháp có xúc, sẽ suy xét:

"Những nhóm danh pháp được dẫn đầu bởi nhóm năm pháp có xúc này sinh nương vào đâu?" Khi suy xét như vậy, vị ấy biết rõ rằng những nhóm danh pháp này sinh nương sắc vật. Sắc vật ấy là thân vật chất (karajakāya). Chính nhằm nói đến sắc vật là thân vật chất này, có lời:

"Thức này của ta nương nơi thân vật chất này, sinh gắn liền với thân vật chất này" —

Vật nương theo phương pháp kinh và Abhidhamma

Đức Phật đã dạy như vậy trong kinh Sāmaññaphala (Dīgha,1,72) và kinh Mahāsakuludāyi (Majjhima,2,209).

Xét theo pháp chân đế, theo thực nghĩa, thân vật chất ấy là bốn sắc đại chủng, tức bốn đại, và hai mươi bốn loại sắc y sinh sinh nương bốn đại ấy. [NT266]

Vì nhằm đến trí phân định danh sắc (nāmarūpavavatthānañāṇa), biết danh và sắc bằng cách phân biệt từng pháp một cho đến chân đế, để chỉ dẫn việc dùng trí nhận biết phân biệt và phân định sắc pháp đầy đủ, không còn sót, vị chú giải sư đã nói:

"Vatthu nāma karajakāyo" — "Sắc vật là thân vật chất." Ngài không nói vật chỉ là sáu sắc vật: nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật và ý vật. Để xác lập rằng tập hợp sắc đại chủng và sắc y sinh gọi là thân vật chất chính là vật nương, Ngài dẫn các kinh Sāmaññaphala và Mahāsakuludāyi:

"Idañca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ, ettha paṭibaddhaṃ."

"Thức này của ta nương nơi thân vật chất này, sinh gắn liền với thân vật chất này." [NT267]

Muốn làm rõ ý nghĩa bị loại trừ bởi lời "Sắc vật là thân vật chất" (= điều không được chủ trương ở đây), vị soạn Mūlaṭīkā giải thích: không nói rằng ở đây chỉ sáu sắc vật bắt đầu từ nhãn vật mới là vật nương. Hai bó lau được dựng nương vào nhau. Như trong hai bó lau đứng

nhờ bó này chống đỡ bó kia, một bó đứng gắn với bó còn lại, lời "Ở đây không chỉ sáu sắc vật bắt đầu từ nhãn vật được gọi là vật nương" cũng chỉ rõ cách danh thân, tức tập hợp danh pháp, sinh gắn liền với sắc thân, tức tập hợp sắc pháp. Hãy ghi nhận rằng lời ấy cũng chỉ rõ sắc thân trợ giúp danh thân bằng năng lực đặc biệt của y chỉ duyên, làm chỗ nương. [NT268]

Theo phương pháp trình bày Abhidhamma (phương pháp được dạy trong Abhidhamma):

1. Nhóm danh pháp tương ưng đi cùng nhãn thức chỉ sinh nương sắc nhãn vật.

2. Nhóm danh pháp tương ưng đi cùng nhĩ thức chỉ sinh nương sắc nhĩ vật.

3. Nhóm danh pháp tương ưng đi cùng tỷ thức chỉ sinh nương sắc tỷ vật.

4. Nhóm danh pháp tương ưng đi cùng thiệt thức chỉ sinh nương sắc thiệt vật.

5. Nhóm danh pháp tương ưng đi cùng thân thức chỉ sinh nương sắc thân vật.

6. Nhóm danh pháp tương ưng đi cùng ý thức chỉ sinh nương sắc ý vật.

Miến156 · PDF nguồn186

Vật nương và lưu ý về hữu phần

Vì vậy, theo phương pháp Abhidhamma, xét về sắc vật, chỉ sáu loại sắc vật bắt đầu từ nhãn vật là những sắc mà sáu thức bắt đầu từ nhãn thức cùng các nhóm danh pháp tương ưng đi kèm lần lượt sinh nương vào; do đó chúng được gọi là sắc vật.

Nhưng theo phương pháp trình bày kinh, tức phương pháp Suttanta, khi xác định sắc pháp làm vật nương thì không chỉ lấy sáu sắc vật bắt đầu từ nhãn vật. Phải lấy tất cả sắc đại chủng và sắc y sinh gọi là thân vật chất, cùng sinh theo nhóm với những sắc vật tương ứng bắt đầu từ nhãn vật ấy. Phải lấy toàn bộ các sắc ấy, như năm mươi bốn, bốn mươi bốn, v.v.

Phương pháp kinh là phương pháp thực hành. Khi phân định danh pháp, hành giả phải phá vỡ nguyên khối của sắc, nguyên khối của danh — các khối sắc và khối danh — bằng trí, phân định và quán cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế. Nhóm sắc là tổ chức nhỏ nhất trong phạm vi các pháp sắc chân đế, là khối nhỏ nhất. Chỉ khi phân tích được khối ấy bằng trí thì trí mới đạt đến chân đế. Trong mỗi nhóm sắc đều có sắc đại chủng và sắc y sinh. Chẳng hạn, hành giả muốn phân định sắc nhãn vật: chỉ khi có thể dùng trí phân tích, phân biệt và phân định mười sắc đại chủng và sắc y sinh cùng sinh trong một nhóm mười sắc nhãn, vị ấy mới biết được nhãn tịnh sắc (= sắc nhãn vật). Vì vậy, trong các bảng, các sắc làm vật nương theo phương pháp kinh được trình bày là năm mươi bốn, bốn mươi bốn, v.v. Tuy nhiên, ở giai đoạn trí phân định danh sắc, dùng trí phân biệt và phân định danh sắc này, hãy phân định xen kẽ sắc thật và sắc không thật hiện hữu. Chỉ khi đến giai đoạn minh sát mới loại sắc không thật ra và chỉ quán sắc thật. Trong các bảng, sắc thật được trình bày làm chính.

Hãy lưu ý hữu phần

Trong những bảng này đã trình bày rằng giữa tâm lộ nhãn môn và tâm lộ ý môn, cũng như giữa tâm lộ ý môn này với tâm lộ ý môn khác, có nhiều lần hữu phần xen vào. Số ba mươi bốn danh pháp ở hữu phần được nêu nhằm người tam nhân đã tái tục tương ưng thọ hỷ. Nếu là người tam nhân đã tái tục tương ưng thọ xả thì nhóm danh pháp hữu phần ấy có ba mươi ba

pháp, không có hỷ (pīti). Đối với người nhị nhân và những trường hợp khác, số danh pháp hữu phần cũng là ba mươi ba, ba mươi hai, v.v., tùy trường hợp. Tâm hữu phần ấy chỉ lấy một trong ba loại cảnh: nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng, đã hiện ở lúc cận tử của đời quá khứ, là cảnh của đổng lực cận tử ấy.

Thông thường, phần lớn hành giả chỉ khi tiến đến giai đoạn trí phân định nhân duyên mới có thể quán đúng cảnh của đổng lực cận tử trong đời quá khứ. Chỉ khi có thể thấy đúng cảnh ấy mới có thể quán và biết đúng cảnh của hữu phần. Chỉ khi có thể quán và biết đúng cảnh của hữu phần mới có thể quán đúng nhóm danh pháp hữu phần cùng sinh tương ưng với tâm hữu phần. Khi quán được như vậy, mới phân định và quán xen cả những danh pháp hữu phần thường sinh giữa các chuỗi tâm lộ. Còn ở lúc ban đầu đang phân định danh pháp này, nếu đối với nhóm danh pháp hữu phần ấy,

Như lý tác ý và lý do quán khoảng sáu lần

chưa biết cách quán, chưa quán được cảnh đúng của chúng, thì có thể tạm để lại, chưa phân định và chưa quán các danh pháp hữu phần. Bởi vậy, chỉ quán một lần hai trí — trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên — thì chưa hoàn tất việc cần làm. Chỉ khi quán đi quán lại nhiều lần mới hoàn tất; vì thế gọi là trí tùy giác (anubodhañāṇa) [CHƯA XÁC MINH cách dịch thuật ngữ]. [NT269] [24]

Như lý tác ý (yoniso manasikāra)

1. Nếu đã quán cảnh sắc (= màu sắc) là cảnh sắc (= màu sắc), thì tâm lộ nhãn môn biết cảnh sắc (= màu sắc), tâm lộ ý môn theo sau và tâm lộ ý môn thuần túy — những chuỗi tâm lộ ý môn tiếp tục nhận biết chính cảnh sắc ấy — sẽ sinh khởi. Cách quán đã được trình bày. Lại nữa:

2. Nếu đã quán cảnh sắc ấy là sắc pháp, những chuỗi tâm lộ ý môn biết đó là sắc pháp sẽ sinh khởi;

3. Nếu lấy tính sinh và diệt của cảnh sắc ấy làm cảnh, nhìn bằng trí để thấy và quán là vô thường, những tâm lộ ý môn biết đó là vô thường sẽ sinh khởi;

4. Nếu lấy tính chất luôn bị bức bách, hành hạ bởi sự sinh và diệt của cảnh sắc ấy làm cảnh, nhìn bằng trí để thấy và quán là khổ, những tâm lộ ý môn biết đó là khổ sẽ sinh khởi;

5. Nếu lấy tính chất không phải là một tự ngã bền chắc, không hư hoại, tồn tại như một khối có cốt lõi vững bền của cảnh sắc ấy làm cảnh, nhìn bằng trí để thấy và quán là vô ngã, những tâm lộ ý môn biết đó là vô ngã sẽ sinh khởi;

6. Nếu lấy tính bất tịnh đáng nhờm gớm của cảnh sắc ấy làm cảnh, nhìn bằng trí để thấy và quán là bất tịnh, những tâm lộ ý môn biết đó là bất tịnh sẽ sinh khởi.

Những tâm lộ ấy sẽ lần lượt sinh khởi. Đối với từng chuỗi tâm lộ ý môn ấy cùng các pháp tương ưng, hãy dùng trí phá vỡ từng nguyên khối của danh, tức những khối danh, để quán thấy từng pháp. Hãy tiếp tục phân định. [NT270]

Lý do quán khoảng sáu lần

Theo lời giải thích trong chính tạng Vibhaṅga (Abhidhamma, 2, 323) và chú giải (Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 388), các tâm thuộc tâm lộ nhãn môn chỉ biết cảnh sắc, tức màu sắc, là cảnh sắc, tức màu sắc. Những tâm thuộc tâm lộ nhãn môn ấy không thể biết cảnh sắc, tức màu sắc, là:

Phạm vi nhận biết của ngũ môn và ý môn

1. Sắc pháp;
2. Pháp vô thường;
3. Pháp khổ;
4. Pháp vô ngã;
5. Pháp bất tịnh.

Cũng vậy, các tâm thuộc tâm lộ nhĩ môn chỉ biết cảnh thanh là cảnh thanh; các tâm thuộc tâm lộ tỷ môn chỉ biết cảnh hương là cảnh hương; các tâm thuộc tâm lộ thiệt môn chỉ biết cảnh vị là cảnh vị; các tâm thuộc tâm lộ thân môn chỉ biết cảnh xúc là cảnh xúc. Những tâm thuộc từng tâm lộ ấy không thể biết từng cảnh tương ứng là:

1. Sắc pháp;
2. Pháp vô thường;
3. Pháp khổ;
4. Pháp vô ngã;
5. Pháp bất tịnh.

Nhưng các tâm lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh có thể lần lượt biết cảnh sắc, tức màu sắc, ấy là:

1. Cảnh sắc, tức màu sắc;
2. Sắc pháp;
3. Pháp vô thường;
4. Pháp khổ;
5. Pháp vô ngã;
6. Pháp bất tịnh.

Các tâm lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị và cảnh xúc làm cảnh cũng có thể biết các cảnh tương ứng theo cùng cách ấy.

Lý do thứ nhất của việc quán khoảng sáu lần như vậy đối với từng sắc pháp, quán những danh pháp sinh khởi lấy các sắc pháp như cảnh sắc làm cảnh, là muốn hành giả hiểu cách các đổng lực thiện vận hành khi có như lý tác ý, tức tác ý đúng.

Lại nữa, khi đến phần minh sát, trong phương pháp quán bảy phép về danh (arūpasattaka; Visuddhimagga, 2, 261–265), có chỉ dẫn dùng tâm sau để quán minh sát lại tâm trước đang quán minh sát, tức dùng tâm lộ đổng lực minh sát ý môn sau để quán minh sát lại tâm lộ đổng lực minh sát ý môn trước. Khi về sau đến phần trí hoại diệt, cũng có lời:

Ñātañca ñāṇañca ubhopi vipassati.

Quán minh sát cả hai: pháp được biết và trí biết. [NT271]

Các bậc chú giải sư thời trước đã xác định và chỉ dạy rằng phải quán minh sát cả hai: ñāta, tức những pháp hành được trí minh sát biết, là các pháp thuộc sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ; và ñāṇa, tức tâm cùng các tâm sở trong tâm lộ đổng lực minh sát ý môn, trong đó có trí minh sát đang quán. Cả ñāta và ñāṇa đều phải được quán minh sát.

Miến159 · PDF nguồn189

Các giải thích bổ sung về từng tâm trong tâm lộ

Theo khuôn phép cổ truyền ấy, tâm cùng các tâm sở trong tâm lộ đổng lực minh sát ý môn, có trí minh sát gọi là ñāṇa, cũng phải được quán minh sát trở lại. Do đó, lý do thứ hai chính là chuẩn bị trước để biết cách quán minh sát lại trí minh sát đang quán.

Hãy ghi nhận rằng vì hai lý do này, các danh pháp sinh khởi lấy từng sắc pháp làm cảnh được phân định khoảng sáu lần như vậy. Tính tất cả là 6 × 4 = 24 lần. Ở đây vẫn chỉ là giai đoạn trí phân định danh sắc, phân định các danh pháp sinh khởi lấy phương diện vô thường, khổ và vô ngã của từng sắc pháp làm cảnh. Vì thế, sau các đổng lực đại thiện ý môn biết phương diện vô thường, khổ và vô ngã của sắc pháp, bảng có đặt na cảnh. Tuy nhiên, tùy cảnh rõ ràng hay không rõ ràng (vibhūta, avibhūta), có thể có na cảnh, cũng có thể không có na cảnh.

Các giải thích bổ sung

Hướng ngũ môn

Ở hướng ngũ môn (= xem xét), nhất định có mười một pháp tâm và tâm sở; luôn tương ưng thọ xả.

Nhãn thức

Ở nhãn thức (= thấy biết), nhất định có tám pháp tâm và tâm sở; luôn tương ưng thọ xả.

Tiếp thâu

Ở tiếp thâu (= tiếp nhận), nhất định có mười một pháp tâm và tâm sở; luôn tương ưng thọ xả.

Suy đạc

Ở suy đạc (= dò xét), khi tương ưng thọ hỷ thì có hỷ (pīti), nên có mười hai pháp tâm và tâm sở. Ở hàng thứ hai và thứ tư, vì tương ưng thọ xả nên không có hỷ; do đó có mười một pháp tâm và tâm sở.

Xác định

Ở xác định (= quyết định), nhất định có mười hai pháp tâm và tâm sở; luôn tương ưng thọ xả.

Đổng lực

Ba mươi bốn pháp tâm và tâm sở ở đổng lực chính là nhóm ba mươi bốn pháp tín–tuệ.

1. Tương ưng trí và hỷ thì có ba mươi bốn pháp, tương ưng thọ hỷ.
2. Tương ưng trí, không tương ưng hỷ thì có ba mươi ba pháp, tương ưng thọ xả.
3. Không tương ưng trí, tương ưng hỷ thì có ba mươi ba pháp, tương ưng thọ hỷ.
4. Không tương ưng trí, không tương ưng hỷ thì có ba mươi hai pháp, tương ưng thọ xả.

Na cảnh

Ở na cảnh, hãy ghi nhận cùng bốn trường hợp như ở đổng lực.

Hướng ý môn

Hướng ý môn (= xem xét, quyết định) giống xác định; nhất định tương ưng thọ xả.

Miến160 · PDF nguồn190

Những nguyên nhân khiến đổng lực đại thiện vận hành

Những nguyên nhân khiến đổng lực đại thiện vận hành

Về những nguyên nhân khiến các đổng lực đại thiện vận hành lấy cảnh sắc làm cảnh, chú giải Aṭṭhasālinī (Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 117) và các bộ khác đã giải thích rộng rãi. Ở đây trích trình bày ý chính.

Trong sáu loại cảnh ấy, trước hết, tâm đổng lực đại thiện này sinh lấy cảnh sắc làm cảnh: màu sắc đáng mong muốn, đáng ưa, đáng quý, làm tâm tăng trưởng, là chỗ cho sự ưa thích, một tướng đẹp có thể làm sinh vui mừng, tức thọ hỷ, được gọi là nguyên nhân của sự nhận là đẹp. Đó có thể là bất kỳ màu sắc nào trong những vật như hoa, vải và các khoáng chất có màu xanh sẫm, màu vàng, màu đỏ, màu trắng: gwe-ni, thư hoàng, đá làm thuốc mắt màu sẫm, v.v. [CHƯA XÁC MINH tên khoáng chất gwe-ni]. [23]

Ở đây có thể hỏi: cảnh đáng ưa này, đáng mong muốn, đáng ưa thích, đáng quý, vì là tướng đẹp, vì là cảnh làm chỗ cho sự ưa thích, chẳng phải là chỗ nương của tham hay sao? Vì sao tâm lấy cảnh đáng ưa ấy làm cảnh lại trở thành thiện? Câu trả lời như sau:

1. Niyamitavasena — do năng lực của tâm đã luôn xác định việc làm thiện;
2. Pariṇāmitavasena — do năng lực của tâm đã được hướng về, nghiêng về việc làm thiện;
3. Samudācāravasena — do năng lực của tâm đã được rèn luyện nhiều lần, đã quen việc thiện;
4. Ābhujitavasena — do năng lực tác ý khiến thiện sinh khởi.

Do bốn nguyên nhân này, tâm lấy cảnh đáng ưa ấy làm cảnh trở thành thiện.

1. Niyamita — Trong dòng tâm của một người, luôn có sự xác định, quyết định: “Ta chỉ nên làm cho tâm thiện sinh khởi. Dù gặp bất cứ cảnh nào, trong dòng tâm của ta cũng chỉ để tâm thiện sinh khởi.” Trong dòng tâm của người ấy thường chỉ sinh tâm thiện.

2. Pariṇāmita — Khiến tâm mình rút lui khỏi việc sinh bất thiện, chỉ hướng tâm về việc làm thiện. Trong dòng tâm của người phòng hộ tâm mình để bất thiện không sinh và làm cho tâm nghiêng về thiện, cũng thường chỉ sinh tâm thiện.

3. Samudācāra — Do đã quen thực hành để tâm thiện sinh khởi liên tục, do thiện đã sinh tốt đẹp nhiều lần trước kia, tâm đã được khéo rèn luyện từ trước để sinh tâm thiện. Trong dòng tâm của người đã quen với tâm thiện từ trước cũng thường chỉ sinh tâm thiện. Tâm thiện thường sinh nhiều.

Tác ý và năng lực của phước đã làm trước

4. Ābhujita —
(a) Paṭirūpadesavāsa: được sống ở nơi thích hợp, nơi Tam bảo hưng thịnh, có các bậc thiện nhân cao quý, có cơ hội cho thiện sinh khởi;
(b) Sappurisūpanissaya: có cơ hội nương tựa, gần gũi các bậc thiện nhân cao quý;
(c) Saddhammasavana: được nghe pháp của bậc thiện nhân;
(d) Pubbe katapuññatā: là người đã làm việc phước trong các đời trước.

Do các nguyên nhân làm chỗ nương mạnh mẽ, tức cận y duyên, như vậy, trong dòng tâm người có ābhujita, tức như lý tác ý, biết tác ý đúng phương pháp để thiện sinh khởi, cũng chỉ sinh tâm thiện. Do bốn nguyên nhân này, dù gặp cảnh đẹp, đáng ưa như thế, tâm tham không sinh mà chỉ tâm thiện sinh. [NT272]

Lời giải thích trên của chú giải là một sự chỉ dẫn thực hành có giá trị vô cùng, không thể định giá, dành cho mọi thiện nhân đang nỗ lực khiến thiện chưa sinh được sinh khởi và thiện đã sinh được tăng trưởng.

Năng lực của bánh xe “pubbe ca katapuññatā” — phước đã làm trước

1. Paṭirūpadesavāsa: có cơ hội sống ở nơi tốt đẹp, thích hợp, có Tam bảo hưng thịnh, có các bậc thiện nhân cao quý, nơi thiện có cơ hội sinh khởi;
2. Sappurisūpanissaya: có cơ hội nương tựa, gần gũi các bậc thiện nhân cao quý, đứng đầu là Đức Phật;
3. Saddhammasavana: có cơ hội nghe pháp của bậc thiện nhân;
4. Pubbe katapuññatā: là người có nền tảng thiện nghiệp vững dày, gọi là pāramī, puñña, sambhāra — ba-la-mật, phước và tư lương — đã từng vun bồi trong các đời trước.

Trên đây đã giải thích như lý tác ý sinh khởi do những nguyên nhân làm chỗ nương mạnh mẽ, tức cận y, như vậy. Ở đây sẽ giải thích thêm đôi chút về tầm quan trọng rất lớn của bánh xe phước đã làm trước.

Bánh xe phước đã làm trước chính là những hạt giống minh tốt đẹp, những hạt giống hạnh tốt đẹp, đã được vun bồi trong các đời quá khứ với nguyện vọng hướng đến pháp Niết-bàn cao quý, giới tịch tịnh, là cảnh của từng loại trí giác ngộ:

1. Sammāsambodhiñāṇa — trí Chánh đẳng giác;
2. Paccekabodhiñāṇa — trí Độc giác;
3. Aggasāvakabodhiñāṇa — trí giác ngộ của bậc Thượng thủ thanh văn;
4. Mahāsāvakabodhiñāṇa — trí giác ngộ của bậc Đại thanh văn;
5. Pakatisāvakabodhiñāṇa — trí giác ngộ của bậc Thanh văn thông thường.

Ba minh, tám minh và mười lăm hạnh

Ba minh

1. Pubbenivāsānussatiñāṇa — trí nhớ các đời sống trước: thắng trí có thể lần theo, nhớ và biết chuỗi sắc danh (= các uẩn) đã từng sống trong quá khứ.
2. Dibbacakkhuñāṇa — trí thiên nhãn: thắng trí có thể thấy biết tất cả những gì ở xa hay gần, như mắt chư thiên.
3. Āsavakkhayañāṇa — trí đoạn tận lậu hoặc: trí A-la-hán đạo biết thấy Niết-bàn, nơi chấm dứt bốn lậu hoặc.

Trong kinh Bhayabherava (Majjhima, 1, 26), Đức Phật đã dạy ba trí ấy là ba minh.

Tám minh

Lại nữa, trong kinh Ambaṭṭha (Dīgha, 1, 94), Ngài dạy tám minh:

1. Iddhividhañāṇa — trí về các loại thần thông: thắng trí có thể tạo ra các loại thần thông như đi xuyên vào đất, bay trên không, v.v.
2. Dibbasotañāṇa — trí thiên nhĩ: thắng trí có thể nghe biết âm thanh của người và chư thiên ở xa hay gần, như tai chư thiên.
3. Cetopariyañāṇa — trí biết tâm người khác: thắng trí dùng tâm mình biết tâm người khác.
4. Pubbenivāsānussatiñāṇa — trí nhớ các đời sống trước: thắng trí có thể lần theo, nhớ và biết chuỗi sắc danh (= các uẩn) đã từng sống trong quá khứ.
5. Dibbacakkhuñāṇa — trí thiên nhãn: thắng trí có thể thấy biết tất cả những gì ở xa hay gần, như mắt chư thiên.
6. Āsavakkhayañāṇa — trí đoạn tận lậu hoặc: trí A-la-hán đạo biết thấy Niết-bàn, nơi chấm dứt bốn lậu hoặc.
7. Vipassanāñāṇa — trí minh sát: trí minh sát gọi là dhammaṭṭhiti, khéo an trú nơi phương diện vô thường, khổ và vô ngã của các pháp hành gọi là sự thật về khổ và sự thật về nhân sinh khổ.
8. Manomayiddhiñāṇa — trí thần thông hóa thân do tâm tạo: thắng trí có thể tạo ra nhiều thân do tâm làm thành.

Tám pháp ấy là tám minh. Ngài phân chia và giảng dạy như vậy tùy theo khuynh hướng, sở thích của chúng sinh đang nghe từng bài kinh ấy.

Mười lăm hạnh

1. Sīlasaṃvara — thu thúc giới: gìn giữ, bảo hộ giới hạnh.
2. Indriyesu guttadvāratā — phòng hộ các môn nơi các căn: luôn đặt tâm vào một đề mục tu tập, là đề mục thiền chỉ hoặc đề mục minh sát (= luôn tác ý đến pháp thuộc đề mục tu tập), phòng hộ để những cấu uế phiền não như tham, sân, si không đi vào qua sáu môn — sáu cánh cửa lớn — là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm.
3. Bhojane mattaññutā — biết chừng mực trong ăn uống: biết lượng vừa đủ đối với thức ăn.

Miến163 · PDF nguồn193

Bảy thiện pháp và đa văn

4. Jāgariyānuyoga — chuyên chú tỉnh thức: có tinh tấn, nỗ lực trong việc tỉnh thức (trong ba canh đêm, ngủ tối đa chỉ một canh).
5–11. Satta saddhamma — bảy pháp của bậc thiện nhân: tín, tàm, quý, đa văn, tinh tấn, niệm và tuệ.
12–15. Bốn thiền sắc giới theo phương pháp bốn thiền: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.
Tổng cộng là mười lăm hạnh.

Satta saddhamma — bảy pháp của bậc thiện nhân

1. Saddhā — tín: tin tưởng, đặt lòng tin vào những đối tượng đáng tin như Tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp.
2. Hirī — tàm: hổ thẹn đối với điều xấu, các pháp bất thiện, ác hạnh.
3. Ottappa — quý: sợ hãi điều xấu, các pháp bất thiện, ác hạnh.
4. Bāhusacca — đa văn: có sự nghe biết và thấy biết theo hai cách, āgamasuta — biết do học, và adhigamasuta — biết do thực hành, đối với các pháp uẩn, xứ, giới, sự thật và duyên khởi, thuộc ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ, là cốt tủy, phần tóm yếu của Tam tạng được Đức Phật giảng dạy, chỉ dẫn và giáo huấn. [NT273]

Bahussuta — đa văn

Idha bhikkhave ariyasāvako bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo. Ye te dhammā ādikalyāṇā majjhekalyāṇā pariyosānakalyāṇā sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti. Tathārūpāssa dhammā bahussutā honti dhātā vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā. Idaṃ vuccati bhikkhave sutadhanaṃ.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử nghe nhiều, gìn giữ điều đã nghe, tích lũy điều đã nghe. Những pháp tốt đẹp ở đầu, tốt đẹp ở giữa, tốt đẹp ở cuối, tuyên thuyết đời sống phạm hạnh có nghĩa, có lời, hoàn toàn đầy đủ, thanh tịnh — những pháp như vậy, vị ấy đã nghe nhiều, ghi nhớ, tụng đọc thành thục bằng lời, suy xét bằng tâm, khéo thông đạt bằng chánh kiến. Này các Tỷ-kheo, đó gọi là tài sản do nghe học. [NT274]

Diṭṭhiyā suppaṭividdhāti atthato ca kāraṇato ca paññāya suṭṭhu paṭividdhā paccakkhaṃ katā.

“Khéo thông đạt bằng chánh kiến”: đã khéo thông đạt bằng tuệ cả về thực nghĩa lẫn nguyên nhân, đã trực chứng. [NT275]

Này các Tỷ-kheo, trong giáo pháp này, vị Thánh đệ tử (theo cách khác: người đệ tử của Ta, Đức Phật là bậc Thánh) có nhiều sự nghe biết, tức đa văn; gìn giữ điều nghe biết, tức đa văn; tích lũy điều nghe biết, tức đa văn. Những pháp có đầy đủ phẩm chất tốt đẹp ở cả ba phần đầu, giữa và cuối,

Đa văn, tinh tấn và niệm

có đầy đủ nghĩa và lời, hoàn toàn đầy đủ vì không có gì cần bỏ đi hay thêm vào, hoàn toàn thanh tịnh, trình bày hạnh trong sạch cao thượng: người ấy đã nghe nhiều những pháp này, đã ghi nhớ, đã luyện đọc bằng lời, đã nhiều lần xem xét, suy tư kỹ lưỡng, quán tu và suy nghiệm bằng tâm. Người ấy tự mình trực tiếp xuyên thấu và thấy biết bằng trí tuệ chánh kiến. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là sự nghe biết, tức sutadhana, tài sản do nghe học. [NT276]

Diṭṭhiyā suppaṭividdhā — Chú giải giải thích rằng lời này có nghĩa là chính mình trực tiếp xuyên thấu và thấy biết lời dạy của Đức Phật bằng trí tuệ chánh kiến theo hai phương diện:
(1) Attha: theo pháp thực, tức thực nghĩa;
(2) Kāraṇa: theo nguyên nhân.

Attha — Có bốn pháp chân đế: tâm + tâm sở + sắc + Niết-bàn. Ở đây, attha chỉ tâm + tâm sở + sắc, là cảnh được trí minh sát quán. Theo phương pháp giảng dạy về các sự thật, những tâm, tâm sở và sắc ấy chính là năm thủ uẩn, nhóm pháp thuộc sự thật về khổ, hiện hữu theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại, nội, ngoại, v.v.

Kāraṇa — Những pháp làm nguyên nhân của nhóm pháp thuộc sự thật về khổ, được gọi là sự thật về nhân sinh khổ, mang tên kāraṇa.

Trong đó, trí xuyên thấu biết sự thật về khổ là trí phân định danh sắc. Trí xuyên thấu biết sự thật về nhân sinh khổ chính là trí phân định nhân duyên. Người có đầy đủ hai trí này được gọi là người có đa văn, người có nhiều sự nghe biết và thấy biết. [NT277]

5. Vīriya — tinh tấn: tinh tấn chánh cần, nỗ lực mạnh mẽ để:
(a) Ngăn các pháp bất thiện chưa sinh không sinh khởi;
(b) Đoạn trừ các pháp bất thiện đã sinh;
(c) Khiến các pháp thiện chưa sinh được sinh khởi;
(d) Khiến các pháp thiện đã sinh được tăng trưởng.

Được bao quanh bởi bốn chi:
1. Dù chỉ còn xương;
2. Dù chỉ còn da;
3. Dù chỉ còn gân;
4. Dù thịt và máu đều khô cạn —
“Nếu đó là điều có thể đạt được bằng ý chí, nỗ lực và tinh tấn của con người, ta sẽ không lui bước; sẽ không để có sự dừng lại của tinh tấn.” Sự cố gắng, nỗ lực quyết liệt như vậy chính là tinh tấn chánh cần.

6. Sati — niệm: tính không quên những pháp ấy, thường xuyên quán tu và suy nghiệm bốn loại cảnh làm chỗ an trú của niệm, gọi là thân, thọ, tâm và pháp.

Miến165 · PDF nguồn195

Tuệ, hạt giống minh hạnh và nguyên nhân sinh thọ hỷ

7. Paññā — tuệ: tuệ minh sát cùng với trí sinh diệt, xuyên thấu và thấy biết phương diện vô thường, khổ và vô ngã của sắc–danh–nhân–quả, tức các pháp hành gọi là thân, thọ, tâm và pháp; có khả năng phá vỡ, tiêu diệt, xuyên thủng khối phiền não là khối tham, khối sân, khối si; có đầy đủ năng lực đưa đến Niết-bàn, nơi chấm dứt khổ đau của vòng luân hồi. Bảy pháp này là bảy pháp của bậc thiện nhân.

Trong tám minh và mười lăm hạnh này, trí minh sát là một pháp có cả hai tên minh và hạnh. Nó thuộc cả tám minh lẫn mười lăm hạnh. Các nghiệp minh sát cho quả tái tục thuộc về hạt giống hạnh; các trí minh sát không cho quả tái tục thuộc về hạt giống minh. Hạt giống hạnh giống như tay chân; hạt giống minh giống như con mắt. Trên đường đến Niết-bàn, chỉ khi có cả hạt giống hạnh như tay chân và hạt giống minh như con mắt mới có thể đến nơi.

Những hạt giống minh tốt đẹp và hạnh tốt đẹp ấy chính là bánh xe phước đã làm trước. Chỉ khi bánh xe này trợ giúp mới có thể xuất hiện các bánh xe: sống ở nơi thích hợp, nương tựa các bậc thiện nhân và nghe Chánh pháp. Chỉ khi bốn bánh xe ấy đứng vững làm nguyên nhân y chỉ, chỗ nương mạnh mẽ và trợ giúp, thì dù gặp bất cứ cảnh nào, như lý tác ý vẫn thường sinh nhiều, tâm thiện vẫn thường sinh nhiều. Vì vậy, mọi người muốn thoát khỏi khổ đau lớn lao của vòng luân hồi một cách tốt đẹp, muốn thoát ra trọn vẹn, phải ngày đêm không ngừng tinh tấn, hết sức nỗ lực vun bồi những hạt giống minh tốt đẹp và hạnh tốt đẹp là bố thí, trì giới, tu tập chỉ và quán. [NT278]

Nguyên nhân sinh thọ hỷ

Trong các tâm đại thiện, có bốn loại tương ưng thọ hỷ và bốn loại tương ưng thọ xả: mỗi nhóm hỷ và xả có bốn loại. Hãy biết rằng tâm đại thiện này sinh tương ưng thọ hỷ do năng lực của cảnh. Quả thật, khi tâm đại thiện này sinh lấy cảnh đáng ưa, đáng quý làm cảnh, vì sinh lấy cảnh đáng ưa làm cảnh, tâm đại thiện thứ nhất này sinh cùng với thọ hỷ.

Là người có đức tin dồi dào hiện hữu rõ rệt, v.v., cũng là những nguyên nhân khiến tâm đại thiện này sinh cùng thọ hỷ. Sẽ làm rõ: trong dòng tâm những người không có đức tin đối với đối tượng đáng tin, hoặc những người tà kiến có quan điểm sai lầm, dù nhìn thấy sắc thân Như Lai, Đức Phật cao quý đứng đầu ba cõi — một cảnh chắc chắn thực sự đáng mong muốn, đáng ưa, đáng quý, tức cảnh rất đáng ưa — thọ hỷ, sự vui mừng, cũng không thể sinh. Không chỉ vậy: những người không biết, không thấy bằng trí lợi ích của việc làm thiện, tuy được người khác thúc giục

Miến166 · PDF nguồn196

Nguyên nhân sinh thọ hỷ và tương ưng trí

mà làm việc thiện, trong dòng tâm những người ấy vẫn không hiện khởi sự vui mừng, tức thọ hỷ. Vì vậy:

1. Cảnh là cảnh rất đáng ưa, rất đáng mong muốn, đáng quý;
2. Là người có đức tin dồi dào, mạnh mẽ;
3. Là người có quan điểm chánh kiến trong sạch;
4. Là người thường biết thấy bằng trí lợi ích của thiện —

Hãy biết rằng do các nguyên nhân này, tâm đại thiện sinh khởi cùng với thọ hỷ. Theo cách nói khác, những pháp làm sinh hỷ giác chi, như đã trình bày trong phần thiện xảo về các giác chi trước đây, cũng chính là những nguyên nhân khiến tâm đại thiện này sinh cùng thọ hỷ. [NT279]

Sự tương ưng với trí — ñāṇasampayutta

1. Kammato — do nghiệp: có nghiệp làm nền tảng cho trí làm chỗ nương mạnh mẽ;
2. Upapattito — do tái sinh: đã tái tục ở cõi Phạm thiên;
3. Indriyaparipākato — do các căn chín muồi: tuệ căn trưởng thành;
4. Kilesadūrībhāvato — do phiền não xa lìa: có trạng thái các phiền não đã xa lìa.

Hãy biết rằng do các nguyên nhân ấy, khi tâm đại thiện này sinh khởi, nó tương ưng với trí, trở thành ñāṇasampayutta.

1. Kammato — Một người trước kia đã từng giảng dạy, chỉ dẫn Giáo pháp cho người khác; đã dạy người khác các kỹ nghệ kiếm sống như cưỡi voi, cưỡi ngựa, v.v., gọi là sippāyatana; các công việc kiếm sống như cày ruộng, buôn bán, chăn bò, v.v., gọi là kammāyatana; các môn học kiếm sống như thuật xem tuổi thọ, v.v., gọi là vijjāṭṭhāna. Người ấy đã cung kính cúng dường một vị pháp sư và thỉnh vị ấy giảng dạy Giáo pháp; đã bố thí nhiều loại vật thí với nguyện vọng: “Trong tương lai, mong ta trở thành người có trí tuệ, có trí tuệ lớn.” Khi thiện sinh khởi nương vào nghiệp mà người ấy đã vun bồi như vậy, thường chỉ sinh tâm thiện tương ưng trí.

2. Upapattito — Trong dòng tâm của người đã tái tục, sinh vào thế giới Phạm thiên sắc giới, nơi không có sân (ưu) và ác ý, nơi vắng sân và ác ý, cũng có lời:

Tassa tattha sukhino dhammapadā plavanti, dandho bhikkhave satuppādo, atha so satto khippaṃyeva visesagāmī hoti.

Với vị ấy đang an lạc tại đó, các pháp cú hiện lên. Này các Tỷ-kheo, sự khởi niệm còn chậm; rồi chúng sinh ấy nhanh chóng đạt đến pháp thù thắng. [NT280]

“Trong dòng tâm của người an lạc ở thế giới Phạm thiên ấy, những nhóm pháp hành hiện rõ như nổi lên. Này các Tỷ-kheo, sự sinh khởi của niệm có khả năng quán tu, suy nghiệm Giáo pháp theo trình tự

Miến167 · PDF nguồn197

Tái sinh, tuệ căn trưởng thành và phiền não xa lìa

vẫn còn chậm chạp, còn thong thả. Thật vậy, khi niệm có khả năng quán tu, suy nghiệm Giáo pháp theo trình tự sinh khởi, chúng sinh ấy — đã từng hết sức nỗ lực đạt đến đỉnh cao của trí minh sát khi còn là Tỷ-kheo ở cõi người này — nhanh chóng có phần đạt pháp thù thắng, pháp cao quý là (đạo, quả) Niết-bàn.” [NT281]

Theo phương pháp Đức Phật đã dạy trong kinh Sotānugata như vậy, thiện sinh khởi nương vào sự tái tục cũng trở thành tương ưng trí, vì đó là thiện cùng sinh với trí minh sát có thể đưa đến trí đạo và trí quả. [NT282]

3. Indriyaparipākato — Trong dòng tâm những người đến giai đoạn tuệ căn chín muồi, gọi là paññādasaka (= thời kỳ trí tuệ mạnh), tức độ tuổi trên bốn mươi đến trong khoảng năm mươi, khi thiện sinh khởi nương vào sự chín muồi của tuệ căn, thường sinh thiện tương ưng trí.

4. Kilesadūrībhāvato — Những người đã dùng các vũ khí tốt đẹp là năng lực tu tập chỉ và quán để đẩy xa cấu uế phiền não một cách thích hợp, bằng sự đoạn trừ từng phần (tadaṅga) và sự đè nén (vikkhambhana), dù trong chốc lát hay lâu hơn: trong dòng tâm những người ấy, khi thiện sinh khởi nương vào trạng thái phiền não xa lìa, cũng thường là thiện tương ưng trí.

Yogā ve jāyatī bhūri, ayogā bhūri saṅkhayo.

Do tu tập, trí tuệ sinh; không tu tập, trí tuệ suy giảm. [NT283]

Yogāti bhāvanābhiyogā samādhito.

“Do tu tập”: do định phát sinh từ sự chuyên cần tu tập. [NT284]

Miến168 · PDF nguồn198

Những cách nhận biết cảnh sắc

Do định là nguyên nhân của sự hết sức chuyên cần tu tập, trí tuệ rộng lớn như đại địa thực sự sinh khởi. Do không hết sức chuyên cần tu tập, trí tuệ rộng lớn như đại địa đi đến suy kiệt. [NT285]

Trên đây là bốn nguyên nhân của sự tương ưng trí. Theo cách khác, bảy pháp làm sinh trạch pháp giác chi cũng chính là những nguyên nhân khiến thiện tương ưng trí sinh khởi. [Bảy pháp ấy đã được giải thích trong phần thiện xảo về các giác chi trước đây.] [NT286]

Những cách nhận biết cảnh sắc

Trên đây đã nhiều lần dùng bảng để giải thích rằng các nhóm danh pháp trong tâm lộ nhãn môn và tâm lộ ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh. Các bậc thầy truyền thừa đã phân định và trình bày những cách các tâm lộ ấy nhận biết cảnh sắc như sau:

Vaṇṇaṃ paṭhamacittenā,
tītaṃ dutiyacetasā;
nāmaṃ tatiyacittena,
atthaṃ catutthacetasā.
Saddaṃ paṭhamacittenā,
tītaṃ dutiyacetasā;
nāmaṃ tatiyacittena,
atthaṃ catutthacetasā.

Với tâm thứ nhất, biết màu sắc;
với tâm thứ hai, biết cảnh quá khứ;

với tâm thứ ba, biết tên gọi;
với tâm thứ tư, biết nghĩa.
Với tâm thứ nhất, biết âm thanh;
với tâm thứ hai, biết cảnh quá khứ;
với tâm thứ ba, biết tên gọi;
với tâm thứ tư, biết nghĩa.

Theo lời dạy ấy của các bậc thầy xưa trong phụ chú giải Maṇimañjūsā và các bộ khác:

1. Một tâm lộ nhãn môn sinh khởi lấy cảnh sắc hiện tại làm cảnh. Sau đó, có các hữu phần xen vào —

2. Một tâm lộ ý môn theo sau, tadanuvattaka (tadanuvattika), sinh khởi, chỉ lấy chính cảnh sắc quá khứ đã được tâm lộ nhãn môn thấy làm cảnh. Sau đó, có các hữu phần xen vào —

3. Một tâm lộ ý môn thuần túy (suddhamanodvāravīthi, tức suddhamanodvārikavīthi) lại sinh khởi, suy xét, nghĩ đến và lấy tên gọi chế định như trắng, vàng, v.v., của cảnh sắc quá khứ đã được thấy ấy làm cảnh. Sau đó, có các hữu phần xen vào —

4. Một tâm lộ ý môn thuần túy lại sinh khởi, lấy nghĩa chế định (atthapaññatti), tức thực thể được gọi tên của cảnh sắc quá khứ đã thấy ấy, làm cảnh.

Như vậy, khi cảnh sắc, tức màu sắc, đồng thời đập vào nhãn tịnh sắc và tính trong sáng của tâm hữu phần — nói cách khác, vào nhãn môn và ý môn — thì có:
Tâm lộ nhãn môn: một tâm lộ;
Tâm lộ ý môn: ba tâm lộ —

Năng lực của các thức ngũ môn và các thức ý môn

Hãy ghi nhận rằng chỉ khi đủ tổng cộng bốn tâm lộ mới có thể phân biệt, ghi nhận và biết những điểm khác nhau tùy theo cảnh, như trắng, vàng, người này, người kia, v.v. Tâm lộ nhãn môn chỉ lấy cảnh sắc (= màu sắc) làm cảnh. Tùy như lý tác ý hay phi như lý tác ý, các đổng lực thiện và bất thiện có thể vận hành thích ứng.

Năng lực của các thức ngũ môn và các thức ý môn

Pañcaviññāṇā anābhogā. Pañcahi viññāṇehi na kañci dhammaṃ paṭivijānāti. Aññatra abhinipātamattā.

Năm thức không có sự hướng đến cảnh. Bằng năm thức, không nhận biết một pháp nào, ngoại trừ sự tiếp xúc đơn thuần với cảnh. [NT287]

Na kañci dhammaṃ paṭivijānātīti “manopubbaṅgamā dhammā”ti evaṃ vuttaṃ ekampi kusalaṃ vā akusalaṃ vā na paṭivijānāti.

“Không nhận biết một pháp nào”: không nhận biết dù một pháp thiện hay bất thiện được nói đến trong lời “Các pháp có ý đi trước”.

Aññatra abhinipātamattāti ṭhapetvā rūpādīnaṃ abhinipātamattaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti — supaṇḍitopi puriso ṭhapetvā āpāthagatāni (āpātagatāni) rūpādīni aññaṃ kusalākusalesu ekadhammampi pañcahi viññāṇehi na paṭivijānāti. Cakkhuviññāṇaṃ panettha dassanamattameva hoti. Sotaviññāṇādīni savana-ghāyana-sāyana-phusanamattāneva. Dassanādimattato pana muttā aññā etesaṃ kusalādi paṭiviññatti nāma natthi.

“Ngoại trừ sự tiếp xúc đơn thuần”: trừ việc chỉ hướng đến cảnh sắc, v.v. Ý được nói ở đây là: ngay cả người rất có trí, bằng năm thức cũng không nhận biết dù một pháp nào khác thuộc thiện hay bất thiện, ngoài cảnh sắc, v.v., đã đi vào phạm vi nhận biết. Ở đây, nhãn thức chỉ là thấy. Nhĩ thức và các thức còn lại chỉ là nghe, ngửi, nếm và xúc chạm. Ngoài sự thấy, v.v., đơn thuần ấy, những thức này không có sự nhận biết nào khác về thiện, v.v. [NT288]

Pañcaviññāṇā anābhogāti pañcannaṃ viññāṇānaṃ natthi āvaṭṭanā vā ābhogo vā samannāhāro vā manasikāro vā.

“Năm thức không có sự hướng đến cảnh”: năm thức không có sự chuyển hướng, sự hướng đến, sự đưa tâm đến hay sự tác ý. [NT289]

Āvaṭṭanā vātiādīni cattāripi āvajjanasseva nāmāni.

Cả bốn tên bắt đầu bằng “sự chuyển hướng” đều chỉ là những tên của tâm hướng môn. [NT290]

Ý nghĩa của chính tạng và chú giải trên là như sau. Năm thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức không có tâm hướng môn tác ý đến từng cảnh tương ứng. Nghĩa là năm thức không có:

1. Āvaṭṭana — làm dòng hữu phần chuyển hướng;
2. Ābhoga — làm dòng hữu phần quay lại như xoay một vòng;
3. Samannāhāra — khéo đưa tâm đến từng cảnh tương ứng, như cảnh sắc;
4. Manasikāra — tác ý đến từng cảnh tương ứng, như cảnh sắc.

Bốn việc bắt đầu bằng āvaṭṭana này chỉ là phận sự của tâm hướng môn gọi là hướng ngũ môn. Āvaṭṭana, ābhoga, samannāhāra, manasikāra — bốn tên ấy chỉ là tên của tâm hướng môn.

1. Nhãn thức đối với (hướng đến) cảnh sắc;
2. Nhĩ thức đối với (hướng đến) cảnh thanh;
3. Tỷ thức đối với (hướng đến) cảnh hương;
4. Thiệt thức đối với (hướng đến) cảnh vị;
5. Thân thức đối với (hướng đến) cảnh xúc —

Miến170 · PDF nguồn200

Sự nhận biết đơn thuần của năm thức

chỉ hướng đến và tiếp xúc đơn thuần với cảnh. Nghĩa là:

1. Nhãn thức chỉ biết cảnh sắc (= màu sắc).
2. Nhĩ thức chỉ biết cảnh thanh (= âm thanh).
3. Tỷ thức chỉ biết cảnh hương (= mùi).

4. Thiệt thức chỉ biết cảnh vị (= vị).
5. Thân thức chỉ biết cảnh xúc (= sự xúc chạm, tức địa, hỏa và phong).

Chính sự biết đơn thuần ấy được gọi là abhinipātamatta: chỉ việc năm thức hướng đến và tiếp xúc với từng cảnh tương ứng.

Như vậy, ngoài sự hướng đến và tiếp xúc đơn thuần của năm thức với từng cảnh tương ứng như cảnh sắc (= ngoài sự gặp nhau đơn thuần giữa năm thức và từng cảnh tương ứng như cảnh sắc), năm thức không thể biết một pháp nào khác.

Ý nghĩa như sau: ngay cả người rất có trí cũng không thể dùng năm thức biết một pháp nào thuộc thiện hay bất thiện khác, ngoài những cảnh sắc, v.v., đã hiện đến. Hơn nữa, trong năm thức này:

1. Nhãn thức chỉ có phạm vi là thấy cảnh sắc, chỉ thấy cảnh sắc mà thôi.
2. Nhĩ thức chỉ có phạm vi là nghe cảnh thanh, chỉ nghe cảnh thanh mà thôi.
3. Tỷ thức chỉ có phạm vi là ngửi cảnh hương, chỉ ngửi cảnh hương mà thôi.
4. Thiệt thức chỉ có phạm vi là nếm biết cảnh vị, chỉ nếm biết cảnh vị mà thôi.
5. Thân thức chỉ có phạm vi là xúc chạm và biết cảnh xúc, chỉ xúc chạm và biết cảnh xúc mà thôi.

Nói ngược lại, ngoài phạm vi thấy, v.v., đơn thuần, năm thức không có sự biết nào khác về thiện, v.v.

Pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarāpi na kañci dhammaṃ paṭivijānātīti pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarā manodhātuyāpi na kañci dhammaṃ paṭivijānāti.

“Ngay sau năm thức cũng không nhận biết một pháp nào”: bằng ý giới ngay sau năm thức cũng không nhận biết một pháp nào. [NT291]

Manodhātuyāpīti sampaṭicchanamanodhātuyāpi. Sampiṇḍanattho cettha pi-kāro. Tasmā manodhātuyāpi tato parāhi manoviññāṇadhātūhipīti sabbehipi pañcadvārikaviññāṇehi na kañci kusalākusalaṃ dhammaṃ paṭivijānātīti evamettha attho daṭṭhabbo.

“Bằng ý giới cũng”: bằng ý giới tiếp thâu cũng vậy. Ở đây, từ pi mang nghĩa bao gồm. Vì vậy, cần hiểu ý ở đây là: bằng ý giới và cả các ý thức giới tiếp theo đó, tức tất cả các thức thuộc ngũ môn, không nhận biết một pháp thiện hay bất thiện nào. [NT292]

Không chỉ năm thức: bằng ý giới gọi là tiếp thâu (= tiếp nhận), tiếp tục sinh ngay sau năm thức, cũng không biết một pháp nào khác ngoài cảnh tương ứng trong năm cảnh.

Miến171 · PDF nguồn201

Năng lực của các thức ngũ môn — tiếp

Vì vậy, bằng ý giới tiếp thâu, cũng như bằng các ý thức giới thẩm sát, xác định, đổng lực và na cảnh tiếp tục sinh sau ý giới tiếp thâu ấy — tức bằng tất cả các thức ngũ môn có mặt trong tâm lộ ngũ môn — không thể biết một pháp thiện hay bất thiện nào. Hãy hiểu ý nghĩa câu Pāli manodhātuyāpi như vậy. [NT293]

1. Các tâm lộ nhãn môn chỉ biết cảnh sắc (= màu sắc).
2. Các tâm lộ nhĩ môn chỉ biết cảnh thanh (= âm thanh).
3. Các tâm lộ tỷ môn chỉ biết cảnh hương (= mùi).
4. Các tâm lộ thiệt môn chỉ biết cảnh vị (= vị).
5. Các tâm lộ thân môn chỉ biết cảnh xúc (= sự xúc chạm).

Vì chúng chỉ biết từng cảnh tương ứng như vậy, nên nói rằng các tâm lộ ngũ môn ấy không thể biết một pháp nào thuộc thiện, bất thiện, v.v.

Na kañci iriyāpathaṃ kappeti — không tạo nên bất kỳ oai nghi nào

Pañcahi viññāṇehi na kañci iriyāpathaṃ kappeti. Pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarāpi na kañci iriyāpathaṃ kappeti. Pañcahi viññāṇehi na kāyakammaṃ na vacīkammaṃ paṭṭhapeti. Pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarāpi na kāyakammaṃ na vacīkammaṃ paṭṭhapeti. Pañcahi viññāṇehi na kusalākusalaṃ dhammaṃ samādiyati. Pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarāpi na kusalākusalaṃ dhammaṃ samādiyati. Pañcahi viññāṇehi na samāpajjati na vuṭṭhāti. Pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarāpi na samāpajjati na vuṭṭhāti. Pañcahi viññāṇehi na cavati na uppajjati. Pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarāpi na cavati na uppajjati. Pañcahi viññāṇehi na supati na paṭibujjhati na supinaṃ passati. Pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarāpi na supati na paṭibujjhati na supinaṃ passati.

Bằng năm thức, không tạo nên bất kỳ oai nghi nào; ngay sau năm thức cũng không tạo nên bất kỳ oai nghi nào. Bằng năm thức, không khởi lập thân nghiệp hay khẩu nghiệp; ngay sau năm thức cũng không khởi lập thân nghiệp hay khẩu nghiệp. Bằng năm thức, không thọ trì pháp thiện hay bất thiện; ngay sau năm thức cũng không thọ trì pháp thiện hay bất thiện. Bằng năm thức, không nhập định, không xuất định; ngay sau năm thức cũng không nhập định, không xuất định. Bằng năm thức, không chết, không sinh; ngay sau năm thức cũng không chết, không sinh. Bằng năm thức, không ngủ, không thức dậy, không thấy giấc mộng; ngay sau năm thức cũng không ngủ, không thức dậy, không thấy giấc mộng. [NT294]

Na kañci iriyāpathaṃ kappetītiādīsupi eseva nayo. Na hi pañcadvārikaviññāṇehi gamanādīsu kañci iriyāpathaṃ kappeti, na kāyakammaṃ na vacīkammaṃ paṭṭhapeti, na kusalākusalaṃ dhammaṃ samādiyati, na samādhiṃ samāpajjati lokiyaṃ vā lokuttaraṃ vā, na samādhito vuṭṭhāti lokiyā vā lokuttarā vā, na bhavato cavati, na bhavantare upapajjati. Sabbampi hetaṃ kusalākusaladhammapaṭivijānanādicavanapariyosānaṃ kiccaṃ manodvārikacitteneva hoti, na pañcadvārikenāti sabbassāpetassa kiccassa karaṇe saha javanakāni vīthicittāni paṭikkhittāni. Yathā cetesaṃ etāni kiccāni natthi, evaṃ niyāmokkamanādīnipi. Na hi pañcadvārikajavanena micchattaniyāmaṃ okkamati, na sammattaniyāmaṃ. Na cetaṃ javanaṃ nāmagottamārabbha javati, na kasiṇādipaññattiṃ. Na lakkhaṇārammaṇikavipassanāvasena pavattati, na vuṭṭhānagāminībalavavipassanāvasena. Na rūpārūpadhamme ārabbha javati. Na nibbānaṃ. Na cetena saddhiṃ paṭisambhidāñāṇaṃ uppajjati, na abhiññāṇaṃ, na sāvakapāramīñāṇaṃ, na paccekabodhiñāṇaṃ, na sabbaññutañāṇaṃ. Sabbopi panesa pabhedo manodvārikajavaneyeva labbhati.

Trong các câu “không tạo nên bất kỳ oai nghi nào”, v.v., cũng theo phương pháp ấy. Bằng các thức ngũ môn, không tạo nên một oai nghi nào như đi, v.v.; không khởi lập thân nghiệp hay

khẩu nghiệp; không thọ trì pháp thiện hay bất thiện; không nhập định hiệp thế hay siêu thế, không xuất khỏi định hiệp thế hay siêu thế; không chết khỏi một hữu, không sinh vào một hữu khác. Tất cả các phận sự này, từ nhận biết pháp thiện hay bất thiện cho đến chết, chỉ được thực hiện bằng tâm ý môn, không bằng tâm ngũ môn; vì vậy, các tâm lộ cùng với đổng lực đều bị loại trừ khỏi việc thực hiện tất cả những phận sự ấy. Cũng như chúng không có các phận sự ấy, chúng không có những phận sự như đi vào quyết định. Bằng đổng lực ngũ môn, không đi vào tà quyết định hay chánh quyết định. Đổng lực này không chạy lấy tên và dòng họ làm cảnh, không lấy chế định như kasiṇa, v.v., làm cảnh; không vận hành theo minh sát lấy đặc tính làm cảnh, không theo minh sát mạnh là xuất khởi tuệ; không chạy lấy các pháp sắc và vô sắc làm cảnh, không lấy Niết-bàn làm cảnh. Cùng với nó không sinh trí phân tích, thắng trí, trí ba-la-mật của đệ tử, trí Độc giác hay trí toàn tri. Tất cả những phân loại ấy chỉ có ở đổng lực ý môn. [NT295]

Lời giải về các phận sự không thuộc ngũ môn

Trong các câu “các thức ngũ môn không tạo nên bất kỳ oai nghi nào”, v.v., cũng hãy hiểu theo cùng phương pháp đã giải ở trên.

Giải thích: bằng các thức ngũ môn có mặt trong các tâm lộ ngũ môn, không thể thực hiện một oai nghi nào trong bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm; không thể khởi lập, làm sinh thân nghiệp; không thể khởi lập, làm sinh khẩu nghiệp. [NT296]

Bằng các thức ngũ môn, không thể nhận lãnh, thọ trì pháp thiện hay pháp bất thiện. [NT297]

Tathā kāyasucaritādikusalaṃ kammaṃ karomīti, tabbiparītaṃ akusalaṃ kammaṃ karomīti ca kusalākusalasamādānaṃ pañcadvārikajavanena na hoti.

Cũng vậy, bằng đổng lực ngũ môn không có sự thọ trì thiện hay bất thiện rằng: “Tôi làm thiện nghiệp như thân thiện hạnh, v.v.”, hoặc: “Tôi làm bất thiện nghiệp trái ngược với điều ấy”. [NT298]

Bằng các thức ngũ môn, không thể nhập định thiền hiệp thế (= thiền chứng hiệp thế), cũng không thể nhập định thiền siêu thế (= thiền chứng siêu thế = quả định). Vì không thể nhập định (= thiền chứng) hiệp thế hay siêu thế, cũng không thể xuất khỏi định (= thiền chứng) hiệp thế hay siêu thế. [NT299]

Bằng các thức ngũ môn, không thể rời một hữu, không thể chết, không thể tái tục trong một hữu khác. Thật vậy, các phận sự đã nêu trên, từ biết pháp thiện hay bất thiện cho đến chết, chỉ diễn ra bằng tâm ý môn nằm trong tâm lộ ý môn, không thể bằng tâm ngũ môn nằm trong các tâm lộ ngũ môn. Vì vậy, Đức Phật đã loại trừ các tâm lộ ngũ môn cùng với đổng lực khỏi việc thực hiện tất cả các phận sự ấy. [NT300]

[Tathā paṭiccasamuppādavaṇṇanāyaṃ vuttā “pañcadvārikacuti ca na pañcadvārikacittehi hoti cuticittassa ataṃdvārikattā”ti.

Cũng vậy, trong phần giải thích duyên khởi đã nói: “Sự chết thuộc ngũ môn không diễn ra bằng các tâm ngũ môn, vì tâm tử không thuộc môn ấy”. [NT301]

Quan điểm trước đây và điều cần suy xét

“Sự chết thuộc ngũ môn” không có nghĩa tâm tử diễn ra bằng các tâm lộ ngũ môn. Chỉ sau khi các tâm lộ ngũ môn chấm dứt, tâm tử mới sinh. Tâm tử ấy không nằm trong chuỗi tâm lộ ngũ môn; nó chỉ là tâm ly lộ, thoát khỏi môn. Phần giải thích Vibhaṅga về duyên khởi đã nói như vậy. Ở đây cũng vậy, chú giải giải rằng không chết khỏi một hữu bằng các thức ngũ môn, và các phận sự kết thúc ở sự chết chỉ được thực hiện bằng tâm ý môn. Tuy nhiên, tâm tử và tâm tái tục không phải các tâm ý môn; chúng chỉ là tâm ly lộ, thoát khỏi các môn tương ứng.

Dvāravimuttānañca paṭisandhi-bhavaṅga-cuti-saṅkhātānaṃ …

Và đối với các tâm ly lộ được gọi là tái tục, hữu phần, tử …

Trong phần Tổng hợp cảnh của Abhidhammatthasaṅgaha, bằng những lời như vậy, các tâm ấy được giải là tâm ly lộ. Mặc dù tâm tử cũng chỉ là tâm ly lộ, thoát khỏi các môn tương ứng, ở đây chú giải lại kể cả phận sự chết và giải rằng sự chết chỉ được thực hiện bằng tâm ý môn. Về lời giải ấy, Ngài Sayadaw Mahāgandhāruṃ ở Taungmyo đã ghi nhận xét sau trong Sự giải thích bằng tiếng Miến về Sammohavinodanī, tập ba, trang 163.

Quan điểm trước đây

Ayaṃ nāma mano manodvāraṃ na hotīti na vattabbo.

Không nên nói rằng một tâm nào đó không phải là ý môn. [NT302]

Về cách nói ấy, trong phần Manokammadvārakathā thuộc Cittuppādakaṇḍa của chú giải Aṭṭhasālinī, đã nói rằng không nên cho một tâm nào là không phải ý môn. Vì tâm trước là môn làm duyên cho tâm sau sinh, nên ý nói mọi tâm đều là “ý môn”. Nếu vậy, tâm sinh trước tâm tử là ý môn; tâm tử do tâm ấy làm duyên sinh đáng được gọi là “thuộc ý môn”. Vì thế, các vị thầy xưa cho rằng chú giải nói phận sự cavana (= rời một hữu, phận sự tử) được thực hiện bằng tâm tử thuộc ý môn.

Điều cần suy xét

Nếu vậy, vì tâm trước các tâm ngũ môn cũng được gọi là mano, các tâm ngũ môn cũng đáng được gọi là thuộc ý môn. Do không thể loại các tâm ngũ môn khỏi phạm vi tâm ý môn, nên quan điểm ấy cần được suy xét. Riêng tôi nghĩ: “Vì các phận sự của tâm ý môn nhiều, có lẽ phận sự tử cũng đã được kể vào những phận sự của tâm ý môn”. [NT303]

Đây là lời chỉ dạy của Ngài Sayadaw Mahāgandhāruṃ ở Taungmyo. Lại nữa, trong lời giải của chú giải rằng các phận sự từ biết pháp thiện hay bất thiện đến phận sự tử chỉ có thể thực hiện bằng tâm ý môn, tuy đã lấy phận sự tử làm điểm cuối, chú giải còn tiếp rằng: “na bhavantare upapajjati — không tái tục trong một hữu khác [bằng tâm ngũ môn]”. Vì vậy, hãy hiểu câu cavanapariyosānaṃ — nói với phận sự tử làm điểm cuối — theo phương pháp nêu dấu hiệu bao hàm, phương pháp nêu ví dụ.]

Miến174 · PDF nguồn204

Sự đi vào quyết định và những điều khác

Sự đi vào quyết định và những điều khác

Cũng như các tâm ngũ môn không có các phận sự kể trên, từ biết pháp thiện hay bất thiện cho đến chết và tái tục, chúng cũng không có những phận sự như đi vào quyết định. Bằng đổng lực ngũ môn, không thể đi vào tà quyết định như nghiệp vô gián, v.v.; cũng không thể đi vào chánh quyết định là bốn Thánh đạo.

Đổng lực ngũ môn này không sinh lấy tên và dòng họ làm cảnh; không sinh lấy chế định như kasiṇa làm cảnh. Nó cũng không sinh dưới dạng minh sát lấy đặc tính làm cảnh: lấy phương diện vô thường (= đặc tính vô thường), phương diện khổ (= đặc tính khổ), phương diện vô ngã (= đặc tính vô ngã) của các pháp hành làm cảnh. Nó cũng không sinh dưới dạng minh sát mạnh là xuất khởi tuệ, dẫn đến Thánh đạo gọi là vuṭṭhāna, sự ra khỏi các pháp hành. Nó không sinh lấy các pháp sắc giới hay vô sắc giới làm cảnh; không sinh lấy Niết-bàn làm cảnh.

Cùng với đổng lực ngũ môn này không sinh trí phân tích, không sinh thắng trí, không sinh trí ba-la-mật của đệ tử, không sinh trí Độc giác, không sinh trí toàn tri. (Ý nói: tuy đổng lực ngũ môn có thể chạy như đổng lực thiện, có thể là đổng lực thiện, nhưng trí phân tích, thắng trí, trí ba-la-mật của đệ tử, trí Độc giác, trí toàn tri không thể tương ưng với đổng lực thiện ấy.)

Sabbopi panesa pabhedo manodvārikajavaneyeva labbhati.

Tất cả những phân loại ấy chỉ có ở đổng lực ý môn.

Nói theo cách tương ứng, tất cả những loại trí đã nêu như trí minh sát, trí phân tích, thắng trí, trí ba-la-mật của đệ tử, trí Độc giác, trí toàn tri chỉ có ở đổng lực ý môn. Các trí ấy chỉ có thể tương ưng với đổng lực ý môn.

Lại nữa, bằng tất cả các tâm ngũ môn, không thể đi vào giấc ngủ (= không ngủ), không thức dậy, không thấy bất kỳ giấc mộng nào. Đức Phật đã loại trừ các tâm lộ ngũ môn cùng với đổng lực ở ba trường hợp này. [NT304]

Đây chính là sự khác biệt, sự phân biệt đa dạng về năng lực giữa các thức ngũ môn và các thức ý môn.

Những lời nhắc đặc biệt

Theo những lời dạy và giải thích của kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải kể trên, các tâm lộ nhãn môn có mặt trong tâm lộ nhãn môn chỉ có thể biết cảnh sắc (= màu sắc). Tương tự, các tâm lộ nhĩ môn chỉ biết âm thanh; các tâm lộ tỷ môn chỉ biết mùi; các tâm lộ thiệt môn chỉ biết cảnh vị (= vị); các tâm lộ thân môn chỉ biết cảnh xúc (= sự xúc chạm). Khi chỉ biết cảnh sắc là cảnh sắc, âm thanh là âm thanh, mùi là mùi, vị là vị, sự xúc chạm là sự xúc chạm — nói gọn là chỉ màu sắc, chỉ âm thanh, chỉ mùi, chỉ vị, chỉ sự xúc chạm — nếu có như lý tác ý thì các đổng lực cũng có thể là thiện.

Miến175 · PDF nguồn205

Nhóm thiện theo dòng cảnh sắc

Trong các bảng, việc chỉ ghi một tâm lộ ý môn sau tâm lộ nhãn môn không có nghĩa sau một tâm lộ nhãn môn chỉ sinh một tâm lộ ý môn. Chỉ nêu một tâm lộ thuộc loại ý môn giống nhau.

Nếu một tâm lộ nhãn môn sinh, rất nhiều tâm lộ ý môn có thể sinh, nhiều lần, với hữu phần xen giữa. Trong số những tâm lộ ý môn sinh nhiều lần giữa các hữu phần ấy, có những tâm lộ lấy chế định làm cảnh, có những tâm lộ lấy chân đế làm cảnh. Những tâm lộ ý môn lấy cả sắc chân đế và pháp thực tính chân đế làm cảnh cũng sinh rất nhiều lần. Trong số đó, sau khi hành giả đã phân định bằng trí, nhận diện các danh pháp có mặt trong một tâm lộ nhãn môn, hãy tiếp tục nhận diện, phân định bằng trí các tâm lộ ý môn tiếp sau; nói cách khác, các danh pháp có mặt trong những tâm lộ ý môn ấy. Nếu chưa muốn, chưa thích nhận diện các hữu phần nằm giữa các tâm lộ, có thể để chúng sang một bên. Tuy nhiên, tâm hữu phần nằm sát phía trước, gần nhất với tâm lộ đang được quán, đã được ghi trong bảng là các danh pháp hữu phần (34).

Nhóm thiện theo dòng cảnh sắc (= màu sắc)

Sau khi đọc những giải thích về dòng cảnh sắc (= màu sắc) này, tôi cho rằng quý vị có thể nhận diện và quán các danh pháp trong nhóm thiện theo dòng cảnh sắc. Những điều cần ghi nhớ, nhận diện và quán, tóm lại như sau:

1. Khi quán cảnh sắc (= màu sắc) ấy là cảnh sắc (= màu sắc), hãy nhận diện các danh pháp của tâm lộ nhãn môn và tâm lộ ý môn đang biết nó là cảnh sắc (= màu sắc). Sau đó:

2. Khi quán cảnh sắc ấy là sắc pháp, hãy nhận diện các danh pháp của tâm lộ ý môn đang biết cảnh sắc ấy là sắc pháp;

3. Khi lấy thực tính sinh và diệt của cảnh sắc ấy làm cảnh, quán là vô thường, hãy nhận diện các danh pháp của tâm lộ ý môn đang biết là vô thường;

4. Khi lấy thực tính bị liên tục bức bách, áp bức bởi sự sinh và diệt của cảnh sắc ấy làm cảnh, quán là khổ, hãy nhận diện các danh pháp của tâm lộ ý môn đang biết là khổ;

5. Khi lấy thực tính không có một tự ngã, một cốt lõi bền chắc tồn tại không hư hoại như một khối chắc thật của cảnh sắc ấy làm cảnh, quán là vô ngã, hãy nhận diện các danh pháp của tâm lộ ý môn đang biết là vô ngã;

6. Khi lấy thực tính bất tịnh đáng ghê tởm, đáng chán ghét của cảnh sắc ấy làm cảnh, quán là bất tịnh, hãy tiếp tục nhận diện các danh pháp của tâm lộ ý môn đang biết là bất tịnh.

Vì chỉ bằng các tâm lộ ý môn mới có thể biết cảnh sắc, màu sắc ấy là sắc pháp, là vô thường, là khổ, là vô ngã, là bất tịnh, nên khi tâm hướng ý môn có mặt trong chuỗi tâm lộ ý môn ấy tác ý là sắc pháp, là vô thường,

Nhóm thiện theo dòng cảnh sắc — tiếp; vật nương và cảnh

là khổ, là vô ngã, là bất tịnh — tức khi như lý tác ý sinh bằng cách tác ý, suy xét và quyết định như vậy — thì các đổng lực thiện sinh khởi.

Khi quán như vậy, nếu quán là sắc pháp thì hãy nhận diện, phân định bằng trí các tâm lộ ý môn đang biết là sắc pháp, thấy rõ rằng chúng sinh nhiều lần, có hữu phần xen giữa. Khi quán lần lượt là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, cũng hãy nhận diện, phân định bằng trí để

thấy rõ các tâm lộ ý môn ấy sinh nhiều lần, hữu phần xen giữa mỗi tâm lộ. Trong một tâm lộ, đổng lực và na cảnh phải giống nhau. Hãy nhận diện đủ cả bốn trường hợp có trí và hỷ hay không có trí và hỷ.

Khi nhận diện như vậy, vì những nhóm danh pháp lần lượt biết cảnh sắc, màu sắc ấy là sắc pháp, vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh đều chỉ là các danh pháp tâm lộ ý môn, trước hết hãy nhận diện tâm hữu phần sáng trong. Sau đó hãy lấy cảnh sắc mình muốn quán làm cảnh. Khi cảnh sắc, màu sắc ấy hiển lộ rõ trong tâm hữu phần sáng trong, hãy nhận diện các tâm lộ (= danh pháp) theo bảng đã trình bày, trong đó tâm hướng ý môn lần lượt quán cảnh sắc ấy:
1. Là sắc pháp;
2. Là vô thường;
3. Là khổ;
4. Là vô ngã;
5. Là bất tịnh.

Vì cả hai loại tâm lộ nhãn môn và ý môn đều liên tục sinh rồi diệt, mỗi tâm lộ kế tiếp nhau, khi lấy các tâm lộ (= danh pháp) ấy làm cảnh mà quán, hãy quán: “danh pháp, danh pháp”.

Sau đó, cũng nhận diện các sắc y sinh như khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính, tích tập, tương tục, lão tính, vô thường tính, cùng 54 loại sắc đại chủng và sắc y sinh trong sáu nhóm sắc ở trong trái tim, kể cả ý vật là nơi các danh pháp ấy nương, rồi quán: “sắc pháp, sắc pháp”.

Tương tự, cũng hãy nhận diện, quán: “sắc pháp, sắc pháp” đối với các sắc y sinh cùng 54 loại sắc thật, kể cả nhãn vật là nơi các danh pháp nhãn thức nương.

Quan điểm về vật nương và cảnh

Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ.

Do nương mắt và các sắc, nhãn thức sinh. [NT305]

Cakkhuñca paṭicca rūpe cātiādinā dvārārammaṇesu ekavacanabahuvacananiddesā ekanānāsantānagatānaṃ ekasantānagataviññāṇapaccayabhāvato ekanānājātikattā ca.

Trong những lời như “do nương mắt và các sắc”, môn và cảnh được nêu bằng số ít và số nhiều vì chúng thuộc một dòng tương tục và nhiều dòng tương tục, làm duyên cho thức thuộc một dòng tương tục, và vì chúng thuộc một loại và nhiều loại. [NT306]

Miến177 · PDF nguồn207

Vật nương và cảnh; chữ ca bao gồm điều chưa nói

Ekanānāsantānagatānanti ekasantānagatānaṃ abhinnasantānagatānaṃ dvārānaṃ, nānāsantānagatānaṃ bhinnasantānagatānaṃ ārammaṇānanti yojanā. Ekanānājātikattāti cakkhādi ekekajātikattā dvārānaṃ, nīlādi anekajātikattā ārammaṇānaṃ.

“Thuộc một dòng tương tục và nhiều dòng tương tục”: hãy kết hợp thành “các môn thuộc một dòng tương tục, thuộc dòng tương tục không khác; các cảnh thuộc nhiều dòng tương tục, thuộc những dòng tương tục khác nhau”. “Vì thuộc một loại và nhiều loại”: vì các môn

như mắt, v.v., mỗi môn thuộc một loại, còn các cảnh như xanh, v.v., thuộc nhiều loại. [NT307]

Trong kinh văn Pāli đã dẫn ở trên, về phía tịnh sắc, phía sắc vật nương, Đức Phật dạy "cakkhu" bằng số ít; về phía cảnh, Ngài dạy "rūpe" bằng số nhiều. Về việc phân biệt số ít và số nhiều ấy, tác giả Mūlaṭīkā đã giải thích như trên. Ý nghĩa của Mūlaṭīkā ấy như sau.

Khi tâm nhãn thức sinh do nương nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) và cảnh sắc, nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) nằm trong dòng tương tục của một chúng sinh. Nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) thuộc chính dòng tương tục ấy trợ giúp nhãn thức sinh trong cùng dòng tương tục bằng:
1. Năng lực y chỉ duyên, làm nơi nương cho nhãn thức;
2. Năng lực tiền sinh duyên, sinh trước nhãn thức và trợ giúp với tư cách nơi nương;
3. Năng lực quyền duyên, làm chủ, chi phối nhãn thức cùng nhóm danh pháp trong phận sự thấy cảnh sắc;
4. Năng lực bất tương ưng duyên, trợ giúp bằng cách không cùng tương ưng sinh.

Cảnh sắc sinh trong nhiều dòng tương tục, như dòng tương tục của mình và của người khác; nó đứng ở vị trí cảnh được biết, trợ giúp nhãn thức ấy bằng năng lực cảnh duyên. Lại nữa, nơi mỗi chúng sinh, tuy nhãn tịnh sắc có nhiều về số lượng nhưng chỉ thuộc một loại, một giống. Còn các cảnh sắc có thể hiển lộ nơi nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) ấy có nhiều loại khác nhau như xanh, vàng, v.v.; chúng khác nhau về giống loại.

Như vậy, vì nhãn tịnh sắc (= nhãn môn) thuộc một dòng tương tục và chỉ có một loại, còn cảnh sắc thuộc nhiều dòng tương tục và có nhiều loại, nên về phía tịnh sắc (= môn), Đức Phật dạy "cakkhuñca" bằng số ít, còn về phía cảnh, Ngài dạy "rūpe ca" bằng số nhiều. Trong câu "sotañca paṭicca sadde ca uppajjati sotaviññāṇaṃ — do nương tai và các tiếng, nhĩ thức sinh", v.v., cũng theo phương pháp ấy. [NT308]

Chữ ca — bao gồm điều chưa nói, avuttasamuccaya

Trong cakkhuñca rūpe ca, chữ ca mang nghĩa avuttasamuccaya: bao gồm cả điều chưa được nói. Khi nhãn thức sinh, nó không chỉ sinh nương nhãn tịnh sắc và cảnh sắc; nó còn sinh nương tâm hướng ngũ môn được gọi là ý giới đã sinh trước nhãn thức, và toàn thể ba danh uẩn là các tâm sở tương ưng: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý, cùng đi với nhãn thức. Trong "sotañca paṭicca — do nương tai", v.v., cũng hiểu theo phương pháp ấy. [NT309]

Miến178 · PDF nguồn208

Giải thích của Mahāṭīkā và Anuṭīkā

Giải thích của Mahāṭīkā và Anuṭīkā

Ekampi cakkhuviññāṇassa paccayo hoti, rūpaṃ pana anekameva saṃhatanti imassa visesassa dassanatthaṃ.

Để chỉ rõ sự khác biệt này: ngay cả một [nhãn tịnh sắc] cũng làm duyên cho nhãn thức, nhưng sắc phải là nhiều sắc hợp lại. [NT310]

Chỉ một nhãn tịnh sắc nằm trong một nhóm mười sắc nhãn cũng có thể trợ giúp nhãn thức sinh với tư cách sắc vật nương. Tâm nhãn thức có khả năng sinh nương chỉ một nhãn tịnh sắc trong một nhóm mười sắc nhãn. Tuy nhiên, chỉ một cảnh sắc nằm trong một nhóm sắc không thể đứng ở vị trí cảnh được nhãn thức biết mà trợ giúp nhãn thức sinh bằng năng lực cảnh duyên. Nhãn thức không thể biết chỉ một cảnh sắc trong một nhóm sắc. Chỉ nhiều cảnh sắc trong nhiều nhóm sắc mới có thể trợ giúp nhãn thức sinh bằng năng lực cảnh duyên. Nhãn thức chỉ có thể lấy làm cảnh, biết nhiều cảnh sắc trong nhiều nhóm sắc. Để chỉ rõ sự khác biệt về ý nghĩa này, về phía tịnh sắc, Đức Phật dạy "cakkhuṃ" bằng số ít, còn về phía cảnh, Ngài dạy "rūpe" bằng số nhiều. [NT311]

Nếu hỏi vì sao chỉ một nhãn tịnh sắc có thể trợ giúp nhãn thức sinh, trong khi cảnh sắc phải gồm nhiều sắc hợp lại mới có thể trợ giúp nhãn thức sinh, thì nên đáp rằng: vì sự khác biệt trong cách trợ giúp. Nhãn tịnh sắc trợ giúp nhãn thức bằng:
1. Năng lực y chỉ duyên, trợ giúp với tư cách nơi nương;
2. Năng lực tiền sinh duyên, trợ giúp bằng cách sinh trước;
3. Năng lực quyền duyên, trợ giúp bằng cách làm chủ, chi phối phận sự thấy cảnh sắc;
4. Năng lực bất tương ưng duyên, trợ giúp bằng cách không cùng tương ưng sinh.

Khi trợ giúp như vậy, chỉ lúc nhãn tịnh sắc còn đang hiện hữu trong sinh–trụ–diệt, nó mới có thể trợ giúp nhãn thức sinh. Bởi vì chỉ khi nhãn tịnh sắc ấy đang hiện hữu trong sinh–trụ–diệt, nhãn thức ấy mới có thể sinh, có mặt; khi nhãn tịnh sắc ấy không hiện hữu trong sinh–trụ–diệt, do mù mắt, v.v., nhãn thức ấy không thể sinh, không thể có mặt.

[Ghi chú: Nhãn tịnh sắc có tuổi thọ 17 sát-na tâm có thể trợ giúp nhãn thức sinh bằng năng lực y chỉ, v.v., khi sắc ấy đang ở thời trụ của mình,

Cách thức nương sắc vật; cảnh sắc

với tư cách nơi nương. Đặc biệt, nhãn thức phần nhiều thường sinh nương nhãn tịnh sắc gọi là sắc sở y trung thọ, majjhimāyuka, cùng sinh với sát-na sinh của hữu phần vừa qua đầu tiên. Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng khi nhãn thức sinh, nhãn tịnh sắc làm nơi nương của nó vẫn còn hiện hữu.]

Như vậy, vì nhãn tịnh sắc trợ giúp nhãn thức sinh bằng sự hiện hữu của mình, Đức Phật dạy rằng nhãn tịnh sắc ấy trợ giúp nhãn thức ấy bằng:
1. Năng lực hiện hữu duyên, trợ giúp bằng cách đang hiện hữu;
2. Năng lực bất ly duyên, trợ giúp khi chính nó chưa mất, chưa diệt.

Cách thức nương sắc vật

Khi nói nhãn thức sinh nương nhãn tịnh sắc (= sắc nhãn vật), không phải nhãn thức nương bằng cách chồng lên trên sắc nhãn vật hoặc bám sát quanh sắc nhãn vật. Vì sao? Vì nhãn thức chỉ là danh pháp, không có hình thể vật chất để có thể bám vào một phần nào của sắc nhãn vật như vậy. Cũng như nói "người học trò nương thầy" vì không có thầy thì học trò không thể phát triển; cũng như nói "các quan hầu nương nhà vua" vì không có nhà vua thì các quan hầu không thể phát triển — tương tự, chỉ với ý nghĩa nhãn thức ấy không thể sinh

nếu thiếu nhãn tịnh sắc ấy và chỉ sinh trong sự liên hệ với nhãn tịnh sắc, sắc nhãn vật ấy, mà hiểu thực tính "sinh do nương = nissaya".

Đối với các duyên ngoài y chỉ duyên, như tiền sinh duyên, v.v., hãy hiểu theo những lý do riêng tương ứng, như sinh trước nhãn thức, v.v. Việc nhãn vật trợ giúp nhãn thức bằng các năng lực duyên làm nơi nương đặc biệt như y chỉ duyên, v.v., không phải không thể xảy ra ở chỉ một nhãn tịnh sắc. Vì chỉ một nhãn tịnh sắc cũng có thể trợ giúp nhãn thức sinh, Đức Phật đã chỉ dạy "cakkhuñca paṭicca — do nương mắt" bằng biến cách số ít.

Cảnh sắc

Cảnh sắc là màu sắc sinh trước nhãn thức và chỉ trợ giúp nhãn thức sinh trong sát-na trụ, khi nó còn hiện hữu, chưa đến thời diệt. Do đó, quả thật cảnh sắc ấy có thể trợ giúp nhãn thức bằng năng lực tiền sinh duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên, như nhãn vật trợ giúp nhãn thức. Tuy nhiên, chỉ khi rất nhiều cảnh sắc nằm trong rất nhiều nhóm sắc được hợp lại, toàn thể nhiều cảnh sắc ấy mới có thể đứng ở vị trí cảnh được nhãn thức biết, trợ giúp nhãn thức sinh bằng năng lực cảnh duyên. Vì cảnh sắc là cảnh được nhãn thức biết, tức là pháp làm nhân thuộc cảnh duyên, trợ giúp với tư cách cảnh được nhãn thức biết.

Miến180 · PDF nguồn210

Cảnh duyên; khi Đức Phật thuyết rūpāyatanaṃ

Ārammaṇa = ālambaṇa — cảnh

Thức biết sinh khởi làm hiển lộ một cảnh làm nhân thuộc chân đế hay chế định nào đó: (1) hoặc là thực tính của pháp chân đế; (2) hoặc chỉ là phương diện được tưởng định, không hiện hữu với tư cách thực tính của pháp chân đế.

Thức chỉ là pháp có cảnh, sārammaṇadhamma, có khả năng nắm lấy cảnh; không phải pháp không có cảnh, anārammaṇadhamma. Vì thế, thức ấy không thể sinh mà không nắm lấy, không duyên đến một cảnh nào. Pháp làm nhân, cảnh được biết mà thức ấy sinh làm hiển lộ, được gọi là ālambaṇa = ārammaṇa = cảnh, vì được nắm lấy với tư cách nguyên nhân mà thức ấy — một pháp có thực tính nắm lấy cảnh — nương vào để sinh.

Cảnh ấy có thể là:
1. Thực tính của pháp chân đế;
2. Parikappita (= chế định), chỉ là phương diện được tưởng định, không hiện hữu với tư cách thực tính của pháp chân đế.
Trong hai loại thực tính và tưởng định ấy, do nắm được tính chất dưới một phương diện nào đó không xác định riêng, thức có thể có được pháp làm nhân, cảnh được biết, gọi là cảnh duyên.

Vì thế, khi nhãn thức sinh lấy màu sắc làm cảnh, nó chỉ sinh làm hiển lộ tính chất của cảnh sắc ấy. Thức ấy có đặc tính chỉ sinh được khi có sự liên hệ với quyền như mắt, v.v.; khả năng nắm được tính chất của cảnh ấy (= nắm lấy như màu sắc, âm thanh, v.v.; nắm lấy như đàn ông, đàn bà, v.v.) không thể có nhờ màu sắc nằm trong một hay hai nhóm sắc, cũng không nhờ màu sắc nằm trong một ít nhóm sắc — bốn hay năm nhóm sắc. Thật ra, nó chỉ có thể

sinh nhờ cảnh sắc, màu sắc đã đến chỗ hiển lộ tùy theo sự tác ý, ābhoga, của mình. Vì muốn chỉ rõ rằng rất nhiều cảnh sắc màu sắc trợ giúp nhãn thức bằng cách cùng hợp lại trợ giúp, Đức Phật dạy "rūpe" bằng số nhiều về phía cảnh. [CHƯA XÁC MINH phạm vi lời nguồn về "đàn ông, đàn bà"; xem chú thích người dịch.] [NT312] [25]

Khi Đức Phật thuyết "rūpāyatanaṃ" — sắc xứ

Trong lời dạy Paṭṭhāna thuộc Abhidhamma:

Rūpāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Sắc xứ là duyên cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới ấy bằng cảnh duyên. [NT313]

= Sắc xứ (= cảnh sắc) trợ giúp nhãn thức giới và các tâm sở (= nhóm pháp tương ưng) cùng sinh tương ưng với nhãn thức giới ấy bằng năng lực cảnh duyên.

Miến181 · PDF nguồn211

Khi Đức Phật thuyết rūpāyatanaṃ — tiếp

Đức Phật đã dạy như vậy. Trong lời dạy ấy, ta thấy cảnh sắc đang trợ giúp với tư cách cảnh được dạy là "rūpāyatanaṃ" (= cảnh sắc), bằng biến cách số ít. Lại có thể hỏi: nên hiểu lời dạy ấy như thế nào? Câu trả lời như sau.

Đối với lời dạy ấy cũng hãy ghi nhớ rằng: Đức Phật chỉ có ý nói đến cảnh sắc (= sắc xứ) có tính chất có thể trợ giúp nhãn thức bằng năng lực cảnh duyên.

Nếu lại hỏi: "Vậy sắc xứ mà Đức Phật muốn nói ấy có tính chất như thế nào?", nên đáp: "Đó chính là sắc xứ có tính chất tập hợp". Ý nghĩa ấy là rõ ràng.

Vì thế, một số vị thầy nói rằng nhãn thức, v.v., có cảnh được ghi nhận rõ do ghi nhận xứ (= chúng biết, thấy chỉ màu sắc), chứ không có cảnh được ghi nhận do ghi nhận vật thể (= ghi nhận vật thể như đàn ông, đàn bà, trâu, bò, v.v.). Lời nói của những vị thầy ấy cũng thích hợp.

Ở đây, không nên nghi ngờ việc nhãn thức lấy toàn thể sắc xứ làm cảnh, có toàn thể ấy làm cảnh. Bởi vì thậm chí không có sự tác ý đến tập hợp ấy, do chỉ tác ý đến màu sắc. Tuy nhiên, chính nhiều pháp sắc xứ màu sắc hợp lại là những pháp làm nhân, cảnh được nhãn thức biết (= các pháp thuộc cảnh duyên).

Có thể hỏi: những cảnh sắc màu sắc riêng lẻ không đủ sức làm cảnh cho nhãn thức, khi được tập hợp lại, làm sao có thể trở thành những pháp làm nhân, cảnh được nhãn thức biết (= cảnh duyên)?

Đây là câu hỏi rất đáng nêu. Nếu nói rằng: "Những người mù, mỗi người riêng lẻ không thể thấy cảnh sắc, dù nhiều người hợp lại cũng vẫn không thể thấy cảnh sắc", thì:

Ý nghĩa rằng những thứ, những người riêng lẻ không có khả năng thì dù tập hợp nhiều lại cũng không có khả năng, không phải là quy luật chắc chắn, cố định. Một người riêng lẻ

không thể khiêng cáng, kiệu; nhưng nhiều người, mỗi người riêng lẻ không thể khiêng được, khi hợp lại khiêng cáng, kiệu thì có thể làm được. Vì thấy trong đời sự có khả năng như vậy, nên ý nghĩa rằng những thứ, những người riêng lẻ không có khả năng thì dù tập hợp nhiều lại cũng không có khả năng, không phải là quy luật chắc chắn, cố định.

Miến182 · PDF nguồn212

Hãy lưu ý; một điểm đặc biệt đáng quan tâm

Lại nữa, tuy không thể hướng đến làm cảnh, thấy màu sắc của từng sợi tóc, v.v., riêng lẻ, cách xa nhau ở một nơi như đầu, v.v., nhưng có thể hướng đến làm cảnh, thấy màu sắc của nhiều sợi tóc, v.v., tụ lại ngay tại nơi ấy. Vì thế, việc các cảnh sắc màu sắc ấy cùng hợp lại trợ giúp nhãn thức là hết sức rõ ràng.

Qua chuỗi lời đã trình bày, hãy hiểu rằng những vấn nạn như: “Màu sắc ở mức paramāṇu có phải là cảnh của nhãn thức, hay chính tập hợp các màu sắc paramāṇu ấy là cảnh của nhãn thức?”, v.v., đã được giải trừ.

Trong “sotañca paṭicca sadde ca — do nương tai và các tiếng”, v.v., cũng hãy hiểu theo phương pháp ấy. [NT314]

Hãy lưu ý

Theo các quan điểm đã trình bày trong phần “Vật nương và cảnh” ở trên, hãy ghi nhớ rằng các nhóm danh pháp nhãn môn có mặt trong tâm lộ nhãn môn không có khả năng biết cảnh sắc, màu sắc của một nhóm sắc; chúng chỉ có khả năng biết màu sắc của nhiều nhóm sắc.

Tuy các tâm lộ ý môn tùy thuận, tadanūvattika manodvāravīthi, và các tâm lộ ý môn thuần túy, suddhamanodvāravīthi, tiếp tục sinh sau tâm lộ nhãn môn cũng có thể tiếp tục lấy nhiều cảnh sắc làm cảnh theo cách tổng quát, nhưng bằng các tâm lộ ý môn do các trí minh sát như trí phân định danh–sắc dẫn đầu, có thể lấy làm cảnh, biết không chỉ màu sắc của nhiều nhóm sắc mà cả cảnh sắc của từng nhóm sắc. Vì vậy, ở trang 152 đã trình bày rằng khi nhận diện các nhóm danh pháp theo dòng cảnh sắc màu sắc sinh do lấy cảnh sắc làm cảnh, hãy lấy màu sắc của một nhóm sắc hoặc của nhiều nhóm sắc làm cảnh để quán, nhận diện.

Hãy ghi nhớ: nói “một nhóm sắc” là nhắm đến các tâm lộ ý môn có thể lấy chân đế làm cảnh; còn nói “nhiều nhóm sắc” là nhắm đến các tâm lộ nhãn môn và ý môn chưa thể lấy chân đế làm cảnh.

Một điểm đặc biệt đáng quan tâm

Ở đây, sự khác nhau trong quan điểm của các vị thầy là một điểm đặc biệt đáng quan tâm. Khi nhãn thức cùng các pháp tương ưng sinh nương nhãn tịnh sắc, chúng sinh nương chỉ một nhãn tịnh sắc, hay sinh nương nhiều nhãn tịnh sắc?

Khi các tâm nhãn môn còn lại cùng các pháp tương ưng, cũng như các tâm lộ ý môn cùng các pháp tương ưng tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh, sinh nương sắc ý vật, chúng sinh nương chỉ một sắc ý vật hay sinh nương nhiều sắc ý vật? Khi khảo sát điều ấy:

Miến183 · PDF nguồn213

Hai quan điểm về vật nương; dẫn nhập các sơ đồ

1. Một quan điểm cho rằng các nhóm danh pháp ấy sinh nương chỉ một sắc vật rõ nhất, mạnh nhất;
2. Một quan điểm cho rằng các nhóm danh pháp ấy sinh nương nhiều sắc vật làm nơi nương.
Có hai quan điểm như vậy. Đây là điều chính hành giả thiện lành nên thực nghiệm, quan sát.

Trong hai quan điểm ấy, quan điểm các nhóm danh pháp sinh nương chỉ một sắc vật rõ nhất, mạnh nhất, hoàn toàn hòa hợp với những lời dạy như "cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati … — do nương mắt và các sắc, … sinh", theo các giải thích của Mahāṭīkā và Anuṭīkā đã trình bày ở trên, giống như nước sông Gaṅgā và nước sông Yamunā hòa làm một. Tuy nhiên, tác giả Mūlaṭīkā dường như muốn nhận rằng các nhóm danh pháp sinh nương nhiều sắc vật làm nơi nương. [NT315]

Khi sinh nương chỉ một sắc vật như vậy, hãy hiểu theo cách sau:
1. Tâm hướng ngũ môn sinh nương một sắc ý vật rõ nhất, mạnh nhất trong các sắc ý vật cùng sinh với hữu phần dứt dòng, bhavaṅgupaccheda (= hữu phần bị cắt đứt), có trước nó;
2. Nhãn thức sinh nương một sắc nhãn vật rõ nhất, mạnh nhất trong các sắc nhãn vật đã sinh trước nó, là sắc sở y trung thọ, majjhimāyuka, cùng sinh với hữu phần vừa qua đầu tiên;
3. Tiếp thâu sinh nương một sắc ý vật rõ nhất, mạnh nhất trong các sắc ý vật cùng sinh với tâm nhãn thức đã sinh trước nó.

Tóm lại, hãy ghi nhớ rằng các tâm lộ nhãn môn ngoài nhãn thức và các tâm lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh — hay tất cả các tâm ngoài năm thức — sinh nương một sắc ý vật rõ nhất, mạnh nhất trong các sắc ý vật cùng sinh với những tâm trước như tái tục, v.v., đã có trước chúng, theo cách bất định, không cố định.

Ở đây, xin trình bày các tịnh sắc mandāyuka, amandāyuka, majjhimāyuka và các thức nương chúng, kèm ghi chú, theo đúng các bảng Ngài Sayadaw Moṅ-khuiṅ sử dụng trong bộ Vīthipuṃ–Bhūmiñ–Chanpuṃ–Sīmpuṃ [CHƯA XÁC MINH dạng La-tinh của tên vị thầy và nhan đề Miến]. [26]

Miến184 · PDF nguồn214

Hai sơ đồ tâm lộ nhãn môn: cảnh rất lớn và cảnh lớn thứ nhất

Tâm lộ nhãn môn có cảnh rất lớn — atimahantārammaṇa; lượt na cảnh — tadārammaṇavāra

Sơ đồ nguyên tác chuyển thành bảng; đọc từ hàng trên xuống theo thứ tự từ trái sang phải của hình. Giữ từng ký hiệu Miến và ba vòng tròn của từng tâm. Phần giải ký hiệu và cách đọc là chú thích người dịch. [27]

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
1	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
2	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
3	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
4	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
5	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
6	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
7	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
8	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
9	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
10	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
11	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
12	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
13	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
14	ဩ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	majjhimāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
15	နိ	Hữu phần dao động (bhavaṅgacalana)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
16	๓	Hữu phần dứt dòng (bhavaṅgu paccheda)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
17	๔	Hướng ngũ môn (pañcadvārāvajjana)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Cảnh sắc hiện tại
18	๕	Nhãn thức (cakkhuviññāṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
19	๖	Tiếp thâu (sampaṭicchana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
20	๗	Thẩm sát (santīraṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
21	๘	Xác định (voṭṭhabbana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
22	๙	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
23	๙	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
24	๙	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
25	๙	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
26	๙	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
27	๙	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
28	๙	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
29	๘	Na cảnh (tadārammaṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
30	๘	Na cảnh (tadārammaṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
31	๘	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / —	Không ghi nhãn cảnh trong hình

Nhãn nguyên tác chuyển Việt	Số nguồn	Phạm vi nhánh trên trục dấu ○
Nhãn tịnh sắc mandāyuka	37	Từ dấu ○ thứ ba của hữu phần đầu tiên đến dấu ○ thứ ba của hữu phần cuối trước atītabhavaṅga
Tịnh sắc majjhimāyuka	1	Dấu ○ đầu tiên của atītabhavaṅga đầu tiên

Nhãn nguyên tác chuyển Việt	Số nguồn	Phạm vi nhánh trên trục dấu ○
Tịnh sắc amandāyuka	11	Từ dấu ○ thứ hai của atītabhavaṅga đầu tiên đến dấu ○ thứ ba của tâm hướng ngũ môn

Tâm lộ nhãn môn có cảnh lớn thứ nhất — paṭhama mahantārammaṇa; lượt đổng lực — javanavāra

Sơ đồ chuyển thành bảng; cách đọc và giải ký hiệu như chú thích người dịch [27] ở sơ đồ đầu trang184.

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
1	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
2	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
3	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
4	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
5	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
6	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
7	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
8	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
9	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
10	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
11	๑	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
12	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
13	ဘိ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	majjhimāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
14	ဘီ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
15	နီ	Hữu phần dao động (bhavaṅgacalana)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
16	ဒ	Hữu phần dứt dòng (bhavaṅgupaccheda)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
17	ပ	Hướng ngũ môn (pañcadvārāvajjana)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Cảnh sắc hiện tại
18	ဧ	Nhãn thức (cakkhuviññāṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
19	သံ	Tiếp thâu (sampaṭicchana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
20	ဏ	Thẩm sát (santīraṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
21	ဝု	Xác định (voṭṭhabbana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
22	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
23	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
24	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
25	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
26	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
27	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
28	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
29	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / —	Không ghi nhãn cảnh trong hình

Nhãn nguyên tác chuyển Việt	Số nguồn	Phạm vi nhánh trên trục dấu ○
Nhãn tịnh sắc mandāyuka	34	Từ dấu ○ thứ ba của hữu phần đầu tiên đến dấu ○ thứ ba của hữu phần cuối trước atītabhavaṅga
Tịnh sắc majjhimāyuka	1	Dấu ○ đầu tiên của atītabhavaṅga đầu tiên
Tịnh sắc amandāyuka	14	Từ dấu ○ thứ hai của atītabhavaṅga đầu tiên đến dấu ○ thứ ba của tâm hướng ngũ môn

Miến185 · PDF nguồn215

Hai sơ đồ tâm lộ nhãn môn: cảnh lớn thứ hai và cảnh nhỏ thứ nhất

Tâm lộ nhãn môn có cảnh lớn thứ hai — dutiya mahantārammaṇa; lượt đổng lực — javanavāra

Sơ đồ chuyển thành bảng; cách đọc và giải ký hiệu như chú thích người dịch [27] ở sơ đồ đầu trang184.

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
1	∞	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
2	∞	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
3	∞	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
4	∞	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
5	∞	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
6	∞	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
7	∞	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
8	∞	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
9	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
10	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
11	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
12	ဘီ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	majjhimāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
13	ဘီ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
14	ဘီ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
15	ိ	Hữu phần dao động (bhavaṅgacalana)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
16	ဒ	Hữu phần dứt dòng (bhavaṅgupaccheda)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
17	ပ	Hướng ngũ môn (pañcadvārāvajjana)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Cảnh sắc hiện tại
18	ဧ	Nhãn thức (cakkhuviññāṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
19	သံ	Tiếp thâu (sampaṭicchana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
20	ဏ	Thẩm sát (santīraṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
21	ို	Xác định (voṭṭhabbana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
22	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
23	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
24	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
25	ဇ	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
26	๑	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
27	๑	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
28	๑	Đổng lực (javana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
29	๓	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / —	Không ghi nhãn cảnh trong hình

Nhãn nguyên tác chuyển Việt	Số nguồn	Phạm vi nhánh trên trục dấu ○
Nhãn tịnh sắc mandāyuka	31	Từ dấu ○ thứ ba của hữu phần đầu tiên đến dấu ○ thứ ba của hữu phần cuối trước atītabhavaṅga
Tịnh sắc majjhimāyuka	1	Dấu ○ đầu tiên của atītabhavaṅga đầu tiên
Tịnh sắc amandāyuka	17	Từ dấu ○ thứ hai của atītabhavaṅga đầu tiên đến dấu ○ thứ ba của tâm hướng ngũ môn

Tâm lộ nhãn môn có cảnh nhỏ thứ nhất — paṭhama parittārammaṇa; lượt xác định — voṭṭhabbanavāra

Sơ đồ chuyển thành bảng; cách đọc và giải ký hiệu như chú thích người dịch [27] ở sơ đồ đầu trang184.

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
1	๓	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
2	๓	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
3	๓	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
4	๓	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
5	๓	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
6	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
7	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
8	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
9	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
10	ဘ	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	mandāyuka / mandāyuka / mandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
11	ဘိ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	majjhimāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
12	ဘိ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
13	ဘိ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
14	ဘိ	Hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
15	နီ	Hữu phần dao động (bhavaṅgacalana)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
16	ဒ	Hữu phần dứt dòng (bhavaṅgupaccheda)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Nghiệp / nghiệp tướng / thú tướng
17	ဝ	Hướng ngũ môn (pañcadvārāvajjana)	○ ○ ○	amandāyuka / amandāyuka / amandāyuka	Cảnh sắc hiện tại
18	ဧ	Nhãn thức (cakkhuviññāṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
19	သံ	Tiếp thâu (sampaṭicchana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
20	ဏ	Thẩm sát (santīraṇa)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
21	ဎ	Xác định (voṭṭhabbana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại

Thứ tự	Ký hiệu nguồn	Tên tâm	Dấu nguồn	Nhóm dưới từng dấu ○ (trái / giữa / phải)	Nhãn cảnh của vùng trong hình
22	९	Xác định (voṭṭhabbana)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại
23	७	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại — trong khung nguồn
24	७	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại — trong khung nguồn
25	७	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại — trong khung nguồn
26	७	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại — trong khung nguồn
27	७	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / —	Cảnh sắc hiện tại — trong khung nguồn
28	७	Hữu phần (bhavaṅga)	○ ○ ○	— / — / —	Không ghi nhãn cảnh trong hình

Nhãn nguyên tác chuyển Việt	Số nguồn	Phạm vi nhánh trên trục dấu ○
Nhãn tịnh sắc mandāyuka	28	Từ dấu ○ thứ ba của hữu phần đầu tiên đến dấu ○ thứ ba của hữu phần cuối trước atītabhavaṅga
Tịnh sắc majjhimāyuka	1	Dấu ○ đầu tiên của atītabhavaṅga đầu tiên
Tịnh sắc amandāyuka	20	Từ dấu ○ thứ hai của atītabhavaṅga đầu tiên đến dấu ○ thứ ba của tâm hướng ngũ môn

Miến186 · PDF nguồn216

Mandāyuka–amandāyuka–majjhimāyuka

Mandāyuka–amandāyuka–majjhimāyuka

1. Tịnh sắc mandāyuka, đoản thọ;
2. Tịnh sắc amandāyuka, trường thọ;
3. Tịnh sắc majjhimāyuka, trung thọ.

Tất cả đều là sattarasāyuka, có tuổi thọ 17 sát-na tâm, không khác nhau về tuổi thọ dài, ngắn, hơn, kém. Tuy nhiên, căn cứ việc diệt đồng thời, diệt trước hay diệt sau năm cảnh làm cảnh cho tâm lộ ngũ môn, chúng được gọi là majjhimāyuka, mandāyuka, amandāyuka. Trong tâm lộ nhãn môn có cảnh rất lớn, nhãn tịnh sắc sinh từ sát-na sinh của hữu phần vừa qua diệt đồng thời với cảnh sắc chạm vào nó; vì vậy, gọi là có tuổi thọ trung bình, không dài không ngắn: majjhimāyuka.

Ba mươi bảy nhãn tịnh sắc sinh trong các sát-na tâm trước hữu phần vừa qua ấy, đặc biệt trong các sát-na tâm hữu phần trước đó, diệt trước cảnh sắc chạm vào chúng. Vì được nói là có tuổi thọ ít hơn, ngắn hơn cảnh sắc ấy, chúng được gọi là mandāyuka.

Mười một nhãn tịnh sắc sinh từ sát-na trụ, diệt của hữu phần vừa qua ấy và trong các sát-na tâm tiếp sau vẫn chưa diệt khi cảnh sắc chạm vào chúng diệt. Vì được nói là có tuổi thọ dài hơn cảnh sắc ấy, chúng được gọi là amandāyuka. Trong các tâm lộ nhãn môn còn lại và các tâm lộ nhĩ môn, v.v., cũng nên dựa vào phương pháp này mà hiểu.

Các tịnh sắc thuộc năm loại, mandāyuka, amandāyuka và majjhimāyuka ấy sinh trước khi năm thức sinh và vẫn còn sống, chưa diệt, chưa hoại cho đến khi năm thức sinh; do đó, chúng đủ khả năng làm y chỉ, tiền sinh để năm thức nương. Trong số ấy, Abhidhammāvatāraṭīkā, bằng nhiều vấn nạn, quyết định rằng năm thức chỉ nương năm tịnh sắc majjhimāyuka. Bộ ấy bác bỏ quan điểm cho rằng năm thức nương năm tịnh sắc cùng sinh với tâm hướng ngũ môn hoặc với hữu phần dứt dòng.

Tathāpi vicāretabbamidaṃ ṭhānaṃ.

Tuy vậy, vấn đề này cũng nên được suy xét.

(Tuy vậy, nên dùng trí khảo sát, suy xét vấn đề, nội dung này.)

Trong các tâm ý thức sinh ở cõi ngũ uẩn, tâm tái tục nương ý vật cùng sinh với nó. Các tâm ý thức như hữu phần, v.v., nương ý vật cùng sinh với tâm ngay trước chúng. Khi xuất khỏi diệt thọ tưởng định, tâm quả Bất lai và tâm quả A-la-hán nương ý vật đã sinh khoảng một sát-na tâm trước. Khi cận tử, các tâm ý thức như hữu phần, hướng tâm, v.v., nương ý vật cùng sinh với tâm thứ 17 nếu đếm ngược từ tâm tử. [NT316] [28]

Miến187 · PDF nguồn217

Cách quán danh pháp theo dòng cảnh thanh; dòng cảnh hương

Cách quán danh pháp theo dòng cảnh thanh (= âm thanh)

Cũng như quán riêng từng nhóm danh pháp thuộc nhóm thiện, có các đổng lực thiện sinh lấy cảnh sắc làm cảnh theo dòng cảnh sắc màu sắc, tương tự, phải nhận diện và quán hết riêng từng nhóm danh pháp thuộc nhóm thiện sinh lấy cảnh thanh (= âm thanh) làm cảnh. Nếu muốn nhận diện và quán các danh pháp thuộc nhóm thiện có đổng lực thiện theo dòng cảnh thanh:

1. Hãy cùng nhận diện nhĩ tịnh sắc và tâm hữu phần sáng trong.
2. Hướng đến lấy một âm thanh (= cảnh thanh) làm cảnh, nhận diện nó. Hãy quán riêng âm thanh (= cảnh thanh) ấy:
1. Là cảnh thanh (= âm thanh);
2. Là sắc pháp;
3. Là vô thường;
4. Là khổ;
5. Là vô ngã;

6. Là bất tịnh.

Chia thành sáu lượt mà quán riêng như vậy. Cũng như trong dòng cảnh sắc (= màu sắc), ở mỗi mục, quán đủ bốn trường hợp tùy theo tương ưng hay không tương ưng với trí và hỷ. Vì có như lý tác ý, các tâm lộ nhĩ môn và ý môn có đổng lực thiện sẽ sinh. Tâm lộ nhĩ môn là chuỗi tâm: hướng ngũ môn, nhĩ thức, tiếp thâu, thẩm sát, xác định, bảy lần đổng lực, hai lần na cảnh. (Đây là tâm lộ có cảnh rất lớn.) Trong chuỗi tâm lộ, thay vì nhãn thức, nhĩ thức đang biết âm thanh (= cảnh thanh) sinh lên. Các sắc vật làm nơi nương cho nhóm danh pháp nhĩ thức ấy chính là 54 loại sắc đại chủng và sắc y sinh sinh ở nhĩ môn. Các tâm lộ trong tâm lộ nhĩ môn ngoài nhĩ thức, cùng các tâm lộ ý môn tiếp tục lấy âm thanh làm cảnh, sinh nương 54 loại sắc đại chủng và sắc y sinh có ở ý môn, nơi có ý vật. (Xem lại các bảng trong phần sắc.) Phần còn lại dễ hiểu. Ở đây cũng quán 6 × 4 = 24 lượt.

Nếu hành giả thiện lành lấy một âm thanh như tiếng thở của mình làm cảnh để quán, hãy phân tích chín loại sắc thuộc nhóm chín có âm thanh, saddanavakakalāpa, gồm âm thanh trong hơi thở vào, hơi thở ra ấy; nhận diện và quán cho đến khi trí thấy đạt đến âm thanh chân đế.

Dòng cảnh hương (= mùi)

Nếu muốn nhận diện và quán các danh pháp theo dòng mùi = cảnh hương:
1. Hãy cùng nhận diện tỷ tịnh sắc và tâm hữu phần sáng trong để cả hai hiển lộ đồng thời.
2. Hướng đến lấy cảnh hương của nhiều nhóm sắc làm cảnh; hoặc nếu muốn quán riêng cho các tâm lộ ý môn, hãy lấy mùi, cảnh hương của một nhóm sắc làm cảnh. (Quán để phá vỡ khối.)

Miến188 · PDF nguồn218

Dòng cảnh hương — tiếp; dòng cảnh vị

Hãy quán mùi = cảnh hương ấy:
1. Là cảnh hương = mùi;
2. Là sắc pháp;
3. Là vô thường;
4. Là khổ;
5. Là vô ngã;
6. Là bất tịnh.

Chia thành sáu lượt mà quán riêng như vậy. Vì có như lý tác ý, các tâm lộ tỷ môn và ý môn có đổng lực thiện sẽ sinh. Quán riêng đủ bốn trường hợp tùy theo tương ưng hay không tương ưng với trí và hỷ. Trong tâm lộ tỷ môn, tỷ thức thay vào chỗ nhãn thức. Chuỗi tâm lộ tỷ môn có cảnh rất lớn là: hướng ngũ môn, tỷ thức, tiếp thâu, thẩm sát, xác định, bảy lần đổng lực, hai lần na cảnh. Các sắc vật làm nơi nương cho tỷ thức ấy là 54 loại sắc thật kể cả tỷ vật và các sắc phi thật có thể nhận diện được. Ở đây cũng quán 6 × 4 = 24 lượt.

Dòng cảnh vị (= vị)

Nếu muốn nhận diện và quán các danh pháp theo dòng vị (= cảnh vị):
1. Hãy cùng nhận diện thiệt tịnh sắc và tâm hữu phần sáng trong để cả hai hiển lộ đồng thời.
2. Hướng đến lấy cảnh vị của nhiều nhóm sắc làm cảnh; hoặc nếu muốn quán riêng cho các tâm lộ ý môn, hãy lấy cảnh vị của một nhóm sắc làm cảnh. (Quán để phá vỡ khối.)

Khi cảnh vị ấy đồng thời hướng đến, hiển lộ nơi thiệt môn và ý môn, hãy quán cảnh vị ấy:
1. Là cảnh vị;
2. Là sắc pháp;
3. Là vô thường;
4. Là khổ;
5. Là vô ngã;
6. Là bất tịnh.

Chia thành sáu lượt mà quán riêng như vậy. Vì có như lý tác ý, các tâm lộ thiệt môn và ý môn có đổng lực thiện sẽ sinh. Tâm lộ thiệt môn chỉ biết cảnh vị; các tâm lộ ý môn có thể biết riêng từng thực tính trong cả sáu loại kể trên. Chuỗi tâm lộ thiệt môn ấy là: hướng ngũ môn, thiệt thức, tiếp thâu, thẩm sát, xác định, bảy lần đổng lực, hai lần na cảnh. Trong đó, thiệt thức sinh nương thiệt vật (= sắc thiệt tịnh sắc). Các tâm lộ thiệt môn còn lại và các tâm lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh vị làm cảnh sinh nương sắc ý vật. Tuy nhiên, vì phải nhận diện, quán theo phương pháp kinh để phá vỡ khối, hãy hiểu rằng “vật nương” ở đây chỉ 54 loại sắc pháp. Xem các bảng trong phần pháp tu phân định sắc. Ở đây cũng quán 6 × 4 = 24 lượt.

Miến189 · PDF nguồn219

Dòng cảnh xúc (= sự xúc chạm)

Dòng cảnh xúc (= sự xúc chạm)

Nếu muốn nhận diện và quán các danh pháp theo dòng cảnh xúc:

1. Hãy cùng nhận diện thân tịnh sắc và tâm hữu phần sáng trong để cả hai đồng thời hiển lộ trong trí. (Khi chú tâm quán bốn đại ở một nơi có sự xúc chạm rõ trên thân mà mình muốn quán, chẳng hạn nơi mông đang chạm sàn, sẽ thấy các hạt nhóm sắc. Hãy nhận diện 44 loại sắc. Sau đó, trong 44 loại sắc pháp ấy, nhận diện thân tịnh sắc, rồi cùng nhận diện tâm hữu phần sáng trong để cả hai đồng thời hiển lộ trong trí.)

2. Cùng nhận diện để đồng thời hiển lộ trong trí, trong nhiều nhóm sắc (hoặc một nhóm sắc) gần thân tịnh sắc ấy nhất, những pháp được gọi là cảnh xúc:
(a) Địa đại; hoặc
(b) Hỏa đại; hoặc
(c) Phong đại.
(Ưu tiên quán, nhận diện chỉ đại nào rõ nhất.)

Khi cảnh xúc ấy đồng thời hướng đến, hiển lộ nơi thân môn (= thân tịnh sắc) và ý môn (= tâm hữu phần sáng trong), hãy quán cảnh xúc ấy:
1. Là cảnh xúc (là địa, hỏa, phong), hoặc là thực tính cứng, thực tính nóng, thực tính nâng đỡ;
2. Là sắc pháp;

3. Là vô thường;
4. Là khổ;
5. Là vô ngã;
6. Là bất tịnh.

Chia thành sáu lượt mà quán riêng như vậy. Vì có như lý tác ý, chuỗi tâm lộ thân môn có đổng lực thiện và các tâm lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh xúc ấy làm cảnh sẽ lần lượt sinh. Trong các tâm lộ ấy, các tâm lộ thân môn chỉ có thể lấy yếu tố xúc chạm làm cảnh; chúng không thể biết yếu tố xúc chạm ấy là sắc pháp, vô thường, khổ, vô ngã hay bất tịnh. Các tâm lộ ý môn có thể biết riêng từng thực tính trong cả sáu loại ấy.

Chuỗi tâm lộ thân môn là: hướng ngũ môn, thân thức, tiếp thâu, thẩm sát, xác định, bảy lần đổng lực, hai lần na cảnh. Tâm lộ ý môn đã rõ.

Trong đó, thân thức sinh nương 44 loại sắc pháp kể cả thân tịnh sắc ở trong thân, đặc biệt ở nơi trên thân như mông, v.v., mà mình đang quán,

Dòng cảnh xúc — tiếp; não và trí biết

làm nơi nương. Các tâm lộ thân môn còn lại cùng các tâm lộ ý môn tiếp tục lấy chính cảnh xúc làm cảnh sinh nương 54 loại sắc pháp kể cả ý vật ở trong trái tim.

Ghi chú

Có ba loại sắc pháp được gọi là yếu tố xúc chạm: địa đại, hỏa đại và phong đại. Trước hết, hãy lấy làm cảnh và quán một trong các đại nằm trong các nhóm sắc gần thân tịnh sắc đã nhận diện, nơi mình muốn quán, nhất:
1. Địa đại; hoặc
2. Hỏa đại; hoặc
3. Phong đại.

Tuy nhiên, theo phương pháp tóm lược của pháp tu phân định các đại, phải nhận diện và quán các danh pháp sinh lấy cả 28 sắc làm cảnh. Vì vậy, hãy tiếp tục nhận diện đầy đủ từng nhóm danh pháp sinh lấy cả ba yếu tố xúc chạm ấy làm cảnh. Ở những nơi mà sự cứng, sự nóng, sự nâng đỡ, v.v., rõ ràng, trước tiên nhận diện thân tịnh sắc. Sau đó cùng nhận diện tâm hữu phần sáng trong và thân tịnh sắc để đồng thời hiển lộ trong trí; đối với các đại trong các nhóm sắc gần thân tịnh sắc ấy nhất:
1. Lấy địa đại làm cảnh và nhận diện các danh pháp;
2. Lấy hỏa đại làm cảnh và nhận diện các danh pháp;
3. Lấy phong đại làm cảnh và nhận diện các danh pháp.

Quán riêng từng loại:
1. Lấy địa đại làm cảnh: 6 × 4 = 24 lượt;
2. Lấy hỏa đại làm cảnh: 6 × 4 = 24 lượt;
3. Lấy phong đại làm cảnh: 6 × 4 = 24 lượt.

Não và trí biết

Ở phần này, hành giả thiện lành có thể thực nghiệm, quan sát xem trí có hay không có, sinh hay không sinh ở não. Theo phương pháp Abhidhamma của Đức Phật, não chỉ là tập hợp các nhóm sắc. Ở phần này, khi hành giả thiện lành chú tâm quán bốn đại trong não, sẽ dễ dàng thấy các hạt nhóm sắc, vì ngay từ phần pháp tu phân định sắc đã nhận diện thuần thục năm loại nhóm sắc và 44 loại sắc trong não. Vì thế, hành giả hãy nhận diện lại, phân định bằng trí 44 loại sắc ấy đang hiện hữu theo trạng thái vô thường ở não. Khi có thể quán rõ thân tịnh sắc trong 44 loại sắc pháp ấy,

Não và trí biết — tiếp

1. Hãy cùng nhận diện thân tịnh sắc ấy và tâm hữu phần sáng trong để cả hai đồng thời hiển lộ trong trí.
2. Hướng đến lấy làm cảnh và nhận diện một trong các đại nằm trong nhiều nhóm sắc (hoặc một nhóm sắc) gần thân tịnh sắc ấy nhất:
(a) Địa đại; hoặc
(b) Hỏa đại; hoặc
(c) Phong đại.
Hãy chọn đại rõ nhất.

Khi một trong các yếu tố xúc chạm ấy đồng thời hướng đến, chạm vào thân tịnh sắc ở não và tâm hữu phần sáng trong sinh nương sắc ý vật, hoặc khi nó đồng thời hiển lộ nơi cả hai loại tịnh sắc, sáng trong ấy, các chuỗi tâm lộ thân môn và tâm lộ đổng lực ý môn sẽ sinh lấy chính yếu tố xúc chạm ấy làm cảnh. Hãy để hướng ngũ môn, xác định và hướng ý môn thuộc các tâm lộ ấy xác định là địa đại, hoặc hỏa đại, hoặc phong đại. Hãy để hướng ý môn thuộc tâm lộ ý môn tiếp tục lấy yếu tố xúc chạm ấy làm cảnh xác định chính cảnh xúc ấy là sắc pháp, hoặc vô thường, v.v. Vì có như lý tác ý, các chuỗi tâm lộ đổng lực đại thiện sẽ sinh. Nếu tương ưng với trí và hỷ, mỗi đổng lực có một nhóm 34 danh pháp.

Các nhóm 34 danh pháp ấy sinh dựa vào tâm hữu phần sáng trong, chỉ nương sắc ý vật; chỉ trong các nhóm danh pháp ấy mới có trí. Nương thân tịnh sắc ở não, chỉ có tám danh pháp sinh. Tám danh pháp ấy là: tâm thân thức, xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý. Trong các danh pháp ấy không có trí. Để biết lời nói này đúng hay không, hành giả thiện lành hãy tự mình thực nghiệm, quán xét nhiều lần.

Ghi chú

Trong dòng cảnh xúc này, nếu cảnh xúc là khả ái thì thân thức tương ưng lạc thọ; nếu là bất khả ái thì tương ưng khổ thọ. Hãy quán để hiểu rõ.

Đến đây đã trình bày các cách nhận diện, quán danh pháp thuộc nhóm thiện, có các đổng lực thiện sinh lấy 28 sắc làm cảnh, chia thành sáu dòng: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp. Cách nhận diện này theo phương pháp tóm lược của pháp tu phân định các đại; đó là cách nhận diện theo xứ, môn. Nếu hành giả thiện lành muốn tiếp tục nhận diện, quán cả các danh pháp sinh lấy sắc pháp làm cảnh theo phương pháp rộng của pháp tu

phân định các đại, hãy tiếp tục nhận diện như sau.

Quán danh pháp theo phương pháp rộng của pháp tu phân định các đại

Cách nhận diện rộng các danh pháp theo phương pháp rộng của pháp tu phân định các đại

Trong Chú giải Visuddhimagga, quyển hai, trang 226, đoạn 670:

Tathā “kese pathavīdhātu kakkhaḷalakkhaṇā. Pe. Assāsapassāse pathavīdhātu kakkhaḷalakkhaṇā”ti paṭhamābhinipāto phasso, taṃsampayuttā vedanā vedanākkhandho. Pe. Cittaṃ viññāṇakkhandhoti upaṭṭhāti.

Cũng vậy, khi [nhận biết] “Địa đại trong tóc có đặc tính cứng. … Địa đại trong hơi thở vào, hơi thở ra có đặc tính cứng”, sự chạm đến đầu tiên hiện ra là xúc; thọ tương ưng với xúc ấy là thọ uẩn. … Tâm là thức uẩn. [NT317]

Bằng lời dạy này, v.v., đối với các nhóm danh pháp do các pháp thuộc nhóm năm có xúc dẫn đầu, sinh lấy địa đại trong 44 loại sắc có ở bộ phận tóc làm cảnh …; cũng như đối với các nhóm danh pháp do các pháp thuộc nhóm năm có xúc dẫn đầu, sinh lấy địa đại trong chín hoặc mười hai loại sắc có ở bộ phận assāsa–passāsa, hơi thở vào và hơi thở ra, tức nhóm chín có âm thanh do tâm sinh, cittaja-saddanavakakalāpa, và nhóm mười hai có âm thanh, khinh tính, v.v., saddalahutādidvādasakakalāpa, làm cảnh:

1. Phương pháp nhận diện bắt đầu từ xúc;
2. Phương pháp nhận diện bắt đầu từ thọ;
3. Phương pháp nhận diện bắt đầu từ thức, tâm biết.

Trong ba phương pháp nhận diện thuộc pháp tu phân định danh ấy, ngài chỉ dạy nhận diện, quán danh pháp theo phương pháp nào hiển lộ rõ trong trí. Đây là phương pháp upalakkhaṇa, phương pháp nidassana: thấy bóng thì phải nhận ra hình.

Theo lời chỉ dạy này, trong bộ phận tóc có 44 loại sắc pháp; hãy dựa vào chính các phương pháp đã trình bày ở sáu dòng trên để quán các danh pháp sinh lấy riêng từng loại sắc trong 44 loại ấy làm cảnh. Ví dụ, hãy quán cảnh sắc (= yếu tố màu sắc, vaṇṇadhātu) trong 44 loại sắc ấy theo dòng cảnh sắc. Đối với hương, vị, v.v., cũng nên hiểu tương tự. Trong các bộ phận còn lại cũng vậy, hãy dựa theo phương pháp này mà quán từng sắc pháp có thể tìm thấy, như đã trình bày ở phần pháp tu phân định sắc. Trong các sắc pháp ấy, tất cả sắc pháp ngoài năm cảnh: sắc, thanh, hương, vị và xúc, đều được gọi là cảnh pháp. Đối với các sắc pháp là cảnh pháp ấy, cũng hãy nhận diện, quán theo đúng phương pháp nhận diện danh pháp trong dòng cảnh pháp.

Điều cần đặc biệt lưu ý khi quán

Pathavīdhātu kakkhaḷalakkhaṇā.

Địa đại có đặc tính cứng. [NT318]

Trong 42 bộ phận này, lời dạy đặc biệt chỉ đến việc nhận diện các danh pháp sinh chỉ lấy thực tính tương ứng của từng sắc pháp làm cảnh, như đặc tính cứng, kakkhaḷalakkhaṇa, của địa đại; đặc tính chảy, paggharaṇalakkhaṇa, của thủy đại, v.v. Vì vậy, nên ưu tiên nhận diện, quán các chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn vốn đặc biệt lấy riêng từng thực tính của các sắc pháp ấy làm cảnh.

Cách nhận diện danh pháp tiết chế và vô lượng

Cách nhận diện các danh pháp tiết chế, virati, và vô lượng, appamaññā

Ba tâm sở tiết chế

Ở đây, xin trình bày tiếp cách nhận diện, quán các nhóm danh pháp có tâm sở tiết chế cùng tương ưng. Các tâm sở tiết chế lấy đối tượng cần tránh, viramitabbavatthu, làm cảnh. Những đối tượng cần tránh ấy, hay vītikkamitabbavatthu (= đối tượng có thể bị xâm phạm), khác nhau đối với từng tâm sở.

Ở đây, có cơ hội thực hiện ác hạnh hoặc tà mạng mà không thực hiện thì gọi là “tránh”. Các cảnh cần tránh như vậy không giống nhau đối với các tâm sở tiết chế. Vì thế, trong phạm vi hiệp thế, các tâm sở tiết chế ấy không thể đồng sinh trong cùng một sát-na tâm.

Chánh ngữ là thực tính tránh, không thực hiện khẩu ác hạnh dù có cơ hội thực hiện. Chánh nghiệp là thực tính tránh, không thực hiện thân ác hạnh dù có cơ hội thực hiện. Chánh mạng là thực tính tránh, không thực hiện việc nuôi mạng sai trái gọi là durājīva, micchājīva, dù có cơ hội thực hiện. Do các cảnh cần tránh khác nhau như vậy, ba tâm sở tiết chế ấy không thể đồng sinh trong cùng một sát-na tâm.

Ác hạnh và tà mạng

Trong phần tiết chế này, ác hạnh có hai loại: thân ác hạnh và khẩu ác hạnh. Khi liên quan đến sinh kế, cả hai loại ác hạnh ấy đều được gọi là durājīva (= nuôi mạng bằng cách xấu).

Dù làm thợ săn, người đánh cá, làm kẻ trộm, kẻ cướp, hoặc có người trả tiền nên thực hiện tà hạnh về dục để kiếm sống, các thân ác hạnh ấy đều là durājīva, nuôi mạng bằng cách xấu.

Dù kiếm sống bằng nghề luật sư gian dối, lừa đảo, bất chính; do người khác trả tiền mà gây chia rẽ, chửi mắng để kiếm sống; hoặc kiếm sống bằng cách nói lời phù phiếm, những khẩu ác hạnh ấy đều gọi là durājīva.

Đối với chư Tỳ-kheo, nếu vì muốn có bốn vật dụng mà thực hiện những việc không nên cho, không nên làm, không nên thực hành đối với các thí chủ nam, nữ, như cho trái cây, cho hoa, chữa bệnh, xem bói, v.v., thì những việc ấy là kuladūsana, anesana, micchājīva. Nếu chư Tỳ-kheo sử dụng bốn vật dụng có được nhờ những việc làm hư các gia đình, tìm cầu không đúng pháp và tà mạng ấy thì đó là durājīva, nuôi mạng bằng cách xấu.

Kuladūsana — Lòng tin thâm nhập, tin tưởng các phẩm đức và ân đức của Tam bảo, cũng như nghiệp và quả của nghiệp, v.v., là tín chân thật, đúng đắn. Nếu thực hiện những việc như cho trái cây, cho hoa, chữa bệnh, xem bói, v.v., đối với các thí chủ nam, nữ đang có tín chân thật ấy, và do những việc ấy mà đối với vị Tỳ-kheo

Ác hạnh và tà mạng — tiếp; chánh ngữ

đã làm, các thí chủ nam, nữ kính mến vị ấy, thì tín chân thật của các thí chủ nam, nữ ấy bị hư hoại. Đó không còn là tín chân thật kính tin những phẩm đức như suppaṭipanna của Tăng chúng, tức thực hành thẳng thắn, thanh tịnh Thánh đạo tám chi, pháp lành đưa đến thoát khỏi luân hồi. Thay vào đó, họ kính mến vị Tỳ-kheo ấy vì những việc cho trái cây, cho hoa, v.v. Như vậy, vì các việc cho trái cây, cho hoa, v.v., là những việc có thể phá hủy tín chân thật, đúng đắn của các thí chủ nam, nữ, nên được gọi là việc kuladūsana, làm hư các gia đình.

Anesana — Nếu chư Tỳ-kheo tìm kiếm bốn vật dụng bằng cách thực hiện những việc như cho trái cây, cho hoa, chiều theo ý muốn và sở thích của các thí chủ nam, nữ, nói lời tâng bốc, v.v., thì đó là anesana, tìm kiếm bốn vật dụng bằng phương cách không thích hợp.

Micchājīva — Tìm kiếm bốn vật dụng bằng cách khoe khoang rằng đã đạt thiền, đạo, quả, Nibbāna, đã đạt pháp chân thật, trong khi chưa đạt; tìm kiếm bốn vật dụng bằng việc làm mai mối; tìm kiếm bốn vật dụng bằng cách yêu cầu không thích hợp nơi các thí chủ nam, nữ không phải thân quyến, không có lời thỉnh mời nhận bốn vật dụng, v.v., đều là micchājīva, tà mạng.

Đối với chư Tỳ-kheo, sử dụng bốn vật dụng có được nhờ những việc kuladūsana, anesana, micchājīva ấy cũng là durājīva. Ngược lại, những việc không liên quan đến sinh kế như giết vì ghét, săn bắn hoặc câu cá vì ham thích, nói dối suông, v.v., chỉ là thân ác hạnh, khẩu ác hạnh; chúng không phải durājīva, nuôi mạng bằng cách xấu.

Chánh ngữ

Chánh ngữ có ba loại: kathā-sammāvācā, cetanā-sammāvācā và virati-sammāvācā. Trong ba loại ấy:

1. Âm thanh lời nói tốt đẹp, không lỗi, liên quan đến nguyên nhân và lợi ích, được gọi là kathā-sammāvācā, chánh ngữ về lời nói.
2. Tư tương ưng với xác định, đổng lực thắng trí, đổng lực đại thiện, đổng lực đại duy tác, làm nhân cho lời nói tốt đẹp, không lỗi ấy, được gọi là cetanā-sammāvācā, chánh ngữ về tư.

3. Khi có cơ hội nói dối, lừa gạt vì một việc nào đó, nếu tránh khẩu ác hạnh nói dối ấy và nói lời chân thật, thì trong tổ hợp tâm sinh làm nhân cho lời nói ấy có thực tính tiết chế (= virati); hoặc nếu không nói dối mà giữ im lặng, thì trong tổ hợp tâm sinh làm nhân cho sự im lặng ấy cũng có thực tính tiết chế. Chỉ thực tính tránh ấy mới được gọi là virati-sammāvācā, chánh ngữ về tiết chế. Tất cả khẩu ác hạnh cần tránh bằng tâm sở tiết chế chánh ngữ này phải không liên quan đến sinh kế.

Vì vậy, hãy ghi nhớ vắn tắt: thực tính tránh một trong bốn khẩu ác hạnh không liên quan đến sinh kế được gọi là chánh ngữ.

Miến195 · PDF nguồn225

Cách quán các tâm sở tiết chế

Khi nhận diện, quán các tâm sở tiết chế này, có thể thấy cách quán hơi khó. Các tâm sở ấy sinh lấy các đối tượng hiện tại có thể bị xâm phạm, vītikkamitabbavatthu, làm cảnh, như mạng sống và tài sản của người khác, tức những đối tượng làm chỗ cho ác hạnh. Trong lúc đang ngồi hành thiền, đang quán pháp (= đang nhận diện các nhóm danh pháp có tâm sở tiết chế), hành giả không phải đang đối diện với ác hạnh để vi phạm; vì thế, việc quán hơi khó. Do đó, hãy lấy làm cảnh mà quán một ác hạnh mình thường tránh hoặc đã từng tránh. Xin đừng hiểu lầm rằng các tâm sở tiết chế lấy quá khứ làm cảnh. Hãy hiểu rằng đây chỉ là hướng đến lấy làm cảnh, nhận diện và quán các nhóm danh pháp đã sinh lấy làm cảnh một ác hạnh mình thường tránh hoặc đã từng tránh.

Kammaṃ pana atītameva, tañca manodvāraggahitaṃ.

Còn nghiệp thì chỉ là quá khứ, và nghiệp ấy được nắm bắt qua ý môn. [NT319]

Trong phần Vīthimutta của Abhidhammatthasaṅgaha, đoạn nói về cách cảnh nghiệp hiển lộ, có lời này: có thể dùng tâm lộ ý môn hiện tại để hướng đến lấy cảnh nghiệp quá khứ làm cảnh.

Tameva vā pana janakabhūtaṃ kammaṃ abhinavakaraṇavasena dvārappattaṃ hoti.

Hoặc chính nghiệp có tính chất sinh quả ấy đi đến môn theo cách như đang được làm mới lại. [NT320]

Cũng trong phần Vīthimutta của Abhidhammatthasaṅgaha, đoạn nói về cách cảnh nghiệp hiển lộ, có lời này: sinh nghiệp đã được vun bồi trong quá khứ, sắp cho quả, đi đến ý môn theo cách làm mới lại, như thể đang thực hiện mới lại.

Phù hợp với những lời ấy, khi nhận diện, quán các tâm sở tiết chế này, nếu hướng đến lấy các cảnh thiện nghiệp tiết chế như chánh ngữ, v.v., đã từng sinh, từng được thực hiện trong quá khứ làm cảnh, thì các cảnh ấy có thể hiển lộ ở ý môn hiện tại của hành giả thiện lành. Khi cảnh nghiệp ấy hiển lộ:
1. Có trường hợp hiển lộ với pubbekata-saññā;
2. Có trường hợp hiển lộ với sampatikata-saññā.

1. Tưởng “đã từng làm trước đây” được gọi là pubbekata-saññā.
2. Tưởng “vừa làm ngay bây giờ” được gọi là sampatikata-saññā.

Trong đó, hiển lộ với pubbekata-saññā là: giả sử khi tránh khẩu ác hạnh như nói dối, v.v., đã sinh thiện tư với niềm vui, thì nay nhớ lại nhóm danh pháp lấy thiện tư ấy làm chủ, có thể lấy lại nhóm danh pháp lấy thiện tư ấy làm chủ làm cảnh.

Hiển lộ với sampatikata-saññā là như sau. Nếu trước đây đã từng tránh khẩu ác hạnh như nói dối, v.v., thì khi lấy lại chính cảnh đã từng tránh ấy làm cảnh, nó hiển lộ ở ý môn như đang thực hiện mới lại, như đang tránh mới lại. Ở ý môn của hành giả thiện lành, các nhóm danh

pháp cùng với tâm sở tiết chế sẽ hiển lộ theo cách như đang được thực hiện mới lại. Khi ấy, có thể nhận diện, quán các nhóm danh pháp ấy.

Miến196 · PDF nguồn226

Chánh ngữ — cách quán;35 danh pháp

Chánh ngữ — cách quán

1. Hãy tuần tự thiết lập định.
2. Nhận diện tâm hữu phần sáng trong.
3. Hướng đến lấy một cảnh mà chánh ngữ đã từng sinh làm cảnh.
Ví dụ, hướng đến lấy một cảnh đã từng tránh nói dối làm cảnh.
4. Khi cảnh ấy hiển lộ ở tâm hữu phần sáng trong của hành giả thiện lành, hãy tiếp tục nhận diện các nhóm danh pháp cùng với chánh ngữ sinh lấy cảnh ấy làm cảnh.

Một cách quán khác

1. Hãy tuần tự thiết lập định.
2. Bắt đầu từ lúc này, từng chút một nhận diện sắc, danh cho đến thời điểm chánh ngữ đã từng sinh, ví dụ thời điểm đã từng tránh nói dối.
3. Tiếp tục nhận diện tâm hữu phần sáng trong vào lúc chánh ngữ ấy sinh.
4. Dựa vào tâm hữu phần sáng trong ấy, tiếp tục nhận diện các nhóm danh pháp cùng với tiết chế (chánh ngữ), tránh nói dối, đang sinh vào lúc chánh ngữ ấy sinh.

Bằng một trong các cách, sẽ đạt được thành công. Đối với chánh nghiệp và chánh mạng cũng nên hiểu tương tự.

35 danh pháp

Khi nhận diện như vậy, nói chung sẽ diễn ra theo mô hình tâm lộ ý môn:
1. Hướng ý môn: một lần;
2. Đổng lực: bảy lần;
3. Na cảnh: hai lần.
Na cảnh có khi xuất hiện, có khi không xuất hiện; vì thế, nói là “nói chung”. Trong đó:

1. Ở hướng ý môn, có 12 tâm và tâm sở (= danh pháp);
2. Ở mỗi đổng lực, có 35 tâm và tâm sở (= danh pháp);
3. Ở mỗi na cảnh, có 34 tâm và tâm sở (= danh pháp).

Nói chung, số lượng tương ứng là như vậy. “35 danh pháp” nghĩa là thêm một chánh ngữ vào nhóm 34 danh pháp thuộc nhóm tín, tuệ đã nói trước, thành 35. Tâm sở tiết chế này không đồng sinh với các danh pháp quả như quả na cảnh. Vì vậy, khi nói na cảnh có 34, là chỉ na cảnh đại quả tương ưng trí. Có thể có hỷ thọ, xả thọ, tương ưng trí hoặc không tương ưng trí, tùy trường hợp. Na cảnh quả vô nhân cũng có thể sinh. Ở đây chỉ trình bày bảng cách nhận diện, quán theo bốn trường hợp thay đổi trí và hỷ. Nếu na cảnh quả vô nhân xuất hiện thì có thể quán đúng như chúng xuất hiện.

Miến197 · PDF nguồn227

Bảng tâm lộ chánh ngữ; chánh nghiệp — cách quán

Hướng ý môn	Đổng lực (7 lần)	Na cảnh hữu nhân (2 lần), hoặc	Na cảnh vô nhân (2 lần)
Sắc vật nơi nương ở tim =54	54	54	54
12	35	34, hoặc	12/11
12	34	33, hoặc	11/11
12	34	33, hoặc	12/11
12	33	32, hoặc	11/11

Theo phương pháp đồng nhất, ekattanaya, tâm hữu phần sáng trong hiện tại của hành giả thiện lành và tâm hữu phần sáng trong vào lúc chánh ngữ đã sinh trong quá khứ thuộc cùng một chuỗi sinh diệt liên tục. Nếu nay lại hướng đến lấy cảnh mà chánh ngữ đã từng sinh trong quá khứ ấy làm cảnh, thì cảnh ấy có thể hiển lộ mới lại ở tâm hữu phần sáng trong hiện tại của hành giả thiện lành. Khi ấy, sẽ dễ nhận diện các nhóm danh pháp đang sinh lấy cảnh ấy làm cảnh.

1. Lấy sự tránh nói dối làm cảnh, quán một lượt (đủ bốn trường hợp);
2. Lấy sự tránh pisuṇavācā, lời nói chia rẽ, làm cảnh, quán một lượt (đủ bốn trường hợp);
3. Lấy sự tránh pharusavācā, lời nói thô ác, làm cảnh, quán một lượt (đủ bốn trường hợp);
4. Lấy sự tránh samphappalāpa, lời nói phù phiếm, làm cảnh, quán một lượt (đủ bốn trường hợp).
Hãy nhận diện, quán riêng như vậy. Trong các nhóm danh pháp đổng lực và na cảnh:

Tín là thực tính tin nghiệp và quả của nghiệp.
Tuệ là thực tính hiểu biết nghiệp và quả của nghiệp, chính là kammassakatā-sammādiṭṭhi, chánh kiến về nghiệp là sở hữu của mình.

Chánh nghiệp — cách quán

Chánh nghiệp cũng có ba loại:
1. Kiriyā-sammākammanta;
2. Cetanā-sammākammanta;
3. Virati-sammākammanta.

1. Trong đó, hành động nơi thân của người đang làm một công việc không lỗi được gọi là kiriyā-sammākammanta, chánh nghiệp về hành động.
2. Tư làm nhân cho việc thực hiện công việc không lỗi ấy được gọi là cetanā-sammākammanta, chánh nghiệp về tư.
3. Khi có cơ hội làm một thân ác hạnh mà tránh, không làm, thì dù trong lúc tránh ấy có làm hay không làm một thân hành nào khác, sự tránh ấy được gọi là virati-sammākammanta, chánh nghiệp về tiết chế.

Miến198 · PDF nguồn228

Chánh nghiệp — tiếp; chánh mạng

Tất cả ác hạnh cần tránh bằng tâm sở tiết chế chánh nghiệp này phải không liên quan đến sinh kế. Vì vậy, ở đây hãy hiểu chánh nghiệp là thực tính tránh thân ác hạnh không liên quan đến sinh kế.

1. Hướng đến nhận diện tâm hữu phần sáng trong.
2. Hướng đến lấy một cảnh mà chánh nghiệp đã từng sinh trong quá khứ hoặc thường sinh làm cảnh.
3. Khi cảnh ấy hiển lộ ở tâm hữu phần sáng trong, tiếp tục nhận diện các nhóm danh pháp thuộc tâm lộ đổng lực ý môn có chánh nghiệp.

Nếu thêm một chánh nghiệp vào nhóm 34 danh pháp thuộc nhóm tín, tuệ đã nói trước, thì mỗi đổng lực có nhiều nhất 35 danh pháp. Hãy quán đủ bốn trường hợp thay đổi trí và hỷ.

Hướng ý môn	Đổng lực (7 lần)	Na cảnh hữu nhân (2 lần), hoặc	Na cảnh vô nhân (2 lần)
Sắc vật nơi nương ở tim =54	54	54	54
12	35	34, hoặc	12/11
12	34	33, hoặc	11/11
12	34	33, hoặc	12/11
12	33	32, hoặc	11/11

1. Quán một lượt với cảnh đã từng tránh pāṇātipāta (= giết sinh mạng khác);
2. Quán một lượt với cảnh đã từng tránh adinnādāna (= lấy tài sản của người khác một cách bất chính);
3. Quán một lượt với cảnh đã từng tránh kāmesumicchācāra, tà hạnh về dục.

Như vậy, chia thành ba lượt; với mỗi loại, quán đủ bốn trường hợp thay đổi trí và hỷ. Ở đây cũng vậy, tín là sự tin tưởng, thâm nhập nghiệp và quả của nghiệp; tuệ là sự hiểu biết nghiệp và quả của nghiệp, tức kammassakatā-sammādiṭṭhi. Cũng có thể quán theo cách khác, dựa vào phương pháp đã trình bày ở phần chánh ngữ.

Chánh mạng

Chánh mạng có hai loại:
1. Vīriya-sammāājīva;
2. Virati-sammāājīva.

1. Trong hai loại ấy, đối với người nuôi mạng bằng những công việc truyền thống như cày ruộng, buôn bán, dệt vải, v.v.; hoặc đối với chư Tỳ-kheo, tìm kiếm bốn vật dụng chỉ bằng phương cách đúng pháp, theo cách tìm kiếm bốn vật dụng của các bậc Thánh, các bậc thiện lành, gọi là ariyapariyesanā được Đức Phật cho phép, không lẫn với kuladūsana, anesana, micchājīva: vào những lúc họ cày ruộng, buôn bán, dệt vải, khất thực,

Chánh mạng — tiếp; cách quán

v.v., sự cố gắng, tinh cần tốt đẹp, đúng đắn, tức chánh tinh tấn, đang sinh vào từng lúc ấy được gọi là vīriya-sammāājīva, chánh mạng về tinh tấn.

2. Giả sử các khẩu ác hạnh, thân ác hạnh đã trình bày trong phần chánh ngữ, chánh nghiệp sinh liên quan đến sinh kế: ví dụ, làm luật sư bất chính để kiếm sống, nhận hối lộ để kiếm sống, làm thợ săn, người đánh cá để kiếm sống; hoặc là Tỳ-kheo mà có được và sử dụng bốn vật dụng bằng kuladūsana, anesana, micchājīva. Đến một lúc nào đó, nếu tránh với ý "sẽ không làm loại ác hạnh ấy nữa", thì đó là tâm sở tiết chế chánh mạng. Trong phần tiết chế này, chính tâm sở tiết chế chánh mạng ấy được muốn nói đến. Vì vậy, hãy hiểu chánh mạng ở đây là thực tính tránh thân ác hạnh, khẩu ác hạnh liên quan đến sinh kế.

Lại nữa, đối với người tại gia, trong Vaṇijjasutta có nêu năm việc buôn bán không nên làm đối với các cận sự nam, thí chủ quy y Tam bảo:
1. Sattha-vaṇijjā: buôn bán vũ khí;
2. Satta-vaṇijjā: buôn bán người;
3. Maṃsa-vaṇijjā: chăn nuôi để gia tăng thịt rồi buôn bán;
4. Majja-vaṇijjā: buôn bán rượu và chất gây say;
5. Visa-vaṇijjā: buôn bán chất độc. [NT321]

Thực tính tránh, không sử dụng những vật có được nhờ năm việc buôn bán ấy cũng là chánh mạng. Lại nữa, đối với chư Tỳ-kheo, tránh không thực hiện kuladūsana, anesana, micchājīva, đồng thời tránh không sử dụng những vật có được nhờ các việc ấy, cũng là chánh mạng.

Chánh mạng — cách quán

1. Nhận diện tâm hữu phần sáng trong.
2. Hướng đến lấy một cảnh mà chánh mạng đã từng sinh làm cảnh.
Ví dụ, khi biết một trứng gà có thể nở thành con đã được chuẩn bị cho mình, hãy hướng đến lấy thực tính tránh, không ăn, làm cảnh.
3. Khi cảnh ấy hiển lộ ở tâm hữu phần sáng trong, tiếp tục nhận diện các chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn có chánh mạng.

Trong mỗi đổng lực, tùy theo có hay không có trí và hỷ, nếu thêm một chánh mạng vào nhóm danh pháp tín, tuệ đã nói trước, thì sẽ lần lượt có 35/34/34/33 danh pháp. Phần còn lại tương tự.

Miến200 · PDF nguồn230

Bảng tâm lộ chánh mạng; những điều nên biết về tiết chế

Hướng ý môn	Đổng lực (7 lần)	Na cảnh hữu nhân (2 lần), hoặc	Na cảnh vô nhân (2 lần)
Sắc vật nơi nương ở tim =54	54	54	54
12	35	34, hoặc	12/11

Hướng ý môn	Đổng lực (7 lần)	Na cảnh hữu nhân (2 lần), hoặc	Na cảnh vô nhân (2 lần)
12	34	33, hoặc	11/11
12	34	33, hoặc	12/11
12	33	32, hoặc	11/11

Những điều nên biết về tiết chế

Ở đây, để hiểu sâu hơn cách quán các tâm sở tiết chế này, xin trình bày tiếp những phân tích, nhận định của các bậc Thầy xưa theo Chú giải Aṭṭhasālinī, trang 146, v.v. [NT322]

Tiết chế chia thành ba loại:
1. Sampatta-virati;
2. Samādāna-virati;
3. Samuccheda-virati.

1. Sampatta-virati

Tattha asamādinnasikkhāpadānaṃ attano jāti-vaya-bāhusaccādīni paccavekkhitvā “ayuttaṃ amhākaṃ evarūpaṃ pāpaṃ kātu”nti sampattaṃ vatthuṃ avītikkamantānaṃ uppajjamānā virati “sampattaviratī”ti veditabbā.

Trong đó, cần hiểu rằng tiết chế sinh nơi những người chưa thọ trì học giới, sau khi suy xét dòng dõi, tuổi tác, sự học rộng, v.v., của mình, nghĩ: “Chúng ta làm việc ác như vậy là không thích hợp”, rồi không xâm phạm đối tượng gặp phải, là tiết chế khi gặp cảnh, sampatta-virati. [NT323]

Trong ba loại ấy, những người chưa thọ trì học giới suy xét sự cao quý của dòng dõi mình, tuổi tác lớn, sự đầy đủ phước lành học rộng, v.v., rồi quyết định:
“Đối với những người như chúng ta, làm một việc xấu xa như thế là không thích hợp.”
Hãy biết rằng tiết chế sinh trong dòng tương tục của những người ấy, khi họ không xâm phạm cảnh (= đối tượng) đã đến sẵn để có thể xâm phạm, là sampatta-virati. Theo lời này, chưa thọ trì học giới, nhưng khi gặp cảnh có thể xâm phạm thì tránh, không xâm phạm, được gọi là sampatta-virati.

Cận sự nam Cakkana

Trên đảo Sīhaḷa từng có một cận sự nam tên Cakkana. Khi người cận sự ấy còn trẻ, mẹ ông mắc một chứng bệnh. Thầy thuốc nói nên có thịt thỏ tươi cho người mẹ đang bệnh. Khi ấy, anh trai Cakkana sai ông ra đồng tìm thịt thỏ. Cakkana, vì người mẹ đang bệnh

Cakkana — tiếp; tiết chế do thọ trì

mà thịt thỏ tươi thích hợp làm thức ăn dưỡng bệnh, đã ra đồng tìm thịt thỏ. Lúc Cakkana đến đồng, một con thỏ nhỏ cũng đến ăn lúa non. Vừa thấy thỏ, Cakkana liền nhanh chóng đuổi

bắt. Con thỏ bị dây leo quấn giữ và kêu lên vì sợ chết. Nghe tiếng kêu, Cakkana đến chỗ thỏ và bắt nó. Ông nghĩ: “Ta sẽ làm thuốc cho mẹ.” Rồi lại nghĩ: “Nếu vì sự sống của mẹ mà ta tước mạng quyền, giết một sinh vật khác, thì việc giết ấy không thích hợp đối với ta.” (Đó chính là nhớ đến lỗi của sát sinh.) Sau khi suy nghĩ như vậy, ông thả thỏ và nói: “Này thỏ nhỏ, hãy đi đi! Hãy cùng các con thỏ khác dùng cỏ và nước trong rừng.” Khi ông về nhà, anh trai hỏi: “Có được thỏ chăng?” Ông kể toàn bộ sự việc mình đã làm. Không hài lòng, người anh liền mắng Cakkana. Bị mắng như vậy, Cakkana đến trước mẹ và:

“Yato ahaṃ jāto, nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā”ti saccaṃ vatvā aṭṭhāsi.

Ông đứng đó sau khi nói lời chân thật: “Từ khi sinh ra, tôi không nhớ mình đã cố ý tước mạng sống của một sinh vật.”

“Kể từ tuổi làm người (tuổi biết hiểu), con chưa từng giết sinh mạng khác với tâm tư muốn làm cho chết.”

Ông nói lời chân thật ấy rồi đứng đó. Ngay khi lời chân thật ấy được nói ra, mẹ Cakkana khỏi bệnh. Trong câu chuyện này, tránh không giết con thỏ trực tiếp gặp phải, có thể bị xâm phạm, chính là sampatta-virati. Như vậy, rõ ràng tiết chế khi gặp cảnh này lấy cảnh hiện tại có thể bị xâm phạm làm cảnh. [NT324]

2. Samādāna-virati — tiết chế do thọ trì

Samādinnasikkhāpadānaṃ pana sikkhāpadasamādāne ca tatuttariñca attano jīvitampi pariccajitvā vatthuṃ avītikkamantānaṃ uppajjamānā virati “samādānaviratī”ti veditabbā.

Cần hiểu rằng tiết chế sinh nơi những người đã thọ trì học giới, vào lúc thọ trì học giới cũng như về sau, dù phải bỏ cả mạng sống của mình vẫn không xâm phạm đối tượng, là tiết chế do thọ trì. [NT325]

Tiết chế sinh do thọ trì học giới được gọi là samādāna-virati. Đối với người thọ trì học giới, dù ngay lúc thọ trì hay sau đó, vì đã thọ trì nên dù phải bỏ cả mạng sống của mình vẫn không xâm phạm đối tượng có thể bị xâm phạm: hãy biết tiết chế sinh trong dòng tương tục của những người ấy là samādāna-virati. [NT326]

Một cận sự nam sống ở vùng núi Uttaravaḍḍhamāna

Người cận sự ấy thọ trì các học giới nơi Đại trưởng lão Piṅgalabuddharakkhita đang trú tại tu viện Ambariya, rồi đi cày ruộng. Khi cày xong, con bò được thả ra và bị lạc. Người cận sự đi tìm con bò bị lạc ấy,

Tiết chế do thọ trì — tiếp; tiết chế do đoạn tận

trong lúc đi tìm đã lên núi Uttaravaḍḍhamāna. Trên núi, một con trăn quấn chặt bắt ông. Với chiếc rìu bén mang trong tay, ông định chặt đầu con trăn; nhưng rồi nghĩ: “Ta đã thọ trì các học giới nơi bậc Thầy đáng kính, người làm cho dòng tâm thiện tăng trưởng rất nhiều. Nếu phá hủy các học giới thì việc phá giới ấy không thích hợp đối với ta.” Sau ba lần suy nghĩ như vậy, ông quyết định:

Jīvitaṃ pariccajāmi, na sikkhāpadaṃ.

Ta bỏ mạng sống, không bỏ học giới.

“Ta chỉ bỏ mạng sống, không bỏ học giới.” Nghĩ như vậy, ông ném vào rừng chiếc rìu có cán, rất bén, đang mang trên vai. Ngay lúc ấy, do oai lực của giới, con trăn cũng thả ông ra rồi bỏ đi. [NT327]

Xét theo diễn tiến câu chuyện này, hãy hiểu rằng samādāna-virati cũng lấy hiện tại làm cảnh. Trong sampatta-virati, không có sự thọ trì học giới; còn trong samādāna-virati này, đã thọ trì học giới từ trước. Chỉ khác nhau chừng ấy; còn cách tránh, không xâm phạm đối tượng có thể bị xâm phạm khi nó đến, thì giống nhau.

Asamādinnasīlassa sampattato yathāupaṭṭhitavītikkamitabbavatthuto virati sampattavirati, samādānavasena uppannā virati samādānavirati.

Sự tiết chế của người chưa thọ trì giới đối với đối tượng có thể bị xâm phạm đã đến, hiện ra như thế nào, là tiết chế khi gặp cảnh; tiết chế sinh do thọ trì là tiết chế do thọ trì. [NT328]

3. Samuccheda-virati — tiết chế do đoạn tận

Ariyamaggasampayuttā pana virati samucchedaviratīti veditabbā, yassā uppattito pabhuti “pāṇaṃ ghātessāmī”ti ariyapuggalānaṃ cittampi nuppajjatīti.

Cần hiểu rằng tiết chế tương ưng Thánh đạo là tiết chế do đoạn tận; kể từ khi tiết chế ấy sinh, nơi các bậc Thánh ngay cả tâm nghĩ “Ta sẽ giết sinh vật” cũng không sinh. [NT329]

Hãy biết rằng tiết chế tương ưng Thánh đạo siêu thế, sinh do đoạn trừ hoàn toàn yếu tố tùy miên của mọi ác hạnh và tà mạng, là samuccheda-virati. Kể từ khi tiết chế do đoạn tận ấy sinh, trong dòng tương tục của các bậc Thánh, ngay cả tâm nghĩ “Ta sẽ giết sinh mạng khác” cũng hoàn toàn không còn sinh. [NT330]

Chỉ là thiện

Pañcasikkhāpadāni. Pe. Kusalāyeva.

Năm học giới. … Chỉ là thiện. [NT331]

Đức Phật đã dạy: các pháp tiết chế (các học giới) chắc chắn chỉ là thiện. Vì vậy, hãy hiểu rằng các pháp tiết chế chỉ tương ưng, đồng sinh với đổng lực; chúng không tương ưng, đồng sinh với na cảnh xuất hiện sau đổng lực.

Miến203 · PDF nguồn233

Cảnh của các pháp tiết chế

Cảnh của các pháp tiết chế

Pañcasikkhāpadāni. Pe. Paccuppannārammaṇā.

Năm học giới. … Có cảnh hiện tại. [NT332]

Ārammaṇattikesu pana yāni sikkhāpadāni ettha sattārammaṇānīti vuttāni, tāni yasmā sattoti saṅkhaṃ gate saṅkhāreyeva ārammaṇaṃ karonti, yasmā ca sabbānipi etāni sampattaviratīvaseneva niddiṭṭhāni, tasmā “parittārammaṇā”ti ca “paccuppannārammaṇā”ti ca vuttaṃ. Yato pana viramati, tassa vatthuno accantabahiddhattā sabbesampi bahiddhārammaṇatā veditabbāti.

Trong các bộ ba về cảnh, những học giới ở đây được nói là có chúng sinh làm cảnh chỉ lấy các hành được gọi là “chúng sinh” làm cảnh; và vì tất cả những học giới này được chỉ rõ theo tiết chế đối với cảnh gặp phải, nên được nói là “có cảnh dục giới” và “có cảnh hiện tại”. Do đối tượng mà người ấy tránh hoàn toàn là ngoại phần, cần hiểu rằng tất cả đều có cảnh ngoại phần. [NT333]

Imasmiṃ pana sikkhāpadavibhaṅge sammāsambuddhena abhidhammabhājanīyepi pañhāpucchakepi lokiyāneva sikkhāpadāni kathitāni.

Trong Sikkhāpadavibhaṅga này, ở cả phần phân tích theo Abhidhamma và phần vấn đáp, Đức Chánh Đẳng Giác chỉ nói đến các học giới hiệp thế. [NT334]

Sampattaviratīvasenāti sampatte paccuppanne ārammaṇe yathāviramitabbato viratīvasenāti attho.

“Theo tiết chế đối với cảnh gặp phải” nghĩa là: theo sự tiết chế đối với điều cần tránh, khi cảnh hiện tại đã đến. [NT335]

Theo các đoạn Chánh tạng, Chú giải và Phụ chú giải trên, các tiết chế hiệp thế chỉ lấy cảnh dục giới hiện tại làm cảnh.

Trong Sikkhāpadavibhaṅga, Đức Phật đã dạy các học giới là sattārammaṇa, có chúng sinh làm cảnh. Vì các học giới ấy chỉ lấy các hành danh, sắc được gọi tên, chế định, quy ước là “chúng sinh” làm cảnh, và vì tất cả những học giới này được chỉ rõ theo sampatta-virati, nên Đức Phật dạy chúng là parittārammaṇa, những pháp có pháp dục giới làm cảnh, và paccuppannārammaṇa, những pháp có pháp hiện tại làm cảnh.

Lại nữa, đối tượng nào được tránh, vì đối tượng ấy hoàn toàn là pháp ngoại phần, nên hãy biết rằng tất cả các học giới đều là bahiddhārammaṇa, có các hành danh, sắc ngoại phần làm cảnh. [NT336]

Đoạn Chú giải trên nói Đức Phật chỉ dạy tất cả các học giới theo sampatta-virati. Có thể hiểu lầm sampatta-virati ở đây là riêng loại thứ nhất trong ba loại: sampatta-virati, samādāna-virati và samuccheda-virati. Vì vậy, vị Thầy Mūlaṭīkā giải thích bằng lời “sampatte paccuppanne ārammaṇe”, v.v.

Chỉ khi cảnh hiện tại có thể bị xâm phạm đã đến, nói cách khác, chỉ khi cảnh có thể bị xâm phạm trở thành hiện tại, mới có thể tránh những việc như sát sinh, v.v., đã đến ấy. Vì thế, vị Thầy Phụ chú giải giải chữ sampatta là “sampatte paccuppanne ārammaṇe”. Thật vậy, samādāna-virati cũng chưa sinh chỉ do thọ trì giới suông; dù vào lúc thọ trì giới hay về sau, chỉ khi gặp cảnh hiện tại có thể bị xâm phạm rồi tránh, nó mới sinh. Samuccheda-virati chỉ là pháp siêu thế, nên không thuộc phạm vi minh sát đang nói ở đây.

Miến204 · PDF nguồn234

Cảnh của sát sinh và các ác hạnh; học giới

Vì vậy, đối với hành giả thiện lành đang quán pháp, khi nhận diện, quán các nhóm danh pháp tiết chế, đó không phải là lúc trực tiếp đối diện với cảnh hiện tại có thể bị xâm phạm. Do đó, ở trên đã trình bày cách lấy làm cảnh chính ác hạnh hoặc tà mạng đã hiện ra khi mình từng tránh một ác hạnh hoặc tà mạng nào đó, để quán các nhóm danh pháp tiết chế đã tránh ấy.

Điều nên biết về cách hiểu cảnh của sát sinh, v.v.

Ārammaṇato pāṇātipāto jīvitindriyārammaṇo. Adinnādānaṃ sattārammaṇaṃ vā saṅkhārārammaṇaṃ vā. Micchācāro itthipurisārammaṇo. Musāvādo sattārammaṇo vā saṅkhārārammaṇo vā. Surāpānaṃ saṅkhārārammaṇaṃ.

Xét về cảnh: sát sinh có mạng quyền làm cảnh. Lấy của không cho có chúng sinh hoặc các hành làm cảnh. Tà hạnh có người nữ, người nam làm cảnh. Nói dối có chúng sinh hoặc các hành làm cảnh. Uống rượu có các hành làm cảnh. [NT337]

1. Tư sát sinh có mạng quyền của sinh vật khác làm cảnh.
2. Tư lấy của không cho có khi có chúng sinh làm cảnh, có khi có các hành vô tri làm cảnh.
3. Tư tà hạnh về dục có cảnh là người nữ, người nam.
4. Tư nói dối có khi có chúng sinh làm cảnh, có khi có tập hợp các hành vô tri làm cảnh.
5. Tư uống rượu có tập hợp các hành vô tri làm cảnh. [NT338]

Học giới là gì?

Yasmā pana na kevalaṃ viratiyeva sikkhāpadaṃ, cetanāpi sikkhāpadameva, tasmā taṃ dassetuṃ dutiyanayo dassito. Yasmā ca na kevalaṃ eteyeva dve dhammā sikkhāpadaṃ, cetanāsampayuttā pana paropaṇṇāsadhammāpi sikkhitabbakoṭṭhāsato sikkhāpadameva, tasmā tatiyanayopi dassito.

Vì không chỉ tiết chế là học giới mà tư cũng là học giới, nên phương pháp thứ hai được trình bày để chỉ rõ điều ấy. Và vì không chỉ hai pháp ấy là học giới, mà hơn năm mươi pháp tương ưng với tư cũng là học giới, do thuộc nhóm cần được tu học, nên phương pháp thứ ba cũng được trình bày. [NT339]

Theo lời giải của Chú giải trên:
1. Tâm sở tiết chế cũng gọi là học giới.
2. Tư cũng gọi là học giới.
3. Không chỉ hai loại tiết chế và tư này mới gọi là học giới. Các nhóm tâm và tâm sở là pháp tương ưng với tư cũng gọi là học giới, vì là những nhóm pháp nên thực hành, đáng thực hành.

Khảo sát cảnh của tiết chế

Ārammaṇatoti pāṇātipātā veramaṇī parassa jīvitindriyaṃ ārammaṇaṃ katvā attano veracetanāya viramati. Itarāsupi eseva nayo. Sabbāpi hi etā vītikkamitabbavatthuṃ ārammaṇaṃ katvā veracetanāhiyeva viramanti.

“Xét về cảnh”: sự tránh sát sinh lấy mạng quyền của sinh vật khác làm cảnh mà tránh tư gây thù hận của chính mình. Những tiết chế khác cũng theo phương pháp này. Thật vậy, tất cả những tiết chế ấy lấy đối tượng có thể bị xâm phạm làm cảnh mà tránh chính các tư gây thù hận. [NT340]

Miến205 · PDF nguồn235

Khảo sát cảnh của tiết chế — tiếp

Sattaitthipurisārammaṇatā tathāgahitasaṅkhārārammaṇatāya daṭṭhabbā. “Pañca sikkhāpadā parittārammaṇā”ti hi vuttaṃ. “Sabbāpi hi etā vītikkamitabbavatthuṃ ārammaṇaṃ katvā veracetanāhi eva viramantī”ti ca vakkhatīti.

Cần hiểu việc có chúng sinh, người nữ, người nam làm cảnh là có các hành được nắm bắt theo cách ấy làm cảnh. Vì đã nói: “Năm học giới có cảnh dục giới”; và sẽ nói: “Tất cả những tiết chế ấy lấy đối tượng có thể bị xâm phạm làm cảnh mà tránh chính các tư gây thù hận.” [NT341]

Tathāgahitasaṅkhārārammaṇatāyāti “sattaṃ avaharāmi, satte vippaṭipajjāmī”tiādinā sattākārena gahitasaṅkhārārammaṇatāya, na pana sattapaññattiārammaṇatāyāti adhippāyo.

“Có các hành được nắm bắt theo cách ấy làm cảnh” nghĩa là: có các hành được nắm bắt dưới hình thái chúng sinh, như “Ta lấy trộm một chúng sinh”, “Ta tà hạnh đối với chúng sinh”, v.v., làm cảnh; ý muốn nói không phải có chế định chúng sinh làm cảnh. [NT342]

Cũng như cần biết sự xác định về cảnh của các ác hạnh như sát sinh, v.v., cũng cần biết sự xác định về cảnh của các học giới như pāṇātipātā veramaṇī (= tránh giết sinh mạng khác), v.v.

1. Học giới pāṇātipātā veramaṇī, tránh giết sinh mạng khác, lấy mạng quyền của sinh vật khác có thể bị xâm phạm làm cảnh mà tránh tư gây thù hận của chính mình.
2. Học giới adinnādānā veramaṇī, tránh lấy một cách bất chính tài sản của người khác mà chủ sở hữu không cho bằng thân hoặc lời nói, lấy chúng sinh hoặc các hành vô tri có thể bị xâm phạm làm cảnh mà tránh tư gây thù hận của chính mình.
3. Học giới kāmesumicchācārā veramaṇī, tránh làm hư hại con, vợ của người khác, lấy cảnh người nữ, người nam có thể bị xâm phạm làm cảnh mà tránh tư gây thù hận của chính mình.
4. Học giới musāvādā veramaṇī, tránh nói dối, lấy chúng sinh hoặc tập hợp các hành vô tri có thể bị xâm phạm làm cảnh mà tránh tư gây thù hận của chính mình.
5. Học giới surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī, tránh dùng rượu và các chất say là nguyên nhân của say sưa, phóng dật, lấy tập hợp các hành vô tri là chất gây say có thể được dùng để vi phạm làm cảnh mà tránh tư gây thù hận của chính mình.

Thật vậy, tất cả các tiết chế và tư này lấy những đối tượng được gọi là vītikkamitabbavatthu, những đối tượng có thể bị xâm phạm, như mạng quyền, sự sống của sinh vật khác, v.v., làm cảnh mà chỉ tránh các tư gây thù hận. [NT343]

Đoạn Chú giải trên giải thích rằng một số học giới có cảnh là chúng sinh, có cảnh là người nữ, người nam. Về lời giải này, các vị Thầy Mūlaṭīkā và Anuṭīkā đã giải thích như sau.

Miến206 · PDF nguồn236

Cảnh chân đế và chế định của tiết chế

“Ta sẽ lấy trộm chúng sinh; ta sẽ lấy trộm vàng, bạc; ta sẽ tà hạnh đối với chúng sinh, người nữ, người nam”, v.v.: hãy hiểu rằng các tiết chế và tư ấy lấy làm cảnh những đối tượng có thể bị xâm phạm được gọi là vītikkamitabbavatthu, tức các hành danh, sắc hữu tình và các hành sắc vô tri được nắm bắt dưới hình thái chúng sinh, vàng, bạc, v.v., mà chỉ tránh các tư gây thù hận. Ý muốn nói: các tiết chế và tư này không sinh bằng cách lấy một khối chế định chúng sinh, một khối chế định vô tri như vàng, bạc, v.v., làm cảnh. Thật vậy:

Pañca sikkhāpadā parittārammaṇā.

Năm học giới có cảnh dục giới. [NT344]

Năm học giới có pháp hạn lượng, paritta, tức danh, sắc dục giới, làm cảnh. Đức Phật đã dạy như vậy.

“Tất cả những tiết chế và tư này lấy đối tượng được gọi là vītikkamitabbavatthu, đối tượng có thể bị xâm phạm, như mạng quyền, sự sống của sinh vật khác, v.v., làm cảnh mà chỉ tránh các tư gây thù hận.” Chú giải cũng sẽ giải thích như vậy. [NT345]

Ý nghĩa là như sau. Ở đây, khi nói lấy chúng sinh làm cảnh, theo thực tính chân đế thì không có chúng sinh; chỉ có các hành danh, sắc được nhận là chúng sinh. Cũng vậy, khi nói lấy người nữ hoặc người nam làm cảnh, xét theo chân đế, thực sự không có người nữ hay người nam; chỉ có các hành danh, sắc được nhận là người nữ hay người nam. Tương tự, khi nói lấy vàng, bạc làm cảnh, nếu dùng con mắt chân đế, con mắt trí tuệ, quan sát, khảo sát kỹ lưỡng, thực sự không có vàng, bạc; chỉ có tập hợp các hành sắc được nhận là vàng, bạc. Vì vậy, dù nói sattārammaṇatā, có chúng sinh làm cảnh, hãy hiểu là saṅkhārārammaṇa: chỉ có các hành danh, sắc hữu tình và các hành sắc vô tri làm cảnh. Vītikkamitabbavatthu cũng chỉ là danh, sắc dục giới được quy ước gọi là đối tượng có thể bị xâm phạm.

Do đó, các pháp tiết chế lấy một cảnh hiện tại thuộc các hành danh, sắc dục giới, là vītikkamitabbavatthu, làm cảnh mà tránh ác hạnh cần tránh. Trong sự tránh ấy, dù đã thọ trì học giới trước khi gặp đối tượng có thể bị xâm phạm, vẫn chỉ là samādāna-cetanāsīla, giới về tư thọ trì; samādāna-virati chưa sinh. Chỉ sau khi thọ trì học giới, gặp đối tượng có thể bị xâm phạm mà tránh, không xâm phạm, mới là samādāna-virati. Lại nữa, ngay khi gặp đối tượng có thể bị xâm phạm mà không xâm phạm, thọ trì học giới, cũng là samādāna-virati. Hãy hiểu rằng cách thọ trì học giới khi giữ ngày trai giới hiện nay, khi không có cảnh có thể bị xâm phạm hiện rõ, chỉ là giới về tư thọ trì, không phải giới tiết chế.

Miến207 · PDF nguồn237

Hai tâm sở vô lượng; cách quán bi

Hai tâm sở vô lượng

Cách quán tâm sở bi

Karuṇā, bi: thực tính thương xót, cảm thông khi lấy chúng sinh đang khổ làm cảnh; thực tính muốn cứu thoát khỏi đau khổ.

Bi này có khi tương ưng, đồng sinh với định thiền gọi là thiền bi; có khi tương ưng, đồng sinh với tâm đại thiện dục giới. Để nhận diện, quán các nhóm danh pháp có bi tương ưng với định thiền, hãy dựa theo phương pháp nhận diện các danh pháp thiền từ, theo các bảng đã trình bày ở trang107. Phần tinh cần thực hành để đạt thiền bi sẽ được trình bày thêm trong phần phụ lục pháp tu chỉ. Ở đây chỉ trình bày cách nhận diện, quán nhóm danh pháp cùng với bi tương ưng tâm đại thiện.

1. Hãy tuần tự thiết lập định.
2. Nhận diện tâm hữu phần sáng trong.
3. Hướng đến lấy một chúng sinh đang khổ mà mình thường khởi bi làm cảnh.
4. Khi cảnh chế định chúng sinh ấy hướng đến, rơi vào tâm hữu phần sáng trong (= hiển lộ ở tâm hữu phần sáng trong), hãy tiếp tục nhận diện, quán các chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn có bi.

Hướng ý môn	Đổng lực (7 lần)
Sắc vật nơi nương ở tim =54	54
12	35
12	34
12	34
12	33

Nếu thêm một tâm sở bi vào nhóm danh pháp tín, tuệ đã nói trước, thì lần lượt có35/34/34/33. Hãy quán đủ bốn trường hợp thay đổi trí và hỷ. Ở đây cũng vậy, tín là tin tưởng, thâm nhập nghiệp và quả của nghiệp; tuệ chỉ là thực tính hiểu biết nghiệp và quả của nghiệp. Vì bi chỉ lấy cảnh chế định chúng sinh đang khổ làm cảnh, nên na cảnh không thể xuất hiện sau đổng lực.

Miến208 · PDF nguồn238

Cách quán tâm sở tùy hỷ

Cách quán tâm sở tùy hỷ

Muditā, tùy hỷ: thực tính hoan hỷ, vui mừng, trong sáng, vui tươi khi lấy một chúng sinh an vui, đầy đủ tài sản, của cải làm cảnh.

Tùy hỷ này cũng có khi tương ưng, đồng sinh với định thiền gọi là thiền tùy hỷ; có khi tương ưng, đồng sinh với đại thiện dục giới. Để nhận diện, quán các nhóm danh pháp có tùy hỷ tương ưng với định thiền, hãy dựa theo phương pháp nhận diện danh pháp thiền từ, theo các bảng đã trình bày ở trang108. Phần tinh cần thực hành để đạt thiền tùy hỷ sẽ được trình bày thêm trong phần phụ lục pháp tu chỉ. Ở đây chỉ trình bày cách nhận diện, quán nhóm danh pháp cùng với tùy hỷ tương ưng tâm đại thiện dục giới.

1. Hãy tuần tự thiết lập định.
2. Nhận diện tâm hữu phần sáng trong.
3. Hướng đến lấy một chúng sinh an vui mà mình thường khởi tùy hỷ làm cảnh.

4. Khi cảnh chúng sinh ấy hướng đến, rơi vào tâm hữu phần sáng trong, tức hiển lộ ở tâm hữu phần sáng trong, hãy tuần tự tiếp tục nhận diện, quán các nhóm danh pháp của chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn cùng với tùy hỷ, như trình bày trong bảng dưới đây.

Hướng ý môn	Đổng lực (7 lần)
Sắc vật nơi nương ở tim =54	54
12	35
12	34
12	34
12	33

Nếu thêm một tâm sở tùy hỷ vào các nhóm danh pháp tín, tuệ đã nói trước, thì lần lượt có35/34/34/33. Hãy quán đủ bốn trường hợp thay đổi trí và hỷ. Ở đây cũng vậy, tín là tin tưởng, thâm nhập nghiệp và quả của nghiệp; tuệ chỉ là thực tính hiểu biết nghiệp và quả của nghiệp. Vì tùy hỷ cũng chỉ lấy cảnh chế định chúng sinh an vui làm cảnh, nên na cảnh không thể xuất hiện sau đổng lực.

Những điều cần lưu ý

Các tâm sở bi và tùy hỷ này cũng có thể tương ưng, đồng sinh với các tâm duy tác. Tuy nhiên, vì các tâm duy tác ấy chỉ có thể sinh trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán, nên không trình bày trong cách quán này.

Miến209 · PDF nguồn239

Những điều cần lưu ý; tiết chế, vô lượng và na cảnh

Lại nữa, các bậc Thầy cũng có tranh luận về việc xả thọ có thể hay không thể sinh cùng bi và tùy hỷ. Đại trưởng lão Anuruddha thiên về quan điểm có thể. Ngài cho rằng tuy khó có xả thọ khi sự tu tập bi, tùy hỷ chưa có sức mạnh, nhưng khi sự tu tập đã có đà mạnh thì bi, tùy hỷ cũng có thể tương ưng, đồng sinh với xả thọ. Hãy hiểu như trường hợp dù đang quán minh sát bằng tâm tương ưng trí, nhưng khi sự tu tập minh sát đã có đà mạnh, đôi khi cũng tu tập minh sát bằng tâm không tương ưng trí.

Theo các quan điểm này, nếu hành giả chưa thể thiết lập định khiến sự tu tập có sức mạnh đến mức đạt tam thiền bi, tam thiền tùy hỷ hoặc gần đạt định thiền, thì bi, tùy hỷ của vị ấy phần nhiều có thể chỉ tương ưng với hỷ thọ. Vì vậy, hãy hiểu rằng vào những lúc ấy, ở các đổng lực phần nhiều chỉ sinh nhóm35 danh pháp nếu có trí, hoặc34 nếu không có trí. Chỉ trong dòng tương tục của những người tu tập bi và tùy hỷ, hai tâm sở này mới có thể thường tương ưng, đồng sinh với xả thọ. Trong dòng tương tục của người không tu tập các pháp ấy, nếu những tâm sở ấy sinh thì khả năng không tương ưng trí cũng có thể nhiều hơn.

Tiết chế, vô lượng và phận sự na cảnh

Kāmāvacaravipākānampi ekantaparittārammaṇattā, appamaññānaṃ ca sattārammaṇattā, viratīnaṃ ekantakusalattā vuttaṃ — “appamaññāvirativajjitā”ti.

Vì các quả dục giới chỉ có cảnh dục giới, vì các vô lượng có chúng sinh làm cảnh, và vì các tiết chế nhất định là thiện, nên nói: “Trừ vô lượng và tiết chế.” [NT346]

Ý nghĩa của đoạn Ṭīkā-kyaw trên là: “Vì các pháp quả dục giới nhất định có pháp hạn lượng, tức danh, sắc dục giới, làm cảnh; vì các tâm sở vô lượng là bi và tùy hỷ có chế định chúng sinh làm cảnh; và vì ba tâm sở tiết chế nhất định có thực tính thiện, Đại trưởng lão Anuruddha nói rằng các tâm sở vô lượng và tiết chế không thể tương ưng với các tâm đại quả.”

Các quả dục giới nhất định chỉ lấy pháp dục giới (= danh, sắc dục giới), gọi là paritta, làm cảnh. Các quả na cảnh cũng là quả dục giới. Các tâm sở vô lượng là bi và tùy hỷ lấy chế định chúng sinh làm cảnh. Như vậy, quả dục giới và vô lượng khác nhau về cảnh. Lại nữa, các tiết chế hiệp thế nhất định có thực tính thiện, nên cũng khác các quả về thực tính. Vì vậy, hai tâm sở vô lượng và ba tâm sở tiết chế không thể tương ưng với các quả na cảnh thuộc quả dục giới hữu nhân.

Vì ba tiết chế có pháp dục giới (= danh, sắc dục giới), tức đối tượng có thể bị xâm phạm, đối tượng cần tránh, gọi là vītikkamitabbavatthu (= viramitabbavatthu), làm cảnh, nên nếu là đổng lực dục giới, chúng sinh dục giới và cảnh dục giới, thì đôi khi na cảnh cũng có thể xuất hiện nếu cảnh rõ. Do đó, trong cách quán các tâm sở tiết chế, đã trình bày cả na cảnh đôi khi xuất hiện sau đổng lực.

Miến210 · PDF nguồn240

Một điểm để các bậc có trí suy xét

Tuy nhiên, hãy hiểu rằng như đã giải thích ở trên, các tiết chế chỉ tương ưng với đổng lực, không tương ưng với quả na cảnh. Vì vậy, dù ở đổng lực trình bày35 danh pháp, v.v., nhưng ở na cảnh chỉ trình bày34 danh pháp, v.v. Các pháp vô lượng chỉ lấy chế định chúng sinh làm cảnh; do đó, sau những đổng lực đang lấy chế định làm cảnh ấy, na cảnh vốn chỉ lấy cảnh dục giới làm cảnh không xuất hiện.

Một điểm để các bậc thiện lành có trí suy xét

Trong Chánh tạng Appamaññāvibhaṅga thuộc Abhidhamma, phần tu tập bi, Đức Phật đã dạy như sau:

Kathañca bhikkhu karuṇāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, seyyathāpi nāma ekaṃ puggalaṃ duggataṃ durūpetaṃ disvā karuṇāyeyya, evameva sabbe satte karuṇāya pharati.

Và thế nào là Tỳ-kheo an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu bi? Cũng như khi thấy một người khốn khổ, bất hạnh, vị ấy khởi lòng bi; cũng vậy, vị ấy biến mãn tất cả chúng sinh với lòng bi. [NT347]

Vị Tỳ-kheo hành thiền an trú, biến mãn một phương với tâm tương ưng bi theo cách nào? Ví dụ thích hợp để so sánh trong đời là: khi thấy một người của cải suy sụp, không tài sản,

nghèo khổ, sống lẫn trong đau khổ, là kẻ xấu xa đầy ác hạnh, có dòng dõi và hình sắc rất thấp kém, nằm trong đời sống tăm tối của ác hạnh, gọi là duggata, thì khởi lòng bi. Cũng như ví dụ ấy, vị ấy an trú, biến mãn tất cả chúng sinh bằng sự tu tập bi. [NT348]

Lại nữa, trong phần tu tập tùy hỷ, Ngài dạy như sau:

Kathañca bhikkhu muditāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, seyyathāpi nāma ekaṃ puggalaṃ piyaṃ manāpaṃ disvā mudito assa, evameva sabbe satte muditāya pharati.

Và thế nào là Tỳ-kheo an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu tùy hỷ? Cũng như khi thấy một người thân ái, khả ý, vị ấy hoan hỷ; cũng vậy, vị ấy biến mãn tất cả chúng sinh với tùy hỷ. [NT349]

Vị Tỳ-kheo hành thiền an trú, biến mãn một phương với tâm tương ưng tùy hỷ theo cách nào? Ví dụ thích hợp để so sánh trong đời là: khi thấy một người đáng yêu, làm tăng trưởng niềm vui trong lòng, thì hoan hỷ. Cũng như ví dụ ấy, vị ấy an trú, biến mãn tất cả chúng sinh bằng tâm tương ưng tùy hỷ. [NT350]

Các cách tu tập bi và tùy hỷ trên là phương pháp phân tích theo kinh, suttantabhājanīya. Chỉ khi lấy những khối hình thể chế định của chúng sinh đau khổ, những khối hình thể chế định của chúng sinh an vui làm cảnh theo đúng hình dạng chế định, rồi tu tập bi và tùy hỷ, mới có thể đạt thiền bi, thiền tùy hỷ; sự tu tập bi, tùy hỷ mới có thể sinh. Nếu lấy các pháp danh, sắc chân đế thực sự được gọi là chúng sinh ấy làm cảnh mà tu tập, thì không thể đạt các thiền ấy; sự tu tập bi, tùy hỷ cũng không thể sinh. Vì vậy, Đức Phật chỉ dạy những sự tu tập ấy theo phương pháp phân tích theo kinh. Lại nữa, cũng như các tâm sở bi và tùy hỷ lấy chúng sinh

Một điểm để suy xét — tiếp

chế định làm cảnh, thì các tâm sở tiết chế cũng lấy chế định chúng sinh làm cảnh hay không? Đến đây có một điểm đáng suy xét như vậy.

Trong Chú giải Sammohavinodanī (Chú giải Abhidhamma2,369):

Ārammaṇattikesu pana yāni sikkhāpadāni ettha sattārammaṇānīti vuttāni.

Trong các bộ ba về cảnh, những học giới ở đây được nói là có chúng sinh làm cảnh… [NT351]

Đoạn ấy đang giải thích lời Đức Phật dạy rằng một số học giới có chúng sinh làm cảnh. Tuy nhiên, chính Chú giải ấy cũng giải thích tiếp rằng tuy nói các học giới ấy lấy chúng sinh làm cảnh, chúng chỉ lấy các hành được gọi là chúng sinh làm cảnh. (Đã giải thích ở trên.)

Có một điểm đáng suy xét: cũng như lấy các nhóm hành danh, sắc được gọi là chúng sinh làm cảnh, phải chăng chúng cũng lấy chúng sinh là tập hợp của các hành ấy làm cảnh?

Trong đời vẫn có những phàm nhân ngu tối, có con mắt trí tuệ mù lòa, chưa từng nghe, từng học về danh, sắc chân đế; hoặc tuy đã nghe, đã học nhưng trí thấy vẫn chưa đạt đến chân đế. Vì chưa nghe về chân đế, hoặc đã nghe nhưng trí thấy chưa đạt đến chân đế, khi gặp đối tượng có thể bị xâm phạm, những phàm nhân mù lòa ấy chưa biết, chưa thể lấy chân đế gọi là các hành của đối tượng ấy làm cảnh. Khi gặp đối tượng có thể bị xâm phạm, những phàm

nhân chưa biết, chưa thể lấy các hành danh, sắc chân đế làm cảnh để trí thấy đạt đến chân đế ấy chỉ lấy chế định chúng sinh như người nữ, người nam, chế định như con, vợ của người khác, làm cảnh mà tránh, không xâm phạm đối tượng ấy. Như vậy, chẳng lẽ sampatta-virati không thể sinh nơi họ, như trường hợp cận sự nam Cakkana đã nói trên?

Đây chính là điểm đáng để các bậc thiện lành có trí suy xét. Một điểm khác cũng nên suy xét là: cận sự nam Cakkana đã nói trên lấy sự sống của con thỏ nhỏ làm cảnh bằng cách ước lượng; hay vì đã có trí thấy đạt đến chân đế nên lấy chính pháp chân đế mạng quyền của con thỏ nhỏ làm cảnh?

Nếu cho rằng chỉ khi có thể lấy các hành danh, sắc chân đế thực sự làm cảnh, nói cách khác, nhờ đạt các tuệ minh sát như trí phân định danh sắc nên có thể lấy các nhóm pháp danh, sắc chân đế của đối tượng có thể bị xâm phạm làm cảnh; chỉ trong dòng tương tục của những người có thể lấy cảnh như vậy; chỉ khi gặp đối tượng có thể bị xâm phạm mà tránh, không xâm phạm, thì tiết chế mới sinh, thì đối với những phàm nhân chưa đạt các tuệ minh sát như trí phân định danh sắc, con mắt trí tuệ về chân đế còn mù lòa, việc sinh thiện tiết chế vẫn còn rất xa vời. Nếu hành giả thiện lành, theo những lời đã dẫn ở trên:

Sattārammaṇāni.

Có chúng sinh làm cảnh. [NT352]

v.v., có thể chấp nhận rằng các tâm sở tiết chế, hay các học giới:

Điểm suy xét — tiếp; ghi chú chung

1. Cũng lấy chúng sinh là tập hợp các hành danh, sắc làm cảnh;
2. Cũng lấy các nhóm hành danh, sắc được gọi là chúng sinh làm cảnh;
thì có lẽ cũng có thể chấp nhận rằng các pháp thiện tiết chế có thể sinh trong dòng tương tục của những phàm nhân có con mắt trí tuệ về chân đế còn mù lòa.

Nếu có thể chấp nhận rằng các học giới, hay các tâm sở tiết chế, lấy chúng sinh là tập hợp các hành danh, sắc làm cảnh, thì hãy hiểu rằng sau những đổng lực thiện tương ưng với các tâm sở tiết chế ấy, na cảnh không thể xuất hiện.

Xin đừng cho rằng đây là chống lại Chú giải và Phụ chú giải. Đây chỉ là trình bày, thảo luận xem các pháp thiện tiết chế có thể hay không thể sinh trong dòng tương tục của những phàm nhân chưa thể lấy chân đế làm cảnh, thậm chí chưa từng học, từng nghe về chân đế. Tuy nhiên, nếu nói rằng các tiết chế ấy cũng lấy làm cảnh khối tập hợp các pháp chân đế chưa được phá vỡ khối, gọi là chúng sinh, thì không có gì mâu thuẫn, bởi không thể có tập hợp nào tách rời các thành phần.

Ghi chú chung

Đến đây đã trình bày các cách nhận diện, quán danh pháp thuộc nhóm thiện, có các đổng lực thiện sinh lấy sáu cảnh làm cảnh, theo dòng cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp.

Trong những mô hình tâm lộ này, nói chung đã trình bày cả na cảnh. Chỉ khi ở ngũ môn cảnh là rất lớn, atimahantārammaṇa, với số lượng tâm lộ rất nhiều; hoặc ở ý môn cảnh là rõ, vibhūtārammaṇa, thì na cảnh mới có thể xuất hiện. Nếu ở ngũ môn là lượt xác định, voṭṭhabbanavāra, kết thúc ở xác định, hoặc lượt đổng lực, javanavāra, kết thúc ở đổng lực; hoặc ở ý môn là cảnh không rõ, avibhūtārammaṇa, thì na cảnh không thể xuất hiện. Chuỗi tâm lộ sẽ dừng ở xác định hoặc đổng lực. Khi hành giả nhận diện, quán các nhóm danh pháp ấy nhiều lần, ngay trong lúc quán có thể dần hiểu cách na cảnh xuất hiện hay không xuất hiện; vì vậy, các bảng không đặc biệt trình bày các mô hình tâm lộ không có na cảnh. Xin đừng hiểu lầm rằng vì không trình bày như vậy nên không được nhận diện, không được quán các nhóm danh pháp có trong các chuỗi tâm lộ không có na cảnh. Dù na cảnh xuất hiện hay không xuất hiện, phải nhận diện, quán đầy đủ cả hai đúng như chúng đang là. Trong khi nhận diện như vậy, hãy nhận diện, quán để hiểu rằng giữa các tâm lộ có hữu phần xen vào, và các tâm lộ đang sinh rất nhiều lần.

Miến213 · PDF nguồn243

Cách quán nhóm bất thiện; mười kiết sử lấy cảnh sắc

Phần nhận diện, quán các tâm lộ đổng lực bất thiện thuộc nhóm bất thiện

Khi trình bày cách nhận diện, quán các nhóm danh pháp thuộc nhóm thiện có các đổng lực thiện, đã bắt đầu từ dòng cảnh pháp với số lượng tâm trong chuỗi tâm lộ ít. Cũng vậy, trong phần nhận diện, quán các nhóm danh pháp thuộc nhóm bất thiện có các đổng lực bất thiện này, trước hết xin trình bày cách nhận diện, quán các nhóm danh pháp tâm lộ ý môn có các đổng lực bất thiện, với số lượng tâm trong chuỗi tâm lộ ít. Khi trình bày như vậy:

Tasmā taṃ rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaṃ vedanaṃ, saññaṃ, saṅkhāre, viññāṇañca “idaṃ arūpa”nti paricchinditvā aniccādito passati.

Vì vậy, sau khi phân định thọ, tưởng, các hành và thức sinh lấy sắc ấy làm cảnh là “đây là phi sắc”, vị ấy thấy chúng là vô thường, v.v. [NT353]

Theo lời chỉ dạy của Chú giải trên, xin trình bày cách nhận diện bắt đầu từ các danh pháp bất thiện sinh lấy sắc pháp làm cảnh. Trước tiên, sẽ trình bày các tâm lộ đổng lực bất thiện sinh lấy sắc tịnh sắc và sắc vi tế, được gọi là cảnh pháp, làm cảnh. Để nhận diện cách các đổng lực bất thiện sinh lấy sắc pháp làm cảnh, phải dựa vào Chú giải Mūlapaṇṇāsa. Trong phần giải về các xứ, Āyatanapabbavaṇṇanā, thuộc Chú giải Mahāsatipaṭṭhānasutta của Mūlapaṇṇāsa, có giải thích cách mười kiết sử sinh lấy cảnh sắc làm cảnh. Dựa vào lời giải ấy, sẽ trình bày cách nhận diện, quán sự sinh khởi của các pháp bất thiện kiết sử lấy riêng từng sắc pháp còn lại, kể cả các sắc thuộc cảnh pháp, làm cảnh. Để có thể dựa theo phương pháp, trước hết xin trình bày lời Chú giải giải thích cách mười kiết sử sinh lấy cảnh sắc làm cảnh.

Cách các kiết sử sinh lấy cảnh sắc làm cảnh

Yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojananti yañca taṃ cakkhuṃ ceva rūpe cāti ubhayaṃ paṭicca kāmarāgasaññojanaṃ paṭigha-māna-diṭṭhi-vicikicchā-sīlabbataparāmāsa-bhavarāga-issā-macchariyāvijjāsaññojananti dasavidhaṃ saññojanaṃ uppajjati, tañca

yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti.
Kathaṃ panetaṃ uppajjatīti?

“Và kiết sử nào sinh do duyên cả hai”: do duyên cả hai, tức mắt và các sắc, mười loại kiết sử sinh: dục tham, đối kháng, mạn, kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, hữu tham, tật, lận và vô minh. Vị ấy biết chúng theo thực tính, đặc tính chân thật của chúng.
Vậy chúng sinh như thế nào?

1. Cakkhudvāre tāva āpāthagataṃ iṭṭhārammaṇaṃ kāmassādavasena assādayato abhinandato kāmarāgasaññojanaṃ uppajjati.
2. Aniṭṭhārammaṇe kujjhato paṭighasaññojanaṃ uppajjati.
3. “Ṭhapetvā maṃ na koci aññο etaṃ ārammaṇaṃ vibhāvetuṃ samattho atthī”ti maññato mānasaññojanaṃ uppajjati.
4. “Etaṃ rūpārammaṇaṃ niccaṃ dhuva”nti gaṇhato diṭṭhisaññojanaṃ uppajjati.
5. “Etaṃ rūpārammaṇaṃ satto nu kho, sattassa nu kho”ti vicikicchato vicikicchāsaññojanaṃ uppajjati.
6. “Sampattibhave vata no idaṃ sulabhaṃ jāta”nti bhavaṃ patthentassa bhavarāgasaññojanaṃ uppajjati.
7. “Āyatimpi evarūpaṃ sīlabbataṃ samādiyitvā sakkā laddhu”nti sīlabbataṃ samādiyantassa sīlabbataparāmāsa-saññojanaṃ uppajjati.

1. Trước hết, dục tham kiết sử sinh nơi người hưởng thích, hoan hỷ với cảnh khả ái đi vào nhãn môn, theo cách hưởng thích dục.
2. Đối kháng kiết sử sinh nơi người giận cảnh bất khả ái.
3. Mạn kiết sử sinh nơi người nghĩ: “Ngoài ta, không ai khác có khả năng làm rõ cảnh này.”
4. Kiến kiết sử sinh nơi người chấp: “Cảnh sắc này thường hằng, bền vững.”
5. Hoài nghi kiết sử sinh nơi người nghi: “Cảnh sắc này là chúng sinh chăng, hay thuộc về chúng sinh chăng?”
6. Hữu tham kiết sử sinh nơi người mong cầu hữu: “Trong một đời sống đầy đủ, cảnh này quả thật dễ có đối với chúng ta.”
7. Giới cấm thủ kiết sử sinh nơi người thọ trì giới và hạnh với ý: “Nhờ thọ trì giới và hạnh như vậy, về sau cũng có thể có được cảnh này.”

Mười kiết sử lấy cảnh sắc — lời giải

8. “Aho vata etaṃ rūpārammaṇaṃ aññe na labheyyu”nti usūyato issāsaññojanaṃ uppajjati.
9. Attanā laddhaṃ rūpārammaṇaṃ aññassa maccharāyato macchariyasaññojanaṃ uppajjati.
10. Sabbeheva sahajātaaññāṇavasena avijjāsaññojanaṃ uppajjati.

8. Tật kiết sử sinh nơi người ganh tị: “Ước gì những người khác không có được cảnh sắc này!”
9. Lận kiết sử sinh nơi người bỏn xẻn với người khác về cảnh sắc mình đã có.
10. Vô minh kiết sử sinh do không biết, đồng sinh với tất cả những kiết sử ấy. [NT354]

“Yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ” nghĩa là: dựa vào cả hai, nhãn tịnh sắc ấy và các cảnh sắc ấy, mười loại kiết sử sinh:
1. Dục tham kiết sử;

2. Đối kháng kiết sử;
3. Mạn kiết sử;
4. Kiến kiết sử;
5. Hoài nghi kiết sử;
6. Hữu tham kiết sử;
7. Giới cấm thủ kiết sử;
8. Tật kiết sử;
9. Lận kiết sử;
10. Vô minh kiết sử.
Vị ấy cũng biết rõ, phân biệt từng kiết sử theo thực tính riêng đúng như thật; cách khác, biết rõ theo phận sự và thực tính. Mười loại kiết sử này sinh như thế nào?

1. Dục tham kiết sử sinh trong dòng tương tục của người rất hưởng thích, rất hoan hỷ theo cách hưởng thích dục, đối với cảnh sắc khả ái, đáng mong muốn, đáng yêu thích, đáng quý mến, đang hiển lộ, hướng đến nhãn môn. (Ý muốn nói sự bám víu, dính mắc vào đối tượng dục đáng mong muốn là cảnh sắc, bằng phiền não dục có thực tính muốn, tức ái, tham. Loại trừ hai sự hưởng thích, tham đắm hữu và hưởng thích, tham đắm tà kiến. Dục tham kiết sử này là thực tính rất hưởng thích, tham đắm cảnh sắc khả ái, quán nó là đẹp, tốt, subha.)

[Ghi chú — Để dễ nhận diện, quán, xin trình bày các kiết sử này theo từng nhóm, như nhóm tham, nhóm sân, v.v.]

2. Hữu tham kiết sử sinh trong dòng tương tục của người mong cầu đời sống đầy đủ như sau: "Trong đời sống đầy đủ các cảnh như cảnh sắc, v.v., cảnh sắc khả ái đáng yêu thích, quý mến này dễ có đối với chúng ta. Mong rằng trong tương lai cũng có đời sống đầy đủ các cảnh như cảnh sắc, v.v."

3. Người suy nghĩ: "Nếu thọ trì và thực hành giới, hạnh là những lối tu sai như hạnh bò, hạnh chó, v.v., thì trong tương lai cũng có thể đạt được cảnh sắc như vậy", rồi thọ trì và thực hành giới, hạnh là những lối tu sai như hạnh bò, hạnh chó, v.v.,

Các nhóm danh pháp của kiết sử

thì giới cấm thủ kiết sử sinh trong dòng tương tục của người ấy.

4. Kiến kiết sử sinh trong dòng tương tục của người chấp: "Cảnh sắc này là nicca, thường hằng; dhuva, bền vững."

Niccaṃ dhuvanti etaṃ nidassanamattaṃ, "ucchijjissati vinassissatīti gaṇhato"ti evamādīnampi saṅgaho icchitabbo.

"Thường hằng, bền vững" chỉ là một ví dụ; cũng cần hiểu bao gồm cả những trường hợp như "nơi người chấp rằng nó sẽ bị đoạn diệt, sẽ tiêu mất", v.v. [NT355]

[Ghi chú — Kiến chấp cảnh sắc là thường hằng, bền vững chính là thường kiến, sassatadiṭṭhi. Chú giải chỉ nêu thường kiến ấy là theo phương pháp nidassana, chỉ gợi một ví dụ về cách kiến sinh. Cũng phải hiểu bao gồm những loại tà kiến khác như đoạn kiến, ucchedadiṭṭhi,

chấp rằng “cảnh sắc này sẽ bị đoạn diệt, sẽ tiêu mất”, v.v.

Ở đây, ba loại kiết sử là dục tham, hữu tham và giới cấm thủ nói chung chính là các nhóm danh pháp thuộc nhóm tham–kiến. Dục tham kiết sử và hữu tham kiết sử nói chung có thể tương ưng với kiến, đôi khi có thể tương ưng với mạn, đôi khi không tương ưng cả kiến lẫn mạn. Giới cấm thủ kiết sử chỉ có thể tương ưng với kiến.

Kiến và si — Nếu chấp chính cảnh sắc ấy là (1) thường, (2) lạc, (3) ngã, (4) tịnh, thì có thể sinh tham–kiến. Biết sai cảnh sắc ấy là (1) thường, (2) lạc, (3) ngã, (4) tịnh là si. Sự chấp nhận sai, tin sai là (1) thường, (2) lạc, (3) ngã, (4) tịnh là kiến. Trong mỗi đổng lực thuộc nhóm tham–kiến, các nhóm danh pháp có20/19/22/21 pháp. Sẽ rõ ở phần sau.]

Chấp rằng ngã thường hằng, chết không bị đoạn diệt là thường kiến. Chấp rằng ngã bị đoạn diệt khi chết, “bên kia quan tài không còn gì”, là đoạn kiến.

5. Mạn kiết sử sinh trong dòng tương tục của người tự đề cao mình: “Ngoài ta, ai khác có thể làm rõ cảnh sắc này, có thể quán thấy nó? Chính vì là ta nên mới quán được cảnh sắc, màu sắc của các nhóm sắc này.” [Đây là các đổng lực bất thiện thuộc nhóm tham–mạn. Trong mỗi đổng lực có các nhóm danh pháp20/19/22/21.]

6. Đối kháng kiết sử, thực tính tâm cứng cỏi, thô bạo, sinh trong dòng tương tục của người giận dữ, bực tức đối với cảnh sắc bất khả ái, không đáng mong muốn, không đáng yêu thích, không đáng quý mến, đang hiển lộ, hướng đến nhãn môn. [Đối kháng là không hài lòng với cảnh, tâm cứng cỏi, thô bạo; pháp thực sự chính là sân muốn phá hủy. Trong mỗi đổng lực sân ấy sinh các nhóm18/20 danh pháp.]

7. Tật kiết sử sinh trong dòng tương tục của người có tâm ganh tị: “Nếu những người khác ngoài ta không có được cảnh sắc như vậy thì tốt biết bao!” [Đây chính là các danh pháp thuộc nhóm sân; trong mỗi đổng lực có các nhóm19/21 danh pháp.]

Miến216 · PDF nguồn246

Các kiết sử khi lấy cảnh sắc — tiếp

8. Lận kiết sử sinh trong dòng tương tục của người bỏn sẻn đối với người khác, làm cho cảnh sắc mình đã có không được chung hưởng với người khác. [Đó là các danh pháp nhóm sân–lận. Trong mỗi đổng lực có19/21 danh pháp.]

Ghi chú — Cũng như các nhóm danh pháp sân–tật và sân–lận sinh khi lấy cảnh sắc, nhóm danh pháp sân–hối cũng có thể sinh khi lấy cảnh sắc. Các pháp bất thiện có cơ hội sinh thích hợp khi lấy cả sáu cảnh. Vì vậy, ở đây sẽ trình bày tiếp nhóm danh pháp sân–hối.

Sân–hối

(a) Sân–hối sinh khi lấy cảnh sắc — tức lấy ác hạnh đã làm liên quan đến cảnh sắc — rồi lại lo buồn, hối tiếc. Chẳng hạn, lấy mực chấm vào áo có màu đẹp của người khác để làm mất màu, làm hư áo. Sau khi phá hỏng cảnh sắc đẹp của người khác thành xấu, cảm thấy buồn, lại lo lắng, hối tiếc rằng mình đã làm sai.

(b) Hối cũng sinh khi lấy thiện hạnh đã không làm rồi lại lo buồn, hối tiếc. Chẳng hạn, đã định dâng hoa cúng Phật lúc màu sắc hoa còn đẹp, nhưng vì nhiều nguyên do mà không cúng được, nên buồn, lại lo lắng, hối tiếc. Trong mỗi đổng lực có19/21 danh pháp cùng hiện hữu.

9. Nghi kiết sử sinh trong dòng tương tục của người nghi ngờ: “Cảnh sắc này — màu của các tổng hợp sắc — là chúng sinh, tức tự ngã chăng? Là vật sở hữu của chúng sinh, tức vật sở hữu của tự ngã, tức màu của tự ngã chăng?” Trong mỗi đổng lực có16 danh pháp.

Ghi chú — Nhóm danh pháp phóng dật cũng là cảnh được quán của tuệ minh sát. Nó lấy cả sáu cảnh tùy trường hợp. Vì vậy, khi tâm tán loạn lấy cảnh sắc thì phóng dật sinh. Trong mỗi đổng lực có16 danh pháp cùng phối hợp.

10. Sabbeheva sahajāta-aññāṇavasena avijjāsaṃyojanaṃ uppajjati.

10. Do sự không biết cùng sinh với tất cả các pháp ấy, vô minh kiết sử sinh. [NT356]

Mỗi khi các loại kiết sử nói trên sinh, vô minh kiết sử sinh cùng với các kiết sử ấy trong một sát-na tâm, do không biết đúng như thật — biết sai — thực tính chân đế của cảnh.

Các kiết sử trên không sinh riêng lẻ từng kiết sử. Theo quy luật tự nhiên của các pháp sắc–danh chân đế, chúng chỉ sinh thành nhóm, kết hợp với các pháp tương ưng là tâm và tâm sở đồng hành trong một sát-na tâm. Những nhóm danh pháp ấy cũng chỉ sinh theo đường lối tự nhiên của định luật tâm, gọi là tâm lộ. Vì vậy, khi nhận diện và quán các danh pháp ấy, hành giả hãy dùng trí phá vỡ bốn loại khối danh, tức sự kết khối của danh, để nhận diện và quán đạt đến chân đế. Để việc ấy được dễ dàng, trước hết ở đây sẽ trình bày lần lượt12 tâm bất thiện theo từng nhóm.

Miến217 · PDF nguồn247

Nhóm tham-tà kiến và tham-mạn

Các danh pháp nhóm tham-tà kiến: bốn trường hợp

Thành phần	Số lượng
Tâm nhận biết	1
Aññasamāna — tâm sở chung cho hai phía	13
Tâm sở bất thiện biến hành	4
Tham–tà kiến	2
Tổng cộng	20

1. Vô trợ, tương ưng thọ hỷ:20.
2. Vô trợ, tương ưng thọ xả, không có hỷ tâm sở:19.
3. Hữu trợ, tương ưng thọ hỷ:20+hôn trầm+thụy miên=22.
4. Hữu trợ, tương ưng thọ xả:19+hôn trầm+thụy miên=21.

Tổng cộng có bốn trường hợp.

[Ghi chú — Các tâm sở bất thiện biến hành là những tâm sở chung cho tất cả tâm bất thiện, chính là bốn tâm sở si, vô tàm, vô quý và phóng dật. Vô trợ (asaṅkhārika) là tham, tà kiến, v.v. sinh mà không cần mình hay người khác thúc đẩy. Hữu trợ (sasaṅkhārika) là các bất thiện như tham, tà kiến chỉ sinh khi có sự thúc đẩy của chính mình hoặc người khác. Nói gọn: trong việc thiện hay bất thiện, có sự thúc đẩy của mình hoặc người khác thì ghi nhận là hữu trợ; không có sự thúc đẩy thì ghi nhận là vô trợ.]

Nhóm tham–mạn: bốn trường hợp

Chỉ cần thay tà kiến bằng mạn trong nhóm tham–tà kiến. Vẫn là20/19/22/21 danh pháp. Tuy nhiên, tâm sở mạn là tâm sở bất định (kadāci): chỉ đôi khi mới kết hợp với tham không tương ưng tà kiến. Do đó, khi tham không tương ưng tà kiến sinh, có lúc không có mạn. Khi không có cả mạn lẫn tà kiến, các nhóm danh pháp có gốc tham ấy lần lượt là:

1. Vô trợ, thọ hỷ:19.
2. Vô trợ, thọ xả:18.
3. Hữu trợ, thọ hỷ:21.
4. Hữu trợ, thọ xả:20.

Tham–tà kiến có bốn trường hợp; tham–mạn có bốn trường hợp; cộng lại là tám loại tâm có gốc tham.

Miến218 · PDF nguồn248

Các nhóm sân

Nhóm sân: hai trường hợp

1. Khi vô trợ:

Thành phần	Số lượng
Tâm nhận biết	1
Tâm sở chung cho hai phía, không có hỷ	12
Tâm sở bất thiện biến hành	4
Tâm sở sân	1
Tổng cộng	18

2. Khi hữu trợ: thêm hôn trầm và thụy miên:18+hôn trầm+thụy miên=20.

Nhóm sân–tật: hai trường hợp

1. Khi vô trợ:

Thành phần	Số lượng
Tâm và tâm sở thuộc nhóm sân nói trên	18
Tâm sở tật	1

Thành phần	Số lượng
Tổng cộng — nhóm vô trợ	19

2. Khi hữu trợ:19+hôn trầm+thụy miên=21.

Nhóm sân-lận: hai trường hợp

1. Khi vô trợ:

Thành phần	Số lượng
Tâm và tâm sở thuộc nhóm sân nói trên	18
Tâm sở lận	1
Tổng cộng — nhóm vô trợ	19

2. Khi hữu trợ:19+hôn trầm+thụy miên=21.

Nhóm sân-hối: bốn trường hợp

1. Khi vô trợ:

Thành phần	Số lượng
Tâm và tâm sở thuộc nhóm sân nói trên	18
Tâm sở hối	1
Tổng cộng	19

2. Khi hữu trợ:19+hôn trầm+thụy miên=21.

Miến219 · PDF nguồn249

Các nhóm si và lời khuyến tấn

[Lấy ác hạnh đã làm làm cảnh, quán hai trường hợp vô trợ và hữu trợ. Lấy thiện hạnh đã không làm làm cảnh, cũng quán hai trường hợp vô trợ và hữu trợ. Cộng lại có bốn trường hợp.]

Nhóm si-phóng dật: một trường hợp

Thành phần	Số lượng
Tâm nhận biết	1
Tâm sở biến hành tất cả tâm	7
Tầm, tứ, thắng giải, tinh tấn — không có hỷ và dục	4
Tâm sở bất thiện biến hành	4
Tổng cộng	16

Nhóm si–nghi: một trường hợp

Thành phần	Số lượng
Tâm nhận biết	1
Tâm sở biến hành tất cả tâm	7
Tầm, tứ, tinh tấn — không có thắng giải, hỷ và dục	3
Tâm sở bất thiện biến hành	4
Nghi	1
Tổng cộng	16

Lời khuyến tấn

Bộ Abhidhammatthasaṅgaha cũng dạy rằng cả29 loại đổng lực dục giới có thể vận hành trong các lộ ngũ môn như lộ nhãn môn và trong các lộ ý môn. Chính Đức Phật cũng dạy:

Sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti.

Hoặc có tâm tham, vị ấy biết rõ: “Tâm có tham”. [NT357]

Bằng lời này và những lời tương tự, trong phần quán tâm của kinh Mahāsatipaṭṭhāna, Ngài dạy tu tập minh sát, quán xét các tâm bất thiện, tức các nhóm danh pháp bất thiện, như tâm có tham sinh cùng tham, tâm có sân sinh cùng sân, tâm có si sinh cùng si. Vì vậy, hành giả thiện lành mới bắt đầu nhận diện và quán các danh pháp bất thiện phải theo lời chỉ dẫn của các bộ Chú giải:

Taṃ rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaṃ.

Đã sinh lấy sắc ấy làm cảnh. [NT358]

Theo những lời chỉ dẫn ấy, hãy bắt đầu nhận diện và quán các nhóm danh pháp bất thiện sinh lấy từng loại trong28 sắc làm cảnh.

Miến220 · PDF nguồn250

Nhận diện danh trong lộ đổng lực bất thiện ý môn

Cách nhận diện các danh pháp trong lộ đổng lực bất thiện ý môn

Tuy nhiên, khi nhận diện và quán theo từng nhóm các danh pháp bất thiện sinh lấy từng loại sắc chân đế làm cảnh, một số hành giả thiện lành có thể không hiểu được, thấy khó quán một số nhóm bất thiện. Đó là vì suốt vòng luân hồi, các pháp bất thiện ấy đã thường hoạt động trên những khối chế định như đàn ông, đàn bà, vàng, bạc. Nếu bắt đầu nhận diện và quán các danh pháp bất thiện từ những nhóm sinh lấy các khối chế định như vàng, bạc, áo quần làm cảnh, thì có thể hiểu nhanh. Vì vậy, với ý nghĩa một việc được hai lợi ích, ở đây sẽ trình bày tiếp cách nhận diện và quán các nhóm danh pháp bất thiện lấy những khối chế

định như vàng làm cảnh. Quán như vậy sẽ:

1. Biết quán các nhóm danh pháp bất thiện sinh lấy chế định làm cảnh.
2. Việc nhận diện các nhóm danh pháp bất thiện sinh lấy sắc chân đế làm cảnh cũng dễ dàng hơn.

Ở đây, không nên hiểu lầm rằng đang quán minh sát các khối chế định như vàng. Hãy ghi nhận tương tự việc nhận diện và quán các danh pháp thiền sinh lấy các chế định như quang tướng hơi thở, quang tướng kasiṇa làm cảnh. Tuy nhiên, khi đã biết nhận diện và quán các pháp bất thiện trên cảnh chế định, thì phải quán chính các pháp bất thiện sinh lấy các sắc pháp làm cảnh.

Cảnh vàng — nhóm tham-tà kiến,20 pháp (tâm có gốc tham)

Sau khi lần lượt thiết lập định:

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh một món vàng thuộc sở hữu mình và mình ưa thích, như nhẫn, dây chuyền, hoa tai. (Hãy là vật thấy được nhờ ánh sáng của trí.)
3. Khi cảnh vàng ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn sẽ sinh lấy khối chế định gọi là vàng làm cảnh.
4. Trong những chuỗi tâm ấy, hãy cho ý môn hướng tâm quyết định, tác ý rằng vàng ấy là đẹp (subha). Vì là phi như lý tác ý, các nhóm đổng lực bất thiện tham–tà kiến sẽ sinh.

1. Tâm nhận biết: thực tính nắm lấy cảnh vàng.
2. Xúc: thực tính sinh theo cách chạm cảnh vàng.
3. Thọ: thực tính cảm nhận vị của cảnh vàng, một cách vui thích.
4. Tưởng: thực tính ghi nhận cảnh vàng là đẹp.

5. Tư: thực tính thúc đẩy, khích động các pháp tương ưng đến cảnh vàng,

Nhóm tham-tà kiến trên cảnh vàng — tiếp

thực tính thúc đẩy ấy.

6. Nhất tâm: thực tính tâm rơi vào, đứng trên một cảnh vàng duy nhất; thực tính không để các pháp tương ưng phân tán, rời rạc.
7. Mạng quyền: yếu tố gìn giữ mạng danh, thực tính bảo hộ các pháp tương ưng.
8. Tác ý: thực tính xoay hướng, đẩy tâm về phía cảnh vàng; tác ý cảnh vàng.
9. Tầm: thực tính đặt tâm lên cảnh vàng.
10. Tứ: thực tính liên tục xem xét, suy xét cảnh vàng; thực tính nhào nặn, lấy đi lấy lại cảnh vàng.
11. Thắng giải: thực tính quyết định cảnh vàng là đẹp (subha).
12. Tinh tấn: thực tính cố gắng, nỗ lực để bất thiện như tham–tà kiến sinh trên cảnh vàng, để tham ái sinh.
13. Hỷ: thực tính ưa thích cảnh vàng.

14. Dục: thực tính muốn, mong cầu cảnh vàng; thực tính muốn sinh tham ái.
15. Si: thực tính không biết thực tính bất tịnh (asubha) đúng thật của cảnh vàng; thực tính biết sai cảnh vàng là đẹp.
16. Vô tàm: thực tính không hổ thẹn về việc bất thiện như tham–tà kiến sinh trên cảnh vàng.
17. Vô quý: thực tính không sợ việc bất thiện như tham–tà kiến sinh trên cảnh vàng.
18. Phóng dật: thực tính tâm không yên, tán loạn trên cảnh vàng.
19. Tham: thực tính chấp giữ cảnh vàng là "của tôi"; thực tính muốn, tham đắm, dính mắc cảnh vàng.
20. Tà kiến: thực tính chấp thủ, tin cảnh vàng là đẹp; thực tính hiểu sai, nhận định sai cảnh vàng là đẹp.

Để hiểu thứ tự tâm lộ

Khi lấy khối chế định gọi là vàng làm cảnh và hiểu sai là đẹp, do đang lấy khối chế định ấy làm cảnh, do tác ý sai là đẹp nên cũng có phi như lý tác ý; các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực bất thiện do tham–tà kiến dẫn đầu sẽ sinh. Chuỗi tâm ấy gồm một lần ý môn hướng tâm và bảy lần đổng lực. Vì lấy khối chế định gọi là vàng làm cảnh nên na cảnh không thể sinh. Tuy nhiên, nếu chỉ lấy màu đơn thuần, tức tập hợp cảnh sắc hiện hữu trong khối vàng ấy, nếu chỉ thích màu sắc ấy, thì na cảnh cũng có thể sinh.

Hãy hiểu tương tự khi chấp chính cảnh vàng ấy là thường, lạc, ngã. Về thọ, nếu có hỷ tâm sở thì là thọ hỷ; nếu không có hỷ tâm sở thì là thọ xả. Nếu có sự thúc đẩy để tham ái, tham–tà kiến sinh trên cảnh vàng thì là hữu trợ, có hôn trầm và thụy miên. Nếu không có sự thúc đẩy thì là vô trợ, không có hôn trầm và thụy miên. Hãy quán đủ bốn trường hợp cho mỗi cách.

Miến222 · PDF nguồn252

Thực tính chân đế và nhóm tham–mạn

Thực tính chân đế

Nếu hành giả thiện lành đã đạt đến mức có thể nhận diện và quán sắc–danh ngoại phần, kể cả thế giới vô tri, cho đến khi trí thấy đạt tới chân đế, hãy hướng đến quán bốn đại hiện hữu trong khối vàng ấy. Tiếp tục quán cho thấy cả hư không giới. Khi ấy sẽ chỉ thấy các hạt tổng hợp sắc. Trong mỗi tổng hợp sắc ấy có tám thực tính sắc chân đế: địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị và dưỡng chất. Hãy quán để thấy những thực tính sắc chân đế ấy. Chúng chỉ là tập hợp các sắc do thời tiết sinh, nối tiếp sinh do hỏa giới hiện hữu trong mỗi tổng hợp sắc. Các sắc do thời tiết sinh ấy là những thực tính sắc pháp chỉ sinh tạm trong khoảnh khắc, ở giữa hai sự không có — không có trước khi sinh và không có sau khi sinh — với tuổi thọ chỉ khoảng một phần khi chia một giây thành nhiều chục triệu phần.

Có thể hỏi: nếu sau khi sinh chúng diệt cực nhanh như thế, tại sao khối vàng vẫn tiếp tục tồn tại nguyên khối? Chừng nào sức hỗ trợ của hỏa giới làm nhân chưa hết, các sắc làm quả còn tiếp tục sinh lặp đi lặp lại, trước sau nối liền nhau. Người không có con mắt trí tuệ chân đế không thấy được thực tính sinh đi sinh lại, nối tiếp trước sau ấy, nên thấy cả khối, cả cục gọi là vàng. Thật ra, những sắc chân đế ấy cũng chỉ là các thực tính pháp sinh liên tục trong

trạng thái vô thường, khổ và vô ngã.

Áo quần — Cũng có thể quán các nhóm tham–tà kiến lấy áo quần làm cảnh. Cảnh áo quần mới dễ sinh hỷ, dễ sinh thọ hỷ, dễ là vô trợ. Nếu là áo quần cũ, có thể thường không sinh hỷ mà là xả; có thể thường là hữu trợ. Vì vậy, hãy thử quán lấy làm cảnh những vật đủ để sinh tham ái, như áo quần mới, cũ, mà mình chiếm giữ là sở hữu của mình, "của tôi". Nếu là hành giả xuất gia, hãy thử quán lấy làm cảnh những vật mình ưa thích và giữ là "của tôi", như y mới, y cũ. Hãy phá vỡ từng loại khối danh; hãy để trí thấy đạt tới danh chân đế. Khi có thể nhận diện bao quát tất cả danh pháp theo thứ tự tâm lộ, hãy nhận diện và quán: "Danh pháp, danh pháp".

Nhóm tham–mạn: bốn trường hợp (tâm có gốc tham)

Trong ngôn ngữ thế gian, trong phạm vi tục đế, các kiểu hơn thua như so vàng, so bạc, so nhà, so xe, so con trai, con gái, so chồng, vợ, so pháp, so hoa tai kim cương đều là những thực tính của mạn. Đó là thực tính không thể không muốn hơn, không thể không khoe; thực tính tự đề cao mình. Đối với nhóm tham–mạn này, hãy lấy một cảnh chế định như vàng, bạc, áo quần mà mình thường sinh mạn, rồi quán dựa theo nhóm tham–tà kiến nói trên. Không còn tà kiến; mạn sẽ vào chỗ tà kiến. Hãy quán đủ bốn trường hợp.

Miến223 · PDF nguồn253

Nhóm tham–mạn, sân và sân–tật

Ví dụ, giả sử vẫn quán lấy vàng làm cảnh. Mạn là thực tính tự đề cao vàng của mình, cho rằng hơn vàng của người ấy; là thực tính tự đề cao rằng hoa tai kim cương của mình tốt hơn hoa tai kim cương của người khác.

Trong nhóm tham–mạn này, tinh tấn là thực tính cố gắng để mạn sinh; dục là thực tính muốn sinh mạn. Vô tàm là thực tính không hổ thẹn về việc bất thiện như tham, mạn sinh. Vô quý là thực tính không sợ việc bất thiện như tham, mạn sinh.

Hãy tùy trí mở rộng mà quán các loại cảnh hữu tình và vô tri mà mình đã từng muốn hơn, hoặc thường muốn hơn, thường sinh mạn. Lược nêu cách quán như sau:

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh đôi hoa tai kim cương của mình mà mình thường dùng để so hơn.
3. Khi cảnh đôi hoa tai ấy hiện trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn sẽ sinh. Hãy cho ý môn hướng tâm quyết định:

"Hoa tai kim cương của tôi tốt hơn". Vì là phi như lý tác ý, những lộ đổng lực bất thiện do tham–mạn dẫn đầu sẽ sinh. Mạn là tâm sở bất định nên chỉ đôi khi sinh. Hãy tùy trí thử quán cả những lộ đổng lực bất thiện do tham dẫn đầu mà không có cả tà kiến lẫn mạn. Trong mỗi đổng lực sẽ lần lượt có19/21/18/20 danh pháp.

Nhóm sân: hai trường hợp (tâm có gốc sân)

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh một cảnh thường làm sân sinh. Ví dụ: hướng đến lấy một người

mình ghét làm cảnh.

Khi cảnh ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn sẽ sinh. Hãy cho ý môn hướng tâm trong những tâm lộ ấy quyết định là "người mình ghét". Vì là phi như lý tác ý, những lộ đổng lực bất thiện do sân dẫn đầu sẽ sinh.

Thực tính biết sai là "người mình ghét" chính là si. Thực tính không hài lòng, tâm cứng rắn, thô tháo, muốn phá hủy chính là sân. Hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ. Tùy trí, hãy lấy các cảnh làm sinh hữu trợ, các cảnh làm sinh vô trợ để quán.

Nhóm sân–tật: hai trường hợp (tâm có gốc sân)

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh một vật của người khác hơn vật của mình.

Sân–tật, sân–lận, sân–hối và phóng dật

Ví dụ, hướng đến lấy làm cảnh đôi hoa tai kim cương của người khác vượt trội đôi của mình. Khi cảnh đôi hoa tai ấy hiện trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, hãy cho ý môn hướng tâm tác ý: "Giá mà người ấy không có được đôi hoa tai như thế thì tốt". Những chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực bất thiện do sân–tật dẫn đầu sẽ sinh. Hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ.

Nhóm sân–lận: hai trường hợp (tâm có gốc sân)

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh một vật của mình mà mình không chịu để ai đụng đến. Ví dụ: một bát đồ ăn hoặc một cuốn sách mình không chịu để ai đụng đến.

Khi cảnh ấy hiện trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, hãy cho ý môn hướng tâm quyết định đó là vật mình không chịu để ai đụng đến. Đó là kiểu tác ý: "Đừng lấy, hãy để đó". Vì là phi như lý tác ý, các lộ đổng lực bất thiện ý môn do sân–lận dẫn đầu sẽ sinh.

Giả sử, do hoàn cảnh thời cuộc, một người muốn kiểm duyệt sách của một người khác. Thực tính không chịu nổi việc các chữ mình đã viết bị xóa bỏ, bị làm mất đi, cũng là lận. Sau khi nhận diện yếu tố ý trong sáng hữu phần, hãy hướng đến lấy cuốn sách ấy làm cảnh. Hãy cho ý môn hướng tâm quyết định, tác ý đó là cuốn sách đang bị kiểm duyệt. Những lộ đổng lực bất thiện do sân–lận dẫn đầu sẽ sinh. Hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ.

Nhóm sân–hối: bốn trường hợp (tâm có gốc sân)

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh một ác hạnh đã làm. Ví dụ: lấy làm cảnh tư đã giết một con muỗi.

Khi cảnh ấy hiện trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, hãy cho ý môn hướng tâm quyết định: "Mình đã giết con muỗi", hãy tác ý là một việc làm sai. Những lộ đổng lực bất thiện sẽ sinh, do sân — tâm cứng rắn, thô tháo — và hối — lại lo buồn, hối tiếc vì đã giết — dẫn đầu. Hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ.

Khi hối sinh do lại lo buồn, hối tiếc vì đã không thực hiện một thiện hạnh nào đó, cũng quán hai trường hợp theo cùng cách. Ví dụ: đã định thọ trì Bát quan trai nhưng không thọ trì được, nên tâm không vui, lại lo buồn, hối tiếc. Ở đây, hãy quán kỹ có hay không có na cảnh.

Nhóm phóng dật: một trường hợp (tâm có gốc si)

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh một cảnh chế định mà tâm thường tán loạn, không có tham hay sân.

Nhóm nghi và quán cảnh nhãn tịnh sắc

Ví dụ, hướng đến lấy một người làm cảnh. Liên quan đến người ấy không có tham hay sân, nhưng tâm thường không yên. Hãy quán lấy cảnh một người như vậy. Khi cảnh người ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, hãy cho ý môn hướng tâm quyết định, tác ý đơn thuần là "người". Vì là phi như lý tác ý, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực bất thiện ý môn cùng với si–phóng dật sẽ sinh.

Biết sai là "người" là si. Thực tính tâm tán loạn trên cảnh "người" là phóng dật.

Nhóm nghi: một trường hợp (tâm có gốc si)

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh một cảnh thường làm nghi sinh. Ví dụ: lấy một cảnh có thể khiến nghi ngờ rằng "Không biết kiếp quá khứ mình đã làm người có đúng thật không?"

Vì có phi như lý tác ý, những chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực bất thiện có nhóm danh pháp nghi sẽ sinh. Hãy nhận diện, dùng trí phân định nhóm danh pháp ấy.

Khi quán lấy chế định làm cảnh như vậy, na cảnh không thể sinh sau các đổng lực bất thiện còn lại, trừ các đổng lực bất thiện do sân–hối dẫn đầu. Vì hối lấy ác hạnh đã làm và thiện hạnh đã không làm làm cảnh, nên sau các đổng lực ấy có thể có na cảnh, cũng có thể không.

Khi đã biết nhận diện và quán các danh pháp bất thiện sinh lấy chế định làm cảnh như vậy, hãy tiếp tục nhận diện và quán các danh pháp bất thiện sinh lấy từng sắc chân đế làm cảnh. Cũng như khi nhận diện và quán các danh pháp nhóm thiện có đổng lực thiện thì bắt đầu từ các danh pháp tuyến cảnh pháp, ở đây sẽ trình bày tiếp cách nhận diện và quán các danh pháp nhóm bất thiện có các đổng lực bất thiện, cũng bắt đầu từ tuyến cảnh pháp.

Phương pháp quán nhóm tham–tà kiến (cảnh nhãn tịnh sắc)

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Phân tích một tổng hợp mười sắc nhãn, rồi hướng đến lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh.
3. Khi nhãn tịnh sắc ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, những chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn sẽ sinh.

Hãy cho ý môn hướng tâm trong những chuỗi tâm ấy quyết định, tác ý nhãn tịnh sắc ấy là đẹp. Nếu nhãn tịnh sắc ấy cũng đủ là cảnh khả ái, do phi như lý tác ý, trong đổng lực sẽ sinh các danh pháp nhóm tham–tà kiến vui thích, tham đắm nhãn tịnh sắc ấy là đẹp. Tác ý sai, tức phi như lý tác ý, là một nhân gần nhất khi những đổng lực bất thiện vận hành.

Các nhóm bất thiện trên cảnh nhãn tịnh sắc

(Cũng ghi nhận tương tự khi suy xét, quyết định, tác ý nhãn tịnh sắc ấy là thường, là lạc, là ngã, hoặc dễ có được trong một đời sống thành tựu, v.v.) Đây là bốn tâm tương ưng tà kiến trong tám tâm có gốc tham.

Nếu một tâm ấy tương ưng thọ hỷ thì cũng tương ưng hỷ tâm sở; nếu tương ưng thọ xả thì không tương ưng hỷ. Nếu là hữu trợ, tức có sự thúc đẩy, thì cũng tương ưng hôn trầm–thụy miên; nếu là vô trợ, tức không có sự thúc đẩy, thì không tương ưng hôn trầm–thụy miên. “Thúc đẩy” có nghĩa là tự mình thúc đẩy mình, hoặc người khác thúc đẩy, để các nhóm pháp bất thiện như tham, tà kiến sinh. Số lượng tâm và tâm sở trong mỗi sát-na tâm của chuỗi tâm lộ ý môn ấy được trình bày trong bảng dưới đây.

Nhóm tham–mạn — Nếu tự đề cao mình: “Chính tôi mới quán được” nhãn tịnh sắc đang hiện ở ý môn này đến chân đế, thì những lộ đổng lực bất thiện ý môn do tham–mạn dẫn đầu sẽ sinh. Hãy quán đủ bốn trường hợp. Mạn là tâm sở bất định nên có lúc không tương ưng cả tà kiến lẫn mạn. Đó là bốn tâm bất tương ưng tà kiến không có mạn.

Sân — Trong dòng tương tục của người nổi giận vì các nguyên do như cảnh nhãn tịnh sắc bất khả ái hiện ở ý môn không đẹp mắt, hoặc của người có tâm không vui, những nhóm danh pháp do sân — tâm cứng rắn, thô tháo, buồn bã, đau lòng — dẫn đầu sẽ sinh. Hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ. Vẫn là chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn.

Sân–tật — Các danh pháp nhóm sân–tật sẽ sinh trong dòng tương tục của người có tâm ganh tỵ: “Giá mà những người khác ngoài tôi không có được nhãn tịnh sắc như thế thì tốt”. Hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ. Nếu lấy làm cảnh nhãn tịnh sắc, tức con mắt rất đẹp mà người khác có được, thì hiểu nhanh hơn.

Sân–lận — Các danh pháp nhóm sân–lận sẽ sinh trong dòng tương tục của người bỏn sẻn đối với người khác, làm cho nhãn tịnh sắc mình có không được chung hưởng với người khác, không chịu để ai đụng đến nhãn tịnh sắc của mình. Hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ.

Sân–hối — Mỗi khi nghĩ đến một ác hạnh đã làm sai, nói sai liên quan đến nhãn tịnh sắc mà cảm thấy buồn, lại lo lắng, hối tiếc rằng mình đã làm sai, nói sai, thì đó là nhóm danh pháp sân–hối. Hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ. Chẳng hạn, đã định chữa trị kịp thời để nhãn tịnh sắc không bị hư hoại, nhưng không chữa được nên tâm không vui. Phần lớn hành giả thường gặp nhiều khó khăn khi nhận diện và quán những nhóm danh pháp sân–tật, sân–lận, sân–hối lấy pháp chân đế nhãn tịnh sắc làm cảnh như vậy. Đó là vì trí thấy đang đạt tới chân đế. Hãy tùy trí nhận diện và quán, dựa theo phần trình bày ở trên về cách mười kiết sử sinh lấy cảnh sắc làm cảnh.

Nghi — “Nhãn tịnh sắc này là chúng sinh, tức tự ngã chăng? Là vật sở hữu của chúng sinh,

Miến227 · PDF nguồn257

Bảng nhóm bất thiện tuyến cảnh pháp

tức vật sở hữu của tự ngã chăng? Là nhãn tịnh sắc của chúng sinh, tức nhãn tịnh sắc của tự ngã chăng?” Những danh pháp thuộc nhóm nghi sinh trong dòng tương tục của người nghi ngờ như vậy. Vẫn là chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn.

Phóng dật — Nếu do nhãn tịnh sắc mà không sinh tham cũng không sinh sân, chỉ có tâm không yên, thì phóng dật đang sinh. Đó là nhóm danh pháp do phóng dật dẫn đầu; vẫn là chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn.

Số lượng tâm và tâm sở hiện hữu trong mỗi sát-na tâm của từng lộ ý môn nói trên được trình bày bằng bảng dưới đây. Hãy tùy trí nhận diện và quán. Đây là chỗ phải vận dụng trí.

Ý môn hướng tâm	Đổng lực —7 lần	Na cảnh vô nhân —2 lần (hoặc)	Na cảnh hữu nhân —2 lần
1. Tham–tà kiến —12	20 (19/22/21)	12 (11/12/11) (hoặc)	34/33/33/32
2. Tham–mạn —12	20 (19/22/21)	12 (11/12/11) (hoặc)	34/33/33/32
3. Sân —12	18 (20)	11 (11) (hoặc)	33/32
4. Sân–tật —12	19 (21)	11 (11) (hoặc)	33/32
5. Sân–lận —12	19 (21)	11 (11) (hoặc)	33/32
6. Sân–hối —12	19 (21)	11 (11) (hoặc)	33/32
7. Phóng dật —12	16	12 (11/11) (hoặc)	34/33/33/32
8. Nghi —12	16	12 (11/11) (hoặc)	34/33/33/32

Na cảnh — Các bảng trình bày cả na cảnh vô nhân và na cảnh hữu nhân. Không nên hiểu lầm rằng cả hai loại na cảnh vô nhân và hữu nhân đều có thể sinh trong cùng một chuỗi tâm lộ. Ý muốn nói chỉ một loại na cảnh vô nhân hoặc một loại na cảnh hữu nhân có thể sinh. Trong11 loại na cảnh, chỉ một loại có thể sinh trong một tâm lộ. Khi na cảnh sinh như vậy, nói chung đổng lực và na cảnh thường có cùng loại thọ. Nếu đổng lực là thọ hỷ, na cảnh cũng là thọ hỷ. Nếu đổng lực tương ưng hỷ, na cảnh cũng tương ưng hỷ. Nếu đổng lực là thọ xả, na cảnh cũng là thọ xả. Nếu đổng lực không tương ưng hỷ, na cảnh cũng không tương ưng hỷ.

Miến228 · PDF nguồn258

Những điều nên biết về na cảnh

Tuy nhiên, dù nói chung na cảnh và đổng lực có cùng loại thọ, hãy ghi nhận rằng nếu đổng lực là thọ ưu thì na cảnh không thể cũng là thọ ưu, mà chỉ là thọ xả. Nghĩa là chỉ na cảnh xả mới có thể sinh sau đổng lực sân. Như đã trình bày trong bảng na cảnh ở trên, các na cảnh đại quả cũng có thể sinh thích hợp sau những đổng lực bất thiện. Khi các đổng lực bất thiện vận hành do tác ý sai, phi như lý tác ý, đối với những cảnh cực khả ái, rất đáng yêu kính như Đức Phật, thì các na cảnh đại quả cũng có thể sinh thích hợp sau những đổng lực bất thiện

ấy. Vì vậy, bảng của bản thảo này trình bày cả na cảnh vô nhân và na cảnh hữu nhân. Bộ sách này mong rằng bậc thiện lành sẽ hiểu được trong khi quán.

Đối với các danh pháp nhóm bất thiện sinh lấy các sắc thực và sắc phi thực còn lại trong danh sách tuyến cảnh pháp làm cảnh, cũng hãy quán dựa theo phương pháp quán nhãn tịnh sắc.

Những điều nên biết về na cảnh

Ở tâm có gốc tham này, nếu đổng lực tương ưng hỷ, là thọ hỷ, thì sau đổng lực ấy chỉ trình bày loại na cảnh thọ hỷ tương ưng hỷ. Nếu đổng lực sinh cùng thọ xả, không tương ưng hỷ, thì cũng trình bày na cảnh thọ xả không tương ưng hỷ.

Tuy nhiên, dù nói chung na cảnh có cùng thọ với đổng lực, nếu đổng lực tương ưng thọ ưu, tức là đổng lực sân, thì na cảnh không thể tương ưng thọ ưu, nên chỉ có na cảnh quan sát vô nhân thọ xả sinh. [NT359]

Cảnh cực khả ái như Đức Phật

Như đã trình bày trong bảng na cảnh ở trên, các na cảnh đại quả cũng có thể sinh thích hợp sau các đổng lực bất thiện. Những cảnh như Đức Chánh Đẳng Giác khi còn tại thế, và tượng Phật, bảo tháp hiện hữu sau khi Ngài viên tịch, là những cảnh cực khả ái, rất đáng mong muốn, có thể làm các pháp thiện tăng trưởng mạnh. Nhưng ngay cả đối với những cảnh cực khả ái như Đức Phật, một ngôi báu rất đáng yêu kính ấy, người có quan kiến ngoài Giáo pháp vẫn không thể tín kính. Họ thường có tác ý sai, phi như lý tác ý. Khi các đổng lực bất thiện vận hành do phi như lý tác ý đối với cảnh cực khả ái là Đức Chánh Đẳng Giác chân thật như vậy, những na cảnh quả thiện cũng có thể sinh thích hợp sau các đổng lực bất thiện ấy. Đó là vì nhờ nghiệp trước mà họ có cơ hội gặp những cảnh cực khả ái như thế.

Trong các bảng của bản thảo này, trước hết chỉ trình bày na cảnh quả vô nhân sau các đổng lực bất thiện. Nếu những na cảnh đại quả sinh sau các đổng lực bất thiện, mong rằng hành giả thiện lành cũng sẽ hiểu được trong khi quán. Nếu na cảnh đại quả sinh, các nhóm danh pháp na cảnh ấy sẽ lần lượt là34/33/33/32, tùy trường hợp.

Hai mươi danh pháp nhóm tham–tà kiến

Ở đây, dành cho những người trí còn non, sẽ trình bày lại20 danh pháp nhóm tham–tà kiến sinh lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh.

Hai mươi danh pháp nhóm tham–tà kiến

1. Tâm nhận biết: thực tính nắm lấy cảnh nhãn tịnh sắc.
2. Xúc: thực tính sinh theo cách chạm cảnh nhãn tịnh sắc; thực tính kết nối cảnh nhãn tịnh sắc và tâm nhận biết (phận sự).
3. Thọ: thực tính vui thích cảm nhận vị của cảnh nhãn tịnh sắc. (Ở đây là thọ hỷ; nếu là xả thì cảm nhận trung tính.)
4. Tưởng: thực tính ghi nhận cảnh nhãn tịnh sắc là đẹp.

5. Tư: thực tính thúc đẩy, khích động các tâm và tâm sở đồng hành, tức các pháp tương ưng, đến cảnh nhãn tịnh sắc.
6. Nhất tâm: thực tính tâm rơi vào một cảnh nhãn tịnh sắc duy nhất; thực tính không để các pháp tương ưng phân tán, rời rạc trên cảnh nhãn tịnh sắc.
7. Mạng quyền: thực tính bảo hộ các tâm–tâm sở tương ưng đồng hành trên cảnh nhãn tịnh sắc; yếu tố gìn giữ mạng danh.
8. Tác ý: thực tính xoay hướng, đẩy tâm — tức các pháp tương ưng — về phía cảnh nhãn tịnh sắc; thực tính tác ý cảnh nhãn tịnh sắc.
9. Tầm: thực tính đặt tâm — tức các pháp tương ưng — lên cảnh nhãn tịnh sắc; tức thực tính nghĩ đến.
10. Tứ: thực tính liên tục xem xét, suy xét, nhào nặn cảnh nhãn tịnh sắc; tức thực tính lấy đi lấy lại cảnh.
11. Thắng giải: thực tính quyết định cảnh nhãn tịnh sắc là đẹp.
12. Tinh tấn: thực tính cố gắng, nỗ lực để các pháp bất thiện như tham–tà kiến sinh trên cảnh nhãn tịnh sắc, tức để tham ái sinh.
13. Hỷ: thực tính ưa thích cảnh nhãn tịnh sắc.
14. Dục: thực tính mong muốn, mong cầu cảnh nhãn tịnh sắc, tức thực tính muốn sinh tham ái.
15. Si: thực tính không biết thực tính đúng thật — bất tịnh — của cảnh nhãn tịnh sắc; thực tính biết sai cảnh nhãn tịnh sắc là đẹp.
16. Vô tàm: thực tính không hổ thẹn về việc bất thiện như tham–tà kiến sinh trên cảnh nhãn tịnh sắc.
17. Vô quý: thực tính không sợ việc bất thiện như tham–tà kiến sinh trên cảnh nhãn tịnh sắc.
18. Phóng dật: thực tính tâm không yên, tán loạn trên cảnh nhãn tịnh sắc.

Bốn tâm tham tương ưng tà kiến

19. Tham: thực tính chấp giữ cảnh nhãn tịnh sắc là “của tôi”; thực tính mong muốn, tham đắm, tức dính mắc cảnh nhãn tịnh sắc.
20. Tà kiến: thực tính chấp thủ, tin cảnh nhãn tịnh sắc là đẹp; thực tính hiểu sai, nhận định sai cảnh nhãn tịnh sắc là đẹp.

[Ghi chú — Hãy hiểu tương tự khi chấp cảnh nhãn tịnh sắc là thường, lạc, ngã. Thực tính biết sai là thường, lạc, ngã, thực tính không biết thực tính đúng thật vô thường, khổ, vô ngã, là si. Niềm tin sai, nhận định sai là thường, lạc, ngã, là tà kiến. Về thọ: nếu là hỷ thì có hỷ tâm sở; nếu là xả thì không có hỷ tâm sở. Nếu là hữu trợ, có sự thúc đẩy, thì có hôn trầm–thụy miên; nếu là vô trợ, không có sự thúc đẩy, thì không có hôn trầm–thụy miên. Hãy quán đủ bốn trường hợp cho mỗi cách. Nếu khi quán cảnh nhãn tịnh sắc mà hỷ không sinh, trừ hỷ đi thì có19 danh pháp; lúc ấy tương ưng thọ xả, không tương ưng thọ hỷ. Nếu tâm không mạnh mẽ lắm trong việc tham và tà kiến sinh trên cảnh nhãn tịnh sắc, thì là hữu trợ, sẽ tương ưng hôn trầm–thụy miên. Những nhóm danh pháp tương ưng hôn trầm–thụy miên lần lượt là22 và21. Hãy luyện tập nhiều lần bằng cách phân quán từng pháp và quán bao quát tất cả danh pháp theo thứ tự tâm lộ.]

Bốn loại tâm có gốc tham tương ưng tà kiến

1. Somanassasahagata diṭṭhigatasampayutta asaṅkhārika citta — tâm sinh cùng thọ hỷ, tương ưng tà kiến, không có sự thúc đẩy. Tâm ấy tương ưng hỷ, không tương ưng hôn trầm–thụy miên. Danh pháp:20.

2. Somanassasahagata diṭṭhigatasampayutta sasaṅkhārika citta — tâm sinh cùng thọ hỷ, tương ưng tà kiến, có sự thúc đẩy. Tâm ấy tương ưng hỷ, cũng tương ưng hôn trầm–thụy miên. Danh pháp:22.

3. Upekkhāsahagata diṭṭhigatasampayutta asaṅkhārika citta — tâm sinh cùng thọ xả, tương ưng tà kiến, không có sự thúc đẩy. Tâm ấy không tương ưng hỷ, cũng không tương ưng hôn trầm–thụy miên. Danh pháp:19.

4. Upekkhāsahagata diṭṭhigatasampayutta sasaṅkhārika citta — tâm sinh cùng thọ xả, tương ưng tà kiến, có sự thúc đẩy. Tâm ấy không tương ưng hỷ, nhưng tương ưng hôn trầm–thụy miên. Danh pháp:21.

Miến231 · PDF nguồn261

Bảng nhóm tham–tà kiến và nhóm tham–mạn

Ý môn hướng tâm	Đổng lực —7 lần	Na cảnh vô nhân —2 lần (hoặc)	Na cảnh hữu nhân —2 lần
1. Thường (lạc–ngã–đẹp) —12	20	12 (hoặc)	34/33
2. Thường (lạc–ngã–đẹp) —12	22	12 (hoặc)	34/33
3. Thường (lạc–ngã–đẹp) —12	19	11 (hoặc)	33/32
4. Thường (lạc–ngã–đẹp) —12	21	11 (hoặc)	33/32

Bảng này cũng trình bày các na cảnh đại quả sau đổng lực tham, đồng thời trình bày các na cảnh vô nhân. Tùy thực tính khả ái, cực khả ái hoặc bất khả ái của cảnh nhãn tịnh sắc đang được nhận diện và quán, một trong11 loại na cảnh có thể sinh thích hợp. Nếu nhãn tịnh sắc là cảnh khả ái tự nhiên, gọi là khả ái trung bình (iṭṭhamajjhatta), thì một trong10 loại na cảnh — hai na cảnh quả thiện vô nhân và tám na cảnh đại quả — có thể sinh thích hợp. Nếu na cảnh đại quả sinh và tương ưng cả trí lẫn hỷ, nhóm danh pháp đại quả ấy là34. Nếu tương ưng trí mà không tương ưng hỷ, hoặc tương ưng hỷ mà không tương ưng trí, thì mỗi trường hợp là33. Nếu không tương ưng cả trí lẫn hỷ, nhóm danh pháp là32. Trong na cảnh vô nhân, nếu là xả thì có11, nếu là hỷ thì có12 danh pháp cùng phối hợp sinh.

Nhãn tịnh sắc là sắc pháp; tất cả sắc pháp chỉ là cảnh dục giới. Nếu là đổng lực dục giới, chúng sinh dục giới, cảnh dục giới, và cảnh ấy cũng là cảnh rõ (vibhūta), thì na cảnh có cơ hội sinh. Nếu là cảnh không rõ (avibhūta), na cảnh không có cơ hội sinh. Nói chung, sau các đổng lực tham–tà kiến này, nếu đổng lực tương ưng hỷ thì na cảnh cũng tương ưng hỷ, thường chỉ là thọ hỷ. Nếu đổng lực không tương ưng hỷ, na cảnh cũng không tương ưng hỷ,

thường chỉ là thọ xả. Nếu đổng lực là vô trợ thì na cảnh đại quả cũng là vô trợ. Nếu đổng lực là hữu trợ thì na cảnh đại quả cũng là hữu trợ.

Nhóm tham–mạn: bốn trường hợp

Mạn — Khi phân tích tổng hợp mười sắc nhãn và lấy nhãn tịnh sắc hiện hữu trong tổng hợp sắc ấy làm cảnh, mạn kiết sử sinh trong dòng tương tục của người tự nhận định, tự đề cao mình: “Chính tôi mới quán được; những người khác làm sao quán được?” Cũng như hai con sư tử không thể ở chung trong một hang, tà kiến và mạn không thể cùng phối hợp sinh trong một sát-na tâm. Vì vậy, hãy ghi nhận rằng khi mạn sinh thì tà kiến không thể tương ưng.

Miến232 · PDF nguồn262

Bốn tâm tham bất tương ưng tà kiến

Ý môn hướng tâm	Đổng lực —7 lần	Na cảnh vô nhân —2 lần (hoặc)	Na cảnh hữu nhân —2 lần
1. Chính tôi mới quán được… —12	20	12 (hoặc)	34/33
2. Chính tôi mới quán được… —12	22	12 (hoặc)	34/33
3. Chính tôi mới quán được… —12	19	11 (hoặc)	33/32
4. Chính tôi mới quán được… —12	21	11 (hoặc)	33/32

Ở đây cũng trình bày cả các na cảnh đại quả. Na cảnh đại quả ấy phải là vô trợ nếu đổng lực là vô trợ; là hữu trợ nếu đổng lực là hữu trợ. Nếu là thọ hỷ thì là thọ hỷ; nếu là thọ xả thì là thọ xả.

Bốn loại tâm có gốc tham bất tương ưng tà kiến

1. Somanassasahagata diṭṭhigatavippayutta asaṅkhārika citta — tâm sinh cùng thọ hỷ, không tương ưng tà kiến, không có sự thúc đẩy. Tâm ấy tương ưng hỷ, không tương ưng hôn trầm–thụy miên. Danh pháp:20.

2. Somanassasahagata diṭṭhigatavippayutta sasaṅkhārika citta — tâm sinh cùng thọ hỷ, không tương ưng tà kiến, có sự thúc đẩy. Tâm ấy tương ưng hỷ, cũng tương ưng hôn trầm–thụy miên. Danh pháp:22.

3. Upekkhāsahagata diṭṭhigatavippayutta asaṅkhārika citta — tâm sinh cùng thọ xả, không tương ưng tà kiến, không có sự thúc đẩy. Tâm ấy không tương ưng hỷ, cũng không tương ưng hôn trầm–thụy miên. Danh pháp:19.

4. Upekkhāsahagata diṭṭhigatavippayutta sasaṅkhārika citta — tâm sinh cùng thọ xả, không tương ưng tà kiến, có sự thúc đẩy. Tâm ấy không tương ưng hỷ, nhưng tương ưng hôn trầm–thụy miên. Danh pháp:21.

Miến233 · PDF nguồn263

Cách quán tham–mạn và hữu ái kiết sử

Phương pháp quán

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh nhãn tịnh sắc mà mình thường sinh mạn.
3. Khi cảnh nhãn tịnh sắc ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, hãy cho ý môn hướng tâm — hoặc tâm sở thắng giải tương ưng với ý môn hướng tâm — quyết định, tác ý: “Chính tôi mới quán được”.

Tác ý “Chính tôi mới quán được, những người khác không thể quán được” chính là phi như lý tác ý. Do phi như lý tác ý ấy, các lộ ý môn có những đổng lực bất thiện nhóm tham–mạn sẽ sinh. Hãy nhận diện và quán những nhóm danh pháp ấy cả bằng cách tách từng pháp lẫn bằng cách bao quát. Trong những nhóm danh pháp ấy:

Tâm nhận biết: thực tính nắm lấy cảnh nhãn tịnh sắc.
Thắng giải: thực tính quyết định “Chính tôi mới quán được”.
Tinh tấn: thực tính cố gắng để tham–mạn sinh.
Dục: thực tính muốn sinh tham–mạn.
Si: thực tính biết sai rằng “Chính tôi mới quán được”.

Nói đến đây, hẳn đã đủ để có thể biết, hiểu các thực tính của những tâm sở còn lại. Vì mạn chỉ là tâm sở bất định, đôi khi những tâm có gốc tham bất tương ưng tà kiến do tham dẫn đầu cũng có thể sinh mà không có mạn. Lúc ấy, vì không có mạn, chỉ có các nhóm19/21/18/20 danh pháp. Những nhóm danh pháp này thường sinh khi chỉ có tham ái, không có tà kiến và mạn. Tuy bảng trình bày cả na cảnh, nhưng na cảnh chỉ có cơ hội sinh khi cảnh là cảnh rõ.

Bốn tâm tương ưng tà kiến; bốn tâm bất tương ưng tà kiến. Cộng hai nhóm là tám tâm có gốc tham.

Hữu ái kiết sử

Hữu ái kiết sử sinh trong dòng tương tục của người mong muốn một đời sống thành tựu như sau: “Trong đời sống thành tựu đầy đủ những cảnh như nhãn tịnh sắc này, chúng ta dễ có được nhãn tịnh sắc khả ái, đáng yêu kính ấy; vì vậy, trong tương lai cũng mong có đời sống thành tựu đầy đủ những cảnh như nhãn tịnh sắc”. Nói chung, hữu ái kiết sử ấy cũng thường kết hợp với tà kiến, tức niềm tin sai, nhận định sai như đời sống người, đời sống chư thiên. Có lúc mong cầu đời sống thành tựu cùng với mạn. Có lúc, như thiên nữ Uposathā, hữu ái kiết sử sinh mong cầu đời sống thành tựu, muốn làm thiên nữ ở cõi trời Tāvatiṃsa, nơi có vườn Nandavana nổi tiếng, khả ái, mà không có tà kiến và mạn. Hãy tùy trí dựa theo đó mà quán. [NT360]

Miến234 · PDF nguồn264

Giới cấm thủ kiết sử và nhóm sân

Ở đây, bốn tâm tương ưng tà kiến có phạm vi rộng. Mọi loại tà kiến đều được bao hàm trong chính bốn tâm ấy. Dù phạm vi rộng đến đâu, nếu có thể nhận diện và quán các tâm tương ưng tà kiến sinh lấy28 sắc làm cảnh, cùng các pháp tương ưng, theo đường lối của định luật tâm, để phá vỡ từng loại khối và để trí thấy đạt tới chân đế, thì bộ sách này chấp nhận rằng như thế đã đủ đối với một hành giả thiện lành đang tu tập minh sát.

Giới cấm thủ kiết sử

Giới cấm thủ kiết sử là một pháp rất khó sinh trong dòng tương tục của những bậc thiện lành là đệ tử của Đức Chánh Đẳng Giác, bậc Nhất Thiết Trí. Pháp giới cấm thủ kiết sử ấy chỉ thường sinh trong dòng tương tục của người thọ trì và thực hành những giới hạnh sai như hạnh bò, hạnh chó, suy nghĩ: “Nếu thọ trì và thực hành giới hạnh là đường lối sai như hạnh bò, hạnh chó, thì trong tương lai có thể có được những cảnh như nhãn tịnh sắc có tính chất như thế”, giống như Puṇṇa và Seniya được nói đến trong kinh Kukkuravatika. [NT361]

Micchādiṭṭhīti adevalokagāmimaggameva devalokagāmimaggoti gahetvā uppannatāya sā assa micchādiṭṭhi nāma hoti.

“Tà kiến”: vì sinh do chấp chính con đường không đưa đến thiên giới là con đường đưa đến thiên giới, nên kiến ấy của người ấy được gọi là tà kiến. [NT362]

Vì là quan kiến sinh do chấp chính đường thực hành không đưa đến thiện thú cõi trời là đường thực hành đưa đến thiện thú cõi trời, nên giới cấm thủ kiết sử ấy của người thực hành giới hạnh ấy được gọi là tà kiến. [NT363]

Nhóm sân: hai trường hợp

1. Domanassasahagata paṭighasampayutta asaṅkhārika citta — một tâm sinh cùng thọ ưu, tương ưng sự cứng rắn, thô tháo của tâm, tức paṭigha, tức sân, không có sự thúc đẩy.
2. Domanassasahagata paṭighasampayutta sasaṅkhārika citta — một tâm sinh cùng thọ ưu, tương ưng sự cứng rắn, thô tháo của tâm, tức paṭigha, tức sân, có sự thúc đẩy.
Cộng lại là hai tâm có gốc sân.

Paṭigha là thực tính tâm cứng rắn, thô tháo; pháp thực của nó chính là sân. Sân cũng là thực tính tâm cứng rắn, thô tháo, muốn phá cho hư hoại. Nếu tự mình thúc đẩy mình, hoặc người khác thúc đẩy, để sân sinh thì là hữu trợ; nếu sân sinh không có sự thúc đẩy như vậy thì là vô trợ. Phương pháp quán như sau:

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh nhãn tịnh sắc bất khả ái mà sân thường sinh.
3. Khi cảnh nhãn tịnh sắc ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần,

Phương pháp quán và bảng nhóm sân

những chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn sẽ sinh.
4. Hãy cho ý môn hướng tâm trong chuỗi tâm ấy quyết định, tác ý là bất khả ái.

Vì là phi như lý tác ý, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn có đổng lực sân sẽ sinh. Trong mỗi đổng lực sân ấy:
1. Nếu vô trợ: có18 danh pháp.
2. Nếu hữu trợ: có20 danh pháp.
Một số danh pháp ấy như sau:

Tâm nhận biết: thực tính nắm lấy cảnh nhãn tịnh sắc.
Thắng giải: thực tính quyết định cảnh nhãn tịnh sắc là bất khả ái.
Tinh tấn: thực tính cố gắng, nỗ lực để sân sinh trên cảnh nhãn tịnh sắc.
Dục: thực tính muốn sinh sân trên cảnh nhãn tịnh sắc.
Si: thực tính biết sai cảnh nhãn tịnh sắc là bất khả ái.
Vô tàm: thực tính không hổ thẹn về việc bất thiện như si, sân sinh trên cảnh nhãn tịnh sắc.
Vô quý: thực tính không sợ việc bất thiện như si, sân sinh trên cảnh nhãn tịnh sắc.

Hãy dựa theo những điều này mà biết những điều khác. Các pháp như xúc, thọ hẳn đã đủ rõ.

Bất khả ái — Cảnh nhãn tịnh sắc đang được nhận diện và quán ấy, dù theo bản tính tự nhiên là cảnh bất khả ái không đáng ưa, hay theo bản tính tự nhiên là cảnh khả ái đáng ưa, thì chính sự tác ý từ phía hành giả đang nhận diện và quán rằng đó là cảnh bất khả ái, không đáng ưa, mới là điểm chủ yếu khi đổng lực sân vận hành.

Ý môn hướng tâm	Đổng lực —7 lần	Na cảnh vô nhân —2 lần (hoặc)	Na cảnh hữu nhân —2 lần
1. Tác ý là bất khả ái —12	18	11 (hoặc)	33/32 (xả)
2. Tác ý là bất khả ái —12	20	11 (hoặc)	33/32 (xả)

Trong bảng trên, việc na cảnh sinh sau đổng lực sân được trình bày đặc biệt chỉ nhắm đến người phàm tam nhân đã tái tục tương ưng thọ xả. Đó là vì chỉ trong dòng tương tục của người tái tục bằng xả, các na cảnh xả mới có thể sinh thích hợp sau đổng lực sân. Đối với cảnh khả ái, có thể sinh năm loại na cảnh: na cảnh quan sát thọ xả quả thiện vô nhân và bốn na cảnh đại quả thọ xả. Đối với cảnh bất khả ái, chỉ một loại na cảnh quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân có thể sinh.

Miến236 · PDF nguồn266

Hữu phần khách và nhóm sân–tật

Như đã trình bày ở mục “Những điều nên biết về na cảnh” tại trang125 và các trang tiếp theo của bộ sách này, các bộ Abhidhamma dạy rằng: nếu hành giả vốn tái tục tương ưng thọ hỷ thì tâm hữu phần cũng tương ưng thọ hỷ. Khi bậc thiện lành ấy đột ngột gặp một cảnh như nhãn tịnh sắc, phi như lý tác ý đi trước khiến đổng lực sân vận hành; nếu hữu phần hỷ gọi là hữu phần nguyên gốc không thể sinh đột ngột, liền ngay sau đổng lực sân ấy, thì một tâm quan sát thọ xả — quan sát thọ xả quả bất thiện nếu là cảnh bất khả ái, quan sát thọ xả quả thiện nếu là cảnh khả ái — lấy một cảnh dục giới đã từng quen trước đây làm cảnh, sinh làm hữu phần khách, đảm nhận phận sự hữu phần; sau đó hữu phần hỷ nguyên gốc mới sinh. Theo quan điểm của Đại Trưởng lão Ledi Sayadaw, hãy ghi nhận rằng nếu đổng lực sân vận hành dựa trên phi như lý tác ý đối với cảnh khả ái hoặc cực khả ái, thì cả bốn na cảnh đại quả thọ xả cũng có thể sinh thích hợp, đảm nhận phận sự hữu phần khách. Hãy hiểu tương tự ở

các nhóm sân–tật, sân–lận, sân–hối sẽ được trình bày tiếp sau.

Nhóm sân–tật: hai trường hợp

Tật — Thực tính ganh ghét, đố kỵ nhãn tịnh sắc của người khác: “Giá mà những người khác không có được nhãn tịnh sắc như thế thì tốt”. (Ở đây chỉ nêu riêng cách tật sinh khi quán lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh.)

Hai loại thuộc nhóm sân–tật ấy cũng nằm trong chính hai tâm có gốc sân đã trình bày ở trên. Chỉ có hai loại là hữu trợ và vô trợ.

Phương pháp quán

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng hữu phần của mình.
2. Hướng đến lấy làm cảnh nhãn tịnh sắc của người khác mà mình thường sinh tật.
3. Khi cảnh nhãn tịnh sắc ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần của mình, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn sẽ sinh.
4. Hãy cho ý môn hướng tâm trong chuỗi tâm ấy quyết định, tác ý: “Giá mà người ấy không có được nhãn tịnh sắc như thế thì tốt”.

Vì là phi như lý tác ý, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn có các đổng lực sân, nổi trội sân–tật, sẽ sinh. Trong mỗi đổng lực ấy:
1. Nếu vô trợ: có19 danh pháp.
2. Nếu hữu trợ: có hôn trầm và thụy miên, nên có21 danh pháp.

Vì thêm một pháp tật vào18/20 danh pháp nhóm sân trước đây, nên lần lượt thành19/21. Đó là tâm ganh ghét, đố kỵ đôi mắt đẹp của người khác; đối với đôi mắt đẹp như vậy,

Nhóm sân–tật và sân–lận

không muốn người ấy có được.

Ý môn hướng tâm	Đổng lực —7 lần	Na cảnh vô nhân —2 lần (hoặc)	Na cảnh hữu nhân —2 lần
Tác ý: “Giá mà người ấy không có được” —12	19	11 (hoặc)	33/32 (xả)
Tác ý: “Giá mà người ấy không có được” —12	21	11 (hoặc)	33/32 (xả)

Số11 ở na cảnh lần lượt chỉ11 danh pháp na cảnh quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân đối với cảnh bất khả ái, và11 danh pháp na cảnh quan sát thọ xả quả thiện vô nhân đối với cảnh khả ái.33/32 là các nhóm danh pháp na cảnh đại quả thọ xả sinh đối với cảnh khả ái. Na cảnh sau đổng lực sân chỉ được nói đến đối với người đã tái tục bằng xả.

Khi các pháp sân–tật sinh trong dòng tương tục của người có quan kiến ngoài Giáo pháp đối với nhãn tịnh sắc của những cảnh cực khả ái, rất đáng yêu kính như Đức Phật, nếu cảnh là cảnh rõ thì các na cảnh đại quả thọ xả cũng có cơ hội sinh. Tuy nhiên, nếu là người vốn tái

tục bằng thọ hỷ, thì sau các đổng lực sân như vậy, năm loại na cảnh quả thiện thọ xả có thể sinh, lấy một cảnh dục giới đã từng quen trước đây làm cảnh, đảm nhận phận sự hữu phần khách.

Nhóm sân–lận: hai trường hợp

Lận — Thực tính bỏn sẻn đối với người khác, che giấu, bằng cách không để cảnh nhãn tịnh sắc của mình được chung hưởng với người khác; thực tính không chịu nổi việc cảnh nhãn tịnh sắc của mình liên hệ với người khác.

Thực tính bám víu, tham đắm cảnh, không muốn buông bỏ, dính mắc, tiếc rẻ, keo kiệt là tham. Còn lận này là thực tính không chịu nổi việc sự sung túc của mình, như nhãn tịnh sắc, liên hệ với người khác; thực tính không chịu để ai đụng đến. Ví dụ, giả sử một đứa trẻ do tính trẻ con đã xé sách của mình. Đây không phải vì tiếc cuốn sách, mà là thực tính không chịu nổi sự xúc phạm như thế.

Phương pháp quán

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng hữu phần của mình.
2. Hướng đến lấy làm cảnh nhãn tịnh sắc của mình mà lận thường sinh.
3. Khi cảnh nhãn tịnh sắc ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần của mình, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn sẽ sinh.

Miến238 · PDF nguồn268

Nhóm sân–lận và sân–hối

4. Hãy cho ý môn hướng tâm trong chuỗi tâm ấy tác ý: “Không để chung với người khác”. Hoặc tác ý: “Nhãn tịnh sắc này thì không chịu để đụng đến dù một chút”. Hoặc tác ý: “Con mắt của tôi thì không chịu để ai đụng đến”.

Vì là phi như lý tác ý, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn nổi trội sân–lận sẽ sinh. Trong mỗi đổng lực ấy:
1. Nếu vô trợ: có19 danh pháp.
2. Nếu hữu trợ: có21 danh pháp.
Vì thêm một pháp lận vào18/20 danh pháp nhóm sân trước đây, nên lần lượt thành19/21 danh pháp.

Ý môn hướng tâm	Đổng lực —7 lần	Na cảnh vô nhân —2 lần (hoặc)	Na cảnh hữu nhân —2 lần
Tác ý: “Không chịu để đụng đến” —12	19	11 (hoặc)	33/32 (xả)
Tác ý: “Không chịu để đụng đến” —12	21	11 (hoặc)	33/32 (xả)

Có thể thấy rằng đối với một số hành giả, việc nhận diện và quán các nhóm danh pháp sân–lận này lấy chân đế thực như nhãn tịnh sắc làm cảnh là một khó khăn dai dẳng. Tuy nhiên, quán lấy màu cảnh sắc của nhiều tổng hợp sắc làm cảnh thì thấy dễ hơn. Ví dụ: người khác chấm mực làm hỏng màu áo mình, khiến mình không chịu nổi việc màu bị hỏng. Tương

tự, quán lấy âm thanh, v.v. làm cảnh cũng thấy dễ. Còn khi quán lấy các khối chế định hữu tình và vô tri như đồ vật thuộc sở hữu của mình làm cảnh thì không cần nói, thấy càng dễ và rõ hơn. Vì vậy, nếu khó quán, hãy thử nhận diện và quán bằng cách chuyển dần từ dễ đến khó. Khi đã thuần thục thì có thể dần đạt kết quả. Na cảnh chỉ dành cho người đã tái tục bằng xả. Nếu là người đã tái tục bằng hỷ, hữu phần khách có thể sinh.

Nhóm sân–hối: bốn trường hợp

Hối — (a) Thực tính lại lo buồn, hối tiếc do ác hạnh đã làm, đã nói, đã thực hành đối với cảnh nhãn tịnh sắc.
(b) Thực tính lại lo buồn, hối tiếc do thiện hạnh đã không thực hiện đối với cảnh nhãn tịnh sắc.

Miến239 · PDF nguồn269

Phương pháp quán nhóm sân–hối

(a) Đối với cảnh nhãn tịnh sắc, lấy việc đã làm sai làm cảnh: “Làm như thế là sai, nói như thế là sai”, rồi tâm không vui, lại lo buồn, hối tiếc, mỗi khi nhớ lại thì buồn. Ở đây hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ.

(b) Vì đã không làm, không thực hành một thiện hạnh đáng làm, nên làm đối với cảnh nhãn tịnh sắc, lại lo buồn, hối tiếc: “Đã không làm như thế là sai; đã không thực hành như thế là sai”. Ở đây cũng hãy quán hai trường hợp hữu trợ và vô trợ.

Phương pháp quán

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh nhãn tịnh sắc mà hối thường sinh.
3. Khi cảnh nhãn tịnh sắc ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần của mình, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn sẽ sinh.
4. Hãy cho ý môn hướng tâm trong chuỗi tâm ấy quyết định: “Đã làm như thế là sai”. Hoặc quyết định: “Đã không làm như thế là sai”. Hãy tác ý như vậy.

Vì là phi như lý tác ý, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực bất thiện ý môn nổi trội sân–hối sẽ hiện rõ, sinh lên. Trong mỗi đổng lực ấy:
1. Nếu vô trợ: có19 danh pháp.
2. Nếu hữu trợ: có21 danh pháp.

Khi quán lấy chân đế thực làm cảnh, nhóm hối này cũng thường là một khó khăn rất hiếm gặp đối với một số hành giả. Nếu gặp khó khăn như vậy, hãy thử nhận diện và quán bằng cách chuyển dần từ dễ đến khó, như đã trình bày trong phần quán sân–lận ở trên.

Các nhóm danh pháp sân–tật, sân–lận, sân–hối này kết hợp với hai loại tâm có gốc sân nên mỗi nhóm đều có hai loại hữu trợ và vô trợ. Nếu tật, lận, hối chỉ sinh do người khác thúc đẩy, hoặc tự mình thúc đẩy mình, thì là hữu trợ. Nếu các pháp ấy sinh không có sự thúc đẩy như vậy, thì là vô trợ.

1. Tâm thái “Thỏ như thế thì bụi nào chẳng có; đẹp cỡ con cú ấy thì chim nào chẳng bằng” là thực tính của tật.
2. Tâm thái “Đừng đụng đến, sẽ tóe lửa đấy” là thực tính của lận.
3. Tâm thái “Sai hết rồi”, “Sao lại xảy ra thế này” là thực tính của hối.

Những nhóm đã trình bày này:

Miến240 · PDF nguồn270

Bảng nhóm sân–hối và điều cần lưu ý

1. Nhóm sân.
2. Nhóm sân–tật.
3. Nhóm sân–lận.
4. Nhóm sân–hối.

Cộng bốn nhóm ấy thì đã hết các trường hợp quán hai tâm có gốc sân. Ở đây sẽ trình bày thêm một điểm cần lưu ý. Tuy Chú giải Mūlapaṇṇāsa giải thích cách mười kiết sử sinh lấy cảnh sắc làm cảnh nói trên không đưa hối vào giải thích, [NT364]

nhưng các bộ Abhidhamma dạy rằng:
1. Trong các lộ ý môn có55 loại đổng lực.
2. Trong các lộ ngũ môn như lộ nhãn môn, tất cả đổng lực dục giới có thể vận hành.
Vì vậy, ở đây trình bày để nhận diện cả những danh pháp thuộc nhóm sân–hối.

Vì thêm một pháp hối vào18/20 danh pháp thuộc nhóm sân trước đây, nên lần lượt thành19/21 danh pháp.

Ý môn hướng tâm	Đổng lực —7 lần	Na cảnh vô nhân —2 lần (hoặc)	Na cảnh hữu nhân —2 lần
Tác ý: “Sai mất rồi” —12	19	11 (hoặc)	33/32 (xả)
Tác ý: “Sai mất rồi” —12	21	11 (hoặc)	33/32 (xả)

1. Lấy ác hạnh đã làm khi lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh, quán hai trường hợp vô trợ và hữu trợ.
2. Lấy thiện hạnh đã không làm, không thực hành đối với chính cảnh nhãn tịnh sắc ấy làm cảnh, quán hai trường hợp vô trợ và hữu trợ.
Cộng hai phần thành bốn trường hợp thuộc nhóm sân–hối.

Điều cần lưu ý

Ở trên, trong phần “Cách xác định đổng lực và na cảnh”, tại trang141 và các trang tiếp theo, đã giải thích về hữu phần khách. Khi hành giả thiện lành nhận diện và quán các nhóm danh pháp trong những chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn có các đổng lực sân, sân–tật, sân–lận, sân–hối nói trên, dùng trí phá vỡ từng loại khối cho đến khi trí thấy đạt tới chân đế, nếu hành giả là người đã tái tục tam nhân thọ hỷ, tức là

Miến241 · PDF nguồn271

Hai tâm có gốc si

trong tái tục của bậc thiện lành có34 danh pháp, thì hãy đặc biệt lưu ý rằng sau những đổng lực sân đã nói, na cảnh không thể sinh mà chỉ các hữu phần khách có thể sinh. Ở phần này cần hết sức cẩn thận, chính xác khi nhận diện danh pháp. Nếu bậc thiện lành đã tái tục tam nhân bằng xả, tức tái tục có33 danh pháp không có hỷ, thì các na cảnh xả cũng có thể sinh thích hợp như trình bày trong các bảng. Đối với các lộ ngũ môn cũng ghi nhận tương tự.

Hai loại tâm có gốc si

1. Upekkhāsahagata vicikicchāsampayutta citta — một tâm sinh cùng thọ xả, tương ưng nghi.
2. Upekkhāsahagata uddhaccasampayutta citta — một tâm sinh cùng thọ xả, tương ưng phóng dật.

Như vậy có hai loại tâm có gốc si. Vì không còn các nhân tham, sân, mà chỉ có một loại nhân là si, nên chúng được gọi là tâm có gốc si.

Nghi — Thực tính suy nghĩ, nghi ngờ: “Nhãn tịnh sắc này là chúng sinh, tức tự ngã chăng? Là vật sở hữu của chúng sinh, tức vật sở hữu của tự ngã, tức tịnh sắc của tự ngã chăng?” Nhóm danh pháp nghi ấy có16 pháp:

Thành phần	Số lượng
1. Tâm nhận biết — thực tính nắm lấy cảnh nhãn tịnh sắc	1
2. Tâm sở chung cho hai phía, không có thắng giải, hỷ và dục	10
3. Si, vô tàm, vô quý, phóng dật — tâm sở bất thiện biến hành	4
4. Nghi	1
Tổng số danh pháp nhóm nghi	16

Phương pháp quán nhóm nghi

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh nhãn tịnh sắc mà nghi đang sinh.
3. Khi cảnh nhãn tịnh sắc ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần của mình, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực ý môn sẽ sinh.
4. Hãy cho ý môn hướng tâm trong chuỗi tâm ấy quyết định, tác ý: “Nhãn tịnh sắc này là tự ngã chăng?”, hoặc “Là vật sở hữu của tự ngã chăng?”, hoặc “Là tịnh sắc của tự ngã chăng?”

Miến242 · PDF nguồn272

Nhóm nghi và nhóm phóng dật

Vì là phi như lý tác ý, các chuỗi tâm thuộc lộ đổng lực bất thiện ý môn nổi trội nghi sẽ hiện rõ, sinh lên. Trong mỗi đổng lực ấy có16 danh pháp thuộc nhóm nghi.

Ý môn hướng tâm	Đổng lực —7 lần	Na cảnh vô nhân —2 lần (hoặc)	Na cảnh hữu nhân —2 lần
Tác ý: “Là tịnh sắc của tự ngã chăng?” —12	16	12/11 (hoặc)	34/33/33/32

Phương pháp quán các danh pháp nhóm phóng dật

Phóng dật — Thực tính tâm không yên, tán loạn trên cảnh nhãn tịnh sắc.

1. Nhận diện yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh nhãn tịnh sắc mà phóng dật thường sinh.
3. Khi cảnh nhãn tịnh sắc ấy xuất hiện, hiện ra trong yếu tố ý trong sáng hữu phần, các chuỗi tâm đổng lực thuộc lộ ý môn sẽ hiện rõ, sinh lên.
4. Hãy để ý môn hướng tâm trong chuỗi tâm ấy tác ý đó là một cảnh làm tâm không yên.

Vì là phi như lý tác ý, các chuỗi tâm đổng lực bất thiện nổi trội phóng dật sẽ hiện rõ, sinh lên.

Mười sáu danh pháp nhóm phóng dật

Trong mỗi đổng lực ấy có16 danh pháp. Những danh pháp ấy như sau:

Thành phần	Số lượng
1. Tâm nhận biết — thực tính nắm lấy cảnh nhãn tịnh sắc	1
2. Tâm sở chung cho hai phía, không có hỷ và dục	11
3. Si, vô tàm, vô quý, phóng dật — tâm sở bất thiện biến hành	4
Tổng số danh pháp nhóm phóng dật	16

Khi nhận diện và quán các nhóm danh pháp thuộc tâm có gốc si nổi trội phóng dật sinh lấy cảnh chân đế như nhãn tịnh sắc làm cảnh, hãy để cảnh ấy là cảnh thường làm phóng dật sinh nhiều nhất. Hãy là cảnh như nhãn tịnh sắc mà không sinh tham, không sinh sân. Đó là vì phóng dật kết hợp với tham đã nằm trong nhóm tham, phóng dật kết hợp với sân đã nằm trong nhóm sân. Ở đây, đối với những cảnh như nhãn tịnh sắc ấy,

Miến243 · PDF nguồn273

Na cảnh và điều đặc biệt cần lưu ý

hãy chọn quán cảnh mà tâm thường tán loạn nhưng không sinh tham, sân. Ý nói, chẳng hạn có điều gì đó ở mắt khiến tâm không yên. Trong nhóm này, si là thực tính biết sai là “nhãn tịnh sắc của tôi”, v.v.

Ý môn hướng tâm	Đổng lực —7 lần	Na cảnh vô nhân —2 lần (hoặc)	Na cảnh hữu nhân —2 lần
12	16	12/11 (hoặc)	34/33/33/32

Những điều nên biết liên quan đến na cảnh

Theo quan điểm của Đại Trưởng lão Mahādhammarakkhita:
1. Đối với cảnh khả ái, tức cảnh cực khả ái, dù có hay không có nghi ngờ, dù có hay không có tâm tán loạn, chỉ na cảnh quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân sinh sau đổng lực si.
2. Đối với cảnh khả ái trung bình, tức cảnh khả ái, chỉ na cảnh quan sát thọ xả quả thiện vô nhân sinh. [NT365]

Còn theo quan điểm chung (samānavāda), tức lời dạy đồng nhất của tất cả các bậc thầy:
1. Đối với cảnh bất khả ái, na cảnh quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân sinh sau hai loại đổng lực si.
2. Nếu hai loại đổng lực si vận hành đối với cảnh khả ái thông thường được gọi bằng hai tên "cảnh khả ái" và "cảnh khả ái trung bình", thì sau các đổng lực ấy có thể sinh thích hợp10 loại na cảnh: na cảnh quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân, na cảnh quan sát thọ xả quả thiện vô nhân và tám na cảnh đại quả.

3. Nếu đổng lực si vận hành đối với cảnh cực khả ái, như nhãn tịnh sắc rất đáng mong muốn của Đức Phật, nhãn tịnh sắc — con mắt — của các thiên nữ, thiên nam, v.v., thì sau các đổng lực ấy có thể sinh một trong năm loại na cảnh: na cảnh quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân và bốn na cảnh quan sát thọ hỷ đại quả. [NT366]

Hãy dựa theo đó để biết cách na cảnh sinh sau các đổng lực bất thiện sinh lấy những sắc pháp còn lại làm cảnh.

Điểm đặc biệt cần lưu ý

Trong phần trình bày cách nhận diện và quán các danh pháp sinh lấy nhãn tịnh sắc, hoặc những sắc pháp gọi là cảnh pháp, làm cảnh này, tuy chỉ trình bày khoảng một chuỗi lộ ý môn, nhưng khi hành giả thiện lành thực sự nhận diện và quán,

Hữu phần và việc nhận diện lấy đổng lực làm chính

hãy hiểu và ghi nhận trước rằng nhiều lộ ý môn biết cảnh như nhãn tịnh sắc có thể sinh, với nhiều tâm hữu phần xen giữa lộ ý môn này và lộ ý môn kia. Ngay bây giờ cũng nên lưu ý trước rằng đến lúc có thể dùng trí phân định, nhận diện các danh pháp hữu phần, phải nhận diện và quán kết hợp cả những danh pháp hữu phần ấy. Hiện tại, trước hết chỉ nhận diện nhiều lộ ý môn.

Các bảng thứ tự tâm lộ ý môn này không đưa hữu phần vào trình bày vì ở giai đoạn này hành giả chưa thể nhận diện, quán các danh pháp hữu phần đúng cách. Khi bậc thiện lành đạt đến phần liên hệ nhân–quả, tức phần duyên khởi, tức phần trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), và có thể nhận diện, quán cảnh của đổng lực cận tử đời quá khứ, khi ấy mới biết đúng cảnh thực của hữu phần. Đó là vì tái tục, hữu phần và tử thuộc đời hiện tại này, hoặc thuộc một đời sống, chỉ tiếp tục lấy cảnh của đổng lực cận tử quá khứ tương ứng làm cảnh. Chỉ khi biết đúng cảnh của hữu phần ấy mới có thể nhận diện và quán đúng các nhóm danh pháp hữu phần, tức tâm hữu phần cùng tâm sở. Lúc ấy, khi nhận diện lại sắc–danh, hãy nhận diện kết hợp cả các danh pháp hữu phần; cũng nhận diện nhiều lộ ý môn.

Đến đây đã hoàn tất phần nhận diện phối hợp cả các tâm sở đồng hành với12 loại tâm bất thiện sinh lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh:
1. Tám loại tâm có gốc tham.
2. Hai loại tâm có gốc sân.
3. Hai loại tâm có gốc si.

Khi nhận diện lấy đổng lực làm chính

Trong phần trình bày trên về cách nhận diện và quán các danh pháp dục giới, cách nhận diện và tu tập đề mục danh được trình bày lấy tám loại đổng lực đại thiện và12 loại đổng lực bất thiện làm chính. Dù lấy đổng lực làm chính, công việc nhận diện những pháp không thể tách khỏi các đổng lực ấy trong cùng một chuỗi tâm lộ cũng đã đồng thời hoàn tất:

1. Các pháp vô ký duy tác: ngũ môn hướng tâm, ý môn hướng tâm, tức xác định.
2. Các pháp vô ký quả: năm thức — nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức — tiếp thọ, quan sát và na cảnh.

Đó là phương pháp không thể tách rời (avinābhāva), như trâu qua sông thì nước cũng theo cùng. Chính là những nhóm danh pháp dục giới có thể sinh thích hợp trong dòng tương tục của hành giả thiện lành. Tuy nhiên, công việc tu tập đề mục danh chưa kết thúc nên sẽ trình bày tiếp. Những sắc thực và sắc phi thực cần quán theo cùng mẫu, như cách nhận diện các nhóm danh pháp thuộc lộ ý môn có đổng lực bất thiện vận hành lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh, là như sau.

Miến245 · PDF nguồn275

Những sắc cần quán theo cùng mẫu

Mười loại sắc thực cần quán theo cùng mẫu

1. Sotapasāda: nhĩ tịnh sắc, tịnh sắc của tai.
2. Ghānapasāda: tỷ tịnh sắc, tịnh sắc của mũi.
3. Jivhāpasāda: thiệt tịnh sắc, tịnh sắc của lưỡi.
4. Kāyapasāda: thân tịnh sắc, tịnh sắc của thân.
5. Thủy giới (āpodhātu): thực tính chảy, kết dính.
6. Sắc nữ tính (itthibhāvarūpa): sắc tính làm thành nữ giới.
7. Sắc nam tính (purisabhāvarūpa): sắc tính làm thành nam giới.
8. Sắc ý vật (hadayavatthurūpa): sắc làm nơi nương của ý giới và ý thức giới.
9. Sắc mạng quyền (jīvitarūpa): yếu tố gìn giữ mạng của các sắc do nghiệp sinh.
10. Sắc dưỡng chất (ojārūpa): thực tính chất béo, chất nhựa, tinh chất.

Ghi chú — Những sắc thực nằm trong danh sách tuyến cảnh pháp, gọi là cảnh pháp, kể cả nhãn tịnh sắc có tổng cộng11 loại. Phải phân tích một tổng hợp sắc thích hợp, chọn ra từ tổng hợp ấy sắc thực mình muốn nhận diện và quán, rồi nhận diện và quán sắc ấy. Trong đó, ở nội phần, hành giả nam chỉ quán sắc nam tính, purisabhāvarūpa, tức pumbhāvarūpa; hành giả nữ chỉ quán sắc nữ tính. Nhưng ở ngoại phần, do cùng là ngoại phần, khi gộp chung, quán bao quát, có thể quán cả hai loại sắc tính.

Mười loại sắc phi thực cần quán theo cùng mẫu

1. Hư không giới (ākāsadhātu): sắc phân giới là khoảng trống giữa các tổng hợp sắc.
2. Thân biểu tri (kāyaviññatti): cử chỉ thân làm cho biết bằng thân.
3. Khẩu biểu tri (vacīviññatti): cử chỉ miệng làm cho biết bằng lời nói, bằng âm thanh lời nói.
4. Sắc khinh (lahutā): thực tính nhẹ của sắc do tâm, thời tiết và vật thực sinh.
5. Sắc nhu (mudutā): thực tính mềm của sắc do tâm, thời tiết và vật thực sinh.
6. Sắc thích nghiệp (kammaññatā): thực tính thích hợp, thuận tiện trong công việc của sắc do tâm, thời tiết và vật thực sinh.
7. Sắc sinh khởi (upacaya):
(a) Thực tính các sắc thực sinh lần đầu trong một đời sống.
(b) Thực tính các sắc thực tiếp tục tăng trưởng sinh lên cho đến khi các quyền đầy đủ, tức cho đến khi đầy đủ những sắc có thể có trong một đời sống.
8. Sắc tương tục (santati): thực tính các sắc thực sinh lặp đi lặp lại, trước sau liên tục nối nhau sau khi các quyền đã đầy đủ trong một đời sống.
9. Sắc lão (jaratā): thực tính chín muồi, già, suy tàn của các sắc thực. (Ý nói thời kỳ trụ của các sắc thực.)
10. Sắc vô thường (aniccatā): thực tính diệt của các sắc thực. (Ý nói sự hoại diệt, bhaṅga, của các sắc thực.)

Miến246 · PDF nguồn276

Danh pháp lộ đổng lực bất thiện ngũ môn

Cách nhận diện các danh pháp trong lộ đổng lực bất thiện ngũ môn

Phần quán nhóm không tốt theo tuyến cảnh sắc — màu sắc

Tattha pañcadvārāvajjana cakkhuviññāṇa sampaṭicchana santīraṇa voṭṭhabbana kāmāvacarajavana tadārammaṇavasena chacattālīsa cittāni cakkhudvāre yathārahaṃ uppajjanti.

Ở đây, theo ngũ môn hướng tâm, nhãn thức, tiếp thọ, quan sát, xác định, đổng lực dục giới và na cảnh, bốn mươi sáu tâm sinh ở nhãn môn tùy trường hợp thích hợp. [NT367]

Đoạn chú giải Saṅgaha dẫn trên giải rằng cả 29 loại đổng lực dục giới đều có thể vận hành trong các lộ ngũ môn như lộ nhãn môn. Trong 29 loại đổng lực dục giới ấy, ở dòng tương tục của hành giả thiện lành còn ở giai đoạn phàm nhân tam nhân, chỉ 12 loại đổng lực bất thiện và tám loại đổng lực đại thiện có thể vận hành thích hợp. Cách nhận diện và quán các nhóm danh pháp trong những lộ ngũ môn và lộ ý môn có đổng lực đại thiện đã được trình bày ở trên. Nay sẽ trình bày tiếp phương pháp nhận diện và quán các nhóm danh pháp trong những lộ ngũ môn và lộ ý môn có đổng lực bất thiện.

Các nguyên nhân khiến đổng lực bất thiện tà kiến vận hành

Tattha asaddhammasavanaṃ, akalyāṇamittatā, ariyānaṃ adassanakāmatādīni ayonisomanasikāroti evamādīhi kāraṇehi imassa diṭṭhigatasaṅkhātassa micchādassanassa uppatti veditabbā. Ye hi ete diṭṭhivādapaṭisaṃyuttā asaddhammā tesaṃ bahumānapubbaṅgamena atikkantamajjhattena upaparikkhārahitena savanena, ye ca diṭṭhivipannā akalyāṇamittā taṃsampavaṅkatāsaṅkhātāya akalyāṇamittatāya, buddhādīnaṃ ariyānañceva sappurisānañca adassanakāmatāya catusatipaṭṭhānādibhede ariyadhamme akovidattena pātimokkhasaṃvaraindriyasaṃvarasatisaṃvarañāṇasaṃvarapahānasaṃvarappabhede ariyadhamme ceva sappurisadhamme ca saṃvarabhedasaṅkhātena avinayena teheva kāraṇehi paribhāvitena ayonisomanasikārena kotūhalamaṅgalādipasutatāya ca etaṃ uppajjatīti veditabbaṃ.

Ở đây, cần biết sự sinh khởi của thấy sai được gọi là kiến chấp ấy do những nguyên nhân như nghe phi chánh pháp, thân cận bạn xấu, không muốn gặp các bậc Thánh, v.v., và phi như lý tác ý. Cần biết rằng nó sinh do nghe những phi chánh pháp gắn với học thuyết tà kiến bằng tâm coi trọng đi trước, vượt quá thái độ trung lập, không xem xét; do thân cận những bạn xấu có kiến giải hư hoại, tức thiên về họ; do không muốn gặp các bậc Thánh như Đức Phật và các bậc chân nhân; do không thông thạo Thánh pháp như bốn niệm xứ; do không được điều phục, tức phá vỡ sự phòng hộ trong Thánh pháp và pháp chân nhân gồm phòng hộ Pātimokkha, phòng hộ các quyền, phòng hộ bằng niệm, phòng hộ bằng trí và phòng hộ bằng đoạn trừ; do phi như lý tác ý được huân tập bởi chính những nguyên nhân ấy; và do chuyên chú những điềm lành kỳ lạ, v.v. [NT368]

Khi các pháp bất thiện tương ưng với tà kiến, tức quan niệm sai, sinh khởi, hãy biết rằng thấy sai (micchādassana), tức quan niệm sai được gọi là kiến chấp (diṭṭhigata), sinh trong dòng tương tục của một người do những nguyên nhân như sau:
1. Nghe pháp của những người xấu có quan niệm tà kiến, không phải pháp trong giáo pháp gồm ba loại chánh pháp.
2. Giao du với những người không phải thiện nhân, những kẻ xấu ác.
3. Không muốn yết kiến các bậc Thánh thiện lành như Đức Phật, v.v.
4. Phi như lý tác ý: không biết tác ý cảnh đúng phương pháp, đúng đường lối, mà tác ý sai phương pháp, sai đường lối.

Miến247 · PDF nguồn277

Các nguyên nhân tà kiến: giải thích

1. Nghe phi chánh pháp (asaddhammasavana) — Trong giáo pháp của Đức Phật Chánh Đẳng Giác có giáo huấn gồm ba loại chánh pháp: chánh pháp học (pariyattisaddhamma), chánh pháp hành (paṭipattisaddhamma), chánh pháp chứng (paṭivedhasaddhamma). Ngoài giáo pháp có những pháp của người xấu gọi là phi chánh pháp, gắn với học thuyết tà kiến sai lầm, đối lập trực tiếp với giáo pháp gồm ba loại chánh pháp của Đức Phật. Do nghe những phi chánh pháp, tức pháp của người xấu ấy, bằng tâm có sự hết sức quý trọng đi trước, không thể giữ thái độ trung lập với chúng mà đã vượt quá sự trung lập, không tìm hiểu, suy xét;

2. Có bạn xấu (akalyāṇamittatā) — Trong đời có những người bạn mà chánh kiến đã hư hoại, có quan niệm hư hoại, không phải bạn lành, bạn tốt (kalyāṇamitta). Do coi trọng những bạn xấu, những người không thiện ấy, rồi thân cận, nương tựa họ làm bạn bằng tâm ngả theo họ,

nghĩ rằng: “Hễ vị ấy nói thì đúng; điều vị ấy làm là đúng”, v.v.;

3. Do không muốn nhìn thấy, yết kiến, thân cận các bậc Thánh như Đức Phật và các bậc thiện lành gọi là chân nhân (sappurisa);

4. Do không thông thạo 37 pháp trợ giác ngộ gọi là Thánh pháp, phân thành bốn niệm xứ, v.v.;

5. (a) Phòng hộ Pātimokkha (pātimokkhasaṃvara): gìn giữ, bảo vệ những học giới của mình không bị đứt, thủng, loang lổ.
(b) Phòng hộ các quyền (indriyasaṃvara): phòng hộ sáu môn, sáu quyền là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, để các pháp bất thiện thấp kém như tham muốn (abhijjhā), ưu là tâm không vui, v.v., không sinh do sáu cảnh.
(c) Phòng hộ bằng niệm (satisaṃvara): chú tâm, chịu đựng khi bị những pháp đối nghịch như lạnh, nóng, v.v., xúc chạm, bức bách.

Satisaṃvaroti idha sītādīhi phuṭṭhassa appamajjanaṃ khamanaṃ daṭṭhabbaṃ.

Ở đây, “phòng hộ bằng niệm” cần được hiểu là không phóng dật, chịu đựng khi bị lạnh, v.v., xúc chạm. [NT369]

“Cakkhundriye saṃvaramāpajjatī”tiādīsu satisaṃvaro.

Trong những câu như “thực hành phòng hộ nhãn quyền”, đó là phòng hộ bằng niệm. [NT370]

Tại những chỗ như vậy, sự chú tâm phòng hộ đối với sáu quyền để tham muốn, ưu, v.v., không sinh có thể được gọi là “phòng hộ bằng niệm”. Tuy nhiên, sự phòng hộ ấy đã được nói bằng “phòng hộ các quyền”, nên ở đây không lấy đó làm phòng hộ bằng niệm. Đó là ý nghĩa.

(d) Aggahitaggahaṇena pana dassanaṃ paṭisevanā bhāvanā ca ñāṇasaṃvaro.

(d) Còn theo cách lấy những điều chưa được lấy, thấy, thọ dụng và tu tập là phòng hộ bằng trí. [NT371]

Phòng hộ bằng trí (ñāṇasaṃvara) là:
1. Trí biết, thấy bốn sự thật.
2. Trí phản khán biết suy xét rồi thọ dụng bốn vật dụng.
3. Trí tu tập chỉ và trí tu tập quán.

(e) Pahānasaṃvaroti vīriyasaṃvaro.

(e) “Phòng hộ bằng đoạn trừ” là phòng hộ bằng tinh tấn. [NT372]

Mỗi khi những tư duy sau đây sinh lên:

Như lý tác ý và phi như lý tác ý

1. Dục tầm (kāmavitakka): suy nghĩ, tưởng tượng đi cùng dục ái, tức mong muốn, tham đắm năm cảnh dục;
2. Sân tầm (byāpādavitakka): suy nghĩ làm chúng sinh chết, hư hoại;
3. Hại tầm (vihiṃsāvitakka): suy nghĩ, tưởng tượng hành hạ, bức bách chúng sinh;

không tiếp nhận những bất thiện tầm ấy mà dùng tinh tấn đẩy lui, loại bỏ: đó là phòng hộ bằng đoạn trừ (pahānasaṃvara).

Do đi ngược sự điều phục, phòng hộ — gọi là sự phá vỡ phòng hộ — đối với năm pháp phòng hộ ấy, tức pháp của các bậc Thánh và pháp thiện nhân gọi là sappurisadhamma;

6. Do phi như lý tác ý: không tác ý cảnh đúng phương pháp, đúng đường lối, mà tác ý sai phương pháp, sai đường lối; sự tác ý ấy được huân tập bởi chính những nguyên nhân đã trình bày ở trên như nghe phi chánh pháp, tức nghe pháp của người xấu, và sinh do chính những nguyên nhân ấy;

7. Do những nguyên nhân như chuyên chú những điềm lành kỳ lạ (kotūhalamaṅgalādipasutatāya): là người học hỏi, theo đuổi những điềm lành thế gian kỳ lạ được gọi là kotūhalamaṅgala;

Do các nguyên nhân vừa nêu, v.v., tâm bất thiện gọi là tương ưng tà kiến sinh khởi. [NT373]

Những nguyên nhân ấy không chỉ hỗ trợ sự sinh khởi của tà kiến. Chúng còn có thể hỗ trợ rất nhiều cho sự sinh khởi của các pháp bất thiện khác nữa. Ở đây, sẽ tiếp tục giải thích như lý tác ý, phi như lý tác ý, những điềm lành kỳ lạ, v.v.

Như lý tác ý — phi như lý tác ý

Tattha yoniso manasikāro nāma upāyamanasikāro pathamanasikāro, aniccādīsu aniccanti ādinā eva nayena saccānulomikena vā cittassa āvaṭṭanā anvāvaṭṭanā ābhogo samannāhāro manasikāro, ayaṃ vuccati yoniso manasikāroti.

Ở đây, như lý tác ý là tác ý đúng phương pháp, tác ý đúng đường lối. Sự hướng tâm, hướng tâm tiếp tục, chú tâm, đưa vào tâm, tác ý đối với vô thường, v.v., theo đúng cách "vô thường", v.v., hoặc theo cách thuận với sự thật, được gọi là như lý tác ý.

Ayoniso manasikāroti anupāyamanasikāro uppathamanasikāro, anicce niccanti dukkhe sukhanti anattani attāti asubhe subhanti ayoniso manasikāro uppathamanasikāro. Saccappaṭikulena vā cittassa āvaṭṭanā anvāvaṭṭanā ābhogo samannāhāro manasikāro, ayaṃ vuccati ayoniso manasikāroti.

Phi như lý tác ý là tác ý sai phương pháp, tác ý lệch đường: tác ý vô thường là thường, khổ là lạc, vô ngã là ngã, bất tịnh là tịnh; đó là phi như lý tác ý, tác ý lệch đường. Hoặc sự hướng tâm, hướng tâm tiếp tục, chú tâm, đưa vào tâm, tác ý trái với sự thật được gọi là phi như lý tác ý. [NT374]

Sự tác ý (manasikāra) làm nhân cho các pháp thiện sinh khởi, sự tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối để các pháp thiện sinh khởi, được gọi là như lý tác ý. Quán, tác ý các pháp khổ đế và tập đế vốn thật sự là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh như là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; hoặc sự sinh khởi của những đổng lực thiện minh sát được gọi là thuận sự thật (saccānulomika), theo cách thích hợp để dùng đạo trí, quả trí thấu suốt bốn Thánh đế, bao gồm đại pháp diệt đế, tức Niết-bàn, yếu tố vô vi, yếu tố tịch tịnh,

Hai cách tác ý và nhân gần của bất thiện

cũng như ý môn hướng tâm sinh trước các đổng lực minh sát trong những lộ đổng lực minh sát gọi là thuận sự thật ấy: làm chuyển dòng hữu phần theo cách thích hợp để thấu suốt bốn sự thật; làm chuyển nhiều lần, lặp đi lặp lại; tác ý những phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hành khác với cảnh của hữu phần; đưa chúng vào tâm rõ ràng; tác ý, đặt vào tâm để chính cảnh vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hành ấy gắn liên tục với hướng tâm của mình mà sinh lên — cũng được gọi là như lý tác ý. Nhờ sức mạnh của như lý tác ý ấy, hành giả thiện lành trở nên có khả năng thấu suốt, suy xét bốn Thánh đế. [NT375]

Không tác ý để các pháp thiện sinh, mà tác ý để các pháp bất thiện sinh; không tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối để các pháp thiện sinh, mà chỉ tác ý sai phương pháp, sai đường lối để các pháp bất thiện sinh: đó là phi như lý tác ý. Các pháp khổ đế và tập đế thật sự chỉ là những pháp vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh.

1. Tác ý pháp vô thường là thường.
2. Tác ý pháp khổ là lạc.
3. Tác ý pháp vô ngã là ngã.
4. Tác ý pháp bất tịnh là tịnh.
Tác ý không thích hợp, sai phương pháp, sai đường lối như vậy được gọi là phi như lý tác ý.

5. Làm chuyển dòng hữu phần theo cách không thích hợp, không tương ứng để thấu suốt đúng bốn sự thật; làm chuyển nhiều lần, lặp đi lặp lại; tác ý cảnh không thuận với sự thấu suốt bốn sự thật; đặt tâm rõ ràng vào cảnh không thích hợp ấy; tác ý, đặt vào tâm để chính cảnh không thích hợp ấy theo liên tục hướng tâm của mình mà sinh lên: đó cũng chính là phi như lý tác ý. [NT376]

Sự tác ý không thích hợp đối với một cảnh gặp phải, không thuận với việc biết bốn sự thật, vốn lấy những nhân trước đã nêu như nghe phi chánh pháp, tức nghe pháp của người xấu, và có bạn xấu, tức giao du với người xấu, làm gốc. Vì vậy, có thể hỏi: trong các nhân làm sinh những nhóm pháp bất thiện như tà kiến, chẳng phải không cần nêu phi như lý tác ý như một nhân riêng nữa hay sao? Câu trả lời là:

Xét về pháp thực, phi như lý tác ý chính là hướng tâm có trong lộ đổng lực. (Đây là tính chất cùng diễn tiến, taggatika; xem lại trang 45.) Chỉ khi hướng tâm ấy thực hiện tác ý không thích hợp, tức phi như lý tác ý, đổng lực bất thiện mới sinh. Như vậy, phi như lý tác ý không phải nhân xa như nghe phi chánh pháp, tức nghe pháp của người xấu, v.v.,

Miến250 · PDF nguồn280

Nhân gần, nhân nhất định và các quan niệm điềm lành

mà là nhân rất gần để bất thiện sinh, nên được giải thích là một nhân riêng.

Hơn nữa, những nhân trước như nghe pháp của người xấu không phải là những nhân nhất định làm sinh bất thiện. Dù nghe pháp của người xấu, dù giao du với người xấu, người có trí suy xét vẫn có thể sinh thiện. Nhưng khi đến lượt một lộ đổng lực có cơ hội sinh, nếu phi như lý tác ý hiện khởi, thì nhất định chỉ bất thiện sinh. Vì cũng là nhân nhất định làm sinh bất thiện như vậy, vị thầy chú giải đã giải thích phi như lý tác ý như một nhân riêng.

Āsannakāraṇattā ayonisomanasikārassa visuṃ gahaṇaṃ ekantakāraṇattā ca.

Phi như lý tác ý được nêu riêng vì là nhân gần và vì là nhân nhất định. [NT377]

Hiện nay, những quan niệm như “không có đời sau; việc thiện, việc bất thiện làm đối với cha mẹ không có quả tốt, quả xấu; không có nghiệp và quả của nghiệp” là phi chánh pháp, đối lập với chánh pháp. Khi nghe lời nói, đọc văn bản giảng về những phi chánh pháp ấy, những người vốn có nền tảng chánh kiến, nếu nghe, đọc để có kiến thức hoặc suy xét xem có thể đúng hay không, thì tà kiến chưa thể sinh do sự nghe, đọc ấy. Còn những người chưa hiểu rõ chánh pháp thì nghe, đọc với thái độ quý trọng học thuyết tà kiến sai lầm đó; không chỉ trung lập mà vui lòng chấp nhận; không suy xét, thẩm tra. Nếu do nghe, đọc như vậy mà chấp rằng “không có nghiệp và quả của nghiệp”, các tâm tương ưng tà kiến liền sinh.

Chuyên chú những điềm lành kỳ lạ, v.v. — kotūhalamaṅgalādipasuta

Trong đời, quan niệm rằng “khi có một điều kỳ lạ xuất hiện, nếu được gặp, thấy, nghe, ngửi, ăn uống, xúc chạm điều kỳ lạ, mới mẻ ấy thì sẽ có điềm lành và được quả tốt” là phủ nhận kết quả của nghiệp, trí và tinh tấn. Vì vậy, người thường quen với quan niệm ấy có thể sinh tà kiến phủ nhận nghiệp và quả của nghiệp.

Người Myanmar hiện nay, khi học thuộc những sách xưa đã quy định như “đi đường vào ngày yatyaza thì thường được điều tốt; đi đường vào ngày pyathada thì thường gặp tai họa”, v.v., cho rằng làm việc ấy vào ngày ấy, tháng ấy thì được quả tốt hay xấu. Do quan niệm ấy, nếu học hỏi, ghi nhớ, tin chấp nhiều những điều làm sinh quan niệm rằng “được kết quả không phải nhờ nghiệp, trí, tinh tấn, mà chỉ nhờ ngày, thời điểm, giờ ấy tốt”, thì trong dòng tương tục của người ấy lại có thể sinh tà kiến phủ nhận nghiệp và quả của nghiệp. Tuy nhiên, sau khi học như vậy, nếu cho rằng “ngày, tháng, thời điểm ấy chỉ là trợ duyên cho sự cho quả”, không phủ nhận năng lực của nghiệp, trí và tinh tấn, thì không thành quan niệm tà kiến.

“Aung–San–Phyo: ngày tắm; Nga–Tha–Shwe–Taung: tránh nước; ngày sinh, thứ Sáu, thứ Hai: không nên cắt tóc.” [CHƯA XÁC MINH hai vế ghi nhớ đầu: အောင်စံဖျိုးရေချိုးရက်၊ ငါ့သားဖွေတောင် ရေကိုရှောင်.] Đối với việc học hỏi, theo đuổi nhiều những quan niệm như vậy, cũng ghi nhận theo cùng cách. [29]

Miến251 · PDF nguồn281

Phương pháp quán tám tâm có gốc tham

Phương pháp quán tám loại tâm có gốc tham

Bốn tâm tương ưng tà kiến

1. Somanassasahagata diṭṭhigatasampayutta asaṅkhārika citta: một tâm sinh cùng thọ hỷ, tương ưng tà kiến, vô trợ, không có sự thúc đẩy.
2. Một tâm hữu trợ (sasaṅkhārika), có sự thúc đẩy.

Ở trên, trang 213, v.v., đã trình bày mười kiết sử sinh lấy cảnh sắc làm cảnh. Cách mười kiết sử ấy sinh chính là phương pháp nhận diện và quán các nhóm danh pháp, tức tâm cùng tâm sở thuộc lộ nhãn môn và lộ ý môn có đổng lực bất thiện, nhóm không tốt, sinh lấy cảnh sắc làm cảnh. Cũng dựa theo phương pháp ấy để nhận diện và quán tất cả 28 sắc. Cách nhận diện và quán các nhóm danh pháp không tốt sinh lấy các sắc gọi là cảnh pháp làm cảnh đã được trình bày rồi. Ở đây, trước hết sẽ trình bày cách nhận diện và quán các nhóm danh pháp thuộc chuỗi tâm lộ đổng lực bất thiện do tham–tà kiến dẫn đầu, sinh lấy cảnh sắc làm cảnh.

Phương pháp nhận diện và quán

1. Nhận diện kết hợp nhãn tịnh sắc và yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh màu sắc, tức cảnh sắc của các tổng hợp sắc khả ái — đáng mong muốn, ưa thích, quý trọng.
3. Khi cảnh sắc, màu sắc ấy đồng thời tác động vào nhãn tịnh sắc và yếu tố ý trong sáng hữu phần; khi cảnh sắc, màu sắc ấy đồng thời xuất hiện, hiện ra trong nhãn tịnh sắc và yếu tố ý trong sáng hữu phần, các chuỗi tâm lộ nhãn môn và lộ ý môn sẽ sinh lấy chính cảnh sắc ấy làm cảnh.
4. Hãy cho ngũ môn hướng tâm, xác định và ý môn hướng tâm trong các tâm lộ ấy quyết định:
(a) Tịnh (subha), tức đẹp. Các nhóm danh pháp thuộc lộ nhãn môn và lộ ý môn do tham–tà kiến dẫn đầu, thích thú, tham đắm cảnh sắc, màu sắc ấy là tịnh, sẽ sinh. Một cách khác, hãy quyết định cảnh sắc, màu sắc ấy là khả ái (iṭṭha), tức tốt. Các danh pháp thuộc lộ nhãn môn và lộ ý môn do tham–tà kiến dẫn đầu, thích thú, tham đắm cảnh sắc, màu sắc ấy là khả ái, sẽ sinh. Tương tự, hãy cho ý môn hướng tâm quyết định riêng cảnh sắc, màu sắc ấy:
(b) Thường (nicca), tức bền vững;
(c) Lạc (sukha), tức an vui;
(d) Ngã (atta);

Miến252 · PDF nguồn282

Các tâm tham tương ưng tà kiến

hãy quyết định riêng từng trường hợp. Những chuỗi tâm lộ ý môn do tà kiến dẫn đầu, có quan niệm sai lần lượt là thường, hoặc lạc, hoặc ngã, sẽ hiện rõ, sinh lên.

Biết sai cảnh sắc, màu sắc ấy là thường, lạc, ngã, tịnh chính là si. Quan niệm sai rằng thường, lạc, ngã, tịnh chính là tà kiến. Thực tính thích thú, tham đắm cảnh sắc, màu sắc ấy chính là tham.

1. Trong tâm có gốc tham thứ nhất, sinh cùng thọ hỷ, tương ưng tà kiến, vô trợ, vì có hỷ nên có 20 danh pháp thuộc nhóm tham–tà kiến.
2. Trong tâm có gốc tham thứ hai, sinh cùng thọ hỷ, tương ưng tà kiến, hữu trợ, vì có sự thúc đẩy nên có hôn trầm, thụy miên; do đó có nhóm danh pháp gồm 20 + 2 = 22 pháp.

Tâm có gốc tham thứ hai...

Tâm có gốc tham thứ hai này, cũng như tâm thứ nhất, có thể sinh trong dòng tương tục của người vui mừng, hân hoan đối với sáu cảnh, làm sinh tham là mong muốn, tham đắm, rồi xem

xét sai bằng quan niệm tà kiến cho là “chúng sinh, sinh mạng, linh hồn, thức”, v.v., cho là “đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh”, v.v. Tuy nhiên, vì là hữu trợ, nó sinh do tổ hợp các nhân như cảnh, tác ý, v.v., đi cùng sự vận dụng thúc đẩy, đi cùng nhân, phương tiện. Do sinh như vậy:

Khi một thiện gia nam tử mong muốn một cô gái thuộc gia đình có tà kiến, những người bên nhà gái nói: “Các anh có quan niệm khác với chúng tôi, không cùng tôn giáo với chúng tôi”, rồi không gả cô gái. Bấy giờ, những người thân khác lại hỏi cưới, nói: “Chú rể này sẽ làm những việc thuộc tôn giáo, tín ngưỡng của quý vị giống như quý vị làm.” Khi họ gả cô gái, người nam ấy cùng với gia đình khác tôn giáo có tà kiến đó đến các vị thầy ngoại đạo. Ban đầu, người ấy còn nghi ngờ tôn giáo có quan niệm sai ấy. Khi thời gian trôi qua, tâm ý thay đổi. Người ấy nghĩ: “Cử chỉ của các vị thầy ngoại đạo này làm tâm vui thích, thật đáng quý”, rồi ưa thích học thuyết tà kiến, chấp nhận, nắm giữ quan niệm sai ấy. Hãy biết rằng vào những lúc có tính chất như vậy, tâm bất thiện thứ hai này có mặt. [NT378]

Ở đây, hãy lấy làm cảnh mà quán sự tự thúc đẩy mình, hoặc được người khác thúc đẩy, để chấp cảnh sắc khả ái là thường, lạc, ngã, tịnh, là khả ái.

3. Upekkhāsahagata diṭṭhigatasampayutta asaṅkhārika citta: một tâm sinh cùng thọ xả, tương ưng tà kiến, vô trợ, không có sự thúc đẩy;

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến

4. Một tâm hữu trợ (sasaṅkhārika), có sự thúc đẩy.

Hai loại tâm này tương ưng thọ xả, nên không có hỷ. Nhưng chúng vẫn tương ưng tà kiến, nên số tâm và tâm sở lần lượt là 19/21. Phương pháp quán giống tâm thứ nhất, tâm thứ hai. Đến đây hoàn tất bốn tâm tương ưng tà kiến. Sau đây tiếp tục trình bày cách quán bốn tâm có gốc tham bất tương ưng tà kiến, tức không tương ưng với tà kiến.

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến

5. Somanassasahagata diṭṭhigatavippayutta asaṅkhārika citta: một tâm sinh cùng thọ hỷ, không tương ưng tà kiến, không có sự thúc đẩy.
6. Somanassasahagata diṭṭhigatavippayutta sasaṅkhārika citta: một tâm sinh cùng thọ hỷ, không tương ưng tà kiến, có sự thúc đẩy.
7. Upekkhāsahagata diṭṭhigatavippayutta asaṅkhārika citta: một tâm sinh cùng thọ xả, không tương ưng tà kiến, không có sự thúc đẩy.
8. Upekkhāsahagata diṭṭhigatavippayutta sasaṅkhārika citta: một tâm sinh cùng thọ xả, không tương ưng tà kiến, không có sự thúc đẩy. [CHƯA XÁC MINH chỗ khác nhau trong nguyên tác: tên Pāli ghi hữu trợ, lời giải Miến ghi không có sự thúc đẩy.] [30]

Trong bốn tâm bất tương ưng tà kiến này, mạn thỉnh thoảng tương ưng mà sinh. Vì mạn là tâm sở đôi khi (kadāci), tâm sở chỉ thỉnh thoảng mới sinh, mới tương ưng, nên chỉ thỉnh thoảng tương ưng với bốn tâm ấy. Mạn và tà kiến không thể cùng tương ưng sinh trong một sát-na tâm, nên tà kiến không tương ưng với bốn tâm bất tương ưng tà kiến này.

5. Tâm số 5 này — sinh cùng thọ hỷ, bất tương ưng tà kiến, vô trợ — sinh trong dòng tương tục của người thường vui thích sáu cảnh, làm sinh tham là mong muốn, tham đắm, nhưng không xem xét sai theo cách "tôi, người khác, đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, loài người, chư thiên, Phạm thiên, sinh mạng, linh hồn, thức, tự ngã", v.v.; người ấy xem các lễ hội thần linh như cuộc an tọa huy hoàng của thần Visṇu, các trận quyền anh, kịch, múa hát, v.v. Nó cũng sinh trong dòng tương tục của người thường theo đuổi việc nghe giọng những ca sĩ nổi tiếng, giọng các vị thuyết pháp, v.v., làm sinh sự thích thú, quý mến; hoặc trong dòng tương tục của người theo đuổi hương, vị, xúc chạm đáng yêu, v.v. [NT379]

6. Ở nơi xem những lễ hội kể trên như lễ hội thần Visṇu, quyền anh, múa, v.v., ghế dành cho khán giả được xếp thành tầng thấp, cao. Khi người ngồi xem ở tầng trên nhổ nước bọt hoặc giũ bụi chân xuống, người ngồi xem ở tầng dưới phải cố tránh nước bọt, bụi chân ấy. Trong dòng tương tục của những người xem xen kẽ trong lúc vừa tránh, vừa phải dụng tâm cố tránh như vậy;

hoặc khi các cung phi của vua đi ra, người đến xem quá đông nên các lính canh cho mọi người dạt đường, dọn đường. Khi dọn đường như vậy,

Quán tâm tham bất tương ưng tà kiến theo chân đế

khán giả phải xôn xao lùi lại, nhường đường, không được xem rõ mà phải từ xa nhìn trộm qua những chỗ trống giữa người này, người kia, hoặc nhón chân nhìn. Trong dòng tương tục của những người xem khi thấy khi không như vậy,

tâm sinh cùng thọ hỷ, bất tương ưng tà kiến, hữu trợ này sinh. Hai loại tâm ấy tương ưng thọ hỷ. [NT380]

7. Tâm sinh cùng thọ xả, bất tương ưng tà kiến, vô trợ;
8. Tâm hữu trợ;
hai tâm ấy tương ưng thọ xả. Hãy hiểu theo cùng cách.

Những giải thích trên về sự sinh khởi của tám tâm có gốc tham là giải thích trong phạm vi tục đế, để dễ hiểu cách tâm có gốc tham sinh. Ở đây sẽ tiếp tục trình bày trong phạm vi chân đế cách tâm bất tương ưng tà kiến sinh lấy cảnh sắc làm cảnh. Cách nhận diện và quán các tâm bất tương ưng tà kiến là như sau.

Phương pháp nhận diện và quán

1. Nhận diện kết hợp nhãn tịnh sắc và yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy làm cảnh màu sắc, tức cảnh sắc của các tổng hợp sắc khả ái — đáng mong muốn, ưa thích, quý trọng.
3. Khi cảnh sắc, màu sắc ấy đồng thời tác động vào nhãn tịnh sắc và yếu tố ý trong sáng hữu phần; tức đồng thời xuất hiện, hiện ra trong nhãn tịnh sắc và yếu tố ý trong sáng hữu phần, các chuỗi tâm lộ nhãn môn và lộ ý môn sinh lấy chính cảnh sắc ấy làm cảnh.
4. Hãy cho ngũ môn hướng tâm, xác định và ý môn hướng tâm có trong các tâm lộ ấy suy xét, quyết định, tác ý: "Vì là tôi nên mới quán được cảnh sắc, màu sắc của những tổng hợp sắc này."

Vì là phi như lý tác ý, những lộ nhãn môn và lộ ý môn có đổng lực bất thiện nhóm tham–mạn, do mạn tự coi trọng mình dẫn đầu, sẽ sinh. Trong mỗi đổng lực có lần lượt 20/22/19/21 danh pháp. Tà kiến rời khỏi nhóm tham–tà kiến trước đây, mạn đi vào. Nhưng vì tâm sở mạn là tâm sở đôi khi, chỉ thỉnh thoảng tương ưng, hãy ghi nhận rằng khi mạn không tương ưng, mỗi tâm bất tương ưng tà kiến ấy chỉ có lần lượt 19/21/18/20 danh pháp.

Trong tám loại tâm có gốc tham gồm tương ưng tà kiến và bất tương ưng tà kiến, nếu có thọ hỷ thì có hỷ; nếu có thọ xả thì không có hỷ. Nếu hữu trợ, tức có sự thúc đẩy, thì hôn trầm, thụy miên tương ưng. Nếu vô trợ, tức không có sự thúc đẩy, thì hôn trầm, thụy miên không tương ưng.

Số lượng tâm và tâm sở trong mỗi sát-na tâm của chuỗi tâm lộ được trình bày bằng bảng. Khi đổng lực có hỷ, có thọ hỷ, thì trong quan sát và na cảnh cũng trình bày có hỷ

Thọ và na cảnh trong các lộ bất thiện

và chính thọ hỷ. Khi đổng lực có thọ xả, không có hỷ, thì trong quan sát và na cảnh cũng trình bày chính thọ xả, không có hỷ.

Tuy na cảnh thường cùng loại thọ với đổng lực, nhưng trong dòng tương tục của người vốn tái tục bằng thọ xả, nếu đổng lực có thọ ưu, thì na cảnh không thể có thọ ưu, nên chỉ có thọ xả. Nếu là người vốn tái tục bằng thọ hỷ, hãy ghi nhận rằng đối với cảnh cực khả ái, sau đổng lực sân, na cảnh không thể sinh; chỉ hữu phần khách có thể sinh như đã trình bày ở trên.

Số lượng danh pháp trong ngũ môn hướng tâm, nhãn thức, tiếp thọ, quan sát, xác định và ý môn hướng tâm giống số lượng danh pháp đã trình bày ở nhóm tốt. Chỉ số lượng danh pháp trong đổng lực khác nhau giữa nhóm tốt và nhóm không tốt.

Như đã trình bày trong bảng na cảnh ở trên, 11 loại na cảnh có thể sinh thích hợp sau tám đổng lực có gốc tham; sáu loại na cảnh sau hai đổng lực có gốc sân; 11 loại na cảnh sau hai đổng lực có gốc si. Hãy biết số lượng các nhóm danh pháp na cảnh ấy như đã trình bày trong nhóm tốt.

(a) Với cảnh khả ái: các na cảnh quả thiện vô nhân, hữu nhân.
(b) Với cảnh cực khả ái: các na cảnh thọ hỷ quả thiện vô nhân, hữu nhân.
(c) Với cảnh bất khả ái: các na cảnh quả bất thiện vô nhân.
(d) Sau đổng lực hỷ: các na cảnh hỷ.
(e) Sau đổng lực xả: các na cảnh xả.
(f) Sau đổng lực sân: các na cảnh xả, các hữu phần khách.
Hãy dựa theo những phương pháp đã trình bày ở trên để biết cách na cảnh sinh thích hợp như vậy, v.v.

Trong bảng sắp trình bày, để không làm hiểu biết rối rắm, cũng trình bày các na cảnh quả thiện vô nhân và quả bất thiện vô nhân sau các đổng lực bất thiện. Các na cảnh đại quả cũng có thể sinh tùy thực tính cảnh như khả ái, cực khả ái, v.v. Nếu các na cảnh đại quả cũng sinh thích hợp sau đổng lực bất thiện tương ứng, mong rằng hành giả thiện lành sẽ hiểu trong khi quán. Vì vậy, trong ô na cảnh, hãy ghi nhận riêng: 34/33 là na cảnh đại quả; 12 là na cảnh

quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân; 11 là na cảnh quan sát thọ xả quả thiện và quả bất thiện. Nhưng hãy ghi nhận rằng trong một chuỗi tâm lộ chỉ một loại na cảnh có thể sinh. Ở đây, sẽ trình bày tiếp một cách tóm lược cách nhận diện và quán các lộ nhãn môn, lộ ý môn nổi trội đổng lực sân, đổng lực si.

Miến256 · PDF nguồn286

Quán các nhóm sân và si

Phương pháp quán nhóm đổng lực sân

1. Nhận diện kết hợp nhãn tịnh sắc và yếu tố ý trong sáng, hữu phần.
2. Hướng đến lấy cảnh sắc, màu sắc bất khả ái làm cảnh.
3. Khi cảnh sắc, màu sắc ấy đồng thời tác động, xuất hiện, hiện ra ở nhãn môn và ý môn, nếu tác ý cảnh sắc, màu sắc ấy là bất khả ái, thì vì là phi như lý tác ý, các lộ nhãn môn và lộ ý môn nổi trội sân sẽ sinh.

Nếu không thích, nổi sân với cảnh sắc bất khả ái thì sân kiết sử sinh, tức các danh pháp nhóm sân sinh. Trong đổng lực có 18/20 danh pháp.

Hãy thử tác ý: “Ước gì những người khác ngoài tôi không có được cảnh sắc, màu sắc này.” Đó là phi như lý tác ý. Trong dòng tương tục của người có tâm đố kỵ như vậy, tật kiết sử sinh. Đó là các nhóm danh pháp sân–tật. Trong mỗi đổng lực có 19/21 danh pháp.

Hãy thử tác ý để chính cảnh sắc, màu sắc ấy không được chia sẻ với người khác. Đó cũng là phi như lý tác ý. Lận kiết sử sinh, tức các nhóm danh pháp sân–lận. Trong mỗi đổng lực có 19/21 danh pháp.

Sau khi nhận diện kết hợp cho hai môn là nhãn môn và ý môn cùng hiện rõ, hãy hướng đến lấy làm cảnh màu sắc mình đã phá hỏng — nếu từng chấm mực làm hỏng màu áo của người khác, thì lấy màu áo ấy — rồi thử tác ý: “Tôi đã làm sai rồi.” Các danh pháp sân–hối sẽ sinh.

Lại nữa, nếu buồn vì không kịp cúng dường Đức Phật khi màu hoa còn đẹp, hãy lấy màu hoa, cảnh sắc ấy làm cảnh, rồi thử tác ý: “Sai rồi.” Các danh pháp nhóm hối, tức sự hối hận, lại lo buồn, sẽ sinh. Trong mỗi đổng lực có 19/21 danh pháp.

Cách nhận diện các danh pháp nhóm si

Sau khi nhận diện kết hợp hai môn là nhãn môn và ý môn, nếu hướng đến lấy làm cảnh màu sắc thường làm tâm không yên, thường làm tâm tán loạn, rồi tâm tán loạn, các danh pháp nhóm phóng dật sẽ sinh. Trong mỗi đổng lực có 16 danh pháp.

Sau khi nhận diện kết hợp hai môn, hãy hướng đến lấy cảnh sắc, màu sắc của các tổng hợp sắc làm cảnh, rồi tác ý: “Cảnh sắc, màu sắc này là chúng sinh chăng, tức là tự ngã chăng? Là vật sở hữu của chúng sinh chăng, tức vật sở hữu của tự ngã chăng, tức màu sắc của tự ngã chăng?” Vì là phi như lý tác ý, trong dòng tương tục của người có nghi ngờ như vậy, nghi kiết sử sinh, tức nhóm danh pháp nghi sinh. Trong mỗi đổng lực có 16 danh pháp.

Miến257 · PDF nguồn287

Bảng lộ bất thiện tuyến cảnh sắc

Cảnh sắc — tuyến màu sắc: bảng lộ đổng lực bất thiện, nhóm không tốt

Nhóm	Nhãn môn: ngũ môn hướng tâm	Nhãn thức	Tiếp thọ	Quan sát	Xác định	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)	Hữu phần	Ý môn: hướng tâm	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)
1. Tham–tà kiến	11	8	11	12	12	20	34/33/12/11	34	12	20	34/33/12/11
2. Tham–tà kiến	11	8	11	11	12	19	33/32/11/11	34	12	19	33/32/11/11
3. Tham–tà kiến	11	8	11	12	12	22	34/33/12/11	34	12	22	34/33/12/11
4. Tham–tà kiến	11	8	11	11	12	21	33/32/11/11	34	12	21	33/32/11/11
5. Tham–mạn	11	8	11	12	12	20	34/33/12/11	34	12	20	34/33/12/11
6. Tham–mạn	11	8	11	11	12	19	33/32/11/11	34	12	19	33/32/11/11
7. Tham–mạn	11	8	11	12	12	22	34/33/12/11	34	12	22	34/33/12/11
8. Tham–mạn	11	8	11	11	12	21	33/32/11/11	34	12	21	33/32/11/11
9. Sân	11	8	11	11	12	18	33/32/11/11	34	12	18	33/32/11/11
10. Sân	11	8	11	11	12	20	33/32/11/11	34	12	20	33/32/11/11
11. Sân–tật	11	8	11	11	12	19	33/32/11/11	34	12	19	33/32/11/11
12. Sân–tật	11	8	11	11	12	21	33/32/11/11	34	12	21	33/32/11/11
13. Sân–lận	11	8	11	11	12	19	33/32/11/11	34	12	19	33/32/11/11
14. Sân–lận	11	8	11	11	12	21	33/32/11/11	34	12	21	33/32/11/11
15. Sân–hối	11	8	11	11	12	19	33/32/11/11	34	12	19	33/32/11/11

Nhóm	Nhãn môn: ngũ môn hướng tâm	Nhãn thức	Tiếp thọ	Quan sát	Xác định	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)	Hữu phần	Ý môn: hướng tâm	Đổng lực (7)	Na cảnh (2)
16. Sân–hối	11	8	11	11	12	21	33/32/11/11	34	12	21	33/32/11/11
17. Phóng dật	11	8	11	11	12	16	33/32/11/11	34	12	16	33/32/11/11
18. Nghi	11	8	11	11	12	16	33/32/11/11	34	12	16	33/32/11/11

Ghi chú — Với sân–hối, quán hai trường hợp lấy ác hạnh đã làm làm cảnh, hai trường hợp lấy thiện hạnh đã không làm làm cảnh: tổng cộng bốn trường hợp.

Miến258 · PDF nguồn288

Thực tính tham đắm, sân hại và mê mờ

Thực tính tham đắm — sân hại — mê mờ: rajjana, dussana, muyhana

Tattha paṭhamajavanepi “ayaṃ itthī, ayaṃ puriso”ti rajjanadussanamuyhanavasena ālokitavilokitaṃ na hoti, dutiyajavanepi … pe … sattamajavanepi.

Ở đây, ngay trong đổng lực thứ nhất cũng không có việc nhìn tới, nhìn quanh theo cách tham đắm, sân hại, mê mờ rằng “đây là người nữ, đây là người nam”; trong đổng lực thứ hai cũng vậy… [lược trong nguyên tác, chưa khôi phục] …trong đổng lực thứ bảy cũng vậy. [NT381]

Paṭhamajavanepi … pe … na hotīti idaṃ pañcaviññāṇavīthiyaṃ itthipurisoti rajjanādīnaṃ abhāvaṃ sandhāya vuttaṃ. Tattha hi āvajjanavoṭṭhabbanānaṃ ayoniso āvajjanavoṭṭhabbanavasena iṭṭhe itthirūpādimhi lobho, aniṭṭhe ca paṭigho uppajjati. Manodvāre pana itthipurisoti rajjanādi hoti.

Câu “ngay trong đổng lực thứ nhất… [lược] …không có” được nói nhằm chỉ sự không có tham đắm, v.v., theo cách “người nữ, người nam” trong lộ ngũ thức. Vì ở đó, do hướng tâm và xác định hướng đến, xác định phi như lý, tham sinh đối với sắc khả ái của người nữ, v.v., và sân sinh đối với sắc bất khả ái. Còn ở ý môn, có tham đắm, v.v., theo cách “người nữ, người nam”. [NT382]

Yāni panetāni cakkhudvāre voṭṭhabbanapariyosānāni cittāni uppajjanti, tāni saddhiṃ sampayuttadhammehi tattha tattheva bhijjanti, aññamaññaṃ na passantīti ittarāni tāvakālikāni honti. Tattha yathā ekasmiṃ ghare sabbesu mānusakesu matesu avasesassa ekakassa taṅkhaṇaññeva maraṇadhammassa na yuttā naccagītādīsu abhirati nāma. Evameva ekadvāre sasampayuttesu āvajjanādīsu tattha tattheva matesu avasesassa taṅkhaṇaññeva maraṇadhammassa javanassāpi rajjanadussanamuyhanavasena abhirati nāma na yuttāti.

Những tâm sinh ở nhãn môn, chấm dứt ở xác định, cùng với các pháp tương ưng, đều tan rã ngay tại chỗ của mình; chúng không thấy nhau, nên ngắn ngủi, tạm thời. Ví như trong một nhà, khi tất cả mọi người đã chết, người duy nhất còn lại cũng phải chết ngay sát-na ấy, thì sự vui thích múa hát, v.v., không thích hợp. Cũng vậy, tại một môn, khi hướng tâm, v.v., cùng các pháp tương ưng đều đã chết ngay tại chỗ của mình, đối với đổng lực còn lại cũng phải chết ngay sát-na ấy, sự vui thích theo cách tham đắm, sân hại, mê mờ cũng không thích hợp. [NT383]

Tatthāyaṃ pavattikkamo — pañcadvāre rūpādiārammaṇe āpāthagate niyamitādivasena kusalākusalajavane uppajjitvā bhavaṅgaṃ otiṇṇe manodvārikajavanaṃ taṃyevārammaṇaṃ katvā bhavaṅgaṃ otarati, puna tasmiṃ yeva dvāre “itthipuriso”tiādinā vavatthapetvā javanaṃ (uppajjitvā) bhavaṅgaṃ otarati. Puna vāre pasādarajjanādivasena javanaṃ javati. Puna yadi taṃ ārammaṇaṃ āpāthaṃ āgacchati, taṃsadisameva pañcadvārādīsu javanaṃ tadā uppajjamānakaṃ sandhāya “evameva javane dussīlyādīsu uppannesu tasmiṃ asaṃvare sati dvārampi agutta”ntiādi vuttaṃ. Ayaṃ pana ukkaṭṭhanayo paricitārammaṇaṃ sandhāya vutto, aparicite antarantarā pañcadvāre uppajjitvā tadanurūpaṃ manodvārepi uppajjatīti. Dvārabhavaṅgādīnaṃ javanena sambandho ekasantatipariyāpannato daṭṭhabbo.

Ở đây, thứ tự diễn tiến là như sau: khi cảnh sắc, v.v., đi vào phạm vi ngũ môn, đổng lực thiện hoặc bất thiện sinh do sự ấn định, v.v., rồi rơi vào hữu phần. Đổng lực ý môn lấy chính cảnh ấy làm cảnh rồi rơi vào hữu phần. Lại ở chính môn ấy, sau khi xác định “người nữ, người nam”, v.v., đổng lực (sinh rồi) rơi vào hữu phần. Đến lượt sau, đổng lực vận hành theo cách tịnh tín, tham đắm, v.v. Nếu cảnh ấy lại đi vào phạm vi, đổng lực cùng loại sinh ở ngũ môn, v.v.; nhằm chỉ đổng lực sinh lúc ấy mà nói: “Cũng vậy, khi ác giới, v.v., sinh ở đổng lực, khi có sự không phòng hộ ấy, môn cũng không được bảo vệ”, v.v. Đây là phương pháp nêu mức tối đa, nói về cảnh quen thuộc. Với cảnh chưa quen thuộc, sau khi sinh ở ngũ môn xen kẽ, tâm cũng sinh ở ý môn tương ứng. Cần hiểu sự liên hệ của môn, hữu phần, v.v., với đổng lực là do cùng thuộc một dòng tương tục. [NT384]

Disvāti cakkhuviññāṇena disvā. Idañca dutiya tatiyamanoviññāṇavīthiyo cakkhuviññāṇavīthiyā saṅgahetvā vuttaṃ.

“Sau khi thấy” là sau khi thấy bằng nhãn thức. Điều này được nói bằng cách bao gồm lộ ý thức thứ hai, thứ ba vào lộ nhãn thức. [NT385]

Cittassa pana lahuparivattitāya cakkhuviññāṇavīthiyā anantaraṃ manoviññāṇena viññātampi calanaṃ cakkhunā diṭṭhaṃ viya maññanti avisesaviduno.

Nhưng do tâm chuyển biến nhanh, những người không biết phân biệt cho rằng sự chuyển động được ý thức biết ngay sau lộ nhãn thức cũng như được thấy bằng mắt. [NT386]

Theo lời giải thích của các chú giải và phụ chú giải dẫn trên, trong lộ ngũ môn, tức lộ ngũ thức, không phải tham, sân, si sinh do biết rằng “người này là nam, người này là nữ”, v.v., rồi tham đắm (rajjana), sân hại (dussana), mê mờ (muyhana), tức không biết thực tính chân đế đúng thật của cảnh.

1. Ấn định (niyamita): định tâm mình vào việc làm bất thiện, rằng “tôi chỉ nên làm bất thiện”.
2. Chuyển hướng (pariṇāmita): khiến tâm rút khỏi việc làm thiện, chỉ nghiêng tâm vào việc

làm bất thiện;

Miến259 · PDF nguồn289

Nhân bất thiện và thứ tự tâm lộ

3. Thường xuyên thực hành (samudācāra): do liên tục làm bất thiện, tâm trở nên quen nhiều với bất thiện.
4. Hướng tâm (ābhujita):
(a) Không được sống ở nơi thích hợp, tốt đẹp (patirūpadesa), có các bậc thiện lành cao quý như Đức Phật;
(b) Thân cận người xấu, không có cơ hội thân cận người thiện;
(c) Nghe pháp của người xấu, không có cơ hội nghe pháp thiện nhân;
(d) Thiếu yếu tố "đã làm phước từ trước" (pubbecakatapuññatā), tức từng làm việc thiện, phước lành trước đây.
Do những nhân y chỉ mạnh mẽ, tức thân y (upanissaya), như vậy, khi gặp một cảnh, không biết tác ý cảnh ấy đúng phương pháp, đúng đường lối, mà tác ý sai phương pháp, sai đường lối là thường, lạc, ngã, tịnh, khả ái, v.v., tức phi như lý tác ý. Đó là những nhân làm sinh bất thiện.

Trong các lộ ngũ môn, khi cảnh tương ứng xuất hiện ở môn tương ứng, nếu ngũ môn hướng tâm và xác định phi như lý tác ý, tác ý sai, thì do sức suy xét, quyết định của hướng tâm và xác định ấy — không biết tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối để thiện sinh, mà chỉ tác ý sai phương pháp, sai đường lối để bất thiện sinh — tham sinh đối với cảnh sắc khả ái của người nữ, v.v.; đối với cảnh sắc bất khả ái của người nữ, v.v., sự cứng cỏi, thô bạo của tâm, tức đối kháng, tức sân, sinh. (Nhưng không phải do biết là đàn ông, đàn bà, v.v., trắng, vàng, v.v., mà sinh.) Còn trong lộ ý môn, có sự biết là người nữ, người nam rồi tham đắm, sân hại, v.v., sinh. [NT387]

Các tâm ở nhãn môn cho đến xác định cùng sinh với các tâm sở đồng hành, các pháp tương ưng, rồi diệt ngay trong sát-na đang sinh ấy. Khi chúng diệt như vậy, đối với đổng lực trong cùng một lộ, có tính chất vừa sinh liền diệt, liền chết ngay sát-na ấy, sự vui thích cảnh ấy theo cách tham đắm, sân hại, mê mờ không thích hợp. Diễn tiến như sau. [NT388]

Khi cảnh như cảnh sắc xuất hiện, hiện rõ ở ngũ môn, do sức của các nhân làm sinh thiện, bất thiện như ấn định (niyamita): "Tôi chỉ nên làm thiện", "Tôi chỉ nên làm bất thiện", đổng lực thiện hoặc bất thiện sinh rồi rơi vào hữu phần. Sau hữu phần ấy, lộ đổng lực ý môn lấy chính cảnh ấy làm cảnh rồi lại rơi vào hữu phần. (Những lời này trình bày: 1. Lộ ngũ môn; 2. Lộ ý môn theo sau thứ hai; 3. Lộ thuần ý môn thứ ba.)

Lại ở chính ý môn ấy, sau khi phân định, ghi nhận là "người nữ, người nam", v.v., đổng lực vận hành rồi lại rơi vào hữu phần. Đó là 4. Lộ ý môn thứ tư.

Đến lượt lộ ý môn tiếp theo, đối với cảnh ấy:
1. Đổng lực thiện vận hành do sức tịnh tín; hoặc
2. Đổng lực bất thiện vận hành do sức tham đắm (rajjana), v.v., đối với cảnh ấy.
Đó là 5. Lộ ý môn thứ năm. [NT389]

Miến260 · PDF nguồn290

Năm lộ nhận biết cảnh và chế định

Theo trình tự lời giảng ấy, khi một cảnh sắc xuất hiện, hiện ra ở nhãn môn, ý môn:
1. Lộ nhãn môn lấy cảnh sắc làm cảnh.
2. Một lộ ý môn theo sau (tadanuvattaka, tadanuvattika), tiếp tục lấy chính cảnh sắc quá khứ đã là cảnh của lộ nhãn môn ấy làm cảnh.
3. Một lộ thuần ý môn có thể phân biệt chính cảnh sắc quá khứ đã được thấy bằng lộ nhãn môn và lộ ý môn theo sau ấy là nâu, vàng, xanh, đen, v.v.
4. Một lộ thuần ý môn biết nghĩa chế định như đàn ông, đàn bà, bình, vải, v.v., dựa vào cảnh sắc đã được thấy, biết, phân biệt bởi ba lộ ấy, phù hợp với dấu hiệu, quy ước đã từng có rằng "đó là đàn ông, đàn bà, bình, vải", v.v.
5. Lại có một lộ thuần ý môn lấy một trong các nghĩa chế định ấy của cảnh sắc — đàn ông, hoặc đàn bà, hoặc bình, hoặc vải — làm cảnh.

Chỉ đến lộ ý môn thứ năm này mới có tịnh tín nếu như lý tác ý; tham đắm, yêu mến, căm ghét, v.v., nếu phi như lý tác ý. Đây là trình bày theo đường lối truyền khẩu giảng dạy của các đời thầy nối tiếp nhau. [NT390]

"Cakkhunā rūpaṃ disvā" — "Sau khi thấy cảnh sắc bằng nhãn thức": trong những lời dạy như vậy, Đức Phật đã thuyết bằng cách gộp lộ ý thức thứ hai, tức lộ ý môn, và lộ ý thức thứ ba vào lộ nhãn thức. [NT391]

Do các tâm có thực tính sinh cực kỳ nhanh, việc biết nghĩa chế định như đàn ông, đàn bà, bình, vải, v.v., và việc sinh tịnh tín, tham đắm, yêu mến, sân hại, v.v., bằng các lộ ý môn sinh ngay sau lộ nhãn thức, bị những phàm nhân ngu muội không có con mắt trí tuệ chân đế, không phân biệt được sự khác nhau giữa lộ nhãn thức và lộ ý môn — gọi là avisesavidū — tưởng như chính nhãn thức, tức mắt, thấy đàn ông, đàn bà, bình, vải, v.v., ấy. [NT392]

Nhưng thật ra, như đã trình bày ở trên, chỉ bằng các lộ ý môn, tức lộ ý thức, mới biết nghĩa chế định như đàn ông, đàn bà, bình, vải, v.v. Hãy ghi nhận rằng chỉ đến lộ ý môn thứ năm mới có tịnh tín, tham đắm, yêu mến, sân hại, v.v.

Nếu cảnh sắc ấy lại xuất hiện, hiện ra ở nhãn môn và ý môn một lần nữa, thì cũng theo cách đó, một lộ nhãn thức và bốn lộ ý thức lại sinh. Lời này là phương pháp trình bày mức tối đa (ukkaṭṭhaniddesa). Cách giải thích một lộ nhãn thức và bốn lộ ý thức sinh như vậy chỉ nói đến cảnh đã được thực tập, quen thuộc nhiều, thường được hướng đến. Đối với cảnh ít quen, không phải cảnh thường được hướng đến, lộ ngũ môn sinh xen kẽ, và cùng với lộ ngũ môn ấy,

Cảnh thanh một âm tiết và hai âm tiết

lộ ý môn tương ứng cũng sinh. Hãy ghi nhận rằng môn, hữu phần, v.v., có sự liên hệ với đổng lực vì cùng nằm trong một dòng tương tục sắc–danh. [NT393]

Theo lời giải của Anuṭīkā này, ngay sau một lộ nhãn thức có thể sinh nhiều hoặc ít lộ ý thức tùy trường hợp. Xen giữa các lộ ý thức, các lộ ngũ thức như lộ nhãn thức cũng có thể sinh thích hợp dựa vào những nhân như sự gặp nhau của môn và cảnh. Với lộ nhĩ thức, v.v., cũng hiểu theo cùng cách.

Đặc biệt, ở phần đang nhận diện danh pháp bằng cách lấy các pháp chân đế sắc–danh làm cảnh như hiện nay, hãy ghi nhận rằng sau một lộ ngũ môn, nhiều lộ ý môn cũng có thể sinh, với các hữu phần xen giữa lộ này và lộ kia. Đây đặc biệt nói đến các lộ chỉ lấy chân đế làm cảnh. Việc biết chắc cảnh sắc ấy là thường, lạc, ngã, tịnh chỉ đặc biệt liên hệ đến lộ ý môn. Trong lộ ngũ môn, khi lấy cảnh sắc ấy, v.v., làm cảnh, chỉ có tham đắm cảnh sắc khả ái, sân hại cảnh sắc bất khả ái, mê mờ do không thấy thực tính đúng của cảnh. Vì vậy, hãy quán sự biết là thường, lạc, ngã, v.v., chỉ trong các lộ ý môn.

Saddaṃ paṭhamacittena, tītaṃ dutiyacetasā. Nāmaṃ tatiyacittena, atthaṃ catutthacetasā.

Bằng tâm thứ nhất biết âm thanh; bằng tâm thứ hai biết âm thanh đã qua; bằng tâm thứ ba biết tên gọi; bằng tâm thứ tư biết nghĩa.

Ghaṭoti saddaṃ suṇantassa ekamekaṃ saddaṃ ārabbha paccuppannātītārammaṇavasena dve dve javanavārā honti. Tato saddasamudāyamārabbha eko, tato nāmapaññattimārabbha ekoti evaṃ saddasamudārammaṇāya javanavīthiyā anantaraṃ nāmapaññatti pākaṭā hoti. Tato paraṃ atthāvabodho.

Đối với người nghe âm “ghaṭo”, duyên từng âm, có hai lượt đổng lực cho mỗi âm, theo cảnh hiện tại và cảnh quá khứ. Sau đó có một lượt duyên tập hợp âm, rồi một lượt duyên danh chế định. Như vậy, ngay sau lộ đổng lực có cảnh là tập hợp âm, danh chế định hiện rõ. Sau đó là sự hiểu nghĩa. [NT394]

Âm tiết — cảnh thanh có một âm tiết

Khi nghe cảnh thanh hiện tại chỉ có một âm tiết “go”, nghĩa là bò:
1. Lộ nhĩ môn thứ nhất biết cảnh thanh hiện tại “go”, nghĩa là bò.
2. Lộ ý môn theo sau thứ hai biết cảnh thanh quá khứ đã được biết bằng lộ nhĩ môn ấy. (Ý nói âm “go”, nghĩa là bò.)
3. Lộ thuần ý môn thứ ba biết danh chế định, tên gọi “go”, nghĩa là bò.
4. Lộ thuần ý môn thứ tư lấy nghĩa chế định, vật thể con bò, làm cảnh.
5. Lộ thuần ý môn thứ năm lấy cảnh thanh “go”, nghĩa là bò, danh chế định, hoặc nghĩa chế định là vật thể con bò, làm cảnh.

Chỉ khi đến lộ thứ năm này mới biết là bò rồi sinh tịnh tín, yêu mến, tham đắm, v.v.

Cảnh thanh có hai âm tiết

Paṭa: vải mặc. Đối với những cảnh thanh như “paṭa” có hai âm tiết:

Miến262 · PDF nguồn292

Âm thanh, thân biểu tri và khẩu biểu tri

1. Một lộ nhĩ môn lấy “pa” làm cảnh.
2. Một lộ ý môn theo sau.
3. Một lộ nhĩ môn lấy “ṭa” làm cảnh.
4. Một lộ ý môn theo sau.
5. Sau đó, một lộ thuần ý môn lấy hai âm tiết hợp lại “paṭa” làm cảnh.

6. Sau đó, một lộ thuần ý môn lấy danh chế định, tên gọi “paṭa”, tức vải mặc, làm cảnh.
7. Sau đó, một lộ thuần ý môn lấy nghĩa chế định, vật thể vải mặc, làm cảnh.

Như vậy, khi nghe âm “paṭa”, tức vải mặc, phải có tổng cộng bảy lộ mới biết nghĩa là vật thể vải người ta mặc. Cách bốn lộ, năm lộ, v.v., sinh như vậy là cách lộ sinh không liên hệ với việc biết sắc biểu tri và ý muốn. Đối với những từ có nhiều âm tiết, hãy biết theo cùng phương pháp.

Khi cử động tay, chân, v.v.

Khi cử động tay, chân, đầu, v.v., để biểu lộ:
1. Trước hết, một lộ nhãn môn lấy cảnh sắc hiện tại ở nơi tay, chân, v.v., đang cử động làm cảnh.
2. Sau đó, một lộ ý môn theo sau lấy cảnh sắc quá khứ ấy làm cảnh.
3. Sau đó, một lộ thuần ý môn thứ ba quyết định cảnh sắc quá khứ ấy là nâu, vàng, v.v.
4. Sau đó, một lộ ý môn thứ tư biết biểu tri, tức biết sự cử động tay, v.v.
5. Sau đó, lộ ý môn thứ năm biết ý muốn, trạng thái của người ấy: “Người này muốn cho làm việc này.”

Âm thanh khẩu biểu tri

Đối với người nghe âm thanh của người đang gọi, nói, v.v.:
1. Trước hết, một lộ nhĩ môn lấy âm thanh, cảnh thanh hiện tại ấy làm cảnh.
2. Sau đó, một lộ ý môn theo sau lấy cảnh thanh quá khứ ấy làm cảnh.
3. Sau đó, một lộ thuần ý môn thứ ba lấy tên gọi, danh chế định, làm cảnh.
4. Sau đó, một lộ ý môn thứ tư lấy khẩu biểu tri làm cảnh.
5. Sau đó, một lộ ý môn thứ năm biết ý muốn, trạng thái của người nói.

Khi trình bày các lộ biết khẩu biểu tri như vậy, cần hiểu rằng việc các vị thầy phụ chú giải không trình bày riêng lộ biết nghĩa là do đã gộp, thu tóm nó trong lộ biết ý muốn. Ở đây, phần nhiều lộ biết nghĩa sinh trước khi lộ biết ý muốn sinh. [NT395]

Miến263 · PDF nguồn293

Tương ưng cố định và tương ưng không cố định

Tương ưng cố định — tương ưng không cố định

Issā-macchera-kukkucca, viratī karuṇādayo. Nānā kadāci māno ca, thina-middhaṃ tathā saha. Yathāvuttānusārena, sesā niyatayogino.

Tật, lận, hối, các ly, bi và các pháp kế đó tương ưng riêng rẽ, đôi khi; mạn cũng đôi khi; hôn trầm và thụy miên thì cùng nhau. Các tâm sở còn lại tương ưng cố định theo cách đã nói. [NT396]

Những tâm sở luôn tương ưng mỗi khi tâm đồng hành của chúng sinh được gọi là tâm sở tương ưng cố định (niyatayogī). Những tâm sở không luôn tương ưng mỗi khi tâm đồng hành sinh, mà chỉ có thể thỉnh thoảng tương ưng, được gọi là tâm sở tương ưng không cố định

(aniyatayogī). Những tâm sở ấy là:
1. Tật, lận (macchera, tức macchariya), hối.
2. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng: ba loại ly.
3. Bi, tùy hỷ: hai loại vô lượng.
4. Mạn.
5. Hôn trầm, thụy miên.

Tất cả cộng lại là 11 loại. Mười một loại này là tâm sở tương ưng không cố định. Trong 52 tâm sở, 41 tâm sở còn lại ngoài 11 loại ấy là tâm sở tương ưng cố định.

Các tâm sở riêng rẽ — đôi khi: nānā, kadāci

Một số tâm sở tương ưng không cố định không luôn có mặt mỗi khi tâm đồng hành của chúng sinh. Chúng chỉ tương ưng sinh đôi khi (kadāci). Dù được sinh thỉnh thoảng như vậy, cả ba hoặc cả hai tâm sở thuộc cùng nhóm không thể đồng thời tương ưng. Vì cảnh khác nhau, chúng chỉ được tương ưng riêng rẽ (nānā), từng loại một.

Tật, lận, hối — Những tâm sở này tương ưng với hai tâm có gốc sân, nhưng không có mặt mỗi khi tâm có gốc sân sinh. Tật chỉ có mặt khi ganh ghét tài sản, sự sung túc của người khác, không muốn họ hơn mình. Lận chỉ có mặt khi bỏn sẻn sự sung túc của mình, không chịu chia sẻ với người khác, không thích người khác cầm xem đồ vật của mình. Hối chỉ có mặt khi lấy ác hạnh đã làm, thiện hạnh đã không làm làm cảnh rồi hối hận, lại lo buồn rằng: “Làm rồi là sai; đã không làm là sai.” Trong những lúc tâm có gốc sân sinh như giết chúng sinh, sầu, bi, v.v., ba tâm sở ấy không có mặt. Ngay cả khi các tâm sở ấy có mặt lúc tâm có gốc sân sinh:
1. Tật lấy sự sung túc của người khác làm cảnh.
2. Lận lấy sự sung túc của mình làm cảnh.
3. Hối lấy ác hạnh đã làm, thiện hạnh đã không làm làm cảnh.

Do cảnh và cách lấy cảnh khác nhau như vậy, các tâm sở ấy không được cùng tương ưng đồng thời trong một sát-na tâm. Chỉ khi lấy cảnh tương ứng của mình, từng loại mới tương ưng với nhóm danh pháp có gốc sân,

Các ly, bi và tùy hỷ

nên các tâm sở ấy được gọi là tâm sở riêng rẽ — đôi khi (nānā–kadāci).

Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng — Ở đây, khi trình bày tính chất riêng rẽ — đôi khi, chỉ nói đến các ly hiệp thế. Còn các ly siêu thế luôn đồng thời tương ưng cả ba vì chỉ cùng lấy Niết-bàn làm cảnh. Với các tâm thiện dục giới hiệp thế, chúng thỉnh thoảng tương ưng riêng từng pháp.

1. Chánh ngữ là thực tính tránh xa một trong bốn khẩu ác hạnh không liên quan đến sinh kế.
2. Chánh nghiệp là thực tính tránh xa một trong ba thân ác hạnh không liên quan đến sinh kế.
3. Chánh mạng là thực tính tránh xa một trong bốn khẩu ác hạnh, ba thân ác hạnh có liên quan đến sinh kế.

Như vậy, vì các ly có cảnh dục giới sắc–danh được gọi là đối tượng cần tránh (viramitabbavatthu) khác nhau, lúc thỉnh thoảng tương ưng với các tâm đại thiện hiệp thế, chúng chỉ có thể tương ưng từng pháp riêng rẽ. Dù tương ưng, chúng không tương ưng mỗi khi tâm đại thiện sinh. Trong dòng tương tục của phàm nhân và bậc Hữu học, tâm đại thiện sinh khi bố thí, làm phước bố thí; khi tâm tu tập chỉ tương ưng với định chuẩn bị, cận định sinh; khi tâm tu tập quán sinh, v.v. Vào những lúc tâm đại thiện như vậy sinh, các tâm sở ly ấy không có mặt. Vì các tâm sở ly chỉ thỉnh thoảng tương ưng từng pháp riêng rẽ với tâm đại thiện tương ứng, chúng cũng được gọi là tâm sở riêng rẽ — đôi khi.

Bi, tùy hỷ — Nếu chỉ nói đối với phàm nhân tam nhân là loài người, hai tâm sở này có thể thỉnh thoảng tương ưng, sinh từng pháp riêng rẽ trong các tâm thiện sau:
1. Tám loại tâm đại thiện.
2. Ba thiền theo hệ bốn thiền: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền.

Chúng không luôn sinh mỗi khi tâm đại thiện sinh, mỗi khi sơ thiền, nhị thiền, tam thiền sinh. Chúng chỉ thỉnh thoảng sinh, tương ưng. Chúng chỉ tương ưng khi bi, tùy hỷ sinh lấy chế định chúng sinh làm cảnh; khi tu tập đề mục bi, đề mục tùy hỷ lấy chế định chúng sinh làm cảnh; khi chứng thiền bi, thiền tùy hỷ.

Chúng không tương ưng khi bố thí, khi lấy những đức tính của Đức Phật, v.v., làm cảnh; khi thiết lập định, khi chứng thiền lấy chế định kasiṇa như kasiṇa đất làm cảnh, v.v. Vì vậy, hai tâm sở ấy là tâm sở đôi khi. Lại nữa:
1. Bi lấy chế định chúng sinh đau khổ làm cảnh.
2. Tùy hỷ lấy chế định chúng sinh hạnh phúc làm cảnh.

Miến265 · PDF nguồn295

Mạn, hôn trầm, thụy miên và sắc sở y

Vì cảnh khác nhau như vậy, trong một sát-na tâm, khi bi tương ưng thì tùy hỷ không tương ưng; khi tùy hỷ tương ưng thì bi không thể tương ưng. Chỉ từng pháp riêng rẽ có thể tương ưng. Do đó, chúng cũng là tâm sở riêng rẽ. Kết hợp hai cách nói, hai tâm sở này cũng chính là tâm sở riêng rẽ — đôi khi.

Mạn — Tâm sở mạn tương ưng với bốn tâm có gốc tham bất tương ưng tà kiến cũng không luôn có mặt mỗi khi những tâm tham ấy sinh. Khi tâm tham bất tương ưng tà kiến sinh thích thú cảnh sắc khả ái, nếu chỉ đơn thuần thích thú cảnh sắc thì mạn có thể không có mặt. Chỉ lúc kiêu căng, tự cao “ta đây” thì mạn mới có thể tương ưng. Vì chỉ có một loại mạn, không cần nói sinh riêng từng pháp. Do chỉ thỉnh thoảng tương ưng với tâm bất tương ưng tà kiến, mạn chỉ được gọi là tâm sở đôi khi. Nếu mạn không tương ưng với tâm bất tương ưng tà kiến thì mỗi tâm chỉ có lần lượt 19/21/18/20 danh pháp.

Hôn trầm, thụy miên — Hôn trầm, thụy miên tương ưng với năm tâm bất thiện hữu trợ: bốn tâm tham hữu trợ và một tâm sân hữu trợ, cũng không có mặt mỗi khi tâm hữu trợ sinh. Chẳng hạn, khi trộm tài sản người khác, xâm phạm vợ người khác bằng tâm hữu trợ, có trường hợp không có hôn trầm, thụy miên. Chỉ khi tâm không hăng hái, tinh thần trì trệ, mờ đục, hôn trầm, thụy miên mới nên có mặt. Khi có mặt như vậy, hôn trầm đè nén tâm khiến tâm không thích hợp với công việc ấy; thụy miên đè nén tâm sở khiến tâm sở không thích

hợp với chính công việc ấy. Vì tâm và tâm sở không thể tách rời, chỉ cùng sinh theo đặc tính đồng sinh, cũng vậy, hôn trầm và thụy miên không thể tách rời, chỉ cùng sinh, nên là các tâm sở cùng nhau (saha). Vì chỉ thỉnh thoảng sinh, chúng cũng là các tâm sở đôi khi (kadāci). Do đó, hôn trầm, thụy miên là các tâm sở cùng nhau — đôi khi (saha–kadāci).

Theo sự xác định này, nếu hôn trầm, thụy miên không tương ưng trong năm tâm bất thiện hữu trợ, hãy ghi nhận rằng vì không có hôn trầm, thụy miên nên chỉ có các nhóm danh pháp tương ứng như trong tâm vô trợ. Trong những trường hợp ấy, cũng như ở thiện, giữa hai loại tâm bất thiện hữu trợ và vô trợ không có khác biệt về số lượng tâm sở do tính hữu trợ hay vô trợ.

Các sắc vật làm chỗ nương

Trong các bảng tuyến cảnh sắc, tuyến cảnh pháp, v.v., ở trên, trong lộ nhãn môn và các lộ ý môn theo sau, tâm nhãn thức cùng các pháp tương ưng sinh nương sắc nhãn vật, tức nhãn tịnh sắc. Tâm nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức cùng các pháp tương ưng cũng chỉ sinh nương tịnh sắc tương ứng là nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật.

Tất cả các tâm lộ còn lại — ngũ môn hướng tâm, tiếp thọ, quan sát, xác định, đổng lực, na cảnh, ý môn hướng tâm, đổng lực, na cảnh — cùng các pháp tương ưng đồng hành đều sinh riêng nương sắc ý vật. Trong các bảng, vì phải dùng trí phá vỡ từng khối sắc theo phương pháp Kinh tạng rồi nhận diện và quán,

Cảnh thanh và cảnh hương

nên không chỉ trình bày riêng nhãn vật, ý vật và các sắc vật khác, mà ghi 54 loại ở mắt, 54 loại ở tim, v.v. Những sắc được kể thành 54 loại ấy chỉ là sắc chân thực. Tuy vậy, ở phần trí phân định danh–sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa), khi nhận diện sắc và danh, hãy nhận diện và quán chung cả những sắc phi chân thực có thể nhận biết được. Khi đến phần vipassanā, hãy bỏ các sắc phi chân thực và chỉ quán vipassanā các sắc chân thực.

Nếu không đếm lặp lại những loại đã đếm, ở mắt có 12 sắc chân thực: địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng chất, mạng quyền, tịnh sắc nhãn, tịnh sắc thân và sắc tính; cùng 9 sắc phi chân thực: hư không giới, khinh tính, nhu tính, thích nghiệp tính, thân biểu tri, sinh khởi, tương tục, lão tính và vô thường tính. Gộp hai nhóm là 21 sắc pháp. Hãy hiểu các trường hợp khác một cách thích hợp theo cách ấy.

Cảnh thanh — tuyến âm thanh

Cũng như nhận diện danh pháp ở tuyến cảnh sắc — màu sắc, phải tiếp tục nhận diện danh pháp ở tuyến cảnh thanh và các tuyến khác. Ở đổng lực, nếu như lý tác ý thì đổng lực thiện sinh khởi; nếu phi như lý tác ý thì đổng lực bất thiện sinh khởi. Cách nhận diện và quán danh pháp trong những lộ có đổng lực thiện đã được trình bày. Ở đây sẽ trình bày tóm tắt cách nhận diện và quán danh pháp trong những lộ có đổng lực bất thiện.

Sau khi phối hợp nhận diện tịnh sắc nhĩ và ý hữu phần trong sáng để cả hai đồng thời hiện rõ trong trí, hãy lấy cảnh thanh, tức âm thanh khả ái, bất khả ái, v.v., làm cảnh mà quán. Nếu

phi như lý tác ý như đã trình bày ở tuyến cảnh sắc, lộ nhĩ môn và lộ ý môn có đổng lực bất thiện sẽ sinh khởi: ngũ môn hướng tâm, nhĩ thức, tiếp thọ, quan sát, xác định, đổng lực (7), na cảnh (2); ý môn hướng tâm, đổng lực (7), na cảnh (2). Hãy tiếp tục nhận diện những danh pháp ấy. Dựa theo các cách phi như lý tác ý đã trình bày ở tuyến cảnh sắc, nếu tại đây cũng tác ý thành phi như lý, thì các đổng lực tham, sân, si sẽ sinh khởi tương ứng. Hãy nhận diện hết các lộ đổng lực bất thiện theo từng nhóm. Trong những tâm lộ ấy, nhĩ thức và các pháp tương ưng sinh khởi nương vào tịnh sắc nhĩ có tuổi thọ trung bình (majjhimāyuka sotapasāda), cùng sinh với hữu phần vừa qua đầu tiên. Tất cả những tâm lộ còn lại và các tâm sở tương ưng tương ứng đều sinh khởi nương vào ý vật, mỗi ý vật cùng sinh với sát-na tâm đi trước tương ứng của mình. Ở đây có thể lấy cả hai loại âm thanh — cảnh thanh bên trong và cảnh thanh bên ngoài — làm cảnh mà quán, tùy trường hợp.

Cảnh hương — tuyến mùi

Hãy phối hợp nhận diện tịnh sắc tỷ và ý hữu phần trong sáng để cả hai đồng thời hiện rõ. Hướng đến mùi, tức cảnh hương khả ái, bất khả ái, v.v., của các nhóm sắc. Có thể lấy mùi của những nhóm sắc bên trong hoặc mùi của những nhóm sắc bên ngoài làm cảnh mà quán. Nếu phi như lý tác ý, các lộ có đổng lực bất thiện gồm ngũ môn hướng tâm, tỷ thức, tiếp thọ, quan sát,

Cảnh vị và cảnh xúc

xác định, đổng lực (7), na cảnh (2), tức lộ tỷ môn, cùng những lộ ý môn gồm ý môn hướng tâm, đổng lực (7), na cảnh (2), sẽ sinh khởi nhiều lần, xen kẽ các hữu phần, như đã trình bày ở tuyến cảnh sắc. Trong đó, tỷ thức sinh khởi nương vào tỷ vật có tuổi thọ trung bình; tất cả các tâm lộ còn lại sinh khởi nương vào từng ý vật tương ứng.

Cảnh vị — tuyến vị

Hãy phối hợp nhận diện tịnh sắc thiệt và ý hữu phần trong sáng để cả hai đồng thời hiện rõ trong trí. Hướng đến vị, tức cảnh vị khả ái, bất khả ái, v.v., của các nhóm sắc. Dựa theo những phương pháp phi như lý tác ý đã trình bày ở tuyến cảnh sắc, nếu tác ý thành phi như lý tương ứng, thì lộ thiệt môn gồm ngũ môn hướng tâm, thiệt thức, tiếp thọ, quan sát, xác định, đổng lực (7), na cảnh (2), cùng nhiều lộ ý môn gồm ý môn hướng tâm, đổng lực (7), na cảnh (2), với các đổng lực bất thiện tương ứng, sẽ sinh khởi, giữa lộ này và lộ kia có các hữu phần xen kẽ. Hãy tiếp tục nhận diện hết các nhóm danh pháp ấy.

Cảnh xúc — tuyến xúc chạm

Các giới xúc thuộc tuyến cảnh xúc có ba loại: địa giới, hỏa giới và phong giới. Vì vậy hãy phân biệt quán từng loại: 1. lấy địa giới làm cảnh; 2. lấy hỏa giới làm cảnh; 3. lấy phong giới làm cảnh.

Hãy phối hợp nhận diện tịnh sắc thân ở một nơi trong thân mà mình muốn quán, rồi ý hữu phần trong sáng, để cả hai đồng thời hiện rõ trong trí. Hướng đến địa giới khả ái, bất khả ái, v.v., có trong các nhóm sắc gần nhất với tịnh sắc thân đã nhận diện. Khi địa giới ấy đồng thời

tác động vào tịnh sắc thân và ý hữu phần trong sáng, khi đi vào phạm vi nhận biết, tức hiện rõ, nếu tác ý địa giới ấy bằng phi như lý tác ý thì, như đã trình bày ở tuyến cảnh sắc, những lộ với các đổng lực bất thiện tương ứng với từng cách phi như lý tác ý sẽ sinh khởi:

1. Ngũ môn hướng tâm = hướng xét; 2. Thân thức = biết xúc chạm; 3. Tiếp thọ = tiếp nhận; 4. Quan sát = xem xét; 5. Xác định = quyết định;

Miến268 · PDF nguồn298

Cách nhận diện tóm tắt trong pháp tu phân định danh

6. Đổng lực (7); 7. Na cảnh (2); (nhiều hữu phần). 1. Ý môn hướng tâm = hướng xét, quyết định; 2. Đổng lực (7); 3. Na cảnh (2); (nhiều hữu phần).

Lộ thân môn và nhiều lộ ý môn được trình bày trên sẽ sinh khởi nhiều lần, giữa lộ này và lộ kia có các hữu phần xen kẽ. Hãy dùng trí phá vỡ từng khối, từng khối kết đặc của danh, nhận diện các nhóm danh pháp ấy cùng những pháp tương ưng, để trí thấy đạt đến pháp chân đế. Cũng quán như vậy khi lấy hỏa giới và phong giới làm cảnh. Dựa theo những cách phi như lý tác ý đã trình bày ở tuyến cảnh sắc, hãy tiếp tục nhận diện hết những nhóm danh pháp bất thiện có đổng lực tham, sân và si. Hãy chia thành ba lượt, ba loại: lấy địa giới làm cảnh, lấy hỏa giới làm cảnh, lấy phong giới làm cảnh.

Cách nhận diện tóm tắt trong pháp tu phân định danh

Cách nhận diện danh pháp bắt đầu từ tuyến cảnh pháp dễ hơn đã được trình bày. Cách nhận diện danh pháp thuộc nhóm tốt có đổng lực thiện và thuộc nhóm không tốt có đổng lực bất thiện đã được trình bày đủ cả sáu tuyến: bắt đầu từ cảnh pháp, rồi cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị và cảnh xúc. Khi công việc nhận diện chuyển từ dễ đến khó đã thành công, hãy lại nhận diện danh pháp theo đúng thứ tự: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp.

Trong khi nhận diện và quán như vậy, nếu nhiều lần liên tục nhận diện trọn cả sáu tuyến chỉ với nhóm không tốt có đổng lực bất thiện, ở một số hành giả ánh sáng có thể mờ đi; có thể thấy các nhóm sắc không rõ, hoặc không còn quán được các nhóm sắc. Vì quán các pháp bất thiện nhiều lần, tâm cũng có thể trở nên không trong sáng. Khi ấy có thể rời khỏi đề mục tu tập, và cảnh của đề mục cũng có thể biến mất. Vì thế, ở giai đoạn đã có thể nhận diện danh pháp cả sáu tuyến này, nhận thấy rằng trong mỗi tuyến, nhận diện và quán liên tiếp nhóm tốt có đổng lực thiện cùng nhóm không tốt có đổng lực bất thiện thì tốt hơn. Càng thành thạo việc nhận diện, sức mạnh của trí tu tập càng lớn, nên năng lực ánh sáng cũng có thể trở nên đầy đủ.

Trong tuyến cảnh pháp có 5 tịnh sắc và 16 sắc tế, tức sắc vi tế. Vì vậy, khi gộp sáu tuyến — cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp — thì cách nhận diện danh pháp sinh khởi lấy 28 sắc làm cảnh đã hoàn tất

Miến269 · PDF nguồn299

Cách nhận diện tóm tắt — tiếp theo

vậy. Đây cũng là phương pháp nhận diện danh pháp theo các xứ và môn; cũng là cách nhận diện tóm tắt trong pháp tu phân định danh; cũng là cách nhận diện danh pháp theo phương pháp tóm tắt của đề mục các giới. Phương pháp nhận diện này được trình bày lại tóm tắt bằng các bảng sau.

Miến270 · PDF nguồn300

Các bảng tóm tắt sáu tuyến

Bảng tóm tắt sáu tuyến — phần sắc

Tuyến	Nhóm tốt có đổng lực thiện	Nhóm không tốt có đổng lực bất thiện
1. Cảnh sắc	Nhóm tốt có đổng lực thiện	Nhóm không tốt có đổng lực bất thiện
2. Cảnh thanh	Nhóm tốt có đổng lực thiện	Nhóm không tốt có đổng lực bất thiện
3. Cảnh hương	Nhóm tốt có đổng lực thiện	Nhóm không tốt có đổng lực bất thiện
4. Cảnh vị	Nhóm tốt có đổng lực thiện	Nhóm không tốt có đổng lực bất thiện
5. Cảnh xúc	Nhóm tốt có đổng lực thiện	Nhóm không tốt có đổng lực bất thiện
6. Cảnh pháp	Nhóm tốt có đổng lực thiện	Nhóm không tốt có đổng lực bất thiện
(a) Sắc chân thực (10/11)	Nhóm tốt có đổng lực thiện	Nhóm không tốt có đổng lực bất thiện
(b) Sắc phi chân thực (10)	Nhóm tốt có đổng lực thiện	Nhóm không tốt có đổng lực bất thiện

(c) Bảng tuyến cảnh pháp — lộ ý môn — riêng nhóm tốt

Đề mục	Ý môn hướng tâm	Đổng lực (7 lần)	Na cảnh hữu nhân (2)	Na cảnh vô nhân (2)
1. Chánh ngữ	12	35/34/34/33	34/33/33/32	12/11/11
2. Chánh nghiệp	12	35/34/34/33	34/33/33/32	12/11/11
3. Chánh mạng	12	35/34/34/33	34/33/33/32	12/11/11
4. Bi	12	35/34/34/33	×	×
5. Tùy hỷ	12	35/34/34/33	×	×
6. Niệm Phật	12	34/33/33/32	34/33	12
7. Niệm chết	12	34/33/33/32	34/33/33/32	12/11/11

(d) Bảng tuyến cảnh pháp — các danh pháp thiền

Đề mục	Tầng thiền
1. Niệm hơi thở	Sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền
2. Bộ xương	Sơ thiền
3. Kasiṇa trắng	Sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền
4. Từ	Sơ thiền, nhị thiền, tam thiền
5. Bất tịnh	Sơ thiền

Giải thích các bảng cảnh pháp

Ghi chú: Trong tuyến cảnh pháp, những mục có ý nghĩa tương ứng được gộp lại và trình bày thành bốn nhóm (a–b–c–d).

Bảng tuyến cảnh pháp (c)

Trong bảng tuyến cảnh pháp (c), như đã trình bày ở phần trước, tùy theo hỷ hay xả, tương ưng trí hay bất tương ưng trí, tại từng đổng lực của chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, bi và tùy hỷ, có thể sinh khởi tương ứng 35/34/34/33 danh pháp. Ở na cảnh, vì các tiết chế không thể tương ưng nên chỉ có 34/33/33/32 danh pháp. Tuy nhiên, các na cảnh vô nhân cũng có thể sinh khởi tùy trường hợp. Sau bi và tùy hỷ thì không có na cảnh.

Ở niệm Phật cũng có thể có 34/33/33/32 danh pháp, tùy theo có hay không có trí và hỷ. Na cảnh luôn có hỷ tương ưng. Tuy nhiên na cảnh có thể có, cũng có thể không. Ở các đổng lực niệm chết cũng có cả hai trường hợp: có hoặc không có trí và hỷ; nhóm 34/33/33/32 danh pháp có thể hiện diện trong đổng lực.

Iti jīvitindriyupacchedasaṅkhātassa maraṇassa saraṇaṃ maraṇassati.

Như vậy, niệm chết là nhớ nghĩ đến cái chết được gọi là sự chấm dứt mạng quyền. [NT397]

Niệm chết: vì lấy pháp chết được gọi là sự chấm dứt mạng quyền làm cảnh, hay nói cách khác lấy mạng quyền sẽ chấm dứt làm cảnh, nên cảnh là chân đế và có thể có na cảnh. Cũng có thể không có na cảnh. Nhưng nếu tâm đang rơi vào khối khái niệm về thi thể, tức hình ảnh mình đang chết, thì không thể có na cảnh.

Bảng tuyến cảnh pháp (d) — phần thiền

Nếu hành giả hiền thiện đã dựa vào định tứ thiền niệm hơi thở; khi nhờ định tứ thiền ấy ánh sáng trở nên đặc biệt mạnh, đã dùng sự hỗ trợ của ánh sáng để quán 32 thể phần; từ đó chuyển sang đề mục bộ xương, quán đến định sơ thiền; rồi từ bộ xương bên trong hoặc bên ngoài lại chuyển sang kasiṇa trắng, lấy quang tướng kasiṇa trắng làm cảnh, thiết lập định đến tứ thiền; và đã tu tập bốn đề mục bảo hộ: 1. từ, 2. niệm Phật, 3. niệm chết, 4. bất tịnh — thì hãy nhận diện các danh pháp thiền theo bảng phần thiền của tuyến cảnh pháp (d). Niệm Phật và niệm chết chỉ là các đổng lực định cận hành dục giới; mà thông thường các đổng lực dục giới không thể sinh khởi hơn bảy lần. Vì vậy, hãy nhận diện các danh pháp ấy đúng như

đã trình bày ở bảng tuyến cảnh pháp (c).

Miến272 · PDF nguồn302

Cách nhận diện chi tiết trong pháp tu phân định danh

Nếu vào lúc này hành giả hiền thiện đã thiết lập định trong cả mười kasiṇa, mỗi kasiṇa đạt tám chứng đắc; cũng đã tu tập bốn phạm trú đến định thiền, thì hãy tiếp tục nhận diện các danh pháp thiền theo những bảng đã trình bày ở các trang 106–108 phía trước.

Cách nhận diện chi tiết trong pháp tu phân định danh

Kese pathavīdhātu kakkhaḷalakkhaṇā … Assāsapassāse pathavīdhātu kakkhaḷalakkhaṇā …

Trong tóc, địa giới có đặc tính cứng … Trong hơi thở vào và hơi thở ra, địa giới có đặc tính cứng … [NT398]

Bằng cách trình bày như vậy, chú giải Visuddhimagga hướng dẫn nhận diện những danh pháp do nhóm năm pháp, đứng đầu là xúc, gồm xúc, thọ, tưởng, tư và thức, sinh khởi lấy địa giới trong năm loại nhóm sắc, tức 44 sắc thuộc thể phần tóc, làm cảnh; … cũng như những danh pháp do xúc, thọ, tưởng, tư và thức đứng đầu, sinh khởi lấy địa giới trong 9 sắc thuộc thể phần hơi thở vào và hơi thở ra làm cảnh.

Theo lời hướng dẫn ấy, trong thể phần tóc có 44 sắc; phải nhận diện những danh pháp sinh khởi lấy từng sắc trong đó làm cảnh. Những danh pháp ấy bao gồm cả nhóm không tốt có đổng lực bất thiện và nhóm tốt có đổng lực thiện. Vì vậy, hãy lấy địa giới trong thể phần tóc làm cảnh và nhận diện hết danh pháp của nhóm tốt và nhóm không tốt, như đã trình bày ở tuyến cảnh xúc. Với 43 sắc còn lại của thể phần tóc, cũng hãy tiếp tục nhận diện hết nhóm tốt và nhóm không tốt đối với từng sắc.

Các sắc pháp thuộc 42 thể phần đã trình bày trong phần pháp tu phân định sắc, nếu gộp các loại giống nhau và không đếm lặp những loại đã đếm, thì chỉ có 18 sắc chân thực. Mười tám sắc chân thực ấy thuộc về sáu cảnh tùy trường hợp. Vì vậy, đối với những sắc trong 42 thể phần ấy, hãy nhận diện và quán theo từng phương pháp tương ứng: 1. màu, tức cảnh sắc, theo tuyến cảnh sắc; 2. âm thanh, tức cảnh thanh, theo tuyến cảnh thanh; 3. mùi, tức cảnh hương, theo tuyến cảnh hương; 4. vị, tức cảnh vị, theo tuyến cảnh vị; 5. địa, hỏa và phong theo tuyến cảnh xúc; 6. các sắc chân thực còn lại theo phương pháp nhận diện và quán danh pháp lấy sắc chân thực làm cảnh trong tuyến cảnh pháp.

Eteneva upāyena “kammasamuṭṭhāne kese pathavīdhātu kakkhaḷalakkhaṇā”tiādinā nayena dvācattālīsāya dhātukoṭṭhāsesu catunnaṃ catunnaṃ dhātūnaṃ vasena, sesesu ca cakkhudhātuādīsu rūpapariggahamukhesu sabbaṃ nayabhedaṃ anugantvā yojanā kātabbā.

Bằng chính phương pháp ấy, theo cách “Trong tóc do nghiệp sinh, địa giới có đặc tính cứng”, v.v., cần áp dụng theo từng bốn giới trong 42 thể phần thuộc các giới, cũng như theo mọi cách phân biệt trong các cửa ngõ nhận diện sắc còn lại, bắt đầu bằng nhãn giới. [NT399]

Miến273 · PDF nguồn303

Nhận diện danh pháp là danh pháp

Theo lời hướng dẫn của chú giải ở trên, không chỉ nhận diện danh pháp lấy từng sắc trong 42 thể phần làm cảnh. Đối với 54/44 sắc hiện diện tại sáu nơi, tức sáu môn, bắt đầu bằng nhãn giới, hãy tiếp tục nhận diện các nhóm danh pháp lộ ngũ môn và lộ ý môn có đổng lực thiện và đổng lực bất thiện, sinh khởi lấy từng sắc giới làm cảnh.

Cách nhận diện và quán danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh

Công việc nhận diện danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh không được trình bày ở đây, vì đối với những hành giả hiền thiện mới bắt đầu pháp tu phân định danh như lúc này, đó là duppariggāha — khó phân biệt và nhận diện bằng trí. Tuy vậy, trong những cách quán thuộc nhóm bảy về danh (arūpasattaka), cũng như trong phần trí hoại diệt, có hướng dẫn quán xét bằng vipassanā những danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh, đặt lên ba đặc tính. Vì vậy, khi đến những phần ấy sẽ gặp đầy đủ, thỏa đáng. [NT400]

Hãy quán: “Danh pháp, danh pháp”

So sabbepi te arūpadhamme namanalakkhaṇena ekato katvā “etaṃ nāman”ti passati.

Vị ấy gom tất cả những pháp vô sắc ấy lại theo đặc tính hướng về cảnh và thấy: “Đây là danh.” [NT401]

Khi nhận diện danh pháp theo các xứ và môn như đã trình bày ở trên, trước hết, ở mỗi sát-na tâm sinh khởi theo trình tự lộ, theo quy luật của tâm, hãy hướng đến một trong các pháp: tâm biết, xúc hoặc thọ, rồi dần dần nhận diện từng pháp một. Khi đã thành công, hãy nhận diện từng hai pháp — tâm biết và xúc; từng ba pháp — tâm biết, xúc và thọ; cứ thế tăng thêm từng pháp một, dần dần nhận diện. Khi đã có thể nhận diện hết danh pháp ở mỗi sát-na tâm theo từng hàng như các bảng đã trình bày, tức có thể bao quát nhận diện chung những danh pháp ở mỗi sát-na tâm thuộc từng hàng, khi những danh pháp ấy đồng thời hiện rõ trong trí của hành giả hiền thiện đang nhận diện chúng, hãy lấy tính chất hướng về từng cảnh đã nhận diện, như cảnh sắc, của các danh pháp ấy làm cảnh, rồi nhận diện và quán chung: 1. “Đây là danh pháp”; hoặc 2. “Danh pháp, danh pháp”.

Nếu chưa dùng trí thấy được tất cả danh pháp ở mỗi sát-na tâm cùng sinh khởi trong sát-na ấy thì chưa nên quán như vậy. Chỉ khi đã thấy bằng trí, mới gom và bao quát tất cả danh pháp trong từng hàng như đã trình bày trong các bảng để quán như vậy.

Miến274 · PDF nguồn304

Thế nào là một hàng

Thế nào là “một hàng”

Hãy xem lại các bảng pháp tu phân định danh. Chẳng hạn, lấy hàng thứ nhất trong bảng nhóm tốt của tuyến cảnh sắc. Hàng ấy có những danh pháp lộ nhãn môn và những danh pháp lộ ý môn. Cũng cần hiểu rằng có thể có nhiều lộ ý môn. Trong những lộ ấy, mỗi đổng lực đều tương ưng cả trí lẫn hỷ nên có 34 danh pháp. Hàng này được gọi là hàng thứ nhất. Những hàng mà ở mỗi đổng lực có 33 danh pháp, v.v., được gọi là hàng thứ hai, hàng thứ ba,

v.v. Hãy nhận diện như vậy theo từng hàng, hết hàng này đến hàng khác. Hãy nhận diện hết nhóm tốt và nhóm không tốt; cũng hãy nhận diện bằng cả hai phương pháp, tóm tắt và chi tiết.

Miến275 · PDF nguồn305

Chương nhận diện sắc và danh

Chương nhận diện sắc và danh (Rūpārūpapariggaha)

Phần cách nhận diện sắc–danh

1. Trong phần pháp tu phân định sắc đã trình bày cách bao quát tất cả sắc chân thực và sắc phi chân thực hiện diện trong sáu môn và 42 thể phần — tất cả sắc, gồm cả sắc do nghiệp sinh cùng sắc chân thực và sắc phi chân thực do tâm, thời tiết và vật thực sinh — rồi lấy tính chất biến đổi của chúng làm cảnh: do những nguyên nhân như lạnh, nóng, v.v., dòng sắc trước và dòng sắc sau sinh khởi khác nhau; nhận diện là: “Sắc pháp, sắc pháp”.

Nay trong phần pháp tu phân định danh này cũng đã trình bày rằng, khi dùng trí phá vỡ từng khối kết đặc của danh và có thể phân biệt, nhận diện bằng trí, hãy lấy tính chất hướng về từng cảnh mà các danh pháp ấy đang nhận biết, như cảnh sắc, làm cảnh; nhận diện là: 2. “Danh pháp, danh pháp”. Công việc cần tiếp tục sau đó được các chú giải hướng dẫn như sau.

3. Hãy phân biệt và nhận diện sắc–danh

1. Yo hi cattāri mahābhūtāni pariggahetvā upādārūpaṃ pariggaṇhāti; 2. Arūpaṃ pariggaṇhāti; 3. Rūpārūpaṃ pana pariggaṇhanto … 4. Yopi rūpārūpaṃ pariggahetvā nāmarūpaṃ vavatthapento …

1. Người sau khi nhận diện bốn đại thì nhận diện sắc y sinh; 2. nhận diện vô sắc; 3. khi nhận diện sắc và vô sắc … 4. người sau khi nhận diện sắc và vô sắc, phân định danh–sắc … [NT402]

Tato namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ, ruppanalakkhaṇaṃ rūpanti saṅkhepato nāmarūpaṃ vavatthapeti.

Sau đó, vị ấy phân định tóm tắt danh–sắc: danh có đặc tính hướng về cảnh, sắc có đặc tính biến đổi. [NT403]

Iti idañca nāmaṃ, idañca rūpaṃ, idaṃ vuccati nāmarūpanti saṅkhepato nāmarūpaṃ vavatthapeti.

Như vậy, vị ấy phân định tóm tắt danh–sắc: đây là danh, đây là sắc; cái này được gọi là danh–sắc. [NT404]

Theo lời hướng dẫn của những chú giải trên, sau khi đã thực hiện việc nhận diện sắc và nhận diện danh, hành giả còn phải tiếp tục cố gắng thực hiện hai công việc: 3. nhận diện sắc + danh, tức phân biệt sắc–danh; 4. phân định, xác định sắc + danh. Vì khi nhận diện danh pháp đã nhận diện theo các xứ và môn, nên khi nhận diện sắc + danh, tức phân biệt sắc + danh,

nhận diện theo các xứ và môn cũng thích hợp hơn. Trong việc nhận diện ấy, để phần sắc được dễ dàng, hãy lấy sắc chân thực làm chính như các bảng đã trình bày những sắc vật làm chỗ nương; đồng thời phối hợp nhận diện cả những sắc phi chân thực có thể nhận biết ở môn tương ứng, rồi nhận diện sắc–danh.

Miến276 · PDF nguồn306

Phân biệt sắc–danh trong lộ nhãn môn

Trong các bảng chỉ trình bày chủ yếu những sắc chân thực có thể quán vipassanā, là cảnh được trí vipassanā quán sát. Hãy lưu ý rằng ở nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và ý môn có 54 sắc chân thực; ở thân môn có 44 sắc chân thực. Ở đây sẽ trình bày làm mẫu cách nhận diện sắc–danh trong lộ nhãn môn và lộ ý môn thuộc hàng thứ nhất, nhóm tốt có đổng lực thiện, trong bảng tuyến cảnh sắc.

1. Ở ngũ môn hướng tâm: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 11 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

2. Ở nhãn thức: 54 sắc tại mắt làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 8 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

3. Ở tiếp thọ: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 11 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

4. Ở quan sát: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 12 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

5. Ở xác định: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 12 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

6. Ở đổng lực, tức đổng lực thứ nhất: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 34 pháp tâm + tâm sở là danh pháp. Ở đổng lực thứ hai, v.v., cũng quán theo cùng mẫu ấy.

7. Ở na cảnh thứ nhất: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 34 pháp tâm + tâm sở là danh pháp. Ở na cảnh thứ hai cũng quán theo cùng mẫu ấy.

Ở hữu phần: 54 sắc tại tim làm chỗ nương là sắc pháp; 34 pháp tâm hữu phần + tâm sở là danh pháp.

[Ở mỗi hữu phần đều quán tương tự. Hữu phần lấy một trong ba cảnh — nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng — vốn là cảnh của đổng lực cận tử trong quá khứ. Vì vậy, ở giai đoạn này nếu chưa thể quán đúng cảnh thực sự của hữu phần, hãy tạm để lại việc nhận diện danh pháp hữu phần. Khi đến phần duyên khởi

Miến277 · PDF nguồn307

Danh pháp hữu phần và lộ ý môn

và có thể quán, nhận diện đúng cảnh thực sự của hữu phần, hãy phối hợp nhận diện cả những danh pháp hữu phần hiện diện giữa các tâm lộ. Khi có thể nhận diện như thế, hãy tự mình khảo sát kỹ hữu phần của mình, phân biệt bằng trí và nhận diện: nó tương ưng thọ hỷ

hay thọ xả, có hay không có hỷ, có hay không có trí, và có bao nhiêu pháp tâm + tâm sở, tức danh pháp. Nói “54 sắc làm chỗ nương” là chỉ các sắc làm chỗ nương của hữu phần đang sinh khởi trong hiện tại. Ở hữu phần thứ nhất sau tái tục, các sắc do vật thực sinh có thể còn thiếu. Ở hữu phần thứ hai, v.v., cho đến khi vật thực người mẹ ăn lan đến thân đứa trẻ, các sắc do vật thực sinh vẫn còn thiếu. Sau đây tiếp tục trình bày cách nhận diện sắc–danh trong các lộ ý môn.]

1. Ở ý môn hướng tâm: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 12 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

2. Ở đổng lực thứ nhất: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 34 pháp tâm + tâm sở là danh pháp. Ở đổng lực thứ hai, v.v., cũng quán theo cùng mẫu ấy.

3. Ở na cảnh thứ nhất: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng cảnh sắc là sắc pháp; 34 pháp tâm + tâm sở là danh pháp. Ở na cảnh thứ hai cũng quán tương tự.

Đây chỉ là cách trình bày dành cho những người trí còn non, nền tảng Abhidhamma còn yếu. Với người trí đã chín chắn, nền tảng Abhidhamma vững, không cần giải thích đến mức này. Hãy dựa theo đó để nhận diện sắc–danh ở mỗi sát-na tâm lộ thuộc mọi hàng còn lại trong nhóm tốt của tuyến cảnh sắc, ở các nhóm không tốt của tuyến cảnh sắc, cũng như ở các tuyến cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp. Chỉ nêu riêng những chỗ khác biệt:

Ở nhĩ thức: 54 sắc tại tai làm chỗ nương cùng cảnh thanh là sắc pháp; 8 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

Ở tỷ thức: 54 sắc tại mũi làm chỗ nương cùng cảnh hương là sắc pháp; 8 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

Ở thiệt thức: 54 sắc tại lưỡi làm chỗ nương cùng cảnh vị là sắc pháp; 8 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

Miến278 · PDF nguồn308

Phân biệt sắc–danh trong tuyến cảnh pháp

Ở thân thức: 44 sắc tại thân làm chỗ nương cùng cảnh xúc là sắc pháp; 8 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

Những tâm lộ + tâm sở còn lại trong các lộ nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức đều sinh khởi nương vào ý vật. Đến đây nên đã hiểu cách phân biệt và nhận diện sắc–danh. Trong tuyến cảnh pháp, sẽ lấy một lộ ý môn sinh khởi lấy tịnh sắc nhãn, một cảnh pháp, làm cảnh để trình bày làm mẫu.

1. Ở ý môn hướng tâm: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng tịnh sắc nhãn là sắc pháp; 12 pháp tâm + tâm sở là danh pháp.

2. Ở đổng lực thứ nhất: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng tịnh sắc nhãn là sắc pháp; 34 pháp tâm + tâm sở là danh pháp. Từ đổng lực thứ hai đến thứ bảy cũng quán tương tự.

3. Ở na cảnh thứ nhất: 54 sắc tại tim làm chỗ nương cùng tịnh sắc nhãn là sắc pháp; 34 pháp tâm + tâm sở là danh pháp. Ở na cảnh thứ hai cũng quán tương tự.

Điều cốt yếu cần ghi nhớ: gộp 54 hoặc 44 sắc làm chỗ nương với một sắc cảnh mình đang nhận diện để nhận diện là sắc pháp. Còn danh pháp thì nhận diện như đã trình bày trong bảng. Khi có thể nhận diện sắc + danh ở trọn từng hàng theo bảng, hãy bao quát cả hàng và nhận diện: “Sắc pháp–danh pháp; sắc pháp–danh pháp”.

Miến279 · PDF nguồn309

Chương phân định danh–sắc

Chương phân định danh–sắc (Nāmarūpavavatthāna)

4. Nāmarūpavavatthāna — phân định, xác định sắc + danh

So evaṃ phassādīnaṃ vasena upaṭṭhite cattāro arūpino khandhe nāmanti, tesaṃ ārammaṇabhūtāni cattāri mahābhūtāni, catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ rūpanti vavatthapeti. Iti aṭṭhārasa dhātuyo dvādasāyatanāni pañcakkhandhāti sabbepi tebhūmake dhamme khaggena samuggaṃ vivaramāno viya yamakatālakandaṃ phālayamāno viya ca nāmañca rūpañcāti dvedhā vavatthapeti. Nāmarūpamattato uddhaṃ aññho satto vā puggalo vā devo vā brahmā vā natthīti niṭṭhaṃ gacchati.

Vị ấy xác định bốn uẩn vô sắc hiện rõ theo xúc, v.v., là danh; bốn đại và sắc y sinh nương bốn đại, là cảnh của các pháp ấy, là sắc. Như vậy, vị ấy phân định tất cả pháp thuộc ba cõi, tức mười tám giới, mười hai xứ và năm uẩn, thành hai phần danh và sắc, như dùng kiếm mở một chiếc hộp hoặc chẻ đôi củ thốt nốt đôi. Vị ấy đi đến kết luận: ngoài danh–sắc đơn thuần, không có một chúng sinh, một cá nhân, một vị trời hay một Phạm thiên nào khác. [NT405]

Sau khi nhận diện sắc pháp để chúng hiện rõ một cách tốt đẹp, trong sáng trong trí, hành giả tiếp tục nhận diện danh pháp. Trong việc nhận diện danh ấy có ba cách: 1. bắt đầu từ xúc; 2. bắt đầu từ thọ; 3. bắt đầu từ tâm biết, tức thức. Bằng một trong ba cách này, khi nhận diện danh pháp, hành giả phân định bốn danh uẩn — thọ, tưởng, hành và thức — hiện rõ trong trí mình là danh pháp; phân định bốn đại cùng toàn thể sắc y sinh nương bốn đại, vốn là cảnh của các danh pháp ấy, là sắc pháp.

Như vậy, tất cả những pháp sắc–danh thuộc ba cõi, được gọi là 18 giới, 12 xứ và 5 uẩn, được phân định thành hai phần, danh pháp và sắc pháp, như dùng mũi kiếm cạy mở một chiếc hộp lớn, một tráp lớn, tách hẳn làm hai, hoặc nắm đầu cặp mầm củ thốt nốt mà chẻ ra làm hai nửa. Vị ấy đi đến chỗ quyết định: trong ba cõi chỉ có danh–sắc; ngoài danh–sắc, không có cá nhân, chúng sinh, mạng sống, tự ngã, người, trời hay Phạm thiên nào vượt quá danh–sắc. [NT406]

Theo lời hướng dẫn trên, khi có thể phối hợp nhận diện sắc + danh ở mỗi sát-na tâm theo quy luật của tâm trong cả sáu tuyến, hãy lấy chính sắc + danh ấy làm cảnh, nhìn để trí thấy chúng trống vắng cá nhân, chúng sinh, mạng sống và tự ngã; người, trời, Phạm thiên không hiện hữu, mà chỉ có tập hợp sắc + danh. Hãy phân định sắc + danh như sau: “Không có cá nhân, chúng sinh, mạng sống, tự ngã, người, trời hay Phạm thiên; chỉ có sắc + danh”. Khi

hướng trí ra bên ngoài và có thể bao quát nhận diện sắc + danh bên ngoài trong 31 cõi, cũng sẽ thấy người, trời và Phạm thiên không hiện hữu.

Miến280 · PDF nguồn310

Một lời phân định vô giá

Một lời phân định vô giá

Vị Đại trưởng lão Dhammapāla, được giáo pháp kính trọng gọi là Ācariya Dhammapāla, liên quan đến lời chú giải trên, đã đưa ra một lời phân định vô giá trong lĩnh vực vipassanā ở bộ Mahāṭīkā của ngài như sau.

“Sabbepi tebhūmake dhamme nāmañca rūpañcāti dvedhā vavatthapetī”ti ettha kiñcāpi sabbasaddo anavasesapariyādāyako, nāmarūpabhāvo pana aññamaññavidhuroti na tadubhayaṃ samudāyavasena parisamāpayetabbaṃ, tasmā “yadettha namanalakkhaṇaṃ, taṃ nāmaṃ. Yaṃ ruppanalakkhaṇaṃ, taṃ rūpan”ti evaṃ vavatthapetīti attho. Evaṃ vavatthapentoyeva ca tadubhayavinimuttassa tebhūmakadhammesu kassaci dhammassa abhāvato “sabbepi tebhūmake dhamme nāmañca rūpañcāti dvedhā vavatthapetī”ti vuccati. “Nāmañca rūpañcā”ti eteneva tassa duvidhabhāve siddhe “dvedhā vavatthapetī”ti idaṃ nāmarūpavinimuttassa aññassa abhāvadassanatthaṃ. Tenevāha “nāmarūpamattato uddhan”tiādi. “Sabbepi tebhūmake dhamme”ti pana sabbaggahaṇañcettha sammasanupagassa dhammassa anavasesetabbatāya vuttaṃ. Tañhi anavasesato pariññeyyaṃ ekaṃsato virajjitabbaṃ, tato ca cittaṃ virājayaṃ pamocetabbaṃ. Tenāha bhagavā — “Sabbaṃ bhikkhave anabhijānaṃ aparijānaṃ (tattha cittaṃ) avirājayaṃ appajahaṃ abhabbo dukkhakkhayāya … Sabbañca kho bhikkhave abhijānaṃ parijānaṃ (tattha cittaṃ) virājayaṃ pajahaṃ bhabbo dukkhakkhayāyā”ti.

Trong câu “Vị ấy phân định tất cả pháp thuộc ba cõi thành hai phần, danh và sắc”, dù từ “tất cả” bao gồm không sót, danh và sắc khác biệt nhau nên không được hoàn tất việc xem xét cả hai thành một khối. Ý nghĩa là phân định: pháp có đặc tính hướng về cảnh là danh; pháp có đặc tính biến đổi là sắc. Vì trong các pháp thuộc ba cõi không có pháp nào ngoài hai loại ấy, sự phân định như vậy được gọi là phân định tất cả thành danh và sắc. Dù “danh và sắc” đã nêu hai loại, lời “phân định thành hai” còn chỉ rằng không có gì khác ngoài danh–sắc; vì thế nói “ngoài danh–sắc đơn thuần”, v.v. “Tất cả pháp thuộc ba cõi” có ý không để sót pháp nào thích hợp để quán xét. Phải liễu tri tất cả không sót, nhất định phải ly tham đối với chúng, làm tâm ly tham và giải thoát khỏi chúng. Do vậy, Đức Thế Tôn dạy: “Này các tỳ-khưu, không thắng tri, không liễu tri tất cả, không làm tâm ly tham đối với chúng, không đoạn trừ, thì không thể chấm dứt khổ … Thắng tri, liễu tri tất cả, làm tâm ly tham đối với chúng và đoạn trừ, thì có thể chấm dứt khổ.” [NT407]

Iti imasmiṃ sutte tissopi pariññā kathitā honti. “Abhijānan”ti hi vacanena ñātapariññā kathitā, “parijānan”ti vacanena tīraṇapariññā, “virājayaṃ pajahan”ti dvīhi pahānapariññāti.

Như vậy, trong kinh này cả ba loại liễu tri đều được nói đến. Từ “thắng tri” chỉ liễu tri bằng sự biết; từ “liễu tri” chỉ liễu tri bằng thẩm sát; hai từ “làm ly tham, đoạn trừ” chỉ liễu tri bằng đoạn trừ. [NT408]

Trong lời chú giải Visuddhimagga được dẫn trên, vị chú giải sư giải thích: “Sabbepi tebhūmake dhamme nāmañca rūpañcāti dvedhā vavatthapeti” — phân định tất cả các pháp thuộc ba cõi dục, sắc và vô sắc thành hai phần, hai nhóm: danh pháp và sắc pháp.

Trong lời chú giải này, từ sabba — tất cả, toàn bộ — bao gồm hết mọi pháp hữu vi không còn sót. Tuy nhiên danh và sắc có bản chất khác xa nhau; chúng không phải những pháp tương ưng cùng sinh, mà là những pháp bất tương ưng, sinh riêng biệt. Vì vậy không nên gom cả danh lẫn sắc thành một khối để xem xét. Do không nên xem xét như vậy, phải phân định thành hai phần: 1. pháp có đặc tính hướng về cảnh là danh; 2. pháp có đặc tính biến đổi là sắc. Đó là ý nghĩa được nói đến.

Miến281 · PDF nguồn311

Phải liễu tri toàn bộ danh–sắc

Chỉ khi phân định như vậy, vì trong các pháp thuộc ba cõi không có một pháp nào ngoài hai phần danh và sắc — chẳng hạn một thực thể sống, linh hồn, thực thể thức hay tự ngã — nên vị chú giải sư mới giải thích rằng tất cả các pháp thuộc ba cõi được phân định thành hai phần, danh pháp và sắc pháp.

Chỉ riêng lời “nāmañca rūpañca” — danh pháp và sắc pháp — đã nêu sự phân chia danh–sắc thành hai loại; tuy vậy, lại nói thêm “dvedhā vavatthapeti” — phân định thành hai phần, hai nhóm. Lời nói thêm này nhằm chỉ ra rằng trong ba cõi không hiện hữu một pháp nào khác ngoài danh–sắc, như một thực thể sống, linh hồn, thực thể thức hay tự ngã.

Chính vì thế cũng nói: vị ấy đi đến quyết định rằng không có cá nhân, chúng sinh, mạng sống, tự ngã, người, trời hay Phạm thiên nào vượt quá danh–sắc.

Lại nữa, trong lời “sabbepi tebhūmake dhamme” — tất cả các pháp thuộc ba cõi — dùng từ sabba, “tất cả”, vì không muốn để sót pháp nào thích hợp để quán xét theo ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã, tức sammasanupagadhamma.

Thật vậy, những pháp thuộc ba cõi ấy phải được phân biệt biết hết không còn sót; cũng nhất định phải thực hành để ái đang bám chấp, tham luyến đối với chúng được lìa bỏ, thu hồi và chấm dứt. Phải làm tâm giải thoát khỏi những pháp ấy bằng cách thực hành cho ái đang bám chấp, tham luyến được lìa bỏ, thu hồi và chấm dứt. Chính vì thế Đức Phật đã dạy như sau:

“Này các tỳ-khưu, đối với toàn bộ sắc–danh, nếu: 1. không thấu biết bằng trí liễu tri bằng sự biết (ñātapariññā); 2. không phân biệt biết bằng trí liễu tri bằng thẩm sát (tīraṇapariññā); 3. không thể thực hành để lìa bỏ, thu hồi, chấm dứt và đoạn trừ ái đang bám chấp, tham luyến toàn bộ sắc–danh ấy bằng trí liễu tri bằng đoạn trừ (pahānapariññā), thì không thể chấm dứt khổ của vòng luân hồi. Này các tỳ-khưu, trái lại, đối với toàn bộ sắc–danh, nếu: 1. thấu biết bằng ñātapariññā; 2. phân biệt biết bằng tīraṇapariññā; 3. có thể thực hành cho ái đang bám chấp, tham luyến ấy được lìa bỏ, thu hồi, chấm dứt và đoạn trừ bằng pahānapariññā, thì có thể chấm dứt khổ của vòng luân hồi.” [NT409]

Miến282 · PDF nguồn312

Kiến thanh tịnh và bảng 18 giới

Lời phân định này chính là lời phân định của Mahāṭīkā dựa trên kinh Aparijānana trong Saḷāyatanavagga của Saṃyutta Pāḷi.

1. Chủ trương rằng chỉ cần quán vipassanā một sắc giới cũng có thể đạt Niết-bàn; 2. chủ trương rằng chỉ cần quán vipassanā một danh giới cũng có thể đạt Niết-bàn; 3. chủ trương rằng chỉ cần quán vipassanā một sắc giới về phía sắc và một danh giới về phía danh cũng có thể đạt Niết-bàn — cả ba chủ trương này đều hoàn toàn trái ngược với lời phân định của Mahāṭīkā ở trên, như hai lời nói quay lưng nhau trên một đường thẳng. Tuy vậy, người hiền thiện mong mỏi Chánh pháp chân thật không nên quay lưng với lời phân định của vị Đại sớ giải sư, người đã kính đội trên đầu lời Phật dạy trong kinh Aparijānana để đưa ra lời phân định ấy. [Ba loại trí liễu tri đã được giải thích trong phần “Một đêm tốt đẹp — kinh Bhaddekaratta”.]

Kiến thanh tịnh (Diṭṭhivisuddhi)

Lakkhaṇa-rasa-paccupaṭṭhāna-padaṭṭhānavasena nāmarūpapariggaho diṭṭhivisuddhi nāma.

Nhận diện danh–sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần được gọi là kiến thanh tịnh. [NT410]

Nghĩa là: nhận diện danh–sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần được gọi là diṭṭhivisuddhi — sự trong sạch, thanh tịnh của cái thấy bằng trí về pháp chân đế.

Đây là lời giải thích phù hợp với các đại chú giải như chú giải Mahāvagga của Dīghanikāya và chú giải Nidānavagga của Saṃyuttanikāya. Vì vậy, để đạt kiến thanh tịnh, tức làm thanh tịnh cái thấy chân đế bằng trí, còn phải tiếp tục nhận diện danh–sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần. Phần phương pháp nhận diện ấy sẽ được trình bày riêng dưới tên “Nhóm bốn bắt đầu bằng đặc tính — Lakkhaṇādicatukka”. Ở đây sẽ tiếp tục trình bày cách nhận diện sắc–danh theo: 1. phương pháp 18 giới; 2. phương pháp 12 xứ; 3. phương pháp 5 uẩn. [NT411]

Bảng 18 giới

Sáu môn — giới tiếp nhận	Sáu cảnh — giới tác động	Sáu thức — giới sinh khởi
1. Nhãn giới (= tịnh sắc nhãn)	Sắc giới (= cảnh sắc)	Nhãn thức giới
2. Nhĩ giới (= tịnh sắc nhĩ)	Thanh giới (= cảnh thanh)	Nhĩ thức giới
3. Tỷ giới (= tịnh sắc tỷ)	Hương giới (= cảnh hương)	Tỷ thức giới
4. Thiệt giới (= tịnh sắc thiệt)	Vị giới (= cảnh vị)	Thiệt thức giới
5. Thân giới (= tịnh sắc thân)	Xúc giới (= cảnh xúc)	Thân thức giới
6. Ý giới	Pháp giới (= cảnh pháp)	Ý thức giới

Miến283 · PDF nguồn313

Ý nghĩa của giới

Attano sabhāvaṃ dhāretīti dhātu.

Vì mang giữ bản tính riêng của mình nên được gọi là giới (dhātu). [NT412]

Tự ngã do những ngoại đạo có quan điểm ngoài giáo pháp tưởng tượng ra, khi thực sự dùng con mắt trí tuệ chân đế khảo sát trong lĩnh vực chân đế, đặc biệt khi đã nhận diện sắc–danh để trí thấy đạt đến chân đế như lúc này, thì trong sắc–danh ấy không thấy tự ngã hiện hữu. Ngoài sắc–danh cũng không thấy gì khác; ngay trong sắc–danh đang thấy bằng trí cũng không có tự ngã. Dù gọi tự ngã là kāraka, người hành động, hoặc vedaka, người cảm thọ, v.v., và nói nó hành động, cảm thọ, thực ra nó không hành động, không cảm thọ, không thể thực hiện việc hành động hay cảm thọ. Bởi chính tự ngã được gọi là người hành động, người cảm thọ ấy không thực sự hiện hữu.

Còn các pháp chân đế như nhãn, v.v., thì có thể thực hiện bản tính của mình, tồn tại theo bản tính của mình. Ví dụ:

Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ,
daṭṭhukāmatānidānakammasamuṭṭhānabhūtappasādalakkhaṇaṃ vā cakkhu.

Nhãn có đặc tính là sự trong sáng của các đại có thể chịu sự tác động của sắc; hoặc là sự trong sáng của các đại do nghiệp có lòng muốn thấy làm nguyên nhân sinh ra. [NT413]

Nhãn giới, tức tịnh sắc nhãn, có đặc tính làm trong sáng bốn đại thích hợp để cảnh sắc tác động đến. Nói cách khác, có đặc tính làm trong sáng bốn đại do nghiệp sinh, mà nghiệp ấy có dục ái muốn thấy cảnh sắc làm nguyên nhân.

Như đã giải thích ở phần pháp tu phân định sắc, sắc sinh khởi dưới dạng những hạt gọi là kalāpa. Kalāpa là tập hợp nhỏ nhất của sắc trong lĩnh vực sắc chân đế. Nhãn giới cũng không sinh riêng lẻ mà sinh theo nhóm sắc mười pháp có nhãn (cakkhudasakakalāpa). Trong nhóm ấy có mười loại sắc pháp. Chúng đều là sắc do nghiệp sinh, mà nghiệp đã được tạo tác trong một đời quá khứ, có vô minh, ái và thủ làm nguyên nhân. Trong mười sắc của nhóm mười pháp có nhãn cũng có bốn đại. Bốn đại ấy là những pháp thích hợp để cảnh sắc tác động đến. Bản tính làm trong sáng các đại thích hợp với sự tác động ấy chính là đặc tính riêng của nhãn giới; ở mỗi nhãn giới đều có đặc tính này. Vì thế nói rằng nhãn giới mang giữ bản tính của mình, có thể thực hiện bản tính của mình, tồn tại theo bản tính của mình. Với các giới còn lại cũng hiểu tương tự. Do mười tám pháp này có thể thực hiện đặc tính riêng tương ứng của mình nên được gọi là dhātu — giới.

Miến284 · PDF nguồn314

Ý giới và năm thức giới

Trong mười tám giới này, pháp thực sự được chỉ bởi nhãn giới, v.v., đã rõ. Sẽ nói một ít về những chỗ chưa rõ. Trước hết trình bày sự khác biệt giữa ý giới, năm thức giới và ý thức giới.

Ý giới

Tīṇi manodhātucittāni ekā manodhātu.

Ba tâm ý giới là một ý giới. [NT414]

Ba loại tâm: 1. ngũ môn hướng tâm; 2. tiếp thọ quả thiện vô nhân; 3. tiếp thọ quả bất thiện vô nhân, được gọi là ý giới.

Antādikā manodhātu, manoviññāṇadhātuyā. Pavesāpagame dvāra-pariyāyena tiṭṭhati.

Ý giới ở cuối và đầu được xem theo nghĩa phương tiện là cửa vào và cửa ra của ý thức giới. [NT415]

Trong ba tâm gọi là ý giới ấy, khi đến ngũ môn hướng tâm, dòng ý thức hữu phần đã chấm dứt nên có vẻ như ý thức ấy đi vào ngũ môn hướng tâm. Vì thế ngũ môn hướng tâm là cửa vào của ý thức hữu phần. Lại nữa, sau tiếp thọ, ý thức gọi là quan sát sinh khởi; nên tiếp thọ giống như cửa mà ý thức đi ra. Theo nghĩa phương tiện này có thể gọi ba ý giới là môn của ý thức; ý nói đây không phải cách dùng trực tiếp, thông thường.

Ở phần trước của pháp tu phân định danh, trang 31, v.v., đã giải thích những cách gọi: 1. ý hữu phần trong sáng là ý môn; 2. ý hữu phần trong sáng cùng hướng tâm là ý môn; 3. gọi ý vật là ý môn theo phép nói chuyển từ chỗ nương hoặc từ quả. Hãy xem lại trang 31, v.v. Gọi hữu phần là ý môn, hoặc hữu phần cùng hướng tâm là ý môn, là cách dùng thông thường.

Trong ngũ môn hướng tâm và hai tiếp thọ được gọi là ý giới, ngũ môn hướng tâm chỉ nhận cảnh mới lần đầu một lần, nên không hữu hiệu bằng việc tiếp tục nhận cảnh sau những tâm khác hoặc nhận cảnh nhiều lần. Hơn nữa, nó hỗ trợ năm thức sinh tiếp sau bằng năng lực vô gián duyên, mà năm thức có sắc vật nương khác, nên không mạnh bằng hỗ trợ một tâm cùng chỗ nương. Hai tiếp thọ cũng chỉ nương ý vật, được năm thức có sắc vật nương khác hỗ trợ bằng vô gián duyên, nên không mạnh bằng được tâm có cùng sắc vật nương hỗ trợ. Vì vậy, ngũ môn hướng tâm và hai tiếp thọ được gọi là ý giới theo nghĩa “mano eva dhātu manodhātu”: giới chỉ biết đơn thuần.

Năm thức giới

Năm thức chỉ dễ dàng nhận lấy cảnh hiện rõ trực tiếp ở từng sắc vật làm chỗ nương của mình, nên sự biết mạnh hơn ý giới. Vì vậy thêm tiền tố vi- vào từ ñāṇa có nghĩa là biết,

Ý thức giới và mười hai xứ

thành “visesena jānātīti viññāṇaṃ”: do biết cảnh một cách đặc biệt hơn ý giới nên gọi là thức giới. Tuy nhiên, vì được hướng tâm có sắc vật nương khác hỗ trợ bằng vô gián duyên, rồi lại hỗ trợ tiếp thọ có sắc vật nương khác bằng vô gián duyên, nên sức mạnh không đầy đủ bằng được tâm cùng chỗ nương hỗ trợ, hoặc bằng các ý thức giới hỗ trợ thức có cùng chỗ nương. Như Vibhaṅga Pāḷi dạy “aññatra abhinipātamattā”, đó chỉ là tính chất rơi trực tiếp vào từng cảnh tương ứng trong năm cảnh.

[Vô gián: như câu “Muốn cho một người được tốt đẹp thì người kia phải mất đi; đó là lẽ thường”, trong một sát-na tâm không thể có hai tâm cùng sinh. Chỉ khi một tâm sinh rồi diệt, tâm sau mới có thể sinh. Khi tâm trước sinh rồi diệt, nó hỗ trợ cho tâm sau sinh rồi mới diệt. Nếu tâm trước chưa diệt, tâm sau không thể sinh. Hãy hiểu như một vị tổng thống khi rời chức thì đưa vị tổng thống mới lên rồi mới rời chức. Sự hỗ trợ của tâm trước cho tâm sau sinh

khởi như vậy gọi là năng lực vô gián duyên.]

Ý thức giới

Từ mano cũng chỉ nghĩa "biết", từ viññāṇa cũng chỉ nghĩa "biết đặc biệt". Ghép hai từ "biết + biết đặc biệt" thể hiện ý nghĩa "biết nhiều, biết rõ, biết đặc biệt vượt trội". Sự biết đặc biệt ấy là: khác với những tâm đã nói, nó không đi ra nhận cảnh mới lần đầu; ngay cả khi phải nhận như ý môn hướng tâm, nó cũng được tâm cùng sắc vật nương hỗ trợ bằng vô gián duyên và hỗ trợ tâm sau cùng sắc vật nương bằng vô gián duyên. Vì vậy việc biết cảnh được hữu hiệu, rõ ràng. Theo nghĩa "mano eva viññāṇaṃ manoviññāṇaṃ", nó được gọi là ý thức giới. [NT416]

Mười hai xứ

Sáu nội xứ	Sáu ngoại xứ
1. Nhãn xứ (cakkhāyatana)	1. Sắc xứ (rūpāyatana)
2. Nhĩ xứ (sotāyatana)	2. Thanh xứ (saddāyatana)
3. Tỷ xứ (ghānāyatana)	3. Hương xứ (gandhāyatana)
4. Thiệt xứ (jivhāyatana)	4. Vị xứ (rasāyatana)
5. Thân xứ (kāyāyatana)	5. Xúc xứ (phoṭṭhabbāyatana)
6. Ý xứ (manāyatana)	6. Pháp xứ (dhammāyatana)

Miến286 · PDF nguồn316

Ý nghĩa của xứ

1. Tịnh sắc nhãn — cakkhupasāda — được gọi là nhãn xứ. 2. Tịnh sắc nhĩ — sotapasāda — được gọi là nhĩ xứ. 3. Tịnh sắc tỷ — ghānapasāda — được gọi là tỷ xứ. 4. Tịnh sắc thiệt — jivhāpasāda — được gọi là thiệt xứ. 5. Tịnh sắc thân — kāyapasāda — được gọi là thân xứ. 6. Bảy thức giới hiệp thế được gọi là ý xứ.

Lokiyā satta viññāṇadhātuyo "manāyatanan"ti.

Bảy thức giới hiệp thế được gọi là ý xứ. [NT417]

1. Cảnh sắc được gọi là sắc xứ. 2. Cảnh thanh được gọi là thanh xứ. 3. Cảnh hương được gọi là hương xứ. 4. Cảnh vị được gọi là vị xứ. 5. Cảnh xúc được gọi là xúc xứ. 6. Năm mươi hai tâm sở và mười sáu sắc tế được gọi là pháp xứ.

Vì sao gọi là xứ

Avisesato pana āyatanato, āyānaṃ tananato, āyatassa ca nayanato āyatananti veditabbaṃ.

Nói chung, cần hiểu rằng được gọi là xứ vì là nơi nỗ lực, vì mở rộng những gì nỗ lực, và vì dẫn dắt cái dài lâu. [NT418]

Hãy hiểu rằng được gọi là xứ vì: 1. là nơi và nguyên nhân để tâm, tâm sở nỗ lực thực hiện phận sự riêng; 2. mở rộng các tâm, tâm sở được gọi là āya vì nỗ lực thực hiện phận sự tương ứng; 3. mang giữ trọn vẹn nỗi khổ lớn của vòng luân hồi kéo dài từ vô thủy, không thấy điểm đầu.

1. Từ āyatana là một từ gốc không phái sinh (anipphanna pāṭipadika), chỉ nghĩa "nguyên nhân". Nếu không có tịnh sắc nhãn và cảnh sắc, các tâm lộ nhãn môn không thể sinh. Nếu các tâm lộ nhãn môn không sinh, những tâm, tâm sở trong mỗi sát-na tâm của lộ nhãn môn không thể thực hiện, không thể nỗ lực thực hiện phận sự tương ứng. Vì vậy, tịnh sắc nhãn và cảnh sắc là nguyên nhân sinh các tâm lộ nhãn môn, là nơi và nguyên nhân để các nhóm danh pháp nhãn môn thực hiện, nỗ lực thực hiện phận sự riêng, nên được gọi là nhãn xứ và sắc xứ. Các cặp xứ còn lại cũng hiểu tương tự.

2. Chỉ khi có nhãn môn và cảnh sắc, các nhóm danh pháp lộ nhãn môn mới có thể sinh. Không có nhãn môn và cảnh sắc thì những nhóm danh pháp ấy không thể sinh. Với nhĩ môn, cảnh thanh, v.v., cũng hiểu tương tự. Các xứ mở rộng những tâm, tâm sở tương ứng sinh khởi nương từng môn và từng cảnh. Một loại "máy phóng ảnh" dùng ở các hiệu ảnh

Ý xứ và pháp xứ

có thể phóng các tấm ảnh nhỏ thành ảnh lớn, rộng. Cũng vậy, các xứ mở rộng tâm và tâm sở. Khi gặp màu sắc, âm thanh, v.v., khả ái, đáng ưa, những người có phi như lý tác ý thường mỉm cười mà phóng lớn. Khi gặp màu sắc, âm thanh, v.v., bất khả ái, không đáng ưa, họ lại nhăn mặt mà phóng lớn. Trong tâm có thể cứ cười mãi, hoặc cứ bứt rứt mãi. Đó là một cách mở rộng tâm và tâm sở. Trong dòng tương tục của những người hiền thiện có như lý tác ý, dù các pháp bất thiện không mở rộng do nương các môn và cảnh ấy, những tâm, tâm sở tương ưng với các trí vipassanā như trí quán vô thường, trí quán khổ và trí quán vô ngã vẫn mở rộng. Tuy nhiên sự mở rộng này dẫn đến Niết-bàn, nên rất đáng tu tập và nương theo.

3. Chừng nào nỗi khổ lớn, dài lâu của vòng luân hồi từ vô thủy chưa chìm lắng, chưa diệt theo tính chất anuppādanirodha — sự diệt mà không còn sinh trở lại — thì chừng ấy các xứ vẫn mang giữ trọn vẹn, làm sinh khởi nỗi khổ lớn của vòng luân hồi ấy. Vì thế cũng gọi là xứ. [NT419]

Ý xứ — pháp xứ

Dvārārammaṇabhedena, bhavantāyatanāni ca. Dvārārammaṇataduppanna-pariyāyena dhātuyo.

Các xứ được phân chia theo môn và cảnh; các giới được trình bày theo môn, cảnh và những gì sinh khởi từ chúng. [NT420]

"Attano sabhāvaṃ dhāretīti dhammo" — vì tự mang giữ đặc tính riêng nên gọi là pháp. Theo đó, mọi pháp chân đế đều tự mang giữ đặc tính riêng của mình, lẽ ra có thể gọi chung tất cả là pháp xứ. Vậy tại sao không dạy một loại duy nhất không phân biệt, mà dạy mười hai xứ? Nếu xét lý như vậy, câu trả lời là:

Giáo thuyết về các xứ được dạy nhằm phân biệt rõ môn và cảnh của sáu nhóm thức. Vì môn và cảnh mỗi bên có sáu loại, nên không dạy mọi pháp chân đế thành một pháp xứ duy nhất, mà phân thành sáu xứ thuộc môn và sáu xứ thuộc cảnh, thành mười hai xứ.

1. Môn sinh khởi của tất cả thức thuộc lộ nhãn thức chỉ là nhãn xứ; cảnh hoạt động chỉ là cảnh sắc. 2. Môn sinh khởi của tất cả thức thuộc lộ nhĩ thức chỉ là nhĩ xứ; cảnh hoạt động chỉ là cảnh thanh.

Ý môn và phần của ý xứ

3. Môn sinh khởi của tất cả thức thuộc lộ tỷ thức chỉ là tỷ xứ; cảnh hoạt động chỉ là cảnh hương. 4. Môn sinh khởi của tất cả thức thuộc lộ thiệt thức chỉ là thiệt xứ; cảnh hoạt động chỉ là cảnh vị. 5. Môn sinh khởi của tất cả thức thuộc lộ thân thức chỉ là thân xứ; cảnh hoạt động chỉ là cảnh xúc.

Chaṭṭhassa pana bhavaṅgamanasaṅkhāto manāyatanekadesova uppattidvāraṃ, asādhāraṇañca dhammāyatanaṃ ārammaṇanti.

Đối với nhóm thứ sáu, một phần của ý xứ gọi là ý hữu phần chính là môn sinh khởi; pháp xứ không chung với các thức khác là cảnh. [NT421]

Bhavaṅgamanasaṅkhātoti dvikkhattuṃ calitvā pavattabhavaṅgamanasaṅkhāto. Calanavasena bhavaṅgappavattiyā sati eva āvajjanuppatti, na aññatthāti āvajjanassāpi kāraṇabhūtanti katvā vuttaṃ “bhavaṅgamanasaṅkhāto … uppattidvāran”ti. Asādhāraṇanti cakkhuviññāṇādīnaṃ asādhāraṇaṃ. Satipi asādhāraṇabhāve cakkhādīnaṃ dvārabhāvena gahitattā dhammāyatanena aggahaṇaṃ daṭṭhabbaṃ. Dvārārammaṇabhāvehi vā asādhāraṇataṃ sandhāya “asādhāraṇan”ti vuttaṃ.

“Gọi là ý hữu phần” là ý hữu phần diễn tiến sau khi rung động hai lần. Chỉ khi hữu phần diễn tiến bằng sự rung động thì hướng tâm mới sinh, không phải trường hợp khác; vì cũng là nguyên nhân của hướng tâm nên nói “gọi là ý hữu phần … môn sinh khởi”. “Không chung” là không chung với nhãn thức, v.v. Dù nhãn, v.v., cũng không chung, chúng đã được kể là môn nên không được kể vào pháp xứ. Hoặc nói “không chung” là xét theo sự không chung về môn và cảnh. [NT422]

6. Môn sinh khởi của tất cả thức thuộc lộ ý thức chính là một phần của ý xứ, được gọi là tâm hữu phần sinh khởi sau khi rung động hai lần.

(Đây là bản dịch theo lời giải của Mahāṭīkā. Theo lối truyền giảng qua các đời thầy, thì một phần của ý xứ gọi là tâm hữu phần rung động hai lần rồi dứt chính là môn sinh khởi của tất cả thức thuộc lộ ý thức. Sớ giải nói hữu phần rung động — bhavaṅgacalana — diễn tiến bằng hai lần rung động là ý môn; truyền thống các thầy nói hữu phần dứt — bhavaṅgupaccheda — sinh sau hữu phần rung động là ý môn. Hãy hiểu rằng chỉ khác tên gọi bhavaṅgacalana hay bhavaṅgupaccheda, còn pháp được chỉ thì giống nhau. Chỉ khi hữu phần diễn tiến bằng sự rung động thì hướng tâm mới có thể sinh; không có hữu phần rung động thì hướng tâm cũng không sinh. Vì vậy, chú giải sư lưu ý đến hữu phần là nguyên nhân của hướng tâm và giải thích rằng một phần của ý xứ, tức hữu phần rung động được gọi là ý hữu phần, cũng chính là

hữu phần dứt, là môn sinh khởi của tất cả thức thuộc lộ ý thức.)

Lokiyasattaviññāṇadhātuyo manāyatanaṃ.

Bảy thức giới hiệp thế là ý xứ. [NT423]

Phép nói lấy một phần (ekadesūpacāra): đã giải thích rằng bảy thức giới hiệp thế, hay toàn bộ tâm hiệp thế là cảnh của trí vipassanā, được gọi là ý xứ. Ở đây lại dùng phép nói lấy một phần để chỉ tâm hữu phần, một phần của ý xứ, bằng tên ý xứ; chính ý xứ hữu phần ấy được giải thích là ý môn mà tất cả ý thức nương vào để sinh.

Taṃsampayuttā phassādayo sesarūpañca “dhammāyatanan”ti.

Xúc và các pháp tương ưng với chúng, cùng sắc còn lại, được gọi là pháp xứ. [NT424]

Pháp xứ và phương pháp mười tám giới

Năm mươi hai tâm sở, bắt đầu bằng xúc, cùng sinh tương ưng tùy trường hợp trong từng sát-na tâm với bảy thức giới hiệp thế ấy, và mười sáu sắc tế còn lại ngoài mười sắc xứ đã nêu như nhãn xứ, được gọi là pháp xứ. Những pháp thuộc pháp xứ này không chung với năm thức, như nhãn thức, về phương diện môn hay cảnh.

Một cách khác hiểu ý môn

“Ayaṃ nāma mano manodvāraṃ na hotī”ti na vattabbo.

Không nên nói: “Ý này không phải là ý môn.” [NT425]

Theo lời chú giải này, vì ý, tức tâm, đi trước hỗ trợ ý đi sau sinh khởi, mọi ý đi trước đều có thể được gọi là môn làm nguyên nhân sinh ý đi sau. Theo cách giải thích này, mọi tâm gọi là ý xứ đều là ý môn. Chỉ lấy hữu phần làm ý môn là cách dùng thông thường; lấy tất cả tâm làm ý môn là theo một nghĩa phương tiện, tức nguyên nhân vô gián.

Gọi pháp xứ là cảnh pháp cũng là nghĩa phương tiện

Gọi sắc xứ, v.v., là cảnh sắc, v.v., là cách dùng thông thường. Tuy nhiên pháp xứ và cảnh pháp có một ít khác biệt, không hoàn toàn giống nhau. Như đã trình bày ở trang 35 trước đây, nhóm pháp gọi là cảnh pháp gồm tịnh sắc, sắc tế, tâm, tâm sở, Niết-bàn và khái niệm. Ở đây chỉ chọn trình bày những cảnh được trí vipassanā quán sát, nên Niết-bàn và khái niệm không thể được bao gồm. Năm tịnh sắc đã có tên riêng là nhãn xứ, v.v., nên không thuộc pháp xứ. Toàn bộ tâm hiệp thế cũng đã có tên riêng là ý xứ, nên không thuộc pháp xứ. Vì vậy gọi pháp xứ là cảnh pháp cũng chỉ theo nghĩa phương tiện nhằm giảng mười hai xứ, phân thành sáu xứ thuộc môn và sáu xứ thuộc cảnh. Giáo thuyết về xứ được dạy cho người mê mờ về sắc và người ưa mức độ vừa phải; hãy xem lại phần pháp tu phân định sắc, trang 543, v.v.

[Đặc biệt lưu ý: Trong mười sáu sắc tế gọi là pháp xứ này có ý vật, một sắc vô cùng quan trọng. Ý vật cũng là pháp xứ. Đây là điểm rất quan trọng trong cách quán mười hai xứ và mười tám giới.]

Lại nữa, sáu môn, sáu cảnh và sáu thức sinh khởi nương sáu môn, lấy chính sáu cảnh ấy làm cảnh: vì môn, cảnh và thức mỗi loại có sáu nên phân thành mười tám giới. Khi gọi pháp giới là cảnh pháp, cũng hiểu như đã giải thích ở pháp xứ.

Cách nhận diện sắc–danh theo phương pháp mười tám giới

Trong các bảng ở phần pháp tu phân định sắc đã trình bày 54 sắc chân thực tại nhãn môn, tức mắt. Trong 54 sắc ấy:

Miến290 · PDF nguồn320

Các nhóm ba giới

(a) 1. Tịnh sắc nhãn là nhãn giới; 53 sắc còn lại không phải nhãn giới. 2. Cảnh sắc là sắc giới. 3. Tâm sinh khởi nương nhãn giới, lấy sắc giới làm cảnh là nhãn thức giới.

(b) 1. Tịnh sắc nhĩ là nhĩ giới; 53 sắc còn lại không phải nhĩ giới. 2. Cảnh thanh là thanh giới. 3. Tâm sinh khởi nương nhĩ giới, lấy thanh giới làm cảnh là nhĩ thức giới.

(c) 1. Tịnh sắc tỷ là tỷ giới; 53 sắc còn lại không phải tỷ giới. 2. Cảnh hương là hương giới. 3. Tâm sinh khởi nương tỷ giới, lấy hương giới làm cảnh là tỷ thức giới.

(d) 1. Tịnh sắc thiệt là thiệt giới; 53 sắc còn lại không phải thiệt giới. 2. Cảnh vị là vị giới. 3. Tâm sinh khởi nương thiệt giới, lấy vị giới làm cảnh là thiệt thức giới.

(e) 1. Tịnh sắc thân là thân giới; 43 sắc còn lại không phải thân giới. 2. Cảnh xúc là xúc giới. 3. Tâm sinh khởi nương thân giới, lấy xúc giới làm cảnh là thân thức giới.

(f) 1. Ngũ môn hướng tâm và hai tiếp thọ là ý giới. Theo một cách khác, hữu phần là ý giới. 2. Năm mươi hai tâm sở và mười sáu sắc tế là pháp giới. 3. Tâm sinh khởi nương ý giới, lấy pháp giới làm cảnh là ý thức giới.

[Ghi chú: Những ý thức giới có thể hiện diện trong dòng tương tục của hành giả hiền thiện ở giai đoạn phàm nhân tam nhân gồm: 1. tâm bất thiện — 12 loại; 2. tâm quan sát — 3 loại; 3. ý môn hướng tâm — 1 loại; 4. tâm đại thiện — 8 loại; 5. tâm đại quả — 8 loại; 6. thiền sắc giới thiện — 4 loại, theo hệ bốn thiền;

Miến291 · PDF nguồn321

Nhận diện các giới và các xứ

tổng cộng là 36 loại. Nếu tiến lên thiền sắc giới theo hệ năm thiền thì có 37 thức giới. Nếu đạt đủ tám chứng đắc thì có 40 hoặc 41 thức giới.]

Hãy nhìn từng giới để trí thấy đạt đến chân đế, rồi nhiều lần nhận diện: 1. nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới; 2. nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới; 3. tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới; 4. thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới; 5. thân giới, xúc giới, thân thức giới; 6. ý giới, pháp giới, ý thức giới. Hãy lưu ý đây không phải đề mục chỉ đọc thành lời.

Hãy phân định, xác định sắc–danh

Khi có thể dùng trí phân biệt và nhận diện như vậy: 1. nhãn giới và sắc giới, nhĩ giới và thanh giới, tỷ giới và hương giới, thiệt giới và vị giới, thân giới và xúc giới, cùng pháp giới gồm 16 sắc tế, một phần của pháp giới, là sắc pháp; 2. nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới, ý thức giới, cùng pháp giới gồm 52 tâm sở, là danh pháp. Hãy nhận diện, phân định và xác định sắc và danh như vậy. [NT426]

Cách nhận diện sắc–danh theo phương pháp mười hai xứ

(a) 1. Tịnh sắc nhãn là nhãn xứ; 2. cảnh sắc là sắc xứ. (b) 1. Tịnh sắc nhĩ là nhĩ xứ; 2. cảnh thanh là thanh xứ. (c) 1. Tịnh sắc tỷ là tỷ xứ; 2. cảnh hương là hương xứ. (d) 1. Tịnh sắc thiệt là thiệt xứ; 2. cảnh vị là vị xứ. (e) 1. Tịnh sắc thân là thân xứ; 2. cảnh xúc là xúc xứ. (f) 1. Bảy thức giới hiệp thế là ý xứ; 2. cảnh pháp gồm 52 tâm sở và 16 sắc tế là pháp xứ.

Miến292 · PDF nguồn322

Một cách khác nhận diện giới và xứ

Nhãn xứ–sắc xứ, nhĩ xứ–thanh xứ, tỷ xứ–hương xứ, thiệt xứ–vị xứ, thân xứ–xúc xứ và pháp xứ gồm 16 sắc tế là sắc pháp. Ý xứ và pháp xứ gồm 52 tâm sở là danh pháp. Hãy nhận diện sắc–danh, phân định và xác định sắc–danh như vậy. [NT427]

Ở đây cũng rất quan trọng rằng đây không phải đề mục chỉ đọc thành lời. Hãy hiểu lời hướng dẫn là quán các xứ ấy để trí thấy đạt đến chân đế. Cách nhận diện trên là gộp và bao quát 18 giới, 12 xứ. Phương pháp phân tích, nhận diện chi tiết được chú giải Mūlapaṇṇāsa giải thích như sau: nhận diện bốn xứ, bốn giới ở mỗi sát-na tâm lộ sinh khởi theo quy luật của tâm.

Một cách khác nhận diện các giới và các xứ

Tathā cakkhu cakkhāyatanaṃ, rūpaṃ rūpāyatanaṃ, dassanaṃ manāyatanaṃ, vedanādayo sampayuttadhammā dhammāyatanaṃ. Evametesaṃ catunnaṃ āyatanānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi? Tathā cakkhu cakkhudhātu, rūpaṃ rūpadhātu, dassanaṃ cakkhuviññāṇadhātu, taṃsampayuttā vedanādayo dhammadhātu. Evametāsaṃ catunnaṃ dhātūnaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?

Cũng vậy, mắt là nhãn xứ, sắc là sắc xứ, sự thấy là ý xứ, thọ và các pháp tương ưng là pháp xứ. Khi bốn xứ này hội hợp, sự nhìn thẳng và nhìn sang bên được nhận biết. Ở đó có ai nhìn thẳng, có ai nhìn sang bên? Cũng vậy, mắt là nhãn giới, sắc là sắc giới, sự thấy là nhãn thức giới, thọ và các pháp tương ưng là pháp giới. Khi bốn giới này hội hợp, sự nhìn thẳng và nhìn sang bên được nhận biết. Ở đó có ai nhìn thẳng, có ai nhìn sang bên? [NT428]

Khi nhìn thẳng hoặc nhìn sang bên: 1. tịnh sắc nhãn là nhãn xứ; 2. cảnh sắc là sắc xứ; 3. nhãn thức thấy là ý xứ; 4. những tâm sở tương ưng gồm xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý là pháp xứ. Khi sự hội hợp của bốn xứ này hiện hữu, sự nhìn thẳng, nhìn sang bên hiện hữu. Trong sự nhìn ấy, cá nhân hay chúng sinh nào nhìn thẳng, cá nhân hay chúng sinh nào nhìn sang bên? Ý nói không có cá nhân hay chúng sinh nào nhìn thẳng hoặc nhìn sang bên.

Lại nữa, tương tự: 1. tịnh sắc nhãn là nhãn giới; 2. cảnh sắc là sắc giới; 3. nhãn thức thấy là nhãn thức giới; 4. những tâm sở tương ưng như xúc, v.v., là pháp giới.

Miến293 · PDF nguồn323

Bốn xứ và bốn giới trong từng sát-na

Khi sự hội hợp của bốn giới này hiện hữu, sự nhìn thẳng, nhìn sang bên hiện hữu. Trong sự nhìn ấy, cá nhân hay chúng sinh nào nhìn thẳng, cá nhân hay chúng sinh nào nhìn sang bên? Ý nói không có cá nhân hay chúng sinh nào nhìn thẳng hoặc nhìn sang bên. [NT429]

Những lời giải thích của chú giải này dùng phương pháp chỉ dẫn và nêu ví dụ — upalakkhaṇa, nidassana — để người học từ bóng biết được hình, từ một gợi ý hiểu được toàn thể.

Hành giả hiền thiện hãy hướng tâm xem lại các bảng pháp tu phân định danh, lưu ý lại cách phân biệt sắc–danh. Chú giải trên giải thích rằng bốn xứ, bốn giới sinh khởi lúc thấy cảnh sắc, tại sát-na nhãn thức.

Nhãn thức không thể sinh nếu trước nó không có ngũ môn hướng tâm. Khi nhãn thức sinh, dòng tâm lộ cũng không dừng giữa chừng ở nhãn thức, tiếp thọ hay quan sát; ít nhất phải diễn tiến đến xác định. Chỉ khi cảnh yếu, là cảnh nhỏ (parittārammaṇa), dòng tâm mới dừng ở xác định rồi rơi vào hữu phần. Nếu là cảnh lớn (mahantārammaṇa), thông thường tiếp tục đến đổng lực; nếu là cảnh rất lớn (atimahantārammaṇa), tiếp tục đến na cảnh.

Vì vậy, cũng như tại sát-na nhãn thức hiện hữu bốn xứ, bốn giới, ở từng ngũ môn hướng tâm, tiếp thọ, quan sát, xác định, đổng lực và na cảnh cũng có bốn xứ, bốn giới. Nêu một ít ví dụ: tại sát-na ngũ môn hướng tâm, 1. ý vật làm chỗ nương là pháp xứ; 2. cảnh sắc là sắc xứ; 3. tâm ngũ môn hướng tâm là ý xứ; 4. nhóm tâm sở tương ưng là pháp xứ. Theo giới: 1. ý vật làm chỗ nương là pháp giới; 2. cảnh sắc là sắc giới; 3. tâm ngũ môn hướng tâm là ý giới; 4. nhóm tâm sở tương ưng là pháp giới.

Như vậy mỗi trường hợp có bốn xứ, bốn giới. Tuy nhiên, ý vật và nhóm tâm sở tương ưng đều là pháp xứ, pháp giới; nếu gộp các loại giống nhau thì chỉ có ba xứ, ba giới. Với các tâm lộ còn lại cũng hiểu tương tự. Dù ít hay nhiều, mọi nhóm tâm sở tương ưng đều là pháp xứ, pháp giới.

Còn có một ít khác biệt: tiếp thọ được gọi là ý xứ, nhưng xét theo giới chỉ gọi là ý giới, không gọi là ý thức giới. Các tâm lộ còn lại vừa được gọi là ý xứ,

Miến294 · PDF nguồn324

Nhận diện theo trọn hàng

vừa được gọi là ý thức giới. Với người trí còn non, sẽ trình bày làm mẫu một sát-na đổng lực có 34 danh pháp.

Ở mỗi sát-na đổng lực: 1. ý vật làm chỗ nương là pháp xứ (= pháp giới); 2. cảnh sắc là sắc xứ (= sắc giới); 3. thức đổng lực thiện là ý xứ (= ý thức giới); 4. nhóm 33 tâm sở tương ưng là pháp xứ (= pháp giới).

Hãy hiểu bốn xứ, bốn giới như vậy. Nói cách khác, nếu gộp ý vật và các tâm sở vì cùng là pháp xứ thì có ba xứ, ba giới. Hãy nhận diện bốn xứ, bốn giới ở mỗi sát-na tâm lộ như vậy; theo trình tự lộ, nhận diện hết nhóm tốt và nhóm không tốt trong cả sáu tuyến. Nhận diện hết từng hàng, hết hàng này đến hàng khác, như các bảng pháp tu phân định danh đã trình bày. Khi có thể nhận diện tái tục, hữu phần và tử, cũng nhận diện theo cùng mẫu ấy.

Nếu muốn nhận diện theo một cách khác, sau khi thành công trong việc nhận diện và quán bốn xứ, bốn giới ở mỗi sát-na tâm như trên, có thể nhận diện xuyên suốt cả hàng. Chẳng hạn hàng thứ nhất của bảng nhóm tốt thuộc tuyến cảnh sắc: ngũ môn hướng tâm, nhãn thức, tiếp thọ, quan sát, xác định, đổng lực (7 lần), na cảnh (2 lần); ý môn hướng tâm, đổng lực (7 lần), na cảnh (2 lần). Ở mỗi sát-na tâm lộ ấy hãy nhận diện: 1. chỉ lấy sắc vật làm chỗ nương làm cảnh: “pháp xứ, nhãn xứ, pháp xứ, pháp xứ, …”; 2. lấy cảnh sắc làm cảnh: “sắc xứ, sắc xứ, …”; 3. lấy từng tâm biết làm cảnh: “ý xứ, ý xứ, …”; 4. lấy những nhóm tâm sở tương ưng làm cảnh: “pháp xứ, pháp xứ, …”.

Như vậy, ở mỗi hàng nhận diện xuyên suốt bốn lượt. Về sắc vật làm chỗ nương, nhóm danh pháp nhãn thức nương nhãn vật; tất cả các tâm lộ còn lại nương ý vật, gọi là pháp xứ, pháp giới. Vì thế pháp xứ ở phía chỗ nương là dành cho các tâm lộ còn lại, còn nhãn xứ là dành cho nhãn thức. Tương tự, sau đây nêu cách nhận diện theo mười tám giới. Đối với các tâm lộ nhãn môn và ý môn: 1. chỉ lấy sắc vật làm chỗ nương làm cảnh: “pháp giới, nhãn giới, pháp giới, pháp giới, …”; 2. chỉ lấy sắc cảnh làm cảnh: “sắc giới, sắc giới, …”; 3. lấy từng tâm biết làm cảnh: “ý giới, nhãn thức giới, ý giới, ý thức giới, ý thức giới, …”;

Trích kinh Khandha

4. lấy từng nhóm tâm sở tương ưng làm cảnh và nhận diện: “pháp giới, pháp giới, …”.

Ngũ môn hướng tâm và tiếp thọ là ý giới; nhãn thức là nhãn thức giới; tất cả các tâm lộ còn lại là ý thức giới. Khi quán các tâm sở, theo các bảng đã trình bày, hãy bao quát nhận diện những tâm sở cùng sinh trong mỗi sát-na tâm, theo từng nhóm tương ưng, là pháp xứ hoặc pháp giới.

Hãy nhận diện hết nhóm tốt và nhóm không tốt ở mỗi hàng trong tuyến cảnh sắc. Với các tuyến còn lại như cảnh thanh, v.v., hãy dựa theo đó mà nhận diện. Trong phương pháp này cách nhận diện theo xứ và theo giới tương tự nhau.

Hỡi những người hiền thiện, đây là công việc nên nỗ lực thực hành hết sức: ở một mình, an vui trong những nơi yên tĩnh như rừng, gốc cây, nhà trống mà Đức Phật đã chỉ định; tâm hướng đến Niết-bàn, nắm giữ sự không phóng dật là niệm không quên các cảnh hữu vi sắc–danh; được bao bọc bởi chánh cần, nỗ lực và tinh tấn vững chắc: “Dù chỉ còn xương, da và gân; dù thịt và máu khô cạn hết; nếu đó là điều có thể đạt bằng ý chí, nỗ lực và tinh tấn của bậc trượng phu, ta quyết không bao giờ lui bước.”

Nay tiếp tục trình bày cách nhận diện theo phương pháp năm uẩn. Trước hết sẽ trình bày về uẩn và thủ uẩn.

Trích kinh Khandha

Pañca bhikkhave khandhe desessāmi pañcupādānakkhandhe ca, taṃ suṇātha. Katame ca bhikkhave pañcakkhandhā? 1. Yaṃ kiñci bhikkhave rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, ayaṃ vuccati rūpakkhandho. 2. Yā kāci vedanā … 3. Yā kāci saññā … 4. Ye keci saṅkhārā … 5. Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, ayaṃ vuccati viññāṇakkhandho. Ime vuccanti bhikkhave pañcakkhandhā.

Này các tỳ-khưu, Ta sẽ giảng năm uẩn và năm thủ uẩn; hãy lắng nghe. Thế nào là năm uẩn? 1. Bất cứ sắc nào, quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, thấp kém hay cao quý, xa hay gần, được gọi là sắc uẩn. 2. Bất cứ thọ nào … 3. Bất cứ tưởng nào … 4. Bất cứ hành nào … 5. Bất cứ thức nào, quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, thấp kém hay cao quý, xa hay gần, được gọi là thức uẩn. Đây là năm uẩn.

Katame ca bhikkhave pañcupādānakkhandhā? 1. Yaṃ kiñci bhikkhave rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sāsavaṃ upādāniyaṃ, ayaṃ vuccati rūpupādānakkhandho. 2. Yā kāci vedanā … 3. Yā kāci saññā … 4. Ye keci saṅkhārā …

Thế nào là năm thủ uẩn? 1. Bất cứ sắc nào, quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, thấp kém hay cao quý, xa hay gần, hữu lậu, có thể bị chấp thủ, được gọi là sắc thủ uẩn. 2. Bất cứ thọ nào … 3. Bất cứ tưởng nào … 4. Bất cứ hành nào …

Miến296 · PDF nguồn326

Năm uẩn và năm thủ uẩn — tiếp

5. Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sāsavaṃ upādāniyaṃ, ayaṃ vuccati viññāṇupādānakkhandho. Ime vuccanti bhikkhave pañcupādānakkhandhāti.

5. Bất cứ thức nào, quá khứ, vị lai hay hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, hạ liệt hay cao thượng, xa hay gần, hữu lậu và có thể bị chấp thủ: đây gọi là thức thủ uẩn. Này các tỳ-kheo, đây gọi là năm thủ uẩn. [NT430]

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng năm uẩn và năm thủ uẩn. Hãy lắng nghe pháp ấy. Này các tỳ-kheo, thế nào là năm uẩn?

1. Tất cả sắc thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả sắc bên trong hoặc bên ngoài; tất cả sắc thô, tức oḷārika, hoặc vi tế, tức sukhuma; tất cả sắc hạ liệt hoặc cao thượng; tất cả sắc ở xa hoặc ở gần đối với trí của hành giả đang quán: toàn bộ khối sắc hiện hữu theo mười một phương diện ấy gọi là sắc uẩn (rūpakkhandha).

2. … Toàn bộ khối thọ gọi là thọ uẩn (vedanākkhandha).
3. … Toàn bộ khối tưởng gọi là tưởng uẩn (saññākkhandha).
4. … Toàn bộ khối hành, tức các tâm sở thuộc hành, gọi là hành uẩn (saṅkhārakkhandha).

5. Tất cả thức thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại; tất cả thức bên trong hoặc bên ngoài; tất cả thức thô hoặc vi tế; tất cả thức hạ liệt hoặc cao thượng; tất cả thức ở xa hoặc ở gần: toàn bộ khối thức hiện hữu theo mười một phương diện ấy gọi là thức uẩn (viññāṇakkhandha). Này

các tỳ-kheo, đây gọi là năm uẩn.

Này các tỳ-kheo, thế nào là năm thủ uẩn?

1. Tất cả sắc thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, là cảnh của bốn lậu và bị ái, kiến chấp lấy là "tôi, của tôi"; tất cả sắc bên trong hoặc bên ngoài; tất cả sắc thô, tức oḷārika, hoặc vi tế, tức sukhuma; tất cả sắc hạ liệt hoặc cao thượng; tất cả sắc ở xa hoặc ở gần đối với trí: toàn bộ khối sắc hiện hữu theo mười một phương diện ấy, là cảnh của bốn lậu và bị ái, kiến chấp lấy là "tôi, của tôi", gọi là sắc thủ uẩn (rūpupādānakkhandha).

Uẩn và thủ uẩn

2. … Toàn bộ khối thọ gọi là thọ thủ uẩn.
3. … Toàn bộ khối tưởng gọi là tưởng thủ uẩn.
4. … Toàn bộ khối hành, tức các tâm sở thuộc hành, gọi là hành thủ uẩn.
5. … Toàn bộ khối thức gọi là thức thủ uẩn. [NT431]

Uẩn và thủ uẩn

Chaṭṭhe rūpakkhandho kāmāvacaro, cattāro khandhā catubhūmakā. … Idhāpi rūpakkhandho kāmāvacaro, avasesā tebhūmakā vipassanācāravasena vuttā. Evamettha rūpaṃ rāsaṭṭhena khandhesu paviṭṭhaṃ, sāsavarāsaṭṭhena upādānakkhandhesu. Vedanādayo sāsavāpi atthi, anāsavāpi atthi. Te rāsaṭṭhena sabbepi khandhesu paviṭṭhā, tebhūmakā panettha sāsavaṭṭhena upādānakkhandhesu paviṭṭhāti.

Trong bài kinh thứ sáu, sắc uẩn thuộc dục giới; bốn uẩn thuộc bốn địa. … Ở đây cũng vậy, sắc uẩn thuộc dục giới; các uẩn còn lại được nói là thuộc ba địa, xét theo phạm vi hoạt động của minh sát. Như vậy, sắc được bao gồm trong các uẩn theo nghĩa một khối, và trong các thủ uẩn theo nghĩa một khối hữu lậu. Thọ và các pháp còn lại có cả hữu lậu lẫn vô lậu. Theo nghĩa một khối, tất cả đều được bao gồm trong các uẩn; ở đây, các pháp thuộc ba địa được bao gồm trong các thủ uẩn theo nghĩa hữu lậu. [NT432]

1. Trong năm uẩn, sắc uẩn là pháp dục giới. Bốn danh uẩn — thọ, tưởng, hành, thức — là các pháp sinh trong bốn địa: dục, sắc, vô sắc và siêu thế. Bài giảng thứ nhất về uẩn được thuyết để bao gồm tất cả những pháp có thể xếp thành uẩn, dù hiệp thế hay siêu thế.

2. Trong bài giảng thứ hai về thủ uẩn, sắc uẩn là pháp dục giới. Bốn danh uẩn — thọ, tưởng, hành, thức — là các pháp thuộc ba địa dục, sắc và vô sắc. Thủ uẩn được thuyết một lần nữa với tư cách cảnh thuộc phạm vi hoạt động của trí minh sát, gọi là vipassanācāra.

Khi tu tập đề mục minh sát, đối với hành giả vẫn còn ở mức phàm nhân tam nhân, các uẩn siêu thế, tức tâm và tâm sở siêu thế, là những pháp vị ấy chưa đạt được. Vì không thể phân định và nắm bắt chúng bằng trí, vị ấy không thể lấy các uẩn siêu thế làm cảnh để tu minh sát.

Những bậc thiện trí đã đạt các pháp siêu thế thù thắng có thể lấy những pháp siêu thế mình đã đạt làm cảnh, có thể phân định chúng bằng trí. Tuy nhiên, tâm và tâm sở siêu thế —

Tīṇimāni bhikkhave saṅkhatassa saṅkhatalakkhaṇāni. Katamāni tīṇi? Uppādo paññāyati, vayo paññāyati, ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati.

Này các tỳ-kheo, có ba tướng hữu vi này của pháp hữu vi. Ba là gì? Sự sinh khởi được nhận biết; sự hoại diệt được nhận biết; sự biến đổi của cái đang tồn tại được nhận biết. [NT433]

— theo lời dạy trong Saṅkhatasutta này, cũng là pháp hữu vi (saṅkhata), vì hiển lộ ba tướng hữu vi: sinh, trụ, diệt, tức uppāda–ṭhiti–bhaṅga. Chúng chỉ sinh khi được các trí minh sát, gọi là dhammaṭṭhiti, an trú vững chắc nơi phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các hành, trợ giúp bằng năng lực y chỉ mạnh mẽ, tức cận y (upanissaya). Chúng cũng chỉ sinh khi pháp Niết-bàn cao quý, giới vô vi, giới tịch tịnh, đứng làm cảnh cần biết, cần chứng ngộ và trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên (ārammaṇapaccaya); do đó,

Uẩn và thủ uẩn — tiếp

chúng cũng là các hành (saṅkhāra). Vì vậy, đúng là chúng cũng là các pháp vô thường, khổ và vô ngã.

Tuy nhiên, dù các tâm và tâm sở siêu thế ấy là pháp hữu vi, pháp hành, nằm trong nhóm các pháp vô thường, khổ, vô ngã, các pháp Đạo vẫn là những pháp lành đưa ra khỏi khổ luân hồi, tức niyyānika. Các pháp Quả cũng hoàn toàn là những duyên lành để ngay trong hiện tại, nơi thân này, thụ hưởng sự an lạc tịch tịnh thù thắng, tức santisukha, của pháp Niết-bàn cao quý, giới vô vi, giới tịch tịnh. Vì thế, dù quán minh sát các tâm và tâm sở siêu thế ấy là vô thường, khổ, vô ngã, cũng không nhằm nhàm chán chúng bằng trí yếm ly (nibbidāñāṇa). Chỉ khi lấy tâm, tâm sở và sắc hiệp thế, được xác định là các pháp khổ luân hồi, làm cảnh để tu tập đề mục minh sát, thì tính vô thường, khổ, vô ngã mới có thể hiển lộ rõ rệt, và những trí yếm ly thật sâu đậm, đầy đủ đối với năm thủ uẩn, tức khổ luân hồi ấy, mới sinh khởi. Vì vậy, khi quán đề mục minh sát, chỉ quán các uẩn hiệp thế. Chính với ý hướng cho việc quán minh sát như vậy, Đức Phật thuyết lại bài giảng về thủ uẩn thuần thuộc hiệp thế.

Sắc được bao gồm trong các uẩn theo nghĩa một khối, một tập hợp. Sắc cũng được bao gồm trong các thủ uẩn theo nghĩa một khối làm cảnh cho các lậu.

Bốn danh uẩn bắt đầu bằng thọ có những uẩn làm cảnh cho các lậu, và cũng có những uẩn không làm cảnh cho các lậu. Theo nghĩa một khối, cả bốn danh uẩn đều được bao gồm trong các uẩn. Tâm và tâm sở hiệp thế thuộc bốn uẩn ấy làm cảnh cho các lậu; tâm và tâm sở siêu thế không làm cảnh cho các lậu.

Thọ, tưởng, hành và thức, tức tâm và tâm sở hiệp thế thuộc ba địa dục, sắc, vô sắc, được bao gồm trong các thủ uẩn theo nghĩa làm cảnh cho các lậu.

Trong tâm, tâm sở và sắc hiệp thế thuộc ba địa ấy:
1. Hai mươi tám sắc gọi là sắc thủ uẩn.
2. Tâm sở thọ gọi là thọ thủ uẩn.
3. Tâm sở tưởng gọi là tưởng thủ uẩn.
4. Năm mươi tâm sở còn lại gọi là hành thủ uẩn.
5. Tất cả tâm gọi là thức thủ uẩn.

[Ghi nhớ: Đôi khi, để gọi năm thủ uẩn ấy một cách thuận tiện, chúng được gọi lần lượt là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn; hoặc gọi lần lượt là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Khi gặp những cách dùng ấy, hãy ghi nhớ rằng chúng chỉ nói đến các thủ uẩn là cảnh của trí minh sát,

Phân định danh và sắc theo năm uẩn

mà thôi. Lại nữa, dù nói thức uẩn là tâm hiệp thế, ở đây cũng chỉ muốn nói các tâm hiệp thế sinh cùng với các chi phần của lộ tâm thuộc sáu dòng. Các tâm sở cũng chỉ là những tâm sở tương ưng với các tâm ấy; hãy ghi nhớ như vậy.]

Hãy phân định, ghi nhận danh và sắc

Tattha rūpakkhandho rūpaṃ, cattāro arūpino khandhā nāmanti evamekacco pañcakkhandhavasena nāmarūpaṃ vavatthapeti.

Ở đây, sắc uẩn là sắc; bốn uẩn vô sắc là danh. Như vậy, có người xác định danh và sắc theo năm uẩn. [NT434]

1. Sắc uẩn là sắc pháp.
2. Bốn danh uẩn là danh pháp.
Hãy phân định, ghi nhận sắc và danh như vậy: “sắc pháp, danh pháp”. Đây là cách nắm bắt sắc và danh theo năm uẩn. Cách này gom tất cả sắc và tất cả danh hiệp thế lại để nắm bắt.

1. Arūpasammūḷha: người mê lầm về tự tính của danh pháp.
2. Saṃkhittaruci: người ưa cách trình bày vắn tắt.
3. Tikkhapañña: người có trí sắc bén.
Nhằm những hạng người ấy, Đức Phật dạy quán minh sát theo cách trình bày về uẩn này.

Cách nắm bắt gộp như vậy có thể thực hiện thành công đối với người đã thuần thục. Với người chưa thuần thục, sẽ trình bày lại dưới đây một phương pháp trực tiếp.

Cách nắm bắt chi tiết — phương pháp năm uẩn

Yaṃ hi tattha cakkhu ceva rūpañca rūpakkhandho, dassanaṃ viññāṇakkhandho, taṃsampayuttā vedanā vedanākkhandho, saññā saññākkhandho, phassādikā saṅkhārakkhandho. Evamettha pañcannaṃ khandhānaṃ samavāyo ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?

Ở đó, mắt và sắc là sắc uẩn; sự thấy là thức uẩn; thọ tương ưng với thức ấy là thọ uẩn; tưởng là tưởng uẩn; xúc và các pháp còn lại là hành uẩn. Như vậy, ở đây sự hội hợp của năm uẩn được nhận biết là nhìn thẳng và nhìn sang. Trong đó, có một người nào nhìn thẳng, một người nào nhìn sang? [NT435]

Nghĩa là, tại sát-na tâm nhãn thức trong lộ ngũ môn:
1. Tịnh sắc nhãn và cảnh sắc là sắc uẩn.
2. Tâm nhãn thức thấy là thức uẩn.
3. Thọ tương ưng với thức uẩn ấy là thọ uẩn.

4. Tưởng là tưởng uẩn.
5. Năm tâm sở gồm xúc, tư và các pháp còn lại là hành uẩn.
Như vậy, sự hội hợp của năm uẩn ấy được nhận biết là nhìn thẳng, nhìn sang cảnh sắc hiện hữu rõ ràng. Trong sự nhìn thẳng, nhìn sang ấy, có một

Nắm bắt năm uẩn ở từng sát-na tâm

cá nhân hay chúng sinh nào nhìn thẳng? Có một cá nhân hay chúng sinh nào nhìn sang? (Ý muốn nói không có bất cứ cá nhân hay chúng sinh nào nhìn thẳng, nhìn sang; chỉ có sự thấy do năm uẩn hội hợp.)

Như đã giải thích nhiều lần ở trên, nhãn thức không thể sinh nếu không có ngũ môn hướng tâm; nếu không có tiếp thọ, suy đạc, xác định; hoặc nếu không có các đổng lực, na cảnh tùy trường hợp. Vì thế, việc trực tiếp trình bày năm uẩn của sát-na nhãn thức là cách chỉ dẫn mang tính gợi ý cho toàn thể (upalakkhaṇanidassana); hãy ghi nhớ như vậy. Do đó, như phải nắm bắt năm uẩn của nhãn thức, cũng phải nắm bắt:
1. Năm uẩn của ngũ môn hướng tâm.
2. Năm uẩn của tiếp thọ.
3. Năm uẩn của suy đạc.
4. Năm uẩn của xác định.
5. Năm uẩn của từng đổng lực.
6. Năm uẩn của từng na cảnh.

Lại nữa, trong lộ ý môn, kể cả các lộ ý môn tiếp theo:
1. Năm uẩn của ý môn hướng tâm.
2. Năm uẩn của từng đổng lực.
3. Năm uẩn của từng na cảnh.
Theo cách ấy, phải nắm bắt năm uẩn ở từng sát-na tâm trong lộ nhãn môn và các lộ ý môn lấy cùng cảnh sắc. Cũng phải hiểu cách làm đối với lộ nhĩ môn và các lộ còn lại theo phương pháp này.

Một phương pháp tốt

Khi nắm bắt sắc và danh theo năm uẩn như vậy, sẽ thấy rằng việc nắm bắt theo từng hàng, như đã trình bày trong các bảng pháp tu phân định danh, giúp tự tính hiện ra rõ hơn. Hãy xem lại bảng pháp tu phân định danh ở phần trước. Hãy lấy trường hợp lộ nhãn môn và lộ ý môn có đổng lực đại thiện gồm ba mươi bốn danh pháp. Ở giai đoạn đầu —

1. Hãy gộp hai mươi bảy sắc thuộc sắc vật ở từng sát-na tâm của lộ nhãn môn và lộ ý môn ấy với cảnh sắc, nhận biết rõ ràng rồi ghi nhận “sắc, sắc”.
2. Hãy lấy riêng từng thọ tương ưng ở từng sát-na tâm làm cảnh, nhận biết rõ ràng rồi ghi nhận “thọ, thọ”.
3. Hãy lấy riêng từng tưởng tương ưng ở từng sát-na tâm làm cảnh, nhận biết rõ ràng rồi ghi nhận “tưởng, tưởng”.

Khi thấy, phải quán những gì?

4. Hãy gộp tất cả tâm sở tương ưng ở từng sát-na tâm, trừ thọ và tưởng, làm cảnh; nhận biết rõ ràng rồi ghi nhận "hành, hành".
5. Hãy lấy từng tâm hiện hữu ở từng sát-na tâm làm cảnh; nhận biết rõ ràng rồi ghi nhận "thức, thức".
Hãy lần lượt nắm bắt như vậy. Theo cách này, hãy nắm bắt hết các nhóm thiện và bất thiện nơi cảnh sắc. Đối với cảnh thanh và các cảnh còn lại cũng hiểu theo cùng phương pháp.

Khi thấy, phải quán những gì?

Thưa thiện hữu, đã đi đến giai đoạn này, hẳn quý vị có thể trả lời câu hỏi trên. Nếu vẫn chưa rõ, câu trả lời là như sau.

Mỗi khi thấy cảnh sắc, tại từng sát-na tâm trong lộ nhãn môn sinh khởi và trong các lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc ấy:
1. Theo cách trình bày về xứ: bốn xứ.
2. Theo cách trình bày về giới: bốn giới.
3. Theo cách trình bày về uẩn: năm uẩn.
Phải nắm bắt, nhận biết rõ bằng trí những tự tính chân đế thật sự của sắc và danh như vậy. Đó là câu trả lời. Câu trả lời này nói đến giai đoạn phân định danh sắc (nāmarūpapariccheda), tức phần Kiến tịnh (diṭṭhivisuddhi).

Nếu quý vị đã đến giai đoạn phân định nhân duyên (paccayapariggaha), phải nắm bắt nhân và quả của từng sát-na tâm ấy. (Sẽ rõ ở phần Duyên khởi.)

Nếu quý vị đã đến giai đoạn phân định bốn phương diện — đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần — thì phải tiếp tục nắm bắt từng tự tính chân đế trong năm uẩn hiện hữu tại từng sát-na tâm của lộ nhãn môn và các lộ ý môn ấy theo phương pháp đặc tính (lakkhaṇa), phận sự (rasa), biểu hiện (paccupaṭṭhāna), nhân gần (padaṭṭhāna). (Sẽ rõ ở phần bốn phương diện này.)

Lại nữa, nếu quý vị đã đến giai đoạn minh sát, phải tu tập để mục minh sát bằng cách quán các uẩn, xứ, giới hiện hữu tại từng sát-na tâm trong lộ nhãn môn và các lộ ý môn ấy theo ba tướng vô thường, khổ, vô ngã. (Sẽ rõ ở phần minh sát.) Mỗi khi nghe và các trường hợp còn lại cũng hiểu theo cùng phương pháp.

Đó là những lời dạy bằng Pāḷi, Chú giải và Phụ chú giải chỉ rõ: mỗi khi thấy, nghe, v.v., ở giai đoạn nào phải nắm bắt, quán những tự tính chân đế nào và theo cách nào.

Đối với quý vị hành giả thiện trí chỉ mong cầu chánh pháp chân thật của Đức Phật Toàn Giác, muốn ngay trong đời này xuyên thấu, thấy biết Niết-bàn chân thật — giới vô vi, giới tịch tịnh — bằng sự thành tựu Đạo và Quả,

Miến302 · PDF nguồn332

Người bác bỏ Abhidhamma

muốn thoát khỏi hiểm họa khổ cảnh, muốn vĩnh viễn ra khỏi những hiểm họa lớn của già, bệnh và chết: hãy tâm niệm rằng những chỉ dẫn trên là những bản kinh vàng mà quý vị phải kính cẩn đội lên đầu, tuân theo và thực hành.

Người bác bỏ Abhidhamma

Abhidhammaṃ paṭibāhento imasmiṃ jinacakke pahāraṃ deti, sabbaññutañāṇaṃ paṭibāhati, satthu vesārajjañāṇaṃ paṭinivatteti, sotukāmaṃ parisaṃ visaṃvādeti, ariyamagge āvaraṇaṃ bandhati. Aṭṭhārasasu bhedakaravatthūsu ekasmiṃ sandissati, ukkhepanīyakammatajjanīyakammāraho hoti. Taṃ taṃ kammaṃ katvā uyyojetabbo “gaccha vighāsādo hutvā jīvissatī”ti.

Người bác bỏ Abhidhamma đánh vào bánh xe của bậc Chiến Thắng này, phủ nhận trí toàn giác, làm suy giảm trí vô úy của bậc Đạo Sư, khiến hội chúng muốn nghe bị lừa dối, dựng vật ngăn trên Thánh đạo. Người ấy biểu hiện một trong mười tám sự việc gây chia rẽ, đáng chịu yết-ma đình chỉ và yết-ma khiển trách. Sau khi thực hiện yết-ma tương ứng, cần bảo người ấy đi: “Hãy đi, sống bằng cách làm người ăn đồ thừa.” [NT436]

Những lời Chú giải trên là lời cảnh báo dành cho người phủ nhận Abhidhamma là lời Phật dạy, cũng như dành cho những thiện hữu cho rằng không cần quán minh sát các chân đế sắc và danh — tức uẩn, xứ, giới — được giảng trong Abhidhamma. Ý nghĩa của lời Chú giải ấy như sau.

Người ngăn bác Abhidhamma bằng cách nói Abhidhamma không phải lời Phật dạy, hoặc ngăn bác Abhidhamma bằng cách nói không nên, không cần quán minh sát các chân đế sắc và danh gọi là uẩn, xứ, giới, đế được nêu trong Abhidhamma, chính là đánh đập, xúc phạm bánh xe chánh pháp cao quý, tức giáo pháp của Đức Phật; phủ nhận trí toàn giác cao quý của Đức Phật; làm suy giảm trí vô úy hết sức dũng mãnh của Ngài; khiến hội chúng thiện trí muốn nghe và thực hành Abhidhamma nói những điều sai lạc. (Chẳng hạn, nói rằng sắc và danh trong Abhidhamma không phải phạm vi của các đệ tử, chỉ là phạm vi của chư Phật Toàn Giác hoặc các vị A-la-hán cao quý: bằng những lời như vậy khiến hội chúng muốn nghe và thực hành Abhidhamma nói sai lạc.) Người ấy dựng và buộc một hàng rào lớn ngăn chặn con đường trở thành bậc Thánh. Người ấy biểu hiện một trong những sự việc gây chia rẽ Tăng chúng.

Đối với vị tỳ-kheo ấy, Tăng chúng nên thực hiện yết-ma đình chỉ (ukkhepanīyakamma), loại vị ấy khỏi sự tham dự các Tăng sự lớn nhỏ; nên thực hiện yết-ma khiển trách (tajjanīyakamma), để vị ấy chịu sự quở trách của Tăng chúng. (Tranh luận rằng Abhidhamma do Phật thuyết không phải do Phật thuyết là tranh chấp, vivāda. Người ta lại nói khuyết điểm của Abhidhamma: “Abhidhamma của Đức Phật không đem lại lợi ích gì cho con người; các đệ tử không thể quán các chân đế sắc và danh trong Abhidhamma; những danh pháp sinh diệt hơn một trăm nghìn koṭi lần chỉ trong khoảng cực ngắn như một cái chớp mắt, một tia chớp, một cái búng tay thì làm sao quán được?” Họ lấy con số một trăm nghìn koṭi ấy để công kích Abhidhamma. Nói năng, tranh luận như vậy cũng là dhammāvaṇṇabhāsana, nói lời chê bai Pháp. Ý muốn nói: đối với người như vậy, nên thực hiện cả yết-ma đình chỉ lẫn yết-ma khiển trách.) Vì thế, sau khi thực hiện các yết-ma ấy,

phải nói và đuổi đi: “Hãy đi kiếm sống bằng cách ăn đồ thừa, làm người ăn xin.” [NT437]

Hỡi các thiện hữu, mỗi người mong cầu Niết-bàn phải đặc biệt cẩn trọng, kính cẩn đội lời cảnh báo của Chú giải trên lên đầu, để không phê phán Abhidhamma một cách tùy tiện.

Bốn trí vô úy cao quý

Này các tỳ-kheo, có bốn trí vô úy này của Như Lai. Thành tựu những trí vô úy ấy, Như Lai nhận địa vị cao quý của bậc có trí toàn giác, cất lời dũng mãnh giữa các hội chúng và chuyển bánh xe chánh pháp cao quý. Bốn là gì?

1. Khi Ta xác nhận mình là Đức Phật Chánh Đẳng Giác, tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết đúng đắn tất cả pháp bằng trí tự sinh, không nhờ thầy, Ta không thấy dấu hiệu nào cho thấy một sa-môn, bà-la-môn, thiên nhân, Māra, Phạm thiên hoặc bất cứ ai trên đời có thể dựa vào lý lẽ mà chất vấn Ta rằng: “Những pháp này, Ngài vẫn chưa xuyên thấu biết rõ.” Vì vậy, Ta sống đạt đến an ổn, không sợ hãi, vô úy.

2. Khi Ta xác nhận mình là bậc đã tận diệt các lậu, bậc lậu tận (khīṇāsava), bậc A-la-hán, Ta không thấy dấu hiệu nào cho thấy một sa-môn, bà-la-môn, thiên nhân, Māra, Phạm thiên hoặc bất cứ ai trên đời có thể dựa vào lý lẽ mà chất vấn Ta rằng: “Những lậu này của Ngài vẫn chưa được tận diệt.” Vì vậy, Ta sống đạt đến an ổn, không sợ hãi, vô úy.

3. Ta không thấy dấu hiệu nào cho thấy một sa-môn, bà-la-môn, thiên nhân, Māra, Phạm thiên hoặc bất cứ ai trên đời có thể dựa vào lý lẽ mà chất vấn Ta rằng: “Những pháp Ngài đã dạy là gây trở ngại cho thiền, Đạo và Quả, thật ra không thể gây trở ngại cho thiền, Đạo và Quả nơi người sử dụng chúng.” Vì vậy, Ta sống đạt đến an ổn, không sợ hãi, vô úy.

4. Ta không thấy dấu hiệu nào cho thấy một sa-môn, bà-la-môn, thiên nhân, Māra, Phạm thiên hoặc bất cứ ai trên đời có thể dựa vào lý lẽ mà chất vấn Ta rằng: “Pháp Ngài đã dạy nhằm chấm dứt khổ luân hồi không thể thực sự dẫn người thực hành đúng theo lời dạy ấy ra khỏi khổ luân hồi.” Vì vậy, Ta sống đạt đến an ổn, không sợ hãi, vô úy.

Miến304 · PDF nguồn334

Ý nghĩa của trí vô úy thứ tư

Này các tỳ-kheo, có bốn trí vô úy này của Như Lai. Thành tựu những trí vô úy ấy, Như Lai nhận địa vị cao quý của bậc có trí toàn giác, cất lời dũng mãnh giữa các hội chúng và chuyển bánh xe chánh pháp cao quý. [NT438]

Đó là bốn trí vô úy của Đức Phật. Trong bốn trí vô úy ấy, hãy đặc biệt chú ý trí thứ tư.

Như đã giải thích nhiều lần ở trên, Aparijānanasutta trong Saḷāyatanavagga của Saṃyutta Nikāya và Sabbapariññāsutta trong Itivuttaka dạy rằng: nếu không biết phân biệt rõ tất cả sắc và danh bằng ba loại tuệ liễu tri (pariññā), cho đến khi đạt Đạo và Quả, thì không thể chấm dứt khổ luân hồi. [NT439]

Để biết phân biệt rõ tất cả sắc và danh ấy bằng ba loại tuệ liễu tri, cho đến khi đạt Đạo và Quả, phải thực hành, nỗ lực và tu tập có hệ thống tám chi Thánh đạo, tức con đường niệm xứ thuộc giai đoạn chuẩn bị (pubbabhāgasatipaṭṭhānamagga) cần được viên mãn trước Thánh đạo. Vì thế, tám chi đạo ấy là những pháp lành dẫn ra khỏi khổ luân hồi (niyyānika). Nói cách khác, nhờ thực hành đúng đắn từng bước tám chi đạo ấy, người ta biết phân biệt rõ tất cả sắc và danh bằng ba loại tuệ liễu tri cho đến khi đạt Đạo và Quả. Chính sự biết ấy là pháp lành dẫn ra khỏi khổ luân hồi.

Nếu quý vị nói: “Không cần quán minh sát tất cả sắc và danh được nêu trong Abhidhamma; không thể quán chúng; chỉ phải quán thế này, thế này, chỉ phải quán cái này, cái này”, thì chính nhằm những lời nói như vậy mà tác giả Chú giải Aṭṭhasālinī đã giải thích:

“Người ngăn bác Abhidhamma xúc phạm bánh xe chánh pháp cao quý, tức giáo pháp của Đức Phật; phủ nhận trí toàn giác của Đức Phật; làm suy giảm trí vô úy hết sức dũng mãnh của Ngài; khiến hội chúng thiện trí muốn nghe và thực hành Abhidhamma nói những điều sai lạc”, cùng các lời khác như vậy. [NT440]

Dù có trí, vẫn khó có sự cẩn trọng.

Miến305 · PDF nguồn335

Quan niệm về cảnh khả ý và cảnh bất khả ý

Quan niệm về cảnh khả ý (iṭṭhārammaṇa) và cảnh bất khả ý (aniṭṭhārammaṇa)

1. Quan điểm chung (samānavāda)

Trước hết sẽ trình bày quan điểm chung mà tất cả các vị thầy đều đồng ý.

Cảnh không đáng được yêu thích, không đáng được tìm cầu — tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức — gọi là cảnh bất khả ý (aniṭṭhārammaṇa). Dù có người muốn tìm kiếm loại cảnh ấy và cứ tìm kiếm, thật ra nó vẫn là cảnh không đáng được tìm cầu. Đó là cảnh không đáng mong muốn, không tốt đẹp, không nên giữ trong tâm, không làm tăng trưởng tâm thiện.

Theo một cách khác, cảnh không đáng yêu thích, không đáng tìm cầu vì thiếu vẻ tốt đẹp của sự thành đạt (sampatti), gọi là cảnh bất khả ý. (Sampatti ở đây chỉ các hữu thành đạt như đời người, đời chư thiên.)

Cảnh bất khả ý ấy, xét về sắc, chính là những sắc do nghiệp bất thiện sinh trong số các sắc do nghiệp sinh (kammajarūpa); xét về danh, là nhóm danh quả do nghiệp bất thiện sinh.

Vì không phải nhân của lạc thọ, cảnh bất khả ý ấy là cảnh không đáng mong muốn, không đáng yêu thích. Vì chính là nhân của khổ thọ, nó là cảnh không làm tâm hoan hỷ, không đáng được giữ trong tâm.

Trong phần sắc do nghiệp sinh này, năm cảnh, tức các dục trưởng dưỡng, do nghiệp bất thiện sinh gọi là cảnh bất khả ý. Trong sắc do nghiệp thiện sinh không có sắc cảnh bất khả ý. Tất cả sắc do nghiệp thiện sinh đều là cảnh khả ý. [NT441]

Tính khả ý hay bất khả ý của sắc do nghiệp sinh chỉ liên hệ đến chúng sinh đã tạo tác, tích lũy nghiệp làm sinh khởi các sắc ấy. Nếu chúng sinh ấy đã tạo tác, tích lũy nghiệp bất thiện, nghiệp bất thiện ấy sẽ tạo điều kiện để chúng sinh ấy gặp những sắc do nghiệp sinh là cảnh bất khả ý. Nếu chúng sinh ấy đã tạo tác, tích lũy nghiệp thiện, khi có thời cơ thuận lợi để cho quả, nghiệp thiện ấy sẽ tạo điều kiện để chúng sinh ấy gặp những sắc do nghiệp sinh là cảnh khả ý.

Tasmā kammajānaṃ iṭṭhāniṭṭhatā kammakārakasattassa vasena yojanārahā siyā.

Vì vậy, tính khả ý hay bất khả ý của các pháp do nghiệp sinh cần được liên hệ theo chúng sinh tạo nghiệp. [NT442]

Một liều thuốc vô giá

Lời giải thích trong Chú giải và Phụ chú giải này chính là một liều thuốc vô giá cho quý vị thiện hữu. Vì việc gặp các loại cảnh bất khả ý, khó ưa, là do nghiệp bất thiện đã tạo tác, tích lũy trong quá khứ, việc cứ tìm đủ lý do rằng "tại người này, tại người kia" chính là thêm một sai lầm lớn mang tên tác ý không như lý (ayonisomanasikāra) đi vào nơi quý vị.

Miến306 · PDF nguồn336

Một lời giải thích của Mūlaṭīkā

Nếu nghiệp bất thiện đã tạo tác, tích lũy trong quá khứ ấy vẫn còn sức mạnh, nghiệp ấy sẽ tiếp tục khiến quý vị luôn phải đối diện với các loại cảnh và chúng sinh không làm mình hài lòng. Mỗi khi gặp cảnh bất khả ý, nếu biết tác ý: "Không phải người khác làm; chính việc mình đã làm", thì tác ý như lý (yonisomanasikāra), nhân căn bản thật sự cho thiện pháp sinh khởi, đã đi vào dòng tương tục của quý vị. Nếu còn biết nắm bắt những cảnh bất khả ý ấy cho đến chân đế, đặt chúng dưới ba tướng và tu tập đề mục minh sát, thì trí minh sát ấy chính là một loại tác ý như lý đã đạt đến tột đỉnh.

Một lời giải thích của Mūlaṭīkā

Kusalakammajaṃ aniṭṭhaṃ nāma natthi.

Trong sắc do nghiệp thiện sinh không có cái gọi là bất khả ý.

Akusalakammajaṃ iṭṭhaṃ nāma natthi.

Trong sắc do nghiệp bất thiện sinh không có cái gọi là khả ý.

Chú giải trên chỉ giải thích câu thứ nhất, mà không giải thích câu thứ hai. Do không giải thích như vậy, một số vị thầy cho rằng điều ấy cho phép hiểu: sắc do nghiệp bất thiện sinh, nếu trở nên đẹp đẽ, cũng có thể là cảnh khả ý đối với các chúng sinh khác, dù vẫn là bất khả ý đối với chính chúng sinh đã tạo nghiệp bất thiện làm sinh khởi sắc ấy. Các vị ấy còn nói: sắc do nghiệp thiện sinh thì hoàn toàn là cảnh khả ý đối với cả mình lẫn người khác.

Các vị ấy nói tiếp: một số loài vật không quý thích dáng vẻ, hình dáng con người; vì không quý thích, chúng vừa thấy dáng người liền chạy trốn. Con người cũng có khi kinh hãi, sợ sệt khi thấy dáng vẻ, hình dáng chư thiên. Dù chạy trốn, sợ hãi như vậy, thức quả như nhãn thức

sinh trong dòng tương tục của con vật sợ hãi và con người sợ hãi ấy, lấy sắc cảnh ấy làm cảnh, vẫn chỉ là thức quả thiện. Dù là thức quả thiện, vì không có đủ phước nghiệp để có thể quý thích cảnh ấy, các con vật không thể hết sức vui thích cảnh sắc của người, và những người sợ chư thiên cũng không thể hết sức vui thích cảnh sắc của chư thiên. Đó là ý kiến của một số vị thầy, gọi là keci. (Ý chính của quan điểm keci này là: hễ là sắc do nghiệp thiện sinh thì chỉ là cảnh khả ý; người gặp cảnh khả ý ấy không có đủ phước để thụ hưởng, nên thấy không vừa ý và không vui thích. Tác giả Mūlaṭīkā không tán thành quan điểm keci ấy và phản bác như dưới đây.)

Sẽ tiếp tục trình bày rõ: cũng như tác giả Chú giải giải thích rằng mọi sắc do nghiệp thiện sinh đều không có sắc cảnh bất khả ý, tương tự, cũng nên giải thích rằng sắc do nghiệp bất thiện sinh không có sắc cảnh khả ý tốt đẹp.

Sắc do nghiệp sinh nơi loài vật

Thật vậy, sắc do nghiệp sinh trong dòng tương tục của các chúng sinh như voi ở thời tái sinh chỉ là sắc do nghiệp bất thiện sinh, do nghiệp bất thiện mà chúng sinh ấy đã tạo tác, tích lũy trong một đời quá khứ. Khi con người gặp sắc do nghiệp bất thiện sinh của các chúng sinh như voi ấy, trong dòng tương tục của người, chỉ các tâm quả bất thiện sinh khởi, lấy sắc do nghiệp bất thiện sinh ấy làm cảnh. (Ở đây chỉ ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và na cảnh.)

Tuy nhiên, sau khi các chúng sinh như voi ấy đã tái sinh, đến giai đoạn dần lớn lên, gọi là thời bình nhật (pavatti), sắc do nghiệp thiện sinh cũng có cơ hội sinh khởi, để chúng có thể trở thành những con voi cát tường và các trường hợp tương tự. (Trước đời sống làm voi, trong khi tạo nghiệp bất thiện đưa đến đời sống làm voi, chúng sinh ấy cũng đã tạo tác, tích lũy các thiện nghiệp như bố thí. Vì vậy, thiện và bất thiện xen lẫn. Khi nghiệp bất thiện có cơ hội cho quả tái sinh, các nghiệp thiện, lúc có cơ hội cho quả, cũng tiếp tục cho các quả trong thời bình nhật. Nhờ sức mạnh của những thiện nghiệp cho quả bình nhật ấy, sắc do nghiệp thiện sinh cũng có cơ hội sinh khởi nơi chúng sinh ấy, như khi trở thành voi trắng.)

Lấy sắc cảnh khả ý, tức sắc do nghiệp thiện sinh dần phát triển nơi những chúng sinh như voi trong thời bình nhật ấy làm cảnh, các tâm quả thiện có thể sinh trong dòng tương tục của con người. (Ở đây chỉ các tâm ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và na cảnh.)

Việc con người gặp cảnh khả ý như vậy chỉ liên hệ đến nghiệp thiện của chính con người, không liên hệ đến nghiệp của các chúng sinh như voi.

Dù đúng là sắc do nghiệp thiện sinh của các chúng sinh như voi có thể làm cảnh cho thức quả thiện của con người, trong dòng tương tục của voi vẫn có cả sắc do nghiệp sinh khả ý lẫn bất khả ý; nói cách khác, có cả sắc do nghiệp thiện sinh là cảnh khả ý lẫn sắc do nghiệp bất thiện sinh là cảnh bất khả ý. Vì thế, hai loại sắc cảnh ấy xen lẫn. Trong sự xen lẫn đó, vào thời bình nhật khi chúng sinh như voi đã phát triển như trường hợp này, sắc bất khả ý do nghiệp bất thiện sinh chỉ có ít; sắc khả ý do nghiệp thiện sinh thì sinh liên tiếp, lặp đi lặp lại rất nhiều, đến mức có thể trở thành voi trắng, voi cát tường. Do đó, dù sắc khả ý do nghiệp thiện sinh và sắc bất khả ý do nghiệp bất thiện sinh xen lẫn ra sao, chỉ vì xen lẫn như thế, lượng ít sắc bất khả ý do nghiệp bất thiện sinh không thể trở thành nhân làm sinh nhiều tâm

quả bất thiện lấy nó làm cảnh trong dòng tương tục của những người gặp cảnh ấy. Có thể nói như vậy. (Ý muốn nói: trong thời bình nhật khi các chúng sinh như voi phát triển như trường hợp này, sắc khả ý do nghiệp thiện sinh có rất nhiều. Vì chỉ có thể lấy sắc khả ý chiếm đa số làm cảnh, trong dòng tương tục của người đang lấy cảnh khả ý ấy làm cảnh, chỉ các tâm quả thiện mới có cơ hội sinh. Vì thế, nên nói rằng lượng ít sắc bất khả ý do nghiệp bất thiện sinh không thể là nhân khiến các thức quả bất thiện sinh trong dòng tương tục của người.) [NT443]

Sự khác nhau giữa hai quan điểm

Sự khác nhau giữa hai quan điểm

Quan điểm keci cho rằng ngay cả các sắc tốt đẹp sinh nơi những loài vật như voi khi dần lớn lên cũng chỉ là sắc bất khả ý do nghiệp bất thiện sinh, phát sinh từ nghiệp bất thiện mà chúng sinh ấy đã tạo tác, tích lũy trong đời quá khứ tương ứng.

Tác giả Mūlaṭīkā cho rằng sắc do nghiệp sinh ở thời tái sinh của những chúng sinh như voi chỉ là sắc bất khả ý do nghiệp bất thiện sinh. Nhưng các sắc tốt đẹp sinh khi chúng lớn lên trong thời bình nhật lại là sắc khả ý do nghiệp thiện sinh, phát sinh từ nghiệp thiện mà chúng sinh ấy đã tạo tác, tích lũy trong đời quá khứ tương ứng. (Ý muốn nói các sắc không tốt đẹp là sắc do nghiệp bất thiện sinh. Điều này phù hợp với Jāṇussoṇisutta trong Dasakanipāta của Aṅguttara Nikāya; hãy xem nguồn dẫn.) [NT444]

So tattha lābhī hotīti so tattha hatthiyoniyaṃ nibbattopi maṅgalahatthiṭṭhānaṃ patvā lābhī hoti.

“Vị ấy được hưởng ở đó”: dù tái sinh vào loài voi tại đó, vị ấy đạt địa vị voi cát tường và được hưởng. [NT445]

Tác giả Mūlaṭīkā cho rằng, trong thời bình nhật, dù sắc khả ý do nghiệp thiện sinh và sắc bất khả ý do nghiệp bất thiện sinh xen lẫn trong dòng tương tục của những chúng sinh như voi, sắc do nghiệp bất thiện sinh chỉ có một lượng không đáng kể, còn sắc do nghiệp thiện sinh chiếm đa số; vì vậy, lượng ít sắc do nghiệp bất thiện sinh không thể là nhân làm sinh nhiều thức quả bất thiện nơi các chúng sinh như người nhìn thấy chúng. Ngài còn giải thích tiếp như sau.

Vipākaṃ pana katthaci na sakkā vañcetunti vipākavasena iṭṭhāniṭṭhārammaṇavavatthānaṃ suṭṭhu vuttaṃ. Tasmā taṃ anugantvā sabbattha iṭṭhāniṭṭhatā yojetabbā.

Vì không thể đánh lừa quả trong bất cứ trường hợp nào, việc xác định cảnh khả ý và bất khả ý theo quả đã được nói rất đúng. Vì vậy, theo cách ấy, cần áp dụng tính khả ý và bất khả ý trong mọi trường hợp. [NT446]

Lại nữa, đối với bất cứ cảnh nào, không thể đánh lừa thức quả. Vì thế, lời Chú giải nói rằng Trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya xác định, phân biệt và quyết định cảnh khả ý hay bất khả ý theo thức quả (Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 10) là lời giải thích rất đúng. Do đó, cần theo sự phân biệt khả ý–bất khả ý dựa trên thức quả ấy mà áp dụng tính khả ý và bất khả ý cho tất

cả các cảnh. [NT447]

Đó là lời giải thích chung, tức quan điểm chung (samānavāda), trình bày ý nghĩa đồng nhất của tất cả các vị tác giả Chú giải.

Quan điểm của người ngụy biện (vitaṇḍavādī)

Người thường nói những lời ngang ngạnh, sai lệch, làm dao động và công kích tâm của các bậc thiện trí được gọi là người ngụy biện (vitaṇḍavādī). Người ấy lại nói như sau:

Iṭṭhāniṭṭhaṃ nāma pāṭiyekkaṃ paṭivibhattaṃ natthi, tesaṃ tesaṃ rucivasena kathitaṃ.

Không có cái gọi là khả ý và bất khả ý được phân chia riêng biệt; chúng được nói theo sở thích của người này hay người kia. [NT448]

Miến309 · PDF nguồn339

Lập luận của người ngụy biện và lời phản bác

Không có cái gọi là cảnh khả ý và cảnh bất khả ý được phân định riêng biệt. Chỉ theo sở thích của các chúng sinh khác nhau mà người ta phân loại, gọi một cảnh là khả ý hoặc bất khả ý. Chính Đức Phật đã dạy vua Kosala như sau:

“Đại vương, trong năm dục trưởng dưỡng, Ta nói cảnh được quý thích là cao nhất, là tối thượng. Đại vương, cũng những cảnh sắc ấy làm vui lòng người này mà không làm vui lòng người kia. Đại vương, cũng những âm thanh, mùi, vị và xúc chạm ấy làm vui lòng người này mà không làm vui lòng người kia.” Đức Phật đã dạy như vậy trong Pañcarājasutta, Kosalasaṃyutta, Sagāthāvagga. [NT449]

Theo cách đã được dạy ấy, cũng một loại cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh hương, cảnh vị, cảnh xúc, người này hết sức vui thích, hết sức ưa chuộng, làm sinh tham bám víu vào cảnh ấy. Người khác lại nổi giận với chính cảnh ấy, vì cảnh ấy mà bị tổn thương trong lòng, làm sinh sân đối với cảnh ấy. Cũng những cảnh ấy, đối với người này là khả ý, đáng ưa, đáng quý; đối với người khác lại là bất khả ý, không đáng ưa, không đáng quý.

Đối với chính những cảnh ấy, người này nhận về phía bên phải: “Khả ý, đáng ưa, đáng quý”; người khác lại nhận về phía bên trái: “Bất khả ý, không đáng ưa, không đáng quý”. Vì thế, không có cảnh khả ý và cảnh bất khả ý được phân định riêng biệt.

Thật vậy, người quê sống ở vùng biên của Trung xứ (paccantavāsī) có khi xem cả giun đất là cảnh khả ý, đáng ưa, đáng quý. Người sống ở Trung xứ lại hết sức ghê tởm giun đất. Đối với người Trung xứ, thịt công và những thứ tương tự là cảnh khả ý; nhưng người quê vùng biên lại hết sức ghê tởm thịt công. Đó là quan niệm phân biệt cảnh khả ý và bất khả ý của người ngụy biện. [NT450]

Lời phản bác

Chú giải phản bác quan niệm của người ngụy biện như sau. Hãy hỏi người ấy: “Thế nào, ông nói rằng không có cái gọi là cảnh khả ý và cảnh bất khả ý được phân định riêng biệt, phải không?” Hãy hỏi như vậy.

Lời phản bác — tiếp

Nếu người ấy đáp "Āma, natthi — Đúng, không có", hãy hỏi lại theo cùng cách đủ ba lần, khiến người ấy đứng vững trên quan điểm của mình để sau này không thể phủ nhận; yêu cầu người ấy xác nhận đủ ba lần: "Āma, natthi — Đúng, không có". Chỉ sau khi đã khiến người ấy xác nhận như vậy, hãy nêu vấn đề với người ngụy biện ấy.

Hãy hỏi: "Niết-bàn là khả ý hay bất khả ý?" Người ngụy biện biết về Niết-bàn qua học hỏi, nghe biết, sẽ đáp: "Niết-bàn chỉ là cảnh khả ý".

Nếu người ấy không trả lời, dù không trả lời như vậy, pháp Niết-bàn cao quý vẫn chắc chắn chỉ là cảnh khả ý.

Tuy nhiên, có người khi nghe nói những đức tính của pháp Niết-bàn cao quý thì nổi giận đùng đùng và hỏi: "Ông nói về đức tính, lợi ích của Niết-bàn. Trong Niết-bàn ấy có đầy đủ đồ ăn, thức uống không? Có đầy đủ hoa để trang điểm, hương, dầu thơm, như phấn thoa mặt, không? Có đầy đủ giường nằm, y phục và các thứ ấy không? Trong Niết-bàn của ông có năm cảnh dục trưởng dưỡng như vậy không?"

Khi người ngụy biện hỏi như vậy, người giữ quan điểm trong giáo pháp, gọi là sakavādī, đáp: "Không có". Khi được trả lời như vậy, chẳng phải người kia nói "Alaṃ tava nibbānena — Thôi, Niết-bàn của ông chẳng có ích gì!" rồi bịt hai tai lại hay sao? Nên hỏi người ngụy biện như vậy.

Pháp Niết-bàn cao quý này chắc chắn thực sự là cảnh khả ý. Tuy thực sự khả ý như vậy, vì trong Niết-bàn không hiện hữu năm cảnh dục trưởng dưỡng để hưởng thụ, đối với người không mong muốn Niết-bàn, nếu nói theo quan điểm của ông, người ngụy biện, thì pháp Niết-bàn cao quý lại mang tên cảnh bất khả ý.

Dù đối với người không mong muốn, Niết-bàn trở thành bất khả ý theo cách nói ấy, vẫn không nên, không đáng xem pháp Niết-bàn cao quý là bất khả ý. Người gọi Niết-bàn là bất khả ý nói "Thôi, Niết-bàn của ông chẳng có ích gì!" vì tưởng sai lệch (viparītasaññā), tức sự nhận định đảo ngược, tương ưng với tham đắm các dục trưởng dưỡng vốn không phải khả ý chân thật.

Do tưởng điên đảo (saññāvipallāsa), tức sự nhận định đảo ngược, cùng một cảnh có thể là cảnh khả ý đáng mong muốn, đáng tìm cầu đối với người này; nhưng đối với người khác, cũng loại cảnh ấy lại có thể là cảnh bất khả ý, không đáng mong muốn, không đáng tìm cầu. [NT451]

Đó là lời Chú giải phản bác lời nói của người ngụy biện.

Tưởng điên đảo

Tưởng điên đảo (saññāvipallāsa)

Tưởng tương ưng với tham đắm các dục trưởng dưỡng vốn không phải khả ý chân thật mà lại cho là khả ý; tưởng nhận định sai rằng pháp Niết-bàn cao quý và các cảnh khác vốn không thật sự bất khả ý là bất khả ý: những loại tưởng ấy ở đây gọi là tưởng sai lệch (viparītasaññā), tức sự nhận định đảo ngược. Chính tưởng sai lệch ấy được giải thích là tưởng điên đảo. Do tưởng sai lệch ấy, không mong muốn Niết-bàn, nơi không có các cảnh dục trưởng dưỡng để hưởng thụ như đồ ăn, thức uống, người kia đã thành thật nói đúng ý mình: "Alaṃ tava nibbānena — Thôi, Niết-bàn của ông chẳng có ích gì!" Ngày nay, những người cầu nguyện "Mong tôi sớm chứng Niết-bàn" phần nhiều không nói thật lòng; trong tâm một đằng, lời cầu nguyện một nẻo. Họ muốn sớm đạt Niết-bàn nhưng lại không thật sự mau chóng thực hành đúng phương pháp con đường đưa đến Niết-bàn. Tuy nhiên, dù chưa thể tinh tấn thực hành, nếu tâm thật sự mong cầu Niết-bàn sinh khởi, cũng đáng nói rằng điều ấy đã đem lại lợi ích rất lớn.

Ba pháp điên đảo

Vipallāsāti aniccadukkhaanattaasubhesuyeva vatthūsu "niccaṃ sukhaṃ attā subha"nti evaṃ pavatto saññāvipallāso cittavipallāso diṭṭhivipallāsoti ime tayo.

Các điên đảo là ba loại này: tưởng điên đảo, tâm điên đảo và kiến điên đảo, diễn tiến như sau: "thường, lạc, ngã, tịnh" đối với chính những đối tượng vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. [NT452]

Đối với sắc và danh thuộc năm thủ uẩn, thực sự chắc chắn là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh; nói cách khác, đối với các pháp thuộc Khổ đế và Tập đế:
1. Nhận định sai là thường, lạc, ngã, tịnh: tưởng điên đảo (saññāvipallāsa).
2. Biết sai là thường, lạc, ngã, tịnh: tâm điên đảo (cittavipallāsa).
3. Chấp kiến sai là thường, lạc, ngã, tịnh: kiến điên đảo (diṭṭhivipallāsa).

Như vậy có ba pháp điên đảo: tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. Mỗi loại có bốn, thành mười hai pháp điên đảo. [NT453]

Vì chưa thể đoạn trừ những pháp điên đảo này, vì chúng vẫn hiện hữu, các tưởng sai lệch, tức viparītasaññā, sinh khởi. Dựa vào những tưởng sai lệch ấy, chúng sinh nhận định sai, biết sai, chấp kiến sai: khả ý là bất khả ý, bất khả ý là khả ý. Đó chính là những tác ý không như lý. Dựa vào các tác ý không như lý ấy, những pháp bất thiện cũng có thể tăng trưởng từng bước.

Phân biệt cảnh khả ý và bất khả ý theo người bậc trung — quan điểm Chú giải, quan điểm chung

Iṭṭhāniṭṭhārammaṇaṃ pana pāṭiyekkaṃ vibhattaṃ atthīti. Kassa vasena vibhattanti? Majjhimakasattassa.

Cảnh khả ý và bất khả ý có được phân chia riêng biệt. Phân chia theo ai? Theo chúng sinh bậc trung. [NT454]

Miến312 · PDF nguồn342

Phân biệt theo người bậc trung và theo thức quả

Trong các Chú giải thật sự có cái gọi là cảnh khả ý và cảnh bất khả ý được phân định riêng biệt, chứ không phải không có như ông, người ngụy biện, nói. Nếu hỏi phân định khả ý và bất khả ý theo ý của hạng người nào, thì các Chú giải giải thích việc ấy theo ý muốn của chúng sinh bậc trung.

Để làm rõ: không phân định tính khả ý hay bất khả ý của cảnh theo những vị vua quyền uy, phước đức và oai lực rất lớn như vua Mahāsammata, Chuyển luân vương Mahāsudassana, vua Dhammāsoka. Thật vậy, những người bậc cao như các vị vua ấy, đối với những cảnh như cơm và thức ăn thông thường, dù có khi giống cả năm cảnh dục trưởng dưỡng ở cõi trời và thực sự khả ý, vẫn không thể ưa thích, quý mến. Trong tâm họ, cảnh ấy hiện ra là không làm vui lòng, không đáng quý thích.

Những người và loài vật hết sức nghèo khổ, thấp kém, khó kiếm đồ ăn, thức uống, lại xem cả cơm gạo tấm, cơm ôi, thức ăn thiu, vốn thật sự bất khả ý, là khả ý như món thiên thực sudhā vô cùng ngon ngọt.

Vì thế, ý muốn nói rằng khi quyết định một cảnh là khả ý hay bất khả ý, phải phân biệt theo ý của người bậc trung, như các vị thầy, đại thần, trưởng giả giàu có, thương nhân và những người tương tự.

Do đó, theo ý của người bậc trung, sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp tốt đẹp là cảnh khả ý. Dáng sắc thân, âm thanh và những phương diện khác của Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc vô cùng khó gặp, cùng dáng sắc, tiếng nói của những nam nữ rất đẹp, là cảnh rất khả ý (ati-iṭṭhārammaṇa), hết sức đáng mong muốn, yêu thích, quý mến. Những cảnh sắc không tốt như phân, chất thối rữa, xác chó thối, xác người thối, cùng những âm thanh, mùi, vị, xúc chạm xấu, là cảnh bất khả ý, không đáng mong muốn, yêu thích, quý mến. Cần phân biệt như vậy. Đó là quan điểm Chú giải, cũng chính là quan điểm chung. [NT455]

Trong quan điểm này, việc người bậc cao, bậc trung, bậc thấp thấy một cảnh là khả ý hoặc bất khả ý không xảy ra ở sát-na thức quả. Hãy ghi nhớ rằng đó là javanavasena, theo đổng lực: chỉ khi đến sát-na đổng lực mới thấy như vậy.

Quan điểm của Trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya

Tipiṭakacūḷābhayatthero panāha — “Iṭṭhāniṭṭhaṃ nāma vipākavaseneva paricchinnaṃ, na javanavasena. Javanaṃ pana saññāvipallāsavasena iṭṭhasmiṃ yeva rajjati, iṭṭhasmiṃ yeva dussati. Aniṭṭhasmiṃ yeva rajjati, aniṭṭhasmiṃ yeva dussatī”ti. Vipākavaseneva panetaṃ ekantato paricchijjati. Na hi sakkā vipākacittaṃ vañcetuṃ. Sace ārammaṇaṃ iṭṭhaṃ hoti, kusalavipākaṃ uppajjati. Sace aniṭṭhaṃ, akusalavipākaṃ uppajjati.

Trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya nói: “Khả ý và bất khả ý chỉ được phân định theo quả, không theo đổng lực. Do tưởng điên đảo, đổng lực có thể tham ngay nơi cảnh khả ý, sân ngay nơi cảnh khả ý; tham ngay nơi cảnh bất khả ý, sân ngay nơi cảnh bất khả ý.” Việc ấy chỉ được phân định chắc chắn theo quả. Vì không thể đánh lừa tâm quả: nếu cảnh là khả ý, quả thiện sinh; nếu cảnh là bất khả ý, quả bất thiện sinh. [NT456]

Miến313 · PDF nguồn343

Không thể đánh lừa thức quả

Đại Trưởng lão Cūḷābhaya, bậc thông Tam tạng, dạy rằng: cảnh khả ý và bất khả ý phải được phân định theo thức quả, không phải theo đổng lực. Do sức mạnh của tưởng điên đảo, tức nhận định sai, ngay trên cùng một cảnh khả ý, đổng lực có thể sinh tham bám víu, cũng có thể sinh sân chống đối. Ngay trên cùng một cảnh bất khả ý, đổng lực cũng có thể sinh tham bám víu, cũng có thể sinh sân chống đối. Vì vậy, không nên phân định cảnh khả ý và bất khả ý theo đổng lực.

Do đó, phải phân định chắc chắn cảnh khả ý và bất khả ý chỉ theo thức quả. Thật vậy, không thể đánh lừa tâm quả. Nếu một cảnh là khả ý, dù đổng lực diễn tiến theo thiện, bất thiện, hỷ, ưu hay xả, các thức quả vẫn chỉ là ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc, na cảnh quả thiện. Nếu một cảnh là bất khả ý, dù đổng lực diễn tiến theo thiện, bất thiện, hỷ, ưu hay xả, các thức quả vẫn chỉ là ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc, na cảnh quả bất thiện. Vì thế, phải phân định chắc chắn cảnh khả ý và bất khả ý chỉ theo thức quả.

Kiñcāpi hi micchādiṭṭhikā buddhaṃ vā saṅghaṃ vā mahācetiyādīni vā uḷārāni ārammaṇāni disvā akkhīni pidahanti, domanassaṃ āpajjanti, dhammasaddaṃ sutvā kaṇṇe thakenti, cakkhuviññāṇasotaviññāṇāni pana nesaṃ kusalavipākāneva honti.

Dù những người tà kiến khi thấy Đức Phật, Tăng chúng hoặc các cảnh cao quý như đại bảo tháp thì nhắm mắt, sinh ưu; nghe tiếng Pháp thì bịt tai, nhưng nhãn thức và nhĩ thức của họ vẫn chỉ là quả thiện. [NT457]

Nghĩa là những người tà kiến, có quan điểm ngoài giáo pháp, khi thấy Đức Phật Chánh Đẳng Giác, Thánh Tăng hoặc các cảnh vô cùng cao quý như đại bảo tháp (bảo tháp Shwedagon), có thể nhắm mắt, sinh tâm không vui; khi nghe tiếng Pháp của Đức Phật, có thể bịt hai tai. Dù nhắm mắt, bịt tai và không vui như vậy, việc họ được thấy Đức Phật và các cảnh rất khả ý ấy, được nghe Pháp, chỉ do nghiệp thiện quá khứ. Vì thế, các thức quả như nhãn thức, nhĩ thức chỉ là quả thiện. [NT458]

Lợn làng khi ngửi mùi phân thì nghĩ "sắp được ăn" và rất vui mừng. Tuy nhiên, nhãn thức thấy phân, tỷ thức biết mùi phân và thiệt thức biết vị phân của chúng đều chỉ là thức quả bất thiện do nghiệp bất thiện quá khứ sinh. Nếu chủ buộc con lợn bằng dây rồi đặt nó trên một chiếc giường tốt đẹp, có thể nó sẽ kêu vì khó chịu trong lòng. Tuy vậy, do nhận định sai, tức tưởng điên đảo, chỉ ở đổng lực mới có cơ hội diễn tiến các đổng lực ưu. Còn tâm thân thức tương ưng lạc thọ, biết sự xúc chạm tốt đẹp của chiếc giường, tức cảnh xúc, chỉ là quả thiện vì là quả của nghiệp thiện quá khứ. Bởi cảnh ấy là cảnh khả ý. [NT459]

Miến314 · PDF nguồn344

Sự khác nhau giữa ba quan điểm

Sự khác nhau giữa ba quan điểm

Theo trình tự đã trình bày, có ba cách phân định cảnh khả ý và bất khả ý: rucivasena, javanavasena, vipākavasena.

1. Rucivasena — theo sở thích. Trong quan điểm của người ngụy biện, cảnh được quyết định là khả ý hoặc bất khả ý theo sở thích của chính mình. Ruci là một loại ý muốn sinh ở sát-na tâm đổng lực. Quan điểm ấy không có sự phân định riêng về tính khả ý hoặc bất khả ý của

cảnh.

2. Javanavasena — theo đổng lực. Trong quan điểm của các vị tác giả Chú giải cổ xưa (porāṇaṭṭhakathācariyavāda), việc người bậc cao, bậc trung, bậc thấp thấy một cảnh là khả ý hoặc bất khả ý không diễn ra ở sát-na thức quả, mà chỉ diễn ra khi đến sát-na đổng lực. Vì thế, quan điểm này được gọi là quan điểm xác định cảnh khả ý hoặc bất khả ý theo đổng lực. Trong quan điểm các vị Chú giải cổ xưa ấy, có sự phân định riêng một cảnh là khả ý hoặc bất khả ý theo chúng sinh là người bậc trung. (Quan điểm của người ngụy biện không có sự phân định như vậy.)

3. Vipākavasena — theo quả. Trong quan điểm của Đại Trưởng lão Cūḷābhaya, bậc thông Tam tạng, có sự phân định riêng tính khả ý hoặc bất khả ý của một cảnh. Tuy nhiên, Ngài không phân định theo đổng lực như quan điểm Chú giải cổ xưa, mà chỉ phân định theo quả. Đối với cảnh khả ý, chỉ có ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc, na cảnh quả thiện được sinh. Đối với cảnh bất khả ý, chỉ có ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc, na cảnh quả bất thiện được sinh. Cảnh của thức quả thiện là cảnh khả ý; cảnh của thức quả bất thiện là cảnh bất khả ý. Như vậy, chỗ khác với quan điểm các vị Chú giải cổ xưa chính là phân định theo quả, thay vì theo đổng lực.

Quan điểm được Ngài Mahābuddhaghosa tán thành

Trong ba quan điểm ấy, dường như Đại Trưởng lão Mahābuddhaghosa cũng tán thành hơn quan điểm của Đại Trưởng lão Cūḷābhaya, bậc thông Tam tạng. Vì sao?

Yathā cettha, evaṃ sabbattha — yo yo aṭṭhakathāvādo vā theravādo vā pacchā vuccati, so pamāṇato daṭṭhabbo.

Như ở đây, ở mọi nơi cũng vậy: bất cứ quan điểm Chú giải hay quan điểm Trưởng lão nào được nói sau cùng, quan điểm ấy phải được xem là chuẩn cứ. [NT460]

Bởi trong Dutiyapārājikapadabhājanīyavaṇṇanā của Chú giải Pārājika đã nói rằng: bất cứ quan điểm Chú giải hoặc quan điểm Trưởng lão nào được đặt sau cùng khi giải thích thì chính quan điểm được giải thích sau cùng ấy cần được ghi nhận làm chuẩn cứ.

Tác giả Mūlaṭīkā cũng nói:

Vipākaṃ pana katthaci na sakkā vañcetunti vipākavasena iṭṭhāniṭṭhārammaṇavavatthānaṃ suṭṭhu vuttaṃ.

Vì không thể đánh lừa quả trong bất cứ trường hợp nào, việc xác định cảnh khả ý và bất khả ý theo quả đã được nói rất đúng. [NT461]

Vipākavasena sundaraṃ vuttanti vipākavasena tipiṭakacūḷābhayattherena vuttaṃ sundaraṃ, rucivasena javanavasena vuttaṃ na sundaranti adhippāyo.

“Đã nói đúng theo quả”: ý nói điều Trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya nói theo quả là đúng; điều nói theo sở thích, theo đổng lực thì không đúng. [NT462]

Miến315 · PDF nguồn345

Điều khó biết

Nghĩa là: không thể đánh lừa thức quả đối với bất cứ cảnh nào. Vì vậy, việc phân định, xác định và quyết định cảnh khả ý hay bất khả ý chỉ theo thức quả là lời giải thích đúng đắn. Ngài đã giải thích như vậy. Do đó, dường như Đại Trưởng lão Ānanda, tác giả Mūlaṭīkā, cũng tán thành hơn việc quyết định một cảnh là khả ý hoặc bất khả ý theo thức quả. Ngài không tỏ ra tán thành việc quyết định theo sở thích hoặc theo đổng lực.

Điều khó biết

Đối với quý vị thiện hữu có thể nắm bắt sắc và danh, phân định bằng trí cho đến khi tuệ thấy đạt tới chân đế, khi gặp một cảnh, quý vị có cơ hội biết ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và na cảnh là thức quả thiện hay thức quả bất thiện, bằng cách xét số lượng và loại của nhóm pháp tương ưng gồm tâm và tâm sở hiện hữu trong các thức quả mình đã nắm bắt, phân định bằng trí. Nhưng đối với kẻ phàm phu ngu tối, chưa có con mắt trí tuệ thấy chân đế, con mắt trí tuệ vẫn mù, việc biết khi gặp một cảnh đã sinh thức quả thiện hay thức quả bất thiện còn cách xa như trời với đất. Tuy nhiên, ở đây điều cốt yếu không phải tự mình biết tính quả thiện hoặc quả bất thiện. Hãy ghi nhớ rằng, trong việc quyết định khả ý và bất khả ý, điểm chính yếu là: đối với cảnh khả ý, thức quả thiện sinh; đối với cảnh bất khả ý, chỉ thức quả bất thiện sinh.

Việc tự mình biết chỉ liên hệ đến sự đạt được trí phân định danh sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa).

Không chỉ do tưởng điên đảo

Đối với cảnh khả ý và bất khả ý đã được phân định rõ, không lẫn lộn như vậy, việc chấp lấy:
1. Khả ý là bất khả ý;
2. Bất khả ý là khả ý;
không chỉ có tưởng sai lệch, tức tưởng điên đảo, làm nhân.

1. Do sự rối loạn các giới (dhātukkhobha): quá nhiều lạnh, tức sītatejo, vào mùa đông; quá nhiều nóng, tức uṇhatejo, vào mùa hè; sự rối loạn các yếu tố như đờm, mật;
2. Do các căn như mắt bị suy biến, chẳng hạn mắt mờ, tai điếc, khả năng ngửi và các khả năng khác suy hỏng, già yếu, không còn đủ sức;
thì cũng có thể (a) thấy cảnh khả ý là bất khả ý và (b) thấy cảnh bất khả ý là khả ý —

Miến316 · PDF nguồn346

Phân biệt khả ý và bất khả ý theo môn

— rồi các loại quả thiện, quả bất thiện khác nhau sinh khởi. Vì thế, những nguyên nhân như các giới rối loạn, các căn suy kém cũng là nhân của việc chấp cảnh khả ý là bất khả ý, cảnh bất khả ý là khả ý.

Để làm rõ: vào mùa hè, nước lạnh là nhân làm sinh thân thức quả thiện đối với người đang chịu cái nóng gay gắt của mặt trời. Với người ấy, nước lạnh là sự xúc chạm tốt đẹp, là cảnh xúc khả ý.

Cũng chính nước lạnh ấy, vào mùa đông, lại trở thành nhân làm sinh thân thức quả bất thiện đối với người đang bị giá lạnh chi phối. Với người ấy, khi quá lạnh, nước lạnh lại là sự xúc

chạm không tốt, là cảnh xúc bất khả ý.

Sự xúc chạm của bông gòn rất mềm mại khi chạm vào vết thương trở thành nhân gây đau khổ; trở thành nhân của thân thức quả bất thiện tương ưng khổ thọ. Sự xúc chạm của bông ấy là cảnh xúc bất khả ý, không mong muốn ở vết thương.

Nhưng sự xúc chạm của chính bông gòn ấy lại là nhân đem lại dễ chịu cho người không có vết thương; trở thành nhân làm sinh thân thức quả thiện tương ưng lạc thọ. Với người ấy, sự xúc chạm của bông là cảnh xúc khả ý, đáng mong muốn. Việc xoa bóp bằng bàn tay rất mềm mại cũng đem lại dễ chịu cho người được xoa bóp, làm sinh thân thức quả thiện tương ưng lạc thọ, vì đó là cảnh khả ý. Nhưng dùng chính bàn tay rất mềm mại ấy tát vào má người khác lại gây đau đớn, làm sinh thân thức quả bất thiện tương ưng khổ thọ. Với người bị tát, đó là cảnh xúc bất khả ý.

Vì thế, quan điểm của Trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya, phân định, xác định và quyết định cảnh khả ý hoặc bất khả ý theo quả, thật là thích hợp. [NT463]

Nhằm phần phân biệt khả ý và bất khả ý trong Chú giải, Phụ chú giải trên, các vị thầy xưa thường nói: “Quả đúng, đổng lực đảo chiều.” Nếu là cảnh khả ý thì chắc chắn quả thiện sinh; nếu là cảnh bất khả ý thì chắc chắn quả bất thiện sinh. Nhưng ở đổng lực, dù cảnh khả ý, do tưởng điên đảo, đổng lực hỷ có thể không diễn tiến mà đổng lực sân lại diễn tiến; dù cảnh bất khả ý, đổng lực sân có thể không diễn tiến mà đổng lực hỷ lại diễn tiến. Vì cách tâm quả sinh theo cảnh là xác định, còn cách tâm đổng lực sinh thì không xác định như vậy, các Ngài gọi sự xác định và không xác định ấy là “quả đúng, đổng lực đảo chiều”.

Phân biệt khả ý và bất khả ý theo môn

Ngoài ra, cũng nên biết tính khả ý và bất khả ý theo môn. Phân mềm, có xúc chạm dễ chịu, chỉ là cảnh bất khả ý, không đáng mong muốn ở nhãn môn và tỷ môn. (Khi dùng tay chạm vào phân ấy, vì nó là cảnh xúc mềm mại, dễ chịu,) ở thân môn lại là cảnh khả ý. Đối với người bị ném trúng bằng ngọc báu của Chuyển luân vương, hoặc bị xiên trên một cọc vàng,

Miến317 · PDF nguồn347

Phân biệt khả ý và bất khả ý — kết

ngọc báu và cọc vàng ấy là cảnh khả ý ở nhãn môn, nhưng ở thân môn của người chịu đựng thì chỉ là cảnh bất khả ý. Vì sao? Vì chúng gây đau khổ lớn. Như vậy, hãy biết rằng tính khả ý và bất khả ý phải được phân định chắc chắn chỉ theo tâm quả. [NT464]

Như vậy, hãy biết rằng phải phân biệt tính khả ý và bất khả ý theo nhiều phương diện:
1. Theo ý của người bậc trung.
2. Theo năng lực của tâm quả.
3. Theo môn.
4. Theo thời tiết, thời gian như mùa đông, mùa hè.

Miến318 · PDF nguồn348

Ussadakittanakathā — trình bày về sự trội mạnh

Ussadakittanakathā — trình bày về sự trội mạnh

Lửa nhiều thì lửa thắng, nước nhiều thì nước thắng

Phần trình bày giải thích cách các đức tính như vô tham, cũng như các khuyết điểm như tham, trở nên nhiều, và những nhân khiến chúng trở nên nhiều, được gọi là Ussadakittanakathā. Đối với quý vị thiện hữu vẫn còn là người lữ hành trong luân hồi, phần này là một bài học đem lại lợi ích rất lớn:
1. Cho việc thoát khỏi các hữu.
2. Cho việc đạt được một đời sống cao quý hơn.
3. Cho việc sửa đổi tâm tính.
4. Cho việc nâng cao tâm tính.

Nếu quý vị hành giả cao quý là bậc tối thượng (uttamapurisa), có thể kết thúc cuộc hành trình luân hồi ngay trong đời này, có lẽ phần này là điều quý vị không cần đến. Tuy nhiên, nếu dù cố gắng kết thúc cuộc hành trình luân hồi ngay trong đời này mà vẫn chưa thể kết thúc, hoặc vẫn còn mong cầu một đời sống tương lai, thì phần này sẽ là một bài học rất có giá trị đối với quý vị.

Quý vị hành giả thiện trí có thể, hoặc đã nắm bắt và tu quán sắc danh cho đến chân đế bằng cách phá vỡ khối sắc, khối danh, hẳn đã hiểu khá nhiều về hai loại nhân:
1. Các nhân khiến thiện pháp sinh.
2. Các nhân khiến bất thiện pháp sinh.
Phần này trình bày những kết quả tốt xấu có thể nhận được do thiện pháp thường sinh, bất thiện pháp thường sinh trong suốt luân hồi. Ussadakittanakathā ấy được giải thích trong Chú giải Aṭṭhasālinī như sau.

Trong dòng tương tục của những chúng sinh vẫn đang qua lại, rong ruổi trong luân hồi:
1. Tham cũng có nhiều.
2. Sân cũng có nhiều.
3. Si cũng có nhiều.
4. Vô tham cũng có nhiều.
5. Vô sân cũng có nhiều.
6. Vô si cũng có nhiều.

Pháp nào làm sự nhiều ấy thành cố định? Pháp nào xác định cho chúng trở nên nhiều?

Miến319 · PDF nguồn349

Hạng người thứ nhất

Pubbehetu niyāmeti. Kammāyūhanakkhaṇeyeva nānattaṃ hoti.

Nhân trước xác định. Sự khác biệt đã có ngay ở sát-na tích lũy nghiệp. [NT465]

Nhân quá khứ gọi là pubbehetu làm cho chúng trở nên nhiều một cách xác định, ấn định và sắp đặt sự nhiều ấy. Ngay khi tạo tác nghiệp đang cho quả trong đời này, các nghiệp đã khác nhau, đa dạng, không giống nhau từ người này sang người khác. Những nghiệp ấy sắp đặt để tham có nhiều, thành người nhiều tham; để vô tham có nhiều, thành người không nhiều

tham; và các trường hợp khác cũng vậy. Giải thích chi tiết như sau.

Hạng người thứ nhất

Yassa hi kammāyūhanakkhaṇe lobho balavā hoti, alobho mando, adosāmohā balavanto, dosamohā mandā, tassa mando alobho lobhaṃ pariyādātuṃ na sakkoti, adosāmohā pana balavanto dosamohe pariyādātuṃ sakkonti. Tasmā so tena kammena dinnapaṭisandhivasena nibbatto luddho hoti, sukhasīlo akkodhano, paññavā pana hoti vajirūpamañāṇoti.

Đối với người mà khi tích lũy nghiệp, tham mạnh, vô tham yếu, vô sân và vô si mạnh, sân và si yếu, thì vô tham yếu của người ấy không thể làm tham cạn kiệt; nhưng vô sân và vô si mạnh có thể làm sân và si cạn kiệt. Vì vậy, khi sinh theo sự tái sinh do nghiệp ấy đem lại, người ấy nhiều tham, nhưng tính tình an vui, không hay giận, có trí tuệ, trí ví như kim cương. [NT466]

Khi một người trong một đời quá khứ tạo tác, tích lũy nghiệp đưa đến đời người này, khiến đạt được đời người này, tức năm uẩn, trong dòng tương tục của người ấy:
1. Tham mạnh mẽ.
2. Vô tham yếu ớt.
3. Vô sân, tức tâm từ, và vô si, tức trí tuệ, mạnh mẽ, đầy đủ sức lực.
4. Sân và si yếu ớt.

Vô tham yếu ớt, kém sức trong lúc người ấy tạo tác, tích lũy nghiệp không thể thắng và làm tham cạn kiệt.

Còn vô sân và vô si, trong lúc tạo tác, tích lũy nghiệp ấy, đã mạnh, đã rất có sức, rất hùng mạnh. Vô sân và vô si mạnh mẽ ấy có sức thắng và làm sân, si cạn kiệt. Vì vậy, khi nghiệp có tham mạnh ấy cho quả, người ấy sinh trong một đời sống theo sự tái sinh, thì —

1. Là người nhiều tham. (Đây là hệ quả của tham.)
2. Dù nhiều tham như vậy, vẫn thường sống an vui, không hay nổi giận, không nhiều sân. (Đây là hệ quả của vô sân.)
3. Có trí tuệ, có trí sắc bén như vũ khí kim cương. (Đây là hệ quả của vô si.) [NT467]

Miến320 · PDF nguồn350

Hạng người thứ nhất — câu chuyện hai anh em

Do đã tạo tác, tích lũy nghiệp có tham mạnh, trong đời nghiệp ấy cho quả, người ấy có tham mạnh, bám víu, đắm nhiễm các đối tượng dục hữu tình và vô tình. Do nghiệp có vô sân, tức tâm từ, mạnh, người ấy có tính an vui (sukhasīla), thường sống với tâm an lạc; không hay giận (akkodhana), không thường nổi nóng, bực bội, không nhiều sân. Do nghiệp có vô si, tức trí tuệ, mạnh, người ấy có trí ví như kim cương (vajirūpamañāṇa), trí sắc bén như sét đánh. Sức mạnh và ảnh hưởng của quá khứ đang phản chiếu trong hiện tại này. Sức mạnh và ảnh hưởng của hiện tại này cũng sẽ còn phản chiếu trong tương lai.

Hãy nhìn lại, xét câu chuyện về tiền thân của trưởng giả Jotika và người anh: trong một thời kỳ ngoài giáo pháp, trước khi Đức Phật Vipassī xuất hiện, mỗi người đã cúng dường một cây mía cho một vị Phật Độc Giác.

Người em, tiền thân của trưởng giả Jotika, cúng một cây mía cho vị Phật Độc Giác rồi cầu nguyện được ba loại an lạc: an lạc cõi người, cõi trời và Niết-bàn. Người anh thì cầu nguyện rằng nhờ việc cúng cây mía ấy, chỉ đạt được một sự an lạc là Niết-bàn.

Người thọ nhận như nhau, vật cúng dường như nhau, nhưng tâm ý khác nhau. Người em, tiền thân trưởng giả Jotika, tạo tác, tích lũy nghiệp bố thí được bao quanh bởi tham đắm an lạc cõi người và cõi trời. Tuy nhiên, nơi người ấy cũng có vô sân, tâm từ đối với vị Phật Độc Giác thọ nhận; đồng thời có trí chánh kiến về nghiệp là tài sản của mình (kammassakatāsammādiṭṭhi), biết và hiểu nghiệp cùng quả của nghiệp, bao quanh. Người anh chỉ cầu nguyện an lạc Niết-bàn, nên nghiệp bố thí ấy được vô tham, vô sân và vô si bao quanh. Ba pháp ấy có sức mạnh, có năng lực lớn.

Về sau, khi những nghiệp ấy lần lượt cho quả, hai người trở thành hai người con của một gia đình trưởng giả vô cùng giàu có. Khi gặp giáo pháp của Đức Phật Vipassī, người anh, đã tạo tác và tích lũy nghiệp được vô tham, vô sân, vô si bao quanh, từ bỏ toàn bộ tài sản cho người em, đi vào giáo pháp, xuất gia và tu tập pháp của người xuất gia, rồi trở thành bậc A-la-hán. Nhờ nghiệp lấy vô tham làm gốc, vị ấy có thể từ bỏ tài sản mình có mà hoàn toàn không bám víu, đắm nhiễm, thành người không nhiều tham. Nhờ sức mạnh của vô sân, tức tâm từ, vị ấy sống an vui sau khi thành A-la-hán. Nhờ sức mạnh của vô si, tức trí tuệ, vị ấy xuyên thấu, thấy biết bốn Thánh đế cho đến A-la-hán Đạo, A-la-hán Quả, thành người có trí tuệ lớn.

Còn người em, vì đã tạo tác, tích lũy nghiệp được tham đắm an lạc cõi người, cõi trời bao quanh, khi gặp sự giàu sang lớn ở cõi người thì không thể từ bỏ tài sản ấy. Người ấy bám víu rất mạnh, thành người nhiều tham. Vô tham của người ấy không thể thắng tham đang mạnh mẽ đó. Tuy nhiên, mặt khác, vì vô sân, tức tâm từ, và vô si, tức trí tuệ, cũng bao quanh nghiệp ấy, người ấy lại có tâm từ mạnh đối với Đức Phật Vipassī. Người ấy xây dựng và cúng dường một Hương thất lớn (gandhakuṭi) cho Đức Phật. Đối với con người, người ấy cũng trở thành người có tâm từ lớn.

Miến321 · PDF nguồn351

Hạng người thứ nhất — tiếp câu chuyện Jotika

Với tâm lấy từ làm chủ đạo, nghĩ rằng “Mong con người có được các thiện tư do được chiêm bái Đức Phật Vipassī; mong các thiện pháp tăng trưởng, mong họ có được sự hiểu biết đặc biệt, trí tuệ đặc biệt nhờ nghe pháp của Đức Phật”, người ấy rải hồng ngọc quanh Hương thất đến độ ngập đầu gối, rồi công bố và bố thí: bất cứ ai cũng được lấy đi một nắm. Tâm từ mạnh mẽ đối với con người hiện hữu nơi người ấy. Người ấy cũng hy vọng: ngay cả những người không muốn chiêm bái Đức Phật, nếu đến tu viện vì muốn có hồng ngọc, cũng sẽ có cơ hội thấy Đức Phật, có cơ hội nghe pháp; nếu được nghe như thế, họ sẽ đạt các lợi ích đặc biệt cho đến Đạo trí và Quả trí. Đó là tâm từ cao quý và trí hiểu biết cao quý đối với con người, chính là hệ quả của vô sân và vô si. Tuy nhiên, vì vô tham không thể làm tham của người ấy cạn kiệt, người ấy lại phải trải qua cuộc hành trình chín mươi mốt đại kiếp.

Trong mỗi đại kiếp, nếu gom lại những xương còn sót sau khi một chúng sinh chết đi, và nếu những xương ấy không bị mục nát, thì chúng có thể thành một đống xương lớn, cao bằng núi Vepulla. Vì đã trải qua chín mươi mốt đại kiếp, người ấy có thể đã chết đi với lượng xương chất thành khoảng chín mươi mốt ngọn núi. Vì vậy, tham luyến đời người, an lạc cõi người,

tạo tác và tích lũy nghiệp trong sự bao quanh của tham luyến, cũng giống như tham luyến sự chết đi, tan hoại với xương chất thành núi. Tuy nhiên, tiền thân trưởng giả Jotika cũng đã cầu nguyện an lạc Niết-bàn, nên được giải thoát trong giáo pháp của Đức Phật Gotama.

Nhìn vào phần Ussadakittanakathā này, quý vị có thể biết nghiệp được tạo tác, tích lũy trong những đời trước đang sắp đặt thế nào để trong đời này một người:
1. Nhiều tham hoặc không nhiều tham.
2. Nhiều sân hoặc không nhiều sân.
3. Có trí tuệ lớn hoặc không có trí tuệ lớn.
Tương tự, cũng có thể biết rằng mọi nghiệp đang làm trong đời này sẽ sắp đặt như vậy trong những đời tiếp theo.

Bởi vậy, khi tạo tác, tích lũy một nghiệp, cần tạo tác, tích lũy nghiệp ấy trong sự bao quanh của tâm từ, tâm bi và trí tuệ vô cùng cao quý, không để những ảnh hưởng thấp kém như tham, sân, kiêu mạn, tật, lận bao quanh.

Hiện nay, trong giáo pháp của Đức Phật:
1. Các pháp tu định cho đến khi đắc thiền tâm từ vẫn hiện hữu, giúp tâm từ cao thượng nhất hiện hữu và giúp tâm mình trở thành tâm tốt đẹp nhất, được thấm nhuần tâm từ. Tương tự, các pháp tu định cần chuyên cần tu tập để bi, tùy hỷ và xả cao thượng nhất hiện hữu trong dòng tâm của mình cũng đang hiện hữu.

Miến322 · PDF nguồn352

Nâng cao tâm bằng chỉ và tuệ

Nếu có thể thật sự thực hành những pháp tu định ấy đến nơi đến chốn, thì tâm mình, được tâm từ, bi, tùy hỷ và xả bao quanh, sẽ trở thành tâm vô cùng cao thượng. Nếu tạo tác, tích lũy một nghiệp trong sự hiện hữu và bao quanh của các tâm cao thượng ấy, thì khi nghiệp ấy cho quả, trong đời sống mà nó cho quả, đối với chúng sinh, mình sẽ:
1. Có tâm từ rất lớn.
2. Có tâm bi rất lớn.
3. Có tâm tùy hỷ rất lớn.
4. Có tâm xả rất lớn.

Đó là những tâm cao thượng nên có, nên đặt để đối với các chúng sinh cùng gặp gỡ trong cuộc hành trình luân hồi. Đó là những tâm rất đáng mong muốn. Vì là những pháp thực hành cao quý, chúng còn mang tên đặc biệt là brahmacariya — phạm hạnh, tức phạm trú.

Mặt khác, các pháp tu tuệ cao thượng nhất cũng đang hiện hữu trong giáo pháp này. Hãy nhìn lại phần pháp tu phân định sắc và pháp tu phân định danh vừa trình bày. Cách quán để thấy những nhóm sắc vô cùng nhỏ bé trong thế giới sắc; cách quán những nhóm sắc ấy để trí thấy biết thấu đến chân đế; cách quán những tâm lộ sinh khởi theo quy luật tâm để trí thấy biết thấu đến chân đế — những pháp thực hành này chỉ hiện hữu, chỉ có thể đạt được trong giáo pháp của Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Hơn nữa, các pháp thực hành duyên khởi về mối liên hệ nhân quả và các pháp thực hành minh sát cũng chỉ có thể đạt được trong giáo pháp của Đức Phật này. Nhờ thực hành thành công các pháp ấy, hành giả có được:

1. Trí phân định danh sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa), phân biệt và xuyên thấu sắc danh để trí thấy biết thấu đến chân đế.
2. Trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), có thể nắm bắt và phân định bằng trí các nhân sinh ra sắc danh ấy.
3. Trí minh sát (vipassanāñāṇa), xuyên thấu, thấy biết các phương diện vô thường, khổ và vô ngã của những pháp hành là sắc danh, nhân quả ấy, cho đến khi đạt Đạo và Quả.
4. Thánh Đạo trí (ariyamaggañāṇa).
5. Thánh Quả trí (ariyaphalañāṇa).

Những trí này là những trí tuệ cao thượng nhất. Chúng không phải là những trí tuệ có thể đạt được trong thế gian ngoài giáo pháp. Chúng cũng không phải là những trí tuệ có thể đạt được trong thế giới khoa học ngày nay. Chúng cũng không phải là những trí tuệ có thể đạt được trong các ngành triết học đang hiện hữu bên ngoài giáo pháp ngày nay. Đó là những trí tuệ đúng đắn nhất, cao thượng nhất, chỉ có thể đạt được trong giáo pháp.

Miến323 · PDF nguồn353

Tự nâng cao tâm mình

Tâm của quý vị thiện hữu, khi được những trí tuệ cao thượng ấy trang điểm, cũng là tâm cao thượng nhất. Tâm của quý vị thiện hữu đã được các đức tính cao quý ấy nâng lên có thể đưa toàn bộ dòng tương tục sắc danh của quý vị:

1. Ra khỏi hiểm họa lớn của các đọa xứ.
2. Ra khỏi những hiểm họa khổ đau lớn thuộc vòng luân hồi: hiểm họa già, hiểm họa bệnh, hiểm họa chết và hiểm họa phải tái tục.
3. Nếu cuộc hành trình luân hồi chưa chấm dứt, còn phải đi trong luân hồi, thì sắp đặt cho quý vị trở thành người có hiểu biết, trí tuệ lớn nhất.

Nếu tự mình nâng cao tâm mình bằng từ, bi, tùy hỷ, xả, vô tham, vô sân và vô si, tức trí tuệ, thì tâm rất cao thượng được những đức tính ấy trang điểm chính là điều nâng cao đời sống của mình. Chính nó đưa mình ra khỏi những nỗi khổ ấy. Chính nó nâng mình thành người cao quý giữa loài người, vị trời cao quý giữa chư thiên.

Vô số Đức Phật đã xuất hiện, nhiều hơn cả số cát của sông Gaṅgā, cũng đã đạt quả vị Phật vì có thể làm cho tâm mình thấm nhuần các đức tính tốt đẹp là mười ba-la-mật, phân thành ba mươi loại. Bởi vậy, tâm của quý vị thiện hữu cũng chính là loại tâm có thể thành Phật nếu nỗ lực.

Nếu quý vị thiện hữu không tự mình nâng cao tâm mình như vậy, không vun bồi những đức tính tốt đẹp mà chỉ vun bồi những tâm xấu, thì tâm của quý vị thiện hữu cũng đã trở nên thấp kém. Tâm thấp kém ấy dẫn đến đời sống thấp kém.

Nếu khi tạo tác, tích lũy nghiệp, quý vị thiện hữu cùng nhau làm phước trong sự bao quanh của tham luyến lẫn nhau, với ý hướng "Mong không phải xa chồng này, con này, vợ này; dù thành chim cũng được chung một cành cây, cùng sưởi ấm trong tổ", thì khi nghiệp ấy cho quả, lúc gặp lại nhau, sẽ khó lòng lìa xa, không thể rời nhau. Sự chấp luyến có thể rất mạnh. Có thể hiện hữu tâm nghĩ rằng "Dù phải húp nước cơm trong túp lều cũ nát cũng đành." Nếu người cùng làm phước với mình lại là kẻ say rượu, thì dầu kẻ say ấy đánh đập đến mức nào,

vẫn có thể không đành rời gót chân vàng ấy dù chỉ một bước.

Tương tự, nếu tạo tác, tích lũy nghiệp với ý hướng mong việc kinh doanh thuận lợi, mong có nhiều bạc, mong có nhiều vàng, mong thăng tiến chức vụ, trong sự bao quanh của tham đắm tài sản, của cải và chức vụ ấy, thì khi nghiệp ấy có cơ hội cho quả, nếu lại đạt được một đời sống giàu có về tài sản,

Các tâm bao quanh nghiệp — hạng người thứ hai

sẽ khó lòng lìa xa, không thể rời tài sản ấy, như tiền thân trưởng giả Jotika. Nếu đạt chức vụ thì cũng có thể không buông bỏ chức vụ ấy, giống như “ဖားငြေခဲ” [CHƯA XÁC MINH nghĩa thành ngữ]. [31]

Nếu tạo tác, tích lũy nghiệp trong sự bao quanh của sân và sự không hài lòng, thì trong đời nghiệp ấy cho quả lại trở thành người nhiều sân, thường không hài lòng. Có thể không thấy vừa ý với bất cứ ai trong cả thế gian.

Mặt khác, nếu tạo tác, tích lũy nghiệp với những tâm như muốn khoe khoang, muốn hơn người, tự đánh giá cao mình, coi thường người khác — những tâm do tham và mạn dẫn đầu — thì trong đời nghiệp ấy có cơ hội cho quả, có thể trở thành người thích khoe khoang, không khoe thì không chịu được, luôn muốn ở trên người khác. Người ấy có thể luôn đánh giá cao bản thân, tự cao, luôn coi thường người khác, cho rằng họ không xứng ngang mình, không muốn gọi, không muốn nói chuyện với họ.

Nếu tạo tác, tích lũy nghiệp trong sự bao quanh của tật, tức tâm không chịu được người khác hơn mình, đố kỵ tài sản của người khác, thì trong đời nghiệp ấy có cơ hội cho quả, lại có thể trở thành người nhiều tật đố, không ưa bất cứ ai hơn mình. Pháp tật này có năng lực làm chấm dứt cả sinh mạng của chư thiên mang tên Manopadosika, những vị có tâm không chịu được người khác hơn mình.

Mặt khác, nếu tạo tác, tích lũy một nghiệp trong sự bao quanh của lận, tức tâm không chịu để người khác động đến tài sản của mình, không chịu để người khác động đến các đối tượng dục hữu tình và vô tình của mình, thì trong đời nghiệp ấy có cơ hội cho quả, có thể trở thành người rất nhiều lận. Có thể hiện hữu tâm như “Đừng động đến vợ ta; hãy coi chừng gươm!” Người ấy không chịu được khi tài sản bị động đến, khi con trai bị động đến, khi con gái bị động đến.

Quý vị thiện hữu, hãy suy xét đi suy xét lại các điều này. Nếu muốn thoát khỏi cuộc hành trình luân hồi, hoặc muốn đạt một đời sống cao thượng, quý vị sẽ cần biết tự mình sửa đổi, nâng cao tâm mình. Hằng ngày, gần như trong mọi lúc, mỗi lần động tay, động chân, động miệng, các nghiệp thân, khẩu, ý liên tiếp sinh khởi. Cần luôn dốc sức chuyên cần tu tập chỉ và quán mỗi khi có thời gian, làm cho tâm mình thấm nhuần định và tuệ, nói cách khác là tín, tinh tấn, niệm, định và tuệ, để các nghiệp thân, khẩu, ý không trở thành nghiệp thấm nhuần những tâm xấu, mà thành nghiệp luôn được những đức tính tốt đẹp bao quanh.

Hạng người thứ hai

Yassa pana kammāyūhanakkhaṇe lobhadosā balavanto honti, alobhādosā mandā, amoho balavā, moho mando. So purimanayeneva luddho ceva hoti duṭṭho ca, paññavā pana hoti vajirūpamañāṇo, Dattābhayatthero viya.

Còn đối với người mà khi tích lũy nghiệp, tham và sân mạnh, vô tham và vô sân yếu, vô si mạnh, si yếu: theo cách đã nói trước, người ấy vừa nhiều tham vừa nhiều sân, nhưng có trí tuệ, trí ví như kim cương, như Trưởng lão Dattābhaya. [NT468]

Miến325 · PDF nguồn355

Hạng người thứ ba; điều cần lưu ý

Khi một người đang tạo tác, tích lũy nghiệp, tham và sân trong dòng tương tục của người ấy mạnh. Người ấy tạo tác, tích lũy nghiệp, tức một thiện nghiệp, với lòng tham rất lớn đối với những đời sống, những vật dụng, những chức vụ khác nhau, đồng thời đầy sự bất mãn: “Không hài lòng với người kia, không hài lòng với người này.” Vô tham và vô sân, tức tâm từ, rất yếu. Nhưng vô si, tức trí tuệ, lại mạnh. Bởi vậy, như đã giải ở trên, vì tham mạnh trong lúc tích lũy nghiệp, người ấy trở thành người nhiều tham trong đời nghiệp ấy có cơ hội cho quả. Vì sân mạnh trong lúc tạo tác, tích lũy nghiệp, người ấy trở thành người nhiều sân. Vì vô si, tức trí tuệ, mạnh trong lúc tạo tác, tích lũy nghiệp, người ấy có trí tuệ lớn, ví như vũ khí kim cương, như Trưởng lão Dattābhaya.

Hạng người thứ ba

Yassa pana kammāyūhanakkhaṇe lobhādosamohā balavanto honti, itare mandā. So purimanayeneva luddho ceva hoti dandho ca, sukhasīlako pana hoti akkodhano.

Còn đối với người mà khi tích lũy nghiệp, tham, vô sân và si mạnh, các pháp kia yếu: theo cách đã nói trước, người ấy vừa nhiều tham vừa chậm trí, nhưng tính tình an vui, không hay giận. [NT469]

Khi một người tạo tác, tích lũy nghiệp, tức thiện nghiệp đưa đến đời người, trong dòng tương tục của người ấy, tham, vô sân và si mạnh. Vô tham, sân và vô si thấp kém, yếu ớt. Khi người ấy sinh trong một đời do sự tái tục mà nghiệp ấy có cơ hội cho quả: vì tham mạnh trong lúc tích lũy nghiệp, vô tham yếu không thể thắng, không thể làm cạn kiệt tham mạnh, người ấy trở thành người nhiều tham. Trong lúc tạo tác, tích lũy nghiệp, si mạnh, vô si thấp kém, yếu ớt; vô si thấp kém, yếu ớt không thể chế ngự, không thể thắng, không thể làm cạn kiệt si mạnh, nên người ấy trở thành người trí tuệ kém, đần độn, một kẻ ngu đần, rất ngốc nghếch, rất dốt nát. Nhưng trong lúc tích lũy nghiệp, sân thấp kém, yếu ớt; vô sân, tức tâm từ, lại mạnh. Vô sân mạnh mẽ ấy có thể thắng và làm cạn kiệt sân yếu. Bởi vậy người ấy thường sống an vui, không nhiều sân.

Một điều cần lưu ý

Nếu không có trí tuệ, không hiểu biết gì cả mà làm một việc thiện, thì trong đời nghiệp ấy cho quả, trở thành người kém cỏi, ngu ngốc, dốt nát, không có trí tuệ — đây là điểm cần đặc biệt chú ý. Cần đặc biệt cẩn thận để không vô ý tạo tác một nghiệp. Nếu lơ đãng, vô ý tạo tác một nghiệp, và nghiệp ấy đã được thiết lập thành nghiệp, thì việc thu hồi lại nghiệp ấy không

phải là điều dễ dàng. Chỉ có thể phá trừ bằng trí minh sát, Đạo trí và Quả trí. Việc có thể phá trừ ấy đặc biệt thuộc phạm vi A-la-hán Đạo trí. Bởi vì chỉ A-la-hán Đạo trí mới có năng lực loại bỏ hoàn toàn tất cả những nghiệp sẽ cho quả sau tâm tử viên tịch.

Miến326 · PDF nguồn356

Chánh kiến về bốn sự thật

Vì vậy, nếu vừa phải bỏ tiền của làm một việc thiện, lại vừa nhận được đời sống của một người đần độn, ngu ngốc, tối dạ, thì thật đáng khởi tâm kinh cảm, cũng thật đáng buồn. Bởi thế, mỗi khi làm việc thiện, cần biết làm cho trí đi kèm. Ở đây, xin trình bày giải thích đôi chút về trí — tuệ.

Catusaccasammādiṭṭhi — Chánh kiến về bốn sự thật

Katamā ca bhikkhave sammādiṭṭhi? Yaṃ kho bhikkhave dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammādiṭṭhi.

Này các tỳ-khưu, thế nào là chánh kiến? Này các tỳ-khưu, trí về khổ, trí về nguồn gốc của khổ, trí về sự diệt khổ, trí về con đường đưa đến sự diệt khổ: này các tỳ-khưu, đây được gọi là chánh kiến. [NT470]

Pháp được gọi bằng nhiều cách như sammādiṭṭhi — chánh kiến, paññindriya — tuệ căn = paññā — tuệ, amoha — vô si, dhammavicaya — trạch pháp, chỉ là một tâm sở tuệ căn.

1. Trí biết các pháp khổ đế là năm thủ uẩn, hiện hữu theo mười một phương diện: quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa và gần, được gọi là chánh kiến. Trong nhóm pháp khổ đế này cũng bao gồm các pháp thiền.

2. Theo lời dạy trong kinh Titthāyatana, Tikanipāta của Aṅguttaranikāya, trí biết đúng như thật cách thức liên hệ nhân–quả của các pháp duyên khởi, tức sự nối kết nhân–quả, được gọi là chánh kiến biết tập đế. Trong phần này, kammassakatāsammādiṭṭhi — chánh kiến về nghiệp là tài sản riêng, thấu suốt nghiệp và quả của nghiệp — được bao hàm trọn vẹn. Đó là chánh kiến về nghiệp là tài sản riêng ở mức cao nhất. Nói là cao nhất vì đây là trí tự mình trực tiếp thấu suốt nghiệp và quả của nghiệp, không phải chỉ dựa vào lời người khác. Sự hiểu biết nghiệp và quả của nghiệp dựa vào lời thầy không cao bằng tự mình trực tiếp thấu suốt. Tuy không cao bằng, nhưng đối với những phàm nhân chưa thể đạt đến sự thấy biết pháp chân đế bằng trí, dựa trên lời dạy bảo của các thầy, họ vẫn có thể dùng trí suy luận để suy xét và tin nhận nghiệp cùng quả của nghiệp; vẫn có thể có chánh kiến về nghiệp là tài sản riêng. Nếu ngay cả chánh kiến này cũng không biết hoặc không có, thì khi làm một việc thiện, thường sẽ thành một loại nghiệp rất thấp, không có trí đi kèm. Khi nghiệp ấy cho quả, có thể trở thành người trí kém, chậm chạp, ngu ngốc, đần độn.

3. Trí tuệ quán thấu suốt sự hoại diệt của các hành, cũng như trí Thánh đạo thấu suốt Nibbāna — diệt đế, giới vô vi, giới an tịnh, nơi các pháp hành chấm dứt, được gọi là accantanirodha — sự diệt tận hoàn toàn — đều được gọi là chánh kiến. (Trí tuệ quán là chánh kiến hiệp thế; trí Thánh đạo là chánh kiến siêu thế.) Đó là chánh kiến biết diệt đế.

4. Tự mình trực tiếp thấu suốt các pháp đạo đế hiệp thế và đạo đế siêu thế, tức con đường thực hành đưa đến Nibbāna, nơi khổ chấm dứt, cũng được gọi là chánh kiến. Tất cả các chánh kiến đều được bao hàm trong chánh kiến về bốn sự thật này, đều quy về chánh kiến về bốn sự thật này. Do đó, theo một cách khác, cũng có thể phân chia chánh kiến như sau:

Năm loại chánh kiến

1. Kammassakatāsammādiṭṭhi — chánh kiến hiểu biết rằng chỉ có nghiệp là tài sản riêng của mình:
(a) Chánh kiến về nghiệp là tài sản riêng, tin nhận nhờ suy xét bằng trí suy luận dựa trên lời dạy bảo của các thầy.
(b) Chánh kiến về nghiệp là tài sản riêng đạt được do tự mình trực tiếp thấu suốt mối liên hệ nhân–quả giữa các pháp khổ đế và các pháp tập đế bằng trí phân định danh–sắc và trí phân định nhân duyên, bằng trí trực chứng.

2. Jhānasammādiṭṭhi — chánh kiến là trí đi kèm với thiền định. (Được bao hàm trong trí biết khổ đế.)

3. Vipassanāsammādiṭṭhi — chánh kiến đi kèm với trí tuệ quán thấu suốt phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các pháp khổ đế và các pháp tập đế.

4. Maggasammādiṭṭhi — trí đi kèm với Thánh đạo.

5. Phalasammādiṭṭhi — trí đi kèm với Thánh quả.

Theo cách phân chia khái quát, cũng có thể chia chánh kiến thành năm loại như vậy. Tất cả đều được bao hàm trong chánh kiến về bốn sự thật. Những trí chánh kiến này được gọi là amoha — vô si = paññā — tuệ.

Khi làm một việc thiện, tối thiểu cũng cần có chánh kiến về nghiệp là tài sản riêng, hiểu biết rằng chỉ có nghiệp là tài sản riêng của mình, dựa trên lời dạy bảo của các thầy. Nếu ngay cả loại trí chánh kiến ấy cũng không có, nếu không biết đặt tâm ngay thẳng trong sự thấy biết đúng, thì phần nhiều những thiện sự được làm có thể chỉ là thiện không tương ưng trí. Khi các thiện nghiệp ấy có cơ hội cho quả, chúng sẽ đưa đến đời sống của một người đần độn, ngu ngốc, tối dạ.

Nếu có khả năng, tự mình đạt được trí phân định danh–sắc và trí phân định nhân duyên, nhờ đó có đầy đủ sự thấy biết của chánh kiến về nghiệp là tài sản riêng, rồi lấy trí ấy đi trước để tạo lập một việc thiện, thì có thể thành một nghiệp cao hơn. Nếu nghiệp ấy cho quả, trong đời sống nhận quả có thể trở thành người có trí tuệ lớn.

Nếu có đầy đủ trí chánh kiến của thiền, thì những tư thiện thiền đi kèm với trí chánh kiến ấy có năng lực đưa đến đời sống Phạm thiên cao. Nếu các tầng thiền không bị suy mất cho đến khi chết, có thể sinh về cõi Phạm thiên.

Nếu có thể tạo lập một nghiệp được các trí chánh kiến tuệ quán vây quanh, thì có thể trở thành người cao quý giữa loài người, vị trời vượt trội giữa chư thiên. Tuy nhiên, cần đạt đến sự thấy biết danh–sắc ở mức chân đế, như đã trình bày trong phần pháp tu phân định sắc và

phần pháp tu phân định danh của bộ luận này. Khi một bậc thiện nhân đã đạt đến sự thấy biết chân đế như vậy thực hiện một thiện sự bố thí vật thực thì:

Bố thí được trí tuệ quán vây quanh

1. Thu nhận và phân định bằng trí các pháp chân đế danh–sắc hiện hữu trong dòng tương tục của chính mình đang bố thí; đặt ba tướng vô thường, khổ, vô ngã lên danh–sắc ấy mà thực hành đề mục tu tập tuệ quán.

2. Cũng thu nhận các pháp chân đế danh–sắc hiện hữu trong dòng tương tục của những người thọ nhận, gom chung một cách khái quát vì cùng là bên ngoài; đặt ba tướng lên danh–sắc ấy mà thực hành đề mục tu tập tuệ quán.

3. Nếu hướng sự quán sát bốn đại vào các vật thí, sẽ chỉ thấy các hạt nhóm sắc. Đó chỉ là các sắc thuộc nhóm tám có dưỡng chất là thứ tám — ojaṭṭhamakarūpa — liên tiếp sinh khởi do hỏa đại, tức nhiệt, hiện hữu trong một nhóm sắc. Sau khi phân định bằng trí và thu nhận các sắc thuộc nhóm tám có dưỡng chất là thứ tám ấy, đặt ba tướng lên các pháp sắc ấy mà thực hành đề mục tu tập tuệ quán.

4. Cũng thu nhận nhóm pháp danh thuộc chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn đại thiện, do tư thiện bố thí dẫn đầu; đặt ba tướng lên các pháp thiện ấy mà thực hành đề mục tu tập tuệ quán.

Nếu tạo lập một thiện sự bố thí được các trí tuệ quán như vậy vây quanh, thì do nghiệp bố thí ấy được các trí tuệ quán ở mức cao nhất vây quanh, khi có cơ hội cho quả và tạo nên một đời sống bằng năng lực tái tục, sẽ trở thành người có trí tuệ rất bén nhạy, sắc sảo như vũ khí kim cương, như tia sét.

Đức Phật đã dạy những ví dụ về sự bén nhạy của trí trong kinh Sotānugata. Một ví dụ như sau:

So muṭṭhassati kālaṃ kurumāno aññataraṃ devanikāyaṃ upapajjati, tassa tattha sukhino dhammapadā plavanti, dandho bhikkhave satuppādo, atha so satto khippaṃyeva visesagāmī hoti.

Người ấy, khi chết trong thất niệm, sinh vào một chúng chư thiên nào đó. Trong khi người ấy sống an lạc ở đó, các pháp cú nổi hiện lên nơi người ấy. Này các tỳ-khưu, sự sinh khởi của niệm còn chậm; rồi chúng sinh ấy nhanh chóng đạt đến sự thù thắng. [NT471]

(Ý nghĩa) — Một vị tỳ-khưu tuy tu tập đề mục tuệ quán, nhưng chưa đạt đến trí đạo, trí quả, nếu qua đời trong thân phận phàm nhân, thì bằng sự tái tục — tái tục hóa sinh — đi đến một cõi trời nào đó. Trong dòng tương tục của vị thiên tử có an lạc tại cõi trời ấy, các tập hợp pháp cú, tức các hành danh–sắc là đối tượng được trí tuệ quán quán sát, hiện rõ (= nổi hẳn lên). Này các tỳ-khưu, sự sinh khởi của niệm đi kèm với trí tuệ quán, vốn thường xuyên quán sát và thẩm sát các tập hợp pháp cú chân đế ấy (= sự sinh khởi của trí tuệ quán đi kèm với niệm), vẫn còn chậm; thực ra, chúng sinh thiên tử ấy có thể rất nhanh chóng đạt được pháp thù thắng, cao quý gọi là (trí đạo, trí quả), Nibbāna. [NT472]

Đây là ví dụ cho thấy: nhờ có thể tạo lập những nghiệp ở mức cao nhất được các trí tuệ quán ở mức cao nhất vây quanh, do các nghiệp ấy mà đạt được trí tuệ rất bén nhạy, có khả năng thấu suốt các pháp thù thắng, cao quý cho đến Nibbāna.

Miến329 · PDF nguồn359

Sự thấu suốt bằng trí; hạng người thứ tư

Tassa te dhammā sotānugatā honti vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā.

Các pháp ấy được người ấy nghe, quen thuộc bằng lời nói, được tâm suy xét, được kiến thấu suốt rõ. [NT473]

Diṭṭhiyā suppaṭividdhāti atthato ca kāraṇato ca paññāya suṭṭhu paṭividdhā paccakkhaṃ katā.

"Được kiến thấu suốt rõ": được tuệ thấu suốt rõ về ý nghĩa và nguyên nhân, được làm cho thành trực chứng. [NT474]

Vị thiên tử ấy, khi còn làm người, trong đời sống tỳ-khưu, đã học và thuộc lòng các lời dạy gồm chín phần của Đức Phật; về ý nghĩa, bản chất của chính các pháp chân đế, đã tự mình trực tiếp thấu suốt các pháp chân đế sắc, các pháp chân đế danh, cùng các pháp làm nhân cho danh–sắc ấy bằng trí tuệ chánh kiến. Vị ấy đã đạt được các trí chánh kiến tuệ quán; đã có thể thực hành đề mục tu tập tuệ quán cho đến đổng lực cận tử. Đổng lực cận tử của vị tỳ-khưu ấy lấy phương diện vô thường, hoặc phương diện khổ, hoặc phương diện vô ngã của các pháp hành làm đối tượng. Các tâm tái tục, hữu phần và tử trong đời sống thiên tử tiếp nhận chính đối tượng của đổng lực cận tử trong đời sống tỳ-khưu ấy làm đối tượng.

Vì chính tâm hữu phần, ví như chủ nhà, đang lấy các pháp hành làm đối tượng — nói cách khác, đang lấy một trong các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hành làm đối tượng — nên khi niệm đi kèm với trí tuệ quán, thường xuyên nhớ nghĩ và thu nhận pháp ấy, sinh khởi trong dòng tương tục của vị thiên tử, sự sinh khởi của niệm đi kèm với trí tuệ quán ấy vẫn còn chậm. Thực ra, trong trí của vị tỳ-khưu ấy, các tập hợp pháp cú đã được học tập trong đời sống tỳ-khưu, là đối tượng được trí tuệ quán quán sát, thì:

Pasanne ādāse chāyā viya plavanti, pākaṭā hutvā paññāyanti.

Nổi hiện như hình bóng trong tấm gương trong sáng; trở nên rõ ràng và được nhận biết. [NT475]

= Nổi hiện như hình bóng trên mặt gương; xuất hiện rõ ràng. Vì thế, sự sinh khởi của niệm đi kèm với trí tuệ quán thường xuyên quán sát, thẩm sát pháp ấy còn chậm, còn Nibbāna thì được đạt đến rất nhanh chóng.

Tuy nhiên, điểm cần lưu ý ở đây là: khi chưa thấy danh–sắc chân đế thật sự, chỉ nói bằng miệng "vô thường, khổ, vô ngã" thì không thành trí tuệ quán. Một nghiệp được những trí tuệ quán giả, không chân thật, vây quanh sẽ không thể đưa đến địa vị người có trí tuệ lớn như một nghiệp được các trí tuệ quán chân thật vây quanh. Điểm này rất cần lưu ý.

Hạng người thứ tư

Tathā yassa kammāyūhanakkhaṇe tayopi lobhadosamohā balavanto honti, alobhādayo mandā, so purimanayeneva luddho ceva hoti duṭṭho ca mūḷho ca.

Cũng vậy, người nào khi tích lũy nghiệp, cả ba tham, sân, si đều mạnh, còn vô tham và các pháp còn lại thì yếu, người ấy, theo cách thức đã nói trước, vừa tham, vừa sân, vừa si. [NT476]

Lại nữa, trong lúc một người nỗ lực tạo lập nghiệp thiện, cả ba tham, sân, si trong dòng tương tục của người ấy đều mạnh; còn vô tham, vô sân, vô si thì kém, yếu, suy nhược. Khi nghiệp ấy có cơ hội cho quả và

Hạng người thứ tư — tiếp

tạo nên một đời sống bằng năng lực tái tục, trong đời sống ấy, do vô tham yếu không đủ sức thắng và làm cạn kiệt tham mạnh, người ấy trở thành người có nhiều tham muốn, tham dục. Vô sân rất yếu cũng không đủ sức thắng và làm cạn kiệt sân mạnh, nên lại trở thành người nhiều sân. Vô si rất yếu cũng không đủ sức thắng và làm cạn kiệt si mạnh. Vì vậy, lại trở thành người si mạnh, đần độn, ngu ngốc, tối dạ. [NT477]

Đến gần người cho số đề với vẻ khép nép rồi cúng biếu, mong nhận được số đề; theo chỉ dẫn của thầy bói, cúng Phật hoa, lửa gỗ “𑀢𑁂” [tên gỗ chưa xác minh], nước với số lượng bằng tuổi mình để giải hạn; cúng bái Bobo Gyi với ý định và niềm tin rằng Bobo Gyi sẽ giúp đỡ — những việc như vậy là các nghiệp có tham, sân, si mạnh, còn vô tham, vô sân, vô si yếu. [32]

Hãy suy xét — Hãy chú ý các tượng Phật an vị để nhận việc tắm tượng ở những góc như góc Rāhu, góc thứ Bảy tại các ngôi tháp linh thiêng như tháp Shwedagon. Vào những ngày như thứ Bảy, Chủ nhật, có rất nhiều người đến tắm tượng với số lượt bằng tuổi mình. Vì những người muốn tắm tượng ấy, các tượng Phật phải luôn an vị ngồi ở nơi không có mái che, bất kể nắng mưa. Khi một thí chủ vừa cúng nước với số lượt bằng tuổi xong, một thí chủ khác lại tiếp tục cúng nước với số lượt bằng tuổi; người kế tiếp cũng cúng như vậy. Cứ thế, gần như suốt cả ngày, tượng phải nhận việc cúng nước theo số tuổi.

Này bậc thiện nhân, hãy suy xét kỹ điều này. Hãy nghĩ xem chính mình có tắm ở nhà gần như suốt cả ngày, ngày nào cũng như thế hay không. Chỉ khi có thể ghi nhận đây là Đức Phật đang còn tại thế, có thể hướng tâm đến các ân đức của Đức Phật, thiện sự ấy mới có khả năng đem lại quả lớn. Nếu có thể ghi nhận đây là Đức Phật còn tại thế, hãy suy xét thêm: có nên cúng nước theo số tuổi suốt cả ngày như vậy đối với Đức Phật thật sự đang còn tại thế hay không?

Do chỉ ưu tiên việc giải hạn cho mình, yếu tố vô tham rất yếu; yếu tố vô sân = tâm từ, biết nghĩ đến Đức Phật, cũng rất yếu; vì quay lưng với lời Phật dạy, chỉ tin cậy vào lời phán của thầy bói, yếu tố vô si, trí tuệ, cũng yếu. Khi tạo lập nghiệp chỉ được các yếu tố vô tham, vô sân, vô si yếu ớt ấy vây quanh chút ít, trong khi tham, sân, si rất mạnh vây quanh — chỉ ưu tiên sức khỏe của mình, sự gia tăng tài sản, sự thăng tiến chức vị — nếu loại nghiệp ấy cho quả, trong một đời sống sẽ chỉ trở thành người tham nhiều, sân nhiều, trí tuệ ít, đần độn, ngu

ngốc. Chính vì vô tham, vô sân, vô si suy yếu, có năng lực quá ít, không đủ sức thắng và làm cạn kiệt tham, sân, si đầy sức mạnh. Hãy có sự thận trọng.

Hạng người thứ năm và thứ sáu

Một khi một nghiệp đã được xác lập thành nghiệp, dù có ngồi khóc rằng mình không muốn loại quả ấy của nghiệp, cũng không thể được nữa. Tuy nhiên, nếu có thể kiên trì nỗ lực thực hành đề mục tuệ quán cho đến khi đạt quả A-la-hán, thì trí đạo A-la-hán sẽ đoạn trừ không dư sót tất cả các nghiệp sẽ cho quả sau tâm tử nhập parinibbāna.

Hạng người thứ năm

Yassa pana kammāyūhanakkhaṇe alobhadosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva appakileso hoti dibbārammaṇampi disvā niccalo, duṭṭho pana hoti dandhapañño cāti.

Còn người nào khi tích lũy nghiệp, vô tham, sân và si mạnh, các pháp còn lại yếu, người ấy, theo cách thức đã nói trước, ít phiền não, dù thấy đối tượng cõi trời cũng không dao động; nhưng có sân và tuệ chậm lụt. [NT478]

Trong lúc một người tạo lập nghiệp, vô tham, sân, si trong dòng tương tục của người ấy mạnh; tham, vô sân, vô si thì kém, sức yếu. Khi nghiệp ấy tạo nên một đời sống bằng năng lực tái tục, trong đời sống ấy người ấy có ít phiền não dính mắc, tham ái; ngay cả khi gặp thấy đối tượng thuộc cõi trời, tâm cũng không rung động, không xao động. Đó là vì yếu tố vô tham, không dính mắc, không tham ái các đối tượng ấy, đã mạnh trong lúc tạo nghiệp. Nhưng sân lại rất lớn, trí tuệ lại kém; trở thành người trí tuệ chậm lụt, ngu ngốc, đần độn. Bởi vì vô sân, vô si yếu kém trong lúc tạo nghiệp không đủ sức thắng và làm cạn kiệt sân, si. [NT479]

Hạng người thứ sáu

Yassa pana kammāyūhanakkhaṇe alobhādosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva aluddho ceva hoti sukhasīlako ca, dandho pana hoti.

Còn người nào khi tích lũy nghiệp, vô tham, vô sân và si mạnh, các pháp còn lại yếu, người ấy, theo cách thức đã nói trước, không tham và có tính tình dễ chịu, nhưng chậm lụt. [NT480]

Trong lúc một người tạo lập nghiệp, vô tham, vô sân, si trong dòng tương tục của người ấy mạnh, có sức lớn; tham, sân, vô si thì kém, yếu, thấp. Khi nghiệp ấy tạo nên một đời sống bằng năng lực tái tục, trong đời sống ấy người ấy vừa không có tham muốn, tham dục lớn, vừa thường sống với tâm an vui vì không nhiều sân, có tâm từ mạnh. Khi tạo lập nghiệp, do không dính mắc, tham ái các dục vật hữu tình và vô tình, không dính mắc, tham ái các cõi sống, yếu tố vô tham mạnh; trong lúc tạo nghiệp ấy, các yếu tố tâm từ vây quanh nghiệp, nên yếu tố vô sân cũng mạnh. Nhờ sức của vô tham và vô sân ấy, trở thành người không nhiều tham, không nhiều sân = người có tâm từ lớn. Tuy nhiên, vì khi tạo nghiệp ấy không có trí tuệ đi kèm, hoặc trí tuệ yếu, yếu tố vô si yếu ấy không đủ sức thắng và làm cạn kiệt si, nên lại trở thành người trí tuệ kém, chậm lụt. [NT481]

Hạng người thứ bảy và thứ tám

Hạng người thứ bảy

Tathā yassa kammāyūhanakkhaṇe alobhadosāmohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva aluddho ceva hoti, paññavā ca, duṭṭho ca pana hoti kodhano.

Cũng vậy, người nào khi tích lũy nghiệp, vô tham, sân và vô si mạnh, các pháp còn lại yếu, người ấy, theo cách thức đã nói trước, không tham và có tuệ, nhưng có sân, hay giận. [NT482]

Lại nữa, trong lúc một người tạo lập nghiệp, vô tham, sân, vô si trong dòng tương tục của người ấy mạnh, có sức lớn; tham, vô sân, si thì kém, yếu, thấp. Khi nghiệp ấy tạo nên một đời sống bằng năng lực tái tục, trong đời sống đã tái tục ấy, người ấy vừa không có tham dục lớn, không dính mắc nhiều đối với các dục vật hữu tình và vô tình, vừa có trí tuệ lớn. Bởi vì khi tạo lập nghiệp, người ấy đã tạo lập nghiệp được vô tham, vô si vây quanh. (Đó là loại nghiệp được tạo lập trong khi làm một việc thiện chỉ nguyện cầu Nibbāna, được các yếu tố vô si như trí tuệ quán vây quanh.) Tuy nhiên, trong lúc tạo lập nghiệp ấy, các yếu tố sân — bất mãn, chống đối, muốn phá hoại — rất mạnh; nói cách khác, đã rất nóng giận. Vì vô sân = tâm từ yếu không thể thắng, không thể làm cạn kiệt yếu tố sân mạnh ấy, nên trong đời sống như hiện nay khi nghiệp ấy cho quả, cũng xuất hiện tâm muốn phá hoại người khác cho họ bị tổn hại. (Đó là tâm muốn nghiền nát người đối diện, như muốn nghiền nát một con kiến.) Lại trở thành người thường phẫn nộ, thường tức giận, thường nóng nảy, nhiều sân. [NT483]

Hạng người thứ tám

Yassa pana kammāyūhanakkhaṇe tayopi alobhādayo balavanto honti, lobhādayo mandā, so “Mahāsaṃgharakkhitatthero viya aluddho aduṭṭho paññavā ca hotī”ti.

Còn người nào khi tích lũy nghiệp, cả ba vô tham và các pháp còn lại đều mạnh, tham và các pháp còn lại yếu, người ấy “như Trưởng lão Mahāsaṃgharakkhita, không tham, không sân và có tuệ”. [NT484]

Lại nữa, trong lúc một người tạo lập nghiệp thiện đưa đến đời sống làm người này, cả ba vô tham, vô sân, vô si trong dòng tương tục của người ấy đều mạnh, có sức lớn; cả ba tham, sân, si thì kém, yếu, thấp. Khi nghiệp ấy tạo nên một đời sống bằng năng lực cho quả tái tục, trong đời sống đã tái tục ấy, người ấy — như vị Đại trưởng lão Mahāsaṃgharakkhita —

1. Trở thành người không có tham dục lớn, không dính mắc, ham muốn nhiều đối với các dục vật hữu tình và vô tình. (Nghĩa là người có thể dễ dàng buông bỏ.) (Đó là sức của vô tham.)

2. Trở thành người không muốn phá hoại chúng sinh, muốn chúng sinh được tăng trưởng, có tâm từ lớn; cũng là người có tâm mềm mại như bông, như sáp. (Đó là sức của vô sân.)

3. Cũng trở thành người có trí tuệ rất bén nhạy như vũ khí kim cương, như tia sét, có trí tuệ lớn. (Đó là sức của yếu tố vô si như trí tuệ quán.)

Một cơ hội lớn; trí tuệ lớn

Bởi vì trong lúc tạo lập nghiệp, sức của các yếu tố vô tham, vô sân, vô si đã rất lớn. Bởi vì đã có thể chế ngự dòng tâm của mình bằng các trí tuệ quán.

Những người như vậy là những người chỉ mong cầu pháp Nibbāna cao quý, tha thiết nguyện cầu, với tâm tràn đầy ý muốn thoát khỏi khổ luân hồi, thường nhập thiền tâm từ, lấy thiền tâm từ làm nền tảng mà thường thực hành đề mục tu tập tuệ quán.

Một cơ hội lớn

Trong Giáo pháp cao quý mà bậc thiện nhân đang gặp được hiện nay:

1. Có cơ hội được nghe, được biết rằng thật sự hiện hữu pháp Nibbāna cao quý, giới vô vi, giới an tịnh, nơi thoát khỏi khổ luân hồi, pháp đưa đến sự thoát khỏi ấy.

2. Cũng đang hiện hữu các cơ hội được nghe, được biết và được thực hành pháp hành cao quý gồm tám chi đạo, là con đường thực hành đưa đến Nibbāna ấy.

3. Những pháp hành chỉ tịnh như thiền niệm hơi thở, thiền tâm từ, là một thành phần của con đường đưa đến Nibbāna, cũng đang hiện hữu. Những cơ hội như có thể nhập thiền niệm hơi thở, có thể nhập thiền tâm từ cũng đang mở ra.

4. Những cách thực hành chuyển sang tuệ quán dựa trên thiền niệm hơi thở, thiền tâm từ ấy cũng đang hiện hữu rõ ràng. Những cơ hội lớn để chính bậc thiện nhân hành giả tiến lên giai đoạn tuệ quán cũng đang mở ra.

Vì vậy, để không bỏ lỡ những cơ hội lớn này, nỗ lực trở thành người không nhiều tham, không nhiều sân, có trí tuệ lớn như Đại trưởng lão Mahāsaṃgharakkhita chính là trách nhiệm của bậc thiện nhân.

Trí tuệ lớn

Ngôi nhà các uẩn này được cấu thành, dựng nên bằng những nhóm sắc nhỏ bằng hạt bụi cực vi, hoặc nhỏ hơn hạt bụi cực vi nhiều lần. Những nhóm sắc ấy lại được cấu thành bằng ít nhất tám loại bản chất sắc chân đế: paṭhavī — địa, āpo — thủy, tejo — hỏa, vāyo — phong, vaṇṇa — màu, gandha — mùi, rasa — vị, ojā — dưỡng chất. Có nhóm sắc được cấu thành bằng chín loại bản chất sắc chân đế, có nhóm bằng mười loại, v.v. Chính Đức Phật, bậc đã nhận danh hiệu Sammāsambuddha — Chánh Đẳng Giác hơn 2.500 năm trước, đã công bố, thuyết dạy những lời về sắc như vậy. Ngài cũng đã đặt ra con đường thực hành: để biết những pháp sắc ấy, các đệ tử phải thực hành pháp hành cao quý gồm tám chi đạo. Những Thánh đệ tử đã nỗ lực tu tập đúng như con đường được đặt ra ấy và có cơ hội biết sắc chân đế thật sự đã vượt ngoài phạm vi đếm bằng hàng trăm, hàng nghìn.

Miến334 · PDF nguồn364

Trí tuệ lớn — tiếp

Loại trí như vậy có thể đạt được bên ngoài Giáo pháp hay không? Có thể có ai bên ngoài Giáo pháp giảng dạy những bản chất sắc chân đế như vậy và chỉ dẫn con đường thực hành hay

không? Câu trả lời là “không thể đạt được, không thể có”. Vì vậy, nếu một đệ tử đạt được loại trí về sắc, có thể thu nhận và phân định bằng trí đến mức thấy biết sắc chân đế, thì chẳng phải loại trí ấy đáng được gọi là trí tuệ lớn hay sao?

Lại nữa, các phương pháp giáo dục về danh của Đức Phật cũng là những điều không một vị thầy tôn giáo, một nhà triết học, một nhà khoa học nào có thể giảng dạy, chỉ bày. Nếu nhờ thực hành theo sự chỉ dẫn của Đức Phật mà một đệ tử đạt được những hiểu biết, những trí đặc biệt về danh ấy, dùng trí phá vỡ các khối danh, có thể thu nhận và phân định bằng trí đến mức thấy biết chân đế, thì trí ấy cũng rất đáng được gọi là trí lớn.

Lại nữa, những pháp duyên khởi, sự liên hệ nhân–quả do Đức Phật thuyết dạy cũng là những pháp không thể tìm thấy trong bất kỳ kinh sách tôn giáo nào, trong bất kỳ môn triết học nào bên ngoài Giáo pháp. Nếu nhờ thực hành theo sự chỉ dẫn của Đức Phật mà một đệ tử tự mình trực tiếp thấu suốt bằng trí tuệ bản chất liên hệ nhân–quả của các pháp duyên khởi, sự nối kết nhân–quả ấy, thì loại trí tuệ ấy cũng rất đáng được gọi là trí tuệ lớn.

Lại nữa, Đức Phật đã chỉ dạy rằng có một hệ thống ba mươi mốt cõi; hệ thống ba mươi mốt cõi ấy được gọi là một thế giới; có vô lượng thế giới. Trong từng cõi thuộc ba mươi mốt cõi của vô lượng thế giới ấy:

1. Chỉ có tập hợp các pháp sắc. (Chỉ cõi chúng sinh vô tưởng.)

2. Chỉ có tập hợp các pháp danh. (Chỉ bốn cõi vô sắc.)

3. Chỉ có tập hợp danh–sắc. (Chỉ các cõi ngũ uẩn.)

4. Chỉ có tập hợp các pháp nhân, tập hợp các pháp quả.

5. Các tập hợp danh–sắc, nhân–quả, tức các pháp hành ấy:
(a) Chỉ là những pháp vô thường, sinh rồi diệt.
(b) Chỉ là những pháp khổ, luôn bị những đòn sinh và diệt bức bách, hành hạ.
(c) Chỉ là những tập hợp pháp vô ngã, không phải tự ngã.

Ngài đã chỉ dạy các môn tuệ quán như vậy, cùng con đường tám chi đạo cần thực hành để biết. Nếu nhờ thực hành theo sự chỉ dẫn của Đức Phật mà một đệ tử đạt được những trí về tuệ quán ấy, thì trí tuệ ấy cũng đáng được gọi là trí tuệ lớn. Bởi đó không phải loại trí tuệ có thể đạt được bên ngoài Giáo pháp.

Miến335 · PDF nguồn365

Năng lực của tâm

Các trí đạo, trí quả thấu suốt Nibbāna chính là trí tuệ đã đạt đến đỉnh cao đối với một đệ tử.

Nếu đã tạo lập một nghiệp được những trí tuệ lớn như vậy vây quanh, thì việc trở thành người có trí tuệ lớn trong đời sống mà nghiệp ấy cho quả không còn là điều kỳ lạ, đáng ngạc nhiên. Nên gọi đó chính là tính quy luật của các pháp thiện.

Đây chính là những phương pháp giáo dục của Vi diệu pháp Phật giáo nhằm nâng cao tâm của bậc thiện nhân.

Năng lực của tâm

Cittena nīyati loko, cittena parikassati.
Cittassa ekadhammassa, sabbeva vasamanvagū.

Thế gian được tâm dẫn dắt, bị tâm kéo đi.
Tất cả đều theo quyền lực của một pháp là tâm. [NT485]

Cittena nīyatīti abhisaṅkhāraviññāṇaṃ sandhāyāha, taṇhāsampayuttaṃ vā.

“Được tâm dẫn dắt”: nói nhằm chỉ thức tạo tác, hoặc thức tương ưng ái. [NT486]

Các thức thiện, thức bất thiện tạo tác cho một đời sống mới sinh khởi được gọi là abhisaṅkhāraviññāṇa — thức tạo tác. Thức đi kèm với vô tham, vô sân, vô si là thức tạo tác thiện. Thức đi kèm với yếu tố tham (ái), yếu tố sân, yếu tố si là thức tạo tác bất thiện.

“Tâm” được nói đến trong bài kệ kinh Citta ở trên chính là chỉ thức tạo tác ấy.

Tâm được gọi là thức tạo tác thiện, đi kèm với vô tham, vô sân, vô si, có năng lực dẫn dắt một chúng sinh từ đời này sang đời khác, từ bậc này lên bậc khác, ngày càng cao, ngày càng chín muồi, ngày càng cao quý, cho đến khi đạt bờ bên kia của luân hồi gọi là Nibbāna.

Cũng vậy, tâm được gọi là thức tạo tác bất thiện, đi kèm với các yếu tố thấp kém như tham, sân, si, kiêu mạn, tật đố, bỏn xẻn, cũng có năng lực kéo một chúng sinh trở xuống, từ đời này sang đời khác, từ bậc này xuống bậc khác, ngày càng thấp, ngày càng kém, ngày càng đần độn, ngày càng ngu ngốc, ngày càng tối dạ, cho đến tận địa ngục Avīci.

“Cái ‘ta, ta’ trỗi dậy, cùng kiêu mạn, tham, sân và các bất thiện hết sức thấp hèn: nếu lười biếng, không thường xuyên tu tập để chúng ở xa, không đến gần, để mình xa lìa chúng, thì hãy ghi khắc trong tâm, hãy nhớ rằng: bốn đọa xứ chính là nhà của ngươi.” [NT487]

Tất cả chúng sinh đang lang thang trong luân hồi đều phải đi theo quyền lực của chỉ một pháp là tâm, được gọi là thức tạo tác thiện, thức tạo tác bất thiện. [NT488]

Miến336 · PDF nguồn366

Hãy suy xét tâm mình như thế này

Hãy suy xét tâm mình như thế này

Tasmātiha bhikkhave abhikkhaṇaṃ sakaṃ cittaṃ paccavekkhitabbaṃ “dīgharattamidaṃ cittaṃ saṃkiliṭṭhaṃ rāgena dosena mohenā”ti. Cittasaṃkilesā bhikkhave sattā saṃkilissanti, cittavodānā sattā visujjhanti.

Vì vậy, này các tỳ-khưu, ở đây cần thường xuyên suy xét tâm mình: “Đã lâu rồi, tâm này bị nhiễm ô bởi tham, sân, si.” Này các tỳ-khưu, do tâm nhiễm ô, chúng sinh nhiễm ô; do tâm thanh tịnh, chúng sinh thanh tịnh. [NT489]

= Này các tỳ-khưu, vì vậy, trong Giáo pháp cao quý này, các ông hãy thường xuyên, không ngừng suy xét tâm mình: “Suốt thời gian dài, ngày đêm trong luân hồi, tâm này của chúng ta đã bị ô nhiễm bởi tham, bởi sân, bởi si.” Này các tỳ-khưu, do tâm ô nhiễm, chúng sinh bị ô

nhiễm, bị nhọc nhằn, bị khổ; do tâm trong sạch, chúng sinh được trong sạch. [NT490]

Mục đích Ngài muốn cho thường xuyên, không ngừng suy xét như vậy chính là muốn cho kiên trì nỗ lực tu tập chỉ tịnh và tuệ quán, là nguyên nhân thật sự của sự trong sạch của tâm. Việc thường xuyên, không ngừng suy xét như vậy là một sức thúc đẩy rất mạnh để liên tiếp sinh khởi ý muốn thực hành đề mục tu tập tuệ quán, đặt ba tướng lên năm thủ uẩn, là đối tượng làm chỗ dựa cho các pháp bất thiện làm tâm ô nhiễm.

Hãy sửa đổi, chuyển hóa tâm

Suy xét như vậy, hãy tự mình sửa đổi, chuyển hóa tâm mình.

1. Niyamita — ấn định: Hãy luôn ấn định tâm mình vào việc thực hiện các thiện pháp như chỉ tịnh, tuệ quán: “Ta phải chỉ làm điều thiện.”

2. Pariṇāmita — hướng về: Khiến tâm rút lui khỏi sự sinh khởi của những pháp bất thiện xấu như tham, sân, si, kiêu mạn, tật đố, bỏn xẻn; hãy luôn hướng, nghiêng tâm mình chỉ về việc thực hiện các thiện pháp như chỉ tịnh, tuệ quán.

3. Samudācāra — thường hành: Bằng việc không ngừng thực hiện các thiện pháp như bố thí, trì giới, tu tập chỉ tịnh và tuệ quán, hãy khiến tâm mình trở nên thuần thục chỉ trong các thiện pháp.

4. Ābhujita — hướng tâm:
(a) Chỉ sống ở nơi thích hợp, tốt đẹp, có các bậc thiện nhân, cao quý — patirūpadesa.
(b) Thân cận các bậc thiện nhân.
(c) Lắng nghe pháp của các bậc thiện nhân.
(d) Thực hành đầy đủ tất cả các bổn phận, các pháp hành cần hoàn thành trước Thánh đạo, bắt đầu từ năm giới.
(e) Hãy liên tục quán sát, tác ý năm thủ uẩn = các pháp danh–sắc hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, trong hai dòng tương tục bên trong và bên ngoài, là vô thường, là khổ, là vô ngã, là bất tịnh. Nếu tác ý như vậy, dù gặp bất kỳ đối tượng đáng ưa nào,

Sửa đổi tâm; sức của bố thí

dù gặp bất kỳ đối tượng không đáng ưa nào, cũng sẽ không dao động và chỉ luôn sinh khởi thiện.

Hãy sửa đổi, chuyển hóa tâm mình như vậy. Nếu sửa đổi, chuyển hóa như vậy, tâm của bậc thiện nhân sẽ dần dần trở nên trong sạch. Tâm từng bước trở nên trong sạch ấy sẽ nâng đời sống của bậc thiện nhân, từ đời này sang đời khác, từ bậc này lên bậc khác, ngày càng cao, ngày càng cao quý, thành vị trời vượt trội giữa chư thiên, Phạm thiên vượt trội giữa các Phạm thiên. Nếu tâm của bậc thiện nhân đạt đến mức có thể được rửa sạch hoàn toàn bằng nước trong của đạo A-la-hán, trở nên hoàn toàn trong sạch, thì khối lửa lớn của khổ luân hồi cũng đã hoàn toàn tắt hẳn.

Nếu không nâng tâm lên cao như vậy, mà cứ buông tâm mình theo nguyên trạng cha sinh mẹ đẻ, để các pháp xấu như tham, sân, si, kiêu mạn, tật đố, bỏn xẻn tiếp tục sinh khởi như trước,

thì tâm mình sẽ không trở nên trong sạch mà vẫn cứ ô nhiễm. Nếu không chế ngự kịp thời tâm ô nhiễm ấy, nó sẽ không dừng ở mức phiền não hiện hành — pariyuṭṭhānakilesa — nổi lên hoành hành trong dòng tâm; khi sự dính mắc, ham muốn, hoặc những bất mãn mạnh lên rồi bùng nổ, có thể đi đến mức phiền não vi phạm — vītikkamakilesa — khiến nói sai, làm sai. Giới cũng đã bị phá vỡ. Những thiện sự như bố thí mà bậc thiện nhân thực hiện trên nền giới không thanh tịnh cũng sẽ chỉ là những thiện sự đã trở nên rất thấp. Sức của bố thí được tạo lập trên nền đất là giới thì như sau:

Dānañhi loke sakkasampattiṃ deti mārasampattiṃ brahmasampattiṃ cakkavattisampattiṃ sāvakapāramīñāṇaṃ paccekabodhiñāṇaṃ abhisambodhiñāṇaṃ deti.

Trong thế gian, bố thí đem lại sự thành đạt của Sakka, sự thành đạt của Māra, của Phạm thiên, của vua Chuyển luân; đem lại trí ba-la-mật của đệ tử, trí Độc giác, trí toàn giác. [NT491]

= Trong thế gian, bố thí có thể đem lại sự thịnh đạt của Thiên chủ Sakka, sự thịnh đạt của Māra, của Phạm thiên, của vua Chuyển luân; có thể đem lại trí ba-la-mật của đệ tử, trí Độc giác, trí toàn giác = trí đạo A-la-hán được trí toàn tri đặt lên đỉnh. [NT492]

Bố thí được gieo trồng trên nền đất là giới: nếu về phía người bố thí mong cầu sự thịnh đạt của vua loài người, vua chư thiên, vua Phạm thiên, vua Chuyển luân, thì tư bố thí ấy hoàn toàn có đủ năng lực đem lại những sự thịnh đạt ấy. Khi đến lúc nghiệp bố thí ấy chín muồi, có cơ hội cho quả, người bố thí sẽ đạt được những quả ấy. Nếu người bố thí mong cầu một trong các trí giác ngộ là trí giác ngộ của tối thượng đệ tử, của đại đệ tử, của đệ tử thông thường, thì có thể đạt được. Nếu mong cầu trí Độc giác, bố thí ấy sẽ trợ giúp cho đến khi đạt được trí Độc giác. Nếu như đạo sĩ Sumedha, như vua Vessantara, mong cầu trí toàn tri

Bố thí và sự thành đạt của Phạm thiên

= trí Chánh Đẳng Giác cao quý, thì bố thí ấy cũng có thể trợ giúp cho đạt được trí toàn tri = trí Chánh Đẳng Giác cao quý. Trong mười ba-la-mật, bố thí cũng được bao gồm như một thành phần ba-la-mật. Sức của bố thí rất lớn.

Tañca kho sīlavato vadāmi, no dussīlassa. Ijjhati bhikkhave sīlavato cetopaṇidhi visuddhattā.

Ta nói điều ấy đối với người có giới, không phải người ác giới. Này các tỳ-khưu, tâm nguyện của người có giới thành tựu nhờ sự thanh tịnh. [NT493]

Ta chỉ dạy đối với người có giới về việc bố thí có sức lớn như vậy có thể đem lại, có thể làm sinh khởi những quả ở mức rất cao ấy; Ta không dạy rằng người không có giới có thể đạt được. Này các tỳ-khưu, đối với người có giới, vì giới thanh tịnh, vì tâm trong sạch, các nguyện vọng của tâm chắc chắn được thành tựu. [NT494]

Cách khiến đạt được sự thịnh đạt của Phạm thiên

Ở đây, về việc bố thí có thể đem lại ngay cả sự thịnh đạt của Phạm thiên, có lời như sau:

Tañca kho sīlavato vadāmi, no dussīlassa. Vītarāgassa, no sarāgassa.

Ta nói điều ấy đối với người có giới, không phải người ác giới; đối với người đã lìa tham, không phải người còn tham. [NT495]

Vītarāgassāti maggena vā samucchinnarāgassa samāpattiyā vā vikkhambhitarāgassa. Dānamatteneva hi brahmaloke nibbattituṃ na sakkā, dānaṃ pana samādhivipassanācittassa alaṅkāraparivāraṃ hoti. Tato dānena muducitto brahmavihāre bhāvetvā brahmaloke nibbattati. Tena vuttaṃ “vītarāgassa, no sarāgassā”ti.

“Đối với người đã lìa tham”: đối với người có tham được đạo đoạn tận, hoặc được sự chứng nhập chế ngự. Bởi chỉ với bố thí thì không thể sinh vào cõi Phạm thiên; nhưng bố thí là sự trang sức, trợ duyên cho tâm định và tuệ quán. Do đó, người có tâm mềm mại nhờ bố thí, sau khi tu tập các phạm trú, sinh vào cõi Phạm thiên. Vì vậy nói: “Đối với người đã lìa tham, không phải người còn tham.” [NT496]

Bậc Thánh thiện nhân Bất lai có thể dùng trí đạo Bất lai đoạn trừ tận gốc, không dư sót dục tham dính mắc, tham ái các dục vật hữu tình và vô tình hiện hữu trong mười một cõi dục. Đó là samucchedapahāna — đoạn trừ bằng đoạn tận. Còn phàm nhân thiện có giới và các bậc Thánh thiện nhân Nhập lưu, Nhất lai có thể nhờ sức của sự chứng nhập thiền mà tách lìa dục tham ấy khá lâu = có thể loại trừ bằng vikkhambhanapahāna — đoạn trừ bằng chế ngự.

Đức Phật chỉ dạy rằng bố thí có thể đem lại sự thịnh đạt của Phạm thiên đối với người có giới, đã lìa tham bằng đoạn tận hoặc chế ngự như vậy. Vì giới của người có giới, lìa tham như vậy thanh tịnh, vì tâm trong sạch, mọi nguyện vọng của tâm chắc chắn thành tựu. Nghĩa là: chỉ riêng bố thí không đủ sức khiến sinh vào cõi Phạm thiên; nhưng bố thí có thể là sự trang sức, trợ duyên của tâm tu tập chỉ tịnh được gọi là định và tâm tu tập tuệ quán. Vì vậy, nếu bậc thiện nhân có tâm mềm mại nhờ thực hiện việc bố thí có thể làm sinh khởi bốn phạm trú — brahmavihāra — là từ, bi, hỷ, xả, thì pháp thiền ấy có thể tách lìa, loại trừ các ô nhiễm triền cái như tham bằng sự chế ngự. Do có thể làm sinh khởi các thiền phạm trú đã lìa tham ấy, nên sinh vào cõi Phạm thiên. Vì thế, Đức Phật dạy: “Ta chỉ dạy rằng người đã lìa tham có thể đến cõi Phạm thiên. Đối với người chưa lìa tham, Ta

Kinh Jāṇussoṇi

không dạy rằng có thể đến.” [NT497]

Nếu bố thí có sức lớn như vậy không được gieo trồng trên nền đất là giới, thì không thể đem lại những quả rất cao, mà sẽ chỉ có thể đem lại những quả rất thấp. Hãy đọc điều này trong kinh Jāṇussoṇi dưới đây.

Kinh Jāṇussoṇi

Bấy giờ, vị bà-la-môn Jāṇussoṇi, quan tế sư của vua Bimbisāra, đến gần Đức Thế Tôn; sau khi trao đổi với Đức Thế Tôn những lời chào hỏi vui vẻ, đáng ghi nhớ, ngồi xuống một nơi thích hợp và thưa với Đức Thế Tôn như sau:

“Thưa Tôn giả Gotama, chúng tôi, những bà-la-môn, bố thí với ý nguyện: ‘Mong vật thí này đến với thân quyến đã qua đời; mong thân quyến đã qua đời thọ dụng vật thí này.’ Chúng tôi

làm cơm cúng dành cho người chết. Thưa Tôn giả Gotama, vật thí ấy có đến với thân quyến đã qua đời không? Thân quyến đã qua đời ấy có thọ dụng vật thí ấy không?”

Đức Phật đáp: “Này bà-la-môn thí chủ, ở nơi thích hợp thì đến, ở nơi không thích hợp thì không thể đến.”

Vị ấy lại hỏi: “Thưa Tôn giả Gotama,
1. Thế nào là nơi thích hợp để đến?
2. Thế nào là nơi không thích hợp để đến?”

1. “Này bà-la-môn thí chủ, ở thế gian loài người này, có người thường sát sinh, thường lấy của không cho, thường tà hạnh trong các dục, thường nói không thật, thường nói chia rẽ, có lời thô ác, có lời phù phiếm, có nhiều tham lam bất chính — abhijjhā — đối với các dục vật hữu tình và vô tình của người khác, có tâm muốn hủy hoại chúng sinh và các hành, có tà kiến sai lầm. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào địa ngục. Người ấy sống ở địa ngục nhờ thức ăn của chúng sinh địa ngục; nhờ thức ăn ấy mà tồn tại ở địa ngục. Này bà-la-môn thí chủ, đây cũng không phải nơi thích hợp để đến; vật thí ấy không thể đến với người đang ở địa ngục ấy.”

[Nerayikānaṃ āhāro nāma tattha nibbattanakammameva. Teneva hi te tattha yāpenti.

[Cái gọi là thức ăn của chúng sinh địa ngục chính là nghiệp làm cho sinh ở đó. Chính nhờ nghiệp ấy mà họ sống ở đó. [NT498]

= Cái gọi là thức ăn của chúng sinh địa ngục chính là nghiệp thực, tức nghiệp tư khiến sinh vào địa ngục ấy. Chính nhờ nghiệp thực ấy, các chúng sinh địa ngục sống ở địa ngục ấy.]

Miến340 · PDF nguồn370

Kinh Jāṇussoṇi — những nơi vật thí đến hoặc không đến

2. “Này bà-la-môn thí chủ, ở thế gian này, có người thường sát sinh… pe … có tà kiến sai lầm. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào loài súc sinh. Người ấy sống trong loài súc sinh nhờ thức ăn của chúng sinh sinh vào loài súc sinh; nhờ thức ăn ấy mà tồn tại trong loài súc sinh. Này bà-la-môn thí chủ, đây cũng không phải nơi thích hợp để đến; vật thí ấy không thể đến với người đang ở trong loài súc sinh ấy.”

[Tiracchānayonikānaṃ pana tiṇapaṇṇādivasena āhāro veditabbo.

[Còn thức ăn của chúng sinh thuộc loài súc sinh cần được hiểu là cỏ, lá cây, v.v. [NT499] [33]

= Thức ăn của các loài súc sinh là cỏ, lá cây, v.v.]

3. “Này bà-la-môn thí chủ, ở thế gian này, có người tránh sát sinh, tránh lấy của không cho, tránh tà hạnh trong các dục, tránh nói không thật, tránh lời chia rẽ, tránh lời thô ác, tránh lời phù phiếm; không có nhiều tham lam bất chính — abhijjhā — đối với tài sản của người khác; có tâm không muốn hủy hoại chúng sinh và các hành, có chánh kiến đúng đắn. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng loài người. Người ấy sống ở cõi người nhờ thức ăn của loài người; nhờ thức ăn ấy mà tồn tại ở cõi ấy. Này bà-la-môn thí chủ, đây cũng không phải nơi thích hợp để đến; vật thí ấy không thể đến với người đang ở cõi người ấy.”

4. “Này bà-la-môn thí chủ, ở thế gian này, có người tránh sát sinh… pe … có chánh kiến đúng đắn. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng chư thiên. Người ấy sống ở cõi trời ấy nhờ thức ăn của chư thiên như dưỡng chất thiên thực. Nhờ thức ăn ấy mà tồn tại ở cõi trời ấy. Này bà-la-môn thí chủ, đây cũng không phải nơi thích hợp để đến; vật thí ấy không đến với người đang ở cõi trời ấy.”

5. “Này bà-la-môn thí chủ, ở thế gian này, có người thường sát sinh… pe … có tà kiến sai lầm. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào cõi ngạ quỷ. Người ấy sống ở cõi ngạ quỷ nhờ thức ăn của chúng sinh thuộc cõi ngạ quỷ; nhờ thức ăn ấy mà ngạ quỷ ấy tồn tại ở cõi ngạ quỷ ấy. Hoặc nhờ vật thí do bạn bè, người thân thiết hoặc thân quyến bố thí hướng đến người đã qua đời ấy, ngạ quỷ ấy sống ở cõi ngạ quỷ ấy; nhờ vật thí ấy mà tồn tại ở cõi ngạ quỷ ấy. Này bà-la-môn thí chủ, đây là nơi thích hợp để đến; vật thí ấy đến với người đang ở cõi ngạ quỷ ấy.” Đức Phật đã đáp như vậy.

[Pettivesayikānaṃ kheḷasiṅghāṇikādivasena. Yaṃ vā panassa ito anuppavecchantīti yaṃ tassa mittādayo ito dadantā anupavesenti, pettivesayikā eva hi paradattūpajīvino honti, na aññesaṃ parehi dinnaṃ upakappati.

[Đối với chúng sinh cõi ngạ quỷ, là nước bọt, nước mũi, v.v. “Hoặc những gì từ đây được gửi đến cho người ấy”: những gì bạn bè và những người khác từ đây cho, khiến đến với người ấy. Bởi chỉ chúng sinh cõi ngạ quỷ sống nhờ những gì người khác cho; những gì người khác cho không đem lại lợi ích cho những loài khác. [NT500]

= Thức ăn thông thường của ngạ quỷ là nước bọt, nước mũi, v.v., do loài người thải bỏ. Nếu người thân thiết, thân quyến và những người khác bố thí hướng đến ngạ quỷ ấy, người đã qua đời từ cõi người,

Kinh Jāṇussoṇi — người bố thí không mất quả

thì nhờ vật thí ấy, ngạ quỷ ấy sống trong cõi ngạ quỷ, hưởng sự thịnh đạt lớn như sự thịnh đạt của chư thiên. Tuy nhiên, những ngạ quỷ được hưởng quả của bố thí như vậy chỉ là loài paradattūpajīvikapeta — ngạ quỷ sống nương vào vật người khác cho. Những ngạ quỷ khác như nijjhāmātaṇhikapeta không thọ dụng, không hưởng quả của bố thí ấy. Vật thí ấy không đến với những loại ngạ quỷ như vậy.]

Vị ấy lại thưa: “Thưa Tôn giả Gotama, nếu những thân quyến đã qua đời ấy không sinh đến nơi ngạ quỷ ấy, thì ai thọ dụng vật thí ấy?”

Đức Phật lại đáp: “Này bà-la-môn thí chủ, những thân quyến đã qua đời khác sinh đến cõi ngạ quỷ ấy sẽ thọ dụng, hưởng vật thí ấy.”

Vị ấy lại thưa: “Thưa Tôn giả Gotama, nếu thân quyến đã qua đời ấy không sinh đến cõi ngạ quỷ ấy, những thân quyến đã qua đời khác cũng không sinh đến cõi ngạ quỷ ấy, thì ai sẽ thọ dụng vật thí ấy?”

Ngài đáp: “Này bà-la-môn thí chủ, trong thời gian dài của hành trình luân hồi như vậy, việc có một nơi trong cõi ngạ quỷ không có thân quyến đã qua đời làm ngạ quỷ là điều không thể, không có cơ hội xảy ra.” (Api ca brāhmaṇa dāyakopi anipphaloti = Này bà-la-môn, hơn nữa,

người bố thí cũng không phải không có quả.) = Này bà-la-môn thí chủ, quả thật, người bố thí cũng không thể không có quả.

[Dāyakopi anipphaloti yaṃ sandhāya taṃ dānaṃ dinnaṃ, tassa upakappatu vā mā vā, dāyakena pana na sakkā nipphalena bhavituṃ, dāyako tassa dānassa vipākaṃ labhatiyeva.

["Người bố thí cũng không phải không có quả": dù vật thí ấy có đem lại lợi ích hay không cho người được hướng đến khi bố thí, người bố thí không thể không có quả; người bố thí chắc chắn nhận được quả của sự bố thí ấy. [NT501]

= "Người bố thí cũng không thể không có quả": vật thí được bố thí hướng đến người đã qua đời nào, dù có đến hay không đến với người đã qua đời ấy, quả thật, người bố thí không thể không có quả; người bố thí chắc chắn nhận được quả của sự bố thí ấy.]

Vị bà-la-môn lại thưa: "Thưa Tôn giả Gotama, dù người chết sinh vào nơi quả bố thí không thể đến, Tôn giả Gotama vẫn xác lập sự hiện hữu của quả bố thí sao?"

"Này bà-la-môn thí chủ, dù người chết sinh vào nơi quả bố thí không thể đến (= đời sống không thể nhận quả bố thí), Ta vẫn xác lập sự hiện hữu của quả bố thí."

[Vị bà-la-môn có quan niệm rằng: "Người cho không thể nhận được quả của việc bố thí hướng đến người đã qua đời như vậy." Bấy giờ, sau khi xác nhận điều vị bà-la-môn hỏi, để chỉ rõ rằng: "Người bố thí, dù sinh vào cõi sống nào, nếu sinh ở nơi có thể sống nhờ quả của thiện nghiệp, thì chắc chắn nhận được quả của bố thí",

Miến342 · PDF nguồn372

Quả bố thí trong đời sống súc sinh

Ngài tiếp tục thuyết bài pháp dưới đây.] [NT502]

1. "Này thí chủ, ở thế gian này, có người thường sát sinh, thường lấy của không cho, thường tà hạnh trong các dục, thường nói không thật, thường nói chia rẽ, có lời thô ác, có lời phù phiếm, có nhiều tham lam bất chính — abhijjhā — đối với các dục vật hữu tình và vô tình của người khác, có tâm muốn hủy hoại chúng sinh và các hành, có tà kiến sai lầm.

Người ấy thường bố thí cho sa-môn hoặc bà-la-môn cơm, thức uống, y phục, phương tiện đi lại, hoa, hương, dầu thơm, giường nằm, chỗ ở và đèn.

Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng loài voi. (Sinh làm voi.) Trong đời sống voi ấy, người ấy có được thức ăn, thức uống, hoa và các thứ trang sức. (Thường nhận được.)

Này bà-la-môn thí chủ, do trong đời sống này sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói không thật, nói chia rẽ, có lời thô ác, có lời phù phiếm, có nhiều tham lam bất chính — abhijjhā — đối với các dục vật hữu tình và vô tình của người khác, có tâm muốn hủy hoại chúng sinh, có tà kiến sai lầm, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng loài voi.

Còn do bố thí cho sa-môn hoặc bà-la-môn thức ăn, thức uống, y phục, phương tiện đi lại, hoa, hương, dầu thơm, giường nằm, chỗ ở và đèn, nên trong đời sống voi ấy người ấy có được thức

ăn, thức uống, hoa và các thứ trang sức. (Nghĩa là trở thành voi ngự cát tường, v.v.)

2. Này bà-la-môn thí chủ, ở thế gian này, có người thường sát sinh… pe … có tà kiến sai lầm. Người ấy thường bố thí cho sa-môn hoặc bà-la-môn thức ăn, thức uống, y phục, phương tiện đi lại, hoa, hương, dầu thơm, giường nằm, chỗ ở và đèn. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng loài ngựa… pe …

3. Sinh vào chúng loài bò… pe …

4. Sinh vào chúng loài chó. Trong đời sống chó ấy (trong đời sống ngựa ấy, trong đời sống bò ấy), người ấy có được thức ăn, thức uống, hoa và các thứ trang sức.

Này bà-la-môn thí chủ, do ở thế gian này sát sinh… pe … có tà kiến sai lầm, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng loài chó (chúng loài ngựa, chúng loài bò).

Quả bố thí trên nền giới hạnh

Còn do bố thí cho sa-môn hoặc bà-la-môn thức ăn, thức uống, y phục, phương tiện đi lại, hoa, hương, dầu thơm, giường nằm, chỗ ở và đèn, nên trong đời sống chó ấy (trong đời sống ngựa ấy, trong đời sống bò ấy), người ấy có được thức ăn, thức uống, hoa và các thứ trang sức.”

[Ghi chú — Kinh vẫn chưa kết thúc. Tuy nhiên, xin tạm dừng ở đây để trình bày giải thích đôi chút ý nghĩa. Như đã giải thích ở trên, sức của bố thí được gieo trồng trên nền đất là giới có thể đem lại sự thịnh đạt của vua loài người, vua chư thiên, vua Phạm thiên, vua Chuyển luân; có thể đem lại ngay cả trí giác ngộ của tối thượng đệ tử, của đại đệ tử, của đệ tử thông thường, trí Độc giác và trí Chánh Đẳng Giác. Sức lớn như vậy chính là sức của bố thí cho quả ở nơi thích hợp. Còn trong phần này, bố thí được gieo trồng trên nền đất ác hạnh, tức giới hạnh bị hủy hoại. Vì vậy, bố thí vốn có năng lực đem lại sự thịnh đạt của vua loài người, vua chư thiên, vua Phạm thiên và các loại trí giác ngộ, do giới hạnh bị hủy hoại, không còn có thể đem lại những sự thịnh đạt, an lạc rất cao và các loại trí giác ngộ ấy, mà có cơ hội cho quả ở nơi không thích hợp, trong những đời sống súc sinh rất thấp. Tuy đúng là trở thành voi ngự cát tường, ngựa ngự cát tường, loài bò được trọng đãi, loài vật ở địa vị cao, nhưng so với đời sống của vua loài người, vua chư thiên, vua Phạm thiên thì vẫn rất thấp.

Lại nữa, về thức ăn mà các loài vật ấy dùng, Chú giải giải thích bằng lời tiṇapaṇṇādivasena — “như cỏ, lá cây, v.v.” — rằng chỉ là cỏ, lá cây và những thứ tương tự. So với thức ăn của vua loài người, vua chư thiên thì rất thấp. Dù một con chó được ngủ trên bao đay tốt, trên nệm tốt, được ăn thức ăn tốt, cũng chỉ có thể ở nơi tương xứng với chó, chỉ có thể ăn ngon trong mức tương xứng với chó; không phải được ở, được ăn ở mức cao như vua loài người, vua chư thiên. Như lợn làng thích phân, chó cũng thích phân. Vì vậy, tuy nói người bố thí dù thành súc sinh vẫn được ăn, uống, ở với mức cao, nhưng không phải cao như vua loài người, vua chư thiên; chỉ là đời sống thích thú, vui hưởng việc ăn cỏ, lá cây, phân và những thứ tương tự, sống ngay trên mặt đất. Đó là sự cho quả của bố thí ở nơi không thích hợp; chỉ là loại quả bố thí mà người giới hạnh hư hỏng có thể nhận được. Cần phải thận trọng. Lại nữa, Đức Phật tiếp tục dạy vị bà-la-môn Jāṇussoṇi về các bố thí cao hơn như sau.]

5. “Này bà-la-môn thí chủ, ở thế gian này, có người tránh sát sinh… pe … có chánh kiến đúng đắn. Người ấy thường bố thí cho sa-môn hoặc bà-la-môn thức ăn, thức uống, y phục, phương tiện đi lại, hoa, hương, dầu thơm, giường nằm, chỗ ở và đèn. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng loài người. Trong đời sống người ấy, người ấy có được năm dục trưởng dưỡng thuộc loài người.

Quả bố thí ở cõi người và cõi trời

Này bà-la-môn thí chủ, do ở thế gian này tránh sát sinh… pe … có chánh kiến đúng đắn, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng loài người. Còn do bố thí cho sa-môn hoặc bà-la-môn thức ăn, thức uống, y phục, phương tiện đi lại, hoa, hương, dầu thơm, giường nằm, chỗ ở và đèn, nên trong đời sống người ấy, người ấy có được năm dục trưởng dưỡng thuộc loài người.”

[So taṃ cittaṃ dahati, taṃ cittaṃ adhiṭṭhāti, taṃ cittaṃ bhāveti. Tassa taṃ cittaṃ hīne vimuttaṃ uttari abhāvitaṃ tatrūpapattiyā saṃvattati.

[Người ấy đặt tâm ấy, xác lập tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm ấy của người ấy hướng đến cái thấp kém, không được tu tập cao hơn, đưa đến tái sinh tại đó. [NT503]

= Người bố thí có giới ấy đặt tâm mong trở thành một người giàu thuộc dòng vua, hoặc một bà-la-môn giàu, hoặc một gia chủ giàu; xác lập tâm như vậy, làm cho tâm như vậy sinh khởi nhiều lần và phát triển. Tâm của người bố thí có giới ấy hướng, nghiêng về năm dục trưởng dưỡng thấp kém, không được tu tập vì đạo, quả, Nibbāna cao quý hơn năm dục trưởng dưỡng ấy, trở thành nhân cho sự tái tục, sinh đến những dòng họ mà mình mong cầu. Cũng hãy hiểu tương tự đối với việc sinh đến đời sống chư thiên và những đời sống sẽ nói sau.]

6. “Này bà-la-môn thí chủ, ở thế gian này, có người tránh sát sinh… pe … có sự thấy biết đúng, có chánh kiến. Người ấy bố thí cho sa-môn hoặc bà-la-môn thức ăn, thức uống, y phục, phương tiện đi lại, hoa, hương, dầu thơm, giường nằm, chỗ ở và đèn. Sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng chư thiên. Người ấy có được năm dục trưởng dưỡng thuộc đời sống chư thiên ấy.

Này bà-la-môn thí chủ, do ở thế gian này tránh sát sinh… pe … có sự thấy biết đúng, có chánh kiến, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào chúng chư thiên. Còn do bố thí cho sa-môn hoặc bà-la-môn thức ăn, thức uống, y phục, phương tiện đi lại, hoa, hương, dầu thơm, giường nằm, chỗ ở và đèn, nên trong đời sống chư thiên, người ấy có được năm dục trưởng dưỡng thuộc cõi trời.

Này bà-la-môn thí chủ, quả thật, người bố thí cũng không thể không có quả; chắc chắn có quả.” Đức Phật đã dạy như vậy.

Vị bà-la-môn Jāṇussoṇi thưa: “Thưa Tôn giả Gotama, thật kỳ diệu, thật chưa từng có! Thưa Tôn giả Gotama, vì người bố thí không phải không có quả, thật rất nên thực hiện các việc bố thí; thật rất nên làm cơm cúng (= thực hiện các việc bố thí hướng đến người chết).”

Đức Phật đáp: “Này bà-la-môn thí chủ, sự việc đúng là như vậy. Này bà-la-môn thí chủ, người bố thí chắc chắn không thể không có quả.”

Một vài ngoại lệ

Vị bà-la-môn Jāṇussoṇi thưa: “Thưa Tôn giả Gotama, pháp thật đáng hoan hỷ! Thưa Tôn giả Gotama, pháp thật đáng hoan hỷ! Thưa Tôn giả Gotama, ví như lật ngửa vật bị úp xuống, mở ra vật bị che kín, chỉ đúng đường cho người lạc đường, hoặc thắp và giơ đèn trong bóng tối với ý nghĩ: ‘Những người có mắt sẽ thấy các sắc’; cũng như những ví dụ ấy, Tôn giả Gotama đã thuyết giảng, chỉ bày pháp cho con bằng nhiều phương cách. Thưa Tôn giả Gotama, con tin nhận và nương tựa Tôn giả Gotama là chỗ quy y, che chở, nương nhờ. Con cũng tin nhận và nương tựa Pháp cao quý, được biết là mười phần gồm đạo, quả, Nibbāna và các pháp uẩn, là chỗ quy y, che chở, nương nhờ. Con cũng tin nhận và nương tựa Thánh Tăng cao quý gồm tám hạng người là chỗ quy y, che chở, nương nhờ. Mong Tôn giả Gotama ghi nhận con là một nam cư sĩ thí chủ quy y Tam bảo từ hôm nay cho đến trọn đời.” [NT504]

Một vài ngoại lệ

Về phía người bố thí, có đủ bốn yếu tố:
1. Là người dussīla — không có giới.
2. Vật thí được kiếm tìm, có được bằng phương cách phi pháp.
3. Có tâm không trong sáng.
4. Không tin nhận nghiệp và quả của nghiệp rộng lớn, cao quý.

Tuy nhiên, về phía người thọ nhận, lại có yếu tố:
5. Có giới.

Trong kinh Dakkhiṇāvibhaṅga, Đức Phật dạy rằng loại bố thí như vậy cũng được thanh tịnh nhờ người thọ nhận, có quả lớn. [NT505]

Chú giải cũng nêu ví dụ một người đánh cá sống ở cửa sông Kalyāṇī. Người đánh cá ấy đã từng ba lần cúng dường vật thực cho Trưởng lão Dīghasoma. Khi nằm trên giường chết, vào lúc đổng lực cận tử, tướng của việc cúng dường vật thực cho Trưởng lão Dīghasoma hiện thành đối tượng, nên người ấy nói:

Ayyassa maṃ Dīghasomattherassa dinnapiṇḍapāto uddharati.

Vật thực đã cúng dường cho Tôn giả Trưởng lão Dīghasoma cứu vớt tôi.

= Việc bố thí vật thực cúng dường Trưởng lão Dīghasoma đã đưa tôi ra, cứu tôi khỏi tai họa đọa xứ lớn mà tôi sẽ nhận do các nghiệp bất thiện đã làm. [NT506]

Kết luận về thanh tịnh tâm

Đây chỉ là một vài ngoại lệ. Do gặp được người thọ nhận có giới hết sức thanh tịnh như các bậc A-la-hán, và do các ân đức của những người thọ nhận ấy rất lớn, chỉ khi việc bố thí cho những người thọ nhận như vậy chín muồi, có cơ hội cho quả, nghiệp bố thí ấy mới đưa người đánh cá ra, cứu khỏi tai họa đọa xứ. Tuy nói là cho quả, nhưng vì trước và sau nghiệp ấy có các bất thiện vây quanh, nghiệp ấy vẫn chỉ là loại nghiệp thấp. Tuy nhiên, cơ hội như vậy rất

khó gặp. Nếu loại nghiệp ấy chưa chín muồi, chưa có cơ hội cho quả, thì thường nghiệp — āciṇṇakamma — như sát sinh, vốn thường được thực hiện trong đời sống người đánh cá, sẽ có cơ hội thuận lợi hơn để cho quả.

Vì vậy, này bậc thiện nhân:
1. Nếu muốn thoát khỏi tai họa đọa xứ lớn;
2. Nếu mong muốn những đời sống làm người, chư thiên, Phạm thiên ở mức cao;
3. Nếu muốn thoát khỏi tai họa lớn là khổ luân hồi;
hãy nâng tâm mình lên, hãy nỗ lực làm cho tâm trong sạch.

Sabbapāpassa akaraṇaṃ, kusalassa upasampadā.
Sacittapariyodapanaṃ, etaṃ buddhānasāsanaṃ.

Không làm mọi điều ác, thành tựu điều thiện;
Làm trong sạch tâm mình: đó là lời dạy của chư Phật. [NT507]

1. Đừng làm bất cứ việc ác, bất thiện nào.
2. Hãy nỗ lực thực hiện đầy đủ mọi điều thiện.
3. Hãy rửa sạch hoàn toàn tâm mình bằng nước trong của các đạo, các quả theo từng bậc.

Đây là lời giáo huấn của tất cả chư Phật đã xuất hiện, nhiều hơn số cát sông Hằng. [NT508]

Miến347 · PDF nguồn377

Chương oai nghi và chương tỉnh giác

Chương oai nghi và chương tỉnh giác

Cách quán phần oai nghi và tỉnh giác

Trong phần pháp tu phân định sắc, đã trình bày cách quán oai nghi và cách quán tỉnh giác về mặt sắc. Nay trong phần pháp tu phân định danh này, sẽ trình bày cách quán năm uẩn. Khi trình bày như vậy, hãy học lại, thu nhận lại, quán sát lại những phần đã giải thích trong phần sắc cho thật thuần thục. Chỉ như vậy mới có thể hiểu sâu hơn, thu nhận và quán sát được các cách quán sẽ trình bày trong phần pháp tu phân định danh này.

Bốn loại rūpakāya — sắc thân

Tattha catubbidho kāyo upādinnako āhārasamuṭṭhāno utusamuṭṭhāno cittasamuṭṭhānoti. Tattha cakkhāyatanādīni jīvitindriyapariyantāni aṭṭha kammasamuṭṭhānarūpānipi, kammasamuṭṭhānāneva catasso dhātuyo vaṇṇo gandho raso ojāti aṭṭha upādinnakakāyo nāma. Tāneva aṭṭha āhārajāni āhārasamuṭṭhānikakāyo nāma. Aṭṭha utujāni utusamuṭṭhānikakāyo nāma, aṭṭha cittajāni cittasamuṭṭhānikakāyo nāma.

Ở đây, thân có bốn loại: thân được chấp thủ, thân do vật thực sinh, thân do nhiệt sinh, thân do tâm sinh. Trong đó, tám sắc do nghiệp sinh, bắt đầu với nhãn xứ và kết thúc với mạng quyền, cùng tám sắc cũng do nghiệp sinh là bốn đại, màu, mùi, vị, dưỡng chất, được gọi là thân được chấp thủ. Chính tám sắc ấy do vật thực sinh được gọi là thân do vật thực sinh. Tám sắc do nhiệt sinh được gọi là thân do nhiệt sinh; tám sắc do tâm sinh được gọi là thân do tâm

sinh. [NT509]

1. Upādinnakakāya — thân được chấp thủ: Tám loại sắc do nghiệp sinh là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, sắc nữ tính, sắc nam tính và mạng quyền (nếu kể cả ý vật thì ghi nhận là chín loại), cùng tám sắc cũng do nghiệp sinh là địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng chất, được gọi là upādinnakakāya. [Nghĩa là tập hợp sắc do nghiệp sinh được nghiệp có ái–kiến gắn vào, tương ưng hoặc vây quanh chấp lấy làm quả: "ta — quả của ta".]

2. Āhārasamuṭṭhānikakāya — thân do vật thực sinh: Chính tám sắc địa, thủy, hỏa, phong, màu, mùi, vị, dưỡng chất ấy, khi sinh do vật thực, được gọi là thân do vật thực sinh.

3. Utusamuṭṭhānikakāya — thân do nhiệt sinh: Chính tám sắc ấy, khi sinh do nhiệt (= hỏa đại), được gọi là thân do nhiệt sinh.

4. Cittasamuṭṭhānikakāya — thân do tâm sinh: Chính tám sắc ấy, khi sinh do tâm, được gọi là thân do tâm sinh.

[Ghi chú — Ở đây chỉ giải thích các rūparūpa — sắc thật — thường xuyên sinh khởi trong rūpakāya, tức thân là tập hợp các pháp sắc, hiện hữu do bốn nguyên nhân như nghiệp, v.v. Vì vậy, hãy ghi nhận rằng sắc âm thanh chỉ thỉnh thoảng sinh khởi và các sắc phi thực sinh — anipphannarūpa — không phải sắc thật được để lại, không giải thích.]

Sắc thân biểu tri

Trong các cách quán oai nghi và tỉnh giác này, việc biết, hiểu sắc thân biểu tri đặc biệt cần thiết. Trong phần pháp tu phân định sắc trước đây, đã giải thích chi tiết về sắc biểu tri ấy;

Miến348 · PDF nguồn378

Sắc thân biểu tri — tiếp

nay lại trình bày tóm lược một lần nữa để nắm trọn cách quán.

Sắc được gọi là thân biểu tri ấy là gì? Đối với người có tâm thiện, hoặc tâm bất thiện, hoặc tâm vô ký, đang đi tới, đi lui, nhìn thẳng, nhìn sang bên, co tay chân và các chi, duỗi tay chân và các chi: sự nâng đỡ, sự nâng đỡ tốt, trạng thái làm nhân cho sắc nâng đỡ tốt, tính chất làm cho biết, cách thức làm cho biết, bản chất của việc làm cho biết đối với rūpakāya — tập hợp các pháp sắc — hiện hữu như thế nào, thì chính bản chất ấy là sắc được gọi là thân biểu tri. [NT510]

Khi tâm sinh khởi như "Ta sẽ đi tới, ta sẽ đi lui", tâm ấy làm sinh sắc do tâm (= tập hợp các nhóm sắc do tâm sinh). Trong từng nhóm sắc thuộc tập hợp ấy có bốn đại là địa, thủy, hỏa, phong, cùng bốn sắc y sinh nương bốn đại ấy là màu, mùi, vị, dưỡng chất; gồm tập hợp tám pháp sắc này. Trong tập hợp các sắc ấy cũng có phong đại do tâm sinh. Phong đại ấy nâng đỡ tốt, gìn giữ tốt, làm chuyển động, làm đi tới, làm đi lui rūpakāya — tập hợp sắc — cùng sinh với nó trong một ngôi nhà các uẩn: thân được chấp thủ, thân do vật thực sinh, thân do nhiệt sinh và thân do tâm sinh. [NT511]

Trong các phong đại do tâm sinh ấy, ở các tâm lộ đổng lực ý môn có một tâm hướng môn gọi là hướng ý môn, trong bảy lần đổng lực, phong đại do tâm đổng lực thứ nhất sinh có thể nâng

đỡ tốt, làm vững chắc = giữ căng, gìn giữ tốt sắc thân do bốn nguồn sinh cùng hiện hữu. Nhưng không thể làm cho chuyển động từ chỗ này sang chỗ khác. Cũng hãy hiểu tương tự đối với phong đại và các sắc do đổng lực thứ hai và các đổng lực kế tiếp sinh.

Còn phong đại có trong các nhóm sắc do tâm đổng lực thứ bảy sinh, nhờ nhận được nhân nâng đỡ — upatthambhana — là phong đại có trong các nhóm sắc do sáu tâm đổng lực sinh trước đó, có thể nâng đỡ tốt, làm vững chắc = giữ căng, gìn giữ tốt, làm chuyển động, làm đi tới, làm đi lui, làm nhìn thẳng, làm nhìn sang bên, làm co, làm duỗi sắc thân do bốn nguồn sinh cùng hiện hữu với nó. Do phong đại sinh bởi tâm đổng lực thứ bảy ấy mà:
Có cái gọi là đi;
Có cái gọi là trở lại;
Có cái gọi là đi và trở lại;
Đưa đến chỗ có thể nói: “Đã đi được một do-tuần”;
“Đã đi được mười do-tuần, đã đến” —

Sự chuyển động và sắc biểu tri

như vậy. [NT512]

Các pháp sắc, sau khi sinh, sau khi khởi lên, không có tính chất chuyển dời từ chỗ này sang chỗ khác = từ nơi đã sinh sang một nơi khác. Vì thời gian tồn tại của các pháp sắc chỉ dài khoảng mười bảy sát-na tâm, hết sức ngắn ngủi, nên chúng sinh rồi diệt ngay tại nơi đã sinh. Chuyển động là sự sinh khởi mới của các nhóm sắc ở một nơi khác với nơi ban đầu chúng sinh. Không phải các nhóm sắc di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác. Việc sinh khởi ở vị trí khác ấy cũng do năng lực của phong đại có trong các nhóm sắc do tâm sinh trước đó. Chính sự sinh khởi liên tiếp ở những vị trí khác ấy được nhiều người nhận định là “chuyển động”.

Phong đại có trong các nhóm sắc do tâm đổng lực thứ nhất sinh, ngay lúc đang sinh ấy, thật sự không thể làm chuyển động bằng cách làm nhân cho các sắc do bốn nguồn sinh khởi ở nơi khác. Tuy không thể như vậy, vẫn hãy biết rằng phong đại ấy cùng sinh với sắc biến đổi gọi là biểu tri. (Nghĩa là chỉ sinh dưới dạng các nhóm sắc có sắc biểu tri: nhóm chín có thân biểu tri — kāyaviññattinavakakalāpa — và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng sắc khinh và các sắc còn lại — kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa.)

Lý do như sau: Trong mười phương, muốn đi về phương nào, hoặc muốn đặt xuống các chi lớn nhỏ, muốn co, muốn duỗi, thì phong đại ấy nâng đỡ tốt, gìn giữ tốt các sắc do bốn nguồn sinh chỉ hướng về phương ấy. Vì vậy, cách thức đặc biệt là hướng về phương ấy vẫn hiện hữu. Cách thức đặc biệt = vikāra thường cùng sinh với ý muốn bên trong cũng được gọi là biểu tri. Do đó, hãy biết rằng phong đại có trong các nhóm sắc do tâm đổng lực thứ nhất sinh cùng sinh với sắc biến đổi gọi là biểu tri.

Vì lý do này, khả năng làm sinh sắc biểu tri của tâm hướng ý môn cũng được xác lập qua việc làm sinh sắc biến đổi có cách thức đặc biệt phù hợp với ý muốn bên trong (sắc biểu tri có sự biến đổi, cách thức đặc biệt phù hợp với ý muốn bên trong). Do có thể làm sinh như vậy, ba mươi hai loại tâm là tâm xác định, các đổng lực dục giới và đổng lực thắng trí được nói là có thể làm sinh sắc do tâm thông thường, làm vững oai nghi và làm sinh sắc biểu tri. Hãy ghi

nhận như vậy.

Phong đại có trong các nhóm sắc do tâm sinh hàng nghìn lần, nhiều không đếm được, đưa đến chỗ có thể nói: “Đã đến nơi cách một do-tuần; đã đến nơi cách mười do-tuần.” [NT513]

Trong sắc thân do bốn nguồn sinh = catusamuṭṭhānikarūpakāya = tập hợp các pháp sắc ấy, có tập hợp sắc do tâm sinh gọi là thân do tâm sinh. Tập hợp sắc do tâm sinh ấy không phải biểu tri. Thực ra, có một cách thức đặc biệt của các đại do tâm sinh có khả năng làm nhân cho việc nâng đỡ tốt = giữ căng, gìn giữ tốt

Biểu tri và cách gọi chuyển theo sở y

và làm chuyển động từ chỗ này sang chỗ khác sắc thân do bốn nguồn sinh cùng hiện hữu với phong đại có trong các nhóm sắc do tâm sinh. Cách thức đặc biệt này được gọi là biểu tri. [NT514]

Đúng vậy, hãy ghi nhận rằng chính do các đại do tâm sinh có cách thức đặc biệt như vậy, phong đại có thể vừa nâng đỡ vừa làm chuyển động sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp các pháp sắc cùng sinh với nó. [NT515] [34]

Sắc biểu tri ấy không sinh do tâm theo cách các sắc thuộc nhóm tám do tâm sinh sinh từ tâm. (Vì không phải pháp chân đế thật sự.) Tuy không phải sắc do tâm sinh theo cách ấy, nhưng như do là sự già và chết của các pháp chân đế hữu vi có bản chất vô thường, khổ, vô ngã mà có lời:

Jarāmaraṇaṃ bhikkhave aniccaṃ saṅkhataṃ.

Này các tỳ-khưu, già và chết là vô thường, hữu vi. [NT516]

Này các tỳ-khưu, già và chết là pháp vô thường, là pháp hữu vi được các nguyên nhân tạo tác. Như đã thuyết những lời pháp như vậy, cũng thế, vì là sự biến đổi = cách thức đặc biệt gọi là biểu tri, làm cho biết ý muốn bên trong của các sắc do tâm sinh, sắc biểu tri ấy cũng được gọi là sắc do tâm sinh. [NT517]

Ṭhānūpacāra — cách gọi chuyển theo sở y: Theo lời Chú giải trên, lấy tên đúng “do tâm sinh” của các sắc nhóm tám do tâm sinh, là sở y — ṭhāna — đặt lên sắc biến đổi, biểu tri, là pháp nương đó — ṭhānī. Vì muốn chỉ rằng sắc biểu tri cũng được gọi là “do tâm sinh” bằng cách gọi chuyển theo sở y, nên Chú giải nói “Sāpi cittasamuṭṭhānā nāma hoti” — “Sắc ấy cũng được gọi là do tâm sinh”, có thêm chữ nāma — “được gọi là”. [NT518]

Nhưng để chỉ rằng sắc biểu tri này không thật sự hiện hữu theo chân đế, Chú giải giải thích “Na cittasamuṭṭhānā” — “Không phải do tâm sinh”. Hãy biết rằng, như sắc biểu tri này là sắc do tâm sinh theo cách gọi chuyển theo sở y, cũng chấp nhận rằng nó là sắc y sinh nương vào các đại theo cách gọi chuyển theo sở y, vì là một cách thức đặc biệt = sự biến đổi của bốn đại. [NT519]

1. Padhāna = sắc giữ vai trò chính.
2. Appadhāna = sắc không giữ vai trò chính.

Như đã giải thích trong phần pháp tu phân định sắc trước đây, trong các cách quán oai nghi và tỉnh giác này:

1. Padhāna — các pháp sắc giữ vai trò chính — là hai loại nhóm sắc do tâm sinh có sắc biểu tri: nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng sắc khinh và các sắc còn lại. Trong cách quán tỉnh giác "bhāsite" — khi nói — đó là hai loại nhóm sắc có khẩu biểu tri sinh do tâm muốn nói trong lúc nói: nhóm mười có khẩu biểu tri — vacīviññattidasakakalāpa — và nhóm mười ba có khẩu biểu tri, âm thanh, sắc khinh và các sắc còn lại — vacīviññattisaddalahutāditerasakakalāpa.

2. Appadhāna — các pháp sắc không giữ vai trò chính — là sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp các pháp sắc hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần trong ngôi nhà các uẩn. [NT520]

Miến351 · PDF nguồn381

Năm uẩn = hai phần sắc và danh

1. Trong các sắc chính và phụ ấy, nếu hành giả lấy các pháp sắc có biểu tri, gọi là sắc oai nghi, làm chính để thu nhận và quán sát, thì công việc thu nhận và quán sát sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp các pháp sắc hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần, là phần phụ, cũng được hoàn thành theo đó.

2. Lại nữa, nếu lấy sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp các pháp sắc hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần, vốn là phần phụ, làm chính để thu nhận và quán sát, thì công việc thu nhận và quán sát các sắc oai nghi là phần phụ cũng được hoàn thành theo đó. Trong cách sau này, sắc thân do bốn nguồn sinh là chính; các sắc oai nghi = sắc do tâm có biểu tri là phụ. [NT521]

Tất cả các pháp sắc chính và phụ ấy được gọi là sắc uẩn. Hành giả phải đã thu nhận tất cả các pháp sắc chính và phụ ấy đến mức thấy biết chân đế bằng trí; chỉ như vậy mới có thể tiếp tục thu nhận, quán sát các pháp danh. Ở đây, để nối liền cách quán, xin trình bày lại đôi chút cách quán đã nêu trong phần pháp tu phân định sắc.

Năm uẩn = hai phần sắc và danh

"Gacchāmī"ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa purato abhinīhāro gamananti vuccati. Ṭhānādīsupi eseva nayo.

Tâm "Ta đi" sinh khởi; tâm ấy làm sinh phong đại, phong đại làm sinh biểu tri. Việc toàn thân được đưa về phía trước do sự lan tỏa của phong đại do hoạt động của tâm được gọi là đi. Đối với đứng và các oai nghi khác cũng theo cách ấy. [NT522]

Vāyaṃ janetīti vāyodhātuadhikaṃ rūpakalāpaṃ janeti.

"Làm sinh phong đại": làm sinh nhóm sắc có phong đại trội hơn. [NT523]

= Tâm muốn đi sinh khởi. Tâm ấy làm sinh phong đại = làm sinh nhóm sắc, tập hợp sắc có năng lực tự nhiên của phong đại trội hơn. Phong đại ấy làm sinh sắc biểu tri. Do phong đại

do tâm sinh lan tỏa khắp toàn thân — nói cách khác, do tập hợp nhóm sắc có năng lực tự nhiên của phong đại do tâm sinh trội hơn lan tỏa khắp toàn thân — sự sinh khởi theo cách toàn bộ sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp các pháp sắc được đưa về phía trước được gọi là đi. Đứng và các oai nghi khác cũng theo cách ấy. [NT524]

Bậc thiện nhân hãy đọc kỹ những lời Chú giải và Phụ chú giải trên.

1. Trước hết phải quán để thấy bằng trí tâm muốn đi.

2. Phải thu nhận, quán sát để thấy bằng trí sự lan tỏa khắp toàn thân của tập hợp nhóm sắc = tập hợp sắc có năng lực tự nhiên của phong đại trội hơn, do tâm muốn đi ấy sinh.

3. Phải quán để thấy bằng trí việc phong đại có năng lực tự nhiên trội hơn ấy — nói cách khác, bốn đại trong đó năng lực tự nhiên của phong đại trội hơn — làm sinh sắc biểu tri là cách thức của thân sắp đi, cách thức của thân đang đi.

Miến352 · PDF nguồn382

Tâm muốn đi

4. Phải tiếp tục quán để thấy bằng trí: do tập hợp nhóm sắc, tập hợp sắc có năng lực tự nhiên của phong đại do tâm sinh trội hơn lan tỏa khắp toàn thân, toàn bộ sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp sắc sinh khởi theo cách được đưa về phía trước.

Nói cách khác:
1. Hãy quán để thấy bằng trí tâm muốn đi.
2. Hãy quán để thấy bằng trí cách các nhóm chín có thân biểu tri và nhóm mười hai có thân biểu tri cùng sắc khinh và các sắc còn lại, do tâm ấy sinh, sinh khởi lan tỏa khắp toàn thân. Đây là các sắc có khả năng đưa đi, các sắc giữ vai trò chính — padhāna.
3. Hãy quán để thấy bằng trí tập hợp sắc thân do bốn nguồn sinh hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần. Đây là các sắc được đưa đi, các sắc không giữ vai trò chính — appadhāna.

Tâm muốn đi

Đối với phàm nhân và bậc hữu học, tâm hướng ý môn, các đổng lực thiện dục giới và các đổng lực bất thiện là những tâm muốn đi. Đối với các bậc Thánh thiện nhân hữu học, hãy loại trừ những phiền não đã được đoạn trừ. Những tâm làm sinh sắc biểu tri oai nghi ấy chỉ là các chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn.

Tâm không có tính chất sinh một mình, riêng lẻ, không có tâm sở. Tâm luôn phải sinh cùng với các tâm sở tương ưng thích hợp. Vì vậy, khi quán để thấy tâm bằng trí, cũng phải thu nhận để thấy bằng trí các tâm sở tương ưng, như lời nói “kéo một dây, cả giàn theo”.

Yassa viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti, so “na kevalaṃ viññāṇameva uppajjati, tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, anubhavamānā vedanāpi, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi uppajjatī”ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Đối với người mà thức hiện rõ, người ấy thu nhận chính nhóm năm có xúc là thứ năm: “Không phải chỉ riêng thức sinh khởi; cùng với thức, xúc chạm chính đối tượng ấy cũng sinh, thọ cảm

nghiệm cũng sinh, tưởng nhận biết cũng sinh, tư chủ ý cũng sinh.” [NT525]

Theo lời giải thích của Chú giải trên, vì tâm biết, thức, không sinh riêng một mình, phải thu nhận, phân định bằng trí nhóm danh do nhóm năm có xúc là thứ năm dẫn đầu, cùng sinh tương ưng với thức ấy trong một sát-na tâm. Các nhóm danh ấy cũng chỉ có tính chất sinh theo lộ trình gọi là vīthi, quy luật thông thường của các tâm gọi là cittaniyāma. Vì vậy, ở đây chỉ là những chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn trong đó tâm muốn đi giữ vai trò chính.

1. Các sắc giữ vai trò chính — padhāna — và các sắc không giữ vai trò chính — appadhāna — đã trình bày trên là sắc.
2. Tâm và các tâm sở muốn đi là danh.
Phải thu nhận sắc và danh này.

Khái lược phương pháp quán

Lại nữa, trong danh–sắc ấy:
1. Các pháp sắc là sắc uẩn.
2. Thọ là thọ uẩn.
3. Tưởng là tưởng uẩn.
4. Nhóm tâm sở còn lại ngoài thọ và tưởng là hành uẩn.
5. Tâm biết là thức uẩn.
Như vậy là năm uẩn.

Hãy thu nhận, phân định bằng trí để thấy: năm uẩn tại tâm hướng ý môn, năm uẩn tại từng đổng lực. [Vì tất cả các tâm sở ngoài thọ và tưởng được gọi là hành uẩn, nên số lượng tâm sở trong hành uẩn tăng giảm tùy số lượng tâm sở cùng sinh tương ưng trong mỗi sát-na tâm. Tại tâm hướng ý môn có tâm + tâm sở = mười hai pháp danh; chín tâm sở còn lại ngoài thọ, tưởng, thức được gọi là hành uẩn. Nếu đổng lực là đổng lực thiện, có ba mươi bốn pháp danh, thì ba mươi mốt tâm sở còn lại ngoài thọ, tưởng, thức được gọi là hành uẩn. Hãy hiểu tương tự như vậy.]

Khái lược phương pháp quán

1. Đứng tại một chỗ, thiết lập định theo từng bậc.

2. Thu nhận tất cả các pháp sắc hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần, dùng trí phá vỡ từng loại khối để đạt đến sự thấy biết chân đế. Sau đó:

3. Thu nhận tính trong sáng của ý hữu phần.

4. Làm một chút động tác sắp đi và quán để thấy tâm muốn đi. Cũng quán để thấy các tâm sở tương ưng với tâm ấy. Quán để thấy các pháp danh theo thứ tự tâm lộ đổng lực ý môn.

5. Lấy các pháp sắc là nhóm chín có thân biểu tri, nhóm mười hai có thân biểu tri cùng sắc khinh và các sắc còn lại, sinh do tâm và các tâm sở ấy, sinh khởi lan tỏa khắp toàn thân, làm chính để thu nhận. (Hãy thử đi chậm.)

6. Quán để thấy và thu nhận sự sinh khởi, khởi lên ở những vị trí mới liên tiếp của sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp các pháp sắc hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần, do sức của phong đại có trong những nhóm sắc ấy. (Đó là các sắc phụ sinh khởi theo cách được đưa đi.)

Khi có thể thu nhận, có thể phân định bằng trí như vậy:
1. Gom sắc chính và sắc phụ thành một tập hợp, thu nhận là “pháp sắc, pháp sắc”.
2. Gom tâm và các tâm sở muốn đi thành một tập hợp, thu nhận là “pháp danh, pháp danh”.

Miến354 · PDF nguồn384

Thu nhận danh–sắc trong các oai nghi

Điều cần lưu ý — Khi kinh hành và thu nhận danh–sắc như vậy, hãy chỉ đi chậm. Lúc mới thực hành, hãy dùng đường kinh hành mà mình đã quen đi. Khi đứng ở đầu đường kinh hành để thiết lập định, khi thu nhận tất cả các sắc do bốn nguồn sinh, cũng như khi đi chậm, trước hết hãy nhắm mắt. Khi sự luyện tập dần thành công, cũng có thể hé mắt để thu nhận, quán sát. Đối với bậc thiện nhân, các đổng lực ý môn trong đó tâm muốn đi giữ vai trò chính có thể là đổng lực thiện, cũng có thể là đổng lực bất thiện. Tuy nhiên, vào lúc đang thu nhận danh–sắc sinh khởi trong khi đi như hiện nay, phần nhiều có thể chỉ là những tâm lộ đổng lực thiện trong đó trí phân định danh–sắc giữ vai trò chính.

Cũng có thể tiếp tục thu nhận theo phương pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Hãy dựa theo phương pháp mà hiểu.

Trong các tâm lộ đổng lực ý môn ấy, có thể có na cảnh, cũng có thể không có. Nhưng hãy ghi nhận rằng na cảnh ấy không thể làm sinh sắc biểu tri. Những na cảnh ấy chỉ có thể có cơ hội sinh khi lấy danh–sắc dục giới làm đối tượng và đối tượng cũng phải là đối tượng rõ — vibhūtārammaṇa.

Ngay trong lúc đi này, hãy thực hiện nhiều lần bốn công việc lớn:
1. Thu nhận riêng sắc — rūpapariggaha.
2. Thu nhận riêng danh — arūpapariggaha.
3. Thu nhận sắc và danh — rūpārūpapariggaha.
4. Phân định, xác định danh–sắc — nāmarūpavavatthāna.

Cũng vậy, khi đứng, ngồi, nằm, hãy tiếp tục thu nhận tập hợp nhóm sắc do tâm = các pháp sắc do tâm có sắc biểu tri oai nghi giữ vai trò chính, liên tục sinh khởi nối nhau trước sau theo cách đứng, ngồi, nằm; sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp các pháp sắc không giữ vai trò chính; và nhóm pháp danh thuộc chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn, do tâm muốn đứng, muốn ngồi, muốn nằm đi trước, giữ vai trò chính. Hãy thực hiện tương tự việc thu nhận riêng sắc, thu nhận riêng danh, thu nhận danh–sắc, phân định và xác định danh–sắc.

Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti — Thân được đặt như thế nào, vị ấy biết rõ nó như thế ấy

Về lời chỉ dạy trên của Đức Phật, vị Phụ chú giải sư giải thích theo hai cách. Cách thứ nhất chỉ dẫn thu nhận, quán sát trong cả bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm, lấy các nhóm sắc do tâm = tập hợp sắc do tâm có sắc biểu tri oai nghi trội hơn làm chính, còn sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp sắc làm phụ.

Cách thứ hai lại lấy tập hợp sắc thân do bốn nguồn sinh vốn là phụ ấy làm chính để thu nhận, rồi lấy tập hợp các nhóm sắc do tâm có sắc biểu tri oai nghi = tập hợp sắc

Phần tỉnh giác

làm phụ để thu nhận lại. (Đã giải thích trong phần pháp tu phân định sắc.)

Theo chỉ dẫn này, bậc thiện nhân hãy:
1. Thu nhận các pháp sắc bằng cách lấy sắc do tâm có sắc biểu tri oai nghi làm chính, sắc thân do bốn nguồn sinh = tập hợp sắc làm phụ.
2. Lại lấy tập hợp sắc thân do bốn nguồn sinh đang sinh theo cách được đưa đi làm chính, sắc do tâm có sắc biểu tri oai nghi làm phụ để thu nhận. Hãy thu nhận lặp đi lặp lại nhiều lần.
3. Sau đó, tiếp tục thu nhận nhóm pháp danh gồm tâm và tâm sở trong tâm lộ đổng lực ý môn, trong đó tâm muốn đi, muốn đứng, muốn ngồi, muốn nằm giữ vai trò chính.
4. Sau đó, thu nhận danh–sắc.
5. Phân định, xác định danh–sắc.

Trong cả bốn oai nghi, hãy chỉ thu nhận danh–sắc sao cho các oai nghi nối liền với nhau.

Các sắc do tâm có sắc biểu tri oai nghi là những sắc sinh theo cách có khả năng đưa đi. Những sắc do bốn nguồn sinh còn lại hiện hữu khắp toàn thân là những sắc sinh theo cách được đưa đi. Việc dùng trí phá vỡ các khối sắc để có thể thu nhận đến mức thấy biết chân đế hết sức quan trọng. Chỉ khi khối được phá vỡ ở cả hai phía sắc và danh mới đạt đến sự thấy biết vô ngã bằng trí. Hãy lưu ý.

Sampajānapabba — phần tỉnh giác

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu —
1. Abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti.
2. Ālokite vilokite sampajānakārī hoti.
3. Samiñjite pasārite sampajānakārī hoti.
4. Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti.
5. Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti.
6. Uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti.
7. Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve sampajānakārī hoti.

Lại nữa, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu:
1. Tỉnh giác khi đi tới, đi lui.
2. Tỉnh giác khi nhìn thẳng, nhìn sang bên.
3. Tỉnh giác khi co, duỗi.
4. Tỉnh giác khi mang y kép, bát và y.

5. Tỉnh giác khi ăn, uống, nhai, nếm.
6. Tỉnh giác khi đại tiện, tiểu tiện.
7. Tỉnh giác khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng. [NT526]

Này các tỳ-khưu, lại theo một cách khác, vị tỳ-khưu hành giả:
1. Thường làm với trí tỉnh giác khi đi tới, đi lui.
2. Thường làm với trí tỉnh giác khi nhìn thẳng, nhìn sang bên.
3. Thường làm với trí tỉnh giác khi co, duỗi.

Miến356 · PDF nguồn386

Các loại oai nghi; tiến và lui

4. Khi mang y hai lớp, bát và y, vị ấy hành động với trí tỉnh giác.
5. Khi ăn, uống, nhai, nếm, vị ấy hành động với trí tỉnh giác.
6. Khi đại tiện, tiểu tiện, vị ấy hành động với trí tỉnh giác.
7. Khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức dậy, nói và im lặng không nói, vị ấy hành động với trí tỉnh giác.

Addhānairiyāpatha — majjhima iriyāpatha — khuddakacuṇṇikairiyāpatha: oai nghi kéo dài — oai nghi trung bình — oai nghi nhỏ nhặt

“Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā ṭhitomhīti pajānāti, nisinno vā nisinnomhīti pajānāti, sayāno vā sayānomhīti pajānātī”ti imasmiṃ hi ṭhāne addhānairiyāpathā kathitā.
“Abhikkante paṭikkante ālokite vilokite samiñjite pasārite”ti imasmiṃ majjhimā.
“Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite”ti idha pana khuddakacuṇṇikairiyāpathā kathitā.

Trong đoạn “Khi đi, biết: Tôi đi; khi đứng, biết: Tôi đứng; khi ngồi, biết: Tôi ngồi; khi nằm, biết: Tôi nằm”, các oai nghi kéo dài được nói đến. Trong đoạn “Khi tiến, lui, nhìn thẳng, nhìn sang bên, co, duỗi”, các oai nghi trung bình được nói đến. Còn ở đây, trong đoạn “Khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức”, các oai nghi nhỏ nhặt được nói đến. [NT527]

1. (a) Khi đi, biết rõ ràng là đi. (Hãy thực hành để biết.)
(b) Khi đứng, biết rõ ràng là đứng. (Hãy thực hành để biết.)
(c) Khi ngồi, biết rõ ràng là ngồi. (Hãy thực hành để biết.)
(d) Khi nằm, biết rõ ràng là nằm. (Hãy thực hành để biết.)
Tại bốn chỗ quán trong phần oai nghi này, Đức Phật thuyết giảng nhắm đến addhānairiyāpatha — những oai nghi kéo dài.

Đức Phật chỉ dạy hành động với trí tỉnh giác khi tiến, lui, nhìn thẳng, nhìn sang bên, co và duỗi. Tại sáu chỗ này, Đức Phật thuyết giảng nhắm đến majjhima iriyāpatha — những oai nghi trung bình.

Lại nữa, Đức Phật dạy thực hành với trí tỉnh giác khi gate, ṭhite, nisinne, sutte, jāgarite — đi, đứng, ngồi, ngủ, thức dậy. Tại năm chỗ này, Đức Phật chỉ dạy những oai nghi nhỏ, vụn vặt gọi là khuddakacuṇṇika. Hãy phân biệt và ghi nhận như vậy. [NT528]

Abhikkante — paṭikkante: khi tiến — khi lui

Đi về phía trước gọi là abhikkanta; lùi về phía sau gọi là paṭikkanta.

Tadubhayampi catūsu iriyāpathesu labbhati.

Cả hai việc ấy đều có trong cả bốn oai nghi. [NT529]

Cả hai việc đi tới trước và lùi về sau đều có được trong cả bốn oai nghi.
1. Trong khi đi, người đưa thân (= tập hợp các sắc pháp) hướng về phía trước được gọi là đi tới trước. Người quay lùi về sau được gọi là lùi lại.

Miến357 · PDF nguồn387

Sampajānakārī hoti — hành động với tỉnh giác

2. Trong khi đứng cũng vậy: người hoàn toàn chưa bước chân, chỉ đứng mà nghiêng thân (= tập hợp các sắc pháp) tới trước được gọi là đi tới trước. Người ngả, nghiêng thân (= tập hợp các sắc pháp) về sau được gọi là lùi về sau.

3. Trong khi ngồi cũng vậy: người chỉ ngồi, không đứng hay đi, mà di chuyển hướng về phía trước chỗ ngồi (= về phía bộ phận thân ở trước) được gọi là tiến tới trước (abhikkamati). Người lại di chuyển về phía bộ phận thân ở sau được gọi là lùi về sau. Trong khi nằm cũng theo cách này: muốn nói đến việc tiến tới trước, lùi về sau ngay trong khi nằm. [NT530]

Sampajānakārī hoti — hành động với tỉnh giác

Vị ấy thường làm tất cả công việc như tiến về trước, lùi về sau bằng trí tuệ biết khắp, biết theo từng sự phân biệt. Nói cách khác, vị ấy thường chỉ sử dụng trí tuệ biết khắp, biết theo từng sự phân biệt = biết rõ ràng.

Thật vậy, vị tỳ-kheo hành giả ấy luôn vận dụng trí tỉnh giác trong các việc như tiến về trước. Không có công việc nào mà thiếu trí tỉnh giác. Lại nữa, trí tỉnh giác luôn đi cùng niệm. Vì thế, trong lời kinh giải thích rộng từ sampajañña ấy:

Sato sampajāno abhikkamati, sato sampajāno paṭikkamati.

Có niệm, tỉnh giác, vị ấy tiến tới; có niệm, tỉnh giác, vị ấy lùi lại.

= Có đầy đủ niệm và có đầy đủ trí tỉnh giác, vị ấy tiến tới trước. Có đầy đủ niệm và có đầy đủ trí tỉnh giác, vị ấy lùi về sau.

Như vậy, Đức Phật cũng đưa niệm vào lời thuyết giảng. Để làm rõ: khi đi tới trước (tiến tới trước) cũng như khi lùi về sau, vị tỳ-kheo này không phải là người mất niệm = buông mất niệm; cũng không phải là người không có trí tỉnh giác biết rõ, biết theo từng sự phân biệt. Nói cho thích hợp, chỉ với đầy đủ niệm, chỉ với đầy đủ trí tỉnh giác biết rõ theo từng sự phân biệt, vị ấy mới tiến tới trước và lùi về sau. [NT531]

Sabbesu abhikkamādīsu catubbidhaṃ sampajaññaṃ otāreti.

Vị ấy đưa cả bốn loại tỉnh giác vào mọi việc tiến tới và v.v. [NT532]

= Trong tất cả công việc như tiến tới trước, vị ấy làm cho cả bốn loại tỉnh giác đều có mặt. [NT533]

Ở đây, có thể hỏi: sự biết khắp, biết theo từng sự phân biệt, biết rõ ràng mà từ sampajānakārī muốn nói đến là loại biết như thế nào? Câu trả lời như sau.

Bốn loại tỉnh giác; tỉnh giác về lợi ích

Bốn loại tỉnh giác

1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích;
2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về sự thích hợp;
3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ;
4. Asammohasampajañña — tỉnh giác không mê lầm.
Như vậy có bốn loại tỉnh giác.

1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích

Trong bốn loại tỉnh giác ấy, khi tâm muốn tiến tới trước sinh lên, chưa đi ngay theo ý tâm, mà dùng trí phân định có lợi ích hay không có lợi ích: "Thế nào, đi đến nơi này sẽ có lợi ích hay không có lợi ích cho ta?" Có thể dùng trí phân định và nắm lấy riêng điều có lợi ích như vậy gọi là tỉnh giác về lợi ích. [NT534]

Lợi ích là gì

Tattha ca atthoti
cetiyadassanabodhidassanasaṅghadassanatheradassanaasubhadassanādivasena dhammato vaḍḍhi.

Ở đây, lợi ích là sự tăng trưởng về pháp nhờ những việc như chiêm bái bảo tháp, chiêm bái cây Bồ-đề, gặp Tăng, gặp các trưởng lão, nhìn tử thi bất tịnh. [NT535]

Trong lời ấy, lợi ích là sự tăng trưởng của pháp = sự tăng trưởng của thiện pháp, nhờ chiêm bái bảo tháp, chiêm bái cây Bồ-đề, đảnh lễ Tăng chúng, đảnh lễ các vị trưởng lão, các vị đại sư, quán bất tịnh, v.v. (Theo lời này, nếu do tiến tới trước hay lùi về sau mà thiện pháp tăng trưởng thì trong phần tỉnh giác về lợi ích này gọi là có lợi ích.)

Cách có thể đạt được lợi ích

Khi chiêm ngưỡng bảo tháp hoặc cây Bồ-đề, buddhārammaṇapīti — hỷ lấy ân đức Phật làm cảnh — có thể liên tục sinh lên. Đó là những chuỗi tâm lộ đổng lực đại thiện qua ý môn đi cùng hỷ. Nếu lấy tính chất khaya–vaya, có tính tiêu tận và hoại diệt, của những chuỗi tâm lộ đổng lực đại thiện qua ý môn đi cùng hỷ ấy làm cảnh, đặt lên ba tướng mà quán xét, tu tập minh sát, thì có thể đạt quả A-la-hán. Nhờ gặp Tăng chúng mà làm sinh hỷ lấy ân đức Tăng làm cảnh (= làm sinh chuỗi tâm lộ đổng lực đại thiện đi cùng hỷ); nếu lấy tính chất khaya–vaya, có tính tiêu tận và hoại diệt, của chính hỷ ấy = chính chuỗi tâm lộ đổng lực thiện, đại thiện qua ý môn đi cùng hỷ ấy làm cảnh, đặt lên ba tướng mà quán xét, tu tập minh

sát, thì có thể đạt quả A-la-hán. Nếu được đảnh lễ các vị trưởng lão (= các vị đại sư), đứng vững trong lời giáo giới của các vị ấy mà tu tập đề mục thiền minh sát; nếu được quán một tử thi bất tịnh, làm sinh sơ thiền trên cảnh tử thi bất tịnh ấy, rồi lấy tính chất khaya–vaya theo nghĩa tiêu tận, hoại diệt của chính sơ thiền ấy làm cảnh, đặt lên ba tướng mà quán xét, tu tập minh sát, thì có thể đạt quả A-la-hán. Vì vậy, việc chiêm bái bảo tháp—

Miến359 · PDF nguồn389

Tỉnh giác về sự thích hợp

—chiêm bái cây Bồ-đề, đảnh lễ Tăng chúng, đảnh lễ các vị trưởng lão, quán bất tịnh, v.v., được nói là có lợi ích. (Những lợi ích này chỉ những thiện nhân đã có trí phân định danh sắc, nhờ có thể phân định sắc và danh cho đến thực tính chân đế; đã có trí phân định nhân duyên, nhờ có thể nắm lấy mối nối nhân–quả = thực tính duyên khởi trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại; và đã có các trí minh sát đến trí quán sự hoại diệt, nhờ có thể đặt những sắc–danh, nhân–quả = các hành ấy lên ba tướng mà quán xét, mới có thể đạt được.)

Một số vị thầy nói: “Sự tăng trưởng về vật chất, vật dụng cũng là lợi ích, vì nhờ bốn vật dụng ấy mà có cơ hội thực hành để nâng đỡ giáo pháp được gọi là phạm hạnh: sāsanabrahmacariya — phạm hạnh trong giáo pháp, tức sự thực hành cao quý của ba học giới, định, tuệ; và maggabrahmacariya — phạm hạnh của đạo, tức Thánh đạo.” [NT536]

2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về sự thích hợp

Khi đi với mục đích như muốn chiêm bái bảo tháp như vậy, dùng trí phân định sự thích hợp và không thích hợp (= nên hay không nên), có thể dùng trí phân định riêng điều thích hợp và làm theo điều ấy, gọi là tỉnh giác về sự thích hợp.

Đúng là chiêm bái bảo tháp có lợi ích. Nhưng giả sử người ta tổ chức một lễ hội lớn, cúng dường bảo tháp rất trọng thể; dân chúng trong vòng mười do-tuần, mười hai do-tuần tụ họp lại; nữ giới cũng như nam giới, tùy theo tài sản của mình, trang sức đủ kiểu, đi lại như những hình vẽ bằng màu. Tại hội chùa ấy, khi gặp cảnh đáng ưa, nơi hành giả có thể sinh tham: bám víu, tham đắm, mong muốn cảnh đáng ưa ấy; khi gặp cảnh không đáng ưa, có thể sinh paṭigha — sự chống đối, tâm cứng cỏi, thô bạo đối với cảnh không đáng ưa ấy. Do aññāṇupekkhā — xả do không biết, sinh nương vào nhà dục, không xuyên thấu thấy biết thực tính chân đế, thực tính đúng của cảnh, không lưu tâm đến thực tính đúng của cảnh — mà nhìn và nắm giữ những cảnh khác nhau ấy (là đàn ông, đàn bà, đẹp, không đẹp, v.v.) bằng ayoniso manasikāra — tác ý không đúng cách — thì si có thể sinh lên. Do chen lấn, xô đẩy, chạm vào phụ nữ, cũng có thể phạm tội kāyasaṃsagga — xúc chạm thân. Do voi húc, xe đụng, v.v., cũng có thể nguy hiểm đến mạng sống. Do gặp các cảnh khác giới, có thể không còn vui thích trong giáo pháp, sinh tâm muốn hoàn tục, gây nguy hiểm cho phạm hạnh — sự thực hành cao quý là giới, định, tuệ mà mình đang hành trì. Nếu những điều như vậy có thể xảy ra thì nơi bảo tháp tổ chức hội ấy là asappāya — không thích hợp. (Muốn nói là nơi chưa nên đi, nơi không thích hợp.) Nếu các nguy hiểm đã nói không xảy ra thì là sappāya — thích hợp. (Muốn nói là nên đi.) Việc chiêm bái cây Bồ-đề cũng hãy ghi nhận theo cùng cách ấy. [NT537]

Miến360 · PDF nguồn390

Lợi ích và sự thích hợp khi quán bất tịnh

Đảnh lễ Tăng chúng cũng có lợi ích. Nhưng nếu tại nơi người ta dựng một rạp lớn trong làng để nghe pháp suốt ba canh đêm có đám đông lớn và có nguy hiểm như đã nói ở hội chùa trên, thì nơi ấy là không thích hợp, là nơi không nên đi. Nếu không có nguy hiểm cho mạng sống và cho phạm hạnh — sự thực hành cao quý — thì nơi ấy thích hợp, nên đi. Đảnh lễ các vị trưởng lão có đông đảo hội chúng vây quanh cũng theo cách này. [NT538]

Quán bất tịnh cũng có lợi ích. Đây là một câu chuyện làm rõ lợi ích ấy. Một vị tỳ-kheo trẻ dẫn một sa-di đi tìm gỗ làm tăm chà răng. Vị sa-di rẽ khỏi đường một chút, đi tới trước, thấy một tử thi bất tịnh; ngay tại chỗ ấy, vị ấy lấy tướng bất tịnh đó làm cảnh, nỗ lực tu tập để đạt sơ thiền bất tịnh. Sau khi làm sinh sơ thiền bất tịnh, lấy chính sơ thiền ấy làm nền tảng cho minh sát, vị ấy đặt các hành được gọi là khổ đế và tập đế lên ba tướng mà quán xét, tu tập đề mục thiền minh sát; theo thứ tự các đạo, các quả, vị ấy đạt đến đạo và quả Bất lai. Tuy nhiên, không dừng ở đó, vị ấy vẫn tiếp tục đứng tại chỗ ấy, nắm lấy đề mục là cảnh được quán của trí minh sát: sắc–danh, nhân–quả = các hành, để đạt trí đạo cao hơn là đạo A-la-hán.

Không thấy sa-di, vị tỳ-kheo trẻ gọi: “Sāmaṇera, sāmaṇera — Sa-di! Sa-di!”

[Từ ngày làm sa-di, lời nói thuận theo lời các tỳ-kheo là “lời thứ nhất” mà vị sa-di ấy luôn thực tập. Lời nói chống lại, không thuận theo lời các tỳ-kheo, là “lời thứ hai”. Vị sa-di này chỉ thường nói loại lời thứ nhất; chưa bao giờ nói loại lời thứ hai. Vì vậy, đây là vị sa-di chưa từng nói hai loại lời.] [NT539]

Bấy giờ, vị sa-di nghĩ: “Từ ngày làm sa-di, ta chưa từng nói hai loại lời với các vị tỳ-kheo. Đến một ngày khác, ta sẽ làm sinh pháp thù thắng, cao quý là trí đạo, trí quả cao hơn.” Nghĩ như vậy rồi, vị ấy đáp: “Bạch ngài, có việc gì ạ?” Khi được gọi: “Hãy đến đây”, chỉ một lời thôi vị ấy đã đến, rồi thưa: “Bạch ngài, trước hết xin ngài đi theo lối này. Đến rồi, xin ngài đứng ngay tại chỗ con đã đứng, hơi quay mặt về hướng đông mà nhìn.”

Vị tỳ-kheo trẻ làm theo lời vị sa-di thưa, cũng đạt pháp thù thắng, cao quý đến trí đạo và trí quả Bất lai mà vị sa-di đã đạt.

Miến361 · PDF nguồn391

Tỉnh giác về hành xứ

Như vậy, một tử thi đã trở thành lợi ích cho hai người. Tuy có lợi ích như vậy, nhưng tử thi nữ là không thích hợp đối với hành giả nam; tử thi nam cũng không thích hợp đối với hành giả nữ. Chỉ tử thi nam đối với hành giả nam, tử thi nữ đối với hành giả nữ mới là thích hợp, thích hợp để tu tập đạt thiền bất tịnh. Sau khi dùng trí quyết định thích hợp hay không thích hợp như vậy, có thể dùng trí phân định riêng điều thích hợp gọi là tỉnh giác về sự thích hợp. [NT540]

[Ghi chú — Trong phần thiền chỉ, tử thi nam là sabhāga — cùng loại — đối với hành giả nam; tử thi nữ là cùng loại đối với hành giả nữ. Vì phần thiền chỉ là phần nỗ lực để đắc thiền, nên chỉ chuyên chú quán một tử thi cùng loại, quán cho đến khi đắc thiền. Nếu chuyên chú quán tử thi khác loại thì khi đạt đến paṭibhāganimitta — tợ tướng — và khi hỷ, lạc sinh cùng với định sinh do lấy tợ tướng ấy làm cảnh, tham ái có thể xen vào. Có thể rơi khỏi định đã đạt;

cũng có thể không lên được các thiền định cao hơn. Vì thế, trong phần thiền chỉ chỉ quán tử thi cùng loại. Tuy nhiên, trong phần minh sát, vì có những tiền lệ được ghi trong kinh Vijaya, v.v., như việc bảo cả bốn hội chúng — tỳ-kheo nam, tỳ-kheo nữ, cư sĩ nam, cư sĩ nữ — tu tập bất tịnh trên chính một tử thi của Sirimā, nên có thể quán cả hai loại tử thi: cùng loại và khác loại. Điều này sẽ được làm rõ trong phần minh sát.]

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ

Vị tỳ-kheo hành giả có tỉnh giác về lợi ích và tỉnh giác về sự thích hợp đã dùng trí phân định, nắm lấy như vậy, học hành xứ được gọi là đề mục thiền (= cảnh đề mục thiền) mà mình ưa thích trong ba mươi tám đề mục thiền chỉ, cho đến mức có thể làm sinh, thành tựu uggahanimitta — học tướng. Khi đi khất thực, chỉ mang theo = tác ý đề mục ấy mà đi khất thực, gọi là tỉnh giác về hành xứ. [NT541]

[Ghi chú — Theo những lời giải thích này, hãy ghi nhận rằng tỉnh giác về hành xứ chỉ liên quan đến phần thiền chỉ. Do gộp kasiṇa hư không vào thiền Không vô biên xứ, kasiṇa ánh sáng vào kasiṇa trắng, nên giải thích là ba mươi tám đề mục thiền chỉ. Tuy tỉnh giác về hành xứ này nhắm đến đề mục thiền chỉ, nhưng nếu mình là thiện nhân đã vượt qua phần thiền chỉ và đến phần minh sát, thì có thể tu tập cả thiền chỉ lẫn minh sát. Chỉ vì tỉnh giác về hành xứ liên quan đến phần thiền chỉ, còn tỉnh giác không mê lầm sắp nói liên quan đến phần minh sát, nên mới chia ra giải thích. Không muốn để hiểu lầm rằng khi đi khất thực và khi về không được quán minh sát.]

Miến362 · PDF nguồn392

Bốn cách hành trì; mang đề mục lúc đi

Bốn cách hành trì

Trong giáo pháp này:
(a) Có vị tỳ-kheo mang đề mục thiền, tu tập khi đi khất thực, nhưng khi trở về từ làng khất thực thì không mang đề mục, không tu tập.
(b) Có vị tỳ-kheo không mang đề mục thiền, không tu tập khi đi khất thực, nhưng khi trở về từ làng khất thực thì mang đề mục, tu tập.
(c) Có vị tỳ-kheo không mang đề mục thiền, không tu tập cả khi đi khất thực lẫn khi trở về từ làng khất thực.
(d) Có vị tỳ-kheo mang đề mục thiền, tu tập cả khi đi khất thực lẫn khi trở về từ làng khất thực.
Để làm rõ tỉnh giác về hành xứ ấy, nên biết nhóm bốn này.

(a) Người mang đề mục thiền khi đi khất thực nhưng không mang lúc về

(a) Trong bốn loại tỳ-kheo ấy, một vị suốt ngày đi kinh hành và ngồi, làm sạch tâm khỏi các triền cái ngăn chặn thiện pháp (= nỗ lực đạt một loại định là cận định hoặc an chỉ định, khiến tâm xa lìa cấu uế triền cái); cũng như vậy, suốt canh đầu của đêm, vị ấy làm sạch tâm khỏi cấu uế triền cái. Trong canh giữa = canh nửa đêm, vị ấy ngủ; trong canh cuối = canh

gần sáng, vị ấy cũng dành thời gian ngồi và đi kinh hành, tác ý đề mục thiền. Từ sớm, vị ấy làm cetiyāṅgaṇavatta — phận sự ở sân bảo tháp — và bodhiyaṅgaṇavatta — phận sự ở cây Bồ-đề; tưới cây Bồ-đề, đặt sẵn nước uống và nước dùng; thọ trì và thực hiện mọi khandhakavatta — phận sự thuộc các chương Luật — như ācariyavatta, phận sự phải làm đối với thầy, và upajjhāyavatta, phận sự phải làm đối với thầy tế độ.

Vị tỳ-kheo ấy làm các việc vệ sinh thân thể như rửa mặt, đại tiện, tiểu tiện, rồi vào trú xứ, ngồi kiết già hai, ba lượt tu tập, làm cho được sức nóng. Sau khi tu tập đề mục, đến giờ khất thực, vị ấy đứng dậy khỏi chỗ ngồi, lấy bát và y, rời trú xứ, chỉ hướng đến = chỉ tác ý đề mục thiền. Vị ấy đến sân bảo tháp, chỉ tác ý đề mục (= không bỏ pārihāriyakammaṭṭhāna — đề mục thường xuyên mang theo, thường xuyên tu tập). Nếu đề mục thường xuyên mang theo của mình là niệm Phật, vị ấy vào sân bảo tháp mà không bỏ chính đề mục niệm Phật ấy. Nếu đề mục thường xuyên tu tập là một đề mục khác với niệm Phật, như đề mục hơi thở, vị ấy đứng ở đầu cầu thang có mái dẫn lên sân bảo tháp, đặt đề mục ấy xuống như đặt một bọc của cải đang cầm trong tay, rồi làm cho đạt buddhārammaṇapīti — hỷ lấy ân đức Phật làm cảnh—

Giữ đề mục trong các phận sự và khi khất thực

—ấy. Sau khi làm được như vậy, hãy lên sân bảo tháp; nếu là bảo tháp lớn, hãy đi vòng theo chiều bên phải ba lần và đảnh lễ ở bốn nơi. Nếu là bảo tháp nhỏ, cũng nên đi vòng theo chiều bên phải ba lần và đảnh lễ ở tám nơi. Vị tỳ-kheo sau khi đảnh lễ bảo tháp đến sân cây Bồ-đề, cũng nên biểu lộ cung cách cúi mình cung kính như đang trước mặt Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc có sáu đức uy nghi, mà đảnh lễ cây Bồ-đề.

[Ghi chú — Cây Bồ-đề và bảo tháp gặp sau khi rời trú xứ này không phải bảo tháp và cây Bồ-đề mà vị ấy đã làm các phận sự lớn nhỏ sau khi dậy sớm; chúng là những bảo tháp và cây Bồ-đề khác gặp trên đường khất thực.] [NT542]

Sau khi đảnh lễ bảo tháp và cây Bồ-đề như vậy, giống như đi đến chỗ cất bọc của cải rồi đưa tay cầm lấy bọc đã cất, vị tỳ-kheo ấy lấy lại, tác ý đề mục thường xuyên tu tập đã đặt xuống ở đầu cầu thang bảo tháp. Tại một nơi gần làng, vị ấy chỉ hướng đến, chỉ tác ý đề mục mà đắp y, rồi vào làng khất thực. Bấy giờ, các nam nữ thí chủ thấy vị ấy, đón tiếp: “Vị tôn giả của chúng ta đã đến”, đưa tay nhận bát, mời ngồi ở nhà thọ thực trong làng hoặc ở nhà mình, và dâng cháo. Trong khi cơm chưa chín, họ rửa sạch chân vị tỳ-kheo rồi thoa dầu xoa chân; họ ngồi trước vị ấy, thưa hỏi các vấn đề, hoặc ngồi vì muốn nghe pháp do vị ấy giảng. Các vị chú giải sư nói: dù nam nữ thí chủ không thỉnh giảng pháp, vẫn nên thuyết pháp để nâng đỡ mọi người.

[Janasaṅgahattha — Nghĩ rằng: “Nếu ta không giảng pháp cho những người này thì ai sẽ giảng cho họ?”, nên làm việc thuyết pháp để nâng đỡ mọi người bằng dhammānuggaha — sự nâng đỡ bằng pháp. Đây là ý lời các vị chú giải sư.] [NT543]

Dhammakathā hi kammaṭṭhānavinimuttā nāma natthi.

Vì không có pháp thoại nào tách rời đề mục thiền. [NT544]

Bởi dhammakathā — lời nói về pháp — không thể có loại lời nói về pháp tách rời đề mục thiền. Vì thế, hãy chỉ hướng đến đề mục (= chỉ tác ý đề mục thường xuyên mang theo, thường xuyên tác ý) mà thọ dụng thức ăn. Hãy chỉ hướng đến đề mục mà giảng pháp tùy hỷ. Sau khi giảng pháp tùy hỷ, lúc trở về trú xứ, dù đã ngăn các cư sĩ thí chủ đừng tiễn, vị ấy vẫn rời làng trong khi họ đi theo phía sau. Tại lối ra làng, vị ấy bảo họ quay về, rồi tiếp tục đi theo đường về trú xứ.

Miến364 · PDF nguồn394

Không mang đề mục lúc về; chỉ mang lúc về

Bấy giờ, các sa-di trẻ, tỳ-kheo trẻ đã ra khỏi làng từ sớm và thọ thực xong ở ngoài làng, thấy vị ấy thì đón tiếp, đưa tay nhận bát và y. Các vị tỳ-kheo xưa, gọi là porāṇakabhikkhū, từ thời Đức Phật trở đi, không phải chỉ nhìn mặt thầy mình mà làm các phận sự lớn nhỏ, nghĩ rằng: "Đây là thầy tế độ của chúng ta; đây là thầy y chỉ của chúng ta", v.v. Không phân biệt quen hay không quen, không thiên vị, họ làm các phận sự lớn nhỏ cho bất cứ vị nào đến, theo thứ tự đến. Các tỳ-kheo trẻ ấy thưa hỏi vị tỳ-kheo từ làng ra: "Bạch ngài, những người này là bà con thế nào với ngài? Là bà con bên mẹ hay bên cha?" Vị ấy hỏi lại: "Thấy điều gì mà các vị hỏi như vậy?" Họ đáp: "Vì chúng con thấy họ rất kính tín, quý mến ngài."

"Này các hiền giả, những việc mà ngay cả cha mẹ ruột cũng rất khó làm cho, những người này lại làm cho chúng ta. Bát, y của chúng ta cũng chính là của họ. Nhờ sức của họ mà khi tai nạn, khổ nạn xảy đến, chúng ta không biết đến tai nạn, khổ nạn; khi có đói khát, mất mùa, chúng ta không biết đến đói khát, mất mùa. Đối với chúng ta, không ai có nhiều ân đức như những người này." Nói về ân đức của các nam nữ thí chủ như vậy, vị ấy vừa trò chuyện vừa trở về trú xứ, không còn lấy đề mục thiền làm cảnh. Loại tỳ-kheo này đáng gọi là "mang đề mục thiền khi đi khất thực, nhưng không mang đề mục thiền khi trở về từ làng khất thực". [NT545]

(b) Người không mang đề mục thiền khi đi khất thực, chỉ mang lúc về

(b) Một vị tỳ-kheo dậy sớm, đang làm các phận sự lớn nhỏ như đã giải thích thì lửa hỏa giới do nghiệp sinh gọi là gahaṇī bùng lên. Vì trong dạ dày không có nhiên liệu là thức ăn gọi là anupādinnaka — không do nghiệp chấp thủ — nên lửa ấy đốt, nắm lấy dạ dày gọi là upādinnaka — do nghiệp chấp thủ. Những giọt mồ hôi tuôn ra từ thân. Vị ấy không thể bước vào đường tu tập đề mục. Vị ấy nhanh chóng lấy bát và y, đảnh lễ bảo tháp, rồi ngay khi đàn bò ra khỏi làng thì vào làng xin cháo. Nhận được cháo, vị ấy đến nhà thọ thực trong làng và uống. Bấy giờ, chỉ nuốt hai, ba ngụm cháo, lửa bụng, hỏa giới do nghiệp sinh gọi là gahaṇī làm tiêu hóa thức ăn, liền buông dạ dày gọi là upādinnaka và nắm lấy thức ăn mới gọi là anupādinnaka. Sự nóng bức do hỏa giới do nghiệp sinh liền dịu mát, như được tắm dội bằng một trăm chum nước. Với tâm hướng đến đề mục = đang tác ý đề mục, vị ấy tiếp tục dùng cháo, rửa bát và—

Miến365 · PDF nguồn395

Vượt ngoài số đếm; không mang đề mục cả đi lẫn về

—súc miệng. Trong khoảng thời gian chưa ăn bữa trưa, chưa đến giờ khất thực, vị ấy tác ý đề mục. Đến giờ khất thực, vị ấy đi khất thực, thọ dụng thức ăn chỉ hướng đến = chỉ tác ý đề mục. Từ lúc ấy, nhờ tác ý liên tục, không gián đoạn, lặp đi lặp lại, vị ấy trở về trú xứ chỉ mang theo đề mục đã hiện rõ trong trí. Loại tỳ-kheo này được gọi là người không mang đề mục thiền khi đi khất thực, chỉ mang đề mục thiền khi trở về từ làng khất thực. [NT546]

Gaṇanapathaṃ vītivattā — vượt ngoài phạm vi đếm được

Edisā ca bhikkhū yāguṃ pivitvā vipassanaṃ ārabhitvā buddhasāsane arahattaṃ pattā nāma gaṇanapathaṃ vītivattā. Sīhaḷadīpeyeva tesu tesu gāmesu āsanasālāya na taṃ āsanaṃ atthi, yattha yāguṃ pivitvā arahattaṃ pattā bhikkhū natthīti.

Các tỳ-kheo như vậy, sau khi uống cháo, bắt đầu minh sát và đạt A-la-hán trong giáo pháp của Phật, vượt ngoài phạm vi đếm được. Chỉ riêng tại đảo Sīhaḷa, trong những nhà có chỗ ngồi ở các làng ấy, không có chỗ ngồi nào mà không có tỳ-kheo từng uống cháo rồi đạt A-la-hán tại đó. [NT547]

Những vị tỳ-kheo như vậy, sau khi uống cháo trong khi tác ý đề mục, tiếp tục nỗ lực tu tập đề mục thiền minh sát mà đạt quả A-la-hán trong giáo pháp của Đức Phật, đã vượt khỏi đường đếm bằng con số. (Muốn nói là nhiều đến không thể đếm được.) Chỉ riêng tại đảo Sīhaḷa, trong các nhà thọ thực ở những làng ấy, không có nơi nào không có các tỳ-kheo từng uống cháo, tác ý đề mục và đạt quả A-la-hán. (Muốn nói là trong nhà thọ thực, không có chỗ nào mà chưa từng có vị trở thành A-la-hán.) [NT548]

(c) Người không mang đề mục thiền cả lúc đi lẫn lúc về

Một vị tỳ-kheo không tu tập thiền chỉ, minh sát, thường sống phóng dật, lơ là trong giáo pháp. Có hai dhura — trọng trách, phận sự — mà các sa-môn phụng sự giáo pháp phải gánh vác: ganthadhura, trọng trách học và giảng kinh điển; và vipassanādhura, trọng trách tu tập, phát triển đề mục thiền minh sát. Vị tỳ-kheo ấy thường xuyên vứt bỏ cả hai trọng trách, hai phận sự lớn mà các sa-môn phụng sự giáo pháp phải gánh vác. Vị ấy phá bỏ mọi phận sự lớn nhỏ tỳ-kheo phải làm, không thực hiện chúng.

1. Chưa lìa sự dính mắc = tham ái đối với mọi vật dục hữu tình, vô tình.
2. Chưa lìa sự tham đắm = tham ái đối với thân mình.
3. Chưa lìa sự tham đắm = tham ái đối với bahiddhā — sắc bên ngoài.
4. Ăn no theo ý muốn rồi sống chuyên tìm sự dễ chịu của nằm ngửa, nằm nghiêng, ngủ gà ngủ gật.
5. Thực hành sự thực hành cao quý gọi là sāsanabrahmacariya — phạm hạnh trong giáo pháp — với tâm mong cầu một cõi trời nào đó, không xác định.
Đây là năm loại gai góc, chướng ngại của tâm. [NT549]

Miến366 · PDF nguồn396

Mang đề mục cả khi đi lẫn khi về

Vị tỳ-kheo ấy sống trong giáo pháp với tâm bị trói buộc bởi năm loại gai góc, chướng ngại của tâm ấy. Sống với tâm như vậy, vị ấy vào làng khất thực mà thậm chí không có ý niệm: “Có

cái gọi là đề mục thiền.” Sau khi vào khất thực, vị ấy qua lại, sống lẫn lộn với cư sĩ bằng cách cư xử, giao du không thích hợp với giáo pháp, không thích hợp với tỳ-kheo, rồi thọ thực. Thọ thực xong, vị ấy rời làng tay không, không có đề mục thiền. Loại tỳ-kheo này được gọi là người không mang đề mục thiền cả khi đi khất thực lẫn khi trở về từ làng khất thực. [NT550]

(d) Người mang đề mục thiền cả lúc đi lẫn lúc về — phận sự gatapaccāgatika

Một vị tỳ-kheo khác được nói là: “Mang đề mục thiền cả khi đi khất thực lẫn khi trở về từ làng khất thực.” Hãy biết loại tỳ-kheo ấy qua phận sự gatapaccāgatika — đi và trở về.

Giải thích rộng như sau. Những thiện nam mong cầu lợi ích là đạo, quả, Nibbāna, sau khi vào giáo pháp xuất gia làm sa-môn, sống chung thành nhóm mười vị, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi hoặc một trăm vị, đặt ra lời giao ước mà sống:

“Āvuso tumhe na iṇaṭṭā, na bhayaṭṭā, na ājīvikāpakatā pabbajitā, dukkhā muccitukāmā panettha pabbajitā. Tasmā gamane uppannakilesaṃ gamaneyeva niggaṇhatha. Ṭhāne, nisajjāya, sayane uppannakilesaṃ sayaneyeva niggaṇhatha.”

“Này các hiền giả, các vị xuất gia không phải vì bị nợ nần bức bách, không phải vì bị sợ hãi bức bách, không phải vì bị sinh kế bức bách; các vị xuất gia ở đây vì muốn thoát khổ. Vì vậy, hãy chế ngự phiền não sinh khi đi ngay trong khi đi. Khi đứng, khi ngồi; hãy chế ngự phiền não sinh khi nằm ngay trong khi nằm.” [35]

“Này các hiền giả, các vị không phải vì bị nợ nần bức bách mà vào giáo pháp xuất gia làm sa-môn; cũng không phải vì bị những hiểm nạn như tai họa từ vua, hình phạt của vua bức bách mà vào giáo pháp xuất gia. Cũng không phải vì sinh kế bức bách, khó sống, nên vào giáo pháp xuất gia để được ăn dễ dàng. Thật ra, các vị vào giáo pháp xuất gia vì muốn hoàn toàn thoát khỏi nỗi khổ lớn của vòng luân hồi. Vì thế, hãy chế ngự cho được phiền não sinh trong lúc đi ngay trong lúc đi; phiền não sinh trong lúc đứng ngay trong lúc đứng; phiền não sinh trong lúc ngồi ngay trong lúc ngồi; phiền não sinh trong lúc nằm ngay trong lúc nằm.” Các vị đặt ra lời giao ước như vậy rồi sống.

Sau khi đặt lời giao ước như vậy, các vị đi khất thực. Dọc đường có những tảng đá lớn cách nhau khoảng nửa usabha, một usabha, nửa gāvuta, một gāvuta. Lấy những tảng đá lớn ấy làm dấu, các vị chỉ tác ý đề mục thiền mà—

Miến367 · PDF nguồn397

Chế ngự phiền não ngay trong oai nghi đang có

—đi. (Muốn nói rằng các vị định: “Từ chỗ tảng đá lớn này phải tác ý đề mục thiền”; khi gặp những tảng đá ấy trên đường khất thực, từ chỗ ấy các vị tác ý pháp.)

Nếu phiền não sinh trong dòng tâm của một vị khi đang đi, vị ấy chế ngự phiền não ấy ngay tại nơi nó sinh. (Mạnh mẽ tác ý, tu tập chính đề mục mình thường tu tập, với năm sức mạnh lớn là tín, tấn, niệm, định, tuệ bao quanh, chính là chế ngự phiền não.) Dù nỗ lực như vậy mà không thể chế ngự phiền não, vị ấy dừng đứng lại. Khi vị đang chế ngự phiền não dừng đứng lại, vị đi theo phía sau cũng đứng lại. (Không có tâm nghĩ: “Vị này không đi, đang làm gì

vậy?” Các vị hiểu nhau. Sự hiểu nhau như vậy cũng là một trợ giúp lớn trong việc đánh dẹp phiền não như đang nói. Đó là những tâm thái rất đáng kính trọng. Những người cùng sống hiểu nhau là một cách hành trì làm tăng trưởng thiện pháp rất nhiều. — Xin đọc tiếp.)

Vị tỳ-kheo đang có phiền não nghĩ: “Vị đứng phía sau này biết tầm đang sinh trong dòng tâm ngươi. Tầm này không thích hợp trong dòng tâm ngươi.” Tự mình quở trách mình như vậy rồi lần lượt nỗ lực tu tập minh sát, vị ấy tiến vào địa vị Thánh.

Nếu đứng chế ngự phiền não theo cách ấy mà vẫn không thể chế ngự, vị tỳ-kheo bị phiền não bức bách ấy ngồi xuống. Vị đi sát phía sau cũng ngồi xuống. Vị ấy lại tự quở trách mình như trước, tác ý chính đề mục gốc của mình để chế ngự phiền não.

[Do lo sợ các tỳ-kheo đi sau có thể vì mình mà lỡ bữa, nhịn đói, yoniso manasikāra — tác ý đúng cách — đối với đề mục của mình cũng có thể tăng trưởng. Vì vậy mà suy xét như thế.] [NT551]

Dù không thể tiến vào địa vị Thánh, vị ấy có thể nhờ sức thiền định mà tạm tách phiền não ấy ra một thời gian dài bằng vikkhambhanapahāna — đoạn trừ bằng chế ngự — rồi tiếp tục khất thực, chỉ tác ý chính đề mục của mình. Không bao giờ nhấc chân bằng tâm không đi cùng đề mục (= tâm đã rời cảnh đề mục). Nếu lỡ nhấc chân như vậy, vị ấy quay lại chỗ trước, nơi đã nhấc chân bằng tâm không đi cùng đề mục. Từ chỗ ấy, vị ấy lại tiếp tục khất thực với tâm đi cùng đề mục. Hãy hiểu theo trường hợp Đại Trưởng lão Mahāphussadeva trú tại Ālindaka. [NT552]

Đại Trưởng lão Mahāphussadeva

Đại Trưởng lão Mahāphussadeva

Đại Trưởng lão Mahāphussadeva sống thực hành gatapaccāgatavatta (= gatapaccāgatikavatta — phận sự đi và trở về) suốt mười chín năm. Người ta, những người cày ruộng, cấy lúa, đập lúa dọc đường khất thực, trong lúc làm việc cày cấy, v.v., thấy Đại Trưởng lão Mahāphussadeva đi tới đi lui như vậy, thường nói với nhau:

“Vị trưởng lão này cứ đi tới đi lui, quay lại. Ngài lạc đường hay để quên thứ gì chăng?”

Không chú ý đến lời họ nói, Đại Trưởng lão Mahāphussadeva nỗ lực tu hành pháp của sa-môn chỉ với tâm đi cùng đề mục, luôn tác ý đề mục. Trong vòng hai mươi năm, ngài đạt quả A-la-hán.

Ngày ngài đạt quả A-la-hán, vị thiên thần cư ngụ, cai quản cây ở đầu đường kinh hành của ngài đứng đốt sáng các ngón tay làm đèn cúng dường. Bốn Đại Thiên vương, Sakka — vua chư thiên — và Phạm thiên Sahampati cũng đến hầu ngài.

Thấy ánh sáng từ các ngón tay đốt đèn cúng dường và ánh sáng của chư thiên, Phạm thiên, ngày hôm sau Trưởng lão Vanavāsī Mahātissa thưa hỏi Đại Trưởng lão Mahāphussadeva:

“Đêm qua có ánh sáng ở chỗ ngài. Ánh sáng ấy là ánh sáng gì?”

Được hỏi như vậy, Đại Trưởng lão Mahāphussadeva chuyển lời sang chuyện khác: “Ánh sáng thì cũng có ánh đèn, cũng có ánh ngọc ruby”, v.v.

Sau đó, khi vị kia lại thưa: “Ngài đang che giấu đấy ư?”, ngài thừa nhận: “Ừ.” [NT553]

Hãy lưu ý — Ở đây, dù người khác phê phán mình, Đại Trưởng lão Mahāphussadeva không nghe theo lời ấy, chỉ nỗ lực không rời đề mục của mình. Đây là một tiền lệ vô giá mà thiện nhân nên noi theo. Miệng của những chúng sinh không biết, không khéo thường nói theo điều mình nghĩ. Nếu mình, người đang tác ý, tu tập đề mục, cứ nghe những lời ấy, tiếp nhận, suy nghĩ, bình luận, thì—

Miến369 · PDF nguồn399

Đại Trưởng lão Mahānāga

—vừa mất thời gian, vừa có thể thối giảm, hư hỏng việc tu tập đề mục. Nếu không nghe những lời người khác nói tùy ý họ, chỉ chuyên chú tác ý đề mục của mình, luôn sống với tâm đi cùng đề mục, thì một ngày kia cũng có thể chiến thắng như Đại Trưởng lão Mahāphussadeva.

Đại Trưởng lão Mahānāga

Đại Trưởng lão Mahānāga trú tại Kāḷavallimaṇḍapa (= rạp dây leo đen), khi thực hành phận sự đi và trở về, trước hết quyết định cúng dường bằng pháp hành đối với sáu năm thực hành khổ hạnh = pháp hành mahāpadhāna — đại tinh cần — của Đức Phật. Ngài nguyện suốt bảy năm chỉ đứng và đi kinh hành (= chỉ đứng tác ý đề mục và đi kinh hành tác ý đề mục). (Ngoại trừ các việc như thọ thực, đại tiện, tiểu tiện, ngài hoàn toàn không dùng hai oai nghi ngồi và nằm.) Sau đó, ngài thực hành phận sự đi và trở về thêm mười sáu năm, rồi đạt quả A-la-hán.

Đại Trưởng lão Mahānāga chỉ nhấc chân, bước chân với tâm đi cùng đề mục. Nếu đã nhấc chân với tâm không đi cùng đề mục = tâm buông mất, rời khỏi cảnh đề mục, ngài quay trở lại, rồi từ chính nơi đã nhấc chân với tâm rời cảnh đề mục, ngài lại bước đi chỉ với tâm đi cùng đề mục. (Ở đây, đề mục có nghĩa là chính đề mục mình thường xuyên tác ý.)

Đi thực hành phận sự đi và trở về như vậy, khi đến gần làng, ngài dừng đứng ở khoảng cách còn có thể khiến người ta ngờ: “Là con bò cái hay là vị tỳ-kheo?”, đắp y, rồi rửa bát bằng nước mang theo dưới nách. Rửa bát xong, ngài ngậm nước trong miệng. Vì sao? Ngài nghĩ: “Nếu ta nói với những người đến dâng vật thực hay đảnh lễ ta: ‘Dīghāyukā hotha — Mong các vị sống lâu’, thì mong ngay cả lời nói ấy cũng đừng làm tâm phóng khỏi cảnh đề mục.” Vì thế ngài ngậm nước.

Nếu có người thưa hỏi về ngày tháng: “Bạch ngài, hôm nay là ngày mấy?”, hoặc hỏi số tỳ-kheo ở trú xứ, hoặc một vấn đề nào, ngài nuốt nước rồi trả lời. Nếu không ai hỏi ngày tháng, v.v., thì khi ra khỏi làng, ngài nhổ nước đã ngậm ở cổng làng rồi trở về trú xứ. [NT554]

Miến370 · PDF nguồn400

Một nguyên tắc vô giá; năm mươi tỳ-kheo

Một nguyên tắc vô giá

Ở đây, Đại Trưởng lão Mahānāga không muốn ngay cả lúc chỉ nói “Mong các vị sống lâu” mà tâm phóng từ cảnh đề mục sang cảnh bên ngoài, rời khỏi cảnh đề mục. Vì thế, ngài thực hành ngậm nước để khỏi nói. Tuy nhiên, những gì nên nói, đáng nói thì ngài vẫn nói. Nói nhiều khiến tâm từ cảnh đề mục mình đang tác ý, tu tập phóng sang những cảnh khác nhau; vì thế, thiện nhân đang mong cầu Nibbāna phải đặc biệt chú ý để không nói những lời không liên quan đến sự thực hành cao quý của ba học giới, định, tuệ. Nói nhiều chính là một nguyên nhân của tâm phóng dật. Nguyên tắc này là một nguyên tắc lớn vô giá đối với thiện nhân.

Năm mươi vị tỳ-kheo an cư tại tự viện bến cảng Kalamba

Năm mươi vị tỳ-kheo an cư tại tự viện bến cảng Kalamba. Vào ngày trăng tròn tháng nhập hạ, các vị đặt lời giao ước:

“Arahattaṃ appatvā aññamaññaṃ nālapissāma.”

“Chưa đạt A-la-hán, chúng ta sẽ không nói chuyện với nhau.”

“Chừng nào chưa đạt quả A-la-hán, chúng ta sẽ không nói chuyện với nhau.” Khi vào làng khất thực, các vị cũng ngậm nước mà vào. Nếu có người hỏi ngày tháng, v.v., các vị nhổ nước rồi trả lời. [Không phải hoàn toàn không nói; các vị chỉ nói điều nên nói. Đức Phật không tán thành mūgabbata — hạnh câm lặng — hoàn toàn không nói như người câm.]

Thấy chỗ nước đã được ngậm rồi nhổ ra, dân làng biết: “Hôm nay một vị tỳ-kheo đã từ làng về trú xứ; hôm nay hai vị đã về”, v.v. Họ còn nghĩ:

“Thế nào, các vị này chỉ không nói chuyện với chúng ta, hay cũng không nói chuyện với nhau? Nếu giữa các vị cũng không nói chuyện thì chắc chắn đã xảy ra cãi vã, tranh luận. Nào, chúng ta hãy làm cho các vị xin lỗi và tha thứ cho nhau.”

Nghĩ và quyết định như vậy, tất cả dân làng đến tự viện. Đến quan sát, trong năm mươi tỳ-kheo họ không thấy ngay cả hai vị ở cùng một chỗ. Khi ấy, một người trong dân làng có con mắt trí tuệ nói: “Các bạn, nơi ở của những tỳ-kheo gây gổ, tranh cãi không phải như thế này. Sân bảo tháp và sân cây Bồ-đề đã được quét sạch, chỗi được cất giữ gọn gàng, nước uống và nước dùng được đặt đầy đủ”—

Miến371 · PDF nguồn401

Những quy định nên tuân theo

—như vậy. Dân làng từ đó quay về làng. Cả năm mươi vị tỳ-kheo cũng đạt quả A-la-hán ngay trong ba tháng an cư, rồi vào ngày trăng tròn kết thúc an cư, ngày Đại Tự tứ, các vị làm visuddhipavāraṇā — Tự tứ thanh tịnh. (Cuộc lễ các bậc A-la-hán đã thanh tịnh phiền não thỉnh nhau nói ra lỗi nếu thấy, nghe hay nghi, được gọi là Tự tứ thanh tịnh.) [NT555]

[Điều nên lưu ý — Ở đây, dân làng hiểu pháp hành nên quay về mà thậm chí không hỏi các tỳ-kheo. Ngày nay cũng vậy, khi nam nữ thí chủ đến thăm các tỳ-kheo đang tu tập thiền chỉ, minh sát ở tự viện trong rừng, trên núi, rất nên đặc biệt chú ý đừng nói chuyện dài dòng.]

Những quy định nên tuân theo

Như Đại Trưởng lão Mahānāga trú tại Kāḷavallimaṇḍapa, cũng như các tỳ-kheo an cư tại tự viện bến cảng Kalamba, vị ấy chỉ nhấc chân với tâm đi cùng đề mục (tâm luôn tác ý đề mục) mà đến gần làng. (Hãy lưu ý rằng ở đây đặc biệt nói đến một đề mục nào đó trong bốn mươi đề mục mà mình thường tác ý, tu tập, như đề mục hơi thở.)

Đến gần làng, ngậm nước, vị ấy nên ghi nhận kỹ các con đường muốn đi khất thực. Ghi nhận xong, nên chọn đi những đường không có người gây gổ như kẻ nghiện rượu, người mê cờ bạc, không có voi dữ, ngựa dữ, v.v. Khi khất thực trong làng, không nên đi nhanh như hấp tấp. Không hề có hạnh đầu-đà khất thực nào phải đi với một tốc độ nhanh. Đến chỗ đất không bằng phẳng, nên đi yên ổn, không rung động, như chiếc xe chở đầy nước. Đi khất thực tuần tự từng nhà, nên dừng trong khoảng thời gian thích hợp, đủ để nhận biết rõ họ muốn dâng hay không muốn dâng. Dừng và nhận vật thực như vậy, khi đủ, vị ấy trở về một nơi trong làng, ngoài làng, hoặc về chính trú xứ; tại nơi thích hợp, thuận tiện, dễ chịu về nước, v.v., vị ấy ngồi tác ý đề mục, làm hiện khởi paṭikūlasaññā — tưởng ghê tởm — đối với thức ăn. Sau khi làm hiện khởi tưởng ấy:

1. Akkhabbhañjanūpamā — ví dụ bôi dầu vào trục xe;
2. Vaṇālepanūpamā — ví dụ như thuốc bôi vết thương;
3. Puttamaṃsūpamā — ví dụ ăn thịt con để có thể vượt qua chặng đường hoang mạc gian khó. [NT556]

Nên suy xét thức ăn mình sẽ thọ dụng bằng những ví dụ này. Suy xét như vậy rồi:
1. Ta thọ dụng thức ăn này không phải để vui đùa, chơi giỡn như trẻ con trong làng.

Quán xét vật thực; các lợi ích có thể đạt

2. Ta thọ dụng thức ăn này cũng không phải để say mê, kiêu hãnh vì sức lực như võ sĩ quyền anh, đô vật.
3. Ta thọ dụng thức ăn này cũng không phải để làm thân đầy đặn, xinh đẹp như cung nữ, kỹ nữ.
4. Ta thọ dụng thức ăn này cũng không phải để làm sắc diện đẹp đẽ, hoàn hảo như người múa.
Thật ra:

1. Để thân mang bốn đại này được tồn tại lâu;
2. để có thể sống lâu, quân bình;
3. để loại trừ sự mệt nhọc sẽ sinh do đói khát;
4. để nâng đỡ hai phạm hạnh: sāsanabrahmacariya — phạm hạnh trong giáo pháp, tức sự thực hành cao quý của ba học giới–định–tuệ; và maggabrahmacariya — phạm hạnh của đạo, tức Thánh đạo;
5. để loại trừ những cảm thọ cũ do đói khát;
6. để những cảm thọ đói khát mới không tiếp tục sinh;
7. để nhờ ăn như vậy mà sống quân bình trong các oai nghi;
8. để không phát sinh các lỗi bất thiện như tâm khổ do việc tìm kiếm, nhận lãnh và thọ dụng thức ăn, để có thể sống an lạc;
ta thọ dụng thức ăn này. — Nên thọ dụng thức ăn với paccavekkhaṇā — quán xét — đầy đủ

tám yếu tố như vậy.

Thọ thực xong, sau khi làm các việc như rửa bát, vị ấy xua tan sự mệt mỏi do no say bằng cách ngủ một chút, nằm nghiêng bên phải (hoặc ở oai nghi mình thích), để sự mệt mỏi ấy lắng dịu.

Như buổi sáng chỉ tác ý đề mục bằng cách ngồi và đi kinh hành, sau bữa ăn cũng vậy, canh đầu đêm cũng vậy, canh gần sáng cũng vậy, vị ấy chỉ tác ý đề mục.

Loại tỳ-kheo như vậy được gọi là người thực hành phận sự đi và trở về, mang đề mục thiền cả khi đi lẫn khi về. [NT557]

Những lợi ích có thể đạt

Nếu người thực hành phận sự đi và trở về — mang đề mục thiền khi đi khất thực và khi trở về — có đầy đủ upanissaya, duyên hỗ trợ mạnh đủ để đạt quả A-la-hán:
1. Có thể đạt quả A-la-hán ngay trong tuổi đầu.
Nếu không thể đạt quả A-la-hán trong tuổi đầu:
2. Có thể đạt quả A-la-hán trong tuổi giữa.

Những lợi ích có thể đạt — tiếp

Nếu không thể đạt quả A-la-hán trong tuổi giữa = tuổi thứ hai:
3. Có thể đạt quả A-la-hán trong tuổi cuối = tuổi thứ ba.
Nếu cũng không thể đạt quả A-la-hán trong tuổi cuối:
4. Có thể đạt quả A-la-hán khi nằm trên giường hấp hối.
Nếu không thể đạt quả A-la-hán khi nằm trên giường hấp hối:
5. Sau khi sinh làm thiên tử, có thể đạt quả A-la-hán trong đời thiên tử.
Nếu sinh làm thiên tử mà không thể đạt quả A-la-hán trong đời thiên tử, và nếu có đầy đủ upanissaya — nhân làm chỗ nương mạnh — đủ để đạt trí Độc Giác:

6. Khi sinh làm người vào thời ngoài giáo pháp, thời các Đức Phật Chánh Đẳng Giác không xuất hiện, có thể chứng ngộ trí Độc Giác.
Nếu không thể chứng ngộ trí Độc Giác và có đầy đủ duyên hỗ trợ mạnh:
7. Có thể trở thành bậc A-la-hán khippābhiññā — chứng tri nhanh chóng — đạt các thắng trí đến đạo và quả A-la-hán rất nhanh trước mặt các Đức Phật Chánh Đẳng Giác, như Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya.
Nếu có đầy đủ duyên hỗ trợ mạnh:

8. Có thể trở thành bậc A-la-hán có trí tuệ lớn như Đại Trưởng lão Sāriputta.
9. Có thể trở thành bậc A-la-hán có thần thông lớn như Đại Trưởng lão Moggallāna.
10. Có thể trở thành bậc A-la-hán đệ nhất về thọ trì đầu-đà như Đại Trưởng lão Mahākassapa.
11. Có thể trở thành bậc A-la-hán đệ nhất về thiên nhãn thông như Trưởng lão Anuruddha.
12. Có thể trở thành bậc A-la-hán đệ nhất về trì Luật như Trưởng lão Upāli.
13. Có thể trở thành bậc A-la-hán đệ nhất về thuyết pháp như Trưởng lão Puṇṇa, con của nữ bà-la-môn Mantāṇī.

14. Có thể trở thành bậc A-la-hán đệ nhất về hạnh đầu-đà ở rừng như Đại Trưởng lão Revata, em út của ngài Sāriputta.
15. Có thể trở thành bậc A-la-hán đệ nhất về đa văn như Trưởng lão Ānanda.
16. Có thể trở thành bậc A-la-hán đệ nhất về sikkhākāma — mong muốn thực hành cao quý của ba học — như Trưởng lão Rāhula, con của Đức Phật.

Miến374 · PDF nguồn404

Upanissayasampanna — đầy đủ duyên hỗ trợ mạnh

Hãy biết như vậy. Trong nhóm bốn này, tỉnh giác về hành xứ của vị tỳ-kheo mang đề mục thiền cả khi đi khất thực lẫn khi trở về từ làng khất thực chính là tỉnh giác về hành xứ đã đạt đến đỉnh cao.

Đến đây, trong phần giải thích lời kinh “Abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti — khi tiến tới trước, khi lùi về sau, vị ấy hành động với trí tỉnh giác”, đã trình bày cách có ba loại tỉnh giác: tỉnh giác về lợi ích, tỉnh giác về sự thích hợp, tỉnh giác về hành xứ. Phần tỉnh giác không mê lầm vẫn còn. Trước khi viết về tỉnh giác không mê lầm ấy, xin trình bày những giải thích của các vị phụ chú giải sư về upanissayasampanna — đầy đủ duyên hỗ trợ mạnh — và diṭṭhe diṭṭhamattaṃ — trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy — đối chiếu với những lời giải khác trong kinh, chú giải và phụ chú giải.

Upanissayasampanna — đầy đủ duyên hỗ trợ mạnh

Tattha paccekabodhiyā upanissayasampadā kappānaṃ dve asaṅkhyeyyāni satasahassañca tajjaṃ puññañāṇasambharaṇaṃ, sāvakabodhiyaṃ aggasāvakānaṃ ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ kappasatasahassañca, mahāsāvakānaṃ kappasatasahassameva, itaresaṃ atītāsu jātīsu vivaṭṭasannissayavasena nibbattitaṃ nibbedhabhāgiyaṃ kusalaṃ.

Ở đây, sự đầy đủ duyên hỗ trợ mạnh cho giác ngộ Độc Giác là tích lũy phước và trí tương ứng trong hai a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp; về giác ngộ Thanh văn, đối với các đệ tử tối thượng là một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp, đối với các đại đệ tử là một trăm nghìn kiếp; đối với những vị khác là thiện thuộc phần xuyên thấu đã được làm sinh trong các đời trước do nương vào sự ra khỏi luân hồi. [NT558]

1. Để có đầy đủ upanissaya — chỗ nương mạnh — của trí Độc Giác, phải tích lũy phước thiện ba-la-mật thù thắng và sự tích lũy trí tương ứng với trí Độc Giác ấy suốt hai a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp; phải thực hành viên mãn ba-la-mật.

2. Trong ba loại trí giác ngộ Thanh văn, đối với các đệ tử tối thượng, phải thực hành, tích lũy phước thiện ba-la-mật thù thắng và sự tích lũy trí tương ứng với trí giác ngộ của đệ tử tối thượng ấy suốt một a-tăng-kỳ và một trăm nghìn kiếp.

3. Đối với các đại đệ tử, để đạt trí giác ngộ của đại đệ tử, phải thực hành, tích lũy phước thiện ba-la-mật thù thắng và sự tích lũy trí tương ứng với trí giác ngộ của đại đệ tử ấy suốt một trăm nghìn kiếp.

4. Đối với các đệ tử thông thường, để đạt trí giác ngộ của đệ tử thông thường, thiện ba-la-mật thù thắng thuộc nibbedhabhāgiya — có khả năng phá vỡ, tiêu hủy khối phiền não — đã được làm sinh, thực hành, tích lũy trong các đời trước do nương vào vivaṭṭa — sự thoát khỏi nỗi khổ luân hồi — được gọi là upanissayasampanna: đầy đủ upanissaya, chỗ nương mạnh. [NT559]

Lời giải nói rằng để các đệ tử thông thường có đầy đủ trí giác ngộ Thanh văn, phải có thiện thù thắng thuộc phần xuyên thấu, có sức phá vỡ, xuyên thủng khối lớn phiền não như khối tham, khối sân, khối si: những hạt giống tốt của minh và hạnh đã vun trồng trong các đời trước. Lời nói rằng không cần ba-la-mật để có trí giác ngộ Thanh văn đối nghịch trực tiếp với những lời giải này. Theo những lời giải ấy, những hạt giống tốt của hạnh là bố thí, trì giới, thiền chỉ đã vun trồng hướng đến, mong cầu Nibbāna; những hạt giống tốt của minh do từng phân tích sắc và danh cho trí thấy đạt đến chân đế—

Pháp hành Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ

—những hạt giống tốt này là các thiện thuộc phần xuyên thấu có thể phá thủng khối phiền não. Những thiện ba-la-mật thuộc phần xuyên thấu ấy phải có sẵn để đạt trí giác ngộ Thanh văn. Đại Trưởng lão Ledi Sayadaw, trong Pāramīdīpanī, dựa vào chuyện du sĩ Saccaka và chuyện thiên tử Ếch (Maṇḍūkadevaputtavatthu), nói rằng nếu có thể vun trồng các thiện thuộc phần xuyên thấu trong khoảng hai, ba đời thì cũng đủ cho trí giác ngộ của đệ tử thông thường. Trong các bộ Dīpanī của mình, ngài cũng trình bày rằng về hạt giống minh, tối thiểu phải từng phân định, tu tập bốn đại cho trí thấy đạt đến chân đế. Nếu đã có đầy đủ trí phân định danh sắc, trí phân định nhân duyên và trí minh sát thì không cần phải nói: đó là điều tốt nhất.

Lại nữa, liên quan đến Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya, các vị cũng giải thích pháp hành diṭṭhe diṭṭhamattaṃ. Vì thế, xin tiếp tục trình bày tóm lược pháp hành diṭṭhe diṭṭhamattaṃ liên quan đến chỗ quán trong phần tỉnh giác này.

Pháp hành Diṭṭhe — diṭṭhamattaṃ: trong cái được thấy — chỉ là cái được thấy

Tasmātiha te Bāhiya evaṃ sikkhitabbaṃ —
“Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati, sute sutamattaṃ bhavissati, mute mutamattaṃ bhavissati, viññāte viññātamattaṃ bhavissatī”ti. Evañhi te Bāhiya sikkhitabbaṃ.
Yato kho te Bāhiya diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati, sute sutamattaṃ bhavissati, mute mutamattaṃ bhavissati, viññāte viññātamattaṃ bhavissati, tato tvaṃ Bāhiya na tena. Yato tvaṃ Bāhiya na tena, tato tvaṃ Bāhiya na tattha. Yato tvaṃ Bāhiya na tattha, tato tvaṃ Bāhiya nevidha na huraṃ na ubhayamantarena. Esevanto dukkhassāti.

Vì vậy, này Bāhiya, ông phải học như sau: “Trong cái được thấy sẽ chỉ là cái được thấy; trong cái được nghe sẽ chỉ là cái được nghe; trong cái được cảm nhận sẽ chỉ là cái được cảm nhận; trong cái được nhận biết sẽ chỉ là cái được nhận biết.” Này Bāhiya, ông phải học như vậy. Khi đối với ông, này Bāhiya, trong cái được thấy sẽ chỉ là cái được thấy; trong cái được nghe sẽ chỉ là cái được nghe; trong cái được cảm nhận sẽ chỉ là cái được cảm nhận; trong cái được

nhận biết sẽ chỉ là cái được nhận biết, thì, này Bāhiya, ông không do cái ấy. Khi ông không do cái ấy, thì ông không ở trong cái ấy. Khi ông không ở trong cái ấy, thì ông không ở đây, không ở bên kia, không ở giữa cả hai. Chính đây là sự chấm dứt khổ. [NT560]

= Này Bāhiya thân mến, vì vậy, trong giáo pháp này, ông hãy nỗ lực thực hành, tu tập như sau:
1. Khi thấy cảnh sắc bằng nhãn thức, hãy thực hành để chỉ là cái được thấy.
2. Khi nghe cảnh thanh bằng nhĩ thức, hãy thực hành để chỉ là cái được nghe.
3. Khi cảm nhận cảnh hương bằng tỷ thức, cảnh vị bằng thiệt thức, cảnh xúc bằng thân thức, hãy thực hành để chỉ là cái được cảm nhận.
4. Khi biết cảnh pháp bằng ý thức, hãy thực hành để chỉ là cái được biết.

Này Bāhiya thân mến, hãy nỗ lực thực hành, tu tập như vậy. Này Bāhiya thân mến, khi đối với ông, trong các pháp sáu cảnh thuộc diṭṭha–suta–muta–viññāta — được thấy, được nghe, được cảm nhận, được nhận biết:
1. Khi thấy cảnh sắc bằng nhãn thức, sẽ chỉ là cái được thấy.
2. Khi nghe cảnh thanh bằng nhĩ thức, sẽ chỉ là cái được nghe.

Miến376 · PDF nguồn406

Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ — cách giải thứ nhất

3. Khi cảm nhận cảnh hương bằng tỷ thức, cảnh vị bằng thiệt thức, cảnh xúc bằng thân thức, sẽ chỉ là cái được cảm nhận.
4. Khi biết cảnh pháp bằng ý thức, sẽ chỉ là cái được biết.

Này Bāhiya thân mến, bấy giờ, nơi ông sẽ không có tham đắm bằng tham ái, chống đối bằng sân, không biết thực tính đúng của cảnh = mê lầm bằng si đối với các cảnh ấy. (Nói cách khác, sẽ không có cùng với tham, sân, si liên quan đến việc thấy, nghe, cảm nhận, biết ấy.)

Này Bāhiya thân mến, khi nơi ông không có tham đắm bằng tham ái, chống đối bằng sân, không biết thực tính đúng của cảnh = mê lầm bằng si đối với các cảnh ấy, bấy giờ ông sẽ không trú gắn liền (với tham–sân–si) trong các cảnh được thấy–được nghe–được cảm nhận–được nhận biết ấy.

Này Bāhiya thân mến, khi ông không trú gắn liền (với tham–sân–si) trong các cảnh được thấy–được nghe–được cảm nhận–được nhận biết ấy, bấy giờ:
1. Ông sẽ không còn sinh trong thế giới hiện tại này;
2. cũng sẽ không còn sinh trong thế giới đời sau;
3. cũng sẽ không còn sinh trong cả hai thế giới hiện tại và đời sau.

Chính sự không sinh trong cả hai thế giới hiện tại và đời sau ấy là chấm dứt nỗi khổ phiền não, nỗi khổ lớn của vòng luân hồi. — Đức Phật thuyết giảng như vậy. [NT561]

1. Diṭṭhe diṭṭhamattanti rūpāyatane cakkhuviññāṇena diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati. Cakkhuviññāṇaṃ hi rūpe rūpamattameva passati, na niccādisabhāvaṃ. Iti sesaviññāṇehipi me ettha diṭṭhamattameva cittaṃ bhavissatīti attho.

1. “Trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy”: khi sắc xứ được nhãn thức thấy, sẽ chỉ là cái được thấy. Vì nhãn thức chỉ thấy sắc là sắc, không thấy tính thường, v.v. Nghĩa là: “Như vậy,

đối với các thức còn lại, tâm của ta ở đây cũng sẽ chỉ là cái được thấy.” [NT562]

Cakkhuviññāṇena diṭṭhe diṭṭhamattanti cakkhuviññāṇassa rūpāyatanaṃ yattako gahaṇākāro, tattakaṃ. Kittakaṃ pamāṇanti attasaṃvediyaṃ parassa na disitabbaṃ, kappanāmattaṃ rūpaṃ. Tenāha “cakkhuviññāṇaṃ hī”tiādi. Rūpeti rūpāyatane. Rūpamattamevāti nīlādibhedaṃ rūpāyatanamattaṃ, na nīlādi. Visesanivattanattho hi ayaṃ mattasaddo. Yadi evaṃ, eva-kāro kimatthiyo? Cakkhuviññāṇaṃ hi rūpāyatane labbhamānampi nīlādivisesaṃ “idaṃ nīlaṃ nāma, idaṃ pītaṃ nāmā”ti na gaṇhāti. Kuto niccāniccādisabhāvatthanti saṃhitassapi nivattanatthaṃ evakāraggahaṇaṃ. Tenāha “na niccādisabhāva”nti. Sesaviññāṇehipīti javanaviññāṇehipi.

“Khi được nhãn thức thấy, chỉ là cái được thấy”: cách nhãn thức nắm lấy sắc xứ đến mức nào, chỉ đến mức ấy. “Mức độ là bao nhiêu?” là điều tự mình cảm nhận, không thể chỉ cho người khác; sắc chỉ là sự hình dung [tạm dịch; xem chú 36]. Vì thế nói: “Vì nhãn thức”, v.v. “Trong sắc”: trong sắc xứ. “Chỉ sắc mà thôi”: chỉ sắc xứ có những phân biệt như xanh, v.v., không phải xanh, v.v. Vì từ matta này có nghĩa loại trừ sự phân biệt. Nếu vậy, chữ eva có tác dụng gì? Vì nhãn thức không nắm lấy ngay cả sự phân biệt xanh, v.v., vốn có trong sắc xứ, rằng: “Đây gọi là xanh, đây gọi là vàng”, huống gì tính thường, vô thường, v.v.; vì thế dùng chữ eva để loại trừ cả điều được gắn kèm. Vì thế nói: “Không phải tính thường, v.v.” “Đối với các thức còn lại”: đối với các thức đổng lực. [NT563] [36]

(Ý nghĩa) — Theo diṭṭhe diṭṭhamattaṃ, hãy lấy cách thức thấy khi thấy cảnh sắc bằng nhãn thức. Khi nhãn thức thấy những cảnh sắc khác nhau như xanh, vàng, v.v., nó không biết là xanh, vàng, v.v.; cũng không biết tính thường, tính vô thường, v.v.; chỉ biết màu sắc—

Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ — cách giải thứ hai

—mà thôi. Tương tự, hãy nỗ lực thực hành, tu tập để các thức đổng lực qua nhãn môn và qua ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh cũng chỉ biết màu sắc của cảnh sắc. Đó là ý nghĩa của diṭṭhe diṭṭhamattaṃ. Đây là cách thứ nhất. Chưa thỏa mãn chỉ bấy nhiêu, chú giải lại giải thêm cách thứ hai:

2. Atha vā diṭṭhe diṭṭhaṃ nāma cakkhuviññāṇaṃ, rūpe rūpavijānananti attho. Mattāti pamāṇaṃ, diṭṭhaṃ mattā assāti diṭṭhamattaṃ, cittaṃ, cakkhuviññāṇamattameva me cittaṃ bhavissatīti attho. Idaṃ vuttaṃ hoti — yathā āpāthagatarūpe cakkhuviññāṇaṃ na rajjati na dussati na muyhati, evaṃ rāgādivirahena cakkhuviññāṇamattameva javanaṃ bhavissati, cakkhuviññāṇapamāṇeneva javanaṃ ṭhapessāmīti.

2. Hoặc, trong diṭṭhe, diṭṭha là nhãn thức; nghĩa là nhận biết sắc trong sắc. Mattā là mức độ. Cái có diṭṭha làm mức độ là diṭṭhamatta: tâm. Nghĩa là: “Tâm của ta sẽ chỉ có mức độ của nhãn thức.” Đây là điều được nói: như nhãn thức không tham, không sân, không si đối với sắc đi vào tầm nhận biết, cũng vậy, do không có tham, v.v., đổng lực sẽ chỉ có mức độ của nhãn thức; ta sẽ đặt đổng lực đúng ở mức độ của nhãn thức. [NT564]

Diṭṭhaṃ nāma cakkhuviññāṇaṃ rūpāyatanassa dassananti katvā. Tenāha “rūpe rūpavijānana”nti. Cakkhuviññāṇamattamevāti yattakaṃ cakkhuviññāṇaṃ rūpāyatane gahaṇamattaṃ, taṃmattameva me sabbaṃ cittaṃ bhavissatīti attho. “Rāgādivirahenā”ti vā

pāṭho.

Diṭṭha là nhãn thức, vì là sự thấy sắc xứ. Vì thế nói: “Nhận biết sắc trong sắc.” “Chỉ có mức độ của nhãn thức”: nhãn thức chỉ nắm lấy sắc xứ đến đâu, mọi tâm của ta cũng sẽ chỉ đến mức ấy. Hoặc bản đọc là “do không có tham, v.v.” [NT565]

Ettha hi rūpāyatanaṃ passitabbaṭṭhena diṭṭhaṃ nāma, cakkhuviññāṇaṃ pana saddhiṃ taṃdvārikaviññāṇehi dassanaṭṭhena.

Vì ở đây, sắc xứ gọi là diṭṭha theo nghĩa là cái được thấy; còn nhãn thức cùng với các thức thuộc môn ấy gọi như vậy theo nghĩa thấy. [NT566]

Trong diṭṭhe, hãy hiểu diṭṭha là nhãn thức. Nhãn thức gọi là diṭṭha vì có nghĩa là thấy cảnh sắc. Muốn nói đến tính chất chỉ biết màu sắc trong cảnh sắc.

Matta là mức độ, lượng.
Diṭṭhamatta là chuỗi tâm lộ đổng lực có nhãn thức, gọi là diṭṭha, làm mức độ. (Đó là các chuỗi tâm lộ nhãn môn và tâm lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh.)
Muốn nói: ta sẽ làm cho chuỗi tâm lộ đổng lực của ta thành tâm có nhãn thức làm mức độ; ta sẽ thực hành cho được như vậy.

Ý nghĩa là thế này: khi cảnh sắc đi vào tầm nhãn môn, hiện rõ ở nhãn môn, nhãn thức không tham đắm cảnh sắc ấy (tham không sinh), không chống đối (sân không sinh), không mê lầm không biết thực tính đúng của cảnh (si không sinh). (Các tâm sở có thể đồng sinh, kết hợp với nhãn thức trong một sát-na tâm chỉ là bảy tâm sở biến hành. Trong nhóm danh pháp ấy không có, không kết hợp tham, sân, si. Đây là tính chất được nói đến.)

Như vậy, sẽ làm sinh chuỗi tâm đổng lực chỉ có mức độ của nhãn thức không có tham, v.v.; nghĩa là sẽ đặt tâm đổng lực đúng ở mức độ của nhãn thức.

Theo lời giải này, diṭṭhe diṭṭhamattaṃ có nghĩa: hãy nỗ lực thực hành, tu tập để các chuỗi tâm lộ đổng lực tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh cũng chỉ là những chuỗi tâm lộ đổng lực không có tham, sân, si, như nhãn thức không kết hợp với tham, sân, si. (Phương pháp thực hành sẽ được trình bày sau.) Chú giải lại giải thêm cách thứ ba.

Miến378 · PDF nguồn408

Cách giải thứ ba; Viññāte viññātamattaṃ

3. Atha vā diṭṭhaṃ nāma cakkhuviññāṇena diṭṭharūpaṃ, diṭṭhe diṭṭhamattaṃ nāma tattheva uppannaṃ sampaṭicchanasantīraṇavoṭṭhabbanasaṅkhātaṃ cittattayaṃ. Yathā taṃ na rajjati na dussati na muyhati, evaṃ āpāthagate rūpe teneva sampaṭicchanādippamāṇena javanaṃ uppādessāmi, nāhaṃ taṃ pamāṇaṃ atikkamitvā rajjanādivasena uppajjituṃ dassāmīti ayamettha attho. Eseva nayo sutamutesu.

3. Hoặc, diṭṭha là sắc được nhãn thức thấy; “trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy” là ba tâm sinh ngay trên cảnh ấy, gọi là tiếp thọ, suy đạc, xác định. Như chúng không tham, không sân, không si, ta cũng sẽ làm sinh đổng lực đối với sắc đi vào tầm nhận biết chỉ ở mức độ của tiếp thọ, v.v.; ta sẽ không để nó vượt mức ấy mà sinh theo cách tham đắm, v.v. Đây là ý nghĩa ở đây. Cách này cũng áp dụng cho cái được nghe và được cảm nhận. [NT567]

Diṭṭhaṃ nāma padatthato cakkhuviññāṇena diṭṭhaṃ rūpaṃ. Tatthevāti cakkhuviññāṇena diṭṭhamatte rūpe. Cittattayaṃ diṭṭhamattaṃ nāma cakkhuviññāṇaṃ viya rāgādivirahena pavattanato. Tenāha “yathā ta”ntiādi.

Theo nghĩa của từ, diṭṭha là sắc được nhãn thức thấy. “Ngay tại đó”: trên sắc chỉ được nhãn thức thấy. Ba tâm gọi là diṭṭhamatta vì diễn tiến không có tham, v.v., như nhãn thức. Vì thế nói: “Như chúng”, v.v. [NT568]

Phù hợp với “Rūpāyatanaṃ passitabbaṭṭhena diṭṭhaṃ nāma — sắc xứ gọi là diṭṭha theo nghĩa là cái được thấy”, cảnh sắc gọi là diṭṭha vì là pháp được nhãn thức thấy. Vì thế, trong cách thứ ba này, cảnh sắc được nhãn thức thấy là diṭṭha. Ba tâm gọi là sampaṭicchana–santīraṇa–voṭṭhabba — tiếp thọ, suy đạc, xác định — sinh do lấy làm cảnh sắc chỉ được nhãn thức thấy ấy, gọi là diṭṭhamatta, vì chúng sinh không có tham–sân–si, giống nhãn thức. [NT569]

Hãy nỗ lực thực hành, tu tập: như ba tâm ấy không tham đắm, không chống đối, không mê lầm đối với cảnh sắc, ta cũng sẽ làm sinh chuỗi tâm đổng lực đối với cảnh sắc đi vào tầm nhận biết, đã hiện rõ, chỉ theo mức độ của tiếp thọ–suy đạc–xác định không tham, không sân, không si ấy. Ta sẽ không vượt mức độ của tiếp thọ–suy đạc–xác định, không cho tham–sân–si cơ hội sinh bằng cách tham đắm, chống đối, mê lầm đối với cảnh sắc ấy. Đó là ý nghĩa ở đây. (Đối với suta–muta — cái được nghe, được cảm nhận — cũng theo cách này. Phương pháp thực hành để tham–sân–si không sinh sẽ được trình bày sau.) [NT570]

Viññāte viññātamattaṃ — trong cái được nhận biết, chỉ là cái được nhận biết

Viññāte viññātamattanti ettha pana viññātaṃ nāma manodvārāvajjanena viññātārammaṇaṃ, tasmiṃ viññāte viññātamattanti āvajjanapamāṇaṃ. Yathā āvajjanena na rajjati na dussati na muyhati, evaṃ rajjanādivasena uppajjituṃ adatvā āvajjanapamāṇeneva cittaṃ ṭhapessāmīti ayamettha attho.

Còn ở đây, trong “cái được nhận biết, chỉ là cái được nhận biết”, viññāta là cảnh được tâm hướng ý môn nhận biết; trên cái được nhận biết ấy, viññātamatta là mức độ của tâm hướng. Như với tâm hướng, không tham, không sân, không si, ta cũng sẽ không để sinh theo cách tham đắm, v.v., mà đặt tâm chỉ ở mức độ của tâm hướng. Đây là ý nghĩa ở đây. [NT571]

Manodvārāvajjanena viññātārammaṇaṃ viññātanti adhippetaṃ rāgādivirahena viññeyyato. Tenāha “yathā āvajjanenā”tiādi.

Cảnh được tâm hướng ý môn nhận biết được gọi là viññāta, vì được nhận biết không có tham, v.v. Vì thế nói: “Như với tâm hướng”, v.v. [NT572]

Trong viññāte viññātamattaṃ, viññāta là cảnh được tâm hướng ý môn biết. [Tâm hướng ý môn lấy cả sáu cảnh làm cảnh tùy trường hợp; vì vậy, khi nói cảnh được tâm hướng ý môn biết thì cảnh ấy là cả sáu cảnh. Đặc biệt ở đây nhắm đến những cảnh được trí minh sát quán, gọi là cảnh pháp. Vì đã lấy cảnh sắc theo diṭṭha, cảnh thanh theo suta, cảnh hương, vị, xúc theo muta, nên theo viññāta này hãy lấy những cảnh quán của minh sát thuộc cảnh pháp: sắc thần kinh, sắc vi tế và các nhóm tâm, tâm sở hiệp thế có thể sinh trong dòng tâm của thiện

nhân. Vì vậy, nói diṭṭha–suta–muta–viññāta thì—

Liễu tri bằng sự biết và liễu tri bằng sự thẩm sát

—đã đủ sáu cảnh. Khi đủ sáu cảnh, cũng đã bao trọn các thực tính chân đế là cảnh được trí minh sát quán.]

Trên cảnh gọi là viññāta, được tâm hướng ý môn biết ấy, viññātamatta là chuỗi tâm có tâm hướng ý môn làm mức độ. Như với tâm hướng ý môn không tham đắm, không chống đối, không mê lầm đối với pháp được biết ấy, ta cũng sẽ không để sinh theo cách tham đắm, chống đối, mê lầm đối với cảnh viññāta ấy, mà đặt, làm sinh chuỗi tâm đổng lực (= chuỗi tâm lộ đổng lực qua ý môn) chỉ ở mức độ của tâm hướng ý môn; sẽ thực hành để được như vậy. Đó là ý nghĩa của viññāte viññātamattaṃ. [NT573]

Ý chính của những giải thích trên như sau. Thiện nhân hãy nhớ lại các bảng trong phần pháp tu phân định danh.

Hãy quán xét lại các nhóm tâm sở đồng sinh, kết hợp với tâm hướng ngũ môn, nhãn thức (nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức), tiếp thọ, suy đạc, xác định, tâm hướng ý môn. Các tâm sở kết hợp với những tâm ấy hoàn toàn không có tham, sân, si. Vì thế, với những tâm ấy, không thể có tham đắm, chống đối, mê lầm đối với từng cảnh tương ứng như cảnh sắc. Ý muốn nói: như với những tâm ấy, tham, sân, si không sinh trên các cảnh tương ứng như cảnh sắc, hãy thực hành để với các tâm đổng lực cùng sinh trong chuỗi tâm lộ với những tâm ấy, tham, sân, si cũng không sinh trên các cảnh tương ứng. Phải thực hành thế nào để tham, sân, si không sinh? Câu trả lời như sau.

Ñātapariññā — liễu tri bằng sự biết; tīraṇapariññā — liễu tri bằng sự thẩm sát

Iti Bhagavā Bāhiyassa saṃkhittarucitāya chahi viññāṇakāyehi saddhiṃ chaḷārammaṇabhedabhinnaṃ vipassanāya visayaṃ diṭṭhādīhi catūhi koṭṭhāsehi vibhajitvā tatthassa ñātatīraṇapariññaṃ dasseti. Kathaṃ? Ettha hi rūpāyatanaṃ passitabbaṭṭhena diṭṭhaṃ nāma, cakkhuviññāṇaṃ pana saddhiṃ taṃdvārikaviññāṇehi dassanaṭṭhena. Tadubhayampi yathāpaccayaṃ pavattamānaṃ dhammamattameva, na ettha koci kattā vā kāretā vā, yato taṃ hutvā abhāvaṭṭhena aniccaṃ, udayabbayappaṭipīḷanaṭṭhena dukkhaṃ, avasavattanaṭṭhena anattāti kuto tattha paṇḍitassa rajjanādīnaṃ okāsoti? Ayamettha adhippāyo sutādīsupi.

Như vậy, vì Bāhiya thích sự ngắn gọn, Thế Tôn chia cảnh vực của minh sát, phân biệt thành sáu cảnh cùng với sáu nhóm thức, thành bốn phần bắt đầu bằng cái được thấy, rồi chỉ cho vị ấy liễu tri bằng sự biết và bằng sự thẩm sát đối với chúng. Thế nào? Ở đây, sắc xứ gọi là diṭṭha theo nghĩa được thấy; còn nhãn thức cùng với các thức thuộc môn ấy gọi như vậy theo nghĩa thấy. Cả hai chỉ là pháp diễn tiến tùy duyên; ở đây không có ai làm hay khiến làm. Vì nó là vô thường theo nghĩa đã có rồi không còn; là khổ theo nghĩa bị sinh diệt bức bách; là vô ngã theo nghĩa không diễn tiến theo quyền làm chủ, thì đối với người trí, còn đâu cơ hội tham đắm, v.v., trong đó? Đây là ý nghĩa ở đây, cũng đối với cái được nghe, v.v. [NT574]

Như vậy, vì Bāhiya chỉ thích pháp ngắn gọn, Đức Phật chia cảnh được trí minh sát quán, gồm sáu loại cảnh — sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp — cùng với sáu nhóm thức — nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức — thành:
1. Pháp diṭṭha — được thấy/thấy;
2. pháp suta — được nghe/nghe;
3. pháp muta — được cảm nhận/cảm nhận;
4. pháp viññāta — được nhận biết/nhận biết—

Liễu tri; tóm lược cách quán

—bốn koṭṭhāsa — phần, nhóm — như vậy, rồi chỉ dạy Bāhiya thực hành viên mãn liễu tri bằng sự biết và liễu tri bằng sự thẩm sát đối với sáu thức, sáu cảnh ấy. Đức Phật chỉ dạy như thế nào?

1. Cảnh sắc gọi là diṭṭha vì có nghĩa được nhãn thức thấy biết. Đó là pháp được thấy.

2. Nhãn thức cùng với các tâm lộ nhãn môn (các tâm lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh) gọi là diṭṭha vì có nghĩa thấy biết cảnh sắc. Đó là các nhóm pháp thấy. (Lời này chỉ trí phân định danh sắc.)

3. Cả hai, pháp được thấy và pháp thấy, chỉ là thực tính pháp phải do những nhân tương ứng tạo tác mới có thể sinh tùy theo nhân. Trong cả hai pháp được thấy và pháp thấy ấy không có một ngã nào làm, tạo ra, cũng không có một ngã bị làm ra = được tạo ra. (Lời này chỉ trí phân định nhân duyên để nắm lấy các nhân của những pháp được thấy và pháp thấy ấy. Trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên này là liễu tri bằng sự biết.)

4. Vì các nhóm pháp được thấy và pháp thấy chỉ là thực tính pháp sinh tùy theo các nhân tương ứng, nên những pháp được thấy và pháp thấy ấy cùng với nhân:
(a) là vô thường, theo nghĩa đã sinh rồi không còn;
(b) là khổ, theo nghĩa luôn bị những đòn sinh và diệt bức bách, hành hạ;
(c) là vô ngã, theo nghĩa không diễn tiến theo ý muốn của một ngã nào.

Trong dòng tâm của thiện nhân có trí đang đặt chúng lên ba tướng mà quán xét, tu tập minh sát như vậy, còn đâu cơ hội để sinh tham đắm là tham, chống đối là sân, biết sai và mê lầm là si đối với những pháp được thấy và pháp thấy ấy? Đó là ý nghĩa trong lời dạy diṭṭhe diṭṭhamattaṃ này. Đối với suta–muta–viññāta cũng theo cách này. (Những lời này chỉ liễu tri bằng sự thẩm sát, tức trí thẩm sát và trí quán sinh diệt.)

(Dịch theo bản Anuṭīkā 2,183 ghi: “Ayañhettha adhippāyo, esa nayo sutādīsupi — Đây chính là ý nghĩa ở đây; cách này cũng áp dụng cho cái được nghe, v.v.”) [NT575]

Tóm lược cách quán

1. Diṭṭha:
(a) Pháp được thấy = cảnh sắc.
(b) Pháp thấy = nhóm danh pháp của lộ nhãn môn và lộ ý môn.
2. Suta:

(a) Pháp được nghe = cảnh thanh.
(b) Pháp nghe = nhóm danh pháp của lộ nhĩ môn và lộ ý môn.

Miến381 · PDF nguồn411

Tóm lược cách quán; đến liễu tri bằng sự đoạn trừ

3. Muta:
(a) Pháp được cảm nhận: 1. cảnh hương; 2. cảnh vị; 3. cảnh xúc.
(b) Pháp cảm nhận: 1. nhóm danh pháp lộ tỷ môn và lộ ý môn; 2. nhóm danh pháp lộ thiệt môn và lộ ý môn; 3. nhóm danh pháp lộ thân môn và lộ ý môn.
4. Viññāta:
(a) Pháp được biết = cảnh pháp.
(b) Pháp biết = nhóm danh pháp lộ ý môn.

Trước hết, hãy phân định bốn loại pháp diṭṭha–suta–muta–viññāta đã trình bày này, dùng trí phá vỡ sắc khối và danh khối, tức những khối sắc và khối danh, cho đến khi tri kiến đạt tới chân đế. Hãy dùng trí phân biệt chúng. (Cách phân định đã được trình bày rộng ở trên.)

Sau đó, tìm các nhân của danh sắc ấy và phân định nhân cùng quả. (Sẽ rõ trong phần duyên khởi, phần trí phân định nhân duyên.)

Sau đó, đặt danh sắc ấy cùng với nhân lên ba tướng mà quán xét, tu tập minh sát. (Sẽ rõ trong phần minh sát.) Tiếp theo, Đức Phật tiếp tục giảng cho Bāhiya công việc phải thực hành tiếp bằng những lời bắt đầu “Yato kho te Bāhiya — Khi nào, này Bāhiya, đối với ông…”.

Đến liễu tri bằng sự đoạn trừ

Idāni ñātatīraṇapariññāsu patiṭṭhitassa upari saha maggaphalena pahānapariññaṃ dassetuṃ “Yato kho te Bāhiyā”tiādi āraddhaṃ.

Bây giờ, để chỉ bày liễu tri bằng sự đoạn trừ ở trên, cùng với Đạo và Quả, cho người đã an lập trong liễu tri bằng sự biết và liễu tri bằng sự thẩm sát, lời bắt đầu “Khi nào, này Bāhiya, đối với ông…” được nêu lên. [NT576]

Theo các lời giải này, khi đã đạt tới trí sinh diệt đối với chính những nhóm pháp diṭṭha–suta–muta–viññāta ấy, cần tiếp tục quán minh sát từ trí hoại diệt lên các trí minh sát cao hơn, cho tới trí Đạo và trí Quả, để sang đến bờ bên kia là giai đoạn liễu tri bằng sự đoạn trừ. (Sẽ rõ trong phần minh sát.) Nhắm đến mức có thể tu tập minh sát cho tới A-la-hán quả, Đức Phật tiếp tục nói với Tôn giả Bāhiya những lời sau:

“Này Bāhiya thân mến… Ông hãy thực hành, nỗ lực tu tập như vậy. Này Bāhiya thân mến… Khi nào đối với ông, trong những pháp diṭṭha–suta–muta–viññāta chỉ có cái được thấy, chỉ có cái được nghe, chỉ có cái được xúc chạm, chỉ có cái được biết; này Bāhiya thân mến… khi ấy, đối với những pháp diṭṭha–suta–muta–viññāta ấy, ông sẽ không tham đắm bằng tham, không chống đối bằng sân, không do si mà không biết thực tính của cảnh = mê lầm. (Chính việc không biết các pháp diṭṭha–suta–muta–viññāta đến chân đế, không có trí minh sát, được gọi là mê lầm.)

Này Bāhiya thân mến… Khi nào đối với những pháp diṭṭha–suta–muta–viññāta ấy, ông không tham đắm bằng tham, không chống đối bằng sân, không do si mà không biết thực tính của cảnh = mê lầm—

Miến382 · PDF nguồn412

Liễu tri bằng sự đoạn trừ; tỉnh giác bất si

—như vậy; này Bāhiya thân mến… khi ấy ông sẽ không an trú nơi những pháp diṭṭha–suta–muta–viññāta ấy trong sự liên hệ với tham, sân, si. Này Bāhiya thân mến… Khi nào ông không an trú nơi những pháp diṭṭha–suta–muta–viññāta ấy trong sự liên hệ với tham, sân, si.”

Ettāvatā pahānapariññaṃ matthakaṃ pāpetvā khīṇāsavabhūmi dassitā.

Với bấy nhiêu, sau khi đưa liễu tri bằng sự đoạn trừ đến đỉnh cao, địa vị của vị đã đoạn tận lậu hoặc được chỉ bày. [NT577]

[Bằng chuỗi lời này, đưa liễu tri bằng sự đoạn trừ đến đỉnh cao, Đức Phật chỉ bày địa vị của các bậc A-la-hán đã đoạn tận phiền não và lậu hoặc.]

“Này Bāhiya thân mến… Khi ấy ông:
1. Sẽ không còn sinh trong thế giới hiện tại này.
2. Sẽ không còn sinh trong thế giới đời sau.
3. Sẽ không còn sinh trong cả hai thế giới hiện tại và đời sau.
Chính sự không sinh trong cả hai thế giới hiện tại và đời sau này là chấm dứt khổ phiền não và khổ luân hồi.” Đức Phật đã dạy như vậy. [NT578]

Cũng cần đặc biệt lưu ý, đừng đem những ba-la-mật còn non nớt, nhỏ bé của mình sánh vai với các ba-la-mật đã chín muồi của Đại trưởng lão Bāhiya Dārucīriya: từ thời Đức Phật Padumuttara, Ngài đã thực hành viên mãn ba-la-mật suốt một trăm nghìn kiếp vì danh hiệu tối thắng về chứng ngộ nhanh; đặc biệt, trong giáo pháp Đức Phật Kassapa, Ngài đã nỗ lực tu tập pháp sa-môn suốt hai mươi nghìn năm, cuối cùng leo lên đỉnh núi, xả bỏ sinh mạng để tu tập minh sát. Trong việc như thế này, ba-la-mật có tiếng nói rất lớn. Đại trưởng lão Bāhiya Dārucīriya là bậc A-la-hán chứng ngộ nhanh, đạt trí vô ngại giải. Những bậc thiện nhân đạt trí vô ngại giải đã từng thực hành phận sự mang đề mục đi và mang đề mục về trong giáo pháp chư Phật quá khứ, tu tập minh sát cho tới trí hành xả. [NT579]

Pubbayogo nāma pubbabuddhānaṃ sāsane gatapaccāgatikabhāvena yāva anulomaṃ gotrabhusamīpaṃ, tāva vipassanānuyogo.

Sự tu tập trước là chuyên tu minh sát trong giáo pháp chư Phật quá khứ, với việc mang đề mục đi và mang đề mục về, cho tới thuận thứ, gần chuyển tánh. [NT580]

Bây giờ, xin tiếp tục trình bày phần tỉnh giác bất si còn lại trong lời Pāḷi “abhikkante paṭikkante — khi đi tới, khi đi lui”.

Tỉnh giác bất si

Abhikkamādīsu pana asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ, taṃ evaṃ veditabbaṃ — Idha bhikkhu abhikkamanto vā paṭikkamanto vā yathā andhabālaputhujjanā abhikkamādīsu “attā abhikkamati, attanā abhikkamo nibbattito”ti vā “ahaṃ abhikkamāmi, mayā abhikkamo nibbattito”ti vā sammuyhanti. Tathā asammuyhanto “abhikkamāmī”ti citte uppajjamāne teneva cittena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati. Iti cittakiriyavāyodhātuvipphāravasena ayaṃ kāyasammato aṭṭhisaṅghāto—

Không mê lầm trong việc đi tới, v.v. là tỉnh giác bất si. Cần hiểu như sau: ở đây, vị tỳ-kheo khi đi tới hoặc đi lui không mê lầm như những phàm phu ngu tối mê lầm về việc đi tới, v.v. rằng “ngã đi tới, sự đi tới do ngã làm phát sinh”, hoặc “tôi đi tới, sự đi tới do tôi làm phát sinh”. Khi tâm “tôi sẽ đi tới” sinh khởi, phong đại do tâm sinh cùng với chính tâm ấy sinh khởi, làm phát sinh biểu tri. Như vậy, do hoạt động của tâm và sự lan tỏa của phong đại, khối xương này được gọi là thân—

Tỉnh giác bất si khi đi tới, đi lui

—abhikkamati. Tassevaṃ abhikkamato ekekapāduddharaṇe pathavīdhātu āpodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā honti balavatiyo. Tathā atiharaṇavītiharaṇesu. Vossajjane tejodhātu vāyodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā honti balavatiyo. Tathā sannikkhepanasannirujjhanesu. Tattha uddharaṇe pavattā rūpārūpadhammā atiharaṇaṃ na pāpuṇanti, tathā atiharaṇe pavattā vītiharaṇaṃ, vītiharaṇe pavattā vossajjanaṃ, vossajjane pavattā sannikkhepanaṃ, sannikkhepane pavattā sannirujjhanaṃ na pāpuṇanti. Tattha tattheva pabbaṃ pabbaṃ sandhi sandhi odhi odhi hutvā tattakapāle pakkhittatilaṃ viya paṭapaṭāyantā bhijjanti. Tattha ko eko abhikkamati, kassa vā ekassa abhikkamanaṃ. Paramatthato hi dhātūnaṃyeva gamanaṃ, dhātūnaṃ ṭhānaṃ, dhātūnaṃ nisajjanaṃ, dhātūnaṃ sayanaṃ. Tasmiṃ tasmiñhi koṭṭhāse saddhiṃ rūpehi —
Aññaṃ uppajjate cittaṃ, aññaṃ cittaṃ nirujjhati.
Avīcimanusambandho, nadīsotova vattatīti.
Evaṃ abhikkamādīsu asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ nāmāti.
Niṭṭhito abhikkante paṭikkante sampajānakārī hotīti padassa attho.

—đi tới. Khi đi tới như vậy, trong mỗi lần nhấc chân, hai đại là địa đại và thủy đại kém, yếu; hai đại kia trội, mạnh. Khi đưa tới và đưa sang cũng vậy. Khi thả xuống, hai đại là hỏa đại và phong đại kém, yếu; hai đại kia trội, mạnh. Khi đặt xuống và ấn xuống cũng vậy. Trong đó, các pháp sắc và danh diễn tiến lúc nhấc chân không tới lúc đưa tới; cũng vậy, các pháp diễn tiến lúc đưa tới không tới lúc đưa sang, lúc đưa sang không tới lúc thả xuống, lúc thả xuống không tới lúc đặt xuống, lúc đặt xuống không tới lúc ấn xuống. Ngay tại mỗi chỗ ấy, chúng thành từng phần, từng đoạn nối, từng giới hạn, vỡ tan lách tách như mè bỏ vào chảo nóng. Trong đó, có một ai đi tới, hoặc sự đi tới của một ai? Theo chân đế, chỉ là các giới đi, các giới đứng, các giới ngồi, các giới nằm. Trong mỗi phần ấy, cùng với các sắc:
Một tâm sinh lên, một tâm khác diệt;
Tương tục không gián đoạn, diễn tiến như dòng sông.
Không mê lầm như vậy trong việc đi tới, v.v. gọi là tỉnh giác bất si.
Đã hết ý nghĩa của câu “khi đi tới, khi đi lui, vị ấy hành động với tỉnh giác”. [NT581]

Biết không mê lầm khi đi tới, đi lui, với tri kiến đạt tới chân đế, gọi là tỉnh giác bất si. Hãy hiểu tỉnh giác bất si ấy như sau.

Những phàm phu ngu tối không có con mắt trí tuệ chân đế, mù con mắt trí tuệ chân đế, biết một cách mê lầm = biết sai về việc đi tới, v.v.: do chấp thủ bằng ái và kiến, họ cho rằng "ngã đi tới; sự đi tới do ngã tạo ra"; hoặc do chấp thủ bằng ái và mạn, họ cho rằng "tôi đi tới; sự đi tới do tôi tạo ra".

Vị tỳ-kheo hành giả ở trong giáo pháp Đức Phật này đã dùng trí phá vỡ các khối sắc, khối danh, có thể phân định danh sắc (ghanavinibbhogena — bằng việc phân tích khối), tri kiến đạt tới chân đế, không biết một cách mê lầm, không biết sai như những phàm phu ngu tối ấy. Khi tâm "sẽ đi" sinh khởi, cùng với chính tâm ấy, phong đại do tâm sinh nằm trong các nhóm sắc do tâm sinh phát sinh, làm sinh cử chỉ thân = sắc thân biểu tri. Như vậy, do tập hợp các nhóm sắc trong đó năng lực thực tính của phong đại do tâm sinh trội hơn lan khắp toàn thân, khối xương này — được gọi trong phạm vi chân đế là sắc thân = tập hợp sắc pháp (= được gọi trong phạm vi chân đế là tập hợp sắc pháp sinh từ bốn nguồn) — đi tới. (Trong oai nghi đi, nếu nói theo ngôn ngữ tục đế, chỉ khi xương khớp vững chắc mới có thể đi; vì thế nói như vậy.) [NT582]

1. Trong mỗi lần nhấc = nâng chân của tập hợp sắc pháp ấy theo chân đế, của tập hợp xương ấy theo tục đế, khi đang đi tới như vậy, hai đại gọi là địa đại và thủy đại kém, yếu, ít sức. Hai đại hỏa đại và phong đại—

Sáu giai đoạn trong một bước chân

—trội hơn, có sức mạnh lớn. (Ở đây, hãy ghi nhớ gọn việc nhấc, nâng chân là "nhấc".)
2. Đưa tới — atiharaṇa —
3. Đưa chân sang = đưa từ chỗ này sang chỗ kia — vītiharaṇa — cũng như vậy.

[Hỏa đại đi theo phong đại là nhân của việc nhấc, nâng chân; vì thế giải thích rằng hỏa đại và phong đại trội hơn. Thật vậy, hỏa đại có tính nhấc chân, nâng lên, đi lên. Khi nhấc chân, thực tính hỏa đại đi theo phong đại hiện rõ. Vì muốn chỉ rõ rằng khi nhấc chân, năng lực thực tính của hai đại hỏa và phong này trội hơn, còn địa đại và thủy đại kém, yếu, nên vị Chú giải sư giải thích những lời trên.

Lại nữa, phong đại đi theo hỏa đại là nhân của việc đưa tới = atiharaṇa và đưa chân sang, đưa từ chỗ này sang chỗ kia = vītiharaṇa. Thật vậy, phong đại có tính đi ngang có hoạt động nổi trội trong việc đưa tới và đưa sang. Như vậy, sự hỏa đại đi theo phong đại hiện rõ. Vì thế, vị Chú giải sư giải thích năng lực của hai đại ấy trội hơn trong việc đưa tới = atiharaṇa và đưa chân sang, đưa từ chỗ này sang chỗ kia = vītiharaṇa, còn địa đại và thủy đại kém, yếu.

Đưa tới vượt qua chỗ đứng = bàn chân đang trụ là atiharaṇa; đưa chân sang bên để tránh chướng ngại, gốc cây, v.v., để tránh chạm bàn chân đang trụ là vītiharaṇa. Theo cách khác, đưa chân tới ngang bàn chân đang trụ là atiharaṇa; đưa từ bàn chân đang trụ ấy sang phía bên kia (phía trước) là vītiharaṇa. Theo sự xác định này, hãy ghi nhớ gọn atiharaṇa là "đưa", vītiharaṇa là "chuyển", hoặc "chuyển đưa".] [NT583]

Vossajjana = thả chân (bàn chân đang bước): trong việc này, hai đại hỏa và phong kém, yếu, ít sức; hai đại địa và thủy có năng lực trội hơn, có sức mạnh lớn. Việc đặt chân xuống = sannikkhepana, ấn chân xuống = sannirujjhana, cũng nên hiểu như vậy. (Phân biệt: thả bàn chân đang bước để đặt xuống là vossajjana; đặt chân xuống đất hoặc xuống sàn là sannikkhepana; ấn chân trên đất hoặc trên sàn để bước thêm một bước là sannirujjhana. Hãy ghi nhớ gọn: nhấc–đưa–chuyển–thả–đặt–ấn.)

1. Uddharaṇa = nhấc.
2. Atiharaṇa = đưa (đưa tới ngang bàn chân đang trụ).
3. Vītiharaṇa = chuyển (chuyển đưa).

Miến385 · PDF nguồn415

Danh sắc riêng biệt trong sáu giai đoạn

4. Vossajjana = thả (thả xuống).
5. Sannikkhepana = đặt (đặt chân xuống).
6. Sannirujjhana = ấn (ấn chân xuống).
Như vậy, Chú giải phân chia sáu giai đoạn trong một bước chân.

Trong sáu giai đoạn ấy, những pháp sắc và danh chân đế thật sự sinh khởi trong lúc uddharaṇa = nhấc chân không tới giai đoạn atiharaṇa = đưa tới ngang bàn chân đang trụ. Những pháp sắc và danh sinh khởi trong lúc đưa tới cũng không tới giai đoạn vītiharaṇa = chuyển đưa. Những pháp sắc và danh sinh khởi trong lúc chuyển đưa cũng không tới giai đoạn vossajjana = thả chân xuống. Những pháp sắc và danh sinh khởi trong lúc thả chân xuống cũng không tới giai đoạn sannikkhepana = đặt chân xuống. Những pháp sắc và danh sinh khởi trong lúc đặt chân xuống cũng không tới giai đoạn sannirujjhana = ấn chân xuống.

Ngay tại mỗi chỗ, mỗi giai đoạn ấy, chúng thành từng phần, từng đốt, từng đoạn nối, từng khoảng riêng, vỡ tan lách tách như mè bỏ vào chảo nóng.

Khaṇamattāvaṭṭhānato.

Vì chỉ tồn tại trong một sát-na. [NT584]

[Vì chỉ có thể tồn tại trong một sát-na gọi là sinh–trụ–diệt.]

Trong việc đi tới, đi lui như vậy, có một người, một chúng sinh nào đi tới? Là sự đi tới của người, chúng sinh nào? Không có một người, một chúng sinh nào đi tới; cũng không phải sự đi tới của một người, một chúng sinh nào. Ý nói chỉ là những tập hợp danh sắc liên hệ trước sau không gián đoạn, chuyển đến những vị trí mới và sinh khởi lặp đi lặp lại.

Rūpārūpadhammāti uddharaṇākārena pavattā rūpadhammā, taṃsamuṭṭhāpakā arūpadhammā ca.

“Các pháp sắc và danh”: các sắc pháp diễn tiến theo cách nhấc lên, và các danh pháp làm sinh khởi những sắc ấy. [NT585]

Ở đây, các pháp sắc và danh là: các sắc chính = padhāna, các sắc không chính = appadhāna sinh khởi theo cách nhấc chân; nói cách khác, các sắc do tâm sinh có sắc biểu tri làm nhiệm vụ mang đi, và các sắc sinh từ bốn nguồn được mang đi; cùng với các danh pháp làm sinh

những sắc có nhiệm vụ mang đi ấy. Ý nói cần dùng trí phân biệt, phân định và quán các pháp sắc và danh sinh khởi riêng từng phần, từng đoạn, trong mỗi giai đoạn nhấc–đưa–chuyển–thả–đặt–ấn chân. Vì thế, Chú giải tiếp tục giải thích như sau.

Thật vậy, theo thực tính pháp chân đế:
1. Chỉ là sự đi của các sắc giới và danh giới;

Tỉnh giác khi nhìn thẳng, nhìn sang

2. Chỉ là sự đứng của các sắc giới và danh giới;
3. Chỉ là sự ngồi của các sắc giới và danh giới;
4. Chỉ là sự nằm của các sắc giới và danh giới.
Trong mỗi phần gọi là đi, đứng, ngồi, nằm ấy, cùng với các sắc pháp:
1. Một tâm khác đã diệt đi.
2. Một tâm khác lại sinh khởi mới.

Như vậy, không có khoảng trống, không có sự ngăn cách, trước sau liên hệ không gián đoạn, diễn tiến như dòng nước sông chảy liên tục. Hãy tác ý, phân định, phân biệt để thấy bằng trí như vậy. Việc biết các pháp sắc và danh khi đi tới, đi lui như vậy, với tri kiến đạt tới chân đế, được gọi là asammuyhana = biết không mê lầm = biết đúng như thật. Hãy ghi nhớ: biết danh sắc không mê lầm, đạt tới chân đế như thế gọi là tỉnh giác bất si.

Đến đây, đã trình bày xong ý nghĩa của câu Pāḷi "Abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti — Khi đi tới, khi đi lui, vị ấy hành động với trí tỉnh giác". [NT586]

Về cách quán, hãy phân định và quán theo cách quán các oai nghi đã trình bày từ trang 347 của phần pháp tu phân định danh này.

Ālokite vilokite sampajānakārī hoti

Ālokite vilokite sampajānakārī hoti.

Khi nhìn thẳng, nhìn sang, vị ấy hành động với tỉnh giác.

Ở đây, nhìn về phía trước = nhìn thẳng phía trước gọi là ālokita; nhìn về một góc = nhìn nghiêng, nhìn sang gọi là vilokita. Nhìn xuống, nhìn lên và nhìn lại phía sau không phải là những cách nhìn thích hợp, có thể đem lại vẻ đáng kính cho các vị tỳ-kheo; vì vậy ở đây Đức Phật không nêu. Chỉ hai cách nhìn thẳng và nhìn sang là những cách nhìn thích hợp với các vị tỳ-kheo, nên Đức Phật nêu hai cách ấy mà giảng dạy. Theo cách khác, mọi cách nhìn cũng đã được bao gồm bằng việc lấy nhìn thẳng, nhìn sang làm đầu. [NT587]

1. Tỉnh giác về lợi ích

Khi nhìn thẳng, nhìn sang ấy, lúc tâm "sẽ nhìn" sinh khởi, chưa nhìn ngay theo ý muốn của tâm, mà xét có lợi ích hay không rồi phân biệt được lợi ích, đó gọi là sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích. Hãy hiểu sự phát sinh của tỉnh giác về lợi ích ấy qua chứng cứ trực tiếp là Trưởng lão Nanda. Đức Phật đã dạy như sau:

Trưởng lão Nanda phòng hộ các quyền

“Này các tỳ-kheo… Nếu tỳ-kheo Nanda sắp nhìn thẳng về phía đông, Nanda tác ý bằng tâm đến tất cả các phương diện rằng: ‘Khi ta nhìn thẳng về phía đông như vậy, những pháp bất thiện thấp kém gọi là abhijjhā — mong muốn, tham đắm, hướng tâm nghĩ đến cảnh sắc ấy — và domanassa — tâm không an vui — sẽ không theo ta’, rồi mới nhìn thẳng về phía đông. Như vậy, khi nhìn thẳng về phía đông, vị ấy đầy đủ trí tỉnh giác có thể xét có lợi ích hay không, phân biệt và phân định lợi ích bằng trí.

Này các tỳ-kheo… Tỳ-kheo Nanda:
Nếu sắp nhìn thẳng về phía tây… pe…
Nếu sắp nhìn thẳng về phía bắc… pe…
Nếu sắp nhìn thẳng về phía nam… pe…
Nếu sắp ngẩng nhìn lên trên… pe…
Nếu sắp cúi nhìn xuống dưới… pe…
Nếu sắp nhìn sang một góc… pe…

Tỳ-kheo Nanda tác ý bằng tâm đến tất cả các phương diện rằng: ‘Khi ta nhìn sang một góc như vậy, những pháp bất thiện thấp kém gọi là abhijjhā — mong muốn, tham đắm, hướng tâm nghĩ đến cảnh sắc ấy — và domanassa — tâm không an vui — sẽ không theo ta’, rồi mới nhìn sang một góc. Như vậy, khi nhìn sang một góc, vị ấy đầy đủ trí tỉnh giác có thể xét có lợi ích hay không, chỉ phân biệt và phân định lợi ích bằng trí.” [NT588]

Khi Trưởng lão Nanda đang tu tập đề mục minh sát, Ngài khởi sự nỗ lực như sau: “Vì các quyền ấy không được bảo vệ, không có cánh cửa là niệm, ta đã rơi vào tình trạng biến đổi như không vui thích trong giáo pháp, v.v.; đã gặp sự hổ thẹn lớn. Ta sẽ khéo chế ngự chính sự không phòng hộ các quyền ấy.” Cùng với nỗ lực như vậy, các pháp tàm và quý — hổ thẹn và sợ hãi — mạnh mẽ hiện khởi. Do đã từng thực hành viên mãn ba-la-mật suốt một trăm nghìn kiếp về sự bảo vệ các quyền, có thiện nghiệp đặc biệt làm nền đã tạo, Ngài đạt đến đỉnh cao về indriyasaṃvara — phòng hộ các quyền. Vì thế Đức Phật đặt tỳ-kheo Nanda vào địa vị tối thắng:

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ indriyesu guttadvārānaṃ yadidaṃ Nando.

Này các tỳ-kheo, trong các tỳ-kheo đệ tử của Ta có các cửa được phòng hộ đối với các quyền, tối thắng là Nanda. [NT589]

“Này các tỳ-kheo… Trong các đệ tử của Ta bảo vệ các quyền, có cánh cửa là niệm, tỳ-kheo Nanda là cao hơn hết, thù thắng hơn hết.” Như vậy, Đức Phật đặt Ngài vào địa vị tối thắng. [NT590]

Tỉnh giác về thích hợp và về hành xứ

2. Theo cách khác: tỉnh giác về lợi ích và tỉnh giác về thích hợp

Theo cách khác, hãy hiểu sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích — và sappāyasampajañña — tỉnh giác về thích hợp — qua việc chiêm bái bảo tháp, v.v., như đã giải thích trong phần đi tới, đi lui. [NT591]

3. Tỉnh giác về hành xứ

Kammaṭṭhānassa pana avijahanameva gocarasampajaññaṃ. Tasmā khandhadhātuāyatanakammaṭṭhānikehi attano kammaṭṭhānavaseneva, kasiṇādikammaṭṭhānikehi vā pana kammaṭṭhānasīseneva ālokanavilokanaṃ kātabbaṃ.

Chính sự không từ bỏ đề mục tu tập là tỉnh giác về hành xứ. Vì thế, những người tu đề mục uẩn, giới, xứ phải nhìn thẳng, nhìn sang theo chính đề mục của mình; hoặc những người tu đề mục kasiṇa, v.v. phải nhìn thẳng, nhìn sang với đề mục tu tập làm đầu. [NT592]

Chính sự không từ bỏ đề mục tu tập mà mình thường xuyên tác ý, quán sát gọi là gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ. Vì thế:
1. Vị tỳ-kheo tu đề mục uẩn, đang phân định và quán năm uẩn, hãy chỉ phân định, quán năm uẩn khi nhìn thẳng và năm uẩn khi nhìn sang.
2. Vị tỳ-kheo tu đề mục xứ, đang phân định và quán mười hai xứ, hãy chỉ phân định, quán bốn xứ khi nhìn thẳng và bốn xứ khi nhìn sang, v.v. (Sẽ rõ ở sau.)
3. Vị tỳ-kheo tu đề mục giới, đang phân định và quán mười tám giới, hãy chỉ phân định, quán bốn giới khi nhìn thẳng và bốn giới khi nhìn sang, v.v. (Sẽ rõ ở sau.)
4. Những người đang tu tập đề mục kasiṇa, v.v., khi nhìn thẳng, nhìn sang cũng hãy chỉ tác ý đề mục kasiṇa, v.v. mà mình đang tác ý.
5. Nếu thiện nhân là người tu đề mục hơi thở, đang tu tập định niệm hơi thở, thì khi nhìn thẳng, nhìn sang hãy lấy chính đề mục hơi thở đang tu làm đầu mà nhìn thẳng, nhìn sang. Nói cách khác, khi nhìn thẳng, nhìn sang hãy chỉ tác ý đề mục hơi thở.

Ý nói: nếu mình còn ở phần chỉ, hãy nhìn thẳng, nhìn sang trong khi tu đề mục thiền chỉ mình đang tác ý; nếu đã đến phần minh sát, hãy nhìn thẳng, nhìn sang trong khi tu đề mục minh sát theo một phương pháp mình đang quán trong các phương pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, v.v. Khi nhìn thẳng, nhìn sang như thế, nếu ở phần chỉ đang tu đề mục chỉ, ở phần minh sát đang tu đề mục minh sát, thì đã đầy đủ tỉnh giác về hành xứ. Theo các lời giải này:

Nếu một thiện nhân còn ở giai đoạn thiết lập định, khi nhìn thẳng, nhìn sang chỉ tác ý đề mục thiền chỉ mình đang tu, có thể nói vị ấy đã đầy đủ tỉnh giác về hành xứ.

Miến389 · PDF nguồn419

Tỉnh giác bất si; liễu tri căn bản

Nếu một thiện nhân đã thành tựu giai đoạn định, lấy định ấy làm nền cho trí minh sát, có thể chuyển sang minh sát, nhìn thẳng hoặc nhìn sang trong khi quán xét các uẩn, xứ, giới bằng minh sát; nói cách khác, nếu có thể phân định các uẩn, xứ, giới sinh khởi khi nhìn thẳng,

nhìn sang với tri kiến đạt tới chân đế và quán xét bằng minh sát, thì có thể nói trong dòng tâm của thiện nhân ấy, cả tỉnh giác về hành xứ và tỉnh giác bất si đều đã đầy đủ.

4. Tỉnh giác bất si

Trong ngôi nhà các uẩn, không có một ngã nào nhìn thẳng, không có một ngã nào nhìn sang. Khi tâm "sẽ nhìn thẳng" sinh khởi, cùng với chính tâm ấy, phong đại có năng lực thực tính trội hơn trong các nhóm sắc do tâm sinh phát sinh, làm sinh sắc biểu tri. Như vậy, do tập hợp các nhóm sắc có phong đại do tâm sinh với năng lực thực tính trội hơn lan đến những vị trí tương ứng, mí mắt dưới hạ xuống, mí mắt trên nhấc lên (= đi lên, bay lên). Không có một ai mở bằng bộ máy (= mở cho mắt mở ra). Sau đó, tâm nhãn thức sinh khởi, hoàn thành phận sự thấy. Biết rõ ràng, phân biệt như vậy gọi là tỉnh giác bất si trong việc ālokite vilokite — nhìn thẳng, nhìn sang — này. [NT593]

[Ghi chú: nói tâm nhãn thức sinh khởi hoàn thành phận sự thấy, nhưng nhãn thức ấy không có khả năng sinh đơn độc, thiếu tâm hướng ngũ môn ở trước nó, thiếu tiếp thâu–thẩm sát–xác định sinh sau nó; khi cảnh lớn thì thiếu đổng lực; khi cảnh rất lớn thì thiếu đổng lực và na cảnh. Vì thế, theo phương pháp avinābhāva — không thể tách rời — hãy bao gồm trong nhãn thức cả nhóm danh pháp lộ nhãn môn và nhóm danh pháp lộ ý môn tiếp tục nhận cảnh sắc. Vì muốn hiểu bao gồm như thế, vị Chú giải sư tiếp tục nêu phương pháp dưới đây.]

Liễu tri căn bản

Theo cách khác, hãy hiểu tỉnh giác bất si khi nhìn thẳng, nhìn sang này:
1. Theo mūlapariññā — liễu tri căn bản;
2. Theo āgantuka — giống như khách;
3. Theo tāvakālika — chỉ tồn tại nhất thời.
Trước hết, xin trình bày sự phát sinh tỉnh giác bất si theo liễu tri căn bản.

Khi nhìn thẳng, nhìn sang cảnh sắc—

Miến390 · PDF nguồn420

Liễu tri căn bản: lộ nhãn môn và lộ ý môn

—chuỗi tâm lộ sinh khởi như sau: (hữu phần), hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, thẩm sát, xác định, đổng lực.

Trong các tâm ấy, hữu phần là tâm ly lộ, ở ngoài lộ. Toàn bộ đời sống từ tái tục đến tử gọi là sinh hữu. Khi các tâm lộ của đời sống gọi là sinh hữu ấy không sinh, hữu phần sinh khởi, hoàn thành phận sự làm nhân cho đời sống để chuỗi tâm không bị gián đoạn.

Khi cảnh sắc đi vào, hiện rõ trước nhãn môn và ý môn, tâm hướng ngũ môn gọi là ý giới duy tác làm chuyển (= làm dừng) hữu phần ấy và sinh khởi, hoàn thành phận sự hướng xét cảnh sắc ấy.

Do tâm hướng ngũ môn ấy diệt, tâm nhãn thức sinh khởi, hoàn thành phận sự thấy cảnh sắc ấy.

Do tâm nhãn thức ấy diệt, tâm tiếp thâu gọi là ý giới quả sinh khởi, hoàn thành phận sự tiếp nhận chính cảnh sắc ấy.

Do tâm tiếp thâu ấy diệt, tâm thẩm sát gọi là ý thức giới quả sinh khởi, hoàn thành phận sự dò xét chính cảnh sắc ấy.

Do tâm thẩm sát ấy diệt, tâm xác định gọi là ý thức giới duy tác sinh khởi, hoàn thành phận sự quyết định chính cảnh sắc ấy là đáng ưa, không đáng ưa, v.v. Do tâm xác định ấy diệt, đổng lực chạy bảy lần.

Trong bảy đổng lực ấy, ở đổng lực thứ nhất vẫn chưa có nhìn thẳng, nhìn sang do tham đắm, chống đối, mê lầm rằng "người này là đàn bà, người này là đàn ông". Ở đổng lực thứ hai cũng… pe… Ở đổng lực thứ bảy cũng… pe… vẫn chưa có. Khi bảy đổng lực ấy đã hoại và ngã xuống theo cách đảo trên xuống dưới như những chiến sĩ trên chiến trường, mới phát sinh sự nhìn thẳng, nhìn sang do tham đắm, chống đối, mê lầm rằng "người này là đàn bà, người này là đàn ông". Hãy hiểu tỉnh giác bất si khi nhìn thẳng, nhìn sang theo liễu tri căn bản như vậy. [NT594]

Ý nghĩa: trong lộ ngũ môn như lộ nhãn môn, v.v., không có sự biết "đàn bà, đàn ông" rồi tham đắm, v.v. Trong lộ ngũ môn ấy, do sự hướng xét, quyết định bằng phi như lý tác ý của hướng ngũ môn và xác định, chỉ có tham đối với cảnh sắc đáng ưa của người nữ, v.v.; đối với cảnh sắc không đáng ưa của người nữ, v.v., chỉ có paṭigha — sự cứng rắn, thô tháo của tâm. (Không phải biết là đàn bà, đàn ông rồi phát sinh tham, sân, si; ý nói chỉ lấy màu sắc, cảnh sắc làm cảnh mà phát sinh tham, sân, si đơn thuần.)

Manodvāre pana "itthī puriso"ti rajjanādi hoti. Tassa pañcadvārajavanaṃ mūlaṃ. Yathāvuttaṃ vā sabbaṃ bhavaṅgādi. Evaṃ manodvārajavanassa mūlavasena mūlapariññā vuttā.

Nhưng ở ý môn, có tham đắm, v.v. với ý niệm "đàn bà, đàn ông". Căn bản của nó là đổng lực ngũ môn; hoặc toàn bộ hữu phần, v.v. đã nói. Như vậy, liễu tri căn bản được nói theo căn bản của đổng lực ý môn. [NT595]

Tuy nhiên, ở lộ ý môn có sự biết "là đàn bà, là đàn ông" rồi tham đắm, chống đối, mê lầm—

Liễu tri căn bản; phương pháp nêu dấu hiệu và nêu ví dụ

—như vậy. (Như đã trình bày ở trang 260 phần pháp tu phân định danh này, chỉ đến lộ ý môn thứ năm mới biết "là đàn bà, là đàn ông" rồi tham đắm bằng tham, chống đối bằng sân, mê lầm bằng si. Hãy xem lại trang 260.)

Nhân căn bản để lộ ý môn ấy sinh khởi, trong đó có các đổng lực tham, sân, si biết "là đàn bà, là đàn ông" rồi tham đắm, chống đối, mê lầm, chính là đổng lực thuộc các lộ ngũ môn. Theo cách khác, đó là chuỗi tâm lộ ngũ môn cùng với hữu phần. Như vậy, sự dùng trí phân biệt biết các lộ ngũ môn theo căn bản, nhân gốc của đổng lực ý môn, được gọi là mūlapariññā — liễu tri căn bản.

Chú giải giải thích rằng cần hiểu sự phát sinh tỉnh giác bất si theo liễu tri căn bản trong việc ālokite vilokite = nhìn thẳng, nhìn sang này. Vì vậy, đối với những pháp sinh khởi khi nhìn thẳng, nhìn sang, hành giả phải có thể dùng trí phá vỡ những khối danh, phân định và quán cho tri kiến đạt tới chân đế:
1. Các nhóm danh pháp = tâm và tâm sở của lộ nhãn môn;
2. Các nhóm danh pháp lộ ý môn tiếp tục nhận chính cảnh sắc ấy (những lộ có tham đắm, tịnh tín, v.v.).
Nếu có thể phân định và quán như vậy, ý nói hành giả đã đạt trí tỉnh giác bất si theo liễu tri căn bản.

Phương pháp nêu dấu hiệu; phương pháp nêu ví dụ [37]

Phương pháp nêu một phần mà phải hiểu bao gồm cả toàn thể gọi là upalakkhaṇa — phương pháp nêu dấu hiệu. Phương pháp nêu một điều nổi bật mà phải hiểu toàn bộ gọi là nidassana — phương pháp nêu ví dụ.

Trong phần tỉnh giác này, với lời “ālokite vilokite”, Đức Phật chỉ dạy phân định và quán những nhóm danh pháp lộ nhãn môn, lộ ý môn nhận cảnh sắc khi nhìn thẳng, nhìn sang. Lời chỉ dạy ấy là:

“Bài thuyết giảng theo phương pháp nêu dấu hiệu: vì nêu một phần — một bộ phận là nhóm danh pháp nhận cảnh sắc — nên cũng phải hiểu bao gồm toàn thể, tức tất cả các nhóm danh pháp nhận cả sáu cảnh tùy trường hợp.” Theo cách khác:

“Bài thuyết giảng theo phương pháp nêu ví dụ: vì chỉ dạy phân định và quán một điều nổi bật là nhóm danh pháp nhận cảnh sắc, nên phải hiểu là phân định và quán tất cả danh pháp nhận cả sáu cảnh tùy trường hợp.”

Vuttamhi ekadhamme, ye dhammā ekalakkhaṇā tena.
Vuttā bhavanti sabbe, iti vutto lakkhaṇo hāro.

Khi một pháp được nói, những pháp nào có cùng đặc tính với pháp ấy,
Tất cả đều được nói; như vậy gọi là phương thức đặc tính.

Miến392 · PDF nguồn422

Bao gồm sáu cảnh; tính chất như khách

Đó chính là phương pháp lakkhaṇahāra trong bộ Netti Pāḷi. Trong sáu cảnh, vì đã chỉ dạy phân định và quán những nhóm danh pháp nhận cảnh sắc, nên phải hiểu rằng cũng đã chỉ dạy phân định và quán những nhóm danh pháp như lộ nhĩ môn, v.v., có cùng đặc tính nhận cảnh.

Phương pháp avinābhāva: vì đã chỉ dạy phân định và quán nhóm danh pháp nhận cảnh sắc, nên theo phương pháp không thể tách rời, còn phải phân định và quán cả cảnh sắc cùng các sắc vật nương tương ứng. Vì trong cõi có năm uẩn gọi là pañcavokāra, chúng không thể sinh nếu thiếu cảnh tương ứng hoặc thiếu sắc vật nương tương ứng. Vì thế, các vị Chú giải sư lại tiếp tục giải thích phân định và quán năm uẩn trong việc ālokite vilokite. (Sẽ rõ ở sau.)

(a) Vì vậy, như khi thấy cảnh sắc theo lời ālokite vilokite cần phân định và quán:
1. Cảnh sắc cùng các sắc vật nương tương ứng;
2. Các nhóm danh pháp lộ nhãn môn–lộ ý môn nhận cảnh sắc;
thì tương tự:

(b) Khi nghe cảnh thanh = âm thanh:
1. Cảnh thanh cùng các sắc vật nương tương ứng;
2. Các nhóm danh pháp lộ nhĩ môn–lộ ý môn nhận cảnh thanh;

(c) Khi ngửi cảnh hương = mùi:
1. Cảnh hương cùng các sắc vật nương tương ứng;
2. Các nhóm danh pháp lộ tỷ môn–lộ ý môn nhận cảnh hương;

(d) Khi biết cảnh vị = vị:
1. Cảnh vị cùng các sắc vật nương tương ứng;
2. Các nhóm danh pháp lộ thiệt môn–lộ ý môn nhận cảnh vị;

(e) Khi biết cảnh xúc = sự xúc chạm:
1. Cảnh xúc cùng các sắc vật nương tương ứng;
2. Các nhóm danh pháp lộ thân môn–lộ ý môn nhận cảnh xúc;

(f) Khi biết một hoặc nhiều pháp danh sắc gọi là cảnh pháp:
1. Cảnh pháp tương ứng cùng các sắc vật nương;
2. Các nhóm danh pháp lộ ý môn nhận cảnh pháp;
hãy phân định và quán những pháp ấy.

Tính chất như khách

Lại nữa, khi cảnh sắc hiện rõ ở nhãn môn (ý môn), sau hữu phần dao động = bhavaṅgacalana (ý nói hữu phần dứt = hữu phần dừng = bhavaṅgupaccheda), do hoàn thành từng phận sự tương ứng của mình—

Miến393 · PDF nguồn423

Tính chất như khách; tính chất nhất thời

—hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, thẩm sát, xác định sinh rồi diệt; cuối cùng đổng lực sinh khởi. Đổng lực ấy giống người khách trong nhãn môn, nơi như ngôi nhà của hướng ngũ môn, v.v. đã sinh trước nó. Khi một người khách đến nhà người khác xin một vật, nếu các chủ nhà không nói gì, vẫn im lặng, thì khách không nên ra oai, tỏ quyền. Cũng vậy, trong nhãn môn giống ngôi nhà của hướng môn (hướng ngũ môn), v.v., khi các tâm lộ như hướng môn, v.v. không tham đắm, không chống đối, không mê lầm về cảnh sắc ấy, thì đổng lực giống người khách không nên tham đắm, chống đối, mê lầm về cảnh sắc ấy. Hãy hiểu tỉnh giác bất si theo tính chất giống khách — āgantuka — như vậy. [NT596]

Ý nghĩa: cũng như hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, thẩm sát, xác định chỉ biết màu sắc, cảnh sắc, các tâm đổng lực chỉ biết màu sắc, cảnh sắc cũng có thể sinh khởi. Nếu có thể dùng trí phân biệt, phân định các nhóm danh pháp lộ nhãn môn cùng với đổng lực chỉ biết màu sắc ấy, phá vỡ khối, tri kiến đạt tới chân đế, thì tỉnh giác bất si đã có. Hành giả hãy nỗ

lực đạt trí tỉnh giác bất si ấy. Hãy hiểu như người khách không tham đắm, không chống đối đối với vật của người khác.

Lại nữa, nếu hướng môn và xác định thuộc lộ nhãn môn ấy tác ý cảnh sắc bằng phi như lý tác ý, các đổng lực tham, sân, si cũng sẽ chạy tùy trường hợp. Các đổng lực ấy không phải những đổng lực tham, sân, si sinh khởi do biết "là đàn bà, là đàn ông". Do phi như lý tác ý làm nhân, chỉ có sự thích thú, chống đối, mê lầm đối với màu sắc, cảnh sắc đơn thuần. Không phải tham đắm như các chủ nhà thích thú, tham đắm với ý làm chủ đối với những đối tượng dục hữu tình và vô tình trong nhà mình; chỉ là tính chất thích thú, tham đắm vật của người khác như người khách. Tính chất thích thú, tham đắm, chống đối, mê lầm đối với vật của người khác ở người khách ấy giống với sự thích thú, tham đắm, chống đối, mê lầm của các đổng lực thuộc lộ ngũ môn. Nếu có thể phân định, quán các nhóm danh pháp lộ nhãn môn có những đổng lực tham, sân, si ấy với tri kiến đạt tới chân đế, thì trí tỉnh giác bất si theo tính chất giống khách đã có. Hành giả hãy nỗ lực đạt trí tỉnh giác bất si ấy. Đó là ý nghĩa.

Tính chất nhất thời

Trong nhãn môn, những tâm sinh khởi từ hướng ngũ môn đến xác định, cùng với các tâm sở tương ưng, diệt ngay trong sát-na đã hoàn thành phận sự riêng của mình; chúng không thấy nhau. Vì thế thời gian của chúng rất ngắn; chúng chỉ gắn với tāvakālika — khoảng thời gian nhất thời đang làm phận sự riêng. Trong một ngôi nhà, khi tất cả người trong nhà đã chết, một người duy nhất còn lại cũng có tính chất chết ngay lúc ấy—

Tính chất nhất thời; tỉnh giác bất si theo năm uẩn

—(= sắp chết ngay), thì người ấy không nên quá vui thích ca múa, v.v. Cũng như ví dụ ấy, ở một môn như nhãn môn, khi các tâm như hướng môn, v.v. lần lượt sinh khởi đã diệt ngay sát-na hoàn thành phận sự riêng, tâm đổng lực còn lại cũng có tính chất chết, hoại ngay lúc ấy, không nên quá vui thích cảnh bằng sự tham đắm, chống đối, mê lầm. Hãy hiểu tỉnh giác bất si theo tính chất tāvakālika = chỉ gắn với thời gian nhất thời làm phận sự của mình như vậy. [NT597]

Ý nghĩa: trong từng lộ như lộ nhãn môn, v.v., cần phân định và quán để thấy bằng trí rằng các tâm lộ cùng với tâm sở tương ưng làm phận sự riêng, sinh rồi diệt trong thời gian rất ngắn. Nếu có thể phân định, quán xét bằng minh sát những nhóm danh pháp lộ sinh tại sáu môn tùy trường hợp ấy, thì tham, sân, si không có cơ hội sinh. Ý nói trí tỉnh giác bất si — biết không mê lầm, biết đúng như thật — đã có.

Theo cách khác, hãy hiểu tỉnh giác bất si này theo uẩn, xứ, giới và paccayapaccavekkhaṇa — quán xét duyên.

Sự phát sinh tỉnh giác bất si theo phương pháp năm uẩn

Khi nhìn thẳng, nhìn sang như thế (trong sát-na tâm nhãn thức):
1. Nhãn tịnh sắc và cảnh sắc gọi là sắc uẩn.
2. Nhãn thức thấy cảnh sắc gọi là thức uẩn.

3. Thọ tương ưng với nhãn thức ấy gọi là thọ uẩn.
4. Tưởng tương ưng với nhãn thức ấy gọi là tưởng uẩn.
5. Xúc–tư–nhất tâm–mạng quyền–tác ý tương ưng với nhãn thức ấy gọi là hành uẩn.

Như vậy, khi có sự hội hợp hòa hợp, sự hòa hợp của năm uẩn này, việc nhìn thẳng, nhìn sang hiện khởi. Khi nhìn thẳng, nhìn sang như thế, có một người, một chúng sinh nào nhìn thẳng? Có một người, một chúng sinh nào nhìn sang? [NT598]

Tatthāti pañcakkhandhavasena ālokanavilokane paññāyamāne tabbinimutto ko eko āloketi, ko viloketi.

"Ở đó": khi việc nhìn thẳng, nhìn sang được nhận biết theo năm uẩn, có một ai tách khỏi chúng mà nhìn thẳng, ai nhìn sang? [NT599]

Khi sự nhìn thẳng, nhìn sang hiện khởi do năm uẩn hội hợp hòa hợp, do sự hòa hợp ấy, có một người, một chúng sinh nào tách khỏi năm uẩn ấy mà nhìn thẳng? Có một người, một chúng sinh nào—

Tỉnh giác bất si theo xứ; mở đầu phương pháp giới

—nhìn sang? Ý nói không có người, chúng sinh nhìn thẳng, nhìn sang; chỉ có năm uẩn.

Các lời giải Chú giải ở trên là phương pháp nêu dấu hiệu và phương pháp nêu ví dụ. Hãy hiểu rằng: cũng như cần phân định, quán năm uẩn trong sát-na tâm nhãn thức, cũng cần phân định, quán riêng từng nhóm năm uẩn trong mỗi sát-na tâm thuộc lộ nhãn môn và các lộ ý môn tiếp tục nhận cảnh sắc. (Đã trình bày từ trang 300 của phần pháp tu phân định danh này.) Nếu có thể phân định, quán năm uẩn ấy trong từng sát-na tâm, thì đã đạt trí tỉnh giác bất si. Đối với lộ nhĩ môn, v.v. cũng hiểu như vậy.

Sự phát sinh tỉnh giác bất si theo phương pháp xứ

Khi nhìn thẳng, nhìn sang như thế (trong sát-na tâm nhãn thức):
1. Nhãn tịnh sắc gọi là nhãn xứ.
2. Cảnh sắc gọi là sắc xứ.
3. Nhãn thức thấy gọi là ý xứ.
4. Bảy tâm sở tương ưng với nhãn thức, như thọ, v.v., gọi là pháp xứ.

Như vậy, khi có sự hội hợp hòa hợp, sự hòa hợp của bốn xứ này, việc nhìn thẳng, nhìn sang hiện khởi. Khi nhìn thẳng, nhìn sang như thế, có một người, một chúng sinh nào nhìn thẳng? Có một người, một chúng sinh nào nhìn sang? [NT600]

Khi việc nhìn thẳng, nhìn sang hiện khởi do bốn xứ, có một người, một chúng sinh nào tách khỏi bốn xứ ấy mà nhìn thẳng, nhìn sang? Ý nói không có người, chúng sinh nhìn thẳng, nhìn sang; chỉ có bốn xứ. Ở đây cũng hãy hiểu là phương pháp nêu dấu hiệu, phương pháp nêu ví dụ. Chỉ cần phân định và quán bốn xứ trong mỗi sát-na tâm thuộc các lộ nhãn môn, ý môn nhận cảnh sắc. (Đã trình bày từ trang 291 phần pháp tu phân định danh này.)

Như vậy, nếu có thể phân định, quán riêng từng nhóm bốn xứ trong mỗi sát-na tâm thuộc các lộ nhãn môn, ý môn nhận cảnh sắc, thì đã có trí tỉnh giác bất si. Đối với lộ nhĩ môn, v.v. cũng theo cách này. Mười hai xứ cũng sẽ được bao gồm đầy đủ.

Sự phát sinh tỉnh giác bất si theo phương pháp mười tám giới

Khi nhìn thẳng, nhìn sang (trong sát-na tâm nhãn thức):
1. Nhãn tịnh sắc gọi là nhãn giới.
2. Cảnh sắc gọi là sắc giới.

Miến396 · PDF nguồn426

Tỉnh giác bất si theo giới và theo duyên

3. Nhãn thức thấy gọi là nhãn thức giới.
4. Bảy tâm sở như thọ, v.v. tương ưng với nhãn thức ấy gọi là pháp giới.

Như vậy, khi có sự hội hợp hòa hợp, sự hòa hợp của bốn giới này, việc nhìn thẳng, nhìn sang hiện khởi. Khi nhìn thẳng, nhìn sang như thế, có một người, một chúng sinh nào nhìn thẳng? Có một người, một chúng sinh nào nhìn sang? [NT601]

Khi việc nhìn thẳng, nhìn sang hiện khởi do bốn giới, có một người, một chúng sinh nào tách khỏi bốn giới ấy mà nhìn thẳng, nhìn sang? Ý nói không có người, chúng sinh nhìn thẳng, nhìn sang; chỉ có bốn giới. Lời giải này cũng chỉ là giải thích theo phương pháp nêu dấu hiệu, phương pháp nêu ví dụ. Cần phân định, quán riêng từng nhóm bốn giới trong mỗi sát-na tâm thuộc lộ nhãn môn và lộ ý môn nhận cảnh sắc. (Hãy xem lại từ trang 293–294 phần pháp tu phân định danh này.)

Như vậy, nếu có thể phân định, quán từng nhóm bốn giới trong mỗi sát-na tâm thuộc các lộ nhãn môn–ý môn nhận cảnh sắc, thì đã đạt trí tỉnh giác bất si. Đối với lộ nhĩ môn, v.v. cũng theo cách này. Nếu có thể phân định như thế, mười tám giới cũng đã được bao gồm đầy đủ.

Sự phát sinh trí tỉnh giác bất si theo paccayapaccavekkhaṇa (= phương pháp quán xét các nhân duyên)

Tathā cakkhu nissayapaccayo, rūpaṃ ārammaṇapaccayo, āvajjanaṃ anantarasamanantaraanantarūpanissayanatthivigatapaccayo, āloko upanissayapaccayo, vedanādayo sahajātādipaccayā. Evametesaṃ paccayānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi.

Cũng vậy, mắt là y chỉ duyên; sắc là cảnh duyên; hướng môn là vô gián, đẳng vô gián, vô gián cận y, vô hữu và ly khứ duyên; ánh sáng là cận y duyên; thọ, v.v. là câu sinh duyên, v.v. Khi các duyên này hội hợp như vậy, việc nhìn thẳng, nhìn sang được nhận biết. Trong đó, có một ai nhìn thẳng, ai nhìn sang? [NT602]

“Upanissayapaccayo”ti idaṃ suttantanayena pariyāyato vuttaṃ. Sahajātapaccayoti nidassanamattametaṃ aññamaññasampayuttaatthiavigatādipaccayānampi labbhanato.

“Cận y duyên”: điều này được nói theo một phương diện, theo phương pháp Kinh. “Câu sinh duyên” chỉ là một ví dụ, vì cũng có hỗ tương, tương ưng, hiện hữu, bất ly duyên, v.v. [NT603]

Khi nhìn thẳng, nhìn sang (trong sát-na tâm nhãn thức):
1. Nhãn tịnh sắc là tiền sinh y chỉ duyên. (Ý nói nhãn tịnh sắc là nhân đã sinh trước nhãn thức, cùng sát-na sinh với hữu phần vừa qua đầu tiên, rồi trợ giúp nhãn thức sinh khởi bằng vai trò chỗ nương.)

2. Cảnh sắc là cảnh duyên. (Cảnh sắc là cảnh được tâm nhãn thức biết. Chỉ khi có cảnh để biết, thức biết mới có thể sinh; nếu không có cảnh để biết, thức biết cũng không thể sinh. Vì thế, ý nói cảnh sắc là nhân trợ giúp nhãn thức sinh khởi bằng vai trò cảnh để biết.)

Các duyên của nhãn thức; ánh sáng

3. Hướng ngũ môn là các duyên, các nhân: (a) vô gián; (b) đẳng vô gián; (c) vô gián cận y; (d) vô hữu; (e) ly khứ.

(a) Không có thông lệ hai tâm cùng sinh một lúc. Chỉ sau khi một tâm sinh rồi diệt, tâm tiếp theo mới có cơ hội sinh. Vì vậy, chỉ khi tâm hướng ngũ môn đã diệt, tâm nhãn thức mới có thể sinh. Nếu tâm hướng ngũ môn chưa diệt, tâm nhãn thức chưa thể sinh. Tuy nhiên, khi diệt, tâm hướng ngũ môn chỉ diệt sau khi đã trợ giúp đủ để tâm nhãn thức có thể sinh. Giữa hướng ngũ môn trợ giúp như vậy và nhãn thức được trợ giúp không có một pháp nào xen vào. Nhân trợ giúp không có sự xen cách ấy gọi là nhân vô gián. Chính điều đó được gọi là hướng ngũ môn làm duyên vô gián: nhân không có sự xen cách, trợ giúp nhãn thức sinh khởi.

(b) Vì trợ giúp một cách khéo không gián cách nên là nhân đẳng vô gián.
(c) Vì trợ giúp bằng chỗ nương mạnh mẽ không gián cách nên là nhân vô gián cận y.
(d) Chỉ khi tâm hướng ngũ môn đã diệt, không còn, tâm nhãn thức mới sinh. Vì vậy, do hướng ngũ môn chỉ khi không còn mới trợ giúp nhãn thức sinh, nên là nhân vô hữu.
(e) Vì chỉ sau khi tâm hướng ngũ môn đã diệt, đã lìa khỏi, tâm nhãn thức mới có thể sinh, nên hướng ngũ môn là nhân đã lìa khỏi của nhãn thức, là ly khứ duyên.

4. Khi tâm nhãn thức thấy màu sắc, cảnh sắc, chỉ có āloka — ánh sáng — mới có thể thấy. Không có āloka = ánh sáng thì không thể thấy. Khi thiện nhân đang tu định muốn phân định và quán danh sắc dưới ánh sáng của định, trong các sắc pháp ấy cũng có màu sắc, cảnh sắc. Như đã giải thích về ánh sáng ở phần chỉ phía trước, nếu có āloka — ánh sáng trí tuệ, ánh sáng hào quang, gọi là ánh sáng của trí sinh từ tâm chỉ và tâm minh sát — thì không có lý do không thể phân định các nhóm sắc và màu sắc, cảnh sắc của chúng. Nếu ngay cả một phần các nhóm sắc cũng không thấy, mong muốn phân tích nhóm sắc chỉ là mơ ước. Người không thấy nhóm sắc không thể tiếp tục phân định, quán các sắc chân đế nằm trong nhóm sắc ấy. Nếu chưa có thể phân định các sắc pháp với tri kiến đạt tới chân đế, thì còn rất xa mới có thể phân định, dùng trí phân biệt các danh pháp sinh khởi dựa trên những sắc ấy và lấy những sắc ấy làm cảnh. Vì thế, hãy ghi nhớ: āloka = ánh sáng không chỉ là chỗ nương mạnh mẽ cho sự sinh khởi của tâm nhãn thức; còn là nhân chỗ nương mạnh mẽ cho sự sinh khởi của các

nhóm danh pháp lộ nhãn môn, lộ ý môn nhận cảnh sắc. Ngoài ra, để có thể phân định, dùng trí phân biệt các sắc chân đế khác—

Miến398 · PDF nguồn428

Ánh sáng và các tâm sở làm duyên

—ánh sáng cũng chính là nhân chỗ nương mạnh mẽ. Vì không thể phân định một nhóm sắc không có cảnh sắc, sắc xứ. Khi phân định các nhóm danh pháp sinh khởi lấy những nhóm sắc mắt thấy ấy làm cảnh, cũng theo cách này. Không có một sắc pháp nào trong nhóm sắc sinh khởi mà thiếu màu sắc, cảnh sắc; vì vậy, mỗi khi nhận các sắc chân đế làm cảnh, theo phương pháp avinābhāva — không thể tách rời — cảnh sắc cũng có mặt. Nếu chưa dùng trí phá vỡ khối sắc, chưa có tri kiến đạt chân đế, thì trong nhóm sắc đang là một khối sắc, một cục sắc ấy vẫn có cảnh sắc. Để thấy cảnh sắc, hoặc để phân định các sắc cùng với cảnh sắc bằng tri kiến đạt tới chân đế, cần có trợ giúp của āloka — ánh sáng. Chỉ khi có thể phân định các sắc pháp với tri kiến đạt chân đế, mới có thể tiếp tục phân định, dùng trí phân biệt các danh pháp sinh khởi lấy chính các sắc chân đế ấy làm cảnh.

Tuy nhiên, Đức Phật không giảng trong Paṭṭhāna rằng āloka = ánh sáng trợ giúp tâm nhãn thức bằng vai trò nhân cận y duyên, chỗ nương mạnh mẽ. Vì vậy, hãy hiểu rằng Chú giải giải thích ánh sáng trợ giúp bằng cận y duyên chỉ theo phương pháp Kinh, theo một phương diện. [NT604]

5. Tâm nhãn thức không có khả năng sinh đơn độc, không có các tâm sở. Nó luôn phải tương ưng với bảy tâm sở biến hành như thọ, v.v. Vì vậy, nhóm tâm sở ấy trợ giúp nhãn thức bằng những năng lực duyên:
(a) Sinh cùng nhau mà trợ giúp: năng lực câu sinh.
(b) Trợ giúp qua lại lẫn nhau: năng lực hỗ tương.
(c) Cùng hướng đến một cảnh trong một sát-na tâm mà trợ giúp: năng lực tương ưng.
(d) Trợ giúp khi còn hiện hữu: năng lực hiện hữu.
(e) Trợ giúp khi chưa mất, chưa diệt: năng lực bất ly.
Chúng trợ giúp bằng những năng lực duyên như vậy. Vì thế, các tâm sở như thọ, v.v. là câu sinh duyên, v.v., là các nhân.

Như vậy, khi có sự hòa hợp, sự hội hợp hòa hợp của những duyên = nhân này, việc nhìn thẳng, nhìn sang hiện khởi. Khi nhìn thẳng, nhìn sang như thế, có một người, một chúng sinh nào nhìn thẳng? Có một người, một chúng sinh nào nhìn sang? [NT605]

Khi việc nhìn thẳng, nhìn sang hiện khởi do các nhân và quả hòa hợp sinh khởi, hòa hợp hội tụ, có một người, một chúng sinh nào tách khỏi các nhân và quả ấy mà nhìn thẳng, nhìn sang? Không có người, chúng sinh nhìn thẳng, nhìn sang—

Miến399 · PDF nguồn429

Cách phân định và quán khi nhìn

—chỉ có tập hợp nhân và tập hợp quả. Vì không có người, chúng sinh tách khỏi nhân và quả tồn tại trong ba thời, trong phạm vi chân đế. Đó là ý nghĩa.

Ở đây cũng hãy hiểu là giải thích theo phương pháp nêu dấu hiệu, phương pháp nêu ví dụ. Cần phân định nhân và quả trong mỗi sát-na tâm thuộc lộ nhãn môn, lộ ý môn nhận cảnh sắc. Nếu có thể phân định như vậy thì đã đạt trí tỉnh giác bất si. Đối với lộ nhĩ môn, v.v. cũng hiểu theo cách này. Tuy nhiên, việc quán này liên quan đến phần trí phân định nhân duyên; chi tiết sẽ rõ trong phần duyên khởi. Hãy xem phần Phương pháp Paṭṭhāna — phương pháp hai mươi bốn duyên.

Đến đây, đã trình bày ý nghĩa của Pāḷi, Chú giải và Phụ chú giải: hãy phân định và quán để đạt bốn loại trí tỉnh giác trong ālokite vilokite = khi nhìn thẳng, nhìn sang:
1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích;
2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về thích hợp;
3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ;
4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si.
Bây giờ xin trình bày cách quán cơ bản.

Phương pháp phân định và quán

Dù ngồi hoặc đứng, hãy lần lượt thiết lập lại định. Hãy phân định lại danh sắc. Sau đó:

1. Hãy phân định các tâm và tâm sở muốn nhìn. Đó là chuỗi tâm lộ ý môn.

2. Hãy dùng trí thấy rằng do các tâm và tâm sở ấy, tập hợp các nhóm sắc có năng lực thực tính của phong đại trội hơn lan đến khắp từng vị trí, đến tận từng vị trí trong hốc mắt. Hãy phân định các sắc chân đế ấy.

3. Hãy mở mắt một chút. Hãy quan sát với tri kiến đạt chân đế và phân định các nhóm mười hai sắc thân biểu tri và các nhóm mười lăm sắc khinh, v.v., có phong đại với năng lực thực tính trội hơn làm mắt, mí mắt cử động. Đây là padhāna = các sắc chính, những sắc mang đi.

4. Hãy tiếp tục phân định các sắc sinh từ bốn nguồn hiện có trong cả sáu môn, bốn mươi hai thân phần, đặc biệt trong hốc mắt: appadhāna = các sắc không chính. Đây là các sắc được mang đi. (Các sắc mang đi để mí mắt mở ra, và các sắc được mang đi.) Khi nhắm mắt, khi mở miệng, khép miệng, v.v., cũng hãy quán theo cách này.

5. Các sắc padhāna và appadhāna ấy là sắc pháp.

Miến400 · PDF nguồn430

Phân định danh sắc khi thấy cảnh sắc

6. Các tâm và tâm sở muốn nhìn là danh pháp. Hãy phân định danh sắc như vậy. Hãy tách danh và sắc, phân biệt xác định danh sắc.

Sau đó, khi nhìn ra và thấy cảnh sắc:
1. Tiếp tục phân định các nhóm danh pháp lộ nhãn môn, lộ ý môn sinh khởi nhận cảnh sắc ấy, như đã trình bày trong các bảng của phần pháp tu phân định danh.
2. Tiếp tục phân định cảnh sắc vừa thấy và các sắc vật nương của lộ nhãn môn, lộ ý môn. (Ý nói năm mươi bốn loại sắc trong mắt, trong đó có nhãn vật, và năm mươi bốn loại sắc trong tim, trong đó có ý vật.)
3. Sau đó tách sắc và danh:

(a) Cảnh sắc cùng các sắc vật nương là sắc pháp;
(b) Các tâm và tâm sở của lộ nhãn môn–lộ ý môn là danh pháp.
Hãy tách sắc và danh như vậy, rồi phân biệt xác định sắc và danh.

Đối với hành giả đã có thể phân định, quán các danh pháp đã trình bày đến đây, việc phân định các nhóm danh pháp lộ nhãn môn, lộ ý môn nhận cảnh sắc không phải là công việc khó. Nếu khó phân định các tâm ấy khi hơi mở mắt, thì hãy nhắm mắt lại, lần lượt thiết lập định rồi phân định lại danh sắc. Sau đó, theo cách đã nói trên:

1. Hãy dùng trí tìm và phân định nhãn tịnh sắc cùng tính trong sáng của tâm hữu phần.
2. Hãy nhìn bao quát và lấy màu sắc, cảnh sắc của các nhóm sắc.
3. Khi màu sắc, cảnh sắc ấy đồng thời đập vào nhãn tịnh sắc và tính trong sáng của tâm hữu phần, đi đến hiện diện trước chúng, hiện rõ—
4. Hãy tiếp tục phân định các nhóm danh pháp lộ nhãn môn và các nhóm danh pháp lộ ý môn tiếp tục nhận cảnh sắc. Nếu như lý tác ý thì đổng lực thiện chạy; nếu phi như lý tác ý thì đổng lực bất thiện chạy tùy trường hợp.

Sau đó:
1. Các sắc vật nương và cảnh sắc là sắc pháp;
2. Các tâm và tâm sở lộ nhãn môn–lộ ý môn là danh pháp.
Hãy tách sắc và danh như vậy; rồi phân biệt xác định sắc và danh.

Lại nữa, như đã trình bày ở trên, hãy tiếp tục phân định bằng:
1. Phương pháp năm uẩn;
2. Phương pháp mười hai xứ;
3. Phương pháp mười tám giới.

Miến401 · PDF nguồn431

Quán khi nghe và khi biết các cảnh khác

1. Khi nghe âm thanh;
2. Khi ngửi mùi;
3. Khi biết vị;
4. Khi biết sự xúc chạm;
5. Khi biết thực tính của pháp —

Hãy quán theo cách tương tự. Lại mở mắt ra và thử quán. Trong mọi oai nghi cũng có thể quán theo cách tương tự.

Miến402 · PDF nguồn432

Tỉnh giác khi co và duỗi

Samiñjite pasārite sampajānakārī hoti.

Khi co, khi duỗi, vị ấy thực hành với tỉnh giác.

Việc co, duỗi các khớp xương như khớp tay, khớp chân được gọi là samiñjita, pasārita.

1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích

Samiñjite pasāriteti pabbānaṃ samiñjanapasāraṇe. Tattha cittavaseneva samiñjanapasāraṇaṃ akatvā hatthapādānaṃ samiñjanapasāraṇapaccayā atthānatthaṃ pariggahetvā atthapariggaṇhanaṃ sātthakasampajaññaṃ. Tattha hatthapāde aticiraṃ samiñjitvā vā pasāretvā eva vā ṭhitassa khaṇe khaṇe vedanā uppajjanti, cittaṃ ekaggaṃ na labhati, kammaṭṭhānaṃ paripatati, visesaṃ nādhigacchati. Kāle samiñjentassa kāle pasārentassa pana tā vedanā nuppajjanti, cittaṃ ekaggaṃ hoti, kammaṭṭhānaṃ phātiṃ gacchati, visesamadhigacchatīti evaṃ atthānatthapariggaṇhanaṃ veditabbaṃ.

“Khi co, khi duỗi” là khi co, duỗi các khớp. Ở đây, không co, duỗi chỉ theo ý muốn của tâm, mà sau khi xem xét lợi ích và điều không lợi ích do việc co, duỗi tay chân, nhận biết điều lợi ích: đó là tỉnh giác về lợi ích. Với người giữ tay chân co hoặc duỗi quá lâu, các cảm thọ sinh lên từng lúc; tâm không đạt nhất tâm, đề mục tu tập suy sụp, không đạt pháp thù thắng. Nhưng với người co đúng lúc, duỗi đúng lúc, các cảm thọ ấy không sinh lên; tâm nhất tâm, đề mục tu tập tăng trưởng, đạt pháp thù thắng. Cần hiểu việc xem xét lợi ích và điều không lợi ích như vậy. [NT606]

Khi co, duỗi tay chân như vậy, không co, duỗi chỉ theo ý muốn của tâm, mà dùng trí phân định xem việc co, duỗi tay chân có lợi ích hay không, rồi chỉ nhận lấy điều có lợi ích — nghĩa là chỉ co, duỗi khi có thể dùng trí phân định điều lợi ích — đó là sātthakasampajañña, tỉnh giác về lợi ích.

Ở đây, với hành giả giữ tay chân co quá lâu hoặc duỗi quá lâu, thọ khổ sinh lên từng lúc. Tâm không đạt sự nhất tâm, tức định. Đề mục tu tập trượt mất, suy sụp. Không thể đạt các pháp thù thắng. Nhưng với người co vào lúc nên co, duỗi vào lúc nên duỗi, các thọ khổ ấy không sinh lên. Tâm đạt sự nhất tâm, tức định; tâm trở nên nhất tâm. Đề mục tu tập đi đến tăng trưởng. Có thể đạt các pháp thù thắng là Đạo trí, Quả trí và Nibbāna. Hãy hiểu như vậy về việc dùng trí phân định lợi ích và điều không lợi ích. [NT607]

Các pháp cần thắng tri

Sabbaṃ bhikkhave abhiññeyyaṃ.

Này các tỳ-khưu, tất cả cần được thắng tri. [NT608]

Như Đức Phật đã dạy như vậy, các pháp cần thắng tri — những pháp phải dùng ba loại liễu tri để biết rõ, phân biệt — là các pháp thuộc uẩn, xứ, giới, đế và duyên khởi. Trong các pháp cần thắng tri ấy cũng có thọ. Do đó, thọ cũng chỉ là một pháp cần được nắm bắt bằng trí, cần được quán bằng tuệ quán, để biết rõ, phân biệt bằng ba loại liễu tri. Thọ ấy không phải là pháp cần chiến đấu cho tiêu diệt.

Miến403 · PDF nguồn433

Những lời nói về sự diệt thọ

Lời nói của một số hành giả

Một số hành giả, khi vừa ngồi thiền được một thời gian ngắn, thân thể sinh đau nhức, khó chịu, thì quán những đau nhức, khó chịu ấy. Sau khi quán như vậy, khi các đau nhức, khó chịu v.v. biến mất, họ thường nói: “Đã vượt qua thọ rồi; đã qua khỏi thọ rồi; không còn thọ nữa.”

Khi hỏi những người nói như vậy: “Tâm biết có còn không?”, họ trả lời: “Tâm biết thì có, chưa diệt.”

Ý của những hành giả tự nhận có thể chiến đấu với thọ cho đến thắng như vậy là: “Thọ đã diệt; tâm biết chưa diệt.”

Trong giáo pháp, lời dạy của Đức Phật, tâm sở thọ là một tâm sở biến hành, tức tâm sở tương ưng với tất cả các tâm. Nó có mặt trong mọi tâm. Chừng nào tâm còn sinh thì thọ còn phải có. Chừng nào tâm sinh thì thọ còn sinh. Thọ ấy có thể là thọ lạc, hoặc thọ khổ, hoặc thọ xả. Một trong ba loại thọ có mặt trong mọi tâm.

Lời Phật dạy và lời của quý vị đang trực tiếp đối nghịch nhau. Việc nên nhận lời nào là đúng, chính người thiện lành đọc sách phải quyết định; đó là quyền riêng của mỗi người. Nếu người thiện lành trả lời rằng: “Lời Phật dạy sai; kinh nghiệm thực tế của mình đúng”, thì khi ấy cũng cần suy nghĩ lại xem có nên tôn thờ Đức Phật với lòng tin trong sạch hay không. Bởi chính quý vị đang trả lời rằng “lời Phật dạy sai”.

Thọ không diệt sao?

Thọ là pháp cần biết rõ, phân biệt bằng ba loại liễu tri. Thọ không phải là pháp cần chiến đấu cho tiêu diệt. Chỉ các loại ái sinh lên do lấy thọ làm nhân mới là những pháp cần chiến đấu cho tiêu diệt. Việc thực hành để tận diệt ái chính là công việc quán bằng tuệ quán năm uẩn, trong đó có thọ, cùng với các nhân của chúng, đặt dưới ba đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã.

Pubbe kho Susima dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, pacchā nibbāne ñāṇaṃ.

Này Susima, trước là trí về sự tồn tại theo pháp; sau là trí về Nibbāna. [NT609]

Các nhân là những pháp thuộc Tập đế. Năm uẩn quả là những pháp thuộc Khổ đế. Năm uẩn ấy cùng với các nhân là những pháp hữu vi. Tuệ quán biết các pháp hữu vi ấy bằng cách thấu triệt vô thường, khổ, vô ngã sinh trước. Thánh Đạo trí biết bằng cách chứng ngộ Nibbāna sinh sau.

Miến404 · PDF nguồn434

Ba cách thọ diệt

Vì Đức Phật đã dạy như vậy, Thánh Đạo sinh lên ở cuối các tuệ quán. Thánh Đạo ấy hoàn toàn nhổ bỏ các phiền não tương ứng. Trong những phiền não ấy cũng có ái. Do đó, để ái sinh lên do lấy thọ làm nhân được diệt, phải quán bằng tuệ quán năm uẩn, trong đó có thọ, cùng với các nhân của chúng, đặt dưới ba đặc tướng. Vì vậy, thọ không phải là pháp cần chiến đấu cho tiêu diệt, mà chỉ là pháp phải thực hành để biết rõ, phân biệt bằng ba loại liễu tri, nhằm tận diệt ái.

Nếu vậy, có thể hỏi: “Thọ không diệt nữa sao?” Trong kinh điển có ba cách thọ diệt.

1. Nói chung, những người thiện lành đã đạt các thiền sắc giới cho đến tứ thiền vào thời ngoài giáo pháp, nhàm chán rằng: “Vì có danh pháp nên có sự lo nghĩ; nếu không có danh pháp thì không thể có sự lo nghĩ; khi ấy sẽ an lạc”, rồi tu tập nāmavirāgabhāvanā, sự tu tập ly tham đối với danh, tức chán ghét danh pháp. Do năng lực của sự tu tập ly tham đối với danh ấy, khi qua đời họ đến cõi Vô tưởng. Ở đó họ có thể tồn tại suốt 500 đại kiếp với riêng sắc uẩn, hoàn toàn không có danh pháp. Lúc ấy, vì hoàn toàn không sinh danh pháp trong thân đó, thọ, vốn nằm trong danh pháp, cũng diệt. Đây là một cách thọ diệt.

2. Các bậc Thánh Bất lai và A-la-hán đã đạt tám chứng đắc, khi quán bằng tuệ quán các pháp hữu vi theo khía cạnh hoại diệt, thấy mãi sự hoại diệt của các pháp hữu vi nên nhàm chán. Do nhàm chán như vậy, các ngài nhập nirodhasamāpatti, sự chứng nhập diệt: sự diệt của tâm, tâm sở và sắc do tâm sinh, được gọi là saññāvedayitanirodha, sự diệt của tưởng và thọ, nêu tưởng và thọ làm đầu. Các ngài xác định thời gian tùy ý muốn rồi nhập diệt. Nếu nhập một ngày thì suốt một ngày, tâm, tâm sở và sắc do tâm sinh đều diệt. Nếu nhập bảy ngày thì suốt bảy ngày, tâm, tâm sở và sắc do tâm sinh đều diệt. Vì vậy, lúc ấy thọ, vốn nằm trong các tâm sở, cũng diệt. Đây cũng là một cách thọ diệt.

3. Khi các bậc Thánh A-la-hán đã viên tịch Parinibbāna, sau tâm tử của sự viên tịch ấy, năm uẩn diệt với sự diệt không còn sinh trở lại. Do các Thánh Đạo lần lượt nhổ bỏ hoàn toàn nghiệp và phiền não, nghiệp và phiền não đã diệt; nói cách khác, ái đã tận diệt, nên năm uẩn vốn có thể sinh chỉ khi có sự thấm ướt của ái và sự ưa thích bị tận diệt, không còn sinh nữa. Khi năm uẩn diệt, thọ, vốn là một thành phần trong năm uẩn, cũng diệt. Đây cũng là một cách thọ diệt.

Trong kinh điển có ba cách thọ diệt như đã trình bày ở trên. Sự diệt của toàn bộ danh pháp, trong đó có thọ, ở cõi Vô tưởng là uppādanirodha, vì là sự diệt còn sinh trở lại về sau. Khi hết tuổi thọ 500 đại kiếp ở cõi Vô tưởng, lại sinh về các cõi có năm uẩn; khi tái sinh và tiếp tục tồn tại ở đó, lại có năm uẩn, trong đó có thọ.

Miến405 · PDF nguồn435

Diệt thọ và trình tự tu tập

Do đó, sự diệt của các danh pháp ở cõi Vô tưởng là sự diệt còn sinh trở lại về sau — uppādanirodha.

Sự diệt của tâm, tâm sở và sắc do tâm sinh, cùng với thọ, trong lúc nhập diệt cũng là sự diệt theo tính chất uppādanirodha, vì khi xuất khỏi diệt định thì chúng lại sinh lên.

Còn sự diệt của năm uẩn, trong đó có thọ, sau tâm tử của sự viên tịch Parinibbāna là sự diệt theo tính chất anuppādanirodha, diệt không còn sinh trở lại.

Trong cả ba cách thọ diệt này, không phải chỉ riêng thọ diệt, mà tất cả các tâm và tâm sở tương ưng với thọ cũng diệt. Chúng không phải là cách diệt mà người thiện lành nói rằng: “Tâm biết còn, thọ không còn nữa.” Khaṇanirodha — tính chất tan hoại của các pháp hữu vi, trong đó có thọ — cũng chính là uppādanirodha. Đó là sự diệt còn có thể sinh trở lại nếu các nhân chưa hết. Đó là tính chất của các pháp hữu vi. Nếu tính thêm cách diệt này thì có bốn

cách thọ diệt. Hành giả phải quán bằng tuệ quán để thấy chính sự diệt trong từng sát-na ấy.

Sai lầm bắt đầu từ việc không tuân theo quy tắc

Nếu hành giả muốn tu tập đề mục tuệ quán —

1. Sīlavisuddhi — giới thanh tịnh: phải nỗ lực thực hành để giới được trong sạch.

2. Cittavisuddhi — tâm thanh tịnh: phải nỗ lực thực hành để đạt một loại định, cận định hoặc an chỉ định, làm cho tâm trong sạch khỏi các bất tịnh là những triền cái.

3. Chỉ khi tâm thanh tịnh đã thành tựu, chỉ khi phần định đã thành công, mới phải chuyển sang phần kiến thanh tịnh. Phải nỗ lực thực hành để đạt nāmarūpapariccheda ñāṇa, trí phân định danh sắc.

4. Ở phần kiến thanh tịnh ấy, tức giai đoạn trí phân định danh sắc, người muốn nắm bắt thọ bằng trí —

Pariggahite rūpakammaṭṭhāne.

Khi pháp tu phân định sắc đã được nắm bắt bằng trí. [NT610]

(a) Theo chỉ dẫn của các Chú giải là “pariggahite rūpakammaṭṭhāne” như vậy, phải là người đã nắm bắt pháp tu phân định sắc bằng trí.
(b) Không phải chỉ nắm bắt và quán riêng thọ, mà phải nắm bắt và quán tất cả tâm và tâm sở tương ưng với thọ trong từng sát-na tâm, theo dòng cittaniyāma, định luật về tâm. Đối với các tâm ngoài lộ cũng tương tự.

5. Phải nắm bắt bằng trí những nhân của các sắc pháp và danh pháp thuộc năm uẩn, cùng với thọ ấy, trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại. Phải nỗ lực thực hành để đạt paccayapariggahañāṇa, trí phân định nhân duyên.

6. Chỉ sau khi đã đạt hai trí là trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên như vậy, mới chuyển sang tuệ quán.

Những quy tắc ấy là các quy tắc phải tuân theo đối với những người muốn quán thọ. Các quy định ấy là những quy tắc mà mọi người thiện lành muốn đạt pháp thù thắng, pháp chân thật, phải tuân theo. Nếu người thiện lành —

Không phải lối nhảy của ếch

không tuân theo những quy tắc này mà “gạo văng đến đâu, chày đuổi theo đến đó”, thì có thể không thành tựu lợi ích mong muốn. Nếu vẫn chưa thỏa mãn với chừng ấy, hãy đọc đoạn trích kinh Pahārāda dưới đây. [38]

Không phải lối nhảy của ếch

Seyyathāpi Pahārāda mahāsamuddo anupubbaninno anupubbapoṇo anupubbapabbhāro na āyatakeneva papāto. Evameva kho Pahārāda imasmiṃ dhammavinaye anupubbasikkhā anupubbakiriyā anupubbapaṭipadā na āyatakeneva aññāpaṭivedho.

Này Pahārāda, ví như đại dương nghiêng dần, xuôi dần, sâu dần, không đột ngột dốc xuống; cũng vậy, này Pahārāda, trong Pháp và Luật này có sự học tập tuần tự, việc làm tuần tự, thực hành tuần tự, không đột ngột chứng đạt cứu cánh trí. [NT611]

Anupubbasikkhātiādīsu anupubbasikkhāya tisso sikkhā gahitā, anupubbakiriyāya terasa dhutaṅgāni, anupubbapaṭipadāya satta anupassanā aṭṭhārasa mahāvipassanā aṭṭhatiṃsa ārammaṇavibhattiyo sattatiṃsa bodhipakkhiyadhammā. Na āyatakeneva aññāpaṭivedhoti maṇḍūkassa uppatitvā gamanaṃ viya āditova sīlapūraṇādiṃ akatvā arahattapaṭivedho nāma natthi, paṭipāṭiyā pana sīlasamādhipaññāyo pūretvāva sakkā arahattaṃ pattunti attho.

Trong các từ "học tập tuần tự" v.v., học tập tuần tự bao gồm ba học; việc làm tuần tự bao gồm mười ba hạnh đầu-đà; thực hành tuần tự bao gồm bảy tùy quán, mười tám đại tuệ quán, ba mươi tám sự phân loại cảnh và ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ. "Không đột ngột chứng đạt cứu cánh trí" nghĩa là không có sự chứng đạt A-la-hán ngay từ đầu mà không làm viên mãn giới v.v., như con ếch nhảy mà đi; chỉ sau khi lần lượt làm viên mãn giới, định, tuệ mới có thể đạt A-la-hán. [NT612]

Này thí chủ Pahārāda, vị a-tu-la, như đại dương không sâu thẳm đột ngột ngay từ bờ mà thấp dần, xuôi dần, sâu dần, cũng vậy, trong giáo pháp Pháp và Luật này của Ta —

1. Anupubbasikkhā: có sự thực hành tuần tự là thực hành giới, thực hành định, thực hành tuệ — giới học, định học, tuệ học.
2. Anupubbakiriyā: có công việc phải làm tuần tự là mười ba hạnh đầu-đà.
3. Anupubbapaṭipadā: có những pháp phải lần lượt thực hành, tinh cần tu tập —
(a) Bảy tùy quán như tùy quán vô thường;
(b) Mười tám đại tuệ quán (sẽ được trình bày rõ trong phần tuệ quán);
(c) Ba mươi tám sự phân loại các cảnh của thiền chỉ, các đề mục tu tập (sẽ được trình bày rõ trong phần đề mục thiền chỉ);
(d) Ba mươi bảy pháp thực hành trợ giác ngộ (sẽ được trình bày rõ trong phần tuệ quán).

4. Không thể có việc ngay từ đầu, chưa làm viên mãn sự thực hành giới, chưa làm viên mãn sự thực hành định, chưa làm viên mãn sự thực hành tuệ, mà thấu triệt Quả A-la-hán, như con ếch nhảy từ chỗ này, chỗ kia đến nơi này, nơi nọ. Chỉ khi lần lượt làm viên mãn các hạnh cao thượng thuộc ba học giới, định, tuệ mới có khả năng đạt Quả A-la-hán.

Này thí chủ Pahārāda, như vậy, trong giáo pháp Pháp và Luật này —
1. Anupubbasikkhā: có các học phải thực hành tuần tự;
2. Anupubbakiriyā: có các công việc phải làm tuần tự;

Miến407 · PDF nguồn437

Tuần tự tu tập để biết thọ đúng như thật

3. Anupubbapaṭipadā: có sự thực hành tuần tự;
4. Na āyatakeneva aññāpaṭivedho: không thấu triệt Quả A-la-hán đột ngột ngay từ đầu —

Đó là tính chất kỳ diệu, hy hữu thứ nhất trong giáo pháp Pháp và Luật này. Thấy tính chất ấy, các tỳ-khưu rất hoan hỷ trong giáo pháp Pháp và Luật này. [NT613]

Nếu không thực hành tuần tự ba học giới, định, tuệ như vậy —

1. Sẽ không biết cách nắm bắt, dùng trí phân định sắc vật làm chỗ nương và sắc cảnh của thọ, để cái thấy của trí đạt đến chân đế.

2. Cũng sẽ không biết cách nắm bắt, dùng trí phân định đúng như thật nhóm danh pháp, tức nhóm pháp tương ưng, cùng sinh với thọ trong một sát-na tâm. Cũng sẽ không biết cách nắm bắt, dùng trí phân định các nhóm danh pháp lấy thọ làm đầu, theo dòng định luật về tâm được gọi là lộ tâm, để cái thấy của trí đạt đến chân đế.

3. Nếu chưa biết cách nắm bắt sắc vật làm chỗ nương và sắc cảnh của thọ, cũng chưa biết cách nắm bắt các danh pháp lấy thọ làm đầu cho đạt đến chân đế, thì vì chưa biết cách nắm bắt, dùng trí phân định sắc danh cùng với thọ ấy, người thiện lành chưa đạt ngay cả trí phân định danh sắc. Trong dòng tương tục của quý vị, trí phân định nhân duyên vẫn còn xa vời.

4. Một người thiện lành chưa đạt ngay cả trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên, vừa bước vào một thiền viện, ngay từ đầu chưa biết sắc danh cho đạt đến chân đế mà —
(a) Áp dụng phương pháp không phân biệt chế định và chân đế, muốn quán gì, quán thế nào cũng được;
(b) Chỉ quán sự sinh diệt của chế định;
(c) Chấp nhận và thực hành chủ trương “đặt thân, theo thọ”;
(d) Quán sự sinh diệt của những đau nhức, khó chịu thành từng khối —

thì giống như con ếch nhảy từ chỗ này, chỗ kia đến nơi này, nơi nọ. Do vậy, người thiện lành đã ở vào tình trạng cần nghiêm túc suy xét: có thể phát sinh tuệ quán chân thật hay không, có thể đạt Đạo trí, Quả trí chân thật hay không.

Thưa các người thiện lành, chỉ sau khi nắm bắt sắc danh lấy thọ làm đầu, tìm các nhân của sắc danh ấy, rồi có thể quán và thẩm sát bằng tuệ quán sắc danh ấy cùng với các nhân, đặt dưới ba đặc tướng, mới có thể biết đúng như thật tính chất khaya, vaya — hao mòn, hoại diệt — của thọ ấy. Cũng mới có thể biết đúng như thật tính chất khaṇikanirodha, khaṇanirodha, khayanirodha: sự diệt liên tiếp, không ngừng trong từng sát-na.

Đến đây đã giải thích, trình bày về tỉnh giác về lợi ích trong lời dạy “Samiñjite pasārite sampajānakārī hoti” — khi co, duỗi, vị ấy thực hành với tỉnh giác. Nay xin trình bày tiếp về các loại tỉnh giác, bắt đầu từ tỉnh giác về thích hợp.

Miến408 · PDF nguồn438

Tỉnh giác về thích hợp và hành xứ khi co, duỗi

2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về thích hợp

Khi co, duỗi, dù đã dùng trí phân định rằng có lợi ích, vẫn phải dùng trí phân định có thích hợp hay không, tức có phù hợp hay không. Chỉ có thể dùng trí phân định, nắm bắt và thực hành điều phù hợp: đó là sappāyasampajañña, tỉnh giác về thích hợp. [NT614]

Trong hai tính chất thích hợp và không thích hợp ấy, điều sắp nói dưới đây là cách để biết tính chất thích hợp và không thích hợp.

Trên sân Đại tháp, các tỳ-khưu trẻ đang tiếp nhận việc tụng đọc, cúng dường Pháp. Phía sau những tỳ-khưu trẻ ấy, các tỳ-khưu-ni trẻ đang nghe Pháp. Trong số đó, một tỳ-khưu trẻ duỗi tay ra và chạm da thịt với một tỳ-khưu-ni trẻ. Chính vì nguyên nhân ấy, vị ấy không còn hoan hỷ trong giáo pháp và hoàn tục.

Lại có một tỳ-khưu trẻ duỗi chân ra, chân rơi ngay trên đống lửa; chân bị cháy đến tận xương.

Một tỳ-khưu trẻ khác duỗi chân vào gò mối và bị một con rắn có nọc độc dữ cắn. Một tỳ-khưu khác duỗi tay nắm cây xà trong nhà y, gọi là cīvarakuṭi, rồi lại bị con rắn xanh ở trên cây xà ấy cắn.

Do vậy, không nên duỗi tay chân ở nơi không phù hợp, không thích hợp có tính chất như thế, mà chỉ nên duỗi tay chân ở nơi phù hợp, thích hợp. Suy xét, có thể dùng trí phân định và tuân theo, thực hành điều phù hợp như vậy, ở đây được gọi là sappāyasampajañña, tỉnh giác về thích hợp. [NT615]

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ

Nên làm rõ tỉnh giác về hành xứ khi co, duỗi tay chân bằng câu chuyện một vị đại trưởng lão. Vị đại trưởng lão đang ngồi tại chỗ nghỉ ban ngày, nơi tác ý đến Pháp vào ban ngày. Trong lúc nói chuyện với các đệ tử sống gần mình, ngài vội co tay, bỏ mất đề mục tu tập. Sau khi co như vậy, ngài lại đặt tay về chỗ cũ, rồi nhẹ nhàng, chậm rãi co lại. Các đệ tử sống gần ngài hỏi: “Bạch ngài, vì sao sau khi vội co tay, ngài lại đặt tay về chỗ cũ rồi nhẹ nhàng, chậm rãi co lại?” Đại trưởng lão trả lời: “Này các hiền giả, từ ngày ta bắt đầu nỗ lực tác ý đến đề mục tu tập, từ ngày ấy ta chưa từng bỏ đề mục tu tập mà co tay. Nay vì đang nói chuyện với các con, ta đã bỏ đề mục tu tập mà co tay. Do vậy ta lại đặt tay về chỗ cũ rồi co lại.”

Tỉnh giác bất si khi co, duỗi

Các đệ tử đáp: “Bạch ngài, sādhu, sādhu, sādhu — lành thay, lành thay, lành thay! Người mang danh tỳ-khưu chỉ nên là người có tính chất như vậy.” Như vậy, hãy hiểu rằng không bỏ đề mục tu tập mà mình đang tác ý chính là tỉnh giác về hành xứ khi co, duỗi tay chân. [NT616]

[Ghi chú — “Đề mục tu tập” ở đây chỉ đề mục thiền chỉ nếu là hành giả còn đang thiết lập định, còn ở phần định. Nếu là hành giả đã đến phần tuệ quán, như đại trưởng lão Mahānāga và các đại trưởng lão khác đã trình bày trong phần phận sự đi và trở về, thì hãy hiểu là chỉ cả hai loại đề mục thiền chỉ và đề mục tuệ quán. Tuy nhiên, đề mục tuệ quán thuộc phần tỉnh giác bất si. Hãy đọc tiếp phần dưới.]

4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si

Trong ngôi nhà thân này hoàn toàn không có một tự ngã nào gọi là người co hay người duỗi. Do nhóm sắc có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, sinh do tâm muốn co hoặc tâm muốn duỗi, lan truyền đến những nơi tương ứng mà sự co, duỗi sinh lên; như tay chân của con rối biểu diễn đẹp đẽ các dáng múa, dáng hát v.v. theo sự kéo dây của người điều khiển

rối. Hãy hiểu rằng cái biết phân định như vậy chính là tỉnh giác bất si trong lời Pāḷi samiñjite pasārite — khi co, khi duỗi — này. [NT617]

Tâm muốn co và tâm muốn duỗi là các nhóm danh pháp thuộc chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn. Khi sắc pháp sinh lên dưới hình thức co, duỗi, các sắc padhāna — chủ yếu, có khả năng chuyên chở — là sắc thuộc các nhóm thân biểu tri cửu pháp và các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp. Còn các sắc appadhāna — không chủ yếu, được chuyên chở — là các nhóm sắc có bốn nguồn sinh, tức toàn bộ sắc hiện hữu ở sáu cửa và 42 thân phần. Gộp lại, đó chính là hai pháp sắc danh, năm uẩn. Trí biết phân định đúng như thật hai pháp sắc danh, năm uẩn ấy khi co, duỗi được gọi là trí tỉnh giác bất si. Hành giả phải nỗ lực để đạt trí tỉnh giác bất si ấy khi co, duỗi.

Tóm lược cách nắm bắt và quán bằng trí

1. Dù đang ngồi, đứng hay nằm, hãy lần lượt thiết lập định. Hãy nhắm mắt.
2. Lại nắm bắt bằng trí sắc danh đã được nắm bắt trước đây.
3. Thử chậm rãi co tay.
4. Nắm bắt bằng trí tâm và tâm sở muốn co tay. Hãy nắm bắt ý giới hữu phần trong sáng, rồi vừa chậm rãi co tay vừa nắm bắt bằng trí các tâm và tâm sở mong co, muốn co. Đó là các tâm đổng lực ý môn. Tùy theo tác ý đúng hay tác ý không đúng —

Phân định sắc danh trong động tác co, duỗi

các đổng lực thiện hoặc bất thiện sẽ khởi lên tương ứng. Hãy nắm bắt bằng trí những danh pháp ấy cho phá vỡ tính khối, cho cái thấy của trí đạt đến chân đế.

5. Lại dùng trí để thấy cách nhóm sắc, tức các sắc pháp có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do các tâm và tâm sở muốn co tay sinh ra, lan truyền đến những nơi tương ứng, đặc biệt đến bàn tay đang co. Hãy nắm bắt bằng trí cho cái thấy của trí đạt đến chân đế. Đó là các nhóm thân biểu tri cửu pháp, các nhóm thân biểu tri và khinh khoái v.v. thập nhị pháp. Đó là các sắc padhāna — chủ yếu. Đó là các sắc có khả năng chuyên chở, sinh lên dưới hình thức chuyên chở.

6. Hãy tập trung quán bàn tay đang co theo bốn giới. Khi ấy sẽ chỉ thấy các nhóm sắc nhỏ bé. Hãy nắm bắt bằng trí 44 loại sắc trong năm loại nhóm sắc ấy (hãy xem các bảng phần sắc). Đó là các sắc có bốn nguồn sinh, các sắc appadhāna — không chủ yếu. Đó là các sắc được chuyên chở, sinh lên dưới hình thức được chuyên chở.

7. Phân biệt sắc và danh, rồi nắm bắt bằng trí sắc danh.
(a) Các sắc chủ yếu và không chủ yếu là sắc pháp;
(b) Các tâm và tâm sở muốn co là danh pháp.
Hãy phân biệt sắc và danh như vậy.

8. Sau đó, hãy phân định, xác định sắc danh: không có người, chúng sinh, sinh mạng, tự ngã, con người, chư thiên, phạm thiên; chỉ có sắc danh.

Cũng như đã nắm bắt và quán bằng trí sắc danh khi co tay, hãy nắm bắt bằng trí sắc danh theo cách tương tự khi duỗi tay, co chân hoặc duỗi chân. Khi đã thành thạo, cũng hãy nắm bắt bằng trí sắc danh khi đang đi, khi co, duỗi tay chân theo cách tương tự.

Đến đây, trong lời dạy "Samiñjite pasārite sampajānakārī hoti" — khi co, duỗi tay chân, vị ấy thực hành với tỉnh giác — phần nắm bắt bằng trí để đạt bốn trí tỉnh giác đã hoàn tất:
1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích;
2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về thích hợp;
3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ;
4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si.

Lại nữa, nếu muốn nắm bắt bằng trí sắc danh khi co, duỗi tay chân một cách rộng rãi, chi tiết như đã biết, thì cũng có thể tiếp tục nắm bắt bằng trí theo những phương pháp:
1. Phương pháp năm uẩn;
2. Phương pháp mười hai xứ;
3. Phương pháp mười tám giới.

Tỉnh giác khi mang y kép, bát và y

Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti.

Khi mang y kép, bát và y, vị ấy thực hành với tỉnh giác.

1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích (y)

Ở đây, sử dụng y kép và y bằng cách mặc, khoác, sử dụng bát bằng cách đi khất thực, thọ thực v.v. được gọi là dhāraṇa, mang.

Đối với tỳ-khưu mặc hoặc khoác y kép và y rồi đi khất thực, việc nhận được vật dụng như thức ăn; và những lợi ích như xua tan lạnh, nóng, làm cho lạnh, nóng tiêu tan, đúng theo phương pháp quán xét khi dùng y "để xua tan lạnh" v.v. mà Đức Phật đã dạy: những điều ấy được gọi là attha, lợi ích. Hãy hiểu trí tỉnh giác về lợi ích theo lợi ích ấy. [NT618]

Trí biết sử dụng y sau khi suy xét các lợi ích có được khi dùng y được gọi là trí tỉnh giác về lợi ích. Nghĩa là khi mặc, khoác, sử dụng y, hành giả phải dùng trí suy xét các lợi ích có thể đạt được ấy rồi mới sử dụng.

2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về thích hợp (y)

Đối với tỳ-khưu có tính chất thân nhiệt, gọi là usmā, mạnh, hoặc tỳ-khưu sức lực yếu, y mịn, mềm, trơn là thích hợp. Y thô, dày, nặng thì không thích hợp. Đối với tỳ-khưu thân nhiệt yếu, có tính dễ lạnh, y hai lớp dày là thích hợp; y mịn, mềm, trơn, nhẹ thì không thích hợp.

[Y hai lớp — Thuở trước, các tỳ-khưu thân nhiệt yếu, dễ lạnh thường dùng y hai lớp, ba lớp v.v. Tấm y lớn hai lớp mang tên saṅghāṭi được gọi là y kép. Loại y hai lớp này cũng có hai lớp, nhưng không mang tên saṅghāṭi, y kép. Khi chồng hai lớp y hạ thông thường hoặc y thượng thông thường thì gọi là dupaṭṭa; khi chồng ba lớp thì gọi là tipaṭṭa, v.v. Hiện nay không còn sử dụng nữa.]

Đối với bất cứ tỳ-khưu nào, y mục nát đều không thích hợp. Bởi phải thường xuyên vá y, nên tấm y mục nát ấy gây sự bận tâm, tức palibodha, cho tỳ-khưu đang tu tập đề mục. Tương tự, những y đáng cho trộm cướp tham muốn, như paṭṭuṇṇacīvara — y sản xuất tại xứ Paṭṭuṇṇa — và dukūlacīvara, y dukūla, cũng không thích hợp. Tấm y đáng tham muốn, ưa thích, quý mến như vậy, đối với tỳ-khưu sống một mình ở tu viện rừng, tu viện núi, nơi rừng vắng, trong rừng —

Miến412 · PDF nguồn442

Thích hợp, hành xứ và bất si khi dùng y

có thể gây nguy hiểm trong việc mặc, khoác y vì bị cướp mất y; nói cách khác, có thể gây nguy hiểm cho việc sống trong rừng, cũng có thể gây nguy hiểm đến tính mạng. Do vậy, y đáng tham muốn như thế không thích hợp.

Nói một cách xác định, y phát sinh bằng tà mạng — như ra dấu gợi ý, trực tiếp xin các thí chủ nam nữ không thuộc trường hợp được phép để họ dâng y, chữa bệnh, cho trái cây, cho hoa v.v. — hoặc loại y khiến các pháp bất thiện của tỳ-khưu sử dụng, nương dùng y ấy tăng trưởng, các pháp thiện suy giảm, là y không phù hợp, không thích hợp. Y phát sinh bằng chánh mạng, đúng với lời dạy về Luật được Đức Phật cho phép, hoặc loại y khiến các pháp bất thiện của tỳ-khưu sử dụng, nương dùng y ấy suy giảm, các pháp thiện tăng trưởng, được gọi là y phù hợp, thích hợp. Trí tỉnh giác biết chỉ nương dùng những y thích hợp, không nương dùng những y không thích hợp, được gọi là trí tỉnh giác về thích hợp. [NT619]

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ (y)

Hãy hiểu rằng khi mặc, khoác, sử dụng y, chỉ sử dụng mà không bỏ đề mục mình đang tác ý, tu tập trong số 40 đề mục — tức mặc, khoác, sử dụng trong khi tác ý đến đề mục mà mình thường tác ý — được gọi là tỉnh giác về hành xứ. [NT620]

4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si (y)

Trong thân hoàn toàn không có một tự ngã nào được gọi là người biết mặc, khoác, sử dụng y. Tâm muốn mặc, khoác y sinh lên. Tâm ấy làm sinh nhóm sắc, tức các sắc pháp có năng lực tự tính của phong giới vượt trội. Vì nhóm sắc, tức các sắc pháp có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do tâm ấy sinh, lan truyền đến những nơi tương ứng trong thân, nên sự mặc, khoác, sử dụng y sinh lên. Cách quán sẽ được trình bày ở sau.

Trong hai thứ y và rūpakāya, thân sắc, ấy, y không có tâm, tư; thân sắc, tức tập hợp sắc pháp, cũng không có tâm, tư. Y không biết: “Ta đang khoác lên thân sắc.” Thân sắc cũng không biết: “Y đang khoác lên ta.” Chỉ các giới phủ lên tập hợp các giới; phủ lên như lấy một mảnh vải rách, một mảnh vải che phủ hình bằng đất sét.

Do vậy, nhận được y tốt cũng không nên vui mừng; nhận được y không tốt cũng không nên buồn lòng. Để làm rõ: một số người kính trọng, cúng dường bằng hoa, hương, hương xoa, vải, áo v.v. đối với rắn nāga, gò mối, cây được tôn thờ gọi là cetiya v.v. Một số người khác bất kính bằng cách đại tiện, tiểu tiện, trét bùn, dùng gậy đánh —

Miến413 · PDF nguồn443

Nắm bắt sắc danh khi mặc, khoác y

dùng dao chặt v.v. Cũng như rắn nāga, gò mối, cây cetiya v.v. không sinh hỷ, tức somanassa, hay buồn lòng, tức domanassa, do người ta kính trọng hoặc bất kính như vậy, theo ví dụ ấy, dù nhận được y tốt cũng không nên sinh vui mừng, hỷ; dù nhận được y xấu, kém cũng không nên sinh buồn lòng, ưu. Nên nỗ lực thực hành để đầy đủ itarītarasantosa, sự biết đủ với bất cứ thứ gì nhận được. Hãy hiểu tỉnh giác bất si khi sử dụng y này theo sự quán xét tính chất như vậy. [NT621]

Cách nắm bắt sắc danh khi mặc, khoác, sử dụng y

Trong phần này, tỉnh giác bất si khi mặc, khoác, sử dụng y được trình bày thành hai phần: phần nắm bắt sắc danh bằng trí và phần quán xét để sự biết đủ với bất cứ thứ gì nhận được, itarītarasantosa, hiện khởi rõ ràng. Trong đó, xin trình bày vắn tắt phần nắm bắt sắc danh.

1. Trước hết, dù đứng hay ngồi, hãy lần lượt thiết lập định.
2. Lại nắm bắt bằng trí chính sắc danh đã được nắm bắt trước đó. Đây là lấy đà để trí trở nên sắc bén.
3. Nắm bắt ý giới hữu phần trong sáng; rồi dùng trí phân định, nắm bắt các tâm và tâm sở muốn mặc, khoác y sinh lên dựa vào ý giới hữu phần trong sáng ấy và dựa vào cảnh là y. Đó chính là các chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn.

4. Hãy nhìn cho thấy cách nhóm sắc, tức các sắc pháp có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do các tâm và tâm sở ấy sinh ra, lan truyền khắp thân. Hãy theo dõi, quán đến tận bàn tay mặc, khoác y. Hãy thử khoác y. Phong giới trong các nhóm sắc do tâm sinh ấy, hoặc bốn đại có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, sinh lên đồng thời làm sinh sắc thân biểu tri dưới hình thức mặc, khoác y. Đó là sắc thuộc các nhóm thân biểu tri cửu pháp và các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp. Những sắc ấy là padhāna, sắc chủ yếu, sinh lên dưới hình thức có khả năng chuyên chở. Hãy dùng trí phân định, nắm bắt những sắc pháp ấy.

5. Bốn mươi bốn loại sắc có bốn nguồn sinh hiện hữu trong tay là appadhāna, sắc không chủ yếu, các nhóm sắc sinh lên dưới hình thức được chuyên chở. Cũng hãy dùng trí phân định, nắm bắt những sắc pháp ấy.

6. Lúc này, nếu tập trung quán bốn đại hiện hữu trong y thì sẽ dễ dàng thấy các nhóm sắc nhỏ bé. Hãy phân tích các giới trong những nhóm sắc ấy, nắm bắt ojaṭṭhamakarūpa, sắc có dưỡng chất là thứ tám. Những sắc ấy chỉ là các sản phẩm phát triển liên tiếp của hỏa giới do hỏa giới có mặt trong một nhóm sắc. Trong cách quán này, các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh ấy cũng là appadhāna, sắc không chủ yếu, được chuyên chở —

Bốn tỉnh giác khi dùng bát

tức các nhóm sắc pháp sinh lên dưới hình thức được chuyên chở.

7. Khi có thể dùng trí phân định sắc danh như vậy, hãy phân biệt sắc và danh:
1. Các sắc chủ yếu và không chủ yếu là sắc pháp;

2. Các tâm và tâm sở muốn mặc, khoác y là danh pháp.
Hãy phân biệt sắc và danh như vậy. Sau đó, dùng trí nhìn cho thấy chính sắc danh ấy —
8. “Không có người, chúng sinh, sinh mạng, tự ngã, con người, chư thiên, phạm thiên; chỉ có sắc danh.”

Hãy phân định, xác định sắc danh như vậy. Nếu có thể nắm bắt sắc danh như vậy thì đã đạt trí tỉnh giác bất si khi mặc, khoác, sử dụng y. Sau khi quán như vậy thành công, hãy nắm bắt và quán sắc danh mỗi lần mặc, khoác y để thành thạo trong bất cứ oai nghi nào.

Đến đây đã hoàn tất phần nắm bắt, tu tập quán để đạt bốn tỉnh giác là tỉnh giác về lợi ích, tỉnh giác về thích hợp, tỉnh giác về hành xứ, tỉnh giác bất si khi mặc, khoác, sử dụng y. Nay xin trình bày tiếp cách nắm bắt bằng trí để đạt bốn tỉnh giác khi dùng bát.

1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích (bát)

Khi muốn sử dụng bát, cũng không vội vàng cầm lấy bát ngay, mà suy xét: “Nếu cầm bát này đi khất thực, ta sẽ nhận được thức ăn.” Hãy hiểu tỉnh giác về lợi ích theo lợi ích có được do cầm lấy bát như vậy. Nghĩa là phải suy xét lợi ích rồi mới sử dụng bát.

2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về thích hợp (bát)

Đối với tỳ-khưu thân thể gầy yếu, bát nặng không thích hợp. Đối với bất cứ tỳ-khưu nào, bát đất bị nứt vỡ, phải lấy dây buộc vá từ miệng bát, đã vá, buộc bốn hay năm chỗ, tức bốn hay năm mối, khó rửa sạch bằng nước, đều không thích hợp. Bát thô nhám, khó rửa cho sạch cũng không phù hợp với tỳ-khưu; nó trở thành một sự bận tâm, palibodha, cho vị phải rửa bát. Bát có màu giống màu hồng ngọc thì đáng tham muốn, dễ làm sinh tham; hãy hiểu tính không thích hợp theo cách đã giải thích về y.

Bát nhận được bằng cách không được phép, như ra dấu gợi ý để các thí chủ nam nữ không phải thân quyến, chưa thỉnh cầu cung cấp bốn vật dụng, muốn dâng và dâng bát; hoặc bát khiến các pháp bất thiện của tỳ-khưu sử dụng, nương dùng bát ấy tăng trưởng, các pháp thiện suy giảm: loại bát ấy nhất định không thích hợp. Bát nhận được đúng theo Luật, hoặc bát khiến các pháp bất thiện của tỳ-khưu sử dụng, nương dùng bát ấy suy giảm, các pháp thiện tăng trưởng —

Hành xứ và bất si khi dùng bát

được gọi là bát thích hợp. Sau khi dùng trí phân định hai loại bát thích hợp và không thích hợp, tránh bát không thích hợp, có thể dùng trí phân định, nắm bắt và sử dụng chỉ bát thích hợp, trí giúp sử dụng như vậy ở đây được gọi là tỉnh giác về thích hợp. [NT622]

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ (bát)

Khi cầm, sử dụng bát, hãy hiểu tỉnh giác về hành xứ theo việc không bỏ một đề mục mình thường tác ý — một đề mục như quán bất tịnh hoặc niệm hơi thở, trong 40 đề mục. [NT623]

Theo chỉ dẫn này, nếu người thiện lành còn đang ở giai đoạn thiền chỉ, hãy cầm bát trong khi tác ý đến chính đề mục thiền chỉ mà mình đang tác ý. Nếu đã đến phần tuệ quán, hãy lần lượt thiết lập định đã đạt, rồi tuân theo cách chỉ dẫn trong phần tỉnh giác bất si dưới đây.

4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si (bát)

Trong thân hoàn toàn không có một tự ngã nào gọi là người cầm lấy bát. Tâm muốn cầm lấy bát sinh lên. Tâm ấy làm sinh nhóm sắc có năng lực tự tính của phong giới vượt trội. Những nhóm sắc ấy lan truyền khắp thân, đến những nơi tương ứng. Phong giới trong những nhóm sắc ấy, nói cách khác, bốn đại có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, sinh lên đồng thời làm sinh thân biểu tri ấy. Đó là các nhóm thân biểu tri cửu pháp, các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp. Chính do nhóm sắc có năng lực tự tính của phong giới vượt trội lan truyền khắp thân mà sự cầm bát sinh lên. Cách quán sẽ được trình bày ở sau.

Trong hai thứ bát và tay ấy, bát không có tâm, tư; tay cũng không có tâm, tư. Bát không biết: "Tay đang cầm ta." Tay cũng không biết: "Ta đang cầm bát." Chỉ các giới cầm lấy tập hợp các giới. Hãy hiểu như dùng kẹp gắp bát đỏ rực màu lửa đang ở trong lửa. Hãy hiểu tỉnh giác bất si khi cầm bát này theo sự quán xét tính chất như vậy. [NT624]

Tóm lược cách nắm bắt sắc danh

1. Lần lượt thiết lập định.
2. Lại nắm bắt bằng trí sắc danh đã được nắm bắt trước đó.
3. Hãy thử nhẹ nhàng, chậm rãi cầm bát.
4. Dùng trí phân định, nắm bắt các tâm và tâm sở muốn cầm bát.

Miến416 · PDF nguồn446

Nắm bắt sắc danh khi cầm bát

(Hãy nắm bắt ý giới hữu phần trong sáng, rồi nắm bắt các chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn muốn cầm bát. Đổng lực thiện, đổng lực bất thiện sẽ khởi lên tương ứng, dựa trên tác ý đúng hoặc tác ý không đúng. Hãy dùng trí phá vỡ từng tính khối của danh, nắm bắt những danh pháp ấy để cái thấy của trí đạt đến chân đế.)

5. Hãy dùng trí nhìn cho thấy nhóm sắc, tức các sắc pháp có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do tâm muốn cầm, muốn lấy bát, tức tâm lộ đổng lực ý môn đang cầm bát, sinh ra và lan truyền khắp thân, đặc biệt đến tận bàn tay cầm lấy bát. Đó là các nhóm thân biểu tri cửu pháp, các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp. Khi cầm, nếu tay nhẹ nhàng thì có khinh khoái, nhu nhuyến, thích nghiệp; nếu không nhẹ nhàng thì không có các sắc ấy. Những sắc pháp ấy là padhāna, sắc chủ yếu, sinh lên dưới hình thức có khả năng chuyên chở bát.

6. Hãy dùng trí phân định 44 loại sắc hiện hữu trong tay. [Đó chính là 44 loại sắc hiện hữu tại thân xứ, tức thân môn.] Đó là các sắc có bốn nguồn sinh, appadhāna, sắc không chủ yếu, sinh lên dưới hình thức được chuyên chở.

7. Hãy tập trung quán bát theo bốn đại. Ở giai đoạn này sẽ dễ dàng thấy các nhóm sắc nhỏ bé. Đó là sản phẩm phát triển của hỏa giới, tức thời tiết: do hỏa giới hiện hữu trong một

nhóm sắc mà các nhóm sắc mới liên tiếp sinh sôi. Trong phần này, những sắc ấy cũng là appadhāna, sắc không chủ yếu, sinh lên dưới hình thức được chuyên chở.

8. Hãy nắm bắt sắc danh bằng trí.
1. Tất cả các sắc chủ yếu và không chủ yếu là sắc pháp;
2. Các nhóm tâm và tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn muốn cầm lấy bát là danh pháp.
Hãy nắm bắt sắc danh như vậy.

9. Hãy phân định, xác định sắc danh. Lấy chính sắc danh ấy làm cảnh: "Không có người, chúng sinh, sinh mạng, tự ngã, con người, chư thiên, phạm thiên; chỉ có sắc danh." Hãy phân định, xác định sắc danh như vậy. Nếu có thể nắm bắt, dùng trí phân định sắc danh cho đạt đến chân đế như vậy, ở giai đoạn này người thiện lành đã bắt đầu đạt trí tỉnh giác bất si. Khi đã thành thạo trong thực hành, có thể quán sắc danh, tức năm uẩn, bất cứ lúc nào: khi đi tới, lui lại, nhìn thẳng, nhìn sang, co, duỗi, cầm mang y kép, bát và y.

Người thực hành tỉnh giác cao thượng; tỉnh giác khi ăn

Uttamasampajānakārī — người thực hành tỉnh giác cao thượng

Xin nói thêm một cách khác. Khi thấy những người không nơi nương tựa sống trong nhà nghỉ dành cho người cơ nhỡ, tay chân bị cụt, máu mủ từ các miệng ung nhọt, vết thương rỉ ra liên tục, giòi bọ tuôn ra, ruồi đen bu đầy, những người thiện lành có tâm tương ưng với lòng bi, thương xót, đem các mảnh vải, mảnh áo, tức băng vải, để băng vết thương, và thuốc đựng trong mảnh nồi vỡ v.v., đến đặt bên cạnh những người không nơi nương tựa ấy.

Trong các vật ấy, một số người nhận được vải, mảnh áo tốt, mịn để băng vết thương; một số nhận được loại dày, thô. Về chén đựng thuốc, một số nhận được chén thuốc tốt, đẹp; một số nhận được chén thuốc xấu, hình dạng không cân đối.

Trong dòng tương tục của những người cơ nhỡ ấy, không sinh vui mừng cũng không sinh buồn lòng vì vải băng tốt hay xấu, chén thuốc tốt hay xấu. Thật vậy, họ chỉ mong mảnh vải, mảnh áo đủ để che vết thương và chén đủ để đựng thuốc.

Theo ví dụ ấy, tỳ-khưu hành giả xem y như mảnh vải, mảnh áo dùng băng vết thương, tức vải che vết thương; xem bát như chén đựng thuốc cho người cơ nhỡ; xem thức ăn nhận được trong bát như thuốc đựng trong chén thuốc. Hãy hiểu tỳ-khưu như vậy là uttamasampajānakārī, người thực hành sự suy xét bằng trí cao thượng, tức trí tỉnh giác, với trí tỉnh giác bất si biết không mê lầm khi mang y kép, bát và y. [NT625]

Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti.

Khi ăn, uống, nhai, nếm, vị ấy thực hành với tỉnh giác.

1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích

Trí biết phân định tám loại lợi ích được trình bày trong lời Pāḷi về sự quán xét khi thọ thực, bắt đầu bằng “Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ paṭisevāmi” — sau khi suy xét đúng đắn, tôi thọ dụng thức ăn khất thực — được gọi là trí tỉnh giác về lợi ích. Các lợi ích ấy đã được trình bày trước đây. [NT626]

2. Sappāyasampajaññā — tỉnh giác về thích hợp

Trong các thức ăn thô, tinh, vị đắng, vị ngọt v.v., thức ăn nào không đem lại sự an ổn cho tỳ-khưu nào thì thức ăn ấy không thích hợp với vị ấy.

Tỉnh giác khi thọ thực

Thức ăn kiếm được bằng những cách không phù hợp với Luật, như ra dấu gợi ý để các thí chủ nam nữ không phải thân quyến, chưa thỉnh cầu cung cấp bốn vật dụng, dâng cúng; hoặc thức ăn khiến các pháp bất thiện của tỳ-khưu nương dùng tăng trưởng, các pháp thiện suy giảm: thức ăn ấy chắc chắn không phù hợp, không được phép, không thích hợp. Thức ăn kiếm được đúng theo Luật được Đức Phật cho phép; thức ăn đem lại sự an lạc khi ăn; hoặc loại thức ăn khiến các pháp bất thiện của người nương dùng suy giảm, chỉ làm các pháp thiện tăng trưởng: được gọi là thức ăn thích hợp, nên sử dụng. Hãy hiểu tỉnh giác về thích hợp là trí dùng trí suy xét có thích hợp hay không như vậy, rồi chỉ phân định, nhận lấy thứ thích hợp. [NT627]

3. Gocarasampajaññā — tỉnh giác về hành xứ

Hãy hiểu rằng khi ăn, uống, nhai, nếm, không bỏ chính đề mục mà mình vẫn tác ý từ trước, tiếp tục tác ý đến đề mục ấy, tức trí đang tác ý ấy, được gọi là tỉnh giác về hành xứ. [NT628]

4. Asammohasampajaññā — tỉnh giác bất si

(a) Trong thân hoàn toàn không có một tự ngã nào gọi là người ăn. Tâm muốn ăn sinh lên. Tâm ấy làm sinh nhóm sắc, tức các sắc pháp có năng lực tự tính của phong giới vượt trội. Phong giới có năng lực tự tính vượt trội trong các nhóm sắc ấy, hoặc bốn đại, sinh lên đồng thời làm sinh thân biểu tri. Đó là các nhóm thân biểu tri cửu pháp, các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp. Do các nhóm sắc ấy lan truyền khắp thân, đặc biệt đến tận bàn tay cầm bát, nên sự cầm bát sinh lên. [NT629]

[Sau khi lần lượt thiết lập định và nắm bắt sắc danh, hãy đợi ở ý giới hữu phần trong sáng, nắm bắt các nhóm danh pháp thuộc chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn ăn, tâm muốn cầm bát nổi trội. Hãy nắm bắt các nhóm thân biểu tri cửu pháp, các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do các tâm ấy sinh ra. Đó là padhāna, sắc chủ yếu. Tiếp tục nắm bắt 44 loại sắc có bốn nguồn sinh hiện hữu trong tay. Những sắc ấy là appadhāna, sắc không chủ yếu. Các sắc chủ yếu sinh lên dưới hình thức chuyên chở. Các sắc không chủ yếu sinh lên dưới hình thức được chuyên chở. Bát và thức ăn là các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh; là appadhāna, sắc không chủ yếu. Hãy nắm bắt tất cả những sắc chủ yếu và không chủ yếu ấy cho đạt đến chân đế. Các tâm và tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn muốn cầm bát, muốn ăn là danh pháp; các sắc

chủ yếu và không chủ yếu là sắc pháp. Hãy dùng trí phân định, nắm bắt hai pháp sắc danh ấy. Chính sự hòa hợp của sắc danh ấy được gọi là cầm bát. Do sự hòa hợp, hội tụ của sắc danh ấy —

Miến419 · PDF nguồn449

Quán từng động tác khi ăn

mà sự cầm bát sinh lên. Nếu biết nắm bắt và quán điểm này thì đối với những điểm tiếp tục trình bày dưới đây cũng sẽ có thể nắm bắt, hiểu rõ cho cái thấy của trí đạt đến chân đế. Hãy theo phương pháp ấy mà nắm bắt sắc danh.] Hãy đọc tiếp.

(b) Chỉ do nhóm sắc, tức các sắc pháp có sắc biểu tri, có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do tâm muốn hạ tay vào bát sinh ra — các nhóm thân biểu tri cửu pháp, các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp — lan truyền khắp thân, đặc biệt đến tận bàn tay sẽ hạ vào bát, mà sự hạ tay vào bát sinh lên. Hãy nắm bắt sắc và danh này: các nhóm danh pháp tâm, tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn muốn hạ tay vào bát; các sắc chủ yếu và không chủ yếu hiện hữu trong bàn tay hạ vào bát; các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là bát; các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thức ăn.

(c) Chỉ do nhóm sắc, tức các sắc pháp có sắc biểu tri, có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do tâm muốn làm thành một miếng thức ăn sinh ra, lan truyền khắp thân, đặc biệt đến tận bàn tay đang làm thành miếng thức ăn, mà sự làm thành miếng thức ăn sinh lên. [NT630]

[Hãy nắm bắt cho cái thấy của trí đạt đến chân đế những sắc danh này: các nhóm danh pháp tâm, tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn làm, đang làm thành miếng thức ăn nổi trội; các sắc chủ yếu và không chủ yếu hiện hữu trong bàn tay đang làm thành miếng thức ăn, hoặc hiện hữu khắp thân cùng với tay; và các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, được quy ước gọi là thức ăn.]

(d) Chỉ do nhóm sắc, tức các sắc pháp có sắc biểu tri, có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do tâm muốn lấy, nâng miếng thức ăn từ trong bát về phía miệng sinh ra, lan truyền khắp thân, đặc biệt đến tận bàn tay đang nâng, đưa miếng thức ăn ra, mà sự lấy, nâng miếng thức ăn từ trong bát về phía miệng sinh lên. [NT631]

[Hãy dùng trí phân định, nắm bắt cho cái thấy của trí đạt đến chân đế những sắc danh này: các nhóm danh pháp tâm, tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn đưa, nâng miếng thức ăn từ trong bát về phía miệng nổi trội; các sắc chủ yếu và không chủ yếu hiện hữu trong bàn tay đang nâng miếng thức ăn; các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, được quy ước gọi là miếng thức ăn.]

(e) Chỉ do nhóm sắc, tức các sắc pháp có sắc biểu tri, có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do tâm muốn mở miệng sinh ra, lan truyền khắp thân, đặc biệt đến tận khoang miệng ăn và bàn tay đang nâng, đưa miếng thức ăn, mà sự mở khoang miệng sinh lên. [NT632]

Miến420 · PDF nguồn450

Quán động tác nhai

[Ở đây cũng hãy nắm bắt cho cái thấy của trí đạt đến chân đế những sắc danh này: các nhóm danh pháp tâm, tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn mở khoang miệng nổi trội; các sắc chủ yếu và không chủ yếu hiện hữu trong bàn tay đang nâng miếng thức ăn và trong khoang miệng; các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, được quy ước gọi là miếng thức ăn.]

(f) Hoàn toàn không có một người nào dùng chìa khóa hay máy móc để banh mở hàm. Thật ra —
1. Tâm muốn mở miệng;
2. Tâm muốn đặt miếng thức ăn vào miệng;
3. Tâm muốn nhai thức ăn;
4. Tâm muốn sử dụng lưỡi —

do những tâm như vậy nổi trội, các tâm và tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn sinh liên tục, xen kẽ nhiều lần, làm sinh nhóm sắc, tức các sắc pháp có năng lực tự tính của phong giới vượt trội. Chỉ do các sắc ấy lan truyền khắp thân, đặc biệt đến bàn tay đưa miếng thức ăn và đến miệng, mà —
1. Sự mở miệng;
2. Sự đặt miếng thức ăn vào khoang miệng;
3. Sự hoàn thành công việc của răng trên như chày, của răng dưới như cối, tức nhai miếng thức ăn;
4. Sự hoàn thành công việc của lưỡi như bàn tay — sinh lên.

[Ở đây cũng hãy nắm bắt cho cái thấy của trí đạt đến chân đế: các nhóm danh pháp tâm, tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn sinh liên tục, xen kẽ, không ngừng như đã nói trên; các sắc chủ yếu và không chủ yếu hiện hữu trong tay, miệng, lưỡi; các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, được quy ước gọi là miếng thức ăn.]

(g) Khi ăn thức ăn như vậy, nước bọt loãng tiết ra từ đầu lưỡi thấm ướt thức ăn ấy. Nước bọt đặc tiết ra từ gốc lưỡi cũng thấm ướt thức ăn ấy. Răng dưới làm công việc như cối, lưỡi làm công việc như bàn tay, dùng nước gọi là nước bọt thấm ướt, dùng chày là răng trên làm cho thức ăn nhuyễn như bột nhuyễn trong cối. Không có một người nào dùng thìa hay vá để đưa thức ăn vào. Chỉ do phong giới mà thức ăn đi vào. [NT633]

[Ở đây — (1) Những tâm muốn nhai: nói cách khác, các lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn nhai nổi trội sinh nhiều lần liên tục, xen kẽ với hữu phần giữa lộ tâm này và lộ tâm khác. Hành giả hãy nắm bắt các nhóm danh pháp tâm, tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn nhai ấy nổi trội —

Miến421 · PDF nguồn451

Quán nuốt và các giới

cũng như các sắc chủ yếu, không chủ yếu hiện hữu trong miệng, lưỡi, răng v.v., và các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thức ăn. Hãy nắm bắt những sắc danh này cho cái thấy của trí đạt đến chân đế.

(2) Tiếp tục nắm bắt những sắc danh này: các nhóm danh pháp tâm, tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn nuốt thức ăn nổi trội; các sắc chủ yếu, không chủ yếu hiện hữu trong

cổ, họng, tức các sắc sinh lên dưới hình thức nuốt thức ăn; và các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thức ăn. Ở đây, trong các sắc không chủ yếu cũng bao gồm 16 loại sắc thuộc thân phần nước bọt.

(3) Trong thời gian nhai và nuốt thức ăn, hãy nắm bắt, dùng trí phân định những sắc danh này: các nhóm danh pháp thuộc lộ thiệt môn và lộ ý môn sinh xen kẽ, lấy cảnh vị hiện hữu trong các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thức ăn, làm cảnh; 54 loại sắc hiện hữu trong lưỡi, cùng với jivhāpasāda, tịnh sắc lưỡi; và các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thức ăn, cùng với cảnh vị.]

Vāyodhātuyāva pavisati.

Chỉ do phong giới mà đi vào. [NT634]

Nhóm sắc	Số thực tính sắc
1. Nhóm mạng quyền cửu pháp do nghiệp sinh	9
2. Nhóm sắc có dưỡng chất là thứ tám do tâm sinh	8
3. Nhóm sắc có dưỡng chất là thứ tám do thời tiết sinh	8
4. Nhóm sắc có dưỡng chất là thứ tám do vật thực sinh	8
Tổng cộng	33

Trong các sắc ấy, ở thời điểm này, tức phần đang trình bày, các sắc có dưỡng chất là thứ tám do tâm sinh là những sắc sinh do tâm muốn nuốt thức ăn; nói cách khác, do các nhóm danh pháp tâm, tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn nuốt thức ăn nổi trội. Tuy chỉ trình bày các sắc thực trong thân phần gió đi xuống ấy, khi nuốt thức ăn, trong các sắc do tâm sinh ấy cũng có thể có sắc biểu tri. Vì vậy, ở trên đã trình bày phải nắm bắt cả các sắc biểu tri. Do năng lực của phong giới hiện hữu trong 33 loại sắc ấy, thức ăn đi vào bên trong. Vì trong lúc nuốt, tâm còn nổi trội, nên ở trên đã trình bày phải nắm bắt tâm ấy cùng các sắc chủ yếu và không chủ yếu. Khi nuốt, cũng như tâm nổi trội, phong giới do tâm sinh cũng nổi trội. Nhưng sau khi thức ăn đã đi vào, tất cả phong giới có bốn nguồn sinh đều nổi trội. Do đó, Chú giải giải thích: “Vāyodhātuyāva pavisati” — chỉ do phong giới mà đi vào.

(h) Không có một người nào làm lớp rơm, lớp lá để đón đỡ, giữ lại thức ăn mỗi lần đi vào —

Sự lưu giữ, tiêu hóa và thải thức ăn

mà chỉ do năng lực của phong giới, thức ăn được giữ lại. Ở đây cũng vậy, trong hai thân phần gió là adhogamavāta, gió đi xuống, và uddhaṅgamavāta, gió đi lên, mỗi thân phần có 33 loại sắc. Trong 33 loại sắc ấy, năng lực nâng đỡ, làm vững chắc của phong giới rất lớn. Chỉ do 33 loại sắc có năng lực tự tính nâng đỡ của phong giới vượt trội ấy mà thân phần thức ăn mới đi vào đường tiêu hóa được giữ lại. Hãy nắm bắt bằng trí 33 loại sắc ấy và các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thân phần thức ăn mới.

(i) Không có một người nào làm bếp, nhóm lửa để nấu thức ăn mỗi lần được giữ lại dọc đường tiêu hóa, bao gồm dạ dày. Chỉ hỏa giới tiêu hóa, lửa trong bụng mang tên gahaṇī, có khả

năng làm thức ăn tiêu hóa, nấu cho thức ăn chín.

[Hỏa giới hiện hữu trong các nhóm mạng quyền cửu pháp ở những nơi như quanh dạ dày được gọi là pācakatejodhātu, hỏa giới tiêu hóa, tức lửa trong bụng làm thức ăn tiêu hóa. Ở phần này, hành giả hãy dùng trí phân định, nắm bắt các sắc pháp sau:
1. Anta, thân phần ruột bao gồm dạ dày, tức 44 loại sắc thuộc thân phần ruột hiện hữu dọc đường tiêu hóa;
2. Ba mươi ba loại sắc thuộc thân phần gió đi lên và 33 loại sắc thuộc thân phần gió đi xuống, có năng lực tự tính của phong giới nâng đỡ, đẩy thức ăn để thức ăn được giữ lại và đi xuống vượt trội;
3. Các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thân phần thức ăn mới;
4. Các sắc thuộc nhóm mạng quyền cửu pháp có năng lực tự tính của hỏa giới tiêu hóa đang nấu thân phần thức ăn mới cho chín vượt trội.] [NT635]

(j) Không có một người nào dùng que nhỏ hay gậy đưa thức ăn mỗi lần đã chín ra ngoài. Chỉ phong giới đưa ra. [NT636]

Ở phần này, gió đi xuống mang tên adhogamavāta đã trở nên mạnh. Do đó, hành giả hãy nắm bắt:
1. Ba mươi ba loại sắc thuộc thân phần gió đi xuống có năng lực tự tính của phong giới vượt trội;
2. Bốn mươi bốn loại sắc hiện hữu trong thân phần ruột;
3. Các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thân phần thức ăn mới hoặc thức ăn cũ;
4. Các sắc thuộc nhóm mạng quyền cửu pháp làm thức ăn tiêu hóa, có năng lực tự tính của hỏa giới tiêu hóa vượt trội —

Miến423 · PDF nguồn453

Điều cần lưu ý về danh pháp khi tiêu hóa

5. Bốn mươi bốn loại sắc thuộc thân phần mật, gọi là mật không bị buộc giữ, abaddha. Hãy nắm bắt, dùng trí phân định những sắc ấy. Mật không bị buộc giữ này là một thân phần hỗ trợ khi hỏa giới tiêu hóa nấu chín, làm tiêu hóa thức ăn hiện hữu trong ruột.

Ở phần này, thân phần gió đi lên, uddhaṅgamavāta, yếu. Tuy nhiên, đôi khi cũng có thể xảy ra ở người các giới bị rối loạn, không cân bằng. Khi ấy hãy nắm bắt cùng với các pháp ấy.

Điều cần lưu ý

1. Phần thức ăn đi vào đường tiêu hóa, dạ dày, do nuốt thức ăn;
2. Phần thức ăn được giữ lại trong dạ dày;
3. Phần nấu, làm thức ăn tiêu hóa;
4. Phần đưa thức ăn xuống dưới, ra ngoài —

Trong các phần này, hoạt động, vyāpāra, của sắc pháp nổi bật, còn hoạt động của danh pháp không nổi bật, nên Chú giải không trình bày danh pháp. Ngay trong những lúc ấy, danh pháp vẫn đang sinh. Vì việc ăn chưa kết thúc, các tâm như muốn ăn thêm, muốn nhai, muốn nuốt, hoặc các tâm lộ đổng lực ý môn mà những tâm ấy nổi trội, vẫn sinh nhiều lần liên tục. Những

tâm ấy không liên quan đến các phần đã nói trên: thức ăn đi vào, được giữ trong dạ dày, được nấu, được đưa ra ngoài; vì vậy Chú giải không chỉ dẫn nắm bắt chúng ở đó. Tuy nhiên, cũng có các danh pháp liên quan đến phần này. Những danh pháp ấy là —

1. Uddhaṅgamavātakoṭṭhāsa — thân phần gió đi lên: 33 loại sắc;
2. Adhogamavātakoṭṭhāsa — thân phần gió đi xuống: 33 loại sắc.
Trong mỗi thân phần trong hai loại ấy đều có các nhóm sắc có dưỡng chất là thứ tám do tâm sinh. Các tâm làm nhân sinh những sắc do tâm sinh ấy chính là tâm và tâm sở trong lộ cùng với hữu phần, ngoại trừ ngũ thức, sinh trong lúc ăn. Tùy người đang ăn, các nhóm danh pháp tâm, tâm sở ấy có thể là các tâm trong lộ bao gồm đổng lực thiện hay bất thiện tương ứng với tác ý đúng hoặc tác ý không đúng; cũng có thể là tâm hữu phần ngoài lộ. Mỗi tâm ấy có thể làm sinh nhiều nhóm sắc có dưỡng chất là thứ tám do tâm sinh. Những sắc do tâm sinh ấy hiện hữu trong mỗi nhóm 33 loại sắc thuộc thân phần gió đi lên và gió đi xuống đã nói. Nhưng trong các phần thức ăn đi vào, được giữ lại, được nấu, được đưa ra ngoài ấy, không phải chỉ riêng phong giới do tâm sinh nổi trội. Trong hai thân phần gió đi lên và gió đi xuống ấy —

Vai trò của phong giới

1. Phong giới do nghiệp sinh hiện hữu trong sắc thuộc nhóm mạng quyền cửu pháp;
2. Phong giới do tâm sinh hiện hữu trong sắc có dưỡng chất là thứ tám do tâm sinh;
3. Phong giới do thời tiết sinh hiện hữu trong sắc có dưỡng chất là thứ tám do thời tiết sinh;
4. Phong giới do vật thực sinh hiện hữu trong sắc có dưỡng chất là thứ tám do vật thực sinh
—

cả bốn loại phong giới này đều nổi trội. Do vậy, Chú giải không giải thích chỉ hướng đến riêng phong giới do tâm sinh, mà giải thích hướng đến cả bốn loại phong giới bằng các câu như “Vāyodhātuyāva pavisati” — chỉ do phong giới mà đi vào.

Nếu người thiện lành muốn nắm bắt bằng trí danh pháp trong từng phần, từng thời điểm đã trình bày ở trên —
1. Phần thức ăn đi vào;
2. Phần thức ăn được giữ lại;
3. Phần nấu thức ăn;
4. Phần đưa thức ăn ra —

thì cũng có thể nắm bắt các danh pháp thuộc lộ ngũ môn, lộ ý môn, ngoại trừ ngũ thức, và các danh pháp hữu phần làm sinh các sắc có dưỡng chất là thứ tám do tâm sinh hiện hữu trong thân phần gió đi lên, gió đi xuống ấy. Các lộ ngũ môn, lộ ý môn ấy có thể là nhiều loại lộ, nhiều loại tâm tùy theo sự tác ý của người đang ăn. Tuy nhiên, ở phần này, dù biết nắm bắt ý giới hữu phần trong sáng, việc nắm bắt nhóm danh pháp hữu phần, tức tâm và tâm sở ấy, vẫn còn nhiều khó khăn. Nếu còn khó khăn, hãy tạm để lại. Khi đến phần duyên khởi, hãy nắm bắt lại. Lời Chú giải chưa hết; vì vậy hãy đọc tiếp.

(a) Như vậy, phong giới —
1. Đưa miếng thức ăn tiến đến tận miệng;

2. Vừa trộn, vừa nghiền, vừa đưa từ miệng đến trong bụng.
Nói cách khác —
1. Đưa vượt qua cửa miệng;
2. Đưa thức ăn đã đến, đang ở trong bụng ra xung quanh. Nghĩa là sự lan truyền của các sắc có dưỡng chất là thứ tám do vật thực sinh.
3. Giữ lại: đưa và giữ cho ở trong các thân phần ruột, bao gồm dạ dày.
4. Đảo đi đảo lại: công việc của lưỡi khi nhai.
5. Làm nhuyễn: nhai và nghiền.
6. Làm khô.
7. Đưa ra: đưa ra ngoài.

Miến425 · PDF nguồn455

Vai trò của các giới trong việc ăn

(b) Địa giới —
1. Giữ lại: đưa và giữ cho ở trong dạ dày, thân phần ruột.
2. Đảo đi đảo lại.
3. Làm nhuyễn.
4. Làm khô: hút chất lỏng có trong thức ăn đã nhai, khiến chất lỏng trong thức ăn cạn, khô.
5. Đưa ra ngoài. [NT637]

Ettha ca āhārassa dhāraṇaparivattanasañcuṇṇanavisosanāni pathavīdhātusahitā eva vāyodhātu karoti, na kevalāti tāni pathavīdhātuyāpi kiccabhāvena vuttāni.

Ở đây, phong giới chỉ thực hiện việc giữ, đảo, nghiền và làm khô thức ăn khi đi cùng địa giới, không thực hiện một mình; vì vậy, các việc ấy cũng được nói là công việc của địa giới. [NT638]

Ở đây, phong giới chỉ có thể cùng với địa giới thực hiện những công việc giữ, tức chuyên chở thức ăn, đảo đi đảo lại, làm nhuyễn và làm khô. Phong giới đơn độc không thể làm được. Do vậy, Chú giải đã giải thích các công việc ấy không chỉ là công việc của phong giới, mà cũng là công việc của địa giới. [NT639]

[Chỉ là phương pháp nêu pháp chủ yếu — Ở đây, địa giới và phong giới cũng không thể tự mình sinh riêng, tách khỏi các sắc còn lại cùng nhóm. Vì vậy, hãy hiểu đây là cách giải theo phương pháp nêu pháp chủ yếu. Cũng hãy bao gồm các sắc còn lại cùng nhóm với tư cách không chủ yếu. Bởi chỉ khi phá vỡ tính khối, cái thấy của trí mới đạt đến chân đế. Những sắc ấy đã được trình bày ở trên.]

(c) Thủy giới —
1. Làm thức ăn ướt: đặc biệt chỉ thân phần nước bọt và thân phần dịch mật không bị buộc giữ.
2. Bảo vệ thức ăn đã ướt: thân phần nước bọt và dịch mật không bị buộc giữ đặc biệt bảo vệ để thức ăn luôn ướt, không khô đi do các giới khác như phong giới. [NT640]

(d) Hỏa giới — nấu chín thức ăn mỗi lần đi vào dạ dày và ruột. [NT641]

(e) Hư không giới — thực hiện công việc tạo đường cho thức ăn đi vào và đi ra. Đây là sắc đặc biệt phân ranh để các nhóm sắc hiện hữu trong thân phần ruột, dạ dày, và các nhóm sắc hiện hữu trong thân phần thức ăn mới không lẫn lộn với nhau. Đó là sắc mở đường cho các sắc thuộc thân phần thức ăn mới và thức ăn cũ đi vào trong, đi ra ngoài, nhờ sự hỗ trợ của các sắc thuộc thân phần gió đi xuống mang tên adhogamavāta.

Miến426 · PDF nguồn456

Thức giới trong việc ăn

(f) Thức giới

Viññāṇadhātu tattha tattha sammāpayogamanvāya ābhujati.

Thức giới tác ý ở từng việc ấy dựa vào sự vận dụng đúng. [NT642]

Ābhujatīti pariyesanajjhoharaṇajiṇṇājiṇṇatādiṃ āvajjeti, vijānātīti attho. Taṃtaṃvijānananipphādakoyeva hi payogo “sammāpayogo”ti vuttoti. Atha vā “sammāpaṭipattimāgamma abbhantare attā nāma koci bhuñjanako natthī”tiādinā vijānanaṃ ābhujanaṃ.

“Tác ý” nghĩa là hướng đến, nhận biết việc tìm kiếm, nuốt thức ăn, tình trạng đã tiêu hóa hay chưa tiêu hóa v.v. Bởi sự vận dụng hoàn thành việc nhận biết từng điều ấy được gọi là “sự vận dụng đúng”. Hoặc tác ý là nhận biết theo cách: “Nhờ thực hành đúng, bên trong không có một tự ngã nào là người ăn”, v.v. [NT643]

Sammāpaṭipattinti dhammesu aviparītapaṭipattiṃ yathābhūtāvabodhaṃ.

“Thực hành đúng” là sự thực hành không điên đảo đối với các pháp, sự hiểu biết đúng như thật. [NT644]

Thức giới dựa vào sự vận dụng đúng trong từng công việc ấy mà tác ý, nhận biết. Tác ý, nhận biết có nghĩa là suy xét, tác ý, nhận biết việc tìm thức ăn, ăn nuốt thức ăn, tình trạng thức ăn đã ăn được tiêu hóa hay chưa tiêu hóa v.v. Bởi sự vận dụng hoàn thành việc nhận biết từng cảnh như tìm thức ăn, ăn nuốt thức ăn, tình trạng thức ăn đã tiêu hóa hay chưa tiêu hóa v.v. được gọi là sammāpayoga, sự vận dụng đúng. Sự vận dụng nào hoàn thành việc tìm thức ăn v.v., sự vận dụng ấy cũng hoàn thành việc nhận biết cảnh như tìm thức ăn v.v. Theo những giải thích này, thức giới thực hiện công việc nhận biết dựa vào từng sự vận dụng đúng của hành giả, từ việc tìm thức ăn đến việc thải thức ăn cũ ra ngoài. Nhưng vị thầy Mūlaṭīkā chưa thỏa mãn với chừng ấy, nên giải thích thêm một cách khác.

Thức giới tác ý đến cảnh, hướng tâm về cảnh, do sự thực hành tốt đẹp, đúng đắn, thuận theo chín pháp siêu thế, gọi là sammāpaṭipatti, thực hành đúng, cần tuân theo trong từng công việc từ tìm thức ăn đến thải thức ăn ra ngoài đã nói trên. Thọ dụng thức ăn sau khi suy xét bằng trí quán xét; nắm bắt và tác ý đến sắc danh sinh lên trong từng thời điểm ăn; nếu có khả năng thì quán và thẩm sát bằng tuệ quán: đó là những cách thực hành đúng. Dựa vào sự thực hành đúng ấy, nhận biết theo cách: “Trong thân hoàn toàn không có một tự ngã nào là người ăn”, v.v. Thức giới thực hiện công việc nhận biết ấy.

Như vậy, hãy hiểu trí tỉnh giác bất si khi dùng thức ăn theo trí biết suy xét, tác ý đến sự sinh khởi của sắc danh mà sáu giới — địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hư không giới, thức giới — nổi trội. [NT645]

Đó là những lời giải thích của Chú giải và Phụ chú giải về ý nghĩa lời dạy "Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti" — khi ăn, uống, nhai, nếm, vị ấy thực hành với tỉnh giác. Ở phần này, ý nói nếu có thể dùng trí phân định, nắm bắt năm uẩn, tức hai pháp sắc danh, khi ăn, uống, nhai, nếm, thì đã đạt tỉnh giác bất si. Nếu là người thiện lành chỉ mong mỏi, hướng đến Nibbāna chân thật, thì phải biết năm uẩn ấy, tự mình trực tiếp thấu triệt —

Một cách tỉnh giác khác; tỉnh giác khi bài tiết

phải nỗ lực để đạt trí tự mình biết, để cái thấy của trí đạt đến chân đế, không phải cách biết chỉ dừng ở miệng người khác. Do đó, người thiện lành, nếu thật sự muốn Nibbāna chân thật, đừng chỉ mong ngóng qua lời người khác; hãy nỗ lực để tự mình biết.

Một cách khác để có tỉnh giác bất si

1. Qua việc đi đến làng khất thực để đi khất thực;
2. Qua việc đi quanh trong làng khất thực, tìm kiếm thức ăn;
3. Qua việc ăn, thọ dụng thức ăn nhận được;
4. Qua nơi thức ăn phải nằm, lẫn với các chất bẩn như nước bọt, mật, đờm, dọc đường tiêu hóa, bao gồm dạ dày;
5. Qua việc được chứa giữ trong dạ dày v.v.;
6. Qua tình trạng chưa tiêu hóa;
7. Qua tình trạng đã tiêu hóa;
8. Qua các kết quả sinh do thức ăn là thức ăn cho giun, lửa đốt, phân, nước tiểu, máu thịt;
9. Qua hậu quả rỉ chảy từ các miệng vết thương là chín cửa;
10. Qua việc bôi bẩn khắp nơi —

Hãy hiểu trí tỉnh giác bất si khi ăn, uống, nhai, nếm cũng theo sự quán xét tính đáng ghê tởm, đáng chán ghét của thức ăn qua mười phương diện ấy. [NT646]

Uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti.

Khi đại tiện, tiểu tiện, vị ấy thực hành với tỉnh giác.

1. Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích

Khi đã đến lúc cần đại tiện, tiểu tiện mà không bài tiết, người ấy có thể toát mồ hôi khắp thân, mắt đảo, tâm không định tĩnh; các bệnh khác cũng có thể phát sinh. Còn người đại tiện, tiểu tiện đúng lúc cần bài tiết thì không có tất cả những điều bất lợi ấy. Chính sự không phát sinh các điều bất lợi này là lợi ích ở đây. Hãy hiểu trí tỉnh giác về lợi ích theo khả năng phân định lợi ích ấy.

2. Sappāyasampajañña — tỉnh giác về thích hợp

Trong tu viện có những nơi quy định để đại tiện, tiểu tiện: vaccakuṭi, nhà đại tiện; passāvakuṭi, nhà tiểu tiện. Những nơi đã quy định ấy là nơi nên đại tiện, tiểu tiện —

Miến428 · PDF nguồn458

Tỉnh giác về nơi bài tiết

Nếu một tỳ-khưu đại tiện, tiểu tiện ở nơi không nên bài tiết, ngoài nơi đã quy định, thì phạm tội, vì Đức Phật đã chế định. Có thể mất tiếng tốt, giảm uy tín, tức mang tiếng không tôn trọng Luật.

Aṭṭhāneti manussāmanussapariggahite ayuttaṭṭhāne khettadevāyatanādike. Kuddhā hi amanussā, manussāpi vā jīvitakkhayaṃ pāpenti.

“Ở nơi không thích hợp” là ở chỗ không phù hợp do người hoặc phi nhân chiếm giữ, như ruộng, nơi thờ thần v.v. Bởi phi nhân hoặc con người khi nổi giận có thể làm cho mất mạng. [NT647]

Nơi không nên đại tiện, tiểu tiện chỉ những nơi như đất vườn do con người chiếm giữ, sở hữu; cây do chư thiên chiếm giữ; ruộng, đền thờ thần v.v. Thật vậy, chư thiên hoặc con người không hài lòng, nổi giận vì việc đại tiện, tiểu tiện ấy, có thể làm cho người bài tiết mất mạng. [NT648]

Theo lời này, cũng nên tránh đại tiện, tiểu tiện dưới những cây lớn được cho là có cung điện của chư thiên. Có thể nguy hiểm đến tính mạng.

Chú giải kinh Saṅgīti giải thích rằng đối với người cư sĩ, nếu đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ, mang giày dép, che dù trong khuôn viên tu viện nơi Tăng cư trú, trong khuôn viên tháp Phật, hoặc nếu không có ranh giới khu vườn, ārāma, thì trong phạm vi đáng được bao quanh, việc quy y bị hoen ố.

Người đại tiện, tiểu tiện tại nơi thích hợp đã quy định để bài tiết thì không gặp tất cả những điều bất lợi ấy. Chính sự không có điều bất lợi này là tính thích hợp ở đây. Khả năng dùng trí phân định tính thích hợp ấy được gọi là trí tỉnh giác về thích hợp. [NT649]

3. Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ

Hãy hiểu rằng không bỏ đề mục mình thường tác ý, một đề mục nào đó trong 40 đề mục, mà đại tiện, tiểu tiện trong khi tác ý đến đề mục ấy, được gọi là trí tỉnh giác về hành xứ. [NT650]

4. Asammohasampajañña — tỉnh giác bất si

Trong thân hoàn toàn không có một tự ngã nào là người thực hiện việc đại tiện, tiểu tiện. Tâm muốn đại tiện, tiểu tiện sinh lên. Tâm ấy làm sinh nhóm sắc có năng lực tự tính của phong giới vượt trội. Phong giới có năng lực tự tính vượt trội trong các nhóm sắc ấy, nói cách khác, bốn đại, sinh lên đồng thời làm sinh sắc biểu tri. Đó là sắc thuộc các nhóm thân biểu tri cửu pháp, các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp. Do nhóm sắc có năng lực tự tính của phong giới vượt trội ấy lan truyền khắp thân —

Miến429 · PDF nguồn459

Nắm bắt sắc danh khi bài tiết

đặc biệt lan truyền đến vùng quanh chỗ chứa phân và nước tiểu, nên sự đại tiện, tiểu tiện sinh lên. [NT651]

Cách nắm bắt sắc danh

1. Lần lượt thiết lập định, rồi lại nắm bắt sắc danh đã được nắm bắt trước đó.
2. Nắm bắt ý giới hữu phần trong sáng.
3. Nắm bắt các nhóm danh pháp tâm, tâm sở thuộc lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn đại tiện, muốn tiểu tiện nổi trội, sinh lên lấy phân, nước tiểu làm cảnh.
4. Nắm bắt sắc thuộc các nhóm thân biểu tri cửu pháp và các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp có năng lực tự tính của phong giới vượt trội, do các tâm, tâm sở ấy sinh ra. Đó là padhāna, sắc chủ yếu.

5. Cũng hãy nắm bắt 33 loại sắc thuộc thân phần gió đi xuống, mang tên adhogamavāta. Đó là các sắc có bốn nguồn sinh; trong những sắc ấy có phong giới có bốn nguồn sinh, trong đó cũng có phong giới do tâm sinh. Những sắc do tâm sinh, phong giới do tâm sinh ấy có thể sinh do các tâm lộ đổng lực ý môn muốn đại tiện, tiểu tiện; cũng có thể sinh do tâm hữu phần; cũng có thể sinh do các lộ ngũ môn, ngoại trừ ngũ thức, và các lộ ý môn sinh lên do nghĩ tưởng các cảnh này, cảnh nọ trong lúc đại tiện, tiểu tiện.

Trong các loại sắc do tâm sinh, phong giới do tâm sinh ấy, vào lúc đại tiện, tiểu tiện, sắc thuộc các nhóm thân biểu tri cửu pháp và các nhóm thân biểu tri, khinh khoái v.v. thập nhị pháp sinh do tâm lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn bài tiết nổi trội, là padhāna, sắc chủ yếu. Các sắc do tâm sinh và phong giới do tâm sinh còn lại không nổi trội. Tương tự, sắc do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh và phong giới do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh thuộc thân phần gió đi xuống cũng không nổi trội. Do vậy, các sắc do tâm sinh nổi trội được trình bày riêng ở mục4, còn các sắc có bốn nguồn sinh không nổi trội được trình bày ở mục5.

Tuy nhiên, phong giới do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh không nổi trội ấy đặc biệt hỗ trợ, nâng đỡ phong giới do tâm sinh nổi trội. Nếu không có đủ cả bốn loại phong giới này, việc đại tiện, tiểu tiện không thể hoàn thành. Hãy xét lúc bí tiểu hoặc táo bón: dù tâm muốn đại tiện, tiểu tiện sinh lên, vẫn không thể bài tiết. Do đó, ở trên, khi giải thích “Asite sampajānakārī hoti” — khi ăn, vị ấy thực hành với tỉnh giác — đã nói:

Vāyodhātuyeva nīharati.

Chỉ phong giới đưa ra. [NT652]

Miến430 · PDF nguồn460

Ví dụ và ba loại oai nghi

Đã giải thích rằng chính phong giới có bốn nguồn sinh đưa thức ăn cũ ra ngoài. Hãy hiểu rằng trong phần này, vì phong giới do tâm sinh là padhāna, sắc nổi trội trong bốn loại phong giới ấy, nên lại giải thích việc đại tiện, tiểu tiện do phong giới do tâm sinh.

Hành giả hãy nắm bắt, dùng trí phân định tất cả các sắc chủ yếu và không chủ yếu ấy.
6. Cũng hãy nắm bắt các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thân phần thức ăn cũ, và các sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, gọi là thân phần nước tiểu. Đó chính là appadhāna, sắc không chủ yếu.

Các sắc chủ yếu sinh lên dưới hình thức chuyên chở. Các sắc không chủ yếu sinh lên dưới hình thức được chuyên chở.
(a) Các sắc chủ yếu và không chủ yếu ấy là sắc pháp;
(b) Các chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn mà tâm muốn đại tiện, tiểu tiện nổi trội là danh pháp.
Hãy phân biệt sắc và danh như vậy. Cũng có thể nắm bắt các danh pháp khác sinh trong lúc đại tiện, tiểu tiện.

Làm rõ bằng ví dụ

Như ung nhọt đã chín, đầy mủ, vỡ ra, khiến máu mủ thoát khỏi miệng vết thương không theo ý muốn; như nước chảy khỏi bình không theo ý muốn vì bình quá đầy, do rót nước cho tràn; cũng vậy, phân và nước tiểu tích tụ trong chỗ chứa phân, chỗ chứa nước tiểu, bị sức đẩy của phong giới — phong giới do tâm sinh hoặc phong giới có bốn nguồn sinh — thúc ép nên phải thoát ra, dù không muốn. Phân và nước tiểu đã thoát ra ấy, vì đã bị thải bỏ, không phải tài sản riêng của tỳ-khưu ấy; vì không được trao cho một người nào và vì chỉ có tính chất đáng ghê tởm, đáng chán ghét, cũng không phải tài sản của người khác. Chỉ là kết quả của ngôi nhà thân, sinh do thân mà thôi. Ví như đối với người đổ nước cũ khỏi ống đựng nước, bình nước v.v., nước cũ ấy không phải tài sản của mình, người đổ bỏ, cũng không phải tài sản của người khác; chỉ là việc làm sạch bình. Hãy hiểu trí tỉnh giác bất si khi đại tiện, tiểu tiện theo trí biết suy xét tính chất như vậy. [NT653]

Cách phân biệt, xác định ba loại oai nghi

“Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā ṭhitomhīti pajānāti, nisinno vā nisinnomhīti pajānāti, sayāno vā sayānomhīti pajānātī”ti imasmiñhi ṭhāne addhānairiyāpathā kathitā.

Ở chỗ nói: “Khi đi, vị ấy biết: tôi đang đi; khi đứng, vị ấy biết: tôi đang đứng; khi ngồi, vị ấy biết: tôi đang ngồi; khi nằm, vị ấy biết: tôi đang nằm”, các oai nghi kéo dài đã được nói đến.

Miến431 · PDF nguồn461

Ba loại oai nghi — tiếp theo

“Abhikkante paṭikkante ālokite vilokite samiñjite pasārite”ti imasmiṃ majjhimā. “Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite”ti idha pana khuddakacuṇṇikairiyāpathā kathitā. Tasmā etesupi vuttanayeneva sampajānakāritā veditabbā.

Ở chỗ nói “khi đi tới, đi lui, nhìn thẳng, nhìn sang bên, co, duỗi”, các oai nghi trung bình được nói đến. Còn ở đây, chỗ nói “khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức”, các oai nghi nhỏ nhặt được nói đến. Vì vậy, ở những việc này cũng phải hiểu việc thực hành với tỉnh giác theo cách đã nói. [NT654]

Ettha ca eko iriyāpatho dvīsu ṭhānesu āgato. So heṭṭhā “abhikkante paṭikkante”ti ettha bhikkhācāragāmaṃ gacchato ca āgacchato ca addhānagamanavasena kathito. “Gate ṭhite

nisinne”ti ettha vihāre cuṇṇikapāduddhārairiyāpathavasena kathitoti veditabbo.

Ở đây, một oai nghi xuất hiện tại hai chỗ. Ở trên, tại chỗ “khi đi tới, đi lui”, oai nghi ấy được nói theo việc đi một quãng đường khi đến làng khất thực và trở về. Còn tại chỗ “khi đi, đứng, ngồi”, phải hiểu rằng oai nghi ấy được nói theo những động tác nhấc chân nhỏ nhặt trong tu viện. [NT655]

Addhānairiyāpathā ciratarappavattikā dīghakālikā iriyāpathā. Majjhimā bhikkhacaraṇādivasena pavattā. Cuṇṇiyairiyāpathā vihāre, aññatthāpi ito cito ca parivattanādivasena pavattāti vadanti.

Các oai nghi kéo dài là những oai nghi diễn ra lâu, trong thời gian dài. Các oai nghi trung bình diễn ra theo việc đi khất thực v.v. Các vị nói rằng những oai nghi nhỏ nhặt diễn ra theo việc xoay trở qua lại đây đó v.v. trong tu viện hoặc ở nơi khác. [NT656]

(a) Trong phần oai nghi:
1. Khi đi, biết rằng đang đi.
2. Khi đứng, biết rằng đang đứng.
3. Khi ngồi, biết rằng đang ngồi.
4. Khi nằm, biết rằng đang nằm.
Ở bốn chỗ Đức Phật dạy như vậy, Ngài nói đến các oai nghi diễn ra trong thời gian khá lâu, kéo dài. Đó là những oai nghi kéo dài nhất.

(b) Lại nữa, trong phần tỉnh giác:
1. Abhikkante — khi đi tới;
2. Paṭikkante — khi đi lui;
3. Ālokite — khi nhìn thẳng;
4. Vilokite — khi nhìn sang bên;
5. Samiñjite — khi co;
6. Pasārite — khi duỗi.
Ở sáu chỗ dạy phải thực hành với trí tỉnh giác ấy, Đức Phật nói đến các oai nghi có độ dài trung bình, diễn ra theo việc đi khất thực, đi quanh khất thực, trở về từ làng khất thực v.v.

(c) Lại nữa, trong phần tỉnh giác, lần thứ hai:
1. Gate — khi đi;
2. Ṭhite — khi đứng;
3. Nisinne — khi ngồi;
4. Sutte — khi nằm ngủ, ngủ thiếp;
5. Jāgarite — khi thức dậy —

Miến432 · PDF nguồn462

Quan điểm của Trưởng lão Tipiṭaka Mahāsīva

Đức Phật lại chỉ dạy phải thực hành với trí tỉnh giác. Ở năm chỗ chỉ dạy như vậy, Ngài nói theo các oai nghi nhỏ nhặt diễn ra do xoay trở “chỗ này, chỗ kia”, ở bất cứ nơi nào, trong hay ngoài tu viện. Do đó, đối với gate, ṭhite, nisinne, sutte, jāgarite ấy, hãy hiểu cách thực hành với trí tỉnh giác đúng theo cách đã giải thích, trình bày ở trước. [NT657]

Quan điểm của Đại Trưởng lão Tipiṭaka Mahāsīva

Trong đề mục quán thuộc phần tỉnh giác này, bảy chỗ được nói cuối cùng là:
1. Gate — khi đi;
2. Ṭhite — khi đứng;
3. Nisinne — khi ngồi;
4. Sutte — khi nằm ngủ, ngủ thiếp;
5. Jāgarite — khi thức dậy;
6. Bhāsite — khi nói;
7. Tuṇhībhāve — khi không nói, giữ im lặng.

Ở bảy chỗ ấy, vị thầy Chú giải cũng trân trọng trình bày những lời dạy, quan điểm của Đại Trưởng lão A-la-hán Mahāsīva, vị thông suốt Tam tạng. Theo Đại Trưởng lão Mahāsīva, ở các đề mục quán thuộc phần oai nghi và các đề mục abhikkante, paṭikkante v.v., cần nắm bắt, tu tập bốn tỉnh giác, đặc biệt là sắc danh, đúng như đã giải thích và trình bày. Còn ở bảy chỗ gate, ṭhite v.v. được nói cuối cùng trong phần tỉnh giác — khi đi, đứng, ngồi v.v. — ngài muốn nắm bắt, tu tập sắc danh theo cách dưới đây. Trong quan điểm của Đại Trưởng lão Mahāsīva, sự thực hành với trí tỉnh giác được hiểu và giải thích theo việc quán lại, để trí thấy rằng sắc danh sinh lên trong oai nghi ngay trước đó, ngay trước đó, đã diệt mất ngay trong từng thời điểm của oai nghi ấy.

1. Gate sampajānakārī hoti — Khi đi, vị ấy thực hành với tỉnh giác

Yo ciraṃ gantvā vā caṅkamitvā vā aparabhāge ṭhito iti paṭisañcikkhati “Caṅkamanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ gate sampajānakārī nāma.

Người sau khi đi lâu hoặc đi kinh hành, về sau đứng lại và suy xét: “Các pháp sắc và phi sắc diễn ra trong lúc kinh hành đã diệt ngay ở đó”, được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi đi. [NT658]

Một hành giả sau khi đi lâu hoặc đi kinh hành, về sau đứng lại: “Các sắc pháp, danh pháp đang sinh lên, đã sinh lên, trong thời gian đi kinh hành đã diệt mất ngay trong thời gian đi kinh hành ấy” —

Miến433 · PDF nguồn463

Cách nắm bắt và tu tập; tỉnh giác khi đứng

Như vậy, vị ấy dùng trí phá vỡ khối đặc, ghana, mang tên khối sắc, khối danh, mà suy xét, thẩm sát, tu tập từng pháp một, riêng rẽ, đối với những sắc pháp, danh pháp đã sinh lên trong lúc đi kinh hành ấy. Đây là gate sampajānakārī — cách thực hành, cách quán bằng sự suy xét với trí tỉnh giác khi đi. [NT659]

Cách nắm bắt và tu tập

1. Đứng và lần lượt thiết lập định.
2. Khi đà tu tập chưa tốt, trí chưa thật sắc bén, hãy nắm bắt lại sắc danh đã được nắm bắt.

3. Tiếp tục nắm bắt sắc danh trong lúc đứng. (Chỉ nói đến sắc danh đang sinh lên ngay lúc đứng hiện tại.)
4. Khi có thể nắm bắt bao quát sắc danh trong lúc đứng ấy, hãy tiếp tục nắm bắt sắc danh ngay trước khi đứng.
5. Theo cách này, hướng tâm về quá khứ, nắm bắt dần dần, tiến thêm từng chút, sắc danh trong lúc đi kinh hành.
6. Cũng hãy nhìn bằng trí để thấy sự diệt mất của từng sắc danh ấy ngay trong sát-na chúng đang sinh, đã sinh lên.

Hãy nắm bắt và tu tập rằng: "Các sắc pháp, danh pháp đang sinh lên, đã sinh lên, trong thời gian đi kinh hành đã diệt mất ngay trong thời gian đi kinh hành ấy."

Paccavekkhatīti pati pati avekkhati, ñāṇacakkhunā vinibbhujitvā visuṃ visuṃ passati.

"Quán xét" là xem xét từng pháp một; phân tích bằng con mắt trí tuệ rồi thấy riêng rẽ từng pháp. [NT660]

Theo lời giải thích của Phụ chú giải này, từ paṭisañcikkhati được dịch là: dùng trí phá vỡ khối đặc, ghana, mang tên khối sắc, khối danh, mà suy xét, thẩm sát, tu tập từng pháp một, riêng rẽ. Dịch như vậy vì muốn làm rõ rằng ở đây không nói đến kiểu suy xét bằng sự ước đoán.

2. Ṭhite sampajānakārī hoti — Khi đứng, vị ấy thực hành với tỉnh giác

Yo sajjhāyaṃ vā karonto pañhaṃ vā vissajjento kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto ciraṃ ṭhatvā aparabhāge nisinno iti paṭisañcikkhati "Ṭhitakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā"ti. Ayaṃ ṭhite sampajānakārī nāma.

Người sau khi đứng lâu để tụng đọc, trả lời câu hỏi hoặc tác ý đến đề mục tu tập, về sau ngồi xuống và suy xét: "Các pháp sắc và phi sắc diễn ra trong lúc đứng đã diệt ngay ở đó", được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi đứng. [NT661]

Một hành giả sau khi đứng trong thời gian dài để tụng đọc giáo pháp, trả lời một câu hỏi nào đó hoặc tác ý đến đề mục tu tập, về sau ngồi xuống —

Miến434 · PDF nguồn464

Tỉnh giác khi ngồi, ngủ và thức

"Các sắc pháp, danh pháp đã sinh lên trong thời gian đứng đã diệt mất ngay trong thời gian đứng ấy."

Như vậy, vị ấy dùng trí phá vỡ những khối đặc của sắc, danh — khối sắc, khối danh — mà suy xét, thẩm sát, tu tập riêng rẽ từng pháp một. Quán như vậy được gọi là ṭhite sampajānakārī — thực hành với tỉnh giác khi đứng. [NT662]

Cách nắm bắt và tu tập: ngồi và lần lượt thiết lập định, rồi nắm bắt lại sắc danh. Khi đà tu tập đã tốt, hãy hướng trí về quá khứ, tiếp tục nắm bắt chậm rãi, từng chút, sắc danh đã sinh lên trong lúc đứng. Những đề mục quán này chính là việc quán lại sắc danh thuộc quá khứ

gần nhất.

3. Nisinne sampajānakārī hoti — Khi ngồi, vị ấy thực hành với tỉnh giác

Yo sajjhāyādikaraṇavaseneva ciraṃ nisīditvā aparabhāge nipanno iti paṭisañcikkhati “Nisinnakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ nisinne sampajānakārī nāma.

Người sau khi ngồi lâu để làm những việc như tụng đọc, về sau nằm xuống và suy xét: “Các pháp sắc và phi sắc diễn ra trong lúc ngồi đã diệt ngay ở đó”, được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi ngồi. [NT663]

Một hành giả sau khi ngồi lâu để làm những việc như tụng đọc giáo pháp, trả lời câu hỏi, tác ý đến đề mục tu tập, về sau nằm xuống: “Các sắc pháp, danh pháp đã sinh lên trong thời gian ngồi đã diệt mất ngay trong thời gian ngồi ấy.”

Như vậy, vị ấy dùng trí phá vỡ khối đặc, ghana, mang tên khối sắc, khối danh, mà suy xét, thẩm sát, tu tập riêng rẽ từng pháp một. Quán như vậy được gọi là nisinne sampajānakārī — thực hành với trí tỉnh giác khi ngồi. [NT664]

Lần lượt thiết lập định, nắm bắt sắc danh trong lúc nằm, rồi bắt đầu từ sắc danh đã có trong oai nghi ngồi ngay trước khi nằm, hướng trí về quá khứ và nắm bắt lại sắc danh từng chút một.

4–5. Sutte jāgarite sampajānakārī hoti — Khi ngủ thiếp, thức dậy, vị ấy thực hành với tỉnh giác

Yo pana nipannako sajjhāyaṃ vā karonto kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto niddaṃ okkamitvā aparabhāge vuṭṭhāya iti paṭisañcikkhati “Sayanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ sutte jāgarite ca sampajānakārī nāma.

Người đang nằm tụng đọc hoặc tác ý đến đề mục tu tập, chìm vào giấc ngủ, về sau thức dậy và suy xét: “Các pháp sắc và phi sắc diễn ra trong lúc nằm ngủ đã diệt ngay ở đó”, được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi ngủ và khi thức. [NT665]

Miến435 · PDF nguồn465

Ngủ và thức; các cách giải thích kiriyamaya

Một hành giả đang nằm tụng đọc giáo pháp hoặc tác ý đến đề mục tu tập, chìm vào giấc ngủ, về sau thức dậy khỏi giường: “Các sắc pháp, danh pháp đã sinh lên trong thời gian nằm ngủ đã diệt mất ngay trong thời gian nằm ngủ ấy.”

Như vậy, vị ấy dùng trí phá vỡ khối đặc, ghana, mang tên khối sắc, khối danh, mà suy xét, thẩm sát, tu tập riêng rẽ từng pháp một. Quán như vậy được gọi là sutte jāgarite ca sampajānakārī — thực hành với trí tỉnh giác khi ngủ thiếp và khi thức dậy. [NT666]

Ngủ và thức

Kiriyamayacittānañhi appavattaṃ suttaṃ nāma, pavattaṃ jāgaritaṃ nāmāti.

Sự không diễn ra của các tâm kiriyamaya được gọi là ngủ; sự diễn ra của chúng được gọi là thức. [NT667]

Tattha kiriyāmayapavattassa appavattiyā sati jāgaritaṃ nāma na hoti.

Ở đây, khi dòng diễn tiến kiriyāmaya không diễn ra thì không có cái gọi là thức. [NT668]

Kāyādikiriyāmayattā āvajjanakiriyāsamuṭṭhitattā ca javanaṃ, sabbampi vā chadvārappavattaṃ kiriyāmayapavattaṃ nāma.

Do gắn với hoạt động của thân v.v. và do phát sinh từ tâm duy tác hướng môn, đổng lực, hoặc tất cả những gì diễn ra ở sáu môn, được gọi là dòng diễn tiến kiriyāmaya. [NT669]

Kāyādikiriyānibbattanena tammayattā āvajjanakiriyāsamuṭṭhitattā ca javanaṃ, sabbampi vā chadvārappavattaṃ kiriyāmayapavattaṃ nāma, tasmiṃ sati jāgaritaṃ nāma hotīti pariggaṇhanto jāgarite sampajānakārī nāma.

Do tạo ra hoạt động của thân v.v. nên gắn với hoạt động ấy, và do phát sinh từ tâm duy tác hướng môn, đổng lực, hoặc tất cả những gì diễn ra ở sáu môn, được gọi là dòng diễn tiến kiriyāmaya. Người nắm bắt rằng khi có dòng diễn tiến ấy thì có cái gọi là thức, được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi thức. [NT670]

Kāyikakiriyādinibbattakajavanaṃ phalūpacārena “kāyādikiriyāmaya”nti vuttaṃ. Kiriyāsamuṭṭhitattāti pana kāraṇūpacārena.

Đổng lực tạo ra hoạt động của thân v.v. được gọi là “kāyādikiriyāmaya” bằng cách gọi nhân theo tên quả. Còn “do phát sinh từ duy tác” là cách gọi quả theo tên nhân. [NT671]

1. Với kiriyā, hãy lấy sắc biểu tri, tức cử chỉ của thân và lời nói. Với kiriyamayacitta, kiriyāmayapavatta, cần lấy chuỗi tâm đổng lực sinh liên tục; vì vậy Anuṭīkā giải thích phải lấy đến đổng lực bằng phalūpacāra, cách gọi nhân theo tên quả. Tên kiriyāmaya của sắc biểu tri là quả được dùng cho đổng lực là nhân, và đổng lực là nhân được giải thích là kiriyāmaya. (Trong kiriyāmaya, hậu tố maya là svattha, không có nghĩa riêng.)

2. Một cách khác: với kiriyā, hãy lấy tâm duy tác hướng môn. (Ở đây, hậu tố maya cũng là svattha.) Vì với kiriyamayacitta, kiriyāmayapavatta cần lấy các tâm cho đến đổng lực, nên với kiriyāmaya, hãy lấy chính các tâm đổng lực bằng kāraṇūpacāra, cách gọi quả theo tên nhân. Các tâm đổng lực sinh lên nhờ sự hỗ trợ gần nhất của những tâm hướng môn mang tên yonisomanasikāra, tác ý đúng đường lối, và ayonisomanasikāra, tác ý không đúng đường lối. Theo cách nói về nhân này, hướng môn là nhân, còn các đổng lực là quả. Tên kiriyāmaya của các tâm duy tác hướng môn là nhân được dùng cho đổng lực là quả; vì vậy cũng hãy lấy đổng lực là quả theo tên kiriyāmaya bằng cách gọi quả theo tên nhân.

Miến436 · PDF nguồn466

Nếu đang nằm mộng

3. Một cách khác: tất cả các tâm lộ sinh ở cả sáu môn đều sinh do các tâm duy tác hướng môn là hướng ngũ môn và hướng ý môn. Do vậy, với kiriyāmaya, hãy lấy tất cả các tâm sinh ở

cả sáu môn bằng cách gọi quả theo tên nhân.

Sự không sinh của những đổng lực hoặc chuỗi tâm lộ gọi là kiriyāmaya ấy là sutta, ngủ thiếp. Sự sinh của các tâm lộ ấy là jāgarita, thức.

Theo những định nghĩa này, khi ngủ thiếp, các tâm lộ không sinh, chỉ có các tâm hữu phần sinh liên tục. (Không nói đến lúc nằm mộng; chỉ nói riêng lúc ngủ thiếp không có giấc mộng.) Khi thức dậy, hành giả cần nắm bắt lại những nhóm pháp tâm, tâm sở hữu phần đã sinh trong lúc ngủ ấy, cùng các sắc vật là chỗ nương của những nhóm danh pháp hữu phần ấy. Khi nắm bắt được, hãy quán để trí thấy các sắc pháp, danh pháp ấy đã diệt ngay trong lúc ngủ. Nếu quán được như vậy thì đó là sutte jāgarite ca sampajānakārī — thực hành với trí tỉnh giác khi ngủ thiếp và khi thức dậy. [NT672]

Nếu đang nằm mộng

“Na supati na paṭibujjhati na supinaṃ passatī”ti sabbenāpi ca pañcadvārikacittena neva niddaṃ okkamati, na niddāyati, na paṭibujjhati, na kiñci supinaṃ passatīti imesu tīsu ṭhānesu saha javanena vīthicittaṃ paṭikkhittaṃ. pe. Evaṃ manodvārikajavaneneva paṭibujjhati, na pañcadvārikena. Supinampi teneva passati, na pañcadvārikena.

“Không ngủ, không thức dậy, không thấy giấc mộng”: với bất cứ tâm thuộc ngũ môn nào, người ấy cũng không chìm vào giấc ngủ, không ngủ, không thức dậy, không thấy giấc mộng nào. Như vậy, ở ba trường hợp này, tâm lộ cùng với đổng lực bị loại trừ. […] Do đó, chỉ với đổng lực thuộc ý môn mà thức dậy, không phải với tâm thuộc ngũ môn. Cũng chỉ với tâm ấy mà thấy giấc mộng, không phải với tâm thuộc ngũ môn. [NT673] [39]

Kapimiddhapareto kho mahārāja supinaṃ passati.

Thưa Đại vương, người bị giấc ngủ chập chờn như khỉ chi phối thì thấy giấc mộng. [NT674]

Tenāyaṃ supino kusalopi hoti akusalopi abyākatopi. pe. Supineneva “Diṭṭhaṃ viya me, sutaṃ viya me”ti kathanakālepi abyākatoyeva.

Do đó, giấc mộng này có thể là thiện, bất thiện hoặc vô ký. […] Ngay trong giấc mộng, lúc nói “Dường như tôi đã thấy, dường như tôi đã nghe”, cũng chỉ là vô ký. [NT675]

Abyākatoyeva āvajjanamattasseva uppajjanatoti vadanti. Evaṃ vadantehi manodvārepi āvajjanaṃ dvattikkhattuṃ uppajjitvā javanaṭṭhāne ṭhatvā bhavaṅgaṃ otaratīti adhippetanti daṭṭhabbaṃ.

Các vị nói “chỉ là vô ký” vì chỉ có hướng môn sinh lên. Phải hiểu rằng những vị nói như vậy muốn nói: ở ý môn cũng vậy, hướng môn sinh hai hoặc ba lần, giữ vị trí đổng lực rồi chìm vào hữu phần. [NT676]

pe. Supinaṃ sekkhaputhujjanāva passanti, appahīnavipallāsattā. Asekkhā na passanti, pahīnavipallāsattā.

[…] Chỉ các bậc hữu học và phàm phu thấy giấc mộng, vì chưa đoạn trừ điên đảo. Các bậc vô học không thấy, vì đã đoạn trừ điên đảo. [NT677]

Theo những lời dạy, giải thích của kinh điển Pāḷi, Chú giải và Phụ chú giải trên, chỉ các bậc hữu học và phàm phu nằm mộng, vì chưa loại bỏ các pháp điên đảo. Các bậc A-la-hán không nằm mộng, vì đã loại bỏ các pháp điên đảo. Chỉ trong lúc ngủ chập chờn, ngủ gà gật như khỉ, gọi là kapimiddhapareta, mới nằm mộng. Con khỉ ngủ mà thức dậy rất nhanh. Tương tự, trong lúc có sự diễn tiến rất nhanh, khi thì chìm vào hữu phần, khi thì tâm lộ sinh lên — tức lúc ngủ gà gật — người ta thấy giấc mộng.

Tâm trong giấc mộng; tỉnh giác khi nói

Với tâm lộ ngũ môn thì không chìm vào giấc ngủ, không ngủ, không thức dậy, cũng không nằm mộng. Chỉ với tâm hữu phần mới chìm vào giấc ngủ, ngủ thiếp. Chỉ với tâm đổng lực thuộc ý môn mới thức dậy; không thức dậy với tâm thuộc ngũ môn. Chỉ với tâm đổng lực thuộc ý môn, hoặc với tâm thuộc ý môn, mới thấy giấc mộng. Không nằm mộng với tâm thuộc ngũ môn.

Tâm đang nằm mộng có thể là thiện, bất thiện hoặc vô ký. Người làm những việc như lễ tháp, nghe pháp, thuyết pháp trong giấc mộng có các tâm lộ ý môn đổng lực thiện sinh lên. Người làm những việc như giết sinh vật khác trong giấc mộng có các tâm lộ ý môn đổng lực bất thiện sinh lên. Ngay trong giấc mộng, vào lúc có thể nói “dường như đã thấy, dường như đã nghe”, thì là vô ký.

Về lời nói chỉ là vô ký, các vị nói rằng đó là vì chỉ có hướng ý môn sinh hai hoặc ba lần. Theo quan điểm của những vị nói như vậy, ý muốn nói là: ở ý môn cũng vậy, hướng ý môn sinh hai hoặc ba lần, giữ vị trí đổng lực rồi chìm trở lại vào hữu phần. Hãy ghi nhận như vậy. [NT678]

Nếu hỏi nghiệp thiện, nghiệp bất thiện sinh và được làm trong giấc mộng ấy có quả hay không, có cho quả hay không: có quả, có cho quả. Tuy nhiên, vì yếu nên không có khả năng cho quả tái tục. Sau khi một nghiệp khác đã cho quả tái tục, trong thời bình nhật, có thể thọ nhận quả của nghiệp thiện, nghiệp bất thiện đã làm trong giấc mộng ấy.

Khi thức dậy, sau khi lần lượt thiết lập định, hành giả có thể nắm bắt lại các pháp thiện, bất thiện, vô ký đã sinh, đã được làm trong giấc mộng ấy, cùng các sắc vật là chỗ nương của những danh pháp ấy. Nếu nắm bắt được như vậy thì cũng có thể gọi là thực hành với trí tỉnh giác khi ngủ thiếp và khi thức dậy.

6. Bhāsite sampajānakārī hoti — Khi nói, vị ấy thực hành với tỉnh giác

Yo pana bhāsamāno “Ayaṃ saddo nāma oṭṭhe ca paṭicca dante ca jivhañca tāluṃ ca paṭicca cittassa ca tadanurūpaṃ payogaṃ paṭicca jāyatī”ti sato sampajāno bhāsati, ciraṃ vā pana kālaṃ sajjhāyaṃ vā katvā dhammaṃ vā kathetvā kammaṭṭhānaṃ vā parivattetvā pañhaṃ vā vissajjetvā aparabhāge tuṇhībhūto iti paṭisañcikkhati “Bhāsitakāle uppannā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ bhāsite sampajānakārī nāma.

Người đang nói, nói với niệm và tỉnh giác rằng: “Âm thanh này sinh lên nương vào môi, răng, lưỡi, vòm miệng và sự vận dụng thích hợp của tâm”; hoặc sau khi đã tụng đọc, thuyết pháp, ôn đi ôn lại đề mục tu tập hay trả lời câu hỏi trong thời gian dài, về sau im lặng và suy xét:

“Các pháp sắc và phi sắc sinh trong lúc nói đã diệt ngay ở đó”, được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi nói. [NT679]

Một hành giả trong khi nói: “Âm thanh đang nói này, tức sắc thinh — ở đây chỉ sắc thuộc nhóm khẩu biểu tri thập pháp và nhóm khẩu biểu tri, thinh, khinh khoái v.v. thập tam pháp —
(1) nương vào môi;
(2) nương vào răng;
(3) nương vào lưỡi;

Nắm bắt sắc danh trong lúc nói

(4) nương vào vòm miệng;
(5) nương vào sự nỗ lực, vận dụng của tâm thích hợp với lời nói ấy — mà sinh lên.” Vị ấy nói với niệm và trí tỉnh giác như vậy.

[Hãy nắm bắt các sắc pháp thuộc nhóm khẩu biểu tri thập pháp và nhóm khẩu biểu tri, thinh, khinh khoái v.v. thập tam pháp có sắc thinh, âm thanh; 44 loại sắc có tại môi, răng, lưỡi, vòm miệng; cùng lộ ý môn đổng lực thiện hoặc lộ ý môn đổng lực bất thiện mà tâm muốn nói nổi trội — tức tâm, tâm sở, các nhóm danh pháp. Nếu đã đến phần tuệ quán, hãy bỏ qua những sắc không thực, dùng trí nhìn thấy các sắc thực và các danh pháp sinh rồi diệt ngay trong lúc nói, mà quán vipassanā. Quán như vậy được gọi là bhāsite sampajānakārī — thực hành với trí tỉnh giác khi nói.] Lại nữa, Chú giải giải thích cách có trí tỉnh giác như sau.

Hành giả:
1. Sau khi tụng đọc giáo pháp trong thời gian dài;
2. Hoặc sau khi thuyết pháp;
3. Hoặc sau khi tụng đọc, tác ý đến đề mục tu tập, lặp đi lặp lại;
4. Hoặc sau khi trả lời câu hỏi;
về sau giữ im lặng:

“Các sắc pháp, danh pháp đã sinh lên trong thời gian nói đã diệt mất ngay trong thời gian nói ấy.”

Như vậy, vị ấy dùng trí phá vỡ khối đặc, ghana, mang tên khối sắc, khối danh, dùng con mắt trí tuệ nhìn kỹ riêng rẽ từng pháp một, mà suy xét, thẩm sát, tu tập. Thấy như vậy được gọi là bhāsite sampajānakārī — thực hành với trí tỉnh giác khi nói. [NT680]

Cách nắm bắt sắc danh trong lúc nói

Lời giải thích của Chú giải trên có hai phần: cách nắm bắt sắc danh trong lúc đang nói, và cách nắm bắt sắc danh đã có trong lúc nói sau khi đã nói xong. Cách nắm bắt trong lúc nói đã được trình bày tóm lược ở trên. Với những người chưa hiểu, xin giải thích, trình bày thêm một chút.

1. Lần lượt thiết lập định.
2. Tập trung quán bốn đại, bao quát toàn thân.
3. Khi thấy các hạt nhóm sắc bằng trí, hãy phân tích các giới và nắm bắt bao quát các sắc

pháp chân đế.

Miến439 · PDF nguồn469

Các bước nắm bắt sắc danh khi nói — tiếp theo

4. Cũng hãy tập trung quán bốn đại tại môi, răng, lưỡi, vòm miệng. Ở bước này, hành giả không còn thấy môi, răng, lưỡi, vòm miệng, mà chỉ dễ dàng thấy các hạt nhóm sắc. Nếu phân tích các hạt nhóm sắc ấy bằng con mắt trí tuệ mà quán, sẽ chỉ thấy năm loại nhóm sắc, 44 loại sắc có thể có tại thân môn. Cũng hãy nắm bắt các sắc chân đế ấy. Sau đó:
5. Nắm bắt ý giới hữu phần trong sáng.
6. Dùng trí phân định, nắm bắt tâm muốn nói, tâm đang nói. Nếu chưa rõ, hãy thử đọc "ka, kha" v.v. Có thể thấy tâm muốn nói bằng trí.

7. Dùng trí phân định, nắm bắt các sắc có dưỡng chất là thứ tám sinh do tâm muốn nói "ka, kha" v.v.; cách những sắc ấy lan tỏa, sinh khởi đến những chỗ âm thanh "ka, kha" v.v. sinh ra, như vòm miệng, lưỡi, răng, môi; cách các âm thanh "ka, kha" v.v. sinh lên khi địa giới do tâm sinh thuộc những nhóm sắc do tâm sinh ấy va chạm với địa giới do nghiệp sinh thuộc 44 loại sắc được gọi theo tục đế là vòm miệng, lưỡi, răng, môi, tức những nơi âm thanh sinh ra. Nếu nói không linh hoạt thì các sắc ấy là sắc thuộc nhóm khẩu biểu tri thập pháp; nếu nói linh hoạt thì có thêm sắc khinh khoái, nhu nhuyến, thích nghiệp, nên là sắc thuộc nhóm khẩu biểu tri, thinh, khinh khoái v.v. thập tam pháp. Cũng hãy dùng trí phân định, nắm bắt các sắc ấy.

8. Nắm bắt các danh pháp là chuỗi tâm lộ đổng lực ý môn, nguyên nhân làm sinh những sắc pháp ấy. (Những danh pháp ấy là các nhóm danh pháp có thể có đổng lực thiện hay đổng lực bất thiện chạy qua tùy trường hợp, dựa trên tác ý đúng đường lối hoặc tác ý không đúng đường lối.) Sau đó, đặt sắc thành một nhóm, danh thành một nhóm và nắm bắt sắc danh: "Đây là sắc pháp; đây là danh pháp." Sau đó phân định, ghi nhận sắc danh. Nếu quán được như vậy, trong phần trí phân định danh sắc này, đó là bhāsite sampajānakārī — thực hành với trí tỉnh giác khi nói.

Lại nữa, trong lúc nói như vậy, các lộ ngũ môn, lộ ý môn cũng có thể sinh lên thích hợp, lấy sáu cảnh làm cảnh tùy trường hợp. Nếu có thể dùng trí phân định những danh pháp ấy, cùng sắc vật là chỗ nương và sắc làm cảnh, mà nắm bắt sắc danh, thì cũng có thể gọi là bhāsite sampajānakārī — thực hành với trí tỉnh giác khi nói.

Cách nắm bắt sắc danh sau khi nói

Sau khi tụng đọc giáo pháp khá lâu, sau khi thuyết pháp, sau khi tụng đọc thành lời và tác ý vì mới bắt đầu thực hành một đề mục như đề mục 32 thân phần, hoặc sau khi trả lời câu hỏi, trong lúc im lặng về sau, dù ngồi hay đứng:
1. Lần lượt thiết lập định.

Miến440 · PDF nguồn470

Tỉnh giác khi im lặng; kết thúc quan điểm Mahāsīva

2. Nắm bắt lại bao quát các sắc pháp trong thân.
3. Hướng tâm, tức trí, về quá khứ lúc đã nói, rồi nắm bắt các sắc pháp, danh pháp chậm rãi, dần dần, tiến thêm từng chút. Khi đã thành công:
4. “Các sắc pháp, danh pháp đã sinh lên trong thời gian nói đã diệt mất ngay trong thời gian nói ấy.” Hãy dùng con mắt trí tuệ nhìn kỹ và tu tập, để cái thấy của trí đạt đến chân đế.

7. Tuṇhībhūte sampajānakārī hoti — Khi không nói, giữ im lặng, vị ấy thực hành với tỉnh giác

Yo tuṇhībhūto ciraṃ dhammaṃ vā kammaṭṭhānaṃ vā manasikatvā aparabhāge iti paṭisañcikkhati “Tuṇhībhūtakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā, upādārūpapavattiyā sati bhāsati nāma, asati tuṇhī bhavati nāmā”ti. Ayaṃ tuṇhībhāve sampajānakārī nāmāti.

Người im lặng, sau khi tác ý lâu đến pháp hoặc đề mục tu tập, về sau suy xét: “Các pháp sắc và phi sắc diễn ra trong lúc im lặng đã diệt ngay ở đó. Khi có sự diễn ra của sắc y sinh thì gọi là nói, khi không có thì gọi là im lặng”, được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi im lặng. [NT681]

Một hành giả không nói, giữ im lặng, sau khi tác ý lâu đến giáo pháp hoặc đề mục tu tập — đề mục chỉ, đề mục quán — về sau: “Các sắc pháp, danh pháp đã sinh lên trong thời gian không nói, giữ im lặng đã diệt mất ngay trong thời gian im lặng ấy.”

Như vậy, vị ấy dùng trí phá vỡ khối đặc, ghana, mang tên khối sắc, khối danh; dùng con mắt trí tuệ nhìn kỹ riêng rẽ từng pháp một, suy xét, tu tập, thẩm sát để cái thấy của trí đạt đến chân đế. Đúng vậy, khi có sự sinh của các sắc y sinh như sắc thinh thì gọi là nói; khi không có thì gọi là im lặng. Quán như vậy được gọi là tuṇhībhāve sampajānakārī — thực hành với trí tỉnh giác khi im lặng. [NT682]

Lần lượt thiết lập định, nắm bắt lại các sắc pháp ở sáu môn, 42 thân phần. Nếu đà tu tập chưa tốt, hãy tiếp tục nắm bắt cả các danh pháp. Sau đó, hướng trí về quá khứ và nắm bắt sắc danh chậm rãi, dần dần, tiến thêm từng chút.

Đến đây, quan điểm của Đại Trưởng lão Mahāsīva đã kết thúc. Quan điểm này bao gồm cả cách nắm bắt các danh pháp hữu phần. Có những hành giả chỉ khi có thể quán đúng cảnh của đổng lực cận tử trong quá khứ mới có thể quán đúng các danh pháp hữu phần. Cũng có người, tùy theo pāramī, các ba-la-mật, ngay trong lúc nắm bắt sắc danh thuộc đời hiện tại như ở đây, đã có thể nắm bắt các danh pháp hữu phần trước khi vươn tới nắm bắt cảnh của đổng lực cận tử trong quá khứ. Dù thế nào, hãy ghi nhận rằng nếu hiện giờ chưa biết nắm bắt thì về sau vẫn phải nắm bắt. Quan điểm của Đại Trưởng lão Mahāsīva trình bày các phương pháp nắm bắt, tu tập lại sắc danh thuộc quá khứ gần nhất. Về quan điểm ấy, vị thầy Chú giải ghi nhận như sau.

Miến441 · PDF nguồn471

Asammohadhura — lấy bất si làm chủ yếu

Asammohadhura — lấy bất si làm chủ yếu

Tayidaṃ Mahāsīvattherena vuttaṃ asammohadhuraṃ imasmiṃ Satipaṭṭhānasutte adhippetaṃ. Sāmaññaphale pana sabbampi catubbidhaṃ sampajaññaṃ labbhati. Tasmā visesato ettha asammohasampajaññasseva vasena sampajānakāritā veditabbā. Sampajānakārī sampajānakārīti ca sabbapadesu satisampayuttasseva sampajaññassa vasenattho veditabbo. Vibhaṅgappakaraṇe pana “Sato sampajāno abhikkamati, sato sampajāno paṭikkamatī”ti evaṃ tāni padāni vibhattāneva.

Tỉnh giác lấy bất si làm chủ yếu do Trưởng lão Mahāsīva nói ấy là điều được nhắm đến trong kinh Satipaṭṭhāna này. Còn trong kinh Sāmaññaphala, có đủ cả bốn loại tỉnh giác. Vì vậy, ở đây phải hiểu sự thực hành với tỉnh giác đặc biệt theo tỉnh giác bất si. Trong tất cả các từ “thực hành với tỉnh giác, thực hành với tỉnh giác”, phải hiểu ý nghĩa theo tỉnh giác luôn tương ưng với niệm. Còn trong bộ Vibhaṅga, các từ ấy được phân tích như sau: “Có niệm và tỉnh giác, vị ấy đi tới; có niệm và tỉnh giác, vị ấy đi lui.” [NT683]

Trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna này, điều được nhắm đến là tỉnh giác mà tỉnh giác bất si nổi trội, mang tên asammohadhura, do Đại Trưởng lão Mahāsīva nói. Còn trong kinh Sāmaññaphala, có đủ cả bốn loại: sātthakasampajañña, tỉnh giác về lợi ích; sappāyasampajañña, tỉnh giác về thích hợp; gocarasampajañña, tỉnh giác về hành xứ; asammohasampajañña, tỉnh giác bất si. Bởi phạm vi của lời dạy trong kinh Sāmaññaphala bao trùm việc chỉ rõ mọi lợi ích có thể đạt được do xuất gia, gọi là sāmaññaphala, quả của hạnh sa-môn. Quan điểm của Đại Trưởng lão Mahāsīva giải thích rằng quán để trí thấy sắc danh đã sinh trong oai nghi ngay trước đó, ngay trước đó, đã diệt mất, chấm dứt ngay trong từng thời điểm của oai nghi ấy, được gọi là thực hành với trí tỉnh giác. Hãy hiểu rằng lời giải thích ấy được trình bày theo vipassanācāra, phạm vi hoạt động của trí tuệ quán.

Vì vậy, trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna này, hãy hiểu sự thực hành với trí tỉnh giác đặc biệt theo trí tỉnh giác bất si. Trong tất cả các lời “sampajānakārī, sampajānakārī — thực hành với trí tỉnh giác, thực hành với trí tỉnh giác”, hãy hiểu ý nghĩa được nhắm đến theo trí tỉnh giác luôn tương ưng với niệm. Còn trong bộ Vibhaṅga, những từ ấy được phân tích, giảng dạy như sau: “Sato sampajāno abhikkamati, sato sampajāno paṭikkamati — Có niệm và trí tỉnh giác, vị ấy đi tới; có niệm và trí tỉnh giác, vị ấy đi lui.” [NT684]

Đúng theo lời giải thích của Chú giải trên, trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna này, chính trí tỉnh giác bất si, gọi là asammohadhura, là điều cốt yếu. Chỉ khi lấy tỉnh giác bất si làm chủ yếu, nỗ lực thực hành để đạt được, mới gọi là thực hành với trí tỉnh giác. Tuy nhiên, trí tỉnh giác bất si ấy chính là trí biết năm uẩn, tức sắc danh, đang sinh trong từng thời điểm của các oai nghi lớn nhỏ; trí xuyên thấu, biết thấy để cái thấy của trí đạt đến chân đế. Vì vậy, trí ấy không thể có nếu thiếu định đạt được do tu tập một đề mục nào đó trong 40 đề mục, gọi là tỉnh giác về hành xứ. Trước hết cần thiết lập định. Nhưng không dừng lại chỉ ở giai đoạn định; chỉ khi tiếp tục nỗ lực để đạt trí tỉnh giác bất si mới gọi là thực hành với trí tỉnh giác trong từng công việc ấy. Do đó, trong phần trí phân định danh sắc đang được trình bày này, hành giả hãy quán để biết như sau, nhằm đầy đủ trí tỉnh giác bất si.

Miến442 · PDF nguồn472

Năm uẩn trong oai nghi và tỉnh giác

Trong phần oai nghi

Oai nghi	Năm uẩn
1. Khi đi	Hai pháp sắc và danh
2. Khi đứng	Hai pháp sắc và danh
3. Khi ngồi	Hai pháp sắc và danh
4. Khi nằm	Hai pháp sắc và danh

Trong phần tỉnh giác

Hoạt động	Năm uẩn
1. Khi đi tới	Hai pháp sắc và danh
2. Khi đi lui	Hai pháp sắc và danh
3. Khi nhìn thẳng	Hai pháp sắc và danh
4. Khi nhìn sang bên	Hai pháp sắc và danh
5. Khi co	Hai pháp sắc và danh
6. Khi duỗi	Hai pháp sắc và danh
7. Khi mặc, khoác y hai lớp	Hai pháp sắc và danh
8. Khi cầm, sử dụng bát	Hai pháp sắc và danh
9. Khi mặc, khoác y	Hai pháp sắc và danh
10. Khi ăn, uống, nhai, nếm	Hai pháp sắc và danh
11. Khi đại tiện, tiểu tiện	Hai pháp sắc và danh
12. Gate — sau khi đi	Hai pháp sắc và danh
13. Ṭhite — sau khi đứng	Hai pháp sắc và danh
14. Nisinne — sau khi ngồi	Hai pháp sắc và danh
15. Sutte — sau khi ngủ	Hai pháp sắc và danh
16. Jāgarite — sau khi thức dậy	Hai pháp sắc và danh
17. Bhāsite — sau khi nói	Hai pháp sắc và danh
18. Tuṇhībhāve — sau khi giữ im lặng	Hai pháp sắc và danh

Chỉ khi có thể nắm bắt từng năm uẩn, tức sắc danh ấy, dùng trí phân định để đạt đến chân đế, mới đạt trí tỉnh giác bất si. Chính trí tỉnh giác bất si ấy là điều cốt yếu trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna này, trong pháp hành Đại niệm xứ. Đây là một điểm mà mọi người đang thực hành niệm xứ cần lưu ý. Có thực hành niệm xứ, nhưng nếu không thành niệm xứ; có thực hành phần tỉnh giác, nhưng nếu không đạt trí tỉnh giác, thì có thể rơi vào cảnh “chỉ tốn tơ mà Maung Poun vẫn không biết đàn” [CHƯA XÁC MINH sắc thái thành ngữ]. Chư vị thiện nhân có trí, cần đặc biệt lưu ý. [40]

Miến443 · PDF nguồn473

Giải thích của Chú giải Sammohavinodanī

Giải thích của Chú giải Sammohavinodanī

Trong Đại Chú giải Sammohavinodanī, chú giải bộ Vibhaṅga thuộc Abhidhamma, ý nghĩa được nhắm đến trong các từ Pāḷi gate, ṭhite, nisinne v.v. được giải thích thêm theo một cách khác. Các vị thầy Phụ chú giải gọi lời giải thích ấy là “Majjhimabhāṇakā pana bhaṇanti” — các Trưởng lão trì tụng Trung Bộ nói — tức quan điểm của các Trưởng lão Majjhimabhāṇaka trì tụng Majjhimanikāya. Những lời giải thích ấy được trình bày tiếp ở đây. [NT685]

Gatādīsu sampajānakārī — thực hành với tỉnh giác khi đi v.v.

Ayaṃ panettha aparopi nayo — eko hi bhikkhu gacchanto aññaṃ cintento aññaṃ vitakkento gacchati. Eko kammaṭṭhānaṃ avissajjentova gacchati. Tathā eko tiṭṭhanto nisīdanto sayanto aññaṃ cintento aññaṃ vitakkento sayati. Eko kammaṭṭhānaṃ avissajjetvāva sayati.

Ở đây còn một cách khác: một tỳ-khưu khi đi thì đi trong lúc nghĩ điều khác, suy tầm điều khác. Một vị khác đi mà không buông bỏ đề mục tu tập. Tương tự, một vị đứng, ngồi, nằm trong lúc nghĩ điều khác, suy tầm điều khác. Một vị khác nằm mà không buông bỏ đề mục tu tập.

1. Ettakena pana na pākaṭaṃ hotīti caṅkamena dīpayiṃsu. Yo hi bhikkhu caṅkamanaṃ otaritvā caṅkamanakoṭiyaṃ ṭhito pariggaṇhāti, pācīnacaṅkamanakoṭiyaṃ pavattā rūpārūpadhammā pacchimacaṅkamanakoṭiṃ appatvā ettheva niruddhā,
2. Pacchimacaṅkamanakoṭiyaṃ pavattāpi pācīnacaṅkamanakoṭiṃ appatvā ettheva niruddhā,
3. Caṅkamanavemajjhe pavattā ubho koṭiyo appatvā ettheva niruddhā,
4. Caṅkamane pavattā rūpārūpadhammā ṭhānaṃ appatvā ettheva niruddhā,
5. Ṭhāne pavattā nisajjaṃ,
6. Nisajjāya pavattā sayanaṃ appatvā ettheva niruddhāti evaṃ pariggaṇhanto pariggaṇhantoyeva bhavaṅgaṃ otāreti, uṭṭhahanto kammaṭṭhānaṃ gahetvāva uṭṭhāti. Ayaṃ bhikkhu gatādīsu sampajānakārī nāma hotīti.

1. Vì chừng ấy chưa rõ, các vị làm rõ bằng kinh hành. Một tỳ-khưu bước xuống đường kinh hành, đứng ở đầu đường và nắm bắt: các pháp sắc và phi sắc diễn ra ở đầu phía đông chưa đến đầu phía tây đã diệt ngay tại đây;
2. Những pháp diễn ra ở đầu phía tây cũng chưa đến đầu phía đông đã diệt ngay tại đây;
3. Những pháp diễn ra ở giữa đường kinh hành chưa đến hai đầu đã diệt ngay tại đây;
4. Các pháp sắc và phi sắc diễn ra trong lúc kinh hành chưa đến lúc đứng đã diệt ngay tại đây;
5. Những pháp diễn ra trong lúc đứng, [chưa đến] lúc ngồi;
6. Những pháp diễn ra trong lúc ngồi chưa đến lúc nằm đã diệt ngay tại đây. Cứ nắm bắt, nắm bắt như vậy, vị ấy đi vào hữu phần; khi thức dậy, vị ấy thức dậy với đề mục tu tập đã được nắm giữ. Tỳ-khưu ấy được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi đi v.v. [NT686]

Đối với gate, ṭhite v.v., hãy hiểu cách có tỉnh giác, cách thực hành với trí tỉnh giác đúng theo cách đã giải thích ở abhikkante, paṭikkante v.v. Một cách khác như sau. Xin nói tiếp: trong

các từ Pāḷi gate, ṭhite v.v., điều sắp nói ở đây là một cách khác với cách đã nói; nói rộng ra:

Một tỳ-khưu hành giả khi đi thì đi trong lúc nghĩ, suy tầm về một việc khác với cảnh đề mục mình đang tác ý. Một tỳ-khưu hành giả khác đi trong lúc tác ý đến đề mục mình thường tác ý, không buông bỏ đề mục ấy. Tương tự, một tỳ-khưu hành giả khi đứng, ngồi, nằm thì đứng, ngồi, nằm trong lúc nghĩ tưởng, suy tầm về cảnh khác với cảnh đề mục. Còn một tỳ-khưu hành giả khác —

Miến444 · PDF nguồn474

Quán sự diệt trong từng oai nghi

đứng, ngồi, nằm trong lúc tác ý đến đề mục của mình, không buông bỏ đề mục ấy. Chừng ấy có thể vẫn chưa thật rõ ràng trong trí hiểu của hành giả; vì vậy các vị làm rõ bằng việc đi kinh hành.

Một tỳ-khưu hành giả bước xuống đường kinh hành, đứng ở đầu đường và nắm bắt sắc danh như sau:
1. Các sắc pháp, danh pháp sinh ở đầu phía đông của đường kinh hành chưa đến đầu phía tây đã diệt mất ngay tại đầu phía đông này.
2. Các sắc pháp, danh pháp sinh ở đầu phía tây cũng chưa đến đầu phía đông đã diệt mất ngay tại đầu phía tây này.
3. Các sắc pháp, danh pháp sinh ở giữa đường kinh hành chưa đến hai đầu đường đã diệt mất ngay tại giữa đường này.
4. Các sắc pháp, danh pháp sinh trong lúc kinh hành chưa đến lúc đứng đã diệt mất ngay trong lúc kinh hành này.
5. Các sắc pháp, danh pháp sinh trong lúc đứng chưa đến lúc ngồi đã diệt mất ngay trong lúc đứng này.
6. Các sắc pháp, danh pháp sinh trong lúc ngồi chưa đến lúc nằm đã diệt mất ngay trong lúc ngồi này.

Ngay trong khi dùng trí phân định sắc danh như vậy, phân định như vậy, vị ấy đi vào hữu phần của giấc ngủ. Khi thức dậy, vị ấy thức dậy với đề mục tu tập đã được nắm giữ. Các vị chỉ rõ rằng tỳ-khưu như vậy được gọi là người thực hành với trí tỉnh giác khi đi v.v. [NT687]

[Đứng ở đầu đường kinh hành và lần lượt thiết lập định, rồi nắm bắt sắc pháp, danh pháp theo từng bước đã trình bày trên. Từ lúc kinh hành đến lúc ngủ, mỗi khi đến oai nghi sau, hãy nắm bắt lại sắc danh đã sinh trong thời điểm của oai nghi trước.]

Sutte sampajānakārī hoti — Khi ngủ, vị ấy thực hành với tỉnh giác

Lại còn điều cần nói tiếp. Dù việc biết phân định sắc danh theo cách đã nói trong lúc ngồi, đứng, kinh hành được gọi là thực hành với trí tỉnh giác, đề mục tu tập, tức đề mục quán trong lúc ngủ thiếp, vẫn chưa rõ. Vì vậy, trong bao lâu còn có thể tác ý đến đề mục, còn có thể nắm bắt sắc danh, tỳ-khưu hành giả kinh hành, đứng hoặc ngồi; khi nằm ngủ, vị ấy dùng trí phân định và nắm bắt sắc danh như sau mà nằm ngủ.

Miến445 · PDF nguồn475

Tỉnh giác khi ngủ và khi thức

1. Rūpakāya của tôi, tức toàn thể sắc pháp, không có tâm, tư.
2. Giường nằm — chỉ là các sắc có dưỡng chất là thứ tám do thời tiết sinh — cũng không có tâm, tư.
3. Rūpakāya, toàn thể sắc pháp, không biết: “Tôi đang nằm trên giường.”
4. Giường nằm cũng không biết: “Rūpakāya, toàn thể sắc pháp, đang nằm trên tôi.”
5. Rūpakāya, toàn thể sắc pháp không có tâm, tư, nằm trên giường không có tâm, tư — tức toàn thể sắc có dưỡng chất là thứ tám do thời tiết sinh.

Như vậy, trong khi dùng trí phân định, phân định, nắm bắt, nắm bắt rūpakāya của mình, tức toàn thể sắc pháp, và toàn thể sắc có dưỡng chất là thứ tám do thời tiết sinh gọi là giường nằm, vị ấy để tâm đi vào hữu phần của giấc ngủ. Khi thức, vị ấy thức dậy với đề mục đã được nắm giữ — trong lúc tác ý đến đề mục, nắm bắt sắc pháp, hoặc nắm bắt sắc pháp và danh pháp. Tỳ-khưu ấy được gọi là sutte sampajānakārī: người ngủ trong khi biết rõ từng phương diện của việc ngủ, người thực hành với trí tỉnh giác khi ngủ. [NT688]

[Ở đây, hãy lần lượt thiết lập định và nắm bắt sắc pháp, danh pháp trong lúc kinh hành, đứng, ngồi, nằm. Khi nằm, nắm bắt tất cả sắc ở sáu môn, 42 thân phần của mình. Sau đó, tập trung quán để thấy bốn đại ở giường nằm. Có thể dễ dàng thấy các hạt nhóm sắc. Hãy phân tích các nhóm sắc ấy để cái thấy của trí đạt đến chân đế. Đó là các sắc có dưỡng chất là thứ tám do thời tiết sinh; do hỏa giới, tức thời tiết, có trong một nhóm sắc mà những nhóm sắc mới, mới tiếp tục sinh thành từng thế hệ, các đại liên tiếp tác động. Nếu có thể dùng trí phân định, nắm bắt rūpakāya của mình, tức toàn thể sắc pháp, và toàn thể sắc pháp ở giường nằm thì đề mục quán trên đã trở nên dễ dàng.]

Jāgarite sampajānakārī nāma hoti — Được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi thức

Jāgariteti jāgaraṇe. Tattha kiriyāmayapavattassa appavattiyā sati jāgaritaṃ nāma na hoti, kiriyāmayapavattavaḷañje pavattante jāgaritaṃ nāma hotīti pariggaṇhanto bhikkhu jāgarite sampajānakārī nāma hoti. Apica rattindivaṃ cha koṭṭhāse katvā pañca koṭṭhāse jaggantopi jāgarite sampajānakārī nāma hoti.

“Khi thức” nghĩa là trong sự thức. Tỳ-khưu nắm bắt rằng khi dòng diễn tiến kiriyāmaya không diễn ra thì không có cái gọi là thức, khi sự vận dụng dòng diễn tiến kiriyāmaya diễn ra thì có cái gọi là thức, được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi thức. Hơn nữa, chia ngày và đêm thành sáu phần, thức trong năm phần, vị ấy cũng được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi thức. [NT689]

Khi không có sự sinh của đổng lực ý môn diễn ra liên tục, làm sinh sắc biểu tri là cử chỉ của thân và lời nói — nói cách khác, đổng lực ý môn diễn ra liên tục, sinh do tâm duy tác hướng môn, hoặc đổng lực sáu môn sinh ở sáu môn — thì không có cái gọi là thức. Khi có sự vận dụng đổng lực liên tục làm sinh sắc biểu tri là cử chỉ của thân và lời nói, nói cách khác, sự vận dụng đổng lực liên tục sinh do tâm duy tác hướng môn, thì có cái gọi là thức —

Tỉnh giác khi nói; mười đề tài đàm luận

Tỳ-khưu hành giả biết nắm bắt sắc danh như vậy được gọi là jāgarite sampajānakārī nāma hoti — người thực hành với trí tỉnh giác khi thức. [NT690]

Không chỉ chừng ấy: ban ngày chia thành ba phần — buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều; ban đêm chia thành ba phần — canh đầu, canh giữa, canh cuối. Chia ngày đêm thành sáu phần như vậy, dành canh giữa để ngủ, còn trong năm phần còn lại, tỳ-khưu phòng hộ không để bất thiện sinh, tức nỗ lực tu tập chỉ và quán, cũng được gọi là người thực hành với trí tỉnh giác khi thức. [NT691]

Bhāsite sampajānakārī nāma hoti — Được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi nói

Bhāsiteti kathane. Tattha upādārūpassa saddāyatanassa appavatte sati bhāsitaṃ nāma na hoti, tasmiṃ pavattante hotīti pariggāhako bhikkhu bhāsite sampajānakārī nāma hoti. Vimuttāyatanasīsena dhammaṃ desentopi bāttiṃsa tiracchānakathā pahāya dasakathāvatthunissitakathaṃ kathentopi bhāsite sampajānakārī nāma hoti.

“Khi nói” là trong sự nói. Tỳ-khưu nắm bắt rằng khi thinh xứ, một sắc y sinh, không diễn ra thì không có cái gọi là nói, khi nó diễn ra thì có, được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi nói. Vị thuyết pháp lấy cơ sở giải thoát làm đầu, hoặc từ bỏ ba mươi hai loại chuyện phù phiếm và nói lời dựa trên mười đề tài đàm luận, cũng được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi nói. [NT692]

Khi thinh xứ, một sắc y sinh, không sinh thì không thể có cái gọi là nói; khi thinh xứ ấy sinh thì có sự nói. Tỳ-khưu biết nắm bắt như vậy được gọi là người thực hành với trí tỉnh giác khi nói.

Tỳ-khưu thuyết pháp lấy nguyên nhân dẫn đến sự chứng đạt quả A-la-hán làm đầu; hoặc từ bỏ 32 loại tiracchānakathā, những lời nói đi ngang, trái với đạo, quả, Nibbāna, và nói lời dựa trên mười đề tài đàm luận, cũng được gọi là bhāsite sampajānakārī nāma hoti — người thực hành với trí tỉnh giác khi nói. [NT693]

Mười đề tài đàm luận — kathāvatthu

1. Appicchakathā — lời nói về ít ham muốn;
2. Santuṭṭhikathā — lời nói về dễ biết đủ;
3. Pavivekakathā — lời nói về viễn ly, yên tĩnh;
4. Asaṃsaggakathā — lời nói về không sống giao du, hòa lẫn với nam nữ thí chủ;
5. Vīriyārambhakathā — lời nói về sự nỗ lực, tinh tấn;
6. Sīlakathā — lời nói về giới;
7. Samādhikathā — lời nói về định, tức cận định và an chỉ định;
8. Paññākathā — lời nói về trí tuệ chánh kiến đối với bốn sự thật;
9. Vimuttikathā — lời nói về sự giải thoát khỏi phiền não, tức quả A-la-hán;

Miến447 · PDF nguồn477

Tỉnh giác khi im lặng

10. Vimuttiñāṇadassanakathā — lời nói về sự thấy biết của trí quán xét đối với sự giải thoát khỏi phiền não, tức quả A-la-hán. [NT694]

Tuṇhībhāve sampajānakārī hoti — Khi im lặng, vị ấy thực hành với tỉnh giác

Tuṇhībhāveti akathane. Tattha upādārūpassa saddāyatanassa pavattiyā sati tuṇhībhāvo nāma natthi, appavattiyā hotīti pariggāhako bhikkhu tuṇhībhāve sampajānakārī nāma hoti. Aṭṭhatiṃsāya ārammaṇesu cittaruciyaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinnopi dutiyajjhānaṃ samāpannopi tuṇhībhāve sampajānakārīyeva nāma hoti.

“Khi im lặng” là khi không nói. Tỳ-khưu nắm bắt rằng khi thinh xứ, một sắc y sinh, diễn ra thì không có cái gọi là im lặng, khi nó không diễn ra thì có, được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi im lặng. Vị ngồi nắm giữ đề mục tu tập hợp ý trong ba mươi tám cảnh, hoặc nhập nhị thiền, cũng được gọi là người thực hành với tỉnh giác khi im lặng. [NT695]

Khi có sự sinh của thinh xứ, một sắc y sinh, thì không có trạng thái im lặng; khi không có sự sinh của thinh xứ, một sắc y sinh, thì có trạng thái im lặng. Tỳ-khưu biết nắm bắt sự sinh, không sinh của thinh xứ như vậy được gọi là người thực hành với trí tỉnh giác khi im lặng. Tỳ-khưu ngồi thiền lấy một cảnh đề mục mình ưa thích, hợp ý trong 38 cảnh đề mục chỉ, như chế định kasiṇa v.v., hoặc tỳ-khưu đạt đến nhị thiền, nhập nhị thiền, cũng được gọi là người thực hành với trí tỉnh giác khi im lặng. [NT696]

Mong quý vị ghi nhớ, noi theo gương các Đại Trưởng lão danh tiếng, những bậc xuất chúng như Trưởng lão Phussadeva, Trưởng lão Mahānāga, mà thực hành, chuyên cần tu tập.

Miến448 · PDF nguồn478

Chương bốn niệm xứ

Chương bốn niệm xứ

1. Kāyānupassanāsatipaṭṭhāna — niệm xứ quán thân;
2. Vedanānupassanāsatipaṭṭhāna — niệm xứ quán thọ;
3. Cittānupassanāsatipaṭṭhāna — niệm xứ quán tâm;
4. Dhammānupassanāsatipaṭṭhāna — niệm xứ quán pháp.

Như vậy, niệm xứ có bốn loại, bốn dạng; cũng gọi là bốn anupassanā, bốn phép quán. Trong bốn loại ấy, nếu lấy sắc pháp làm đầu mà nắm bắt sắc danh, tìm ra các nhân của sắc danh ấy, rồi đặt ba tướng lên sắc danh cùng với các nhân ấy để quán vipassanā, tu tập và thẩm sát, thì niệm xứ ấy được gọi là niệm xứ quán thân. Trong bộ sách này, đến phần pháp tu phân định danh đang trình bày, đã trình bày các pháp hành bước thứ nhất trong bốn phần lớn thuộc niệm xứ quán thân:
(a) Ānāpānapabba — bước thứ nhất;
(b) Iriyāpathapabba — bước thứ nhất;
(c) Sampajaññapabba — bước thứ nhất;

(d) Dhātumanasikārapabba — bước thứ nhất.

Chừng ấy chưa kết thúc pháp hành; còn nhiều điều cần tiếp tục. Tuy nhiên, trước khi trình bày các pháp hành cần tiếp tục, xin giải thích, trình bày lại bước thứ nhất của cả bốn niệm xứ.

Niệm xứ quán thân

(a) Ānāpānapabba — phần hơi thở, bước thứ nhất

So satova assasati, satova passasati.
1. Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti. Dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ passasāmīti pajānāti.
2. Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasāmīti pajānāti. Rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasāmīti pajānāti.
3. Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati. Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.
4. Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati. Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.

Vị ấy có niệm khi thở vào, có niệm khi thở ra.
1. Thở vào dài, vị ấy biết: “Tôi thở vào dài.” Thở ra dài, vị ấy biết: “Tôi thở ra dài.”
2. Thở vào ngắn, vị ấy biết: “Tôi thở vào ngắn.” Thở ra ngắn, vị ấy biết: “Tôi thở ra ngắn.”
3. Vị ấy tập: “Cảm nhận toàn thân, tôi sẽ thở vào.” Vị ấy tập: “Cảm nhận toàn thân, tôi sẽ thở ra.”
4. Vị ấy tập: “Làm an tịnh thân hành, tôi sẽ thở vào.” Vị ấy tập: “Làm an tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.”

Seyyathāpi bhikkhave dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto “Dīghaṃ añchāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto “Rassaṃ añchāmī”ti pajānāti. Evameva kho bhikkhave bhikkhu — dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti. pe. Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.

Này các tỳ-khưu, như người thợ tiện khéo léo hoặc học trò của người thợ tiện, kéo dài thì biết: “Tôi kéo dài”; kéo ngắn thì biết: “Tôi kéo ngắn.” Cũng vậy, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu thở vào dài thì biết: “Tôi thở vào dài.” […] Vị ấy tập: “Làm an tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.” [NT697]

Miến449 · PDF nguồn479

Giải thích bước thứ nhất của hơi thở; oai nghi

Tỳ-khưu ấy chỉ với niệm mà làm sinh hơi thở vào; chỉ với niệm mà làm sinh hơi thở ra.
1. Khi làm sinh hơi thở vào dài, vị ấy biết rằng làm sinh hơi thở vào dài. Khi làm sinh hơi thở ra dài, vị ấy biết rằng làm sinh hơi thở ra dài.
2. Khi làm sinh hơi thở vào ngắn, vị ấy biết rằng làm sinh hơi thở vào ngắn. Khi làm sinh hơi thở ra ngắn, vị ấy biết rằng làm sinh hơi thở ra ngắn.

3. Vị ấy tập: “Biết rõ toàn bộ đầu, giữa, cuối của hơi thở vào, tôi sẽ làm sinh hơi thở vào.” Vị ấy tập: “Biết rõ toàn bộ đầu, giữa, cuối của hơi thở ra, tôi sẽ làm sinh hơi thở ra.”
4. Vị ấy tập: “Làm an tịnh hơi thở vào thô tháo, tôi sẽ làm sinh hơi thở vào.” Vị ấy tập: “Làm an tịnh hơi thở ra thô tháo, tôi sẽ làm sinh hơi thở ra.”

Này các tỳ-khưu, ví như người thợ tiện khéo léo hoặc học trò của người thợ tiện, kéo dây tiện dài thì biết kéo dài; kéo dây tiện ngắn thì biết kéo ngắn. Này các tỳ-khưu, cũng như ví dụ này, tỳ-khưu hành giả khi làm sinh hơi thở vào dài thì biết rằng làm sinh hơi thở vào dài. […] Vị ấy tập: “Làm an tịnh hơi thở ra thô tháo, tôi sẽ làm sinh hơi thở ra.” [NT698] [41]

Đây là Ānāpānapabba, phần hơi thở, bước thứ nhất. Trong bước thứ nhất của phần hơi thở này, đã trình bày:
1. Phần thiết lập định đến tứ thiền hơi thở;
2. Sắc pháp mang tên assāsapassāsakāya, thân hơi thở vào, hơi thở ra;
3. Sắc pháp có bốn nguồn sinh mang tên karajakāya, thân vật chất, là chỗ nương của thân hơi thở vào, hơi thở ra ấy;
4. Các danh pháp sinh lên lấy sắc pháp ấy làm cảnh;
5. Các danh pháp của sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền hơi thở.
Phần nắm bắt các sắc pháp, danh pháp này cũng đã được trình bày. Đây chính là bước thứ nhất của niệm xứ quán thân thuộc phần hơi thở.

(b) Iriyāpathapabba — phần oai nghi, bước thứ nhất

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu —
1. Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti.
2. Ṭhito vā ṭhitomhīti pajānāti.
3. Nisinno vā nisinnomhīti pajānāti.
4. Sayāno vā sayānomhīti pajānāti.

Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu:
1. Khi đi, biết: “Tôi đang đi.”
2. Khi đứng, biết: “Tôi đang đứng.”
3. Khi ngồi, biết: “Tôi đang ngồi.”
4. Khi nằm, biết: “Tôi đang nằm.”

Miến450 · PDF nguồn480

Bước thứ nhất của oai nghi và tỉnh giác

Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti.

Thân của vị ấy được đặt theo cách nào, vị ấy biết thân ấy theo đúng cách đó. [NT699]

Này các tỳ-khưu, một cách khác nữa, tỳ-khưu hành giả:
1. Khi đi, biết rằng đang đi.
2. Khi đứng, biết rằng đang đứng.
3. Khi ngồi, biết rằng đang ngồi.
4. Khi nằm, biết rằng đang nằm.

Rūpakāya, toàn thể sắc pháp của tỳ-khưu ấy, được đặt theo tư thế nào, vị ấy biết toàn thể sắc pháp ấy đúng theo tư thế đó. [NT700]

Đây chính là bước thứ nhất của phần oai nghi. Trong phần này:
1. Khi đi: năm uẩn;
2. Khi đứng: năm uẩn;
3. Khi ngồi: năm uẩn;
4. Khi nằm: năm uẩn.
Phần nắm bắt, tu tập năm uẩn, tức hai pháp sắc danh, trong từng oai nghi như vậy cũng đã được trình bày. Đây chính là bước thứ nhất của niệm xứ quán thân thuộc phần oai nghi.

(c) Sampajānapabba — phần tỉnh giác, bước thứ nhất

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve sampajānakārī hoti.

Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu thực hành với tỉnh giác khi đi tới, đi lui; thực hành với tỉnh giác khi nhìn thẳng, nhìn sang bên; thực hành với tỉnh giác khi co, duỗi; thực hành với tỉnh giác khi mang y hai lớp, bát và y; thực hành với tỉnh giác khi ăn, uống, nhai, nếm; thực hành với tỉnh giác khi đại tiện, tiểu tiện; thực hành với tỉnh giác khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng. [NT701]

Này các tỳ-khưu, một cách khác nữa, tỳ-khưu hành giả:
1. Thực hành với trí tỉnh giác khi đi tới, đi lui.
2. Thực hành với trí tỉnh giác khi nhìn thẳng, nhìn sang bên.
3. Thực hành với trí tỉnh giác khi co, duỗi.
4. Thực hành với trí tỉnh giác khi mang y hai lớp, bát và y.
5. Thực hành với trí tỉnh giác khi ăn, uống, nhai, nếm.
6. Thực hành với trí tỉnh giác khi đại tiện, tiểu tiện.
7. Thực hành với trí tỉnh giác khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói và im lặng. [NT702]

Đây chính là bước thứ nhất của phần tỉnh giác. Trong phần này cũng vậy —

Phần tác ý các giới

1. Khi đi tới, đi lui: năm uẩn;
2. Khi nhìn thẳng, nhìn sang bên: năm uẩn;
3. Khi co, duỗi: năm uẩn;
4. Khi mang y hai lớp, bát và y: năm uẩn;
5. Khi ăn, uống, nhai, nếm: năm uẩn;
6. Khi đại tiện, tiểu tiện: năm uẩn;
7. Khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng: năm uẩn.
Cách nắm bắt, tu tập riêng rẽ năm uẩn, tức hai pháp sắc danh như vậy cũng đã được trình bày. Đây chính là bước thứ nhất của niệm xứ quán thân thuộc phần tỉnh giác.

(d) Dhātumanasikārapabba — phần tác ý các giới, đề mục các giới

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati “Atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū”ti.

Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu quán xét chính thân này, như nó đang đứng, như nó đang được đặt, theo từng giới: “Trong thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.”

Seyyathāpi bhikkhave dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā cātumahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa. Evameva kho bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati “Atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū”ti.

Này các tỳ-khưu, ví như người đồ tể khéo léo hoặc học trò của người đồ tể, sau khi giết bò, ngồi tại ngã tư đường, chia nó thành từng phần. Cũng vậy, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu quán xét chính thân này, như nó đang đứng, như nó đang được đặt, theo từng giới: “Trong thân này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.” [NT703]

Này các tỳ-khưu, một cách khác nữa, tỳ-khưu hành giả dùng trí phá vỡ các khối sắc đặc, rūpaghana, mà suy xét, thẩm sát, tu tập riêng rẽ từng pháp một đối với chính thân rūpakāya này, toàn thể sắc pháp này, đúng như nó đang có, đang được đặt. Vị ấy quán theo những nhóm tự tính của các giới, không phải người, chúng sinh, sinh mạng hay tự ngã: “Trong thân rūpakāya này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.”

Này các tỳ-khưu, một ví dụ thế gian thích hợp để so sánh: người đồ tể khéo léo hoặc học trò của người đồ tể, sau khi giết bò, ngồi bán ở nơi bốn đường lớn gặp nhau, phân chia thành từng đống, thịt riêng, xương riêng v.v. Này các tỳ-khưu, cũng như ví dụ ấy, tỳ-khưu hành giả dùng trí phá vỡ các khối sắc đặc, rūpaghana, mà suy xét, thẩm sát, tu tập riêng rẽ từng pháp một đối với chính thân rūpakāya này, toàn thể sắc pháp này, đúng như nó đang có, đang được đặt. Vị ấy quán theo những nhóm tự tính của các giới, không phải người, chúng sinh, sinh mạng hay tự ngã: “Trong thân rūpakāya này có địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.” [NT704]

Đây chính là bước thứ nhất của phần tác ý các giới. Trong bước này, lấy bốn đại làm đầu, đã trình bày:
1. Cách nắm bắt các sắc pháp ở sáu môn;

Miến452 · PDF nguồn482

Từ pháp tu các giới đến quả A-la-hán

2. Cách nắm bắt các sắc pháp ở 42 thân phần;
3. Cách nắm bắt các danh pháp sinh lên lấy các sắc pháp ấy làm cảnh.
Đây chính là bước thứ nhất của niệm xứ quán thân thuộc phần dhātumanasikāra, tác ý các giới, pháp tu các giới.

Ở đây, nhằm giúp hành giả hết nghi ngờ, xin giải thích, trình bày tóm lược pháp hành từ con đường tu các giới đến quả A-la-hán. Đại Chú giải Sammohavinodanī trình bày phần tóm lược

pháp hành ấy như sau.

Từ con đường tu các giới đến quả A-la-hán

Ime cattāro mahābhūte pariggaṇhantassa upādārūpaṃ pākaṭaṃ hoti. pe. Athassa evaṃ “Cattāri mahābhūtāni tevīsati upādārūpāni rūpakkhandho”ti rūpakkhandhaṃ pariggaṇhantassa āyatanadvāravasena arūpino khandhā pākaṭā honti. Iti rūpārūpapariggaho pañcakkhandhā honti, pañcakkhandhā dvādasāyatanāni honti, dvādasāyatanāni aṭṭhārasa dhātuyo hontīti khandhāyatanadhātuvasena yamakatālakkhandhaṃ phālento viya dve koṭṭhāse katvā nāmarūpaṃ vavatthapeti.

Đối với người nắm bắt bốn đại này, sắc y sinh trở nên rõ ràng. […] Khi vị ấy nắm bắt sắc uẩn như sau: “Bốn đại và hai mươi ba sắc y sinh là sắc uẩn”, các uẩn phi sắc trở nên rõ ràng theo các xứ và các môn. Như vậy, sự nắm bắt sắc và phi sắc là năm uẩn; năm uẩn là mười hai xứ; mười hai xứ là mười tám giới. Theo uẩn, xứ, giới như vậy, vị ấy chia thành hai phần và xác định danh sắc, như chẻ thân cây thốt nốt đôi.

So “Idaṃ nāmarūpaṃ na ahetu na appaccayā nibbattaṃ, sahetu sappaccayā nibbattaṃ. Ko panassa hetu, ko pana paccayo”ti upaparikkhanto “Avijjāpaccayā taṇhāpaccayā kammapaccayā āhārapaccayā cā”ti tassa paccayaṃ vavatthapetvā “Atītepi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, anāgatepi etarahipi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, tato uddhaṃ satto vā puggalo vā natthi, suddhasaṅkhārapuñjo evā”ti tīsu addhāsu kaṅkhaṃ vitarati. Ayaṃ pana vipassanāsaṅkhārasallakkhaṇā ñātapariññā nāma.

Vị ấy khảo sát: “Danh sắc này không sinh mà không có nhân, không có duyên; nó sinh có nhân, có duyên. Vậy nhân của nó là gì, duyên của nó là gì?” Sau khi xác định duyên của nó là “do duyên vô minh, do duyên ái, do duyên nghiệp và do duyên vật thực”, vị ấy vượt qua nghi ngờ trong ba thời: “Trong quá khứ chỉ có các duyên và các pháp do duyên sinh; trong tương lai và hiện tại cũng chỉ có các duyên và các pháp do duyên sinh. Ngoài đó không có chúng sinh hay người; chỉ là một khối các hành thuần túy.” Sự nhận định các hành thuộc tuệ quán này được gọi là ñātapariññā, liễu tri bằng sự biết.

Evaṃ saṅkhāre sallakkhetvā ṭhitassa pana bhikkhussa dasabalassa sāsane mūlaṃ otiṇṇaṃ nāma hoti, patiṭṭhā laddhā nāma, cūḷasotāpanno nāma hoti niyatagatiko. Tathārūpaṃ pana utusappāyaṃ puggalasappāyaṃ bhojanasappāyaṃ dhammassavanasappāyaṃ labhitvā ekāsane ekapallaṅkavaragato tīṇi lakkhaṇāni āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā saṅkhāre sammasanto arahattaṃ gaṇhātīti. Idaṃ dhātuvasena abhinivitṭhassa bhikkhuno yāva arahattā nigamanaṃ.

Tỳ-khưu đã nhận định các hành như vậy được gọi là đã đi vào gốc rễ trong giáo pháp của Đấng Thập Lực, đã có chỗ đứng, là tiểu Dự lưu có cảnh giới tái sinh chắc chắn. Sau khi có thời tiết thích hợp, người thích hợp, thức ăn thích hợp, việc nghe pháp thích hợp như vậy, ngay tại một chỗ ngồi, trong một lần ngồi kiết-già tốt đẹp, vị ấy đặt ba tướng lên các hành, thẩm sát các hành theo trình tự tuệ quán và đạt A-la-hán. Đây là phần kết luận đến A-la-hán đối với tỳ-khưu bắt đầu theo các giới. [NT705]

Khi tỳ-khưu hành giả tập trung quán bốn đại ở sáu môn, 42 thân phần, thấy một vùng trắng, một vùng trong, rồi tiếp tục quán bốn đại ở vùng trắng, vùng trong ấy, thường bắt đầu thấy các hạt nhóm sắc. Nếu chưa thấy các nhóm sắc, hãy tiếp tục quán để thấy hư không giới, rồi sẽ thấy các hạt nhóm sắc. Nếu có thể dùng trí phân định bốn đại, bốn mahābhūta, trong các nhóm sắc ở sáu môn, 42 thân phần ấy, thì 24 loại sắc y sinh trở nên rõ ràng. […]

Khi chúng trở nên rõ ràng như vậy, hành giả nắm bắt rằng: “Bốn đại cùng 23 loại sắc y sinh — nếu kể cả hadayavatthu, sắc ý vật, thì là 24 loại — là sắc uẩn.”

Miến453 · PDF nguồn483

Phân định danh sắc và các nhân duyên

Khi dùng trí phân định sắc uẩn như vậy, bốn danh uẩn trở nên rõ ràng theo các xứ và môn, āyatanadvāra. Các sắc pháp, danh pháp đã được nắm bắt như vậy là năm uẩn. Năm uẩn là mười hai xứ. Mười hai xứ là mười tám giới. Theo uẩn, xứ, giới như vậy, vị ấy chia thành hai phần, hai nhóm và phân định danh sắc, như chẻ đôi gốc thốt nốt đôi. (Đây là trí phân định danh sắc, giai đoạn kiến thanh tịnh.)

Hành giả ấy khảo sát bằng trí: “Danh sắc này không phải sinh lên khi không có hetu, nhân trực tiếp làm sinh, tức janaka, nhân sản sinh; khi không có paccaya, duyên hỗ trợ, tức upatthambhaka, duyên nâng đỡ. Nó chỉ sinh khi có nhân trực tiếp làm sinh và duyên hỗ trợ. Vậy hetu, nhân, của danh sắc ấy là gì? Paccaya, duyên, là gì?”
1. Nó sinh do nhân vô minh;
2. Do nhân ái;
3. Do nhân nghiệp;
4. Do nhân vật thực.

Sau khi phân định các nhân của danh sắc ấy như vậy:
1. Trong quá khứ chỉ có các nhân duyên và các quả sinh lên nương vào các nhân duyên.
2. Trong tương lai cũng chỉ có các nhân duyên và các quả sinh lên nương vào các nhân duyên.
3. Trong hiện tại cũng chỉ có các nhân duyên và các quả sinh lên nương vào các nhân duyên.

Ngoài các nhân duyên và các quả ấy, không có chúng sinh hay người. Chỉ có một khối sắc, danh, nhân, quả — các hành thuần túy, không xen lẫn chúng sinh. Như vậy, vị ấy vượt qua kaṅkhā, vicikicchā, nghi ngờ, phân vân “có phải thế này, có phải thế kia” đối với quá khứ, tương lai, hiện tại, ba thời. (Đây là trí phân định nhân duyên, giai đoạn đoạn nghi thanh tịnh. Sẽ được làm rõ trong phần duyên khởi.)

Đây là ñātapariññā đối với các hành đáng được biết, làm cảnh cho trí tuệ quán:
1. Sắc pháp;
2. Danh pháp;
3. Các nhân duyên;
4. Các quả —

Miến454 · PDF nguồn484

Liễu tri bằng sự biết và lộ trình tu các giới

trí biết thấy riêng biệt, xuyên thấu, rõ ràng; phân định, ghi nhận đúng: "Đây là sắc pháp; đây là danh pháp; đây là nhân; đây là quả", v.v., được gọi là ñātapariññā, liễu tri bằng sự biết.

Tỳ-khưu hành giả đã phân định, ghi nhận rõ sắc, danh, nhân, quả — các hành — như vậy, được gọi là đã đi vào gốc rễ và an trú trong giáo pháp của Đức Phật đầy đủ mười sức mạnh của thân và mười sức mạnh của trí. (Ý nói: khi đã nắm bắt sắc, danh, nhân, quả, các hành, bằng trí phân định nhân duyên thì có đoạn nghi thanh tịnh, đã bén rễ trong giáo pháp, không thể rời khỏi giáo pháp của Đức Phật.)

Vị ấy được gọi là đã có chỗ nương, chỗ đứng trong giáo pháp của Đức Phật; là cūḷasotāpanna, tiểu Dự lưu, có nơi đi đến chắc chắn là các cõi thiện thú. (Để đạt giai đoạn kiến thanh tịnh và đoạn nghi thanh tịnh này, vẫn phải lấy giới thanh tịnh và tâm thanh tịnh làm nền tảng.)

Khi có những điều đủ thích hợp để đạt quả A-la-hán:
1. Utusappāya — thời tiết thích hợp;
2. Puggalasappāya — người thích hợp;
3. Bhojanasappāya — thức ăn thích hợp;
4. Dhammassavanasappāya — nghe pháp thích hợp, có thể dẫn đến quả A-la-hán, như kinh Anattalakkhaṇa;

ngay tại một chỗ, trong một lần ngồi kiết-già tốt đẹp, vị ấy đặt ba tướng lên sắc, danh, nhân, quả — các hành — thẩm sát theo trình tự các trí tuệ quán như trí thẩm sát, trí sinh diệt v.v., thì có thể đạt quả A-la-hán. Những lời đã nói trên là trình tự đưa tỳ-khưu hành giả tác ý tuệ quán bằng các giới, theo con đường tu các giới, đến chỗ hoàn tất, đến tận quả A-la-hán. (Cách quán vipassanā sẽ được làm rõ trong phần tuệ quán.) [NT706]

Hãy đặc biệt chú ý đọc lời giải thích của các Chú giải trên. Pháp tu các giới không phải là đề mục chỉ quán riêng bốn giới cho đến quả A-la-hán, nói cách khác, cho đến trí đạo, trí quả. Đó là công việc nắm bắt, tu tập từng bước: bước quán bốn giới, bước quán sắc, bước quán danh, bước nắm bắt, tu tập các nhân, bước quán vipassanā, v.v.

Vì vậy, niệm xứ quán thân là niệm xứ mà sau khi thành công ở giai đoạn định, lấy định ấy làm nền tảng cho tuệ quán, lấy rūpakāya, toàn thể sắc pháp, làm đầu, nắm bắt sắc danh — rūpakāya và nāmakāya — rồi tìm các nhân. Sau đó, đặt ba tướng lên sắc danh cùng các nhân ấy để quán vipassanā, tu tập, thẩm sát. Lý do là —

Các điều kiện cần của niệm xứ quán thân

1. Chỉ quán vipassanā riêng sắc pháp thì không thể đạt Thánh đạo. (Không thể có vuṭṭhānagāminīvipassanā, xuất khởi tuệ.)
2. Chỉ quán vipassanā riêng danh pháp thì không thể đạt Thánh đạo. (Không thể có xuất khởi tuệ.) [NT707]

3. Nếu không xuyên thấu biết mối liên hệ nhân quả, các pháp duyên khởi, bằng trí hiểu biết theo sau, anubodhañāṇa, và trí thể nhập, paṭivedhañāṇa, đến đạo, đến quả, thì không thể vượt khỏi khổ đau của vòng luân hồi. [NT708]

Vì những lý do này, cần hiểu rằng niệm xứ quán thân không phải là pháp hành niệm xứ chỉ quán riêng sắc pháp.

Các phần thuộc niệm xứ quán thân này:
1. Paṭikūlamanasikārapabba — phần quán 32 thân phần theo tính đáng ghê tởm, đáng chán ghét;
2. Navasivathikapabba — phần quán chín bất tịnh, lấy chín loại tử thi bất tịnh liên quan đến nghĩa địa làm cảnh.

Hãy xem những phần này trong phần đề mục chỉ và phần tuệ quán. (Cách thực hành như đề mục chỉ được trình bày trong phần chỉ; cách thực hành như đề mục quán được trình bày trong phần tuệ quán.)

Miến456 · PDF nguồn486

Niệm xứ quán thọ: bước thứ nhất

Vedanānupassanā satipaṭṭhāna — niệm xứ quán thọ, bước thứ nhất

Kathañca bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno “Sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti. Dukkhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno “Dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno “Adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti. Sāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Sāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; nirāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Nirāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti.

Này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu sống quán thọ trên các thọ? Ở đây, này các tỳ-khưu, khi cảm nhận lạc thọ, tỳ-khưu biết: “Tôi cảm nhận lạc thọ.” Khi cảm nhận khổ thọ, vị ấy biết: “Tôi cảm nhận khổ thọ.” Khi cảm nhận thọ không khổ không lạc, vị ấy biết: “Tôi cảm nhận thọ không khổ không lạc.” Khi cảm nhận lạc thọ có liên hệ dục, vị ấy biết: “Tôi cảm nhận lạc thọ có liên hệ dục”; khi cảm nhận lạc thọ không liên hệ dục, vị ấy biết: “Tôi cảm nhận lạc thọ không liên hệ dục.”

Sāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Sāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; nirāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Nirāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti.

Khi cảm nhận khổ thọ có liên hệ dục, vị ấy biết: “Tôi cảm nhận khổ thọ có liên hệ dục”; khi cảm nhận khổ thọ không liên hệ dục, vị ấy biết: “Tôi cảm nhận khổ thọ không liên hệ dục.”

Sāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Sāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; nirāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti.

Khi cảm nhận thọ không khổ không lạc có liên hệ dục, vị ấy biết: “Tôi cảm nhận thọ không khổ không lạc có liên hệ dục”; khi cảm nhận thọ không khổ không lạc không liên hệ dục, vị ấy biết: “Tôi cảm nhận thọ không khổ không lạc không liên hệ dục.” [NT709]

Này các tỳ-khưu, thế nào là tỳ-khưu hành giả sống thường xuyên quán đi quán lại các thọ trên các thọ? Này các tỳ-khưu, trong giáo pháp này, khi cảm nhận lạc thọ gồm hai loại là thân lạc và tâm lạc, tỳ-khưu hành giả biết: “Cảm nhận lạc thọ.” Khi cảm nhận khổ thọ gồm hai loại là thân khổ và tâm khổ, vị ấy biết: “Cảm nhận khổ thọ.” Khi cảm nhận cảm thọ trung tính được gọi là adukkhamasukha, không khổ cũng không lạc, tức xả thọ, vị ấy biết: “Cảm nhận xả thọ.”

Khi cảm nhận lạc thọ an vui có liên hệ các dục, vị ấy biết: “Cảm nhận lạc thọ an vui có liên hệ các dục.” Khi cảm nhận lạc thọ an vui không liên hệ các dục, vị ấy biết: “Cảm nhận lạc thọ an vui không liên hệ các dục.”

Khi cảm nhận khổ thọ đau khổ có liên hệ các dục, vị ấy biết: “Cảm nhận khổ thọ đau khổ có liên hệ các dục.” Khi cảm nhận khổ thọ đau khổ không liên hệ các dục, vị ấy biết: “Cảm nhận khổ thọ đau khổ không liên hệ các dục.”

Khi cảm nhận cảm thọ trung tính, không khổ cũng không lạc, gọi là adukkhamasukha, tức xả thọ có liên hệ các dục, vị ấy biết: “Cảm nhận xả thọ có liên hệ các dục.” Khi cảm nhận cảm thọ trung tính, không khổ cũng không lạc, gọi là adukkhamasukha, tức xả thọ không liên hệ các dục, vị ấy biết: “Cảm nhận xả thọ không liên hệ các dục.” [NT710]

Những điều cần biết về thọ

1. Tattha kāmaṃ uttānaseyyakāpi dārakā thaññapivanādikāle sukhaṃ vedayamānā “Sukhaṃ vedanaṃ vedayāmā”ti pajānanti, na panetaṃ evarūpaṃ jānanaṃ sandhāya vuttaṃ. Evarūpañhi jānanaṃ sattūpaladdhiṃ nappajahati, sattasaññaṃ na ugghāṭeti, kammaṭṭhānaṃ vā satipaṭṭhānabhāvanā vā na hoti. Imassa pana bhikkhuno jānanaṃ

1. Ở đây, quả thật ngay cả trẻ nhỏ còn nằm ngửa, khi cảm nhận lạc trong lúc bú sữa v.v., cũng biết: “Chúng tôi cảm nhận lạc thọ.” Nhưng lời này không được nói nhằm chỉ sự biết như vậy. Vì sự biết như vậy không từ bỏ quan niệm về chúng sinh, không loại bỏ tưởng về chúng sinh, cũng không thành đề mục tu tập hay sự tu tập niệm xứ. Còn sự biết của tỳ-khưu này —

Miến457 · PDF nguồn487

Biết thọ với tỉnh giác

sattūpaladdhiṃ pajahati, sattasaññaṃ ugghāṭeti, kammaṭṭhānañceva satipaṭṭhānabhāvanā ca hoti. Idañhi “Ko vedayati, kassa vedanā, kiṃ kāraṇā vedanā”ti evaṃ sampajānavediyanaṃ sandhāya vuttaṃ.

từ bỏ quan niệm về chúng sinh, loại bỏ tưởng về chúng sinh, và thành đề mục tu tập cùng sự tu tập niệm xứ. Vì lời này được nói nhằm chỉ sự cảm nhận với tỉnh giác như sau: “Ai cảm nhận? Thọ của ai? Do nguyên nhân gì có thọ?” [NT711]

Trong câu Pāḷi “Sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno”, nghĩa là khi cảm nhận lạc thọ an vui gồm hai loại thân lạc và tâm lạc, ngay cả trẻ nhỏ chỉ mới biết nằm ngửa, đang nằm ngửa, khi bú sữa mẹ v.v., quả thật cũng biết “cảm nhận lạc thọ an vui” khi chúng cảm nhận lạc thọ an vui. Tuy nhiên, Đức Phật không thuyết lời dạy ấy nhằm chỉ sự biết có tính chất như vậy. Thật vậy, sự biết của trẻ nhỏ có tính chất như vậy:

a. Không từ bỏ được quan niệm rằng có chúng sinh;
b. Không gỡ bỏ được tưởng rằng có chúng sinh;
c. Không thành đề mục tu tập, tức không thành đề mục chỉ hay đề mục quán;
d. Không thành sự tu tập niệm xứ.

Trái lại, sự biết của tỳ-khưu hành giả này, "khi cảm nhận lạc thọ an vui thì biết rằng cảm nhận lạc thọ an vui", là sự biết:
a. Có thể từ bỏ quan niệm rằng có chúng sinh;
b. Có thể gỡ bỏ tưởng rằng có chúng sinh;
c. Thành đề mục tu tập — ý nói đề mục thọ;
d. Thành sự tu tập niệm xứ — ý nói niệm xứ quán thọ.

Thật vậy, lời dạy "Sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno sukhaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti", nghĩa là khi cảm nhận lạc thọ an vui thì biết rằng cảm nhận lạc thọ an vui, được Đức Phật thuyết nhằm chỉ sự cảm nhận của người biết rõ, biết phân biệt như sau:
a. Ai cảm nhận?
b. Đó là sự cảm nhận, thọ, của ai?
c. Do nguyên nhân gì mà sự cảm nhận, thọ, sinh lên?
(Ý nói Đức Phật chỉ sự cảm nhận của người có thể trả lời các câu hỏi ấy bằng trí trực tiếp, tự mình xuyên thấu biết thấy hiện tiền. Các câu trả lời ấy như sau.)

2. (a) Tattha ko vedayatīti na koci satto vā puggalo vā vedayati.
(b) Kassa vedanāti na kassaci sattassa vā puggalassa vā vedanā.
(c) Kiṃ kāraṇā vedanāti vatthuārammaṇā ca panesā vedanā.

2. (a) Ở đây, "ai cảm nhận?": không có chúng sinh hay người nào cảm nhận.
(b) "Thọ của ai?": không phải thọ của một chúng sinh hay người nào.
(c) "Do nguyên nhân gì có thọ?": thọ này có nền tảng làm cảnh.

Miến458 · PDF nguồn488

Cách biết rõ sự cảm nhận

Tasmā esa evaṃ pajānāti "Taṃ taṃ sukhādīnaṃ vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayati, taṃ pana vedanāpavattiṃ upādāya 'Ahaṃ vedayāmī'ti vohāramattaṃ hotī"ti.

Vì vậy vị ấy biết như sau: "Lấy nền tảng tương ứng của lạc v.v. làm cảnh, chính thọ cảm nhận; còn dựa vào sự diễn tiến của thọ ấy mà nói 'Tôi cảm nhận' thì chỉ là cách nói theo quy ước."

Evaṃ vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayatīti sallakkhento "Esa sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī"ti pajānātīti veditabbo Cittalapabbate aññataro thero viya.

Cần hiểu người nhận định như vậy, rằng lấy nền tảng làm cảnh thì chính thọ cảm nhận, là người biết: "Tôi cảm nhận lạc thọ", như một vị trưởng lão ở núi Cittala. [NT712]

Trong ba câu hỏi ấy:
(a) Nếu hỏi ai cảm nhận, thì không có một chúng sinh hay một người nào cảm nhận.
(b) Nếu hỏi đó là sự cảm nhận, thọ, của ai, thì không phải sự cảm nhận, thọ, của một chúng sinh hay một người nào.

(c) Nếu hỏi do nguyên nhân gì mà sự cảm nhận, thọ, sinh lên, thì sự cảm nhận, thọ, sinh lên vì có cảnh làm nền tảng cho thọ.

Vì vậy, hành giả này biết như sau: "Lấy cảnh làm nhân, làm nền tảng, làm chỗ nương cho các thọ như lạc v.v. làm cảnh, chính pháp gọi là thọ cảm nhận. Còn dựa vào sự sinh khởi của thọ ấy — có thể dùng trí nhận lấy, dùng trí quán — mà nói 'Tôi cảm nhận', thì chỉ là cách gọi, cách nói." Vị ấy biết như vậy. Hãy biết rằng hành giả có thể dùng trí nhận định đúng, dùng trí thấy như sau: "Lấy cảnh làm nhân, làm nền tảng, làm chỗ nương cho lạc thọ v.v. làm cảnh, chính thọ — chính thọ có khả năng cảm nhận — cảm nhận", là người biết phân biệt rõ rằng "cảm nhận lạc thọ". Hãy hiểu như trường hợp một vị đại trưởng lão không rõ tên trú ở tu viện núi Cittala.

Cách biết phân biệt rõ sự cảm nhận

Sampajānassa vediyanaṃ sampajānavediyanaṃ. Vatthunti sukhādīnaṃ ārammaṇamāha, tena vatthu ārammaṇaṃ etissāti vatthuārammaṇāti samāso daṭṭhabbo. Vohāramattaṃ hotīti etena "Sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī"ti idaṃ vohāramattena vuttanti dasseti.

Sự cảm nhận của người tỉnh giác là sampajānavediyana. "Vatthu" chỉ cảnh của lạc v.v.; do đó cần hiểu hợp từ vatthuārammaṇā là "thọ này có nền tảng làm cảnh". Bằng câu "chỉ là cách nói theo quy ước", cho thấy câu "Tôi cảm nhận lạc thọ" được nói chỉ theo quy ước. [NT713]

Sampajānassāti sammā pakārehi jānantassa, vatthārammaṇehi saddhiṃ sukhasāmisādippakārehi aviparītaṃ vedanaṃ jānantassāti attho. Pubbabhāgabhāvanā vohārānusāreneva pavattatīti āha "Vohāramattenā"ti. Vedayāmīti "Ahaṃ vedayāmī"ti attupanāyikā vuttāti, pariññātavedanopi vā uppannāya sukhavedanāya lokavohārena "Sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī"ti jānāti, voharati ca, pageva itaro. Tenāha "Vohāramattena vutta"nti.

"Của người tỉnh giác" nghĩa là của người biết đúng theo các phương diện, biết thọ không sai lệch theo các loại như lạc có liên hệ dục v.v., cùng với vật và cảnh. Vì sự tu tập ở giai đoạn trước diễn tiến theo quy ước nên nói "chỉ theo quy ước". "Tôi cảm nhận" được nói quy về mình là "Tôi cảm nhận"; hoặc ngay cả người đã liễu tri thọ, khi lạc thọ sinh, cũng biết và nói theo quy ước thế gian rằng "Tôi cảm nhận lạc thọ", huống nữa là người khác. Vì thế nói "được nói chỉ theo quy ước". [NT714]

Các lời giải thích trong Mūlaṭīkā và Anuṭīkā trên đây trình bày cách biết phân biệt rõ thọ trong dòng tương tục của hành giả đang thực hành đề mục thọ. Ý nghĩa như sau —

Thọ, vật và cảnh; một vị đại trưởng lão

Sự cảm nhận của hành giả biết rõ, biết phân biệt được gọi là sampajānavediyana. Sampajāna, biết phân biệt rõ, có nghĩa là biết thọ đúng như thật, không sai lệch, theo các loại: lạc thọ an vui có liên hệ các dục, sinh lên do các dục; lạc thọ an vui không liên hệ các dục, sinh lên do những pháp xuất ly, nekkhammadhātu, dẫn ra khỏi các dục, v.v., cùng với cảnh và sắc vật làm nhân, làm chỗ nương.

Vì vậy hãy phân tích từ vatthuārammaṇā thành hợp từ bahubbīhi: “Vatthu ārammaṇaṃ etissāti vatthuārammaṇā.” Ý nói thọ là pháp có cảnh làm nhân, làm nền tảng.

Hành giả sắp nắm bắt, tu tập thọ phải biết đúng như thật hai điều:
1. Sắc vật mà thọ nương vào;
2. Cảnh là nhân, là nền tảng, là chỗ nương của thọ.
Phải có thể nắm bắt, dùng trí phân định hai điều ấy. Chỉ khi có thể nắm bắt, dùng trí phân định như vậy, rồi nắm bắt, dùng trí phân định thọ, mới biết thọ đúng như thật và phân biệt rõ ràng. Hành giả biết phân biệt rõ như vậy, dựa vào sự sinh khởi của thọ tương ứng, chỉ thuận theo cách gọi, cách dùng thông thường của con người mà dùng trí quy về mình, nói những lời như “Tôi cảm nhận lạc thọ”, giống như đã gọi, đã dùng trước khi tu tập để biết thọ, trước khi có thể nắm bắt, dùng trí phân định thọ.

Ngay cả bậc thiện nhân đã phân định, biết thọ bằng ba loại tuệ liễu tri, khi lạc thọ sinh lên, cũng biết theo quy ước thế gian mà con người thường dùng: “Tôi cảm nhận lạc thọ”, và vẫn gọi, vẫn dùng lời ấy. Huống nữa là hành giả chưa phân định, biết thọ bằng đủ cả ba loại tuệ liễu tri, đang nắm bắt, đang dùng trí phân định thọ; còn có gì phải nói? Ý nói vẫn phải gọi, phải dùng theo quy ước mà con người sử dụng. [NT715]

Một vị đại trưởng lão không rõ tên

Trong phần thọ này, để làm rõ cách biết phân biệt thọ, Chú giải tiếp tục trình bày như sau câu chuyện một vị đại trưởng lão trú ở tu viện núi Cittala trên đảo Sīhaḷa.

3. Thero kira aphāsukakāle balavavedanāya nitthunanto aparāparaṃ parivattati. Tameko daharo āha “Kataraṃ vo bhante ṭhānaṃ rujjatī”ti. — Āvuso pāṭiyekkaṃ rujjanaṭṭhānaṃ nāma natthi, vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayatīti.
Evaṃ jānanakālato paṭṭhāya adhivāsetuṃ vaṭṭati no bhanteti.
Adhivāsemi āvusoti.
Adhivāsanā bhante seyyāti.

3. Nghe nói khi đau bệnh, trưởng lão rên vì thọ mãnh liệt và trở mình qua lại. Một tỳ-khưu trẻ hỏi ngài: “Bạch ngài, chỗ nào của ngài đau?” — “Hiền giả, không có chỗ đau riêng biệt nào; lấy nền tảng làm cảnh, chính thọ cảm nhận.”
“Bạch ngài, từ khi biết như vậy, há chẳng nên kham nhẫn sao?”
“Hiền giả, tôi kham nhẫn.”
“Bạch ngài, kham nhẫn là tốt hơn.”

Miến460 · PDF nguồn490

Vị trưởng lão và sự nhận biết pháp chân đế

Thero adhivāsesi. Vāto yāva hadayā phālesi. Mañcake antāni rāsīkatāni ahesuṃ. Thero daharassa dassesi — “Vaṭṭatāvuso ettakā adhivāsanā”ti. Daharo tuṇhī ahosi. Thero vīriyasamādhiṃ yojetvā sahapaṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇitvā samasīsī hutvā parinibbāyi.

Trưởng lão kham nhẫn. Gió làm toạc đến tận tim. Ruột chất thành đống trên giường. Trưởng lão chỉ cho tỳ-khưu trẻ: “Hiền giả, kham nhẫn đến mức này có nên chăng?” Tỳ-khưu trẻ im

lặng. Trưởng lão phối hợp tinh tấn và định, đạt A-la-hán cùng các tuệ phân tích, trở thành vị samasīsī và viên tịch. [NT716]

Khi không khỏe, trưởng lão rên rỉ vì thọ quá mãnh liệt, trở mình lăn qua lăn lại. Một tỳ-khưu trẻ thưa: “Bạch ngài, trong dòng tương tục của ngài, chỗ nào đau?” Ngài đáp: “Hiền giả, không có một chỗ đau riêng biệt nào. Lấy cảnh làm nhân, làm nền tảng của khổ thọ làm cảnh, chỉ có thọ đang cảm nhận.”

[Vị đại trưởng lão có thể dùng trí phá vỡ các khối đặc của sắc và danh, nắm bắt sắc danh đến mức trí thấy đạt tới chân đế, nên không tìm thấy chỗ đau nhức. Nếu tập trung quán bốn đại ở chỗ đau nhức thì sẽ chỉ thấy các hạt nhóm sắc. Nếu có thể phân tích các nhóm sắc ấy đến chân đế thì sẽ chỉ thấy thuần các sắc pháp, các giới chân đế. Khi trí thấy đạt tới chân đế thì tưởng về chúng sinh đã rời đi. Khi tưởng về chúng sinh đã rời đi, không còn tìm thấy chỗ đau nữa, vì chỉ còn có thể thấy chỗ đau khi tưởng về chúng sinh chưa rời đi.

Lại nữa, những sắc pháp ấy chỉ là các tự tính pháp tạm sinh trong khoảnh khắc giữa hai sự không có: không có trước khi sinh và không có sau khi đã sinh. “Tạm thời” ở đây là loại tạm thời có tuổi thọ chỉ khoảng một phần, nếu chia thời gian một nháy mắt, một tia chớp, một búng tay, một giây thành khoảng 5.000 koṭi phần. Ở đây nói “khoảng”, không nói chính xác; điều muốn nói chỉ là chúng có tuổi thọ cực kỳ ngắn ngủi.

Đối với hành giả thấy biết rõ ràng, sáng tỏ bằng con mắt trí chân đế các sắc pháp sinh diệt nhanh đến như vậy, không còn tìm thấy chỗ như tay, chân, đầu, eo, đùi, mông v.v., vì con mắt trí chỉ đang thấy một dòng sắc chân đế sinh diệt cực kỳ nhanh chóng. Một hành giả thiện nhân sắp quán thọ cũng phải như vị trưởng lão ấy: trí thấy đạt đến chân đế, không tìm thấy chỗ đau nhức. Nếu còn tìm thấy chỗ đau nhức thì trí thấy chưa đạt đến chân đế. Nếu trí thấy chưa đạt đến chân đế thì sự xuất hiện rực rỡ, tươi đẹp của ánh sáng vô ngã vẫn còn rất xa.

Vì vậy, vị đại trưởng lão trả lời: “Lấy cảnh làm nhân, làm nền tảng của thọ làm cảnh, chính thọ đang cảm nhận; không có một chỗ đau nhức riêng biệt.” Để có được trí biết như vị trưởng lão ấy, các Chú giải đặt ra quy định rằng hành giả sắp nắm bắt, tu tập thọ, hay người sắp nắm bắt, tu tập pháp tu phân định danh lấy thọ làm đầu, nói chung — đặc biệt nếu là người thuần quán thừa — phải đã nắm bắt pháp tu phân định sắc. Đây chính là quy định mà bất kỳ ai yêu quý sự thật cũng phải tuân theo. Sẽ được làm rõ ở dưới. Hãy đọc tiếp.]

Miến461 · PDF nguồn491

Kham nhẫn và một cách quán khổ thọ

Khi đại trưởng lão đáp rằng “lấy cảnh làm nhân, làm nền tảng của thọ làm cảnh, chỉ có thọ đang cảm nhận”, vị tỳ-khưu ít hạ hơn thưa tiếp: “Bạch ngài, từ khi trí hiểu được đến như vậy, há chẳng nên kham nhẫn thọ ấy sao?”

Đại trưởng lão đáp: “Hiền giả, tôi sẽ kham nhẫn.” Vị tỳ-khưu ít hạ hơn thưa: “Bạch ngài, kham nhẫn là cao quý.”

Lúc ấy, đại trưởng lão cố nén chịu khổ thọ đau đớn. Ngọn gió sắc như dao làm ngực ngài toạc ra đến tận chỗ tim, tức đến tim. (Chỉ làm toạc tới sát tim; chỗ tim vẫn còn.) Khi ấy ruột của đại trưởng lão chất thành từng đống trên chiếc giường nhỏ ngài đang nằm. Ngài nói với

tỳ-khưu ít hạ hơn: “Hiền giả, kham nhẫn đến mức này có nên chăng?” Lúc ấy vị tỳ-khưu ấy không còn đáp lại được, đành im lặng.

Trước khi ruột vỡ tràn ra ngoài, đại trưởng lão phải gắng sức mãnh liệt để cố nén chịu thọ. Tinh tấn quá mức. Đúng như câu “tinh tấn quá mức thì trạo cử”, vì adhivāsanavīriya, tinh tấn kham nhẫn thọ, quá mức nên ngài không đạt được sự yên tĩnh của tâm, định. Nhưng khi gió làm bụng toạc ra, ruột chất đống trên chiếc giường nhỏ, thọ đau khổ giảm đi. Khi ấy ngài làm cho tinh tấn và định cân bằng, không thiếu không thừa, cùng đảm đương chức năng của mình một cách ngang bằng, và thực hành đề mục tuệ quán; ngài đạt quả A-la-hán cùng bốn tuệ phân tích. Ngài viên tịch ngay sau các tốc hành phản khán, suy xét đạo trí, quả trí, Nibbāna v.v. mà mình đã đạt. [NT717]

Cũng như khi cảm nhận lạc thọ thì biết phân biệt rõ rằng cảm nhận lạc thọ, tương tự như vậy, khi cảm nhận khổ thọ, xả thọ, lạc thọ có liên hệ các dục, khổ thọ có liên hệ các dục, xả thọ có liên hệ các dục, lạc thọ không liên hệ các dục, khổ thọ không liên hệ các dục, xả thọ không liên hệ các dục, thì biết phân biệt rõ rằng cảm nhận xả thọ không liên hệ các dục. (Tức hãy cố gắng thực hành để biết.) [NT718]

Một mẫu quán khổ thọ

Nếu thiện nhân muốn lấy thọ làm đầu để nắm bắt, tu tập các danh pháp trong những chuỗi tâm lộ thân môn, lộ ý môn có thân thức cùng với thân khổ thọ, thì trước tiên phải bắt đầu nắm bắt các sắc pháp.

Miến462 · PDF nguồn492

Các bước nắm bắt sắc và thọ

1. Hãy thiết lập định từng bước.

2. Hãy tập trung quán bốn đại hiện có ở một chỗ trong dòng tương tục của thiện nhân, nơi thân khổ thọ đang sinh mãnh liệt. Ví dụ, giả sử đó là một chỗ ở mông: hãy tập trung quán bốn đại ở chỗ mông ấy. (“Chỗ” chỉ là sự xác định để giúp biết cách quán khi tưởng về chúng sinh chưa rời đi. Khi các khối sắc đặc vỡ ra, trí thấy đạt tới chân đế, thì không còn chỗ nữa.)

3. Khi tập trung quán bốn đại ở chỗ mông như vậy, thiện nhân đã học tập thuần thục, làm chủ pháp tu phân định sắc, chỉ trong một thời gian ngắn sẽ dễ dàng dùng trí thấy các hạt nhóm sắc. Nếu gom các nhóm sắc ấy theo tự tính giống nhau rồi phân loại, có năm loại nhóm sắc, 44 loại sắc. Đó là năm loại nhóm sắc: nhóm mười pháp có thân tịnh sắc, nhóm mười pháp có sắc tính, nhóm tám pháp do tâm sinh, nhóm tám pháp do thời tiết sinh, nhóm tám pháp do vật thực sinh; có 44 loại sắc. Ở đây chỉ có năm loại nhóm sắc, nhưng số nhóm sắc thuộc mỗi loại thì vô số. Tương tự, chỉ có 44 loại sắc, nhưng số lượng sắc thuộc mỗi loại thì vô số. Hãy nắm bắt tổng quát toàn bộ các sắc pháp ấy.

4. Hãy nắm bắt kết hợp, khiến hiện rõ đồng thời thân tịnh sắc thuộc 44 loại sắc ấy và ý giới hữu phần trong sáng đang sinh nương vào sắc ý vật, hadayavatthu.

5. Trong địa giới, hỏa giới, phong giới ở một nhóm sắc, hoặc ở nhiều nhóm sắc, gần nhất với thân tịnh sắc đã được nắm bắt, hãy hướng đến lấy làm cảnh giới nào có sức mạnh tự tính quá

mức. Ví dụ:
(a) Nếu tính cứng, địa giới, có sức mạnh quá mức, hãy lấy tính cứng, địa giới, làm cảnh.
(b) Nếu tính nóng, hỏa giới, có sức mạnh quá mức, hãy lấy tính nóng, hỏa giới, làm cảnh.
(c) Nếu tính nâng đỡ, đẩy, phong giới, có sức mạnh quá mức, hãy lấy tính nâng đỡ, đẩy, phong giới, làm cảnh.
Ở phía nhóm sắc có phoṭṭhabbadhātu, giới xúc, tức cảnh xúc mà mình muốn quán, cũng hãy để khối sắc đặc tan vỡ; hãy để trí thấy đạt đến chân đế.

6. Khi một giới xúc quá mức ấy đồng thời đập vào thân tịnh sắc gần nó nhất và ý giới hữu phần trong sáng, khi đồng thời hiện ở hai môn ấy, các tâm lộ thân môn và các tâm lộ ý môn sẽ sinh lên nhiều lần, có các hữu phần xen giữa lộ này và lộ kia. Hãy lấy thọ làm đầu để nắm bắt các danh pháp ấy.

Nếu là tác ý đúng đường lối, yoniso manasikāra, các tốc hành sẽ là tốc hành thiện. Nếu là tác ý không đúng đường lối, ayoniso manasikāra, các tốc hành sẽ là tốc hành bất thiện. Lại nữa, đối với giới xúc ấy:
1. Là sắc pháp;
2. Là vô thường;

Hai pháp tu

3. Là khổ;
4. Là vô ngã;
5. Là bất tịnh —
Hãy lấy thọ làm đầu để nắm bắt cả các danh pháp lộ ý môn thuộc nhóm tốt biết như vậy. Sau đó tách sắc và danh; phân định, ghi nhận sắc danh. Hãy tiếp tục nắm bắt, tu tập các sắc danh còn lại cũng tương tự. Sau đó, tìm các nhân của danh sắc đã được nắm bắt lấy thọ làm đầu ấy; đặt ba tướng lên danh sắc ấy cùng các nhân, quán vipassanā, tu tập, thẩm sát, thì có thể đạt quả A-la-hán tùy theo pāramī, như vị đại trưởng lão trú ở tu viện núi Cittala đã nói trên.

Hãy chú ý: nóng, lạnh là hỏa giới, là sắc pháp; thọ là danh pháp. Nếu lấy nóng, lạnh làm thọ để quán thì sự tu tập của thiện nhân sẽ thành “chẳng phải quạ, cũng chẳng phải gà”. Hãy thận trọng.

Hai pháp tu

Trong phần chỉ, tức phần thiết lập định, có 40 đề mục tu tập. Trong phần quán có hai pháp tu là pháp tu phân định sắc và pháp tu phân định danh. Chính hai pháp tu ấy lần lượt còn được gọi là:
1. Rūpapariggaha — nắm bắt sắc, tức dùng trí phân định sắc, tức trí nắm bắt sắc;
2. Arūpapariggaha — nắm bắt danh, tức dùng trí phân định danh, tức trí nắm bắt danh.
[NT719]

Duvidhañhi kammaṭṭhānaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ arūpakammaṭṭhānañca, rūpapariggaho arūpapariggahotipi etadeva vuccati.

Vì đề mục tu tập có hai loại: đề mục sắc và đề mục phi sắc; chính chúng cũng được gọi là nắm bắt sắc và nắm bắt phi sắc. [NT720]

Arūpakammaṭṭhānanti arūpapariggahaṃ, arūpadhammamukhena vipassanābhinivesanti attho. Rūpakammaṭṭhānena pana samathābhinivesopi saṅgayhati, vipassanābhiniveso pana idhādhippetoti dassento āha “Rūpapariggaho arūpapariggahotipi etadeva vuccatī”ti.

“Đề mục phi sắc” là nắm bắt phi sắc, nghĩa là bắt đầu tuệ quán qua các pháp phi sắc. Nhưng đề mục sắc cũng bao gồm sự bắt đầu chỉ; để cho thấy ở đây chỉ chủ ý sự bắt đầu tuệ quán, nên nói: “Chính chúng cũng được gọi là nắm bắt sắc và nắm bắt phi sắc.” [NT721]

Arūpakammaṭṭhāna là nắm bắt danh pháp, dùng trí phân định danh pháp. Ý nói lấy danh pháp làm đầu mà tác ý danh sắc là cảnh cho trí tuệ quán. Lại nữa, rūpakammaṭṭhāna cũng bao gồm sự tác ý chỉ, tức tác ý các cảnh chỉ. Vì trong phần niệm xứ quán thân của kinh Mahāsatipaṭṭhāna v.v., chính Đức Phật đã thuyết bao gồm cả sự tác ý các cảnh chỉ như hơi thở. Tuy nhiên, để làm rõ rằng ở đây chỉ chủ ý sự tác ý các sắc pháp và danh pháp làm cảnh cho trí tuệ quán, vị thầy Chú giải đã giải thích rằng chính pháp tu phân định sắc và pháp tu phân định danh cũng được gọi là rūpapariggaha, arūpapariggaha. [NT722]

Hai cách phân định sắc, ba cách phân định danh

Hai cách thực hành pháp tu phân định sắc

Tattha Bhagavā rūpakammaṭṭhānaṃ kathento saṅkhepamanasikāravasena vā vitthāramanasikāravasena vā catudhātuvavatthānaṃ kathesi.

Ở đây, khi giảng đề mục sắc, Đức Thế Tôn giảng sự xác định bốn giới bằng cách tác ý tóm lược hoặc tác ý chi tiết. [NT723]

Trong hai pháp tu phân định sắc và phân định danh ấy, khi giảng pháp tu phân định sắc, Đức Phật thường giảng đề mục catudhātuvavatthāna, phân định bốn giới, dùng trí phân định, ghi nhận bốn đại:
1. Theo saṅkhepamanasikāra, cách tác ý tóm lược;
2. Theo vitthāramanasikāra, cách tác ý chi tiết. [NT724]

Đức Phật giảng saṅkhepamanasikāra, cách tác ý tóm lược đề mục các giới, trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna (Ma. 1,73); giảng vitthāramanasikāra, cách tác ý chi tiết đề mục các giới, trong kinh Mahārāhulovāda (Ma. 2,84), kinh Dhātuvibhaṅga (Ma. 3,283), kinh Mahāhatthipadopama (Ma. 1,242), Dhātuvibhaṅga Pāḷi (Abhi. 2,84), v.v. [NT725]

Catudhātuvavatthānaṃ kathesīti etthāpi “Yebhuyyenā”ti padaṃ ānetvā sambandhitabbaṃ.

Ở câu “giảng sự xác định bốn giới” này cũng phải đem từ “phần nhiều” vào kết hợp. [NT726]

Theo sự xác định ấy của vị thầy Phụ chú giải, hãy hiểu quy định này cũng là một quy định chung.

Ba cách thực hành pháp tu phân định danh

Arūpakammaṭṭhānaṃ pana kathento yebhuyyena vedanāvasena kathesi. Tividho hi arūpakammaṭṭhāne abhiniveso phassavasena vedanāvasena cittavasenāti. Kathaṃ? Ekaccassa hi saṃkhittena vā vitthārena vā pariggahite rūpakammaṭṭhāne tasmiṃ ārammaṇe cittacetasikānaṃ paṭhamābhinipāto taṃ ārammaṇaṃ phusanto uppajjamāno phasso pākaṭo hoti. Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ anubhavantī uppajjamānā vedanā pākaṭā hoti. Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ pariggahetvā vijānantaṃ uppajjamānaṃ viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti.

Còn khi giảng đề mục phi sắc, phần nhiều Ngài giảng theo thọ. Vì sự bắt đầu trong đề mục phi sắc có ba loại: theo xúc, theo thọ, theo tâm. Thế nào? Với một người, khi đã nắm bắt đề mục sắc theo cách tóm lược hoặc chi tiết, xúc — sự rơi xuống đầu tiên của tâm và tâm sở trên cảnh ấy, sinh lên trong khi chạm cảnh ấy — trở nên rõ ràng. Với một người, thọ sinh lên trong khi cảm nhận cảnh ấy trở nên rõ ràng. Với một người, thức sinh lên trong khi nắm bắt và biết cảnh ấy trở nên rõ ràng. [NT727]

Khi giảng pháp tu phân định danh, Đức Phật thường giảng theo thọ, nói chung, tức phần nhiều. Xin làm rõ: trong pháp tu phân định danh, phương pháp tác ý có ba loại:
1. Cách tác ý theo thọ;
2. Cách tác ý theo xúc;
3. Cách tác ý theo tâm biết.
Ba cách ấy như sau.

Sau khi đã nắm bắt pháp tu phân định sắc

1. Đối với một số hành giả, sau khi đã nắm bắt, dùng trí phân định pháp tu phân định sắc bằng cách tóm lược hoặc bằng cách chi tiết, xúc — tính chất rơi xuống đầu tiên của tâm và tâm sở trên cảnh là sắc pháp ấy, sinh lên trong khi chạm cảnh là sắc pháp ấy — trở nên rõ ràng.
2. Đối với một số người, thọ sinh lên trong khi cảm nhận cảnh ấy trở nên rõ ràng.
3. Đối với một số người, tâm biết, thức, sinh lên trong khi nắm bắt, biết cảnh ấy trở nên rõ ràng.

Sau khi đã nắm bắt pháp tu phân định sắc

Ở đây, các Chú giải đã đưa vào lời giải thích câu “Pariggahite rūpakammaṭṭhāne — sau khi đã nắm bắt pháp tu phân định sắc”. Liên quan đến lời giải thích ấy, vị thầy Phụ chú giải trình bày, làm rõ như sau.

Pariggahite rūpakammaṭṭhāneti idaṃ rūpamukhena vipassanābhinivesaṃ sandhāya vuttaṃ, arūpamukhena pana vipassanābhiniveso yebhuyyena samathayānikassa icchitabbo, so ca paṭhamaṃ jhānaṅgāni pariggahetvā tato paraṃ sesadhamme pariggaṇhāti.

Câu “khi đã nắm bắt đề mục sắc” này được nói nhằm chỉ sự bắt đầu tuệ quán qua sắc. Còn sự bắt đầu tuệ quán qua phi sắc, nói chung, nên được hiểu là dành cho người chỉ thừa; người ấy trước hết nắm bắt các chi thiền, rồi sau đó nắm bắt các pháp còn lại. [NT728]

Vị thầy Chú giải giải thích câu “sau khi đã nắm bắt pháp tu phân định sắc” nhằm chỉ sự tác ý tuệ quán lấy sắc làm đầu, tức tác ý, nắm bắt, dùng trí phân định các sắc pháp, danh pháp

làm cảnh cho trí tuệ quán. Còn sự tác ý các cảnh cho trí tuệ quán lấy danh pháp làm đầu, nói chung, được chủ ý dành cho người chỉ thừa. Người chỉ thừa muốn lấy danh pháp làm đầu để tác ý các cảnh cho trí tuệ quán ấy cũng phải trước hết dùng trí phân định, nắm bắt các chi thiền. Sau đó tiếp tục nắm bắt, dùng trí phân định các danh pháp còn lại gọi là pháp thiền, các danh pháp dục giới ngoài các pháp thiền ấy gọi là pakiṇṇakasaṅkhāra, các hành hỗn hợp, và các sắc pháp. [NT729]

Hành giả đang sai ở đâu?

Thiện nhân hành giả hãy tự mình hỏi mình: “Tôi là người chỉ thừa hay người thuần quán thừa?” Nếu câu trả lời là người thuần quán thừa, thì phải lấy sắc pháp làm đầu để nắm bắt, tu tập sắc danh làm cảnh cho trí tuệ quán. Bởi sự tác ý, nắm bắt danh sắc làm cảnh cho trí tuệ quán lấy danh pháp làm đầu, nói chung, chỉ được chủ ý dành cho người chỉ thừa. Vì vậy, thiện nhân là người thuần quán thừa, nếu muốn tác ý các sắc pháp, danh pháp làm cảnh cho trí tuệ quán, phải nắm bắt sắc danh lấy sắc pháp làm đầu;

Người có xúc hoặc thọ hiện rõ

hãy đặc biệt chú ý ghi nhận, nắm chắc điều ấy. Lại nữa, khi nắm bắt sắc danh lấy sắc làm đầu, trước khi nắm bắt danh pháp thì phải đã nắm bắt sắc pháp trước. Sau đó, khi nắm bắt danh pháp, trong ba phương pháp nắm bắt, có thể bắt đầu từ pháp nào hiện rõ, dễ dàng đối với trí mình. Nếu thiện nhân hành giả là người chỉ thừa, thì như đã trình bày ở đầu phần pháp tu phân định danh này, nếu muốn nắm bắt danh sắc bắt đầu từ các chi thiền thì vẫn có thể nắm bắt. Nay để nối liền ý nghĩa, quan điểm trước sau, xin trình bày lại ba phương pháp tác ý, nắm bắt pháp tu phân định danh được các Chú giải giải thích trong phần niệm xứ quán thọ này.

1. Người có xúc hiện rõ

Tattha yassa phasso pākaṭo hoti, sopi “Na kevalaṃ phassova uppajjati, tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ anubhavamānā vedanāpi uppajjati, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānanamānaṃ viññāṇampi uppajjatī”ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Ở đây, người có xúc hiện rõ cũng nắm bắt chính các pháp có xúc là thứ năm như sau: “Không chỉ riêng xúc sinh lên; cùng với xúc ấy, thọ cảm nhận chính cảnh ấy cũng sinh lên; tưởng nhận biết cũng sinh, tư chủ ý cũng sinh, thức biết cũng sinh.” [NT730]

Trong ba trường hợp ấy, hành giả nào có xúc hiện rõ trong trí thì người có xúc hiện rõ ấy cũng tác ý: “Không chỉ riêng một mình xúc sinh lên; cùng với xúc ấy, thọ cảm nhận chính cảnh ấy cũng sinh lên; tưởng ghi nhận chính cảnh ấy, tức biết bằng sự ghi nhận, cũng sinh lên; tư thúc đẩy các pháp tương ưng đến cảnh ấy cũng sinh lên; thức biết phân biệt cảnh ấy — biết theo một cách khác với cách biết của tưởng và tuệ — cũng sinh lên.” Như vậy, vị ấy nắm bắt, dùng trí phân định chính nhóm phassapañcamaka, các pháp có xúc là thứ năm. [NT731]

2. Người có thọ hiện rõ

Yassa vedanā pākaṭā hoti, sopi “Na kevalaṃ vedanāva uppajjati, tāya saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānanamānaṃ viññāṇampi uppajjatī”ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Người có thọ hiện rõ cũng nắm bắt chính các pháp có xúc là thứ năm như sau: “Không chỉ riêng thọ sinh lên; cùng với thọ ấy, xúc chạm chính cảnh ấy cũng sinh lên; tưởng nhận biết cũng sinh, tư chủ ý cũng sinh, thức biết cũng sinh.” [NT732]

Hành giả nào có thọ hiện rõ trong trí thì người có thọ hiện rõ ấy cũng tác ý: “Không chỉ riêng một mình thọ sinh lên; cùng với thọ ấy, xúc chạm chính cảnh ấy cũng sinh lên; tưởng ghi nhận chính cảnh ấy cũng sinh lên; tư thúc đẩy các pháp tương ưng đến cảnh ấy cũng sinh lên; thức biết phân biệt chính cảnh ấy cũng sinh lên.” Như vậy, vị ấy nắm bắt, dùng trí phân định chính nhóm phassapañcamaka, các pháp có xúc là thứ năm. [NT733]

Miến467 · PDF nguồn497

Người có thức hiện rõ; sự nắm bắt giống nhau

3. Người có tâm biết, tức thức, hiện rõ

Yassa viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti, sopi “Na kevalaṃ viññāṇameva uppajjati, tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, anubhavamānā vedanāpi, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi uppajjatī”ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Người có thức hiện rõ cũng nắm bắt chính các pháp có xúc là thứ năm như sau: “Không chỉ riêng thức sinh lên; cùng với thức ấy, xúc chạm chính cảnh ấy cũng sinh lên; thọ cảm nhận cũng sinh, tưởng nhận biết cũng sinh, tư chủ ý cũng sinh.” [NT734]

Hành giả nào có tâm biết, tức thức, hiện rõ trong trí thì hành giả có tâm biết, tức thức, hiện rõ ấy cũng tác ý: “Không chỉ riêng một mình tâm biết, tức thức, sinh lên; cùng với thức ấy, xúc chạm chính cảnh ấy cũng sinh lên; thọ cảm nhận chính cảnh ấy cũng sinh lên; tưởng ghi nhận chính cảnh ấy cũng sinh lên; tư thúc đẩy các pháp tương ưng đến cảnh ấy cũng sinh lên.” Như vậy, vị ấy nắm bắt, dùng trí phân định chính nhóm phassapañcamaka, các pháp có xúc là thứ năm. [NT735]

Có sự nắm bắt giống nhau

Phassapañcamakeyevāti eva-saddena vuttesu tīsupi mukhesu pariggahassa samānataṃ dasseti.

Trong “chính các pháp có xúc là thứ năm”, từ eva cho thấy sự nắm bắt giống nhau trong cả ba lối vào đã nói. [NT736]

Khi hành giả đã nắm bắt pháp tu phân định sắc rồi nắm bắt pháp tu phân định danh, dù nắm bắt bằng cách nào trong ba cách — theo xúc, theo thọ, theo tâm biết là thức — tức dù lấy pháp nào làm đầu để nắm bắt, các giới chân đế phải được nắm bắt vẫn giống nhau. Từ eva, “chính/chỉ”, trong phassapañcamakeyeva biểu thị, chỉ rõ điều ấy. Vì vậy, hành giả quán thọ không phải chỉ nắm bắt, tu tập riêng một mình thọ, mà phải lấy thọ làm đầu, dùng trí phân tích, tách biệt, nắm bắt, tu tập nhóm tâm và tâm sở tương ưng với thọ trong mỗi sát-na tâm.

Đây là một quy định mà tất cả thiện nhân mong muốn pháp chân thật, đúng đắn phải kính trọng tuân theo. [NT737]

Imesaṃ pana phassādīnaṃ tassa tassa pākaṭabhāvo paccayavisesasiddhassa pubbābhogassa vasena veditabbo.

Cần hiểu rằng sự hiện rõ của pháp này hay pháp kia trong các pháp xúc v.v. ấy là do sự hướng tâm trước đó, được thành tựu bởi sự khác biệt của các duyên. [NT738]

Việc một pháp nào trong xúc, thọ, thức hiện rõ trước tiên trong trí hành giả dựa trên:
1. Nhân pāramī đã được bồi đắp trong quá khứ;
2. Các nhân như vật, cảnh v.v. đang hỗ trợ trong hiện tại để xúc, hoặc thọ, hoặc tâm biết, tức thức, hiện rõ —

Trí phân định danh sắc

dựa trên các nhân ấy. Hãy biết rằng pháp ấy hiện rõ do sức của ābhoga, sự hướng tâm, tác ý sinh lên trước khi nắm bắt danh pháp — ngay lúc sắp nắm bắt — được thành tựu bởi các nhân ấy. [NT739]

Theo lời giải thích ấy của vị thầy Phụ chú giải, hãy ghi nhận rằng: khi các nhân như pāramī trước đây, sự hỗ trợ rõ rệt của sắc vật làm chỗ nương và sắc cảnh v.v. cùng hội đủ, đồng thời hành giả có ābhoga, sự hướng tâm, tác ý muốn nắm bắt danh pháp lấy xúc, hoặc thọ, hoặc thức làm đầu, thì một trong ba pháp xúc v.v. ấy sẽ hiện rõ trước tiên, phù hợp với sự hướng tâm, tác ý của mình.

Các Chú giải tiếp tục chỉ dạy như sau công việc mà hành giả đã nắm bắt danh pháp bằng một trong ba cách nắm bắt pháp tu phân định danh — đặc biệt hành giả đã nắm bắt danh pháp lấy thọ làm đầu — phải tiếp tục cố gắng thực hiện để đạt nāmarūpapariccheḍañāṇa, trí phân định danh sắc.

Nāmarūpapariccheḍañāṇa — trí phân định danh sắc

So “Ime phassapañcamakā dhammā kiṃ nissitā”ti upadhārento “Vatthuṃ nissitā”ti pajānāti. Vatthu nāma karajakāyo, yaṃ sandhāya vuttaṃ “Idañca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddha”nti. So atthato bhūtāni ceva upādārūpāni ca. Evamettha vatthu rūpaṃ, phassapañcamakā nāmanti nāmarūpameva passati. Rūpañcettha rūpakkhandho, nāmaṃ cattāro arūpino khandhāti pañcakkhandhamattaṃ hoti. Nāmarūpavinimuttā hi pañcakkhandhā pañcakkhandhavinimuttaṃ vā nāmarūpaṃ natthi.

Khi xét “Các pháp có xúc là thứ năm này nương vào gì?”, vị ấy biết: “Nương vào vật.” Vật là thân vật chất, karajakāya, mà nhằm chỉ đó đã có lời: “Thức này của tôi nương ở đây, gắn liền ở đây.” Về thực chất, đó là các đại và các sắc y sinh. Như vậy, ở đây vật là sắc, các pháp có xúc là thứ năm là danh; vị ấy chỉ thấy danh sắc. Ở đây sắc là sắc uẩn, danh là bốn uẩn phi sắc, nên chỉ là năm uẩn. Vì không có năm uẩn tách khỏi danh sắc, cũng không có danh sắc tách khỏi năm uẩn. [NT740]

Khi khảo sát, suy xét “Các pháp phassapañcamaka, có xúc là thứ năm này, sinh lên nương vào gì?”, tỳ-khưu hành giả biết: “Các pháp có xúc là thứ năm này sinh lên nương vào sắc vật.” Ở đây, vatthu không chỉ có nghĩa riêng các sắc vật là nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật, ý vật, mà có nghĩa là toàn thể sắc pháp gọi là karajakāya, thân vật chất. Nhằm chỉ sắc vật là karajakāya ấy, Đức Phật đã thuyết trong kinh Sāmaññaphala (Dī. 1,72) và kinh Mahāsakuludāyi (Ma. 2,209): “Thức này của tôi nương vào thân vật chất này, sinh gắn liền với thân vật chất này.”

Karajakāya ấy, về nghĩa thực chất của pháp chân đế, chính là bốn đại và 24 loại sắc y sinh. (Chính là các sắc pháp gồm 54 loại, 44 loại v.v. sinh do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực. Xem các bảng trong phần pháp tu phân định sắc.) Ở đây:
1. Vật gọi là karajakāya là sắc pháp;
2. Các pháp có xúc là thứ năm là danh pháp.
Như vậy, con mắt trí của hành giả chỉ thấy danh sắc. Trong hai loại danh và sắc ấy —

Trí phân định nhân duyên và trí tuệ quán

1. Sắc pháp là sắc uẩn;
2. Danh pháp là bốn danh uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn.
Như vậy chỉ là năm uẩn. Thật vậy:
1. Không có năm uẩn tách khỏi hai pháp danh và sắc;
2. Cũng không có danh sắc tách khỏi năm uẩn.

Paccayapariggahañāṇa — trí phân định nhân duyên; vipassanāñāṇa — trí tuệ quán

So “Ime pañcakkhandhā kiṃ hetukā”ti upaparikkhanto avijjādihetukāti passati. Tato paccayo ceva paccayuppannañca idaṃ, aññō satto vā puggalo vā natthi, suddhasaṅkhārapuñjamattamevāti sappaccayanāmarūpavaseneva tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā aniccaṃ dukkhaṃ anattāti sammasanto vicarati. So ajja ajjāti paṭivedhaṃ ākaṅkhamāno tathārūpe divase utusappāyaṃ puggalasappāyaṃ bhojanasappāyaṃ dhammassavanasappāyaṃ vā labhitvā ekapallaṅkena nisinnova vipassanaṃ matthakaṃ pāpetvā arahatte patiṭṭhāsi. Evaṃ imesaṃ tiṇṇampi janānaṃ yāva arahattā kammaṭṭhānaṃ kathitaṃ hoti.

Khi khảo sát “Năm uẩn này có nhân gì?”, vị ấy thấy chúng có nhân là vô minh v.v. Sau đó, biết rằng đây chỉ là duyên và pháp do duyên sinh, không có chúng sinh hay người nào khác, chỉ là một khối các hành thuần túy, vị ấy đặt ba tướng lên chính danh sắc có các duyên, tiếp tục thẩm sát là vô thường, khổ, vô ngã theo trình tự tuệ quán. Mong cầu sự thể nhập “hôm nay, hôm nay”, vào một ngày như vậy, sau khi có thời tiết thích hợp, người thích hợp, thức ăn thích hợp hoặc nghe pháp thích hợp, ngay trong một lần ngồi kiết-già, vị ấy đưa tuệ quán lên đỉnh cao và an trú trong A-la-hán. Như vậy, đề mục tu tập đến tận A-la-hán đã được giảng cho cả ba hạng người này. [NT741]

Khi dùng trí khảo sát, suy xét “Năm uẩn này có những nhân nào?”, hành giả dùng con mắt trí thấy biết chúng có các nhân như vô minh v.v. (Sẽ được làm rõ trong phần duyên khởi.)

Sau khi đạt trí phân định nhân duyên ấy, tỳ-khưu hành giả biết: “Danh sắc này chỉ là nhân và quả. Ngoài nhân quả không có chúng sinh hay người nào. Chỉ có một khối nhân quả, các hành thuần túy.” Sau khi biết như vậy, chỉ bằng danh sắc cùng các nhân, vị ấy đặt lên ba tướng, lần lượt tiếp tục thẩm sát đi thẩm sát lại là vô thường, khổ, vô ngã theo trình tự các trí tuệ quán. (Sẽ được làm rõ trong phần tuệ quán.)

Hành giả ấy mong cầu đạo trí xuyên thấu biết bốn Thánh đế, nghĩ “hôm nay, hôm nay” — “ngay hôm nay phải biết bốn Thánh đế, ngay hôm nay phải biết bốn Thánh đế”. Vào ngày có đủ điều kiện an trú trong quả A-la-hán, khi có bốn sự thích hợp:
1. Utusappāya — thời tiết thích hợp;
2. Puggalasappāya — người thích hợp: bạn lành, người thân hữu tốt, thầy tốt, người chỉ dạy tốt;
3. Bhojanasappāya — thức ăn thích hợp;
4. Dhammassavanasappāya — cơ hội nghe pháp thích hợp, đủ để đạt quả A-la-hán;
ngay khi đang ngồi, chỉ trong một lần ngồi, vị ấy đưa trí tuệ quán đến đỉnh cao, đến đạo trí, quả trí, rồi an trú trong quả A-la-hán. Như vậy —

Cách phân chia niệm xứ

1. Người có xúc hiện rõ;
2. Người có thọ hiện rõ;
3. Người có thức hiện rõ —
Đức Phật đã giảng để mục tu tập đến tận quả A-la-hán cho ba hạng người ấy. [NT742]

Theo lời giải thích rõ ràng của các Đại Chú giải trên, hãy lắng nghe, ghi nhớ chắc chắn với niệm vững vàng và tâm trong sạch, ngay thẳng rằng: người có xúc hiện rõ cũng không chỉ quán riêng một mình xúc; người có thọ hiện rõ cũng không chỉ quán riêng một mình thọ; người có thức hiện rõ cũng không chỉ quán riêng một mình tâm biết, tức thức.

Cách phân chia niệm xứ

Lại nữa, hãy ghi nhớ như sau:
1. Sau khi nắm bắt danh sắc lấy thọ làm đầu, tìm các nhân rồi đặt ba tướng lên danh sắc ấy cùng các nhân để quán vipassanā, tu tập, thẩm sát, thì được gọi là đang tu tập vedanānupassanā satipaṭṭhāna, niệm xứ quán thọ.

2. Sau khi nắm bắt danh sắc lấy tâm biết, tức thức, làm đầu, tìm các nhân rồi đặt ba tướng lên danh sắc ấy cùng các nhân để quán vipassanā, tu tập, thẩm sát, thì được gọi là đang tu tập cittānupassanā satipaṭṭhāna, niệm xứ quán tâm.

3. Sau khi nắm bắt danh sắc lấy xúc làm đầu, tìm các nhân rồi đặt ba tướng lên danh sắc ấy cùng các nhân để quán vipassanā, tu tập, thẩm sát, thì được gọi là đang tu tập dhammānupassanā satipaṭṭhāna, niệm xứ quán pháp.

4. Lại nữa, sau khi thiết lập định từng bước, lấy định ấy làm nền tảng cho tuệ quán, nắm bắt sắc danh lấy sắc pháp làm đầu, tìm các nhân rồi đặt ba tướng lên sắc danh ấy cùng các nhân để quán vipassanā, tu tập, thẩm sát, thì được gọi là đang tu tập kāyānupassanā satipaṭṭhāna,

niệm xứ quán thân.

Hãy ghi nhớ rằng các lời Chú giải trên cũng chỉ dạy, trình bày nguyên tắc này. Những nội dung đã viết và trình bày ở đây là các lời giải thích của Chú giải trong phần niệm xứ quán thọ. Nhưng đến đây vẫn chưa hết. Vì các Chú giải còn tiếp tục giải thích những điều cần biết về thọ, nên xin tiếp tục trình bày.

Trong bài thuyết về niệm xứ quán thọ này, niệm xứ thứ hai trong bốn niệm xứ, khi Đức Phật giảng arūpakammaṭṭhāna, pháp tu phân định danh, Ngài nhắm đến người có thọ hiện rõ, theo thọ, lấy thọ làm đầu, hướng đến thọ,

Miến471 · PDF nguồn501

Sự hiện rõ của lạc, khổ và xả thọ

dạy nắm bắt danh pháp bắt đầu từ thọ. Nếu giảng nắm bắt danh pháp theo xúc, bắt đầu từ xúc, cho người có xúc hiện rõ, hoặc theo thức, bắt đầu từ thức, thì pháp tu phân định danh thường không rõ, hiện ra như một khối tối. Trái lại, vì hành giả là người có thọ hiện rõ, nên khi được giảng nắm bắt danh pháp theo thọ, bắt đầu từ thọ, thì pháp tu phân định danh thường trở nên rõ ràng. Bởi cách sinh của các thọ hiện rõ trong dòng tương tục của hành giả ấy. Chi tiết như sau. [42]

Trong dòng tương tục của người có thọ hiện rõ ấy, cách sinh của lạc thọ và khổ thọ rõ ràng. Khi lạc thọ sinh lên, nó làm toàn thân rung động, xoa bóp, lan khắp, như chảy tràn, tức thấm ướt; như khiến được hưởng bơ đã lọc một trăm lần, như khiến được thoa dầu đã nấu một trăm lần, như làm dịu nóng bức bằng một nghìn vò nước. Nó sinh lên khiến thốt lời: “Aho sukhaṃ, aho sukhaṃ — Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!”

Khi khổ thọ sinh lên, nó làm toàn thân rung động, xoa bóp, lan khắp, như chảy tràn, tức thấm ướt; như đưa một lưỡi cày cực nóng vào trong thân, như đổ đồng nung chảy sôi sùng sục lên, như ném một bó đuốc củi vào rừng có cỏ khô và cây rừng. Nó sinh lên khiến nói đủ cách: “Aho dukkhaṃ, aho dukkhaṃ — Ôi, khổ thay! Ôi, khổ thay!” Như vậy sự sinh của lạc thọ và khổ thọ rõ ràng. [NT743]

Còn một loại khác, xả thọ gọi là adukkhamasukha, không khổ cũng không lạc, thì khó chỉ ra, không rõ, như một khối tối, một màn tối. Adukkhamasukha, xả thọ ấy, hiện rõ đối với hành giả dùng trí phân định theo cách: khi lạc thọ và khổ thọ đã vắng đi, tức diệt sau khi hết tuổi thọ sinh, trụ, diệt, thì có cảm thọ không khổ cũng không lạc, có cách trung tính, majjhatta, đối với cảnh — tức có cách xả đối với cảnh — do gạt bỏ sự thích thú và không thích thú đối với cảnh. Ví dụ như thế nào?

Một người thợ săn đang đuổi theo con nai. Trong lúc chạy, con nai chạy lên một phiến đá gặp giữa đường. Người thợ săn cũng lần theo dấu chân con nai đã chạy lên phiến đá, đi theo lộ trình ấy. Người thợ săn thấy dấu chân nai bên này và bên kia phiến đá; dù không thấy dấu chân ở khoảng giữa trên phiến đá, vẫn biết: “Nó lên phiến đá từ đây, xuống phiến đá ở đây; ở khoảng giữa trên phiến đá —

Miến472 · PDF nguồn502

Ví dụ dấu chân nai và các kinh dẫn

hẳn nó đã đi qua lối này.” Hãy hiểu như việc biết dấu chân nai ở khoảng giữa trên phiến đá bằng phương pháp migapadavalañjana, lần theo dấu chân nai, như vậy.

Sự sinh của lạc thọ hiện rõ, giống như dấu chân nai hiện rõ ở chỗ lên phiến đá. Sự sinh của khổ thọ hiện rõ, giống như dấu chân nai hiện rõ ở chỗ xuống phiến đá. Giống như dùng trí nhận lấy dấu chân nai trên phiến đá theo phương pháp migapadavalañjana, rằng “nó lên phiến đá từ đây và xuống ở đây, nên ở khoảng giữa trên phiến đá hẳn nó đi như thế này”, adukkhamasukha, xả thọ ấy, hiện rõ trong trí hành giả dùng trí phân định theo phương pháp lần theo dấu chân nai: “Khi lạc thọ và khổ thọ đã vắng đi, tức diệt sau khi hết tuổi thọ, thì xả thọ không khổ cũng không lạc sinh lên, có cách trung tính, majjhatta, đối với cảnh — tức có cách xả đối với cảnh — do gạt bỏ sự thích thú và không thích thú đối với cảnh.”

Bằng phương pháp vừa nói, Đức Phật trước hết giảng pháp tu phân định sắc, nói cách khác là đề mục niệm xứ quán thân; sau đó khi giảng pháp tu phân định danh, nói cách khác là các đề mục như quán thọ v.v., Ngài tách riêng thọ ra khỏi bốn danh uẩn, theo thọ mà chỉ dạy cách quán của pháp tu phân định danh. [NT744]

Không chỉ riêng trong Mahāsatipaṭṭhānavibhaṅga thuộc Vibhaṅga Pāḷi của Abhidhamma này mới có sự chỉ dạy như vậy. Trong Dīghanikāya cũng có:
1. Kinh Mahānidāna;
2. Kinh Sakkapañha;
3. Kinh Mahāsatipaṭṭhāna.
Trong Majjhimanikāya có:
4. Kinh Mahāsatipaṭṭhāna;
5. Kinh Cūḷataṇhāsaṅkhaya;
6. Kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya;
7. Kinh Cūḷavedalla;
8. Kinh Mahāvedalla;
9. Kinh Raṭṭhapāla;
10. Kinh Māgaṇḍiya;
11. Kinh Dhātuvibhaṅga;
12. Kinh Āneñjasappāya.
Trong Saṃyuttanikāya có:
13. Kinh Cūḷanidāna;
14. Kinh Rukkhopama;

Miến473 · PDF nguồn503

Kinh Sakkapañha

15. Kinh Parivīmaṃsana;
16. Toàn bộ Vedanāsaṃyutta, Tương ưng Thọ.

Trong nhiều bài kinh như vậy, Đức Phật trước hết giảng pháp tu phân định sắc, nói cách khác là đề mục niệm xứ quán thân; sau đó khi giảng pháp tu phân định danh, nói cách khác là các đề mục như quán thọ v.v., Ngài tách riêng thọ ra khỏi bốn danh uẩn, theo thọ mà chỉ dạy cách quán của pháp tu phân định danh. [NT745]

Kinh Sakkapañha

Tattha Bhagavā yassa rūpaṃ pākaṭaṃ, tassa saṅkhepamanasikāravasena vā vitthāramanasikāravasena vā catudhātuvavatthānaṃ vitthārento rūpakammaṭṭhānaṃ katheti. Yassa arūpaṃ pākaṭaṃ, tassa arūpakammaṭṭhānaṃ katheti. Kathento ca tassa vatthubhūtaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ dassetvāva katheti, devānaṃ pana arūpakammaṭṭhānaṃ pākaṭanti arūpakammaṭṭhānavasena vedanā ārabhi.

Ở đây, với người có sắc hiện rõ, Đức Thế Tôn giảng đề mục sắc, triển khai sự xác định bốn giới bằng cách tác ý tóm lược hoặc chi tiết. Với người có phi sắc hiện rõ, Ngài giảng đề mục phi sắc. Khi giảng, Ngài chỉ giảng sau khi đã chỉ đề mục sắc làm nền tảng cho nó. Còn vì đề mục phi sắc hiện rõ đối với chư thiên, nên Ngài bắt đầu thọ theo đề mục phi sắc. [NT746]

Trong hai pháp tu phân định sắc và phân định danh ấy, với người có sắc pháp hiện rõ trong dòng tương tục, Đức Phật giảng pháp tu phân định sắc, triển khai đề mục phân định bốn giới theo saṅkhepamanasikāra, cách tác ý tóm lược, hoặc theo vitthāramanasikāra, cách tác ý chi tiết. Với người có pháp tu phân định danh hiện rõ, Đức Phật giảng pháp tu phân định danh. Khi giảng như vậy, Ngài chỉ giảng pháp tu phân định danh sau khi đã chỉ pháp tu phân định sắc, tức sắc vật làm chỗ nương và sắc cảnh là nền tảng cho danh pháp ấy. Vì pháp tu phân định danh hiện rõ trong trí chư thiên, Ngài lấy pháp tu phân định danh mà khởi giảng về thọ. [NT747]

Theo lời giải thích của Chú giải này, thiện nhân yêu quý, mong mỏi pháp hành đúng hãy kính trọng tiếp nhận nguyên tắc: khi giảng cách quán của pháp tu phân định sắc, Đức Phật giảng đề mục phân định bốn giới theo cách tóm lược và cách chi tiết; khi giảng cách quán của pháp tu phân định danh, Ngài chỉ giảng sau khi đã chỉ sắc vật và sắc cảnh mà danh pháp ấy nương vào để sinh. Tuy nhiên, về việc cách quán của pháp tu phân định sắc không được đưa vào kết tập trong bản Pāḷi kinh Sakkapañha, Chú giải giải thích như sau.

Yathā ca tesu tesu, evaṃ imasmimpi Sakkapañhe paṭhamaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ kathetvā pacchā arūpakammaṭṭhānaṃ vedanāvasena nivattetvā dassesi. Rūpakammaṭṭhānaṃ panettha vedanāya ārammaṇamattakameva saṃkhittaṃ, tasmā pāḷiyaṃ nāruḷhaṃ bhavissati.

Cũng như trong các kinh ấy, trong Sakkapañha này, sau khi giảng đề mục sắc trước, Ngài chỉ đề mục phi sắc sau, tách ra theo thọ. Nhưng ở đây đề mục sắc chỉ là cảnh của thọ, được nói tóm lược; vì vậy có lẽ đã không được đưa vào bản Pāḷi. [NT748]

Cũng như trong các kinh Mahāsatipaṭṭhāna v.v. đã nêu trên, sau khi chỉ dạy pháp tu phân định sắc rồi mới giảng pháp tu phân định danh lấy thọ làm đầu, tương tự —

Miến474 · PDF nguồn504

Phân định sắc trước khi phân định danh

trong kinh Sakkapañha này, trước hết Đức Phật giảng pháp tu phân định sắc; sau đó Ngài chỉ dạy pháp tu phân định danh theo thọ, lấy thọ làm đầu, hướng đến thọ, tách riêng thọ ra khỏi bốn danh uẩn. Nhưng trong kinh Sakkapañha này, Đức Phật giảng tóm lược pháp tu phân định sắc chỉ là cảnh của thọ. Vì vậy, có lẽ cách quán của pháp tu phân định sắc quá ngắn ấy

đã không được đưa vào kết tập trong bản Pāḷi kinh Sakkapañha. [NT749]

Mahāsatipaṭṭhānasuttādīsu katthaci paṭhamaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ vatvā pacchā arūpakammaṭṭhānaṃ vedanāvasena vinivattetvā dassitaṃ. Katthaci arūpakammaṭṭhānaṃ eva vedanāvasena arūparāsito, ñātapariññāya pariññātato vā rūpārūparāsito vā vinivattetvā dassitaṃ. Tatthāpi yesu paṭhamaṃ ñātapariññā vuttā, tesu tadantogadhaṃ. Yesu na vuttā, tesu ca vedanāya ārammaṇamattaṃ saṃkhittaṃ pāḷianāruḷhaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ sandhāya rūpakammaṭṭhānassa paṭhamaṃ kathitatā vuttāti veditabbā.

Trong một số kinh như Mahāsatipaṭṭhāna v.v., sau khi nói đề mục sắc trước, đề mục phi sắc được chỉ ra sau, tách ra theo thọ. Trong một số kinh, chỉ đề mục phi sắc được chỉ ra theo thọ, tách ra khỏi nhóm phi sắc, hoặc khỏi những gì đã được liễu tri bằng sự biết, hoặc khỏi nhóm sắc và phi sắc. Ngay trong đó, ở các kinh đã nói liễu tri bằng sự biết trước, [đề mục sắc] được bao hàm trong ấy. Còn ở các kinh chưa nói điều đó, cần hiểu lời nói rằng đề mục sắc đã được giảng trước nhằm chỉ đề mục sắc được nói tóm lược, chỉ là cảnh của thọ, chưa được đưa vào bản Pāḷi. [NT750]

Trong một số kinh như Mahāsatipaṭṭhāna v.v., Đức Phật giảng pháp tu phân định sắc trước rồi mới chỉ dạy pháp tu phân định danh theo thọ, lấy thọ làm đầu, tách riêng thọ ra khỏi bốn danh uẩn.

Trong một số kinh, Đức Phật chỉ dạy riêng pháp tu phân định danh theo thọ, lấy thọ làm đầu, tách riêng ra khỏi:
1. Nhóm danh pháp;
2. Nhóm pháp đã được phân định biết bằng ñātapariññā, liễu tri bằng sự biết — ý nói nhóm sắc, danh, nhân, quả, các hành;
3. Nhóm sắc danh.
Trong các kinh chỉ dạy pháp tu phân định danh ấy, ở kinh nào đã thuyết ñātapariññā — tức trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên — trước, thì nhằm chỉ pháp tu phân định sắc nằm trong ñātapariññā ấy. Ở kinh nào không thuyết ñātapariññā, thì nhằm chỉ pháp tu phân định sắc được nói tóm lược, chỉ là cảnh của thọ, không có trong bản Pāḷi, không được đưa vào kết tập. Hãy biết rằng vị thầy Chú giải soạn Chú giải tổng tập đã giải thích theo ý ấy rằng Đức Phật giảng pháp tu phân định sắc trước khi giảng pháp tu phân định danh. [NT751]

Theo các lời giải thích này, bậc hành giả sắp nắm bắt, tu tập thọ hãy lắng nghe, ghi nhớ chắc chắn hai nguyên tắc:
1. Phải đã nắm bắt, tu tập pháp tu phân định sắc.
2. Không chỉ nắm bắt, tu tập riêng một mình thọ; phải nắm bắt, tu tập toàn bộ nhóm tâm và tâm sở tương ưng cùng sinh với thọ trong một sát-na tâm.

Miến475 · PDF nguồn505

Một cách khác biết rõ thọ; kinh Dīghanakha

Một cách khác biết phân biệt rõ thọ

“Sukhaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti — biết phân biệt rõ rằng cảm nhận lạc thọ” có nghĩa: vì khổ thọ không có trong lúc lạc thọ đang sinh, nên khi cảm nhận lạc thọ thì biết tách bạch, phân biệt rõ rằng cảm nhận lạc thọ. Nhờ biết như vậy, vì khổ thọ từng sinh trước khi lạc thọ sinh hiện không có trong sát-na lạc thọ đang sinh, và vì lạc thọ đang hiện hữu bây giờ qua sinh, trụ, diệt này không có trước thời điểm đang sinh hiện tại này — (hãy hiểu rằng dù trước lạc hiện tại đã từng có lạc, lạc trước ấy khác và lạc hiện tại khác) — vị ấy biết tách bạch, phân biệt rõ rằng thọ:
1. Chỉ là pháp vô thường, sinh rồi diệt;
2. Chỉ là pháp không bền vững, addhuva;
3. Chỉ là pháp có tính biến đổi, vipariṇāmadhamma, biến đổi theo hai phương diện trụ và diệt, tức già và chết.
Như vậy có trí tỉnh giác, sự biết phân biệt rõ về thọ ấy. [NT752]

Trích kinh Dīghanakha

Yasmiṃ Aggivessana samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmiṃ samaye dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, na adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, sukhaṃyeva tasmiṃ samaye vedanaṃ vedeti. Yasmiṃ Aggivessana samaye dukkhaṃ. pe. Adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmiṃ samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, na dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, adukkhamasukhaṃyeva tasmiṃ samaye vedanaṃ vedeti.

Này Aggivessana, khi cảm nhận lạc thọ, lúc ấy không cảm nhận khổ thọ, không cảm nhận thọ không khổ không lạc; lúc ấy chỉ cảm nhận lạc thọ. Này Aggivessana, khi [cảm nhận] khổ… […] Cảm nhận thọ không khổ không lạc, thì lúc ấy không cảm nhận lạc thọ, không cảm nhận khổ thọ; lúc ấy chỉ cảm nhận thọ không khổ không lạc. [43]

Sukhāpi kho Aggivessana vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā. Dukkhāpi kho. pe. Adukkhamasukhāpi kho Aggivessana vedanā aniccā saṅkhatā. pe. Nirodhadhammā.

Này Aggivessana, lạc thọ cũng vô thường, hữu vi, do duyên sinh, có tính tiêu tận, có tính hoại diệt, có tính phai tàn, có tính đoạn diệt. Khổ [thọ] cũng… […] Này Aggivessana, thọ không khổ không lạc cũng vô thường, hữu vi […] có tính đoạn diệt.

Evaṃ passaṃ Aggivessana sutavā ariyasāvako sukhāyapi vedanāya nibbindati, dukkhāyapi vedanāya nibbindati, adukkhamasukhāyapi vedanāya nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti. “Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā”ti pajānāti.

Này Aggivessana, thấy như vậy, vị Thánh đệ tử có học nhàm chán cả lạc thọ, nhàm chán cả khổ thọ, nhàm chán cả thọ không khổ không lạc. Nhàm chán thì ly tham; do ly tham mà giải thoát. Khi đã giải thoát, có trí biết “đã giải thoát”. Vị ấy biết: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa.” [NT753]

Này vị du sĩ, thí chủ thuộc dòng Aggivessana, khi cảm nhận lạc thọ an vui, lúc ấy không cảm nhận khổ thọ đau khổ; cũng không cảm nhận adukkhamasukha, thọ không khổ cũng không lạc. Lúc ấy chỉ cảm nhận lạc thọ an vui.

Này vị du sĩ, thí chủ thuộc dòng Aggivessana, khi cảm nhận khổ thọ đau khổ, lúc ấy không cảm nhận lạc thọ an vui; cũng không cảm nhận adukkhamasukha, thọ không khổ cũng không lạc. Lúc ấy chỉ cảm nhận khổ thọ đau khổ.

Miến476 · PDF nguồn506

Ba thọ và những điều kiện phân định

Này vị du sĩ, thí chủ thuộc dòng Aggivessana, khi cảm nhận adukkhamasukha, thọ không khổ cũng không lạc, lúc ấy không cảm nhận lạc thọ an vui; cũng không cảm nhận khổ thọ đau khổ. Lúc ấy chỉ cảm nhận adukkhamasukha, thọ không khổ cũng không lạc.

Này vị du sĩ, thí chủ thuộc dòng Aggivessana, lạc thọ cũng chỉ là pháp vô thường, sinh rồi diệt; chỉ là pháp hữu vi, saṅkhata, chỉ có thể sinh khi các nhân cùng tập hợp tạo tác; chỉ là pháp do duyên sinh, paṭiccasamuppanna, sinh nương vào các nhân. Chỉ là pháp có tính tiêu tận, khaya; có tính hoại diệt, vaya; có tính tiêu tận, hoại diệt, virāga — ý nói khayavirāga. Chỉ là pháp có tính đoạn diệt, nirodha.

Này vị du sĩ, thí chủ thuộc dòng Aggivessana, khổ thọ cũng chỉ là pháp vô thường, sinh rồi diệt. […] Chỉ là pháp có tính đoạn diệt, nirodha.

Này vị du sĩ, thí chủ thuộc dòng Aggivessana, thọ không khổ không lạc cũng chỉ là pháp vô thường, sinh rồi diệt. […] Chỉ là pháp có tính đoạn diệt, nirodha.

Này vị du sĩ, thí chủ thuộc dòng Aggivessana, khi thấy biết như vậy bằng tuệ quán và tuệ đạo, vị Thánh đệ tử đầy đủ sự nghe học, hiểu biết gồm hai sự biết: biết do học, āgamasuta, và biết do thực hành, adhigamasuta — nói cách khác là đệ tử của Ta, Đức Phật là bậc Thánh — nhàm chán lạc thọ, nhàm chán khổ thọ, nhàm chán thọ không khổ không lạc. Khi nhàm chán thì dứt tham luyến, dính mắc. Do dứt tham luyến, dính mắc mà giải thoát khỏi các phiền não. Khi tâm giải thoát khỏi các phiền não, trí phản khán sinh lên, suy xét rằng “tâm ta đã thoát, đã ra khỏi các phiền não”.

Vị ấy biết: “Sự tái tục đã tận; đã thực hành phạm hạnh cao quý gọi là maggabrahmacariya; đã làm chức năng của Thánh đạo nên làm, đáng làm; không còn việc phải làm lại vì chức năng của Thánh đạo.” [NT754]

Trong kinh Dīghanakha trên, trước khi giảng đề mục thọ ấy cho du sĩ Aggivessana, Đức Phật giảng đề mục các giới trước. (Xem Ma. 2,167 v.v.) Chỉ sau đó Ngài mới tiếp tục giảng đề mục thọ ấy. Vì vậy, nếu hành giả muốn nắm bắt, tu tập ba thọ trên, hay đề mục thọ, thì phải cố gắng để đầy đủ các điều kiện sau.

1. Trước hết phải đã nắm bắt, dùng trí phân định các sắc pháp. Phải là người có trí thấy đạt tới chân đế.
2. (a) Khi lạc thọ sinh, khổ thọ và xả thọ không sinh;

Miến477 · PDF nguồn507

Phân loại thọ

(b) Khi khổ thọ sinh, lạc thọ và xả thọ không sinh;
(c) Khi xả thọ sinh, lạc thọ và khổ thọ không sinh.

Phải biết những điều ấy đúng như thật.

3. Các thọ ấy chỉ là pháp hữu vi, saṅkhata, chỉ có thể sinh khi các nhân tương ứng cùng tập hợp tạo tác; chỉ là pháp do duyên sinh, paṭiccasamuppanna, chỉ sinh nương vào các nhân. Vì vậy:
(a) Phải nắm bắt, tu tập đúng như thật cả cách chúng chỉ sinh khi nhóm tâm và tâm sở tương ưng tương ứng hỗ trợ bằng các năng lực duyên như đồng sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly, v.v. (Ý nói không chỉ phải quán hay chỉ quán riêng một mình thọ, mà phải quán cả các pháp tương ưng.)
(b) Phải biết đúng như thật cách các danh pháp, sắc pháp cùng thọ hiện khởi do các nhân tương ứng như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp v.v.; và tự tính anuppādanirodha, diệt không sinh lại, của danh sắc là quả: vì các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp v.v. đoạn diệt, không sinh lại vào sát-na đạo A-la-hán, nên danh sắc là quả đoạn diệt, không sinh lại.

4. Phải biết đúng như thật các phương diện vô thường, khổ, vô ngã của danh sắc cùng thọ và cùng các nhân ấy, cho đến tận đạo, tận quả.

Kinh Dīghanakha, được gọi là kinh Vedanāpariggaha, chỉ rõ rằng chỉ khi biết, nắm bắt và tu tập được như vậy mới được gọi là biết thọ đúng như thật. Đây chính là ý nghĩa của những lời Chú giải trên.

Cách phân loại thọ

Khi nắm bắt danh pháp lấy thọ làm đầu, nói cách khác khi nắm bắt danh sắc, phải nắm bắt danh pháp trong cả hai: tâm ngoài lộ và tâm trong lộ. Ở tái tục, hữu phần, tử, là các tâm ngoài lộ, thọ cố định. Nếu là người đã tái tục tương ưng hỷ thọ, thì suốt đời tái tục, hữu phần, tử đều chỉ có hỷ. Số danh pháp lần lượt là 34 nếu hợp trí, 33 nếu không hợp trí. Nếu thiện nhân hành giả đã tái tục tương ưng xả thọ, thì tái tục, hữu phần, tử của thiện nhân cũng chỉ có xả thọ. Số danh pháp lần lượt là 33 nếu hợp trí, 32 nếu không hợp trí.

Lại nữa, khi nắm bắt các tâm trong lộ, nếu muốn nắm bắt các danh pháp trong lộ ấy lấy thọ làm đầu, nên biết các quy định dưới đây.

Trong lộ ngũ môn

1. Ở ngũ môn hướng tâm: luôn tương ưng xả thọ; có 11 danh pháp.
2. Ở nhãn thức: luôn tương ưng xả thọ; có 8 danh pháp.

Miến478 · PDF nguồn508

Các thọ trong lộ ngũ môn

(Nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức cũng tương tự. Ở thân thức, khi thì tương ưng khổ thọ, khi thì tương ưng lạc thọ; cũng có 8 danh pháp.)

3. Ở tiếp thâu: luôn tương ưng xả thọ; có 11 danh pháp.
4. Ở suy đạc: khi thì tương ưng hỷ thọ, có 12 danh pháp; khi thì tương ưng xả thọ, có 11 danh pháp.

5. Ở xác định: luôn tương ưng xả thọ; có 12 danh pháp.

6. Ở tốc hành:
(a) Nếu là tốc hành tham, khi thì tương ưng hỷ thọ. Nếu vô trợ thì có 20 danh pháp; nếu hữu trợ thì có 22 danh pháp. Tốc hành tham ấy khi thì tương ưng xả thọ. Nếu vô trợ thì có 19 danh pháp; nếu hữu trợ thì có 21 danh pháp.
(b) Nếu là tốc hành sân, luôn tương ưng ưu thọ. Có 18–20 danh pháp v.v. (Xem các bảng pháp tu phân định danh.)
(c) Nếu là tốc hành si, luôn tương ưng xả thọ; có 16 danh pháp.
(d) Nếu là tốc hành thiện, khi thì tương ưng hỷ thọ: nếu hợp trí, có 34 danh pháp; nếu không hợp trí, có 33 danh pháp. Khi thì tương ưng xả thọ: nếu hợp trí, có 33 danh pháp; nếu không hợp trí, có 32 danh pháp.

7. Ở đồng sở duyên:
(a) Nếu là suy đạc làm đồng sở duyên, quả bất thiện vô nhân, tương ưng xả thọ; có 11 danh pháp.
(b) Nếu là suy đạc xả làm đồng sở duyên, quả thiện vô nhân, tương ưng xả thọ; có 11 danh pháp.
(c) Nếu là suy đạc hỷ làm đồng sở duyên, quả thiện vô nhân, tương ưng hỷ thọ; có 12 danh pháp.
(d) Nếu là đại quả làm đồng sở duyên, khi thì tương ưng hỷ thọ: nếu hợp trí, có 34 danh pháp; nếu không hợp trí, có 33 danh pháp.
(e) Khi thì tương ưng xả thọ: nếu hợp trí, có 33 danh pháp; nếu không hợp trí, có 32 danh pháp.

Miến479 · PDF nguồn509

Lộ ý môn và các thọ có hoặc không liên hệ dục

Trong lộ ý môn

1. Ở ý môn hướng tâm: luôn tương ưng xả thọ; có 12 danh pháp. (Tốc hành và đồng sở duyên hiểu theo tốc hành, đồng sở duyên đã nói ở trên.)

Các nhóm danh pháp lộ ngũ môn và lộ ý môn trên có tự tính có thể sinh nhiều koṭi lần trong một nháy mắt, một tia chớp. Ngay trong một lộ cũng có thể gồm nhiều loại thọ. Phải lấy thọ ấy làm đầu, dùng trí phá vỡ từng khối danh đặc, nāmaghana, nắm bắt, tu tập các danh pháp ở mỗi sát-na tâm trong lộ ấy sao cho trí thấy đạt đến chân đế.

Ngay trong mỗi lộ, hỷ thọ, ưu thọ, xả thọ, lạc thọ, khổ thọ cùng sinh tương ưng tùy trường hợp; vì vậy trong khoảng một nháy mắt, một tia chớp, các loại thọ cũng có thể sinh tùy trường hợp. Do đó, trong một lần ngồi, suốt thời gian dài — nhiều phút, nhiều giờ —
1. Chỉ quán riêng khổ thọ;
2. Không nắm bắt, tu tập hết các danh pháp sinh theo quy luật của tâm, lấy các loại thọ tương ưng tùy trường hợp làm đầu;
3. Không nắm bắt, tu tập được sắc vật và sắc cảnh của từng danh pháp cùng thọ sao cho trí thấy đạt tới chân đế;

những điều ấy vẫn chưa đủ, chưa đầy đủ trong việc thực hành niệm xứ quán thọ. Vẫn chưa tu tập niệm xứ quán thọ đúng hệ thống.

Sāmisa sukha, dukkha, upekkhāvedanā — lạc, khổ, xả thọ có liên hệ dục

Nương vào āmisa là năm cảnh, các dục; nương vào nhà là các dục, chỗ phiền não vui thích; sinh lên dựa vào, do sáu cảnh, đang lấy sáu cảnh làm cảnh:
1. Sáu loại hỷ thọ được gọi là sāmisa sukhavedanā, lạc thọ có liên hệ dục;
2. Sáu loại ưu thọ được gọi là sāmisa dukkhavedanā, khổ thọ có liên hệ dục;
3. Sáu loại xả thọ được gọi là sāmisa upekkhāvedanā, xả thọ có liên hệ dục.

Nirāmisa sukha, dukkha, upekkhāvedanā — lạc, khổ, xả thọ không liên hệ dục

Nekkhammasitānīti vipassanānissitāni.

“Nương vào xuất ly” là nương vào tuệ quán. [NT755]

Do biết đúng như thật phương diện vô thường của sáu cảnh như cảnh sắc v.v.; do biết đúng như thật phương diện biến đổi, vipariṇāma, biến hoại bởi già và chết; do biết đúng như thật tự tính khayavirāga, tiêu tận, hoại diệt; do biết đúng như thật tự tính khayanirodha, tiêu tận, đoạn diệt —

Miến480 · PDF nguồn510

Thọ nương xuất ly và cách nắm bắt sơ lược

“Sáu cảnh đã sinh trước đây, sáu cảnh đang sinh trong hiện tại, tất cả sáu cảnh ấy — tức sắc danh —
1. Chỉ là các pháp vô thường, sinh rồi diệt;
2. Chỉ là các pháp khổ, không ngừng bị bức bách bởi đòn sinh và diệt;
3. Chỉ là các pháp biến đổi, vipariṇāma, biến hoại bởi già và chết.”
Trong dòng tương tục của hành giả đang dùng tuệ quán xuyên thấu thấy biết đúng như thật tự tính vô thường, khổ, biến đổi như vậy, khi quán vipassanā từng cảnh trong sáu cảnh, các thọ sinh lên:
1. Sáu loại hỷ thọ được gọi là nirāmisa sukhavedanā, lạc thọ không liên hệ dục;
2. Sáu loại ưu thọ được gọi là nirāmisa dukkhavedanā, khổ thọ không liên hệ dục;
3. Sáu loại xả thọ được gọi là nirāmisa upekkhāvedanā, xả thọ không liên hệ dục.

Các thọ nirāmisa ấy cũng được gọi là nekkhammasitavedanā, thọ nương xuất ly, dẫn ra khỏi dục. [Xem chi tiết trong kinh Saḷāyatanavibhaṅga, phẩm Vibhaṅga, Uparipaṇṇāsa Pāḷi, Ma. 3,260–261–262. Sẽ được làm rõ ở sau.]

Sẽ thấy đầy đủ cách nắm bắt, tu tập các nhân trong phần duyên khởi, và cách quán vipassanā trong phần tuệ quán.

Sau khi đọc, học những điều cần biết đã được giải thích, trình bày đến đây liên quan đến niệm xứ quán thọ, bậc hành giả thiện nhân hãy tự hỏi mình: “Tôi đang sai ở đâu?”

Nếu thiện nhân không thiết lập một loại định đạt chuẩn trong hai loại cận định và an chỉ định, có thể hỗ trợ trí thấy đạt đến chân đế, mà vì thực hành theo quy tắc “tập trung vào thân, theo dõi thọ”, nên không thể nắm bắt, tu tập danh sắc lấy thọ làm đầu sao cho trí thấy đạt đến chân đế, thì để đạt được pháp chân thật, đúng đắn, rất nên kính cẩn đội lên đầu, tiếp nhận các quy tắc do Pāḷi, Chú giải và Phụ chú giải quy định.

Sơ lược cách nắm bắt

1. Hãy thiết lập định từng bước.
2. Hãy nắm bắt lại các sắc pháp.
3. Trong ba cách nắm bắt pháp tu phân định danh, hãy lấy thọ làm đầu để nắm bắt danh pháp như trình bày trong các bảng pháp tu phân định danh. Ở đây xin đưa ra một mẫu.

Miến481 · PDF nguồn511

Mẫu nắm bắt danh sắc lấy thọ làm đầu

Giả sử lấy dòng cảnh sắc thuộc nhóm thiện, dòng thứ nhất trong các bảng pháp tu phân định danh. Khi nắm bắt các danh pháp trong lộ nhãn môn và lộ ý môn sinh lên lấy cảnh sắc làm cảnh, hãy lấy thọ làm đầu để nắm bắt danh pháp, rồi lại nắm bắt sắc vật và sắc cảnh như sau.

1. Ngũ môn hướng tâm: 11 danh pháp lấy xả thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh là cảnh sắc.
2. Nhãn thức: 8 danh pháp lấy xả thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả sắc thần kinh nhãn và sắc cảnh là cảnh sắc.
3. Tiếp thâu: 11 danh pháp lấy xả thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh là cảnh sắc.
4. Suy đạc: 12 danh pháp lấy hỷ thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh là cảnh sắc.
5. Xác định: 12 danh pháp lấy xả thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh là cảnh sắc.
6. Mỗi tốc hành: 34 danh pháp lấy hỷ thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh là cảnh sắc.
7. Mỗi đồng sở duyên: 34 danh pháp lấy hỷ thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh là cảnh sắc.

Mỗi hữu phần: 34 danh pháp lấy hỷ thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh là cảnh sắc. (Ở đây nói đến người tam nhân đã tái tục tương ưng hỷ thọ.) [44]

1. Ý môn hướng tâm: 12 danh pháp lấy xả thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh là cảnh sắc.
2. Mỗi tốc hành: 34 danh pháp lấy hỷ thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh là cảnh sắc.
3. Mỗi đồng sở duyên: 34 danh pháp lấy hỷ thọ làm đầu; 54 sắc vật gồm cả ý vật và sắc cảnh

là cảnh sắc.

Hãy lần lượt nắm bắt từng dòng trong cả sáu dòng, thuộc các nhóm thiện và bất thiện như trong các bảng pháp tu phân định danh. Nếu nắm bắt được danh sắc lấy thọ làm đầu như vậy, thì đã thành tựu bước thứ nhất của niệm xứ quán thọ.

Trong việc nắm bắt theo xứ và môn ấy, khi nắm bắt danh pháp lấy thọ làm đầu cùng sắc vật và sắc cảnh, ở mỗi sát-na tâm có —

Miến482 · PDF nguồn512

Lạc thọ có liên hệ dục

1. Hỷ thọ, somanassa; hoặc
2. Ưu thọ, domanassa; hoặc
3. Xả thọ, upekkhā; hoặc
4. Lạc thọ, sukha; hoặc
5. Khổ thọ, dukkha.

Phải biết rõ một trong năm thọ ấy ở mỗi sát-na tâm. Nếu nắm bắt danh sắc lấy thọ làm đầu như vậy thì —

Sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno “Sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti.

Khi cảm nhận lạc thọ, vị ấy biết rõ: “Tôi đang cảm nhận lạc thọ.” [NT756]

Đã làm theo bước thứ nhất đúng như lời Đức Phật dạy ấy.

Sāmisa sukhavedanā — lạc thọ có liên hệ dục

Tất cả các dục vật, kāmavatthu, có thức và không có thức, được ưa thích — sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp — là nơi dục ái hoạt động, nên gọi là kāmaguṇa, các dục trưởng dưỡng. Chúng còn được gọi là geha, nhà của dục ái, kāmataṇhā. Chúng là nơi nương náu, nơi ẩn náu, nơi nằm, nơi ở của các chúng sinh dục giới sống nương vào dục. Hỷ thọ sinh lên do bám lấy, do lấy những cảnh gọi là nhà ấy làm cảnh, trong nhóm tham kiến hoặc nhóm tham mạn ở các bảng pháp tu phân định danh đã trình bày, được gọi là gehasitasomanassa, hỷ nương nhà; đó là sāmisa sukhavedanā, lạc thọ có liên hệ dục.

Nếu muốn nắm bắt, tu tập, hãy kết hợp: (1) nhãn môn và ý môn tương ứng, (2) cảnh sắc đáng ưa thích, iṭṭha. Khi các cảnh đáng ưa thích tương ứng trong sáu cảnh chạm vào, hiện rõ ở các môn tương ứng, do tác ý không như lý, ayoniso manasikāra, các lộ có tốc hành tham kiến hoặc tham mạn tương ưng hỷ sinh lên. Hãy lấy thọ làm đầu để nắm bắt các danh pháp ấy. Hãy nắm bắt đủ cả sáu dòng theo xứ và môn. Phải phá vỡ khối danh đặc, nāmaghana, để trí thấy đạt tới danh pháp chân đế, và nắm bắt hết số danh pháp.

Đối với lạc thọ có liên hệ dục sinh lên lấy sáu cảnh làm cảnh ấy —

Miến483 · PDF nguồn513

Sáu hỷ nương nhà

Nếu lấy thọ làm đầu mà nắm bắt hết danh pháp cho đến khi trí thấy đạt tới chân đế, thì biết rõ được thọ ấy. Sau đó đừng quên nắm bắt sắc vật và sắc cảnh.

Hỷ nương nhà, gehasitasomanassa, kết hợp với ái, tham, vui thích sáu cảnh đáng ưa ở sáu môn, nên có sáu loại.

Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manorāmānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ. Yaṃ evarūpaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati gehasitaṃ somanassaṃ.

Hỷ sinh nơi người nhìn sự có được các sắc do mắt nhận biết, đáng mong muốn, đáng yêu, vừa ý, thích thú, liên hệ với vật mồi thế gian, như là một sự có được; hoặc nơi người nhớ lại những gì trước kia đã có được, nay đã qua, đã diệt, đã biến đổi. Hỷ như vậy được gọi là hỷ nương nhà. [NT757]

Các cảnh sắc được nhãn thức nhận biết, đáng mong muốn, nghĩa là được tìm cầu; đáng yêu; vừa ý, nghĩa là làm tâm tăng trưởng; thích thú, nghĩa là làm tâm vui thích; liên hệ với ái được gọi là vật mồi thế gian — khi nhìn đi nhìn lại sự có được các cảnh sắc ấy như một sự có được, hoặc khi nhớ lại những cảnh sắc trước kia đã có được, đã qua, đã diệt, đã biến đổi, thì hỷ sinh lên. Hỷ như vậy được gọi là gehasitasomanassa, hỷ nương nhà. Đối với các cảnh còn lại cũng được thuyết tương tự.

Hỷ nương nhà chính là hỷ có liên hệ dục, nên có sáu loại. Theo kinh Saḷāyatanavibhaṅga, Ma. 3,260, chúng có thể lấy sáu cảnh quá khứ hoặc hiện tại làm cảnh. Trong kinh Sakkapañha, Đức Phật dạy những hỷ ấy là asevitabba, không nên tu tập.

Điều ấy không có nghĩa là không được quán vipassanā các hỷ ấy. Nếu không được quán, tại sao trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna lại dạy biết rõ chúng và tiến hành quán vipassanā? Nếu thường xuyên làm chúng sinh lên, hưởng thụ các dục ấy, thì các pháp bất thiện dâng lên như nước triều lên, còn các pháp thiện suy giảm như nước triều xuống; vì vậy chúng được gọi là asevitabba, không nên tu tập. Nhưng có thể và cần phải quán vipassanā chúng: lấy thọ làm đầu để nắm bắt danh sắc, tìm các nhân, rồi quán ba tướng.

Miến484 · PDF nguồn514

Hỷ đối với quá khứ và hỷ nương xuất ly

Hỷ sinh đối với quá khứ

Atītanti paṭiladdhaṃ. Paccuppannaṃ tāva ārabbha somanassaṃ uppajjatu, atīte kathaṃ uppajjatīti. Atītepi “Yathāhaṃ etarahi iṭṭhārammaṇaṃ anubhavāmi, evaṃ pubbepi anubhavi”nti anussarantassa balavasomanassaṃ uppajjati.

“Quá khứ” là điều đã có được. Hỷ có thể sinh lấy hiện tại làm cảnh; nhưng đối với quá khứ thì sinh thế nào? Đối với quá khứ cũng vậy: nơi người nhớ lại “Như bây giờ tôi hưởng cảnh đáng ưa, trước kia tôi cũng đã hưởng như vậy”, hỷ mạnh mẽ sinh lên. [NT758]

Trong đoạn Chú giải này, “quá khứ” chỉ các cảnh đã có được. Đối với cảnh hiện tại, hỷ có thể sinh lên; đối với quá khứ cũng vậy: khi nhớ lại “Như bây giờ tôi đang hưởng cảnh đáng ưa,

trước kia tôi cũng đã hưởng như vậy", hỷ mạnh mẽ sinh lên. Vì vậy, sau khi nắm bắt các danh pháp hiện tại, hãy tiếp tục nắm bắt các danh pháp quá khứ như vậy.

Nirāmisa sukhavedanā — lạc thọ không liên hệ dục

Tattha katamāni cha nekkhammasitāni somanassāni? Rūpānaṃtveva aniccataṃ viditvā vipariṇāmavirāganirodhaṃ "Pubbe ceva rūpā etarahi ca, sabbe te rūpā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā"ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ. Yaṃ evarūpaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati nekkhammasitaṃ somanassaṃ.

Ở đây, sáu hỷ nương xuất ly là gì? Sau khi biết tính vô thường, sự biến đổi, phai diệt, đoạn diệt của các sắc, hỷ sinh nơi người thấy đúng như thật bằng chánh tuệ: "Các sắc trước kia và hiện nay, tất cả các sắc ấy đều vô thường, khổ, có tính biến đổi." Hỷ như vậy được gọi là hỷ nương xuất ly. [NT759]

Ở đây, sáu hỷ nương xuất ly là gì? Biết đúng như thật tính vô thường của các cảnh sắc; biết sự biến đổi, tiêu tận, đoạn diệt của chúng; rồi thấy rằng: "Các cảnh sắc đã sinh trước kia và các cảnh sắc đang sinh hiện tại, tất cả các cảnh sắc ấy (cũng vậy đối với thanh, hương, vị, xúc, pháp):
1. Chỉ là các pháp vô thường, sinh rồi diệt;
2. Chỉ là các pháp khổ, không ngừng bị bức bách bởi đòn sinh và diệt;
3. Chỉ là các pháp có tính biến đổi, vipariṇāma, biến hoại bởi già và chết."
Trong dòng tương tục của hành giả thấy biết, quán các cảnh sắc ấy (cũng vậy đối với thanh, hương, vị, xúc, pháp) bằng tuệ quán xuyên thấu, đúng như thật, hỷ sinh lên. Hỷ ấy được gọi là nekkhammasitasomanassa, hỷ nương xuất ly, cũng gọi là nirāmisa sukhavedanā, lạc thọ không liên hệ dục. Do sáu cảnh khác nhau, thọ không liên hệ dục ấy có sáu loại.

Idaṃ vuccati nekkhammasitaṃ somanassanti idaṃ rañño viya attano sirisampattiṃ olokentassa vipassanaṃ paṭṭhapetvā nisinnassa saṅkhārānaṃ bhedaṃ passato saṅkhāragatamhi tikkhe sūre vipassanāñāṇe vahante uppannasomanassaṃ "Nekkhammasitaṃ somanassa"nti vuccati. Vuttampi cetaṃ —

"Đây được gọi là hỷ nương xuất ly": như vị vua nhìn sự huy hoàng thịnh vượng của mình, nơi người ngồi thiết lập tuệ quán, thấy sự tan rã của các hành, khi tuệ quán sắc bén, mạnh mẽ vận hành trên các hành, hỷ sinh lên được gọi là "hỷ nương xuất ly". Điều này cũng đã được nói:

Suññāgāraṃ paviṭṭhassa, santacittassa bhikkhuno;
amānusī ratī hoti, sammā dhammaṃ vipassato.

Với tỳ-khưu đi vào nhà trống, tâm an tịnh, quán pháp chân chánh, có niềm vui vượt khỏi niềm vui của loài người.

Miến485 · PDF nguồn515

Niềm vui trong tuệ quán

Yato yato sammasati, khandhānaṃ udayabbayaṃ;
labhatī pītipāmojjaṃ, amataṃ taṃ vijānataṃ.

Mỗi khi thẩm sát sự sinh diệt của các uẩn, vị ấy được hỷ và hân hoan; đó là bất tử đối với những người hiểu biết. [NT760]

Như một vị vua nhìn sự huy hoàng thịnh vượng của mình, hành giả ngồi thiết lập tuệ quán, thấy sự tan rã của các hành; khi tuệ quán sắc bén, mạnh mẽ vận hành trên các hành, hỷ sinh lên được gọi là hỷ nương xuất ly, nekkhammasitasomanassa, cũng gọi là hỷ không liên hệ dục, nirāmisasomanassa.

Vì vậy Đức Phật đã dạy những lời kệ trên. Vị tỳ-khưu đi vào nhà trống, nơi yên tĩnh không có tiếng ồn của con người; không rủ bạn đi cùng mà đi một mình; nhờ sức của cận định và an chỉ định đã loại trừ phiền não, tâm được an tịnh. Khi tuần tự quán vipassanā, xuyên thấu thấy biết đúng như thật sự sinh diệt của năm uẩn, sắc và danh, vị ấy có niềm vui không giống niềm vui của người hay chư thiên hưởng các dục giàu sang. Vì nương vào thiền, đạo, quả, Nibbāna, niềm vui ấy cao hơn cả niềm vui do bố thí và trì giới; đó là niềm vui viễn ly, vivekarati, niềm vui xuất ly, nekkhammarati, niềm vui vượt khỏi niềm vui của loài người, amānusī ratī, tương ưng với tuệ quán.

Mỗi khi thẩm sát sự sinh diệt của bất cứ phần nào trong năm thủ uẩn, sắc và danh, theo ba tướng, hành giả được hỷ, pīti, và hân hoan, pāmojja. Niềm vui trong tuệ quán ấy là nhân chắc chắn đưa những người trí hiểu biết đầy đủ sự sinh diệt của các uẩn đến Nibbāna bất tử; vì vậy được gọi là amata, bất tử. (Diễn nghĩa theo Mahāṭīkā 2,431 và Ma. Ṭī. 3,383.) [NT761]

Hỷ không liên hệ dục được trình bày trên là hỷ đã phát triển đến mức cao. Tuy chưa đạt đến giai đoạn tuệ quán, ở giai đoạn trí phân biệt danh sắc, nāmarūpapariccheda ñāṇa, Đức Phật vẫn chỉ dẫn tại đây. Đối với từng cảnh trong sáu cảnh, tác ý là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, rồi lấy từng cảnh ấy làm cảnh —

Thọ nương xuất ly và khổ thọ có liên hệ dục

1. Các lộ ý môn biết là vô thường;
2. Các lộ ý môn biết là khổ;
3. Các lộ ý môn biết là vô ngã;
4. Các lộ ý môn biết là bất tịnh —

Phải nắm bắt, quán và tu tập các lộ ý môn ấy. Khi quán như vậy, hãy lấy từng cảnh trong sáu cảnh làm cảnh. Hãy lấy hỷ thọ làm đầu. Trong mỗi tốc hành, cũng như trong mỗi đồng sở duyên nếu có đồng sở duyên: (1) Có 34 danh pháp tương ưng cả trí và hỷ; (2) Có 33 danh pháp không tương ưng trí nhưng tương ưng hỷ.

Sau khi nắm bắt các nhóm danh pháp trong lộ ý môn ấy, lấy lạc thọ không liên hệ dục làm đầu, hãy tiếp tục nắm bắt sắc vật và sắc cảnh của chúng. Nếu nắm bắt được như vậy, thì được gọi là khi cảm nhận lạc thọ không liên hệ dục, thoát khỏi vật mồi là các dục, biết rõ rằng đang cảm nhận lạc thọ không liên hệ dục, thoát khỏi vật mồi là các dục.

Sāmisa dukkhavedanā — khổ thọ có liên hệ dục

Tattha katamāni cha gehasitāni domanassāni? Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ […] sotaviññeyyānaṃ saddānaṃ, ghānaviññeyyānaṃ gandhānaṃ, jivhāviññeyyānaṃ rasānaṃ,

kāyaviññeyyānaṃ phoṭṭhabbānaṃ, manoviññeyyānaṃ dhammānaṃ iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manorāmānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ. Yaṃ evarūpaṃ domanassaṃ, idaṃ vuccati gehasitaṃ domanassaṃ. Imāni cha gehasitāni domanassāni.

Ở đây, sáu ưu nương nhà là gì? Đối với các sắc do mắt nhận biết […] các tiếng do tai nhận biết, các mùi do mũi nhận biết, các vị do lưỡi nhận biết, các xúc do thân nhận biết, các pháp do ý nhận biết, đáng mong muốn, đáng yêu, vừa ý, thích thú, liên hệ với vật mồi thế gian: ưu sinh nơi người nhìn sự không có được chúng như một sự không có được, hoặc nơi người nhớ lại những gì trước kia đã không có được, nay đã qua, đã diệt, đã biến đổi. Ưu như vậy được gọi là ưu nương nhà. Đó là sáu ưu nương nhà. [NT762] [45]

1. Các sắc đáng được nhận biết bằng nhãn thức;
2. Các tiếng đáng được nghe bằng nhĩ thức;
3. Các mùi đáng được ngửi bằng tỷ thức;
4. Các vị đáng được nếm bằng thiệt thức;
5. Các xúc đáng được chạm bằng thân thức;
6. Các pháp đáng được biết bằng ý thức —

Đáng mong muốn, nghĩa là được tìm cầu; đáng yêu; vừa ý, nghĩa là làm tâm tăng trưởng; thích thú, nghĩa là làm tâm vui thích; liên hệ với ái được gọi là vật mồi thế gian — vì không có được các cảnh sắc ấy (các cảnh thanh, hương, vị, xúc, pháp), nơi người nhìn đi nhìn lại, nhiều lần, sự không có được các cảnh sắc ấy (thanh, hương, vị, xúc, pháp); hoặc nơi người nhớ đi nhớ lại những cảnh trước kia đã không có được, đã qua, đã diệt, đã biến đổi: các cảnh sắc […] cảnh xúc, cảnh pháp —

Miến487 · PDF nguồn517

Ưu đối với quá khứ và ưu nương xuất ly

Trong dòng tương tục của người ấy, sự không an vui trong tâm, ưu thọ, sinh lên. Ưu thọ, sự không an vui trong tâm có tính chất như vậy được gọi là gehasita domanassavedanā, ưu thọ nương nhà. Đó là sáu ưu thọ nương nhà. [NT763]

Ưu thọ nương nhà ấy còn được gọi là sāmisa dukkhavedanā, khổ thọ có liên hệ dục. Đó là pháp không nên tu tập. Hành giả muốn nắm bắt khổ thọ có liên hệ dục ấy có thể nắm bắt, quán và tu tập:
1. Lần lượt lấy từng cảnh trong sáu cảnh mà vì không có được nên đang không an vui trong tâm làm cảnh;
2. Lần lượt lấy từng cảnh trong sáu cảnh mà vì trước kia đã không có được nên đã từng không an vui trong tâm làm cảnh.

Khi quán như vậy, hãy lấy khổ, tức ưu thọ, làm đầu để nắm bắt, quán và tu tập các nhóm danh pháp tương ưng với tâm căn sân có ưu thọ; đồng thời nắm bắt sắc vật và sắc cảnh của các danh pháp ấy. Nếu nắm bắt được như vậy, thì được gọi là khi cảm nhận khổ thọ có liên hệ dục, biết rõ khổ thọ có liên hệ dục.

Ưu sinh đối với quá khứ

Atītanti paccuppannaṃ tāva patthetvā alabhantassa domanassaṃ uppajjatu, atīte kathaṃ uppajjatīti. Atītepi “Yathāhaṃ etarahi iṭṭhārammaṇaṃ patthetvā na labhāmi, evaṃ pubbepi patthetvā na labhi”nti anussarantassa balavadomanassaṃ uppajjati.

“Quá khứ”: ưu có thể sinh nơi người mong muốn mà không có được điều hiện tại; nhưng đối với quá khứ thì sinh thế nào? Đối với quá khứ cũng vậy: nơi người nhớ lại “Như bây giờ tôi mong muốn cảnh đáng ưa mà không có được, trước kia tôi cũng đã mong muốn mà không có được”, ưu mạnh mẽ sinh lên. [NT764]

Paccuppannanti santatipaccuppannaṃ.

“Hiện tại” là hiện tại theo dòng tương tục. [NT765]

Có thể hỏi: trong dòng tương tục của người mong muốn sáu cảnh thuộc hiện tại theo dòng tương tục mà không có được, sự không an vui trong tâm, ưu, có thể sinh do không có được; nhưng đối với sáu cảnh quá khứ, ưu thọ sinh như thế nào, bằng cách nào? Đáp: “Như bây giờ tôi mong muốn cảnh đáng ưa mà không có được, trước kia tôi cũng đã mong muốn cảnh đáng ưa mà không có được.” Theo cách phân định cảnh đáng ưa hiện tại đã mong muốn mà không có được, người ấy lần lượt nhớ lại những cảnh đáng ưa quá khứ đã mong muốn mà không có được; trong dòng tương tục của người ấy, ưu thọ mạnh mẽ, sự không an vui trong tâm, sinh lên. [NT766]

Nirāmisa dukkhavedanā — khổ thọ không liên hệ dục

Rūpānaṃtveva aniccataṃ viditvā vipariṇāmavirāganirodhaṃ “Pubbe ceva rūpā etarahi ca, sabbe te rūpā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti “Kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi, yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī”ti. Iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ. Yaṃ evarūpaṃ domanassaṃ, idaṃ vuccati nekkhammasitaṃ domanassaṃ.

Sau khi biết tính vô thường, sự biến đổi, phai diệt, đoạn diệt của các sắc, thấy đúng như thật bằng chánh tuệ: “Các sắc trước kia và hiện nay, tất cả các sắc ấy đều vô thường, khổ, có tính biến đổi”, người ấy khởi sự mong mỏi đối với các giải thoát vô thượng: “Đến bao giờ tôi sẽ đạt đến và an trú trong cảnh giới mà các bậc Thánh hiện nay đạt đến và an trú?” Nơi người khởi sự mong mỏi đối với các giải thoát vô thượng như vậy, ưu sinh do duyên mong mỏi. Ưu như vậy được gọi là ưu nương xuất ly. [NT767]

Miến488 · PDF nguồn518

Mong mỏi các giải thoát vô thượng

Biết tính vô thường của các cảnh sắc, tự tính biến đổi, vipariṇāma; tự tính phai diệt, virāga; tự tính đoạn diệt, nirodha, rồi thấy rằng: “Có các cảnh sắc đã sinh trước kia và các cảnh sắc hiện nay. Tất cả các cảnh sắc ấy:
1. Chỉ là pháp vô thường, sinh rồi diệt;
2. Chỉ là pháp khổ, không ngừng bị bức bách bởi đòn sinh và diệt;
3. Chỉ là pháp biến đổi, biến hoại bởi già và chết.”

Do dùng tuệ quán thấy các cảnh sắc ấy đúng như thật, người ấy khởi sự mong mỏi, yêu quý đối với quả A-la-hán, được gọi là anuttaravimokkha vì là sự giải thoát khỏi phiền não cao nhất, thù thắng nhất: “Các bậc Thánh thiện hiện nay đạt đến và an trú trong quả A-la-hán nào, đến bao giờ tôi cũng sẽ được đạt đến và an trú trong quả A-la-hán ấy?” Trong dòng tương tục của hành giả khởi sự mong mỏi, yêu quý đối với các giải thoát vô thượng ấy, ưu sinh do nhân mong mỏi, yêu quý. Ưu ấy gọi là nekkhammasitadomanassa, ưu nương xuất ly; đó là khổ thọ không liên hệ dục. (Đối với năm cảnh còn lại, bắt đầu bằng cảnh thanh, cũng được thuyết theo cùng mẫu.) [NT768]

Imāni cha nekkhammasitāni domanassānīti imāni evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate arahatte pihaṃ paṭṭhapetvā tadadhigamāya aniccādivasena vipassanaṃ upaṭṭhapetvā ussukkāpetuṃ asakkontassa “Imampi pakkhaṃ imampi māsaṃ imampi saṃvaccharaṃ arahattaṃ pāpuṇituṃ nāsakkhi”nti anusocato gāmantapabbhāravāsimahāsivattherassa viya assudhārāpavattanavasena uppannadomanassāni cha nekkhammasitadomanassānīti veditabbāni.

“Đó là sáu ưu nương xuất ly”: khi cảnh đáng ưa đi vào tầm của sáu môn, người ấy khởi sự mong mỏi quả vị A-la-hán, thiết lập tuệ quán theo vô thường v.v. để chứng đạt quả vị ấy nhưng không thể đưa đến tiến triển, rồi buồn rằng: “Cả nửa tháng này, cả tháng này, cả năm này, ta đã không thể đạt quả vị A-la-hán.” Hãy hiểu sáu ưu nương xuất ly là những ưu sinh lên khiến dòng nước mắt tuôn chảy, như ở Trưởng lão Mahāsiva sống trong hang gần làng. [NT769]

Do nghe từ các bậc Thánh, bắt đầu là Đức Phật, về những phẩm chất của quả A-la-hán, ý nghĩ muốn đạt quả ấy sinh lên. Người ấy phát nguyện hướng tới quả A-la-hán; đặt tâm mình vào việc chứng đạt quả ấy. Khi một thiện nhân mong mỏi quả A-la-hán như vậy thực hành thiền chỉ và thiền quán, là nhân đưa đến quả A-la-hán, sáu cảnh đáng ưa hiện lên ở sáu môn tùy trường hợp. Khi cảnh đáng ưa hiện lên ở sáu môn, người ấy khởi pháp pihā hết sức vi tế, mềm mại, tức sự mong mỏi, yêu quý quả A-la-hán; để đạt quả ấy, đặt ba tướng vô thường, khổ, vô ngã lên các hành là sáu cảnh ấy mà quán, tu tập, thẩm sát vipassanā, làm sinh tuệ quán. Tuy làm sinh tuệ quán, tinh cần nỗ lực để đạt đến quả A-la-hán, người ấy vẫn không thể đạt đến. Trong dòng tương tục của hành giả không thể đạt đến quả A-la-hán ấy có ý nghĩ:

“Suốt nửa tháng trăng sáng này, suốt nửa tháng trăng tối này, suốt tháng này, suốt năm này, tuy tôi đã tinh cần nỗ lực làm sinh tuệ quán, tôi vẫn không thể đạt đến quả A-la-hán.”

Ý nghĩa của sự mong mỏi

Người ấy nhiều lần buồn bã, đau lòng như vậy. Hãy hiểu rằng sáu ưu thọ sinh lên khiến những dòng nước mắt chảy liên tục trong dòng tương tục của hành giả nhiều lần buồn bã ấy, như trong dòng tương tục của Đại Trưởng lão Mahāsiva sống trong hang tại trú xứ gần làng, chính là các ưu thọ nương xuất ly. [NT770]

Anuttaravimokkho nāma arahattaṃ idha adhippetaṃ ukkaṭṭhaniddesena.

Ở đây, “giải thoát vô thượng” chỉ quả vị A-la-hán, theo cách nêu điều cao nhất. [NT771]

Anuttaresu vimokkhesūti suññataphalādiariyaphalavimokkhesu.

“Đối với các giải thoát vô thượng” là đối với các giải thoát thuộc Thánh quả, như quả không tánh v.v. [NT772]

Chú giải, Ma. A. 4,186, giải thích giải thoát vô thượng là quả A-la-hán theo cách nêu điều cao nhất, ukkaṭṭhaniddesa, vì muốn chỉ sự giải thoát, tức pháp đưa đến thoát khỏi phiền não, cao nhất, thù thắng nhất. Hãy ghi nhớ: khi mong mỏi, yêu quý cận thiền, an chỉ thiền, thiền tuệ quán, các trí đạo và trí quả thấp hơn, rồi thực hành thiền chỉ và thiền quán mà không đạt như mong đợi, thì các ưu thọ sinh lúc buồn bã, đau lòng ấy cũng chính là ưu thọ nương xuất ly.

Ý nghĩa muốn nói

Ở đây không có ý nói rằng tham, lobha, gọi là pihā, chắc chắn trực tiếp lấy Thánh quả làm cảnh mà mong mỏi. Không nói đến bất thiện như tham, ngay cả thiện không hợp trí cũng hoàn toàn không thể trực tiếp lấy pháp siêu thế làm cảnh. Thực ra, do nghe rằng “các Thánh quả có uy lực đặc biệt, có phẩm chất như thế này, như thế này”, hoặc dựa vào trí biết, ghi nhận phương diện, hình thái, đường hướng của các pháp siêu thế được làm rõ nhờ học kinh điển và tu tập thiền chỉ, thiền quán, người ấy mong mỏi các Thánh quả siêu thế theo cách suy đoán, anumāna.

Những tên gọi, danh chế định, của các pháp thiền, đạo, quả, Nibbāna hết sức cao quý, vi tế, cũng có tính cao quý, vi tế như những pháp ấy. Vì vậy, phàm phu chúng ta không thể trực tiếp lấy các thiền, đạo, quả, Nibbāna mình chưa đạt, chưa biết làm cảnh mà mong mỏi. Chúng ta chỉ lấy những chế định hết sức vi tế ấy — tên gọi “thiền”, tên gọi “đạo, quả, Nibbāna” — làm cảnh, rồi suy đoán mà mong mỏi các pháp thiền, đạo, quả, Nibbāna ấy. Cho nên, hiện nay, các thiện nhân hành giả phàm phu suy đoán các Thánh quả siêu thế được biết qua nghe học, suta-pariyatti; chỉ lấy chế định “Thánh quả siêu thế” làm cảnh rồi làm sinh sự mong mỏi, tức tham gọi là pihā. Chính điều ấy được diễn tả là “sự mong mỏi, tức tham vi tế gọi là pihā, sinh lên đối với các Thánh quả siêu thế”.

Sau khi tham vi tế gọi là pihā, sự mong mỏi các Thánh quả siêu thế, đã sinh rõ như vậy, vị hành giả thiện lành không ngừng tu tập, tinh cần nỗ lực thực hành đề mục thiền quán để đạt các Thánh quả siêu thế ấy, nhưng không thể đạt Thánh quả. Trong dòng tương tục của vị ấy —

Miến490 · PDF nguồn520

Đại Trưởng lão Mahāsiva

Khi nhiều lần lo buồn: “Suốt nửa tháng này, suốt tháng này, suốt năm này, tuy tôi không ngừng tu tập, tinh cần nỗ lực quán vipassanā, tôi vẫn không thể đạt Thánh quả mà tôi mong mỏi”, sự không vui trong tâm, ưu thọ, sinh lên; đó được gọi là ưu thọ nương xuất ly.

Lại nữa, do mất các thiền mình đã đạt, hoặc vì chưa đạt lại thiền đã có, sự không vui trong tâm, ưu thọ sinh lên lấy thiền đã mất ấy làm cảnh, cũng được gọi là ưu thọ nương xuất ly.

Nếu tu tập, làm sinh nhiều lần các ưu thọ nương xuất ly ấy, nhờ có nhân là cận y duyên, upanissayapaccaya, chỗ nương mạnh mẽ từ ưu thọ ấy, công việc tu tập thiền chỉ và thiền quán có thể tăng trưởng gấp bội; các pháp bất thiện suy giảm, các pháp thiện có thể ngày càng tăng trưởng như triều lên. Vì vậy, trong kinh Sakkapañha, Đức Phật dạy rằng ưu thọ nương xuất ly ấy nên được tu tập, có thể tu tập. Tại đây, Chú giải nêu gương Đại Trưởng lão Mahāsiva.

Đại Trưởng lão Mahāsiva [NT773]

Đại Trưởng lão Mahāsiva giảng dạy kinh điển cho 18 nhóm lớn, với số lượng tỳ-khưu lên đến hàng ngàn, hàng vạn. Nương theo lời giáo giới của ngài, khoảng ba vạn tỳ-khưu đã đạt quả A-la-hán. Sau khi các đệ tử ấy đã trở thành A-la-hán, một vị tỳ-khưu nghĩ:

“Trong dòng tương tục nội tâm của ta, các phẩm chất thật vô lượng. Ta nên xem xét các phẩm chất của thầy mình thế nào?”

Khi suy xét như vậy, vị ấy dùng trí thấy rằng thầy vẫn còn là phàm phu — biết bằng thắng trí — rồi nghĩ: “Thầy chúng ta là chỗ nương tựa cho người khác, nhưng chưa thể làm chỗ nương tựa cho chính mình. Ta sẽ nhắc nhở thầy.” Vị ấy đi bằng đường không, hạ xuống gần trú xứ của Đại Trưởng lão Mahāsiva, đến gặp thầy đang ngồi tại nơi nghỉ ban ngày. Sau khi thể hiện sự phụng sự bằng cách làm các phận sự lớn nhỏ thích hợp, vị ấy ngồi xuống một chỗ phải lẽ. Đại Trưởng lão Mahāsiva hỏi lý do đến. Đệ tử thưa rằng đến vì muốn học một bài tùy hỷ, anumodanā.

Đại Trưởng lão đáp rằng sẽ không có thì giờ để dạy dù chỉ một bài tùy hỷ ấy.

Thầy và trò đối đáp

Sau đó thầy và trò lần lượt đối đáp như sau:

Đệ tử: Bạch ngài, khi ngài đứng trong sân hiên suy nghĩ “Hôm nay ta sẽ đi khất thực ở đâu?”, xin cho con hỏi.
Thầy: Ở sân hiên ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, trước khi đến làng khất thực, trên đường từ trú xứ đến làng, xin cho con hỏi.
Thầy: Trên quãng đường ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Xin cho con hỏi ở chỗ ngài sửa lại và mặc y dưới gấp đôi.
Thầy: Ở chỗ ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Xin cho con hỏi ở chỗ ngài khoác đại y để vào làng khất thực.
Thầy: Ở chỗ ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Xin cho con hỏi ở chỗ ngài lấy bát ra khỏi túi bát để khất thực.
Thầy: Ở chỗ ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, sau khi đi khất thực trong làng, khi ngài dùng cháo tại nhà nghỉ dùng thức ăn trong làng, tức nhà nghỉ để ngồi, xin cho con hỏi.

Thầy: Khi uống cháo ấy, các trưởng lão thường hỏi ý nghĩa Chú giải đến giải tỏa những điều mình còn nghi ngờ, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, sau khi dùng cháo xong, lúc ra khỏi làng, xin cho con hỏi.
Thầy: Khi ra khỏi làng ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Sau khi đi khất thực, trên đường mang thức ăn từ làng về trú xứ, xin cho con hỏi.
Thầy: Ở chỗ ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, khi dùng thức ăn xong tại nhà ăn trong trú xứ, xin cho con hỏi.
Thầy: Ở chỗ ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, xin cho con hỏi tại nơi ngài nghỉ ban ngày.
Thầy: Ở chỗ ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, khi ngài ngồi trên ghế rửa chân, rửa chân trước khi lên nhà, xin cho con hỏi…

Lời nhắc nhở của đệ tử

Thầy: Ở chỗ ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, khi ngài rửa mặt, xin cho con hỏi.
Thầy: Lúc ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả. Từ lúc ấy cho đến rạng đông, các tỳ-khưu khác đều hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, khi ngài cầm que chà răng đi rửa mặt, xin cho con hỏi.
Thầy: Lúc ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, khi ngài rửa mặt xong trở về, xin cho con hỏi.
Thầy: Khi rửa mặt xong trở về ấy, các tỳ-khưu khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài, khi ngài vào nhà và ngồi xuống, xin cho con hỏi.
Thầy: Ở chỗ ấy, những người khác cũng hỏi, hiền giả.

Đệ tử: Bạch ngài… sau khi rửa mặt, trong thời gian đủ để thay đổi tư thế ngồi kiết già hai, ba lần, để thân được ấm, khi tác ý đề mục thiền quán gọi là yoniso manasikāra, tác ý như lý, là nhân đưa đến lợi ích an vui như trí đạo, trí quả, Nibbāna, và vun trồng công việc tu tập thiền quán, chẳng phải nên có thì giờ dành cho đề mục của chính mình, vì trong lúc tác ý đề mục thì người khác không cần hỏi sao? (Chẳng phải nên dành chừng ấy thì giờ cho chính mình sao?) Bạch ngài… ngài sẽ chẳng còn có dù một khoảnh khắc để chết nữa! Bạch ngài… ngài giống như tấm ván để tựa. Ngài là chỗ nương tựa cho người khác, nhưng chưa thể làm chỗ nương tựa cho chính mình. Con không cần một bài tùy hỷ của ngài, như bài tùy hỷ sau bữa ăn, nữa.

Thưa như vậy xong, vị ấy bay lên đường không mà đi.

Đại Trưởng lão Mahāsiva suy nghĩ: “Vị tỳ-khưu này hẳn không có việc cần làm về học kinh điển. Nhưng cũng như móc câu thường dùng là khí cụ tốt để điều phục voi, vị tỳ-khưu này

nghĩ mình sẽ như cái móc câu của ta nên đến đây.” Hiểu như vậy, ngài quyết định:

“Bây giờ không còn cơ hội rời trú xứ này để đi thực hành pháp của sa-môn. Sáng sớm mai ta sẽ đi.” Ngài đặt y bát gần bên, giảng dạy kinh điển suốt ngày và suốt canh đầu đêm. Đến canh cuối, tức canh rạng sáng, khi một trưởng lão học Pāḷi xong rời chỗ ngài, ngài cùng vị ấy ra khỏi trú xứ.

Miến493 · PDF nguồn523

Mahāsiva rời trú xứ để thực hành

Các đệ tử ở gần đang ngồi chờ hỏi nghĩ: “Thầy chúng ta hẳn đi ra vì có việc cần làm, như vệ sinh thân thể.” Vì đang là canh cuối, trời còn tối mờ, lại nhìn từ phía sau, có người tưởng Đại Trưởng lão đang đi ra chỉ là một tỳ-khưu cùng thầy. Đại Trưởng lão tự nghĩ:

“Với người như ta, quả A-la-hán có gì khó? Chỉ hai, ba ngày, ta sẽ đạt quả A-la-hán rồi trở về.”

Nghĩ như vậy, ngài không báo với các đệ tử ở cùng, rời trú xứ vào ngày thứ mười ba nửa tháng trăng sáng của tháng vào mùa mưa, đi đến hang trong hõm núi, một trú xứ gần làng. Đến nơi, ngài lên đường kinh hành, tác ý đề mục tu tập, nhưng ngày ấy không thể đạt quả A-la-hán. Đến ngày trai giới trăng tròn đầu mùa an cư, ngài nghĩ: “Ta đã đến đây với ý định trong hai, ba ngày sẽ đạt quả A-la-hán; thế mà vẫn chưa thể đạt.” Coi ba tháng an cư như ba ngày, ngài tự khích lệ: “Đến ngày Đại Tự tứ, trăng tròn cuối mùa an cư, ta sẽ biết quả A-la-hán.” Ngài an cư ngay trong hang ở trú xứ gần làng ấy. Suốt ba tháng an cư, tuy hết lòng, hết sức, ra công nỗ lực thực hành đề mục, ngài vẫn không thể đạt quả A-la-hán.

Đến ngày Đại Tự tứ, trăng tròn cuối mùa an cư, ngài nghĩ: “Ta đến đây với mục đích đạt quả A-la-hán trong hai, ba ngày. Thế mà dù suốt ba tháng an cư, ta vẫn không thể đạt. Những người đồng phạm hạnh cùng ta thực hành và viên mãn hai phạm hạnh cao quý — sāsanabrahmacariya, phạm hạnh trong giáo pháp, tức sự thực hành cao quý gồm ba học giới, định, tuệ; và maggabrahmacariya, phạm hạnh Thánh đạo, tức trí Thánh đạo — đều đã đạt quả A-la-hán. Hôm nay, các vị A-la-hán ấy, những bậc thanh tịnh, thực hiện đại sự Tự tứ thanh tịnh: trong ngày Đại Tự tứ này, mỗi vị thỉnh cầu Tăng chúng chỉ dạy nếu đã thấy, nghe hoặc nghi có lỗi.”

Khi Đại Trưởng lão Mahāsiva nghĩ như vậy, những dòng nước mắt tuôn chảy. Sau đó ngài đưa ra những quyết định hết sức cứng rắn:

“Trong dòng tương tục của ta, người thực hành pháp sa-môn bằng cả bốn oai nghi, trí đạo và trí quả sẽ không thể sinh. Vì vậy:
1. Chừng nào chưa đạt quả A-la-hán, ta sẽ không trải lưng xuống chỗ ngủ bất cứ lúc nào nữa.
2. Chừng nào chưa đạt quả A-la-hán, ta sẽ không rửa chân bất cứ lúc nào, nghĩa là sẽ không rửa chân nữa.”

Miến494 · PDF nguồn524

Ba mươi năm nỗ lực

Quyết định và phát nguyện như vậy, ngài dựng chỗ nằm đứng lên. Mùa an cư lại đến, nhưng ngài vẫn chưa thể đạt quả A-la-hán. Suốt 29 lần ngày Tự tứ trăng tròn cuối mùa an cư, những

dòng nước mắt cứ tuôn chảy.

Vì đã quá lâu không được rửa, hai bàn chân Đại Trưởng lão Mahāsiva nứt nẻ. Những đứa trẻ trong làng dùng gai khâu lại các chỗ nứt sâu trên chân ngài. Khi chúng chế giễu lẫn nhau, chúng nói đùa: “Mong cho chân ngươi giống như chân Trưởng lão Mahāsiva!”

Đại Trưởng lão kiên trì, liên tục tu tập pháp sa-môn suốt ba mươi năm. Đến ngày Đại Tự tứ, trăng tròn cuối mùa an cư năm thứ ba mươi, ngài đứng tựa vào một tấm ván và nghĩ:

“Nay ta đã thực hành pháp sa-môn trọn ba mươi năm, mà vẫn chưa thể đạt quả A-la-hán. Chắc hẳn trong đời này, trong dòng tương tục này của ta, sẽ không có Thánh đạo và Thánh quả. Ta không còn cơ hội cùng các bạn đồng phạm hạnh thực hiện đại sự Tự tứ thanh tịnh nữa.”

Khi nghĩ như vậy, sự không an vui trong tâm, ưu, sinh rõ trong dòng tương tục của Đại Trưởng lão Mahāsiva. Những dòng nước mắt tuôn chảy. Lúc ấy, một thiên nữ đứng khóc ở gần đó.

Đại Trưởng lão hỏi: “Ai đang khóc ở đây?”
Thiên nữ thưa: “Bạch ngài, con là một thiên nữ.”
Ngài hỏi: “Vì sao cô khóc?”
Thiên nữ đáp:

“Bạch ngài… người khóc có thể đạt đạo và quả. Bạch ngài… vì thế con nghĩ: mong cho con cũng sinh được một, hai đạo và một, hai quả; với ý nghĩ ấy, con khóc, bạch ngài.”

Do lời thiên nữ thưa như vậy, Đại Trưởng lão Mahāsiva suy nghĩ:

“Ôi, Mahāsiva! Nay các thiên nữ cũng chế nhạo ngươi. Ngươi khóc nước mắt ròng ròng như thế này có phải lẽ, có tốt đẹp gì chăng?”

Miến495 · PDF nguồn525

Mahāsiva chứng quả A-la-hán

Khi kinh cảm như vậy, ngài tuần tự phát triển tuệ quán theo đúng trình tự các tuệ quán, rồi chứng đạt quả A-la-hán.

Đại Trưởng lão Mahāsiva đã trở thành A-la-hán ấy nghĩ: “Bây giờ ta sẽ nằm nghỉ.” Ngài dọn sạch chỗ nằm rồi trải ra. Sau đó ngài mang nước đến chỗ rửa chân, nghĩ “Ta sẽ rửa chân”, rồi ngồi trên chiếc ghế rửa chân đặt ở đầu đường kinh hành.

Các đệ tử ở cùng của Đại Trưởng lão Mahāsiva cũng suy xét: “Thầy chúng ta đã đi để kiên trì tu tập pháp sa-môn; nay đã ba mươi năm. Ngài đã làm sinh các pháp thù thắng là trí đạo, trí quả chưa? Hay chưa làm được?” Thấy ngài đã đạt quả A-la-hán và đang ngồi rửa chân, họ nghĩ: “Khi còn những đệ tử ở cùng như chúng ta, không có lý gì thầy chúng ta phải tự rửa chân. Ta sẽ rửa chân cho thầy; ta sẽ rửa chân cho thầy.” Nghĩ như vậy, cả ba vạn tỳ-khưu đi bằng đường không đến. Sau khi đảnh lễ Đại Trưởng lão Mahāsiva, họ thưa:

“Bạch ngài… xin cho chúng con rửa chân ngài.”
Ngài đáp: “Này các hiền giả… đôi chân ta đã ba mươi năm không được nước chạm đến. Các

vị cứ đứng đó; chính ta sẽ rửa.”

Vua trời Sakka cũng suy xét, biết: “Đại đức Mahāsiva của ta đã đạt quả A-la-hán. Khi có ba vạn đệ tử ở cùng đến với ý định rửa chân cho ngài, ngài vẫn không trao chân cho họ, mà còn những lời lẽ tiếp nối rằng ‘chính ta sẽ rửa chân’. Không có lý gì lại như vậy. Ta sẽ rửa chân cho ngài.” Quyết định thế, ngài cùng hoàng hậu Sujā, vợ đứng đầu các thiên nữ, hiện đến trước mặt vị trưởng lão.

Vua trời Sakka để Sujā, con gái vua asura, đi trước và thưa: “Bạch các ngài, xin nhường đường, xin tránh sang một bên.” Ngài đến gần Đại Trưởng lão Mahāsiva, đảnh lễ, rồi ngồi chồm hổm trước trưởng lão và thưa: “Bạch ngài… xin cho con rửa chân ngài.”

“Thí chủ Sakka, thuộc dòng Kosiya… đôi chân ta đã ba mươi năm không được rửa bằng nước. Theo bản tính tự nhiên, đối với chư thiên, mùi thân thể con người hết sức đáng ghê sợ. Đối với chư thiên ở nơi cách xa một trăm do-tuần —

Miến496 · PDF nguồn526

Cách quán khổ thọ không liên hệ dục

Trong tâm các vị trời ấy, mùi thân người giống như xác chết buộc vào cổ. Chính ta sẽ rửa.” Ngài đáp như vậy.

“Bạch ngài… mùi thân thể này của ngài không nổi rõ. Hương giới của ngài vượt qua sáu cõi trời dục giới, lên tận đỉnh hữu. Bạch ngài… không có hương nào cao quý hơn hương giới. Chính vì hương giới của ngài mà con đến.” Thưa như vậy, Sakka dùng tay trái nắm chỗ gần mắt cá chân, tay phải xoa bóp lòng bàn chân. Chân ngài trở nên mềm mại như chân trẻ thơ. Vua trời rửa chân Đại Trưởng lão xong, đảnh lễ rồi trở về thiên giới. [NT774]

Trong những sức mạnh lớn lao, cao quý, hết sức cao thượng của các bậc đại nhân, đây là một sức mạnh của sự thực hành, đáng kính tin, đáng hoan hỷ, đáng quý trọng và đáng noi theo.

Cách quán khổ thọ không liên hệ dục

Tuy đặt ba tướng lên sáu cảnh như cảnh sắc v.v., nói cách khác lên năm thủ uẩn, tức sắc và danh, để quán, tu tập và thẩm sát vipassanā, nhưng không đạt trí đạo, trí quả mình mong mỏi, nên nếu buồn bã, đau lòng sinh lên, hãy nắm bắt, quán và tu tập các nhóm danh pháp lấy ưu thọ ấy làm đầu, cùng sắc vật và sắc cảnh. Nếu phân chia sáu cảnh mà quán từng cảnh, thì có sáu loại khổ thọ không liên hệ dục.

Gehasita upekkhā = sāmisa upekkhā — xả nương nhà, xả có liên hệ dục

Cakkhunā rūpaṃ disvā uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā evarūpā upekkhā, rūpaṃ sā nātivattati, tasmā sā upekkhā gehasitāti vuccati.

Sau khi thấy sắc bằng mắt, xả sinh nơi phàm phu ngu dại, mê muội, chưa thắng giới hạn, chưa thắng quả, không thấy nguy hại, phàm phu không được nghe học. Xả như vậy không

vượt qua sắc; vì thế xả ấy được gọi là xả nương nhà. [NT775]

Khi thấy cảnh sắc bằng nhãn thức, aññāṇupekkhā, xả đi cùng sự không biết, sinh trong dòng tương tục của phàm phu mù lòa: ngu dại, không khôn khéo do tương ưng pháp bất thiện khiến thành kẻ ngu; mê muội vì không biết đúng lợi ích của mình và người; làm nhiều phiền não sinh lên; chưa dùng giới hạn là Thánh đạo để chiến thắng giới hạn là phiền não; chưa chiến thắng quả là tái tục (vì chưa đạt Thánh đạo có khả năng khiến quả tái tục không sinh); không thấy cảnh sắc là pháp có nguy hại, có tính biến đổi, biến hoại; cũng không thấy nguy hại vô thường, khổ, biến đổi trong pháp mê muội, sammoha, là sự không biết, không thấy nguy hại vô thường, khổ, biến đổi của cảnh sắc; không có sự nghe học, hiểu biết do học và do thực hành, mù con mắt trí tuệ thấy chân đế. Xả ấy không vượt qua cảnh sắc, nói cách khác không vượt qua phiền não sinh đối với cảnh sắc. Vì vậy gọi là gehasita upekkhā, xả nương nhà. [NT776]

Xả đi cùng sự không biết

Đối với cảnh thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng được thuyết tương tự. Có sáu xả nương nhà. Khi cảnh đáng ưa hiện lên ở sáu môn, như con ruồi đậu trên cục mật đường — đường thốt nốt, đường mía, đường kết tinh — xả ấy không vượt qua cảnh sắc v.v., nói cách khác không vượt qua các phiền não sinh đối với cảnh sắc v.v.; nó mắc vào, bám chặt ngay những cảnh sắc v.v. ấy. Đó là xả thọ nương vào các dục trưởng dưỡng. [NT777]

Aññāṇupekkhāti aññāṇasahitā upekkhā asamapekkhanapavattā.

“Xả đi cùng sự không biết” là xả đi cùng sự không biết, vận hành theo cách nhìn không cân xứng. [NT778]

Sáu cảnh như cảnh sắc v.v. chỉ là các pháp vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Không biết tự tính chân thật vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của sáu cảnh ấy là aññāṇa, sự không biết; xét về pháp thực tính, đó là moha, si. Xả cùng sinh với si gọi là aññāṇa ấy là aññāṇupekkhā. Xả đi cùng sự không biết ấy không quán sáu cảnh, tức các pháp sắc danh, các hành, là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, mà nhìn là thường, lạc, ngã, tịnh. Nhìn như vậy gọi là asamapekkhana, nhìn không cân xứng. Xả đi cùng sự không biết ấy gọi là xả nương nhà.

Tuy nhiên, xả tương ưng si cũng có trong tâm căn si. Vì thế, tác giả Phụ chú giải Mahāvagga giải thích rõ aññāṇupekkhā được muốn nói ở đây như sau:

Aññāṇāvibhūtatāya ārammaṇe ajjhupekkhanavasena pavattamānā lobhasampayuttupekkhā idhādhippetāti tassa lobhassa anucchavikameva ārammaṇaṃ dassento “Iṭṭhārammaṇe”ti āha.

Ở đây muốn nói xả tương ưng tham, vận hành theo cách nhìn dửng dưng đối với cảnh, do sự không biết không hiện rõ. Vì thế, để chỉ cảnh thích hợp với tham ấy, nói “đối với cảnh đáng ưa”. [NT779]

Khi một trong sáu cảnh hiện lên ở môn tương ứng, si, tức không biết tự tính chân thật vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của cảnh ấy, không nổi rõ; còn tính chất xả gọi là asamapekkhana, nhìn không cân xứng, nhìn cảnh là thường, lạc, ngã, tịnh, lại nổi rõ hơn, đi

ra phía trước. Đặc biệt, ở đây, sự nhìn cảnh đáng ưa, được mong muốn, yêu thích, quý trọng, là đẹp, subha, nổi rõ. Vì sự không biết tự tính chân thật vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của cảnh không nổi rõ, xả tương ưng tham sinh theo năng lực của xả nhìn cảnh không cân xứng ấy được muốn nói là xả nương nhà tại đây. [NT780]

Như đã trình bày trong các bảng pháp tu phân định danh trước đây, hãy lấy từng cảnh đẹp trong sáu cảnh làm cảnh, kết hợp nắm bắt các môn tương ứng; lấy xả thọ nương nhà, tức xả thọ có liên hệ dục, làm đầu để nắm bắt, quán và tu tập các danh pháp thuộc nhóm tham. Sau đó hãy tiếp tục nắm bắt sắc vật và sắc cảnh. Nếu nắm bắt được các danh sắc ấy, thì được gọi là khi cảm nhận xả thọ có liên hệ dục, biết rằng đang cảm nhận xả thọ có liên hệ dục.

Nekkhammasita upekkhā — xả nương xuất ly

Rūpānaṃtveva aniccataṃ viditvā vipariṇāmavirāganirodhaṃ “Pubbe ceva rūpā etarahi ca, sabbe te rūpā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā”ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā evarūpā upekkhā, rūpaṃ sā ativattati. Tasmā sā upekkhā nekkhammasitāti vuccati.

Sau khi biết tính vô thường, sự biến đổi, phai diệt, đoạn diệt của các sắc, xả sinh nơi người thấy đúng như thật bằng chánh tuệ: “Các sắc trước kia và hiện nay, tất cả các sắc ấy đều vô thường, khổ, có tính biến đổi.” Xả như vậy vượt qua sắc. Vì thế xả ấy được gọi là xả nương xuất ly. [NT781]

Miến498 · PDF nguồn528

Sáu xả nương xuất ly

Biết tính vô thường của các cảnh sắc, tự tính biến đổi, vipariṇāma; tự tính phai diệt, virāga; tự tính đoạn diệt, nirodha, rồi thấy rằng: “Có các cảnh sắc đã sinh trước kia và các cảnh sắc hiện nay. Tất cả các cảnh sắc ấy:
1. Chỉ là các pháp vô thường, sinh rồi diệt;
2. Chỉ là các pháp khổ, không ngừng bị bức bách bởi đòn sinh và diệt;
3. Chỉ là các pháp biến đổi, biến hoại bởi già và chết.”

Do dùng tuệ quán thấy các cảnh sắc ấy đúng như thật, trong dòng tương tục của hành giả đang thấy đúng như thật bằng tuệ quán như vậy, xả, có thể giữ quân bình đối với các hành, sinh lên. [Ở đây “xả” chỉ cả hai: xả thọ và tatramajjhattupekkhā, tức tâm sở tatramajjhattatā, trung tánh đối với các pháp ấy. Dī. A. 2,323.] Xả có tính chất như vậy hiện hữu; nó sinh vượt qua, có thể vượt qua cảnh sắc, nói cách khác vượt qua phiền não sinh đối với cảnh sắc. Vì vậy xả ấy được gọi là xả nương xuất ly. [NT782]

Đối với cảnh thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng được thuyết tương tự. Có sáu xả nương xuất ly.

Imā cha nekkhammasitā upekkhāti imā evaṃ chasu dvāresu iṭṭhādiārammaṇe āpāthagate iṭṭhe arajjantassa aniṭṭhe adussantassa asamapekkhane asammuyhantassa uppannavipassanāñāṇasampayuttā cha nekkhammasitā upekkhāti veditabbā.

“Đó là sáu xả nương xuất ly”: hãy hiểu đó là sáu xả nương xuất ly tương ưng với tuệ quán đã sinh nơi người, khi các cảnh đáng ưa v.v. đi vào tầm của sáu môn, không tham đối với cảnh

đáng ưa, không sân đối với cảnh không đáng ưa, không mê muội đối với điều bị nhìn không cân xứng. [NT783]

Asamapekkhaneti asamaṃ ayuttadassane ayoniso sammohapubbakaṃ ārammaṇassa gahaṇe.

“Đối với điều bị nhìn không cân xứng”: trong sự nhìn không cân xứng, không đúng, trong sự nắm lấy cảnh không như lý, có mê muội đi trước. [NT784]

Theo cách Đức Phật đã thuyết như vậy, đối với sáu xả nương xuất ly này, khi tại sáu môn:
1. Sáu loại cảnh đáng ưa, được mong muốn, yêu thích, quý trọng;
2. Sáu loại cảnh không đáng ưa, không được mong muốn, yêu thích, quý trọng;
3. Sáu loại cảnh trung bình, được mong muốn ở mức vừa, majjhattārammaṇa hay iṭṭhamajjhattārammaṇa —
Khi các cảnh ấy đi vào tầm, hiện lên tùy trường hợp:

1. Trong dòng tương tục của hành giả không tham luyến sáu loại cảnh đáng ưa bằng tham ái — nghĩa là đang đặt ba tướng lên những cảnh ấy mà quán, tu tập, thẩm sát vipassanā để không tham luyến — sáu xả thọ nương xuất ly tương ưng tuệ quán ấy cũng có thể sinh lên.

2. Trong dòng tương tục của hành giả không chống đối bằng sân, không thất vọng, không buồn bã đối với sáu loại cảnh không đáng ưa — nghĩa là đang đặt ba tướng lên các cảnh không đáng ưa ấy mà quán, tu tập, thẩm sát vipassanā để không chống đối, không thất vọng, không buồn bã — sáu xả nương xuất ly tương ưng tuệ quán ấy cũng có thể sinh lên.

Miến499 · PDF nguồn529

Asamapekkhana — nhìn không cân xứng

3. Trong dòng tương tục của hành giả không mê muội vì biết đúng như thật phương diện vô thường, khổ, vô ngã của các cảnh đáng ưa, không đáng ưa, đáng ưa ở mức vừa, tức cảnh trung bình, là những cảnh bị nhìn không cân xứng, gọi là asamapekkhana, sáu xả nương xuất ly tương ưng tuệ quán ấy cũng có thể sinh lên.

Asamapekkhana — nhìn không cân xứng

Tại đây, Chú giải Mahāvagga của Dīghanikāya, trang323, có bản đọc asamapekkhanena. Phụ chú giải Mahāvagga ấy cũng giải thích asamapekkhanena như sau:

Samaṃ sammā yoniso na pekkhanaṃ asamapekkhanaṃ. Taṃ pana iṭṭhāniṭṭhamajjhatte viya iṭṭhāniṭṭhesupi bālassa hotīti “Iṭṭhāniṭṭhamajjhatte”ti avatvā “Asamapekkhanena asammuyhantassā”ti vuttaṃ. Tividhepi ārammaṇe asamapekkhanavasena muyhantassāti attho.

Không nhìn cân xứng, chân chánh, như lý là nhìn không cân xứng. Ở kẻ ngu, điều ấy có đối với cảnh đáng ưa và không đáng ưa, cũng như cảnh ở mức giữa đáng ưa và không đáng ưa; vì thế không nói “đối với cảnh ở mức giữa đáng ưa và không đáng ưa”, mà nói “không mê muội do nhìn không cân xứng”. Nghĩa là mê muội theo cách nhìn không cân xứng đối với cả ba loại cảnh. [NT785] [46]

Trong Chú giải Uparipaṇṇāsa, Ma. A. 4,187, và Phụ chú giải Uparipaṇṇāsa, Ma. Ṭī. 3,384, có bản đọc asamapekkhane như đã trình bày trên. Tuy có hai bản đọc asamapekkhanena và asamapekkhane, ý nghĩa muốn nói không mất đi. Ý nghĩa của các Chú giải và Phụ chú giải ấy như sau:

Kẻ phàm phu ngu tối, mù lòa, không có con mắt trí tuệ thấy chân đế, không để tác ý như lý đi trước — tức tác ý đúng cách, đúng đường, tác ý chân chánh rằng cảnh là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh — và không thấy đúng tự tính chân thật vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của cảnh. Kẻ ấy để tác ý không như lý đi trước, biết sai và tác ý cảnh là thường, lạc, ngã, tịnh, nên nhìn không cân xứng. Khi gặp cảnh đáng ưa, kẻ ấy tham luyến bằng tham; khi gặp cảnh không đáng ưa, kẻ ấy chống đối bằng sân, thất vọng, buồn bã, nước mắt giọt lớn giọt nhỏ tuôn chảy. Cũng vậy, đối với cả ba loại cảnh đáng ưa, không đáng ưa, đáng ưa ở mức vừa hay cảnh trung bình, vì không có con mắt trí tuệ thấy chân đế, khi sáu cảnh ấy hiện lên ở các môn tương ứng tùy trường hợp, kẻ ấy nhìn không cân xứng rằng chúng là thường, lạc, ngã, tịnh; biết sai. Vì không biết tự tính chân thật vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của cảnh, mà biết sai, nên được gọi là người mê muội.

Vì thế, đối với kẻ ngu mù con mắt trí tuệ thấy chân đế, sáu cảnh thuộc ba loại đáng ưa, không đáng ưa, trung bình ấy là những cảnh bị nhìn không cân xứng là thường, lạc, ngã, tịnh. Nhưng thiện nhân có con mắt trí tuệ thấy chân đế không mê muội cho rằng sáu cảnh đáng ưa, không đáng ưa, trung bình ấy — là những cảnh bị kẻ ngu nhìn không cân xứng — là thường, lạc, ngã, tịnh; vị ấy chỉ thấy biết đúng như thật rằng chúng là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Ý nói rằng sáu xả nương xuất ly này cũng có thể sinh trong dòng tương tục của hành giả thấy biết như vậy, không mê muội bởi si.

Cách quán xả thọ nương xuất ly

Xả thọ nương xuất ly ấy cũng được gọi là xả thọ không liên hệ dục. Bậc thiện nhân hãy lấy từng cảnh trong sáu cảnh như sắc v.v. làm cảnh; đối với từng cảnh ấy —

Miến500 · PDF nguồn530

Thọ nương xuất ly là thọ nên tu tập

1. Hãy lấy phương diện vô thường, sinh rồi diệt, làm cảnh mà quán là vô thường. Các chuỗi tâm trong lộ tốc hành ý môn tuệ quán, biết là vô thường, sẽ sinh lên. Trong những chuỗi tâm lộ ấy, lấy thọ làm đầu để nắm bắt các danh pháp ở mỗi sát-na tâm. Nếu lấy hỷ thọ làm đầu mà nắm bắt danh pháp, thì được gọi là biết lạc thọ không liên hệ dục đúng như thật. Nếu lấy xả thọ làm đầu mà nắm bắt những danh pháp ấy, thì được gọi là biết rõ xả thọ không liên hệ dục đúng như thật.

2. Sau đó hãy tiếp tục nắm bắt cả sắc vật và sắc cảnh của những danh pháp ấy. (Các cách quán đã được trình bày trước đây.)

Nekkhammasitavedanā = sevitabbavedanā — thọ nương xuất ly là thọ nên tu tập

Các lạc thọ không liên hệ dục, khổ thọ không liên hệ dục, xả thọ không liên hệ dục trên, còn được gọi là thọ nương xuất ly, có trình độ rất cao. Chúng rất khó sinh trong dòng tương tục của các hành giả thiện lành mà trí thấy chưa đạt tới chân đế. Chúng chỉ có thể sinh trong dòng tương tục của các hành giả thiện lành mà trí thấy đã đạt tới chân đế. Đức Phật thuyết các thọ nương xuất ly ấy theo cách nêu điều cao nhất, ukkaṭṭhaniddesa. Các thọ nương xuất ly ấy là những thọ mà tất cả thiện nhân mong mỏi Nibbāna nên tu tập, đáng tu tập, cần tu tập. Chú giải và Phụ chú giải Mahāvagga giải thích các thọ nương xuất ly đáng tu tập ấy, nói cách khác những thọ nương xuất ly có thể sinh cả trong dòng tương tục của các thiện nhân chưa đạt tuệ quán, như sau:

Sevitabbanti idaṃ nekkhammavasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamajjhānādivasena ca uppajjanakasomanassaṃ sevitabbaṃ nāma.

“Nên tu tập”: hỷ sinh do xuất ly, do tuệ quán, do tùy niệm và do sơ thiền v.v. được gọi là nên tu tập. [NT786]

Sevitabbanti idaṃ nekkhammavasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamajjhānādivasena ca uppajjanakadomanassaṃ sevitabbaṃ nāma.

“Nên tu tập”: ưu sinh do xuất ly, do tuệ quán, do tùy niệm và do sơ thiền v.v. được gọi là nên tu tập. [NT787]

Sevitabbāti ayaṃ nekkhammavasena vipassanāvasena anussatiṭṭhānavasena paṭhama dutiya tatiya catutthajjhānavasena ca uppajjanakupekkhā sevitabbā nāma.

“Nên tu tập”: xả sinh do xuất ly, do tuệ quán, do các cơ sở tùy niệm và do sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền được gọi là nên tu tập. [NT788]

Nekkhammavasenāti pabbajjādivasena. “Vaṭṭadukkhato nittharissāmī”ti pabbajituṃ bhikkhūnaṃ santikaṃ gacchantassa, pabbajantassa, catupārisuddhisīlaṃ anutiṭṭhantassa, taṃ sodhentassa, dhutaguṇe samādāya vattantassa, kasiṇaparikammādīni karontassa ca yā paṭipatti, sabbā sā idha “Nekkhamma”nti adhippetā. Yebhuyyena anussatiyā upacārajjhānaṃ niṭṭhātīti katvā “Anussativasenā”ti vatvā “Paṭhamajjhānādivasenā”ti vuttaṃ. Ettha ca yathā pabbajjā gharabandhanato nikkhamanaṭṭhena nekkhammaṃ, evaṃ vipassanādayopi tappaṭipakkhato. Tenāha —

“Do xuất ly”: do xuất gia v.v. Tất cả sự thực hành của người đến chỗ các tỳ-khưu để xuất gia với ý nghĩ “Ta sẽ thoát khỏi khổ luân hồi”, của người xuất gia, người thực hành bốn giới thanh tịnh, người làm thanh tịnh giới ấy, người thọ trì và thực hành các hạnh đầu-đà, người thực hiện việc chuẩn bị kasiṇa v.v., đều được muốn nói là “xuất ly” tại đây. Vì tùy niệm thường đạt đến cận thiền, nên sau khi nói “do tùy niệm”, nói “do sơ thiền v.v.” Ở đây, như xuất gia là xuất ly theo nghĩa ra khỏi sự trói buộc của gia đình, tuệ quán v.v. cũng như vậy, do ra khỏi các pháp đối nghịch với chúng. Vì thế nói:

Pabbajjā paṭhamaṃ jhānaṃ, nibbānañca vipassanā;
sabbepi kusalā dhammā, nekkhammanti pavuccare.

Xuất gia, sơ thiền, Nibbāna và tuệ quán, cùng tất cả các pháp thiện, đều được gọi là xuất ly. [NT789]

Diễn nghĩa về xuất ly và các thọ nên tu tập

Với ý nguyện "Ta sẽ thoát khỏi khổ luân hồi", sự thực hành của người đến chỗ các vị sa-môn để xuất gia làm sa-di, tỳ-khưu; sự thực hành của người đã xuất gia; sự thực hành theo bốn giới thanh tịnh; sự thực hành làm cho bốn giới thanh tịnh ấy được trong sạch; sự thực hành thọ trì các hạnh đầu-đà; sự thực hành tu tập việc chuẩn bị kasiṇa, tức công việc chuẩn bị cho tu tập thiền — tất cả những sự thực hành ấy được muốn nói là nekkhamma, xuất ly, ở đây.

1. Xuất gia làm sa-di, tỳ-khưu được gọi là nekkhamma vì ra khỏi sự trói buộc của đời sống tại gia.
2. Sơ thiền được gọi là nekkhamma vì ra khỏi các triền cái.
3. Nibbāna được gọi là nekkhamma vì ra khỏi tất cả các hành.
4. Minh sát được gọi là nekkhamma vì ra khỏi các pháp bất thiện chấp rằng "thường, lạc, ngã, tịnh".
5. Tất cả các pháp thiện cũng được gọi là nekkhamma vì ra khỏi các pháp bất thiện.

Như vậy, vì ra khỏi những pháp đối nghịch tương ứng, tất cả những pháp đã nêu được gọi là nekkhamma.

Các hỷ thọ, ưu thọ, xả thọ sinh do năng lực của xuất ly ấy, do năng lực của minh sát, do năng lực của tùy niệm, do năng lực của sơ thiền v.v., đều được gọi là những thọ nên tu tập.

1. Hỷ thọ tương ưng tâm thiện sinh khi xuất gia làm sa-di, tỳ-khưu như đã trình bày; hỷ thọ tương ưng tâm thiện sinh khi lại lấy các thiện pháp ấy làm cảnh mà phản khán; hỷ thiện sinh khi giữ gìn giới luật; hỷ thiện sinh khi lấy giới đã giữ gìn làm cảnh mà phản khán; hỷ thiện sinh khi làm thanh tịnh giới; hỷ thiện sinh khi lấy giới đã thanh tịnh làm cảnh mà phản khán; hỷ thiện khi thực hành các hạnh đầu-đà; hỷ thiện sinh khi lấy những hạnh đầu-đà ấy làm cảnh mà phản khán; hỷ thọ tương ưng tâm sơ thiền, nhị thiền lấy các đề mục thiền chỉ như niệm hơi thở, bất tịnh v.v. làm cảnh để tu tập; hỷ thiện sinh khi lấy những thiền ấy, hoặc các thiền như tứ thiền v.v., làm cảnh mà phản khán; hỷ thọ tương ưng tuệ quán; hỷ thiện phản khán tuệ quán; hỷ thọ tương ưng tâm cận thiền đạt được do tu tập các đề mục tùy niệm — tất cả các loại hỷ thọ ấy đều là sevitabba, hỷ thọ nên tu tập. Do tu tập những —

Các ưu thọ và xả thọ nên tu tập

— thọ ấy mà các pháp bất thiện giảm xuống, các pháp thiện tăng trưởng; vì vậy được nói là nên tu tập.

2. Ưu thọ sinh do việc xuất gia làm sa-di, tỳ-khưu; ưu thọ sinh do giới luật, hạnh đầu-đà v.v.; ưu thọ sinh do tu tập việc chuẩn bị kasiṇa, tức công việc chuẩn bị của thiền chỉ; ưu thọ sinh do thối thất các thiền như sơ thiền v.v.; ưu thọ sinh do các đề mục tùy niệm; ưu thọ sinh do tuệ quán chưa thể đưa đến Đạo, Quả như mong mỏi, như đã trình bày trong câu chuyện đại trưởng lão Mahāsiva — những ưu thọ như vậy là các ưu thọ nên tu tập.

3. Xả thọ thiện sinh do các loại xuất ly nói trên, hoặc tương ưng với các pháp thiện gọi là xuất ly ấy; xả thọ tương ưng tuệ quán và xả là tâm sở hành xả (tatramajjhattatā); xả thọ sinh do

các đề mục tùy niệm; xả là tâm sở hành xả sinh khi lấy sơ thiền, nhị thiền, tam thiền làm cảnh mà phản khán; xả thọ tương ưng tứ thiền; xả thọ sinh do tứ thiền ấy — những loại xả này là xả nên tu tập. Những xả thọ ấy là các xả thọ nên tu tập.

Bậc thiện nhân đang lấy thọ làm đầu để phân định danh pháp hãy nắm bắt và quán, tu tập các hỷ, ưu, xả nương nhà, tức lạc, khổ, xả thọ có liên hệ dục, cũng như các hỷ, ưu, xả nương xuất ly, tức lạc, khổ, xả thọ không liên hệ dục đã trình bày trên, tùy trường hợp. Cần đặc biệt cố gắng để có thể phân định được các danh pháp lấy thọ làm đầu.

Khi phân định những danh pháp sinh lấy sáu cảnh sắc v.v. làm cảnh, nếu lấy thọ làm đầu để phân định cả các danh pháp thuộc lộ đổng lực ý môn có đổng lực thiện, lẫn các danh pháp thuộc lộ đổng lực ý môn có đổng lực bất thiện, thì cũng hoàn thành việc phân định lạc, khổ, xả thọ có liên hệ dục và lạc, khổ, xả thọ không liên hệ dục.

Khi phân định các chuỗi tâm thuộc giới thiện là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, nếu lấy thọ làm đầu để phân định thì cũng hoàn thành việc phân định lạc thọ và xả thọ không liên hệ dục. Nếu có thể lấy ưu thọ sinh do những giới pháp ấy làm đầu mà phân định các pháp bất thiện tương ưng ưu thọ ấy, thì cũng phân định được khổ thọ không liên hệ dục.

Khi phân định các đề mục tùy niệm như tùy niệm Phật, tùy niệm sự chết v.v., phương pháp cũng tương tự.

Miến503 · PDF nguồn533

Thọ và tùy miên

Khi phân định các pháp thiền, nếu lấy thọ làm đầu để phân định thì cũng hoàn thành việc phân định lạc thọ và xả thọ không liên hệ dục. Nếu ưu sinh do những thiền ấy, nếu ưu sinh do thối thất thiền đã đạt, thì khi lấy ưu thọ ấy làm đầu để phân định các danh pháp thuộc nhóm sân ấy, cũng hoàn thành việc phân định khổ thọ không liên hệ dục.

Thọ và tùy miên — vedanā và anusaya

Cakkhuñca bhikkhave paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ. Tiṇṇaṃ saṅgati phasso. Phassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā. So sukhāya vedanāya phuṭṭho samāno abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati. Tassa rāgānusayo anuseti. Dukkhāya vedanāya phuṭṭho samāno socati kilamati paridevati urattāḷiṃ kandati sammohaṃ āpajjati. Tassa paṭighānusayo anuseti. Adukkhamasukhāya vedanāya phuṭṭho samāno tassā vedanāya samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇañca yathābhūtaṃ nappajānāti. Tassa avijjānusayo anuseti. So vata bhikkhave sukhāya vedanāya rāgānusayaṃ appahāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayaṃ appaṭivinodetvā adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayaṃ asamūhanitvā avijjaṃ appahāya vijjaṃ anuppādetvā diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro bhavissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati.

Này các tỳ-khưu, do duyên mắt và các sắc, nhãn thức sinh. Sự gặp gỡ của ba là xúc. Do duyên xúc, cảm thọ sinh: lạc, khổ hoặc bất khổ bất lạc. Khi được lạc thọ xúc chạm, người ấy hoan hỷ, tán thưởng và sống chấp trước; tham tùy miên tùy miên nơi người ấy. Khi được khổ thọ xúc chạm, người ấy sầu muộn, mệt mỏi, than khóc, đấm ngực, khóc lóc, rơi vào mê loạn;

sân tùy miên tùy miên nơi người ấy. Khi được bất khổ bất lạc thọ xúc chạm, người ấy không biết đúng như thật sự sinh, sự diệt, vị ngọt, nguy hại và xuất ly của thọ ấy; vô minh tùy miên tùy miên nơi người ấy. Này các tỳ-khưu, không thể có chuyện người ấy chưa đoạn tham tùy miên đối với lạc thọ, chưa xua tan sân tùy miên đối với khổ thọ, chưa nhổ sạch vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, chưa đoạn vô minh, chưa làm sinh minh mà sẽ chấm dứt khổ ngay trong hiện tại. [NT790]

Này các tỳ-khưu, do duyên nhãn môn và cảnh sắc, nhãn thức sinh. Do sự gặp gỡ của ba pháp là nhãn môn, cảnh sắc và nhãn thức, xúc sinh. Do duyên xúc, một loại cảm thọ sinh lên: lạc, khổ hoặc xả. Người ấy rất thích thú cảnh đã xúc chạm bằng lạc thọ; mong muốn và nói đến nó; chấp trước, đắm chìm trong nó. Trong dòng tương tục của người có lạc thọ ấy, tham tùy miên nằm ngầm. Khi được khổ thọ xúc chạm, người ấy sầu muộn, mệt mỏi, khóc lóc, đấm ngực, than khóc, rơi vào mê loạn. Trong dòng tương tục của người ấy, sân tùy miên nằm ngầm. Khi được xả thọ xúc chạm, người ấy không biết đúng như thật sự sinh của xả thọ ấy (= cả tự tính làm sinh và tự tính sinh), sự diệt (= cả tự tính làm diệt và tự tính diệt), vị ngọt, nguy hại (= tính vô thường, khổ, biến đổi), và sự xuất ly. Trong dòng tương tục của người ấy, vô minh tùy miên nằm ngầm. Này các tỳ-khưu, đối với một người như vậy, chưa đoạn tham tùy miên trong lạc thọ, chưa xua tan sân tùy miên trong khổ thọ, chưa nhổ sạch vô minh tùy miên trong xả thọ, chưa đoạn vô minh, chưa làm sinh minh mà có thể chứng ngộ ngay trong hiện tại sự chấm dứt khổ phiền não, khổ luân hồi — không có sự kiện ấy. (Đối với nhĩ môn, cảnh thanh v.v., Đức Phật cũng thuyết theo cùng phương pháp.) [NT791]

Cakkhuñca bhikkhave paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ. Tiṇṇaṃ saṅgati phasso. Phassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā. So sukhāya vedanāya phuṭṭho samāno nābhinandati nābhivadati nājjhosāya tiṭṭhati. Tassa rāgānusayo nānuseti. Dukkhāya vedanāya phuṭṭho samāno na socati na kilamati na paridevati na urattāḷiṃ kandati na sammohaṃ āpajjati. Tassa paṭighānusayo nānuseti. Adukkhamasukhāya vedanāya phuṭṭho samāno tassā vedanāya samudayañca atthaṅgamañca

Này các tỳ-khưu, do duyên mắt và các sắc, nhãn thức sinh. Sự gặp gỡ của ba là xúc. Do duyên xúc, cảm thọ sinh: lạc, khổ hoặc bất khổ bất lạc. Khi được lạc thọ xúc chạm, người ấy không hoan hỷ, không tán thưởng, không sống chấp trước; tham tùy miên không tùy miên nơi người ấy. Khi được khổ thọ xúc chạm, người ấy không sầu muộn, không mệt mỏi, không than khóc, không đấm ngực khóc lóc, không rơi vào mê loạn; sân tùy miên không tùy miên nơi người ấy. Khi được bất khổ bất lạc thọ xúc chạm, đối với sự sinh và sự diệt của thọ ấy —

Đoạn trừ tùy miên nơi các thọ

assādañca ādīnavañca nissaraṇañca yathābhūtaṃ pajānāti. Tassa avijjānusayo nānuseti. So vata bhikkhave sukhāya vedanāya rāgānusayaṃ pahāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayaṃ samūhanitvā avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro bhavissatīti ṭhānametaṃ vijjati.

— vị ngọt, nguy hại và xuất ly đúng như thật. Vô minh tùy miên không tùy miên nơi người ấy. Này các tỳ-khưu, có thể có chuyện người ấy đã đoạn tham tùy miên đối với lạc thọ, đã xua

tan sân tùy miên đối với khổ thọ, đã nhổ sạch vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, đã đoạn vô minh, đã làm sinh minh mà sẽ chấm dứt khổ ngay trong hiện tại. [NT792]

Này các tỳ-khưu, do duyên nhãn môn và cảnh sắc, nhãn thức sinh. Do sự gặp gỡ của ba pháp là nhãn môn, cảnh sắc và nhãn thức, xúc sinh. Do duyên xúc, một loại cảm thọ sinh lên: lạc, khổ hoặc xả. Người ấy không rất thích thú cảnh đã xúc chạm bằng lạc thọ; không mong muốn, không tán thưởng; không chấp trước, đắm chìm trong nó. Trong dòng tương tục của người ấy, tham tùy miên không nằm ngầm. Khi được khổ thọ xúc chạm, người ấy không sầu muộn, không mệt mỏi, không khóc lóc, không đấm ngực than khóc, không rơi vào mê loạn. Trong dòng tương tục của người ấy, sân tùy miên không nằm ngầm. Khi được xả thọ xúc chạm, người ấy biết đúng như thật sự sinh của xả thọ ấy (= cả tự tính làm sinh và tự tính sinh), sự diệt (= cả tự tính làm diệt và tự tính diệt), vị ngọt, nguy hại (= tính vô thường, khổ, biến đổi), và sự xuất ly. Trong dòng tương tục của người ấy, vô minh tùy miên không nằm ngầm. Này các tỳ-khưu, đối với một người như vậy, đã đoạn tham tùy miên trong lạc thọ, đã xua tan sân tùy miên trong khổ thọ, đã nhổ sạch vô minh tùy miên trong xả thọ, đã đoạn vô minh, đã làm sinh minh mà có thể chứng ngộ ngay trong hiện tại sự chấm dứt khổ phiền não và khổ luân hồi — có sự kiện ấy. (Đối với nhĩ môn, cảnh thanh v.v., Đức Phật cũng thuyết theo cùng phương pháp.) [NT793]

Đức Phật đã thuyết như vậy trong kinh Chachakka. Nếu chưa đoạn tham tùy miên nằm ngầm ở phía sau lạc thọ, chưa xua tan sân tùy miên nằm ngầm ở phía sau khổ thọ, chưa nhổ sạch vô minh tùy miên nằm ngầm ở phía sau xả thọ, chưa đoạn vô minh, chưa làm sinh minh, thì bậc thiện nhân không thể đạt được sự chấm dứt khổ phiền não trong dòng tương tục, tức hữu dư y Niết-bàn, và sự chấm dứt khổ luân hồi, tức khổ các uẩn, là vô dư y Niết-bàn. Vì vậy, bậc thiện nhân cần cố gắng đoạn trừ bằng lưỡi kiếm Thánh đạo những tùy miên nằm ngầm phía sau các thọ ấy, đoạn vô minh và làm sinh minh, để có thể đạt sự chấm dứt khổ phiền não, tức hữu dư y Niết-bàn, và sự chấm dứt khổ luân hồi, tức khổ các uẩn, là vô dư y Niết-bàn. Khi cố gắng như vậy, nếu chỉ biết khổ thọ là thọ mà không biết lạc thọ và xả thọ cũng là thọ, thì vẫn chưa đầy đủ.

1. Từng thọ có trong chuỗi tâm sinh theo thứ tự lộ, gọi là tiến trình theo quy luật tâm;
2. Những pháp tâm, tâm sở cùng tương ưng với từng thọ ấy trong mỗi sát-na tâm;

Miến505 · PDF nguồn535

Vô minh tan biến, ánh sáng của minh trí xuất hiện

3. Từng sắc vật nương và sắc cảnh của những danh pháp lấy thọ làm đầu ấy —
Bậc thiện nhân phải phân định và dùng trí phân biệt rõ những pháp ấy. Phương pháp ở nhĩ môn v.v. cũng tương tự.

Anusaya — Pháp tùy miên không phải là phiền não đang hiển hiện rõ ở các sát-na sinh, trụ, diệt. Chỉ là một loại năng lực phiền não có thể sinh tùy theo sự gặp gỡ của vật và cảnh, lấy sự xúc chạm của các thọ tương ứng làm duyên, do nhận lấy cảnh theo lối sai, tức phi như lý tác ý. Muốn đoạn trừ được các tùy miên ấy, cần cố gắng đoạn vô minh và làm cho ánh sáng của minh trí xuất hiện.

Vô minh tan biến — ánh sáng của minh trí xuất hiện

Cakkhuṃ kho bhikkhu aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati. Rūpe aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati. Cakkhuviññāṇaṃ cakkhusamphassaṃ, yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tampi aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati.

Này tỳ-khưu, đối với người biết, thấy mắt là vô thường, vô minh được đoạn trừ, minh sinh lên. Đối với người biết, thấy các sắc là vô thường, vô minh được đoạn trừ, minh sinh lên. Đối với người biết, thấy nhãn thức, nhãn xúc và cả cảm thọ sinh do duyên nhãn xúc — lạc, khổ hoặc bất khổ bất lạc — là vô thường, vô minh được đoạn trừ, minh sinh lên. [NT794]

1. Nhãn tịnh sắc, tức nhãn môn;
2. Cảnh sắc;
3. Nhãn thức;
4. Nhãn xúc;
5. Từng lạc thọ, khổ thọ, xả thọ sinh do duyên nhãn xúc —
Khi thấy các pháp ấy:
(a) Bằng tuệ quán biết là vô thường;
(b) Bằng tuệ quán biết là khổ;
(c) Bằng tuệ quán biết là vô ngã;
(d) Bằng tuệ quán biết là bất tịnh —
Vô minh sẽ tan biến và ánh sáng của minh trí sẽ xuất hiện. [NT795]

Vì vậy, nếu bậc thiện nhân muốn hoàn thành niệm xứ quán thọ, sau khi đã lấy thọ làm đầu mà phân định danh pháp, hãy tìm các nhân duyên; đối với những danh pháp lấy thọ làm đầu ấy cùng với các nhân duyên của chúng:
1. Theo phương pháp hai pháp sắc và danh, chia thành hai nhóm; hoặc
2. Theo phương pháp năm uẩn, chia thành năm nhóm; hoặc
3. Theo phương pháp mười hai xứ, chia thành mười hai nhóm; hoặc
4. Theo phương pháp mười tám giới, chia thành mười tám nhóm —
Rồi đặt ba tướng lên mà quán, tu tập vipassanā để đạt trí thấy đúng như thật; cần cố gắng tiến lên từng bước.

Miến506 · PDF nguồn536

Niệm xứ quán tâm — giai đoạn thứ nhất

Niệm xứ quán tâm — cittānupassanāsatipaṭṭhāna, giai đoạn thứ nhất

Kathañca bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu —
1. Sarāgaṃ vā cittaṃ “Sarāgaṃ citta”nti pajānāti.
2. Vītarāgaṃ vā cittaṃ “Vītarāgaṃ citta”nti pajānāti.
3. Sadosaṃ vā cittaṃ “Sadosaṃ citta”nti pajānāti.
4. Vītadosaṃ vā cittaṃ “Vītadosaṃ citta”nti pajānāti.
5. Samohaṃ vā cittaṃ “Samohaṃ citta”nti pajānāti.
6. Vītamohaṃ vā cittaṃ “Vītamohaṃ citta”nti pajānāti.
7. Saṃkhittaṃ vā cittaṃ “Saṃkhittaṃ citta”nti pajānāti.

8. Vikkhittaṃ vā cittaṃ “Vikkhittaṃ citta”nti pajānāti.
9. Mahaggataṃ vā cittaṃ “Mahaggataṃ citta”nti pajānāti.
10. Amahaggataṃ vā cittaṃ “Amahaggataṃ citta”nti pajānāti.
11. Sauttaraṃ vā cittaṃ “Sauttaraṃ citta”nti pajānāti.
12. Anuttaraṃ vā cittaṃ “Anuttaraṃ citta”nti pajānāti.
13. Samāhitaṃ vā cittaṃ “Samāhitaṃ citta”nti pajānāti.
14. Asamāhitaṃ vā cittaṃ “Asamāhitaṃ citta”nti pajānāti.
15. Vimuttaṃ vā cittaṃ “Vimuttaṃ citta”nti pajānāti.
16. Avimuttaṃ vā cittaṃ “Avimuttaṃ citta”nti pajānāti.

Này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán tâm trong tâm như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu:
1. Biết tâm có tham là “tâm có tham”.
2. Biết tâm lìa tham là “tâm lìa tham”.
3. Biết tâm có sân là “tâm có sân”.
4. Biết tâm lìa sân là “tâm lìa sân”.
5. Biết tâm có si là “tâm có si”.
6. Biết tâm lìa si là “tâm lìa si”.
7. Biết tâm co rút là “tâm co rút”.
8. Biết tâm tán loạn là “tâm tán loạn”.
9. Biết tâm đáo đại là “tâm đáo đại”.
10. Biết tâm không đáo đại là “tâm không đáo đại”.
11. Biết tâm còn có pháp cao hơn là “tâm còn có pháp cao hơn”.
12. Biết tâm không có pháp cao hơn là “tâm không có pháp cao hơn”.
13. Biết tâm định tĩnh là “tâm định tĩnh”.
14. Biết tâm không định tĩnh là “tâm không định tĩnh”.
15. Biết tâm giải thoát là “tâm giải thoát”.
16. Biết tâm không giải thoát là “tâm không giải thoát”. [NT796]

Này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống liên tục quán tâm trong tâm như thế nào? Này các tỳ-khưu, ở đây, trong giáo pháp của Đức Phật, tỳ-khưu:
1. Biết tâm đi cùng tham là “tâm đi cùng tham”.
2. Biết tâm không có tham là “tâm không có tham”.
3. Biết tâm đi cùng sân là “tâm đi cùng sân”.
4. Biết tâm không có sân là “tâm không có sân”.
5. Biết tâm đi cùng si là “tâm đi cùng si”.
6. Biết tâm không có si là “tâm không có si”.
7. Biết tâm saṃkhitta co rút là “tâm saṃkhitta co rút”.
8. Biết tâm vikkhitta tán loạn là “tâm vikkhitta tán loạn”.
9. Biết tâm đáo đại là “tâm đáo đại”.
10. Biết tâm không phải đáo đại là “tâm không phải đáo đại”.
11. Biết tâm sauttara là “tâm sauttara”. (Tâm dục giới.)

Miến507 · PDF nguồn537

Quy tắc đã được xác định

12. Biết tâm anuttara là “tâm anuttara”. (Tâm đáo đại.)
13. Biết tâm samāhita định tĩnh là “tâm samāhita định tĩnh”.
14. Biết tâm asamāhita không định tĩnh là “tâm asamāhita không định tĩnh”.
15. Biết tâm vimutta thoát khỏi phiền não là “tâm vimutta thoát khỏi phiền não”.
16. Biết tâm avimutta không thoát khỏi phiền não là “tâm avimutta không thoát khỏi phiền não”. [NT797]

Hãy xem nghĩa và pháp thực tính được chỉ bởi những tâm này tại trang74 v.v. trong phần pháp tu phân định danh này.

Quy tắc đã được xác định

Hành giả muốn tu tập niệm xứ quán tâm này phải là người:

1. Saṃkhittena vā vitthārena vā pariggahite rūpakammaṭṭhāne —

1. Đã phân định pháp tu sắc theo lối tóm lược hoặc theo lối chi tiết — [NT798]

Tức đã phân định và dùng trí phân biệt rõ sắc pháp, theo phương pháp bốn đại tóm lược hoặc phương pháp bốn đại chi tiết, phù hợp với quy tắc, phương pháp thực hành minh sát mà các bậc Chú giải sư chỉ dạy và xác định: phải hoàn tất việc phân định sắc.

2. Yassa viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti, sopi “Na kevalaṃ viññāṇameva uppajjati. Tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, anubhavamānā vedanāpi, sañjānamānā saññāpi, abhisañcetayamānā cetanāpi uppajjatī”ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

2. Đối với người mà thức hiện rõ, người ấy cũng phân định chính nhóm năm có xúc: “Không chỉ thức sinh lên; cùng với thức ấy, xúc chạm cùng cảnh ấy cũng sinh, thọ cảm nhận cũng sinh, tưởng nhận biết cũng sinh, tư chủ ý cũng sinh.” [NT799]

Trong trí của hành giả nào, tâm biết cảnh, tức thức, hiện rõ, thì hành giả ấy cũng phân định bằng trí nhóm năm pháp có xúc: “Không chỉ thức này sinh lên. Cùng với thức này, xúc chạm cùng cảnh ấy đang sinh; thọ cảm nhận vị của cảnh ấy đang sinh; tưởng nhận biết, ghi dấu cảnh ấy đang sinh; tư thúc đẩy các pháp tương ưng ấy hướng đến cảnh ấy cũng đang sinh.” [NT800]

Như vậy, theo quy tắc, phương pháp thực hành minh sát do các bậc Chú giải sư chỉ dạy và xác định, hành giả tu niệm xứ quán tâm không chỉ phân định và quán riêng tâm biết cảnh, tức thức. Trong mỗi sát-na tâm, phải dùng trí phá vỡ từng khối danh như khối phận sự, khối danh v.v. của toàn bộ pháp tương ưng, tức các tâm sở cùng tương ưng, rồi phân định, quán và tu tập cho đến khi trí đạt tới chân đế. Đây là quy tắc quan trọng thứ hai cần tuân thủ, thực hành và thực hiện.

Miến508 · PDF nguồn538

Kết thúc niệm xứ quán tâm, giai đoạn thứ nhất

1. Phân định sắc pháp;
2. Phân định tất cả danh pháp tương ưng với thức —
Nếu muốn tu tập niệm xứ quán tâm mà không tuân thủ, không thực hành hai quy tắc này, thì

không thể có tuệ quán có nền tảng, có cốt lõi. Xin đặc biệt nhắc tất cả bậc thiện nhân biết rằng điều ấy rất xa với giáo huấn của Đức Phật và các bậc Chú giải sư.

Đến đây kết thúc giai đoạn thứ nhất của niệm xứ quán tâm.

Niệm xứ quán pháp — giai đoạn thứ nhất

Niệm xứ quán pháp — dhammānupassanāsatipaṭṭhāna, giai đoạn thứ nhất

Evaṃ soḷasavidhena cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ kathetvā idāni pañcavidhena dhammānupassanaṃ kathetuṃ “Kathañca bhikkhave”tiādimāha.

Sau khi trình bày niệm xứ quán tâm theo mười sáu cách như vậy, nay để trình bày quán pháp theo năm cách, Ngài nói đoạn bắt đầu “Này các tỳ-khưu, như thế nào…”. [NT801]

Apica bhagavatā kāyānupassanāya suddharūpapariggaho kathito, vedanācittānupassanāhi suddhaarūpapariggaho. Idāni rūpārūpapariggahaṃ kathetuṃ “Kathañca bhikkhave”tiādimāha.

Hơn nữa, bằng quán thân, Đức Thế Tôn đã trình bày sự phân định riêng sắc; bằng quán thọ và quán tâm, sự phân định riêng danh. Nay để trình bày sự phân định sắc và danh, Ngài nói đoạn bắt đầu “Này các tỳ-khưu, như thế nào…”. [NT802]

Kāyānupassanāya vā rūpakkhandhapariggahova kathito, vedanānupassanāya vedanākkhandhapariggahova, cittānupassanāya viññāṇakkhandhapariggahova. Idāni saññāsaṅkhārakkhandhapariggahampi kathetuṃ “Kathañca bhikkhave”tiādimāha.

Hoặc bằng quán thân chỉ trình bày sự phân định sắc uẩn; bằng quán thọ chỉ trình bày sự phân định thọ uẩn; bằng quán tâm chỉ trình bày sự phân định thức uẩn. Nay để trình bày cả sự phân định tưởng uẩn và hành uẩn, Ngài nói đoạn bắt đầu “Này các tỳ-khưu, như thế nào…”. [NT803]

Etāvatā pana kāyānupassanāya rūpakkhandhapariggaho, vedanānupassanāya vedanākkhandhapariggaho, cittānupassanāya viññāṇakkhandhapariggahoti tayopi khandhā sammasanakkhamā jātā. Idāni saññāsaṅkhārakkhandhapariggahaṃ kathetuṃ “Dhammesu dhammānupassī. Kathañca bhikkhave”tiādimāha.

Đến đây, nhờ phân định sắc uẩn bằng quán thân, thọ uẩn bằng quán thọ, thức uẩn bằng quán tâm, cả ba uẩn đã trở thành thích hợp để thẩm sát. Nay để trình bày sự phân định tưởng uẩn và hành uẩn, Ngài nói đoạn bắt đầu “Quán pháp trong các pháp. Này các tỳ-khưu, như thế nào…”. [NT804]

Sau khi thuyết niệm xứ quán tâm theo mười sáu cách như vậy, nay Đức Phật muốn trình bày niệm xứ quán pháp theo năm cách:
1. Nīvaraṇapabba — phần các triền cái;
2. Khandhapabba — phần các uẩn;
3. Āyatanapabba — phần các xứ;

4. Bojjhaṅgapabba — phần các giác chi;
5. Saccapabba — phần các sự thật.
Vì vậy Ngài thuyết bài pháp bắt đầu “Kathañca bhikkhave”. [NT805]

Nói cách khác, bằng niệm xứ quán thân, Đức Phật đã trình bày sự phân định riêng sắc pháp; bằng niệm xứ quán thọ và quán tâm, Ngài đã trình bày sự phân định riêng danh pháp. Nay muốn trình bày sự phân định cả sắc pháp và danh pháp trong phần niệm xứ quán pháp, Ngài bắt đầu bài pháp niệm xứ quán pháp bằng “Kathañca bhikkhave”. [NT806]

Một cách khác: bằng niệm xứ quán thân, Ngài chỉ trình bày sự phân định sắc uẩn bằng trí, tức cách nắm bắt và phân biệt sắc uẩn. Bằng niệm xứ quán thọ, Ngài chỉ trình bày sự phân định thọ uẩn bằng trí, tức cách nắm bắt và phân biệt thọ uẩn. Bằng niệm xứ quán tâm, Ngài chỉ trình bày sự phân định thức uẩn bằng trí, tức cách nắm bắt và phân biệt thức uẩn. Vì vậy, nay muốn lấy các pháp tương ưng còn lại làm đầu, lấy các pháp tương ưng còn lại ấy làm chính —

Phần các triền cái — giai đoạn thứ nhất

— để trình bày cả cách phân định bằng trí tưởng uẩn và hành uẩn, tức cách nắm bắt và phân biệt tưởng uẩn và hành uẩn, Ngài muốn làm rõ niệm xứ quán pháp; do đó lại bắt đầu bài pháp niệm xứ quán pháp bằng “Kathañca bhikkhave”. [NT807]

Saññāsaṅkhārakkhandhapariggahampīti pi-saddena sakalapañcupādānakkhandhapariggahaṃ saṃgaṇhāti tadantogadhattā.

“Cả sự phân định tưởng uẩn và hành uẩn”: bằng từ pi, bao gồm sự phân định toàn bộ năm thủ uẩn, vì chúng được bao hàm trong đó. [NT808]

Saññāsaṅkhārakkhandhapariggahampi — trong câu Chú giải này (Ma. A. 1,283; Abhi. A. 2,256), từ pi cũng chỉ cả sự phân định bằng trí toàn bộ năm thủ uẩn. Vì trong tưởng uẩn và hành uẩn ấy cũng bao hàm thọ uẩn, thức uẩn và sắc uẩn. Không có riêng tưởng uẩn, hành uẩn, vắng thọ, thức và, trong thế giới năm uẩn, vắng sắc vật nương, sắc cảnh. Vì vậy, tuy trong quán pháp, Đức Phật lấy sự phân định tưởng uẩn và hành uẩn làm chính mà thuyết, không phải chỉ phân định riêng tưởng uẩn và hành uẩn. Cũng phải phân định thọ uẩn và thức uẩn luôn cùng tương ưng với chúng trong mỗi sát-na tâm. Cũng phải phân định sắc uẩn là sắc vật nương, nơi nương sinh của bốn danh uẩn ấy, cùng sắc cảnh mà chúng nhận biết. Nói “tưởng uẩn, hành uẩn” là phân định cả năm thủ uẩn. Vì thọ uẩn, thức uẩn và sắc uẩn cũng được bao hàm trong tưởng uẩn và hành uẩn. (Đây là phương pháp antogadha, bao hàm bên trong.) [NT809]

Phù hợp với những lời giải ấy, trong ba phương pháp phân định danh, phương pháp lấy xúc làm đầu để phân định danh sắc được bao hàm trong phần niệm xứ quán pháp này. Vì xúc là một pháp thuộc hành uẩn.

Nīvaraṇapabba — phần các triền cái, giai đoạn thứ nhất

Kathañca bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?
Idha bhikkhave bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ “Atthi me ajjhattaṃ kāmacchando”ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ “Natthi me ajjhattaṃ kāmacchando”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa kāmacchandassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa kāmacchandassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa kāmacchandassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp như thế nào? Ở đây, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp đối với năm triền cái. Này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp đối với năm triền cái như thế nào?
Ở đây, tỳ-khưu biết dục tham có ở nội tâm là “Dục tham có ở nội tâm ta”; biết dục tham không có ở nội tâm là “Dục tham không có ở nội tâm ta”. Vị ấy biết cách dục tham chưa sinh được sinh; biết cách dục tham đã sinh được đoạn trừ; biết cách dục tham đã đoạn trừ không sinh trong tương lai. [NT810]

Này các tỳ-khưu, hành giả tỳ-khưu sống liên tục quán các pháp trong các pháp như thế nào? Này các tỳ-khưu, ở đây, trong giáo pháp này, hành giả tỳ-khưu sống liên tục quán các pháp trong các pháp là năm triền cái. Này các tỳ-khưu, hành giả tỳ-khưu sống liên tục quán các pháp trong các pháp là năm triền cái như thế nào?

Miến511 · PDF nguồn541

Triền cái; hiện có và không hiện có

Này các tỳ-khưu, ở đây, trong giáo pháp này, khi triền cái dục tham, mong muốn và dính mắc các dục, hiện hữu trong thân, trong dòng tương tục nội phần của mình, hành giả tỳ-khưu biết: “Trong thân, trong dòng tương tục nội phần của ta, triền cái dục tham mong muốn và dính mắc các dục đang hiện hữu.” Khi triền cái dục tham mong muốn và dính mắc các dục không hiện hữu trong thân, trong dòng tương tục nội phần của mình, vị ấy biết: “Trong thân, trong dòng tương tục nội phần của ta, triền cái dục tham mong muốn và dính mắc các dục không hiện hữu.”

Vị ấy cũng biết rõ nhân duyên làm sinh triền cái dục tham mong muốn và dính mắc các dục chưa sinh; biết rõ nhân duyên đoạn trừ triền cái dục tham mong muốn và dính mắc các dục đã sinh; biết rõ nhân duyên khiến triền cái dục tham mong muốn và dính mắc các dục đã đoạn trừ không sinh lại trong tương lai. [NT811]

Các triền cái sân hận, hôn trầm–thụy miên, phóng dật–hối quá, hoài nghi cũng được Đức Phật tiếp tục thuyết theo cùng cách. (Xem Ma. 1,77.) [NT812]

Nīvaraṇa — Những pháp ngăn chặn, cản trở các thiện pháp thiền v.v. được gọi là triền cái. Trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna này, Đức Phật thuyết các triền cái theo năm loại.

1. Kāmacchandanīvaraṇa — Ái, tức tham, mong muốn, ưa thích và dính mắc dục lạc được gọi là dục tham. Khi dục tham ấy hiện hữu, chính nó ngăn chặn và cản trở, không cho các thiện pháp thiền v.v. có cơ hội sinh; vì vậy gọi là triền cái dục tham.
2. Sân muốn phá hoại, làm hư hại các chúng sinh và các hành được gọi là byāpāda, sân hận.

3. Sự trì trệ của tâm và tâm sở gọi là thina–middha, hôn trầm–thụy miên.
4. Tâm tán loạn và sự hối tiếc trở lại về sau gọi là uddhacca–kukkucca, phóng dật–hối quá.
5. Sự hoài nghi, nghĩ ngợi theo hai ngả đối với những đối tượng như Phật, Pháp, Tăng, nghiệp và quả của nghiệp v.v. gọi là vicikicchā, hoài nghi.

Khi các pháp sân hận, hôn trầm–thụy miên, phóng dật–hối quá, hoài nghi ấy hiện hữu, chính chúng cũng ngăn chặn và cản trở, không cho các thiện pháp thiền v.v. có cơ hội sinh. Vì vậy chúng lần lượt mang tên triền cái sân hận, triền cái hôn trầm–thụy miên, triền cái phóng dật–hối quá, triền cái hoài nghi.

Santa – asanta: hiện có – không hiện có

Tattha santanti abhiṇhasamudācāravasena saṃvijjamānaṃ. Asantanti asamudācāravasena vā pahīnattā vā avijjamānaṃ.

Ở đây, "hiện có" là hiện hữu theo nghĩa thường xuyên hiện hành. "Không hiện có" là không hiện hữu do không hiện hành hoặc do đã đoạn trừ. [NT813]

Kaṇhasukkānaṃ yuganaddhatā natthīti pajānanakāle abhāvā "Abhiṇhasamudācāravasenā"ti āha.

Vì các pháp đen và trắng không cùng kết hợp, nên khi đang biết thì [triền cái] không hiện hữu; do vậy nói: "theo nghĩa thường xuyên hiện hành". [NT814] [47]

Miến512 · PDF nguồn542

Một điểm cần lưu ý; các nhân làm sinh dục tham

Trong khi tuệ quán đang quán pháp sinh khởi, chỉ có các pháp thiện sinh. Trong lúc các pháp thiện đang quán ấy sinh, các pháp bất thiện như triền cái dục tham v.v. không sinh. Thiện và bất thiện là hai loại pháp đối nghịch. Hai loại pháp có tính chất khác nhau, đối nghịch ấy không thể cùng hiện hữu trong một sát-na tâm, như hai con bò đực thù địch ở chung một chỗ. Vì vậy, có thể có câu hỏi: vì sao lại thuyết phải biết các triền cái dục tham v.v. đang hiện có bằng tuệ quán pháp? Do đó Chú giải sư giải từ santa là "abhikkhaṇasamudācāravasena saṃvijjamānaṃ". Trong khi tuệ quán pháp ấy sinh, tuy các triền cái dục tham v.v. không hiện hữu với các sát-na sinh, trụ, diệt, chúng vẫn thường xuyên có thể sinh vào những lúc khác. Vì vậy, ý nói các triền cái dục tham v.v. có hiện hữu trong dòng tương tục của hành giả ấy. Asanta chỉ các triền cái không hiện hữu do những bất thiện như dục tham v.v. không thường xuyên sinh, hoặc do đã đoạn trừ bằng đạo lực tương ứng.

Một điểm cần lưu ý

Bậc thiện nhân hãy lưu ý và xem xét lại những lời giải của kinh văn, Chú giải, Phụ chú giải nói trên. Các pháp bất thiện như triền cái dục tham v.v. sinh trong những sát-na trước. Tuệ quán pháp đang quán chúng sinh trong chuỗi tâm đổng lực ý môn đại thiện ở dòng tương tục hành giả, về sau.

Trong lúc các pháp bất thiện trước kia đang hiện hữu với các sát-na sinh, trụ, diệt, các pháp thiện là tuệ quán pháp quán chúng không thể đồng thời hiện hữu với các sát-na sinh, trụ, diệt. Trong lúc các pháp thiện là tuệ quán pháp đang quán hiện hữu với các sát-na sinh, trụ, diệt, các bất thiện trước kia đã không còn hiện hữu với các sát-na sinh, trụ, diệt.

Tuy vậy, Đức Phật vẫn chỉ dạy phải dùng tuệ quán pháp phân định, quán và tu tập để biết rõ các bất thiện ấy, được gọi là "hiện có" vì thường xuyên sinh vào những lúc khác, dù lúc này chúng không hiện hữu với các sát-na sinh, trụ, diệt. Chú giải và Phụ chú giải cũng giải thích như vậy. Trong giáo pháp, có rất nhiều thiện nhân thuộc hàng Thánh đệ tử đã làm theo, tu tập theo, từ lâu đã thoát khỏi những khổ đau của luân hồi và chứng đạt sự an lạc. Vì vậy, trong pháp tu phân định danh, quy tắc "chỉ được biết và quán các pháp hiện tại đang sinh, đang diệt ngay bây giờ" không còn đứng vững.

Các pháp làm sinh triển cái dục tham

Tattha subhanimitte ayonisomanasikārena kāmacchandassa uppādo hoti. Subhanimittaṃ nāma subhampi subhanimittaṃ, subhārammaṇampi subhanimittaṃ. Ayonisomanasikāro nāma anupāyamanasikāro

Ở đây, do phi như lý tác ý đối với tướng đẹp, dục tham sinh. "Tướng đẹp": cái đẹp cũng là tướng đẹp; cảnh đẹp cũng là tướng đẹp. "Phi như lý tác ý" là tác ý không đúng phương pháp —

Miến513 · PDF nguồn543

Tướng đẹp và phi như lý tác ý

uppathamanasikāro anicce "Nicca"nti vā dukkhe "Sukha"nti vā anattani "Attā"ti vā asubhe "Subha"nti vā manasikāro. Taṃ tattha bahulaṃ pavattayato kāmacchando uppajjati. Tenāha bhagavā —
"Atthi bhikkhave subhanimittaṃ. Tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā kāmacchandassa uppādāya uppannassa vā kāmacchandassa bhiyyobhāvāya vepullāyā"ti.

— tác ý theo đường sai, tác ý đối với vô thường là "thường", đối với khổ là "lạc", đối với vô ngã là "ngã", đối với bất tịnh là "tịnh". Khi thường xuyên tác ý như vậy đối với cảnh ấy, dục tham sinh. Vì thế Đức Thế Tôn nói: "Này các tỳ-khưu, có tướng đẹp. Thường xuyên phi như lý tác ý đối với tướng ấy là thức ăn làm sinh dục tham chưa sinh và làm dục tham đã sinh tăng trưởng, lớn mạnh." [NT815]

Subhampīti kāmacchandopi. So hi attano gahaṇākārena "Subha"nti vuccati, tenākārena pavattamānakassa aññassa kāmacchandassa nimittattā "Nimitta"nti cāti. Ākaṅkhitassa hitasukhassa anupāyabhūto manasikāro anupāyamanasikāro. Tatthāti nipphādetabbe ārammaṇabhūte ca duvidhepi subhanimitte.

"Cái đẹp cũng": cả dục tham. Vì do cách nắm lấy của nó mà được gọi là "đẹp"; và vì là nhân của dục tham khác vận hành theo cách ấy nên cũng được gọi là "tướng". Tác ý không phải là phương tiện đạt lợi ích và an lạc mong muốn là tác ý không đúng phương pháp. "Ở đó": đối với cả hai loại tướng đẹp, loại cần được làm sinh và loại là cảnh. [Số trang dẫn đã đọc lại từ

ảnh phóng lớn; xem chú thích47.] [NT816]

Trong những pháp làm sinh triền cái dục tham ấy, do tác ý cảnh được ghi nhận là đẹp một cách không đúng, tức tác ý sai cách, sai đường, mà triền cái dục tham sinh khởi rõ rệt.

Subhanimitta — Dục tham ghi nhận cảnh là đẹp, tức dục tham say mê nhận cảnh là đẹp, cũng được gọi là tướng đẹp vì là nhân cho dục tham về sau. Cảnh đẹp ấy, vì được ghi nhận là đẹp, tức được thích thú, dính mắc là đẹp, vì vậy cũng được gọi là tướng đẹp.

Ayoniso manasikāra — Tác ý cảnh theo cách không phải là nhân đạt lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna:
1. Tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh vốn vô thường, là thường;
2. Tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh vốn khổ, là lạc;
3. Tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh vốn vô ngã, là ngã;
4. Tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh vốn bất tịnh, là tịnh.

Trong dòng tương tục của người thường xuyên khởi phi như lý tác ý ấy đối với tướng đẹp, triền cái dục tham sinh khởi rõ rệt. Vì thế Đức Phật đã thuyết như sau:

“Này các tỳ-khưu, có tướng đẹp. Có sự thường xuyên tác ý sai cách, sai đường đối với tướng đẹp ấy theo cách không phải là nhân đạt lợi ích, tức phi như lý tác ý. Việc thường xuyên phi như lý tác ý ấy là nhân làm sinh triền cái dục tham chưa sinh, cũng là nhân làm triền cái dục tham đã sinh tăng trưởng vượt bậc, tức tăng trưởng và lớn mạnh.” [NT817]

Miến514 · PDF nguồn544

Các pháp đoạn trừ triền cái dục tham

Các pháp đoạn trừ triền cái dục tham

Asubhanimitte pana yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti. Asubhanimittaṃ nāma asubhampi asubhanimittaṃ, asubhārammaṇampi asubhanimittaṃ. Yonisomanasikāro nāma upāyamanasikāro pathamanasikāro anicce “Anicca”nti vā dukkhe “Dukkha”nti vā anattani “Anattā”ti vā asubhe “Asubha”nti vā manasikāro. Taṃ tattha bahulaṃ pavattayato kāmacchando pahīyati. Tenāha bhagavā —
“Atthi bhikkhave asubhanimittaṃ. Tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā kāmacchandassa anuppādāya uppannassa vā kāmacchandassa pahānāyā”ti.

Dục tham được đoạn trừ do như lý tác ý đối với tướng bất tịnh. “Tướng bất tịnh”: bất tịnh cũng là tướng bất tịnh; cảnh bất tịnh cũng là tướng bất tịnh. “Như lý tác ý” là tác ý đúng phương pháp, đúng đường: tác ý đối với vô thường là “vô thường”, đối với khổ là “khổ”, đối với vô ngã là “vô ngã”, đối với bất tịnh là “bất tịnh”. Khi thường xuyên tác ý như vậy đối với cảnh ấy, dục tham được đoạn trừ. Vì thế Đức Thế Tôn nói: “Này các tỳ-khưu, có tướng bất tịnh. Thường xuyên như lý tác ý đối với tướng ấy là thức ăn khiến dục tham chưa sinh không sinh và khiến dục tham đã sinh được đoạn trừ.” [NT818]

Asubhampīti asubhajjhānampi. Taṃ pana dasasu asubhesu kesādīsu ca pavattaṃ daṭṭhabbaṃ. Kesādīsu hi saññā asubhasaññāti Girimānandasutte vuttāti. Ettha

catubbidhassapi ayonisomanasikārassa yonisomanasikārassa ca dassanaṃ niravasesadassanatthaṃ katanti veditabbaṃ. Tesu pana asubhe “Subha”nti “Asubha”nti ca manasikāro idhādhippeto, tadanukulattā vā itarepīti.

“Bất tịnh cũng”: cả thiền bất tịnh. Cần hiểu thiền ấy vận hành đối với mười loại bất tịnh và tóc v.v. Vì tưởng đối với tóc v.v. được gọi là tưởng bất tịnh trong kinh Girimānanda. Ở đây, cần hiểu việc trình bày cả bốn loại phi như lý tác ý và như lý tác ý được thực hiện nhằm trình bày không sót. Trong đó, tại đây muốn nói tác ý đối với bất tịnh là “tịnh” và là “bất tịnh”; hoặc cũng gồm các tác ý còn lại vì chúng thuận theo những tác ý ấy. [Số trang dẫn đã đọc lại từ ảnh phóng lớn; xem chú thích47.] [NT819]

Một cách khác: triền cái dục tham được đoạn trừ do tác ý đúng cách, đúng đường đối với cảnh được ghi nhận là bất tịnh (= tướng bất tịnh), theo cách làm nhân đạt lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna, tức như lý tác ý.

Asubhanimitta — Thiền có cảnh bất tịnh cũng gọi là tướng bất tịnh; cảnh bất tịnh cũng gọi là tướng bất tịnh. Hãy ghi nhận thiền bất tịnh sinh lấy bất tịnh ấy làm cảnh là thiền sinh khi lấy:
1. Mười loại đề mục bất tịnh trong phần thiền chỉ (= mười loại tử thi bất tịnh); hoặc
2. Ba mươi hai thân phần như tóc v.v. —
làm cảnh. Nếu lấy một trong mười loại tử thi, như tử thi cùng giới tính, phồng lên, sưng trương, thối rữa v.v., làm cảnh mà tu tập đề mục bất tịnh đến chỗ hoàn thành, có thể đạt sơ thiền.

Lại nữa, nếu lấy một thân phần trong ba mươi hai thân phần nội phần, hoặc lấy cả ba mươi hai thân phần làm cảnh; lấy tính chất đáng ghê tởm, bất tịnh của một thân phần hay của tất cả các thân phần ấy làm cảnh mà tu tập đề mục bất tịnh đến chỗ hoàn thành, cũng có thể đạt sơ thiền. Đức Phật đã thuyết điều này trong kinh Girimānanda.

Trong kinh Vijaya v.v., gọi đề mục bất tịnh tu tập lấy tử thi làm cảnh là aviññāṇaka-asubhakammaṭṭhāna, đề mục bất tịnh không có thức; còn đề mục bất tịnh tu tập lấy tính chất đáng ghê tởm, bất tịnh của ba mươi hai thân phần hiện hữu trong dòng tương tục chúng sinh có thức là saviññāṇaka-asubhakammaṭṭhāna, đề mục bất tịnh có thức. (Hãy xem cách quán trong phần đề mục thiền chỉ.)

Miến515 · PDF nguồn545

Như lý tác ý và quan hệ giữa các điên đảo

Yoniso manasikāra — Tác ý cảnh theo cách làm nhân đạt lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna; tác ý cảnh đúng cách, đúng đường:
1. Tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh vốn vô thường, là vô thường;
2. Tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh vốn khổ, là khổ;
3. Tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh vốn vô ngã, là vô ngã;
4. Tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh vốn bất tịnh, là bất tịnh.

Trong dòng tương tục của hành giả thường xuyên khởi như lý tác ý ấy đối với hai loại tướng bất tịnh là thiền bất tịnh và cảnh bất tịnh, triền cái dục tham được đoạn trừ. Vì vậy Đức Phật đã thuyết:

“Này các tỳ-khưu, có tướng bất tịnh. Thường xuyên tác ý đối với tướng bất tịnh ấy theo cách làm nhân đạt lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna, tức tác ý đúng cách, đúng đường — như lý tác ý — là nhân khiến triền cái dục tham chưa sinh không sinh, và khiến triền cái dục tham đã sinh được đoạn trừ.”

Việc chỉ ra bốn loại phi như lý tác ý là các nhân làm sinh dục tham, và bốn loại như lý tác ý là các nhân đoạn trừ dục tham, là sự giải thích của các bậc Chú giải sư để trình bày trọn vẹn, không sót các nhân duyên là phi như lý tác ý và như lý tác ý. Trong hai nhóm ấy, điều chủ yếu muốn nói ở phần triền cái dục tham này là:
1. Phi như lý tác ý, tác ý đối với bất tịnh là tịnh;
2. Như lý tác ý, tác ý đối với bất tịnh là bất tịnh.

Một cách khác: đối với phi như lý tác ý nhận năm uẩn, tức các pháp sắc danh thực sự chỉ là bất tịnh, là tịnh, thì phi như lý tác ý nhận những năm uẩn sắc danh vô thường ấy là thường, cùng thường tưởng; phi như lý tác ý nhận năm uẩn sắc danh khổ ấy là lạc, cùng lạc tưởng; phi như lý tác ý nhận năm uẩn sắc danh vô ngã ấy là ngã, cùng ngã tưởng — đều hỗ trợ bằng năng lực làm nhân gần rất mạnh. Vì vậy, ba loại phi như lý tác ý ấy cùng thường tưởng, lạc tưởng và ngã tưởng đều thuận hợp với phi như lý tác ý nhận cảnh bất tịnh ấy là tịnh. Do đó, các loại phi như lý tác ý còn lại cũng được muốn nói trong phần này.

Tương tự, như lý tác ý nhận năm uẩn sắc danh thực sự là vô thường, khổ, vô ngã lần lượt là vô thường, khổ, vô ngã, cùng vô thường tưởng, khổ tưởng, vô ngã tưởng —

Sáu pháp đoạn trừ triền cái dục tham

— cũng hỗ trợ cho như lý tác ý nhận năm uẩn sắc danh vốn bất tịnh là bất tịnh, cùng bất tịnh tưởng, bằng năng lực làm chỗ nương rất mạnh, tức cận y duyên. Vì vậy, ba như lý tác ý còn lại, cùng vô thường tưởng, khổ tưởng và vô ngã tưởng, đều thuận hợp với như lý tác ý nhận bất tịnh là bất tịnh. Do đó, khi giải thích dục tham ở đây, các loại như lý tác ý khác cũng được bao hàm. [NT820]

Trong bốn tuệ tùy quán: tùy quán vô thường, tùy quán khổ, tùy quán vô ngã và tùy quán bất tịnh, để một tuệ tùy quán trở nên sắc bén, dũng mãnh, tinh tế, trong sạch và chín muồi, các tuệ tùy quán còn lại phải cùng nhau hỗ trợ bằng năng lực làm chỗ nương mạnh, tức cận y duyên. Chỉ như vậy, tuệ tùy quán ấy mới trở nên sắc bén, dũng mãnh, tinh tế, trong sạch và chín muồi. Chính sự hỗ trợ bằng năng lực cận y duyên của các tuệ tùy quán còn lại cho một tuệ tùy quán để nó trở nên như vậy được gọi ở đây là “thuận hợp”. (Điều này sẽ rõ trong phần Vipassanā.)

Một cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái dục tham

1. Học tướng bất tịnh, tức cảnh bất tịnh;
2. Tu tập bất tịnh nhiều lần, lặp đi lặp lại;
3. Có các cửa được ngăn giữ, khéo đóng lại, tức phòng hộ nhãn căn v.v.;
4. Biết lượng trong việc thọ dụng vật thực;
5. Có thầy tốt, bạn tốt, thiện hữu;

6. Nói chuyện thích hợp liên quan đến tu tập bất tịnh.
Sáu pháp này đưa đến đoạn trừ dục tham.

1. Người học cảnh bất tịnh, tức đề mục tu tập bất tịnh gồm mười loại như tử thi trương phồng v.v., cũng có thể đoạn trừ dục tham.

2. Người tu tập, phát triển sự tu tập bất tịnh ấy cũng đoạn trừ được dục tham.

3. Người có các cửa được ngăn giữ, khéo đóng lại bằng việc luôn đưa tâm về đề mục tu tập để tham, sân, si và các bất thiện pháp khác không thể theo sáu căn, sáu cửa mà đi vào, cũng đoạn trừ được dục tham.

4. Hành giả biết lượng trong việc thọ dụng vật thực cũng có thể đoạn trừ dục tham: khi đang dùng bữa, lúc còn có thể ăn thêm bốn hoặc năm miếng, thì dừng ăn và uống nước, làm cho bụng vừa đủ no bằng nước thay cho bốn hoặc năm miếng còn lại ấy. [NT821]

Một số người nói: “Với người biết lượng trong việc ăn uống — bhojane mattaññū — hôn trầm, thụy miên v.v. không thể áp đảo, không thể quấy nhiễu; khi không buồn ngủ, gà gật thì người ấy luôn tác ý đề mục tu tập —

Biết lượng trong vật thực và đoạn trừ dục tham

— nên dục ái không có lúc, không có khoảng trống để đi vào, thâm nhập. Vì vậy, người biết lượng trong vật thực đoạn trừ được dục tham.” (Vadanti.) Không tán đồng ý kiến ấy, vị soạn Mūlaṭīkā giải thích như sau:

Dù một số người nói như vậy, người biết lượng trong vật thực có thể là người có tưởng ghê tởm vật thực, āhāre paṭikūlasaññā. Khi vật thực đã ăn được tiêu hóa, những thứ chảy ra từ các cửa của chín vết thương như mồ hôi, ghèn mắt v.v., cùng phân, nước tiểu v.v., và khi ăn, sự vấy bẩn bởi sắc, mùi v.v. trên tay, trong miệng v.v., đều là những kết quả kéo theo, nissanda, của vật thực được tiêu hóa. Lấy tính chất đáng ghê tởm nơi phân, nước tiểu, nước mũi, nước bọt v.v. — những kết quả kéo theo của vật thực — làm cảnh, người ấy có thể tu tập bất tịnh. Lấy màu sắc của các thân phần ấy làm cảnh, người ấy cũng có thể tu tập kasiṇa màu, tức kasiṇa sắc. Lấy bốn đại nơi các thân phần ấy làm cảnh, người ấy cũng có thể tu tập việc phân định bốn đại. Do vậy, người biết lượng trong vật thực có thể là người có trí quán tưởng quả của vật thực đã tiêu hóa ấy là bất tịnh.

Người biết lượng trong vật thực, tức hành giả ấy, cũng có thể là người có trí quán tưởng vật thực nằm trong dạ dày là bất tịnh; nói cách khác, quán tưởng cả ba mươi hai thân phần mà vật thực ấy (= sắc do vật thực sinh) lan khắp đều là bất tịnh.

Người biết lượng trong vật thực cũng có thể là người có trí quán tưởng chính vật thực ấy — chỗ nương mạnh của dục ái — là đáng ghê tởm, là bất tịnh.

Người biết lượng trong vật thực cũng có thể là người có trí quán biết rằng thân do nghiệp sinh, karajakāya, tức thân do bốn nguyên nhân tạo thành, có nhân là vật thực nó dùng làm chỗ nương. (Xem lại phần pháp tu phân định sắc.)

Vì vậy, người biết lượng trong vật thực có thể đoạn trừ, đoạn trừ được dục tham. [NT822]

5. Người thân cận các bậc thiện hữu, thầy tốt, bạn tốt khéo léo, thông thạo và thiện xảo trong tu tập bất tịnh, như Trưởng lão Tissa chuyên cần tinh tấn thực hành sự tu tập ấy, cũng có thể đoạn trừ triền cái dục tham.

6. Nói chuyện thích hợp về mười đề mục bất tịnh trong cả bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm cũng có thể đoạn trừ triền cái dục tham. Bởi vậy, đó là lời giải thích rằng sáu pháp này đưa đến đoạn trừ triền cái dục tham.

Lại nữa, vị ấy biết rõ triền cái dục tham đã được đoạn trừ nhờ sáu nhân ấy sẽ được diệt tận bằng A-la-hán đạo, theo tự tính không sinh lại về sau, anuppādanirodha —

Nhân sinh và nhân đoạn trừ triền cái sân hận

— tức diệt hẳn không sinh lại; "biết rõ" nghĩa là cố gắng tu tập để biết rõ. (Trong cách trình bày của Abhidhamma, mọi tham đều mang tên triền cái dục tham. Ở đây giải thích việc đoạn tận triền cái ấy.) [NT823]

Các nhân làm sinh triền cái sân hận

Triền cái sân hận sinh do tác ý sai cách, sai đường đối với tướng đối ngại, paṭighanimitta: tác ý không làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức phi như lý tác ý.

Tướng đối ngại ấy gồm:
1. Sân đã sinh trước, đập vào tâm (= làm tâm bị tổn hại), cũng được gọi là tướng đối ngại vì là nhân làm sinh sân về sau;
2. Cảnh làm tâm bị tổn hại, làm nhân sinh sân, cũng được gọi là tướng đối ngại.

Phi như lý tác ý có cùng đặc tính chung đối với tất cả các triền cái. Trong dòng tương tục của người thường xuyên khởi phi như lý tác ý ấy đối với hai loại tướng đối ngại, triền cái sân hận hiện khởi. Vì vậy Đức Phật thuyết như sau:

"Này các tỳ-khưu, có tướng đối ngại. Có sự thường xuyên tác ý sai cách, sai đường đối với tướng đối ngại ấy, không làm nhân đưa đến lợi ích an lạc, tức phi như lý tác ý. Sự thường xuyên tác ý phi như lý ấy chính là nhân làm hiện khởi triền cái sân hận chưa sinh, làm triền cái sân hận đã sinh tăng trưởng mạnh mẽ, thành tựu, phát triển." [NT824]

Các nhân đoạn trừ triền cái sân hận

Triền cái sân hận được đoạn trừ nhờ tác ý đúng cách, đúng đường đối với từ tâm giải thoát, mettācetovimutti — tự tính thiền tâm từ làm cho tâm tương ưng với từ thoát khỏi các triền cái đối nghịch. Tác ý này làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức như lý tác ý. Trong cụm "mettā cetovimutti", nói "mettā" bằng lời trước thì bao hàm cả hai: thiền an chỉ tâm từ và thiền cận hành tâm từ. Còn khi nói "cetovimutti" (= từ tâm giải thoát), thì chỉ thiền an chỉ tâm từ mà thôi. Đặc tính như lý tác ý đã được nói ở trước.

Hành giả thường xuyên khởi như lý tác ý ấy đối với thiền an chỉ tâm từ và thiền cận hành tâm từ sẽ đoạn trừ triền cái sân hận. (Lời này hướng đến việc tu tập Vipassanā, đặt ba đặc tính lên các danh pháp thiền tâm từ gọi là thiền an chỉ và thiền cận hành.) Vì vậy Đức Phật đã thuyết như sau:

Miến519 · PDF nguồn549

Sáu pháp đoạn trừ triền cái sân hận

“Này các tỳ-khưu, có từ tâm giải thoát. Có sự thường xuyên tác ý đúng cách, đúng đường đối với từ tâm giải thoát ấy, tác ý theo lối làm nhân đưa đến lợi ích an lạc là Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức như lý tác ý (= tác ý các danh pháp thiền tâm từ lần lượt là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh). Thường xuyên tác ý như lý ấy chính là nhân khiến triền cái sân hận chưa sinh không sinh, khiến triền cái sân hận đã sinh được đoạn trừ.” [NT825]

Một cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái sân hận

1. Học đề mục làm cảnh cho tâm từ;
2. Thực hành tu tập tâm từ nhiều lần;
3. Suy xét rằng chỉ có nghiệp là tài sản riêng của mình;
4. Thường xuyên suy xét bằng trí;
5. Có bạn tốt, thiện hữu, thầy tốt;
6. Nói chuyện thích hợp liên quan đến tu tập tâm từ.
Sáu pháp này đưa đến đoạn trừ triền cái sân hận.

1. Odhisakamettā — Tâm từ có giới hạn:
(a) Attā: chính mình. (Rải tâm từ lấy mình làm cảnh không đạt thiền.)
(b) Garubhāvanīya: người cùng giới đáng kính trọng, tôn kính;
(c) Atippiyasahāya: bạn cùng giới rất thân yêu;
(d) Majjhatta: người cùng giới không thân không ghét;
(e) Verī: người cùng giới là kẻ thù, người mình ghét.
Lấy từng người ấy làm cảnh để tu tập đề mục tâm từ, có thể rải tâm từ đến các người (b), (c), (d), (e) cho đến tam thiền tâm từ và nhập thiền tâm từ. Tâm từ ấy được gọi là odhisakamettā, tức tâm từ có sự chỉ định, có giới hạn.

Anodhisakamettā — Nhập thiền tâm từ sao cho tình thương dành cho năm hạng người kể trên — mình, người đáng kính, bạn rất thân yêu, người không thân không ghét, kẻ thù — trở nên ngang bằng. Khi ranh giới “đây là mình, đây là người đáng kính, đây là bạn rất thân yêu, đây là người không thân không ghét, đây là kẻ thù” đã mất, đã bị phá bỏ, không còn tình thương không ngang bằng đối với bất kỳ ai, thì thiền tâm từ có tình thương bình đẳng ấy được gọi là anodhisakamettā, tức tâm từ không chỉ định, không phân chia giới hạn.

Disāpharaṇamettā — Thiền tâm từ nhập với sự rải rộng đến tất cả chúng sinh ở một phương, như phương đông v.v., được gọi là disāpharaṇamettā, tâm từ rải khắp phương.

Một cách khác: giới hạn một khuôn viên tu viện, một đường phố, một ngôi làng —

Miến520 · PDF nguồn550

Tu tập tâm từ và suy xét nghiệp

— thiền tâm từ được rải rộng, tu tập trong những phạm vi như thế được gọi là odhisakadisāpharaṇamettā, tâm từ rải khắp phương có giới hạn. Thiền tâm từ được rải rộng, tu tập đến tất cả chúng sinh trong mười phương như đông, tây v.v., không ấn định giới hạn như khuôn viên một tu viện, được gọi là anodhisakadisāpharaṇamettā, tâm từ rải khắp phương không giới hạn. [NT826]

Hành giả đến học đề mục tâm từ nơi thầy, học cách rải tâm từ có giới hạn, cách rải thiền tâm từ; cách rải tâm từ không giới hạn, cách rải thiền tâm từ; và cách rải tâm từ khắp phương, cách rải thiền tâm từ. Người học đề mục tâm từ như vậy cũng có thể đoạn trừ triền cái sân hận. [NT827]

2. Hành giả phát triển tâm từ, đang tu tập đề mục tâm từ cho đến thiền tâm từ theo các cách tâm từ có giới hạn, tâm từ không giới hạn và tâm từ rải khắp phương, cũng có thể đoạn trừ triền cái sân hận. (Cách tu tập sẽ được trình bày trong phần đề mục Samatha.) [NT828]

3. “Này người thiện, khi nổi giận với người ấy, ông có thể làm gì? Ông có thể làm suy giảm những phẩm chất như giới, định, tuệ v.v. của người ấy chăng? Ông đã đến do nghiệp của mình và cũng sẽ đi do nghiệp của mình. Nổi giận với người khác thì chẳng khác nào muốn làm hại người ấy bằng cách dùng tay nắm lấy than hồng đang cháy, hoặc nắm lấy thanh sắt đang đỏ rực bốc lửa, hoặc nắm lấy phân, những thứ đáng ghê tởm. Còn người kia, nổi giận với ông thì có thể làm gì? Người ấy có thể làm hư hại những phẩm chất như giới, định, tuệ v.v. của ông chăng? Người ấy đã đến do nghiệp của chính mình và cũng sẽ đi do nghiệp của chính mình. Như món quà không được nhận lại trở về người đem biếu, như nắm bụi tung ngược gió trở lại chính người tung bụi, cơn giận mà người ấy khởi lên đối với ông chỉ rơi xuống trên chính người ấy.” Người suy xét như vậy rằng nghiệp chính là tài sản riêng của cả mình lẫn người khác cũng có thể đoạn trừ triền cái sân hận. [NT829]

4. Người có trí Vipassanā suy xét đúng cách, đúng đường, nương vào sự suy xét nghiệp là tài sản riêng của cả hai phía, mình và người khác, cũng có thể đoạn trừ triền cái sân hận. (Vipassanā tu tập bằng cách đặt ba đặc tính lên các hành thuộc hai phía nội phần và ngoại phần, gồm cả nhân lẫn quả, là suy xét bằng trí, paṭisaṅkhā. Ý nói rằng người suy xét bằng trí như vậy cũng có thể đoạn trừ triền cái sân hận.) [NT830]

5. Người thân cận những bạn tốt, thiện hữu, thầy tốt, như Đại trưởng lão Assagutta, khéo léo, thông thạo và thiện xảo trong tu tập tâm từ —

Nhân sinh và nhân đoạn trừ hôn trầm–thụy miên

— cũng có thể đoạn trừ triền cái sân hận. [NT831]

6. Hành giả nói chuyện thích hợp liên quan đến tu tập tâm từ trong bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi cũng có thể đoạn trừ triền cái sân hận. [NT832]

Vì vậy, lời giải thích nói rằng sáu pháp ấy đưa đến đoạn trừ triền cái sân hận. Vị ấy biết rõ triền cái sân hận đã được đoạn trừ nhờ sáu pháp này sẽ diệt tận bằng Bất lai đạo, theo tự

tính anuppādanirodha: diệt hẳn, không sinh lại về sau. Hãy cố gắng tu tập để biết rõ như vậy. [NT833]

Các nhân làm sinh triền cái hôn trầm–thụy miên

“Này các tỳ-khưu, có sự không thích thú đề mục tu tập, sự uể oải và lười nhác của thân, sự vặn vẹo duỗi thân, sự say vật thực, sự co rút của tâm. Có sự thường xuyên tác ý sai cách, sai đường đối với sự không thích thú đề mục tu tập v.v. ấy, không làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức phi như lý tác ý. Thường xuyên tác ý phi như lý ấy chính là nhân làm hiện khởi triền cái hôn trầm–thụy miên chưa sinh, khiến triền cái hôn trầm–thụy miên đã sinh tăng trưởng mạnh mẽ, thành tựu, phát triển.” [NT834]

Các nhân đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên

Nhờ tác ý đúng cách, đúng đường đối với khởi phát giới, ārambhadhātu, v.v., tác ý làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức như lý tác ý, triền cái hôn trầm–thụy miên được đoạn trừ.

Ārambhadhātu là tinh tấn khởi đầu nỗ lực. Nikkamadhātu là tinh tấn mạnh hơn tinh tấn khởi phát ấy, vì đã thoát khỏi sự biếng nhác đối với đề mục tu tập, tức kosajja. Parakkamadhātu là tinh tấn mạnh hơn tinh tấn vượt thoát ấy, vì mang tính chất tiến lên, đi cao hơn từng bậc trong công việc tu tập. Hành giả thường xuyên khởi như lý tác ý đối với ba loại tinh tấn này, tác ý theo cách làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., có thể đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên. Vì vậy Đức Phật đã thuyết như sau:

“Này các tỳ-khưu, có tinh tấn gọi là khởi phát giới: trước tiên cố gắng tu tập đề mục; có tinh tấn gọi là vượt thoát giới: cố gắng tu tập theo tự tính thoát khỏi sự biếng nhác, tức kosajja, đối với công việc tu tập và đề mục; có tinh tấn gọi là tiến bước giới: nỗ lực theo từng bậc, tiến lên từng bậc trong công việc tu tập —

Sáu pháp đoạn trừ hôn trầm–thụy miên

— như vậy. Có sự thường xuyên tác ý đúng cách, đúng đường đối với các tinh tấn gọi là khởi phát giới, vượt thoát giới và tiến bước giới ấy, tác ý làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức như lý tác ý. Thường xuyên tác ý như lý ấy chính là nhân khiến triền cái hôn trầm–thụy miên chưa sinh không sinh, khiến triền cái hôn trầm–thụy miên đã sinh được đoạn trừ.” [NT835]

Một cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên

1. Nhận biết ăn quá nhiều là nhân của hôn trầm–thụy miên;
2. Thay đổi oai nghi;
3. Tác ý ánh sáng đi kèm với tưởng sáng, ālokasaññā;
4. Ở nơi thoáng trống;
5. Có bạn tốt, thiện hữu, thầy tốt;

6. Nói chuyện thích hợp để đoạn trừ hôn trầm–thụy miên.
Sáu pháp này đưa đến đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên.

(a) Bà-la-môn āhārahatthaka: người ăn quá nhiều, ăn xong không tự đứng dậy nổi, đến nỗi phải nói "Hãy nắm tay tôi kéo lên"; người ăn nhiều như vậy được gọi là bà-la-môn āhārahatthaka.

(b) Bà-la-môn bhuttavamitaka: người không thể giữ yên thức ăn đã ăn, ngay tại chỗ ăn phải nôn ra; người ăn nhiều đến mức ấy được gọi là bà-la-môn bhuttavamitaka.

(c) Bà-la-môn tatravaṭṭaka: người ăn xong không đứng dậy nổi, nằm lăn ngay tại chỗ ăn; người ăn nhiều như vậy được gọi là bà-la-môn tatravaṭṭaka, tức tatthavaṭṭaka.

(d) Bà-la-môn alaṃsāṭaka: người bụng quá căng phồng (= bụng phệ), ăn xong tuy đứng dậy được nhưng không mặc nổi y phục; người ăn nhiều đến mức không mặc được y phục như vậy được gọi là bà-la-môn alaṃsāṭaka.

(e) Bà-la-môn kākamāsaka: người ăn không chỉ đầy bụng mà thức ăn còn đầy tới miệng, đến nỗi quạ có thể mổ thức ăn nơi cửa miệng; người ăn nhiều đến mức ấy được gọi là bà-la-môn kākamāsaka. [NT836]

1. Trong dòng tương tục của hành giả ăn quá nhiều như năm loại bà-la-môn ấy, rồi ngồi tại nơi nghỉ ban đêm hoặc ban ngày để chuyên cần tu tập pháp của sa-môn, hôn trầm–thụy miên có thể đến áp đảo như con voi đực lớn. Trong dòng tương tục của tỳ-khưu biết ăn vừa phải, khi gần no thì để chừa chỗ đủ chứa bốn hoặc năm miếng, không ăn thêm mà uống nước, triền cái hôn trầm–thụy miên không thể sinh —

Đoạn trừ hôn trầm; nhân sinh phóng dật–hối quá

— khởi. Như vậy, tỳ-khưu nhận biết ăn quá nhiều là nhân làm sinh hôn trầm–thụy miên cũng có thể đoạn trừ hôn trầm–thụy miên. [NT837]

Nhận biết ăn quá nhiều là nhân của hôn trầm–thụy miên có nghĩa là nhận biết: "Ăn lượng vật thực như thế này là nhân của hôn trầm–thụy miên; ăn lượng vật thực như thế này không phải là nhân của hôn trầm–thụy miên", nhận biết như vậy cái gì là nhân, cái gì không phải là nhân của hôn trầm–thụy miên. [NT838]

2. Tỳ-khưu thay đổi từ oai nghi mà hôn trầm–thụy miên đi vào sang một oai nghi khác cũng có thể đoạn trừ hôn trầm–thụy miên. (Khi đang nằm mà hôn trầm–thụy miên đi vào, đứng dậy thì hôn trầm–thụy miên mất. Hãy hiểu theo cách ấy v.v.) [NT839]

3. Tỳ-khưu tác ý ánh trăng, ánh đèn dầu, ánh đuốc vào ban đêm và ánh mặt trời vào ban ngày (= tỳ-khưu tu tập tưởng sáng) cũng có thể đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên.

4. Tỳ-khưu ở nơi thoáng trống cũng có thể đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên.

5. Tỳ-khưu thân cận những bạn tốt, thiện hữu, thầy tốt đã đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên như Đại trưởng lão Mahākassapa cũng có thể đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên.

[NT840]

6. Vì các pháp đầu-đà nương vào tinh tấn, nói chuyện thích hợp về việc thực hành đầu-đà trong bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi cũng có thể đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên. [NT841]

Vì vậy, lời giải thích nói rằng sáu pháp này đưa đến đoạn trừ triền cái hôn trầm–thụy miên. Vị ấy biết rõ triền cái hôn trầm–thụy miên đã được đoạn trừ nhờ sáu nhân này sẽ diệt tận bằng A-la-hán đạo theo tự tính anuppādanirodha, tức diệt hẳn không sinh lại về sau. Hãy cố gắng tu tập cho đến khi biết rõ. [NT842]

Các nhân làm sinh triền cái phóng dật–hối quá

Hối quá cũng có tự tính không yên lặng trong tâm giống như phóng dật; nó sinh dưới hình thức suy nghĩ lại và buồn phiền về ác hạnh đã làm và thiện hạnh chưa làm. Vì vậy, các bậc Chú giải sư giải thích sự không yên lặng của tâm là phóng dật–hối quá. [NT843]

Triền cái phóng dật–hối quá hiện khởi do tác ý sai cách, sai đường đối với sự không yên lặng của tâm, nói cách khác, đối với cảnh khiến tâm không yên lặng; tác ý không làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức phi như lý tác ý. Tâm —

Nhân đoạn trừ phóng dật–hối quá

— không yên lặng là tình trạng tâm không an tịnh. Sự không yên lặng ấy là tên gọi đồng nghĩa của phóng dật–hối quá. Trong dòng tương tục của người thường xuyên khởi phi như lý tác ý đối với phóng dật–hối quá ấy, nói cách khác, đối với cảnh làm sinh phóng dật–hối quá, tác ý không làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., thì triền cái phóng dật–hối quá hiện khởi. Vì vậy Đức Phật đã thuyết như sau:

“Này các tỳ-khưu, có sự không yên lặng của tâm. Có sự thường xuyên tác ý đối với sự không yên lặng ấy (= đối với cảnh làm tâm không yên lặng) theo cách không làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức phi như lý tác ý. Thường xuyên tác ý phi như lý ấy chính là nhân làm hiện khởi triền cái phóng dật–hối quá chưa sinh, khiến triền cái phóng dật–hối quá đã sinh tăng trưởng mạnh mẽ, thành tựu, phát triển.” [NT844]

Các nhân đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá

Nhờ tác ý đúng cách, đúng đường đối với sự an tịnh của tâm gọi là samādhi, định, nói cách khác, đối với các pháp làm tâm an tịnh; tác ý làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức như lý tác ý, phóng dật–hối quá được đoạn trừ. Vì vậy Đức Phật đã thuyết như sau:

“Này các tỳ-khưu, có sự an tịnh của tâm, nói cách khác, có các pháp làm tâm an tịnh. Có sự thường xuyên tác ý đúng cách, đúng đường đối với sự an tịnh ấy, nói cách khác, đối với các pháp làm tâm an tịnh ấy, tác ý làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức như lý tác ý. Thường xuyên tác ý như lý ấy chính là nhân khiến triền cái phóng dật–hối quá chưa sinh không sinh, khiến triền cái phóng dật–hối quá đã sinh được đoạn trừ.” [NT845]

Một cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá

1. Là người đa văn nhờ nghe học nhiều;
2. Thường xuyên hỏi han;
3. Hiểu biết tính chất của Luật, thành thạo Luật;
4. Thường thân cận các vị lớn tuổi, nhiều hạ;
5. Có bạn tốt, thiện hữu, thầy tốt;
6. Nói chuyện thích hợp để đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá —

Sáu pháp đoạn trừ phóng dật–hối quá

— sáu pháp này đưa đến đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá. [NT846]

1. Nhờ đa văn, nghe học nhiều, người học một bộ Nikāya, hai bộ Nikāya, ba bộ Nikāya, bốn bộ Nikāya hoặc năm bộ Nikāya, về chính văn Pāli hoặc về nghĩa (= chính văn Pāli cùng Chú giải), có thể đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá. Trong dòng tương tục của người nghiên cứu, suy xét ý nghĩa chính văn và Chú giải của Pháp, có tính chất làm phát sinh trí, thì sự tán loạn của tâm, phóng dật, không thể sinh. Vì thông hiểu chính văn và Chú giải, thực hành đúng trình tự, đúng phương pháp của ba pháp học cao quý là giới, định, tuệ, và sửa chữa lỗi lầm phù hợp với lời dạy; do đó hối quá, suy nghĩ lại và buồn phiền về ác hạnh đã làm hoặc thiện hạnh chưa làm, không thể sinh. Đó là ý nghĩa ở đây. [NT847]

2. Tỳ-khưu thường xuyên hỏi nhiều về những điều nên làm, không nên làm, nên nói, không nên nói, cũng có thể đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá.

3. Hành giả hiểu tính chất của Luật do đã học tập vững vàng, thành thạo, thiện xảo các điều chế định trong Luật, tức có sự thuần thục, thông thạo, cũng có thể đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá.

4. Hành giả thân cận các Đại trưởng lão, các bậc cao quý, lớn hơn mình về tuổi đời, phẩm hạnh và học giới, cũng có thể đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá. (Thường thân cận các vị lớn tuổi, nhiều hạ có thể giúp chính người thân cận thành tựu giới đức trưởng thành. Chú giải giải thích rằng nhờ làm tâm an tịnh nên điều ấy đưa đến đoạn trừ phóng dật–hối quá. Hơn nữa, hãy ghi nhận rằng Chú giải sư giải thích các tỳ-khưu trì Luật, thông Luật, có khả năng đoạn trừ hối quá là thiện hữu, kalyāṇamitta, mà không xét tuổi hạ cao hay thấp.)

5. Người thân cận các thiện hữu, thầy tốt khéo Luật như Trưởng lão Upāli cũng có thể đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá. (Vì chỉ người thiện xảo về Luật mới có thể đoạn trừ hối quá, nên những người thông Luật, dù không có tuổi đời và tuổi hạ lớn, vẫn là thiện hữu, kalyāṇamitta. Bởi vậy, lời giải thích về thiện hữu tách riêng những người thông Luật, bất kể tuổi hạ lớn hay nhỏ.)

6. Nói chuyện thích hợp về những điều được phép, phù hợp với Pháp, và những điều không được phép, không phù hợp với Pháp, trong bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi cũng có thể đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá. Vì vậy lời giải thích nói rằng sáu pháp này đưa đến đoạn trừ triền cái phóng dật–hối quá. Trong hai triền cái phóng dật–hối quá đã được đoạn trừ nhờ sáu

pháp ấy, phóng dật được A-la-hán đạo —

Miến526 · PDF nguồn556

Nhân sinh và nhân đoạn trừ triền cái hoài nghi

— đoạn tận, còn hối quá được Bất lai đạo đoạn tận, theo tự tính anuppādanirodha: diệt hẳn không sinh lại về sau. Vị ấy biết rõ như vậy; hãy thực hành để biết rõ. [NT848]

Các nhân làm sinh triền cái hoài nghi

Triền cái hoài nghi hiện khởi do tác ý sai cách, sai đường đối với các pháp làm cơ sở và nhân cho hoài nghi, nói cách khác, các pháp có hoài nghi đã ổn định; tác ý không làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức phi như lý tác ý. Vicikicchāṭṭhānīyadhamma — pháp làm cơ sở, làm nhân cho hoài nghi — chính là hoài nghi đã sinh trước, vì là nhân cho những hoài nghi sinh nhiều lần, lặp đi lặp lại về sau. Trong dòng tương tục của người thường xuyên khởi phi như lý tác ý đối với pháp làm cơ sở cho hoài nghi ấy, tác ý sai cách, sai đường, không làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., triền cái hoài nghi hiện khởi. Vì vậy Đức Phật đã thuyết như sau:

“Này các tỳ-khưu, có các pháp làm cơ sở, làm nhân cho hoài nghi; nói cách khác, có các hoài nghi đã sinh trước, có hoài nghi đã ổn định. Có sự thường xuyên tác ý đối với các pháp làm cơ sở, làm nhân cho hoài nghi ấy, nói cách khác, đối với các hoài nghi ấy, theo cách không làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức tác ý sai cách, sai đường, phi như lý tác ý. Thường xuyên tác ý phi như lý ấy chính là nhân làm hiện khởi triền cái hoài nghi chưa sinh, khiến triền cái hoài nghi đã sinh tăng trưởng mạnh mẽ, thành tựu, phát triển.” [NT849]

Các nhân đoạn trừ triền cái hoài nghi

Triền cái hoài nghi được đoạn trừ nhờ tác ý đúng cách, đúng đường đối với các pháp thiện v.v., tác ý làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức như lý tác ý. Vì vậy Đức Phật đã thuyết như sau:

“Này các tỳ-khưu, có các pháp thiện và các pháp bất thiện; có các pháp có lỗi và các pháp không lỗi; có các pháp nên thân cận và các pháp không nên thân cận; có các pháp thấp kém và các pháp cao quý; có các pháp mang tính chất đen, đi cùng các pháp đen, và các pháp mang tính chất trắng, đi cùng các pháp trắng. Có sự thường xuyên tác ý đúng cách, đúng đường đối với các pháp thiện, bất thiện v.v. ấy, tác ý làm nhân đưa đến lợi ích Đạo trí, Quả trí, Nibbāna v.v., tức như lý tác ý. Thường xuyên tác ý như lý ấy chính là nhân khiến triền cái hoài nghi chưa sinh không sinh, khiến triền cái hoài nghi đã sinh được đoạn trừ.” [NT850]

Miến527 · PDF nguồn557

Sáu pháp đoạn trừ triền cái hoài nghi

Một cách khác: sáu pháp đoạn trừ triền cái hoài nghi

Một cách khác, sáu pháp đưa đến đoạn trừ triền cái hoài nghi là:

1. Là người đa văn nhờ nghe học nhiều;
2. Thường xuyên hỏi han;
3. Hiểu biết tính chất của Luật;
4. Có nhiều sự xác quyết;
5. Có bạn tốt, thiện hữu, thầy tốt;
6. Nói chuyện thích hợp để đoạn trừ triền cái hoài nghi.
Sáu pháp ấy đưa đến đoạn trừ triền cái hoài nghi. [NT851]

1. Nhờ đa văn, nghe học nhiều, người học chính văn Pāli cùng Chú giải của một bộ Nikāya, hai bộ Nikāya, ba bộ Nikāya, bốn bộ Nikāya hoặc năm bộ Nikāya cũng có thể đoạn trừ triền cái hoài nghi. [NT852]

2. Người thường xuyên, nhiều lần, lặp đi lặp lại hỏi về Tam bảo cũng có thể đoạn trừ triền cái hoài nghi. [NT853]

Nhờ các nhân là đa văn, nghe học nhiều, và thường xuyên, nhiều lần, lặp đi lặp lại hỏi về Tam bảo, người ấy có thể đoạn trừ nhiều loại hoài nghi:
(a) Hoài nghi có tám cơ sở. (Đã giải thích trong phần tâm sở hoài nghi.)
(b) Hoài nghi có mười sáu cơ sở. (Sẽ trình bày trong phần duyên khởi.)
Tuy có thể đoạn trừ các loại ấy, Chú giải chỉ nêu sự nghi ngờ đối với Tam bảo, vì các loại hoài nghi khác đều có gốc rễ là nghi ngờ Tam bảo. Nếu không tin Phật thì cũng không tin Pháp của Phật; không tin Thánh Tăng là những đệ tử chân chính của Phật. Nếu không tin Tam bảo thì cũng không tin các pháp học cao quý gồm giới, định, tuệ; không tin đời quá khứ, đời vị lai, đời quá khứ và vị lai; không tin các pháp duyên khởi, tức quan hệ nhân quả. Hãy hiểu theo cách ấy v.v. Vì vậy, Chú giải giải thích bằng cách chỉ nêu sự hoài nghi đối với Tam bảo. [NT854]

3. Hành giả thông hiểu tính chất của Luật nhờ đã học tập vững vàng, thành thạo, thiện xảo những điều chế định trong Luật, tức có sự thuần thục, cũng có thể đoạn trừ triền cái hoài nghi được thuyết là "sikkhāya kaṅkhati": nghi ngờ đối với ba pháp học cao quý là giới, định, tuệ. [NT855]

Đoạn trừ hoài nghi; ý chính của phần triền cái

4. Người có nhiều sự xác quyết mạnh mẽ: "Đúng là Phật chân thật; đúng là Pháp chân thật; đúng là Tăng chân thật", nhờ tín giải gọi là okappanā, đức tin công nhận và tin tưởng các phẩm tính, ân đức Tam bảo, cũng có thể đoạn trừ hoài nghi đối với Tam bảo. (Để đoạn trừ như vậy, cần tu tập những đề mục như niệm Phật v.v. cho đến khi có đức tin mạnh mẽ công nhận, tin tưởng các phẩm tính của Tam bảo.) [NT856]

5. Người thân cận những bạn tốt, thiện hữu, thầy tốt có đức tin mạnh mẽ, bền vững đối với Tam bảo, như Đại trưởng lão Vakkali, cũng có thể đoạn trừ triền cái hoài nghi. [NT857]

6. Nói chuyện thích hợp liên quan đến các phẩm tính, ân đức Tam bảo trong bốn oai nghi nằm, ngồi, đứng, đi cũng có thể đoạn trừ triền cái hoài nghi.

Vì vậy, lời giải thích nói rằng sáu pháp này có thể đoạn trừ triền cái hoài nghi. Vị ấy biết rõ triền cái hoài nghi đã được đoạn trừ nhờ sáu pháp ấy sẽ diệt tận bằng Nhập lưu đạo theo tự tính anuppādanirodha: diệt hẳn không sinh lại về sau. Hãy cố gắng tu tập để biết rõ. [NT858]

Ý chính của cách quán

Hãy xét lại những cách quán trong phần triền cái ở trên. Ý chính là:
1. Khi năm triền cái hiện hữu trong dòng tương tục của mình, phải phân định và quán để biết chúng đang hiện hữu.
2. Khi năm triền cái không hiện hữu trong dòng tương tục của mình, phải quán để biết chúng không hiện hữu.
3. Phải biết đúng như thật các nhân làm sinh triền cái.
4. Phải biết đúng như thật các nhân làm diệt triền cái.

Trong các nhân làm sinh triền cái, nhân chính yếu, gần nhất là phi như lý tác ý. Đối với các pháp làm diệt triền cái, nhân chính yếu, gần nhất, nhân trước hết không thể thiếu, là như lý tác ý.

Đã giải thích rằng tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh thực sự là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, thành thường, lạc, ngã, tịnh, là phi như lý tác ý; tác ý năm uẩn, tức các pháp sắc danh thực sự là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, là như lý tác ý. Vì vậy, người thiện nên:
1. Cố gắng tu tập để biết đúng như thật năm triền cái;
2. Cố gắng tu tập để biết đúng như thật năm uẩn, tức các pháp sắc danh thực sự là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, mà năm triền cái sinh nương vào —

Miến529 · PDF nguồn559

Kết thúc bước đầu của phần triền cái

3. Quán năm uẩn sắc danh ấy cùng với các nhân của chúng bằng Vipassanā: vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh.

Đây là ý chính của cách quán trong phần triền cái này. Hãy hiểu rằng dù được gọi là phần triền cái, việc quán không chỉ giới hạn ở các pháp mang tính triền cái, mà liên quan, bao hàm cả năm uẩn. Tuy nhiên, ở bước đầu của phần triền cái đang trình bày này, trước hết chỉ phân định cho đến khi thấy được năm uẩn sắc danh mà năm triền cái sinh nương vào. Cách quán Vipassanā sẽ được trình bày trong phần Vipassanā.

Miến530 · PDF nguồn560

Quán pháp: phần các uẩn, bước đầu

Quán pháp: Khandhapabba (= phần các uẩn), bước đầu

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. Idha bhikkhave bhikkhu —

1. Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo.
2. Iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo.
3. Iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo.
4. Iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo.
5. Iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamoti.

Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp, đối với năm thủ uẩn. Và thế nào, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp, đối với năm thủ uẩn? Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu [biết]:
1. Đây là sắc; đây là sự sinh của sắc; đây là sự diệt của sắc.
2. Đây là thọ; đây là sự sinh của thọ; đây là sự diệt của thọ.
3. Đây là tưởng; đây là sự sinh của tưởng; đây là sự diệt của tưởng.
4. Đây là các hành; đây là sự sinh của các hành; đây là sự diệt của các hành.
5. Đây là thức; đây là sự sinh của thức; đây là sự diệt của thức. [NT859]

Này các tỳ-khưu, lại nữa, hành giả tỳ-khưu sống thường xuyên, lặp đi lặp lại quán các pháp trong các pháp là năm thủ uẩn. Này các tỳ-khưu, thế nào hành giả tỳ-khưu sống thường xuyên, lặp đi lặp lại quán các pháp trong các pháp là năm thủ uẩn?

Này các tỳ-khưu, ở đây, trong giáo pháp này, hành giả tỳ-khưu —

1. (a) Đây là pháp sắc.
(b) Đây là tự tính làm sinh và tự tính sinh của pháp sắc.
(c) Đây là tự tính làm diệt và tự tính diệt của pháp sắc.

2. (a) Đây là pháp thọ.
(b) Đây là tự tính làm sinh và tự tính sinh của pháp thọ.
(c) Đây là tự tính làm diệt và tự tính diệt của pháp thọ.

3. (a) Đây là pháp tưởng.
(b) Đây là tự tính làm sinh và tự tính sinh của pháp tưởng.
(c) Đây là tự tính làm diệt và tự tính diệt của pháp tưởng.

4. (a) Đây là các tâm sở hành.
(b) Đây là tự tính làm sinh và tự tính sinh của các tâm sở hành.
(c) Đây là tự tính làm diệt và tự tính diệt của các tâm sở hành.

5. (a) Đây là pháp thức.
(b) Đây là tự tính làm sinh và tự tính sinh của pháp thức.
(c) Đây là tự tính làm diệt và tự tính diệt của pháp thức.

Vị ấy sống thường xuyên, lặp đi lặp lại quán như vậy. [NT860]

Miến531 · PDF nguồn561

Iti rūpaṃ – iti vedanā

Iti rūpaṃ – iti vedanā

Iti rūpanti “Idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, na ito paraṃ rūpaṃ atthī”ti sabhāvato rūpaṃ pajānāti. Vedanādīsupi eseva nayo.

“Đây là sắc”: biết sắc theo tự tính: “Đây là sắc; sắc chỉ có chừng này; ngoài đây không có sắc nào khác.” Đối với thọ v.v. cũng theo cách ấy. [NT861]

Iti rūpanti ettha iti-saddo idaṃ-saddena samānatthoti adhippāyenāha “Idaṃ rūpan”ti. Tayidaṃ sarūpaggahaṇabhāvato anavasesapariyādānaṃ hotīti āha “Ettakaṃ rūpaṃ, na ito paraṃ rūpaṃ atthī”ti. Itīti vā pakāratthe nipāto, tasmā “Iti rūpan”ti iminā bhūtupādādivasena yattako rūpassa bhedo, tena saddhiṃ rūpaṃ anavasesato pariyādiyitvā dasseti. Sabhāvatoti ruppanasabhāvato cakkhādivaṇṇādisabhāvato ca.
Vedanādīsupīti ettha “Ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, na ito paraṃ vedanā atthīti sabhāvato vedanaṃ pajānātī”tiādinā, sabhāvatoti ca “Anubhavanasabhāvato sātādisabhāvato cā”ti evamādinā yojetabbaṃ.

Trong “iti rūpaṃ”, với ý rằng từ iti đồng nghĩa với từ idaṃ nên nói “đây là sắc”. Vì cách nắm lấy chính tự thể này bao quát không sót nên nói “sắc chỉ có chừng này; ngoài đây không có sắc nào khác”. Hoặc iti là bất biến từ mang nghĩa phương diện; vì vậy, bằng “iti rūpaṃ”, trình bày sắc trọn vẹn, không sót, cùng tất cả sự phân chia của sắc theo đại chủng, sắc y sinh v.v. “Theo tự tính” là theo tự tính biến hoại, theo tự tính nhãn v.v. và màu sắc v.v.
Trong “đối với thọ v.v. cũng vậy”, cần kết hợp thành “biết thọ theo tự tính: đây là thọ; thọ chỉ có chừng này; ngoài đây không có thọ nào khác” v.v.; và “theo tự tính” thành “theo tự tính cảm nghiệm, theo tự tính dễ chịu v.v.”, tương tự như thế. [NT862]

Tattha iti rūpanti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, ito uddhaṃ rūpaṃ natthīti ruppanasabhāvañceva bhūtupādāyabhedañca ādiṃ katvā lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena anavasesarūpapariggaho vutto. Pe. Iti vedanātiādīsupi ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, ito uddhaṃ vedanā natthi. Ayaṃ saññā. Ime saṅkhārā. Idaṃ viññāṇaṃ, ettakaṃ viññāṇaṃ, ito uddhaṃ viññāṇaṃ natthīti vedayitasañjānanaabhisaṅkharaṇavijānanasabhāvañceva sukhādi rūpasaññādi phassādi cakkhuviññāṇādibhedañca ādiṃ katvā lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena anavasesavedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇapariggaho vutto.

Ở đây, “đây là sắc” trình bày sự phân định sắc không sót theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, bắt đầu bằng tự tính biến hoại và sự phân chia thành đại chủng cùng sắc y sinh: “Đây là sắc; sắc chỉ có chừng này; ngoài đây không có sắc.” Pe [nguyên tác lược, chưa triển khai]. Với “đây là thọ” v.v. cũng vậy: “Đây là thọ; thọ chỉ có chừng này; ngoài đây không có thọ. Đây là tưởng. Đây là các hành. Đây là thức; thức chỉ có chừng này; ngoài đây không có thức.” Lời ấy trình bày sự phân định thọ, tưởng, hành, thức không sót theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, bắt đầu bằng các tự tính cảm thọ, nhận dấu, tạo tác, nhận biết, cùng các sự phân chia lạc v.v., sắc tưởng v.v., xúc v.v., nhãn thức v.v. [NT863]

Theo những chỉ dẫn giải thích của Chú giải và Phụ chú giải trên, người thiện muốn tu tập cách quán niệm xứ trong khandhapabba, phần các uẩn thuộc quán pháp niệm xứ, trước hết hãy cố gắng biết năm uẩn sắc danh như sau:

1. Phân định không sót tất cả hai mươi tám sắc phân chia thành đại chủng và sắc y sinh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần; tức phân biệt bằng trí.

2. Phân định không sót tất cả các thọ phân chia thành lạc thọ, khổ thọ, xả thọ, hỷ thọ, ưu thọ theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần; tức phân biệt bằng trí.

3. Phân định không sót tất cả các tưởng phân chia thành sắc tưởng, thanh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần; tức phân biệt bằng trí.

4. Phân định không sót tất cả năm mươi tâm sở thuộc hành uẩn, phân chia thành xúc, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý v.v., theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần.

5. Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức —

Sinh và diệt của sắc

— phân định không sót tất cả các thức phân chia như vậy theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần; tức phân biệt bằng trí.

Cách phân định không sót toàn bộ năm uẩn sắc danh theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần như vậy sẽ được trình bày riêng trong phần bốn phương diện đặc tính v.v. Còn hiện nay, cho đến phần đang viết trong luận này, mới chỉ trình bày phương pháp quán, phân định, phân biệt bằng trí không sót toàn bộ năm uẩn sắc danh cho đến tự tính đặc thù, cho đến khi tuệ kiến đạt đến chân đế, phù hợp với lời các bộ Chú giải: “Rūpaṃ sabhāvato pajānāti” — biết sắc theo tự tính. Chưa trình bày phương pháp phân định, tu tập quán theo phận sự, biểu hiện và nhân gần; nhưng sẽ gặp trong phần bốn phương diện đặc tính v.v. [NT864]

Iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo

Iti rūpassa samudayoti evaṃ avijjāsamudayādivasena pañcahākārehi rūpassa samudayo. Iti rūpassa atthaṅgamoti evaṃ avijjānirodhādivasena pañcahākārehi rūpassa atthaṅgamo. Vedanādīsupi eseva nayo.

“Đây là sự sinh của sắc”: sắc sinh theo năm phương diện như vô minh sinh v.v. “Đây là sự diệt của sắc”: sắc diệt theo năm phương diện như vô minh diệt v.v. Đối với thọ v.v. cũng theo cách ấy. [NT865]

1. Thấy rõ các sắc do nghiệp sinh hiện khởi do các nhân quá khứ là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp; nói cách khác, do các nhân đã thành tựu trong đời trước;
2. Thấy rõ các sắc do tâm sinh hiện khởi do tâm;
3. Thấy rõ các sắc do thời tiết sinh hiện khởi do thời tiết;
4. Thấy rõ các sắc do vật thực sinh hiện khởi do vật thực;
5. Thấy rõ sự sinh khởi, tức đặc tính sinh, nibbatti, của các sắc do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh ấy.
Thấy bằng trí như vậy được gọi là thấy tự tính làm sinh và tự tính sinh của sắc.

1. Thấy rõ các sắc do nghiệp sinh diệt theo tự tính anuppādanirodha, tức diệt hẳn không sinh lại sau khi viên tịch, vì các nhân vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp đã diệt tận bằng A-la-hán đạo theo tự tính anuppādanirodha, tức diệt hẳn không sinh lại;
2. Thấy rõ các sắc do tâm sinh diệt do tâm diệt;

3. Thấy rõ các sắc do thời tiết sinh diệt do thời tiết diệt;
4. Thấy rõ các sắc do vật thực sinh diệt do vật thực diệt;
5. Thấy rõ sự diệt, tức đặc tính biến hoại, vipariṇāma, của các sắc do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực sinh ấy.
Thấy bằng trí như vậy được gọi là thấy tự tính làm diệt và tự tính diệt của sắc.

Đối với thọ uẩn v.v. cũng hãy hiểu theo cách ấy. (Chi tiết sẽ được trình bày trong phần duyên khởi và phần Vipassanā.)

Miến533 · PDF nguồn563

Những câu hỏi nên tự hỏi; phần các xứ

Những câu hỏi nên tự hỏi

Người thiện có thể đã từng hoặc chưa từng thực hành tu tập Samatha và Vipassanā. Nếu đã từng thực hành, hãy tự hỏi mình các câu sau:

1. Ta đã biết phân định, tu tập quán hai mươi tám sắc theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần chưa?
2. Ta đã biết phân định, tu tập quán năm mươi hai tâm sở và sáu thức giới theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần chưa?
3. Ta đã biết phân định, tu tập quán đúng như thật sự hiện khởi của các sắc danh quả do những nhân tương ứng như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp v.v.; sự diệt của các sắc danh quả do những nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp v.v. diệt; và tự tính sinh, diệt của cả hai phía nhân và quả chưa?

Hãy tự hỏi mình các câu ấy. Nếu câu trả lời là chưa biết phân định, chưa biết tu tập quán, thì luận này đặc biệt khuyến khích hãy cố gắng thực hành để biết phân định, biết tu tập quán. Bởi chính Đức Phật đã thuyết trong kinh Aparijānana rằng chỉ khi biết rõ ràng toàn bộ sắc danh bằng ba loại liễu tri mới có thể chấm dứt khổ đau lớn lao của vòng luân hồi. Sau khi tu tập, tích lũy mười ba-la-mật với ba mươi loại trong suốt bốn a-tăng-kỳ và một trăm nghìn đại kiếp, Đức Phật chứng đắc Nhất thiết trí tối thượng, dùng trí ấy phân tích, phân biệt và thiết lập giáo pháp cao quý. Cần đặc biệt cố gắng để không sai lệch nghiêm trọng khỏi giáo pháp ấy.

Āyatanapabba — phần các xứ, bước đầu

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.
Idha bhikkhave bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ, tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti, tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti, tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatiṃ anuppādo hoti, tañca pajānāti.

Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp đối với sáu nội xứ và ngoại xứ. Và thế nào, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp đối với sáu nội xứ và ngoại xứ?
Ở đây, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu biết mắt, biết các sắc, biết kiết sử sinh do duyên cả hai; biết cách kiết sử chưa sinh sinh lên; biết cách kiết sử đã sinh được đoạn trừ; biết cách kiết sử đã đoạn trừ không sinh lại trong tương lai. [NT866]

Này các tỳ-khưu, lại nữa, hành giả tỳ-khưu sống thường xuyên, lặp đi lặp lại quán các pháp trong các pháp là sáu nội xứ và sáu ngoại xứ. Này các tỳ-khưu, thế nào hành giả tỳ-khưu sống thường xuyên, lặp đi lặp lại quán các pháp trong các pháp là sáu nội xứ và sáu ngoại xứ?

Này các tỳ-khưu, ở đây, trong giáo pháp này, hành giả tỳ-khưu biết rõ sắc thanh triệt của mắt theo tự tính đặc thù đúng như thật. Vị ấy cũng biết rõ cảnh sắc ngoại phần, bāhiddha catusamuṭṭhānika —

Biết rõ các xứ và nhân của kiết sử

— tức cảnh sắc ngoại phần sinh do bốn nhân là nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực, theo tự tính đặc thù đúng như thật.

Vị ấy biết rõ mười kiết sử sinh do duyên cả hai, sắc thanh triệt của mắt và cảnh sắc; biết rõ nhân làm sinh kiết sử chưa sinh; biết rõ nhân để đoạn trừ kiết sử đã sinh; biết rõ nhân làm cho kiết sử đã đoạn trừ diệt theo tự tính anuppādanirodha, tức diệt hẳn không sinh lại về sau. [NT867]

Đối với nhĩ xứ–cảnh thanh, tỷ xứ–cảnh hương, thiệt xứ–cảnh vị, thân xứ–cảnh xúc, ý xứ–cảnh pháp, Đức Phật cũng thuyết theo cách ấy.

Pajānāti — cách biết rõ

Cakkhuṃ pajānātīti cakkhupasādaṃ yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti. Rūpe ca pajānātīti bahiddhā catusamuṭṭhānikarūpañca yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti.

“Biết mắt”: biết sắc thanh triệt của mắt theo phận sự và đặc tính riêng đúng như thật. “Và biết các sắc”: biết sắc ngoại phần do bốn nhân sinh theo phận sự và đặc tính riêng đúng như thật. [NT868]

Yāthāvasarasalakkhaṇavasenāti aviparītassa attano rasassa ceva lakkhaṇassa ca vasena, rūpesu āviñchanakiccassa ceva rūpābhighātārahabhūtapasādalakkhaṇassa ca vasenāti attho. Pe. Sarasalakkhaṇavasenāti cakkhuviññāṇassa visayabhāvakiccassa ceva cakkhupaṭihananalakkhaṇassa ca vasenāti yojetabbaṃ.

“Theo phận sự và đặc tính riêng đúng như thật”: theo phận sự và đặc tính riêng không sai lệch; nghĩa là theo phận sự hướng dẫn đến các sắc và đặc tính là sự trong sáng của đại chủng thích hợp để cảnh sắc tác động. Pe [nguyên tác lược, chưa triển khai]. “Theo phận sự và đặc tính riêng” cần được kết hợp thành: theo phận sự làm đối tượng của nhãn thức và đặc tính tác động vào mắt. [NT869]

Cakkhupasāda, sắc thanh triệt của mắt, có phận sự lôi kéo, dẫn dắt chuỗi tâm lộ nhãn môn cùng nhãn thức đến phía cảnh sắc. Nó có đặc tính làm trong sáng bốn đại chủng thích hợp để cảnh sắc tác động vào.

Cảnh sắc có phận sự làm đối tượng của nhãn thức. Nó có đặc tính tác động vào sắc thanh triệt của mắt.

Như vậy, mỗi pháp chân đế đều có tự tính đặc thù riêng và phận sự riêng. Chỉ khi có thể phân tích, phân biệt, quán, phân định và phân biệt bằng trí từng phận sự, từng tự tính đặc thù ấy mới được gọi là pajānāti, biết rõ. Vì vậy, cần hiểu rằng không thể nói: “Quán như thế thì tất cả tự đi theo, như nước đi theo con trâu khi nó qua sông.” [CHƯA XÁC MINH sắc thái thành ngữ; V2-Q038.] [48]

Các nhân làm sinh và các nhân đoạn trừ

Tañca kāraṇanti subhanimittapaṭighanimittādivibhāvaṃ iṭṭhāniṭṭhādirūpārammaṇañceva tajjāyonisomanasikārañcāti tassa tassa saṃyojanassa kāraṇaṃ. Pe. Yena kāraṇenāti yena vipassanāsamathabhāvanāsaṅkhātena kāraṇena.

“Và nhân ấy”: nhân của từng kiết sử là cảnh sắc khả ái, không khả ái v.v., làm hiện rõ tướng đẹp, tướng đối ngại v.v., cùng phi như lý tác ý tương ứng. Pe [nguyên tác lược, chưa triển khai]. “Bởi nhân nào”: bởi nhân được gọi là tu tập Vipassanā và Samatha. [NT870]

Miến535 · PDF nguồn565

Diệt hẳn không sinh lại; phần giác chi

Như đã giải thích ở phần triền cái, đối với sáu cảnh được gọi là khả ái, không khả ái v.v., làm hiện rõ tướng đẹp, tướng đối ngại v.v., tác ý sai cách, sai đường đủ làm phát sinh các kiết sử như kiết sử dục ái, kiết sử đối ngại v.v., tức phi như lý tác ý, chính là nhân gần nhất làm sinh mười kiết sử. Pe [nguyên tác lược, chưa triển khai]. Tương tự, như lý tác ý được gọi là tu tập Samatha và Vipassanā cũng chính là nhân gần nhất để đoạn trừ mười kiết sử. [NT871]

Cách quán mười kiết sử sinh do nhân phi như lý tác ý đã được trình bày ở phần trước. Nếu người thiện muốn đoạn trừ mười kiết sử, hãy cố gắng dùng trí thấu suốt tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của mười hai xứ, tức sắc danh, và hãy thường xuyên, lặp đi lặp lại làm sinh như lý tác ý, tác ý sâu sát mười hai xứ sắc danh ấy là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Vipassanā được nỗ lực tu tập như vậy, khi chín muồi, sẽ sinh các Đạo trí, Quả trí ở cuối mỗi phần. Các Thánh đạo trí ấy sẽ đoạn trừ mười kiết sử theo từng phần, từng bậc, làm chúng diệt hẳn không sinh lại về sau.

Anuppādanirodha — diệt hẳn không sinh lại

1. Nhập lưu đạo đoạn trừ tận gốc năm loại kiết sử là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tật đố, bỏn xẻn. Năm kiết sử ấy diệt hẳn không sinh lại nhờ Nhập lưu đạo.

2. Nhất lai đạo đoạn trừ tận gốc hai kiết sử dục ái và đối ngại ở mức thô mạnh. Hai kiết sử thô mạnh ấy diệt hẳn không sinh lại nhờ Nhất lai đạo.

3. Bất lai đạo đoạn trừ tận gốc hai kiết sử dục ái và đối ngại ở mức vi tế. Hai kiết sử ấy diệt hẳn không sinh lại nhờ Bất lai đạo.

4. A-la-hán đạo đoạn trừ tận gốc ba loại kiết sử là mạn, hữu ái và vô minh. Ba kiết sử ấy diệt hẳn không sinh lại nhờ A-la-hán đạo. [NT872]

Quán pháp: Bojjhaṅgapabba (= phần giác chi), bước đầu

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu.

Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp đối với bảy giác chi. Và thế nào, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp đối với bảy giác chi?

Miến536 · PDF nguồn566

Bảy giác chi hiệp thế và siêu thế

Idha bhikkhave bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjhaṅgaṃ “Atthi me ajjhattaṃ satisambojjhaṅgo”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjhaṅgaṃ “Natthi me ajjhattaṃ satisambojjhaṅgo”ti pajānāti, yathā ca anuppannassa satisambojjhaṅgassa uppādo hoti, tañca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti, tañca pajānāti.

Ở đây, này các tỳ-khưu, khi nội phần có niệm giác chi, tỳ-khưu biết: “Nội phần ta có niệm giác chi”; khi nội phần không có niệm giác chi, biết: “Nội phần ta không có niệm giác chi”; biết cách niệm giác chi chưa sinh sinh lên; biết cách niệm giác chi đã sinh được tu tập viên mãn. [NT873]

Này các tỳ-khưu, lại nữa, hành giả tỳ-khưu sống thường xuyên, lặp đi lặp lại quán các pháp trong các pháp là bảy giác chi. Này các tỳ-khưu, thế nào hành giả tỳ-khưu sống thường xuyên, lặp đi lặp lại quán các pháp trong các pháp là bảy giác chi?

Này các tỳ-khưu, ở đây, trong giáo pháp này, khi niệm giác chi hiện hữu trong dòng tương tục của mình, hành giả tỳ-khưu biết: “Trong dòng tương tục của ta có niệm giác chi.” Khi niệm giác chi không hiện hữu trong dòng tương tục của mình, vị ấy biết: “Trong dòng tương tục của ta không có niệm giác chi.” Vị ấy biết nhân làm sinh niệm giác chi chưa sinh; biết nhân làm cho niệm giác chi đã sinh được tu tập viên mãn. [NT874]

Đối với trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi, Đức Phật cũng thuyết theo cách ấy. Tổng cộng có bảy giác chi.

1. (a) Niệm phân định năm thủ uẩn mang tên thân, thọ, tâm, pháp;
(b) Niệm phân định các nhân của năm thủ uẩn ấy;
(c) Niệm phân định tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của năm thủ uẩn ấy cùng các nhân của chúng: từng loại niệm ấy gọi là niệm giác chi hiệp thế.
(d) Niệm tương ưng Thánh đạo gọi là niệm giác chi siêu thế.

2. (a) Tuệ suy xét, phân biệt, tức thấu suốt năm thủ uẩn mang tên thân, thọ, tâm, pháp, thuộc thiện, bất thiện v.v.;

(b) Tuệ suy xét, phân biệt, tức thấu suốt các nhân của năm thủ uẩn ấy;
(c) Tuệ Vipassanā suy xét, phân biệt, tức thấu suốt tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của năm thủ uẩn ấy cùng các nhân của chúng: từng loại tuệ ấy gọi là trạch pháp giác chi hiệp thế.
(d) Tuệ tương ưng Thánh đạo gọi là trạch pháp giác chi siêu thế.

3. (a) Nỗ lực, tức tinh tấn, để thấu suốt năm thủ uẩn mang tên thân, thọ, tâm, pháp;
(b) Nỗ lực, tức tinh tấn, để biết các nhân của năm thủ uẩn ấy —

Miến537 · PDF nguồn567

Tinh tấn, hỷ, tịnh và định giác chi

— (c) Nỗ lực, tức tinh tấn, để thấu suốt tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của năm thủ uẩn ấy cùng các nhân của chúng: từng loại tinh tấn ấy gọi là tinh tấn giác chi hiệp thế. Đó là tinh tấn tương ưng tuệ Vipassanā.
(d) Chi chánh tinh tấn tương ưng Thánh đạo gọi là tinh tấn giác chi siêu thế.

4. (a) Hỷ, sự hoan hỷ sinh khi thấu suốt năm thủ uẩn mang tên thân, thọ, tâm, pháp, tương ưng các giác chi niệm, trạch pháp, tinh tấn ấy;
(b) Hỷ, sự hoan hỷ sinh khi thấu suốt các nhân của năm thủ uẩn ấy;
(c) Hỷ, sự hoan hỷ sinh khi thấu suốt tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của năm thủ uẩn ấy cùng các nhân của chúng: từng loại hỷ ấy gọi là hỷ giác chi hiệp thế. Đó là hỷ tương ưng tuệ Vipassanā.
(d) Hỷ tương ưng Thánh đạo gọi là hỷ giác chi siêu thế.

5. (a) Tịnh, sự an tịnh của tâm và tâm sở sinh khi thấu suốt năm thủ uẩn mang tên thân, thọ, tâm, pháp, tương ưng các giác chi niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ ấy;
(b) Tịnh, sự an tịnh của tâm và tâm sở sinh khi thấu suốt các nhân của năm thủ uẩn ấy;
(c) Tịnh Vipassanā, sự an tịnh của tâm và tâm sở sinh khi thấu suốt tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của năm thủ uẩn ấy cùng các nhân của chúng: từng loại tịnh ấy gọi là tịnh giác chi hiệp thế.
(d) Tịnh tương ưng Thánh đạo gọi là tịnh giác chi siêu thế.

6. (a) Định, sự đứng vững nơi cảnh là năm thủ uẩn mang tên thân, thọ, tâm, pháp, tương ưng các giác chi niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, tịnh v.v. ấy;
(b) Định, sự đứng vững nơi cảnh là các nhân của năm thủ uẩn ấy;
(c) Định, sự đứng vững nơi cảnh là một trong các tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của năm thủ uẩn ấy cùng các nhân của chúng: từng loại định ấy gọi là định giác chi hiệp thế.

Ghi chú: định cận hành và định an chỉ đạt được nhờ tu tập các đề mục Samatha cũng gọi là định giác chi hiệp thế.

(d) Định tương ưng Thánh đạo gọi là định giác chi siêu thế.

Miến538 · PDF nguồn568

Xả giác chi; nhận biết các giác chi

7. (a) Xả giác chi giữ các tâm và tâm sở đang bắt cảnh là năm thủ uẩn mang tên thân, thọ, tâm, pháp, tương ưng các giác chi niệm, trạch pháp v.v. ấy, ở trạng thái quân bình;
(b) Xả giác chi giữ các tâm và tâm sở đang bắt cảnh là các nhân của năm thủ uẩn ấy ở trạng thái quân bình;
(c) Xả giác chi giữ các tâm và tâm sở đang bắt cảnh là tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của năm thủ uẩn ấy cùng các nhân của chúng ở trạng thái quân bình: xả giác chi = xả Vipassanā = hành xả. Từng loại xả ấy gọi là xả giác chi hiệp thế. Pháp thể của nó là tâm sở tatramajjhattatā, trung hòa. (Xả thiền, tức tâm sở trung hòa tương ưng tam thiền, và xả thanh tịnh, tức tâm sở trung hòa tương ưng tứ thiền, cũng gọi là xả giác chi hiệp thế.)
(d) Tâm sở trung hòa tương ưng Thánh đạo gọi là xả giác chi siêu thế.

Hành giả cần cố gắng thành tựu bảy giác chi hiệp thế để thành tựu bảy giác chi siêu thế. Chỉ nêu ví dụ:

1. Tốc hành ý môn biết sắc thanh triệt của mắt là sắc;
2. Tốc hành ý môn biết sắc thanh triệt của mắt là sắc thanh triệt của mắt;
3. Tốc hành ý môn biết sắc thanh triệt của mắt là vô thường;
4. Tốc hành ý môn biết sắc thanh triệt của mắt là khổ;
5. Tốc hành ý môn biết sắc thanh triệt của mắt là vô ngã;
6. Tốc hành ý môn biết sắc thanh triệt của mắt là bất tịnh.

Trong từng sát-na tâm tốc hành ý môn ấy có ba mươi bốn danh pháp, tương ưng trí và hỷ. Trong các danh pháp ấy có bảy giác chi hiệp thế là niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, tịnh, định và xả.

Nếu có thể dùng trí phá vỡ từng khối danh, khối kết tụ danh, mà phân định, tu tập quán các danh pháp bao hàm bảy giác chi ấy cho đến khi tuệ kiến đạt tới chân đế, thì khi các giác chi ấy hiện hữu trong dòng tương tục của mình, được gọi là biết chúng hiện hữu. Nếu không thể phân định các danh pháp bao hàm bảy giác chi ấy cho đến chân đế, thì không thể nói rằng mình biết các giác chi ấy không hiện hữu nơi mình.

Miến539 · PDF nguồn569

Bodhi và bojjhaṅga

Bojjhaṅga — giác chi

Ở sát-na Thánh đạo trí, sự hòa hợp không thiếu không thừa của bảy giác chi ấy được gọi là dhammasāmaggī, sự hòa hợp của các pháp. Trong đó, sự hòa hợp của các pháp do trạch pháp, tinh tấn, hỷ làm chủ [= bảy giác chi hòa hợp] đối nghịch trực tiếp với:

1. Līna: chuỗi tâm bất thiện do biếng nhác, kosajja, làm chủ, cứ co rút khỏi cảnh tu tập;
2. Patiṭṭhāna: đứng lại trong đời này hoặc trong luân hồi do sức phiền não, nói cách khác, do sức ái. (Nghĩa là đứng lại, bám chấp vào một đời sống bằng ái, không cố thoát ra.)
3. Kāmasukhallikānuyoga: dính mắc dục lạc và luôn nỗ lực để hưởng dục lạc;
4. Ucchedābhinivesa: tác ý sai lầm rằng “Đời sống chỉ ở giữa cái nôi và cỗ quan tài; chết là hết; phía bên kia quan tài không có gì cả.”

Sự hòa hợp của các pháp do tịnh, định, xả làm chủ [= bảy giác chi hòa hợp] đối nghịch trực tiếp với:

1. Uddhacca: tâm tán loạn khỏi cảnh tu tập;
2. Āyūhana: nỗ lực tạo các nghiệp thiện dục giới và nghiệp thiện sắc giới gọi là phúc hành, các nghiệp bất thiện gọi là phi phúc hành, các nghiệp thiện vô sắc gọi là bất động hành, để tồn tại trong luân hồi, vì những đời về sau, để các đời và các uẩn về sau phát sinh; nói cách khác, nỗ lực do sức tà kiến;
3. Attakilamathānuyoga: luôn nỗ lực, lặp đi lặp lại thực hành sự hành hạ, làm khổ chính mình;
4. Sassatābhinivesa: tác ý rằng "Ngã là thường còn, chết không mất, chuyển từ đời này sang đời khác" v.v.

Tập hợp bảy pháp hòa hợp ở sát-na Thánh đạo trí được gọi là bodhi, giác. Thành phần của tập hợp các pháp hòa hợp, dhammasāmaggī, gọi là bodhi ấy, được gọi là bojjhaṅga, giác chi. Ý nghĩa như sau:

Nhờ sự hòa hợp của các pháp là niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, tịnh, định, xả sinh ở sát-na Đạo trí siêu thế, đối nghịch trực tiếp với các hiểm họa thường áp sát, bức bách như co rút và tán loạn của tâm đã nêu ở trên, vị Thánh đệ tử —

Các cách giải thích giác chi

1. Tỉnh dậy khỏi giấc ngủ là dòng phiền não;
2. Một cách khác, thấu suốt bốn Thánh đế;
3. Một cách khác, thấu suốt, thấy rõ bằng sự trực tiếp chứng ngộ pháp Nibbāna tối thượng, gọi là Diệt đế.

Vì vậy sự hòa hợp của các pháp ấy được gọi là bodhi, giác. Thành phần của bodhi ấy, tức dhammasāmaggī, sự hòa hợp của bảy pháp, được gọi là bojjhaṅga, giác chi. Hãy hiểu như trong các từ jhānaṅga, chi thiền, maggaṅga, chi đạo v.v.

Như tập hợp năm chi thiền gọi là thiền, và mỗi thành phần, mỗi chi của thiền ấy gọi là jhānaṅga, chi thiền; như tập hợp tám pháp thể chi đạo gọi là Đạo, và mỗi thành phần, mỗi chi của Đạo ấy gọi là maggaṅga, chi đạo; tương tự, theo lời "Bodhiyā aṅgo bojjhaṅgo" — thành phần của giác là giác chi — từng pháp như niệm v.v., là thành phần của dhammasāmaggī, sự hòa hợp gồm bảy giác chi, được gọi là bojjhaṅga, giác chi. [NT875]

"Bodhissa vā aṅgo bojjhaṅgo" — Một cách khác: vì biết bốn Thánh đế nhờ sự hội tụ, hòa hợp của bảy pháp niệm, trạch pháp v.v., vị Thánh đệ tử biết bốn Thánh đế cũng được gọi là bodhi. Vì là thành phần của vị Thánh đệ tử mang tên bodhi ấy nên cũng gọi là bojjhaṅga, giác chi. Như đội voi v.v. là thành phần của quân đội gọi là senā nên được gọi là senaṅga; như trục, chốt xe v.v. là thành phần của xe ngựa nên gọi là rathaṅga, chi phần của xe; niệm v.v. sinh trong dòng uẩn sắc danh của bậc Thánh thiện nhân, người gọi là bodhi, cũng là thành phần của dòng sắc danh ấy nên được gọi là bojjhaṅga, giác chi. Đó là ý nghĩa ở đây.

“Bodhāya saṃvattantīti bojjhaṅgā” — Vì là các nhân đưa đến biết bốn Thánh đế nên bảy pháp niệm v.v. gọi là các giác chi.

“Bujjhantīti bojjhaṅgā” — Vì biết bốn Thánh đế nên tập hợp bảy pháp niệm v.v. được gọi là bodhi. Chính các bodhi ấy gọi là bojjhaṅga, giác chi. (Bodhi và aṅga ở đây chỉ cùng một thực thể.)

“Anubujjhantīti bojjhaṅgā” — Vì biết các pháp đáng biết tùy theo những nhân như tuệ Vipassanā, Đạo trí, Quả trí v.v.; nói cách khác, vì biết phù hợp bốn Thánh đế đáng biết, nên gọi là bojjhaṅga, giác chi.

“Paṭibujjhantīti bojjhaṅgā” — Vì biết trực diện bằng sự chứng ngộ bốn Thánh đế, nói cách khác, pháp Nibbāna tối thượng, nên các pháp niệm v.v. được gọi là bojjhaṅga, giác chi.

“Sambujjhantīti bojjhaṅgā” — Vì biết bốn Thánh đế, nói cách khác, pháp Nibbāna tối thượng, không sai lệch, đúng như thật, nên bảy pháp niệm v.v. được gọi là bojjhaṅga, giác chi. [NT876]

Miến541 · PDF nguồn571

Nhân của các giác chi; quán bốn Thánh đế

Các nhân làm phát sinh bảy giác chi đã được trình bày trong phần niệm hơi thở. Theo lời Pāli “Tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro” — ở đây, thường xuyên như lý tác ý là thức ăn — như lý tác ý, sự tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối, là nhân làm phát sinh các giác chi, những pháp đem lại lợi ích như Đạo, Quả, Nibbāna. Tác ý các pháp có tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, tức năm uẩn sắc danh, là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, được gọi là như lý tác ý. Thường xuyên thực hiện như lý tác ý ấy là nhân làm phát sinh bảy giác chi thiện chưa sinh và làm bảy giác chi đã sinh đạt đến viên mãn nhờ tu tập, cho đến A-la-hán đạo. [NT877]

Quán pháp — phần các đế: giai đoạn đầu

Puna caparaṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu. Idha bhikkhave bhikkhu “Idaṃ dukkhan”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “Ayaṃ dukkhasamudayo”ti yathābhūtaṃ pajānāti. “Ayaṃ dukkhanirodho”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā”ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp đối với bốn Thánh đế. Thế nào là tỳ-khưu sống quán pháp trong các pháp đối với bốn Thánh đế? Ở đây, tỳ-khưu biết như thật: “Đây là khổ”; biết như thật: “Đây là nguồn gốc của khổ”; biết như thật: “Đây là sự diệt khổ”; biết như thật: “Đây là sự thực hành đưa đến diệt khổ”. [NT878]

Lại nữa, này các tỳ-khưu, tỳ-khưu sống dùng trí quán sát bốn Thánh đế mang tên pháp chỉ là pháp. Thế nào là sống dùng trí quán sát bốn Thánh đế mang tên pháp chỉ là pháp? Trong Giáo pháp này, tỳ-khưu biết không sai lệch, đúng như thật: “Đây là Khổ Thánh đế”; biết không sai lệch, đúng như thật: “Đây là Khổ tập Thánh đế”; biết không sai lệch, đúng như thật: “Đây là Khổ diệt Thánh đế”; biết không sai lệch, đúng như thật: “Đây là Khổ diệt đạo

Thánh đế". [NT879]

Khổ Thánh đế — dukkhaariyasacca

Saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. [NT880]

Năm thủ uẩn được phân theo mười một phương diện như quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài v.v., là cảnh của các lậu hoặc, là những pháp bị ái và tà kiến nắm giữ là "tôi", "của tôi": năm thủ uẩn ấy là Khổ Thánh đế.

Miến542 · PDF nguồn572

Khổ tập Thánh đế

Khổ tập Thánh đế — dukkhasamudayaariyasacca

Katamañca bhikkhave dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ. Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandīrāgasahagatā tatratatrābhinandinī. Seyyathidaṃ, kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Và này các tỳ-khưu, thế nào là Khổ tập Thánh đế? Chính ái đưa đến tái hữu, đi cùng hỷ và tham, hoan hỷ nơi này nơi khác; đó là dục ái, hữu ái, phi hữu ái. [NT881]

Này các tỳ-khưu, thế nào là Khổ tập Thánh đế? Ái nào tạo ra đời sống mới, đi cùng sự vui thích và tham luyến, thích thú đối với đời sống này hay đời sống kia, cảnh này hay cảnh kia; ái ấy là Khổ tập Thánh đế. Đó là: 1. dục ái, 2. hữu ái, 3. phi hữu ái. [NT882]

Kāmataṇhāti kāme taṇhā kāmataṇhā. Pañcakāmaguṇikarāgassetaṃ adhivacanaṃ. Bhave taṇhā bhavataṇhā. Bhavapatthanāvasena uppannassa sassatadiṭṭhisahagatassa rūpārūpabhavarāgassa ca jhānanikantiyā cetaṃ adhivacanaṃ. Vibhave taṇhā vibhavataṇhā. Ucchedadiṭṭhisahagatassa rāgassetaṃ adhivacanaṃ.

Ái đối với dục là dục ái; đây là tên gọi của tham đối với năm dục trưởng dưỡng. Ái đối với hữu là hữu ái; đây là tên gọi của ái sinh do mong cầu hữu, ái đi cùng thường kiến, tham đối với hữu sắc và hữu vô sắc, và sự ưa thích thiền. Ái đối với phi hữu là phi hữu ái; đây là tên gọi của tham đi cùng đoạn kiến. [NT883]

Rūpārūpabhavarāgo visuṃ vakkhatīti kāmabhave eva bhavapatthanāuppatti vuttāti veditabbā.

Vì tham đối với hữu sắc và hữu vô sắc sẽ được nói riêng, nên phải hiểu rằng ở đây sự sinh khởi do mong cầu hữu được nói riêng đối với dục hữu. [NT884]

1. Kāmataṇhā — dục ái: ái tham muốn năm loại cảnh dục.

2. Bhavataṇhā — hữu ái: (a) ái mong cầu một đời sống dục giới; (b) ái đi cùng thường kiến, chấp rằng ngã thường còn; (c) ái tham luyến đời sống sắc giới và vô sắc giới; (d) ái ưa thích các thiền, những pháp làm phát sinh đời sống sắc giới và vô sắc giới.

3. Vibhavataṇhā — phi hữu ái: tà kiến chấp rằng “ngã không thường còn; ngã chết thì bị đoạn diệt” được gọi là đoạn kiến, ucchedadiṭṭhi, hoặc phi hữu kiến, vibhavadiṭṭhi. Ái đi cùng tà kiến ấy gọi là phi hữu ái. [NT885]

Đó là cách trình bày Khổ tập Thánh đế trong phần phân tích theo Kinh, Suttantabhājanīya. Trong phần phân tích theo Abhidhamma, Abhidhammabhājanīya, Khổ tập Thánh đế được trình bày theo năm cách sau đây.

Khổ tập đế trong phần phân tích theo Abhidhamma

Phần phân tích theo Abhidhamma — Abhidhammabhājanīya

Tattha katamo dukkhasamudayo, taṇhā. Ayaṃ vuccati dukkhasamudayo.

Ở đây, thế nào là nguồn gốc của khổ? Ái. Đây gọi là nguồn gốc của khổ. [NT886]

Tattha katamo dukkhasamudayo, taṇhā ca avasesā ca kilesā. Ayaṃ vuccati dukkhasamudayo.

Ở đây, thế nào là nguồn gốc của khổ? Ái và các phiền não còn lại. Đây gọi là nguồn gốc của khổ. [NT887]

Tattha katamo dukkhasamudayo, taṇhā ca avasesā ca kilesā avasesā ca akusalā dhammā. Ayaṃ vuccati dukkhasamudayo.

Ở đây, thế nào là nguồn gốc của khổ? Ái, các phiền não còn lại và các pháp bất thiện còn lại. Đây gọi là nguồn gốc của khổ. [NT888]

Tattha katamo dukkhasamudayo, taṇhā ca avasesā ca kilesā avasesā ca akusalā dhammā tīṇi ca kusalamūlāni sāsavāni. Ayaṃ vuccati dukkhasamudayo.

Ở đây, thế nào là nguồn gốc của khổ? Ái, các phiền não còn lại, các pháp bất thiện còn lại và ba căn thiện hữu lậu. Đây gọi là nguồn gốc của khổ. [NT889]

Tattha katamo dukkhasamudayo, taṇhā ca avasesā ca kilesā avasesā ca akusalā dhammā tīṇi ca kusalamūlāni sāsavāni avasesā ca sāsavā kusalā dhammā. Ayaṃ vuccati dukkhasamudayo.

Ở đây, thế nào là nguồn gốc của khổ? Ái, các phiền não còn lại, các pháp bất thiện còn lại, ba căn thiện hữu lậu và các pháp thiện hữu lậu còn lại. Đây gọi là nguồn gốc của khổ. [NT890]

1. Tất cả ái là Khổ tập đế.
2. Ái và tất cả phiền não còn lại là Khổ tập đế.
3. (a) Ái, (b) các phiền não còn lại, (c) các pháp bất thiện còn lại là Khổ tập đế.
4. (a) Ái, (b) các phiền não còn lại, (c) các pháp bất thiện còn lại, (d) ba căn thiện vô tham, vô sân, vô si là cảnh của lậu hoặc, là Khổ tập đế.
5. (a) Ái, (b) các phiền não còn lại, (c) các pháp bất thiện còn lại, (d) ba căn thiện vô tham, vô sân, vô si là cảnh của lậu hoặc, (e) các pháp thiện còn lại là cảnh của lậu hoặc, là Khổ tập đế.

[NT891]

Trong Chú giải Sammohavinodanī, điều ấy được giải thích như sau:

Tattha yasmā kusalākusalakammaṃ avisesena samudayasaccanti saccavibhaṅge vuttaṃ.

Ở đây, vì trong Saccavibhaṅga đã nói rằng nghiệp thiện và bất thiện, không phân biệt, là Tập đế. [NT892]

Tất cả nghiệp thiện và bất thiện hữu lậu, tức các nghiệp thiện và bất thiện nương luân hồi, vaṭṭanissita, không phân biệt, đều được gọi là Tập đế trong Saccavibhaṅga. [NT893]

Các đế làm cảnh của tuệ Vipassanā

1. Khổ đế là năm thủ uẩn.
2. Tập đế là các pháp thiện và bất thiện; một cách khác, theo kinh Titthāyatana trong Tikanipāta của Aṅguttara, là mối quan hệ nhân duyên của các pháp duyên khởi —

Các đế luân hồi; Diệt đế và hai loại diệt

— hai đế ấy là vaṭṭasacca, các đế thuộc luân hồi.
3. Giới vô vi, pháp Nibbāna, là Diệt đế.
4. Tám chi đạo tương ưng Thánh đạo là Đạo đế. Hai đế ấy là vivaṭṭasacca, các đế thoát luân hồi.

Tesu bhikkhuno vaṭṭe kammaṭṭhānābhiniveso hoti, vivaṭṭe natthi abhiniveso.

Trong các đế ấy, tỳ-khưu bắt đầu đề mục nơi các đế luân hồi; không có sự bắt đầu ấy nơi các đế thoát luân hồi. [NT894]

Hành giả bắt đầu tu tập Vipassanā nơi hai đế đầu, Khổ đế và Tập đế; không bắt đầu nơi hai đế sau. Vì vậy, trước hết phải biết Khổ đế và Tập đế. Phương pháp phân định năm uẩn hiện tại bên trong đã được trình bày. Phương pháp phân định năm uẩn bên ngoài, gồm vật vô tri và hữu tình, sẽ được trình bày tiếp trong phần đề mục danh. Phương pháp phân định các nhân sẽ được trình bày trong phần duyên khởi. Nay sẽ trình bày hai đế còn lại.

Diệt đế — nirodhasacca

Katamañca bhikkhave dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ. Yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Và này các tỳ-khưu, thế nào là Khổ diệt Thánh đế? Sự ly tham và diệt không dư sót của chính ái ấy, sự từ bỏ, xả ly, giải thoát, không nương chấp. [NT895]

Này các tỳ-khưu, thế nào là Khổ diệt Thánh đế? Nibbāna, nơi chính ái ấy ly tham và diệt không dư sót, nơi từ bỏ, xả ly chính ái ấy, nơi thoát khỏi chính ái ấy, nơi không còn nương chấp chính ái ấy: đó là Khổ diệt Thánh đế. [NT896]

Hai loại diệt

Virāgānupassīti ettha pana dve virāgā khayavirāgo ca accantavirāgo ca. Tattha khayavirāgoti saṅkhārānaṃ khaṇabhaṅgo. Accantavirāgoti nibbānaṃ. Virāgānupassanāti tadubhayadassanavasena pavattā vipassanā ca maggo ca. Tāya duvidhāyapi anupassanāya samannāgato hutvā assasanto passasanto ca “Virāgānupassī assasissāmi passasissāmīti sikkhatī”ti veditabbo. Nirodhānupassīpadepi eseva nayo.

Ở đây, trong “quán ly tham”, có hai loại ly tham: ly tham do hoại diệt và ly tham tuyệt đối. Ly tham do hoại diệt là sự tan rã trong từng sát-na của các hành. Ly tham tuyệt đối là Nibbāna. Quán ly tham là Vipassanā và Đạo vận hành bằng cách thấy cả hai loại ấy. Người có đủ cả hai loại quán ấy, khi thở vào và thở ra, cần được hiểu là “vị ấy tập: tôi sẽ thở vào, thở ra, quán ly tham”. Trong từ “quán diệt” cũng theo cùng cách ấy. [NT897]

Có hai loại virāga, ly tham, và hai loại nirodha, diệt. Sự tan rã trong từng sát-na của các hành thuộc Khổ đế và Tập đế gọi là khayavirāga, ly tham do hoại diệt, hoặc khayanirodha, diệt do hoại diệt. Giới vô vi, Nibbāna, gọi là accantavirāga, ly tham tuyệt đối —

Quán ly tham, quán diệt và các đế hiệp thế

— và accantanirodha, diệt tuyệt đối. Đó là pháp nơi tham lìa bỏ, pháp làm tham lìa bỏ, nơi diệt, và nhân của sự diệt. [NT898]

Tuệ Vipassanā thấy sự tan rã trong từng sát-na của các hành được gọi là virāgānupassanā, quán ly tham. Nhờ nó, các phiền não được từ bỏ từng phần, tadaṅga. Cũng gọi là nirodhānupassanā, quán diệt, vì nhờ nó các phiền não tạm thời diệt.

Thánh đạo lấy Nibbāna làm cảnh trực tiếp cũng được gọi là quán ly tham và quán diệt, vì nhờ Thánh đạo, tham và các phiền não được từ bỏ không dư sót.

Hành giả có đủ hai loại quán ly tham, quán diệt ấy, khi thở vào và thở ra, được hiểu là: “Vị ấy tập: tôi sẽ thở vào quán ly tham; vị ấy tập: tôi sẽ thở ra quán ly tham. Vị ấy tập: tôi sẽ thở vào quán diệt; vị ấy tập: tôi sẽ thở ra quán diệt.” [NT899]

Vì vậy, để đạt đến Thánh đạo thấy Nibbāna là ly tham tuyệt đối, diệt tuyệt đối, trước hết phải tu tập Vipassanā thấy ly tham do hoại diệt và diệt do hoại diệt.

Khi tuệ Vipassanā thấy rằng do sức A-la-hán đạo, các nhân là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp diệt hẳn không sinh lại, nên năm uẩn là quả cũng sẽ diệt hẳn không sinh lại, sự diệt ấy là Diệt đế hiệp thế; tuệ Vipassanā thấy như vậy là Đạo đế hiệp thế. [NT900]

Paccayato vayadassanena nirodhasaccaṃ pākaṭaṃ hoti, paccayānuppādena paccayavataṃ anuppādāvabodhato.

Nhờ thấy diệt theo duyên, Diệt đế trở nên rõ ràng, vì hiểu rằng khi duyên không sinh thì các pháp có duyên ấy không sinh. [NT901]

Yañcassa udayabbayadassanaṃ, maggovāyaṃ lokikoti maggasaccaṃ pākaṭaṃ hoti, tatra sammohavighātato.

Và sự thấy sinh diệt của vị ấy chính là Đạo hiệp thế; do đó Đạo đế trở nên rõ ràng, vì sự mê lầm đối với nó được phá tan. [NT902]

Ở giai đoạn tuệ sinh diệt, udayabbayañāṇa:
1. Paccayato udayabbayadassana — thấy sinh diệt theo duyên: thấy rằng do các nhân sinh nên năm uẩn là quả sinh; do các nhân diệt hẳn không sinh lại nên sau tử tâm viên tịch, năm uẩn là quả —

Thấy sinh diệt theo duyên và theo sát-na

— cũng diệt hẳn không sinh lại. Hành giả phải quán bằng tuệ Vipassanā cho thấy như vậy. Trí thấy như vậy gọi là paccayato udayabbayadassanañāṇa, trí thấy sinh diệt theo duyên, tức trí thấy sự sinh và sự diệt theo nhân.

Trong đó, tuệ Vipassanā thấy do nhân sinh nên quả sinh gọi là paccayato udayadassanañāṇa, trí thấy sinh theo duyên. Tuệ Vipassanā thấy do nhân diệt nên quả diệt gọi là paccayato vayadassanañāṇa, trí thấy diệt theo duyên.

Khi trí thấy diệt theo duyên, thấy do nhân diệt nên quả diệt, phát sinh, Diệt đế trở nên rõ ràng trong trí hành giả. Bởi vì hành giả trực tiếp dùng trí thấu suốt rằng do các nhân không sinh, tức do A-la-hán đạo làm chúng diệt hẳn không sinh lại, nên các quả chỉ có thể phát sinh khi có các nhân ấy cũng không sinh; chúng diệt hẳn không sinh lại ngay sau tử tâm viên tịch. [NT903]

Sự diệt của các nhân là sa-upādisesa Nibbāna, Nibbāna hữu dư y. Sự diệt của các quả là anupādisesa Nibbāna, Nibbāna vô dư y. Sự diệt của các nhân là kilesaparinibbāna, phiền não viên tịch. Sự diệt của các quả là khandhaparinibbāna, uẩn viên tịch. [NT904]

2. Khaṇato udayabbayadassana — thấy sinh diệt theo sát-na: tuệ Vipassanā thấy sự sinh và sự hoại của các hành đến tận hiện tại sát-na gọi là trí thấy sinh diệt theo sát-na.

Hai loại trí thấy sinh diệt theo duyên và thấy sinh diệt theo sát-na ấy, nói cách khác, tập hợp các pháp do trí làm chủ là chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, là Đạo đế hiệp thế. Tập hợp các pháp ấy được gọi là Đạo đế vì tạm thời đoạn trừ si, sự mê lầm che lấp không cho biết hai loại sinh diệt là sinh diệt theo duyên và sinh diệt theo sát-na.

“Ayaṃ lokiyo ayaṃ lokuttaro”ti ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ yathābhūtaṃ na pajānāti, ajānanto lokiyamagge abhinivisitvā lokuttaraṃ nibbattetuṃ na sakkoti.

Không biết như thật Thánh đạo tám chi rằng “đây là hiệp thế, đây là siêu thế”; do không biết, người ấy không thể bắt đầu nơi đạo hiệp thế rồi làm phát sinh đạo siêu thế. [NT905]

Hành giả không biết như thật tám chi đạo cao quý, thanh tịnh của các bậc Thánh rằng “đây là Đạo đế hiệp thế, đây là Đạo đế siêu thế”, thì không thể tác ý Đạo đế hiệp thế để làm phát sinh Đạo đế siêu thế. [NT906]

Vì vậy, thiện nhân cần cố gắng biết Diệt đế hiệp thế, Diệt đế siêu thế, Đạo đế hiệp thế và Đạo đế siêu thế.

Dùng tuệ Vipassanā biết sự sinh của các hành đến tận hiện tại sát-na là biết sinh khổ. Biết sự hoại của các hành, sự tan rã trong sát-na, đến tận hiện tại sát-na là biết tử khổ. Sinh khổ và tử khổ ấy là Khổ đế hiệp thế. Lại nữa, biết rằng do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp phát sinh và hiện hữu nên —

Đạo đế; chánh kiến

— năm thủ uẩn là quả phát sinh, là biết Tập đế; đó là Tập đế hiệp thế. [NT907]

Thiện nhân cũng cần cố gắng biết Khổ đế và Tập đế hiệp thế ấy.

Đạo đế — maggasacca

Tám chi đạo thanh tịnh, cao quý là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, được gọi là Đạo Thánh đế, tức sự thực hành đưa đến Nibbāna, nơi khổ diệt.

Trong tám chi đạo ấy:
1. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng: ba chi này thuộc giới, là giới học, là sự thực hành giới.
2. Chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định: ba chi này thuộc định, là định học, là sự thực hành định.
3. Chánh kiến, chánh tư duy: hai chi này thuộc tuệ, là tuệ học, là sự thực hành tuệ.

Thiện nhân mong cầu Nibbāna hãy ghi nhớ rằng phải siêng năng thực hành, tu tập ba pháp học cao quý giới, định, tuệ ấy theo thứ tự.

1. Chánh kiến — sammādiṭṭhi

Katamā ca bhikkhave sammādiṭṭhi, yaṃ kho bhikkhave dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave sammādiṭṭhi.

Và này các tỳ-khưu, thế nào là chánh kiến? Trí về khổ, trí về nguồn gốc của khổ, trí về sự diệt khổ, trí về sự thực hành đưa đến diệt khổ: này các tỳ-khưu, đây gọi là chánh kiến. [NT908]

Này các tỳ-khưu, thế nào là chánh kiến?
1. Trí biết Khổ đế gọi là chánh kiến.
2. Trí biết Tập đế gọi là chánh kiến.
3. Trí biết Diệt đế gọi là chánh kiến.
4. Trí biết Đạo đế, sự thực hành đưa đến Nibbāna, nơi khổ diệt, gọi là chánh kiến.
Này các tỳ-khưu, sự thấy biết như vậy được gọi là thấy biết đúng, chánh kiến. [NT909]

Evaṃ duddasattā gambhīresu gambhīrattā ca duddasesu catūsu saccesu uggahādivasena pubbabhāgañāṇuppattiṃ sandhāya idaṃ dukkhe ñāṇantiādi vuttaṃ. Paṭivedhakkhaṇe pana ekameva taṃ ñāṇaṃ hoti.

Đối với bốn đế sâu xa vì khó thấy và khó thấy vì sâu xa như vậy, lời "trí về khổ" v.v. được nói nhằm sự sinh khởi trí ở giai đoạn trước nhờ học tập v.v. Nhưng ở sát-na thấu suốt, trí ấy chỉ là một. [NT910]

"Năm thủ uẩn là Khổ đế; ái là Tập đế": học tóm tắt như vậy; hoặc học rộng theo cách như: "Năm thủ uẩn là những gì? Là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn" —

Miến548 · PDF nguồn578

Học và tu tập để biết các đế

— trước hết cần học với thầy về Khổ đế và Tập đế, hỏi đi hỏi lại, nghe, ghi nhớ bằng lời, tụng thuộc lòng. Sau đó mới thực hiện sự tu tập, cố gắng để biết Khổ đế và Tập đế ấy. Người chấp quan niệm "Khi thực hành Vipassanā thì không cần học kinh sách" hãy đặc biệt ghi nhận lời giải thích này của Chú giải. [NT911]

Đối với hai đế Diệt và Đạo, phải thực hiện sự tu tập bằng trí suy xét, anumāna, tức suy lường sau khi nghe từ các bậc Thánh đã thấy, đã biết hai đế ấy rằng: "Diệt đế đáng mong cầu, đáng ưa thích, cao quý; Đạo đế đáng mong cầu, đáng ưa thích, cao quý."

Trong bốn đế ấy, Khổ đế và Tập đế sâu xa vì khó thấy; Diệt đế và Đạo đế khó thấy vì sâu xa.

Khổ đế rõ ràng qua sự biểu hiện của nó. Khi bị gai đâm, bị kim chích v.v., người ta kêu "Ôi, khổ quá!", và khi ấy khổ rõ ràng. Tập đế rõ ràng khi có ý muốn ăn, muốn hưởng thụ v.v. Tuy nhiên, biết trực tiếp tự tính của các pháp Khổ đế, Tập đế ấy là điều sâu xa.

Thiện nhân hãy suy xét nơi sắc ở điểm này. Chỉ dùng mắt nhìn thấy những nhóm sắc gồm nhiều pháp chân đế cũng đã rất khó. Những nhóm sắc ấy chỉ tồn tại khoảng một phần hơn một trăm koṭi thời gian của một lần chớp mắt, một cái búng tay. Đối với các nhóm sắc sinh diệt cực kỳ nhanh như vậy, dùng trí thấu suốt tự tính riêng của từng sắc trong tám loại, hoặc chín loại, hoặc mười loại sắc có mặt trong mỗi nhóm lại càng khó hơn.

Danh pháp chỉ tồn tại trong một phần hai trăm nghìn koṭi khoảng thời gian chớp mắt, búng tay. Chúng có đời sống cực ngắn, một sát-na tâm, sinh diệt cực kỳ nhanh. Chỉ phân định những tâm nhanh đến mức ấy rằng "đây là hữu phần; đây là tâm khai ngũ môn" v.v. cũng đã rất khó. Dùng trí thấu suốt tự tính riêng của từng danh pháp như xúc, thọ, tưởng, tư v.v. sinh cùng tâm ở mỗi sát-na lại càng khó hơn nữa; chúng cực kỳ khó thấy.

Lại nữa, các pháp duyên khởi, tức quan hệ nhân quả gọi là Tập đế, không phải những pháp có thể biết bởi đùa nghịch vớ vẩn theo các cảnh ngũ dục của đời. Chỉ người đã vững vàng, kiên cố trong ba pháp học giới, định, tuệ, tức tám chi đạo, rồi chuyên cần theo đuổi, mới có thể biết các pháp ấy. Đó là những pháp cực kỳ sâu xa. Dùng trí thấu suốt tự tính riêng của từng chi duyên khởi ấy —

Miến549 · PDF nguồn579

Sự sâu xa của các đế; chánh tư duy

— lại càng khó hơn nữa. Vì vậy, hai đế Khổ và Tập sâu xa vì khó thấy.

Cố gắng dùng trí thấy hai đế Diệt và Đạo ví như đưa tay ra muốn nắm lấy đỉnh của cõi Nevasaññānāsaññāyatana, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tức tầng hữu cao nhất, cõi thứ ba mươi mốt; cũng giống như duỗi chân ra để chạm tầng hữu cao nhất ấy; cũng giống như cố dùng mũi tên tách một sợi lông thành một trăm mảnh rồi bắn trúng một mảnh ấy. Hai đế ấy sâu xa vì đưa đến sự lìa bỏ, diệt tận toàn bộ rừng rậm phiền não, và vì chưa từng có kinh nghiệm về sự sinh khởi Thánh đạo trong luân hồi vô thủy, khiến không rõ cả cách thức nó sinh khởi. Vì chúng chỉ có thể được thấy bằng trí cực kỳ vi tế, người có trí thô không thể dùng trí phân tích cho thấy, dù bằng bất cứ cách nào. Vì vậy, Diệt đế và Đạo đế khó thấy vì sâu xa.

Đối với bốn đế sâu xa vì khó thấy và khó thấy vì sâu xa ấy, Đức Phật dạy phân chánh kiến thành bốn loại: trí biết Khổ đế, trí biết Tập đế, trí biết Diệt đế, trí biết Đạo đế, nhằm sự sinh khởi trí thuộc thực hành chuẩn bị trước khi đạt Thánh đạo, bắt đầu bằng học với thầy v.v. Trong giai đoạn chuẩn bị phải sinh khởi cả bốn loại chánh kiến nên được dạy thành bốn loại.

Nhưng ở sát-na thấu suốt, tức sát-na Thánh đạo, trí chánh kiến chỉ là một. Thánh đạo chỉ sinh một lần; ở mỗi sát-na Đạo trí, trí chánh kiến chỉ có thể là một. Tâm sở tuệ gọi là chánh kiến cũng chỉ là một.

Trí Thánh đạo gọi là chánh kiến siêu thế ấy lấy Diệt đế là giới vô vi, Nibbāna, làm cảnh. Diệt đế ấy làm duyên cảnh, ārammaṇapaccaya, nâng đỡ, trợ giúp trí; nhờ vậy trí diệt trừ không dư sót si che lấp không cho biết bốn đế. Ở đây si là pháp chủ yếu trong các phiền não. Vì vậy, chánh kiến có mặt trong sát-na Thánh đạo ấy thấu suốt Khổ, Tập, Đạo bằng việc hoàn thành phận sự; thấu suốt Diệt đế trực tiếp làm cảnh.

2. Chánh tư duy — sammāsaṅkappa

1. Nekkhammasaṅkappa: tư duy thoát khỏi các cảnh dục.
2. Abyāpādasaṅkappa: tư duy thoát khỏi sân hận.
3. Avihiṃsāsaṅkappa: tư duy thoát khỏi làm hại.
Ba loại tư duy ấy được gọi là chánh tư duy. [NT912]

Miến550 · PDF nguồn580

Chánh tư duy và công việc của tầm

1. Tư duy xuất ly, nekkhammasaṅkappa, tương ưng với tưởng xa lìa dục tư duy, kāmasaṅkappa, sự suy nghĩ về các cảnh dục.
2. Tư duy không sân hận, abyāpādasaṅkappa, tương ưng với tưởng xa lìa sân tư duy, byāpādasaṅkappa, sự suy nghĩ muốn phá hoại các hữu tình và các hành.
3. Tư duy không làm hại, avihiṃsāsaṅkappa, tương ưng với tưởng xa lìa hại tư duy, vihiṃsāsaṅkappa, sự suy nghĩ muốn hành hạ, áp bức các hữu tình.

Do các tưởng xa lìa khác nhau đối với dục tư duy, sân tư duy và hại tư duy, ba loại tư duy xuất ly, không sân hận, không làm hại sinh khác nhau ở các sát-na thuộc giai đoạn chuẩn bị trước Thánh đạo. Ở sát-na Thánh đạo, do cắt đứt đường đi của tư duy bất thiện, tức tầm bất thiện thường có mặt trong dục tư duy, sân tư duy và hại tư duy, chỉ một tư duy thiện, tầm thiện, tương ưng Thánh đạo, sinh lên, hoàn thành tám chi Thánh đạo. Tư duy thiện ấy là chánh tư

duy. [NT913]

Tư duy không sân hận là tư duy tương ưng từ. Tư duy không làm hại là tư duy tương ưng bi. Tư duy xuất ly có phạm vi rộng: tầm tương ưng sơ thiền và tầm tương ưng tuệ Vipassanā đều được bao gồm trong tư duy xuất ly này. (Hãy xem lại phần thọ nương xuất ly.)

Tầm, vitakka, được giải thích: “Svāyaṃ ārammaṇe cittassa abhiniropanalakkhaṇo” — có đặc tính đặt tâm lên cảnh. Vì vậy, trong các sát-na tư duy thuộc giai đoạn chuẩn bị trước Thánh đạo, nhiệm vụ của chánh tư duy có thể khác nhau tùy theo cảnh được quán. Tóm lược ý chính như sau. [NT914]

Sammādiṭṭhisammāsaṅkappesupi paññā attano dhammatāya aniccaṃ dukkhamanattāti ārammaṇaṃ nicchetuṃ na sakkoti. Vitakke pana ākoṭetvā ākoṭetvā dente sakkoti.

Trong chánh kiến và chánh tư duy cũng vậy, tự mình tuệ không thể quyết định cảnh là vô thường, khổ, vô ngã; nhưng khi tầm gõ đi gõ lại và trao cảnh cho, tuệ có thể làm được. [NT915]

1. Đặt tâm lên từng cảnh là năm thủ uẩn mang tên Khổ đế là chánh tư duy. Thấu suốt các pháp Khổ đế ấy đến tận tự tính là chánh kiến.

2. Đặt tâm lên từng cảnh mang tên Tập đế là chánh tư duy. Đặt tâm lên cảnh là quan hệ nhân quả giữa các pháp Tập đế ấy với các pháp Khổ đế là chánh tư duy. Thấu suốt từng pháp Tập đế đến tận tự tính, và thấu suốt quan hệ nhân quả giữa Tập đế và Khổ đế, là chánh kiến.

3. Đặt tâm lên cảnh là tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của các pháp Khổ đế và Tập đế là chánh tư duy. Thấu suốt tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của các pháp Khổ đế và Tập đế ấy là chánh kiến. (Trong các pháp Khổ đế này bao gồm tất cả các pháp thiền.)

Miến551 · PDF nguồn581

Chánh ngữ và chánh nghiệp

Vì vậy, hãy ghi nhận rằng mọi tầm tương ưng thiền Samatha trong phần Samatha–Vipassanā này, và mọi tầm tương ưng các tuệ Vipassanā bắt đầu từ tuệ phân định danh sắc, đều được gọi là tư duy xuất ly, chánh tư duy. Khi dùng trí phân định, quán từng pháp chân đế đến tận tự tính, chánh tư duy đặt tâm lên từng tự tính làm cảnh có thể có nhiều loại tương ứng với số lượng các pháp chân đế. Cả khi gộp các pháp chân đế theo hai loại sắc danh, theo năm uẩn v.v. rồi dùng tuệ Vipassanā quán, chi chánh tư duy đặt tâm lên các pháp chân đế được gộp ấy cũng có thể khác nhau. Chi chánh tư duy này giúp ích rất nhiều để có được chánh kiến là tuệ Vipassanā như tuệ phân định danh sắc v.v. Chánh kiến dùng trí phân định và biết như thật cảnh mà chánh tư duy đã đặt tâm lên.

3. Chánh ngữ — sammāvācā

1. Musāvādā veramaṇī: tránh nói dối.
2. Pisuṇavācā veramaṇī: tránh nói chia rẽ.
3. Pharusavācā veramaṇī: tránh nói thô ác.
4. Samphappalāpā veramaṇī: tránh nói phù phiếm.
Có bốn loại tránh như vậy; đó là bốn loại chánh ngữ.

Các pháp tránh nói dối v.v. khác nhau do khác nhau trong việc tránh các khẩu ác hành như nói dối. Vì vậy, trong các sát-na hiệp thế thuộc niệm xứ ở giai đoạn chuẩn bị trước Thánh đạo, chánh ngữ cũng khác nhau. Ở sát-na Thánh đạo, bằng việc cắt đứt không dư sót đường đi của tư bất thiện làm phát sinh sự không có giới, dussīlya, trong bốn loại khẩu ác hành, làm cho chúng không sinh lại, chỉ một sự tránh thiện, kusalavirati, sinh lên, hoàn thành tám chi Thánh đạo. Sự tránh thiện ấy là chánh ngữ. [NT916]

4. Chánh nghiệp — sammākammanta

1. Pāṇātipātā veramaṇī: tránh giết sinh mạng.
2. Adinnādānā veramaṇī: tránh lấy vật người chủ không cho.
3. Kāmesu micchācārā veramaṇī: tránh tà hạnh trong các dục.
Này các tỳ-khưu, sự tránh này, thân tránh này, được gọi là chánh nghiệp. [NT917]

Các pháp tránh giết sinh mạng v.v. khác nhau do khác nhau trong việc tránh các thân ác hành như giết sinh mạng. Vì vậy, trong các sát-na hiệp thế thuộc niệm xứ ở giai đoạn chuẩn bị trước Thánh đạo, chánh nghiệp tránh những thân ác hành ấy cũng khác nhau. Ở sát-na Thánh đạo, đối với tư bất thiện làm phát sinh sự không có giới trong ba loại thân ác hành ấy —

Chánh mạng; giới và tám chi đạo

— bằng việc cắt đứt không dư sót đường đi của nó, tức không thực hiện, không phạm các thân ác hành, làm cho chúng không sinh lại, chỉ một sự tránh thiện sinh lên, hoàn thành tám chi Thánh đạo. Sự tránh thiện ấy là chánh nghiệp. [NT918]

5. Chánh mạng — sammāājīva

Này các tỳ-khưu, thế nào là chánh mạng? Trong Giáo pháp này, vị Thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sự nuôi mạng bằng thân ác hành và khẩu ác hành thuộc về cách nuôi mạng bằng làm thầy thuốc, làm sứ giả v.v., là những cách nuôi mạng dẫn đến vi phạm. Vị ấy nuôi mạng bằng chánh mạng. Này các tỳ-khưu, sự nuôi mạng này được gọi là sự nuôi mạng chân chánh, chánh mạng. [NT919]

Chánh mạng được Đức Phật tán thán cũng khác nhau do khác nhau trong việc tránh những công việc như làm thầy thuốc, làm sứ giả v.v. Vì vậy, trong các sát-na niệm xứ hiệp thế ở giai đoạn chuẩn bị trước Thánh đạo, chánh mạng cũng khác nhau. Ở sát-na Thánh đạo, bằng việc cắt đứt không dư sót đường đi của tư bất thiện thuộc sự không có giới do tà mạng, sự nuôi mạng sai lầm trong bảy loại gồm ba thân ác hành và bốn khẩu ác hành, làm cho chúng không sinh lại, chỉ một sự tránh thiện sinh lên, hoàn thành tám chi Thánh đạo. Sự tránh thiện ấy là chánh mạng. [NT920]

Ba chi chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng này không sinh tương ưng các tâm Vipassanā ở sát-na hiệp thế; chúng sinh riêng. Ba chi ấy được bao gồm trong tám chi đạo gọi là sự thực hành đưa đến Nibbāna, nơi khổ diệt. Chúng là những chi đạo mà mọi thiện nhân mong cầu Nibbāna phải làm cho đầy đủ.

Một số người dựa vào việc đại thần Santati, người đang say rượu, trở thành bậc Thánh, hoặc việc tên sát nhân Aṅgulimāla trở thành bậc Thánh, mà không muốn coi trọng sự thanh tịnh giới khi thực hành Pháp. Đại thần Santati đúng là đang say rượu trước khi gặp Đức Phật; nhưng khi gặp Đức Phật và nghe Pháp, ông đã tỉnh rượu và trạng thái có giới tốt, tức giới thanh tịnh, xuất hiện. Những tư thiện quyết tâm không vi phạm về sau sinh lên. Các tư thiện ấy chính là những pháp làm nhân để trở thành người có giới thanh tịnh.

Lại nữa, thời điểm đại thần Santati phải làm cho tám chi đạo cao quý đầy đủ chính là thời điểm nghe Pháp trước Đức Phật. Nhờ có thể làm cho tám chi đạo đầy đủ vào lúc ấy, đại thần Santati đã trở thành bậc Thánh thiện nhân. Aṅgulimāla cũng vậy: tuy từng là kẻ sát nhân khi còn tại gia, nhưng từ khi bước vào Giáo pháp và xuất gia, giới của ngài đã thanh tịnh. Nhờ có thể làm cho tám chi đạo đầy đủ, ngài đã đạt A-la-hán quả.

Miến553 · PDF nguồn583

Chánh tinh tấn; bất thiện chưa sinh

6. Chánh tinh tấn — sammāvāyāma

Katamo ca bhikkhave sammāvāyāmo. Idha bhikkhave bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati, uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati, anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvāyāmo.

Này các tỳ-khưu, thế nào là chánh tinh tấn? Ở đây, tỳ-khưu khởi ý muốn, nỗ lực, phát động tinh tấn, nâng đỡ tâm, chuyên cần để các pháp ác bất thiện chưa sinh không sinh; khởi ý muốn, nỗ lực, phát động tinh tấn, nâng đỡ tâm, chuyên cần để đoạn trừ các pháp ác bất thiện đã sinh; khởi ý muốn, nỗ lực, phát động tinh tấn, nâng đỡ tâm, chuyên cần để các pháp thiện chưa sinh được sinh; khởi ý muốn, nỗ lực, phát động tinh tấn, nâng đỡ tâm, chuyên cần để các pháp thiện đã sinh được đứng vững, không mất, tăng trưởng, rộng lớn, viên mãn nhờ tu tập. Này các tỳ-khưu, đây gọi là chánh tinh tấn. [NT921]

1. Này các tỳ-khưu, thế nào là chánh tinh tấn? Trong Giáo pháp này, tỳ-khưu làm phát sinh ý muốn để các pháp ác bất thiện chưa sinh không phát sinh; nỗ lực, chuyên cần, nâng đỡ tâm, tức nâng cao tinh thần, kiên trì.

2. Để đoạn trừ các pháp ác bất thiện đã sinh, vị ấy làm phát sinh ý muốn, nỗ lực, chuyên cần, nâng đỡ tâm, tức nâng cao tinh thần, kiên trì.

3. Để các pháp thiện chưa sinh phát sinh, vị ấy làm phát sinh ý muốn, nỗ lực, chuyên cần, nâng đỡ tâm, tức nâng cao tinh thần, kiên trì.

4. Để các pháp thiện đã sinh đứng vững, bền chắc, không mất, tăng trưởng, phát triển, rộng lớn, viên mãn nhờ tu tập, vị ấy làm phát sinh ý muốn, nỗ lực, chuyên cần, nâng đỡ tâm, tức nâng cao tinh thần, kiên trì. Này các tỳ-khưu, sự nỗ lực ấy được gọi là nỗ lực đúng, chánh

tinh tấn. [NT922]

1. Bất thiện chưa sinh — anuppanna akusala

Anuppannānanti ekasmiṃ vā bhave tathārūpe vā ārammaṇe attano na uppannānaṃ. Parassa pana uppajjamāne disvā “Ahovata me evarūpā pāpakā akusalā dhammā na uppajjeyyun”ti evaṃ anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya. Pe. Padahatīti kāmaṃ taco ca nhāru ca aṭṭhi ca avasissatūti padahanaṃ pavatteti.

“Chưa sinh” là chưa sinh nơi mình trong một đời sống, hoặc đối với cảnh như vậy. Thấy chúng sinh nơi người khác, vị ấy nghĩ: “Ôi, mong rằng các pháp ác bất thiện như vậy không sinh nơi ta”; như vậy, để các pháp ác bất thiện chưa sinh không sinh. Pe [phần lược của nguyên tác]. “Chuyên cần” là thực hiện sự chuyên cần với quyết tâm: dù chỉ còn da, gân và xương. [NT923]

Anuppannānanti asamudācāravasena vā ananubhūtārammaṇavasena vā anuppannānaṃ. Aññathā hi anamatagge saṃsāre anuppannā pāpakā akusalā dhammā nāma na santi. Tenāha “Ekasmiṃ bhave”tiādi.

“Chưa sinh” là chưa sinh theo nghĩa chưa hiện hành hoặc chưa từng trải nghiệm cảnh. Nếu hiểu khác thì trong luân hồi vô thủy không có pháp ác bất thiện nào chưa từng sinh. Vì vậy mới nói “trong một đời sống” v.v. [NT924]

Trong toàn bộ luân hồi vô thủy, không thể có pháp ác bất thiện nào chưa từng sinh trong dòng sắc danh của một hữu tình. Ở đây, các pháp ác bất thiện “chưa sinh” gồm những bất thiện chưa từng có trong dòng sắc danh của mình trong một đời sống, theo nghĩa chưa thường hiện hành. Trong một đời sống, một hữu tình cũng có nhiều cảnh chưa từng trải nghiệm. Những bất thiện chưa từng sinh trong dòng sắc danh của mình do chưa từng trải nghiệm các cảnh ấy cũng được gọi là bất thiện chưa sinh.

Miến554 · PDF nguồn584

Ngăn bất thiện chưa sinh; đoạn bất thiện đã sinh

Khi thấy hai loại bất thiện chưa sinh ấy hiện hữu trong dòng tương tục người khác, hành giả tác ý: “Ôi, thật tốt thay nếu các pháp ác bất thiện như vậy không sinh trong dòng tương tục của ta!” Nhằm ngăn hai loại pháp ác bất thiện chưa sinh nơi mình ấy, hành giả làm phát sinh dục tương ưng tinh tấn có khả năng thành tựu việc tu tập Samatha và Vipassanā, tức đạo niệm xứ thuộc giai đoạn chuẩn bị phải làm đầy đủ trước Thánh đạo, làm cho những bất thiện ấy không sinh. Vị ấy nỗ lực, làm phát sinh tinh tấn thân và tinh tấn tâm, chuyên cần, dùng tinh tấn nâng đỡ tâm.

1. Dù chỉ còn da;
2. Dù chỉ còn gân;
3. Dù chỉ còn xương;
4. Dù thịt và máu có khô cạn —

“Đối với điều có thể đạt được bằng ý chí, nỗ lực, tinh tấn của con người, ta sẽ không bao giờ lùi bước.” Với tinh tấn có bốn chi như vậy, hành giả kiên quyết thực hành Samatha và

Vipassanā; vị ấy thực sự thực hành.

2. Bất thiện đã sinh — uppanna akusala

Uppannānanti samudācāravasena attano uppannapubbānaṃ. Idāni tādise na uppādessāmīti tesaṃ pahānāya chandaṃ janeti.

“Đã sinh” là đã từng sinh nơi mình theo nghĩa thường hiện hành. Nghĩ rằng “nay ta sẽ không làm phát sinh những pháp như vậy”, vị ấy khởi ý muốn đoạn trừ chúng. [NT925]

Bất thiện đã sinh là những pháp ác bất thiện đã từng thường xuyên sinh trong dòng sắc danh của mình trước đây. Những bất thiện đã sinh thì đã sinh và đã diệt rồi. Không có việc cố gắng để những bất thiện đã diệt ấy không sinh. Vì vậy, hành giả chỉ phải cố gắng để những bất thiện tương tự các bất thiện đã từng sinh không sinh nữa. Những bất thiện đã sinh trước kia và những bất thiện hành giả phải cố gắng ngăn về sau giống nhau về loại bất thiện thường hiện hành. Vì vậy, theo cách gọi dựa trên sự tương tự, sadisūpacāra, những bất thiện phải cố gắng ngăn không sinh về sau cũng được gọi là bất thiện đã sinh. [NT926]

Hành giả quyết không để những bất thiện tương tự các bất thiện đã từng thường xuyên sinh trong dòng sắc danh của mình phát sinh. Để đoạn trừ chúng, vị ấy làm phát sinh dục tương ưng tinh tấn có khả năng thành tựu việc tu tập Samatha và Vipassanā; nỗ lực, làm phát sinh tinh tấn thân và tinh tấn tâm, chuyên cần, dùng tinh tấn nâng đỡ tâm. Với tinh tấn có bốn chi, vị ấy kiên quyết thực hành Samatha và Vipassanā; vị ấy thực sự thực hành.

Miến555 · PDF nguồn585

Thiện chưa sinh và thiện đã sinh

3. Thiện chưa sinh — anuppanna kusala

Anuppannānaṃ kusalānanti appaṭiladdhānaṃ paṭhamajjhānādīnaṃ.

“Các pháp thiện chưa sinh” là sơ thiền v.v. chưa đạt được. [NT927]

Anuppannānaṃ kusalānanti ettha kusalāti uttarimanussadhammā adhippetā.

Trong “các pháp thiện chưa sinh”, thiện ở đây được hiểu là các pháp thượng nhân. [NT928]

Thiện chưa sinh, chưa từng có trong dòng sắc danh của mình, chỉ các pháp thiền như sơ thiền v.v. và các pháp Đạo mà mình chưa đạt được. Đối với các thiền, trong luân hồi vô thủy không thể có hành giả nào chưa từng đạt. Ít nhất vào thời kỳ thế giới hoại, vị ấy cũng từng đạt các thiền thích hợp và từng sinh về cõi Phạm thiên. Nhưng thiện Thánh đạo chắc chắn là thiện mà phàm phu chưa từng đạt; đó mới thực sự là thiện chưa sinh. Vì vậy, trong một đời sống, nói cách khác, trong đời này, nếu hành giả chưa đạt thiền và Đạo, thì thiện thiền và thiện Đạo ấy đối với hành giả được gọi là thiện chưa sinh. Để đạt những thiện chưa sinh ấy, hành giả phải hết sức nỗ lực tu tập Samatha và Vipassanā với tinh tấn có bốn chi.

4. Thiện đã sinh — uppanna kusala

Uppannānanti tesaṃyeva paṭiladdhānaṃ.

“Đã sinh” là chính những pháp ấy đã đạt được. [NT929]

Các thiện thiền và thiện Đạo đã đạt được gọi là thiện đã sinh. Trong đó, thiện Đạo chỉ tồn tại một sát-na tâm. Bốn loại tâm thiện Đạo chỉ sinh mỗi loại một lần. Vì vậy, hành giả không thể làm các thiện Đạo ấy tồn tại lâu hay tăng trưởng. Phải cố gắng làm cho thiện Vipassanā, là nhân cận y mạnh mẽ của thiện Đạo ấy, và thiện thiền, là nền tảng của Vipassanā ấy, được liên tiếp nối nhau không gián đoạn để đứng vững, không mất, ngày càng phát triển, rộng lớn. Phải cố gắng cho đến khi pháp tu mình phát triển đạt A-la-hán. Phải làm phát sinh dục tương ưng tinh tấn; phát động tinh tấn thân và tinh tấn tâm, chuyên cần, dùng tinh tấn nâng đỡ tâm. Với tinh tấn có bốn chi, phải kiên quyết thực hành Samatha và Vipassanā; phải thực sự thực hành. Khi thực hành như vậy, các thiện chưa sinh sẽ phát sinh; các thiện đã sinh cũng ngày càng phát triển.

Chi chánh tinh tấn này cũng có bốn loại theo bốn công việc:
1. Cố gắng để các pháp bất thiện chưa sinh không sinh.
2. Cố gắng để đoạn trừ các pháp bất thiện đã sinh.
3. Cố gắng để các pháp thiện chưa sinh phát sinh.
4. Cố gắng để các pháp thiện đã sinh tăng trưởng.

Chánh tinh tấn siêu thế; chánh niệm

Do các tâm đang nỗ lực như vậy khác nhau, sự cố gắng làm phát sinh các thiện Samatha và Vipassanā gọi là đạo niệm xứ thuộc giai đoạn chuẩn bị trước Thánh đạo cũng khác nhau; có nhiều loại chánh tinh tấn. Tuy nhiên, ở sát-na Thánh đạo, nhờ năng lực hoàn thành cả bốn công việc đối với bốn trường hợp ấy, chỉ một tinh tấn thiện sinh lên, hoàn thành tám chi Thánh đạo. Tinh tấn thiện ấy là chánh tinh tấn. (Nghĩa là tinh tấn tương ưng Thánh đạo có thể hoàn thành cả bốn công việc trên cùng một lúc.) [NT930]

7. Chánh niệm — sammāsati

Katamā ca bhikkhave sammāsati. Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsati.

Này các tỳ-khưu, thế nào là chánh niệm? Ở đây, tỳ-khưu sống quán thân trong thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, loại trừ tham và ưu ở đời. Vị ấy sống quán thọ trong các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, loại trừ tham và ưu ở đời. Vị ấy sống quán tâm trong tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, loại trừ tham và ưu ở đời. Vị ấy sống quán pháp trong các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, loại trừ tham và ưu ở đời. Này các tỳ-khưu, đây gọi là chánh niệm. [NT931]

Này các tỳ-khưu, thế nào là chánh niệm?
1. Trong Giáo pháp này, tỳ-khưu hành giả có tinh tấn nỗ lực mạnh mẽ thiêu đốt các phiền

não; có trí tỉnh giác thấy biết rõ ràng; có niệm ghi nhận. Vị ấy loại trừ sự tham muốn, abhijjhā, và sự buồn bực, domanassa, đối với thế gian sắc, sống quán đi quán lại tập hợp sắc trong sắc.

2. Có tinh tấn nỗ lực mạnh mẽ thiêu đốt các phiền não, có trí tỉnh giác thấy biết rõ ràng, có niệm ghi nhận, vị ấy loại trừ tham muốn và buồn bực đối với thế gian thọ, sống quán đi quán lại thọ trong các thọ.

3. Có tinh tấn nỗ lực mạnh mẽ thiêu đốt các phiền não, có trí tỉnh giác thấy biết rõ ràng, có niệm ghi nhận, vị ấy loại trừ tham muốn và buồn bực đối với thế gian tâm, sống quán đi quán lại tâm trong tâm.

4. Có tinh tấn nỗ lực mạnh mẽ thiêu đốt các phiền não, có trí tỉnh giác thấy biết rõ ràng, có niệm ghi nhận, vị ấy loại trừ tham muốn và buồn bực đối với thế gian pháp, sống quán đi quán lại pháp trong các pháp.

Miến557 · PDF nguồn587

Ba pháp phải đầy đủ; nhiệt tâm và tỉnh giác

Này các tỳ-khưu, niệm ghi nhận, không quên cảnh là thân, thọ, tâm, pháp như vậy được gọi là sự ghi nhớ đúng, chánh niệm. [NT932]

Ba pháp phải đầy đủ

Khi tu tập bốn niệm xứ này phải đầy đủ ba chi. Đó là ba pháp cần cùng có mặt trong khi thực hành niệm xứ:
1. Nhiệt tâm, ātāpī, tức tinh tấn.
2. Trí tỉnh giác, sampajañña.
3. Niệm, sati.

1. Nhiệt tâm — ātāpī = vīriya

Các pháp khác như định v.v. cũng có năng lực thiêu đốt phiền não bằng sự đoạn trừ từng phần, tadaṅga, hoặc trấn áp, vikkhambhana, tức làm chúng tạm thời xa lìa. Tuy nhiên, để nêu rõ, nhấn mạnh công việc đoạn trừ của tinh tấn, tinh tấn được gọi là nhiệt tâm, pháp thiêu đốt phiền não. Một cách khác, với sự nỗ lực rất mạnh tu tập Samatha và Vipassanā ở các sát-na chuẩn bị để đoạn trừ các phiền não đối nghịch bằng từng phần và trấn áp, tinh tấn sinh lên cực kỳ nóng mạnh, thiêu đốt các phiền não đối nghịch ấy. Vì vậy chính tinh tấn được gọi là ātāpī, nhiệt tâm. [NT933]

2. Tỉnh giác — sampajāna = trí sampajañña

Sammā samantato sāmañca (samañca) pajānanto sampajāno, asammissato vavatthāne aññadhammānupassitābhāvena sammā aviparītaṃ, sabbākārapajānanena samantato, uparūpari visesāvahabhāvena pavattiyā sāmaṃ (samaṃ) pajānantoti attho.

Tỉnh giác là biết đúng, biết toàn diện, biết một cách quân bình. Biết đúng, không sai lệch, vì phân định không lẫn lộn, không quán một pháp thành pháp khác; biết toàn diện vì biết tất cả

phương diện; biết quân bình vì vận hành đưa đến các pháp thù thắng ngày càng cao. [NT934]

Trí tỉnh giác là:
(a) Biết phân biệt đúng đắn.
(b) Biết phân biệt toàn diện.
(c) Biết phân biệt một cách quân bình.

(a) Phải phân định, ghi nhận các sắc chân đế trong mỗi nhóm sắc rằng: "đây là địa, đây là thủy, đây là hỏa, đây là phong" v.v., không trộn lẫn pháp chân đế này với pháp chân đế khác. Cũng phải phân định, ghi nhận các danh pháp trong mỗi sát-na tâm rằng: "đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tầm" v.v., không trộn lẫn pháp chân đế này với pháp chân đế khác, không coi sắc là danh, không coi danh là sắc. Tuệ thấu suốt đúng đắn, không sai lệch, đúng như thật như vậy gọi là trí tỉnh giác: biết phân biệt đúng đắn, biết rõ ràng. Đối với trí tỉnh giác ấy —

Các phương diện tỉnh giác; có niệm

— không coi thủy là hỏa, không coi hỏa là phong, không coi xúc là thọ, không coi nóng lạnh của hỏa là thọ. Quán địa là địa; quán hỏa là hỏa; quán xúc là xúc; quán thọ là thọ; quán nóng lạnh là sắc. Hãy hiểu theo cách như vậy.

(b) Khi dùng trí phân định từng sắc chân đế và danh chân đế như vậy, phải phân định theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần, lakkhaṇa–rasa–paccupaṭṭhāna–padaṭṭhāna. Không chỉ phân định một sắc chân đế trong mỗi nhóm sắc hoặc một danh chân đế trong mỗi sát-na tâm theo bốn phương diện ấy; phải phân định mọi sắc chân đế trong mỗi nhóm sắc và mọi danh chân đế trong mỗi sát-na tâm theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần.

Sự phân định, thấu suốt bằng trí như vậy là sabbākārajānana, biết rõ theo mọi phương diện, tức trí tỉnh giác. Biết rằng do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp sinh nên các sắc danh là quả sinh, và do các nhân ấy diệt nên các sắc danh là quả diệt, cũng là biết rõ theo mọi phương diện, trí tỉnh giác.

Trí ấy cũng biết rõ tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của các sắc danh ấy cùng các nhân của chúng. Đó cũng là biết rõ theo mọi phương diện, trí tỉnh giác. Khi biết rõ như vậy, phải bao quát cả bên trong và bên ngoài, toàn bộ thế giới hữu tình và vô tri, đến tận ba mươi mốt cõi trong mười phương quanh mình mà biết. Đó là biết phân biệt toàn diện, biết rõ mọi phương diện có ở khắp xung quanh.

(c) Khi biết rõ tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của các sắc danh chân đế mang tên thân, thọ, tâm, pháp cùng các nhân của chúng trong thế giới bên trong, bên ngoài, hữu tình và vô tri, phải quán rõ ràng các hành ấy là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh theo cách có thể đưa đến các pháp thù thắng là từng tầng tuệ Vipassanā, Đạo trí và Quả trí, lần lượt sinh khởi. Không được quán lệch thành thường, lạc, ngã, tịnh. Biết các hành ấy một cách quân bình là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh như vậy cũng gọi là trí tỉnh giác.

3. Satimā — có niệm

Satimāti kāyapariggāhikāya satiyā samannāgato. Ayaṃ pana yasmā satiyā ārammaṇaṃ pariggahetvā paññāya anupassati, na hi sativirahitassa anupassanā nāma atthi, tenevāha “Satiñca khvāhaṃ bhikkhave sabbatthikaṃ vadāmī”ti.

“Có niệm” là có niệm ghi nhận thân. Vì vị ấy dùng niệm ghi nhận cảnh rồi dùng tuệ quán; người thiếu niệm không có sự quán. Vì vậy mới nói: “Này các tỳ-khưu, ta nói niệm cần thiết ở mọi nơi.” [NT935]

Chi thứ ba phải đầy đủ trong dòng tương tục hành giả đang tu tập niệm xứ là có niệm. Có niệm là có niệm phân định, ghi nhận năm thủ uẩn sắc danh mang tên thân, thọ, tâm, pháp, là những cảnh nơi niệm được thiết lập.

Miến559 · PDF nguồn589

Niệm cần thiết ở mọi lúc; niệm và tuệ

Tỳ-khưu hành giả đang tu tập niệm xứ này dùng niệm phân định, nắm lấy, ghi nhận cảnh là thân, thọ, tâm, pháp, rồi dùng tuệ quán đi quán lại. Thật vậy, trong dòng tương tục của tỳ-khưu hành giả thiếu niệm, đánh mất niệm, không thể có trí quán đi quán lại thân, thọ, tâm, pháp. Vì vậy Đức Phật dạy:

“Satiñca khvāhaṃ bhikkhave sabbatthikaṃ vadāmi — Này các tỳ-khưu, ta nói niệm là pháp đem lại lợi ích cho trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, những pháp cần tu tập, làm phát sinh khi tâm co rút khỏi cảnh tu tập; niệm cũng đem lại lợi ích cho tịnh giác chi, định giác chi, xả giác chi, những pháp cần tu tập, làm phát sinh khi tâm tán loạn khỏi cảnh tu tập.”

Đức Phật đã dạy như vậy trong kinh Aggi, Tương ưng Giác chi. Vì vậy, niệm là pháp cần thiết ở mọi lúc: cả khi nâng đỡ tâm đang co rút khỏi cảnh tu tập, lẫn khi gom tâm đang tán loạn trở về cảnh tu tập. [NT936]

Niệm và tuệ

Theo lời Chú giải “Satiyā ārammaṇaṃ pariggahetvā paññāya anupassati” — dùng niệm ghi nhận cảnh rồi dùng tuệ quán — hãy hiểu niệm và tuệ như sau. [NT937]

1. Niệm ghi nhận thân, thọ, tâm, pháp. Tuệ, tức chánh kiến, thấu suốt thân, thọ, tâm, pháp mà niệm đã ghi nhận ấy đến tận tính chất chân đế.

2. Niệm ghi nhận các nhân của thân, thọ, tâm, pháp. Tuệ thấu suốt các nhân ấy.

3. Niệm ghi nhận tính chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của thân, thọ, tâm, pháp ấy. Tuệ thấu suốt tính chất vô thường, khổ, vô ngã của thân, thọ, tâm, pháp ấy.

Như vậy, hành giả dùng niệm và trí quán đi quán lại thân, thọ, tâm, pháp ấy. Vị ấy quán với tinh tấn có bốn chi. Trong khi quán, vị ấy loại trừ tham muốn và buồn bực, tức các bất thiện tham và sân, cùng các pháp tương ưng của chúng, bằng đoạn trừ từng phần hoặc bằng trấn áp, đồng thời cố gắng biết thân, thọ, tâm, pháp ấy. Hai pháp phải loại trừ là tham muốn và buồn bực. Ba pháp phải đầy đủ là tinh tấn, niệm và trí tỉnh giác.

Miến560 · PDF nguồn590

Niệm hiệp thế và siêu thế; niệm xứ là gì?

Phần hiệp thế — phần siêu thế

1. Tâm ghi nhận thân, kāya, tức tập hợp sắc.
2. Tâm ghi nhận thọ.
3. Tâm ghi nhận tâm.
4. Tâm ghi nhận các pháp.

Do từng tâm ghi nhận như vậy, tức từng tâm tương ưng niệm và tuệ ghi nhận, khác nhau, chánh niệm trong phần niệm xứ hiệp thế gọi là đạo niệm xứ chuẩn bị, phải thực hành trước Thánh đạo, cũng khác nhau. Nhưng ở sát-na Thánh đạo, bằng việc loại trừ si che lấp không cho biết cả bốn trường hợp thân, thọ, tâm, pháp, hoàn thành việc biết chúng, chỉ một niệm sinh lên, hoàn thành tám chi Thánh đạo. Niệm ấy là chánh niệm. [NT938]

Niệm xứ là gì?

Nay thiện nhân nên đặt câu hỏi: “Niệm xứ là gì?” Và cũng nên biết câu trả lời.

1. Cảnh nơi niệm hoạt động cũng gọi là niệm xứ.
2. Trạng thái vượt qua ghét và yêu của Đức Phật, bậc Đạo Sư, đối với các đệ tử thực hành theo ba cách, cũng gọi là niệm xứ.
3. Chính niệm cũng gọi là niệm xứ. [NT939]

1. Trong kinh Samudaya, phẩm Amata, Tương ưng Niệm xứ, thuộc Đại phẩm Tương ưng, Đức Phật gọi thân, thọ, tâm, pháp, các cảnh nơi niệm hoạt động, là niệm xứ. [NT940]

Lại nữa, trong Paṭisambhidāmagga cũng nói: “Kāyo upaṭṭhānaṃ no sati, sati pana upaṭṭhānañceva sati ca” — thân là nơi thiết lập, không phải niệm; còn niệm vừa là sự thiết lập vừa là niệm. Theo cách như vậy, thân, thọ, tâm, pháp, các cảnh nơi niệm áp sát, thiết lập và hoạt động, được gọi là niệm xứ. [NT941]

Theo cách này: “Patiṭṭhāti asminti paṭṭhānaṃ, satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ” — cảnh nơi niệm được thiết lập là niệm xứ. Một cách khác: “Padhānaṃ ṭhānanti vā paṭṭhānaṃ, satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ” — cảnh nơi niệm được thiết lập làm chủ, tức thân, thọ, tâm, pháp, là niệm xứ. [NT942]

Tayo satipaṭṭhānā yadariyo sevati, yadariyo sevamāno satthā gaṇamanusāsitumarahati.

Có ba niệm xứ mà bậc Thánh thực hành; thực hành chúng, bậc Đạo Sư xứng đáng giáo giới hội chúng. [NT943]

2. Có ba niệm xứ mà Đức Thế Tôn, bậc cao quý tối thượng, thực hành; thực hành những niệm xứ ấy, Đức Phật, bậc Đạo Sư cao quý tối thượng, xứng đáng giáo giới hội chúng Tăng. [NT944]

Miến561 · PDF nguồn591

Ba nghĩa của niệm xứ — tiếp

Trong kinh Saḷāyatanavibhaṅga thuộc Uparipaṇṇāsa Pāḷi này:
1. Các đệ tử không làm theo, không thực hành theo lời Đức Phật giáo giới;
2. Hội chúng đệ tử gồm cả hai loại: người không làm theo, không thực hành, và người làm theo, thực hành theo lời Đức Phật giáo giới;
3. Các đệ tử làm theo, thực hành theo lời Đức Phật giáo giới.

Đối với các đệ tử thực hành theo ba cách như vậy, trạng thái vượt qua ghét và yêu của Đức Phật, bậc Đạo Sư, được thuyết là niệm xứ. Theo cách này: "Paṭṭhapīyateti paṭṭhānaṃ, satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ" — pháp cần được làm cho sinh khởi bằng niệm gọi là niệm xứ. Pháp cần được làm cho sinh khởi ấy chính là sự vượt qua yêu và ghét đối với các đệ tử thực hành theo ba cách. Thật đáng noi theo biết bao! Thật đáng kính tín biết bao! Mỗi người làm thầy đều rất nên lưu tâm. [NT945]

Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā satta bojjhaṅge paripūrenti.

Bốn niệm xứ được tu tập, được làm cho sung mãn, làm viên mãn bảy giác chi. [NT946]

3. Khi bốn niệm xứ được tu tập, được thực hành thường xuyên, chúng có thể làm viên mãn bảy pháp giác chi cao quý. [NT947]

Trong kinh này, chính niệm được thuyết là niệm xứ. Theo cách này: "Paṭṭhātīti paṭṭhānaṃ, satiyeva paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ" — chính niệm áp sát và an trú nơi cảnh là thân, thọ, tâm, pháp được gọi là niệm xứ. Một cách khác: "Saraṇaṭṭhena sati, upaṭṭhānaṭṭhena paṭṭhānaṃ, sati ca sā paṭṭhānañcāti satipaṭṭhānaṃ, idamidhādhippetaṃ" — do nghĩa ghi nhớ cảnh thân, thọ, tâm, pháp, gọi là niệm. Không chỉ thế, niệm còn nhớ lại, ghi nhớ cả những cảnh đã làm, đã nói từ lâu. Do nghĩa áp sát và an trú nơi cảnh thân, thọ, tâm, pháp, gọi là paṭṭhāna. Vì vậy, vừa là pháp ghi nhớ cảnh thân, thọ, tâm, pháp, vừa là pháp áp sát và an trú nơi cảnh thân, thọ, tâm, pháp, nên gọi là niệm xứ. Nghĩa là chính niệm ghi nhớ cảnh thân, thọ, tâm, pháp, áp sát và an trú nơi cảnh ấy, được gọi là niệm xứ.

Ở đây, trong kinh Đại Niệm Xứ, nghĩa thứ ba — chính niệm được gọi là niệm xứ — là nghĩa được chủ ý. Ý nghĩa là như sau: [NT948]

1. Niệm nhớ lại, ghi nhớ, phân định thân, thọ, tâm, pháp; áp sát và an trú nơi cảnh thân, thọ, tâm, pháp ấy, gọi là niệm xứ.

2. Niệm nhớ lại, ghi nhớ, phân định các nhân của thân, thọ, tâm, pháp; áp sát và an trú nơi cảnh là các nhân ấy, gọi là niệm xứ.

3. Niệm nhớ lại, ghi nhớ, phân định các phương diện vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của thân, thọ, tâm, pháp cùng với các nhân; nơi từng phương diện ấy —

Niệm xứ hiệp thế, siêu thế; con đường duy nhất

— niệm áp sát và an trú gọi là niệm xứ. Đó là niệm xứ hiệp thế, tức đạo niệm xứ chuẩn bị (pubbabhāga satipaṭṭhānamagga), phải được thực hành đầy đủ trước Thánh đạo.

4. Ở sát-na Thánh đạo, niệm tương ưng Thánh đạo nhớ lại, ghi nhớ, phân định pháp cao quý là vô vi giới, Diệt đế; áp sát và an trú nơi cảnh Diệt đế ấy, gọi là chánh niệm, gọi là niệm xứ.

Đó là niệm xứ siêu thế. Ý nghĩa là như vậy.

Thánh đạo tương ưng chánh niệm ấy loại trừ không còn dư sót: si che lấp không cho biết thân, thọ, tâm, pháp; si che lấp không cho biết các nhân tương ứng của thân, thọ, tâm, pháp; và si che lấp không cho biết các phương diện vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của thân, thọ, tâm, pháp cùng với các nhân. Sự không biết, vô minh (avijjā), biến mất; sự biết, minh trí (vijjāñāṇa), xuất hiện. Niệm tương ưng với minh trí, tức Thánh đạo trí ấy, nhớ lại, ghi nhớ, phân định Nibbāna, áp sát và an trú nơi cảnh Nibbāna, nên gọi là niệm xứ. Đó là niệm xứ siêu thế.

Còn trong kinh Đại Niệm Xứ này:

Ekāyanamaggo vuccati pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo.

Đạo niệm xứ chuẩn bị được gọi là con đường duy nhất. [NT949]

Theo lời giải ấy của Chú giải, Đức Phật thuyết nhắm đến niệm xứ hiệp thế phải được thực hành đầy đủ trước Thánh đạo, tức đạo niệm xứ chuẩn bị (pubbabhāga satipaṭṭhānamagga).

Ekāyana — con đường duy nhất

Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.

Này các tỳ-khưu, đây là con đường duy nhất để các chúng sinh được thanh tịnh, vượt qua sầu và bi, chấm dứt khổ và ưu, đạt đến chánh đạo, chứng ngộ Nibbāna: đó là bốn niệm xứ. [NT950]

Này các tỳ-khưu… đây là con đường duy nhất để tâm các chúng sinh được trong sạch, thanh tịnh; vượt qua lo buồn và than khóc; chấm dứt khổ thân và khổ tâm; đạt được Thánh đạo; chứng ngộ Nibbāna. Con đường ấy chính là bốn niệm xứ này. [NT951]

Theo lời dạy ấy của Đức Phật Chánh Đẳng Giác, con đường đi đến Nibbāna là sự thực hành bốn niệm xứ, tức đạo niệm xứ chuẩn bị. Ngoài sự thực hành bốn niệm xứ này, không có con đường khác đi đến Nibbāna. Bởi niệm xứ chính là con đường duy nhất đi đến Nibbāna.

Vì vậy, lời nói rằng “Có nhiều loại đường đi đến Nibbāna; có nhiều cách thực hành thuộc con đường Nibbāna; đúng cả, nói đúng, cả lời ngài nói cũng đúng, cả lời ông nói cũng đúng”, và theo cách ấy chấp nhận tất cả các cách thực hành đối nghịch, trực tiếp mâu thuẫn nhau đều —

Những cách thực hành mâu thuẫn nhau

— đúng, thì đối với thiện nhân, suốt thời gian chưa đến Nibbāna sẽ chỉ ở trong tình trạng “mở được thì mở; đóng được thì đóng” [CHƯA XÁC MINH sắc thái thành ngữ]. Không thể nào tất cả các cách thực hành đối nghịch, trực tiếp mâu thuẫn nhau đều đúng. Sẽ nêu ví dụ. [49]

1. Thân, thọ, tâm, pháp là cảnh nơi niệm được thiết lập chính là năm thủ uẩn, tức danh pháp và sắc pháp. Sắc chỉ hiện hữu thành nhóm gọi là rūpakalāpa. Chỉ khi phân tích được các nhóm sắc ấy, dùng trí phân tích và thấu rõ tám, chín hoặc mười sắc chân đế có trong một nhóm sắc, mới gọi là có thể phân định sắc chân đế; mới gọi là dùng trí thâm nhập đến chân đế. Danh pháp cũng chỉ hiện hữu theo quy luật tâm (cittaniyāma), theo tiến trình lộ tâm (vīthicitta); không hiện hữu ra ngoài con đường của pháp ấy. Chỉ khi dùng trí lần lượt phân tích và thấu rõ từng danh pháp, đến các đặc tính riêng của bảy, mười, mười hai danh pháp v.v. trong từng sát-na tâm, mới gọi là trí thâm nhập đến chân đế.

(a) Một cách thực hành chỉ dạy phải phân định các danh pháp, sắc pháp kể trên.
(b) Một cách thực hành khác chỉ dạy: "Những danh pháp và sắc pháp này chỉ thuộc phạm vi của chư Phật Chánh Đẳng Giác; các đệ tử không thể quán được."

Không thể nói cả hai cách thực hành trực tiếp mâu thuẫn như vậy đều đúng. Chỉ một cách phải là đúng. Lại nữa:

(a) Một số cách thực hành, vì Đức Phật dạy trong kinh Mahānidāna (Dī. 2,47) rằng: "Không thể đi đến chỗ chấm dứt khổ nếu chưa tự mình chứng tri, thông suốt một cách rõ ràng, phân biệt về quan hệ nhân quả, tức các pháp duyên khởi", nên chỉ dạy phải quán cho biết rõ, phân biệt rằng: do năm nhân quá khứ, năm quả hiện tại sinh; do năm nhân hiện tại, năm quả tương lai sinh. Vì các nhân quá khứ ấy cũng là quả của các nhân quá khứ trước đó, nên phải quán cả các nhân quá khứ ấy; vì các quả tương lai cũng có thể trở thành nhân của quả tương lai sau đó, nên phải quán cả các quả tương lai ấy.
(b) Một cách thực hành khác lại chỉ dạy: "Minh sát không phải quán quá khứ hay tương lai; chỉ quán hiện tại."

Trong hai cách thực hành trực tiếp mâu thuẫn như vậy, chỉ một cách phải là đúng, không có cách nào khác. Không thể nào cả hai phía mâu thuẫn đều đúng. Lại nữa:

(a) Một số cách thực hành chỉ dạy quán minh sát các danh pháp, sắc pháp cùng với các nhân theo ba đặc tính.

Những cách thực hành mâu thuẫn — tiếp; chánh định

(b) Một cách thực hành khác chỉ dạy rằng không cần đặt lên ba đặc tính; hãy quán tùy ý, tùy thích, dù là chế định hay chân đế.

Không thể nào cả hai cách trực tiếp mâu thuẫn ấy đều đúng. Lại nữa:

(a) Một số cách thực hành chỉ dạy phải tu tập đạt một trong hai loại định — cận định hoặc an chỉ định — để biết đúng như thật năm thủ uẩn, tức danh pháp và sắc pháp được gọi là thân, thọ, tâm, pháp; các nhân của những danh pháp và sắc pháp ấy; và tính vô thường, khổ, vô ngã của danh pháp và sắc pháp cùng với các nhân ấy.
(b) Một số cách thực hành lại chỉ dạy rằng không cần tu tập định.

Không thể nào cả hai cách trực tiếp mâu thuẫn ấy đều đúng. Chỉ một cách phải đúng. Vì sao chỉ một cách là đúng? Câu trả lời là: bởi chỉ có một con đường đi đến Nibbāna, không có hai hay ba con đường.

Thiện nhân thực sự mong muốn Nibbāna, thực sự muốn giải thoát khỏi khổ, thực sự là người con của Đức Phật, nay đã đến lúc phải suy xét, thẩm tra, cân nhắc và quyết định. Hãy tìm cho được sự thật. Giáo pháp là giáo pháp có tinh túy.

8. Chánh định (sammāsamādhi)

Katamo ca bhikkhave sammāsamādhi. Idha bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.
Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.
Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti. Yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārīti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.
Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsamādhi. Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhanirodhagāminipaṭipadā.

Và này các tỳ-khưu, thế nào là chánh định? Ở đây, vị tỳ-khưu ly các dục, ly các pháp bất thiện, chứng và trú sơ thiền, có tầm, có tứ, có hỷ và lạc do ly sinh.
Do tầm và tứ lắng xuống, chứng và trú nhị thiền, nội tĩnh, nhất tâm, không tầm, không tứ, có hỷ và lạc do định sinh.
Do ly hỷ, vị ấy trú xả, có niệm và tỉnh giác, cảm nhận lạc bằng thân; chứng và trú tam thiền mà các bậc Thánh tuyên bố: “Có xả, có niệm, sống an lạc.”
Do đoạn lạc, đoạn khổ, do hỷ và ưu đã diệt từ trước, chứng và trú tứ thiền, không khổ không lạc, có niệm thanh tịnh nhờ xả. Này các tỳ-khưu, đây gọi là chánh định. Này các tỳ-khưu, đây gọi là con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ. [NT952]

Này các tỳ-khưu… thế nào là chánh định?

1. Này các tỳ-khưu… trong giáo pháp này, vị tỳ-khưu hành thiền, sau khi đã xa lìa các dục, xa lìa các pháp bất thiện, chứng và trú sơ thiền có tầm (vitakka), có tứ (vicāra), có sự hân hoan — hỷ (pīti), và an lạc — lạc (sukha), sinh do viễn ly (viveka).

Miến565 · PDF nguồn595

Chánh định — bốn thiền và các Thánh đạo

2. Do tầm và tứ đã lắng xuống, chứng và trú nhị thiền làm tâm nội tại trong sáng, thanh tịnh; có sự nhất tâm, tức định, hiển lộ; không tầm, không tứ; có sự hân hoan — hỷ, và an lạc — lạc, sinh do định sơ thiền, tức định nhất tâm.

3. Do hỷ cũng đã lìa đi, sống quân bình đối với cảnh đề mục (như quang tướng hơi thở vào, hơi thở ra), có niệm không quên, phân định cảnh đề mục, có tỉnh giác biết rõ cảnh đề mục. Cũng cảm nhận lạc, tức tâm sở lạc thọ (sukha vedanā), bằng danh thân — tập hợp danh pháp. Do nguyên nhân ấy, đối với người đầy đủ tam thiền đó, các bậc Thánh cao quý như Đức Phật v.v. tán thán: “Người quân bình đối với cảnh đề mục, có niệm không quên, phân định cảnh đề mục, sống an lạc.” Chứng và trú tam thiền ấy.

4. Do đã đoạn lạc thân (kāyikasukha), khổ thân (kāyikadukkha), và do hỷ (somanassa), ưu (domanassa) đã diệt từ trước, chứng và trú tứ thiền không khổ, không lạc, có niệm hoàn toàn thanh tịnh sinh từ thiền xả (jhānupekkhā), tức tâm sở trung hòa (tatramajjhattatā). Này các tỳ-khưu… định này gọi là sự định tĩnh chân chánh — chánh định (sammāsamādhi).

Này các tỳ-khưu… pháp thực hành cao quý gồm tám chi đạo này gọi là Thánh đế về con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ (dukkhanirodhagāminipaṭipadā ariyasacca), tức Đạo Thánh đế, con đường thực hành dẫn đến Nibbāna, nơi khổ diệt. [NT953]

Các thiền này khác biệt trong phần thực hành niệm xứ hiệp thế, gọi là đạo niệm xứ chuẩn bị, phải được thực hành đầy đủ trước Thánh đạo, và ở sát-na Thánh đạo. Trong phần đạo niệm xứ chuẩn bị trước Thánh đạo, chúng khác biệt do các sự chứng nhập như nhập sơ thiền, nhập nhị thiền, nhập tam thiền, nhập tứ thiền v.v. Ở sát-na Thánh đạo, chúng khác biệt do các Thánh đạo khác nhau.

Trong dòng tương tục của một hành giả, Nhập lưu đạo sinh trước tiên tương ưng sơ thiền. Nhất lai đạo, Bất lai đạo, A-la-hán đạo cũng có thể tương ưng sơ thiền, hoặc tương ưng với một thiền bất kỳ trong các thiền từ nhị thiền trở lên.

Trong dòng tương tục của một hành giả khác, Nhập lưu đạo sinh trước tiên cũng có thể tương ưng với một thiền bất kỳ trong các thiền từ nhị thiền trở lên. Nhất lai đạo, Bất lai đạo, A-la-hán đạo cũng có thể tương ưng với một thiền bất kỳ từ nhị thiền trở lên, hoặc tương ưng sơ thiền.

Như vậy, xét về sự liên hệ với thiền, bốn Thánh đạo có thể —

Thiền nền tảng; cách quán tám chi đạo hiệp thế

1. Tất cả giống nhau: nghĩa là cả bốn Thánh đạo đều là:
(a) Đạo thuộc sơ thiền, tương ưng sơ thiền; hoặc
(b) Đạo thuộc nhị thiền, tương ưng nhị thiền; hoặc
(c) Đạo thuộc tam thiền, tương ưng tam thiền; hoặc
(d) Đạo thuộc tứ thiền, tương ưng tứ thiền; v.v.
2. Tất cả khác nhau: nghĩa là một số đạo tương ưng sơ thiền, một số đạo tương ưng nhị thiền, v.v.
3. Một số giống nhau.

Sự khác biệt này — tất cả Thánh đạo giống nhau, tất cả khác nhau, hay một số giống nhau — phát sinh do thiền nền tảng (pādakajhāna), là căn cứ xác định sự khác biệt. Sẽ gặp phần giải rộng trong phần minh sát. [NT954]

Cách quán tám pháp thực tính của các chi đạo hiệp thế

Hãy quán các tâm sở tiết chế hiệp thế (virati), tức chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng hiệp thế, theo các cách quán đã trình bày trong phần pháp tu phân định danh này.

Nếu đổng lực minh sát tương ưng trí (ñāṇasampayutta), trong từng đổng lực minh sát ấy có chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn (= vīriya), chánh niệm, chánh định (= ekaggatā).

Trong đổng lực minh sát bất tương ưng trí (ñāṇavippayutta), không có chánh kiến. Hãy xem lại các cách quán trong phần pháp tu phân định danh. Ngay đối với chỉ một sắc pháp là nhãn tịnh sắc, cũng có:
1. Lộ ý môn biết đó là nhãn tịnh sắc;
2. Lộ ý môn biết đó là sắc pháp;
3. Lộ ý môn biết đó là vô thường;
4. Lộ ý môn biết đó là khổ;
5. Lộ ý môn biết đó là vô ngã;
6. Lộ ý môn biết đó là bất tịnh.

Nếu từng đổng lực trong từng lộ ý môn này là đại thiện tương ưng trí, thì có năm pháp thực tính của các chi đạo ấy. Khi phân định danh pháp trong các lộ ý môn ấy, việc phân định năm pháp thực tính của các chi đạo cũng được bao gồm. Hãy hiểu tương tự khi phân định các danh pháp sinh lên lấy những sắc pháp còn lại làm cảnh; khi phân định trở lại danh pháp của lộ ý môn đang quán gộp toàn bộ sắc pháp; và khi phân định, tu quán trở lại danh pháp của lộ ý môn đang quán từng danh pháp riêng lẻ, hoặc quán gộp toàn bộ danh pháp trong một sát-na tâm, trong một tiến trình lộ tâm.

Miến567 · PDF nguồn597

Cách phân biệt và phân tích bốn niệm xứ

Khi đến phần minh sát, trong các cách quán bảy phép về vô sắc (arūpasattaka), trong phần trí hoại diệt v.v., lúc quán minh sát trở lại chính trí minh sát, thì trong từng đổng lực của lộ ý môn đại thiện do trí minh sát được quán ấy làm chủ, cũng có năm pháp thực tính của các chi đạo ấy. Đó chính là phân định rồi quán minh sát trở lại năm chi đạo hiệp thế; nói cách khác, nhóm danh pháp tương ưng cùng với năm chi đạo hiệp thế. Đó chính là biết các pháp Đạo đế hiệp thế đúng như thật, rõ ràng, phân biệt. Hãy cố gắng để biết.

Cách phân biệt và phân tích bốn niệm xứ

Iti ime cattāro satipaṭṭhānā pubbabhāge nānācittesu labbhanti. Aññeneva hi cittena kāyaṃ pariggaṇhāti, aññena vedanaṃ, aññena cittaṃ, aññena dhamme pariggaṇhāti. Lokuttaramaggakkhaṇe pana ekacitteyeva labbhanti. Ādito hi kāyaṃ pariggaṇhitvā āgatassa vipassanāsampayuttā sati kāyānupassanā nāma. Tāya satiyā samannāgato puggalo kāyānupassī nāma. Vipassanaṃ ussukkāpetvā ariyamaggaṃ pattassa maggakkhaṇe maggasampayuttā sati kāyānupassanā nāma, tāya satiyā samannāgato puggalo kāyānupassī nāma. Vedanaṃ pariggaṇhitvā. Cittaṃ pariggaṇhitvā. Dhamme pariggaṇhitvā āgatassa vipassanāsampayuttā sati dhammānupassanā nāma. Tāya satiyā samannāgato puggalo dhammānupassī nāma. Vipassanaṃ ussukkāpetvā ariyamaggaṃ pattassa maggakkhaṇe maggasampayuttā sati dhammānupassanā nāma, tāya satiyā samannāgato puggalo dhammānupassī nāma. Evaṃ tāva desanā puggale tiṭṭhati.

Như vậy, trong giai đoạn chuẩn bị, bốn niệm xứ này có trong các tâm khác nhau. Bởi bằng một tâm người ta phân định thân; bằng một tâm khác, thọ; bằng một tâm khác, tâm; bằng một tâm khác, các pháp. Nhưng ở sát-na đạo siêu thế, chúng có ngay trong một tâm. Với người bắt đầu bằng phân định thân, niệm tương ưng minh sát gọi là quán thân; người có

niệm ấy gọi là người quán thân. Với người làm minh sát tăng tiến và đạt Thánh đạo, niệm tương ưng đạo ở sát-na đạo gọi là quán thân; người có niệm ấy gọi là người quán thân. Sau khi phân định thọ. Sau khi phân định tâm. Với người đi đến sau khi phân định các pháp, niệm tương ưng minh sát gọi là quán pháp; người có niệm ấy gọi là người quán pháp. Với người làm minh sát tăng tiến và đạt Thánh đạo, niệm tương ưng đạo ở sát-na đạo gọi là quán pháp; người có niệm ấy gọi là người quán pháp. Trước hết, lời dạy được đặt nơi cá nhân như vậy.

Kāye pana subhanti vipallāsappahānā kāyapariggāhikā sati maggena samijjhatīti kāyānupassanā nāma. Vedanāya sukhanti vipallāsappahānā vedanāpariggāhikā sati maggena samijjhatīti vedanānupassanā nāma. Citte niccanti vipallāsappahānā cittapariggāhikā sati maggena samijjhatīti cittānupassanā nāma. Dhammesu attāti vipallāsappahānā dhammapariggāhikā sati maggena samijjhatīti dhammānupassanā nāma. Iti ekāva maggasampayuttā sati catukiccasādhanaṭṭhena cattāri nāmāni labhati. Tena vuttaṃ “Lokuttaramaggakkhaṇe pana ekacitteyeva labbhantī”ti.

Do đoạn trừ điên đảo cho thân là đẹp, niệm phân định thân được thành tựu bởi đạo, nên gọi là quán thân. Do đoạn trừ điên đảo cho thọ là lạc, niệm phân định thọ được thành tựu bởi đạo, nên gọi là quán thọ. Do đoạn trừ điên đảo cho tâm là thường, niệm phân định tâm được thành tựu bởi đạo, nên gọi là quán tâm. Do đoạn trừ điên đảo cho các pháp là ngã, niệm phân định các pháp được thành tựu bởi đạo, nên gọi là quán pháp. Như vậy, chỉ một niệm tương ưng đạo nhận bốn tên, do hoàn thành bốn phận sự. Do đó nói: “Nhưng ở sát-na đạo siêu thế, chúng có ngay trong một tâm.” [NT955]

Trước khi trình bày ý nghĩa các lời Chú giải trên, xin nêu trước hai điểm mà chính thiện nhân cần lưu tâm.

1. Trước hết, hãy nhớ lời Đức Phật dạy trong kinh Aparijānana (Saṃ. 2,258–260): “Chưa biết rõ ràng, phân biệt tất cả năm uẩn, tức danh pháp và sắc pháp, bằng ba loại liễu tri, thì không thể đi đến chỗ chấm dứt khổ. Chỉ khi biết rõ ràng, phân biệt tất cả năm uẩn, tức danh pháp và sắc pháp, bằng ba loại liễu tri, mới có thể đi đến chỗ chấm dứt khổ.”

Aparo āditova rūpe abhinivisati, abhinivisitvā bhūtarūpañca upādārūpañca paricchinditvā aniccādito passati. Yasmā pana na suddharūpadassanamatteneva vuṭṭhānaṃ hoti, arūpampi daṭṭhabbameva. Tasmā taṃ rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaṃ vedanaṃ saññaṃ, saṅkhāre, viññāṇañca “idaṃ arūpa”nti paricchinditvā aniccādito passati.

Một người khác ngay từ đầu đi vào sắc; sau khi đi vào, phân định sắc đại chủng và sắc y sinh, rồi thấy chúng là vô thường v.v. Nhưng vì chỉ thấy sắc thuần túy thì không có sự xuất khởi, nên cũng phải thấy danh. Do vậy, người ấy phân định thọ, tưởng, các hành và thức sinh lên lấy sắc ấy làm cảnh rằng “đây là danh”, rồi thấy chúng là vô thường v.v. [NT956]

Niệm xứ quán thân — lời giải

2. Trong phần minh sát có hai loại: pháp tu phân định sắc và pháp tu phân định danh. Một hành giả bắt đầu tác ý nơi sắc (= pháp tu phân định sắc). Sau khi tác ý, dùng trí phân định sắc đại chủng và sắc y sinh, rồi quán minh sát là vô thường v.v. Tuy nhiên, chỉ quán minh sát sắc pháp thuần túy, Thánh đạo trí gọi là xuất khởi (vuṭṭhāna) không thể nào sinh lên, nghĩa là

không thể xuất hiện. Vì vậy cũng phải quán danh. Do đó, sau khi dùng trí phân định thọ, tưởng, các hành và thức sinh lên lấy sắc pháp ấy làm cảnh rằng "đây là danh pháp", người ấy quán minh sát những danh pháp ấy là vô thường v.v. [NT957]

Cũng hãy ghi nhớ quyết định của Chú giải: theo lời giải ấy, chỉ quán minh sát sắc pháp thuần túy hoặc chỉ quán minh sát danh pháp thuần túy, thì Thánh đạo trí gọi là xuất khởi (vuṭṭhāna) không thể sinh lên. Sau khi tác ý hai điểm như vậy, chúng ta sẽ tiếp tục học ý nghĩa đoạn Chú giải trình bày ở trên. Ý nghĩa của đoạn Chú giải ấy là như sau:

1. Niệm xứ quán thân (kāyānupassanā satipaṭṭhāna)

Trong giai đoạn niệm xứ hiệp thế đi trước sát-na Thánh đạo, bốn niệm xứ này có trong những tâm khác nhau, những tâm riêng biệt. Thật vậy:
(a) Bằng một tâm riêng biệt, khác với tâm dùng để phân định thọ v.v., dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định sắc thân (rūpakāya), tập hợp sắc pháp.
(b) Bằng một tâm riêng biệt, khác với tâm dùng để phân định sắc thân, tập hợp sắc pháp, dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định thọ.
(c) Bằng một tâm riêng biệt, khác với tâm dùng để phân định sắc thân, tập hợp sắc pháp v.v., dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định tâm.
(d) Bằng một tâm riêng biệt, khác với tâm dùng để phân định sắc thân, tập hợp sắc pháp v.v., dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định các pháp.

[Nghĩa là: ở giai đoạn niệm xứ hiệp thế, có những tâm thuộc lộ ý môn khác nhau: tâm thuộc lộ ý môn phân định sắc; tâm thuộc lộ ý môn phân định thọ; tâm thuộc lộ ý môn phân định tâm; tâm thuộc lộ ý môn phân định các pháp, tức tưởng, hành, hoặc cả năm uẩn. Tuy cùng tu tập bốn niệm xứ trước sát-na Thánh đạo, các tâm thuộc lộ ý môn đang tu tập, đang phân định và tu quán vẫn khác nhau.]

Nhưng ở sát-na Thánh đạo siêu thế sinh lên, bốn niệm xứ này có trong chỉ một tâm. Thật vậy, trong bốn loại cảnh nơi niệm được thiết lập — thân, thọ, tâm, pháp — một hành giả trước hết dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định sắc. (Không có nghĩa là chỉ phân định sắc pháp thuần túy. Cần hiểu rằng, bắt đầu từ sắc pháp, phân định toàn bộ thân, thọ, tâm, pháp là các cảnh nơi niệm được thiết lập.)

Bốn niệm xứ theo từng hành giả

Với hành giả trước hết dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định sắc, rồi lần lượt phân định, tu quán theo từng giai đoạn, niệm tương ưng trí minh sát gọi là quán thân (kāyānupassanā). Hành giả đầy đủ niệm minh sát ấy gọi là người quán thân (kāyānupassī). Khi làm trí minh sát tăng tiến từng bước, lần lượt tu tập bằng tâm minh sát theo từng giai đoạn và đến Thánh đạo trí, thì ở sát-na Thánh đạo trí sinh lên, niệm tương ưng Thánh đạo trí của hành giả ấy gọi là quán thân. Hành giả đầy đủ niệm ấy gọi là người quán thân. (Hãy hiểu rằng vị Chú giải sư trình bày các pháp ấy bằng cách liên hệ với trí minh sát, là nhân làm Thánh đạo trí sinh lên.)

2. Niệm xứ quán thọ (vedanānupassanā satipaṭṭhāna)

Với hành giả dùng trí phân biệt và nắm lấy thọ (= lấy thọ làm cửa vào, dùng trí phân định danh và sắc), phân định rồi lần lượt phân định, tu quán theo từng giai đoạn, niệm tương ưng trí minh sát gọi là quán thọ (vedanānupassanā). Hành giả đầy đủ niệm minh sát ấy gọi là người quán thọ (vedanānupassī). Khi làm trí minh sát tăng tiến từng bước, lần lượt tu tập bằng tâm minh sát theo từng giai đoạn và đến Thánh đạo trí, thì ở sát-na Thánh đạo trí sinh lên, niệm tương ưng Thánh đạo trí của hành giả ấy gọi là quán thọ. Người đầy đủ niệm ấy gọi là người quán thọ.

3. Niệm xứ quán tâm (cittānupassanā satipaṭṭhāna)

Với hành giả dùng trí phân biệt và nắm lấy tâm (= lấy tâm làm cửa vào, phân định toàn bộ danh và sắc), phân định rồi lần lượt phân định, tu quán theo từng giai đoạn, niệm tương ưng trí minh sát gọi là quán tâm (cittānupassanā). Hành giả đầy đủ niệm minh sát ấy gọi là người quán tâm (cittānupassī). Khi làm trí minh sát tăng tiến từng bước, lần lượt tu tập bằng tâm minh sát theo từng giai đoạn và đến Thánh đạo trí, thì ở sát-na Thánh đạo trí sinh lên, niệm tương ưng Thánh đạo trí của hành giả ấy gọi là quán tâm. Người đầy đủ niệm ấy gọi là người quán tâm.

4. Niệm xứ quán pháp (dhammānupassanā satipaṭṭhāna)

Với hành giả dùng trí phân biệt và nắm lấy các pháp, phân định rồi lần lượt phân định, tu quán theo từng giai đoạn, niệm tương ưng trí minh sát gọi là quán pháp (dhammānupassanā). Hành giả đầy đủ niệm minh sát ấy gọi là người quán pháp (dhammānupassī). Khi làm trí minh sát tăng tiến từng bước, lần lượt tu tập bằng tâm minh sát theo từng giai đoạn và đến Thánh đạo trí, thì ở sát-na Thánh đạo trí sinh lên, niệm tương ưng Thánh đạo trí của hành giả ấy gọi là quán pháp. Người đầy đủ niệm ấy gọi là người quán pháp.

Như vậy, trước hết lời dạy được đặt nơi cá nhân. [NT958]

Miến570 · PDF nguồn600

Năng lực của bốn niệm xứ

Lời dạy niệm xứ được thuyết theo bốn loại người — người quán thân, người quán thọ, người quán tâm, người quán pháp — bằng cách nối với minh sát, là con đường thực hành đến Thánh đạo trí, là nhân làm Thánh đạo trí sinh lên, được gọi là “lời dạy đặt nơi cá nhân”. Thật vậy, không thích hợp để nói một người đầy đủ nhiều hơn một niệm xứ. Vì sao? Bởi như vậy có thể dẫn đến chỗ có nhiều hơn một niệm trong một sát-na, tức một tâm riêng biệt; hoặc có thể dẫn đến chỗ một niệm cũng thâm nhập và biết chừng ấy thực tính. [NT959]

Năng lực của bốn niệm xứ

Kāyoti rūpakāyo.

“Thân” là sắc thân. [NT960]

1. Niệm dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định sắc thân (rūpakāya), tập hợp sắc pháp, có khả năng đoạn trừ điên đảo: biết sai, nhớ sai, chấp sai rằng sắc thân là đẹp, đáng ưa

(subha), được thành tựu, viên mãn nhờ Thánh đạo trí. Vì vậy gọi là quán thân (kāyānupassanā).

2. Niệm dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định thọ, có khả năng đoạn trừ điên đảo: biết sai, nhớ sai, chấp sai rằng thọ là lạc (sukha), được thành tựu, viên mãn nhờ Thánh đạo trí. Vì vậy gọi là quán thọ (vedanānupassanā).

3. Niệm dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định tâm, có khả năng đoạn trừ điên đảo: biết sai, nhớ sai, chấp sai rằng tâm là thường (nicca), được thành tựu, viên mãn nhờ Thánh đạo trí. Vì vậy gọi là quán tâm (cittānupassanā).

4. Niệm dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định các pháp, có khả năng đoạn trừ điên đảo: biết sai, nhớ sai, chấp sai rằng các pháp là ngã (atta), được thành tựu, viên mãn nhờ Thánh đạo trí. Vì vậy gọi là quán pháp (dhammānupassanā).

Như vậy, chỉ một niệm tương ưng Thánh đạo trí nhận bốn tên — niệm xứ quán thân, niệm xứ quán thọ, niệm xứ quán tâm, niệm xứ quán pháp — vì hoàn thành bốn phận sự. Do đó có lời giải: “Lokuttaramaggakkhaṇe pana ekacitteyeva labbhanti” — ở sát-na Thánh đạo siêu thế, bốn niệm xứ có trong chỉ một tâm. [NT961]

Khi không nêu cá nhân mà trình bày các pháp đã phân biệt theo phận sự, vì các phận sự khác nhau nên một niệm duy nhất cũng có nhiều tên, như niệm xứ quán thân v.v. Do trình bày ý nghĩa này, trong một tâm ở sát-na đạo siêu thế chỉ có một niệm mà có bốn loại niệm —

Một niệm và bốn phận sự; bốn bước thực hành

— đó là điều Chú giải đã giải thích. Để dễ hiểu, có thể nêu ví dụ như sau.

Phận sự của cá nhân cũng tùy theo thực tính của pháp. Vì vậy, do sự khác nhau giữa thân, thọ, tâm, pháp — các thực tính chân đế là cảnh của trí minh sát — mà có sự phân biệt cá nhân thành người quán thân, người quán thọ, người quán tâm, người quán pháp. Theo ví dụ này:

Một pháp khác không thể làm phận sự của một pháp (= phận sự của pháp này không được pháp khác đảm nhiệm). Vì vậy, khi các thực tính khác nhau, không thể không có sự khác nhau về phận sự; nghĩa là do thực tính khác nhau, phận sự không thể không khác nhau. Còn ở đây, không chủ ý sự khác nhau về phận sự do các thực tính chân đế khác nhau, mà chủ ý sự khác biệt của các thực tính chân đế theo sự khác nhau về phận sự. Vì vậy, chỉ một niệm có khả năng đoạn trừ bốn điên đảo, và điều này được hoàn thành đầy đủ ở sát-na Thánh đạo. Ngoài việc bốn phận sự của niệm được hoàn thành ở sát-na Thánh đạo ấy, không có một kết quả đặc biệt nào khác; chỉ có kết quả đoạn trừ bốn điên đảo ấy. Chính do sự phân biệt phận sự đoạn trừ bốn điên đảo, không có kết quả khác ấy, chỉ một niệm tương ưng Thánh đạo nhận bốn tên: quán thân, quán thọ, quán tâm, quán pháp. Đây là ý nghĩa của lời Chú giải nêu trên. [NT962]

Bốn bước thực hành

1. Yo hi cattāri mahābhūtāni pariggahetvā upādārūpaṃ pariggaṇhāti.
2. Arūpaṃ pariggaṇhāti.
3. Rūpārūpaṃ pana pariggaṇhanto…
4. Yopi rūpārūpaṃ pariggahetvā nāmarūpaṃ vavatthapento…

1. Người ấy, sau khi phân định bốn đại chủng, phân định sắc y sinh.
2. Phân định danh.
3. Còn khi phân định sắc và danh…
4. Người nào, sau khi phân định sắc và danh, xác định danh sắc… [NT963]

3. Rūpārūpānaṃ lakkhaṇādīhi paricchinditvā vavatthā rūpārūpapariggaho.
4. Nāmarūpamattato na aññho koci sattotiādinā vavatthānaṃ nāmarūpavavatthānaṃ.

3. Sự xác định sau khi phân biệt sắc và danh theo đặc tính v.v. là phân định sắc và danh.
4. Sự xác định rằng ngoài danh sắc đơn thuần không có một chúng sinh nào khác v.v. là xác định danh sắc. [NT964] [50]

Sau khi trình bày việc tu tập định, lấy định như định niệm hơi thở làm nền tảng cho trí minh sát, đã lần lượt trình bày các cách quán trong phần pháp tu phân định sắc và phần pháp tu phân định danh. Cũng đã trình bày bốn bước thực hành trong hai phần ấy theo lời giải của Chú giải Aṭṭhasālinī và Mūlaṭīkā nêu trên. Bốn bước ấy là:

1. Rūpapariggaha — lấy thiền bốn đại làm nền tảng, dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định sắc đại chủng và sắc y sinh.
2. Arūpapariggaha — dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định danh pháp.

Bốn niệm xứ — giai đoạn thứ hai

3. Rūpārūpapariggaha — dùng trí phân biệt và nắm lấy, tức phân định danh pháp và sắc pháp theo đặc tính (lakkhaṇa), phận sự (rasa), biểu hiện (paccupaṭṭhāna), nhân gần (padaṭṭhāna). (Trong phần này mới trình bày cách dùng trí phân biệt, nắm lấy và phân định danh pháp, sắc pháp theo đặc tính riêng. Hãy xem cách phân định theo đặc tính, phận sự, biểu hiện, nhân gần trong phần Lakkhaṇādicatukka.)

4. Nāmarūpavavatthāna — phân biệt, xác định danh sắc rằng: “Không có người, chúng sinh, sinh mạng, ngã; chỉ có danh và sắc.” Một cách khác: “Không có người, chúng sinh, sinh mạng, ngã, con người, chư thiên, Phạm thiên; chỉ có danh và sắc.”
Bốn bước này đã được lần lượt trình bày như vậy. Cũng nên biết rằng dùng trí phân biệt và phân định bốn bước ấy từng bước một chính là tu tập bốn niệm xứ. Nay sẽ tiếp tục trình bày công việc của giai đoạn thứ hai trong bốn niệm xứ.

Bốn niệm xứ — giai đoạn thứ hai

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Như vậy, vị ấy sống quán thân trong thân nội phần, hoặc sống quán thân trong thân ngoại phần, hoặc sống quán thân trong thân nội phần và ngoại phần. [NT965]

Như vậy, đối với thân nội phần (= sắc thân; một cách khác: sắc thân và danh thân), vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là thân. Đối với thân ngoại phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là thân. Đối với thân nội phần và ngoại phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là thân. (Được thuyết theo cùng cách trong mười bốn phần lớn của quán thân: phần hơi thở, phần oai nghi, phần tỉnh giác, phần tác ý bất tịnh, phần tác ý các giới và chín phần nghĩa địa.)

Iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati.

Như vậy, vị ấy sống quán thọ trong các thọ nội phần, hoặc sống quán thọ trong các thọ ngoại phần, hoặc sống quán thọ trong các thọ nội phần và ngoại phần. [NT966]

Như vậy, đối với các thọ nội phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là thọ. Đối với các thọ ngoại phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là thọ. Đối với các thọ nội phần và ngoại phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là thọ. [NT967]

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā citte cittānupassī viharati.

Như vậy, vị ấy sống quán tâm trong tâm nội phần, hoặc sống quán tâm trong tâm ngoại phần, hoặc sống quán tâm trong tâm nội phần và ngoại phần. [NT968]

Như vậy, đối với tâm nội phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là tâm. Đối với tâm ngoại phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là tâm. Đối với tâm nội phần và ngoại phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là tâm. [NT969]

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Như vậy, vị ấy sống quán pháp trong các pháp nội phần, hoặc sống quán pháp trong các pháp ngoại phần, hoặc sống quán pháp trong các pháp nội phần và ngoại phần. [NT970]

Các quyết định của những bộ Chú giải

Như vậy, đối với các pháp nội phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là pháp. Đối với các pháp ngoại phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là pháp. Đối với các pháp nội phần và ngoại phần, vị ấy sống thường xuyên quán đi quán lại là pháp. (Được thuyết theo cùng cách trong cả năm phần quán pháp: triền cái, uẩn, xứ, giác chi và các đế.) [NT971]

Các quyết định của những bộ Chú giải

Lokuttaramaggo hi ajjhattaṃ abhinivisitvā ajjhattaṃ vuṭṭhāti, ajjhattaṃ abhinivisitvā bahiddhā vuṭṭhāti, bahiddhā abhinivisitvā bahiddhā vuṭṭhāti, bahiddhā abhinivisitvā ajjhattaṃ vuṭṭhāti.

Đạo siêu thế, sau khi bắt đầu nơi nội phần, xuất khởi từ nội phần; sau khi bắt đầu nơi nội phần, xuất khởi từ ngoại phần; sau khi bắt đầu nơi ngoại phần, xuất khởi từ ngoại phần; sau khi bắt đầu nơi ngoại phần, xuất khởi từ nội phần. [NT972]

Tattha ajjhattaṃ abhinivisitvā ajjhattaṃ vuṭṭhātītiādīsu tāva idhekacco āditova ajjhattaṃ pañcasu khandhesu abhinivisati, abhinivisitvā te aniccādito passati. Yasmā pana na suddhaajjhattadassanamatteneva maggavuṭṭhānaṃ hoti, bahiddhāpi daṭṭhabbameva. Tasmā parassa khandhepi anupādinnasaṅkhārepi “aniccaṃ dukkhamanattā”ti passati. So kālena ajjhattaṃ sammasati, kālena bahiddhāti. Tassa evaṃ sammasato ajjhattaṃ sammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati. Evaṃ ajjhattaṃ abhinivisitvā ajjhattaṃ vuṭṭhāti nāma. Sace panassa bahiddhā sammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati, evaṃ ajjhattaṃ abhinivisitvā bahiddhā vuṭṭhāti nāma. Eseva nayo bahiddhā abhinivisitvā bahiddhā ca ajjhattañca vuṭṭhānepi.

Trong những câu “sau khi bắt đầu nơi nội phần, xuất khởi từ nội phần” v.v., trước hết, ở đây một người ngay từ đầu bắt đầu nơi năm uẩn nội phần; sau khi bắt đầu, thấy chúng là vô thường v.v. Nhưng vì chỉ thấy nội phần thuần túy thì không có sự xuất khởi của đạo, nên cũng phải thấy ngoại phần. Vì vậy, người ấy thấy các uẩn của người khác và các hành không do nghiệp chấp thủ là vô thường, khổ, vô ngã. Lúc thì người ấy thẩm sát nội phần, lúc thì ngoại phần. Khi thẩm sát như vậy, trong lúc thẩm sát nội phần, minh sát nối liền với đạo. Như vậy gọi là bắt đầu nơi nội phần, xuất khởi từ nội phần. Nếu trong lúc thẩm sát ngoại phần, minh sát nối liền với đạo, thì gọi là bắt đầu nơi nội phần, xuất khởi từ ngoại phần. Cũng theo cách ấy, bắt đầu nơi ngoại phần rồi xuất khởi từ ngoại phần hoặc nội phần. [NT973]

Đối với đạo siêu thế:
1. Có trường hợp trước hết tác ý vững chắc nơi năm uẩn nội phần rồi xuất khởi từ uẩn nội phần.
2. Có trường hợp trước hết tác ý vững chắc nơi năm uẩn nội phần rồi xuất khởi từ uẩn ngoại phần.
3. Có trường hợp trước hết tác ý vững chắc nơi năm uẩn ngoại phần rồi xuất khởi từ uẩn ngoại phần.
4. Có trường hợp trước hết tác ý vững chắc nơi năm uẩn ngoại phần rồi xuất khởi từ uẩn nội phần.
Ý nghĩa rộng của lời ấy như sau:

1. Trong giáo pháp này, khi bắt đầu tác ý các hành — tức các pháp Khổ đế và Tập đế là cảnh của trí minh sát — một số hành giả trước hết tác ý vững chắc, dùng trí phân biệt và nắm lấy, phân định năm uẩn hiện hữu trong dòng tương tục nội phần (= dòng tương tục của mình). Sau khi tác ý, dùng trí phân biệt và phân định, vị ấy đặt năm uẩn nội phần ấy lên các đặc tính, quán minh sát là vô thường v.v. Tuy nhiên, chỉ quán minh sát năm uẩn nội phần thuần túy thì sự xuất khởi, tức Thánh đạo (= Thánh đạo trí xuất khỏi cảnh tướng các hành để lấy Nibbāna làm cảnh), chưa thể xảy ra. Vì vậy cũng phải quán minh sát năm uẩn ngoại phần. Do đó, vị ấy quán năm uẩn của người khác và các hành không có sự sống, không do nghiệp chấp thủ (anupādinna), là vô thường, khổ, vô ngã.

Hành giả ấy lúc thì quán minh sát năm uẩn nội phần, lúc thì quán minh sát năm uẩn ngoại phần. Khi vị ấy thẩm sát, tu quán như vậy, trí minh sát của vị ấy, trong lúc quán minh sát uẩn nội phần —

Quán nội phần và ngoại phần

— nối liền với Thánh đạo. Khi nối liền như vậy, gọi là trước hết tác ý vững chắc nơi năm uẩn nội phần rồi xuất khởi từ uẩn nội phần.

2. Trường hợp tiếp theo: nếu trí minh sát của hành giả ấy nối liền với Thánh đạo khi đang quán minh sát uẩn ngoại phần, thì gọi là trước hết tác ý vững chắc nơi năm uẩn nội phần rồi xuất khởi từ uẩn ngoại phần.

3. Trước hết tác ý vững chắc nơi năm uẩn ngoại phần rồi xuất khởi từ uẩn ngoại phần; và
4. Xuất khởi từ uẩn nội phần — cách hiểu cũng giống như vậy. [NT974]

Ajjhattaṃ vā abhinivisitvā bahiddhāpi daṭṭhabbameva. Bahiddhā abhinivisitvā ajjhattameva.

Sau khi bắt đầu nơi nội phần, cũng phải thấy ngoại phần. Sau khi bắt đầu nơi ngoại phần, phải thấy chính nội phần. [NT975]

Bahiddhāviya ajjhattadhammānampi sammasanaṃ pariññeyyassa parijānitabbatoti.

Cũng như ngoại phần, thẩm sát cả các pháp nội phần, vì pháp cần được liễu tri phải được liễu tri. [NT976]

Chú giải kinh Kaḷāra nêu trên cũng giải thích cùng ý nghĩa với Chú giải Aṭṭhasālinī và Chú giải Visuddhimagga: sau khi tác ý và tu quán các pháp nội phần, cũng phải quán các pháp ngoại phần; sau khi tác ý và tu quán các pháp ngoại phần, cũng phải quán các pháp nội phần. Vị Phụ chú giải sư Tương ưng cũng giải thích thêm để xác nhận: vì phải thâm nhập và biết tất cả các pháp cần phải biết, đáng phải biết, tức các pháp cần được liễu tri (pariññeyya), nên Chú giải dạy quán minh sát cả hai loại pháp, nội phần và ngoại phần. Đức Phật cũng chỉ dạy:
1. Có lúc tác ý, dùng trí phân biệt và nắm lấy, phân định, quán minh sát thân, thọ, tâm, pháp nội phần;
2. Có lúc thân, thọ, tâm, pháp ngoại phần;
3. Có lúc thân, thọ, tâm, pháp nội phần và ngoại phần.

Các bộ Chú giải cũng giải thích:
1. Chỉ quán minh sát các pháp nội phần thuần túy thì Thánh đạo không thể sinh lên.
2. Chỉ quán minh sát các pháp ngoại phần thuần túy thì Thánh đạo cũng không thể sinh lên.

Lời Pāḷi do Đức Phật thuyết và lời giải của các bộ Chú giải hòa hợp thành một, như nước sông Gaṅgā hòa với nước sông Yamunā. Như câu “မြဲရာ၌ သိပတ်၊ တင်းရာ၌ သပ်ပင်း” — “chỗ đã vững thì đai sắt, chỗ đã chặt thì đóng nêm” [CHƯA XÁC MINH sắc thái thành ngữ] — lời giải của các bộ Chú giải giống như đai sắt, giống như đóng nêm để làm lời Pāḷi do Đức Phật thuyết thêm chắc chắn, vững bền. [51]

Hành giả thiện nhân, người sẽ đi theo con đường nào?
Nay đã đến lúc phải suy xét, thẩm tra và quyết định.

Miến575 · PDF nguồn605

Hướng trí ra ngoại phần

Hãy hướng trí ra ngoại phần

Thiện nhân, sau khi đã thực hiện, đã nỗ lực thực hành bốn công việc lớn nơi nội phần:
1. Phân định sắc;
2. Phân định danh;
3. Phân định danh sắc;
4. Phân biệt, xác định danh sắc —
thì cũng phải phân định ngoại phần theo cùng cách. Trong bộ sách này, vì đã trình bày cách phân định nội phần bắt đầu từ sắc, nên ở ngoại phần cũng sẽ trình bày cách phân định bắt đầu từ sắc.

Sau khi đã nhiều lần phân định, tu quán, lặp đi lặp lại bốn công việc lớn nêu trên ở nội phần, hãy trở lại phân định sắc pháp ngay trong nội phần.

Sau đó, nhờ sự hỗ trợ của ánh sáng, hãy bắt đầu quán bốn đại hiện hữu trong chiếc y hoặc áo quần mình đang mặc. Nếu chưa hiểu rõ, hãy bắt đầu từ chiếc y, áo quần đang chạm bằng tay, rồi dần phân định bốn đại như địa đại v.v.; dùng trí phân biệt và nắm lấy.

Nếu hiểu rõ bốn đại hiện hữu trong y, áo quần ấy, hãy tiếp tục quán bốn đại. Trong trí của thiện nhân đã đạt đến giai đoạn này, các đặc tính riêng của bốn đại hiện hữu trong y, áo quần — cứng, thô, nặng, mềm, trơn, nhẹ, chảy, kết dính, nóng, lạnh, nâng đỡ, đẩy — sẽ dễ dàng hiện rõ. Chẳng bao lâu, không còn thấy y, áo quần, mà chỉ thấy các hạt nhóm sắc. Những nhóm sắc ấy đều là các nhóm không trong suốt. Đó chính là những nhóm sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố là thứ tám (utujaojaṭṭhamaka), lần lượt phát sinh qua sự tác động của các đại nối tiếp nhau, do hỏa đại, tức thời tiết (utu), hiện hữu trong một nhóm sắc. Hãy phân tích để trí thấy đạt đến chân đế, phân định các sắc ấy là “sắc, sắc” hoặc “sắc pháp, sắc pháp”. Đôi lúc, do vải cọ xát, nói cách khác, do các nhóm sắc cọ xát, va chạm nhau, âm thanh sinh lên. Đó là các nhóm sắc do thời tiết sinh có âm thanh là thứ chín (utujasaddanavaka). Hãy phân tích và phân định chín loại sắc để trí thấy đạt đến chân đế.

Một điểm cần lưu ý

Khi phân định sắc như vậy ở thế giới ngoại phần không có sự sống, bắt đầu từ y, áo quần đang mặc, một số hành giả cho rằng ngoài các nhóm sắc không trong suốt, còn thấy các nhóm sắc trong suốt trong y, áo quần ấy. Thực ra, không có nhóm sắc trong suốt trong y, áo quần. Nhưng trong các khoảng trống rất nhỏ bên trong y, áo quần, có những chúng sinh có thân hình rất nhỏ, những loại vi sinh vật. Những —

Phân định sắc ngoại phần; sự sắc bén của trí

— chúng sinh nhỏ bé ấy thông thường ít nhất có thân tịnh sắc. Vì vậy, cũng có thể thấy các nhóm sắc trong suốt. Hoặc khi nhờ ánh sáng mà tập trung quán bốn đại trong y, áo quần đang mặc, trí có thể xuyên qua y, áo quần, đến phần thịt mà y, áo quần bao phủ, rồi tập trung quán bốn đại ở đó. Do vậy, cũng có thể dùng trí thấy các nhóm sắc trong suốt có thân tịnh sắc. Vì thế, phải hiểu rằng những hạt nhóm sắc trong suốt không có trong thế giới ngoại phần không có sự sống. Trong thế giới ngoại phần không có sự sống, gọi là anupādinna, chỉ có hai loại nhóm: nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố thứ tám (utujaojaṭṭhamaka), và nhóm chín sắc do thời tiết sinh có âm thanh thứ chín (utujasaddanavaka). Vì các nhóm sắc do

thời tiết sinh ấy không có các tịnh sắc như thân tịnh sắc, nhãn tịnh sắc v.v., nên nhất định không trong suốt. Cũng phải hiểu tương tự đối với cây, nước, đất, rừng, núi — toàn bộ thế giới không có sự sống — sẽ được trình bày tiếp theo.

Thiện nhân, sau khi tập trung quán bốn đại trong y, áo quần đang mặc, chỉ thấy các hạt nhóm sắc bằng trí, rồi phân tích các nhóm ấy để dùng trí phân biệt và nắm lấy, phân định sắc chân đế thực, hãy trở lại phân định các sắc chân đế hiện hữu trong sáu môn, bốn mươi hai thân phần của dòng tương tục nội phần. Hãy dùng trí phân biệt và nắm lấy. Hãy luân phiên phân định, dùng trí phân biệt các sắc pháp, lúc nội phần, lúc ngoại phần. Nếu thành công, hãy tập trung quán bốn đại trong mặt sàn mình đang ngồi. Khi dùng trí thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích để trí thấy đạt đến chân đế; phân định các sắc chân đế. Hãy luân phiên quán cả nội phần và ngoại phần.

Sự sắc bén, thấu suốt của trí

Nếu chưa thể thành công trong việc dùng trí thấy rõ các nhóm sắc của thế giới ngoại phần không có sự sống, hoặc trong việc phân tích chúng để phân định tám, chín sắc chân đế, hãy trở lại luân phiên nhiều lần phân định, tu quán các sắc hiện hữu trong sáu môn, bốn mươi hai thân phần nội phần. Trí phân định sắc nội phần trở nên nhanh nhẹn sẽ hỗ trợ bằng y chỉ mạnh mẽ (upanissaya), nhờ đó cũng có thể dễ dàng phân định sắc chân đế trong thế giới ngoại phần không có sự sống. Nếu có thể phân tích các nhóm sắc ngoại phần không có sự sống và phân định sắc chân đế cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế, hãy lại luân phiên phân định, tu quán sắc nội phần. Nhờ luân phiên phân định và tu quán sắc, lúc nội phần, lúc ngoại phần như vậy, trí phân định sắc (rūpapariggahañāṇa), tức trí phân định các sắc pháp, sẽ càng sắc bén, thấu suốt và nhanh nhẹn. Khi trí đã nhanh nhẹn như vậy, hướng trí dần dần ra xa trong thế giới ngoại phần không có sự sống để phân định, tu quán sắc sẽ dễ hơn. Vì thế, khi phân định, tu quán sắc ngoại phần, đừng quên luân phiên phân định, tu quán sắc nội phần và ngoại phần.

Miến577 · PDF nguồn607

Cây, nước, đất, rừng, núi; thế giới sắc hữu sinh ngoại phần

Cây — nước — đất — rừng — núi

Hãy tập trung quán bốn đại trong nơi, trong chỗ ngồi thiền mà mình đang tác ý. Khi dùng trí thấy các nhóm sắc, hãy phân tích để phân định, tu quán sắc chân đế. Nhờ ánh sáng của trí đang rực sáng như vậy, hãy thử hướng trí dần dần ra bốn phía. Tập trung quán bốn đại trong cây, nước, đất, rừng, núi nơi ánh sáng của trí chạm đến. Khi dùng trí thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích; phân định sắc chân đế. Hãy luân phiên phân định sắc nội phần và ngoại phần. Ở đây, khi tập trung quán bốn đại trong cây, nước, đất, rừng, núi, cũng có thể thấy đan xen những hạt nhóm sắc trong suốt. Một số hành giả thấy cả nhóm sắc trong suốt và không trong suốt xen lẫn. Những hạt nhóm sắc có các tịnh sắc như thân tịnh sắc, hiện hữu trong dòng tương tục của những chúng sinh rất nhỏ sống nương nơi cây, nước, đất, rừng, núi ấy, chính là những hạt nhóm sắc trong suốt.

Theo cách ấy, hãy hướng trí dần dần ra toàn bộ thế giới ngoại phần không có sự sống. Bất cứ đồ vật không có sự sống nào ánh sáng trí chạm đến, hãy tập trung quán bốn đại. Mỗi khi thấy các nhóm sắc, hãy phân tích và phân định sắc chân đế. Nếu âm thanh sinh lên do cây cọ xát với cây, lá với lá, cành với cành, thì đó là nhóm chín sắc do thời tiết sinh có âm thanh thứ chín (utujasaddanavaka). Hãy phân định, tu quán cho trí thấy đạt đến chân đế. Theo cách ấy, tiếp tục phân định sắc hiện hữu trong thế giới ngoại phần không có sự sống ở mười phương, trong ba mươi mốt cõi.

Khi bất cứ đồ vật không có sự sống nào ánh sáng trí chạm đến, bất cứ đồ vật nào, hễ tập trung quán bốn đại thì dùng trí thấy các hạt nhóm sắc, có thể phân tích chúng để phân định sắc chân đế, công việc phân định sắc ngoại phần không có sự sống — anupādinna — đã thành công. Không còn thấy cây, nước, đất, rừng, núi, mà chỉ dùng trí thấy các khối, các tập hợp sắc pháp.

Hướng đến thế giới sắc hữu sinh ngoại phần

Sace pana bahiddhāpi manasikāraṃ upasaṃharati, athassa āhiṇḍantā manussatiracchānādayo sattākāraṃ vijahitvā dhātusamūhavaseneva upaṭṭhahanti, tehi kariyamānā kiriyā dhātumayena yantena pavattiyamānā hutvā upaṭṭhāti, tehi ajjhohariyamānaṃ pānabhojanādi dhātusaṅghāte pakkhippamāno dhātusaṅghāto viya upaṭṭhāti.

Nếu đưa tác ý đến cả ngoại phần, thì với người ấy, những người, loài vật v.v. đang đi lại hiện ra chỉ như tập hợp các giới, không còn hình trạng chúng sinh; hành động do chúng thực hiện hiện ra như hoạt động của một bộ máy tạo thành từ các giới; nước uống, thức ăn v.v. mà chúng nuốt vào hiện ra như một khối các giới được đặt vào một khối các giới. [NT977]

Theo lời giải của vị Mahāṭīkā sư nêu trên, thiện nhân hãy thử hướng trí tác ý, tu quán bốn đại cả trong thế giới ngoại phần. Tại nơi ánh sáng của trí phân định sắc (rūpapariggahañāṇa), sinh từ việc phân định sắc pháp, chạm đến —

Phân định sắc hữu sinh ngoại phần

— hãy tập trung quán bốn đại hiện hữu trong các chúng sinh có sự sống được thấy tại đó. Khi thấy các nhóm sắc, hãy phân tích các nhóm ấy và phân định sắc pháp. Khi hành giả phân định, tu quán sắc để trí thấy đạt đến chân đế như vậy, những chúng sinh như người, loài vật đang đi lại, hoạt động không còn hiện ra theo hình trạng chúng sinh, mà chỉ hiện hữu trong trí như tập hợp bốn đại. Mọi hành động do những chúng sinh ấy thực hiện đều hiện ra như hoạt động của một bộ máy tạo thành từ bốn đại. Nước uống, thức ăn v.v. mà chúng nuốt vào hiện ra như một khối bốn đại được đặt vào trong một khối bốn đại. [NT978]

Sattākāraṃ vijahitvā — “không còn hình trạng chúng sinh” nghĩa là chúng sinh chế định biến mất. Như đã giải rõ trong phần pháp tu phân định sắc trước đây, mỗi khi quán bốn đại chỉ thấy các hạt nhóm sắc, rồi phân tích các nhóm sắc ấy và phân định sắc để đạt đến chân đế; nói cách khác, khi có thể phân định bốn đại trong các nhóm sắc, chúng sinh chế định sẽ biến mất. Hãy hiểu rằng chỉ đến mức ấy mới thật sự gọi là bỏ được chúng sinh chế định.

Chừng nào chưa dùng trí thấy đến chân đế, chế định chưa thể biến mất. Chỉ khi trí thấy chân đế, chế định mới biến mất. Hãy ghi nhớ.

Sở dĩ nhắc lại lời giải của vị Mahāṭīkā sư trong bộ sách này là vì một số thiện nhân có ý kiến sai rằng chỉ cần nhắm mắt và quán ngoại phần bằng suy đoán. Không phải nhắm mắt quán ngoại phần bằng suy đoán; các dẫn chứng từ kinh sách đang được trình bày nhằm làm rõ rằng phải trực tiếp dùng trí phân định, tu quán đến chân đế, cho đến chỗ thâm nhập thông suốt.

Sau khi đã phân định, tu quán sắc trong thế giới ngoại phần không có sự sống một cách thỏa đáng, với nỗ lực mạnh mẽ, thiện nhân hãy chuyển sang quán thế giới ngoại phần có sự sống. Trước khi chuyển sang, hãy trở lại phân định sắc trong sáu môn, bốn mươi hai thân phần của dòng tương tục nội phần để gây dựng sức mạnh. Cũng như khởi động động cơ trước khi xe ô tô lên đường, đây là gây dựng sức mạnh để trí sắc bén, thấu suốt.

Sau đó, hãy tập trung quán cho dùng trí thấy bốn đại hiện hữu nơi một người đang ở gần mình nhất. Đôi khi cần dùng ánh sáng soi đến một người đang ngồi. Hãy bắt đầu quán bốn đại nơi người đang ngồi trong phạm vi ánh sáng sinh từ trí phân định sắc mà mình đang dùng để phân định sắc nội phần. Nếu không có ai đang ngồi, hãy tập trung quán bốn đại nơi một người ở bất kỳ oai nghi nào, tại chỗ ánh sáng chạm đến. Không dùng mắt nhìn người ấy, chỉ dùng mắt trí tuệ nhìn thấy trong ánh sáng của trí. Khi tập trung quán bốn đại nơi người gần nhất ấy, hãy tiếp tục —

Phân định sắc các môn; sắc tính

— quán chính bốn đại ấy; nếu tiếp tục tu tập định lấy bốn đại ấy làm cảnh, chẳng bao lâu sẽ bắt đầu thấy các nhóm sắc. Nếu chưa dễ dàng thấy các nhóm sắc, hãy tiếp tục quán bốn đại. Dần dần sẽ thấy phần đục, phần trong, phần không trong suốt, phần trong suốt. Hãy tiếp tục phân tích để thấy bốn đại ở các phần đục và trong ấy. Hãy bắt đầu tập trung quán để thấy hư không giới (ākāsadhātu) trong phần trong suốt ấy. Có thể sẽ thấy các hạt nhóm sắc.

Cũng như trong mắt nội phần có sáu loại nhóm sắc và năm mươi bốn loại sắc, trong mắt ngoại phần cũng có sáu loại nhóm sắc và năm mươi bốn loại sắc. Hãy luân phiên phân định những sắc ấy, lúc nội phần, lúc ngoại phần. Tiếp tục phân định sắc trong năm môn còn lại và trong bốn mươi hai thân phần.

Hãy tập trung quán bốn đại hiện hữu trong từng môn, từng thân phần. Khi dùng trí thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích rồi tiếp tục phân định sắc chân đế theo cách đã trình bày ở nội phần. Khi có thể luân phiên phân định năm mươi bốn, bốn mươi bốn sắc v.v. hiện hữu trong từng môn, từng thân phần ở cả nội phần và ngoại phần, hãy quán gộp toàn bộ sắc trong sáu môn, bốn mươi hai thân phần ấy và phân định là “sắc pháp, sắc pháp”. Sau khi phân định sắc thực, hãy tiếp tục phân định sắc phi thực ở ngoại phần theo cách đã phân định ở nội phần. Trong sắc do tâm sinh, do thời tiết sinh, do vật thực sinh, có những nhóm sắc chỉ gồm sắc thực; cũng có những nhóm sắc gồm cả sắc thực và sắc phi thực. Lại có bốn sắc tướng thuộc mười sắc phi thực, không do bất kỳ nhân nào — nghiệp, tâm, thời tiết hay vật thực — sinh ra. Hãy quán gộp tất cả sắc thực và sắc phi thực ấy, rồi luân phiên phân định là “sắc pháp, sắc

pháp" ở cả nội phần và ngoại phần.

Nếu thành công, hãy mở rộng dần ra ngoại phần và phân định sắc của thế giới hữu sinh. Hãy tập trung quán bốn đại nơi mọi người, loài vật v.v. thấy được ở nơi ánh sáng chạm đến. Khi thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích để phân định sắc chân đế. Quán gộp và phân định sắc trong từng môn, từng thân phần, theo từng môn hoặc từng thân phần. Cũng quán gộp và phân định tất cả sắc thực, sắc phi thực hiện hữu trong sáu môn, bốn mươi hai thân phần.

Theo cách ấy, hãy hướng trí mở rộng dần ra mười phương, rồi quán gộp và phân định tất cả sắc có thể thấy. Nếu có khả năng, hãy mở rộng trí đến vô biên vũ trụ và phân định sắc. Hãy tiếp tục cố gắng cho đến khi không còn thấy người, chúng sinh, con người, chư thiên, Phạm thiên, mà chỉ dùng trí thấy toàn bộ các khối, các tập hợp sắc pháp.

Sắc tính (bhāvarūpa)

Nếu hành giả thiện nhân là nam, trong nội phần chỉ có một loại sắc tính nam (= purisabhāvarūpa). Nếu hành giả thiện nhân là nữ, chỉ có một loại sắc tính nữ (= itthibhāvarūpa). Nhưng khi quán thế giới hữu sinh —

Sắc tính và phạm vi thẩm sát của đệ tử

— ngoại phần thì có thể quán thấy cả hai loại, sắc tính nam và sắc tính nữ. Tuy nhiên, đối với tuệ liễu tri của đệ tử, khi quán thế giới ngoại phần, không phân biệt dòng tương tục thành nam, nữ, cá nhân, chúng sinh, mà quán gộp theo tính chất chung là ngoại phần. Trong phần kinh Anupada có lời giải như sau:

Tattha sasantānagate sabbepi, parasantānagate ca tesaṃ santānavibhāgaṃ akatvā bahiddhābhāvasāmaññato sammasanaṃ ayaṃ sāvakānaṃ sammasanacāro.

Ở đây, thẩm sát tất cả các pháp thuộc dòng tương tục của mình, và các pháp thuộc dòng tương tục của người khác mà không phân chia các dòng tương tục ấy, theo tính chất chung là ngoại phần — đây là phạm vi thẩm sát của các đệ tử. [NT979]

Vì chính Đức Phật đã thuyết rằng chỉ khi biết rõ ràng, phân biệt tất cả danh và sắc bằng ba loại liễu tri mới có thể chấm dứt mọi khổ — khổ phiền não và khổ luân hồi — nên:
1. Tất cả các hành danh và sắc hiện hữu trong dòng tương tục nội phần của mình;
2. Các hành danh và sắc hiện hữu trong dòng tương tục của những chúng sinh khác —
đều phải được quán gộp, tu tập minh sát và thẩm sát theo tính chất chung là ngoại phần, không phân biệt dòng tương tục của các hành ấy thành nam, nữ, cá nhân, chúng sinh.

Đó là phạm vi thẩm sát (sammasanacāra), tức phạm vi hoạt động của trí minh sát nơi các đệ tử. [NT980]

Vì vậy, trong ba mươi mốt cõi:
1. Các chúng sinh chỉ có sắc — chúng sinh vô tưởng (asaññasatta);
2. Các chúng sinh có cả danh và sắc — chúng sinh ngũ uẩn (pañcavokāra);
hãy tập luyện quán gộp theo tính chất chung là ngoại phần, để có thể phân định và dùng trí phân biệt sắc của những chúng sinh ấy. Trong ba mươi mốt cõi, hãy tập luyện trong phần

phân định sắc cho đến khi không còn thấy nam, nữ, cá nhân, chúng sinh, con người, chư thiên, Phạm thiên, mà dùng trí thấy các khối, các tập hợp sắc pháp.

Tuy nhiên, trong phần kinh Anupada ấy cũng có lời giải rằng Tôn giả Mahāmoggallāna, khi quán ngoại phần, phân biệt dòng tương tục để tu quán một số hành như sau:

Thero pana bahiddhādhammepi santānavibhāgena keci keci uddharitvā sammasi, tañca kho ñāṇena phuṭṭhamattaṃ katvā. Tena vuttaṃ “yaṭṭhikoṭiyā uppīḷento viya ekadesameva sammasanto”ti.

Còn vị Trưởng lão thẩm sát cả các pháp ngoại phần bằng cách phân chia dòng tương tục, chọn ra từng số pháp; và chỉ làm cho trí chạm đến chúng. Do đó nói: “Thẩm sát chỉ một phần, như chống bằng đầu gậy.” [NT981]

Tôn giả Mahāmoggallāna, đối với các hành ngoại phần, cũng phân chia dòng tương tục thành nam, nữ, cá nhân, chúng sinh v.v., chọn riêng một số hành, đặt lên ba đặc tính rồi quán minh sát, tu tập, thẩm sát. Trong việc quán minh sát, tu tập và thẩm sát ấy, ngài chỉ làm cho trí minh sát chạm đến các hành ấy. Vì vậy Chú giải giải thích: “Ngài quán minh sát, tu tập, thẩm sát chỉ một phần các hành, như đi bằng cách chống đầu gậy xuống đất.” [NT982]

Từ sắc ngoại phần đến danh ngoại phần

Như người dùng gậy dò đất, ngoài chỗ mặt đất mà đầu gậy chạm tới còn có vô số chỗ đầu gậy không chạm tới; cũng vậy, tuy cách nói rằng tôn giả Mahāmoggallāna chọn riêng các hành trong dòng tương tục của một số chúng sinh ngoại phần để tu vipassanā có nghĩa như thế, nhưng so với các hành trong dòng tương tục của những chúng sinh được trí tuệ chọn lấy và tu quán, số dòng tương tục không được chọn quán vẫn nhiều hơn. Ngài chỉ tu vipassanā trọn vẹn các loại hành khác nhau; không thể tu quán hết từng hành ở từng sát-na tâm trong dòng tương tục của mỗi một chúng sinh. Cần hiểu ý nghĩa ấy.

Theo cách thực hành vipassanā của những bậc đại trí như tôn giả Mahāmoggallāna, khi phân định, tu quán sắc ngoại phần, cũng có thể phân định riêng các sắc pháp trong dòng tương tục của một số chúng sinh mà mình muốn quán, muốn biết. Vì cũng phải phân định ba mươi hai thân phần ngoại phần, nên cũng sẽ có thể phân định các sắc hiện hữu trong ba mươi hai thân phần ấy. Hãy suy xét lời Mahāṭīkā 1,435 đã nêu trên. (Xem quyển này, chương quán bất tịnh, trang 133.)

Hướng đến thế giới danh ngoại phần

Tôn giả Mahāmoggallāna là bậc thiện nhân lớn, thuần thục về các thắng trí; vì vậy, khi phân định, tu quán danh pháp ngoại phần, ngài cũng có thể phân định, chọn quán riêng danh pháp trong dòng tương tục của một số chúng sinh. Nếu thiện nhân là người đắc thắng trí tha tâm thông (paracittavijānana), cũng có thể phân định, tu quán riêng các danh pháp đang sinh khởi trong dòng tương tục của một số chúng sinh. Biết rõ sát-na tâm của người khác chính là thắng trí tha tâm thông.

Còn thiện nhân không có thắng trí tha tâm thông, khi phân định, tu quán danh pháp ngoại phần, đừng phân chia thành nam, nữ, cá nhân, chúng sinh; chỉ phân định, tu quán gộp chung theo tính chất ngoại phần giống nhau.

Thiện nhân, sau khi phân định cả sắc ngoại phần không có sự sống lẫn tất cả sắc ngoại phần có sự sống, có thể chuyển sang phân định danh pháp ngoại phần. Cũng như khi bắt đầu tu tập, phân định danh nội phần, đã phân định trước những danh pháp tương ưng thiền và tương ưng trí, đối với ngoại phần cũng hãy phân định trước danh pháp tương ưng thiền, tương ưng trí. Nếu thành công, hãy luân phiên nhiều lần quán các danh pháp ấy, lúc nội phần, lúc ngoại phần.

Hoặc, khi chưa thành công trong phân định danh pháp thiền, có thể bắt đầu phân định các danh pháp sinh khởi nương sắc. Cũng như khi bắt đầu phân định danh pháp nội phần —

Phân định lộ ý môn ngoại phần

— đã bắt đầu với danh pháp thuộc lộ ý môn, ở ngoại phần cũng bắt đầu phân định những danh pháp thuộc lộ ý môn sinh khởi nương sắc. Theo đúng phương pháp đã dùng ở nội phần để phân định danh pháp thiện, bất thiện trong các dòng tâm thuộc ý môn, cũng hãy phân định ngoại phần. Chỉ chuyển từ một phía sang phía kia. Xin nêu một mẫu.

Ở nội phần:
1. Phân định ý giới hữu phần trong suốt.
2. Lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh, phân định các danh pháp thuộc lộ ý môn biết nhãn tịnh sắc ấy:
(a) biết là nhãn tịnh sắc;
(b) biết là sắc pháp;
(c) biết là vô thường;
(d) biết là khổ;
(e) biết là vô ngã;
(f) biết là bất tịnh.

Cũng như đã phân định các danh pháp ấy, ở ngoại phần hãy gộp chung theo tính chất ngoại phần giống nhau:
1. Phân định ý giới hữu phần trong suốt ngoại phần.
2. Lấy nhãn tịnh sắc ngoại phần làm cảnh, phân định các danh pháp thuộc lộ ý môn biết nhãn tịnh sắc ấy:
(a) biết là nhãn tịnh sắc;
(b) biết là sắc pháp;
(c) biết là vô thường;
(d) biết là khổ;
(e) biết là vô ngã;
(f) biết là bất tịnh.

Hãy phân định các danh pháp ấy. Đừng phân chia theo cá nhân, chúng sinh rằng đây là ý giới hữu phần trong suốt của ai, nhãn tịnh sắc của ai, hoặc danh pháp lộ ý môn của ai. Chỉ phân

định gộp chung theo tính chất ngoại phần giống nhau. Khi phân định danh pháp lộ ý môn bất thiện, vô ký sinh khởi lấy nhãn tịnh sắc làm cảnh, cũng quán ngoại phần theo cùng cách đã quán nội phần. Các danh pháp sinh khởi nương bất cứ sắc pháp nào trong hai mươi tám sắc cũng cần được hiểu tương tự.

Khi phân định danh pháp sinh khởi nương cảnh sắc ở nội phần:
1. Cùng phân định nhãn tịnh sắc, tức nhãn môn, và ý giới hữu phần trong suốt, tức ý môn;
2. Lấy cảnh sắc làm cảnh; —

Từ gần đến xa

— phân định danh pháp thuộc lộ nhãn môn và lộ ý môn sinh khởi theo các môn, xứ. Cũng như vậy, ở ngoại phần:
1. Cùng phân định nhãn môn và ý môn;
2. Lấy cảnh sắc ngoại phần làm cảnh;
rồi phân định danh pháp lộ nhãn môn, lộ ý môn sinh khởi theo các môn, xứ. Đừng phân chia theo cá nhân, chúng sinh rằng nhãn môn, ý môn, cảnh sắc này là của ai. Chỉ phân định gộp chung theo tính chất ngoại phần giống nhau. Cũng hãy quán những danh pháp như lộ nhĩ môn, lộ ý môn sinh khởi nương cảnh thanh v.v. theo cùng cách quán nội phần. Khi có như lý tác ý (yonisomanasikāra), thiện sinh; khi có phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra), bất thiện sinh. Cũng hãy phân định, tu quán cả tâm vô ký (abyākata).

Từ gần đến xa

Khi phân định danh sắc ngoại phần, trước hết chỉ bắt đầu phân định nơi gần nhất. Từng bước mở rộng trí, phân định danh sắc cho tới nơi xa. Quán danh sắc nội phần một lượt, rồi quán danh sắc ngoại phần một lượt; làm như vậy để rèn luyện cho trí càng sắc bén, thấu suốt. Hãy đi đến chỗ cuối cùng có thể phân định sắc pháp, danh pháp trong cả ba mươi mốt cõi. Như đã thực hiện bốn công việc lớn sau đây ở nội phần:
1. Phân định riêng sắc;
2. Phân định riêng danh;
3. Phân định danh sắc;
4. Phân biệt, xác định danh sắc;

— ở ngoại phần cũng thực hiện bốn công việc lớn ấy:
1. Phân định riêng sắc;
2. Phân định riêng danh;
3. Phân định danh sắc;
4. Phân biệt, xác định danh sắc.

Lại nữa, đối với cả nội phần và ngoại phần, ngay trong một thời ngồi, hãy luân phiên nhiều lần, lúc nội phần, lúc ngoại phần, thực hiện cả bốn công việc lớn:
1. Phân định riêng sắc;
2. Phân định riêng danh;
3. Phân định danh sắc;
4. Phân biệt, xác định danh sắc —

Trí phân biệt, xác định danh sắc

— ấy. Nếu có thể nỗ lực thực hành như vậy:

Nāmarūpamattato uddhaṃ aññο satto vā puggalo vā devo brahmā vā natthīti niṭṭhaṃ gacchati.

Đi đến quyết định rằng ngoài danh và sắc đơn thuần, không có một chúng sinh, cá nhân, vị trời hay Phạm thiên nào khác. [NT983]

Nghĩa là đi đến chỗ có thể quyết định chắc chắn rằng ngoài danh pháp, sắc pháp đơn thuần, không có một chúng sinh, cá nhân, vị trời hay Phạm thiên nào khác. [Ghi chú: Ở cõi Vô tưởng chỉ có sắc; ở bốn cõi vô sắc chỉ có danh; ở hai mươi sáu cõi ngũ uẩn có cả sắc lẫn danh. Hãy phân định bao quát cả ba mươi mốt cõi ấy.]

Trí phân biệt, xác định danh sắc (nāmarūpavavatthānañāṇa)

Ở cả nội phần và ngoại phần:
1. Phân định riêng sắc = rūpapariggaha;
2. Phân định riêng danh = arūpapariggaha;
3. Phân định danh sắc = rūpārūpapariggaha.
Hành giả đang tu tập đề mục vipassanā, tức hành giả chuyên vipassanā, đã thành thạo, đến bờ bên kia trong cả ba sự phân định này, còn phải tiếp tục thực hành công việc thứ tư, như đã nêu trên:
4. Phân biệt, xác định danh sắc = nāmarūpavavatthāna.
Về sự cần thiết tiếp tục công việc tu tập phân biệt, xác định danh sắc ấy, Chú giải Visuddhimagga giải thích như sau:

So evaṃ yāthāvasarasato nāmarūpaṃ vavatthapetvā suṭṭhutaraṃ “satto puggalo”ti imissā lokasamaññāya pahānatthāya sattasammohassa samatikkamanatthāya asammohabhūmiyaṃ cittaṃ ṭhapanatthāya sambahulasuttantavasena “nāmarūpamattamevidaṃ, na satto, na puggalo atthī”ti etamatthaṃ saṃsandetvā vavatthapeti.

Sau khi phân biệt, xác định danh sắc theo thực tính đúng như thật như vậy, để từ bỏ một cách đầy đủ hơn quy ước thế gian “chúng sinh, cá nhân”, vượt qua sự mê lầm về chúng sinh và đặt tâm trên nền tảng không mê lầm, vị ấy đối chiếu ý nghĩa “đây chỉ là danh sắc; không có chúng sinh, không có cá nhân” với nhiều bài kinh rồi xác định. [NT984]

Lokasamaññāyapi pahānatthāya, pageva “satto jīvo”ti pavattanakamicchābhinivesassāti adhippāyo. Nāmarūpamattatāya avinicchitattā, santānādighanabhedassa ca akatattā abhinivesena vinā samūhekattaggahaṇavasena “satto”ti pavatto sammoho sattasammoho, tassa vikkhambhanā asammohabhūmi.

Ý nói: để từ bỏ ngay cả quy ước thế gian, huống nữa là sự chấp thủ sai lầm diễn ra dưới dạng “chúng sinh, sinh mạng”. Do chưa quyết định rằng chỉ có danh sắc và chưa phá vỡ tính nguyên khối của dòng tương tục v.v., sự mê lầm diễn ra dưới dạng “chúng sinh”, do nắm tập

hợp như một thể duy nhất, thiếu sự đi vào quán sát, được gọi là mê lầm về chúng sinh. Sự chế ngự nó là nền tảng không mê lầm. [NT985]

1. Hành giả chuyên vipassanā đang tu tập đề mục vipassanā ấy, sau khi phân biệt, xác định danh sắc theo đặc tính riêng đúng như thật, không sai lệch, theo trình tự đã giải thích ở trên, nhằm từ bỏ một cách đầy đủ hơn sự chấp ngã, chấp chúng sinh theo quy ước thế gian mà người đời gọi là "chúng sinh", "cá nhân" (= dùng những tên ấy với niềm tin rằng có chúng sinh, cá nhân thật sự hiện hữu), cũng như sự chấp ngã kiến do tà chấp (micchābhinivesa), tức tác ý sai lầm phát sinh trong dòng tương tục của những người theo học thuyết ngoài giáo pháp cho rằng một thực thể sinh mạng, linh hồn, thức, chúng sinh hay tự ngã thật sự hiện hữu; —

Trí thấy như thật

2. Vì chưa quyết định rằng chỉ có danh sắc, và vì chưa có thể hoặc chưa dùng trí phá vỡ những khối sắc, khối danh gọi là nguyên khối về tương tục (santatighana), về tập hợp (samūhaghana), về nhiệm vụ (kiccaghana), về cảnh (ārammaṇaghana), nên thiếu sự đi vào tác ý các pháp chân đế sắc, danh — đối tượng của trí vipassanā, điều cần làm trước vipassanā — mà chấp tập hợp nguyên khối là một thể duy nhất. Sự mê lầm mạnh mẽ, biết sai rằng có người, trời, Phạm thiên, cá nhân, chúng sinh, sinh mạng, tự ngã thật sự hiện hữu như vậy gọi là mê lầm về chúng sinh (sattasammoha). Nhằm vượt qua tốt đẹp sự mê lầm về chúng sinh ấy;

3. Nhằm đặt tâm trên nền tảng không mê lầm, là phía đối nghịch với pháp mê lầm sâu nặng, biết sai là có chúng sinh, và có thể loại trừ mê lầm ấy — hành giả đối chiếu với nhiều bài kinh để phân biệt, xác định danh sắc theo ý nghĩa: "Tất cả các pháp đang sinh trong ba cõi này chỉ là danh và sắc; không có chúng sinh, không có cá nhân, không có sinh mạng, không có tự ngã." Nói cách khác: "Không có cá nhân, chúng sinh, sinh mạng, tự ngã; chỉ có sắc và danh." [NT986]

Yathā hi aṅgasambhārā, hoti saddo ratho iti;
evaṃ khandhesu santesu, hoti sattoti sammuti.

Như do tập hợp các bộ phận mà có tên gọi "cỗ xe"; cũng vậy, khi các uẩn hiện hữu thì có quy ước "chúng sinh". [NT987]

Seyyathāpi āvuso kaṭṭhañca paṭicca valliñca paṭicca tiṇañca paṭicca mattikañca paṭicca ākāso parivārito agārantveva saṅkhaṃ gacchati, evameva kho āvuso aṭṭhiñca paṭicca nhāruñca paṭicca maṃsañca paṭicca cammañca paṭicca ākāso parivārito rūpantveva saṅkhaṃ gacchati.

Này hiền giả, ví như nhờ gỗ, dây leo, cỏ và đất sét mà khoảng không được bao quanh, được gọi là "ngôi nhà"; cũng vậy, này hiền giả, nhờ xương, gân, thịt và da mà khoảng không được bao quanh, được gọi là "sắc". [NT988]

Dukkhameva hi sambhoti, dukkhaṃ tiṭṭhati veti ca;
nāññatra dukkhā sambhoti, nāññaṃ dukkhā nirujjhati.

Chỉ có khổ sinh khởi; khổ tồn tại rồi qua đi. Không gì ngoài khổ sinh khởi; không gì khác ngoài khổ đoạn diệt. [NT989]

Trí thấy như thật (yathābhūtadassanañāṇa)

Khi những bộ phận cấu thành như trục, bánh xe, khung xe, thanh chống v.v. được sắp đặt theo một hình thế làm căn cứ cho tên gọi "cỗ xe", chỉ có sự gọi tên "cỗ xe". Nếu dùng con mắt trí tuệ chân đế xem xét từng bộ phận của xe thì không có cái gọi là cỗ xe — chỉ là tập hợp các sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố thứ tám (utujaojaṭṭhamaka). Cũng vậy, khi năm thủ uẩn hiện hữu thì phát sinh sự gọi tên quy ước "chúng sinh". (Ý nói theo chân đế không có chúng sinh, chỉ có năm thủ uẩn.)

Khi những vật liệu làm nhà như gỗ, dây leo, đất nhuyễn, cỏ lợp được sắp đặt bao quanh khoảng không theo một hình thế làm căn cứ cho tên gọi "nhà", thì xuất hiện danh từ "nhà"; theo chân đế không có ngôi nhà, chỉ là —

Các ví dụ về quy ước; kiến thanh tịnh

— tập hợp các sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố thứ tám. Cũng như ví dụ ấy, nhờ xương, gân, thịt, da, mà khoảng không được xương, gân v.v. bao quanh được gọi là sarīra, thân thể; được gọi là sắc pháp.

[Khi gỗ v.v. được sắp đặt theo một hình thế đủ để gọi là nhà, tu viện, người ta bỏ tên cũ "gỗ" v.v. mà gọi tên là "nhà", "tu viện". Cũng vậy, khi xương, gân v.v. được sắp đặt theo một hình thế đủ để gọi là sắc, thân, người ta bỏ danh từ "xương", "gân" v.v. mà gọi là rūpa = sắc, sarīra = thân. Đó là ý muốn nói. Rūpaṃ sarīramicceva saṅkhaṃ gacchatīti yojanā — cách nối câu là: "được gọi là sắc, chính là thân" (Mahāṭīkā 2,362): sarīra, thân ở đây chỉ sắc pháp; theo cách khác, chỉ năm thủ uẩn.] [NT990]

Khi các ngón tay, ngón cái v.v. được sắp đặt theo một hình thế đủ để gọi là nắm tay, chỉ xuất hiện danh từ "nắm tay". Khi bầu đàn, dây đàn v.v. được sắp đặt theo một hình thế đủ để gọi là đàn, chỉ xuất hiện danh từ "đàn". Khi voi, ngựa v.v. được sắp đặt theo một hình thế đủ để gọi là quân đội, chỉ xuất hiện danh từ "quân đội". Khi tường thành, nhà, cổng, tháp, lầu v.v. được sắp đặt theo một hình thế đủ để gọi là thành phố, chỉ xuất hiện danh từ "thành phố". Khi thân, cành, lá v.v. được sắp đặt theo một hình thế đủ để gọi là cây, chỉ xuất hiện danh từ "cây". Nếu dùng trí xét từng bộ phận như thân, cành theo chân đế, không có cái gọi là cây, chỉ là tập hợp các sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố thứ tám.

Cũng như những ví dụ ấy, khi năm thủ uẩn, tức các pháp sắc danh, nối tiếp liên tục trước sau, thành một tập hợp theo dòng tương tục, chỉ có danh từ "cá nhân, chúng sinh" ("sinh mạng, tự ngã"). Khi dùng trí xét từng pháp theo chân đế, không có cái gọi là chúng sinh làm chỗ nương cho tà chấp "tôi là", "tôi". Theo chân đế, chỉ có danh và sắc. Sự biết đúng như thật ấy phát sinh trong dòng tương tục của hành giả chuyên vipassanā.

Evaṃ passato hi dassanaṃ yathābhūtadassanaṃ nāma hoti.

Cái thấy của người thấy như vậy được gọi là thấy như thật. [NT991]

Trí thấy biết rằng “không có cá nhân, chúng sinh, sinh mạng, tự ngã; chỉ có sắc danh” được gọi là yathābhūtadassana, trí thấy biết đúng như thật. Chính trí thấy như thật ấy được gọi là kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhi), vì thanh tịnh khỏi tà chấp sai lầm về cá nhân, chúng sinh, sinh mạng, tự ngã. [NT992]

Tuy vậy, thiện nhân chưa nên thỏa mãn chỉ với chừng ấy. Còn phải tiếp tục phân định sắc danh theo đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện và nhân gần (lakkhaṇa–rasa–paccupaṭṭhāna–padaṭṭhāna). Nội dung này được trình bày trong phần bốn mặt đặc tính v.v.

Miến587 · PDF nguồn617

Trí hiểu biết lặp lại

Trong bộ luận mang tên Nibbānagāminipaṭipadā này, phần bốn mặt đặc tính v.v. được trình bày sau phần trí phân định duyên (paccayapariggahañāṇa). Lý do như sau: một số cách quán đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện, nhân gần của các pháp chân đế chỉ có thể hiểu được khi phân định, tu quán sau khi đã đạt trí phân định duyên, biết phân định pháp nhân và pháp quả. Xin nêu một mẫu: cách quán bao quát hành uẩn theo đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện, nhân gần chỉ có thể quán sau khi đạt trí phân định duyên, biết phân biệt và phân định pháp nhân, pháp quả trong những đời quá khứ, tương lai nối tiếp, chẳng hạn do nhân quá khứ mà quả hiện tại sinh, do nhân hiện tại mà quả tương lai sinh. Vì những lý do như vậy, phần bốn mặt đặc tính v.v. được đặt sau phần trí phân định duyên, tức phần duyên khởi. Mục đích là giúp hiểu các cách quán chính xác và sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, theo sự chỉ dẫn trong các bộ Chú giải lớn, ngay ở phần trí phân định danh sắc này cũng hãy phân định danh sắc theo đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện, nhân gần. Sau khi đạt trí phân định duyên, hãy lại phân định danh sắc theo bốn mặt ấy một lần nữa. Sau đó, lại phân định sắc–danh–nhân–quả, tức các pháp hành, rồi mới chuyển sang vipassanā. Nếu tuân theo và thực hành như vậy, trí biết về sắc pháp, danh pháp sẽ ngày càng trong sáng.

Trí hiểu biết lặp lại (anubodhañāṇa)

Nāmarūpaparicchedo, tassa ca paccayapariggaho na paṭhamābhinivesamattena hoti, atha kho tattha aparāparaṃ ñāṇuppattisaññitena anu anu bujjhanena.

Sự phân định danh sắc và phân định duyên của nó không có chỉ nhờ lần đầu đi vào tác ý, mà nhờ hiểu biết lặp đi lặp lại, được gọi là trí phát sinh nhiều lần đối với chúng. [NT993]

Theo lời giải “anu anu bujjhanaṭṭhena anubodho” — hiểu biết lần này rồi lần khác nên gọi là anubodha — hai loại trí, trí phân định danh sắc và trí phân định duyên, không thể phát sinh, hoàn thành công việc chỉ nhờ một lần tác ý đầu tiên. Chỉ nhờ biết nhiều lần, lặp lại mãi, tức trí phát sinh trở đi trở lại nơi cảnh hành là sắc–danh–nhân–quả, mới có thể hoàn thành công việc cốt yếu; vì thế gọi là trí hiểu biết lặp lại. Ví dụ, hãy xét rằng đến lúc này thiện nhân vẫn chưa phân định, chưa dùng trí phân biệt được các danh pháp hữu phần sinh xen giữa những lộ tâm. Do vậy, nếu có thể quán nhiều lần, lặp đi lặp lại, những hiểu biết về danh sắc sẽ ngày càng trong sáng.

Ngay lúc này, trước khi phân định sắc danh theo đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện, nhân gần, hành giả vẫn nỗ lực biết sắc danh một cách phân biệt, nhằm đạt trí phân định danh sắc, đặt đặc tính riêng của sắc pháp, danh pháp làm trọng tâm. Lại tiếp tục phân định sắc danh theo bốn mặt đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện, nhân gần. Nếu so sánh trí biết sắc danh trước khi phân định theo bốn mặt ấy với trí biết sắc danh sau khi —

Miến588 · PDF nguồn618

Không nên hiểu sai lời dạy quán tâm

— đã phân định theo bốn mặt đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện, nhân gần, ở phần lớn hành giả sẽ thấy trí xuyên thấu sắc danh đạt được sau đó ngày càng trong sáng. Vì thế, nếu cho phân định sắc danh theo bốn mặt ấy là việc thừa, thiện nhân sẽ đánh mất những cơ hội lớn có thể đạt được trong giáo pháp. Được để trí đi khắp bốn mặt của các pháp chân đế là một cơ hội vô cùng quý báu trong giáo pháp Đức Phật. Đặc biệt cần tránh thái độ “mọi thứ đều đã nằm trong điều chúng tôi đang quán”, theo lối ကျွဲကူးရေပါ — cho rằng những điều khác cũng tự đi kèm [CHƯA XÁC MINH; V2-Q038]. [52]

Không nên hiểu sai

Trong phần phân định danh sắc nội phần, ngoại phần này, cần đặc biệt thận trọng để không hiểu lệch lời Chú giải giải thích phần niệm xứ quán tâm dưới đây:

Iti ajjhattaṃ vāti evaṃ sarāgādipariggahaṇena yasmiṃ yasmiṃ khaṇe yaṃ yaṃ cittaṃ pavattati, taṃ taṃ sallakkhento attano vā citte, parassa vā citte, kālena vā attano, kālena vā parassa citte cittānupassī viharati.

“Như vậy, ở nội phần”: bằng sự phân định tâm có tham v.v. như thế, ghi nhận rõ từng tâm sinh khởi ở từng sát-na, vị ấy sống quán tâm nơi tâm mình, hoặc tâm người khác, hoặc lúc tâm mình, lúc tâm người khác. [NT994]

Nghĩa là, do dùng trí phân biệt, phân định mười sáu loại tâm, bắt đầu bằng tâm có tham (sarāga), tâm bất thiện tương ưng tham, được dạy trong phần niệm xứ quán tâm cả nội phần lẫn ngoại phần, bất cứ tâm nào sinh khởi ở bất cứ sát-na nào, hãy phân biệt, ghi nhận rõ tâm ấy; sống quán tâm nơi tâm mình, tâm người khác, hoặc lúc tâm mình, lúc tâm người khác. [NT995]

Một số vị thầy lớn muốn giải thích lời Chú giải trên theo nghĩa: ghi nhận mười sáu loại tâm có tham v.v. thì có thể quán mọi cảnh mong muốn như mong muốn, không phân biệt quy ước hay chân đế, theo lời dạy quán tâm ở cả nội phần lẫn ngoại phần. Trong phần niệm xứ quán tâm trước đây, đã giải thích rằng lời dạy này chỉ chỉ dẫn phân định danh pháp — theo cách khác là danh sắc — một cách rõ ràng, lấy tâm, tức thức uẩn, làm trọng tâm.

Trong lời Chú giải trên:
1. Bất cứ tâm nào sinh khởi ở bất cứ sát-na nào, đối với tâm ấy;
2. Phân biệt, ghi nhận rõ;
3. (a) Nơi tâm mình;
(b) Nơi tâm người khác; —

Miến589 · PDF nguồn619

Tâm được quán và tâm quán

(c) Lúc nơi tâm mình, lúc nơi tâm người khác: chỉ dẫn quán đi quán lại, phân định lặp lại là "tâm".

Hãy lưu ý rằng trong lời chỉ dẫn này có hai loại tâm: tâm được quán và tâm đang quán.
1. Lời "bất cứ tâm nào sinh khởi ở bất cứ sát-na nào, đối với tâm ấy" chỉ mười sáu loại tâm có tham v.v., là cảnh được quán của trí vipassanā.
2. Lời "phân biệt, ghi nhận rõ" chỉ tâm vipassanā đang quán, tức trí phân định danh (arūpapariggahañāṇa), tức trí phân định danh sắc (nāmarūpapariccheḍañāṇa).

Ở đây, tâm được quán là mười sáu loại tâm có tham v.v. được dạy trong phần niệm xứ quán tâm. Tâm quán là dòng tâm lộ đổng lực ý môn đại thiện, lấy trí vipassanā, tức trí phân định danh sắc, làm chủ đạo trong dòng tương tục của phàm nhân và bậc hữu học. Nó thuộc các tâm ly tham, ly sân, ly si v.v. Tâm được quán, như tâm có tham, và tâm quán không thể cùng sinh trong cùng một lộ tâm hoặc trong cùng một sát-na tâm. Tâm được quán và tâm quán thuộc các lộ tâm riêng, sát-na tâm riêng. Tâm được quán là một pháp khác; tâm quán là một pháp khác. Khi tâm được quán, như tâm có tham, đang hiện hữu trong sinh–trụ–diệt (uppāda–ṭhiti–bhaṅga), tâm thiện quán chưa hiện hữu trong sinh–trụ–diệt. Khi tâm quán đang hiện hữu trong sinh–trụ–diệt, tâm được quán không còn hiện hữu trong sinh–trụ–diệt nữa.

Vì vậy, có thể hỏi lời Chú giải "bất cứ tâm nào sinh khởi ở bất cứ sát-na nào, hãy phân biệt, ghi nhận rõ tâm ấy" muốn nói điều gì. Câu trả lời như sau.

Khi phân định, tu quán các danh pháp như tâm có tham, hãy phân biệt, ghi nhận rõ các danh pháp đi cùng tâm ấy, tức tâm và tâm sở đồng sinh trong sát-na đang sinh ấy; phân định, tu quán sao cho thấy được hiện tại sát-na — sinh, trụ, diệt — của các danh pháp ấy, sao cho trí thấy đạt đến hiện tại sát-na. Đó chính là ý muốn nói. (Đã giải thích trong phần kinh Bhaddekaratta; những phương pháp quán cũng đã được trình bày trong phần đề mục danh này.)

Lại nữa, lời dạy niệm xứ quán tâm và lời Chú giải trên không phải những lời dạy chỉ dẫn quán tùy ý bất cứ điều gì, theo bất cứ cách nào, mà không phân biệt quy ước và chân đế. Xin nêu một điểm để thiện nhân hành giả suy xét: các tâm thiền mang tên tâm đại hành (mahaggata) nằm trong mười sáu loại tâm ấy. Tâm thiền là một phần trong những pháp làm cảnh cho trí vipassanā mà các hành giả lấy chỉ làm cỗ xe (samathayānika) phải phân định, tu quán. Chúng không phải những pháp có thể sinh chỉ nhờ quán liên tục điều gì mình muốn, theo cách mình muốn, không phân biệt quy ước và chân đế. Một đề mục có khả năng đưa đến thiền —

Phi như lý tác ý và việc quán tâm bất thiện

— phải được quán đúng phép tắc, đúng phương pháp thì mới có thể đạt được những pháp ấy. Đây cũng là một điểm để thiện nhân tự mình suy xét.

Lại có một số vị thầy cho rằng, khi phân định mười sáu loại tâm này, không cần phân định, tu quán riêng từng tâm một, mà chỉ phải phân định, tu quán khi chúng tự động sinh khởi. Trong các pháp chân đế, trừ pháp chân đế cao quý Nibbāna, bất cứ pháp chân đế nào cũng chỉ có thể sinh khi những nhân tương ứng cùng hội đủ và tạo tác. Không có pháp nào tự nó, tự động sinh khởi. (Điều này sẽ rõ trong phần duyên khởi.)

Một số bậc thiện nhân lớn lại không tán thành việc lấy riêng những tâm bất thiện như tâm có tham làm cảnh để tu quán. Họ cho rằng như thế chính là làm cho bất thiện sinh khởi; và các pháp bất thiện ấy cũng có thể cho quả. Trong phần chánh cần có lời:

Anuppannānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti …

Khởi lên ý muốn để những pháp bất thiện chưa sinh không sinh … [Nguyên tác trích lược; không khôi phục phần lược.] [NT996]

Vì Đức Phật chỉ dẫn nỗ lực để các bất thiện chưa sinh không sinh, nên họ cho rằng cố ý nỗ lực làm sinh những bất thiện như tâm có tham theo cách này, tức cố gắng tạo phi như lý tác ý, là nỗ lực làm cho những bất thiện chưa sinh được sinh khởi.

Khi hỏi những người chủ trương như vậy: “Vậy đến lúc nào mới quán các pháp bất thiện như tâm có tham?”, họ trả lời rằng Đức Phật chỉ dẫn quán khi phi như lý tác ý tự nó xảy ra và bất thiện đang sinh.

Ở đây, thiện nhân hãy suy xét: phi như lý tác ý là nhân gần nhất của tất cả bất thiện. Phi như lý tác ý là không tác ý cảnh và nhân tương ứng theo con đường đúng, mà tác ý sai đường theo các cách thường, lạc, ngã, tịnh (nicca–sukha–atta–subha), khi gặp cảnh và nhân tương ứng. Do phi như lý tác ý ấy, bất thiện sinh khởi. Ai thực hiện phi như lý tác ý ấy? Có ai, có chúng sinh nào đang làm công việc phi như lý tác ý rồi tặng nó cho thiện nhân chăng? Hãy suy xét.

Các pháp bất thiện như tâm có tham sinh trong dòng tương tục của thiện nhân do chính phi như lý tác ý của thiện nhân. Chẳng phải chính thiện nhân thực hiện phi như lý tác ý ấy hay sao? Có một cá nhân, chúng sinh, sát-na tâm khác làm phi như lý tác ý ấy hay không? Hãy suy xét. Hay nó tự động sinh khởi? Hãy suy xét.

Miến591 · PDF nguồn621

Phân định bất thiện và bốn chánh cần

Nếu chấp nhận rằng chính do phi như lý tác ý của mình mà các bất thiện ấy sinh trong dòng danh tương tục của mình, và chấp nhận phải phân định, tu quán để biết rõ các bất thiện ấy bằng ba liễu tri (pariññā), thì vì lý do gì thiện nhân không thể chấp nhận việc phân định, tu quán các tâm bất thiện sinh do chính phi như lý tác ý ấy trong phần đề mục danh này? Hãy suy xét.

Lại có lập luận rằng chỉ nên nỗ lực tăng trưởng thiện, không nên nỗ lực tăng trưởng bất thiện.

Nỗ lực mạnh mẽ để biết rõ năm thủ uẩn, bao gồm các bất thiện như tâm có tham, bằng ba liễu tri, chính là nỗ lực làm viên mãn chánh cần hiệp thế, được gọi là chánh cần phần trước, đi trước chánh cần siêu thế sẽ sinh về sau. Chính là tu tập các pháp thiện hiệp thế. Đó là nỗ

lực:
1. Để bất thiện chưa sinh không sinh;
2. Để có thể đoạn trừ bất thiện đã sinh;
3. Để thiện chưa sinh được sinh;
4. Để thiện đã sinh tăng trưởng.

Đó chỉ là nỗ lực đạt từng trí:
1. Trí phân định danh sắc biết phân biệt các bất thiện;
2. Trí phân định duyên biết phân biệt, phân định các nhân của những bất thiện ấy;
3. Trí vipassanā xuyên thấu tính vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh của những bất thiện ấy cùng các nhân của chúng.
Không phải nỗ lực tăng trưởng bất thiện.

Cũng không phải nỗ lực làm sinh bất thiện chưa sinh. Thông thường, người đời không chỉ tự hào về thiện; họ còn rất tự hào về bất thiện:
“Lòng tham của tôi không giống lòng tham của người khác.”
“Sân của tôi không giống sân của người khác.”
“Kiêu mạn của tôi không giống kiêu mạn của người khác.”
“Tâm của tôi không giống tâm của người khác.”

Họ tự hào về bất thiện như thế. Đặc biệt, họ rất tự hào về những học thuyết tà kiến, chẳng hạn tà kiến cho rằng có tự ngã, mà họ tin theo.

Vì vậy, để phá hủy ái, mạn, kiến đang tự hào về những bất thiện ấy —

Quán bất thiện bằng trí; nhân và quả

— cũng cần tu vipassanā nhiều lần, lặp đi lặp lại nơi những bất thiện ấy bằng các trí vipassanā như tùy quán vô thường.

Hãy suy xét thêm: còn có điểm cần xét trong quan điểm “không nên riêng tác ý để làm bất thiện sinh; chỉ quán khi chúng sinh”. Trong dòng tương tục của người luôn tu tập đề mục vipassanā cả ngày, như lý tác ý là điều thường xuyên có mặt. Khi các trí vipassanā liên tiếp sinh trong một giờ, hai giờ v.v., rất không dễ để những bất thiện như tâm có tham sinh theo lối tự nhiên ấy. Nếu ngừng tu vipassanā một thời gian dài, có thể chúng sẽ sinh; tuy nhiên phải có phi như lý tác ý mới sinh được.

Nếu trước khi có những trí vipassanā ấy, hoặc trong khi tu vipassanā, các bất thiện như tâm có tham đã sinh, mà lúc ấy chưa có trí vipassanā, thì việc dùng trí phá vỡ những khối danh che lấp các danh pháp bất thiện ấy để biết, thấy đạt đến chân đế là điều rất khó. Phân định các pháp tương ứng theo đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện, nhân gần còn khó hơn nữa khi chưa có trí vipassanā hoặc trí phân định danh sắc. Chỉ khi trí vipassanā, hoặc trí phân định danh sắc, đang sinh mới có thể xuyên thấu đạt đến hiện tại sát-na, phá vỡ nguyên khối, đạt đến chân đế. Vì thế, quán bằng một tâm không phải trí vipassanā, không có trí vipassanā, còn cách rất xa. Thiện nhân hãy tự thử xem một tâm thông thường, không phải trí vipassanā, có thể quán đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện, nhân gần của những bất thiện ấy hay không.

Lại nữa, trong dòng tương tục của những vị trưởng lão lớn như Mahānāga, nhờ sức mạnh của các thiền chứng và các trí vipassanā, các phiền não như tham không sinh trong khoảng sáu mươi năm. Khi suốt thời gian dài ấy tham chưa hiện hữu trong sinh–trụ–diệt, đến lúc nào mới tu vipassanā quán tham ấy? Đây cũng là một điểm nên suy xét.

Trong các pháp thuộc Tập đế, ái là pháp chủ đạo. Những pháp Tập đế làm nhân cho năm uẩn hiện tại là năm uẩn Tập đế thuộc quá khứ, đã tạo tác, tích lũy những uẩn quả này. Các pháp Tập đế đang tạo tác, tích lũy bây giờ lại là nguồn nhân của các uẩn quả, các pháp Khổ đế, thuộc đời sau. Tập đế ấy cũng nằm trong những cảnh của trí vipassanā, là pháp cần quán để biết, thấy bằng trí vipassanā. Mối liên hệ nhân quả nằm trong phần duyên khởi.

Hành giả phải dùng trí vipassanā quán để biết, thấy mối liên hệ nhân quả: do sáu xứ mà xúc sinh, do xúc mà thọ sinh, do thọ mà ái sinh, v.v.

Hoàn thành bước thứ hai của bốn niệm xứ

Khi quán như vậy, nếu hành giả đặt như lý tác ý đi trước khiến ái không sinh do thọ, thì phải ngồi đợi đến khi ái sinh mới có thể tiếp tục quán phía trước hay sao? Đây là điều cần suy xét, đáng suy xét.

Bất cứ pháp nào là cảnh của trí vipassanā, bất cứ pháp nào hành giả có thể quán, hành giả cũng nên nỗ lực để có thể tu vipassanā quán vào bất cứ lúc nào. Dù là những pháp thiền đã đạt, cũng nên cố gắng để có thể tu vipassanā quán bất cứ lúc nào. Dù là các pháp phiền não chưa được Thánh đạo đoạn trừ, cũng nên cố gắng để có thể tu vipassanā quán bất cứ lúc nào.

Hãy xem lại lời chỉ dẫn trong phần niệm xứ quán tâm (Majjhima 1,76) và Chú giải kinh Mahāsatipaṭṭhāna (Majjhima Aṭṭhakathā 1,285) đã nêu trên:
1. Lúc quán mười sáu loại tâm có tham v.v. ở nội phần;
2. Lúc quán mười sáu loại tâm có tham v.v. ở ngoại phần;
3. Lúc quán mười sáu loại tâm có tham v.v. ở cả nội phần, ngoại phần;
lặp lại nhiều lần. Đó chỉ là lời chỉ dẫn phân định danh sắc lấy tâm làm trọng tâm, rồi tìm các nhân và tu vipassanā nơi danh sắc ấy cùng các nhân. Vì vậy, hãy ghi nhớ chắc chắn rằng lời kinh và Chú giải ấy không dạy quán liên tục bất cứ thứ gì mình muốn, theo cách mình muốn, không phân biệt quy ước và chân đế.

Đã thành công ở bước thứ hai của cả bốn niệm xứ

Đến đây, đã thành công ở bước thực hành thứ hai của cả bốn niệm xứ:
1. Phân định thân–thọ–tâm–pháp nội phần;
2. Phân định thân–thọ–tâm–pháp ngoại phần;
3. Phân định thân–thọ–tâm–pháp cả nội phần lẫn ngoại phần.
Đó là chỉ dẫn phân định danh sắc ở cả nội phần lẫn ngoại phần dựa trên định của niệm hơi thở, một đề mục trong hai mươi mốt đề mục niệm xứ quán thân.

Lúc này, thiện nhân hẳn nên hiểu rằng việc tu tập, nỗ lực với đề mục hơi thở từng bước đúng trình tự cũng đã bao hàm công việc phân định, tu quán bốn loại cảnh là thân–thọ–tâm–pháp,

chỗ thiết lập niệm và trí vipassanā, tức bốn niệm xứ.

Bước thực hành niệm xứ thứ ba

Bước thực hành niệm xứ thứ ba

Giờ đây xin tiếp tục trình bày bước thứ ba trong cả bốn niệm xứ mà thiện nhân cần tiến lên thực hành.

1. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati; vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati; samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Hoặc sống quán pháp sinh nơi thân; hoặc sống quán pháp diệt nơi thân; hoặc sống quán pháp sinh và diệt nơi thân. [NT997]

2. Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati; vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati; samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.

Hoặc sống quán pháp sinh nơi các thọ; hoặc sống quán pháp diệt nơi các thọ; hoặc sống quán pháp sinh và diệt nơi các thọ. [NT998]

3. Samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati; vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati; samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.

Hoặc sống quán pháp sinh nơi tâm; hoặc sống quán pháp diệt nơi tâm; hoặc sống quán pháp sinh và diệt nơi tâm. [NT999]

4. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati; vayadhammānupassī vā dhammesu viharati; samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Hoặc sống quán pháp sinh nơi các pháp; hoặc sống quán pháp diệt nơi các pháp; hoặc sống quán pháp sinh và diệt nơi các pháp. [NT1000]

1. Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân sinh và tính chất sinh nơi sắc thân, tức tập hợp sắc pháp (theo cách khác, nơi sắc thân và danh thân). Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân hoại diệt, tức nhân chấm dứt, và tính chất hoại diệt, tức tính chất chấm dứt, nơi sắc thân, tức tập hợp sắc pháp (theo cách khác, nơi sắc thân và danh thân). Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân sinh và tính chất sinh, nhân diệt và tính chất diệt nơi sắc thân, tức tập hợp sắc pháp (theo cách khác, nơi sắc thân và danh thân). [NT1001]

2. Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân sinh và tính chất sinh nơi các thọ. Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân diệt và tính chất diệt nơi các thọ. Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân sinh và tính chất sinh, nhân diệt và tính chất diệt nơi các thọ. [NT1002]

3. Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân sinh và tính chất sinh nơi tâm. Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân diệt và tính chất diệt nơi tâm. Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân sinh và tính chất sinh, nhân diệt và tính chất diệt nơi tâm. [NT1003]

4. Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân sinh và tính chất sinh nơi các pháp. Hoặc sống thường xuyên quán lặp lại nhân diệt và tính chất diệt nơi các pháp. Hoặc sống thường xuyên

quán lặp lại nhân sinh và tính chất sinh, nhân diệt và tính chất diệt nơi các pháp. [NT1004]

Các giải thích của Chú giải và Phụ chú giải

Các giải thích của Chú giải và Phụ chú giải

Samudayadhammānupassī vāti yathā nāma kammārabhastañca gaggaranāḷiñca tajjañca vāyāmaṃ paṭicca vāto aparāparaṃ sañcarati, evaṃ bhikkhuno karajakāyañca nāsapuṭañca cittañca paṭicca assāsapassāsakāyo aparāparaṃ sañcarati. Kāyādayo dhammā samudayadhammā, te passanto “samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharatī”ti vuccati. Vayadhammānupassī vāti yathā bhastāya apanītāya gaggaranāḷiyā bhinnāya tajje ca vāyāme asati so vāto nappavattati, evameva kāye bhinne nāsāpuṭe viddhaste citte ca niruddhe assāsapassāsakāyo nāma nappavattatīti kāyādinirodhā assāsapassāsanirodhoti evaṃ passanto “vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharatī”ti vuccati. Samudayavayadhammānupassī vāti kālena samudayaṃ, kālena vayaṃ anupassanto.

“Quán pháp sinh”: như nhờ bễ thợ rèn, ống dẫn và sự vận sức tương ứng mà gió đi lại nhiều lần, cũng vậy, nhờ thân vật chất (karajakāya), lỗ mũi và tâm mà tập hợp hơi thở vào ra của tỳ-khưu vận hành nhiều lần. Thân v.v. là các pháp làm sinh khởi; người thấy chúng được gọi là sống quán pháp sinh nơi thân. “Quán pháp diệt”: như khi bỏ bễ, phá ống dẫn, không còn sự vận sức tương ứng thì gió không vận hành; cũng vậy, khi thân hư hoại, lỗ mũi hủy hoại, tâm diệt thì tập hợp hơi thở vào ra không vận hành. Thấy rằng do thân v.v. diệt mà hơi thở vào ra diệt được gọi là sống quán pháp diệt nơi thân. “Quán pháp sinh diệt”: lúc quán sinh, lúc quán diệt. [NT1005]

Samudayadhammānupassī: cũng như gió từ bễ thợ rèn vận hành tốt đẹp trở đi trở lại nhờ ba điều: (1) bễ da của thợ rèn, (2) miệng ống thổi lửa, tức ống dẫn gió, (3) sự nỗ lực, tinh tấn tương ứng làm gió sinh, cũng như vậy, hơi thở vào ra vận hành tốt đẹp nhiều lần nhờ:
1. Các sắc đại chủng và sắc y sinh mang tên karajakāya, thân vật chất, sinh do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực. “Karajakāyo nāma cattāri mahābhūtāni upādārūpañca”: karajakāya là bốn đại chủng và sắc y sinh;
2. Lỗ mũi;
3. Tâm, tức tâm làm sinh hơi thở vào ra. [NT1006]

Ba pháp ấy — thân vật chất, tức sắc đại chủng và sắc y sinh có bốn nguồn sinh, lỗ mũi và tâm — là những nhân sinh hơi thở vào ra. Quán lặp đi lặp lại bằng trí để thấy ba pháp ấy được gọi là quán samudaya, nhân sinh của thân (tập hợp hơi thở vào ra); được gọi là samudayadhammānupassī.

Vayadhammānupassī: cũng như gió không thổi ra khi (1) bễ da bị lấy đi, (2) ống thổi lửa bị hủy hoại, (3) không có sự nỗ lực tương ứng làm gió sinh; cũng vậy, tập hợp hơi thở vào ra không thể sinh khi:
1. Thân vật chất hủy hoại;
2. Lỗ mũi hủy hoại;
3. Tâm diệt.
Do thân vật chất v.v. ấy diệt, hơi thở vào ra diệt. Quán lặp đi lặp lại bằng trí để biết, thấy sự

diệt ấy được gọi là quán vaya, nhân diệt của hơi thở vào ra; được gọi là vayadhammānupassī.

Samudayavayadhammānupassī: người lúc quán tính chất sinh, lúc quán tính chất diệt như đã nói, được gọi là người quán pháp sinh diệt. [NT1007]

Nhân của sắc thân và danh thân

Lời giải Chú giải trên nhằm giải thích các sắc thuộc nhóm có âm thanh thứ chín do tâm sinh, gọi là thân hơi thở vào ra (assāsapassāsakāya). Như đã giải thích ở đầu phần niệm hơi thở, sau khi gây dựng định đến cận định niệm hơi thở hoặc đến tứ thiền, hành giả tu đề mục hơi thở phải tiếp tục phân định, tu quán các sắc thân, danh thân:
1. Những sắc pháp thuộc nhóm có âm thanh thứ chín do tâm sinh, gọi là thân hơi thở vào ra;
2. Sắc đại chủng, sắc y sinh gọi là thân vật chất (karajakāya);
3. Tập hợp danh pháp gọi là danh thân (nāmakāya).
Chú giải trên giải thích các nhân của thân hơi thở vào ra. Còn các nhân của thân vật chất và danh thân được giải thích trước đó trong chính Chú giải ấy như sau:

Jhānakammikopi “imāni jhānaṅgāni kiṃ nissitāni, vatthuṃ nissitāni. Vatthu nāma karajakāyoti jhānaṅgāni nāmaṃ, karajakāyo rūpa”nti nāmarūpaṃ vavatthapetvā tassa paccayaṃ pariyesanto avijjādipaccayākāraṃ disvā “paccayapaccayuppannadhammamattamevetaṃ, añño satto vā puggalo vā natthī”ti vitiṇṇakaṅkho sappaccayanāmarūpe tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vaḍḍhento anukkamena arahattaṃ pāpuṇāti. Idaṃ ekassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ.

Người lấy thiền làm công việc cũng xét: “Các chi thiền này nương gì? Chúng nương vật. Vật là thân vật chất; các chi thiền là danh, thân vật chất là sắc.” Sau khi phân biệt danh sắc như vậy, tìm duyên của nó, thấy cách tạo duyên bắt đầu bằng vô minh, vị ấy vượt qua nghi rằng: “Đây chỉ là pháp duyên và pháp do duyên sinh; không có chúng sinh hay cá nhân nào khác.” Áp dụng ba tướng vào danh sắc cùng duyên của nó, tăng trưởng vipassanā, vị ấy tuần tự đạt A-la-hán. Đây là cửa xuất ly cho một tỳ-khưu cho đến A-la-hán. [NT1008]

Hành giả đã đạt đến tứ thiền niệm hơi thở, khi tiến lên kiến thanh tịnh, nếu phân định danh sắc bắt đầu từ các chi thiền, được gọi là người lấy thiền làm công việc (jhānakammika). Nếu phân định sắc danh bắt đầu từ các sắc hơi thở vào ra, được gọi là người lấy hơi thở vào ra làm công việc (assāsapassāsakammika). Cách phân định sắc danh v.v. của hai loại người này giống nhau. Ở đây trình bày người lấy thiền làm công việc để làm rõ “quán pháp sinh” v.v.

Người lấy thiền làm công việc dùng trí xem xét: “Các chi thiền này nương gì mà sinh?”, biết chúng nương sắc vật. Vật là thân vật chất; thân vật chất là bốn đại chủng và sắc y sinh. Các chi thiền là danh, thân vật chất là sắc. Sau khi phân biệt, xác định riêng danh sắc như vậy, tìm nhân của danh sắc ấy, dùng trí biết, thấy duyên khởi với cách hỗ trợ bắt đầu bằng vô minh, vị ấy vượt qua hoài nghi: “Danh sắc này chỉ là nhân và quả; ngoài nhân–quả không có chúng sinh hay cá nhân nào khác.” Khi áp dụng ba tướng vào danh sắc cùng nhân và tăng trưởng trí vipassanā, vị ấy tuần tự đạt quả A-la-hán. Đó là con đường xuất ly luân hồi đến quả A-la-hán của vị tỳ-khưu hành giả gọi là jhānakammika. [NT1009]

Theo lời giải Chú giải trên —

Quán sinh và diệt của năm thủ uẩn

1. Nếu thấy (a) cách năm thủ uẩn gọi là sắc thân, danh thân sinh khởi do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp sinh khởi; và (b) sự sinh (uppāda) của những năm thủ uẩn ấy, thì được gọi là samudayadhammānupassī, người quán nhân sinh và tính chất sinh.

2. Nếu có thể thấy (a) cách năm thủ uẩn diệt khi các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp bị A-la-hán đạo đoạn diệt; và (b) sự hoại diệt (bhaṅga) của năm thủ uẩn, thì được gọi là vayadhammānupassī, người quán nhân diệt và tính chất diệt.

3. Nếu lúc quán pháp sinh, lúc quán pháp diệt, thì được gọi là người quán pháp sinh diệt (samudayavayadhammānupassī). Trong phần oai nghi v.v. cũng được giải thích như sau:

Samudayadhammānupassī vātiādīsu pana “avijjāsamudayā rūpasamudayo”tiādinā nayena pañcahākārehi rūpakkhandhassa samudayo ca vayo ca nīharitabbo. Taññhi sandhāya idha “samudayadhammānupassī vā”tiādi vuttaṃ.

Trong các lời “quán pháp sinh” v.v., cần chỉ ra sinh và diệt của sắc uẩn theo năm cách, theo phương pháp “do vô minh sinh nên sắc sinh” v.v. Chính nhằm điều ấy mà ở đây nói “quán pháp sinh” v.v. [NT1010]

Samudayavayadhammānupassī vāti ettha pana “avijjāsamudayā vedanāsamudayo”tiādīhi pañcahi pañcahi ākārehi vedanānaṃ samudayañca vayañca passanto samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, kālena samudayadhammānupassī vā, kālena vayadhammānupassī vā vedanāsu viharatīti veditabbo.

Ở đây, trong lời “quán pháp sinh diệt”, cần hiểu rằng người thấy sinh và diệt của các thọ, mỗi bên theo năm cách như “do vô minh sinh nên thọ sinh” v.v., sống quán pháp sinh nơi các thọ, hoặc quán pháp diệt nơi các thọ, hoặc lúc quán pháp sinh, lúc quán pháp diệt nơi các thọ. [NT1011]

Samudayavayadhammānupassīti ettha pana “avijjāsamudayā viññāṇasamudayo”ti evaṃ pañcahi pañcahi ākārehi viññāṇassa samudayo ca vayo ca nīharitabbo.

Trong lời “quán pháp sinh diệt” ở đây, cần chỉ ra sinh và diệt của thức, mỗi bên theo năm cách, như “do vô minh sinh nên thức sinh”. [NT1012]

Samudayavayā panettha “avijjāsamudayā rūpasamudayo”tiādīnaṃ pañcasu khandhesu vuttānaṃ paññāsāya lakkhaṇānaṃ vasena nīharitabbā.

Ở đây, sinh và diệt cần được chỉ ra theo năm mươi đặc tính được nói về năm uẩn, bắt đầu bằng “do vô minh sinh nên sắc sinh”. [NT1013]

Những lời Chú giải trên giải thích với ý chỉ năm mươi trí sinh diệt (udayabbayañāṇa), gồm hai mươi lăm trí về sinh và hai mươi lăm trí về diệt nơi năm uẩn, được nêu ở trang 53 của Paṭisambhidāmagga. Ý muốn nói như sau:

1. Nếu dùng trí vipassanā thấy cách năm thủ uẩn quả gọi là thân–thọ–tâm–pháp sinh do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp hiện hữu, và thấy sự sinh của năm thủ uẩn quả ấy, thì gọi là samudayadhammānupassī, người quán lặp đi lặp lại pháp sinh, tức nhân sinh và tính chất sinh.

2. Avijjānirodhā rūpanirodhoti aggamaggañāṇena avijjāya anuppādanirodhato anāgatassa rūpassa anuppādanirodho hoti paccayābhāve abhāvato.

“Do vô minh diệt nên sắc diệt”: do vô minh diệt không còn sinh lại bởi trí đạo cao nhất, sắc tương lai diệt không còn sinh lại; vì khi không có duyên thì nó không có. [NT1014]

Bước thực hành niệm xứ thứ tư

Do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp bị A-la-hán đạo đoạn diệt bằng sự diệt không còn sinh lại, năm thủ uẩn gọi là thân–thọ–tâm–pháp thuộc tương lai sau tử tâm parinibbāna cũng diệt bằng sự diệt không còn sinh lại. Nếu dùng trí vipassanā thấy cách diệt ấy, và thấy sự diệt, hoại diệt (bhaṅga) của năm thủ uẩn ấy, thì được gọi là vayadhammānupassī, người quán nhiều lần pháp diệt, tức nhân diệt và tính chất diệt.

3. Nếu dùng trí vipassanā quán lặp lại, lúc pháp sinh, lúc pháp diệt, thì được gọi là samudayavayadhammānupassī, người quán lặp đi lặp lại pháp sinh và pháp diệt, tức nhân sinh và tính chất sinh, nhân diệt và tính chất diệt.

Đó là ý nghĩa của các lời Chú giải trên. Trong phần này, Đức Phật dạy gộp ba trí:
1. Trí phân định duyên (paccayapariggahañāṇa);
2. Trí thẩm sát (sammasanañāṇa);
3. Trí sinh diệt (udayabbayañāṇa).
Các phương pháp cần tiếp tục nỗ lực thực hành để đạt ba trí ấy sẽ được trình bày từng bước. Trước đó, để không mất sự theo dõi tiến trình niệm xứ, xin trình bày trước một bản tóm lược sự thực hành tiếp theo, đúng như Đức Phật đích thân dạy trong kinh Mahāsatipaṭṭhāna. Mục đích là để hiểu trước tiến trình niệm xứ mình phải thực hành.

Bước thực hành niệm xứ thứ tư

“Atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Hoặc niệm “có thân” được thiết lập nơi vị ấy, chỉ để biết và ghi nhớ. Vị ấy sống không nương chấp và không chấp thủ bất cứ gì ở đời. Này các tỳ-khưu, như vậy tỳ-khưu sống quán thân nơi thân. [NT1015]

“Atthi vedanā”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

Hoặc niệm “có thọ” được thiết lập nơi vị ấy, chỉ để biết và ghi nhớ. Vị ấy sống không nương chấp và không chấp thủ bất cứ gì ở đời. Này các tỳ-khưu, như vậy tỳ-khưu sống quán thọ nơi

các thọ. [NT1016]

“Atthi citta”nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati.

Hoặc niệm “có tâm” được thiết lập nơi vị ấy, chỉ để biết và ghi nhớ. Vị ấy sống không nương chấp và không chấp thủ bất cứ gì ở đời. Này các tỳ-khưu, như vậy tỳ-khưu sống quán tâm nơi tâm. [NT1017]

“Atthi dhammā”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. (Pañcasu upādānakkhandhesu.)

Hoặc niệm “có các pháp” được thiết lập nơi vị ấy, chỉ để biết và ghi nhớ. Vị ấy sống không nương chấp và không chấp thủ bất cứ gì ở đời. Này các tỳ-khưu, như vậy tỳ-khưu sống quán pháp nơi các pháp, nơi năm triền cái. (Nơi năm thủ uẩn.) [NT1018]

Miến599 · PDF nguồn629

Kết phần tóm lược bốn niệm xứ

Lại nữa:
1. “Chỉ có tập hợp sắc pháp”;
2. “Chỉ có pháp thọ”;
3. “Chỉ có pháp tâm”;
4. “Chỉ có các pháp.”
Niệm hiện tiền nơi vị tỳ-khưu hành giả như vậy. Niệm ấy chỉ nhằm tăng trưởng trí vipassanā từng bước, chỉ nhằm tiếp tục tăng trưởng niệm đi cùng trí vipassanā từng bước. Vị ấy sống không nương chấp năm thủ uẩn gọi là thân–thọ–tâm–pháp thành “tôi, của tôi” bằng ái và kiến. Cũng không chấp thủ bất cứ pháp nào là “tôi, của tôi” trong thế gian tức năm thủ uẩn gọi là thân–thọ–tâm–pháp.

Này các tỳ-khưu, như vậy vị tỳ-khưu sống thường xuyên quán lặp lại:
1. Tập hợp sắc pháp nơi tập hợp sắc pháp;
2. Các thọ nơi các thọ;
3. Tâm nơi tâm;
4. Các pháp nơi các pháp. [NT1019]

Trong phần này, Đức Phật dạy gộp các trí vipassanā và trí đạo, từ trí hoại diệt (bhaṅgañāṇa) cho đến trí Thánh đạo.

Đến đây đã trình bày xong bản tóm lược sự thực hành bốn niệm xứ. Bây giờ sẽ trình bày, cùng các phương pháp quán, phần duyên khởi (paṭiccasamuppāda): cách các pháp quả — danh sắc, năm thủ uẩn gọi là thân–thọ–tâm–pháp — sinh do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp sinh và hiện hữu, theo lời dạy của Đức Phật “samudayadhammānupassī”, thuộc sự thực hành bốn niệm xứ ấy.

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 601

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Akkosana — mắng nhiếc	320
02	Akkhabbhañjanūpamā — ví dụ bôi dầu trục xe	371
03	Akkhara — âm tiết; cảnh thanh một âm tiết	261
04	Akalyāṇamittatā — có bạn xấu	247
05	Akiriyavāda — thuyết vô hành	126
06	Akuppadhamma — pháp bất động	J
07	Bốn tâm sở bất thiện biến hành (akusalasādhāraṇa)	84
08	Các bất thiện là những pháp thấp kém	512
09	Tâm sở bất thiện	81, 83
10	Mười hai tâm bất thiện	66
11	Akusalajavana — đổng lực bất thiện	121, 128, 131
12	Khi danh pháp chưa rõ trong việc phân định chi tiết	117
13	Nghe biết, học rộng	163
14	Aggasāvakabodhiñāṇa — trí giác ngộ của đệ tử tối thượng	161
15	Dòng Aggivessana	476
16	Phương pháp Abhidhammatthasaṅgaha	97
17	Accantanirodha — diệt tận hoàn toàn	326, 544, 545
18	Accantavirāga — ly tham tuyệt đối	544
19	Tập hợp tách rời các bộ phận	212
20	Năm uẩn nội phần	573

Mục	Pāli / Việt	Trang in
21	Ajjhāsayadhātu — giới khuynh hướng	162
22	Aññatra ānāpānassatā — ngoài niệm hơi thở	285
23	Aññamaññasatti — năng lực hỗ trợ lẫn nhau	398
24	Aññasamāna — tợ tha	82
25	Aññāṇaka — vô trí	497
26	Aññāṇupekkhā — xả do vô trí	496, 497
27	Học tập và thực hành	L
28	Attakilamathānuyoga — tự hành xác	539
29	Hai loại tự ngã	85
30	Attadiṭṭhi — ngã kiến	86
31	Attapaccakkhañāṇa — trí trực tiếp tự chứng biết	25

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Attasammāpaṇidhi sampatticakka — bánh xe thuận lợi tự hướng mình đúng đắn	46, 47
02	Attha — nghĩa	164, 519
03	Atthapaññatti — nghĩa chế định	168
04	Atthipaccayasatti — năng lực hiện hữu duyên	179, 398
05	Atiparittārammaṇa — cảnh rất nhỏ	52, 127
06	Atippiyasahāya — bạn quá thân thiết	519
07	Atimahantārammaṇa — cảnh rất lớn	40, 127, 184
08	Atiharaṇa — đưa chân tới	384
09	Atītānantarakāla — thời quá khứ liền trước	27
10	Quá khứ, tương lai, hiện tại	22
11	Cách ưu sinh ở quá khứ	487
12	Cách hỷ sinh ở quá khứ	484
13	Sự chạm, xúc chạm — tuyến cảnh xúc	267
14	Addhākāla — thời kỳ	24
15	Addhāpaccuppanna — hiện tại theo thời kỳ	25, 94

Mục	Pāli / Việt	Trang in
16	Adinnādāna — lấy của không cho	204, 551
17	Adukkhamasukha — không khổ không lạc	471
18	Adosa — vô sân	89
19	Phi pháp là phi pháp	A
20	Phi pháp là pháp	A
21	Adhigamaantaradhāna — sự biến mất của chứng đạt	B
22	Adhigamasāsana — giáo pháp chứng đạt	B
23	Adhigamasuta — nghe biết do chứng đạt	163
24	Adhimokkha — thắng giải	82, 221, 229
25	Adhivāsanavīriya — tinh tấn kham nhẫn	461
26	Antomukhādi — bên trong miệng v.v.	421, 423
27	Theo sức của vô gián tương tục	27
28	Antakoṭṭhāsa — thân phần ruột	422
29	Anatta — vô ngã	122
30	Anantarapaccuppanna — hiện tại vô gián	25
31	Anattānupassanāñāṇa — trí tùy quán vô ngã	126
32	Antevāsika — đệ tử sống gần thầy	408

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 602

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Anupayutta — không tương ưng	211, 496
02	Nhân thuộc vô gián duyên (anantarapaccaya)	397
03	Nhân thuộc vô gián cận y (anantarūpanissaya)	397
04	Anabhijjhā — vô tham cầu	4

Mục	Pāli / Việt	Trang in
05	Thời tương lai liền sau	27
06	Anāgāmimaggañāṇa — trí đạo Bất lai	535
07	Anicca — vô thường	122
08	Aniccatā — tính vô thường	246
09	Aniccānupassanāñāṇa — trí tùy quán vô thường	126
10	Aniṭṭha — bất khả ái	235
11	Quá khứ gần nhất	21
12	Anuttaracitta — tâm vô thượng	73, 77
13	Anuttaravimokkha — giải thoát vô thượng	488
14	Phương pháp anupadadhammavipassanā — quán từng pháp	13
15	Anupadadhammavipassanā và kalāpavipassanā — quán từng pháp và quán theo nhóm	18
16	Trích yếu kinh Anupada	12
17	Anuppanna akusala — bất thiện chưa sinh	553
18	Anuppanna kusala — thiện chưa sinh	555
19	Anuppādanirodha — diệt không còn sinh	405, 407, 535
20	Bốn tùy quán (anupassanā)	116
21	Anupādinna — không do chấp thủ tạo ra	364
22	Anupādisesa Nibbāna — Nibbāna vô dư y	F, 504
23	Anupubbakiriyā — hành động tuần tự	406
24	Anupubbapaṭipadā — thực hành tuần tự	406
25	Anupubbasikkhā — học tập tuần tự	406
26	Anubodhañāṇa — trí hiểu biết lặp lại	157, 455, 587
27	Anuloma — thuận thứ	96, 97, 137
28	Anuloma — theo chiều thuận	22
29	Anussati bhāvanā — tu tập tùy niệm	502
30	Anusaya — tùy miên	505

Mục	Pāli / Việt	Trang in
31	Anesana — tà cầu	194
32	Anottappa — vô quý	84, 221, 229
33	Anodhisakamettā — từ không hạn định	520
34	Anvayato diṭṭha — được thấy theo sự tiếp nối	126
35	Apadhāna — sắc không chủ đạo	350
36	Các đổng lực an chỉ (appanājavana)	104

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Appanāsamādhi — định an chỉ	J
02	Tâm sở vô lượng (appamaññā)	91, 207, 209
03	Appicchakathā — nói về ít muốn	446
04	Aparijānanā Sutta — kinh Không liễu tri	1, 8
05	Apare vāda — quan điểm của các vị khác	17
06	Appatiṭṭhāna — không đứng lại, không trụ	539
07	Vị trí tiếp theo của bàn chân	423
08	Abyākata — vô ký	75, 82
09	Abyāpādasaṅkappa — tư duy vô sân	549
10	Abhikkante–paṭikkante — khi đi tới, đi lui	356
11	Abhijjhā — tham cầu	4
12	Abhidheyyattharāsi — nhóm nghĩa được biểu đạt	402
13	Abhiññāñāṇa — trí thắng trí	127
14	Abhiññā — thắng trí	B, 174
15	Phương pháp Abhidhammaniddesa — giải thích theo A-tỳ-đàm	155
16	Phương pháp Abhidhamma bhājanīya — phân tích theo A-tỳ-đàm	543
17	Nên học Abhidhamma	302
18	Abhidhammāvatāra Ṭīkā	186
19	Abhinivesa — đi vào, thiết lập sự quán	5

Mục	Pāli / Việt	Trang in
20	Amataṭīkā — Phụ chú giải Amata	186
21	Amūḷhato — không mê lầm	162
22	Amahaggatacitta — tâm không đại hành	76
23	Amahaggatacitta — tâm không đại hành	73
24	Amanasikāra — không tác ý	485
25	Nāmapaññatti — danh chế định, tên gọi	126
26	Tuyến pháp thứ bảy	271
27	Tuyến pháp thứ tám — phần thiền	271
28	Ayonisomanasikāra — phi như lý tác ý	45, 121, 248
29	Nhóm phi như lý tác ý	79
30	Quả A-la-hán	121
31	Đạo A-la-hán	121, 535
32	Arahantaghātaka — giết bậc A-la-hán	126
33	Bậc Thánh quả	I
34	Để mục vô sắc, tức danh	470
35	Arūpanibbattipassanākāra — cách thấy sự sinh khởi của danh	53
36	Arūpapariggaha — phân định danh	11, 571

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 603

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Bốn cõi vô sắc	334
02	Cách quán bốn danh uẩn vô sắc	9
03	Bốn pháp thiền thiện vô sắc giới	71
04	Tâm duy tác vô sắc giới	3
05	Arūpe abhinivesa — bắt đầu phân định ở danh	6

Mục	Pāli / Việt	Trang in
06	Chỉ còn xương, chỉ còn da	295
07	Trưởng lão Anuruddha	138, 209, 373
08	Trưởng lão Ānanda	373
09	Trưởng lão Upāli	373, 525
10	Trưởng lão Dīghasoma	345
11	Trưởng lão Nanda	387
12	Trưởng lão Puṇṇa	373
13	Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya	373
14	Trưởng lão Mahākassapa	373, 523
15	Tôn giả Mahāmoggallāna	373, 580
16	Hai quan điểm của ngài Mahābuddhaghosa	314
17	Trưởng lão Rāhula	373
18	Trưởng lão Revata	373
19	Trưởng lão Sāriputta	13, 373
20	Alobha — vô tham	89
21	Alaṃsāṭaka — người ăn quá no đến mức không mặc nổi y phục	522
22	Nghe mà chưa đủ	285
23	Avigatasatti — năng lực bất ly	179, 398
24	Vô minh mất đi — ánh sáng của trí minh xuất hiện	505
25	Avijjānusaya — vô minh tùy miên	214, 216, 535
26	Aviññāṇaka asubhakammaṭṭhāna — đề mục bất tịnh ở vật không có thức	514
27	Phương pháp avinābhāva — không thể tách rời	244, 392
28	Avibhūtārammaṇa — cảnh không rõ	127
29	Avimuttacitta — tâm chưa giải thoát	73
30	Avihiṃsāsaṅkappa — tư duy bất hại	549
31	Avuttasamuccaya — chữ ca, bao gồm điều chưa nói	177
32	Asaññabhava — hữu Vô tưởng	333
33	Asaṅkhārika — vô trợ	114, 123

Mục	Pāli / Việt	Trang in
34	Asaññasattabhūmi — cõi Vô tưởng	334
35	Asaññasatta — chúng sinh vô tưởng	580
36	Asaddhammasavana — nghe phi chánh pháp	247

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Asammohato — không mê lầm	497, 499
02	Asambhinna — không phân vỡ	F
03	Asammasanarūpa — sắc không thích hợp để thẩm sát	147
04	Asampajañña — không tỉnh giác	441
05	Asammohasampajañña — tỉnh giác không si mê	58, 382, 389, 394
06	Asamāhitacitta — tâm không định tĩnh	73
07	Trưởng lão Assagutta	520
08	Assāsapassāsakāya — thân hơi thở vào ra	449
09	Assādacitta — tâm hưởng vị	220, 229, 464
10	Assādacitta — hỷ: người biểu hiện rõ	467
11	Asubha — bất tịnh	122
12	Asubhanimitta — tướng bất tịnh	514
13	Asevitabba — không nên thân cận	483
14	Asobhana — bất tịnh hảo	82
15	Asaṃsaggakathā — nói về không giao du	446
16	Ahirika — vô tàm	84, 221, 229
17	Ahetukavāda — thuyết vô nhân	126
18	Bảy tâm quả bất thiện vô nhân	67
19	Ba tâm duy tác vô nhân	69
20	Tám tâm quả thiện vô nhân	68
21	Mười tám tâm vô nhân	67
22	Cảnh của tâm vô nhân	131
23	Tâm tục sinh vô nhân	131

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Ākāsadhātu — hư không giới	147, 245
02	Ākaṅkhā — mong muốn	389
03	Ākaṅkhāvāra — phần nói về mong muốn	142, 240
04	Āgamasuta — nghe biết do học	163
05	Đại trưởng lão Ācariya Cūḷābhaya	17
06	Ātāpī — tinh tấn	557
07	Ādikammika paṭhamajjhānavīthi — lộ sơ thiền của người mới tu	94
08	Ādikammika dutiyajjhānavīthi — lộ nhị thiền của người mới tu	95, 96
09	Ānantarika = ānantariya — vô gián	126
10	Tứ thiền niệm hơi thở	449
11	Quang tướng niệm hơi thở	21, 105, 106

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 604

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Danh pháp sơ thiền niệm hơi thở	99
02	Thân hơi thở vào ra (ānāpānakāya)	448
03	Āpodhātu — thủy giới	124, 245
04	Ābhujita — tác ý	161, 259, 336
05	Ābhoga — hướng tâm, tác ý	169, 468
06	Āya — sự đi đến, tăng trưởng	286
07	Cách giải tên āyatana — xứ	286
08	Mười hai xứ	116, 285, 291
09	Āyatanadvāra — xứ và môn	3, 30, 453
10	Āyatanapabba — phần các xứ	213, 533
11	Āyūhana — tích lũy, tạo tác	539
12	Āraddhavipassaka — người đã bắt đầu vipassanā	I, K

Mục	Pāli / Việt	Trang in
13	Ārambhadhātu — khởi phát giới	521
14	Ārammaṇa = ālambana — cảnh sở duyên	180
15	Ārammaṇapaṭipādaka manasikāra — tác ý đưa tâm đến cảnh	46
16	Sáu cảnh	35, 109
17	Các cảnh và quả không đồng nhất	139
18	Āloka — ánh sáng	398
19	Ālokita — nhìn thẳng	399, 431
20	Āvajjana — hướng tâm	32, 45
21	Āvaṭṭana — chuyển hướng	169
22	Āsayānusayañāṇa — trí về khuynh hướng và tùy miên	162
23	Cảnh của các lậu	543
24	Āhārahatthaka — người ăn quá no, phải nhờ kéo tay để đứng lên	522
25	Āhārajaojaṭṭhamakakalāpa — nhóm tám sắc do vật thực sinh có dưỡng tố thứ tám	462
26	Āhārajarūpa — sắc do vật thực sinh	532
27	Āhārasamuṭṭhānika kāya — thân có vật thực làm nguồn sinh	347
28	Hãy phân định tất cả	7

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Itthibhāva — nữ tính	131
02	Itthindriya–purisindriya, quan điểm	305
03	Cách quán nữ quyền, nam quyền	311
04	Sắc nữ quyền — cách tác ý phi như lý	143
05	Itarītarasantosa — biết đủ với bất cứ thứ gì nhận được	413
06	Itthindriyarūpa — sắc nữ quyền	124, 245

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Iddhividhañāṇa — trí các loại thần thông	162

Mục	Pāli / Việt	Trang in
02	Indriyapaccayasatti — năng lực quyền duyên	177
03	Indriyaparipākato — do sự chín muồi của các căn	167
04	Indriyasaṃvara — phòng hộ các căn	247
05	Indriyesu guttadvāratā — phòng hộ các căn môn	162
06	Sáu căn	516
07	Iriyāpatha và phần tỉnh giác	347
08	Iriyāpathakāya — thân oai nghi	448, 449
09	Không tách rời bốn oai nghi	430
10	Irīyāpatha — oai nghi	172
11	Issā — tật đố	87, 236
12	Bản chất của tật đố	239
13	Issāsaṃyojana — tật đố kiết sử	214, 215

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Đây chính là Khổ Thánh đế	541
02	Đây là danh pháp	123
03	Ý nghĩa của lời kinh này	494
04	Danh pháp thiền này nương đâu mà sinh?	105
05	Năm uẩn của sắc thân này	451

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Ukkaṭṭhaniddesa — phương pháp trình bày mức tối đa	260
02	Ucchedābhinivesa — chấp đoạn	539
03	Uttamapurisa — người cao thượng	318
04	Uttamasampajānakārī — người thực hành tỉnh giác cao thượng	417
05	Một thí chủ đứng chờ và gạn bỏ bọt nước cơm	201
06	Utujaojaṭṭhamakakalāpa — nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố thứ tám	462
07	Utujarūpa — sắc do thời tiết sinh	532

Mục	Pāli / Việt	Trang in
08	Utujasaddanavakakalāpa — nhóm chín sắc do thời tiết sinh có âm thanh thứ chín	577
09	Utu–sappāya — thời tiết thích hợp	454, 469
10	Utusamuṭṭhānika kāya — thân có thời tiết làm nguồn sinh	347
11	Uddhumātaka v.v., sắc chế định	125
12	Uddhaṅgamavāta — gió đi lên	422, 423

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 605

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Uddhacca — phóng dật	84, 221, 229
02	Một đổng lực nhóm phóng dật (tâm căn si)	224
03	Phương pháp quán danh pháp nhóm phóng dật	242
04	Các lộ tâm nhóm phóng dật	243
05	Nhân đoạn triền cái phóng dật–hối quá	524
06	Nhân sinh triền cái phóng dật–hối quá	523
07	Uddharaṇa — nhấc chân	384
08	Uddhumātaka — tử thi trương phồng	516
09	Upacaya — sự tích tập của sắc	148, 245
10	Upacāra — cách nói chuyển nghĩa	22
11	Upacārasamādhi — định cận hành	J
12	Upatthambhaka — hỗ trợ	136
13	Upanissayasatti — năng lực cận y	576
14	Upanissayasampanna — đầy đủ cận y	374
15	Upapattito — do sự sinh khởi	166
16	Upapattibhava — sinh hữu	390
17	Uppanna akusala — bất thiện đã sinh	554

Mục	Pāli / Việt	Trang in
18	Uppanna kusala — thiện đã sinh	555
19	Uppādanirodha — diệt sau khi sinh	405, 407
20	Upalakkhaṇanaya, nidassananaya — phương pháp chỉ dấu và nêu mẫu	391
21	Upādārūpa — sắc y sinh	156
22	Upādinna kāya — thân do chấp thủ tạo ra	347
23	Upāsaka — cận sự nam	495
24	Upāyāsa — não	135
25	Upekkhā — xả	122, 131, 243
26	Upekkhāsahagata — câu hành xả	233
27	Uppāda–ṭhiti–bhaṅga — sinh, trụ, diệt	591
28	Ussadakittanakathā — phần nói về sự tăng thịnh	318
29	Não bộ và tưởng	190

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Ekaggatā — nhất tâm	81, 221, 229
02	Ekadesūpacāra — phép nói lấy một phần	288
03	Ekanirodha — cùng diệt	81
04	Ekavatthuka — cùng một vật nương	81
05	Ekāyana — con đường duy nhất	562

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Ekaālambana — cùng một cảnh	81
02	Ekuppāda — cùng sinh	81
03	Eva-sadda — từ mang nghĩa chỉ, chính	467

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Okkappanā — tin chắc	528
02	Ojārūpa — sắc dưỡng tố	124, 245
03	Ottappa — quý	89, 163
04	Odhisakamettā — từ có hạn định	519, 520

Mục	Pāli / Việt	Trang in
05	Ngủ và thức dậy	435
06	Tỉnh giác khi ngủ và thức dậy	434
07	Nếu nằm mộng	436

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Kaṅkhā — nghi	453
02	Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi — đoạn nghi thanh tịnh	453
03	Kaṭattārūpa — sắc do nghiệp đã làm sinh	55
04	Kathāvatthu — bộ Luận sự	D
05	Mười đề tài nói chuyện (kathāvatthu)	446
06	Kathāsamuṭṭhāpaka — làm phát khởi lời nói	194
07	Kadāci cetasika — tâm sở có khi sinh	233
08	Kappabindu — điểm hoại sắc của y	E
09	Kapimiddhapareta — bị cơn ngủ như khỉ chế ngự	436
10	Kamma–āhāra — nghiệp và vật thực	339
11	Kammajarūpa — sắc do nghiệp sinh	532
12	Kammaññatā — tính thích nghiệp	148, 245
13	Hai loại đề mục thiền (kammaṭṭhāna)	463
14	Kammato — do nghiệp	166
15	Kammadvāra — nghiệp môn	3
16	Kammassakatāsammādiṭṭhi — chánh kiến về nghiệp là tài sản riêng	326, 327
17	Kammāyatana — nghề nghiệp	166
18	Karajakāya — thân vật chất	156, 449
19	Karuṇā — bi	91, 207
20	Karuṇā: các mẫu quán lộ tâm	207
21	Các tỳ-khưu an cư tại tu viện bến cảng Kalamba	370

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 606

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Kallagāma — vùng Kallagāma	H
02	Kalāpasammasanavipassanā — minh sát thẩm sát theo nhóm	19
03	Kalyāṇamitta — bạn lành	525
04	Kasina quang tướng	21, 106
05	Thiền sinh lấy kasiṇa làm đề mục	501
06	Kākamāsaka — người ăn đầy tới miệng, quạ có thể mổ thức ăn	522
07	Nhân sinh dục tham triền cái	512
08	Nhân đoạn dục tham triền cái	514, 516
09	Kāmajavana — đổng lực dục giới	128
10	Kāmadhātu — dục giới	542
11	Kāmarāgasaṃyojana — dục tham kiết sử	214, 535
12	Kāmasaṅkappa — tư duy dục	550
13	Kāmasukhallikānuyoga — đắm theo dục lạc	539
14	Kāmasugatipaṭisandhi — tục sinh thiện thú dục giới	136
15	Lộ đổng lực ý môn dục giới	128
16	Tư tà hạnh trong dục	204, 551
17	Kāyapasādadhātu — giới thân tịnh sắc	124
18	Kāyakammaññatā — tính thích nghiệp của thân	90
19	Kāyakammadvāra — thân nghiệp môn	3
20	Kāyadasakakalāpa — nhóm thân mười sắc	462
21	Kāyadvāra — thân môn	3, 33
22	Kāyapassaddhi — thân tịnh	89
23	Kāyapasāda — thân tịnh sắc	33, 245
24	Kāyapāguññatā — thân thuần thục	90

Mục	Pāli / Việt	Trang in
25	Kāyamudutā — thân nhu nhuyến	90
26	Kāyalahutā — thân khinh an	89
27	Kāyavatthu — thân vật	33, 155
28	Kāyaviññattinavakakalāpa — nhóm thân biểu tri chín sắc	349, 409
29	Kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa — nhóm mười hai sắc có thân biểu tri, khinh tính v.v.	349
30	Kāyaviññāṇa — thân thức	155
31	Kāyaviññatti — thân biểu tri	148, 245, 347
32	Kāyānupassanā — quán thân	569
33	Kāyānupassanāsatipaṭṭhāna — niệm xứ quán thân	116, 448, 470, 568
34	Kāyānupassī — người quán thân	569
35	Kāyujukatā — thân chánh trực	90
36	Kāraṇa — nguyên nhân	164

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Do thân mệt mỏi (kāyakilamatha)	435
02	Kāḷavallimaṇḍapa — đình Kāḷavalli	369
03	Kukkucca — hối quá	87, 238, 239
04	Kukkuravatika Sutta — kinh Hạnh con chó	234
05	Khoảng 5.000 koṭi	460
06	Khoảng một phần trong một trăm nghìn hoặc hai trăm nghìn koṭi phần	548
07	Không uổng phí [CHƯA XÁC MINH từ Miến ကုဋ္ဌ...; V2-Q042]	344
08	Kuladūsana — làm hư các gia đình	193
09	Ba pháp nhân của thiện	543
10	Thiện là những pháp ưu thắng	512
11	Kusalajavana — đổng lực thiện	121
12	Thiện và quả	133
13	Những pháp không đồng nhất để thiện hay bất thiện sinh	144
14	Kusalasīla — giới thiện	202

Mục	Pāli / Việt	Trang in
15	Kiriyamanodhātu — duy tác ý giới	390
16	Kiriyāmanoviññāṇadhātu — duy tác ý thức giới	390
17	Kiriyāsammākammanta — chánh nghiệp về hành động	197
18	Kilesadūrībhāvato — do xa lìa phiền não	167
19	Kilesaparinibbāna — phiền não viên tịch	E
20	Ba tầng phiền não	505
21	Kesara — sư tử Kesara	138
22	Một đêm tốt lành	8
23	Các hạng người chủng tánh (gotrabhu)	248, 250
24	Dòng Kosiya	495
25	Nghiệp và phần quả	132
26	Chẳng phải quạ, cũng chẳng phải gà	463
27	Tỉnh giác cần có khi đại tiện, tiểu tiện	427
28	Người đang tu tập = bậc hữu học (sekkha)	136
29	Tâm rộng lớn	76
30	Các tâm duy tác — điều cần lưu ý	3
31	Ví dụ về gương	118
32	Những điều cần lưu ý trước khi tìm các nhóm sắc	39
33	Di chuyển theo tỉnh giác hành xứ	402
34	ကျွဲကူးရေပါ — thành ngữ “trâu qua, nước theo” [CHƯA XÁC MINH; V2-Q038]	534
35	Người thợ gốm lành nghề	449

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 607

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Sức mạnh của sát-na	28
02	Khaṇato udayabbayadassana — thấy sinh diệt theo sát-na	546
03	Khaṇanirodha — diệt theo sát-na	407
04	Khaṇapaccuppanna — hiện tại sát-na	25, 94
05	Khaṇato — theo sát-na	545
06	Khaṇikanirodha — sự diệt trong từng sát-na	407
07	Khandhapabba — phần năm uẩn trong niệm xứ	531
08	Khandhaparinibbāna — uẩn Bát-niết-bàn	F
09	Trích Khandhasutta — Kinh Uẩn	295
10	Uẩn, xứ, giới	453
11	Phương pháp năm uẩn	116, 229
12	Năm uẩn = sắc và bốn phần danh	351
13	Uẩn và thủ uẩn	297
14	Ví dụ bó lau	118
15	Khayanirodha — diệt do tiêu tận	407, 544
16	Khayato — xét là tiêu tận	544
17	Khippābhiññā — thắng trí nhanh	373
18	Khi cảm nhận lạc thọ an vui	457
19	Có thể móc nối	492
20	Pháp sáu lần sáu	35
21	Cách thu nhiếp sắc pháp tại sáu môn	451
22	Tổng kết toàn bộ sáu nhóm sắc	270

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Như nước sông Gaṅgā và Yamunā hòa lẫn	574
02	Kapilamaccha — cá Kapila	346
03	Gaṇanapatha vītivatta — vượt phạm vi đếm	365
04	Gabbhaseyyakakalāpa — nhóm sắc của loài thai sinh	366

Mục	Pāli / Việt	Trang in
05	Gato — đã đi	431
06	Gandhārammaṇa — cảnh khí	35
07	Gandhārammaṇa — cảnh khí: chín nhóm sắc	187, 266
08	Garu bhāvanīya — đáng kính trọng, đáng tu tập	519
09	Gahaṭṭha — người tại gia	364, 422
10	Girimānandasutta — Kinh Girimānanda	10
11	Geha — ngôi nhà năm dục	482

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Gehassita upekkhā = sāmisa upekkhā — xả nương gia đình, có vật chất	496
02	Gehassita domanassavedanā — ưu thọ nương gia đình	487
03	Gehassita somanassavedanā — hỷ thọ nương gia đình	482
04	Gocarasampajañña — tỉnh giác về hành xứ	361, 408, 415, 418, 428
05	Anuppanna — chưa từng sinh khởi	125
06	Gotrabhū — chuyển tánh	22, 96, 97, 137

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Ý nghĩa ghana — khối đặc	460
02	Như bánh xe chạy do sức máy	578
03	Ghānadasakakalāpa — nhóm sắc tỷ mười pháp	124
04	Ghānadvāra — tỷ môn	33
05	Ghānapasāda — sắc thần kinh mũi	33, 245
06	Ghānavatthu — tỷ vật	33, 155
07	Ghānaviññāṇa — tỷ thức	155

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Ngạ quỷ có miệng như kim	339
02	Bạc khiến sáu trăm giới học bị hủy hoại	141

Mục	Pāli / Việt	Trang in
03	Nga, ngā — tôi, của tôi	599

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Cakkana upāsaka — cận sự nam Cakkana	200
02	Cakkhudasakakalāpa — nhóm sắc nhãn mười pháp: cảnh pháp, cảnh sắc	110
03	Cakkhusattakakalāpa — nhóm sắc nhãn bảy pháp	130
04	Cakkhudvāra — nhãn môn	33
05	Cakkhupasāda — sắc thần kinh mắt	30
06	Cakkhuvatthu — nhãn vật	33, 155
07	Cakkhuviññāṇa — nhãn thức	155, 159
08	Tỉnh giác khi nói	437
09	Tỉnh giác khi im lặng sau khi nói	440
10	Cakkhusattha — khoa nhãn	H
11	Catukkanaya — phương pháp bốn	163
12	Catupārisuddhisīla — bốn thanh tịnh giới	C
13	Catutthajjhānasamādhi — định tứ thiền	326

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 608

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Catutthajjhānika rūpa — sắc thuộc tứ thiền	409, 449
02	Mười ba đề mục cho người suy tầm	162
03	Sáu tính nết	161
04	Savana-kicca — phận sự nghe	173
05	Ăn, uống, nhai, nếm	417
06	Cittatā — tính chất của tâm	349, 504

Mục	Pāli / Việt	Trang in
07	Cittakammaññatā — tánh thích nghiệp của tâm	90
08	Cittaja-ojaṭṭhamakakalāpa — nhóm sắc tâm có dưỡng tố thứ tám	462
09	Cittajarūpa — sắc do tâm sinh	532
10	Cittaja-suddhaṭṭhakakalāpa — nhóm sắc tâm thuần tám pháp	192
11	Cittaniyāma — quy luật diễn tiến của tâm	121, 504
12	Cittapassaddhi — tánh tịnh của tâm	89
13	Cittapāguññatā — tánh thuần thục của tâm	90
14	Cittamudutā — tánh nhu của tâm	90
15	Cittasaṅkhāra — tâm hành	458
16	Cittalahutā — tánh khinh của tâm	90
17	Cittavipallāsa — điên đảo về tâm	311
18	Cittavisuddhi — tâm thanh tịnh	405
19	Cittasamuṭṭhānika kāya — thân do tâm làm sinh khởi	347
20	Cittānupassanā — quán tâm	72, 116, 470, 506, 569
21	Cittānupassī — người quán tâm	569
22	Cittujukatā — tánh chánh của tâm	90
23	Ciraṭṭhiti — sự tồn tại lâu dài	408
24	Cūḷasotāpanna — tiểu Nhập lưu	454
25	Cetanā — tư	81, 220, 229
26	Cetanā, manasikāra, vitakka: điểm khác nhau	83
27	Cetanā-sampayutta — tương ưng với tư	197
28	Cetanā-sahajāta — đồng sinh với tư	194
29	Năm mươi hai tâm sở	81
30	Những điều cần biết về tâm sở	81
31	Cetopariyañāṇa — tha tâm trí	162
32	Cetasikadukkhalakkhaṇa — đặc tướng khổ thuộc tâm	81
33	Có thể tiêu thụ	173

Mục	Pāli / Việt	Trang in
34	Năng lực của tâm	335
35	Bốn đặc tính của các tâm sở đi cùng tâm	81

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Những điều cần biết về phần tâm	65
02	Cách tâm sinh khởi	48

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Chaṭṭhasaṅgāyanā — Kết tập lần thứ sáu	L
02	Chanda — dục	82, 221, 229
03	Ví dụ giã gạo	118

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Janaka — sinh nghiệp	136
02	Janapadavitakka — tầm về xứ sở	363
03	Janaka — người sinh thành	245
04	Jarā — lão	135
05	Javanapaṭipādaka-manasikāra — tác ý làm phát sinh đổng lực	46, 120
06	Jāgarito — đang thức	431
07	Jāgariyānuyoga — chuyên cần tỉnh thức	163
08	Người vất bỏ tài sản	339
09	Jāti — sinh	135
10	Jivhādasakakalāpa — nhóm sắc thiệt mười pháp	124
11	Jivhādvāra — thiệt môn	33
12	Jivhāpasāda — sắc thần kinh lưỡi	33, 245
13	Jivhāvatthu — thiệt vật	33, 155
14	Jivhāviññāṇa — thiệt thức	155
15	Cách sống với tâm nhạy bén	86
16	Jīvita — mạng quyền	82, 221, 229
17	Jīvitarūpa — sắc mạng quyền	124, 245

Mục	Pāli / Việt	Trang in
18	Jīvitindriya — mạng quyền	204
19	Jīvitaṃ pariyosāmi, na sikkhāpadaṃ — bỏ mạng sống, không bỏ học giới	202
20	Cách thu nhiếp đổng lực và na cảnh	244
21	Bồ-tát Jotika, vị phú hộ	320
22	Ý nghĩa đổng lực	56
23	Cách liên hệ đổng lực với cảnh	140
24	Gọi là đổng lực	42

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Jhānanemi — vành bánh xe thiền	9

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 609

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Jhānalābhīpuggala — người đắc thiền	2, 94
02	Jhānasamādhi — thiền định	327
03	Jhānasamāpatti — sự nhập thiền	20, 94, 98
04	Toàn bộ lộ nhập thiền	106, 107
05	Người phàm tam nhân không đắc thiền	65
06	Aṭṭhakathā — chú giải về đắc thiền	108
07	Người phàm tam nhân đắc thiền	65

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Ñāta — điều đã được biết	158
02	Ñāṇavippayuttakusala — thiện ly trí	122
03	Ñāṇasampayutta — tương ưng trí	122, 166
04	Ñāṇasambhāra — tư lương trí	247
05	Phát triển các trí	576
06	Ñātā — người biết	15

Mục	Pāli / Việt	Trang in
07	Ñātapariññā — biến tri về sở tri	1, 379

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Ví dụ cái lọ	350
02	Ṭhānūpacāra — phép gọi theo nơi chốn	34
03	Ṭhito — đang đứng	431

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Taruṇa-vipassanā — minh sát non	249
02	Tatiya-mogha-vāra — lần cảnh không thứ ba	48
03	Tatramajjhattatā — tánh trung lập	89
04	Tatramajjhattupekkhā — xả trung lập	498
05	Tatravaṭṭaka — người ăn xong nằm lăn tại chỗ	522
06	Cảnh rất lớn và lộ ý môn	152
07	Tadārammaṇa-vāra — lần na cảnh	48
08	Những điều cần biết về na cảnh	125, 228, 243
09	Bốn trường hợp không khởi na cảnh	141
10	Nguyên nhân không rơi vào na cảnh	145
11	Gọi là na cảnh	43
12	Taṇhāvippayuttajavana — đổng lực không tương ưng ái	130
13	Tāvakālika — tạm thời	389

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Tikapuggala — ba hạng người	96
02	Trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya	312, 313
03	Lời dạy của Trưởng lão Tipiṭaka Mahāsiva	432
04	Y tăng-già-lê ba lớp	411
05	Thiện nhị nhân bậc cao	133
06	Thiện tam nhân bậc trung	137
07	Tam nhân, nhị nhân, vô nhân	145

Mục	Pāli / Việt	Trang in
08	Người phàm tam nhân	131, 246
09	Tīraṇapariññā — biến tri suy xét	1, 379
10	Tebhūmakadhamma — các pháp thuộc ba cõi	281
11	Rất lớn, lớn, nhỏ, rất nhỏ: cảnh	152, 173
12	Lối tu của bậc trí, bậc hiền	571
13	Phương pháp cầm gậy và phương pháp cầm đàn	386
14	Ba tính chất đồng hành như chiếc bóng	280

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Thāmaka — sức mạnh	100
02	Thīna — hôn trầm	87, 265
03	Những điều xua tan hôn trầm thụy miên	521, 522
04	Nguyên nhân sinh hôn trầm thụy miên	521
05	Luật trọng giới và nhẹ giới	C
06	Diệt một cách rõ rệt	15
07	Hiện hữu một cách rõ rệt	15
08	Tỉnh giác khi đứng	434

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Biết các thời kỳ dài, ngắn	H
02	Dakkhiṇāvibhaṅgasutta — Kinh Phân biệt cúng dường	E, 345
03	Năng lực bố thí	337
04	Dānūpapattisutta — Kinh Sinh khởi do bố thí	338
05	Dāna — bố thí	492
06	Bố thí: mạnh yếu, cao thấp	316
07	Sáu môn	108
08	Ý nghĩa dvāra — môn	33
09	Cách nhận và truyền tại mỗi môn	34
10	Dvāravimuttacitta — tâm ly lộ	173

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 610

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Gọi là môn	32
02	Diṭṭhi — tà kiến	84, 221, 230, 380
03	Bốn tâm bất tương ưng tà kiến	253
04	Bốn tâm tương ưng tà kiến	251
05	Kiến pháp	19
06	Tà kiến và si	215
07	Diṭṭhiyā suppaṭividdhā — khéo thông đạt bằng kiến	164
08	Diṭṭhivipallāsa — điên đảo về kiến	311
09	Diṭṭhivisuddhi — kiến thanh tịnh	282, 405
10	Diṭṭhi theo tự tính	214, 215
11	Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ — trong cái thấy chỉ là cái thấy	51, 375
12	Dibbacakkhuñāṇa — thiên nhãn trí	162
13	Dibbasotañāṇa — thiên nhĩ trí	162
14	Divāvihāramettā — an trú ban ngày với tâm từ	520
15	Trích Dīghanakhasutta — Kinh Dīghanakha	475
16	Devāsurasaṅgāma — chiến tranh chư thiên và A-tu-la	369
17	Dukkarakiriyā — khổ hạnh khó làm	369
18	Dukkha — khổ	122, 135
19	Dukkha-ariyasacca — Khổ Thánh đế	541
20	Dukkhanirodhagāminī paṭipadā — con đường đưa đến khổ diệt	552
21	Dukkhasamudaya-ariyasacca — Khổ tập Thánh đế	542
22	Dukkhānupassanāñāṇa — trí quán khổ	126

Mục	Pāli / Việt	Trang in
23	Dukūlacīvara — y lụa mịn	411
24	Nơi mang y kép, bát và y	411
25	Khổ cùng cực và cảnh khổ	193
26	Dutiya-mahantārammaṇa-cakkhudvārikavīthi — lộ nhãn môn có cảnh lớn thứ hai	185
27	Dutiya-mogha-vāra — lần cảnh không thứ hai	49
28	Dubbhikkha — nạn đói	9, 273
29	Y tăng-già-lê hai lớp	411
30	Dusana — làm hư hại	258
31	Dussīla — người phá giới	345
32	Domanassavedanā — ưu thọ	131
33	Dosa — sân	87
34	Tổng kết lộ tâm nhóm sân và ganh tị	237
35	Hai điểm của nhóm sân và ganh tị	218, 223, 236
36	Nhóm sân	87, 218, 223, 234

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Tổng kết lộ tâm nhóm sân	235
02	Tổng kết lộ tâm nhóm sân và hối	240
03	Bốn điểm của nhóm sân và hối	218, 224, 238
04	Tâm không có sân	73
05	Sáu pháp sắc thuộc nhóm sân	256
06	Tâm đi cùng sân	73
07	Tổng kết lộ tâm nhóm sân và bỏn xẻn	238
08	Hai điểm của nhóm sân và bỏn xẻn	218, 224, 237
09	Hai tâm căn sân	66
10	Thiện nhị nhân bậc cao	137
11	Thiện nhị nhân bậc trung	138
12	Dvedhā vavatthapeti — phân định thành hai phần	281
13	Dvepañcaviññāṇa — hai nhóm năm thức	2

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Dhammakathā — pháp thoại	363
02	Trưởng lão Dhammarakkhita	K
03	Đối với pháp: Adhamma — phi pháp	A
04	Đối với pháp: Dhamma — pháp	B
05	Các pháp chỉ là pháp	599
06	Dhammasaṅgahapāḷi — kinh văn Pháp tập	454, 469
07	Dhammasāmaggī — sự hòa hợp của các pháp	539
08	Dhammānukathā — đàm luận pháp	363
09	Quán pháp: giai đoạn một phần năm uẩn	530
10	Quán pháp: giai đoạn một phần giác chi	535
11	Quán pháp: giai đoạn một phần các đế	541
12	Dhammānupassanāsatipaṭṭhāna — pháp quán niệm xứ	116, 470, 509, 569
13	Dhammānupassī — người quán pháp	569
14	Phần cảnh pháp: bảy nhóm danh, sáu loại cảnh	110
15	Phần cảnh pháp: lộ ý môn, nhóm lớn	123, 147
16	Sáu loại cảnh pháp	35
17	Dhātuanussaraṇa — nhớ nghĩ các giới	B
18	Bộ Dhātukathā	D
19	Dhātu — giới	283
20	Dhātuparinibbāna — xá-lợi Bát-niết-bàn	F

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 611

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Dhātumanasikārapabba — phần tác ý về giới	448, 451
02	Dhātuvavatthāna — phân định các giới	B
03	Pháp hành đầu-đà	523
04	Cách thu nhiếp các giới và các xứ	292
05	Phần tóm tắt đề mục phân biệt giới	6
06	Phần chi tiết đề mục phân biệt giới	6, 192
07	Tiến trình đề mục phân biệt giới	452
08	Phương pháp mười tám giới	116, 282, 289
09	Tượng Phật xây bằng các giới hợp lại	G

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	[CHƯA XÁC MINH cách đọc nhãn Miến bắt đầu နိ... và သမ္မာန်; V2-Q043]	579
02	Nguyên nhân sinh sân	397
03	Natthikavāda — thuyết không có	126
04	Phần satipaṭṭhāna về tư thế	455
05	Na samajjhāhāro — không có sự chú tâm	172
06	Các tâm sở thỉnh thoảng sinh	263
07	Nānācetasika — các tâm sở sai khác	265
08	Nāmarūpaparicchedañāṇa — trí phân định danh sắc	468
09	Nāmarūpavavatthāna — phân biệt, xác định danh và sắc	155, 279, 572, 584
10	Nāmarūpavavatthāna — xác định danh sắc	404
11	Phương pháp phân biệt đề mục danh, phần tóm tắt	268
12	Phương pháp đề mục danh, phần chi tiết	272
13	Phương pháp phân biệt, thu nhiếp đề mục danh	4, 464
14	Bốn nhóm danh thiện	216
15	Quán, thu nhiếp danh pháp lấy danh pháp làm cảnh	273

Mục	Pāli / Việt	Trang in
16	Danh pháp biết rõ danh pháp	273
17	Cách thu nhiếp các danh pháp	92, 115
18	Ba mươi bốn danh pháp	111
19	Ba mươi ba danh pháp	196
20	Phân biệt và ghi nhận danh sắc	299
21	Hãy thu nhiếp danh sắc	104
22	Nikujjhana — úp xuống	521
23	Nijjhānaṃ khamanti — chịu được sự suy xét	341

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Nissayanaya — phương pháp y chỉ	391
02	Nidānakathā — lời dẫn	A
03	Nimittalakkhaṇa — tướng biểu hiện	532
04	Nibbedhabhāgiyakusala — thiện thuộc phần xuyên thấu	374
05	Niyatamicchādiṭṭhi — tà kiến cố định	126
06	Niyatayogī, aniyatayogī — phối hợp cố định, không cố định	263
07	Niyamita — xác định	160, 258, 336
08	Niyama chịu ảnh hưởng	174
09	Niyyānikadhammakathā — pháp thoại dẫn ra khỏi khổ	L, 596
10	Nirāmisa sukhavedanā — lạc thọ không vật chất	487
11	Nirāmisa sukha-dukkha-upekkhāvedanā — lạc, khổ, xả thọ không vật chất	479, 484
12	Hai loại nirodha — diệt	544
13	Nirodhasacca — Diệt đế	544
14	Nirodhasaccānupassanā — quán Diệt đế	545
15	Nissayapaccayasatti — năng lực y chỉ duyên	177
16	Nisīdanto — đang ngồi	431
17	Phương pháp bốn oai nghi	116

Mục	Pāli / Việt	Trang in
18	Giai đoạn một phần triền cái	510
19	Nekkhamma — xuất ly	501
20	Dáng xuất ly	549
21	Nekkhammasita upekkhā — xả nương xuất ly	497
22	Nekkhammasitadomanassa — ưu nương xuất ly	488
23	Nekkhammasitavedanā = lokuttaravedanā — thọ nương xuất ly = thọ siêu thế	500
24	Nekkhammasita somanassavedanā — hỷ thọ nương xuất ly	485
25	Nevasaññānāsaññāyatana — phi tưởng phi phi tưởng xứ	17, 549

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Pakatisāvakabodhiñāṇa — trí giác ngộ của đệ tử thông thường	161, 374
02	Paṭikkūla saññā — tưởng bất tịnh	465
03	Pakiṇṇakacetasika — tâm sở biệt cảnh	81, 82
04	Paccattasiddhi — tự mình thành tựu	309
05	Paccaya: nguyên nhân, tức nhân duyên	453
06	Paccayato udayabbayadassana — thấy sinh diệt theo duyên	545
07	Paccayapariggahañāṇa, vipassanāñāṇa — trí nắm bắt duyên, trí minh sát	469
08	Paccavekkhaṇajavana — đổng lực phản khán	127
09	Paccuppannārammaṇa — có cảnh hiện tại	203

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 612

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Paccuppanna-anantarakāla — thời hiện tại liền kề	27
02	Pháp hiện tại: cách hiểu chữ santa — hiện có	512
03	Ba loại hiện tại	94
04	Paccekabodhiñāṇa — trí Độc Giác	161, 174, 374
05	Pajānāti — biết rõ	534
06	Cách thu nhiếp các danh pháp lộ bất thiện ngũ môn	246
07	Cách thu nhiếp các danh pháp lộ ngũ môn	149
08	Pañcadvārāvajjana — hướng ngũ môn	2, 38, 69, 159
09	Pañcadvāravīthiñāṇa — hiểu biết lộ ngũ môn	169
10	Pañcarathasutta — Kinh Năm trăm cỗ xe	309
11	Pañcaviññāṇadhātu — năm thức giới	284
12	Phận sự của năm thức	68
13	Pañcavokāra — cõi năm uẩn	334, 392, 580
14	Paññādasaka — thập niên trí tuệ chín muồi	167
15	Bảy pháp có thể nuôi dưỡng, phát triển thiện trí	210
16	Paññākathā — luận về tuệ	446
17	Dù có tuệ vẫn bỏ quên niệm	304
18	Paññindriya-cetasika — tâm sở tuệ quyền	91
19	Paṃsukūlacīvara — y phấn tảo	411
20	Paṭikkante — khi lui lại	431
21	Paṭikkūlamanasikārapabba — phần tác ý bất tịnh	455
22	Paṭigha — sân	259, 518
23	Paṭighasaṃyojana — sân kiết sử	214, 215, 535
24	Tự tính của pháp paṭikkūla [bất tịnh]	455
25	Paṭipatti-antaradhāna — sự biến mất của pháp hành	B

Mục	Pāli / Việt	Trang in
26	Paṭipattisāsana — giáo pháp về sự thực hành	B
27	Đổng lực xác định thứ nhất: tổng kết	47
28	Paṭivedhañāṇa — trí thấu đạt	455
29	Paṭisandhikicca — phận sự tái tục	54
30	Paṭisambhidāñāṇa — trí vô ngại giải	B, 127, 174, 461
31	Paṭṭhapayato paṭṭhānaṃ; satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ — niệm xứ	561
32	Patiṭṭhāna — sự đứng lại	539
33	Patirūpadesavāsa — ở xứ sở thích hợp	161

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Ba mươi bốn danh pháp sơ thiền	100
02	Lộ nhãn môn cảnh nhỏ thứ nhất	185
03	Lộ nhãn môn cảnh lớn thứ nhất	184
04	Padhāna — sắc giữ vai trò chính	350
05	Paggaṇhana — sự nâng đỡ	521
06	Paracittavijānana-abhiññāñāṇa — thắng trí biết tâm người khác	581
07	Paradattūpajīvikapeta — ngạ quỷ sống nhờ vật người khác cho	341
08	Paramattha = paramattha-jīvita — chân đế, cách sống chân đế	86
09	Lời giải của Paramatthadīpanī	143
10	Paramatthasabhāva — tự tính chân đế	222
11	Parikappita — được giả định	180
12	Parikamma, upacāra, anuloma, gotrabhū — chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh	96
13	Parikamma — chuẩn bị	22, 96
14	Ba loại pariññā — biến tri	1
15	Parikammita — được chuẩn bị	160, 258, 336
16	Parittārammaṇa — có cảnh dục giới	146, 203
17	Parittavāra — lần cảnh nhỏ	49, 127
18	Parideva — bi ai	135

Mục	Pāli / Việt	Trang in
19	Con đường đến thành Niết-bàn, parinibbāna	404
20	Pariyatti-antaradhāna — sự biến mất của pháp học	B
21	Pariyattisāsana — giáo pháp về sự học	B
22	Sự biến mất của pháp học là quan trọng nhất	L
23	Pariyuṭṭhānakilesa — phiền não hiện hành	337
24	Pavivekakathā — luận về viễn ly	446
25	Pasādarūpa — sắc thanh triệt	35
26	Pasārito — đang duỗi ra	431
27	Pahānapariññā — biến tri đoạn trừ	1, 381
28	Pahānasambhāra — tư lương đoạn trừ	248
29	Pācittiyadesanā — sám hối tội ưng đối trị	422
30	Pācittiya-āpatti — tội ưng đối trị	C
31	Lời giải về sát sinh v.v.	204
32	Pāṇātipāta — sát sinh	204, 551
33	Pāṭimokkhasaṃvara — thu thúc theo giới bổn	247
34	Mười ba-la-mật, ba mươi loại	533
35	Pāramīñāṇa — trí ba-la-mật	174

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 613

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Pārājika — tội bất cộng trụ	C
02	Pārihāriyakammaṭṭhāna — đề mục thường trì	362, 363
03	Trưởng lão Pilindavaccha	201
04	Piṇḍaggahaṇa — nắm bắt theo khối	423

Mục	Pāli / Việt	Trang in
05	Pitughātakakamma — nghiệp giết cha	126
06	Pisuṇavācā — lời chia rẽ	197, 551
07	Piya — điều thân ái	488
08	Ái luyến: pháp tham yêu mến, luyến ái	489
09	Pīti — hỷ	82, 221, 229
10	Puggalapaññattipāḷi — kinh văn Nhân chế định	454, 469
11	Puggalādhiṭṭhāna — thuyết giảng lấy người làm chỗ nương	E
12	Không có người, chúng sinh, mạng, tự ngã	585
13	[CHƯA XÁC MINH cách đọc nhãn Miến bắt đầu ပညာ...; V2-Q044]	539
14	Puñña — phước	234
15	Ví dụ bó đuốc	371
16	Pubbabhāgapaṭipadā — sự thực hành đi trước đạo	J
17	Pubbe kata-saññā — tưởng về việc đã làm trước	195
18	Pubbe ca katapuññatā — đã làm phước trước	46, 161
19	Năng lực của phước đã làm trước	161
20	Pubbenivāsānussatiñāṇa — túc mạng tùy niệm trí	162
21	Pubbapayoga — sự thực hành trước	319
22	Purisindriyarūpa — sắc nam quyền	124
23	Purisabhāvarūpa — sắc tính nam	124, 245
24	Purejātapaccayasatti — năng lực tiền sinh duyên	177
25	Pūtisandeha — thân hôi thối	279
26	Porāṇakabhikkhu — tỳ-khưu thời xưa	364
27	Porāṇa-aṭṭhakathācariya — các vị chú giải sư xưa	314
28	Paṃsukūlika — vị thọ trì y phấn tảo	H
29	Phân biệt bốn đại	286

Mục	Pāli / Việt	Trang in
30	Tám sắc căn bản	124
31	Chín loại nhóm sắc thuần tám pháp	148
32	Hai pháp phải đoạn trừ	559
33	Tâm vui thích	76
34	Ngạ quỷ ăn đồ nôn mửa	340
35	Sự viên mãn = sampatti	305
36	Ba pháp phải làm viên mãn	559

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Pharusavācā — lời thô ác	197, 551
02	Phalasamādhi — định quả	327
03	Phalūpacāra — lối gọi quả	32
04	Phassa — xúc	81, 220, 229, 464
05	Người có xúc nổi bật	466
06	Phassapañcamakadhammā — các pháp có xúc là thứ năm	7, 192, 468
07	Không phải lối nhảy của ếch	406
08	Phoṭṭhabbadhātu — xúc giới	462
09	Phoṭṭhabbārammaṇa — cảnh xúc	35
10	Cảnh xúc: sáu nhóm sắc	189
11	Phusana — sự xúc chạm	127
12	Nguyên nhân sinh và nguyên nhân đoạn trừ	534
13	Sinh, trụ, diệt	589

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Bahiddha năm uẩn — năm uẩn ngoại phần	573
02	Bahiddha-catusamuṭṭhānika — ngoại phần do bốn nguồn sinh	533
03	Nâng trí để biết ngoại phần	575
04	Bahiddhārammaṇa — có cảnh ngoại phần	203
05	Bahubbīhisamāsa — hợp từ đa tài	459
06	Bahussuta — nghe nhiều	163

Mục	Pāli / Việt	Trang in
07	Bāhusacca — sự đa văn	163
08	Bojjhaṅga — giác chi	539
09	Phương pháp mười hai xứ	116
10	Các pháp xua tan sân triền cái	518, 519
11	Nguyên nhân sinh sân triền cái	518
12	Byāpādasaṅkappa — tư duy sân	550
13	Cách người Phạm thiên thọ hưởng hỷ lạc của thiền	338

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Bhaddekarattasutta — Kinh Một đêm hiền thiện	25
02	Bhayabheravasutta — Kinh Sợ hãi và khiếp đảm	162
03	Bhavataṇhā — hữu ái	542
04	Hãy chú ý hữu phần	156
05	Bhavaṅgamanodvāra — hữu phần ý môn	121

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 614

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Bhavaṅgakicca — phận sự hữu phần	55
02	Bhavaṅgacalana — hữu phần rung động	96
03	Bhavaṅgamana — ý hữu phần	288
04	Bhavaṅgupaccheda — hữu phần dứt dòng	50, 96, 183
05	Bhavarāgasaṃyojana — hữu ái kiết sử	214, 535
06	Bhāvadasakakalāpa — nhóm sắc tính mười pháp	462
07	Bhāvarūpa — sắc tính	579

Mục	Pāli / Việt	Trang in
08	Bhāsite sampajānakārī — tỉnh giác khi nói	439
09	Bhuttavamitaka — người ăn rồi nôn	522
10	Cảnh không đáng ưa đối với Đức Phật	228
11	Giáo pháp của Đức Phật	B
12	Đội, trang điểm bằng vòng hoa lời Phật dạy	282
13	Bhūtapubbagatinaya — phương pháp gọi theo trạng thái trước kia	J
14	Bhūtarūpa — sắc đại chủng	156
15	Con đường nâng tâm lên bậc cao nhất	121
16	Bhojanapāḷi — kinh văn về vật thực	454, 469
17	Bhojane mattaññutā — tiết độ trong ăn uống	162, 516

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Các tâm lộ đổng lực bất thiện thuộc nhóm bất thiện	213
02	Magga — đạo	552
03	Magga-brahmacariya — phạm hạnh đạo	476
04	Maggasacca — Đạo đế	547
05	Maggasamādhi — định đạo	327
06	Macchariya — bỏn xẻn	87, 237
07	Tự tính của bỏn xẻn	239
08	Macchariyasaṃyojana — bỏn xẻn kiết sử	214, 216
09	Majja-vaṇijjā — buôn bán rượu, chất gây say	199
10	Majjhatta — trung lập	519
11	Majjhimāyuka — có thọ lượng trung bình	179, 186, 266
12	Khoa mộng đoán	H
13	Mandapuggala — người trí chậm	96
14	Mandāyuka, amandāyuka, majjhimāyuka — thọ ngắn, thọ dài, thọ trung bình	186

Mục	Pāli / Việt	Trang in
15	Manasikāra — tác ý	46, 82, 169, 221, 229

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Manāyatana, dhammāyatana — ý xứ, pháp xứ	287
02	Mano ca taṃ viññāṇañcāti manoviññāṇaṃ — ý cũng là thức, nên gọi ý thức	285
03	Danh pháp lộ đổng lực bất thiện ý môn	220
04	Ý môn và ý vật	31
05	Manodvārāvajjana — hướng ý môn	69, 96, 103
06	Manodvārika-javanavīthi — lộ đổng lực ý môn	121
07	Manodhātu — ý giới	284
08	Manopadosika — bị tổn hại do ý	324
09	Manomayiddhiñāṇa — trí thần thông ý tạo	162
10	Manoviññāṇadhātu — ý thức giới	2, 285
11	Manoviññāṇa — ý thức	155
12	Maraṇa — tử	135
13	Pháp Nibbāna bất tử, không già, không bệnh	N
14	Mahaggatacitta = mahāgatacitta — tâm đáo đại	2, 73, 76
15	Mahantavāra — lần cảnh lớn	48, 127
16	Tám tâm đại thiện	69, 114, 123
17	Mahākusalajavana — đổng lực đại thiện	128
18	Nguyên nhân sinh đổng lực đại thiện	160
19	Mahākiriyacitta — tâm đại duy tác	3, 123, 128
20	Quyết định cuối cùng của Mahāṭīkā	282
21	Giải thích mahāṭīkā và aṇuṭīkā	178
22	Mahātheravatthu — câu chuyện vị đại trưởng lão	408
23	Trưởng lão Mahādatta	138
24	Trưởng lão Mahādhammarakkhita	141, 243

Mục	Pāli / Việt	Trang in
25	Đại trưởng lão Mahānāga	369
26	Bộ Mahāpaṭṭhāna	369
27	Mahāparinibbāna — Đại Bát-niết-bàn	493
28	Đại trưởng lão Mahāphussadeva	368
29	Mahābodhimaṇḍa — đạo tràng Đại Bồ-đề	E
30	Mahārāhulovādasutta — Đại kinh Giáo giới Rāhula	464
31	Mahāvipākacitta — tâm đại quả	70, 131
32	Mahāsakuludāyisutta — Đại kinh Sakuludāyi	155
33	Mahāsatipaṭṭhānasutta — Đại kinh Niệm xứ	213, 464
34	Mahāsāvakabodhiñāṇa — trí giác ngộ đại đệ tử	161, 374
35	Trưởng lão Mahāsiva	489, 490
36	Mahāhatthipadopamasutta — Đại kinh Dụ dấu chân voi	464

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 615

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Mātughātakakamma — nghiệp giết mẹ	126
02	Māna — mạn	84
03	Mānasaṃyojana — mạn kiết sử	214, 215, 535
04	Migapadavalañjana — phương pháp lần theo dấu chân nai	472
05	Micchattaniyatadhammā — các pháp cố định về tà	126, 127
06	Micchāvāyāma — tà tinh tấn	586
07	Micchājīva — tà mạng	194
08	Micchādiṭṭhi-akusalajavana — đổng lực bất thiện tà kiến	246

Mục	Pāli / Việt	Trang in
09	Middha — thụy miên	88, 265
10	Tâm không có cảnh gọi là “pháp vượt quá mình”	77
11	Tâm có cảnh gọi là “pháp vượt quá mình”	77
12	Nhiều lửa thì lửa thắng; nhiều nước thì nước thắng	318
13	Mata — điều được biết	19, 381
14	Muditā — tùy hỷ	91
15	Phần nhận diện tâm sở tùy hỷ	208
16	Mudutā — tánh nhu	148, 245
17	Muyhana — mê muội	258
18	Musāvāda — nói dối	204, 551
19	Lời nói dối	197
20	Mūlabhūta — căn bản	370
21	Âm cuối của mūlaṭīkā và aṇuṭīkā	50
22	Mūlapariññā — liễu tri căn bản	57, 60, 389
23	Mettācetovimutti — từ tâm giải thoát	518
24	Moha — si	84, 221, 229
25	Nhóm si	88, 256
26	Nhóm si và phóng dật	219
27	Tâm không có si	73
28	Tâm đi cùng si	73
29	Si và tà kiến	87
30	Hai tâm căn si	67, 241
31	Nhóm si và hoài nghi	219
32	Maṃsa-vaṇijjā — buôn bán thịt	199
33	Maggajavana — đổng lực đạo	127
34	Người thuần độn	I
35	Đạo, quả, Nibbāna là phước điền	345
36	Đạo cùng quả, phiền não cùng Nibbāna	127

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Trưởng lão Mingun Sayadaw	183
02	Đừng tạo bất kỳ hình tướng nào	171
03	Như con rắn trên đất, như cây trên đồi	574
04	Điểm muốn ghi nhận	139
05	Các sắc thân thô	265
06	Sự an trụ nơi cảnh = niyata	179

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Yakāra-ghosa — âm ya	330
02	Yathākammūpagañāṇa — trí biết chúng sinh đi theo nghiệp	585
03	Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti — thân vị ấy được đặt như thế nào	354
04	Ye dhammā atītā niruddhā — các pháp quá khứ đã diệt	24
05	Hãy ghi nhớ yebhuyyanaya — phương pháp nói theo phần nhiều	145
06	Bốn yoga — bốn ách	K
07	Người xứ Yona	E
08	Yoniso-manasikāra — như lý tác ý	44, 121, 157, 248
09	Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ — bất cứ pháp nào có tính sinh khởi	19

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Rajjana, dussana, muyhana — tự tính tham, sân, si	258
02	Rasārammaṇa — cảnh vị	35
03	Cảnh vị: tám nhóm sắc	188, 267
04	Tâm không có tham	73
05	Tâm đi cùng tham	73
06	Như chiếc y cũ vá nhiều nơi của người giặt nhuộm	M
07	Rucivasena — theo sở thích	314
08	Bốn loại rūpakāya — sắc thân	347
09	Rūpapariggaha — phân định sắc	11, 571

Mục	Pāli / Việt	Trang in
10	Rūpāyatana — sắc xứ	181
11	Khi thuyết là rūpāyatanaṃ — sắc xứ	180
12	Rūpārūpapariggaha — phân định sắc và vô sắc	275, 277, 572
13	Rūpārammaṇa — cảnh sắc	35
14	Cảnh sắc: bốn nhóm sắc thuộc phần thiện	150, 175
15	Cảnh sắc: bốn nhóm sắc thuộc phần bất thiện	246, 257
16	Các kiết sử sinh lấy cảnh sắc làm cảnh	213

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 616

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Những cách biết cảnh sắc	168
02	Bốn tâm thiền thiện sắc giới	70
03	Năm tâm thiền thiện sắc giới	71
04	Rūpāvacarakiriyacitta — tâm duy tác sắc giới	3
05	Rūpāvacara — thuộc sắc giới	128
06	Rūpe abhinivesa — tác ý đến sắc	6
07	Pajānāti: biết sắc theo tự tính	532
08	Di sản quý giá như vàng	G
09	Để tránh lẫn lộn sắc thô	33
10	Tỉnh giác khi đứng	433
11	Sắc thực và sắc phi thực cần hòa trộn	153
12	Mười tám sắc thực	245
13	Tổng kết lộ cảnh rất lớn đối với sắc thực	147
14	Mười sắc phi thực	147, 245
15	Sau khi thu nhiếp để mục sắc	465

Mục	Pāli / Việt	Trang in
16	Hai loại đề mục sắc	464
17	Hai mươi tám sắc pháp	154
18	Rūpī, rūpiṃ, rūpāyatanaṃ — sắc, sắc xứ	451
19	Hãy phân biệt, xác định sắc và vô sắc	291
20	Nhóm sắc chín pháp có sắc mạng quyền	130
21	Cảnh trước mắt	173
22	Đừng nhìn mặt trước	20
23	Nhóm tham và tà kiến, lấy sắc thanh triệt làm cảnh	220
24	Như con lật đật đứng dậy	302

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Lakkhaṇahāra — phương pháp dẫn xuất đặc tướng trong Netti	392
02	Lahutā — tánh khinh	148, 245
03	Liṅga-antaradhāna — sự biến mất của hình tướng	B
04	Liṅgasāsana — giáo pháp về hình tướng	B, E
05	Pháp trì trệ	539
06	Bốn loại khối	461
07	Khe hở, lỗ trống và các chỗ thiếu sót	533
08	Cách sống là bậc hộ trì thế gian	85
09	Upekkhāsambojjhaṅga hiệp thế — xả giác chi hiệp thế	538
10	Lokiyakusalacitta — tâm thiện hiệp thế	74

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Dhammavicayasambojjhaṅga hiệp thế — trạch pháp giác chi hiệp thế	536
02	Diệt đế hiệp thế	545
03	Passaddhi, pīti-sambojjhaṅga hiệp thế — tịnh, hỷ giác chi hiệp thế	537
04	Phần hiệp thế và phần siêu thế	560

Mục	Pāli / Việt	Trang in
05	Đạo đế hiệp thế	545
06	Tám chi đạo hiệp thế	566
07	Vīriya, samādhi-sambojjhaṅga hiệp thế — tinh tấn, định giác chi hiệp thế	537
08	Satisambojjhaṅga hiệp thế — niệm giác chi hiệp thế	536
09	Upekkhāsambojjhaṅga siêu thế — xả giác chi siêu thế	538
10	Các pháp siêu thế	127
11	Dhammavicayasambojjhaṅga siêu thế — trạch pháp giác chi siêu thế	536
12	Passaddhi, pīti, vīriya-sambojjhaṅga siêu thế — tịnh, hỷ, tinh tấn giác chi siêu thế	537
13	Samādhisambojjhaṅga siêu thế — định giác chi siêu thế	537
14	Satisambojjhaṅga siêu thế — niệm giác chi siêu thế	536
15	Lobha — tham	84, 221, 230
16	Ba tâm sở thuộc nhóm tham	84
17	Nhóm tham và tà kiến	217, 229, 231
18	Sáu nhóm sắc thuộc nhóm tham và tà kiến	225
19	Nhóm tham và mạn	217, 222, 231, 232
20	Tám tâm căn tham	66, 251
21	Bốn tâm căn tham bất tương ưng tà kiến	232
22	Bốn tâm căn tham tương ưng tà kiến	230
23	Sắc do tâm căn tham sinh	252
24	Lohituppādakakamma — nghiệp làm chảy máu Phật	126
25	Khi cử động tay chân	262
26	Tính số sát-na tâm trong một cái búng tay	460
27	Cách ghi nhận theo nhóm	92, 110
28	Lời giải của Ledi Sayadaw	143

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Vacīviññatti — khẩu biểu tri	148, 245, 262
02	Vajirūpamañāṇa — trí ví như kim cang	320
03	Vaṭṭanissita — nương luân hồi	543
04	Vaṭṭasacca — đế thuộc luân hồi	544
05	Vaṇṇakasiṇa — kasiṇa màu	517
06	Ví dụ đứa trẻ trong lòng	371

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 617

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Vaṇijjasutta — Kinh Buôn bán	199
02	Hãy trích lấy các pháp thuộc sáu vật	154
03	Vatthuārammaṇa — cảnh làm nền tảng	459
04	Vatthu nāma karajakāyo — vật là thân vật chất	155
05	Lời giải về vật và cảnh	176
06	Vật và môn	30
07	Cách thức nương sắc vật	179
08	Vammika — gò mối	16, 517
09	Vayadhammānupassī — người quán tính diệt	595
10	Vũ khí kim cang	332
11	Vācānugata — được miệng đọc tụng	51, 260, 288
12	Sự khác nhau giữa ba quan điểm	314
13	Vāyodhātuyā pavisati — phong giới đi vào	421
14	Vikkhambhanappahāna — đoạn trừ bằng chế ngự	338
15	Vikkhittacitta — tâm tán loạn	73, 76
16	Vigatapaccayadhamma — pháp làm vô hữu duyên	397

Mục	Pāli / Việt	Trang in
17	Vicāra — tứ	82, 221, 229
18	Nhóm hoài nghi	225, 241, 242
19	Vicikicchā-ṭhāniya-dhamma — pháp làm nền cho hoài nghi	526
20	Các pháp xua tan hoài nghi triền cái	526, 527
21	Nguyên nhân sinh hoài nghi triền cái	526
22	Vicikicchāsaṃyojana — hoài nghi kiết sử	214, 216
23	Vijayasutta — Kinh Chiến thắng	514
24	Vijjācaraṇa — minh và hạnh	166
25	Hạt giống vijjā — hạt giống minh	161
26	Tám loại vijjā — minh	162
27	Ba loại vijjā — minh	162
28	Sáu thức giới	36
29	Viññāta — điều được thức tri	19, 381
30	Viññāte viññātamattaṃ — trong cái được thức tri, chỉ là cái được thức tri	378
31	Vitakkādi vāda — quan điểm tầm v.v.	308
32	Vitakkamukhamanasikāra — tác ý lấy tầm làm cửa	464, 473
33	Vitakka — tầm	82, 221, 229
34	Tầm, tứ và lộ tâm	106
35	Vinayakukkucca — sự thận trọng về Luật	C
36	Vippayuttapaccayasatti — năng lực bất tương ưng duyên	177

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Vipariṇāmadhamma — pháp có tính biến đổi	496
02	Viparītasaññā — tưởng sai lệch	310, 311
03	Ba pháp điên đảo	311
04	Vipassanākammika — người tu tập minh sát	586
05	Vipassanācāra — sự thực hành minh sát	441

Mục	Pāli / Việt	Trang in
06	Vipassanājavanacetanā — tư đổng lực minh sát	134
07	Vipassanāñāṇa — trí minh sát	162, 174
08	Danh pháp làm cảnh của trí minh sát	1
09	Khổ pháp làm cảnh của trí minh sát	543
10	Vipassanābhinivesa — điểm bắt đầu minh sát	5
11	Danh pháp phải được quán minh sát	53
12	Vipassanāsamādhi — định minh sát	327
13	Người có quyền năng minh sát	320
14	Quả mạnh: đổng lực mạnh	131, 316
15	Vipākamanodhātu — quả ý giới	390
16	Vipākamanoviññāṇadhātu — quả ý thức giới	390
17	Vibhavataṇhā — phi hữu ái	542
18	Vibhūtavāra — lần cảnh rõ	127
19	Vimānavatthu — Chuyện thiên cung	233
20	Vimuttacitta — tâm giải thoát	73
21	Vimuttikathā — luận về giải thoát	446
22	Vimuttiñāṇadassanakathā — luận về tri kiến giải thoát	447
23	Vimokkha — pháp giải thoát	489
24	Virati — tiết chế	200
25	Virati: ngoại lệ	193, 209
26	Xem xét cảnh của tiết chế	204
27	Virati-cetasika — tâm sở tiết chế	90, 193
28	Cảnh của các pháp tiết chế	203
29	Virati-sammāājīva — chánh mạng về tiết chế	198
30	Virati-sammākammanta — chánh nghiệp về tiết chế	197
31	Virati-sahajāta — đồng sinh với tiết chế	194
32	Viratisīla — giới tiết chế	206
33	Virāgānupassanā — quán ly tham	545

Mục	Pāli / Việt	Trang in
34	Vilokite — khi nhìn sang bên	399, 431
35	Vivaṭṭasacca — đế thuộc thoát luân hồi	544
36	Visākha: vị có thân hình đẹp	361

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 618

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Sáu visayappavatti — sự hiện khởi của cảnh	39
02	Visa-vaṇijjā — buôn bán chất độc	199
03	Vihiṃsāsaṅkappa — tư duy hại	550
04	Vītadosacitta — tâm không có sân	75, 589
05	Vītamohacitta — tâm không có si	76, 589
06	Vītarāgacitta — tâm không có tham	74, 589
07	Vītikkamakilesa — phiền não vi phạm	337
08	Vītikkamitabbavatthu — đối tượng có thể bị vi phạm	205, 206, 209
09	Vītiharaṇa — đưa chân sang	384
10	Tự tính bốn mươi lộ tâm	221
11	Bộ sách về tâm lộ, thọ mạng, nhận và truyền, thu nhiếp	183
12	Sáu lộ tâm	37
13	Vīriya — tinh tấn	82, 163, 221, 229
14	Phóng dật do tinh tấn quá mức	461
15	Vīriya-sammāājīva — chánh mạng về tinh tấn	198
16	Vīriyārambhakathā — luận về phát khởi tinh tấn	446
17	Vuṭṭhāna — xuất khởi	1
18	Vuṭṭhānagāminī-balavavipassanājavana — đổng lực minh sát mạnh đưa đến xuất khởi	126

Mục	Pāli / Việt	Trang in
19	Vuṭṭhānagāminī-vipassanā — minh sát đưa đến xuất khởi	455
20	Voṭṭhapana — xác định	159
21	Vedanā — thọ	81, 220, 229
22	Những điều cần biết về thọ	456
23	Sức mạnh của thọ	464
24	Vật và cảnh làm nhân cho thọ	460
25	Ba cách thọ diệt	404
26	Người có thọ nổi bật	466
27	Vedanānupassanā — quán thọ	116, 456, 470, 569
28	Vedanānupassī — người quán thọ	569
29	Thọ và tùy miên	503
30	Vedanāpariggahasutta — Kinh Nắm bắt thọ	477
31	Veracetanā — tư thù nghịch	205
32	Verī — kẻ thù	519
33	Bốn trí vô úy cao quý (vesārajjañāṇa)	303
34	Vossajjana — hạ chân xuống	384, 385
35	Vohāra = sattapaññatti — cách nói quy ước = chúng sinh chế định	85

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Sa-uttaracitta — tâm hữu thượng	73, 77
02	Saupādisesa-nibbāna — Niết-bàn hữu dư y	E, F, 504
03	Sakadāgāmimaggañāṇa — Nhất lai đạo trí	535
04	Sakkāyadiṭṭhi — thân kiến	310
05	Saṅkhata-lakkhaṇa — đặc tướng hữu vi	130
06	Theo lời dạy trong Saṅkhatasutta — Kinh Hữu vi	297
07	Tập hợp các hành pháp	334
08	Saṅkhārupekkhā — hành xả	126
09	Saṅkhārasabhāvadhamma — pháp tự tính của các hành	20

Mục	Pāli / Việt	Trang in
10	Saṅkhārupekkhāñāṇa — hành xả trí	136
11	Saṅkhepamanasikāra — tác ý tóm tắt	464, 473
12	Saccapaṭivedhañāṇa — trí thấu triệt đế	136
13	Phương pháp thuyết giảng các đế	116, 164
14	Saccānulomika — thuận theo các đế	249
15	Saññā — tưởng	81, 220, 229
16	Saññāvipallāsa — điên đảo về tưởng	310, 311, 315
17	Saññāvedayitanirodha — diệt tưởng thọ	407
18	Satta-vaṇijjā — buôn bán người	199
19	Sattasaññā — tưởng chúng sinh	460
20	Satta saddhamma — bảy thiện pháp	163
21	Satta-sammohā — mê lầm về chúng sinh	585
22	Sattakāyavinibbhoga — phân tích thân chúng sinh	578
23	Sati — niệm	89, 163
24	Niệm và tuệ	559
25	Bộ Satipaṭṭhāna	572, 594, 598
26	Niệm xứ: cách phân tích từ	470, 567
27	Niệm xứ là gì?	560
28	Năng lực của bốn niệm xứ	570
29	Những điểm cần ghi nhớ	148, 325, 575
30	Satimā — đầy đủ niệm	558
31	Satisaṃvara — thu thúc bằng niệm	247
32	Nhóm sắc thuần tám pháp và nhóm có âm thanh thứ chín	192
33	Saddāyatana — thinh xứ	447
34	Saddārammaṇa — cảnh thanh	35
35	Cảnh thanh: ba nhóm sắc	187, 266

Miến619 · PDF nguồn648

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 619

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Saddhammassavana — nghe Chánh pháp	46, 47, 161
02	Saddhā — tín	88, 163
03	Các danh pháp thuộc nhóm tín và tuệ	149
04	Sadosacitta — tâm đi cùng sân	75
05	Santati — tương tục	245
06	Santati-amacca — đại thần Santati	552
07	Santatikathā — luận về tương tục	24
08	Santatipaccuppanna — hiện tại tương tục	94
09	Santa — hiện hữu rõ rệt	511, 512
10	Santīraṇa — suy đạc	159
11	Santuṭṭhikathā — luận về biết đủ	446
12	Sandhāraṇa — giữ chân	384, 385
13	Sannirumbhana — ấn chân	384, 385
14	Sappāyasampajañña — tỉnh giác về thích hợp	359, 408, 411, 414, 417
15	Sappurisūpanissaya — nương bậc chân nhân	46, 47, 161
16	Sabbacittasādhāraṇacetasika — tâm sở biến hành	81
17	Sabbaññutañāṇa — Nhất thiết trí	174
18	Sabbaṃ bhikkhave abhiññeyyaṃ — tất cả cần được thắng tri	7
19	Sabhāva-aniṭṭhārammaṇa — cảnh không đáng ưa theo tự tính	131
20	Sabhāva-iṭṭhārammaṇa — cảnh đáng ưa theo tự tính	131
21	Người có thân hình đẹp theo tự tính	361
22	Cân nhắc bằng lý lẽ phù hợp thực tính	130
23	Samathayānika — người lấy chỉ làm cỗ xe	8, 93

Mục	Pāli / Việt	Trang in
24	Nguyên nhân samannāhāra — chú tâm	397
25	Sampajaññapabba — phần tỉnh giác	448
26	Sampajāna — tỉnh giác	450, 557
27	Tỳ-khưu có tỉnh giác	358
28	Sammasana — thẩm sát	2, 159
29	Sampattavirati — tiết chế khi gặp cảnh	200
30	Năng lực của các bánh xe thuận lợi	46, 47
31	Sampatikata-saññā — tưởng vừa làm	195
32	Sampayuttasatti — năng lực tương ưng	398
33	Samphappalāpa — nói phù phiếm	197, 551
34	Sammattaniyatadhamma — pháp cố định về chánh	127
35	Sammasanacāra — tiến trình thẩm sát	580
36	Sammāājīva — chánh mạng	90, 198, 552

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Lộ tâm chánh mạng	199, 200
02	Sammākammanta — chánh nghiệp	90, 551
03	Chánh nghiệp: phần nhận diện	197, 198
04	Sammāsamādhi — chánh định	4, 547
05	Sammāpayoga — sự vận dụng đúng	426
06	Sammāvācā — chánh ngữ	90, 194, 551
07	Chánh ngữ: phần nhận diện	196, 197
08	Sammāvāyāma — chánh tinh tấn	553
09	Sammā vipasseyya — nên quán minh sát chân chánh	I
10	Sammāsaṅkappa — chánh tư duy	549
11	Sammāsati — chánh niệm	556
12	Sammāsambodhiñāṇa — trí Chánh đẳng giác	161
13	Sammācārī — người thực hành chân chánh	564

Mục	Pāli / Việt	Trang in
14	Sampayuttanaya — phương pháp tương ưng	222
15	Samayakathā — luận về thời điểm	24
16	Samādānavirati — tiết chế do thọ trì	201, 206
17	Samādāna-cetanāsīla — giới tư do thọ trì	206
18	Samādhikathā — luận về định	446
19	Samādhikammi-vipassakapuggala — người tu minh sát có tu tập định	K
20	Samanantarapaccaya — vô gián duyên	138, 243, 305
21	Tám chứng nhập	404
22	Samāhitacitta — tâm có định	73
23	Samiñjite — khi co lại	431
24	Samīpacarika — đi gần	97
25	Samucchedappahāna — đoạn trừ tận gốc	338
26	Samucchedavirati — tiết chế bằng đoạn tận	202
27	Samudayadhammānupassī — người quán tính sinh khởi	595
28	Samudayavayadhammānupassī — người quán tính sinh diệt	595
29	Samudācāra — sự biểu hiện	160, 259, 336
30	Samohacitta — tâm đi cùng si	76
31	Sarāgacitta — tâm đi cùng tham	74
32	Sarīra — thân thể, tập hợp các uẩn	586
33	Savīññāṇaka-asubhakammaṭṭhāna — đề mục bất tịnh nơi thân sống	514
34	Sasaṅkhārika — hữu trợ	87, 114, 123
35	Sassatābhinivesa — chấp thường	539
36	Saha, kadāci cetasika — tâm sở đồng sinh và có khi sinh	265

Miến620 · PDF nguồn649

Bảng tra cứu theo chữ cái — trang 620

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập II. Bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Sahajātasatti — năng lực đồng sinh	398
02	Saṃyuttanikāya Satipaṭṭhānasutta — Kinh Niệm xứ thuộc Tương ưng bộ	561
03	Sātthakasampajañña — tỉnh giác về lợi ích	386, 402, 411, 414
04	Sāmaññaphalasutta — Kinh Quả sa-môn	155, 468
05	Sāmisa dukkhavedanā — khổ thọ có vật chất	486
06	Sāmisa sukha-dukkha-upekkhāvedanā — lạc, khổ, xả thọ có vật chất	479
07	Sāmisa sukhavedanā — lạc thọ có vật chất	482
08	Sāvakabodhiñāṇa — trí giác ngộ đệ tử	374
09	Năm loại biến mất của giáo pháp	B
10	Sikkhāpada — học giới	204
11	Sīlakathā — luận về giới	446
12	Sīlabbataparāmāsasaṃyojana — giới cấm thủ kiết sử	214, 215
13	Sītibhūta — trở nên mát lạnh	496
14	Sīlavisuddhi — giới thanh tịnh	405
15	Sīlasaṃvara — thu thúc bằng giới	162
16	Sukkhavipassaka arahanta — A-la-hán thuần quán	B
17	Sukhasīla — có tính an vui	320
18	Sukhumarūpa — sắc vi tế	35
19	Hoàng hậu Sujā, con gái vua A-tu-la	495
20	Suta — điều được nghe	19, 380
21	Bốn phương pháp Suttantanaya	398
22	Phương pháp Suttanta và phương pháp Abhidhamma	7, 210
23	Lộ ý môn thuần túy	152, 261

Mục	Pāli / Việt	Trang in
24	Suddhavipassanāyānika — người lấy thuần quán làm cỗ xe	8, 93
25	Surāpānacetanā — tư uống rượu	204
26	Sucidhamma — pháp thanh tịnh	552
27	Sūriyakanta — đá mặt trời	48

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Seniya — người tu hạnh con chó	234
02	Soka — sầu	135
03	Sotadasakakalāpa — nhóm sắc nhĩ mười pháp	124
04	Sotapasāda — sắc thần kinh tai	33, 245
05	Sotadvāra — nhĩ môn	33
06	Sotavatthu — nhĩ vật	33, 155
07	Sotaviññāṇa — nhĩ thức	155
08	Sotānugatasutta — Kinh Theo điều đã nghe	167
09	Sotāpattimaggappatta-puggala — người đã đạt Nhập lưu đạo	J
10	Sotāpattimaggañāṇa — Nhập lưu đạo trí	535
11	Sobhanacetasika — tâm sở tịnh hảo	81, 88
12	Somanassa — hỷ	122, 131, 165, 243
13	Saṅkhittacitta — tâm co rút	73, 76
14	Saṅghabhedakakamma — nghiệp phá hòa hợp tăng	126
15	Saṅghāṭi — y tăng-già-lê	411
16	Saṅghādisesa — tội tăng tàn	C
17	Saṅghādhiṭṭhāna — lấy Tăng làm chỗ nương	E
18	Saṃvegañāṇa — trí kinh cảm	495
19	Mười kiết sử	213
20	Tỉnh giác khi đi	432

Mục	Pāli / Việt	Trang in
01	Hadayavatthurūpa — sắc ý vật	121, 124, 155, 245

Mục	Pāli / Việt	Trang in
02	Hasituppādacitta — tâm sinh tiếu	3, 69
03	Hasituppādajavana — đổng lực sinh tiếu	128
04	Hirī — tàm	89, 163
05	Hetu — nhân	453

Kết thúc bảng tra cứu các điểm cần ghi nhớ theo chữ cái.

[Cuối nguồn: ba hình bánh xe Pháp.]

Chú thích và dẫn liệu

Chú thích nguyên tác [NT1]

Aṅguttara, 1, 18

Chú thích nguyên tác [NT2]

Aṅguttara, 1, 18–19

Chú thích nguyên tác [NT3]

Aṅguttara, 1, 19

Chú thích nguyên tác [NT4]

Aṅguttara, 1, 19

Chú thích nguyên tác [NT5]

Aṅguttara, 1, 18

Chú thích nguyên tác [NT6]

Aṅguttara, 1, 18–19

Chú thích nguyên tác [NT7]

Aṅguttara, 1, 19

Chú thích nguyên tác [NT8]

Aṅguttara, 1, 19

Chú thích nguyên tác [NT9]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 67

Chú thích nguyên tác [NT10]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 67

Chú thích nguyên tác [NT11]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 67–68

Chú thích nguyên tác [NT12]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 68–69

Chú thích nguyên tác [NT13]

Majjhima, 3, 299

Chú thích nguyên tác [NT14]

Majjhima, 3, 299; kinh Dakkhiṇāvibhaṅga

Chú thích nguyên tác [NT15]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 69–70

Chú thích nguyên tác [NT16]

Dīgha-aṭṭhakathā, 2, 196

Chú thích nguyên tác [NT17]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 70–71

Chú thích nguyên tác [NT18]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 71

Chú thích nguyên tác [NT19]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 71

Chú thích nguyên tác [NT20]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 71

Chú thích nguyên tác [NT21]

Dīgha, 2, 125

Chú thích nguyên tác [NT22]

Khuddaka, 11, 136 — Milindapañha

Chú thích nguyên tác [NT23]

Dīgha, 2, 125

Chú thích nguyên tác [NT24]

Khuddaka, 11, 136 — Milindapañha

Chú thích nguyên tác [NT25]

Dīgha-aṭṭhakathā, 2, 181

Chú thích nguyên tác [NT26]

Dīgha-ṭīkā, 2, 183

Chú thích nguyên tác [NT27]

Ghi chú — Ở đây, lời giải thích dùng phương pháp bhūtapubbagatika, tức gọi theo điều đã từng xảy ra trước kia. Chỉ bậc Thánh đang hiện hữu trong khoảng thời gian một sát-na tâm Thánh đạo mới được gọi là người ở Thánh đạo. Có bốn hạng: người an trú trong đạo Dự lưu, đạo Nhất lai, đạo Bất lai và đạo A-la-hán. Trong khoảng thời gian chỉ một sát-na tâm Thánh đạo ấy, các vị không thể có thời gian giảng dạy, chỉ bày hay khuyên bảo người khác thực hành tám chi đạo thanh tịnh cao quý, gọi là pubbabhāgapaṭipadā, cần được tu tập trước Thánh đạo, để người ấy an trú trong đạo Dự lưu hoặc một Thánh đạo khác. Tuy vậy, vì Thánh đạo của bậc Thánh ấy không có tính chất hư hoại, là akuppadhamma — pháp không lay chuyển — tức không bao giờ thoái lui khỏi Thánh đạo, nên vị chú giải sư đã giải thích như vậy. Nói cách khác, ngay sau khi an trú trong Thánh đạo, người ở Thánh đạo chuyển sang Thánh quả, lần lượt trở thành vị Dự lưu, Nhất lai, Bất lai hay A-la-hán. Các bậc Thánh Dự lưu và những vị còn lại có thể làm cho người khác an trú trong Thánh đạo mà mình đã từng an trú, đã từng đạt trước kia. Các ngài có thể chỉ dạy pháp hành cao quý gồm tám chi đạo thanh tịnh, gọi là pubbabhāgapaṭipadā, cần được tu tập trước Thánh đạo. Chính nhằm ý nghĩa ấy mà vị chú giải sư đã giải thích theo phương pháp bhūtapubbagatika. (Dīgha-ṭīkā, 2, 183.)

Chú thích nguyên tác [NT28]

Dīgha-ṭīkā, 2, 183

Chú thích nguyên tác [NT29]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 72

Chú thích nguyên tác [NT30]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 72

Chú thích nguyên tác [NT31]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 1, 72

Chú thích nguyên tác [NT32]

Saṃyutta, 2, 249–250

Chú thích nguyên tác [NT33]

Visuddhimagga, 2, 223

Chú thích nguyên tác [NT34]

Mahāṭīkā, 2, 352–353

Chú thích nguyên tác [NT35]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 241

Chú thích nguyên tác [NT36]

Mahāṭīkā, 2, 410

Chú thích nguyên tác [NT37]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 129

Chú thích nguyên tác [NT38]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 130

Chú thích nguyên tác [NT39]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 129–130

Chú thích nguyên tác [NT40]

Xem thêm trang 31 và những trang tiếp theo của sách này.

Chú thích nguyên tác [NT41]

Visuddhimagga, 2, 226

Chú thích nguyên tác [NT42]

Majjhima-aṭṭhakathā, 1, 280–281; Dīgha-aṭṭhakathā, 2, 314; Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 252

Chú thích nguyên tác [NT43]

Mahāṭīkā, 2, 470

Chú thích nguyên tác [NT44]

Majjhima-ṭīkā, 1, 370

Chú thích nguyên tác [NT45]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 1, trang 280–281, v.v.

Chú thích nguyên tác [NT46]

Saṃyutta, tập 2, trang 258; Khuddaka, tập 9, trang 6.

Chú thích nguyên tác [NT47]

Saṃyutta, tập 2, trang 250.

Chú thích nguyên tác [NT48]

Majjhima-ṭīkā, tập 1, trang 370.

Chú thích nguyên tác [NT49]

Xem Visuddhimagga, tập 2, trang 222.

Chú thích nguyên tác [NT50]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 1, trang 280.

Chú thích nguyên tác [NT51]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 271.

Chú thích nguyên tác [NT52]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 271.

Chú thích nguyên tác [NT53]

Visuddhimagga, tập 2, trang 264, v.v.

Chú thích nguyên tác [NT54]

Visuddhimagga, tập 2, trang 227.

Chú thích nguyên tác [NT55]

Visuddhimagga, tập 2, trang 227, đoạn 671.

Chú thích nguyên tác [NT56]

Mahāṭīkā, tập 2, trang 357.

Chú thích nguyên tác [NT57]

Aṅguttara, tập 3, trang 216.

Chú thích nguyên tác [NT58]

Mahāṭīkā, tập 2, trang 357.

Chú thích nguyên tác [NT59]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 4, trang 56.

Chú thích nguyên tác [NT60]

Majjhima, tập 3, trang 75.

Chú thích nguyên tác [NT61]

Majjhima, tập 3, trang 75.

Chú thích nguyên tác [NT62]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 4, trang 60.

Chú thích nguyên tác [NT63]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 4, trang 60.

Chú thích nguyên tác [NT64]

Majjhima-ṭīkā, tập 3, trang 278.

Chú thích nguyên tác [NT65]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 4, trang 60.

Chú thích nguyên tác [NT66]

Majjhima-ṭīkā, tập 3, trang 277.

Chú thích nguyên tác [NT67]

Majjhima-ṭīkā, tập 3, trang 277.

Chú thích nguyên tác [NT68]

Vinaya-aṭṭhakathā, tập 1, trang 260.

Chú thích nguyên tác [NT69]

Vinaya-aṭṭhakathā, tập 1, trang 260.

Chú thích nguyên tác [NT70]

Majjhima, tập 3, trang 75–76.

Chú thích nguyên tác [NT71]

Majjhima, tập 3, trang 78.

Chú thích nguyên tác [NT72]

Majjhima, tập 3, trang 78.

Chú thích nguyên tác [NT73]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 4, trang 61.

Chú thích nguyên tác [NT74]

Majjhima-ṭīkā, tập 3, trang 280.

Chú thích nguyên tác [NT75]

Mūlaṭīkā, tập 1, trang 109.

Chú thích nguyên tác [NT76]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 253.

Chú thích nguyên tác [NT77]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 271.

Chú thích nguyên tác [NT78]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 4, trang 61.

Chú thích nguyên tác [NT79]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 252–253.

Chú thích nguyên tác [NT80]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 388.

Chú thích nguyên tác [NT81]

Majjhima, tập 3, trang 78.

Chú thích nguyên tác [NT82]

Visuddhimagga, tập 2, trang 104; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 13.

Chú thích nguyên tác [NT83]

Visuddhimagga, tập 2, trang 104; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 13.

Chú thích nguyên tác [NT84]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 445.

Chú thích nguyên tác [NT85]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 445.

Chú thích nguyên tác [NT86]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 8; Visuddhimagga, tập 2, trang 103.

Chú thích nguyên tác [NT87]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 8; Visuddhimagga, tập 2, trang 103.

Chú thích nguyên tác [NT88]

Visuddhimagga, tập 2, trang 104; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 13.

Chú thích nguyên tác [NT89]

Visuddhimagga, tập 2, trang 104; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 13.

Chú thích nguyên tác [NT90]

Saṃyutta, tập 1, trang 258.

Chú thích nguyên tác [NT91]

Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 2, trang 32.

Chú thích nguyên tác [NT92]

Paṭisambhidāmagga, tập 1, trang 52.

Chú thích nguyên tác [NT93]

Paṭisambhidāmagga, tập 1, trang 52.

Chú thích nguyên tác [NT94]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 4, trang 60.

Chú thích nguyên tác [NT95]

Majjhima-ṭīkā, tập 3, trang 278.

Chú thích nguyên tác [NT96]

Majjhima, tập 1, trang 76.

Chú thích nguyên tác [NT97]

Xem Visuddhimagga, tập 2, trang 103.

Chú thích nguyên tác [NT98]

Mahāṭīkā, tập 2, trang 410.

Chú thích nguyên tác [NT99]

Mahāṭīkā, tập 2, trang 410.

Chú thích nguyên tác [NT100]

Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 5.

Chú thích nguyên tác [NT101]

Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 5.

Chú thích nguyên tác [NT102]

Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 5.

Chú thích nguyên tác [NT103]

Saṃyutta-ṭīkā, tập 2, trang 286.

Chú thích nguyên tác [NT104]

Saṃyutta, tập 1, trang 302.

Chú thích nguyên tác [NT105]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 114.

Chú thích nguyên tác [NT106]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 114.

Chú thích nguyên tác [NT107]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 116.

Chú thích nguyên tác [NT108]

Abhidhammatthasaṅgaha, phần Lộ tâm.

Chú thích nguyên tác [NT109]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT110]

Xem Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 114.

Chú thích nguyên tác [NT111]

Anuṭīkā, tập 2, trang 29.

Chú thích nguyên tác [NT112]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT113]

Abhidhammatthasaṅgaha, phần Vīthi, mục Javanavāra.

Chú thích nguyên tác [NT114]

Visuddhimagga, tập 2, trang 89.

Chú thích nguyên tác [NT115]

Mahāṭīkā, tập 2, trang 133.

Chú thích nguyên tác [NT116]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT117]

Visuddhimagga, tập 2, trang 90.

Chú thích nguyên tác [NT118]

Visuddhimagga, tập 2, trang 89–90.

Chú thích nguyên tác [NT119]

Mahāṭīkā, tập 2, trang 134.

Chú thích nguyên tác [NT120]

Mahāṭīkā, tập 2, trang 134.

Chú thích nguyên tác [NT121]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 310.

Chú thích nguyên tác [NT122]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 310.

Chú thích nguyên tác [NT123]

Saṃyutta, tập 3, trang 81.

Chú thích nguyên tác [NT124]

Saṃyutta, tập 3, trang 81.

Chú thích nguyên tác [NT125]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 1, trang 286.

Chú thích nguyên tác [NT126]

Majjhima-ṭīkā, tập 1, trang 381.

Chú thích nguyên tác [NT127]

Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 177; Majjhima-aṭṭhakathā, tập 1, trang 285–286.

Chú thích nguyên tác [NT128]

Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 177; Majjhima-aṭṭhakathā, tập 1, trang 285–286.

Chú thích nguyên tác [NT129]

Majjhima-ṭīkā, tập 1, trang 381.

Chú thích nguyên tác [NT130]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 177.

Chú thích nguyên tác [NT131]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 310.

Chú thích nguyên tác [NT132]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 310.

Chú thích nguyên tác [NT133]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT134]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT135]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 309–310.

Chú thích nguyên tác [NT136]

Anuṭīkā, tập 1, trang 138.

Chú thích nguyên tác [NT137]

Anuṭīkā, tập 1, trang 138.

Chú thích nguyên tác [NT138]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT139]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT140]

Aṭṭhasālinī (Abhidhamma-aṭṭhakathā), tập 1, trang 309–310.

Chú thích nguyên tác [NT141]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 320.

Chú thích nguyên tác [NT142]

Xem kinh Bāhiya và Udāna-aṭṭhakathā, trang 81–82.

Chú thích nguyên tác [NT143]

Aṭṭhasālinī (Abhidhamma-aṭṭhakathā), tập 1, trang 309.

Chú thích nguyên tác [NT144]

Mahāṭīkā, tập 2, trang 133.

Chú thích nguyên tác [NT145]

Xem các bảng trong phần pháp tu phân định danh.

Chú thích nguyên tác [NT146]

Thanh tịnh đạo, tập 2, trang 252–253.

Chú thích nguyên tác [NT147]

Mahāṭīkā, tập 2, trang 405.

Chú thích nguyên tác [NT148]

Thanh tịnh đạo, tập 2, trang 252–253.

Chú thích nguyên tác [NT149]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 1, trang 266–267; Dīgha-aṭṭhakathā, tập 1, trang 174; Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 226–227; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 341.

Chú thích nguyên tác [NT150]

Majjhima-ṭīkā, tập 1, trang 360.

Chú thích nguyên tác [NT151]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 1, trang 266–267; Dīgha-aṭṭhakathā, tập 1, trang 174; Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 226–227; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 341.

Chú thích nguyên tác [NT152]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 1, trang 267–268; Dīgha-aṭṭhakathā, tập 1, trang 175; Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 227; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 342.

Chú thích nguyên tác [NT153]

Majjhima-aṭṭhakathā, tập 1, trang 267–268; Dīgha-aṭṭhakathā, tập 1, trang 175; Saṃyutta-aṭṭhakathā, tập 3, trang 227; Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 2, trang 342.

Chú thích nguyên tác [NT154]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 309–310.

Chú thích nguyên tác [NT155]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 186–187; Milindapañhā, trang 94.

Chú thích nguyên tác [NT156]

Milindapañhā, trang 94.

Chú thích nguyên tác [NT157]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, tập 1, trang 186.

Chú thích nguyên tác [NT158]

Thanh tịnh đạo, tập 2, trang 223.

Chú thích nguyên tác [NT159]

Majjhimanikāya, tập 1, trang 76 (ký hiệu trong nguồn: ဗာဝ၇၆).

Chú thích nguyên tác [NT160]

Majjhimanikāya, tập 1, trang 76 (ký hiệu trong nguồn: ဗာဝ၇၆).

Chú thích nguyên tác [NT161]

Majjhimanikāya-aṭṭhakathā, tập 1, trang 284 (ဗာဠာဝ၂၈၄).

Chú thích nguyên tác [NT162]

Majjhimanikāya-ṭīkā, tập 1, trang 372 (ဗာဋီဝ၃၇၂).

Chú thích nguyên tác [NT163]

Majjhimanikāya-ṭīkā, tập 1, trang 372 (ဗာဋီဝ၃၇၂).

Chú thích nguyên tác [NT164]

Majjhimanikāya-ṭīkā, tập 1, trang 372 (ဗာဋီဝ၃၇၂).

Chú thích nguyên tác [NT165]

Majjhimanikāya-ṭīkā, tập 1, trang 372 (ဗာဋီဝ၃၇၂).

Chú thích nguyên tác [NT166]

Saṃyuttanikāya, tập 3, trang 83; Ayonisomanasikārasutta (သံ၃၈၃).

Chú thích nguyên tác [NT167]

Saṃyuttanikāya, tập 3, trang 83 (သံ၃၈၃).

Chú thích nguyên tác [NT168]

Dẫn chiếu nội bộ trong nguyên tác: phần pháp tu phân định danh, trang 288, 289, 295; 305, v.v.; phần duyên khởi.

Chú thích nguyên tác [NT169]

Saṅgaha Bhāsā Ṭīkā (သင်္ဂြိဟ်ဘာသာဋီကာ), tr. 98.

Chú thích nguyên tác [NT170]

Visuddhimagga, quyển 2, tr. 157.

Chú thích nguyên tác [NT171]

Majjhimanikāya Ṭīkā, quyển 1, tr. 365–366.

Chú thích nguyên tác [NT172]

Majjhimanikāya Ṭīkā, quyển 1, tr. 365.

Chú thích nguyên tác [NT173]

Majjhimanikāya Ṭīkā, quyển 1, tr. 365–366.

Chú thích nguyên tác [NT174]

Abhidhamma, quyển 1, tr. 208, đoạn 1008.

Chú thích nguyên tác [NT175]

Abhidhamma Aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 271.

Chú thích nguyên tác [NT176]

Visuddhimagga, quyển 2, tr. 222.

Chú thích nguyên tác [NT177]

Xem Visuddhimagga, quyển 2, tr. 222.

Chú thích nguyên tác [NT178]

Visuddhimagga, quyển 2, tr. 103.

Chú thích nguyên tác [NT179]

Visuddhimagga, quyển 2, tr. 245, phần Sammasanañāṇa.

Chú thích nguyên tác [NT180]

Visuddhimagga, quyển 1, tr. 134.

Chú thích nguyên tác [NT181]

Mahāṭīkā, quyển 1, tr. 161.

Chú thích nguyên tác [NT182]

Mahāṭīkā, quyển 1, tr. 161.

Chú thích nguyên tác [NT183]

Mahāṭīkā, quyển 1, tr. 161.

Chú thích nguyên tác [NT184]

Visuddhimagga, quyển 1, tr. 134; Mahāṭīkā, quyển 1, tr. 161.

Chú thích nguyên tác [NT185]

Visuddhimagga, quyển 1, tr. 134.

Chú thích nguyên tác [NT186]

Visuddhimagga, quyển 2, tr. 222.

Chú thích nguyên tác [NT187]

Mūlaṭīkā, quyển 1, tr. 87.

Chú thích nguyên tác [NT188]

Visuddhimagga 2:222

Chú thích nguyên tác [NT189]

Visuddhimagga 2:223

Chú thích nguyên tác [NT190]

Visuddhimagga 2:222

Chú thích nguyên tác [NT191]

Visuddhimagga 2:222

Chú thích nguyên tác [NT192]

Visuddhimagga 2:222

Chú thích nguyên tác [NT193]

Visuddhimagga 1:151

Chú thích nguyên tác [NT194]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:237

Chú thích nguyên tác [NT195]

Visuddhimagga 1:160

Chú thích nguyên tác [NT196]

Mahāṭīkā 1:189

Chú thích nguyên tác [NT197]

Visuddhimagga 1:160; Mahāṭīkā 1:189

Chú thích nguyên tác [NT198]

Mahāṭīkā 2:353

Chú thích nguyên tác [NT199]

Visuddhimagga 2:253

Chú thích nguyên tác [NT200]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 1:271; Visuddhimagga 2:300

Chú thích nguyên tác [NT201]

Majjhima-aṭṭhakathā 1:280–281

Chú thích nguyên tác [NT202]

Dīgha-aṭṭhakathā 2:314–315

Chú thích nguyên tác [NT203]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2:252–253

Chú thích nguyên tác [NT204]

Visuddhimagga 2:226–227

Chú thích nguyên tác [NT205]

Saṃyutta 2:258; Khuddaka 9:6

Chú thích nguyên tác [NT206]

Saṃyutta 2:250

Chú thích nguyên tác [NT207]

Majjhima-ṭīkā 1:370

Chú thích nguyên tác [NT208]

Visuddhimagga 2:225

Chú thích nguyên tác [NT209]

Visuddhimagga 2:225

Chú thích nguyên tác [NT210]

Visuddhimagga 2:225–226

Chú thích nguyên tác [NT211]

Aṅguttara 1:12

Chú thích nguyên tác [NT212]

Aṅguttara 1:13

Chú thích nguyên tác [NT213]

Aṅguttara, 1, 12.

Chú thích nguyên tác [NT214]

Aṅguttara, 1, 13.

Chú thích nguyên tác [NT215]

Visuddhimagga, 2, 223.

Chú thích nguyên tác [NT216]

Mūlaṭīkā, 2, 103.

Chú thích nguyên tác [NT217]

Abhidhamma Aṭṭhakathā, 2, 174.

Chú thích nguyên tác [NT218]

Abhidhamma, 1, 211.

Chú thích nguyên tác [NT219]

Mūlaṭīkā, 2, 103.

Chú thích nguyên tác [NT220]

Mūlaṭīkā, 2, 104.

Chú thích nguyên tác [NT221]

Abhidhamma Aṭṭhakathā, 2, 174.

Chú thích nguyên tác [NT222]

Abhidhamma Aṭṭhakathā, 2, 174.

Chú thích nguyên tác [NT223]

Paṭṭhāna, 1, 133.

Chú thích nguyên tác [NT224]

Paṭṭhānapakaraṇa Aṭṭhakathā — Abhidhamma Aṭṭhakathā, 3, 436.

Chú thích nguyên tác [NT225]

Paṭṭhāna, 1, 133; Abhidhamma Aṭṭhakathā, 3, 436.

Chú thích nguyên tác [NT226]

Abhidhamma Aṭṭhakathā, 2, 47.

Chú thích nguyên tác [NT227]

Abhidhammatthasaṅgaha — phần ngoài tâm lộ (Vīthimutta).

Chú thích nguyên tác [NT228]

Saṃyutta, 1, 295 — Cetanāsutta.

Chú thích nguyên tác [NT229]

Saṃyutta Aṭṭhakathā, 2, 66.

Chú thích nguyên tác [NT230]

Saṃyutta Aṭṭhakathā, 2, 66.

Chú thích nguyên tác [NT231]

Saṃyutta Ṭīkā, 2, 83.

Chú thích nguyên tác [NT232]

Saṃyutta, 1, 295.

Chú thích nguyên tác [NT233]

Paṭisambhidāmagga, 60.

Chú thích nguyên tác [NT234]

Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā, 1, 250.

Chú thích nguyên tác [NT235]

Paṭisambhidāmagga, 60.

Chú thích nguyên tác [NT236]

Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā, 1, 250.

Chú thích nguyên tác [NT237]

Paṭisambhidāmagga, 60.

Chú thích nguyên tác [NT238]

Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā, 1, 250.

Chú thích nguyên tác [NT239]

Paṭisambhidāmagga, 60.

Chú thích nguyên tác [NT240]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT241]

Abhidhamma Aṭṭhakathā, 1, 307–327.

Chú thích nguyên tác [NT242]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT243]

Abhidhamma Aṭṭhakathā, 2, 10 trở đi.

Chú thích nguyên tác [NT244]

Abhidhamma Aṭṭhakathā, 1, 317.

Chú thích nguyên tác [NT245]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT246]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT247]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 317–318.

Chú thích nguyên tác [NT248]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 317–318.

Chú thích nguyên tác [NT249]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 326–327.

Chú thích nguyên tác [NT250]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 326–327.

Chú thích nguyên tác [NT251]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 317.

Chú thích nguyên tác [NT252]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 317.

Chú thích nguyên tác [NT253]

Abhidhammatthasaṅgaha.

Chú thích nguyên tác [NT254]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 317.

Chú thích nguyên tác [NT255]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 317.

Chú thích nguyên tác [NT256]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 327.

Chú thích nguyên tác [NT257]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 147.

Chú thích nguyên tác [NT258]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 147.

Chú thích nguyên tác [NT259]

Ghi chú — Upacaya là tính sinh khởi đầu tiên của các sắc thật trong một đời sống, là tính các sắc thật tiếp tục tăng trưởng sinh khởi cho đến khi các quyền đầy đủ, cho đến khi những sắc có thể có trong đời sống ấy được đầy đủ. Vì vậy, chỉ khi có thể phân định sắc danh đến tận sắc danh hiện hữu lúc tái tục, lúc phôi ở dạng chất lỏng kalala, mới phải trở lại quán những danh pháp sinh khởi lấy sắc upacaya ấy làm cảnh.

Chú thích nguyên tác [NT260]

Ghi chú — Trong suy đạc, khi tương ưng thọ hỷ, có tâm sở hỷ nên có mười hai tâm và tâm sở. Khi tương ưng thọ xả, không có tâm sở hỷ nên có mười một tâm và tâm sở.

Chú thích nguyên tác [NT261]

Vīthi và nhóm ba điểm (ဝီထိနှင့် သုံးချက်စု), 34.

Chú thích nguyên tác [NT262]

Visuddhimagga, 2, 225.

Chú thích nguyên tác [NT263]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 252–253; Dīgha-aṭṭhakathā, 2, 314–315; Majjhima-aṭṭhakathā, 1, 281.

Chú thích nguyên tác [NT264]

Mūlaṭīkā, 2, 157.

Chú thích nguyên tác [NT265]

Anuṭīkā, 2, 157.

Chú thích nguyên tác [NT266]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 252–253; Dīgha-aṭṭhakathā, 2, 314–315; Majjhima-aṭṭhakathā, 1, 281.

Chú thích nguyên tác [NT267]

Mūlaṭīkā, 2, 157.

Chú thích nguyên tác [NT268]

Anuṭīkā, 2, 157.

Chú thích nguyên tác [NT269]

Xem Dīgha-ṭīkā, 2, 89–90.

Chú thích nguyên tác [NT270]

Ghi chú nguyên tác: Ở đây, lời "cảnh sắc ấy, cảnh sắc ấy" chỉ nói theo phương pháp đồng nhất vì các cảnh sắc cùng loại. Không có nghĩa là phải quán sáu lần như vậy cùng một cảnh sắc trong một nhóm sắc, trước khi tuổi thọ mười bảy sát-na tâm của nó chấm dứt. Hãy ghi nhận rằng ý muốn nói chỉ là lấy những cảnh sắc tương tự làm cảnh để phân định và quán nhiều lần.

Chú thích nguyên tác [NT271]

Visuddhimagga, 2, 278.

Chú thích nguyên tác [NT272]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 117.

Chú thích nguyên tác [NT273]

Ghi chú nguyên tác: Kiến thức có được do học từ thầy gọi là āgamasuta (= biết do học), cũng gọi là sự nghe biết (suta), vì có được do nghe bằng tai. Sự hiểu biết thấu suốt các pháp uẩn, xứ, giới, sự thật và duyên khởi do chính mình thực hành theo điều đã nghe, đã học từ thầy gọi là adhigamasuta (= biết do thực hành); cũng gọi là sự thấy biết (suta), vì chính mình trực tiếp dùng trí xuyên thấu và thấy biết. Vì thế, các bậc thầy xưa dịch bāhusacca, tức bahussuta, là "nghe và thấy". Theo trình tự các trí, chính là trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên. Xem chính tạng và lời giải chú giải sau đây.

Chú thích nguyên tác [NT274]

Aṅguttara, 2, 399.

Chú thích nguyên tác [NT275]

Aṅguttara-aṭṭhakathā, 2, 364.

Chú thích nguyên tác [NT276]

Aṅguttara, 2, 399.

Chú thích nguyên tác [NT277]

Aṅguttara, 2, 399; Aṅguttara-aṭṭhakathā, 2, 364.

Chú thích nguyên tác [NT278]

Xem Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 117; Mūlaṭīkā, 1, 70, v.v.

Chú thích nguyên tác [NT279]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 117.

Chú thích nguyên tác [NT280]

Aṅguttara, 1, 505.

Chú thích nguyên tác [NT281]

Aṅguttara, 1, 505.

Chú thích nguyên tác [NT282]

Ghi chú nguyên tác: Đoạn Pāli của kinh Sotānugata "Tassa… pe… visesagāmī hoti" nói về vị Tỷ-kheo đã học Giáo pháp gồm chín chi của Đức Phật, đã tự mình trực tiếp xuyên thấu và thấy biết sắc–danh–nhân–quả, tức các pháp hành, bằng cả hiểu biết do học và hiểu biết do thực hành; đang nỗ lực làm cho các trí minh sát chín muồi nhưng qua đời trước khi đạt đạo, quả, Niết-bàn; đoạn kinh trình bày việc vị ấy sinh lên cõi trời và đạt pháp thù thắng. Đây không phải là đoạn kinh dẫn chứng trực tiếp việc sinh vào cõi Phạm thiên gọi là abyāpajjaloka. Vì muốn chỉ rõ đoạn kinh được dùng làm phương pháp minh họa việc có phần đạt pháp thù thắng, tức visesagāmī, vị chú giải sư giải thích: "iminā nayena — theo phương pháp

này được dạy trong kinh Sotānugata". Cũng như người sinh lên cõi trời, người sinh ở cõi Phạm thiên ấy có thể còn chậm ở giai đoạn nhớ lại pháp từng tu tập khi còn là Tỷ-kheo ở cõi người. Nhưng ngay khi niệm sinh, khi nhớ lại, việc đạt pháp thù thắng rất nhanh chóng. Vì vậy, ý muốn nói thiện sinh khởi nương vào việc tái tục ở cõi Phạm thiên sắc giới chỉ là thiện tương ưng trí.

Chú thích nguyên tác [NT283]

Khuddaka, 1, 53; Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 118.

Chú thích nguyên tác [NT284]

Mūlaṭīkā, 1, 70.

Chú thích nguyên tác [NT285]

Khuddaka, 1, 53.

Chú thích nguyên tác [NT286]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 1, 117–118.

Chú thích nguyên tác [NT287]

Abhidhamma, 2, 323.

Chú thích nguyên tác [NT288]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 387–388.

Chú thích nguyên tác [NT289]

Abhidhamma, 2, 333.

Chú thích nguyên tác [NT290]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 387.

Chú thích nguyên tác [NT291]

Abhidhamma, 2, 333.

Chú thích nguyên tác [NT292]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, 2, 388.

Chú thích nguyên tác [NT293]

Ghi chú nguyên tác: Trong câu Pāli manodhātuyāpi, từ pi có nghĩa bao gồm, sampiṇḍana; đây là avuttasamuccaya, bao gồm điều chưa được nói. Nó bao gồm các tâm lộ ngũ môn thẩm sát, xác định, đổng lực và na cảnh sẽ tiếp tục sinh sau tiếp thâu. Dẫn chiếu trong chính văn: Abhidhamma,2,333; Abhidhamma-aṭṭhakathā,2,388.

Chú thích nguyên tác [NT294]

Abhidhamma,2,323–324.

Chú thích nguyên tác [NT295]

Abhidhamma-aṭṭhakathā,2,388.

Chú thích nguyên tác [NT296]

Abhidhamma-aṭṭhakathā,2,388. Ghi chú nguyên tác: Năm thức như nhãn thức, v.v., ngay cả sắc do tâm cũng không thể sinh, huống chi sắc biểu tri. Những tâm lộ đổng lực ngũ môn khác với năm thức, có mặt trong các tâm lộ ngũ môn, tuy có thể sinh sắc do tâm thông thường nhưng không thể sinh sắc biểu tri là thân biểu tri và khẩu biểu tri; nói cách khác, không thể sinh các nhóm sắc, các sắc pháp có sắc biểu tri. Khi thực hiện một oai nghi như đi, v.v., có sắc biểu tri; khi thực hiện một thân nghiệp hay khẩu nghiệp cũng có sắc biểu tri. Vì vậy, hãy hiểu rằng bằng các thức ngũ môn không thể thực hiện oai nghi, không thể khởi lập hay làm sinh thân nghiệp, khẩu nghiệp. Tuy nhiên, ý nghiệp rất yếu có thể sinh.

Chú thích nguyên tác [NT297]

Abhidhamma-aṭṭhakathā,2,388.

Chú thích nguyên tác [NT298]

Mūlaṭīkā,2,201. Ghi chú nguyên tác: Tùy theo như lý tác ý hay phi như lý tác ý làm nền tảng, các đổng lực ngũ môn cũng có thể là đổng lực thiện hoặc đổng lực bất thiện thích hợp. Ở đây, “na samādiyati — không thể thọ trì” không có nghĩa chúng không thể sinh. Chỉ có nghĩa rằng, bằng tâm đổng lực ngũ môn, không thể thọ trì theo cách thọ trì giới rằng: “Tôi sẽ làm việc thiện này; tôi sẽ làm việc bất thiện này”.

Chú thích nguyên tác [NT299]

Abhidhamma-aṭṭhakathā,2,388.

Chú thích nguyên tác [NT300]

Abhidhamma-aṭṭhakathā,2,388.

Chú thích nguyên tác [NT301]

Mūlaṭīkā,2,201.

Chú thích nguyên tác [NT302]

Abhidhamma-aṭṭhakathā,1,129.

Chú thích nguyên tác [NT303]

Sammohavinodanī-bhāsāṭīkā, tập3,163.

Chú thích nguyên tác [NT304]

Abhidhamma-aṭṭhakathā,2,388.

Chú thích nguyên tác [NT305]

Majjhima,3,328; Chachakkasutta.

Chú thích nguyên tác [NT306]

Mūlaṭīkā,2,48.

Chú thích nguyên tác [NT307]

Anuṭīkā,2,56.

Chú thích nguyên tác [NT308]

Mūlaṭīkā,2,56.

Chú thích nguyên tác [NT309]

Abhidhamma-aṭṭhakathā,2,76.

Chú thích nguyên tác [NT310]

Mahāṭīkā,2,124; Anuṭīkā,2,56.

Chú thích nguyên tác [NT311]

Ghi chú nguyên tác: Tuy nhãn thức không thể lấy làm cảnh và biết cảnh sắc nằm trong một nhóm sắc, nhưng bằng các dòng tâm lộ đổng lực minh sát ý môn như trí phân định danh–sắc, v.v., có thể lấy làm cảnh và biết cảnh sắc trong từng nhóm sắc. Vì các đổng lực minh sát là những dòng tâm đổng lực xuyên thấu thấy biết đến chân đế, phá vỡ các khối sắc, sự kết khối của sắc như nhóm sắc, v.v.

Chú thích nguyên tác [NT312]

Mahāṭīkā,2,124; Anuṭīkā,2,56–57.

Chú thích nguyên tác [NT313]

Abhidhamma,8,1.

Chú thích nguyên tác [NT314]

Mahāṭīkā,2,125; Anuṭīkā,2,57–58.

Chú thích nguyên tác [NT315]

Xem Mūlaṭīkā,2,48.

Chú thích nguyên tác [NT316]

ဒီထိုဴ-ဘုံစဉ်-ဆန်းဴ-သိမ်ဴကျမ်း, trang2.

Chú thích nguyên tác [NT317]

Visuddhimagga2,226; lời dẫn của tác giả: đoạn670.

Chú thích nguyên tác [NT318]

Visuddhimagga2,226.

Chú thích nguyên tác [NT319]

Abhidhammatthasaṅgaha, phần Vīthimutta, đoạn nói về sự hiển lộ của cảnh nghiệp; nguồn không ghi số trang.

Chú thích nguyên tác [NT320]

Abhidhammatthasaṅgaha, phần Vīthimutta, đoạn nói về sự hiển lộ của cảnh nghiệp; nguồn không ghi số trang.

Chú thích nguyên tác [NT321]

Aṅguttaranikāya2,183; Vaṇijjasutta.

Chú thích nguyên tác [NT322]

Aṭṭhasālinī, trang146 và tiếp theo; lời dẫn của tác giả.

Chú thích nguyên tác [NT323]

Chú giải Abhidhamma1,146 (Aṭṭhasālinī).

Chú thích nguyên tác [NT324]

Chú giải Abhidhamma1,146.

Chú thích nguyên tác [NT325]

Chú giải Abhidhamma1,146.

Chú thích nguyên tác [NT326]

Chú giải Abhidhamma1,146.

Chú thích nguyên tác [NT327]

Chú giải Abhidhamma1,146–147.

Chú thích nguyên tác [NT328]

Phụ chú giải Majjhimanikāya1,305.

Chú thích nguyên tác [NT329]

Chú giải Abhidhamma1,147.

Chú thích nguyên tác [NT330]

Chú giải Abhidhamma1,147.

Chú thích nguyên tác [NT331]

Abhidhamma2,305.

Chú thích nguyên tác [NT332]

Abhidhamma2,305.

Chú thích nguyên tác [NT333]

Chú giải Abhidhamma2,369.

Chú thích nguyên tác [NT334]

Chú giải Abhidhamma2,369.

Chú thích nguyên tác [NT335]

Mūlaṭīkā2,190.

Chú thích nguyên tác [NT336]

Chú giải Abhidhamma2,369.

Chú thích nguyên tác [NT337]

Chú giải Abhidhamma2,366.

Chú thích nguyên tác [NT338]

Chú giải Abhidhamma2,366.

Chú thích nguyên tác [NT339]

Chú giải Abhidhamma2,365.

Chú thích nguyên tác [NT340]

Chú giải Abhidhamma2,368.

Chú thích nguyên tác [NT341]

Mūlaṭīkā2,189.

Chú thích nguyên tác [NT342]

Anuṭīkā2,190.

Chú thích nguyên tác [NT343]

Chú giải Abhidhamma2,368.

Chú thích nguyên tác [NT344]

Abhidhamma2,305.

Chú thích nguyên tác [NT345]

Chú giải Abhidhamma2,368; Mūlaṭīkā2,189; Anuṭīkā2,190.

Chú thích nguyên tác [NT346]

Ṭīkā-kyaw; nguồn không ghi số trang.

Chú thích nguyên tác [NT347]

Abhidhamma2,286.

Chú thích nguyên tác [NT348]

Abhidhamma2,286; lời giải Miến của tác giả.

Chú thích nguyên tác [NT349]

Abhidhamma2,287.

Chú thích nguyên tác [NT350]

Abhidhamma2,287; lời giải Miến của tác giả.

Chú thích nguyên tác [NT351]

Chú giải Abhidhamma2,369.

Chú thích nguyên tác [NT352]

Chú giải Abhidhamma2,369.

Chú thích nguyên tác [NT353]

Chú giải Abhidhamma1,271.

Chú thích nguyên tác [NT354]

Chú giải Majjhimanikāya1,292; trích dẫn bắt đầu trang213.

Chú thích nguyên tác [NT355]

Phụ chú giải Majjhimanikāya1,379.

Chú thích nguyên tác [NT356]

Majjhima-aṭṭhakathā1,292

Chú thích nguyên tác [NT357]

Majjhimanikāya1,76

Chú thích nguyên tác [NT358]

Abhidhamma-aṭṭhakathā1,271

Chú thích nguyên tác [NT359]

Abhidhamma-aṭṭhakathā1,317

Chú thích nguyên tác [NT360]

Vimānavatthu29

Chú thích nguyên tác [NT361]

Majjhimanikāya2,50–54

Chú thích nguyên tác [NT362]

Majjhima-aṭṭhakathā2,71–72

Chú thích nguyên tác [NT363]

Majjhima-aṭṭhakathā2,71–72

Chú thích nguyên tác [NT364]

Majjhima-aṭṭhakathā1,292

Chú thích nguyên tác [NT365]

Abhidhamma-aṭṭhakathā1,317

Chú thích nguyên tác [NT366]

Abhidhammatthasaṅgaha, phần tâm lộ, mục Tadārammaṇavāra

Chú thích nguyên tác [NT367]

Abhidhammatthasaṅgaha, Dvārasaṅgaha

Chú thích nguyên tác [NT368]

Abhidhamma-aṭṭhakathā1,290

Chú thích nguyên tác [NT369]

Mūlaṭīkā1,119

Chú thích nguyên tác [NT370]

Majjhima-aṭṭhakathā1,65

Chú thích nguyên tác [NT371]

Majjhima-aṭṭhakathā1,65

Chú thích nguyên tác [NT372]

Mūlaṭīkā1,119

Chú thích nguyên tác [NT373]

Abhidhamma-aṭṭhakathā1,290

Chú thích nguyên tác [NT374]

Majjhima-aṭṭhakathā1,66–67

Chú thích nguyên tác [NT375]

Majjhima-ṭīkā1,149; nguyên tác ghi: xem

Chú thích nguyên tác [NT376]

Majjhima-aṭṭhakathā1,66–67

Chú thích nguyên tác [NT377]

Mūlaṭīkā1,119

Chú thích nguyên tác [NT378]

Abhidhamma-aṭṭhakathā1,296–297

Chú thích nguyên tác [NT379]

Abhidhamma-aṭṭhakathā1,297

Chú thích nguyên tác [NT380]

Abhidhamma-aṭṭhakathā1,297

Chú thích nguyên tác [NT381]

Abhidhamma-aṭṭhakathā2,341

Chú thích nguyên tác [NT382]

Mūlaṭīkā2,181

Chú thích nguyên tác [NT383]

Abhidhamma-aṭṭhakathā2,341–342

Chú thích nguyên tác [NT384]

Anuṭīkā1,200

Chú thích nguyên tác [NT385]

Maṇimañjū

Chú thích nguyên tác [NT386]

Mūlaṭīkā1,72–73

Chú thích nguyên tác [NT387]

Mūlaṭīkā2,181

Chú thích nguyên tác [NT388]

Abhidhamma-aṭṭhakathā2,341–342

Chú thích nguyên tác [NT389]

Anuṭīkā1,200

Chú thích nguyên tác [NT390]

Moṅ-khuiṅ Sayadaw, ဝိထိပုံ-တုံစဉ်-ဆန်းပုံ-သိမ်ပုံကျမ်း,26–27; tên/nhan đề La-tinh chưa xác minh, xem chú28 và V2-Q022

Chú thích nguyên tác [NT391]

Maṇimañjū

Chú thích nguyên tác [NT392]

Mūlaṭīkā1,72–73

Chú thích nguyên tác [NT393]

Anuṭīkā1,200

Chú thích nguyên tác [NT394]

Abhidhammāvatāraṭīkā

Chú thích nguyên tác [NT395]

ဝိထိပုံ-ဘုံစဉ်-ဆန်းပုံ-သိမ်ပုံကျမ်း,28–29; xem V2-Q022 về nhan đề chưa xác minh

Chú thích nguyên tác [NT396]

Abhidhammatthasaṅgaha

Chú thích nguyên tác [NT397]

Visuddhimagga 1, 222

Chú thích nguyên tác [NT398]

Visuddhimagga 2, 226, đoạn 670

Chú thích nguyên tác [NT399]

Visuddhimagga 2, 227

Chú thích nguyên tác [NT400]

Visuddhimagga 2, 261–262; 2, 278

Chú thích nguyên tác [NT401]

Visuddhimagga 2, 223

Chú thích nguyên tác [NT402]

Chú giải Abhidhamma 1, 260

Chú thích nguyên tác [NT403]

Visuddhimagga 2, 222

Chú thích nguyên tác [NT404]

Visuddhimagga 2, 225

Chú thích nguyên tác [NT405]

Visuddhimagga 2, 227–228

Chú thích nguyên tác [NT406]

Visuddhimagga 2, 227–228

Chú thích nguyên tác [NT407]

Saṃyutta 2, 249–250, Aparijānanasutta; Mahāṭīkā 2, 358

Chú thích nguyên tác [NT408]

Chú giải Saṃyutta 3, 6

Chú thích nguyên tác [NT409]

Saṃyutta 2, 249–250

Chú thích nguyên tác [NT410]

Abhidhammatthasaṅgaha

Chú thích nguyên tác [NT411]

Chú giải Dīgha 2, 53; Chú giải Saṃyutta 2, 44

Chú thích nguyên tác [NT412]

Visuddhimagga 2, 116

Chú thích nguyên tác [NT413]

Visuddhimagga 2, 74

Chú thích nguyên tác [NT414]

Visuddhimagga 2, 224

Chú thích nguyên tác [NT415]

Nāmarūpapariccheda

Chú thích nguyên tác [NT416]

Xem Saṅgaha-bhāsāṭīkā, 182

Chú thích nguyên tác [NT417]

Visuddhimagga 2, 224

Chú thích nguyên tác [NT418]

Visuddhimagga 2, 112

Chú thích nguyên tác [NT419]

Visuddhimagga 2, 112

Chú thích nguyên tác [NT420]

Abhidhammatthasaṅgaha

Chú thích nguyên tác [NT421]

Chú giải Abhidhamma 2, 43–44; Visuddhimagga 2, 113

Chú thích nguyên tác [NT422]

Mahāṭīkā 2, 173

Chú thích nguyên tác [NT423]

Visuddhimagga 2, 224

Chú thích nguyên tác [NT424]

Visuddhimagga 2, 224

Chú thích nguyên tác [NT425]

Chú giải Abhidhamma 1, 129

Chú thích nguyên tác [NT426]

Visuddhimagga 2, 224

Chú thích nguyên tác [NT427]

Visuddhimagga 2, 224–225

Chú thích nguyên tác [NT428]

Chú giải Majjhima 1, 268

Chú thích nguyên tác [NT429]

Chú giải Majjhima 1, 268

Chú thích nguyên tác [NT430]

Saṃyutta Nikāya, tập 2, tr. 39.

Chú thích nguyên tác [NT431]

Saṃyutta Nikāya, tập 2, tr. 39; Khandhasutta.

Chú thích nguyên tác [NT432]

Chú giải Saṃyutta Nikāya, tập 2, tr. 249.

Chú thích nguyên tác [NT433]

Aṅguttara Nikāya, tập 1, tr. 150.

Chú thích nguyên tác [NT434]

Visuddhimagga, tập 2, tr. 223.

Chú thích nguyên tác [NT435]

Chú giải Majjhima Nikāya, tập 1, tr. 269–270.

Chú thích nguyên tác [NT436]

Chú giải Abhidhamma, tập 1, tr. 30.

Chú thích nguyên tác [NT437]

Chú giải Abhidhamma, tập 1, tr. 30.

Chú thích nguyên tác [NT438]

Aṅguttara Nikāya, tập 1, tr. 315; Vesārajjasutta.

Chú thích nguyên tác [NT439]

Saṃyutta Nikāya, tập 2, tr. 249–250.

Chú thích nguyên tác [NT440]

Chú giải Abhidhamma, tập 1, tr. 30.

Chú thích nguyên tác [NT441]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 8–9.

Chú thích nguyên tác [NT442]

Mūlaṭīkā, tập 2, tr. 8.

Chú thích nguyên tác [NT443]

Mūlaṭīkā, tập 2, tr. 8.

Chú thích nguyên tác [NT444]

Aṅguttara Nikāya, tập 3, tr. 478–482.

Chú thích nguyên tác [NT445]

Chú giải Aṅguttara Nikāya, tập 3, tr. 339.

Chú thích nguyên tác [NT446]

Mūlaṭīkā, tập 2, tr. 8.

Chú thích nguyên tác [NT447]

Mūlaṭīkā, tập 2, tr. 8.

Chú thích nguyên tác [NT448]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 9.

Chú thích nguyên tác [NT449]

Saṃyutta Nikāya, tập 1, tr. 80.

Chú thích nguyên tác [NT450]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 9.

Chú thích nguyên tác [NT451]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 9–10.

Chú thích nguyên tác [NT452]

Visuddhimagga, tập 2, tr. 324.

Chú thích nguyên tác [NT453]

Visuddhimagga, tập 2, tr. 324.

Chú thích nguyên tác [NT454]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 10.

Chú thích nguyên tác [NT455]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 10.

Chú thích nguyên tác [NT456]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 10.

Chú thích nguyên tác [NT457]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 10.

Chú thích nguyên tác [NT458]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 10.

Chú thích nguyên tác [NT459]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 10.

Chú thích nguyên tác [NT460]

Chú giải Vinaya, tập 1, tr. 260.

Chú thích nguyên tác [NT461]

Mūlaṭīkā, tập 2, tr. 8.

Chú thích nguyên tác [NT462]

Madhu.

Chú thích nguyên tác [NT463]

Mūlaṭīkā, tập 2, tr. 10.

Chú thích nguyên tác [NT464]

Chú giải Abhidhamma, tập 2, tr. 10–11.

Chú thích nguyên tác [NT465]

Chú giải Abhidhamma, tập 1, tr. 308.

Chú thích nguyên tác [NT466]

Chú giải Abhidhamma, tập 1, tr. 308.

Chú thích nguyên tác [NT467]

Chú giải Abhidhamma, tập 1, tr. 308.

Chú thích nguyên tác [NT468]

Chú giải Abhidhamma, tập 1, tr. 308.

Chú thích nguyên tác [NT469]

Chú giải Abhidhamma, tập 1, tr. 308.

Chú thích nguyên tác [NT470]

Majjhimanikāya, quyển 1, tr. 88.

Chú thích nguyên tác [NT471]

Aṅguttaranikāya, quyển 1, tr. 505.

Chú thích nguyên tác [NT472]

Aṅguttaranikāya, quyển 1, tr. 505.

Chú thích nguyên tác [NT473]

Aṅguttaranikāya, quyển 1, tr. 505.

Chú thích nguyên tác [NT474]

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā, quyển 2, tr. 364.

Chú thích nguyên tác [NT475]

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā, quyển 2, tr. 365.

Chú thích nguyên tác [NT476]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 308.

Chú thích nguyên tác [NT477]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 308.

Chú thích nguyên tác [NT478]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 309.

Chú thích nguyên tác [NT479]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 309.

Chú thích nguyên tác [NT480]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 309.

Chú thích nguyên tác [NT481]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 309.

Chú thích nguyên tác [NT482]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 309.

Chú thích nguyên tác [NT483]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 309.

Chú thích nguyên tác [NT484]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 309.

Chú thích nguyên tác [NT485]

Saṃyuttanikāya, quyển 1, tr. 36, Cittasutta.

Chú thích nguyên tác [NT486]

Mūlaṭīkā, quyển 1, tr. 68.

Chú thích nguyên tác [NT487]

Ledi Sayadaw.

Chú thích nguyên tác [NT488]

Saṃyuttanikāya, quyển 1, tr. 36, Cittasutta.

Chú thích nguyên tác [NT489]

Saṃyuttanikāya, quyển 2, tr. 123, Gaddulabaddhasutta.

Chú thích nguyên tác [NT490]

Saṃyuttanikāya, quyển 2, tr. 123.

Chú thích nguyên tác [NT491]

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 213.

Chú thích nguyên tác [NT492]

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 213.

Chú thích nguyên tác [NT493]

Aṅguttaranikāya, quyển 3, tr. 71, Dānūpapattisutta.

Chú thích nguyên tác [NT494]

Aṅguttaranikāya, quyển 3, tr. 71.

Chú thích nguyên tác [NT495]

Aṅguttaranikāya, quyển 3, tr. 72.

Chú thích nguyên tác [NT496]

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 230.

Chú thích nguyên tác [NT497]

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 230.

Chú thích nguyên tác [NT498]

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 338.

Chú thích nguyên tác [NT499]

Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 338.

Chú thích nguyên tác [NT500]

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 338–339.

Chú thích nguyên tác [NT501]

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 339.

Chú thích nguyên tác [NT502]

Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 339.

Chú thích nguyên tác [NT503]

Aṅguttaranikāya, quyển 3, tr. 71.

Chú thích nguyên tác [NT504]

Aṅguttaranikāya, quyển 3, tr. 478–482.

Chú thích nguyên tác [NT505]

Majjhimanikāya, quyển 3, tr. 300.

Chú thích nguyên tác [NT506]

Majjhimanikāya-aṭṭhakathā, quyển 3, tr. 227.

Chú thích nguyên tác [NT507]

Dīghanikāya, quyển 2, tr. 42.

Chú thích nguyên tác [NT508]

Dīghanikāya, quyển 2, tr. 42.

Chú thích nguyên tác [NT509]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 124.

Chú thích nguyên tác [NT510]

Abhidhamma, quyển 1, tr. 177.

Chú thích nguyên tác [NT511]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 124.

Chú thích nguyên tác [NT512]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 124.

Chú thích nguyên tác [NT513]

Mūlaṭīkā, quyển 1, tr. 72.

Chú thích nguyên tác [NT514]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 125.

Chú thích nguyên tác [NT515]

Mahāṭīkā, quyển 1, tr. 72.

Chú thích nguyên tác [NT516]

Saṃyuttanikāya, quyển 1, tr. 264.

Chú thích nguyên tác [NT517]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 125.

Chú thích nguyên tác [NT518]

Abhidhamma-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 125.

Chú thích nguyên tác [NT519]

Mūlaṭīkā, quyển 1, tr. 72.

Chú thích nguyên tác [NT520]

Majjhimanikāya-ṭīkā, quyển 1, tr. 353.

Chú thích nguyên tác [NT521]

Majjhimanikāya-ṭīkā, quyển 1, tr. 353.

Chú thích nguyên tác [NT522]

Majjhimanikāya-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 256.

Chú thích nguyên tác [NT523]

Majjhimanikāya-ṭīkā, quyển 1, tr. 352.

Chú thích nguyên tác [NT524]

Majjhimanikāya-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 256.

Chú thích nguyên tác [NT525]

Majjhimanikāya-aṭṭhakathā, quyển 1, tr. 280–281.

Chú thích nguyên tác [NT526]

Majjhimanikāya, quyển 1, tr. 72.

Chú thích nguyên tác [NT527]

Chú giải Majjhima 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT528]

Chú giải Majjhima 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT529]

Chú giải Abhidhamma 2,331–332; Chú giải Majjhima 1,258.

Chú thích nguyên tác [NT530]

Chú giải Abhidhamma,331–332; Chú giải Majjhima 1,258.

Chú thích nguyên tác [NT531]

Chú giải Abhidhamma 2,332; Chú giải Majjhima 1,258.

Chú thích nguyên tác [NT532]

Chú giải Abhidhamma 2,332.

Chú thích nguyên tác [NT533]

Chú giải Abhidhamma 2,332.

Chú thích nguyên tác [NT534]

Chú giải Abhidhamma 2,332; Chú giải Majjhima 1,258.

Chú thích nguyên tác [NT535]

Chú giải Abhidhamma 2,332; Chú giải Majjhima 1,258.

Chú thích nguyên tác [NT536]

Chú giải Abhidhamma 2,332; Chú giải Majjhima 1,258.

Chú thích nguyên tác [NT537]

Chú giải Abhidhamma 2,332–333.

Chú thích nguyên tác [NT538]

Chú giải Abhidhamma 2,332–333; Chú giải Majjhima 1,258–259.

Chú thích nguyên tác [NT539]

Phụ chú giải Majjhima 1,355.

Chú thích nguyên tác [NT540]

Chú giải Abhidhamma 2,333; Chú giải Majjhima 1,259.

Chú thích nguyên tác [NT541]

Chú giải Abhidhamma 2,333; Chú giải Majjhima 1,259.

Chú thích nguyên tác [NT542]

Sīlakkhandhavagga, Tân phụ chú giải.

Chú thích nguyên tác [NT543]

Phụ chú giải Majjhima 1,356.

Chú thích nguyên tác [NT544]

Chú giải Abhidhamma 2,334; Chú giải Majjhima 1,260.

Chú thích nguyên tác [NT545]

Chú giải Abhidhamma 2,333–335; Chú giải Majjhima 1,259–261.

Chú thích nguyên tác [NT546]

Chú giải Abhidhamma 2,335; Chú giải Majjhima 1,261.

Chú thích nguyên tác [NT547]

Chú giải Abhidhamma 2,335; Chú giải Majjhima 1,261.

Chú thích nguyên tác [NT548]

Chú giải Abhidhamma 2,335; Chú giải Majjhima 1,261.

Chú thích nguyên tác [NT549]

Dīgha 3,199; Majjhima 1,146.

Chú thích nguyên tác [NT550]

Chú giải Abhidhamma 2,335; Chú giải Majjhima 1,261.

Chú thích nguyên tác [NT551]

Phụ chú giải Majjhima 1,356.

Chú thích nguyên tác [NT552]

Chú giải Abhidhamma 2,335–336; Chú giải Majjhima 1,262.

Chú thích nguyên tác [NT553]

Chú giải Abhidhamma 2,336; Chú giải Majjhima 1,262–263.

Chú thích nguyên tác [NT554]

Chú giải Abhidhamma 2,337; Chú giải Majjhima 1,263.

Chú thích nguyên tác [NT555]

Chú giải Abhidhamma 2,337; Chú giải Majjhima 1,263.

Chú thích nguyên tác [NT556]

Saṃyutta 1,322.

Chú thích nguyên tác [NT557]

Chú giải Abhidhamma 2,337; Chú giải Majjhima 1,263–264.

Chú thích nguyên tác [NT558]

Phụ chú giải Dīgha 1,246; Phụ chú giải Majjhima 1,357.

Chú thích nguyên tác [NT559]

Phụ chú giải Dīgha 1,246; Phụ chú giải Majjhima 1,357.

Chú thích nguyên tác [NT560]

Khuddaka 1,85–86, Udānapāḷi.

Chú thích nguyên tác [NT561]

Khuddaka 1,85–86, Udānapāḷi.

Chú thích nguyên tác [NT562]

Chú giải Saṃyutta 3,28.

Chú thích nguyên tác [NT563]

Phụ chú giải Saṃyutta 2,301–302.

Chú thích nguyên tác [NT564]

Chú giải Saṃyutta 3,29.

Chú thích nguyên tác [NT565]

Phụ chú giải Saṃyutta 2,302.

Chú thích nguyên tác [NT566]

Chú giải Udāna,82.

Chú thích nguyên tác [NT567]

Chú giải Saṃyutta 3,29.

Chú thích nguyên tác [NT568]

Phụ chú giải Saṃyutta 2,302.

Chú thích nguyên tác [NT569]

Chú giải Udāna,82.

Chú thích nguyên tác [NT570]

Chú giải Saṃyutta 3,29.

Chú thích nguyên tác [NT571]

Chú giải Saṃyutta 3,29.

Chú thích nguyên tác [NT572]

Phụ chú giải Saṃyutta 2,302.

Chú thích nguyên tác [NT573]

Chú giải Saṃyutta 3,29.

Chú thích nguyên tác [NT574]

Chú giải Udāna,82; Anuṭīkā 2,183.

Chú thích nguyên tác [NT575]

Anuṭīkā 2,183.

Chú thích nguyên tác [NT576]

Udāna-aṭṭhakathā 82; Anuṭīkā 2,183.

Chú thích nguyên tác [NT577]

Udāna-aṭṭhakathā 82.

Chú thích nguyên tác [NT578]

Khuddaka 1,85–86.

Chú thích nguyên tác [NT579]

Visuddhimagga 2,72.

Chú thích nguyên tác [NT580]

Visuddhimagga 2,72.

Chú thích nguyên tác [NT581]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,339; Majjhima-aṭṭhakathā 1,265.

Chú thích nguyên tác [NT582]

Sīlakkhandhavagga-ṭīkā 246.

Chú thích nguyên tác [NT583]

Sīlakkhandhavagga-ṭīkā 247.

Chú thích nguyên tác [NT584]

Sīlakkhandhavagga-ṭīkā 248.

Chú thích nguyên tác [NT585]

Sīlakkhandhavagga-ṭīkā 247; Majjhima-ṭīkā 1,358.

Chú thích nguyên tác [NT586]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,339; Majjhima-aṭṭhakathā 1,265.

Chú thích nguyên tác [NT587]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,339–340; Majjhima-aṭṭhakathā 1,265–266.

Chú thích nguyên tác [NT588]

Aṅguttara 3,14; Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,340; Majjhima-aṭṭhakathā 1,266.

Chú thích nguyên tác [NT589]

Aṅguttara 1,26.

Chú thích nguyên tác [NT590]

Dīgha-ṭīkā 1,249.

Chú thích nguyên tác [NT591]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,340.

Chú thích nguyên tác [NT592]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,340; Majjhima-aṭṭhakathā 1,266.

Chú thích nguyên tác [NT593]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,340; Majjhima-aṭṭhakathā 2,266.

Chú thích nguyên tác [NT594]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,341.

Chú thích nguyên tác [NT595]

Dīgha-ṭīkā 1,250.

Chú thích nguyên tác [NT596]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,341; Majjhima-aṭṭhakathā 1,267.

Chú thích nguyên tác [NT597]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,341–342; Majjhima-aṭṭhakathā 1,267.

Chú thích nguyên tác [NT598]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,342; Majjhima-aṭṭhakathā 1,267–268.

Chú thích nguyên tác [NT599]

Dīgha-ṭīkā 1,250.

Chú thích nguyên tác [NT600]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,342; Majjhima-aṭṭhakathā 1,268.

Chú thích nguyên tác [NT601]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,342; Majjhima-aṭṭhakathā 1,268.

Chú thích nguyên tác [NT602]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,342; Majjhima-aṭṭhakathā 1,268.

Chú thích nguyên tác [NT603]

Dīgha-ṭīkā 1,250.

Chú thích nguyên tác [NT604]

Dīgha-ṭīkā 1,250.

Chú thích nguyên tác [NT605]

Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,342; Majjhima-aṭṭhakathā 1,268.

Chú thích nguyên tác [NT606]

Abhi. A. 2,342; Ma. A. 1,268.

Chú thích nguyên tác [NT607]

Abhi. A. 2,342; Ma. A. 1,268.

Chú thích nguyên tác [NT608]

Saṃ. 2,258; Khu. 9,6.

Chú thích nguyên tác [NT609]

Saṃ. 1,344.

Chú thích nguyên tác [NT610]

Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT611]

Aṅ. 3,41.

Chú thích nguyên tác [NT612]

Aṅ. A. 3,220–221.

Chú thích nguyên tác [NT613]

Aṅ. 3,41.

Chú thích nguyên tác [NT614]

Abhi. A. 2,343.

Chú thích nguyên tác [NT615]

Abhi. A. 2,343; Ma. A. 1,268–269.

Chú thích nguyên tác [NT616]

Abhi. A. 2,343; Ma. A. 1,269.

Chú thích nguyên tác [NT617]

Abhi. A. 2,343; Ma. A. 1,269.

Chú thích nguyên tác [NT618]

Abhi. A. 2,343; Ma. A. 1,269.

Chú thích nguyên tác [NT619]

Abhi. A. 2,344; Ma. A. 1,269–270.

Chú thích nguyên tác [NT620]

Abhi. A. 2,344; Ma. A. 1,270.

Chú thích nguyên tác [NT621]

Abhi. A. 2,344; Ma. A. 1,270.

Chú thích nguyên tác [NT622]

Abhi. A. 2,344; Ma. A. 1,270.

Chú thích nguyên tác [NT623]

Abhi. A. 2,344; Ma. A. 1,270.

Chú thích nguyên tác [NT624]

Abhi. A. 2,345; Ma. A. 1,270–271.

Chú thích nguyên tác [NT625]

Abhi. A. 2,345; Ma. A. 1,271.

Chú thích nguyên tác [NT626]

Abhi. A. 2,345.

Chú thích nguyên tác [NT627]

Abhi. A. 2,345; Ma. A. 1,271.

Chú thích nguyên tác [NT628]

Abhi. A. 2,345; Ma. A. 1,271.

Chú thích nguyên tác [NT629]

Abhi. A. 2,345; Ma. A. 1,271.

Chú thích nguyên tác [NT630]

Abhi. A. 2,345.

Chú thích nguyên tác [NT631]

Abhi. A. 2,345.

Chú thích nguyên tác [NT632]

Abhi. A. 2,345.

Chú thích nguyên tác [NT633]

Abhi. A. 2,346; Ma. A. 1,272.

Chú thích nguyên tác [NT634]

Abhi. A. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT635]

Abhi. A. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT636]

Abhi. A. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT637]

Abhi. A. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT638]

Dī. Ṭī. 1,251.

Chú thích nguyên tác [NT639]

Dī. Ṭī. 1,251.

Chú thích nguyên tác [NT640]

Abhi. A. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT641]

Abhi. A. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT642]

Abhi. A. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT643]

Mūlaṭī. 2,182.

Chú thích nguyên tác [NT644]

Anuṭī. 2,184.

Chú thích nguyên tác [NT645]

Abhi. A. 2,346; Ma. A. 1,272.

Chú thích nguyên tác [NT646]

Abhi. A. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT647]

Dī. Ṭī. 1,252.

Chú thích nguyên tác [NT648]

Dī. Ṭī. 1,252.

Chú thích nguyên tác [NT649]

Abhi. A. 2,346–347.

Chú thích nguyên tác [NT650]

Abhi. A. 2,347.

Chú thích nguyên tác [NT651]

Abhi. A. 2,347; Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT652]

Abhi. A. 2,346; Ma. A. 1,272.

Chú thích nguyên tác [NT653]

Abhi. A. 2,347; Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT654]

Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT655]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT656]

Dī. Ṭī. 1,252.

Chú thích nguyên tác [NT657]

Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT658]

Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT659]

Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT660]

Ma. Ṭī. 1,365.

Chú thích nguyên tác [NT661]

Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT662]

Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT663]

Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT664]

Ma. A. 1,273.

Chú thích nguyên tác [NT665]

Ma. A. 1,273–274.

Chú thích nguyên tác [NT666]

Ma. A. 1,273–274.

Chú thích nguyên tác [NT667]

Ma. A. 1,274.

Chú thích nguyên tác [NT668]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT669]

Mūlaṭī. 2,182.

Chú thích nguyên tác [NT670]

Ma. Ṭī. 1,364.

Chú thích nguyên tác [NT671]

Anuṭī. 2,184.

Chú thích nguyên tác [NT672]

Ma. A. 1,273–274.

Chú thích nguyên tác [NT673]

Abhi. A. 2,388–389.

Chú thích nguyên tác [NT674]

Khu. 11,289 — Milindapañhā.

Chú thích nguyên tác [NT675]

Abhi. A. 2,391.

Chú thích nguyên tác [NT676]

Mūlaṭī. 2,201.

Chú thích nguyên tác [NT677]

Abhi. A. 2,390.

Chú thích nguyên tác [NT678]

Mūlaṭī. 2,201.

Chú thích nguyên tác [NT679]

Ma. A. 1,274.

Chú thích nguyên tác [NT680]

Ma. A. 1,274.

Chú thích nguyên tác [NT681]

Ma. A. 1,274.

Chú thích nguyên tác [NT682]

Ma. A. 1,274.

Chú thích nguyên tác [NT683]

Ma. A. 1,274.

Chú thích nguyên tác [NT684]

Ma. A. 1,274.

Chú thích nguyên tác [NT685]

Dī. Ṭī. 1,253.

Chú thích nguyên tác [NT686]

Abhi. A. 2,347.

Chú thích nguyên tác [NT687]

Abhi. A. 2,347.

Chú thích nguyên tác [NT688]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT689]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT690]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT691]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT692]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT693]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT694]

Aṅ. 2,103.

Chú thích nguyên tác [NT695]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT696]

Abhi. A. 2,348.

Chú thích nguyên tác [NT697]

Ma. 1,70–71.

Chú thích nguyên tác [NT698]

Ma. 1,70–71.

Chú thích nguyên tác [NT699]

Ma. 1,71.

Chú thích nguyên tác [NT700]

Ma. 1,71.

Chú thích nguyên tác [NT701]

Ma. 1,72.

Chú thích nguyên tác [NT702]

Ma. 1,72.

Chú thích nguyên tác [NT703]

Ma. 1,73.

Chú thích nguyên tác [NT704]

Ma. 1,73.

Chú thích nguyên tác [NT705]

Abhi. A. 2,241–242.

Chú thích nguyên tác [NT706]

Abhi. A. 2,241–242.

Chú thích nguyên tác [NT707]

Abhi. A. 1,270.

Chú thích nguyên tác [NT708]

Dī. 2,47 — Mahānidānasutta.

Chú thích nguyên tác [NT709]

Ma. 1,75.

Chú thích nguyên tác [NT710]

Ma. 1,75.

Chú thích nguyên tác [NT711]

Abhi. A. 2,251; Ma. A. 1,279.

Chú thích nguyên tác [NT712]

Abhi. A. 2,251.

Chú thích nguyên tác [NT713]

Mūlaṭī. 2,156.

Chú thích nguyên tác [NT714]

Anuṭī. 2,157.

Chú thích nguyên tác [NT715]

Mūlaṭī. 2,156; Anuṭī. 2,157.

Chú thích nguyên tác [NT716]

Abhi. A. 2,251.

Chú thích nguyên tác [NT717]

Abhi. A. 2,251; Ma. A. 1,279–280.

Chú thích nguyên tác [NT718]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT719]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT720]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT721]

Ma. Ṭī. 1,368.

Chú thích nguyên tác [NT722]

Ma. Ṭī. 1,368.

Chú thích nguyên tác [NT723]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT724]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT725]

Mūlaṭī. 2,157.

Chú thích nguyên tác [NT726]

Ma. Ṭī. 1,368.

Chú thích nguyên tác [NT727]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT728]

Ma. Ṭī. 1,369.

Chú thích nguyên tác [NT729]

Ma. Ṭī. 1,369.

Chú thích nguyên tác [NT730]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT731]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT732]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT733]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT734]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT735]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT736]

Mūlaṭī. 2,157.

Chú thích nguyên tác [NT737]

Xem thêm Ma. Ṭī. 1,370.

Chú thích nguyên tác [NT738]

Ma. Ṭī. 1,369.

Chú thích nguyên tác [NT739]

Ma. Ṭī. 1,369.

Chú thích nguyên tác [NT740]

Abhi. A. 2,252–253; Ma. A. 1,281.

Chú thích nguyên tác [NT741]

Abhi. A. 2,253; Ma. A. 1,281.

Chú thích nguyên tác [NT742]

Abhi. A. 2,253; Ma. A. 1,281.

Chú thích nguyên tác [NT743]

Abhi. A. 2,253; Ma. A. 1,281–282.

Chú thích nguyên tác [NT744]

Abhi. A. 2,253–254; Ma. A. 1,282.

Chú thích nguyên tác [NT745]

Abhi. A. 2,254.

Chú thích nguyên tác [NT746]

Dī. A. 2,314.

Chú thích nguyên tác [NT747]

Dī. A. 2,314.

Chú thích nguyên tác [NT748]

Dī. A. 2,316.

Chú thích nguyên tác [NT749]

Dī. A. 2,316.

Chú thích nguyên tác [NT750]

Mūlaṭī. 2,157.

Chú thích nguyên tác [NT751]

Mūlaṭī. 2,157.

Chú thích nguyên tác [NT752]

Abhi. A. 2,254; Ma. A. 1,282–283.

Chú thích nguyên tác [NT753]

Ma. 2,168.

Chú thích nguyên tác [NT754]

Ma. 2,167–168.

Chú thích nguyên tác [NT755]

Ma. A. 4,186.

Chú thích nguyên tác [NT756]

Ma. 1,75.

Chú thích nguyên tác [NT757]

Ma. 3,260.

Chú thích nguyên tác [NT758]

Ma. A. 4,186.

Chú thích nguyên tác [NT759]

Ma. 3,260.

Chú thích nguyên tác [NT760]

Ma. A. 4,186; Khu. 1,67, Dhammapada.

Chú thích nguyên tác [NT761]

Mahāṭīkā 2,431; Ma. Ṭī. 3,383.

Chú thích nguyên tác [NT762]

Ma. 3,260–261.

Chú thích nguyên tác [NT763]

Ma. 3,260–261.

Chú thích nguyên tác [NT764]

Ma. A. 4,186.

Chú thích nguyên tác [NT765]

Ma. Ṭī. 3,383.

Chú thích nguyên tác [NT766]

Ma. A. 4,186.

Chú thích nguyên tác [NT767]

Ma. 3,261.

Chú thích nguyên tác [NT768]

Ma. 3,261.

Chú thích nguyên tác [NT769]

Ma. A. 4,187.

Chú thích nguyên tác [NT770]

Ma. A. 4,187.

Chú thích nguyên tác [NT771]

Ma. Ṭī. 3,383.

Chú thích nguyên tác [NT772]

Dī. Ṭī. 2,265.

Chú thích nguyên tác [NT773]

Dī. A. 2,319–322.

Chú thích nguyên tác [NT774]

Dī. A. 2,319–322.

Chú thích nguyên tác [NT775]

Ma. 3,261.

Chú thích nguyên tác [NT776]

Ma. 3,261.

Chú thích nguyên tác [NT777]

Dī. A. 2,323; Ma. A. 4,187.

Chú thích nguyên tác [NT778]

Ma. Ṭī. 3,384.

Chú thích nguyên tác [NT779]

Dī. Ṭī. 2,268.

Chú thích nguyên tác [NT780]

Dī. Ṭī. 2,268.

Chú thích nguyên tác [NT781]

Ma. 3,261–262.

Chú thích nguyên tác [NT782]

Ma. 3,261–262.

Chú thích nguyên tác [NT783]

Ma. A. 4,187.

Chú thích nguyên tác [NT784]

Ma. Ṭī. 3,384.

Chú thích nguyên tác [NT785]

Dī. Ṭī. 2,268.

Chú thích nguyên tác [NT786]

Dī. A. 2,317.

Chú thích nguyên tác [NT787]

Dī. A. 2,317.

Chú thích nguyên tác [NT788]

Dī. A. 2,323.

Chú thích nguyên tác [NT789]

Dī. Ṭī. 2,264; Itivuttaka A. 331.

Chú thích nguyên tác [NT790]

Ma. 3,232–233.

Chú thích nguyên tác [NT791]

Ma. 3,232–233.

Chú thích nguyên tác [NT792]

Ma. 3,233–234.

Chú thích nguyên tác [NT793]

Ma. 3,233–234.

Chú thích nguyên tác [NT794]

Saṃ. 2,279.

Chú thích nguyên tác [NT795]

Saṃ. 2,279.

Chú thích nguyên tác [NT796]

Ma. 1,76.

Chú thích nguyên tác [NT797]

Ma. 1,76.

Chú thích nguyên tác [NT798]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT799]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT800]

Abhi. A. 2,252; Ma. A. 1,280.

Chú thích nguyên tác [NT801]

Ma. A. 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT802]

Ma. A. 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT803]

Ma. A. 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT804]

Abhi. A. 2,256.

Chú thích nguyên tác [NT805]

Ma. A. 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT806]

Ma. A. 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT807]

Abhi. A. 2,256; Ma. A. 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT808]

Ma. Ṭī. 1,373.

Chú thích nguyên tác [NT809]

Ma. Ṭī. 1,373.

Chú thích nguyên tác [NT810]

Ma. 1,76–77.

Chú thích nguyên tác [NT811]

Ma. 1,76–77.

Chú thích nguyên tác [NT812]

Ma. 1,77.

Chú thích nguyên tác [NT813]

Abhi. A. 2,257; Ma. A. 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT814]

Mūlaṭīkā 2,158.

Chú thích nguyên tác [NT815]

Saṃ. 3,90; Abhi. A. 2,257; Ma. A. 1,285–286.

Chú thích nguyên tác [NT816]

Mūlaṭīkā 2,158.

Chú thích nguyên tác [NT817]

Saṃ. 3,90; Abhi. A. 2,257; Ma. A. 1,285–286.

Chú thích nguyên tác [NT818]

Ma. A. 1,286.

Chú thích nguyên tác [NT819]

Mūlaṭīkā 2,158.

Chú thích nguyên tác [NT820]

Mūlaṭīkā 2,158.

Chú thích nguyên tác [NT821]

Abhi. A. 2,258–259.

Chú thích nguyên tác [NT822]

Mūlaṭīkā 2,158–159.

Chú thích nguyên tác [NT823]

Abhi. A. 2,259.

Chú thích nguyên tác [NT824]

Saṃ. 3,90–91; Abhi. A. 2,259.

Chú thích nguyên tác [NT825]

Saṃ. 3,91; Ma. A. 1,271.

Chú thích nguyên tác [NT826]

Mūlaṭīkā 2,159.

Chú thích nguyên tác [NT827]

Abhi. A. 2,259.

Chú thích nguyên tác [NT828]

Abhi. A. 2,259.

Chú thích nguyên tác [NT829]

Abhi. A. 2,259.

Chú thích nguyên tác [NT830]

Abhi. A. 2,259.

Chú thích nguyên tác [NT831]

Abhi. A. 2,259.

Chú thích nguyên tác [NT832]

Abhi. A. 2,259.

Chú thích nguyên tác [NT833]

Abhi. A. 2,259.

Chú thích nguyên tác [NT834]

Saṃ. 3,91.

Chú thích nguyên tác [NT835]

Saṃ. 3,92; Ma. A. 1,288.

Chú thích nguyên tác [NT836]

Abhi. A. 1,432.

Chú thích nguyên tác [NT837]

Abhi. A. 2,260.

Chú thích nguyên tác [NT838]

Mūlaṭīkā 2,159.

Chú thích nguyên tác [NT839]

Abhi. A. 2,260.

Chú thích nguyên tác [NT840]

Abhi. A. 2,260.

Chú thích nguyên tác [NT841]

Abhi. A. 2,260.

Chú thích nguyên tác [NT842]

Abhi. A. 2,260.

Chú thích nguyên tác [NT843]

Mūlaṭīkā 2,159.

Chú thích nguyên tác [NT844]

Saṃ. 3,91; Abhi. A. 2,260–261.

Chú thích nguyên tác [NT845]

Saṃ. 3,93; Ma. A. 1,289.

Chú thích nguyên tác [NT846]

Abhi. A. 2,261.

Chú thích nguyên tác [NT847]

Mūlaṭīkā 2,159.

Chú thích nguyên tác [NT848]

Abhi. A. 2,261.

Chú thích nguyên tác [NT849]

Saṃ. 3,91; Abhi. A. 2,261.

Chú thích nguyên tác [NT850]

Saṃ. 3,93; Ma. A. 1,290.

Chú thích nguyên tác [NT851]

Abhi. A. 2,262.

Chú thích nguyên tác [NT852]

Abhi. A. 2,262.

Chú thích nguyên tác [NT853]

Abhi. A. 2,262.

Chú thích nguyên tác [NT854]

Mūlaṭīkā 2,160.

Chú thích nguyên tác [NT855]

Abhi. A. 2,262.

Chú thích nguyên tác [NT856]

Abhi. A. 2,262.

Chú thích nguyên tác [NT857]

Abhi. A. 2,262.

Chú thích nguyên tác [NT858]

Abhi. A. 2,262.

Chú thích nguyên tác [NT859]

Ma. 1,78.

Chú thích nguyên tác [NT860]

Ma. 1,78.

Chú thích nguyên tác [NT861]

Dī. A. 2,373; Ma. A. 1,291.

Chú thích nguyên tác [NT862]

Dī. Ṭī. 2,320; Ma. Ṭī. 1,377.

Chú thích nguyên tác [NT863]

Dī. A. 2,53; Saṃ. A. 2,44–45.

Chú thích nguyên tác [NT864]

Dī. A. 2,373; Ma. A. 1,291.

Chú thích nguyên tác [NT865]

Dī. A. 2,373; Ma. A. 1,291.

Chú thích nguyên tác [NT866]

Ma. 1,78–79.

Chú thích nguyên tác [NT867]

Ma. 1,78–79.

Chú thích nguyên tác [NT868]

Ma. A. 1,292.

Chú thích nguyên tác [NT869]

Ma. Ṭī. 1,378.

Chú thích nguyên tác [NT870]

Ma. Ṭī. 1,379.

Chú thích nguyên tác [NT871]

Ma. Ṭī. 1,379.

Chú thích nguyên tác [NT872]

Ma. A. 1,292–293.

Chú thích nguyên tác [NT873]

Ma. 1,80.

Chú thích nguyên tác [NT874]

Ma. 1,80.

Chú thích nguyên tác [NT875]

Abhi. A. 1,262; Abhi. A. 2,296.

Chú thích nguyên tác [NT876]

Paṭisambhidāmagga 302; Abhi. A. 1,262.

Chú thích nguyên tác [NT877]

Saṃ. 3,60.

Chú thích nguyên tác [NT878]

Ma. 1,82.

Chú thích nguyên tác [NT879]

Ma. 1,82.

Chú thích nguyên tác [NT880]

Abhi. 2,104; Ma. 1,82.

Chú thích nguyên tác [NT881]

Abhi. 2,106; Ma. 1,84.

Chú thích nguyên tác [NT882]

Abhi. 2,106; Ma. 1,84.

Chú thích nguyên tác [NT883]

Abhi. A. 2,104.

Chú thích nguyên tác [NT884]

Mūlaṭīkā 2,69.

Chú thích nguyên tác [NT885]

Abhi. A. 2,104; Mūlaṭīkā 2,69.

Chú thích nguyên tác [NT886]

Abhi. 2,112.

Chú thích nguyên tác [NT887]

Abhi. 2,113.

Chú thích nguyên tác [NT888]

Abhi. 2,114.

Chú thích nguyên tác [NT889]

Abhi. 2,114.

Chú thích nguyên tác [NT890]

Abhi. 2,115.

Chú thích nguyên tác [NT891]

Abhi. 2,112–115.

Chú thích nguyên tác [NT892]

Abhi. A. 2,185.

Chú thích nguyên tác [NT893]

Abhi. A. 2,185.

Chú thích nguyên tác [NT894]

Abhi. A. 2,109; Dī. A. 2,391.

Chú thích nguyên tác [NT895]

Ma. 1,86.

Chú thích nguyên tác [NT896]

Ma. 1,86.

Chú thích nguyên tác [NT897]

Vis. 1,282.

Chú thích nguyên tác [NT898]

Vis. 1,282.

Chú thích nguyên tác [NT899]

Vis. 1,282.

Chú thích nguyên tác [NT900]

Vis. 2,267–268.

Chú thích nguyên tác [NT901]

Vis. 2,267.

Chú thích nguyên tác [NT902]

Vis. 2,268.

Chú thích nguyên tác [NT903]

Vis. 2,267.

Chú thích nguyên tác [NT904]

Abhi. A. 2,413.

Chú thích nguyên tác [NT905]

Ma. A. 2,165.

Chú thích nguyên tác [NT906]

Ma. A. 2,165.

Chú thích nguyên tác [NT907]

Vis. 2,267.

Chú thích nguyên tác [NT908]

Ma. 1,88.

Chú thích nguyên tác [NT909]

Ma. 1,88.

Chú thích nguyên tác [NT910]

Dī. A. 2,392.

Chú thích nguyên tác [NT911]

Dī. A. 2,391.

Chú thích nguyên tác [NT912]

Ma. 1,88.

Chú thích nguyên tác [NT913]

Dī. A. 2,392.

Chú thích nguyên tác [NT914]

Vis. 1,138.

Chú thích nguyên tác [NT915]

Vis. 2,146.

Chú thích nguyên tác [NT916]

Ma. 1,88; Dī. A. 2,392.

Chú thích nguyên tác [NT917]

Ma. 1,88.

Chú thích nguyên tác [NT918]

Dī. A. 2,392.

Chú thích nguyên tác [NT919]

Ma. 1,89.

Chú thích nguyên tác [NT920]

Dī. A. 2,392.

Chú thích nguyên tác [NT921]

Ma. 1,89.

Chú thích nguyên tác [NT922]

Ma. 1,89.

Chú thích nguyên tác [NT923]

Dī. A. 2,392–393.

Chú thích nguyên tác [NT924]

Dī. Ṭī. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT925]

Dī. A. 2,393.

Chú thích nguyên tác [NT926]

Dī. Ṭī. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT927]

Dī. A. 2,393.

Chú thích nguyên tác [NT928]

Dī. Ṭī. 2,346.

Chú thích nguyên tác [NT929]

Dī. A. 2,393.

Chú thích nguyên tác [NT930]

Dī. A. 2,393.

Chú thích nguyên tác [NT931]

Ma. 1,89.

Chú thích nguyên tác [NT932]

Ma. 1,89.

Chú thích nguyên tác [NT933]

Dī. Ṭī. 2,294.

Chú thích nguyên tác [NT934]

Dī. Ṭī. 2,294.

Chú thích nguyên tác [NT935]

Dī. A. 2,349.

Chú thích nguyên tác [NT936]

Saṃ. 3,99.

Chú thích nguyên tác [NT937]

Dī. A. 2,349.

Chú thích nguyên tác [NT938]

Dī. A. 2,393.

Chú thích nguyên tác [NT939]

Dī. A. 2,343.

Chú thích nguyên tác [NT940]

Xem Saṃ. 3,161.

Chú thích nguyên tác [NT941]

Khu. 9,406.

Chú thích nguyên tác [NT942]

Dī. A. 2,343–344.

Chú thích nguyên tác [NT943]

Ma. 3,263.

Chú thích nguyên tác [NT944]

Ma. 3,263.

Chú thích nguyên tác [NT945]

Dī. A. 2,344.

Chú thích nguyên tác [NT946]

Ma. 3,124.

Chú thích nguyên tác [NT947]

Ma. 3,124.

Chú thích nguyên tác [NT948]

Dī. A. 2,344.

Chú thích nguyên tác [NT949]

Dī. A. 2,337.

Chú thích nguyên tác [NT950]

Ma. 1,70.

Chú thích nguyên tác [NT951]

Ma. 1,70.

Chú thích nguyên tác [NT952]

Ma. 1,89.

Chú thích nguyên tác [NT953]

Ma. 1,89.

Chú thích nguyên tác [NT954]

Dī. A. 2,393.

Chú thích nguyên tác [NT955]

Abhi. A. 2,273–274.

Chú thích nguyên tác [NT956]

Abhi. A. 1,271.

Chú thích nguyên tác [NT957]

Abhi. A. 1,271.

Chú thích nguyên tác [NT958]

Abhi. A. 2,273.

Chú thích nguyên tác [NT959]

Mūlaṭīkā 2,160.

Chú thích nguyên tác [NT960]

Ma. A. 1,246.

Chú thích nguyên tác [NT961]

Abhi. A. 2,273–274.

Chú thích nguyên tác [NT962]

Mūlaṭīkā 2,160.

Chú thích nguyên tác [NT963]

Abhi. A. 1,260.

Chú thích nguyên tác [NT964]

Mūlaṭīkā 1,11.

Chú thích nguyên tác [NT965]

Ma. 1,71.

Chú thích nguyên tác [NT966]

Ma. 1,74.

Chú thích nguyên tác [NT967]

Ma. 1,74.

Chú thích nguyên tác [NT968]

Ma. 1,75.

Chú thích nguyên tác [NT969]

Ma. 1,75.

Chú thích nguyên tác [NT970]

Ma. 1,77–78–80–83–90.

Chú thích nguyên tác [NT971]

Ma. 1,77–78…

Chú thích nguyên tác [NT972]

Abhi. A. 1,270.

Chú thích nguyên tác [NT973]

Abhi. A. 1,270–271; Visuddhimagga 2,300. Từ ngữ hơi khác; ý nghĩa giống nhau.

Chú thích nguyên tác [NT974]

Abhi. A. 1,270.

Chú thích nguyên tác [NT975]

Saṃ. A. 2,79.

Chú thích nguyên tác [NT976]

Saṃ. Ṭī. 2,75.

Chú thích nguyên tác [NT977]

Mahāṭīkā 1,434–435.

Chú thích nguyên tác [NT978]

Mahāṭīkā 1,434–435.

Chú thích nguyên tác [NT979]

Ma. Ṭī. 3,274–275.

Chú thích nguyên tác [NT980]

Ma. Ṭī. 3,274–275.

Chú thích nguyên tác [NT981]

Ma. Ṭī. 3,275.

Chú thích nguyên tác [NT982]

Ma. Ṭī. 3,275.

Chú thích nguyên tác [NT983]

Visuddhimagga 2,228.

Chú thích nguyên tác [NT984]

Visuddhimagga 2,228.

Chú thích nguyên tác [NT985]

Mahāṭīkā 2,362.

Chú thích nguyên tác [NT986]

Visuddhimagga 2,228.

Chú thích nguyên tác [NT987]

Saṃyutta 1,137.

Chú thích nguyên tác [NT988]

Majjhima 1,248.

Chú thích nguyên tác [NT989]

Saṃyutta 1,137.

Chú thích nguyên tác [NT990]

Mahāṭīkā 2,362.

Chú thích nguyên tác [NT991]

Visuddhimagga 2,229.

Chú thích nguyên tác [NT992]

Visuddhimagga 2,228–229.

Chú thích nguyên tác [NT993]

Dīgha Ṭīkā 2,89–90.

Chú thích nguyên tác [NT994]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT995]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT996]

Majjhima 1,89.

Chú thích nguyên tác [NT997]

Majjhima 1,71.

Chú thích nguyên tác [NT998]

Majjhima 1,75.

Chú thích nguyên tác [NT999]

Majjhima 1,76.

Chú thích nguyên tác [NT1000]

Majjhima 1,77–78.

Chú thích nguyên tác [NT1001]

Majjhima 1,71.

Chú thích nguyên tác [NT1002]

Majjhima 1,75.

Chú thích nguyên tác [NT1003]

Majjhima 1,76.

Chú thích nguyên tác [NT1004]

Majjhima 1,77–78.

Chú thích nguyên tác [NT1005]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,254–255.

Chú thích nguyên tác [NT1006]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,254.

Chú thích nguyên tác [NT1007]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,254–255.

Chú thích nguyên tác [NT1008]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,254.

Chú thích nguyên tác [NT1009]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,254.

Chú thích nguyên tác [NT1010]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,257.

Chú thích nguyên tác [NT1011]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,283–284.

Chú thích nguyên tác [NT1012]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,285.

Chú thích nguyên tác [NT1013]

Majjhima Aṭṭhakathā 1,291.

Chú thích nguyên tác [NT1014]

Mahāṭīkā 2,421.

Chú thích nguyên tác [NT1015]

Majjhima 1,71.

Chú thích nguyên tác [NT1016]

Majjhima 1,75–76.

Chú thích nguyên tác [NT1017]

Majjhima 1,76.

Chú thích nguyên tác [NT1018]

Majjhima 1,78.

Chú thích nguyên tác [NT1019]

Majjhima 1,71;75;76;78.

V2-Q001 · Lời dịch

PDF 8, cột R, mục 7; Miến118/PDF148,V2-P118-07–08: đã đọc nội dung ví dụ, tên cây vẫn chưa xác minh; giữ phiên âm khapauṅ.. [CHƯA XÁC MINH tên cây] Đọc lại mục được dẫn và tra thuật ngữ/tên riêng khi tiếp tục; không dùng suy đoán để bỏ nhãn.

V2-Q002 · Lời dịch

PDF 10, cột R, mục 21 Đã gặp thân bài Miến248/250; cách dịch tạm “chuyên chú những điềm lành kỳ lạ, v.v.” dựa lời giải tác giả; giữ trạng thái mở để thẩm tra thuật ngữ.. [CHƯA XÁC MINH nghĩa hợp từ] Đọc lại mục được dẫn và tra thuật ngữ/tên riêng khi tiếp tục; không dùng suy đoán để bỏ nhãn.

V2-Q003 · Lời dịch

PDF 12, cột R, mục 26; Miến391/PDF421,V2-P391-04–09,chú37: đã đối chiếu định nghĩa tác giả; giữ phương án nêu dấu hiệu/nêu ví dụ, chưa duyệt tên gọi.. [CHƯA XÁC MINH cách dịch thuật ngữ] Đọc lại mục được dẫn và tra thuật ngữ/tên riêng khi tiếp tục; không dùng suy đoán để bỏ nhãn.

V2-Q004 · Lời dịch

PDF 13, cột L, mục 10; Miến406–407/PDF436–437: tác giả dẫn rõ ví dụ ếch nhảy, đối lập tu tập tuần tự; nhan đề tạm dùng Không phải lối nhảy của ếch, chưa duyệt.. [CHƯA XÁC MINH ý nghĩa ví von] Đọc lại mục được dẫn và tra thuật ngữ/tên riêng khi tiếp tục; không dùng suy đoán để bỏ nhãn.

V2-Q005 · Lời dịch

PDF 14, cột R, mục 15. [CHƯA XÁC MINH nghĩa hợp từ] Đọc lại mục được dẫn và tra thuật ngữ/tên riêng khi tiếp tục; không dùng suy đoán để bỏ nhãn.

V2-Q006 · Lời dịch

PDF 16, cột L, mục 1; Miến157/PDF187,V2-P157-01, chú thích24: gặp anubodhañāṇa trong thân bài; giữ phương án tạm và trạng thái mở.. [CHƯA XÁC MINH cách dịch thuật ngữ] Đọc lại mục được dẫn và tra thuật ngữ/tên riêng khi tiếp tục; không dùng suy đoán để bỏ nhãn.

V2-Q007 · Nguồn

PDF629–630: trang in599 →601. Không thấy trang in600. Chưa xác định đó là trang trắng bị bỏ hay trang nội dung thiếu. So sánh với một bản cùng ấn bản nếu chủ dự án cung cấp; không tự thay nguồn.

V2-Q008 · Nguồn

E / PDF 21, V2-E-04–05. [CHƯA XÁC MINH] Unicode thêm câu Pāli Na tvevāhaṃ… không có trên hình PDF. Giữ Pāli theo hình và lời Miến đầy đủ; chưa kết luận nguyên nhân.

V2-Q009 · Nguồn

Các dẫn chiếu, niên đại đợt001–006, gồm lời dẫn A–N và chính văn1–65; dấu pe tại43,58–59,61,64. Đợt007, chính văn66–80: dấu lược … tại66,69; các dẫn chiếu NT159–168. Đợt008 Miến81–95: các dẫn chiếu NT169–179; dấu gạch cuối trích dẫn tại92 giữ như hình, chưa triển khai văn bản ngoài sách. Đợt009 Miến96–110: các dẫn chiếu NT180–200; dấu lược sau sappītikāni tại106 giữ như hình, chưa triển khai văn bản ngoài sách. Đợt010 Miến111–125: NT201–217 đã chép theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn. Đợt011 Miến126–140: NT218–246 chép theo hình, chưa thẩm tra ấn bản ngoài. Miến128/PDF158 giữ số trang dẫn174 theo hình; Unicode ghi147. Đợt012 Miến141–155: NT247–268 chép/dịch theo hình nguồn; chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn. Hai ghi chú có dấu sao tại148,151 lưu thành chú thích nguyên tác259–260. Đợt013 Miến156–170: NT269–292 theo hình; chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn. Giữ pe trong ghi chú nguyên tác167/NT282; giữ cả āpāthagatāni (āpātagatāni) ở169. Đợt014 Miến171–185: NT293–315 theo hình; chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ dấu lược173/183. Unicode đảo thứ tự sơ đồ184–185; bản dịch theo hình PDF. Đợt015 Miến186–200: NT316–323 theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ pe tại192. Lời dẫn Visuddhimagga192 ghi226 theo PDF, Unicode phụ trợ ghi26. Đợt016 Miến201–215: dẫn chiếu theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ các chỗ lược pe theo nguyên tác. Đợt017 Miến216–230: dẫn chiếu theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ các chỗ lược pe theo nguyên tác. Đợt018 Miến231–245: dẫn chiếu theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ các chỗ lược pe theo nguyên tác. Đợt019 Miến246–260: dẫn chiếu theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ các chỗ lược pe theo nguyên tác. Đợt020 Miến261–275: dẫn chiếu theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ các chỗ lược pe theo nguyên tác. Đợt021 Miến276–290: dẫn chiếu theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ các chỗ lược pe theo nguyên tác. Đợt022 Miến291–305: dẫn chiếu theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ các chỗ lược pe theo nguyên tác. Đợt023 Miến306–320: dẫn chiếu theo hình, chưa thẩm tra riêng ấn bản dẫn; giữ các chỗ lược pe theo nguyên tác. Cụm321–325: NT468–469 theo hình PDF, chưa thẩm tra riêng ấn bản Chú giải Abhidhamma1,tr.308. Đợt028:NT576–600 theoảnh, chưa kiểmấn bản dẫn; pe387/390 giữlược. 386/PDF416 có thứtự tâm diệt rồi tâm sinh,khácUnicode; theoảnh. 389dẫnMajjhimaA2,266; 391bàikệNetti khôngkèmtrangdẫn,khôngthêm từUnicode. Đợt029:NT601–617 theoảnh; chưa kiểm độc lập các ấn bản dẫn. 405 đã sửa dẫnMa.A.1,280 và Pariggahite rūpakammaṭṭhāne khi mở lạiảnh. Đợt030: dẫn nguyên tác đếnNT641 theoảnh, chưa xác minh độc lập ấn bản được dẫn. Đợt031: dẫn nguyên tác đếnNT682 theoảnh, chưa xác minh độc lập ấn bản được dẫn. Đợt032: dẫn nguyên tác đếnNT708 theoảnh, chưa xác minh độc lập ấn bản được dẫn. Đợt033: dẫn nguyên tác đếnNT742 theoảnh, chưa xác minh độc lập ấn bản được dẫn. Đợt034: dẫn nguyên tác đếnNT761 theoảnh, chưa xác minh độc lập ấn bản được dẫn. Đợt035: dẫn nguyên tác đếnNT789 theoảnh, chưa xác minh độc lập ấn bản được dẫn.. [CHƯA XÁC MINH] Chưa thẩm tra riêng các ấn bản được dẫn và quy đổi niên đại. Giữ nguyên các dẫn chiếu, niên đại, dị biệt javanānurūpaṃ/javanārammaṇānurūpaṃ tác giả nêu, và dấu pe; chưa đối chiếu riêng các ấn bản ngoài; chưa khôi phục phần bị lược.

V2-Q010 · Nguồn

PDF 31–32, V2-P001-09 và V2-P002-02. [CHƯA XÁC MINH] lời giải Miến trên hình PDF 32 ghi 24 sắc y sinh; đoạn Pāli trên PDF 31 ghi tevīsati, tức 23. Unicode bổ sung cách nói “23, hoặc 24 kể cả ý vật”; hình PDF 32 không có phần giải thích bổ sung ấy. Bản dịch giữ riêng số của từng đoạn trên hình, không chèn câu bổ sung từ Unicode. Chưa kết luận nguyên nhân khác biệt. Giữ từng số theo đúng hình; chưa kết luận nguyên nhân khác biệt.

V2-Q011 · Nguồn

Trang 13–14 và 18 / PDF 43–44 và 48; V2-P013-02, V2-P014-03, V2-P018-09. [CHƯA XÁC MINH nguyên nhân khác biệt nguồn] Unicode thêm năm Đại lịch 103 ở đoạn ngày tháng trang 13, có hai câu giải dài hơn ở cuối lời Miến trang 14, và thêm phạm vi “trong mỗi nhóm sắc” ở định nghĩa minh sát từng pháp trang 18. Các chi tiết ấy không có trên hình PDF tương ứng. Giữ bản dịch theo hình PDF; không hòa trộn nguồn hoặc coi Unicode là bản sửa đã được duyệt.

V2-Q012 · Nguồn

Trang39/PDF69; V2-P039-02–03; bản Unicode cùng thư mục nguồn. [CHƯA XÁC MINH nguyên nhân khác biệt nguồn] Unicode không có trọn tiêu đề và đoạn Những điều cần biết trước ở giữa trang39; hình PDF có đầy đủ. Giữ toàn bộ bản dịch theo hình PDF; không coi Unicode là bản rút gọn hoặc bản sửa đã được duyệt.

V2-Q013 · Nguồn

Mục lục ii/PDF7, mục Mười hai tâm bất thiện; chính văn66/PDF96.. [CHƯA XÁC MINH số trang mục lục] Trên hình mục lục, dòng Mười hai tâm bất thiện không in số trang riêng; dữ liệu kế thừa đang gán65. Hình chính văn đặt tiêu đề ở66/PDF96, chưa dịch trong đợt006. Cập nhật đợt007: chính văn66 đã được dịch và tự đối chiếu. Giữ mã và số dẫn65 kế thừa; observed_body_pdf=96. Đợt007 đã dịch66, thêm read_anchor V2-P066-01 đúng tiêu đề thực tế. Nghi vấn số dẫn trong mục lục vẫn mở; chưa coi việc thêm đích đọc là duyệt sửa số trang.

V2-Q014 · Nguồn

Miến71–72 / PDF101–102; V2-P071-15 và V2-P072-01.. [CHƯA XÁC MINH] Lời nguồn gắn “không phải có tưởng cũng không phải không có tưởng” và “chỉ có tưởng vô cùng vi tế” với tâm/uẩn thiện Vô sở hữu xứ làm cảnh trong phần Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Hình và Unicode đều có cách diễn đạt này. Giữ cách gắn lời của nguồn, không tự chuyển mệnh đề sang tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Cần xác minh văn cảnh/ấn bản; chú thích18.

V2-Q015 · Nguồn

Miến79 / PDF109, câu Pāli Ayonisomanasikārasutta.. [CHƯA XÁC MINH] Nguồn in anuppannā trước kāmacchando ở câu đầu; hình PDF và Unicode cùng dạng này. Giữ anuppannā; không tự đổi thành anuppanno. Chưa đối chiếu ấn bản Saṃyuttanikāya3,83 mà nguồn dẫn; chú thích19.

V2-Q016 · Lời dịch

Miến80 / PDF110, thành ngữ ဟိမဝန္တာ ချိုးမွမ်းခန်း.. [CHƯA XÁC MINH sắc thái thành ngữ] Tạm giữ “tán dương Himavanta” trong đoạn khoe con cháu, kèm lời tác giả “dài đến mức nghe không hết”. Cần thẩm tra cách diễn đạt thành ngữ bằng nguồn từ điển/văn hóa đáng tin cậy; không tự thêm tích truyện hay đổi thành một lời giải đã duyệt.

V2-Q017 · Nguồn

Miến122/PDF152,V2-P122-05–09; đối chiếu lời định nghĩa tại125.. [CHƯA XÁC MINH] V2-Q017: Miến122 đặt bốn trường hợp dưới lời dẫn “tại đổng lực và na cảnh”, rồi đều gọi là thiện; Miến125 lại định nghĩa na cảnh là tâm quả. Giữ riêng lời nguồn, không tự đổi thành “quả thiện” hoặc thu hẹp phạm vi sang đổng lực. Cần xác minh cách diễn đạt/ấn bản. Giữ nguyên phạm vi lời nguồn; không hòa giải hoặc sửa thiện thành quả thiện. Chú thích20.

V2-Q018 · Nguồn

Miến123/PDF153; bảng tương ứng trong vol-2-unicode.md.. [CHƯA XÁC MINH nguyên nhân khác biệt nguồn] V2-Q018: bảng Miến123/PDF153 trên hình có bốn cột, gồm cột trí/hỷ; Unicode có thêm phân loại na cảnh hữu nhân/vô nhân và các số12/11,11/11. Bản dịch chỉ theo hình PDF, giữ54,12,34/33/33/32 và dấu lặp; không thêm các cột hoặc số từ Unicode. Giữ bảng đúng hình PDF; chưa kết luận nguyên nhân khác biệt. Chú thích21.

V2-Q019 · Nguồn

Miến134/PDF164; Saṃyutta-ṭīkā2,83.. V2-Q019 — [CHƯA XÁC MINH] Miến134/PDF164, đoạn phụ chú giải trước kammaviññāṇassa: tạm đọc bhavajassa; hình chữ ghép chưa đủ chắc, Unicode ghi bhavavajjassa (ဘဝဝဇ္ဇဿ). Bản Việt “thức nghiệp sinh hữu” là phương án tạm theo lời giải Miến ngay sau. Cần đối chiếu ấn bản Saṃyutta-ṭīkā2,83; chưa sửa nguồn hoặc xác nhận dị bản. Giữ dấu chưa xác minh và chú thích22; đối chiếu ấn bản dẫn trước khi sửa.

V2-Q020 · Lời dịch

Miến160/PDF190; chú thích người dịch23.. [CHƯA XÁC MINH tên khoáng chất] ဂွေနီ tạm giữ gwe-ni; chưa xác định tên khoáng chất tiếng Việt. Giữ phiên âm, không suy đoán tên khoáng chất; cần thẩm tra từ điển hoặc nguồn chuyên biệt trước khi sửa.

V2-Q021 · Nguồn

Miến180/PDF210,V2-P180-05; đối chiếu Miến181/PDF211,V2-P181-04.. [CHƯA XÁC MINH phạm vi lời nguồn] Miến180 có ngoặc “nắm lấy như đàn ông, đàn bà, v.v.” trong đoạn giải thức liên hệ các quyền; Miến181 lại giới hạn nhãn thức chỉ ghi nhận màu sắc, không ghi nhận vật thể đàn ông, đàn bà, v.v. Giữ nguyên cả hai lời nguồn, chưa xác định phạm vi quy chiếu của ngoặc ở180; V2-Q021. Giữ riêng lời nguồn; cần thẩm tra phạm vi quy chiếu và ấn bản dẫn; không hòa giải hay xóa ngoặc.

V2-Q022 · Lời dịch

Miến183/PDF213,V2-P183-05; chú thích26. Miến186/PDF216,V2-P186-09,chú28: nhan đề bộ sách tái xuất;chưa xác minh dạng La-tinh. Miến260/PDF290,V2-P260-02: cùng tên tác giả/nhan đề, trang dẫn26–27, tiếp tục chưa xác minh.; Miến262/PDF292: dẫn sách trang28–29, giữ nguyên theo hình.. [CHƯA XÁC MINH tên riêng/nhan đề] Miến183 ghi ဝိုင်းခိုင်းဆရာတော် và ဝီထိပုံ - ဘုံစဉ် - ဆန်းပုံ - သိမ်ပုံ. Dạng La-tinh Moṅ-khuiṅ và Vīthipuṃ–Bhūmiñ–Chanpuṃ–Sīmpuṃ chỉ là phiên âm tạm, chưa phải nhan đề Pāli được xác nhận. Giữ chữ Miến để tra cứu; V2-Q022. Giữ tên Miến và phiên âm tạm; cần xác minh thư mục/tên riêng trước khi chuẩn hóa.

V2-Q023 · Lời dịch

Miến250/PDF280,V2-P250-08; chú thích29. [CHƯA XÁC MINH câu ghi nhớ dân gian] Hai vế အောင်စံဖျိုးရေချိုးရက်၊ ငါ့သားရွှေတောင် ရေကိုရှောင် được giữ chữ Miến và phiên âm tạm; chưa giải mã các ngày ám chỉ. Kiểm tra nghĩa và cách dùng câu ghi nhớ dân gian trước khi thay phiên âm bằng bản dịch diễn nghĩa.

V2-Q024 · Nguồn

Miến253/PDF283,V2-P253-04; chú thích30. Tên Pāli tâm thứ8 ghi sasaṅkhārika, lời giải hình PDF ghi không có sự thúc đẩy; Unicode phụ trợ ghi có sự thúc đẩy. Giữ lời hình PDF và đánh dấu; chưa sửa khi chưa xác minh ấn bản.

V2-Q025 · Nguồn

Miến290/PDF320,V2-P290-06; liên hệ284,288–289. Nguyên tác ghi theo một cách khác hữu phần là ý giới, sau khi định nghĩa ý giới gồm ngũ môn hướng tâm và hai tiếp thọ. Đây là cách dùng riêng cần thẩm tra phạm vi. Giữ nguyên câu trong hình; không tự đổi ý giới thành ý thức giới. Đối chiếu cách giải nghĩa phương tiện ở288–289.

V2-Q026 · Lời dịch

Miến324/PDF354,V2-P324-01,chú31. [CHƯA XÁC MINH nghĩa thành ngữ] ဖားမြွေခဲ: chưa xác nhận hình ảnh và cách dịch Việt. Giữ chữ Miến; tra nguồn từ điển hoặc giải nghĩa đáng tin cậy trước khi thay. Không phục hồi phương án bẫy khỉ của nháp sai.

V2-Q027 · Lời dịch

Miến330/PDF360,V2-P330-02,chú32. Tên gỗ ကြား trong ကြားမီး chưa xác minh tên Việt. Giữ chữ nguồn; cần đối chiếu từ điển thực vật/nghi thức trước khi chọn tên cây.

V2-Q028 · Nguồn

V2-P340-02, chú33. Bản in ghi သံ၊၆၊၃၊၃၃၈ tại340 và သံ၊၆၊၃၊၃၃၉ tại342, tức Chú giải Saṃyutta, trong đoạn kinh Jāṇussoṇi. Giữ theo nguồn; chưa xác minh có phải lỗi dẫn tên bộ. Đối chiếu ấn bản được dẫn; trước đó giữ đúng ảnh.

V2-Q029 · Nguồn

V2-P350-02, chú34. Bản in350 ghi မဟာဋီ၊၁၊၇၂ — Mahāṭīkā1,72 — trong khi các dẫn kể bên ghi Mūlaṭīkā1,72. Giữ nguyên; chưa xác minh nhan đề ấn bản được dẫn. Đối chiếu ấn bản được dẫn; trước đó giữ đúng ảnh.

V2-Q030 · Nguồn

V2-P366-05, chú35. Đoạn Pāli nguồn ghi “Ṭhāne, nisajjāya, sayane uppannakilesaṃ sayaneyeva niggaṇhatha”, không ghi lại đầy đủ các vế cho đứng/ngồi. Bản phiên âm và nghĩa giữ dạng rút gọn; lời giải Miến phía sau giải riêng đủ bốn oai nghi. Chưa xác minh đây là lược dẫn có chủ ý hay thiếu chữ của bản in. Đối chiếu chuyên môn Pāḷi và ấn bản chú giải được dẫn; giữ tình trạng chưa xác minh.

V2-Q031 · Lời dịch

V2-P376-07, chú36. Mệnh đề Pāli “Kittakaṃ pamāṇanti attasaṃvediyaṃ parassa na disitabbaṃ, kappanāmattaṃ rūpaṃ” ở ảnh406 có cấu trúc khó. Nghĩa của riêng cụm “kappanāmattaṃ rūpaṃ” hiện tạm dịch “sắc chỉ là sự hình dung”; chưa xác minh chắc cách nối câu với mệnh đề trước. Giữ nguyên phiên âm; không lấy lời diễn giải giáo lý để sửa văn bản. Đối chiếu chuyên môn Pāḷi và ấn bản chú giải được dẫn; giữ tình trạng chưa xác minh.

V2-Q032 · Lời dịch

Miến406/PDF436,V2-P406-01,chú38. V2-Q032: thành ngữ Miến “ဆန်စင်ရာ ကျည်ပွေ့လိုက်” ở trang406 được dịch sát hình ảnh “gạo văng đến đâu, chày đuổi theo đến đó”. Sắc thái thành ngữ trong lời phê bình cách tu không theo trình tự còn cần người thông thạo tiếng Miến xác minh; không thay bằng lời giải thích chắc chắn. Nhờ người thông thạo tiếng Miến xác minh sắc thái thành ngữ; giữ dịch sát hình ảnh và đánh dấu nghi vấn.

V2-Q033 · Lời dịch

Miến442/PDF472,V2-P442-05,chú40. V2-Q033, Miến442/PDF472, V2-P442-05: thành ngữ “ပိုးသာကုန်၍ မောင်ပုံစောင်းမတတ်” tạm dịch theo hình ảnh “chỉ tốn tơ mà Maung Poun vẫn không biết đàn”. Cách đọc tên riêng và sắc thái thành ngữ chưa được xác minh; không thay bằng lời diễn giải chắc chắn. Xác minh cách đọc tên riêng và sắc thái thành ngữ với người thông thạo tiếng Miến; giữ đánh dấu chưa xác minh.

V2-Q034 · Nguồn

Miến471/PDF501,V2-P471-01,chú42. V2-Q034, Miến471/PDF501,V2-P471-01: ảnh nguồn ghi “người có xúc hiện rõ” trong câu đang giải thích tại sao cách bắt đầu từ xúc/thức không rõ đối với người có thọ hiện rõ. Giữ nguyên chữ xúc của ảnh; chưa xác định đây là lỗi in hay có dụng ý khác. Đối chiếu một ấn bản nguồn khác hoặc hỏi tác giả/biên tập; không tự sửa xúc thành thọ.

V2-Q035 · Nguồn

Miến481/PDF511,V2-P481-03,chú44. Miến481/PDF511,V2-P481-03: ảnh nguồn ghi cảnh sắc trong dòng hữu phần của mẫu. Giữ nguyên; cần xác minh phạm vi áp dụng của mẫu đối với đối tượng tái tục và hữu phần, không tự đổi cảnh trong bản dịch. Đối chiếu ấn bản khác và ngữ cảnh các bảng danh pháp; không sửa nguyên tác theo suy luận giáo lý.

V2-Q036 · Nguồn

Miến499/PDF529,V2-P499-04,chú46. Miến499/PDF529,V2-P499-04: ảnh trích Phụ chú giải có asammuyhantassa (không mê muội), nhưng câu giải nghĩa cuối lại in muyhantassa (mê muội), thiếu a-. Giữ cả hai đúng ảnh, không tự thêm tiền tố phủ định; cần đối chiếu ấn bản được dẫn. Đối chiếu Dī. Ṭī. 2,268 ở ấn bản thích hợp; giữ nguyên ảnh cho đến khi có căn cứ.

V2-Q037 · Nguồn

Miến511,513–514/PDF541,543–544; chú47. Số trang Mūlaṭīkā từng đọc nhầm133; đã xác minh cách đọc158 từ ảnh phóng lớn trong lượt tự kiểm. Giữ lịch sử ở chú47 và corrections-final-501-560.json.

V2-Q038 · Lời dịch

Miến534/PDF564,V2-P534-09. [CHƯA XÁC MINH] Sắc thái thành ngữ ကျွဲကူးရေပါ trong lời bác bỏ việc cho rằng quán một cách là tự bao gồm tất cả. Giữ bản dịch hình ảnh tạm; cần kiểm thành ngữ trực tiếp từ Miến. Không tự đóng theo suy đoán giáo lý.

V2-Q039 · Lời dịch

Miến563/PDF593;chú thích49. V2-Q039 — Miến563/PDF593,V2-P563-01: thành ngữ “ဖွင့်ကောင်းလို့ ဖွင့်ကောင်းလေ၊ ပိတ်ကောင်းလို့ ပိတ်ကောင်းလေ” tạm dịch sát hình ảnh mở/đóng; sắc thái chưa xác minh. Không dùng lời diễn giải giáo lý thay việc xác minh thành ngữ. Giữ dấu chưa xác minh; cần đối chiếu chữ và nguồn chuyên môn trước khi sửa. Không coi tự kiểm là chủ dự án duyệt.

V2-Q040 · Lời dịch

Miến574/PDF604;chú thích51. V2-Q040 — Miến574/PDF604,V2-P574-08: thành ngữ မြဲရာ၌ သံပတ်၊ တင်းရာ၌ သပ်ပင်း được dịch sát hình ảnh đai sắt/đóng nêm; sắc thái thành ngữ chưa được xác minh độc lập. Giữ lời giải ví dụ tiếp theo của tác giả. Giữ dấu chưa xác minh; cần đối chiếu chữ và nguồn chuyên môn trước khi sửa. Không coi tự kiểm là chủ dự án duyệt.

V2-Q041 · Nguồn

Miến571/PDF601;chú thích50. V2-Q041 — Miến571/PDF601,V2-P571-06: câu trích Mūlaṭīkā tạm đọc “Rūpārūpānaṃ lakkhaṇādīhi paricchinditvā vavatthā rūpārūpapariggaho”; dạng vavatthā và số dẫn 1,11 [CHƯA XÁC MINH]. Cần đối chiếu bản dẫn hoặc ảnh phóng lớn rõ hơn; không âm thầm chuẩn hóa thành vavatthānaṃ. Giữ dấu chưa xác minh; cần đối chiếu chữ và nguồn chuyên môn trước khi sửa. Không coi tự kiểm là chủ dự án duyệt.

V2-Q042 · Lời dịch

Miến606/PDF635;cộtphải,hàng07;chú53. V2-Q042: Miến606/PDF635,V2-P606-03,hàng07 của cột phải, dẫn344. Chưa xác minh đầy đủ chữ và nghĩa mục bắt đầu ကု...; tạm dịch “Không uổng phí”. Không sửa số trang dẫn của nguyên tác. Cần đối chiếu ảnh lớn hơn và trang344 trước khi chốt. Đọc lại ảnh chỉ mục và mục dẫn344; chưa chốt phương án.

V2-Q043 · Lời dịch

Chỉ mục; xem chú thích 54. V2-Q043 — Chỉ mục Miến611/PDF640, V2-P611-03, hàng01, dẫn579. Chưa chốt cách đọc nhãn Miến bắt đầu နီ... và သဓ္ဒာနီ. Đã mở lại ảnh và đọc trang579 nhưng chưa xác minh được nhãn tương ứng; không dựng một tên Pāli phỏng đoán hoặc đổi số dẫn. Cần đọc rõ nhãn Miến; giữ nguyên số dẫn trang in. Không coi tự kiểm là phê duyệt.

V2-Q044 · Lời dịch

Chỉ mục; xem chú thích 55. V2-Q044 — Chỉ mục Miến613/PDF642, V2-P613-02, hàng13, dẫn539. Chưa chốt cách đọc nhãn Miến bắt đầu ပညာ...; đã tra trang539 nhưng chưa đủ căn cứ chọn một tên Pāli. Giữ dấu chưa xác minh, cần đối chiếu ảnh rõ hơn hoặc thẩm định chuyên môn. Cần đọc rõ nhãn Miến; giữ nguyên số dẫn trang in. Không coi tự kiểm là phê duyệt.